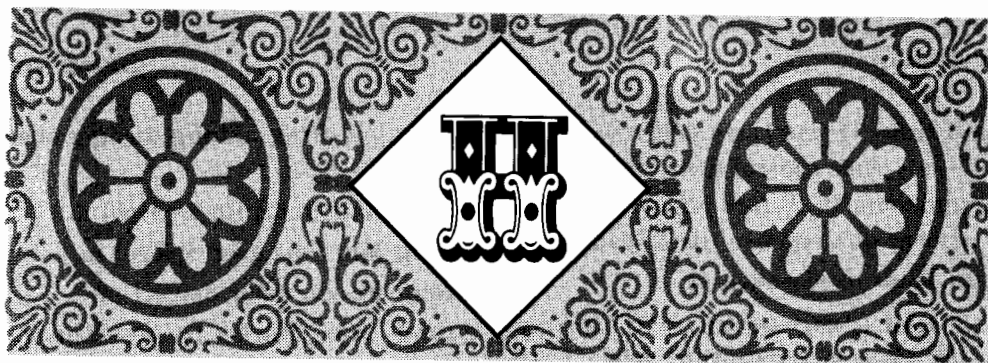




ha (chữ viết tắt của hecta) Ha, Hektar n

ha fi ni (hóa) Hafnium n

ha lô gen (hóa) salzbildend (a);
Halogen n, Salzbildner m

há 1. (mồm) weit aufmachen vt,
aufreißen vt, aufsperrn vt; 2. wie
könnte..., wie ist es möglich; ~ *chẳng?*
wäre es möglich; ~ *dễ* es ist möglich,
daß... es könnte sein, daß...

há hốc gähnen vi, weit öffnen vt,
aufsperrn vt; klaffend (a); *miệng* ~
klaffender Mund m; ~ *miệng ngạc*
nhĩen vor D Mund und Nase aufsperr-
ren

há lại wie könnte...,...; wie ist möglich

há miệng klaffend (a); *vết thương* ~
klaffende Wunde f

há ra klaffend (a)

há rằng warum?, weshalb ?

hà 1. (sông) Fluß m; 2. (động) *con* ~
Holzwurm m, holzfressendes Insekt n.

hà bá Flußgott m

hà chính Tyrannei f, Gewaltherrschaft
f, grausames Regime n

hà cổ welche Ursache f

hà đãi mißhandeln vt

hà hiếp bedrücken vt, unterdrücken
vt, tyrannisieren vt, unterjochen vt;
sự ~ Unterdrückung f, Unterjochung f

hà hơi hauchen vt, einblasen vt, an-
hauchen vt; *phép* ~ (y) Mund-zu-
Mund-Beatmung f

hà khắc grausam (a); tyrannisch (a),
drakonisch (a), drastisch (a); *luật lệ*
~ drakonisches Gesetz n; (k/tế) dras-
tisch (a); *kinh tế* ~ drastische Wirtschaft
f

hà khẩu Mündung f

hà khốc tyrannisch (a), grausam (a)
unmenschlich (a), barbarisch (a)

hà lạm unterschlagen vt, veruntrauen
vt; *sự* ~ Unterschlagung f,
Veruntreuung f

Hà Lan holländisch (a), niederländisch
(a); *người* ~ Niederländer m,
Holänder(in) m(f); *nước* ~ Holland n

hà lưu Lauf m eines Flusses,
Flußströmung f

hà mã (động) Nilpferd n, Flußpferd n

hà ngược x. *hà khốc*

hà sa unzählig (a)

hà tất warum?, weshalb (adv), wozu
(adv).

hà tiện karg (a); sehr sparsam sein;
người ~ Geizhals m; *tính* ~ Geiz m,

hà vận Flußschifffahrt f

hả 1. (mùi...) verlieren vt; verfliegen
vt, verdunsten vi, sich verflüchtigen;
schal (a); *ruợu* ~ schaler Alkohol m;
2. (tốt) was ?, na?, ja? wie ?, wie
bitte?! 3) (ngb) befriedigt (a),
zufrieden (a); sich zufriedengeben,
sich bescheiden; sich beruhigen, sich
legen.

hà dạ befriedigt (a), zufriedengestellt (a); zufriedenstellen vi, sich zufriedengeben

hà di verfliegen vi, verdunsten vi, sich verflüchtigen

hà giận sich beruhigen, seinen Zorn mäßigen

hà hê x. *hả dạ*

hà hơi verfliegen vi, sich verflüchtigen, an Geruch (hoặc Duft) verlieren, schal (hoặc abgestanden) werden

hà lòng x. *hả dạ*

hạ 1. (*mùa*) sommerlich (a); Sommer m, Sommersaison f; 2. (*đốn, chặt*) umschlagen vt, schlagen fällen vt; abbauen vt; 3. (*giảm*) abbauen vt, senken vt, ermäßigen vt, herabsetzen vt; ~ *giá* einen Preis senken; *sự* ~ *giá* Preissenkung f, Preisabbau m; 4. (*thấp*) unterer (a), unterst (a), hinunter (a), herablassen vt, herunterlassen vt, einziehen vt; ~ *buồm* die Segel streichen (hoặc einziehen); ~ *cờ* die Flagge einziehen (hoặc streichen); 6. (*đi xuống*) herunterkommen vi von D, heruntersteigen vi, herabsteigen vi; ~ *sơn* herabsteigen vi (hoặc heruntersteigen von Berg; 7) (*cấp trên cho cấp dưới*) herausgeben vt, erteilen vt, erlassen vt; ~ *lệnh* einen Befehl erteilen; 8. (*quân*) einnehmen vt, unterwerfen vt, besiegen vt, überwinden vt; ~ *dịch thù* den Gegner überwinden; ~ *thành* eine Stadt erobern

hạ áp (*k/tượng*) Tief n, Verdünnung f; (*điện*) Niederspannung f

hạ âm (*lý*) Infraschall m

hạ ban unterste Klasse f; (hoặc) Hierarchie f.

hạ bộ kalstellen vt, absägen vt; entthronen vt

hạ bộ Genitalien pl

hạ bớt senken vt, abbauen vt; (*giá*) ermäßigen vt; *sự* ~ Senkung f, Herabsetzung f, Ermäßigung f

hạ bút zu schreiben beginnen, niederschreiben vt, die Feder (zur Hand) nehmen; zu schreiben aufhören.

hạ cam (y) Schanker m

hạ cánh landen vi; niedergehen vi; (*xuống tàu sân bay*) auf einem Flugzeugträger landen; ~ *khi gặp nguy cơ* notlanden vi; Notlandung f; *sự* ~ Landung f; (*của thủy phi cơ*) Wassern n.

hạ cấp auf unterer Stufe stehend (a), zur untersten Klaue gehörend (a), unterstellt (a), Unter- (a); Unterklasse f

hạ chí Sommersonnenwende f, Sonnenwende f

hạ cố geruhen vi zu tun, sich herablassen, Gehör schenken; herablassend (a); *sự* ~ Herablassung f

hạ du Flußniederung f, Tiefebene f, Tiefland n, Niederung f; flach (a)

hạ đẳng niedere Klasse f, die untere Volksschichten f/ pl; ~ *điền* unteres Terrassenfeld n

hạ điền mit den Feldarbeiten beginnen

hạ giá zurücksetzen vt, den Preis senken, verbilligen vt, billig(er) werden; *sự* ~ Abzug m, Preissenkung f, Preisermäßigung f

hạ giọng den Ton fallen

hạ giới Niederwelt f

hạ huyền letzter Viertelmond m

hạ huyết in das Grab senken, beerdigen vt

hạ khí áp (k/tượng) Tief n

hạ lệnh einen Befehl erteilen, verordnen vt, gebieten vt, befehlen vt; *sự* ~ Verordnung f

hạ lương Lohnabbau m

hạ lưu 1. x. *hạ đẳng*; 2. (*sông*) flußab(wärts) (adv)

hạ mã vom Pferd absteigen

hạ màn (*sân khấu*) den Vorhang herunterziehen (*hoặc* herunterlassen)

hạ mình sich erniedrigen, sich demütigen; *sự* ~ Demütigung f

hạ nang (y) Hodensack m, Hernie f, (Eingeweide-) Bruch m,

hạ nghị viện Abgeordnetenversammlung f

hạ ngục ins Gefängnis werfen, einkerkern vt.

hạ nguyên fünfzehnte Oktober (Mondkalender)

hạ nhiệt (y) fiebersenkend (a); *thuốc* ~ Fiebermittel n

hạ sách schlechte Politik f; letzte Politik untaugliches Mittel n

hạ sát töten vt, (er)morden vt, erschlagen vt

hạ sĩ (quân) Gefreiter m, Korporal m; (*thủy quân*) Maat m

hạ sĩ quan Unteroffizier m

hạ sốt (y) x. hạ nhiệt

hạ sơn herabsteigen vt vom Berg, heruntersteigen vt vom Berg

hạ súng die Waffen niederlegen

hạ tầng 1) (*kinh tế*) Basis f, Unterbau m; degradieren vt, auf einen unteren Posten setzen; 2) (*triết*) Infrastruktur f; ~ *công tác* degradieren vt; ~ *cơ sở* Infrastruktur f, Basis f; ~ *cơ sở và thượng tầng kiến trúc* Basis und Überbau

hạ thành eine Stadt erobern

hạ thân sich erniedrigen, sich herablassen

hạ thần Euer treu Untergebener; ich (*khi nói với vua*)

hạ thấp erniedrigen vt, sinken vi, niedriger machen, herunterlassen vt, demütigen vt; *sự* ~ Zurücksetzung f, Abnahme f

hạ thế (*điện*) niedere Spannung f

hạ thổ in der Erde vergraben

hạ thủ einen Mordanschlag verüben

hạ thủy vom Stapel laufen lassen, auf das Wasser lassen, vom Stapel lassen *sự* ~ Stapellauf m.

hạ thử sommerliche Hitze f

hạ tiện niederträchtig (a), niedrig (a) gemein (a).

hạ tiết Sommerzeit f

hạ tuần dritte Dekade f

hạ vũ khí x. hạ súng

hạ xuống herabsetzen vt, herablassen vt, herunterlassen vt, senken vt, sinken lassen, verringern vt, (her) absteigen vi, fallen vi, sich senken *sự* ~ Herabsetzung f, Absturz m, Sinken n, Fallen n.

hạc (*động*) *con* ~ Kranich m; *tuổi* ~ Langlebigkeit f

hách arrogant (a), hochnäsig (a), dückelhaft (a); arrogant sein

hách dịch errisch (a), arrogant (a), hochnäsig (a), dückelhaft (a)

hạch 1. nachfragen vt, ausfragen vt, nachprüfen vt, überprüfen vt, kontrollieren vt, revidieren vt; 2. (*quả*) Kern m; 3. (*địa*) Knolle f, Knollen m; 4. (y) Beulenpest f, Nervenknoten m, Druse f; ~ *hai bên hông* (*giải*) Mandel f; ~ *thần kinh* Nervenknoten m

hạch hạnh (*giải*) Mandel f; *viêm* ~

Mandelentzündung f

hạch sách (er)fordern vt

hạch toán ausrechnen vt, berechnen vt, veranschlagen vt, (ver)buchern vt; (sự) ~ Buchung f, Verbuchung f, Berechnung f; ~ *kinh tế* wirtschaftliche Rechnung f

hạch xoài (y) Lymphknotenschwellung f

hai *zwei* (số) *cả* ~ (die) beide (n); ~ *ngày một lần* alle zweitag; ~ *năm rơ mười* zwei mal fünf ist zehn; (ngb) völlig klar (a)

hai bên doppelseitig (a); auf beiden Seiten

hai chiều doppelseitig (a)

hai chính quyền song song tồn tại Doppelherrschaft f

hai chục x. hai mươi

hai đầu, hai đỉnh doppelhäufig (a)

hai là zweitens (adv)

hai lần doppelt (a), zweifach (a), zweimal (a); *tăng* ~ verdoppeln vt

hai lòng heuchlerisch (a), doppelzüngig (a), doppelgesichtig (a); *người* ~ Doppelzüngler m

hai lượt zweimal (a)

hai mặt x. hai lòng

hai mốt (số) einundzwanzig

hai một zu zweien

hai mươi zwanzig (số)

hai năm zweijährig (a), zweijährlich (a); *chương trình* ~ zweijähriges Programm n, Zweijahr(es)plan m

hai nghĩa doppeldeutig (a), doppelsinnig (a); Doppelsinn m, Doppelsinnigkeit f

hai nghìn zweitausend (số)

hai người zuzweit, zu zwei(en); *zweischläfig* (a); *giường* ~

zweischläfes Bett n, Doppelbett n

hai phía doppelseitig (a)

hai răng cửa (kỹ) Zweizack m

hai rưỡi drittelhalb

hai thân (song thân) Eltern pl

hai tính zweigeschlechtig (a)

hai trăm zweihundert (số)

hai ý x. hai nghĩa

hái 1) *cái* ~ Sense f; *cắt bằng* ~ mähen vt; 2) (*hoa*) *alpflücken* vt, *pflücken* vt, (ein)sammeln vt; *sự* ~ Pflücken n; 3) ~ *ra tiền* das Geld leicht gewinnen

hái nho Weinlese halten; *mùa* (sự) ~ Weinlese f

hài 1) (*đôi* ~) Schnabelschuh m; 2) (*từ ghép*) *spaßig* (a), *humoristisch* (a); *zufrieden sein*

hài âm (*nhạc*) *wohllautend* (a); *luật* ~ Wohllaut m, Wohlklang m

hài cốt Gebein n

hài dâm scherzen vi, spaßen vi, sich lustige Geschichten erzählen; *sự* ~ listiges Gespräch n, *komische Geschichte* f

hài đồng Kind n, kleine Junge m, Stepp m

hài hòa zufriedengestellt (a), befriedigt (a); *passend* (a), *entsprechend* (a), *übereinstimmend* (a); *übereinstimmen* vi mit D, *harmonisieren* vi mit; *passen* zu D; *sự* ~ Harmonie f

hài hước komisch (a), scherhaft (a), *spaßhaft* (a), *humoristisch* (a), *lustig* (a), *humorvoll* (a), *spaßig* (a); *hành động* ~ *Posse* f; *họa sĩ* ~ *Humorist(in)* m(f); *người* ~ *Possenreißer* m; *sự* ~ Humor m

hài kịch Komödie f, Lustspiel n; *diễn viên* ~ *Schauspieler(in)* m (f);

Komödiant(in) m(f); *tác giả* ~
Komiker m, Lustspieldichter m

hải lòng zufrieden (a), befriedigt (a),
zufriedengestellt (a); sich begnügen,
mit D, sich zufriedengeben mit D, sich
abfinden; *không* ~ verdrücklich (a),
unzufrieden (a), mißmutig (a);
Zufriedenheit f, Gefallen m,
Befriedigung f, Genugtung f

hải nhi Säugling m

hải văn 1) humoristische Literatur f;
2) *x. hải 1)*

hải Meer(es)- (a), See- (a), Marine- (a);
Meer n, See f; *tử* ~ *giai huynh đệ*
alle Menschen werden Brüder

hải âu (*động*) Möwe f, Albatros m

hải báo *x. hải cẩu*

hải cảng Hafen m

hải cẩu (*động*) Seehund m, Robbe f

hải chiến Seekrieg m, Seeschlacht f,
Seegefecht n

hải dương học Meereskunde f,
Ozeanographie f

hải đảo Insel f; *cư dân* ~ Inselbewoh-
ner(in) m(f); *hệ động vật* ~ Inselfauna
f; *hệ thực vật* ~ Inselflora f

hải đạo Schiffflinie f

hải đăng Leuchtturm m, Leuchtfeuer
n

hải đoàn Geschwader n

hải đồ Navigationskarte f

hải đường (*thực*) Kamelie f

hải hà 1) Meere n/pl und Flüsse m/pl;
2) (ngb) uferlos (a), endlos (a), gren-
zenlos (a); *lượng* ~ grenzenlose Güte
f

hải khẩu Flußmündung f; Hafen m

hải lưu Meeresströmung f

hải ly Biber m; Biber- (a); *cổ áo bằng*
lông ~ Biberkragen m

hải lý Seemeile f, Knoten m

hải mã (*động*) Walroß n, Seepferdchen
n

hải miên Schwamm m

hải miêu (*mèo biển*) (*động*) Seekatze f

hải nạn Schiffskatastrophe f

hải nga (*động*) Albatros m

hải ngạn Meeresufer n, Küste f

hải ngoại überseeisch (a); Übersee- (a),
ausländisch (a); Übersee f; *ở* ~ in
Übersee; *từ* ~ aus Übersee

hải phẩm *x. hải sản*

hải phận Territorialgewässer n/pl,
Seegrenze f

hải phí *x. hải tặc*

hải phòng Küstenverteidigung f

hải quan Zollamt n, Zoll m, Zollgebühre
f; Zoll- (a); *kiểm tra* ~ Zollrevision f;
hàng rào ~ Zollschränke f; *liên đoàn*
~ Zollverband m, Zollverein m; *kho*
~ Zollverschluß; *liên minh* ~ Zol-
lunion f; *sở* ~ Zollamt n; *nhân viên*
~ Zollbeamter m; *thuế suất* ~ Zolllarif
m

hải quân Kriegsmarine f, Marine f,
Seestreitkräfte f/pl; *căn cứ* ~
Flottenstützpunkt m

hải quỳ (*thực*) Seerose f, Aktinie f

hải quyền Seerecht n; ~ *quốc tế*
Internationales Seerecht n

hải sản Meeresprodukt n

hải sâm (*động*) Seewalze f, Seegurke
f

hải tặc Pirate m, Seeräuber m,
Kaperschiff n

hải thảo Meerespflanzen f/pl

hải thương Seehandel m; ~ *thuyền*
Handelsflotte f

hải tinh (*động*) Seestern m; (*thần thoại*)
Meerweib n

hải triều Ebbe f und Flut f

hải tượng (động) See-Elefant m

hải vật x. hải sản

hải vị Speise f aus Meeresprodukten

hải vương (thần thoại) Wassermann m, Neptun m; ~ tinh (thiên văn) Neptun m

hải yến (động) Seeschwalbe f

hải fürchten vt, sich fürchten, Angst haben vor D, Angst empfinden; erschrecken vi

hải hùng furchterlich (a), schrecklich (a), furchtbar (a)

hại schädlich (a); schaden vi, Schaden zufügen; có ~ ungesund (a); có ~ cho sức khỏe gesundheitsschädlich (a); gây ~, làm ~ schaden vi, benachteiligen vt, schädigen vt, verderben vt, gefährden vt

hại của schädigen vt, Schaden zufügen, (Eigentum) zugrunde richten

hại mình sich schädigen

hại người jmdn. schädigen, jmdm. Schaden zufügen

hại sức seine Gesundheit untergraben; làm ~ schinden vt

ham sehr gern mögen; leidenschaftlich begehren, brennend verlangen; sich sehr interessieren für, begierig (a) nach , auf A

ham ăn gefräßig (a); gierig essen, gefräßig sein

ham biết wißbegierig (a); tính ~ Wißbegierde f, Liebhaberei f

ham chuộng wertschätzen vt; sich sehr interessieren für; người ~ Liebhaber m

ham học (be)gierig (a) nach dem Studium f

ham mê begeistert (a), entflammt (a),

entbrannt (a); sich hingeben D; sich begeistern für; von einer Leidenschaft erfaßt sein, leidenschaftlich lieben; schwärmen vi, interessieren vt; *điều (sự)* ~ Leidenschaft f, Passion f; Eifer m, Trieb m, Zug m, (besondere) Vorliebe f

ham muốn aufgelegt (a); *sự* ~ Lust f

ham nhục dục Sinnlichkeit f; Lasterheit f, Erotik f

ham sắc dục sinnlich (a); Liebelei f

ham sống lebenslustig (a), lebensfroh (a); Lebensfreude f

ham thích begeistern vt, sich interessieren für, Interesse haben; aufgelegt (a), disponiert (a), leidenschaftlich (a); người ~ Liebhaber m, Interessent m, Freund m; lòng (sự) ~ Trieb m, Zug m, (besondere) Vorliebe f, Interesse n, Lust f, Drang m

hám gierig (a), habsüchtig (a), begierig (a) nach D (auf A)

hám của habgierig (a); lòng (tính) ~ Habsucht f

hám danh eitel (a), ehrgeizig (a); kẻ ~ Karrierist m, Streber m; sự ~ Ehrgeiz m, Eitelkeit f

hám lợi eigennützig (a), habsüchtig (a); tính ~ Habsucht f, Habgier f, Eigennützigkeit f

hàm 1) (giải) Kiefer m, Kinnlade f, Kinnbacke f; răng ~ Backenzahn m; xương ~ Kieferknochen m; 2) (quân) Grad m, Rang m, Dienstgrad m; 3) (toán) Funktion f

hàm ân dankbar sein, sich erkenntlich zeigen

hàm cấp 1) Rang m, Würde f; Titel m; 2) (quân) x. hàm 2)

hàm dưới (giải) Kinnbacken m

hàm giá Prothese f

hàm hồ leichtsinnig (a), unbedacht (a); unüberlegt (a); *ăn nói* ~ aufs Geratewohl drauflosreden

hàm lượng Inhalt m, Gehalt m; ~ *các bon* Kohlenstoffgehalt m; ~ *kim loại quý* Feingehalt m; ~ *phần trăm* Prozentsatz m

hàm oan Ungerechtigkeiten ertragen

hàm ơn verdanken vt; *người* ~ Schuldner m

hàm răng Kiefer m, Gebiß n

hàm số Funktion f; ~ *dại số* algebraische Funktion f

hàm súc inhaltsvoll (a), reichlich (a); (in sich) einschließen, enthalten vi, (um-) fassen vi

hàm thế (*toán*) potentielle Funktion f

hàm thiếc (*ngựa*) Gebiß n, Mundstück n

hàm thụ im Abwesen; *học* ~ im Fernstudium unterrichten; Fernunterricht m, Fernstudium n

hàm tiểu 1) lächeln vi; 2) (*về hoa, nụ*) sich ein wenig öffnen, sich etwas entfalten

hàm trên oberer Kinnbacken m

hàm ý mit darunter verstehen; stillschweigend mit eingreifen; unausgesprochen (a)

hãm 1) stoppen vt, anhalten vt, zum Stehen bringen, bremsen vt, abbremsen vt; *cái* ~ Bremse f; ~ *máy* die Maschine zum Stehen bringen; 2) (*điện*) ausschalten vt, abschalten vt; 3) (*vây hãm*) belagern vt; ~ *thành* eine Festung belagern; *sự (vây)* ~ Sperre f; 4) (*chè*) ziehen lassen vt; ~ *chè* den Tee ziehen lassen

hãm hại hetzen vt; *sự* ~ Hetze f

hám hiếp vergewaltigen vt

hám lại (*kỹ*) hemmen vt, bremsen vt; (Ab-)Bremsen n

hám mình sich beherrschen, sich bezwingen, an sich halten

hám phanh bremsen vt

hám tài vom Pech verfolgt (a); abstoßend (a)

hám vận unheilvolles Schicksal n, verhängnisvolles Geschick n, Unglück n

hạm Kriegsschiff n; *hàng không mẫu* ~ Flugzeugträger m

hạm đội Flotte f, Geschwader n, Kriegsflotte f; ~ *hải quân* Marine f; ~ *trưởng, hạm trưởng* Flottenchef m; *bộ tư lệnh* ~ Flottenkommando n

han rosten vi, Rost ansetzen, verrosten vi; Rost m

han gỉ rostig (a); rosten vi, verrosten vi

han sét x. han

hán chinesisch (a); *chữ* ~ chinesische Schrift f

hán học Sinologie f; *nhà* ~ Sinolog m

hán tộc Chinesen m/pl; chinesische Nationalität f

hán tự chinesische Schriftzeichen n

hán văn chinesische Literatur f, Chinesische Sprache f

hàn 1) löten vt, zusammenlöten vt, zusammenschweißen vt, schweißen vt, anlöten vt; *có thể* ~ *được* lötbar (a); *sự* ~ Löten n, Schweißen n; *thuốc* ~ Lötmedium n; 2) (*răng*) (y) plombiert (a); plombieren; *sự* ~ (*răng*) Plombieren n; 3) (*lạnh*) kalt (a); Kälte f; 4) (*ông hàn*) Mitglied n einer Akademie

hàn diện Elektroschweißen n

- hàn đới** (địa) polar (a); Polarzone f
hàn gắn verbinden vt, beseitigen vt;
 ~ vết thương chiến tranh die
 Kriegswunden beseitigen
hàn giá ärmliches Haus n, arme
 Familie f; (khiêm tốn tự xưng) mein
 Haus, meine Familie
hàn hơi (kỹ) Gasschweißen n,
 autogenes Schweißen n
hàn huyên freundlich (herzlich)
 sprechen vi; intime Unterhaltung f
hàn khẩu (dê) aufschütten vt
hàn khí kalte Luft f
hàn khổ elend (a), ärmlich (a), dürftig
 (a), kümmerlich (a)
hàn lâm akademisch (a); viện ~
 Akademie f
hàn lưu kalte Meeresströmung f
hàn nguội (kỹ) kalt schweißen vt
hàn nhiệt 1) (y) Schüttelfrost m und
 Fieber n; 2) (kỹ) Thermit n
hàn nho armer Gelehrter m
hàn phong kalter Wind m
hàn quang Mondlicht n, Mondschein
 m
hàn răng (y) die Zahn plombieren; chất
 ~ Zahnfüllung f; sự ~ Plombe f
hàn rèn gerben vt
hàn sĩ armer Schüler (hoặc Student)
 m
hàn the (hóa) Borax m
hàn thử biểu Thermometer n
hàn vảy (kỹ) hartlöten vt
hàn vi mittellos (a), arm (a),
 unglücklich (a)
hàn xỉ x. hàn hơi
hãn hữu rar (a), selten (a); sự ~
 Seltenheit f, Rarität f
hạn 1) (khô hạn) dürr (a); Dürre f; 2)

(kỳ hạn) Termin m, Frist f, Zeitpunkt
 m; begrenzt (a), eingeschränkt (a),
 beschränkt (a); có ~ begrenzt (a),
 eingeschränkt (a); dài ~ langfristig
 (a); ngắn ~ kurzfristig (a); 3) (vận
 hạn) Mißerfolg m, Pech n,
 Mißgeschick n, Unglück n; năm ~
 unglückliches Jahr n

hạn chế beschränkt (a), (ab)geschlossen
 (a), eingeschränkt (a), dürftig (a), knapp
 (a); beengen vt, einschränken vt,
 beschränken vt, begrenzen vt, sich
 beschränken, genieren vt; không ~
 unbegrenzt (a), unbeschränkt (a),
 ohne Einschränkung; sự ~
 Einschränkung f, Beschränkung f,
 Vorbehalt m

hạn chỗ lokalisieren vt

hạn định beschränken vt, begrenzen
 vt, sich beschränken, die Zeit festset-
 zen, einen Termin festlegen, den Rah-
 men festlegen, den Umfang
 bestimmen; số lượng ~ Kontingent
 n; sự ~ Beschränkung f,
 Einschränkung f; trước ~ vorfristig
 (a)

hạn độ begrenzen vt, beschränken vt;
 không ~ unersättlich (a)

hạn giới x. giới hạn

hạn hán Dürre f

hạn hẹp (ab)geschlossen (a)

hạn kỳ Zeit f, Zeitpunkt n, Termin m

hạn lượng den Umfang festlegen,
 Gewicht abschätzen

hạn mức Norm f, Kontingent n; nor-
 mieren vt, normen vt, den Norm
 festlegen

hạn ngạch Kontingent n, Bestand m,
 Quote f, Limit n

hạn số eine begrenzte Zahl;
 festgesetztes Kontingent n; Limit n

hàn đới (*địa*) polar (a); Polarzone f
hàn gắn verbinden vt, beseitigen vt;
 ~ vết thương chiến tranh die
 Kriegswunden beseitigen
hàn gia ärmliches Haus n, arme
 Familie f; (*khiêm tốn tự xưng*) mein
 Haus, meine Familie
hàn hơi (*kỹ*) Gasschweißen n,
 autogenes Schweißen n
hàn huynh freundlich (herzlich)
 sprechen vi; intime Unterhaltung f
hàn khẩu (*dé*) aufschütten vt
hàn khí kalte Luft f
hàn khổ elend (a), ärmlich (a), dürftig
 (a), kümmerlich (a)
hàn lâm akademisch (a); *viện* ~
 Akademie f
hàn lưu kalte Meeresströmung f
hàn nguội (*kỹ*) kalt schweißen vt
hàn nhiệt 1) (y) Schüttelfrost m und
 Fieber n; 2) (*kỹ*) Thermit n
hàn nho armer Gelehrter m
hàn phong kalter Wind m
hàn quang Mondlicht n, Mondschein
 m
hàn răng (y) die Zahn plombieren; *chất*
 ~ Zahnfüllung f; *sự* ~ Plombe f
hàn rèn gerben vt
hàn sĩ armer Schüler (*hoặc* Student)
 m
hàn the (*hóa*) Borax m
hàn thử biểu Thermometer n
hàn vảy (*kỹ*) hartlöten vt
hàn vi mittellos (a), arm (a),
 unglücklich (a)
hàn xỉ x. hàn hơi
hàn hữu rar (a), selten (a); *sự* ~
 Seltenheit f, Rarität f
hạn 1) (*khô hạn*) dürr (a); Dürre f; 2)

(*kỳ hạn*) Termin m, Frist f, Zeitpunkt
 m; begrenzt (a), eingeschränkt (a),
 beschränkt (a); *có* ~ begrenzt (a),
 eingeschränkt (a); *dài* ~ langfristig
 (a); *ngắn* ~ kurzfristig (a); 3) (*vận*
hạn) Mißerfolg m, Pech n,
 Mißgeschick n, Unglück n; *năm* ~
 unglückliches Jahr n

hạn chế beschränkt (a), (ab)geschlossen
 (a), eingeschränkt (a), dürftig (a), knapp
 (a); beengen vt, einschränken vt,
 beschränken vt, begrenzen vt, sich
 beschränken, genießen vt; *không* ~
 unbegrenzt (a), unbeschränkt (a),
 ohne Einschränkung; *sự* ~
 Einschränkung f, Beschränkung f,
 Vorbehalt m

hạn chỗ lokalisieren vt

hạn định beschränken vt, begrenzen
 vt, sich beschränken, die Zeit festset-
 zen, einen Termin festlegen, den Rah-
 men festlegen, den Umfang
 bestimmen; *số lượng* ~ Kontingent
 n; *sự* ~ Beschränkung f,
 Einschränkung f; *trước* ~ vorfristig
 (a)

hạn độ begrenzen vt, beschränken vt;
không ~ unersättlich (a)

hạn giới x. giới hạn

hạn hán Dürre f

hạn hẹp (ab)geschlossen (a)

hạn kỳ Zeit f, Zeitpunkt n, Termin m

hạn lượng den Umfang festlegen,
 Gewicht abschätzen

hạn mức Norm f, Kontingent n; nor-
 mieren vt, normen vt, den Norm
 festlegen

hạn ngạch Kontingent n, Bestand m,
 Quote f, Limit n

hạn số eine begrenzte Zahl;
 festgesetztes Kontingent n; Limit n

hạn vận unglückliches Schicksal n

hang 1) Loch n, Höhle f, Grotte f; 2) (*cửa thú rừng*) Höhle f (der wilden Tieren); (ngb) Gefahr f; ~ *cop* Tigerhöhle f; ~ *gấu* Bärenhöhle f; 3) (*cáo, thỏ*) Bau m (eines Tieres) Fuchsbau m; ~ *thỏ* Hasenbau m, Lager n des Hasen; 4) (*chuột*) Loch n; ~ *chuột* Maus(e)loch n; 5) (*giải*) Höhle f

hang động Grotte f; *khoa nghiên cứu* ~ Höhlenforschung f; höhlenkundlich (a); *nhà nghiên cứu* ~ Höhlenforscher(in) m(f)

hang hàm (*giải*) Kieferhöhle f

hang hốc x. hang 1

hang hùm Höhle f des Tigers; (ngb) *vào* ~ in die gefahr treten

hang môn vị (*giải*) Höhle f

hang nước đá (*dịa*) Eisgrotte f

hang ổ Höhle f der wilden Tiere

hang sâu Tiefe f

háng Hüfte f; *giạng* ~ grätschen vi, die Beine spreizen

hàng 1) Kolonne f, Zug m, Reihe f, Glied n, Linie f; *xếp* ~ (sich) in einer Reihe aufstellen; 2) (*chữ*) Zeile f; 3) (*ngôi thứ*) Grad m, Serie f, Sorte f, Klasse f, Rang m; ~ *thứ nhất* erste Klasse f; 4) (*hàng hóa*) Waren- (a), Guter- (a); Waren f/pl, Artikel; *toa* ~ Güterwagen m; ~ *tiêu dùng* Konsumgüter pl; ~ *xuất khẩu* Exportwaren f/pl; 5) Laden m, Geschäft n, Verkaufsstelle f, Verkaufsstand m; ~ *cơm* Gaststätte f; ~ *rong* Straßenhandel m; 6) jeder; ~ *giờ* stündlich (a); ~ *tuần* wöchentlich (a); 7) (*dầu hàng*) sich ergeben, kapitulieren vi

hàng ăn Restaurant n, Gaststätte f

hàng bán nước hoa Parfümerie f, Parfümgeschäft n, Parfümwaren f/pl

hàng biểu thêm Zugabe f, Werbegeschenk n

hàng binh (*quân*) Überläufer m, Deserteur m

hàng bò Karrenladung f

hàng cá Fischladen m; *chị* ~ Fischfrau f

hàng chở nhanh (*d/sát*) Eilgut n

hàng chục Zehner m

hàng chữ Zeile f

hàng cột (*k/trúc*) Kolonnade f; ~ *quanh nhà* Säulengang m, Säulenreihe f

hàng dệt Gewebe n; ~ *kim* Strickwaren f/pl, Wirkwaren f/pl

hàng dược phẩm Droge f

hàng dọc Länge f

hàng đan Trikot n; Strickarbeit f

hàng đầu zuerst (adv), vor allem, hauptsächlich (a), in erster Linie, in erster Reihe, in der ersten Linie; *dứng* ~ in der ersten Reihe stehen; *ở* ~ voran (adv)

hàng điện tử Elektroartikel pl

hàng đồng Haufen m; Menge f

hàng được miễn thuế Freigut n, zollfreie Waren f/pl

hàng giậu Vorgesten m, Zaun m, Umzäunung f

hàng gửi (*xe lửa, tàu thủy*) Frachtgüte f; Gepäck n

hàng hải Schiffahrt f, Marine f; nautisch (a); See- (a); *công ty* ~ Schiffahrtsgesellschaft n

hàng hiên Veranda f, Vorbau m, Säulenhalle f

hàng hóa Artikel m, Ware f; *toa* ~ Güterwagen m

hàng hoá chất Chemikalien pl, Droge f

hàng khâu nhú Falten f/pl

hàng không Flugwesen n; Flug- (a), Flieger- (a), Flugzeug- (a); *đường* ~ Flugstrecke f; *khoa* ~ Luftfahrt f; ~ *hàng hải* Flugnavigation f; *nhà* ~ *khí cầu* Luftschiffer m; ~ *vũ trụ* Luft- und Raumfahrt f; *nhà* ~ *vũ trụ* Astronaut(in) m(f)

hàng không (có) cước (hải) Ausschußware f

hàng kính tấm Glaserei f, Fensterglas n

hàng lậu Schmuggel m

hàng loạt serieweise (a), massig (a), reihenweise (a), massiv (a); *sản xuất* ~ Serienproduktion f, Massenfertigung f

hàng lòng Eigeweiden n/pl

hàng lô Haufen m, Menge f, Karrenladung f

hàng lối Reihe f

hàng mẫu Warenmuster n

hàng miễn thuế nhập khẩu Freigut n

hàng mới mới Neuheit f

hàng mua Kommissionsgeschäft f, Kaufware f; Einkäufe pl

hàng mỹ nghệ Kunstgegenstand m; Kunstware f

hàng năm jährlich (a), alljährlich (a)

hàng nặng Schwerware f

hàng ngày fortlaufend (a), täglich (a), alltäglich (a), Tages- (a), Alltags- (a)

hàng nghìn tausende

hàng ngói Reihe den Ziegel

hàng ngũ Rang m, Reihe f; ~ *dăng* die Reihe der Partei

hàng người Schlange f

hàng nhập importierte Waren f/pl, Importware f/pl

hàng phục ergeben vt, kapitulieren vi, sich ergeben, die Waffen strecken

hàng quá cảnh Transitware f/pl

hàng quán Verkaufsstand m; Kiosk m

hàng quân Armee f, Heer n

hàng rào Spalier n, Samt m, Barriere f, Schranke f, Zaun m, Umzäunung f, Hürde f, Vorgarten m; Hecke f; ~ *cây con* Hecke f; ~ *chắn ngang đường* Schranke f; ~ *danh dự* die Spalier n; *đứng ở* ~ *danh dự* die Ehrenwache halten; ~ *dây thép gai* Drahtverhau m; ~ *mắt cáo* Drahtgeflecht n; ~ *sắt* Gitter n, Gitterwerk n

hàng rong Straßenhändler m

hàng sàng, hàng hòm Sargenladen m

hàng tấm Zeug n, Stoffe m/pl

hàng tháng allmonatlich (a), monatlich (a)

hàng thịt Fleischerei f; *người bán* ~ Fleischer m,

hàng thông dụng Gebrauchsartikel pl

hàng thuốc, hàng dược Apotheke f

hàng thực phẩm Lebensmittelgeschäft; *người bán* ~ Lebensmittelhändler(in) m(f), Feinkosthändler(in)

hàng tiền đạo (bóng đá) Stürmer m

hàng tơ lụa Seide f/pl

hàng tôm hàng cá vulgäre Frau f, Markweib n

hàng trả lại zurückgegebene Ware f

hàng trăm năm alle hundert Jahre; hundertjährig (a)

hàng trụ (Tür-, Fenster-) Pfosten m

hàng tuần allwöchentlich (a), wöchentlich (a)

hàng vải Stoffe pl

hàng vận tải Transport m; Frachtgüter f/pl

hàng xá đường ~ Landweg m, Feldweg m

hàng xách Geschäftsvermittler m

hàng xấu Schund m

hàng xén Kleinhandel m

hàng xóm benachbar (a); Nachbarschaft f; *làm* ~ von Haus zu Haus gehen

hàng xuất khẩu Ausfuhrhandel f, Exportware f/pl

háng Genossenschaft f, Firma f, Kompanie f, Gesellschaft f, Agentur f

háng buôn Firma f, Geschäft n, Haus n, Geschäftshaus n, Handelshaus n

háng kinh doanh Geschäft n, Unternehmen n

háng phim (d/ảnh) Filmgesellschaft f

háng thông tấn Nachrichtenagentur f, Nachrichtenbüro n

hạng 1) Kategorie f, Klasse f; ~ *nhất* erste Klasse f, erste Range; 2) (*vận động viên theo cân nặng*) (*thể*) Gewicht n; ~ *gà* Bantamgewicht n; ~ *lông* Federgewicht n; ~ *nhe* Leichtgewicht n; ~ *ruồi* Fliegen-gewicht n; ~ *trung* Mittelsgewicht n

hạng mục Position f, Posten m; ~ *kế hoạch* Planposition f

hạng ngạch x. hạng 1

hạng nhì zweite Rang m, zweite Klasse f, zweite Kategorie f

hạng sang elegante Kategorie, Luxusartikel m

hạng thứ (ở kỳ thi) ausreichende Beurteilung f

hạng ưu erster Rang m

hanh trocken (a); heiß (a); *gió* ~

Trockenwind m; *nắng* ~ trockene Hitze f

hành 1) (*thực*) Zwiebel f, Knolle f; có ~ knollig (a), zwiebelartig (a); 2) (*làm khổ*) schlecht behandeln vt, peinigen vt, mißhandeln vt; *bệnh tê thấp* ~ *ông ấy* das Rheuma peinigt ihn

hành binh manövrieren vi, militärische Operationen durchführen; *cuộc* ~ militärische Operation f

hành búi (*thực*) Schnittlauch m

hành chính administrativ (a), Verwaltungs- (a), exekutiv (a); Administration f, Verwaltung f; *ủy ban* ~ Vollzugsausschuß m; *ủy ban* ~ *thành phố* Magistrat m, Rat m der Stadt

hành cung Landschloß n, provinzieller Königspalast m

hành dịch eine Verpflichtung erfüllen

hành dinh Hauptquartier n, Armeestab m, Sitz m

hành động Tat f, Tätigkeit f, Aktion f; tun vt, handeln vi mit D, machen vt, verfahren vi, vorgehen vi; (*sự*) ~ Akt m, Aktion f, Handlung f, Auswirkung f; ~ *chia rẽ* spalterische; Aktion f; ~ *hung ác* Barbarei f; ~ *kẻ cướp* Gangstertum n; ~ *lăn lác* Seitensprung m; ~ *man rợ* Barbarei f; ~ *ngang tàng* toben vi, Unfug treiben; ~ *ninh bợ* Kniebeug f; ~ *táo bạo* Dreitheit f, Dreitagekeit f; ~ *tếu* Streich m

hành giả (*Phật*) Bettelmönch m

hành giáo predigen vt

hành hạ peinigen vt, mißhandeln vt, quälen vt, martern vt, etw. mit Füßen treten, plagen vt, drangsaliieren vt, schinden vt; *sự* ~ Plage f, Mißhandlung f, Tortur f, Quälerei f; *tự* ~ sich quälen, sich plagen

hành hình hinrichten vt, ein Todesurteil vollstrecken; *người* ~ Henker m, Scharfrichter m; *sự* ~ Hinrichtung f

hành hung toben vi, Unfug treiben, Schlägereien provozieren, lynchen vt

hành hương 1) (*thực*) Zwiebel f; 2) pilgern vi; in die Pagode gehen; *người* ~ Pilger(in) m(f); *nơi* ~ Wallfahrtsort m; *cuộc (sự)* ~ Pilgerfahrt f, Wallfahrt f

hành khách Passenger m, Fahrgast m, Reisender m; Personen- (a); *vận chuyển* ~ Personenverkehr m; ~ *di lậu vé* ein blinder Passagier, Schwarzfahrer m

hành khất betteln vi, um Almosen bitten; *người* ~ Bettler m; *tu sĩ* ~ Bettelmönch; *sự* ~ Bettelei f

hành khổ kreuzigen vt; *người* ~ Gekreuzigte(r) m; *sự* ~ Kreuzigung f

hành khúc (*nhạc*) Wanderlied n; Marschlied n, Marsch m

hành kinh (*sinh lý*) menstrual (a); menstruieren vi; *sự* ~ Menses pl, Menstruation f

hành lạc sich vergnügen, sich amüsieren, sich unterhalten; Laster n

hành lang Korridor m, Gang m, Galerie f, Wandelgang m, Flur m, Ungang m

hành lễ eine Zeremonie durchführen (*hoặc* feiern); *cuộc (sự)* ~ Feier f

hành lý Handgepäck n, Gepäck n, Reisegepäck n, ~ *xách tay* Handgepäck n; *gửi* ~ Gepäck aufgeben; *hóa đơn* ~ Gepäckschein m; *phòng gửi* ~ Gepäckaufbewahrungssaum m

hành nghề anwenden vt, durchführen vt, üben vt

hành pháp vollziehend (a),

Regierungs- (a); *chính quyền* ~ vollziehende Gewalt f, Exekutive f, Exekutivegewalt f; *hội đồng* ~ Exekutivrat m; *ủy ban* ~ Exekutivkomitee n; *quyền* ~ gerichtsvollziehende Gewalt f

hành phạt bestrafen vt, eine Strafe auferlegen

hành quân marschieren vi, einen Feldzug unternehmen, Kriegshandlung beginnen; *cuộc* ~ Marsch m, Linie f, Feldzug m

hành quyết x. hành hình

hành sự handeln vt, verfahren vi

hành ta (*thực*) Zwiebel f, Schnittlauch m

hành tām (*thực*) Schalotte f

hành tây (*thực*) Zwiebel f

hành thích einen Anschlag (hoặc ein Attentat) verüben

hành tiến (*quân*) marschieren vi; Vormarsch m

hành tinh (*thiên văn*) Planet m; planetar(isch) (a); ~ *nhỏ* kleiner Wandelstern m, Planetoid m

hành tội (be)strafen vt, schlecht behandeln vt, mißhandeln vt, lynchen vt

hành trang Gepäck n, Reisegepack n

hành trình Fahrt f, Reise f, Tour f, Wanderschaft f, Reiseroute f, Route f, Marschrute f

hành tung 1) Fußspuren f/pl; 2) (ngb) Aufenthaltsort m, Aufenthalt m, Spur f, Marschraute f

hành văn verfassen vt, abfassen vt, schreiben vt; *cách* ~ Stil m

hành vi Akt m, Handlung f, Tätigkeit f; ~ *tàn bạo* Greuel m; ~ *bất chính* unerwarteter Schlag m; ~ *phản bội*



Treubruch m, Verrat m

hành xác (tôn) kasteien vt

hãnh diện stolz (a); stolz sein auf

hãnh tiến Emporkömmling m

hạch 1) (thực) Aprikosenbaum m, Mandelbaum m; *nhân* ~ Mandel f; 2) (phẩm ~) Betragen n, Benehmen n; Charakter m

hạnh đào (thực) cây ~ Mandelbaum m, Aprikosebaum m; *quả* ~ Mandeln pl; *kẹo* ~ Makrone f

hạnh kiểm Aufführung f, (gutes) Benehmen n; Tugend f, Betragen n

hạnh ngộ glückliche Begegnung f, glückliches Zusammentreffen n

hạnh nhân Mandeln pl; ~ *tẩm đường* Pralinie f, Praliné n, Pralinee n; *kẹo* ~ Dragée n, Makrone f

hạnh phúc glücklich (a); Glück n; Wohlstand m, Wohlfahrt f, Wohl n; ~ *gia đình* Eheglück n; *không* ~ unglücklich (a)

hạnh vận glückliches Schicksal n

hao sich verringern, sich vermindern, sich abnutzen; *sự* ~ Verlust m; Auslaufen n, Ausströmen n; ~ *diện (lý)* Stromverlust m

hao giảm x. hao

hao hao etwas ähnlich (a)

hao hụt sich vermindern; *sự* ~ Gewichtsverlust m, Abfluß m, Verlust m, Fehlbetrag m, Ausfall m

hao mòn schmachten vi, sich verbrauchen, sich abnutzen, verschleifen vi, erschöpft sein; *làm* ~ erschöpfen vt, zerfressen vt, anfressen vt, korrodieren vt, wegätzen vt; *sự* ~ Abnutzung f, Verschleiß m

hao phí kostspielig (a); ausgeben vt, verausgaben vi, verbrauchen vi; *sự* ~

Ausgabe f, Aufwendung f, Kosten pl; Verschleiß m, Verlust m

hao sụt Gewichtsverlust m

hao tài vergeuden vt, Geld zum Fenster hinauswerfen; *làm* ~ eine Bresche schlagen

hao tâm völlig verbrauchen vt, sich vollständig verausgaben, sich erschöpfen

hao tiền Geld zum Fenster hinauswerfen, vergeuden vt

hao tổn ausgeben vt, verausgaben vt, verbrauchen vt; *sự* ~ Verlust m

háo durstig (a), dürstend (a); etw. sehnlich wünschen vt, streben vt

háo danh ehrgeizig (a), eitel (a); eitel sein; *sự* ~ Ehrgeiz m, Eitelkeit f

háo hức entbrannt (a), begeistert (a), enthusiastisch (a); entbrennen vi, heftiges Verlangen haben, etw. dringend benötigen; *làm* ~ entflammen vt; *sự* ~ Begeisterung f, Eifer m, Leidenschaft f

háo kỳ x. hiếu kỳ

háo sắc x. hiếu sắc

hào 1) (tiền) Groschen m; 2) Graben m, Straßengraben m; Schützengraben m; *giao thông* ~ Verbindungsgraben m

hào hiệp großmütig (a), edel (a), uneigennützig (a), großzügig (a), edelmütig (a), ritterlich (a), freigebig (a); *người* ~ Ritter m; *tính* ~ Großzügigkeit f, Edelmut m

hào hoa elegant (a), galant (a), gewählt (a), ausgesucht (a); *người* ~ *phong nhã* Edelmann m

hào hùng heldenmütig (a), heroisch (a)

hào húng begeistert (a),

- leidenschaftlich (a), enthusiastisch (a); *làm* ~ begeistern vt, anfeuern vt, entflammen zu D, elektrisieren vt, beseelen vt; *sự* ~ Begeisterung f, Schwung f, Leidenschaft f, Enthusiasmus m
- hào khí** Wagenmut m, Beherztheit f, Tapferkeit f, Großmut m, Hochherzigkeit f, Edelmut m
- hào kiệt** herausragende Persönlichkeit f, Held m
- hào lũy** Laufgraben m und Brustwehr f, Verschanzung f, Festung f
- hào mục** Gemeindeältester m, Dorfschulze m, angesehene Persönlichkeit f
- hào nhoáng** prächtig (a), prunkvoll (a), üppig (a); *sự* ~ Glätte f, Pracht f, Prunk m, Luxus m, Glanz m
- hào phóng** freigebig (a), hochsinnig (a), großzügig (a)
- hào phú** Reicher m, schwerreicher Mann m
- hào quang** Schein m, Strahlen n; Aureole f, Heiligenschein m, Hof m (der Sonne)
- hào tính** freigebig (a); Freigebigkeit f
- hào trưởng** x. hào mục
- hào gut** (a), schön (a), ausgezeichnet (a)
- hào hán** guter Mensch m; Kühner m, Tapferer m
- hào hạng** vortrefflich (a), vorzüglich, erstklassig (a), von guter Qualität; erste Sorte f
- hào tâm** gutherzig (a), wohlwollend (a), gutgesinnt (a); *lòng* ~ Güte f, Herzensgüte f, Gnade f, Gunst f, Wohlwollen n, Gewogenheit f
- hào falsch** (a), unwahr (a); verkehrt (a), illusorisch (a), unnütz (a), nutzlos (a), sinnlos (a), inhaltslos (a), fiktiv (a), enttäuscht (a), vergeblich (a); *lời hứa* ~ illusorisches Versprechen n; *chuyện* ~ sinnloses Gespräch n
- hào huyền** eingebildet (a), illusorisch (a), nutzlos (a), vergeblich (a); *sự* ~ Vergeblichkeit f; *tính* ~ Eitelkeit f
- hát** singen vt; ~ *theo bản nhạc* vom Blatt singen; *bài* ~ Lied n; *đi xem* ~ ins Theater gehen
- hát bộ** frei vorgetragenes Gesangsstück n, vietnamesisches Opera f
- hát bội** vietnamesische klassische Opernform f
- hát cải lương** vietnamesische Oper f, vietnamesische Neuopern f
- hát chèo** vietnamesische, volkstümliche Oper f
- hát dúm** Laulied n
- hát đuổi** (*nhạc*) Lauf m
- hát giọng nam cao** (*nhạc*) Tenor m; *người* ~ Tenorist m, Tenorsänger m
- hát giọng tình tứ** schmalzig singen vt
- hát giọng run** trillern vi
- hát hồng** singen vt
- hát khe khé** vor sich hinsingen, halblaut singen vi
- hát lại** 1) (*s/khẩu*) da capo verlangen (*hoặc* singen); 2) widersingen vt
- hát lâm râm** halblaut vor sich hinsingen vi
- hát lên** anstimmen vt
- hát nhỏ** summen vt
- hát nói** singen vt, rezitieren vt, deklamieren vt
- hát thầm** x. hát nhỏ
- hát trước** vorsingen vt
- hát tuồng** vietnamesisches klassisches Theater n

hát xấm Gesang m, umherziehender blinder Musikanten; *người ~* (blinder) Straßensänger m

hạt 1) (*thực*) Graupen pl, Grütze f, Same n, Korn n, Kern m, Stein m; Schrot m; ~ *gạo* Reiskorn n; 2) (*kim loại*) Schrot m; 3) (*khu vực hành chính*) Revier n, Gebiet n, Bezirk m, Kreis m; 4) Tropfen m; ~ *nước mắt* Träne f; ~ *mưa* Regentropfen m; 5) (*giáo thông*) Sektor m; 6) (*lý*) Korpusskel n, Materieteilchen n, Partikel f, Elementarteilchen n, Parzelle f

hạt châu 1) Perle f; 2) (ngb) (*nước mắt*) Träne f

hạt cơ bản (*lý*) Elementarteilchen n

hạt cơm (*y*) Warze f

hạt cườm Glasperle f; *thêu ~* mit Glasperlen besticken

hạt dẻ Walnuß f

hạt đỗ weiße Bohne f

hạt gieo x. hạt giống

hạt giống Same m, Samen m, Saat f, Saatgut n, Samenkorn n

hạt huyền schwarzer Bernstein m

hạt lựu Karree n

hạt muối Salzkorn n

hạt nhân (*lý*) nuklear (a), Kern- (a), Kern m; *sự tách ~* Kernspaltung f; *vật lý ~* Kernphysik f, Atomphysik f; *vũ khí ~* Kernwaffe f, nukleare Waffen pl

hạt nổ (*quân*) Zünder m

hạt sàng loại ra Ausgesiebte(s) n

hạt sen Lotoskorn f

hạt tằm Grütze f, Graupe f

hạt thanh tra Oberverwaltung f

hạt tiêu Pfeffer m; *có ~* gepfeffert (a); *rắc ~* pfeffern vt; *lọ đựng ~* Pfefferbüchse f, Pfefferdose f; *gói ~*

Pfeffersack m; *cây ~* Pfeffer(strauch) m; *cối xay ~* Pfeffermühle f

hạt trai Perle f; *chuỗi ~* Perlenhalsband n, Kollier n

hạt vi mô Mikrokern m

hạt vụn Krume f

hạt xoàn Diamant m

hau háu unverwandt (a), starr (a), durchdringend (a); *nhìn ~* unverwandt blicken

hầu unbedingt wollen, sofort begehren; ~ *ăn* begierig (a) auf A (*hoặc* nach D; unbedingt essen wollen); *dồ (kẻ) ~ ăn* Vielfraß m

hầu danh ehrgeizig (a), eitel (a); *sự ~* Ehrgeiz m, Eitelkeit f

hầu đói ständig Hunger haben, immer essen wollen; *gefräbig* (a), sehr hungrig (a)

hầu (*động*) Auster f

hay 1) gut (a), schön (a), vortrefflich (a), ausgezeichnet (a), interessant (a); *khá ~* nicht übel (a), nicht schlecht (a); 2) (*thường thường*) oft (adv), häufig (adv); *anh ấy ~ đến* er kommt oft; 3) (*hoặc là*) oder

hay ăn chóng lớn (*lời chúc khi bị hát xì hơi*) Leben Sie wohl; Gesundheit (với trẻ con)

hay biết wissen vt, kennen vt, verstehen vt

hay cáu reizbar (a); sich häufig aufregen, zornglühend (adv)

hay chữ gutgelehrt (a); die Literatursprache gut kennen

hay chưa ob; *anh ấy hỏi thầy giáo đến ~?* er fragte, ob der Lehrer gekommen ist?

hay dở gut oder schlecht (a)

hay hay anziehend (a), angenehm (a)

hay ho gut (a), schön (a), interessant (a), bemerkenswert (a)

hay hóm (*mĩa mai*) interessant (a), fesselnd (a), anziehend (a)

hay hờn (*trẻ em*) launisch (a), launenhaft (a)

hay không ob; *nó hỏi nó nên đến ~?* er fragte, ob er kommen soll?

hay là oder, entweder; *chúng ta đi bây giờ ~ mai* wir fahren (entweder) heute oder morgen

hay lây ansteckend (a)

hay mưa regnerisch (a)

hay nghi argwohnsch (a), mißtrauisch (a)

hay nói schwatzhaft (a), gesprächig (a), redselig (a)

hay quên vergeßlich (a)

hay sao wirklich?

háy schieläugig (a), schielend (a); schielen vi

háy mắt mißtrauisch schauen; schielend (a)

háy x. hấy

háy noch (adv); man soll, man muß; ~ *làm đi!* mach das !; ~ *xem* sieh(e)! doch.

háy còn immer noch (adv); noch haben, noch geben; es gibt noch

háy hay dann (adv), darauf (adv); etwas später

hắc 1 (*màu đen*) schwarz (a); 2 (*mũi* vi) scharf (a), beißend (a); erstickend (a), stickig (a); 3 (*tính cách*) streng (a) gegen, hart (a); gegen j-n (mit j-m) streng sein; 4 (*về công việc*) schwer (a), schwierig (a), anspruchsvoll (a); *bài toán này ~ lắm* die Mathematikaufgabe ist sehr schwer

hắc ám dunkel (a), finster (a), düster

(a); *tư tưởng ~* finstere Gedanken m/pl

hắc bạch 1) schwarz und weiß (a); 2) (ngb) schlecht und gut (a); Lüge und Wahrheit f, ganz klar

hắc búa schwer (a), schwierig (a)

hắc chủng schwarzhäutig (a); schwarze Rasse f

Hắc hải das Schwarze Meer

hắc hám (*về cuộc đời, số phận*) hart (a), schwer (a); schwarz (a), unheilvoll (a)

hắc ín Teer m; Bitum n, Asphalt m; *bôi (quét) ~* teeren vt

hắc lào (y) Flechte f

hắc mạch (*thực*) Roggen m

hắc mai (*thực*) cây ~ Heidelberge f

hắc nô schwarzer Sklave m

hắc sắc tố, hắc tố (*sinh*) schwarzes Pigment n

hắc tinh tinh (*dộng*) Schimpanse m

hắc vận Launen f/pl des Schicksals; Mißerfolg m, Mißlingen n

hắc eines dienstlichen Vergehens beschuldigen, befragen vt, sich beklagen, tadeln vt, mißbilligen vt

hăm 1 (*hai mươi*) zwanzig (*số*); ~ *hai* zweiundzwanzig; ~ *lăm* fünfundzwanzig; 2) (y) Hautjucken n

hăm dọa gefahrden vt, drohen vi, bedrohen vt mit D, einschüchtern vi; drohend (a), fürchterlich (a); *sự ~* Drohung f, Bedrohung f, Einschüchterung f

hăm he bedrohlich (a), drohend (a)

hăm hờ feurig (a), flammend (a), leidenschaftlich (a); *sự ~* Begeisterung f, Schwung f

hầm hầm wütend (a), grimmig (a); rasend (a); wütend sein

hầm hè gereizt (a), erregt (a), aufgeregt (a)

hầm hừ toll (a), wütend (a), rasend (a)

hắn er (pron), sie (pron); ihm m, ihr f, ~ ta Er m

hắn Spur f, Fährte f

hắn học nachtragend (a), nachsüchtig (a), gehässig (a), boshaft (a); nachtragend sein; *sự* ~ Hetze f, Hetzerei f

hắn sọc Wasserstreifen m (im Papier)

hắn thù gehässig (a); *sự* ~ Haß m

hắn ganz (a), gänzlich (a), völlig (a), bestimmt (a), entschieden (a), ausdrücklich (a), fest (a), endgültig (a); *bị phá sản* ~ ganz verfallen

hắn hoi genau (a), sorgfältig (a), ordentlich (a), vollständig (a); *làm cho* ~ ordentlich arbeiten vi

hắn hoi x. hẳn hoi

hắn là ganz bestimmt (adv), wahrscheinlich (adv), wahrlich (adv), in der Tat; ~ *như thế* so wahrlich

hắn nhiên wahrscheinlich (adv), wahrlich (a), bestimmt (adv)

hăng 1) (*mùi vị*) scharf (a), beißend (a), ätzend (a); erstickend (a); 2) (*tích cực*) begeistert (a), feurig (a), flammend (a); *làm* ~ schuften vi, begeistert arbeiten

hăng di x. hăng máu

hăng ga (*nhà để máy bay*) Flugzeughalle f, Hanger m

hăng hái hitzig (a), herausfordernd (a), lebendig (a), intensiv (a), übermutig (a), heftig (a), eifrig (a), ungestüm (a), aktiv (a), enthusiastisch (a), feurig (a); begeistern vt, anfeuern vt; *làm việc* ~ mit Begeisterung arbeiten; *sự* ~ Eifer m, Übermut m,

Heftigkeit f, Enthusiasmus m, Begeisterung f, Leidenschaft f, Mutwille m

hăng hắc durchdringend (a), scharf (a), beißend (a), ätzend (a)

hăng lên begeistern vt, wütend werden

hăng máu begeistert (a), entflammt (a); in Wallung kommen, in helle Begeisterung geraten

hăng say hitzig (a), herausfordernd (a), glühend (a), feurig (a), eifrig (a), leidenschaftlich (a), begeistert (a); *sự* ~ Schwung m, Eifer m, Feuer n; *sự* ~ *lao động* Arbeitseifer m

hăng tiết wütend werden; *làm cho* ~ erwärmen vt, erhitzen vt; *sự* ~ Erhitzung f

hăng, hăng giọng sich räuspern

hằng 1) gewöhnlich (adv), oft (adv), ständig (adv); *tôi* ~ *mong đợi* ich erwarte oft; 2) (*về thời gian*) jeder (pron ind); ~ *năm* jedes Jahr; ~ *ngày* täglich (adv); 3) x. *hàng nga*

hằng cửu immer (adv), ständig (adv), fortwährend (a), dauernd (a)

hằng đẳng thức (*toán*) Gleichung f

hằng hà unzählig (a); ~ *sa số* zahllos (a), unzählich (a)

hằng nga Mondgöttin f; (*ng/rộng*) Mond m

hằng sản unbewegliche Habe f, Grundbesitz m

hằng số (*toán*) unveränderliche (*hoặc* konstante) Zahl f, Konstante f

hằng tâm Standhaftigkeit f; Beständigkeit f, Treue f; gutherzig (a); ~ *hàng sản* gutherzig (a) und reich (a); großmutig (a)

hằng tinh bleibender Stern m

háng vor allem, vor allen Dingen,

zuallererst (adv), anfangs (adv), zu allererst (adv); ~ *ăn đã* zuerst wollen wir essen

hất 1) (*về ánh sáng*) einfallen vi, durchschimmern vi, durchscheinen vi; *tia nắng ~ lại* ein Lichtstrahl einfallt; 2) wegschütten vt; ~ *nước di* Wasser ausgießen

hất hiu (*về gió*) wehen vi; (*về đèn, lửa*) flackern vi

hất hơi niesen vi, sich schnauben; Niesen (a); *bột làm ~* Niespulver n; *sự ~* Niesen

hất hủi schlecht behandeln vt, mißhandeln vt, j-m eine Abfuhr erteilen; *sự ~* Abfuhr f, Zurückweisung f

hất nắng schwül (a), drückend (a), Sonnenstrahlen pl

hâm 1) aufwärmen vt; ~ *âm ấm* lau(warm) werden, erwärmen vt; 2) (ngb) annormal, bewußtlos (a); 3) x. *gần*

hâm hẩm lau (a), feucht (a)

hâm hấp mit erhöhter Temperatur, lauwarm (a); *người ~* gleichgültiger, indifferenter Mensch m

hâm mộ sich erwärmen, sich sehr interessieren für, für j-n (*hoặc* für etw.) schwärmen, bewundern vt, sehr gern haben; *người ~* Fan(fen) m; *người ~ bóng đá* Fußballfan m; *người ~ cờ* Kiebitz m; *người ~ thể thao* Fan m

hâm nóng aufwärmen vt; (*nước*) anwärmen vt

hâm hứ sich gegen etw. sträuben, sich ärgern; unzufrieden (a) mit D

hầm 1) (*bếp*) dämpfen vt, im Dampf kochen, schmoren vt; kochen vt; gekocht (a), geschmort (a); *thịt ~*

Schmorfleisch n; 2) (*k/trúc*) Keller m; ~ *than* Kohlenkeller m; ~ *tránh bom* bombensicherer Keller; ~ *ruợu* Weinkeller m; ~ *trú ẩn* Luftschutzbunker m; 3) (*chứa đạn*) Bunker m; 4) (*dưới tàu thủy, máy bay*) Bunker m; ~ *chứa hành lý (trên máy bay)* Gepäckraum m; 5) (*ruợu, thực phẩm*) Wein-(Bier-,Vorrats-)keller m; 6) (*mộ*) Graben m, Unterstand m

hầm boong ke Bunker m

hầm chứa Silo m

hầm giam Verlies n

hầm hài cốt Beinhaus n

hầm hào (*quân*) Luftschutzgraben m

hầm hấp schwül (a), drückend (heiß) (a)

hầm hè wütend (a), rasend (a)

hầm hét heulen vi, schreien vi

hầm hố (Lauf)Gräben m/pl, Unterstände m/pl, Graben m

hầm hơi schwül (a), drückend (heiß) (a), erstickend (a), muffig (a); dämpfen vt

hầm hử x. hầm hè

hầm lạnh Eiskeller m

hầm lò (*mỏ*) Schacht m; Stollen m; ~ *dốc xuống* einfallende Strecke f (Tunnelbau)

hầm mỏ Bergwerk m, Schacht m; Stollen m, Grube f

hầm mộ Kryta f, unterirdische Kapelle f, (Grab-)Gewölbe n

hầm ngầm Tunnel m

hầm nhà Keller m

hầm nhừ (*thịt*) schmoren vt; *cách (sự) ~* Schmoren n; *thịt ~* Schmorenfleisch n

hầm phòng không Luftschutzgraben

m, Bombenkeller m, Bombenbunker m
hầm rượu Weinkeller m, Wein-und spirituosenlager n
hầm sập Verlies n
hầm sấy Trockenkammer f
hầm tàu (*tàu thủy*) Schiffsraum m; ~ *chứa than* Bunker m
hầm tối (*để giam người*) Burgverlies n
hầm trú ẩn Schutzkeller m, Unterstand m
hầm ủ tươi (*nông*) Silo m, Renommist m, Maulheeld m
hầm faul (a), verfault (a), verdorben (a); *cơm* ~ verdorbener Reis m
hầm hiu unglücklich (a); *số phận* ~ unglückliches Schicksal n
hăm hợe drohen vi
hăm hực ärgerlich (a), verärgert (a), unzufrieden (a); sich ärgern, sich gegen etw. sträuben, eine unzufriedene Miene machen
hân hạnh glücklich (a), froh (a), freudig (a); froh sein, sich freuen; *sự* ~ Glück n, Freude f
hân hoan froh (a), freudig (a), glücklich (a); froh sein, sich freuen, jubeln vi, frohlocken vi, sich erfreuen an D, erfreut sein, begeistert sein für A, entzuckt sein, jauchzen vi, glücklich sein; *lâm* ~ (er)freuen vt; *sự* ~ Jubel m, Begeisterung f, Entzücken n
hấn Zwietracht f, Hader m; *gây* ~ Zwietracht säen
hận Haß m, Erbitterung f, Unzufriedenheit f, Ressentiment n, Groll m, Rachsucht f
hận độc wilder Haß m
hận thù Ressentiment n, Groll m,

Rachsucht f; *gây* ~ verbittern vt
hâng hăng kaum (a), leicht (a), etwas (a)
hăng nằng x. *hừng* nằng
hăng sáng x. *hùng* sáng
hăng verlieren vt, irreführen vt; verlorengelassen vi; Fehltritt m; *bước* ~ *chân* Fehltritt werden; ~ *tay* *ngã* losschrauben vt
hấp 1) (*bếp*) einkochen vt, gleiten vi, dämpfen vt; *cá* ~ Dampffisch m; 2) (*vải*) rascheln vi; 3) (*trong lò hấp*) dämpfen vt, schmoren vt; 4) (*kỹ*) verdampfen vt; *sự* ~ Dämpfung f; 5) (*dệt*) dekatieren vt, glanzlos machen; 6) (*ngb*) (*gần dờ*) unvernünftig (a), unbesonnen (a); unsinnig (a), närrisch (a);
hấp dẫn fesselnd (a), anziehend (a), bezaubernd (a), reizend (a), ergreifernd (a); bezaubern vt, heranziehen vt; *có sức* ~ anregend (a); *sự* ~ (*lý*) Gravitation f, Schwerkraft f; *sự* ~ *của trái đất* (*lý*) Anziehungskraft f der Erde
hấp háy blinzelnd (a), zwinkernd (a); (zu)blinzeln vi, zwinkern vi
hấp hối mit dem Tode ringen, im Sterben (*hoặc* in den letzten Zügen) liegen; *cơn* (*lúc, sự*) ~ Agonie f, Todeskampf m
hấp hơi muffig (a), drückend (heiß) (a), schwül (a); *sự* ~ Erhitzung f, leichtes Gären n
hấp lực (*lý*) Anziehungskraft f
hấp nhiệt (*nhật, hóa*) endothermisch (a), warmebindend (a)
hấp phụ (*lý*) Adsorption f; adsorbieren vt
hấp tấp hastig (a), voreilig (a), überstürzt (a), gedankenlos (a), un-

bedacht (a), unüberlegt (a), eilig (a); eilen vi, sich beeilen, hasten vi, sich überstürzen; *sự* ~ Eile f, in aller Eile

hấp tủy chemische Reinigung f

hấp thu, hấp thụ (*lý*) aufsaugen vt, einsaugen vt, absorbieren vt; *sự* ~ Aufsaugen n, Absorption f

hấp thụ (*lý, hóa*) absorbieren vt, aufsaugen vt, einsaugen vt, aufnehmen vt, annehmen vt, sich unterziehen, sich aussetzen; *chất* ~ (*hóa*) Absorptionsmittel n; (*y*) absorbierendes Mittel n; Absorber m; *sự* ~ Absorption f, Aufsaugung f

hấp thủy dampfen vi

hất 1) wegstoßen vt, von sich stoßen, einen Stoß geben; ~ *khỏi đường* von Wege abbiegen; 2) (*dầu, tóc...*) hochwerfen vt, zurückwerfen vt, aufwerfen vt; ~ *dầu* den Kopf zurückwerfen

hất cẳng verdrängen vt, aus dem Wege räumen, ausstechen vt, ein Bein stellen; *sự* ~ Beinstellen n

hất hàm den Kiefer aufwerfen

hất hủi schlecht behandeln vt, mißhandeln vt

hầu 1) (*giải*) Schlund m, Gurgel f, Kehle f; 2) (*phục vụ*) (be)dienen vi, helfen vt; 3) *nàng* ~ Konkubine f, Beischläferin f; *người* ~ Diener m; *người* ~ *bàn* Ober m, Kellner m

hầu bao Geldbeutel m, Portemonnaie n

hầu buồng người ~ Zimmermädchen n

hầu cận nahe (a), nahegelegen (a), benachbar (a); im Dienst sein; *người* ~ Diener m; *đoàn* ~ Begleitung f

hầu chuyện auf ein Gespräch vorbereitet sein; *người* ~ Gesprächspartner m

hầu gái Zimmermädchen n

hầu hạ servieren vt, dienen vt, im Dienst sein

hầu hết weist (adv), fast alle(s) (adv)

hầu kiện vor Gericht stehen

hầu lễ die Masse lesen (zelebrieren); *tu sĩ* ~ (*tôn*) Akolyth m

hầu như fast (a), beinahe (adv); ~ *không* fast nicht; *nó* ~ *khỏe* er ist beinahe gesund

hầu non junge Konkubine f

hầu quốc (*sử*) Vasallenstaat m

hầu sáng Kellner m

hầu tước Fürst m, Marquis m; *nữ* ~ Marquise f

hầu gut (a), schön (a); nett (a), herzlich (a)

hậu 1) (*sau*) hintere(r, -s) (a), Hinter- (a); hinten (adv); *cửa* ~ Hintertür f; 2) (*nhieu*) reichlich (a), (adv); im Überfluß (a); *cho* ~ *quá* sehr viel geben

hậu bị vorrätig (a), Reserve- (a); *quân* ~ Reservetruppen f/pl

hậu binh (*quân*) Nachhut f

hậu bổ Bewerber m um ein Amt, Kandidat m

hậu bối 1) (*y*) Geschwür n, Eiterbeule f auf dem Rücken; 2) jüngere (*hoặc* zukünftige) Generation f

hậu cần (*quân*) Verpflegungs- und Quatierwesen n, Intendantur f, Intendantz f

hậu chiến Nachkriegszeit f

hậu cung 1) Palast m der Königin, Serail n; 2) (*nhà thờ, đền, miếu*) Innenraum m des Tempel (*hoặc* der Kirche)

hậu cứ Rückkörtlichkeit f

hậu cứu auf eine (gerichtliche) Untersuchung warten

hậu duệ Nachkomme m; Nachkommenschaft f

hậu đài Kulisse f

hậu đãi willkommen (a); gastfreundlich begegnen vi, gastlich empfangen vi; freigebig (*hoặc* reich) belohnen vt; *sự* ~ Entgegenkommen n

hậu đại Nachkommenschaft f, hintere Generation f

hậu đậu 1) (y) Komplikationserscheinungen f/pl bei Pocken; 2) ungeschickt (a), ungewandt (a), unbeholfen (a), Tolpatsch m

hậu đế letzter Herrschaft (einer Dynastie)

hậu diện (*nhà thờ*) Tabernakel n

hậu đình Hinterhaus n, Hintergebäude n, Hinterhof m, Seitengebäude n, Innenbau m

hậu đội (*quân*) Nachhut f

hậu đường Seitengebäude n; Innenbau m

hậu hĩ, hậu hĩnh freigebig (a), reichlich (a), fett (a)

hậu họa nachfolgendes Unglück n, gefährliche Folge f

hậu khí fruchtbar (a), ergiebig (a); Fruchtbarkeit f

hậu kỳ letzter Zeitabschnitt m

hậu lai nachfolgend (a), zukünftig (a), in Zukunft, späterhin (a)

hậu môn (*giải*) After m

hậu phẫu (y) Nachoperation f; *phòng* ~ Nachoperationssaal m

hậu phi Königin f

hậu phòng Dienersaal m

hậu phương Hinterland n, rückwärtiges Gebiet n

hậu quả Erfolg m, Folge f, Ergebnis n, Auswirkung f, Folgerung f; ~ *gián tiếp* Gegenstoß m; Rückwirkung f

hậu quân Nachhut f

hậu sản (y) Kindbettfieber n

hậu sinh junge Generation f

hậu sự Beerdigungsarbeit f; Beerdigung f, Bestattung f, Beisetzung f; *cổ* ~ Sarg m

hậu tạ herzlich danken vi; *sự* ~ tiefe Dankbarkeit f, großzügige Belohnung f

hậu tập in den Rücken fallen

hậu thế Nachkommenschaft f, zukünftige (*hoặc* kommende) Generation f, Großneffe m

hậu thiên erfahrungsgemäß (a)

hậu thổ (*thần thoại*) Erdgott m

hậu thu großes Einkommen n, reiche Einnahmen f/pl (*hoặc* Erträge) m/pl

hậu thuẫn Rückhalt m, Stütze f, Unterstützung f

hậu tiến zurückgeblieben (a), rückständig (a)

hậu tra auf eine (gerichtliche) Untersuchung warten

hậu trường 1) (*s/khẩu*) Kulisse f; 2) (ngb) Hintergründe m/pl; ~ *chúng khoán* (*k/tế*) Kulisse f

hậu tuyến (*quân*) Hinterfront f

hậu từ Postposition f; Nachsetzen n

hậu vận Zukunft f, zukünftiges Schicksal n

hậu vệ (*bóng đá*) Nachhut f, Verteidiger m, rückwärtige Verteidigung f

hậu viện (*quân*) Verstärkung f; *đạo quân* ~ Verstärkungstruppe f

hậu ý gute Absicht f, guter Vorsatz m

hây hây purpurfarben (a), rotwangig (a); *gió* ~ sanfter Wind m; *má đỏ* ~ rotwangige Backe f

hây hẩy (*gió*) leicht (a); (wehen vi)

hẩy anstoßen vt, wegstoßen vt

hậu dài Kulisse f

hậu đãi willkommen (a);
gastfreundlich begegnen vi, gastlich
empfangen vi; freigebig (*hoặc* reich)
belohnen vt; *sự* ~ Entgegenkommen
n

hậu đại Nachkommenschaft f, hintere
Generation f

hậu đậu 1) (y) Komplikation-
erscheinungen f/pl bei Pocken; 2)
ungeschickt (a), ungewandt (a), un-
beholfen (a), Tolpatsch m

hậu đế letzter Herrschaft (einer Dynas-
tie)

hậu diện (*nhà thờ*) Tabernakel n

hậu đình Hinterhaus n, Hintergebäude
n, Hinterhof m, Seitengebäude n,
Innenbau m

hậu đội (*quân*) Nachhut f

hậu đường Seitengebäude n; Innenbau
m

hậu hĩ, hậu hĩnh freigebig (a),
reichlich (a), fett (a)

hậu họa nachfolgendes Unglück n,
gefährliche Folge f

hậu khí fruchtbar (a), ergiebig (a);
Fruchtbarkeit f

hậu kỳ letzter Zeitabschnitt m

hậu lai nachfolgend (a), zukünftig (a),
in Zukunft, späterhin (a)

hậu môn (*giải*) After m

hậu phẫu (y) Nachoperation f; *phòng* ~
Nachoperationssaal m

hậu phi Königin f

hậu phòng Dienersaal m

hậu phương Hinterland n,
rückwärtiges Gebiet n

hậu quả Erfolg m, Folge f, Ergebnis
n, Auswirkung f, Folgerung f; ~ *gián*
tiếp Gegenstoß m; Rückwirkung f

hậu quân Nachhut f

hậu sản (y) Kindbettfieber n

hậu sinh junge Generation f

hậu sự Beerdigungsarbeit f; Beer-
digung f, Bestattung f, Beisetzung f;
cổ ~ Sarg m

hậu tạ herzlich danken vi; *sự* ~ tiefe
Dankbarkeit f, großzügige Belohnung
f

hậu tập in den Rücken fallen

hậu thế Nachkommenschaft f,
zukünftige (*hoặc* kommende) Genera-
tion f, Großneffe m

hậu thiên erfahrungsgemäß (a)

hậu thổ (*thần thoại*) Erdgott m

hậu thu großes Einkommen n, reiche
Einnahmen f/pl (*hoặc* Erträge) m/pl

hậu thuẫn Rückhalt m, Stütze f,
Unterstützung f

hậu tiến zurückgeblieben (a),
rückständig (a)

hậu tra auf eine (gerichtliche) Unter-
suchung warten

hậu trường 1) (*s/khấu*) Kulisse f; 2)
(ngb) Hintergründe m/pl; ~ *chúng*
khoản (*k/tế*) Kulisse f

hậu tuyến (*quân*) Hinterfront f

hậu từ Postposition f; Nachsetzen n

hậu vận Zukunft f, zukünftiges Schick-
sal n

hậu vệ (*bóng đá*) Nachhut f, Verteidiger
m, rückwärtige Verteidigung f

hậu viện (*quân*) Verstärkung f; *dạo*
quân ~ Verstärkungstruppe f

hậu ý gute Absicht f, guter Vorsatz m

hây hây purpurfarben (a), rotwangig
(a); *gió* ~ sanfter Wind m; *má đỏ* ~
rotwangige Backe f

hây hẩy (*gió*) leicht (a); (wehen vi)

hẩy anstoßen vt, wegstoßen vt

he zielgelrot (a); *tôm* ~ ziegelrote Garnele f

hé ein wenig öffnen vt; ~ *cửa* die Tür ein wenig öffnen; ~ *mắt* die Augen ein wenig öffnen; ~ *miệng* den Mund ein wenig öffnen; ~ *mở* ein wenig öffnen vt, einen Spalt offen lassen; ~ *nở* blühen vi, in Blüte stehen, aufbrechen vi

hè 1) x. *hạ* 1); 2) (*via* ~) Veranda f, Bürgersteig m, Trottoir n

hè phố Bürgersteig m, Trottoir n

hẹ (*thực*) Lauch m, Porree m, Schalotte f, Schnittlauch m

héc (*đơn vị tần số*) Hertz n

héc ta (*đơn vị đo diện tích*) Hektar n, (*viết tắt*) ha

héc tô gam (*đơn vị trọng lượng*) Hektogram m (*viết tắt* hm)

héc tô lít (*đơn vị đo thể tích*) Hektoliter n (*viết tắt* hl)

héc tô mét (*đơn vị đo chiều dài*) Hektometer n (*viết tắt* hm)

héc tô oát (*đơn vị đo điện*) Hektowatt n (*viết tắt* hw)

hèm 1) (*ruợu*) Treber pl, Schlempe f; *gây ~ ruợu bia* brauen vt; 2) (*tên trẻ con*) Kindenamen m; Spitznamen m; 3) (tht) hm!

hèm hẹp bißchen eng (a)

hèm 1) (*địa*) Schlucht f, Kluft f, Engpaß m, enge Schlucht f; 2) (*ngõ hèm*) Gasse f; (*đường*) schmal (a), eng (a); *đường ~* enger Weg m

hèm núi Meerenge f, Bergenge f, Schlucht f, Kluft f, Durchpaß m

hèm vực x. hèm núi

hen (y) Asthma n, Atemnot f; asthmatisch (a); *con* ~ Asthmaanfall m; *người bị* ~ Asthmatiker(in) m(f)

hen xuyên x. *hen*

hèn 1) schlecht (a), niedrig (a), niederträchtig (a); 2) (*về khả năng*) klein (a), gering (a), schwach (a), unbedeutend (a); *tài* ~ schwache Begabung f

hèn chi, hèn gì darum (adv), drum (adv), deshalb (adv), deswegen (adv)

hèn hạ schlammig (a), servil (a), niedrig (a), niederträchtig (a), gemein (a), schändlich (a), schäbig (a), scheußlich (a), garstig (a), eklig (a), platt (a)

hèn kém platt (a), abgeschmackt (a)

hèn mặt eklig (a), scheußlich (a), garstig (a), abscheulich (a); *tên* ~ Schurke m, Lump m

hèn mọn mißachtet (a), verachtet (a), demütig (a); *sự* ~ Demut f

hèn nào x. hèn chi

hèn nhát feige (a); niederträchtig (a); gemein (a); *kẻ* ~ Feigling m; *tính* ~ Feigheit f

hèn yếu schwach (a), kränklich (a)

hẹn 1) versprechen vt, veranreden vt, abreden vt, abmachen vt, vereinbaren vt, sich verabreden, übereinkommen vi; eine Zusammenkunft bestimmen, ein Treffen festlegen; ~ *ngày gặp lại* auf Wiedersehen !; (*sự*) ~ Verabredung f, Abmachung f; 2) (*qui định*) einen Termin festsetzen, einen Zeitpunkt bestimmen; *quá* ~ den Zeitpunkt verpassen, den Termin versäumen

hẹn gặp ein Treffen festlegen; *sự* ~ Wiedersehen n, Stelldichein n

hẹn hò verabreden vt, abreden vt, abmachen vt, vereinbaren vt, übereinkommen vt; *sự* ~ Wiedersehen n, Stelldichein n

hẹn nhau sich verabreden

heo Schwein n

heo may aus Nordosten wehender kalter Herbstwind m

heo nái Sau f, Mutterschwein n

heo rừng Wildschwein n

heo sữa Ferkel n

heo vôi (động) Tapir m

héo welk (a), verblüht (a), verwelkt (a), vertrocknet (a); verblühen vi, welken vi, verwelken vi, vertrocknen vi

héo gan héo ruột kummervoll (a), betrübt (a)

héo hắt, héo hon verwelken vi, verblühen vi, dahinsiechen vi, kümmerlich dahinleben vi, schmachten vi

héo quăn, héo quắt, héo queo verwelkt (a), vertrocknet (a); verwelken vi, vertrocknen vi

héo ruột héo gan sehr traurig (a), kummervoll (a)

héo tàn (ver)welken vi

héo úa verwelken vi, verfaulen vi

hèo lange dünne Stange f, Stock m; Spazierstock m

hẻo lánh fern (a), entlegen (a), einsam (a), öde (a), abgelegen (a), entfernt (a); *nơi* ~ Krähwinkel m, Wüste f

hẹp schmal (a), eng (a), beengt (a)

hẹp bụng kleinlich (a), geizig (a), knausrig (a)

hẹp dạ geizig (a), engherzig (a)

hẹp hòi intoleranz (a), spießbürgerlich (a), spießerisch (a), kleinlich (a), beschränkt (a), borniert (a) *người* ~ Bürger m, Spießbürger m, Spießler m, Philister m; *sự* ~ Spießertum n, Enge

hẹp lại zu eng machen, enger werden; *làm* ~ verenge(r)n vt; *sự làm* ~

Vereng(er)ung f

hét 1) schreien vi, heulen vi; 2) (động) *chim* ~ Drossel f

hét lên schreien vi; laut klagen vi, jammern vi

hét to aus vollem Halse schreien

hê li (hóa) Helium n

hê rô in (duộc) Heroin n

hề 1) Narr m, Hanswurst m, Gaukler m, Clown n, Komödiant m; *vai* ~ Komiker m; *trò* ~ Posse f, Clownerie f; 2) *chưa* ~ noch niemals (adv), gar nicht (adv), durchaus nicht (adv), keinesweg (adv); *không* ~ gì macht nichts

hề chi, hề gì belanglos (a), unerheblich (a); *không* ~ es macht nichts; *việc ấy có* ~ das ist belanglos

hề xiếc Clown m

hể hả zufrieden (a), erfreut (a), froh (a)

hễ wenn (kj); jedes Mal (kj)

hễ còn solange (kj), soweit (kj); ~ *mưa tôi còn ngủ* solange regnet es, schlief ich noch

hệ 1) (khoa) Fakultät f; ~ *hóa học* chemische Fakultät f; ~ *của một trường đại học tổng hợp* die Fakultät an der Universität; 2) System n; ~ *cơ* Muskulatur f

hệ dọc (ngôn) Paradigma n

hệ đồng thể gleichartiges System n

hệ keo (hóa) kolloides System n

hệ luận 1) (toán, lô gic) Folgesatz m; Folge f; 2) (triết) Schlusssatz m

hệ lụy abhängig sein von D, gebunden sein

hệ mét metrisches System n

hệ ống (trong máy) Rohrleitung f

hệ phương trình Gleichungensystem

n, System n der Funktionen
hệ quả Konsequenz f; Resultat n, Ergebnis n
hệ số (*toán*) Koeffizient m
hệ thần kinh Nervensystem n
hệ thống System n; systematisch (a); ~ *báo động* Alarmvorrichtung f; (*quân*) Warnsystem n; ~ *chiếu sáng* Beleuchtungsanlage f; ~ *cống rãnh* Kanalisation f; ~ *dẫn nước* Wasserleitung f; ~ *hình phạt* Strafsystem n; ~ *hóa* systematisieren vi; Systematisierung f; ~ *lái (cơ)* Lenkung f, Steuerung f; ~ *loại hình* Typologie f; ~ *nội đàm* Sprechanlage f; ~ *sưởi* Heizung f; ~ *sưởi trung tâm* Zentralheizung f; ~ *thuật ngữ* Terminologie f; ~ *viễn thông* Fernmeldewesen n, Fernmeldeleitung f
hệ thức (*toán*) Verhältnis n
hệ tộc Stammbau m, Geschlecht n, Generation f, Familie f
hệ trọng wichtig (a), bedeutend (a), bedeutsam (a), schwerwiegend (a), von Wichtigkeit; *vấn đề* ~ Problem n von Wichtigkeit
hếch heben vt; hochheben vt, hochnehmen vt; *mũi* ~ Stupsnase f, aufgeworfene Nase f
hếch hoác offen (a), spaltbreit geöffnet (a)
hếch mồm seinen Mund öffnen
hên glücklich (a); ~ *quá* sehr glücklich; *welch ein Glück!*
hến (*động*) Muschel f, Miesmuschel f; ~ *biển* Meeresmuschel f; ~ *nước ngọt* Flußmuschel f
hềnh hếch erhoben (a), hochgehoben (a)
hềnh hếch idiotisch lachen vi

hềnh heben vt; hochheben vt, hochnehmen vt; ~ *mắt* die Augen heben
hết restlos (a), beendend (a), vollendend (a); zu Ende gehen, enden vi, vorbei sein; Finale n, Ende n, Schluß m; *thế là* ~ damit ist Schluß
hết cả alle(s) (adv), vollendend (a), vollständig (a), ganz (adv), gesamt (adv); *bán* ~ alles ausverkauft (a)
hết co entspannt (a); entspannen vi; *sự làm* ~ Entspannung f
hết cỡ völlig (a), vollständig (a); bis/genormt, *bơm căng* ~ prall aufpumpen vt
hết dạ x. hết lòng
hết duyên schönlos (a); alt werden
hết đời sterben vi
hết hạn verfallen vi; die Frist ablaufen; *sự* ~ Ablauf m (Ende n) einer Frist
hết hơi mit letzter Kraft; wieviel, auch (adv), trotz (adv); aushauchen vt, atemlos sein
hết lẽ mit seinen Argument am Ende sein
hết lòng gewissenhaft (a), mit ganzen Herzen, aus ganzer Seele; sich (auf)opfern; *nó ~ vì tổ quốc* er opferte sich der Heimat
hết lời soviel man auch sagen mag..., die abschließenden Worte sprechen
hết lý x. hết lẽ
hết mực zügellos (a), übermäßig (a); *trung thành* ~ übermäßige Treue f
hết ngó nói (xấu) beendet (a), fertig (a); *ranh mãnh* ~ vollendete Schläue f
hết nhẵn restlos (a), vollständig (a), völlig (a), ganz (adv); völlig aufgebraucht sein; am Ende sein
hết nói nichts mehr zu sagen wissen, keine Wörtermehr finden

hết nợ đời sterben vi; absterben vi,
ausgehen vi, eingehen vi, erlöschen vi

hết ráo x. hết nhẵn

hết sạch restlos (a), vollständig (a),
völlig (a), ganz (a); ~ *sành sanh*
vollkommen (a) am Ende sein, nicht
mehr haben

hết sức superlativisch (a), sehr (adv),
außerordentlich (a,adv); aus-
gesprochen (adv), erschöpft (a), aus-
gemergelt (a), abgezehrt (a), völlig
(a), vollständig (a); *đẹp* ~ aus-
gesprochen schön; *làm việc* ~ völlig
arbeiten vi; ~ *đúng* sehr genau (a)

hết thầy all (a), ganz (a); ~ *mọi người*
allesamt (adv), jedermann (pron)

hết thời veraltet (a); im Abnehmen
sein; *nó* ~ *rồi* er ist im Abnehmen

hết tiết, hết trội, hết trơn, hết trụi
x. *hết nhẵn*

hệt, hết như in der Art von D, identisch
(a), ähnlich (a), gleich (a); gleich-
bedeutend (a); haargenau (a); derselbe

hệt nhau gleichförmig (a), gleichmäßig
(a), gleichartig (a); *sự giống* ~
Gleichförmigkeit f, Einförmigkeit f

hều hếu; hếu trắng ~ blendend weiß
(a), schneeweiß (a)

hi drat (*hóa*) Hydrat n

hi drô Wasserstoff m; *bom* ~ (*gọi tắt*
bom H) Wasserstoffbombe f; *ống dẫn*
~ Wasserstoffleitung f

hí (*ngựa*) wiehern vi; *tiếng* ~ Gewieher
n, Wiehern n

hí đài Bühne f, Schauplatz m

hí họa Karikatur f, Spottbild n

hí hoáy, hí ha hí hoáy sich fortreißen
lassen, sich hinreißen lassen, sich
begeistern; ~ *sửa chữa* basteln vt;
pfuschen vi; Basteln n

hí hớn, hí ha hí hớn, hí hững
zufrieden (a), freudig (a), heiter (a),
froh (a); ~ *độc địa* schadenfroh (a)

hí kịch Komödie f, Lustspiel n, komi-
sche Oper f

hí trường, hí viện Lustspieltheater n

hì hà hì hục (unter einer Last) ächzen
vi, eifrig (a)

hì hì (*tiếng cười*) hi! hi!; *cười* ~ albern
lachen vi, töricht lachen vi

hì hục sehr eifrig (a); geschäftig sein,
sich zuschaffen machen, sich
abplagen, sich abmühen mit D, sich
hingeben; Sorgen pl, Scherereien pl

hì hụp schwimmen vi

hì 1) (*mũi*) sich schneuzen, sich
schauben; 2) (*vui*) freudig (a),
erfreulich (a); *tin* ~ freudige
Nachricht f; *song* ~ Hochzeit f,
Eheschließung f

hì đồng Diener m, Bediente m

hì hả befriedigt (a), zufrieden (gestellt)
(a); sehr gefreut (a)

hì mũi sich schnauben, sich die Nase
putzen, sich schneuzen

hì sắc strahlendes Gesicht n

hì sự glücklicher Zufall m,
Vermählungsanlage f

hì tin freudige Nachricht f

hì Schnürschuh m

hích vào drängeln vt, drängen vt, mit
jdmn zusammenkommen, berühren
vt

hịch Aufruf m, Erlaß m; *truyền* ~ einen
Aufruf erlassen

hiếm knapp (a), selten (a), spärlich (a),
wenig (a), rar (a); *của* ~ Seltenheit
f, seltenes Ding n; *đất* ~ rare Erde f

hiếm có rar (a), selten (a); wenig
vorhanden sein, selten vorkommen

vi; *sự* ~ Seltenheit f, Rarität f, Knappheit f

hiểm hoi spärlich (a); kinderlos (a)

hiểm 1) unzufrieden sein; ~ *một nỗi* là das Schlimme ist, daß ...; 2) eine Kränkung (*hoặc* Beleidigung) nachtragen; hassen vt

hiểm khích Abneigung (*hoặc* Antipathie) empfinden, Haß fühlen; *mối* ~ Zank m, Groll m, Zwietracht f

hiểm kỵ gehässig (a); gehässig sein; *tính* ~ Gehässigkeit f

hiểm nghi verdächtigen vt, in Verdacht haben, vermuten vt, zweifeln vi an D

hiểm oán, hiểm thù nachtragend (a); Abneigung (*hoặc* Antipathie) empfinden; *sự* ~ Groll m

hiểm vì wegen (prp) G

hiểm ác böse (a), boshaft (a), grausam (a), gemein (a)

hiểm đạo unpassierbare (*hoặc* gefährliche) Straße f

hiểm địa gefährlicher Ort m

hiểm độc schlau (a), gerissen (a), verräterisch (a), schelmisch (a), gemein (a), zynisch (a); *tính* ~ Boshaftigkeit f, Bössartigkeit f, Schelmerei f

hiểm họa drohende Gefahr f; Unglück n, Katastrophe f

hiểm hóc unzugänglich (a), gefährlich (a), gefahrdrohend (a), riskant (a); grausam (a), hinterlistig (a); *sự* ~ Grausamkeit f

hiểm nghèo kitzelig (a), schwer (a), hart (a), gefährlich (a); *sự* ~ Gefahr f

hiểm sâu, hiểm thâm hinterhältig (a), heuchlerisch (a), unergründlich (a)

hiểm trở unzugänglich (a), schwierig (a); gefährliches Hindernis n

hiểm yếu wichtig (a), bedeutend (a); gefährlich (a) und wichtig (a); (*quân*) strategisch (a)

hiền Veranda f, Terrasse f; ~ *dạo chơi* Wandelgang m

hiền ngang stolz (a), standhaft (a), hochmutig (a)

hiền nhà Veranda f

hiến 1) zueignen vt, widmen vt, weihen vt, übergeben vt, darbringen vt, schenken vt; ~ *máu* Blut spenden; 2) (*tôn*) jmdm weihen vt; 3) vorlegen vt; unterbreiten vt; ~ *kế* einen Plan vorlegen

hiến binh Militärpolizei f, Gendarm m; *trại* ~ Gendarmerie, Gendarmkaserne f

hiến chương Pakt m, Charta f; ~ *Liên hợp quốc* Charta f der Vereinten Nationen

hiến cương Grundsätze m/pl der Verfassung f

hiến dâng opfern vt, widmen vt; darbringen vt, der Gottheit weihen; *sự* ~ Widmung f

hiến kế einen Plan vorlegen

hiến mình x. hiến thân

hiến mưu x. hiến kế

hiến pháp verfassungsmäßig (a), Verfassungs- (a); Verfassung f, Konstitution f

hiến sinh opfern vt, aufopfern vt; *lễ* ~ (*tôn*) Opfer n

hiến thân sich hingeben, sich weihen, sich widmen; sich aufopfern; sich opfern

hiền weise (a), vernünftig (a), friedlich (a), sanft (a), weich (a), gutmütig (a), gutherzig (a), nett (a), tugendhaft (a); *vợ* ~ sympathische Ehefrau f

hiền dệ teuerer jungerer Bruder m

hiền đức tugendhaft (a); Tugend f

hiền hạnh tugendhaft (a), keusch (a), tugendhaftes Benehmen n (*hoặc* Betragen n)

hiền hậu gut (a), gütig (a), gutherzig (a), sanft (a), weich (a)

hiền hòa mildtätig (a), barmherzig (a); *sự* ~ Nächstenliebe f; Liebeswerk n

hiền huynh teuerer Bruder m

hiền hữu teuerer Freund m

hiền lành sanft(mütig) (a), gut (a), gutherzig (a), gütig (a), fromm (a), demütig (a), anmutig (a); *người* ~ nachgiebiger Mensch m

hiền mẫu liebe Mutter m

hiền muội teure jüngere Schwester f

hiền nhân tugendhafter Mensch m

hiền nữ tugendhafte Frau f

hiền sĩ talentvoller Mensch m, begabter Gelehrter m

hiền tài tugendhaft (a) und begabt (*hoặc* talentiert) (a)

hiền tể Schwiegersohn m

hiền thảo gutmütig (a) und hilfsbereit (a)

hiền thân guter Diener m, guter Königsdiener m

hiền thê gute Ehefrau f

hiền triết Weiser m, Gelehrter m

hiền từ gut (a), gütig (a), gutherzig (a), weich (a), sanftmütig (a); ~ *nhu nhược* (zu)gutmütig (a); *người* ~ guter Kerl m, Trottel m; *tinh* ~ Gutmütigkeit f

hiển klar (a), deutlich (a), sichtlich (a), augenscheinlich (a)

hiển danh bekannt (a), berühmt (a), gepriesen (a); verherrlichen vt

hiển đạt glänzend erreichen vt,

ruhmvoll gelangen vt; rühmliches Erfolg haben

hiển hách brav (a), berühmt (a), ruhmvoll (a), gepriesen (a), ruhmreich (a), glänzend (a); *sự* ~ Pracht f

hiển hiện offenbar (a), sichtlich (a), augenscheinlich (a), offensichtlich (a); sich äußern, sich zeigen; (*thần thánh*) erscheinen vi

hiển linh wundervoll (a), herrlich (a), wunderbar (a), Wunder- (a)

hiển minh klar (a), deutlich (a), offensichtlich (a); bekannt (a), berühmt (a)

hiển nhiên übersichtlich (a), offensichtlich (a), unmißverständlich (a), selbstverständlich (a), anschaulich (a), offenbar (a), augenscheinlich (a), offenkundig (a), fühlbar (a), klar (a), sichtlich (a)

hiển sĩ berühmter Gelehrter m

hiển thánh (*tôn*) verherrlichen vt; *sự* ~ Verherrlichung f

hiển vi Mikro-; *kính* ~ Mikroskop n; ~ *học* Mikrologie f

hiển vinh brav (a), berühmt (a), ruhmvoll (a), ruhmreich (a), gepriesen (a); *sự* ~ Ruhm m

hiện erscheinen vi (von einem Geist), sich zeigen, zum Vorschein kommen, sich äußern

hiện ảnh entwickeln vi; *sự* ~ Entwick(e)lung f

hiện chức derzeit einzunehmende Funktion f (*hoặc* Stellung f), im Dienst sein

hiện có vorhanden (a)

hiện diện anwesend (a), vorhanden (a); anwesend sein bei D, dabei sein, vorhanden sein; *sự* ~ Vorhandensein n, Bestand m, Anwesenheit f

hiện đại modern (a), gegenwärtig (a); Gegenwart f; ~ *hóa* modernisieren vt; ~ *nhất* der jüngste; *không* ~ unmodern (a)

hiện giờ gegenwärtig (a), zur Zeit, in der gegenwärtigen Zeit, jetzt (adv), heute zu Tage

hiện hành handelnd (a), funktionierend (a), laufend (a), fließend (a), gültig (a); *luật* ~ gelten-des Gesetz n

hiện hình 1) (*tôn*) kommen vi, erscheinen vi; 2) (*ảnh*) entwickeln vi; ~ *bóng* in einer Silhouette darstellen

hiện hồn Gespenst n

hiện hữu wirklich (a), tatsächlich (a), gegenwärtig (a), anwesend (a)

hiện lại wiederholen vt, sich etw. vorstellen

hiện lên sichten vt, erscheinen vi, auftreten vi, in Erscheinung treten

hiện nay nun (adv), gegenwärtig (a), zur Zeit; *thời đại* ~ Gegenwart f

hiện ra erscheinen vi, zum Verschein kommen, entstehen vi, auftreten vi, sich herausstellen, sich zeigen, aufkommen vi, sich einstellen, auftauchen vi

hiện tại echt (a), zeitgemäß (a), gegenwärtig (a); jetzt (adv), nun (adv), heute zu Tage (adv), zur Zeit; *thời đại* ~ Gegenwart f

hiện thân verkörpern vt; *sự* ~ Verkörperung f

hiện thế zeitgenössisch (a), zeitgemäß (a), gegenwärtige Situation f, derzeitige Lage f

hiện thời zeitgemäß (a), zur Zeit

hiện thực real (a), wirklich (a), tatsächlich (a); realistisch (a); *chủ*

nghĩa ~ Realismus m; *tính* ~ Wirklichkeit f, Realität f

hiện tình gegenwärtige Lage f (*hoặc* Situation f)

hiện trạng gegenwärtige Lage f, gegenwärtiger Zustand m; Status quo m

hiện trường 1) (*k/trúc*) Baustelle f; 2) (*luật*) Ort m, Stelle f

hiện tượng Erscheinung f; Äußerung f, Symptom n, Phänomen n; phänomenal (a); ~ *luận (triết)* Phänomenalismus m; ~ *thiên thực* Finsternis f; ~ *tự nhiên* elementar (a); Element n

hiện vật Gegenstand m, Objekt n, Exponat n, Ausstellungsgegenstand m; ~ *thu thập được* Beute f

hiếng schielen vi; schielend (a), schieläugig (a)

hiếp vergewaltigen vt, Gewalt antun, notzüchtigen vt

hiếp bách, hiếp ức nötigen vt, zwingen vt, Zwang antun

hiếp chế unterdrücken vt, bedrücken vt, unterjochen vt

hiếp của erpressen vt

hiếp dân x. hiếp; *sự* ~ Vergewaltigung f

hiếp đáp unterdrücken vt

hiếp trắc x. *hiếp bách*

hiệp 1) (*thế*) Runde f, Halbzeit f, Partie f, Spiel n; 2) (*b/cờ*) Spiel n, Partie f

hiệp định Abkommen n, Übereinkunft f, Vertrag m; ~ *bí mật* Geheimabkommen n; ~ *dình chiến* Waffenstillstandsvertrag m; ~ *sơ bộ* Vorvertrag m; ~ *thương mại* Handelsabkommen n; *ký kết* ~ ein Abkommen schließen, eine Abmachung treffen

hiệp đoàn Vereinigung f, Korporation f, Allianz f

hiệp đồng gut organisiert (a), einträchtig (a); zusammenwirken vi, sich miteinander abstimmen; Vertrag m, Zusammenarbeit f, Kontrakt m, Übereinkommen n; ~ *chiến đấu* Waffengemeinschaft f

hiệp hài Übereinkunft f, Übereinkommen n; ~ *khế ước (luật)* Vergleich m

hiệp hòa harmonisieren vi, übereinstimmen vi, (zusammen)passen vi, einander entsprechen vi; Harmonie f, Übereinstimmung f, Einklang m

hiệp hội Genossenschaft f, Verein m, Vereinigung f, Bund m, Verband m

hiệp khách hilfsbereiter Mensch m, Ritter m; ~ *ngóng cuồng* Don Quichotte m

hiệp lực die Kräfte vereinen (*hoặc* zusammenschließen); *sự* ~ Kooperation f

hiệp nghị Abkommen n, Übereinkunft f, Übereinkommen n

hiệp nữ Heldin f

hiệp sĩ ritterlich (a); Recke m, Ritter m; *dạo* ~ Ritterschaft n; Ritterschaft f; Ritterwürde f

hiệp sức x. *hiệp lực*

hiệp tác mitarbeiten vi, zusammenarbeiten vi; kooperieren vi; *sự* ~ Mitarbeit f, Zusammenarbeit f; Kooperation f

hiệp thương sich beraten, sich verständigen, sich konsultieren; Beratung f, Besprechung f

hiệp ước Abkommen n, Vertrag m, Pakt m, Konvention f; vertraglich (a); ~ *buôn bán* Handelsvertrag m; ~ *hỗ trợ lẫn nhau* Pakt für gegenseitige

Hilfeleistung; ~ *không xâm phạm lẫn nhau* Nichtangriffspakt m; ~ *quốc tế* völker rechtlicher Vertrag m

hiếu ehrerbietig (a), ehrfurchtsvoll (a), fromm (a); *người con có hiếu* frommer Sohn m

hiếu biện gern streiten vi; Streitlust f

hiếu chiến kriegerisch (a), kämpferisch (a), kriegslustig (a); kriegstreibend (a); *bọn* ~ Kriegstreiber m/pl

hiếu chủ Meister m der Trauerzeremonie

hiếu danh eitel (a), ehrgeizig (a); *lòng (tính)* ~ Eitelkeit f, Ehrgeiz m

hiếu dâm sinnlich (a), lüstern (a), geil (a), wollüstig (a)

hiếu dị x. *hiếu kỳ*

hiếu dưỡng die Eltern pflegen

hiếu đạo Achtung (*hoặc* Ehrfurcht) f vor den Eltern

hiếu dễ Kindersliebe f und Respekt m

hiếu động toll (a), zappelig (a), lebhaft (a), rege (a), ausgelassen (a); lebhaft sein, rege sein; zappeln vi; *tính* ~ Ausgelassenheit f

hiếu hạnh kindliche Liebe f

hiếu học fleißig (a); gern lernen vt; *tính* ~ Wißbegier(de) f

hiếu hỷ Begräbnis n und Hochzeit f

hiếu khách gastfreundlich (a); *lòng* ~ Gastfreundschaft f

hiếu kỳ neugierig (a), wißbegierig (a); *tính* ~ Wißbegierde f, Neugier(de) f, Liebhaberei f

hiếu nghĩa 1) kindliche Liebe f; 2) ehrerbietig sein; hilfsbereit sein

hiếu nữ fromme Tochter f

hiếu phục Trauerkleidung f

hiếu sát blutdurstig (a)

hiếu sắc sinnlich (a), wollüstig (a),
nußsüchtig (a); wollüstig (*hoặc* sin-
nlich, genußsüchtig) sein

hiếu sinh das Lebensding lieben

hiếu sự 1) Trauerzeremonie f; 2)
händelsüchtig (a), skandalsüchtig (a);
Händel suchen, Streit lieben; Skandal
machen

hiếu thảo fromm (a); *lòng* ~ kindliche
Liebe f

hiếu thắng ehrgeizig (a), anspruchsvoll
(a), anmachend (a); *tính* ~ Ehrgeiz
m

hiếu thuận Gehorsam m, kindliche
Unterwerfung f, Kindesunterwürfigkeit
f

hiếu trung Ehrfurcht f und Treue f

hiếu tử frommer Sohn m, ehrerbietiger
Sohn m, ehrfurchtsvoller Sohn m

hiếu tửu Trunkenbold (*hoặc* Trinker)
sein; Trinker m, Trunkenbold m,
Säufer m

hiếu verstehen vt, begreifen vt, auffas-
sen vt, merken vt, erfassen vt; *dễ* ~
verständlich (a), begreiflich (a),
naheliegen (a), aufgeweckt (a); *khó*
~ schwer verständlich (a); *mau* ~
begreiflich (a), verständlich (a)

hiếu biết versiert (a), gebildet (a);
wissen vt, kennen vt, verstehen vt,
begreifen vt; ~ *ít nhiều* einen engen,
weiten Horizont haben; *sự* ~ Bekannt-
schaft f, Kenntnis f, Erkenntnis f,
Verständnis n, Wissen n; *sự* ~ *lần*
nhau gegenseitiges Verstehen n; *sự*
~ *lần nhau giữa các dân tộc*
Völkerverständigung f; *tỏ ra* ~ *nhiều*
naseweis (a)

hiếu dụ bekanntmachen vt, bekan-
ntgeben vt; aufrufen vt, ermachen vt
zu etw. D

hiếu đời erfahren (a); das Leben ken-
nen

hiếu được erfassen vt

hiếu lầm mißverständlich (a); falsch
verstehen, sich irren, sich täuschen,
mißversteh(e)n vt; *sự* ~ Irrtum m,
Mißverständnis n, Mißhelligkeit f,
falsches Geben n, Verwechs(e)lung f

hiếu ngầm den verborgenen Sinn
verstehen, mit darunter verstehen;
stillschweigend mit einbegreifen

hiếu nhàm x. *hiếu lầm*

hiếu nổi entziffern vt; entschlüsseln
vt, dechiffrieren vt; *không* ~ nicht
klug werden; unverständlich (a)

hiếu rõ bewußt sein G, verstehen vt,
sich überzeugen, auffassen vt; *sự* ~
Überlegung f

hiếu sai mißversteh(e)n vt

hiếu thấu bewußt sein G, verstehen
vt, gründlich begreifen vt, vollständig
erfassen vt; sich D etw. aneignen,
durchschauen, auffassen vt; *không*
thể ~ unzugänglich (a); (*ma quý*)
unerreichbar (a); *không được* ~ un-
verstanden (a); *sự* ~ Überlegung f

hiếu tường tận sich zurechtfinden

hiệu 1) Salon m, Laden m, Geschäft
n; ~ *ăn quốc doanh* HO-Gaststätte
f; 2) Zeichen n, Signal n, Befehl m;
ra ~ ein Signal (*hoặc* Kommando)
geben

hiệu bán bánh ngọt Konditorei f

hiệu bán đồ nữ trang
Juweliengeschäft n

hiệu bánh mì Bäckerei f

hiệu báo (*giao thông*) Kontrolllicht n;
Kontrollampe f; (*hải*) Signalfeuer n

hiệu báo động Alarm m; ~ *bom*
Bombenalarm m; ~ *cháy* Feuersalarm

m; ~ *già* blinder Alarm m; ~ *khí độc* Gasalarm m; ~ *máy bay* Fliegeralarm m

hiệu báo nguy Alarm m

hiệu báo thức Erwachen ; (*đồng hồ*) Wecken m

hiệu chỉnh korrigieren vt, berichtigen vt, verbessern vt

hiệu chỉnh regeln vt, steuern vt, einschleifen vt; (*ô tô*) einfahren vt; (*động cơ*) sich einlaufen lassen; *kỹ thuật* ~ Regelungstechnik f

hiệu dụng effektiv (a), wirksam (a); *đường kính* ~ effektiver Durchmesser m; *sự* ~ Effekt m, Wirkung f; Nutzlichkeit f, Brauchbarkeit f, Verwendbarkeit f

hiệu dược phẩm Apotheke f

hiệu đèn nhấp nháy (*ô tô*) Blinker m, Blinklicht n

hiệu đính redigieren vt, überarbeiten vt; *sự* ~ Berichtigung f, Korrektur f

hiệu giặt Wäscherei f, Waschanstalt f; Bleiche f

hiệu kèn thu quân Entwarnung f

hiệu lệnh Befehl m, Führung f, Oberkommando n; Signal n, Zeichen n; *người ra* ~ *xuất phát* (*thế*) Starter m; ~ *tập hợp* (*quân*) Signal m zum Sammeln

hiệu lực effektiv (a), gültig (a); verbindlich (a), wirkungsvoll (a), wirksam (a); *có* ~ (*luật*) gültig sein; *không có* ~ ungültig (a); *sự* (*tính*) ~ Effektivität f, Wirkung f, Effekt m; *làm mất* ~ außer Kraft setzen; *sự không có* ~ Nichtigkeit f

hiệu may Atelier n, Modenhaus n

hiệu năng (*ô tô, máy bay*) Leitung f

hiệu nghiệm wirksam (a), effektiv (a),

wirkungsvoll (a); *sự* ~ Wirksamkeit f

hiệu nhỏ Laden m, Bude f; Verkaufsstand m

hiệu nhuộm Färberei f

hiệu quả Effektivität f, Effekt m, Wirkung f; Resultat n, Ergebnis n; *có* ~ effektiv (a), tätig (a), wirksam (a), leistungsfähig (a), Produktiv- (a)

hiệu sách Buchhandlung f; ~ *cũ* Antiquariat n, Altbuchhandlung f

hiệu số Differenz f

hiệu suất Leistung f, Leistungsfähigkeit f, Kapazität f, Effektivität f, Wirksamkeit f; ~ *lao động* Arbeitsproduktivität f; *có* ~ leistungsfähig (a), Produktiv- (a); *kém* ~ unproduktive (a)

hiệu tạp hóa Kurzwarengeschäft n, Kurzwaren f/pl; ~ *lớn* Drugstore m

hiệu thính viên Funker m

hiệu thuốc Apotheke f

hiệu thực phẩm Lebensmittelgeschäft n

hiệu triệu auffordern vi, aufrufen vi, appellieren vt; *lời* (*sự*) ~ Anruf m, Appell m

hiệu trưởng 1) Direktor m, Leiter m; 2) (*trường đại học*) Rektor m, Präsident m

hiệu úy (*cổ*) Offizier m

hiệu ứng (*lý*) Effekt m

hím (*mắt*) geschlossen (a)

hím hím gequollen (a), angeschwollen (a)

hím híp (*mắt*) gequollen (a), angeschwollen (a)

hím (*giải*) Scheide f; *cái* ~ kleines Mädchen n; *mẹ* ~ (*tục*) Frau f; Mädchenmutter f

hin (*mũi*) schmal (a), eng (a); *mũi* ~ schmale Nase f

hình 1) (*toán*) Figur f, Form f, Gestalt f; ~ *cầu* Kugel f; 2) (*luật*) kriminell (a), Kriminal- (a), strafrechtlich (a); *tội* ~ Kriminalstrafe f; *luật* ~ Strafrecht n; *bộ luật* ~ Strafgesetzbuch n; 3) (*ảnh*) Darstellung f, Bild n, Abbildung f; Zeichnung f, Aufnahme f; Foto n; Illustration f

hình án Strafprozeß m, Strafverfahren n

hình ảnh Darstellung f, Spiegelbild n, Abbildung f, Gestalt f, Figur f, Bildnis n, Abbildung f, Bild n; có ~ allegorisch (a), sinnbildlich (a), bildlich (a)

hình ba mặt (*toán*) dreiflächig (a)

hình bán diện Profil n

hình bán nguyệt (*toán*) Halbkreis m

hình bầu dục oval (a); Oval n

hình bình hành (*toán*) Parallelogramm n

hình bóng Silhouette f, Schattenbild n; *vẽ* ~ in einer Silhouette darstellen

hình bốn mặt (*toán*) vierflächig (a); Tetraeder n, Vierflächner m

hình bút lông (*giải*) pinselförmig (a)

hình cá fischförmig (a)

hình can Pause f, Durchzeichnung f

hình cầu (*toán*) rund (a), sphärisch (a); Kugel f, Sphäre f; *vật* ~ Kugel f

hình chạm nổi Relief n

hình chiếu (*toán*) Abbildung f, Projektion f; (*phim ảnh*) Vorführung f

hình chóp (*hình*) Kegel m, Pyramide f; pyramidenförmig (a)

hình chổi pinselförmig (a)

hình chuông Glöckchen n; *hoa* ~ (*thực*) Glockenblume f

hình chữ chi Schnürsenkel m

hình chữ nhật Rechteck n; có ~ rechtwink(e)lig (a), rechteckig (a)

hình chữ thập Vierung f; kreuzförmig (a), Kreuz- (a)

hình chữ vạn Hakenkreuz n

hình côn x. hình nón

hình cuộn Schnecke f, Spirale f, Geflecht n

hình dáng Form f, Gestalt f, Äußeres n, Aussehen n, Ansicht f, Aussicht f

hình dạng Sicht f, Aussehen n, Äußere n, Form f, Gestalt f, Bildung f, Gestaltung f

hình dây thừng chặm Knotenschnur f

hình dung sich vorstellen, sich einen Begriff machen von D, sich D denken sich D vorgegenwärtigen; *sự* ~ Bild n, Vorstellung f, Einbildungskraft f, Außenseite f, Äußeres n, Aussehen n, äußere Erscheinung f

hình dung từ (*ngôn*) Partizip n, Adjektiv n

hình đa diện (*toán*) vielflächig (a); Vielflächner m

hình đa giác (*toán*) vieleckig (a); Polygon n, Vieleck n

hình đồ lại Durchzeichnung f

hình hài irdische Überreste m/pl

hình hoa hồng Rose f

hình hoa thị Rosette f

hình họa Zeichnung f

hình học geometrisch (a); Geometrie f

hình hộp Quader m

hình huệ tây Lilie f

hình in bóng Filigran n; Wasserzeichen n (im Papier)

hình in nổi Prägung f

hình khối kubisch (a), würfelförmig (a),

Würfel- (a), Kubik- (a); Kubus m, Würfel m

hình lá (*k/trúc*) Laub n

hình lăng trụ prismatisch (a)

hình lập phương Kubus m, Würfel m

hình lọ Gefäß n, Vase f

hình mờ Silhouette f

hình luật Strafgesetz n, Strafrecht n, Strafgesetzbuch n

hình lục giác Sechseck n

hình lục lăng Sechseck n

hình mạo Figur f, äußere Form f, Außenseite f, Äußeres n, Aussehen n

hình mẫu Musterform f, erste Skizze f, Modell n

hình mười cạnh (*toán*) Zehneck n

hình nanh sấu Kreuzpflanzung f

hình năm cánh fünfblattförmig (a)

hình năm cạnh (*toán*) Pentagon n

hình ngọn lửa Flamme f

hình nhân Mannequin n, Modellpuppe f, Bildnis n

hình nhi hạ materiell (a), stofflich (a), körperlich (a)

hình nhi thượng nicht stofflich (a), körperlos (a); *~học (triết)* Metaphysik f

hình nhiều cạnh (*toán*) vieleckig (a); Polygon n, Vieleck n

hình nhiều mặt (*toán*) vielflächig (a); Vielflächner m

hình như wohl (adv), vermutlich (adv), wahrscheinlich (adv), scheinbar (adv), vielleicht (adv), möglicherweise (adv), unter Umständen, anscheinend (adv), scheinbar (adv), wie es scheint, scheinend (adv), angeblich (adv); *~ là* als ob, es scheint, daß..., wahrscheinlich (adv); scheinen vi; *nó ~ bị ốm* er scheint krank (zu sein);

~ nó biết anh er scheint dich zu kennen; *nó ~ không nhận ra chúng ta* er scheint uns nicht bemerkt zu haben; *sự ~* Wahrscheinlichkeit f

hình nón (*toán*) Kegel m, Kegelform f; *~ cụt* stumpfer (abgestumpfter) Kegel m; *~ nhọn* spitzer Kegel m

hình nộm Puppe f; (ngb) Marionette f, Werkzeug n; *~ rơm* Strohpuppe f

hình ống (*toán*) Zylinder m

hình phản ánh Widerschein m, Reflex m

hình pháp Strafrecht n; *~ học* Kriminalistik f

hình phạt Strafe f, Bestrafung f

hình phân (*toán*) Segment n

hình quai (*toán*) Henkel m, Griff m

hình quạt (*toán*) Sektor m, Ausschnitt m; *~ cầu* sphärischer Sektor m

hình sắc Form f, Gestalt f

hình sự (*luật*) kriminell (a), Kriminal- (a); Strafsache f; *tố tụng ~* Kriminalprozedur f

hình tam giác (*toán*) Dreieck n; dreieckig (a)

hình tám cạnh Achteck n

hình thái 1) Formation f, Form f, Gestalt f; *~ kinh tế* Formation f; *~ xã hội* Gesellschaftsform f; 2) Gestaltung f; *~ ý thức* Bewußtseinbildung f; *~ của mặt đất* Relief n

hình thái học (*ngôn*) Morphologie f

hình thang (*toán*) Trapez n

hình thành sich bilden, sich gestalten, entstehen vi; *sự ~* Bildung f

hình tháp (*toán*) Pyramide f; *có ~* pyramidenförmig (a)

hình thấp thoáng Silhouette f

hình thể Bodenrelief n; Situation f, Lage f, Stellung f, Konfiguration f,

- Stand m (của hành tinh); Beschaffenheit f (của khu vực)
- hình thể** physisch (a), Körper- (a); Körper m, Gestalt f, Körperbau m, Gestaltung f, Bildung f
- hình thoi** (toán) Rhombus m, Raute f
- hình thu nhỏ** Miniatur f
- hình thù** Aussehen n, Äußere n, Form f, Gestalt f; Körper m, Figur f; *không có* ~ unförmig (a)
- hình thuyền** Bootsbild n, Bootsform f
- hình thức** Form f, äußere Form f, Gestalt f, Äußeres n, Aussehen n; Formalität f, Förmlichkeit f; formal (a), formell (a); ~ *chủ nghĩa* formalistisch (a); *chủ nghĩa* ~ Formalismus m; ~ *quản lý*, ~ *quản trị* Regierungsform f
- hình thức hóa** übelnehmen vi
- hình thượng x. hình nhi thượng**
- hình tích** Spuren f/pl
- hình tô điểm** Verzierungen f/pl
- hình trái xoan** oval (a); Oval n
- hình trạm nổi** Prägung f
- hình trang trí** Verzierung f; ~ *ghép mảnh* Mosaik n; ~ *lăn tăn (k/trúc)* wurmatiges Ornament n; ~ *vỏ ốc ngược (k/trúc)* Muschelschale f
- hình trạng** Form f, Gestalt f, Äußeres n, Aussehen n
- hình trắc diện** Profil n
- hình tròn** (hình) Kreisfläche f, Kreis m; *có* ~ rundlich (a); *nửa* ~ Halbkreis m
- hình trụ** (toán) Zylinder m; zylindrisch (a)
- hình tứ diện** (toán) vierflächig (a); Tetraeder n, Vierflächner m
- hình tượng** bildlich (a); Gestalt f, Darstellung f, Form f; *có* ~ bilderreich (a)
- hình vành khăn** Reifen m, Ring m
- hình vân** Maserung f
- hình vẽ** Zeichnung f; ~ *lên tường* Wandschmierei(en) f/pl; ~ *nổi* Relief n
- hình vị** (ngôn) Morphem n
- hình viên phân** (toán) Segment n, Abschnitt m, Kreisabschnitt m
- hình vóc** Wuchs m, Statur f, Größe f
- hình vụ** Strafprozeß m, Strafverfahren n
- hình vuông** (toán) Quadrat n; (ở cờ ca-rô) Karo n; *có* ~ quadratisch (a)
- hình xăm** (trên thân thể) Tätewierung f
- hình xoắn ốc** Nagelbohrer m
- hình xuyến** Wulst m
- híp** (về mắt) geschlossen (a); geschlossen sein; *béo* ~ *mắt* sehr fett (a), sehr pausbäckig (a)
- híp pi** Hippie m, Hippiemädchen n
- hít** einatmen vt, aufatmen vi, tief einatmen vi; ~ *mạnh (thuốc lá)* schnupfen vt; schnuppern vt; schnüfern vi; ~ *thuốc lá* schnupfen vt; ~ *vào* einatmen vt
- hiu hắt** (về gió) leicht wehen vi
- hiu hiu x. hiu hắt**
- hiu quạnh** alleinlebend (a), einsiedlerisch (a); *sự* ~ Einsamkeit f
- ho, ho hen** husten vi; *cơn (sự)* ~ Husten m
- ho gà** (y) *bệnh* ~ Keuchhusten m
- ho gió** Husten m (durch Erkältung)
- ho he** sich bewegen, sich rühren, sich regen; *không ai dám* ~ niemand
- ho hen** husten vi
- ho húng háng** sich räuspern
- ho khạc ra đờm** Schleim ausspucken

ho khan trockener Husten m

ho lao Tuberkulose f, Schwindsucht f;
tuberkulös (a); *người* (bi) ~
Schwindsüchtiger(in) m(f)

ho rú rượi Hustenanfall m

ho sù sù rauh husten vi

hò schreien vi, zurufen vt, durch Zurufe
anspornen; *bài* ~ Singsang m

hò hét schreien vi; laut klagen, brüllen
vi, heulen vi; ~ *hét hơi* sich die Lunge
aus dem Hals schreien; sich den Mund
fusselig reden; ~ *dể duỗi* (dám dồng,
súc vật...) jmdn auspfeifen vt

hò reo mit Zurufen begrüßen

họ 1) Name m, Familienname m; *tôi*
~ *Nguyễn* mein Name ist Nguyễn; 2)
(*tất của họ hàng*) Familie f, Verwandte
pl, Verwandschaft f; ~ *ngoại* Ver-
wandte pl mütterlicherseits; ~ *nội*
Verwandte pl vaterlicherseits; 3)
(*sinh*) Familie f; 4) (*dại từ nhân xưng*)
sie (pron pers); ~ *là ai?* wer sind sie?;
5) (*cờ bạc*) gemeinsam (a); *chơi* ~
gemeinsamen Einlagen teilnehmen;
con ~ Sparer m

họ đạo Christentum n

họ dương Verwandte pl, Ver-
wandschaft f, Angehörige m

họ hàng verwandtschaftlich (a), ver-
wandt (a); Verwandte m, Angehörige
m, Verwandschaft f; ~ *thân thích*
Angehörige m, Verwandschaft f, die
Nächste; *quan hệ* ~ Verwandschaft
f

họ mạc x. *họ hàng*

hoa 1) Blume f, Blüte f; *bó* ~
Blumenstrauß m; 2) (*Trung Quốc*)
chinesisch (a); *người Hoa* Chinese m;
Chinesin f; 3) (*b/cờ*) *Farbe* f; *di bài*
cùng ~ Farbe bekennen; 4) (ngb) (y)
pockennarbig (a), pockig (a); *rổ hoa*

Pockennarbe f

hoa bài chủ (b/cờ) Trumpf m

hoa bia (thực) cây ~ Hopfen m

hoa bướm (thực) cây ~
Stiefmütterchen n

hoa cái Schädel m, Hirnschale f, Skelett
n

hoa canh Blumenzucht f

hoa chân múa tay Gebärdenspiel n

hoa chúc Hochzeitskerzen f/pl, Hoch-
zeitslichter n/pl

hoa chuồn (b/cờ) Treff n, Kreuz n

hoa chuông (thực) cây ~ Glock-
enblume f

hoa cơ (b/cờ) Herz n, Coeur n

hoa đơn (thực) Gladiole f

hoa đăng Leuchter m, Laternen f/pl;
hội ~ Laternenfest n

hoa đèn Funzel f

hoa đĩa (thực) Hortensie f

hoa đồng thảo (thực) Veilchen n

hoa giả künstliche Blume f

hoa giáp 60-Jahreszyklus m; sechzig
Jahre

hoa hậu Schönheitskönigin f

hoa hòe 1) (thực) Sen-
nesstrauchenblume f; 2) (ngb) grell
(a), schreiend (a), knallig (a), buntfar-
big (a)

hoa hoét blühend (a), frisch (a);
blumenreich (a), verziert (a)

hoa hồng 1) (thực) Rose f; 2) (thương)
Gewinnanteil m; *tiền* ~ Kommission
f

hoa huệ (thực) Lilie f

hoa hướng dương (thực) Son-
nenblume f

hoa khôi Zierde f; sehr hübsches
Mädchen n

hoa kiều Auslandschinese m, chinesische Emigranten m/pl

hoa kỳ USA, Vereinigte Staaten von Amerika; amerikanisch (a); *người* ~ Amerikaner m

hoa lài (*thực*) Jasmin m

hoa lệ prachtvoll (a), prunkvoll (a), farbenreich (a), farbenprächtigt (a), wunderschön (a), herrlich (a)

hoa liễu (*y*) venerisch (a); *bệnh* ~ venerische Krankheit f, Geschlechtskrankheit f

hoa lơ (*thực*) Blumenkohl m

hoa lợi Einkünfte pl, Erträge m/pl, Gewinn m

hoa màu landwirtschaftliche Kulture f/pl

hoa mắt flimmern vi; es flimmert ihm vor den Augen; vor den Augen flimmern

hoa mật Nektar m

hoa màu x. *hoa màu*

hoa mỹ prachtvoll (a), herlig (a), großartig (a), bemalt (a), verziert (a), ausgeschmückt (a); blumig (a); *giọng văn* ~ blumiger Stil m; *sự* ~ Ornament n

hoa nển Funzel f

hoa ngôn blumige Sprach f, Prahlerei f, Bluff m, Täuschung f

hoa nguyệt 1) Blume f und Mond m; 2) (ngb) Flirt m, Liebelei f; Liebe f

hoa nhép (*b/cờ*) Treff n, Kreuz n

hoa nhung (*vải*) samtartig (a); Samt n, Velours m

hoa niên Jungendjahre n/pl

hoa nô Dienstmädchen n, Magd f

hoa păng xê (*thực*) Stiefmütterchen n

hoa pích (*b/cờ*) Pik n

hoa quả Frucht f, Obst n

hoa râm ergraut (a); *tóc* ~ graues Haar n

hoa rô (*b/cờ*) Karo n

hoa sen (*thực*) Lotosblume f, Lotos m

hoa tai Ohrringe m/pl, Ohregehänge n; ~ *mặt ngọc* Ohrgehänge n aus Edelsteinen

hoa tay 1) mit den Händen (herum)fuchtn; 2) Fertigkeit f, Gewandtheit f, Geschicklichkeit f

hoa thị (*in*) Sternchen n

hoa thịnh đốn Washington n

hoa tiêu 1) (*máy bay*) Navigator m; 2) (*hải*) Lotse m

hoa tím (*thực*) *cây* ~ Veilchen n

hoa trà (*thực*) *cây, hoa* Kamelie f

hoa tú cầu (*thực*) Hortensie f

hoa tuy líp (*thực*) Tulpe f

hoa tuyết Flocke f

hoa vành khăn x. *hoa tu líp*

hoa văn 1) chinesische Schrift f; chinesische Sprache f; chinesische Literatur f; 2) (*ng/thuật*) Verzierung f; ornamental (a)

hoa viên (Blumen-)Garten m

hoa xôn (*thực*) *cây* ~ Salbei m

hóa 1) (*tất của hóa học*) chemisch (a); Chemie f; 2) (*biến đổi*) sich verwandeln, sich umwandeln, sich (ver)ändern; 3) (*trở thành*) werden vt; 4) (*tôn*) (*dốt*) verbrennen vt; ~ *vàng* gelbe Gelde verbrennen; 5) (*góa*) verwitwet (a); Witwen- (a); *ở* ~ als Witwe(r) leben; *gái* ~ Witwe f

hóa chất Chemikalien pl; chemisches Präparat n

hóa cho nên deshalb (kj), deswegen (kj); *tôi bị ốm*, ~ *tôi không đến* ich war krank, deshalb bin ich nicht gekommen

hóa chồng x. *góa chồng*

hóa công 1) (*trời*) Schöpfer m; 2) industrielle Chemie f

hóa dại den Verstand verlieren, verrückt werden

hóa đá versteinern vi

hóa đại cương allgermeine Chemie f

hóa đơn Faktur f, Warenrechnung f, Rechnung f, Quittung f, Fracht f

hóa giá 1) (*tạo thành giá*) Preisgestaltung f; 2) (*phá giá*) Preisablaß m, Preisabbau m

hóa học chemisch (a); Chemie f; *nhà* ~ Chemiker m; *sợi* ~ synthetische Faser f

hóa hơi verdunsten vi

hóa hợp 1) (*hóa*) synthetisch (a); *sự* ~ Synthese f; 2) übereinstimmen vi mit D, harmonisieren vi mit D, passen vi zu D

hóa hữu cơ organische Chemie f

hóa kiếp töten vt

hóa lỏng flüssig werden, schmelzen vi, flüssig machen; *có thể* ~ schmelzbar (a); *sự* ~ Schmelzung f, Verflüssigung f

hóa lượng tử Quantenchemie f

hóa lý physische Chemie f

hóa mùn anfeuchten vt, befeuchten vt

hóa năng chemische Energie f

hóa nghiệm chemischer Versuch m; *phòng* ~ Laboratorium n

hóa nhi Schöpfer m

hóa phẩm 1) (*hàng hóa*) Waren- (a), Guter- (a); Waren f/pl; Artikel m/pl; 2) (*hóa*) chemisches Produkt n; Präparat n

hóa phân tích analytisch (a); analytische Chemie f

hóa phép hexen vi, verzaubern vt; *sự*

~ Zauber m

hóa ra là sich erweisen, sich herausstellen; es stellte sich heraus, daß ...

hóa sinh 1) (*môn khoa học*) Biochemie f; biochemisch (a); 2) (*Phật*) in eine andere Welt eingehen, aus dem Nichtsein kommen (*hoặc* heraustreten); *phép (sự)* ~ Verwandlung f, Umgestaltung f

hóa tệ Gelder n/pl; Valuta f, Währung f

hóa thạch versteinert (a); versteinern vi; (*sự*) ~ Versteinierung f; ~ *học* Paläontologie f

hóa thành verwandeln vt; sich verwandeln

hóa thân (*Phật*) sich verkörpern; *sự* ~ Verkörperung f

hóa tính chemische Eigenschaften f/pl

hóa trang maskieren vt; sich verkleiden, sich schminken; *hội* ~ Fasching m, Karneval m; *phòng* ~ Ankleidzimmer n, Ankleider m; *người* ~ (*s/khẩu, d. ảnh*) Maskenbildner(in) m(f)

hóa trị (*hóa*) Valenz f, Wertigkeit f

hóa vật Produkt n, Ergebnis n, Ware f

hóa vô cơ anorganische Chemie f

hóa vợ x. *góa vợ*

hóa y (*môn khoa học*) ärztliche Chemie

hòa 1) (*thể*) unentschieden (a); (*cờ*) remis (a); *một trận* ~ ein Unentschieden; 2) (*vào nước*) verdünnen vt, vermischen vt, vermengen vt; auflösen vt

hòa ái Zuneigung f, Wohlwollen n, Liebe f

hòa âm sinfonisch (a), symphonisch (a), harmonisch (a); stimmen vt; *phối*

~ harmonisieren vt; *sự* ~ Harmonie f, Anklang m, Konzert n, Einklang m, Akkord m; *sự mất* ~ Dissonanz f
hòa bình friedlich (a), Friedens- (a), Frieden m; *chủ nghĩa* ~ Pazifismus m; *dấu tranh cho* ~ Friedenskampf m, der Kampf für (um) den Frieden; *hiệp ước* ~ Friedensvertrag m; *nền* ~ *thế giới* Weltfrieden m; *phe* ~ Friedensleger n; *người theo* ~ Pazifist m; *yêu* ~ friedfertig (a), friedlieben (a)

hòa dịu 1) mäßigen vt; *sự* ~ Mäßigung f; 2) (*hòa*) (ver)schmelzen vt

hòa dụ überreden vt, bewegen vt, verlocken vt, verleiten vt

hòa điệu zusammenpassen vi, zueinander passen vi, harmonieren vi

hòa giải versöhnlerisch (a), versöhnlich (a); sich versöhnen, sich abfinden, sich vergleichen, friedlich lösen vi, schlichten vi, beilegen vi, aussöhnen vi; *sự* ~ Versöhnung f, friedliche Losung

hòa hảo friedlich (a), freundschaftlich (a), einmütig (a); friedlich zusammenleben vi; *sự* ~ Eintracht f

hòa hiệp x. *hòa hợp*

hòa hiếu sich vertragen

hòa hoãn versöhnend (a); gemildert (a), gemäbigt (a); mildern vt, mäßigen vt, mindern vt; aussöhnen vt, versöhnen vt; *sự* ~ Milderung f, Minderung f; Aussöhnung f

hòa hợp harmonisch (a), verträglich (a), passend (a), übereinstimmend (a); sich ertragen, verschmelzen vt, harmonieren vt, übereinstimmen vt, zusammenpassen vt; in gutem Einvernehmen leben, gut miteinander auskommen vi; *sự* ~ Harmonie f

hòa khí friedliche (*hoàc*

freundschaftliche) Atmosphäre f

hòa lan x. *Hà Lan*

hòa lẫn (ver)mischen vt, vermengen vt

hòa màu Farben mischen

hòa mình vermischen vt mit D, vermengen vt mit D

hòa mục übereinstimmend (a)

hòa nghị Friedensverhandlungen führen; *sự* ~ Friedensverhandlung f

hòa nhã höflich (a), artig (a), kultiviert (a), gebildet (a)

hòa nhạc musizieren vi, begleiten vt, ein Konzert geben; *buổi (sự)* ~ Konzert n

hòa nhịp harmonisch (a); entsprechen vi, übereinstimmen vi, harmonisieren vi

hòa sắc x. *hòa màu*

hòa tan (*hóa*) lösen vt, auflösen vt, zergehen vi; *không* ~ unauflösbar (a)

hòa tấu sinfonisch (a), symphonisch (a)

hòa thảo (*thực*) *họ* ~ Gräser pl, Getreide n

hòa theo übereinstimmen vi, in Übereinklang stehen, begleiten vi

hòa thuận verträglich (a), harmonisch (a), einig (a), einhellig (a), einmütig (a), friedlich (a); einig sein, befreundet sein; friedlich zusammenleben, sich vertragen; *sự* ~ Harmonie f, Eintracht f

hòa thượng (*Phật*) Bonze m

hòa ước Friedensvertrag m; Konvention f

hòa vào sich mischen

hòa vị dem Geschmack entsprechend würzen

hòa vốn auf seine Rechnung kommen

hỏa Feuer n, Flammⁿe f; *phát* ~ verbrennen vt, anbrennen vt

hỏa bài eiliger Befehl m

hỏa cấp sehr eilig (a), sehr dringend (a)

hỏa công Artillerieangriff m; Feuer-
attacke f

hỏa diệm sơn Vulkan m

hỏa đầu quân Koch m

hỏa điểm (quân) Feuerstellung f; ~
kiên cố Bunker m

hỏa giáo (đạo thờ lửa) Feuerkult m

hỏa hiểm Feuerversicherung f

hỏa hình Verbrennung f aus dem
Scheiterhaufen

hỏa hoạn Feuer- (a); (đám, vụ) ~
Brand m, Feuersbrunst f

hỏa kế (kỹ) Pyrometer n

hỏa lò Ofen m, Herd m, Kochherd m

hỏa lực (quân) Feuerkraft f, Feuer n

hỏa mai (quân) Lunte f, Zündschnur
f; *súng* ~ Kanone f

hỏa pháo Kanone f; Geschütz n

hỏa tai Feuersbrunst f, Brand m

hỏa táng einäschern vt; *sự* ~
Einäschierung f, Feuerbestattung f

hỏa thạch Feuerstein m

hỏa thiêu verbrennen vt

hỏa thực Kochkunst f

hỏa tiễn Rakete f

hỏa tinh (thiên) Mars m

hỏa tính aufbrausend (a), auffahrend
(a), hitzig (a), jähzornig (a);
aufbrausender Charakter m,
jähzorniges Wesen n; Hitzigkeit f,
Jähzorn m

hỏa tốc Eil- (a), eilig (a), sehr eilig (a),
äußerst dringend (a), Extra- (a),
Expres- (a) (präfix), Extra- (präfix),

Sonder- (präfix); *diện* ~
Expresstelegramm n

hỏa tuyến (quân) Feuerlinie f

hỏa xa Eisenbahnzug m, Zug m; *đường*
~ Eisenbahnlinie f

họa 1) (vẽ) malen vt, zeichnen vt; *bức*
~ Malerei f; 2) (tai họa) Unglück n,
Unheil n; Mißgeschick n; Übel n; ~
vô đơn chí ein Unglück kommt nicht
allein; 3) (nhạc) begleiten vt; 4) (*hiếm*
hoi) selten (adv); *năm thì mười* ~ bei
Gelegenheit (adv), dann und wann

họa báo illustrierte Zeitung f

họa cáo Skizze f, Entwurf m

họa căn Grundübel n

họa chăng es sei denn, daß ..., wenn
es ware, möglicherweise (a); ~ *là nó*
phải bỏ đi sei es denn, daß er verreisen
mußte

họa công (cổ) Maler m, Anstreicher m

họa đạc Felder (hoặc Boden) vermes-
sen

họa đồ einen Plan (hoặc eine Karte)
zeichnen; Plan m, Karte f, Zeichnung
f; *nhà* ~ Zeichner(in) m(f); Kar-
tograph m; *phép* ~ Kartographie f

họa hình beschreibend (a), deskriptiv
(a), graphisch (a); *hình học* ~ darstel-
lende Geometrie f, deskriptive
Geometrie f

họa hoàn, họa là bei Gelegenheit
(adv), dann und wann, es sei denn,
daß ..., wenn es wäre, möglicherweise
(a)

họa lại nachbilden vt

họa may glücklicherweise (adv),
zufällig (adv), ohne Absicht (adv)

họa mi (động) chim ~ Nachtigall f

họa pháp Pinsel m

họa phẩm Gemälde n

họa phúc 1) Unglück n (*hoặc* Mißgeschick n) und Glück n; 2) Geschick n, Los n

họa sỹ Maler m, Kunstmaler m; ~ *áp phích* Plakatmaler m; ~ *biếm họa* Karikaturist m; ~ *chân dung* Porträtmaler(in) m(f); ~ *phối cảnh* Dekorationsmaler(in) m(f)

họa sư Zeichenlehrer m

họa thơ einen Vers als Antwort und in passenden Reimen auf einen anderen Vers verfassen

họa tiết Vignette f

hoác weit offen (a), weit geöffnet (a); *miệng* ~ gähnen vi

hoạch định abgrenzen vt, bestimmen vt, festsetzen vt

hoai faulen vi, verwesen vi

hoài 1) immer (adv), ständig (a), dauernd (a); *mưa* ~ es immer regnet; 2) (*phí*) vergeuden vt, verlieren vt; ~ *của* sein Silber vergeuden

hoài báo leidenschaftlich wünschen vt; heftig verlassen vt, sehnlichst erhoffen vt; *niềm (sự)* ~ Anspruch m, heftiger Wunsch m, sehnlichste Hoffnung f

hoài cảm mit Bedauern zurückdenken vi, gedenken vi

hoài cổ der Vergangenheit zugewandt; sich der alten Zeiten erinnern, an die Vergangenheit zurückdenken

hoài công vergeblich (a), vergebens (adv), fruchtlos (a), unnütz (a)

hoài của wie schade! das ist betrublich!

hoài đức Tugend f; sittliche Stärke f

hoài hơi umsonst geredet (a); unnütz (a), Worte verloren (a)

hoài hương sich an seine Heimat erinnern

hoài mộ bewundern vt, bestaunen vt

hoài nghi skeptisch (a), unsicher (a), mißtrauisch (a), zweifelnd (a); zweifeln vi an D, bezweifeln vt, verdächtigen vt, im Verdacht haben, Bedenken hegen, mißtrauisch sein; *chủ nghĩa* ~ Skepsis f, Skeptizismus m; *không* ~ zweifellos (a); *sự* ~ Zweifel m, Argwohn m, Mißtrauen n, Skepsis f; *tính* ~ Skepsis f

hoài niệm gern gedenken vt; sich herzlich erinnern

hoài phí vergeblich (a), nütz (a)

hoài sơn (*thực*) Yamswurzel f

hoài uổng vergeblich (a), nütz (a)

hoài vọng erwarten vt, hoffen vi; *lòng (niềm, sự)* ~ Hoffnung f, Erwartung f

hoài xuân an die Jugendzeit zurückdenken

hoại schaden vi, schädigen vt; zerstören vt, vernichten vt; in Fäulnis übergehen

hoại chứng (*y*) Lähmung f

hoại huyết (*y*) *bệnh* ~ Skorbut m

hoại thân, hoại thể seine Gesundheit zerstören

hoại thư (*y*) Brand m

hoan sich freuen; Freude f

hoan hỉ freudig (a), froh (a), fröhlich (a), freudetrunken (a); jubeln vi, frohlocken vi, jeuchzen vi, sich freuen, fröhlich sein; *sự* ~ Jubel m, laute Freude f, Triumph m

hoan hô bravo~, hoch~ vivat~; applaudieren vi, Beifall klatschen; *sự* ~ Ovation f

hoan lạc Freude f

hoan nghênh willkommen (a); segnen vt, ermuntern vt, ermütigen vt, billigen vt, gutheißen vt, applaudieren



vi, Beifall klatschen; ~ *dón mừng* jmdn. willkommen heißen; *sự* ~ Billigung f, Beifall m, Zustimmung f

hoan tống herzlich begleiten (*hoặc* verabschieden)

hoán schreien vt, rufen vt; (ver)ändern vt; wechseln vt

hoán cải sich (ver)ändern, umschlagen vt; sich verbessern

hoán dịch austauschen vt, ertauschen vt, vertauschen vt; wechseln vt

hoán dụ (*văn*) metonymisch (a); *phép* ~ Metonymie f

hoán tệ (*tiền*) (Geld) wechseln; (*kinh tế*) konvertieren vt

hoán vị (*toán*) umstellen vt, umsetzen vt; ver tauschen vt

hoàn 1) (*trả*) zurückgeben vt, zurückschicken vt, zurücksenden vt, zurückzahlen vt, rückerstatten vt; 2) (*dầy tớ gái*) Hausangestellte f; 3) (*viên thuốc*) Pille f

hoàn bị vollkommen (a), vervollkommen (a), beendet (a), vollendet (a); vervollkommen vt, durchbilden vt; *chưa* ~ unvollkommen (a)

hoàn bích fehlerlos (a), einwandfrei (a); unversehrt zurückgeben vt (*hoặc* zurückerstatten vt)

hoàn cảnh Umstand m, Lage f, Verhältnisse pl, Milieu n, Gelegenheit f, Umgebung f, Umwelt f, Sachverhalt m, Zustand m, Konjunktur f; ~ *nghèo nàn* Notlage f; ~ *nguy nan* Notlage f; ~ *xung quanh* Einkreisung f, Umgebung f, Umwelt f; *có* ~ gelegentlich (a); es bietet sich Gelegenheit

hoàn cầu Erdball m; die ganze Welt

hoàn chỉnh vervollkommen (a), vollendet (a), perfekt (a); vervollkommen vt, durchbilden vt; *chưa* ~ roh (a)

hoàn công die Arbeit vollenden

hoàn điệp liễu (*thúc*) cây ~ Espe f

hoàn đồng (*y tính*) ~ Kinderei f

hoàn giảm verringern vt, vermindern vt; (*tội*) tilgen vt

hoàn hảo ideal (a), tadellos (a), einwandfrei (a), vollkommen (a), vollendet (a), perfekt (a); *làm* ~ ausarbeiten vt; *không* ~ unvollkommen (a); *sự* ~ Gipfel(muster) der Vollkommenheit, Vollkommenheit f

hoàn hồn zur Besinnung kommen, zu sich kommen, das Bewußtsein wiedererlangen

hoàn lại zurückgeben vt, wiedergeben vt, zurückerstatten vt, abgeben vt, einzahlen vt; ~ *tiền* zurückzahlen vt; *không phải* ~ unwiederbringlich (a), unwiederruflich (a), unentgeltlich (a); *sự* ~ Rückvergütung f, Wiedergabe f, Rückzahlung f, Rückerstattung f

hoàn lương gut werden; Umschulung f

hoàn lưu wiederbekommen vt; Wiederfluß m

hoàn mỹ einwandfrei (a), vollkommen (a), vollendet (a), unbescholten (a), tadellos (a); *sự* ~ Vollkommenheit f, vollkommene Schönheit f, Vollendung f

hoàn nạp zurückgeben vt, zurückzahlen vt, wiedererstatten vt

hoàn nguyên unversehrt (a); wiederhergestellt (a); wiederherstellen vt

hoàn nhiệt regenerieren vt

hoàn sinh zum Leben zurückkehren, neu beleben vt

hoàn tán Pille f

hoàn tất vollendet (a), beendet (a), abgeschlossen (a); vollenden vt, zum

Abschluß bringen, zu Ende führen

hoàn thành vollendet (a), abgeschlossen (a), erfüllt (a); effektuieren vt, abschließen vt, vollenden vt, erfüllen vt, zu Ende gehen, ablaufen vi, beenden vt, endigen vt, schließen vt, erledigen vt, enden vt, endigen vt, vollbringen vt, sich entledigen, werden vi; *được* ~ sich erfüllen; ~ *thủ tục* Erledigung der Formalitäten; ~ *vượt mức* übererfüllen vt, überbieten vt; *chưa* ~ unvollendet (a); *không* ~ unerfüllbar (a); *sự* ~ Abschluß m, Beendigung f, Endung f, Vollendung f; *sự* ~ *kế hoạch* Planerfüllung f *sự* ~ *vượt mức* Übererfüllung f, Überbietung f

hoàn thiện durchbilden vt, vervollkommen vt, sich vervollkommen, ganz vollenden vt; *không* ~ unvollkommen (a)

hoàn toàn endgültig (a), perfekt (a), ganz (a), gänzlich (a), völlig (a), ganz und gar, vollkommen (a), vollständig (a), durchweg (a), total (a), durchgängig (a), in Grund und Boden, voll (a), abgetan (a), gesamt (a), absolut (a), vollzählig (a), durchaus (a) mit Stumpf und Stiel; ~ *hiển nhiên* ohne Zweifel, zweifellos (a); ~ *không* gar nicht, keineswegs (adv), keinesfalls (adv), auf keine Weise nicht im geringst, nichts, rein gar nichts, ganz und gar nicht, durchaus nicht

hoàn trái die Schulden begleichen

hoàn tụ vollzählig erscheinen vi (*hoặc* zusammenkommen vi)

hoàn tục (*Phật*) in die irdische Welt zurückkehren, die Monchskutte ablegen, säkularisieren vt, ver-

weltlichen vt, das Ordensgewand ablegen

hoàn vũ Weltall n, Universum n

hoán aufschieben vt, verschieben vt; vertagen vt, sich vertagen, hinausschieben vt, verzögern vt, hinauszögern vt; *sự* ~ Aufschieb m

hoán binh 1) (*quân*) die Truppenbewegung aufhalten, die Truppenbewegung zum Stehen bringen; 2) (ngb) eine abwartende Haltung einnehmen; eine abwartende Taktik anwenden; *kế* ~ Taktik f des Abwartens

hoán đến vertagen vt, verlegen vt

hoán lại ablegen vt, aufschieben vt, verlegen vt, vertagen vt, verschieben vt; ~ *kỳ sau* vertagen vt; *cho* ~ dilationen vt; *sự* ~ Vertagung f, Aufschub m, Stundung f, Nachnahme f

hoán nghị (*luật*) ein Urteil aufschieben

hoán quyết (*luật*) die Vollstreckung des Todesurteils aufschieben

hoán xung Puffer m

hoạn (*thiến*) kastrieren vt, verschneiden vt; ~ *lợn* ein Schwein kastrieren

hoạn đồ Mandarinskarriere f

hoạn họa Unglück n, Not f, Elend n

hoạn khổ Leiden n/pl, Qualen f/pl

hoạn lộ Mandarinskarriere f

hoạn nạn Unfall m, Mißgeschick n, Unglück n

hoạn quan Eunuch m

hoang 1) (*dất*) unbebaut (a), brachliegend (a); *dất* ~ unbebautes Terrain n; jungfräulicher Boden m; *phá* ~, *võ* ~ urbar machen, Neuland gewinnen; 2) (*về người*) unehelich (a); *chưa* ~ außerhalb der Ehe; *con*

~ uneheliches Kind n; 3) (*động vật*) wild (a); *mèo* ~ wilde Katze f

hoang dá abgelegen (a), unbewohnt (a); *nơi* ~ abgelegener Ort m, Wildnis n

hoang dại wild (a); *trở thành* ~ (*cây cỏ*) verwildern vi

hoang dâm ausschweifend (a), unsittlich (a), unzuchtig (a); *sống* ~ ausschweifend leben vi

hoang dăng unzuchtig (a), lasterhaft (a); im Laster versinken

hoang địa brachliegendes Land n, un bebauter Boden m

hoang điền unbestelltes Feld n

hoang đốn ungepflegt (a), vernachlässigt (a), verwildert (a), zerrüttet (a)

hoang đường phantastisch (a), märchenhaft (a), unwirklich (a), unwahrscheinlich (a); *chuyện* ~ Fabel f

hoang hoác aufgerissen (a), weit geöffnet (a), klaffend (a), gähmend (a)

hoang không leer (a), öde (a), unbewohnt (a)

hoang liêu einsam (a), abgeschieden (a), entlegen (a)

hoang mạc (*địa*) Wüste f, Einöde f

hoang mang schwankend (a), unschlüssig (a), zaudernd (a), verwirrt (a); schwanken vi, unschlüssig sein, verwirrt sein, zweifeln vi; *sự* ~ Panik f, Schwanken n, Unentslossenheit f, Zaudern n, Verwirrung f

hoang phế verlassen (a), ungepflegt (a), vernachlässigt (a), verwildert (a), zerrüttet (a)

hoang phí verausgabt (a), verschwenderlich (a); vergeuden vt, verausgaben vt

hoang sơ verwildert (a), verödet (a)

hoang tàn zerstört (a), verwüstet (a), Verheer- (a); *cảnh* ~ Verheerung f, Ruine f

hoang thai illegitime Schwangerschaft f

hoang tịch still (a), einsam (a), abgelegen (a)

hoang toàng verschwenderisch (a), freigebig (a)

hoang tưởng Fieberphantasie f; irreden vi

hoang vắng schwach besiedelt (a), menschenleer (a), unbewohnt (a); *trở nên* ~ leer werden, veröden vi

hoang vu öd(e) (a), unbesiedelt (a), unbevölkert (a), vernachlässigt (a), ungepflegt (a), verwildert (a); *nơi* ~ Öde f

hoàng Fürst m, Prinz m (*ông hoàng*)

hoàng anh (*động*) *chim* ~ Goldamsel f, Pirol m

hoàng ân kaiserliche Gunst f

hoàng bào kaiserliche Kleidung f

hoàng chủng gelbe Rasse f

hoàng cung Kaiserhof m, Königspalast m

hoàng dương (*thực*) *cây* ~ Buchsbaum m

hoàng dân (*y*) Gelbsucht f

hoàng đạo (*thiên*) Ekliptik f

hoàng đế Kaiser m; kaiserlich (a)

hoàng điện Kaiserhof m

hoàng diếu hoàng anh

hoàng đới (*thiên*) Tierkreis m; *chòm sao* ~ Sternbild n des Tierkreises

hoàng gia kaiserliche Familie f

hoàng giáp Preisträger m auf der kaiserlichen Prüfung; Inhaber des Dokortitels

hoàng hậu 1) Königin f, Kaiserin f; 2) (cờ) Dame f, Königin f

hoàng hôn Abenddämmerung f, Abendrot n, Abendröte f, Dämmerung f; *lúc* ~ Abenddämmerung f, Dämmerung f

hoàng khảo verstorbener Königsvater m

hoàng kim golden (a); Gold n; *thời đại* ~ goldenes Zeitalter n

hoàng lạp Wachs n, gelbes Wachs n

hoàng lương gelbe Hirse f

hoàng ngọc (*khoáng*) Topas m

hoàng oanh x. *hoàng anh*

hoàng phái kaiserliche Familie f

hoàng phụ Königsvater m

hoàng thái hậu Königinmutter f, Königmutter f

hoàng thái tử Thronfolger m; Kronprinz m

hoàng thành verbotener Teil m der Stadt, Königzitadelle f

hoàng thân Verwandte m des Königs, Prinz m

hoàng thất kaiserliche Familie f

hoàng thích Mutterfamilie f des Königs

hoàng thiên Himmel m; Gott m

hoàng thổ Ocker m

hoàng thống Herrschergeschlecht n

hoàng thượng Ihre Majestät, Kaiser m, Herrscher m

hoàng tinh (*thực*) Pfeilwurz f; *bột* ~ Arrowroot n

hoàng tộc kaiserliche Familie f

hoàng tôn Königsenkel m

hoàng triều Dynastie f

hoàng trùng Heuschrecke f

hoàng tử Prinz m; (*Nga*) Großherzog m

hoàng yến (*động*) chim ~ Kanarienvogel m, Zuckervogel m

hoảng, hoảng hốt furchtbar erschrecken vi, im panischen Schrecken verfallen

hoảng hốt sprachlos (a), erschrocken (a), verwirrt (a), panisch (a), verstört (a); sich heftig erschrecken, verwirrt sein, den Kopf verlieren, in Panik verfallen; *sự* ~ Schreck m, Angst f, Verwirrung f, Panik f

hoảng kinh Panik f

hoảng loạn (y) hell begeistert (a); *chứng* ~ größte Begeisterung f (*hoặc* Hingabe f)

hoảng sợ panisch (a), von Panik ergriffen (a); *kẻ hay* ~ Panikmacher m; *làm* ~ aufscheuchen vt, verscheuchen vt; *sự* ~ Panik f

hoảng vía schrecklich (a); sich erschrecken; *làm* ~ erschrecken vt

hoành 1) (*x/dựng*) Querbalken m; 2) (*giải*) Zwerchfell n; *cơ* ~ Zwerchfell n

hoành ân bedeutende Gunst f

hoành bá geräumig (a), weitläufig (a)

hoành cách mô (*giải*) Zwerchenfell n

hoành độ (*toán*) Abszisse f

hoành hành hausen vi, toben vi, Unfug treiben, zuwiderhandeln vi

hoành phi horizontale Inschrift f

hoảnh völlig trocken (a); *ráo* ~ völlig trocken (a)

hoạnh fordern vt, verlangen vt; unsinnige Forderungen stellen

hoạnh học bekritteln vt, nörgeln vt

hoạnh phát wenig erworbenes Schicksal n

hoạch sách zu viel verlangen vi, unsinnige Forderungen stellen; *sự* ~

insinnige Forderung f, unsinniges Verlangen n, Ansinnen n

hoành tài unrechtmäßigerworbenes Gut n

hoạt wirksam (a), tätig (a), handelnd (a)

hoạt bát hitzig (a), herausfordernd (a), flott (a), beredt (a), redegewandt (a); *sự* ~ Wendigkeit f

hoạt cảnh lebhafte Szene f, lebendiges Bild n, kleines Lustspiel n, Einakter m

hoạt đầu (*chính*) opportunistisch (a); *chủ nghĩa* ~ Opportunismus m; *kẻ (người)* ~ Opportunist m

hoạt độ (*hóa*) Aktivität f

hoạt động belebt (a), wendig (a), aktiv (a), rege (a), wirksam (a), tätig (a); funktionieren vi, handeln vi, verfahren vi, tätig sein, wirken vi; ~ *cách mạng* sich revolutionärbetätigen; ~ *do thám*, ~ *gián điệp* Spionage f; ~ *nghề thuật nghiệp dư* Laienkunst f; ~ *ng nghiệp dư* Selbsttätigkeit f, Selbstbetätigung f; *dang* ~ in Betrieb sein; *không* ~ *tốt*, untätig sein; *tình trạng không* ~ Untätigkeit f; *sự* ~ Wendigkeit f, Tätigkeit f, Betätigung f

hoạt hình phim ~ Zeichentrickfilm m

hoạt họa karikiert (a), verzerrt (a); *bức vẽ* ~ Karikatur f, Spottbild n, Zerrbild n

hoạt kê humoristisch (a), humorvoll (a); *chuyện* ~ humoristische Erzählung f; *sự (tính)* ~ Humor m

hoạt kế Existenzmaßnahme f

hoạt khẩu x. hoạt bát

hoạt khúc Tanzlied n

hoạt kịch (*s/khẩu*) bilderreiche Szene

f, lebendige Szene f

hoạt lực Kraft f, Vitalität f

hoạt tặc Spitzbube m, Schurke m

hoạt tâm aktives Herz n

hoạt thạch (*mỏ*) Talk m

hoạt tính reaktionsschnell (a); aktive Kohle f

hoạt tố (*chất* ~) Wirkstoff m

hoạt tượng ausdrucksvolle Skulptur f

hoắc 1) sehr (adv), überaus (adv); *xấu* ~ sehr unschön (a), widerlich (a), abscheulich (a), abstoßend (adv); 2) stinkend (a), übelriechend (a); *thối hoắc* sehr stinkend (a)

hoặc oder (kj); ~ *là* oder (kj)

hoặc giá oder (kj); wenn (kj), angenommen, daß...

hoặc nhiên es kann sein, daß..., wahrscheinlich (adv), vermutlich (adv)

hoắm sâu ~ sehr tief (adv)

hoảng stinkend (a), überriechend (a)

hoảng hoắc überriechend (a), stinkend (a); *thối* ~ überriechend (a)

hoảng (động) Damhirsch m

hoắt scharf (a), spitz (a)

hóc 1) sich verschlucken; ~ *xương* einen Knochen verschlucken; 2) (*vũ khí*) versagen vi

hóc búa kompliziert (a), schwierig (a); starrköpfig (a), starrsinnig (a), halsstarrig (a); *câu hỏi* ~ knifflige Frage f; *nhiệm vụ* ~ harte Nuß f

hóc hẻm Sackgasse f, enge Quergasse f; abgelegener Ort m; *sống ở chỗ* ~ in engen Quergasse leben

hóc hiểm gefährlich (a), riskant (a), gewagt (a)

hóc môn (*sinh*) Hormon n

học Lehr- (präfix), Unterrichts-

(präfix); lernen vt, studieren vt, betreiben vt, sich bilden, sich befassen, sich betätigen in; *sự* ~ Studium n, Lernen n, Studie f

học bạ Zensurenbuch n

học bổng Stipendium n; *người được* ~ Stipendiat(in) m(f)

học chế Bildungssystem n

học chính Lehrverwaltung f

học cụ Lehrmittel n

học dân einüben vt

học đọc học viết lesen und schreiben lernen

học đòi nachahmen vt, kopieren vt, aufgreifen vt, nachmachen vt; snobisch (a); *kẻ* ~ Snob m

học đường Schule f, Schulgebäude n

học gạo sehr fleißig lernen vt, ochen vi, büffeln vt, pauken vt; *người* ~ Büffler(in) m(f)

học giả Gelehrte m, Wissenschaftler m, Gelehrter m

học giới Lehrer m/pl, Pädagogen m/pl, pädagogische Kreise m/pl

học hàm akademischer Grad m

học hàm thụ Fernstudium n, Fernunterricht m

học hành Lehr- (präfix), Unterricht- (präfix); Studium n, Lernen n

học hiệu Lehranstalt f, Schule f

học hỏi erlernen vt

học hội Schüलगemeinschaft f, Studentenvereinigung f

học kém schwach (a), beim lernen

học khá fortgeschritten (a)

học khoa Lehrfach n

học khóa Kursus m

học kỳ Semester n; *nghỉ* ~ Semesterferien pl

học lõm sich etw. im Selbststudium aneignen, nachahmen vt

học lực Bildungsniveau n, Wissensgrad m

học mót an verschiedenen Orten lernen

học nghề einen Beruf erlernen; *sự* ~ Lehre f

học phái Richtung f, Schule f

học phẩm Lehrmittel n/pl

học phí Lehrgeld n, Schulgeld n

học phong Lernmethode f

học quan Bildungsautorität f

học sĩ Diplomstudent m

học sinh Schüler m, Zögling m; ~ *tốt nghiệp trường trung học phổ thông* Abiturien m

học tập bildend (a), Lehr- (präfix), Unterrichts-; sich betätigen in D, lernen vt, sich befassen, erlernen vt, betreiben vt, studieren vt, üben vt; *sự* ~ Studium n, Unterricht m

học thuật Lehre f, Doktrin f, Doktor m, Wissen n, Bildung f, Fachkenntnis f; *trình độ* ~ Wissenstand m

học thuộc einüben vt, (auswendig) lernen vt, auslernen vt

học thuyết ideologisch (a); Doktrin f, Lehre f, Theorie f

học thức Wissen n, Kenntnisse f/pl, Gelehrsamkeit f; *có* ~ gebildet (a), kulturell (a); Kultur-

học tổ seminarisch (a); *buổi (sự)* ~ Seminar n

học trò Schüler(in) m(f)

học vấn intelligent (a), gebildet (a), bildend (a); *nền (sự)* ~ Studie f, Wissen n, Kenntnisse f/pl, Gelehrsamkeit f

học vẹt lernen ohne zu begreifen

học vị akademischer Grad m

học việc einen Beruf ergreifen



học viên Student(in) m(f); ~ *dự thính* freie(r) Hörer(in) m(f)

học viện Institut n; ~ *âm nhạc* Konservatorium n; ~ *sư phạm* pädagogisches Institut n

học vùi để thi pauken vi, büffeln vi

học vụ Unterrichtswesen n; Studienan gelegenheit f

học xá Pensionat n, Schulinternat n

học xong beenden vt, absolvieren vt, durchmachen vt

học y doktern vi

hoe flammendrot (a), feuerrot (a); *mắt đỏ* ~ flammendrote Augen n/pl

hoe hoe rötlich (a); *mắt đỏ* ~ rötliche Augen n/pl

hoe hoét leuchtend rot (a)

hòe (*thực*) cây ~ Sennesstrauch m

hoen befleckt (a), beschmutzt (a), besundelt (a); *làm* ~ versuchen vi zu

hoen ố befleckt (a), fleckig (a), schmutzig (a), beschimpft (a), entert (a); *làm* ~ beflecken vt; *làm* ~ *máu* mit Blut beflecken

hoét đỏ ~ hellrot (a)

hoi übelriechend (a); *con trai* ~ übelriechender Sohn m

hoi hóp kaum (adv), sehr schwach (a); *hơi thở* ~ sehr schwache Atmung

hói kahl (a); *có đầu* ~ eine Glatze haben

hói đầu Glatakopf m

hói đầu kahl (a), kahlköpfig (a), glatzköpfig (a); *chỗ* ~ Glatze f

hói trán x. *hói đầu*

hỏi befragen vt, fragen vt, ausfragen vt nach D, anreden vt, erfragen vt, eine Frage stellen, abfragen vt; sich erkundigen; *câu* ~ (*vấn*) Fragesatz m; *dấu* ~ Fragezeichen n

hỏi bài seine Lektion abfragen

hỏi cận kề anfragen vt nach D

hỏi cung verhören vt, jmdn. ins Verhör nehmen, vernehmen vt; *sự* (*cuộc*) ~ Verhör n, Vernehmung f

hỏi dò ausforschen vt, ausfragen vt nach D, befragen vt, sich erkundigen nach D, nachfragen vi

hỏi dồn belästigen vt (*hoặc* plagen vt, heimsuchen vt) mit den Fragen

hỏi gạn nachfragen vt, ausfragen vt

hỏi han befragen vt, ausfragen vt nach D, nachfragen vt, sich erkundigen; *sự* ~ Nachfrage f

hỏi lục vấn jmdn. überhaufen vt mit den Fragen

hỏi mua um den Kauf bitten

hỏi mượn borgen vt, entleihen vt von

hỏi nhỏ leise fragen vt; heimlich erfragen vt

hỏi nợ die Schuld beanspruchen

hỏi thăm sich informieren, sich erkundigen, nachfragen vi, fragen vt nach D, anfragen vi; Grüße bestellen

hỏi thi prüfen vt

hỏi tin sich erkundigen nach D, sich informieren

hỏi tội ins Verhör nehmen

hỏi tra anfragen vt nach D

hỏi vay x. *hỏi mượn*

hỏi vận anfragen vt nach D

hỏi vợ um die Hand bitten, einen Heiratsantrag machen

hỏi xin jmdn dringend bitten, etw. zu tun

hỏi ý kiến von jmdn Gutachten einholen, konsultieren vi; *sự* ~ (*y*) Konsultation f

hòm cái ~ Fischreuse f

hom hem hager (a), dürr (a), ab-

gemagert (a), altersschwach (a)

hóm, hóm hỉnh geistreich (a), witzig (a), bissig (a), schlau (a), verschmitzt (a), schelmisch (a); *nói* ~ witzeln vi, Witze machen; *sự* ~ Witze m

hòm 1) Truhe f, Koffer m, Kasten m, Kiste f; 2) (*chuyên chở hàng*) Container m; 3) (*quan tài*) Sarg m

hòm công cụ Werkzeugkasten m

hòm phiếu Urne f, Wahlurne m

hòm tài liệu Babywäsche f

hòm thánh tích Reliquienkästchen n

hòm thư Briefkasten m

hòm xe Wagenkasten m, Karosserie f

hòm tief (a); *hang sâu* ~ tiefe Höhle f

hóm tief (a), eingefallen (a), eingesenken (a), hohl (a); *má* ~ eingefallene Wangen f

hóm vào einfallen vi, einsinken vi, aushöhlen vt

hon hon rötlich (a)

hon mi (*hóa*) Holmium n

hòn Klumpen m, Kugel f

hòn bi Kügelchen n

hòn bi-a Billard n

hòn chỉ Bleilot n, Lot n

hòn cuội Kieselstein m

hòn dái (*giải*) Hoden m

hòn đá Steinklumpen m

hòn đảo Insel f

hòn đất Erdklumpen m

hòn gạch Ziegelstein m

hòn máu Blutgerinnsel n

hòn ngọc Edelstein m

hòn nhỏ Klumpen m

hòn núi Berg m

hòn vón Anhäufung f

hòn x. hon hon

hong trocknen vt, dörren vt; zum Trocknen hinausstellen; ~ *gió* im Wind trocknen lassen; ~ *khói* räuchern vt

hong khô getrocknet (a), gedörrt (a), Dörr-; vertrocknen vi

hóng warten vt; sich stellen

hóng chuyện interessiert zuhören vt

hóng gió sich in den Wind stellen

hóng hót x. *hóng chuyện*

hóng mát sich in die Luft stellen; *nhà* ~ Laube f, Gartenlaube f

hồng erwarten vt, hoffen vt, Hoffnung haben

hồng gử zu entgehen suchen, einen Ausweg suchen

hồng vớt zu retten suchen; ~ *kẻ chết đuối* einen Ertrinkenden zu retten versuchen

hồng kaputt (a), zerstört (a), verderben (a); in schlechtem Zustand (a), nicht intakt (a); mißlingen vt, stranden vi, fehlschlagen vi, einen Mißerfolg haben; ~ *thi* die Prüfung nicht bestehen, durch das Examen fallen; *bị* ~ sich abnutzen, verschleßen vi, entarten vi, mißglücken vi; *làm* ~ durchfressen, abnutzen vt, zerrütten vt; *sự* Verderb m, Abnutzung f; *sự làm* ~ Zerrüttung f

hồng hét mißlingen vi, mißglücken vi

hồng hóc Havarie f; Transportschaden m; Maschinendefekt m

hồng kiếu fehlen vi, unrecht handeln vi

hồng máy Panne f

hồng thi die Prüfung nicht bestehen, durch das Examen fallen

hồng tuột ins Wasser fallen

hồng việc sich täuschen, daneben-

hauen vi, scheitern vi

họng (*giải*) Gurgel f, Kehle f, Kehlkopf m

hóp hohl (a); *má* ~ hohle Wange f

họp tagen vi, Sitzung haben, sich versammeln; **zusammenkommen** vi **zusammentreffen** vi; *cuộc (buổi)* ~ Versammlung f, Zusammenkunft f, Zusammentreffung f

họp báo Zeitungsversammlung; Pressekonzferenz f

họp chợ sich im Markt versammeln

họp kín unter Ausschluß der Öffentlichkeit; geschlossen (a); *cuộc* ~ geschlossene Versammlung f

họp lại gruppieren vt

họp mặt zusammenkommen vi, **zusammentreffen** vi, sich versammeln; *cuộc* ~ Zusammenfallen n, Forum n, Begegnung f, Treffen n, Versammlung f, Zusammenkunft f, Zusammentreffung f

họp sức die Kräfte vereinen; *sự* ~ vereinte Kraft f

hót 1) singen vt, schlagen vt, zwitschern vt, tirilieren vi; ~ *liu lô* zwitschern vi; 2) (*nghia rộng*) wegräumen vt, wegschaffen vt, fortbringen vt; ~ *rác* den Schmutz wegräumen

hót riú rít zwitschern vi

hô 1) (*gọi*) rufen vt, **zusammenrufen**; 2) (*về răng*) hervorstehend (a), hervorspringend (a), vorspringend (a); *răng* ~ hervorstehende Zähne m/pl

hô cách (*văn phạm*) Vorativ m

hô danh jmdn bei (mit) seinem Namen rufen

hô hào aufrufen vt, herbeirufen vt, ermutigen vt, aufmuntern vt, ernennen vt

hô hấp aufatmen vi, atmen vi; Atmungs-; *bộ máy* ~ Atmungsapparat m; *sự* ~ Atem m, Atmen n

hô hoán mit lauter Stimme rufen, herbeirufen vt

hô khẩu hiệu eine Parole ausgeben, rufen vt

hô ngữ Apostroph m

hố 1) (*cái hố*) Graben m, Grube f, tiefes Loch n, Ausbaggern n, Ausschachten n; 2) (*giải phẫu*) Grübchen n; 3) (ngb) leichtsinnig (a); unvorsichtig (a), unerfahren (a); *bị* ~ einen Irrtum begehen

hố bom Krater m, Trichter m, Bombentrichter m

hố bùn Schlammgrube f

hố cát (*thổ*) Sandgrube f

hố chông Fallgrube f (mit spitzen Pfeilen versehen)

hố đại dương (*địa*) ozeanische Grube f

hố không khí Luftloch n

hố lóm Nabel m

hố móng (*x/dụng*) Baugrube f

hố mũi (*giải*) Nasengrube f

hố mùn Trichter m

hố nước Sickergrube f

hố phân chuồng Düngergrube f

hố rãnh Grabe m

hố sâu Einsturzstelle f, Loch n

hố sụt (*địa*) Flußschwinde f

hố tháo nước mưa Flußschwinde f

hố tiêu Abort m, Klosett n, Toilette f

hố tro Aschengrube f, Aschenkasten m

hố trũng (*địa*) Nabel m

hố xí x. hố tiêu

hồ 1) (*địa*) *cái* ~ See m; Bassin n; 2) (*x/dụng*) Mörtel m; 3) (*keo dán*)

Klebstoff m; 4) stärken vt, steifen vt;
~ *cổ áo* den Hemdkragen steifen; 5)
(*bột hồ dán*) Puddingsupper f

hồ bột Wäschestärke f; stärken vt

hồ cầm (*nhạc*) chinesische Geige f

hồ chứa nước Gewässer n, Stausee m,
Wasserbehälter m

hồ dán Leim m

hồ dính klebender Leim m

hồ đào (*thực*) cây ~ Nußbaum m; quả
~ Nuß f

hồ điệp (*động*) con ~ Schmetterling
m, Falter m

hồ đồ unbesonnen (a), unüberlegt (a),
grundlos (a)

hồ hải groß (a), weit (a), ausgedehnt
(a)

hồ li (*bờ*) Croupier m, Spielhilfe

hồ lô Kürbisflasche f, Flaschenkürbis
m

hồ lơ (*quần áo*) azurieren vi

hồ ly Fuchs m

hồ móng ngựa eine tiefe Einbuchtung

hồ nghi mißtrauisch (a); verdächtigen
vt, in Verdacht haben

hồ nhiều kräuseln vt; sự ~ Kreppen
n, Kräuseln n

hồ quang (*điện*) Bogen m

hồ quang Fundgrube f

hồ sơ Dossier m; Akten f/pl, Unterlagen
f/pl

hồ thi 1) Pfeil m und Bogen m; 2)
(ngb) kraftvoll (a), männlich (a)

hồ tiêu (*thực*) cây ~ Pfeffer m; hạt ~
Pfeffer m

hồ tinh Fuchsphantom n

hồ tinh bột Stärkenleim m

hồ vữa (*x/dụng*) Mörtel m

hổ (*động*) Tiger m; ~ *phụ sinh* ~ từ

wie der Baum so die Frucht (*tục ngữ*)

hổ cốt Tigerknochen m; *cao* ~ Tiger-
salbe f

hổ khẩu 1) Tigerrachen m; 2) (ngb)
gefährlicher Ort m

hổ lốn gemischt (a), vermischt (a); sự
~ zusammengesetztes Gericht

hổ lửa, hổ mang (*động*) rắn ~ Bril-
lenschlange f, Kobra f

hổ người sich schämen, schamrot wer-
den; sự (*tính*) ~ Schamhaftigkeit f

hổ phách Bernstein m, Ambra f, Amber
m

hổ phận sich schämen

hổ phù Absicht des Tigerkopfes

hổ thẹn sich blamieren, sich schämen,
rot werden; *làm* ~ blamieren vt; sự
~ Scham f

hổ trưởng Tigerwandbehang m

hổ tướng mutiger Anführer m

hổ sich gegenseitig unterstützen (*hoặc*
helfen)

hổ biến (*hóa*) tautomerisch (a);
Tautomer m

hổ giá 1) (*sử*) den Kaisertransport
geleiten; 2) einen Preis setzen; ~ *viên*
Taxator m

hổ huệ (*cỏ*) wechselsetige Gunst f

hổ trợ untereinander (a); einander
helfen vi (*hoặc* unterstützen); *quỹ* ~
Unterstützungskasse f; sự ~ gegen-
seitige Hilfe f, gegenseitige
Unterstützung f

hổ tương gegenseitig (a), beiderseitig
(a); einander beistehen vi; sự ~
gegenseitiger Beistand m

hộ 1) (*gia đình*) Familie f; Hof m,
Wirtschaft f; 2) bürgerlich (a), zivil
(a); *luật* ~ Zivilrecht n; Zivil-
gesetzbuch n; 3) (*giúp*) helfen vt,



beistehen vt, Hilfe leisten; *làm* ~ einen Dienst erweisen, einen Gefallen tun

hộ bộ (*sử*) Finanzministerium m; ~ *thượng thư* Finanzminister m

hộ chiếu Paß m, Auslandspaß m, Visum n

hộ khẩu Bevölkerung f; Einwohner m/pl; *phòng quản lý* ~ Meldeamt n

hộ lại Registrator m, Standesbeamter m

hộ lý Sanitäter m, Wärter m; *nữ hộ lý* Krankenwärterin f, Krankenpflegerin f

hộ mệnh vormundschaftlich (a); Treuhand-; *thần* ~ Treuhandengel m

hộ pháp 1) (*tôn*) *ông* ~ Koloß m, Herkules m; 2) kolossal (a), riesig (a)

hộ phù Talisman m

hộ quốc das Vaterland beschützen; Vaterlandsbeschützer m

hộ sinh bei der Geburt helfen; *nhà* ~ Entbindungsanstalt f, Entbindungsheim n; *nữ* ~ Hebamme f, Geburtshelferin f

hộ tang Beerdigungszeremonien leiten

hộ thân sich schützen, sich verteidigen

hộ tịch Personalien pl, Personenstandsregister n

hộ tống geleiten vt, begleiten vt, eskortieren vt; *người* ~ Begleitperson f, Geleitsmann m, Begleiter m; *sự* ~ Begleitung f; *đoàn* ~ Begleitung f

hộ trợ helfen vt, beistehen vt

hộ vệ (be)schützen vi, sichern vi, verteidigen vt; *đội* ~ Schutz m, Begleitung f

hốc 1) (*ăn*) fressen vt, verschlingen vt; 2) (*cái hốc*) Nische f; Loch n; Höhle f

hốc cây 1) Höhlung f; 2) *môn* ~ (*thể*) Hockey n

hốc hác abgezerzt (a), mager (a), ausgemergelt (a), schmal (a), eingefallen (a), erschöpft (a); *làm* ~ völlig abmagern lassen

hốc kê giường Alkoven m

hốc mắt (*giải*) Augenhöhle f

hốc tường Nische f

hốc xỉ verlassen (a), hilfslos (a); zu Wasser werden, mißlingen vi

hộc 1) (Schränk-)Fach n, Schubfach n, Schublade f; ~ *bàn* Schublade f, Schubfach n; 2) (*nôn ra*) (*y*) ausbrechen vt, ausspeien vt, auswerfen vt; 3) (*đơn vị dong lúa gạo*) 10 Scheffel

hộc máu Blut spucken

hộc tiết x. *hộc máu*

hộc tốc hastig (a), eilig (a), überstürzt (a)

hôi stinkend (a), übelriechend (a), zusammensuchen vi, sammeln vi, auflesen vi

hôi đầu ranzig (a); ranzig werden

hôi hám stinkend (a), übelriechend (a)

hôi hổi 1) sehr warm (a), sehr heiß (a); 2) (*ngb*) frisch (a), neuest (a)

hôi miệng, hôi mồm stinkende Atmung f

hôi nách stinkende Achselhöhle f

hôi rình stinkend (a), übelriechend (a), verpestet (a)

hôi tanh ekelerregend (a); Übelkeit erregend (a), widerlich (a)

hôi thối übelriechend (a), stinkend (a); *làm cho* ~ vergiften vt, verpesten vt, stinken vt

hối 1) bereuen vt, bedauern vt; ~ *vì đã nói ra* die Sprache bedauern; 2)

(giục giã) antreiben vt, zur Eile drängende Eile antreiben, jmdn bedrängen vt; ~ *đi làm* zu arbeiten bedrängen

hối cải sich bessern, wiedergutmachen vt, bereuen vi; *không chịu* ~ unwillig (a)

hối đoái (tài) Tausch-, Wechsel-, Valuta-; Austausch m, Tausch m, Kurs m, Umtausch m; *giá* ~ Wechselkurs m; *đồng mác* ~ Valutamark f; *sở* ~ Wechselstube f; *tỉ giá* ~ Wechselkurs m

hối hả sich dazuhalten, sich beeilen, unruhig werden, sich hin und her bewegen

hối hận bereuen vt, reuen vt, bedauern vt

hối lộ bestechen vt, erkaufen vt; *ăn* ~ sich bestechen lassen; *nạn* ~ Bestechlichkeit f, Kauflichkeit f; *sự* ~ Bestechung f, Reue f; *tiền* ~ Schmiergeld n, Bestechungsgelder n/pl

hối lỗi büßen vt, seinen Fehler bereuen

hối phiếu 1) (tài) Wechselscheck m; 2) (thương) Tratte f, gezogener Wechsel m; 3) (kế) Wertpapier n

hối suất (kế) Wechselkurs m

hối tệ (tài) Valuta f, Währung f

hối thúc beeilen vt, (an)treiben vt, zur Eile drängen

hối tiếc mit Bedauern erfüllt (a); bedauern vt; *sự* ~ Bedauern n

hồi 1) (s/khẩu) Akt m, Aufzug m, Handlung f; 2) (giai đoạn) zur Zeit G, unter D; Periode f; 3) (trở lại) wieder-, zurückkehrend (a); zurückkehren vt, zurückkommen vt; 4) Moment n, Augenblick m, Zeitabschnitt m, Zeitpunkt m, Periode f; *một hồi* eine Weile, eine kurze Zeit;

~ 12 giờ um zwölf Uhr; 5) (đạo Hồi) mohammedanisch (a); *đạo* ~ Islam m; *người theo đạo* ~ Mohammedaner m; 6) als (cj); ~ *ấy* zu jener Zeit; ~ *tôi còn trẻ* als ich noch jung war; 7) (thực) cây ~ Anis m; *dầu* ~ Anisöl n

hồi âm antworten vt; *sự* ~ Antwort f, Erwiderung f; *thư* ~ Antwortbrief m, Antwortschreiben n

hồi ấy damals (adv), damals (adv), einst (adv)

hồi binh die Truppen (hoặc die Armee) zurückführen

hồi chuông Schwung m der Glocke

hồi chuyển umlaufend (a), rotierend (a), kreisend (a); Kreis-, Dreh-, Rotierung f; *chuyển động* ~ Kreisbewegung f; *sự* ~ Drehung f, Rotation f, Kreis m

hồi cuối Abnehmen n

hồi cư die Staatsbürgerschaft wieder- verbleiben, repatriieren vi; *sự* ~ Wiederverleihung f, der Staatsbürgerschaft, Repatriierung f

hồi đầu 1) im Anfange, am Anfang(e), zu Anfang; 2) (s/khẩu) erster Akt m

hồi đó x. hồi ấy

hồi giáo Islam m; mosleminisch (a); *người* ~ Moslem m; *phụ nữ* ~ Moslime f

hồi hôm abends (adv)

hồi hộp ergriffen (a), zitternd (a), bebend (a), ergreifend (a), hinreißend (a), mit großem Interesse; sich aufregen, zittern vi, bewegen vt, beben vi; *sự* ~ Aufregung f

hồi hương in die Heimat zurückkehren, heimkehren vi, repatriieren vt; *sự* ~ Repatriierung f; Heimkehr f

hồi hưu seinen Abschied nehmen, in den Ruhestand treten; *sự* ~ Abschied m, Ruhestand m

hồi kèn Trompetensignal n

hồi ký Memoiren pl, Erinnerung f, Lebenserinnerung f

hồi lại wieder auferwecken vt, neu belegen vt, wieder geboren werden

hồi lâu eine gewisse Zeit, eine Zeitlang

hồi loan zum Kaiserspalast zurückgeben

hồi lưu Ebbe f

hồi môn Mitgift f, Aussteuer f

hồi nào irgendwann (adv)

hồi nọ einst (adv), ehemals (adv)

hồi phục wiederhergestellt sein, aufleben vi, wiederherstellen vt, wiederaufbauen vt; gesund werden

hồi quy 1) (y) Rückfall-; *bệnh sốt* ~ Rückfallfieber n; 2) (logic) rückläufig (a)

hồi sáng heute morgen

hồi sinh aufleben vi, zum Leben zurückkehren; wiederbeleben vi, wiedererwecken vt

hồi sức wieder hochbringen vi; sich wieder hochrappeln; *sự* ~ Wiederbelebung f

hồi tâm (eines Besseren) besinnen, zu sich D kommen, sich besinnen, sich bedenken

hồi tỉnh zu sich D (zu Besinnung) kommen, sich erholen, die Besinnung widererlangen; ~ *lại* wieder zu Bewußtsein kommen

hồi trống Tamtam n

hồi trước einst (adv), einmal (adv)

hồi tưởng hervorrufen vt, sich besinnen, sich entsinnen, sich erinnern, zurückdenken vt, sich ins Gedächtnis

rufen, gedenken vi; ~ *lại* sich erinnern, sich besinnen auf; *sự* ~ Erinnerung f

hồi ty (*luật*) ablehnen vi

hồi ức Erinnerung f

hồi xuân eine zweite Jugend (*hoặc* einen zweiten Frühling) erleben; sich jugendlich geben

hồi xưa erst (adv), damals (adv)

hội 1) Gesellschaft f, Genossenschaft f, Zirkel m, Klub m, Bund m, Verband m, Vereinigung f; 2) (*quân*) Kompanie f; 3) *thi hội* Prüfung am Kaiserhof; 4) (*hội hè*) Feiertag m; Fest n

hội ẩm sich zu einem Trunk zusammenfinden

hội buôn Handelsgenossenschaft f; ~ *hùn vốn* Kommanditgesellschaft f

hội chẩn (y) um Rat fragen

hội chẩn bản wohltätige Gesellschaft

hội chợ Messe f, Jahrmarkt m

hội chữ thập đỏ Rotkreuzgesellschaft f

hội chứng (y) Syndrom n

hội diễn Festspiele n/pl, Festival n

hội diện Zusammenkunft f, Unterredung f; j-n (an)treffen vt; j-m begegnen vt

hội đàm sich besprechen mit D (über) beratschlagen vi über A, sich beraten, sich unterhalten, ein Gespräch führen; *cuộc* ~ Gespräche n, Unterhaltung f; Besprechung f

hội đoàn Abteilung f, Sektion f, Untergruppe f

hội đồng Rat m, Kommission f, Versammlung f, Ausschuß m; ~ *bảo an Liên hợp quốc* der Sicherheitsrat der UNO; ~ *bộ trưởng* Ministerrat m; ~ *hòa bình thế giới* Weltfriedensrat m;

~ *quản trị* Vorstand m; ~ *thành phố* Rat der Stadt, Magistrat m; ~ *thị chính* Gemeinderat m; ~ *xã* Gemeinderat m

hội hè Volksfest n, Fest n, Feier f

hội hiệp x. *hội họp*

hội họa malerisch (a); *ngành* ~ Malerei f

hội họp tagen vi, sich versammeln, zusammenkommen vi, zusammentreffen vi; *cuộc (sự)* ~ Versammlung f, Veranstaltung f, Zusammensein n

hội kiến sich treffen, sich begegnen; (*sự*) ~ Begegnung f, Zusammentreffen n, Zusammenkunft f

hội kín illegale Gruppe (*hoặc* Organisation f)

hội liên hiệp Verein m, Genossenschaft f

hội liên hoan Festspiele n/pl, Festival n

hội mừng Feier f, Fest n

hội nghị Versammlung f, Konferenz f, Sitzung f, Plenum n; Sitzung haben, tagen vi; ~ *báo chí* Pressekonferenz f; ~ *toàn thể* Plenum n, Plenarsitzung f, Vollsitzung f; ~ *tôn giáo tối cao* Synode f; *quốc dân* ~ Forum n

hội ngộ j-n (an)treffen vi, jmdm begegnen vi

hội nhạc Philharmonie f; philharmonisch (a)

hội phí Beitrag m, Mitgliedsbeitrag m

hội quán Vereinsraum m, Vereinslokal n

hội quốc liên Organisation der Vereinten Nationen, UNO

hội săn Jagd f

hội sở x. *hội quán*

hội tập sich versammeln, zusammenkommen vi; zu einer Übung (*hoặc* zu Training) zusammenkommen

hội tề Marionettendorf n

hội thảo Unterredung f, Gespräch n, Kolloquium n, Seminar n

hội thẩm (*luật*) sich beraten, beratschlagen vi; Schöffe m, Beisitzer m

hội thiện Wohltätigkeitsverein m

hội thoại Gespräch n; Konversation f

hội thương sich beraten, beratschlagen vi; sich konsultieren; (*sự*) ~ Beratung f, Besprechung f

hội trường Versammlungsraum m, Kongreßhalle f

hội trưởng Vorsitzender m einer Gesellschaft, Präsident eines Vereins

hội tụ (*quang*) strahlenförmig in einem Punkt zusammenlaufen; (*điểm*) ~ Brennpunkt m, Andrang m, Zustrom m

hội tương tế Voraussichtengesellschaft f

hội viên Rat m, Sozios m; Mitglied n; Mitglieds-

hội ý besprechen vt, die Meinungen austauschen, sich beraten; *sự* ~ Besprechung f

hôm 1 (*chiều*) abends (adv), am Abend; Abend m; 2) (*ngày*) Tag m; *cách đây mấy* ~ vor einigen Tagen; 3) (*thiên*) *sao* ~ Abendstern m

hôm kia vorgestern (adv)

hôm kia vor drei Tagen

hôm mai morgen (adv)

hôm nay heute (a); heute (adv)

hôm nào an irgendeinem Tag, irgendwann (adv)

hôm nay heute (a); heute (adv); *từ* ~

ab heute

hôm nọ neulich (a), vor kurzen

hôm qua gestrig (a); gestern (adv);
trưa ~ gestern mittag

hôm sau morgen (adv); am nächsten
Tag; nach einigen Tagen

hôm sớm morgen (adv)

hôm trước Vorabend m; tags zuvor,
in diesen Tagen; *ngày* ~ am Vorabend

hôm xưa vorgestern (adv), damals
(adv), vor einiger Zeit

hôn küssen vt; *cái* ~ Kuß m

hôn hít x. *hôn*

hôn kỳ Hochzeitstag m

hôn lễ Hochzeitsfeier f, Trauung f

hôn mê (y) stumpfsinnig (a); dumm
(a); Koma n, tiefe Bewußtlosigkeit f;
den Verstand verlieren

hôn nhân ehelich (a), Ehe-; Ehe f,
Eheschließung f; *không hợp luật* ~
unehelich (a); *quan hệ* ~ Eheband n

hôn phối x. *hôn nhân*

hôn phu Bräutigam m

hôn quân ausschweifender (hoặc
unzüchtiger) König m

hôn sự Hochzeitsbräuche m/pl

hôn thê vị ~ Braut f

hôn thú Eheurkunde f

hôn ước Ehebündnis n,
Eheversprechen n; *lễ* ~ Verlobung f;
làm lễ ~ sich verloben

hồn Seele f, Geist m

hồn hậu natürlich (a), naturgemäß (a),
temperamentvoll (a), lebhaft (a);
Natur-

hồn ma Gespenst n

hồn nhiên einfältig (a), unbefangen
(a), natürlich (a), ungeheuchelt (a),
aufrichtig (a); *tính* ~ Einfalt

hồn phách Seele f

hồn thơ Muse f, dichterische Ein-
gebung f, poetische Begeisterung f

hồn vía x. *hồn phách*

hỗn hển außer Atem, keuchend (a);
außer Atem geraten (*hoặc* sein); *thở*
~ außer Atem kommen

hỗn unhöflich (a), frech (a),
unverschämt (a); frech (*hoặc*
unhöflich) sein

hỗn ẩu sich schlagen, sich raufen

hỗn biến (*sinh, hóa*) allelomorph (a)

hỗn chiến sich schlagen, miteinander
kämpfen vi; *cuộc (sự)* ~ Handgemenge
n

hỗn dịch (*duợc*) Mixtur f

hỗn dẫu x. *hỗn chiến*

hỗn độn verwirrt (a), unordentlich (a),
ungeordnet (a), chaotisch (a); bunt
einander (adv), durcheinander (adv),
verwirren vt; *sự* ~ Wirren pl, Chaos
n, Wirrwar m, Unordnung f

hỗn hào frech (a), anmaß (a)

hỗn hống Amalgam n; ~ *hóa* amal-
gieren vt

hỗn hợp mixen vt, beimischen vt,
mengen vt, vermischen vt, sich ver-
binden; vermischt (a), gemischt (a);
sự ~ Gemisch n

hỗn láo frechhaft (a), impertinent (a),
frech (a), unverschämt (a); *sự* ~
Frechheit f, Unverschämtheit f; *tính*
~ Frechheit f

hỗn loạn unklar (a), chaotisch (a),
verworren (a), undeutlich (a), dunkel
(a); *bị* ~ vereitelt werden; *làm* ~
zerstören vt; *sự* ~ Vereitelung f,
Krawall m, Chaos n, Unordnung f

hỗn mang unordentlich (a), dur-
cheinander (adv); *sự* ~ Chaos m

hồn nhập Einverleibung f

hồn tạp vielerlei (a), ungeordnet (a), verworren (a), verwirrt (a), unehelich (a), unecht (a); *làm ~* bunt (scheckig) machen, bunt anstreichen; *sự ~* Zusammengepferchtsein n, Zusammengewürfeltsein n

hồn xược sehr frech (a), unverschämt (a); *sự ~* Frechheit f, Unverschämtheit f

hông (*giải*) Hüfte f, Seite f, Flanke f; Seiten-

hông hách hochmütig (a), anmaßend (a), bedrohend (a), einschüchternd (a), anmaßend (a), autoritative (a), gebieterisch (a)

hông (*thực*) *cây ~* Rose f; *bụi ~* Rosenstock m, Rosenstrauch m; *bó hoa ~* Rosenstrauß m; 2) *rosig* (a), *rosa* (a), *rosafarben* (a); *má ~* rote Wangen f/pl; 3) (*thực*) *cây ~* Kakipflaume f; 5) (*động*) *cá ~* Seearbe f; 6) (*động*) *chim ~* wilde Gans f

hông ân große Gunst f, große Wohltät f

hông bạch (*thực*) weiße Rose f

hông cầu rotes Blutkörperchen n

hông diệp rosiges Blatt n

hông đào x. hông điều

hông đậu (*thực*) Esparsette f, Süßklee m

hông điều scharlachrot (a); *màu ~* Scharlachrot n, Scharlachfarbe f, Scharlach m

hông hạc (*động*) *chim ~* Flamingo m

hông hào rot (a), rotbackig (a), rotwangig (a); (ngb) blühend (a), hochrot (a)

hông hoang prähistorisch (a),

vorgerschichtet (a)

hông học schwer atmend (a); *thở ~* schwer atmen vi, keuchen vi

hông hồng *rosa* (a), *rosig* (a), *zart rosa* (a), *schmutzig* (a)

hông huyết cầu (*sinh*) rotes Blutkörperchen n, Erythrozyt m

hông kỳ rote Fahne f

hông lâu Bordell n

hông mao Gänsedaune f, Gänseflaum

hông ngoại (*lý*) infrarot (a); *tia ~* Infrarotstrahlung f

hông ngọc Rubin m, Karfunkel m

hông nhan 1) rotwangiges Gesicht n; 2) (ngb) Schönheit f, schöne Frau, schönes Mädchen n

hông nhung rote Rose f

hông phúc großes Glück n

hông quân 1) Rotarmist m, die Rote Armee f; 2) (*cổ*) Schöpfer m, Gott m

hông quần 1) rote, lange Hose f; 2) (ngb) Frau f, Schönheit f

hông tâm Mittelpunkt m der Zielscheibe; (*ở bia bắn*) Zentrum n der Schießecke

hông thập tự Rotes Kreuz n; *hội ~* Rotes Kreuz n

hông thủy Sintflut f

hông trần 1) roter Staub m; 2) (ngb) Welt f

hông vận glückliches Schicksal n

hông y roter Umhang m (*hoặc* Mantel m); *~ giáo chủ* Kardinal m

hổng hohl (a); leer (a); *lỗ ~* Loch n

hổng hểnh geschwätzig (a)

hộp Kasten m, Etui n, Futteral n, Schachtel f, Gehäuse n, Rumpf m, Kästchen n, Schatulle f, Dose f, Kessel f; *~ phấn* Puderdose f

hộp bút Schaum m

hộp che (*kỹ*) Gehäuse n

hộp chữ (*in*) Setzkasten m

hộp com pa Reißzeugtasche f

hộp dấu Stempelkissen n

hộp dây cót (*đồng hồ*) Federgehäuse n

hộp diêm Streichholzschachtel f

hộp đêm Bordell n

hộp đĩa bát Telleruntersatz m

hộp đựng giấy Papierkorb m

hộp đựng kẹo Konfektdöschen n

hộp đựng sách Kassette f

hộp đựng thuốc lá Tabaksdose f

hộp đựng xà phòng Seifenschale f

hộp gia vị Pfefferstreuer m

hộp gió (Luft-)Schlauch m

hộp kẹo Bonbonniere f

hộp kín (*máy ảnh*) Kassette f

hộp kính Brillenfutteral n

hộp la bàn (*hải*) Kompaßhäuschen n

hộp lọc Filtrierschachtel f

hộp mẫu hàng (*của người chiêu hàng*)
Musterkoffer m

hộp mực dấu Farbkissen n

hộp nạp phim (*trong máy ảnh*)
Magazin n

hộp nhỏ Tube f

hộp nữ trang Ringkästchen n,
Schmuckkästchen n

hộp phấn (*dánh mặt*) Puderdose f

hộp phiếu Kartothek f, Karteli f,
Kassette f

hộp quyền tiền Büchse f

hộp rắc cát (*d/sát*) Sandgrube f

hộp sắt tây Büchse f

hộp sấy Trockenkammer f

hộp sọ (*giải*) Schädeldach n

hộp số (*kỹ*) Getriebe n

hộp thư Briefkasten m

hộp tư trang Schmuckkästchen n

hốt 1) (*sợ*) erschrecken vi, verwirrt sein;

2) (*thu dọn*) sammeln vt, aufsammeln vt, aufheben vt; ~ *bạc* Geld sammeln;

3) (*giày của quan lại*) Mandarinsstiefel m/pl

hốt bổ (*thực*) cây ~ Hopfen m

hốt hoảng erschrocken (a), angstvoll (a), verwirrt (a); erschrecken vi, verwirrt sein, den Kopf verlieren, sich vernarren in A, vernarrt sein in A, sich sputen; *làm* ~ kopflos machen, verwirren vt, heftig erschrecken vt

hốt nhiên plötzlich (a), überraschen (a, adv)

hốt thuốc Arzneien zubereiten

hột Kern m, Graupen pl, Grütze f, Stern m; Korn n

hột cơm (*y*) Warze f

hột cườm Perle f, kleine Glaswaren f/pl

hột lớn (*trong chuỗi tràng hạt*) Vateruns n

hột xoàn Brillant m

hơ trocknen vt, dörren vt; sich wärmen

hơ hớ jung und anziehend (a), jung (a); jungfräulich (a), unberührt (a)

hơ khô vertrocknen vi; verdörren vi

hơ lửa sich wärmen, trocknen vt am Feuer

hớ unvorsichtig (a), unüberlegt (a), unbedacht (a); unklug (a), leichtsinnig (a), unvorsichtig (a); sich blamieren; *mua* ~ unüberlegt kaufen; *người* ~ Trampel m; *nói* ~ eine Dummheit sagen (*hoặc* machen)

hớ hênh unvorsichtig (a), unbedacht (a), indiskret (a), taktlos (a)

hờ 1) nachlässig (a), oberflächlich (a); geringschätzig (a); *bạn* ~

weitentfernter Freund m; *tình* ~ flüchtige Liebe f; 2) formell (a), nachlässig (a), unachtsam (a); *dóng* ~ unachtsam schließen vt; *mở* ~ leicht öffnen

hồ hững lau (a), nachlässig (a), gleichgültig (a) gegen A, hart(herzig) (a), engherzig (a); *sự* ~ Taubheit f

hở geöffnet (a); einen Spalt öffnen; *dộ* ~ (*kỹ*) Spiel n

hở *có* sich larven, sein wahres Gesicht zeigen

hở *hang* unbedeckt (a), unbeschützt (a), offen (a)

hơi 1) Dampf m Gas n; Gas-; Dampf-; *hệ thống sưởi bằng* ~ Dampfheizung f; 2) (*hơi thở*) Atem m; *một* ~ ein bißchen, ein klein Bißchen, Zug m; in einem Zug, in einem Satz; *uống một* ~ in einem Zug austrinken; 3) (*mùi*) Geruch m; *nặng* ~ starker Geruch m

hơi *ấm* Wärme f

hơi *ẩm* feuchte Luft f

hơi *dâu* wozu (denn)!; ~ *mà nói thế!* wozu soviel Gerede machen!

hơi *đầy* (y) Blähung f

hơi *độc* Giftgas n; ~ *lò Yperit* n

hơi *đồng* Geld n übler Kupfergeruch

hơi *dốt* Gas n; *ống dẫn* ~ Gasleitung f

hơi *gió* Hauch m

hơi *giống* spielen vt in; ~ *màu đỏ* ins Rote spielen

hơi *hám* Geruch m

hơi *hơi* ein wenig, etwas (adv), ein bißchen (adv), leise (adv)

hơi *hương* verwandt (a); Verwandte m/pl, übler Geruch m; *có* ~ verwandt (a)

hơi *lố* lächerlich (a); ulkig (a)

hơi *men* betrunken (a); Alkoholgeruch m

hơi *một tý đã* wenn auch noch so wenig

hơi *ngạt* erstickendes Gas n; *tụ từ bằng* ~ ersticken vt; *bị* ~ vergast (a), durch Gas vergiftet (a)

hơi *nhanh* (*nhạc*) andante (adv)

hơi *no* gesättiger Dampf m

hơi *nước* Dampf-; Dampf m, Wasserdampf m; *hệ thống sưởi bằng* ~ Dampfheizung f; *máy* ~ Dampfmaschine f; ~ *dòng lại* Dunst m

hơi *sức* Mühe f; Arbeit f; Kraft f

hơi *thổi* Wehen n, Lüftchen n

hơi *thở* Atem m, Hauch m, Atmen n, Atmung f, Dampf m

hơi *toát lên* Ausdünstung f

hơi *ướt* x. *hơi ẩm*

hời preiswert (a), billig (a), einträglich (a), gewinnbringend (a); *giá* ~ billiger Preis m

hời *hợt* dilettantisch (a), leicht (a), oberflächlich (a), leichtsinnig (a); *sự* ~ Leichtigkeit f

hởi zufrieden (a), erfreut (a), überzeugt (a); ~ *lòng* ~ *dạ* x. *hời*

hối (*tiếng gọi*) ~ *các bạn* Freunde!

hối *ôi* o weh !

hợi (*cung tử vi*) Schwein n; *giờ* ~ von 21 bis 23 Uhr; *tháng* ~ Oktober m des Mondjahres

hờm warten vt; *sự* ~ Felsenhöhle f

hợm 1) hochmütig (a), dunkelhaft (a), eitel (a), eingebildet (a); ~ *của* aus einem Vermögen eingebildet (a); 2) (ngb) Falle f; *mắc* ~ in eine Falle geraten

hợm *đời* hochmütig (a), dunkelhaft (a); hochmütig sein, dunkelhaft sein; *kẻ*

~ eingebildeter Mann m, hochmutiger Mann m

hợp hình x. *hợp 1*

hợp mình hochmutig sein, sich brüsten

hơn 1) übergeordnet (a); über (adv); mehr (adv); ~ *một năm* über ein Jahr; ~ *chín giờ* nach 9 Uhr; *già ~ anh* älter als du; 2) (*so sánh*) *mạnh ~* stärker als; *suy ~ tính thiệt* das Für und Wieder erwägen; 3) (*thắng*) gewinnen vt, siegen vt; *sự ~ thua* Vorsprung m; 4) überlegen sein, übertreffen vt; *anh ta ~ tôi* er ist mir überlegen

hơn bao giờ hết mehr denn je

hơn cả nämlich (adv); *cô ta đẹp ~* sie ist die Schönste

hơn hẳn sich auszeichnen, übertreffen vt, überlegen sein, unübertreffen vi; überwältigend (a), erdrückend (a); *sự (tính) ~* Überlegenheit f

hơn hết x. *hơn cả*

hơn là vielmehr (adv); *tôi nói nhanh ~ nó* ich würde vielmehr sagen, daß er klug ist

hơn lên überhandnehmen vi

hơn nhiều viel (adv), bei weitem

hơn nữa anliegend (adv), obendrein (adv), außerdem (adv), dabei (adv), nicht genug, daß..., wobei (adv), noch mehr (adv), darüber hinaus (adv), obendrauf (adv)

hơn thiệt, hơn thua Gewinn m und Verlust m, Vorteil m und Nachteil m; das Für und Wider

hớn hờ strahlend (a), sonnig (a), fröhlich (a), froh (a), freudig (a); strahlen vi, fröhlich sein, sich freuen

hờn unwillig (a), böse (a), wütend (a); maulen vi, schmollen vi mit D; sich

ärgern, aufgebracht sein, wütend sein, hassen vi; *sự (tính) ~* Ärger m, Wut f

hờn dỗi unwillig (a), ungehalten (a), wütend (a); maulen vi, schmollen vi mit D

hờn duyên verliebter Ärger m (*hoặc* Verdruß m)

hờn giận unwillig (a), wütend (a), ungehalten (a); empfindlich (a); sich beleidigt fühlen, sich verletzt fühlen, beleidigt sein, verletzt sein, sich gekrankt fühlen; *sự ~* Ärger m

hờn hợt oberflächlich (a), leichtsinnig (a)

hờn mát unwillig (a), verdrossen (a)

hờn oán Groll m; Haß m

hờn tủi sich ärgern, verdrießlich sein; *sự ~* Ärger m, Verdruß m

hớp schnappen vt, schlucken vt; *một ~* Schluck m; ~ *nước* ein Schluck Wasser

hợp 1) passend (a), geeignet (a), entsprechend (a); übereinstimmend (a); passen vi, entsprechen vi; *cái áo mặc rất ~* geeignetes Kleid n, das Kleid ist geeignet; 2) (*tập hợp*) sich verbinden, sich vereinen, sich vereinigen, sich zusammenschließen zu D; ~ *vào nông trường* sich kollektivwirtschaftlich vereinen; ~ *quyền hành vào tay* die Macht in einer Hand vereinigen; 3) (*lý*) Resultante f; ~ *lực* vereinte Kraft f

hợp âm (*nhạc*) Akkord m

hợp bang (*chính*) Bund m, Konföderation f; *hợp thành ~* sich verbünden

hợp ca im Chor singen

hợp cách regelmäßig (a), korrekt (a), entsprechend (a), geeignet (a); *sự ~*

Sitz m

hợp cảnh der Situation entsprechen, der Verhältnissen angepaßt sein

hợp chất (*hóa*) Verbindung f, Gemisch n

hợp chúng sich vereinigen, sich zusammenschließen

hợp chủng quốc die Vereinigten Staaten

hợp danh Kollektivname m

hợp doanh gemeinsam Geschäfte tätigen; ~ *công ty* ~ halbstaatliche Gesellschaft f

hợp dụng brauchbar (a), anwendbar (a); vielseitig verwendbar (a); universal (a)

hợp điều lệ satzungsgemäß (a)

hợp đoàn sich zu einen Verband zusammenschließen; *sự* ~ Vereinigung f, Verband m

hợp đồng 1) zusammenwirken vi, sich abstimmen; 2) Vertrag m, Kontrakt m, Vergleich m, Akkord m, Abmachung f, Geschäft n; ~ *tập thể* Kollektivvertrag m; ~ *tập thể của xí nghiệp* Betriebskollektivvertrag m; ~ *lĩnh canh* Pachtvertrag m; ~ *khoán việc* Pauschalvertrag m

hợp hiến (*chính*) konstitutionell (a), verfassungsmäßig (a); *sự* ~ Konstitution f

hợp kim Legierung f

hợp lại zusammensetzen vt, zusammenschließen vt; *sự* ~ Zusammensetzung f, Zusammenstellung f

hợp lệ rationell (a), vernünftig (a), verständig (a); ~ *phải* vernünftig (a), verständig (a)

hợp lẽ thói schicklich (a); *sự* ~ Schicklichkeit f

hợp lệ regulär (a), gesetzlich (a), rechtmäßig (a)

hợp lô gích folgerichtig (a), konsequent (a)

hợp lúc passend (a), angemessen (a), angebracht (a), gelegen (a), gerade recht (a), zur rechten Zeit

hợp lực (*lý*) vereinte Kraft f, Resultante f; die Kräfte vereinen

hợp lưu (*dịa*) zusammenfließend (a), zusammenfließen vi; *sự* ~ Zusammenfluß m

hợp lý zweckmäßig (a), rechtmäßig (a), recht (a), rechtlich (a), rationell (a), sachgemäß (a), vernünftig (a), folgerichtig (a), konsequent (a); ~ *hóa* rationalisieren vt; *không* ~ unzweckmäßig (a); *sự* ~ Konsequenz f, Gültigkeit f, Zweckmäßigkeit; *sự* ~ *hóa* Rationalisierung f; *thuyết* ~ (*triết*) Rationalism m

hợp mưu sich verschwören

hợp nhất vereinigen vt, anliefern vt, einigen vt, zusammenschließen; *hợp nhất lại* sich vereinigen, sich vereinen; *sự* ~ Zusammenschluß m, Zusammenlegung f

hợp nhê x. *hợp lẽ*

hợp pháp gesetzlich (a), rechtmäßig (a), legal (a), recht (a), rechtlig (a), gesetzmäßig (a); ~ *hóa* legitimieren vt; *không* ~ gesetzlos (a); *sự* ~ Gültigkeit f

hợp phần (*lý, hóa*) Komponente f, Bestandteil m

hợp quần sich zusammenschließen, sich verbinden, sich vereinigen; *sự* ~ Verbindung f, Vereinigung f, Zusammenschluß m

hợp sức x. *hợp lực*

hợp tác sich vereinigen, sich

verschreiben, mitwirken vi, mitarbeiten vi, zusammenarbeiten vi, kooperieren vi; ~ *hóa* zu Genossenschaften zusammenschließen; *sự* ~ Mitarbeit f, Zusammenarbeit f, Mitwirkung f, Gemeinschaft f, Kooperation f

hợp tác xã genossenschaftlich (a), Artel m, Genossenschaft f; ~ *mua bán* Handelsgenossenschaft f; ~ *nông nghiệp* landwirtschaftliche Produktionsgenossenschaft f; landwirtschaftliches Artel; ~ *sản xuất* Produktionsgenossenschaft f; ~ *thủ công nghiệp* Produktionsgenossenschaft des Handwerkes; ~ *tiêu thụ* Konsumgenossenschaft f; ~ *xây dựng* Baugenossenschaft f; *cửa* ~ genossenschaftlich (a)

hợp tấu (*nhạc*) zusammenspielen vi; *khúc* ~ Sinfonie f

hợp thành sich zusammensetzen; bilden vi, gestalten vi

hợp thể thức gültig (a)

hợp thời modisch (a), gelegen (a), gerade recht (a), zur rechten Zeit, passend (a), angemessen (a), angebrecht (a), wie gerufen, neu (a), rechtzeitig (a), zeitgemäß (a), modern (a); *không* ~ unmodern (a); *làm* ~ modernisieren vt

hợp thức der Form (*hoặc* Art und Weise *hoặc* Methode) entsprechend (a), regelmäßig (a); ~ *hóa* (vorschriftsmäßig) regeln vt

hợp thương x. *hiệp thương*

hợp tính dem Charakter entsprechen, im Wesen übereinstimmen

hợp tuyển ausgewählte Werke n/pl, Lesenbuch n, Anthologie f

hợp tư Kapital in Aktien

hợp vần (*nhạc, thơ*) Gleichklang m
hợp vận in Reim bringen; sich reimen

hợp vây einkesseln vi

hợp vệ sinh heilsam (a), Heil-

hợp vốn x. *hợp tư*

hợp với danach (adv), angemessen (a); entsprechen vi, sich eignen zu D für A, passen vi

hợp xướng (*nhạc*) Chor-; im Chor singen; Chor m

hợp ý einverstanden (a), übereinstimmend (a); einverstanden sein, dem Wesen entsprechen, in Gedanken übereinstimmen

hớt 1) mit kurzem Haar, kurzgeschoren (a); scheren vt, abschneiden vt; ~ *tóc* sich D das Haar schneiden lassen, schneiden vt, scheren vt; *sự* ~ Haarschneiden n, Scheren n; 2) (*hót bọt*) abnehmen vt, abschöpfen vt; ~ *bọt* Sahne abnehmen

hớt bọt abschäumen vt

hốt ha hốt hải erschrocken (a), angstvoll (a)

hốt lẻo ausplaudern vt, ausposaunen vt

hốt tay trên gewinnen vt

hu hu geräuschvoll weinen vt

hú heulen vi, rufen vi, schreien vi

hú hí scheren vi, spaßen vi, sich amüsieren

hú họa zufällig (a), glücklicherweise (a), aufs Geratewohl (adv)

hú hồn wieder zur Besinnung kommen

hú vía mit dem (boßen) Schrecke davonkommen

hù jmdm mit etw. D drohen, jmdn mit etw. bedrohen

hủ bại verdrohen (a), verderbt (a), demoralisiert (a), rückständig (a)

hủ hóa ausschweifend (a), unzüchtig (a), antarten vi, ausserten vi, verderben vt, demoralisieren vi, zersetzen vi; *sự* ~ Entartung f, Degeneration f, Unzucht f

hủ hoại x. **hủ bại**

hủ lậu veraltet (a), überlebt (a), zurückgeblieben (a), träge (a), ungebrauchlich (a), roh (a); *kẻ* ~ Philister m, Spießbürger m, Spieße m; *tính* ~ Tragheit f

hủ tục verderbte Sitten f

hú Gefäß n, Krug m

hùa blindlings folgen vt, gemeinsam handeln vi; *về ~ với ai* sich anschließen an

hùa theo blindlings folgen vi

huân chương Orden m, Ehrenzeichen n, Medaille f, Kreuz n; ~ *kháng chiến* Widerstandsorden m; *người được ~* Ritter m, Ordenträger m; *tặng thưởng ~* jmdn mit einem Orden auszeichnen; Auszeichnung f

huân công Verdienst n

huân nghiệp Großtat f, Heldentat f, Großverdienst n

huân tước Lord m

huấn belehren vt, beraten vt, empfehlen vt, lehren vt, unterrichten vt, erklären vt, kommentieren vt

huấn dụ anweisen vt, anleiten vt, unterrichten vt

huấn đạo Schulrat m

huấn điều Instruktion f

huấn học Schulbegeher m, Schulgewerkschaftsleitung f

huấn lệnh Anweisung f, Befehl m, Richtlinie f, Direktive f, Weisung f

huấn luyện trainieren vt, lehren vt, unterrichten vt, ausbilden vt, sich

trainieren vt, exerzieren vt; *được ~* angelernt (a); (*chế độ, phương pháp, sự*) ~ Training n, Träning n, Ausbildung f; *phương pháp ~ nghiêm khắc* Drill m; *người ~ viên* Trainer m, Trainer m, Instrukteur m *người ~ thú* Dresseur m

huấn thị belehren vt, unterweisen vt, instruieren vt, Weisungen erteilen; *bản (lời) ~* Anweisung f, Vorschrift f, Instruktion f, Unterweisung f, Belehrung f, Weisung f

húc 1) (*súc vật*) mit dem Hörnern stoßen; 2) (*ô tô...*) zusammenstoßen vt, auf etw. A auffahren vt, mit etw. D zusammenstoßen vt

húc nhau 1) (*tàu, xe*) zusammenstoßen vi, aufeinanderfahren vi; 2) (*trâu bò...*) sich zusammenstoßen

húc phải überfahren vt, umfahren vt

hục hặc jmdm Vorwürfe machen, sich zanken, streiten vi; *sự ~* Streit m

huề friedlich (a), Friedens-, unentschieden (a), remis (a)

huệ (*thực*) *cây (hoa)* ~ Tuberoze f, Lilie f

huệ chuông (*thực*) Maiglöckchen n

huệ cổ sich herablassen

huệ dạ hương (*thực*) Hyazinthe f

huệ tây (*thực*) Lilie f

huệ xạ (*thực*) Traubenhyazinthe f

huếch hoác, huệch hoác breit (a), weit (a); prahlen vi

huềnh hoang theatralisch (a), großtuerisch (a), prahierisch (a); großtun vi, sich brüsten; *sự (tính) ~* Übertreibung f, Eigenlob n; *kẻ ~* Angeber(in) m(f), Phrasedrescher(in) m(f), Großsprecher(in) m(f)

húi mit kurzen Haaren, kurzgeschoren

(a); schneiden vt; *sự* ~ Haarschneiden n, Scheren n

húi đầu sich D das Haar schneiden, scheren vt, schneiden vt, sich D das Haar schneiden lassen

hủi (y) Aussatz m, Lepra f; *bệnh* ~ Lepra f; *người* ~ Leprakranke(r) m và f; Knauser m; *trại* ~ Leprakrankenhaus n

hum húp (an)geschwollen (a), gequollt (a)

hùm (*động*) Tiger m

hùm beo 1) Tiger m und Panther m; 2) (ngb) wilde Tiere n/pl

húm sich senken, absacken vi, einsinken vi, untergehen vi

hụm Schluck m; *một* ~ *nước* ein Schluck Wasser

hun vollrauschen vt, vollqualmen vt, veruößen vt, ausräuchern vt

hun đúc härten vt, schmieden vt, bilden vt

hun khói räuchern vt; geräuchert (a); *sự* ~ Räuchern n

hùn zusammenfassen vt, seinen Beitrag einzahlen (*hoặc* eintrichten), beisteuern vt, zusammenlegen vt; ~ *vốn* anlegen vt, investieren vt; *sự* ~ *vốn* Investition f, Kapitalanlage f

hung 1) (*màu*) (schwarz)braun (a), ziegelrot (a); 2) (*tính khí*) wütend (a), grimmig (a), grausam (a); 3) (ngb) (*rất*) sehr (adv); *dữ* ~ sehr böse; 4) (*xấu*) (*về dự đoán*) unheilvoll (a); *giờ* ~ unheilvolle Stunde f

hung ác boshaft (a), unmenschlich (a), grausam (a), verbrecherisch (a), teuflisch (a); tierisch (a), bestialisch (a); *kẻ* ~ Unmensch m, Bösewicht m; *sự* ~ Barbarei f, Brutalität f

hung bạo grimmig (a), unmenschlich (a), grausam (a), verbrecherisch (a); *tinh* ~ Rohheit f, Fleigelei f

hung dữ reißend (a), böse (a), boshaft (a), gewaltsam (a), tierisch (a), bestialisch (a), wütend (a), rassend (a), wild (a), grausam (a); *sự* ~ Erbitterung f, Grimm m, Greuelat f, Wut f

hung đảng Banditen m/pl, Verbrecher m/pl

hung đỏ (*về tóc*) rot (a), röthaarig (a)

hung đồ Bandit m, Verbrecher m; *kẻ* ~ Rohling m

hung độc giftig (a), boshaft (a)

hung ga ri (*địa*) ungarisch (a); *người* ~ Ungar m; *nước* ~ Ungarn n; *phụ nữ* ~ Ungarin f

hung hán hitzig (a), wütend (a), wild (a)

hung hăng heftig (a), hitzig (a), aufbrausend (a), aggressiv (a); *tinh* ~ Aggressivität f

hung hung (*về tóc*) rot (a), röthaarig (a), rötlich (a)

hung nô hunnisch (a)

hung phạm Verbrecher m

hung tàn verbrecherisch (a), unmenschlich (a), barbarisch (a)

hung thần böser Geist m, böse Gottheit f

hung thủ Mörder m, Verbrecher m

hung tin schlechte Nachricht f

hung tinh unheilverkündender Stern m

hung tợn x. *hung dữ*

húng (*thực*) *cây* ~ Minze f, Pfefferminze f

húng hắng husteln vi

húng hương (*thực*) Bohnenkraut n

húng láng (*thực*) Minze f

húng tây (*thực*) Thymian m

hùng mutig (a), tapfer (a), kühn (a)

hùng biện beredt (a), redegewandt (a); geschickt argumentieren vi (*hoặc* beweisen); *sự* ~ gute Argumentation f (*hoặc* Beweisführung f), Beredsamkeit f

hùng cứ sich bemächtigen, an sich reißen; okkupieren vt

hùng cường stark (a), kräftig (a), gewältig (a); *sự* ~ Macht f

hùng dũng brav (a), mutig (a), tapfer (a), kühn (a)

hùng hậu gewaltig (a), mächtig (a); *sự* ~ Macht f

hùng hoàng (*hóa*) rotes Arsenik n

hùng hổ hitzig (a), jähzornig (a); wütend (a), grimmig (a), grausam (a)

hùng hồn beredt (a), ausdrucksvoll (a), hervorragend (a); *chứng minh một cách* ~ einen eindrucksvollen Beweis liefern; *sự* ~ Beredsamkeit f

hùng hục heftig (a), kräftig (a)

hùng khí Kühnheit f, Mut m, Tapferkeit f

hùng kiệt heldmütig (a), heroisch (a); kräftig (a), stark (a); *người* ~ Held m

hùng mạnh mächtig (a), gewaltig (a); *sự* ~ Macht f

hùng tài hervorragendes Talent n, herausragende Begabung f

hùng tâm Seelenmacht f

hùng tráng imposant (a), großartig (a), männlich (a); *làm* ~ männlicher Charakter geben D; *sự* ~ Mannesalter n

hùng vĩ imposant (a), majestätisch (a), großartig (a), kolossal (a), riesig (a)

hướng chi überdies (adv), darüber hinaus (adv), obendrein (adv), dabei (adv)

hướng hồ x. *hướng chi*

hướng là x. *hướng chi*

hướng nữa dabei (adv)

hươ tay schwingen vt, im Kreis herumwirbeln

húp aufsaugen vt; schlürfen vt; ~ *canh* eine Suppe aufsaugen

húp húp aufgedunsen (a), dick angeschwollen (a)

húp lên (*y*) schwellen vi; *bị sưng* ~ schwellen (a)

hụp untertauchen vi, tauchen vi, versinken vi

hút 1) ziehen vt, (her)anziehen vi, herbeiziehen vt; an sich ziehen; pumpen vt, saugen vt; 2) (*lý*) *sức* ~ Schwerkraft f, Gravitation f; 3) (*thuốc*) rauchen vt; 4) (*bú*) lutschen vt, (ein-, auf-)saugen vt

hút ẩm hygroskopisch (a); *máy* ~ Hygroskop m; *tính* ~ Hygroskopizität f

hút bám (*lý*) adsorbieren vt; *sự* ~ Adsorption f

hút bụi entstauben vt, entstäuben vt; *máy* ~ Entstauber m, Entstäuber m; *sự* ~ Entstaubung f

hút khói *cái* ~ Rauchverzehrer m

hút máu den Blut einsaugen vt (*hoặc* aussaugen vt)

hút nước hydrophyllisch (a); *bóng* ~ hydrophyllische Watte f; *cái* ~ Exhaustor m

hút thu (*lý*) absorbieren vt

hút thuốc rauchen vt; *người* ~ Raucher m; *nơi dành riêng cho người* ~ Raucher m; *nơi dành riêng cho người*

không ~ für Nichtraucher

hút vào einsaugen vt

hút xăng cái ~ Exhaustor m, Absauer m, Entlüfter m

hụt nicht genügend (a), nicht ausreichend (a); nicht reichen vt, nicht langen vi; fehlen vi, verfehlen vi; *sự* ~ Defizit n, Fehlbetrag m

huy chương Medaille f, Abzeichen n, Auszeichnung f, Ehrenzeichen n; *người được* ~ Inhaber(in) m(f) eines Ordens; *thợ làm* ~ Münzensammler(in) m(f)

huy động mobilisieren vt, mobil machen, in Bewegung setzen (*hoặc* bringen); *sự* ~ Mobilmachung f

huy hiệu Abzeichen n, Zeichen n, Wappen n, Plakette f; ~ *vô địch (thế)* Siegespalme f; ~ *tròn* rundes Abzeichen n

huy hoàng glänzend (a), strahlend (a), prächtig (a), prunkvoll (a), prachtvoll (a), großartig (a), herrlich (a), köstlich (a); *sự* ~ Pracht f, Herrlichkeit f

huy hoác vergeuden vt, verschwenden vt, verschwenderisch verbrauchen vt

húy verboten (a), untersagt (a); tabu (a); *tên* ~ verbotener Name m

hủy 1) (*loại bỏ*) annullieren vt, für ungültig erklären vt, stornieren vt; ~ *một hợp đồng* einen Vertrag annullieren; 2) (*luật*) absetzen vt, widerrufen vt, aufheben vt, zurücknehmen vt; 3) (*phá bỏ*) zerstören vt, vernichten vt, ruinieren vt

hủy báng in Verruf bringen

hủy bỏ aufheben vt, abschaffen vt, widerrufen vt, umstoßen vt, wegfallen vi, kündigen vt, auflösen vt, lösen vt, etw. Rückgangmachen, annullieren vt, für ungültig erklären; *sự* ~

Kündigung f, Widerruf m, Lösung f, Aufhebung f, Abschaffung f, abbauen vt

hủy diệt vertilgen vt, vernichten vt, ausrotten vt, zerstören vt; *sự* Vernichtung f, Vertilgung f, Ausrottung f

hủy đơn đặt hàng abbestellen vt

hủy hoại zerstören vt, vernichten vt, zugrunde richten vt, verfallen vt, zugrunde gehen vi; ~ *sức khỏe* Raubbau treiben mit der Gesundheit; *bị* ~ verwüstet (a); *sự* ~ Verwüstung f, Vernichtung f, Zerstörung f

hủy hợp đồng bảo hiểm Rückvergütung f

hủy liệt vernichtet (a), zerstört (a)

hủy nhục entehren vt, schänden vt

hủy phá x. *phá hủy*

hủy tính denaturieren vt, vergällen vt

huyých stoßen vt, drängen vt (mit dem Ellenbogen), sich drängen, leicht mit dem Ellenbogen anstoßen

huyých (*tiếng vật nặng rơi*) plötzlich (adv), mit einem Plumps (adv); glatt weg (adv)

huyền (*cổ*) (*còn gọi nhà huyền*) Mutter f

huyền não lärmend (a), geräuschvoll (a), lebhaft (a); laut (a); toben vi; lärmern vi; *sự* ~ Krach m, Krawall m, Lärm m

huyền thiên schweifen vt, prahlen vt, großtun vt, sich brüsten; prahlerisch (a), großtuerisch (a)

huyền truyền falsches Geräusch n (*hoặc* Lärm n, Gerücht n); falsches Lärm vergießen (*hoặc* verschütten)

huyền 1) (*ngón*) *dấu* ~ fallende Tonhöhe f; 2) (*nhạc*) *dây* ~ Seite f;

3) (*toán cạnh (đường)*) ~ Hypotenuse f; 4) (*màu sắc*) schwarz (a); tóc ~ schwarze Haaren pl; 5) *hạt* ~ Gagat m, pechschwarze polierbare Kohle f, Pechkohle f

huyền án (*án treo*) bedingte Verurteilung f, Verurteilung f auf Bewährung

huyền ảo geheimnisvoll (a), unbegreiflich (a), unvorstellbar (a), illusorisch (a), täuschend (a), trügerisch (a), feenhaft (a)

huyền bí geheimnisvoll (a), okkult (a), mysteriös (a), heimnisvoll (a), räselhaft (a), heimlich (a), schleierhaft (a)

huyền cầm (*nhạc đàn huyền cầm*) vietnamesische Gitarre f

huyền châu 1) *hạt* ~ schwarze Perlen f/pl; 2) (ngb) (*mắt đẹp*) schöne schwarze Augen n/pl

huyền chức seine Funktion berauben

huyền diệu mysteriös (a), geheimnisvoll (a), ungewöhnlich (a), unfassbar (a), wundervoll (a), herrlich (a), Wunder-

huyền dê (*của chó*) Sporn -, Afterklaue f

huyền hoặc phantastisch (a), märchenhaft (a), mystenhaft (a), unwahrscheinlich (a), extravagant (a); *sự* ~ Unwahrscheinlichkeit f

huyền học (*triết*) metaphysisch (a); Metaphysik f

huyền hồ illusorisch (a), trügerisch (a), täuschend (a)

huyền lực geheimnisvolle (*hoặc* magische) Kräfte f/pl

huyền mặc geheimnisvoll (a), mysteriös (a)

huyền môn Daoismus m

huyền nhiệm außerordentlich wirkungsvoll (a)

huyền phách (*khoáng*) Gagat m, Pechkohle f, pechschwarze polierbare Kohle f

huyền phù (*hóa*) Suspension f

huyền sâm (*thực*) Skofula

huyền thoại märchenhaft (a), erdichtet (a); *chuyện* ~ Mythe m

huyền thuyết Mythe m

huyền tôn Urenkel m

huyền tưởng illusorisch (a), nicht wirklich (a), eingebildet (a)



huyền vi mysteriös (a), geheimnisvoll (a)

huyền hoặc trügerisch (a), täuschen (a), irreführen (a); irreführen vi, irreleiten vt; *sự* ~ Wahngewiss n, Blendwerk n

huyện Kreis m, Distrikt m; *tri* ~ Kreischef m

huyện bộ Kreisverwaltung f, Kreisleitung f

huyện đường (*cổ*) Kreisverwaltung f

huyện hạt Kreis m, Kreisgebiet n

huyện lý Kreisstadt f

huyện ủy Kreisparteileitung f

huyết Blut n; blutig (a), Blut-

huyết áp (*y*) Blutdruck m; ~ *kế* Blutdruckmesser m; *bệnh* ~ *cao* Bluthochdruck m

huyết bạch (*y*) Leukorrhoe f

huyết băng (*y*) Uterusblutung f

huyết cầu (*s/lý*) Blutkörperchen n; *bạch* ~ weißes Blutkörperchen; *hồng* ~ rotes Blutkörperchen n

huyết chiến einen blutigen Kampf führen; *trận* ~ blutige Schlacht f

huyết dịch x. *huyết*

huyết dụ (*màu*) kirschrot (a), himbeerfarben (a)

huyết điểm (ngb) Schwerpunkt m

huyết học Hämatologie f

huyết hư (*y*) Änämie f, Blutarmut f

huyết lệ blutige Tränen f/pl, seelische Qualen f/pl

huyết lộ blutgetränkter Weg m

huyết mạch lebenswichtig (a); Puls

huyết nhục 1) (*ng/den*) Blut n und Fleisch n; 2) Blutbande n/pl, verwandtschaftliche Bande n/pl

huyết quản (*g/phẫu*) Blutgefäß n, Gefäß n, Ader f

huyết sắc tố (*s/lý*) Härmoglobin n

huyết thanh (*y*) Heilserum n; *liệu pháp* ~ Serotherapie f

huyết thống blutsverwandt (a); Blutsverwandschaft f

huyết thư Brief m mit Blut geschrieben

huyết tích Blutspur f

huyết tụ (*y*) (innerer) Bluterguß m

huyết tương (*s/lý*) Blutplasma n

huyệt 1) (*mộ*) Grab n, Gruft f; 2) (*y*) bestimmter Punkt m am Körper, vitaler Punkt m, Lebenspunkt m

huynh erstegeborener Bruder m, älterer Bruder m

huynh đệ brüderlich (a), Bruder-; Brüder m/pl; ~ *tương tàn* Brudermord m, Schwestermord m

huynh trưởng ältester Bruder m

huỳnh (*động*) Leuchtkäfer

huỳnh huých einen schweren Gang haben

huỳnh quang (*lý*) Fluoreszenz f

huỳnh thạch Fluoreszein n

huýt pfeilen vt; *người* ~ Pfeiler m

huýt còi pfeilen vt, trillern vt

huýt sáo Flöten spielen; (*bằng mõm*) pfeilen vt

hư 1) ausgelassen (a), diszipliniert (a); verdorben (a); *dứa trẻ* ~ ausgelassenes Kind n; 2) (*dồ vật*) kaput (a), zerstört (a), erdorben (a); *bị* ~ entarten vi; 3) (*thực hay hư*) falsch (a), unrichtig (a)

hư ảo scheibar (a), fiktiv (a), fingiert (a), eingebildet (a), anscheinend (a), trügerisch (a), unwirklich (a); Schein-; *sự* ~ Trugbild n, Fata Morgana f

hư báo unwahre Nachrichten verbreiten, falsche Mittellungen machen; *sự* ~ falsche Nachrichten f/pl

hư cấu fiktiv (a), fingiert (a), erdacht (a), erdichtet (a); *sự* ~ Fiktion f, Erfindung f; Lüge f

hư danh hohler Ruhm m, übertriebener Ruf m, vergeblicher Ruhm m

hư đốn ausgelassen (a), diszipliniert (a), verdorben (a), demoralisiert (a), sittenlos (a); (*sự*) ~ schlechtes Benehmen n

hư đời unmoralisch (a), sittenlos (a)

hư giá fiktiver Wert m (*hoặc* Preis m)

hư hại schadhaft (a); *làm* - verschlechtern vt, Schaden zufügen, zerstören vt, vernichten vt, geschädigt werden, zerstört werden; *sự* ~ Schaden m, Verlust m; *sự làm* ~ Beschädigung f

hư hèn ungeschickt (a), unbegabt (a); kläglich (a)

hư hoại x. *hư hại*

hư hỏng kaputt (a), verdorben (a), schlecht (a), korrupt (a), in schlechtem Zustand, nicht intakt (a); *không* ~ sich halten; *làm* ~ zugrunde richten, verderben vt, vereinten vt; *sự* ~ Schaden m, Bruch m, Korruption f,

Zerfall m, Defekt m, Verderben n

hư không unwirklich (a), entfällt (a); Nichtsein n; Nichts n; *thuyết* ~ Nihilismus m

hư mòn Abnutzung f

hư nát baufällig (a), verfallen (a), eingestürzt (a), zugrunde gegangen (a); verfallen vi, einstürzen vi, zugrunde gehen vi

hư ngôn leere (*hoặc* nichtssagende) Worte n/pl

hư ngụy gefälscht (a)

hư nhược schwächlich (a), entkräftet (a), von Kräften gekommen (a); schwach (*hoặc* kraftlos) werden, von Kräften kommen

hư phí umsonst ausgeben vt

hư phiếm unklar (a), verworren (a), doppeldeutig (a)

hư số (*toán*) irrationale Zahl f

hư sự unnütze Sache f, unnötige Angelegenheit f; nutzlose Arbeit f

hư tạo fiktiv (a), fingiert (a)

hư tâm unvoreingenommen (a), ohne vorgefaßte Meinung; *sự* ~ Unvoreingenommenheit f

hư thân herunterkommen vi, verkommen vi; verdorben (a)

hư thật unwirklich (adv) oder wirklich (a), unwahr (adv) oder wahr

hư thối verfault (a)

hư thực unwirklich oder wirklich (a), unwahr oder wahr

hư trương thanh thế sein Prestige ausbauen

hư từ leere (*hoặc* nichtssagende) Worte n/pl, reiner Unsinn m

hư văn 1) Förmlichkeit f; 2) (*văn chương*) formalistische Literatur f

hư vị einträgliche Stellung f; nominelles

Amt n

hư vinh eitel (a); Eitelkeit f, Scheinruhm m; *thích* ~ eitel (a)

hư vô Nichtsein n; Nichts n; *thuyết* ~ Nihilismus m

hử (*thán từ*) pfui!, hu!, igitt!

hừ (*ttừ*) ha!, hm!

hử was !, na!

hứa versprechen vt; *giữ lời* ~ sein Versprechen halten; *lời* ~ Versprechen n; *thất* ~ seine Worte zurücknehmen

hứa hão leere Versprechungen machen, jmdn golde Berge versprechen

hứa hẹn zusagen vt, versprechen vt, sich verpflichten, verabreden vt; ~ *suông* jmdn golde Berge versprechen; *lời* ~ Zusage f; *sự* ~ Versprechen n; Verabredung f; Perspektive f; Aussicht f, Hoffnung f

hứa hôn sich verloben, ein Eheversprechen geben; *sự* ~ Eheversprechen n

hứa suông x. *hứa hão*

hứa trịnh trọng geloben vt; *lời* ~ Gelöbnis n

hưng binh Truppen ausheben

hưng cảm (y) von einer Manie befallen (a), verrückt (a); *con* ~ Manie f; *người* ~ Besessene(r) m và f

hưng hửng sich klären

hưng khởi sich erheben, aufstehen vi, in den Aufstand treten, sich wiederaufrichten, enthusiastisch sein

hưng loạn meutern vi, aufstehen vt, rebellieren vt

hưng nghiệp ein Unternehmen (*hoặc* Geschäft *hoặc* einen Betrieb) gründen

hưng phát entwickeln vt, entfalten vt

hưng phấn angeregt (a); sich begeistern, begeistert sein; *sự* ~ Anregung f, Begeisterung f

hưng phục wiederherstellen vt, erneuern vt

hưng quốc einen Staat (*hoặc* Dynastie) gründen

hưng thịnh Konjunktur f, Gedeihen n, Wohlstand m, Blühen n, Blütezeit f

hưng vong Blüte f und Verfall m, Blütezeit f und Niedergang m

hưng vượng x. *hưng thịnh*

hứng 1) Enthusiasmus m, Begeisterung f, Schwung m; *gây* ~, *gợi* ~ inspirieren vt; 2) (*nước*) auffangen vt; ~ *nước* Wasser auffangen

hứng chí sich begeistern; *sự* ~ Begeisterung f, Enthusiasmus m, Schwung m

hứng dục erotisch (a); Erotik f

hứng khởi sich begeistern; *sự* ~ Begeisterung f, Enthusiasmus m, Schwung m

hứng thú Freude finden an, sich interessieren für; *sự* ~ Lust f, Vergnügen n, Freude f; Interesse n

hứng tỉnh sich begeistern, erregt sein; Begeisterung f; Erregung f

hứng tro *cái* ~ Aschbecher m

hừng anzünden vi

hừng đông Morgenröte f

hừng hực glühend (a), entflammt (a), erdrückend (a); ~ *lên* begeistern vi

hững, hững hờ sich aufklären, sich aufheitern

hừng sáng dämmern vi; *trời* ~ der Morgen bricht an, es tagt, es wird Tag

hững hờ lässig (a), gleichgültig (a),

kühl (a); lauwarm (a), nachlässig (a); sich kühl verhalten, sich gleichgültig verhalten; *sự* ~, *thái độ* ~ Lauheit f

hướm wartel!, warte ab!, einen Moment mal!

hương 1) aromatisch (a), wohlriechend (a); Arom n, Aroma n, Duft m, Wohlgeruch m; 2) (*cây hương thấp*) Räucherstäbchen n, Weihrauch m; *lễ dâng* ~ (Opfer-)Gabe f; *thắp* ~ das Räucherstäbchen anzünden

hương án Opferaltar m

hương bạ Gemeindeverwalter m

hương chính Verwaltungsangelegenheit f der Gemeinde, Kommunalangelegenheit f

hương chức angesehene Persönlichkeit f des Dorfs

hương cống Staatsexamen n; Bakalaureus m

hương đăng Räucherstäbchen n und Öllämpchen n, Kultgegenstände m/pl

hương giới (*thực*) *cây* ~ Sommerleukoje f, Nachtviole f

hương hoa 1) (ngd) Räucherstäbchen und Blume f; 2) Kultgegenstände m/pl

hương hòa Erbe n

hương hội Gemeinderat m

hương hồn Seele f des Verstorbenen

hương khói Kult m

hương liệu Parfümerie-; Parfümerie f, Duftstoffe m/pl; *cửa hàng* ~ Parfümeriegeschäft n, Parfümerie f

hương lửa 1) Räucherstäbchen n und Feuer n; 2) (ngb) eheliche Liebe

hương lý Gemeinde f, Kommune f, Dorf n

hương mục angesehene Persönlichkeit des Dorfs

hương phẩm Parfümerie f;

Parfümerie-; *cửa hàng* ~
Parfümeriegeschäft n, Parfümerie f
hương sen *cái* ~ Dusche f, Brause f,
Weihwedel m

hương sư Dorfschullehrer m

hương thảo (*thực*) *cây* ~ Rosmarin m

hương thôn ländlich (a); Dorf n, Land
n

hương thơm aromatisch (a),
wohlriechend (a), duftig (a); Geruch
m, Wohlgeruch m, Aroma n, Parfüm
n

hương vị Wohlgeschmack m, Aroma
n, Geruch m, Duft m; aromatisch (a)

hướng 1) Kurs m, Richtung f; sich
umstellen, orientieren vt, sich richten,
sich wenden an, blicken vi auf, richten
vt; *điểm định* ~ Direktionspunkt m;
2) (*phương hướng*) Richtung f, Direk-
tion f; Richtungs-; *ăng ten* ~
Richt(strahl)antenne f; *lấy* ~ orien-
tieren vt

hướng bay Kurs m, Richtung f

hướng chung Achse f

hướng dẫn betreiben vt, lenken vt,
führen vt, leiten vt, anweisen vt,
unterweisen vt; ~ *viên, người* ~
Instrukteur m, Fremdenführer m; *sự*
~ Anleitung f, Vorschrift f; *phòng* ~
Auskunftsstelle f; ~ *sử dụng*
Gebrauchsanweisung f

hương dương (*thực*) Sonnenblume f

hướng đạo den Weg zeigen; ~ *sinh*
Pfadfinder m; *phong trào* ~ *sinh*
Pfadfinderbewegung f, *tổ chức* ~ *sinh*
Pfadfinderorganisation f

hướng đất (*thực*) *tính* ~ Geotropismus
m

hướng di Kurs m, Richtung f

hướng lên aufkommen vi; ~ *trên*

empor (a)

hướng mũi tàu (*hải*) Kurs m

hướng nghiệp berufsmäßige Beratung
f, Berufsberatung f

hướng nhật (*thực*) (*hoa hướng dương*)
Sonnenblume f

hướng tâm zentripetal (a), zentrifugal
(a); *lực* ~ Zentrifugalkraft f

hướng thượng zu höhergestellten
Persönlichkeiten aufsehen

hướng vào lenken vt, zuleiten vt

hướng về streben vi, strömen vi, sich
halten, einstellen vt, sich richten,
schießen vi

hường erhalten vt, bekommen vt; in
den Genuß kommen

hưởng dụng benutzen vt, gebrauchen
vt; *quyền* ~ (*luật*) Nutzungsrecht n

hưởng lạc die Freuden des Lebens
genießen

hưởng lộc die Wohltat genießen

hưởng phúc das Glück genießen

hưởng thụ genießen vt

hưởng trước abziehen vt

hưởng ứng äußern vt, unterstützen vt;
sự ~ Echo n

hươu (*động*) Hirsch m; ~ *cái* Hirschkuh
f

hươu cao cổ (*động*) Giraffe f

hươu vượn verlogene Worte n/pl; *nói*
hươu nói vượn die Unwahrheit
sprechen

hưu in den Ruhestand treten; *về* ~
abdanken vi

hưu bổng Rente f; *người hưởng* ~
Rentenempfänger m, Rentner m; *tiền*
trợ cấp ~ Pension f

hưu canh (*nông*) Brachfeld n; *đất* ~
x. hưu canh

hưu chiến Wafferruhe f

hữu dưỡng sich erholen; *sự* ~ Pension f

hữu quan im Ruhestand Mandarin m

hữu thẩm Gerichtsferien pl

hữu trí Ruhe-; in den Ruhestand treten; *lượng* ~ Rente f; *người được* ~ Rentner m, Pensionär m

hữu 1) rechts (adv); *cánh (phái)* ~ der rechte Rechte f; rechte Seite f; 2) *(có)* haben vt, besitzen

hữu ái freundschaftlich (a), Freundschafts-; befreundet sein; *tình* ~ Freundschaft f; Solidarität

hữu bang *(cổ)* Freundesland n

hữu biên *(thể)* rechte Seite f

hữu cơ organisch (a); *chất* ~ organische Substanz f; *hóa học* ~ organische Chemie f

hữu danh, hữu danh vô thực nominell (a)

hữu dụng brauchenbar (a), nützlich (a), dienlich (a); zunutzekommen vi

hữu dực rechter Flügel m, rechte Flanke f

hữu đẳng *(chính)* Rechte f

hữu hạn zeitlich (a), beschränkt (a), eingeschränkt (a); *công ty trách nhiệm* ~ Gesellschaft f mit beschränkter Haftung

hữu hảo freundschaftlich (a); Freundschaft f

hữu hiệu effektiv (a), wirksam (a), wirkungsvoll (a), gültig (a); verbindlich (a); *tính* ~ Wirksamkeit f, Wirkungskraft f

hữu hình körperlich (a), materiell (a), stofflich (a), gemustert (a); *chất* ~ stoffliche Substanz f

hữu ích brauchenbar (a), nutzbringend (a), nützlich (a); zunutzekommen vi

hữu khuynh *(chính)* rechte Abweichung f; Rechte f

hữu kỳ zeitlich festgelegt (a)

hữu lý rationell (a)

hữu ngạn rechtes Flußufer n

hữu nghị freundschaftlich (a); *tình* ~ Freundschaft f

hữu phái *(chính)* Rechte f

hữu quan interessiert (a), betreffend (a); *bên* ~ Interessent m, betreffende Seite f

hữu sản besitzend (a), reich (a), begütert (a), vermögend (a); *giai cấp* ~ besitzende Klasse f

hữu sinh gebären vt

hữu tài talentiert (a), begabt (a), befähigt (a); talentiert sein, begabt sein

hữu tâm gutherzig (a); herzlich (a)

hữu thanh *(ngữ âm)* stimmhaft (a)

hữu thân *(triết)* deistisch (a); *thuyết* ~ Deismus m

hữu tính Sexualität f

hữu tình bezaubernd (a)

hữu trách zuständig (a)

hữu tuyến Leitung f

hữu tỷ *(toán)* rationale Zahl f

hữu vị wohlschmeckend (a), schmackhaft (a)

hữu xạ Moschus m

hữu ý absichtlich (a), beabsichtigt (a), absichtlich (a), vorsätzlich

hy-la *(tát của Hy Lạp-La Mã)* griechisch-römisch (a)

Hy Lạp griechisch (a); *người* ~ Griechen m; *nước* ~ Griechenland n; *phụ nữ* ~ Griechin f

hy sinh jmdn zum Opfer fallen, sich opfern, riskieren vt, umkommen vi, untergehen vi, zugrunde gehen vi;

Opfern bringen; *người* ~ Opfer m;
tính (lòng, sự) ~ Selbstlosigkeit f,
 Aufopferung f

hy vọng hoffentlich (a); schöpfen vt,
 sich verlassen auf, hoffen vi; *gieo* ~
 Hoffnung machen, Hoffnung
 zusprechen; *mất* ~ verzweifeln vt;
mối ~ Hoffnung f

hý dài Schauplatz m

hý họa Karikatur f

hý khúc Operette f

hý kịch Komödie f, Lustspiel n

hý trường Lustspieltheater n, Theater

hý viện Lustspieltheater n

hỷ freudig (a); Freude f

hỷ đồng kleiner Diener m

hỷ lạc sich freuen über A

hỷ nộ Freude f und Zorn m

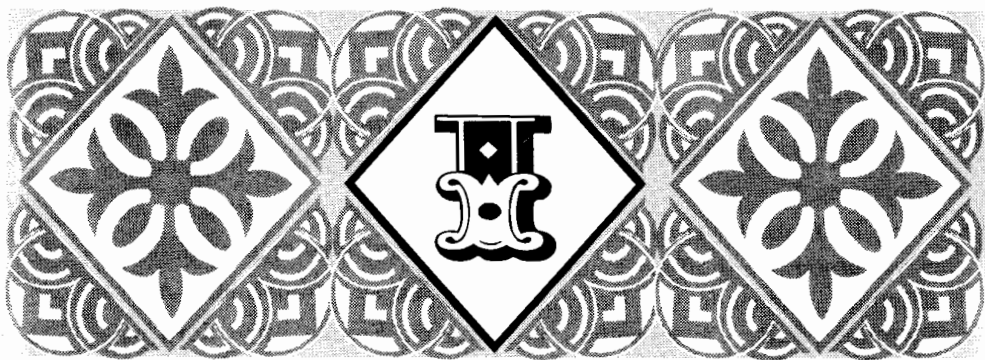
hỷ sắc freudiger Gesichtsausdruck m

hỷ sự freudiges Ereignis n, freudige
 Begebenheit f, Hochzeit f

hỷ tín freudige Nachricht f

hỷ triệu glückliches Vorzeichen n





i i; ~ *hẹn* wie verabredet; ~ *nguyên* unverseht (a), genau (adv)

i-ri-di (*hóa*) Iridium n

i rít (*thực*) *cây* ~ Schwerlilie f

i tờ ungebildet (a), kaum des Lesens und Schreibens kundig (a)

ì 1) unbeweglich (a), regungslos (a); starr (a), bewegungslos (a); *ngồi* ~ unbeweglich sitzen vi; (ngb) sich dumm stellen; 2) (*lý*) träge (a); *lực* (*sức*) ~ Trägheit f; passiver Widerstand m

ì ạch schwer (a), mühsam (a), schwerfällig (a); *sự* ~ Schwerfälligkeit f; *thở* ~ schwer atmen vi

ì ăm (*săm*) rollen vt

ì eo klagen vi, sich beschweren über

ỉ 1) sich stützen auf A, jmdm (ver)trauen; ~ *vào ai* jmdm vertrauen; 2) dick (a), fett (a); *lợn* ~ großes Schwein n, Bauchschwein n

ỉ eo immerzu schreien vi, quarren vi

ỉ lại bauen vi auf, sich verlassen auf, zählen vi auf

ỉ quyền sich auf seine Macht stützen

ỉ tài sich auf seines Talent stützen

ỉ thế sich auf seine Kraft stützen

ĩa Stuhlgang haben

ĩa chảy (*y*) Durchfall m

ĩa đái Bedürfnis n, Notdurft f; *đi* ~ seine Notdurft verrichten

ĩa dùn Bettnässen n, Harnfluß m

ĩa lòng Erschlaffung f

ĩa vào (*tục*) speien vi, spucken vi

ích nützlich (a), dienlich (a); *có* ~ täglich (a), genießbar (a), brauchbar (a); taugen vi, helfen vi, nutzen vt, nützen vi; *sự có* ~ Nutzen m, Vorteil m, Gewinn m

ích dụng nützlich (a), brauchbar (a); *sự* ~ Nützlichkeit f, Nutzen m

ích kỷ egoistisch (a), eigensüchtig (a), selbstsüchtig (a); *kẻ* ~ Egoist m; *thói* (*tính*) ~ Selbstsucht f, Eigenliebe f, Egoismus m, Eigensucht f, Selbstsucht f

ích lợi nützlich (a), vorteilhaft (a), (zweck)dienlich (a), einträglich (a); *sự* ~ Vorteil m, Nutzen m

im schweigend (a), ruhig (a), still (a); schweigen vi, still sein, ruhig sein, versteinern vi

im áng ganz ruhig (a), still

im bất ruhig werden, versteinern vi, schweigend (a); völlig verstummen vi, ruhig werden, versteinern vi

im bắng seit langem verstummt (a)

im đi im đi! schweig!, sei ruhig!

im ìm schweigsam (a); schweigend (a)

im lặng schweigsam (a), stumm (a), schweigend (a), still (a), geräuschlos (a), lautlos (a), still (a), ruhig (a); schweigen vi, verstummen vi, ruhig werden, still (*hoặc* ruhig) sein; *sự* ~

Schweigen n, Stille f, Ruhe f

im lìm schweigsam (a), verschlossen (a), still (a), geräuschlos (a)

im mòm schweigen vi; verstummen vi

im như tờ, im phăng phắc x. *im lìm*

im đi mundtot machen, vertuschen vt, verbergen vt, verstecken vt

im tin tức Nachrichtensperre verhängen

in 1) typographisch (a), bedrückt (a); inserieren vt; drucken vt; ~ sách ein Buch drucken; *ngành (nghề)* ~ polygraphisch (a), polygrafisch (a); Polygraphie f, Polygrafie f; *nhà ~, xí nghiệp* ~ Druckhaus n, Druckerei f; *sự* ~ Druck m; *tờ* ~ Abdruck m; 2) (*tương tự*) ähnlich (a); ähnlich sein, sich ähneln; 3) (*ngrộng*) einprägen vt, bewahren vt; ~ vào lòng im Herzen bewahren

in ảnh photolithographisch (a); *sự* ~ Photolithographie f; ~ *bé lại* verkleinern vt; *thuật* ~ *chìm* Lichtdruck m

in chìm Tiefdruck m

in chồng (*ảnh, điện ảnh*) Doppelbelichtung f

in dập (*kỹ*) Muster einpressen vt auf

in dấu abdrücken vt, aufdrücken vt

in dầu (*in*) Öldruck m

in đè (*lên tem thư*) überdrucken vt

in di (*hóa*) (*kí hiệu hóa học* In) Indium n

In-dô-nê-xi-a nước ~ Indonesien, người ~ Indonesier(in) m/f, indonesisch (a)

in hết sich gleichen

in hoa (*vải*) drucken vt; *xí nghiệp* ~ Druckerei f

in ít ein bißchen

in không đều hàng übereinanderliegen vi, übereinandergreifen vi

in lại Reproduktion f, Nachdrucken m

in li tô Steindruck m, Lithographie f

in lồng ảnh Doppelbelichtung f

in máy typographisch (a); Typographie f

in mờ (*in*) sanft abziehen vt

in nắng (*in*) Lichtpause f

in nổi stanzen vt; *sự* ~ Hochdruck m

in ốp sét (*in*) Offsetdruck m

in phơi Lichtdruck m

in sách ein Buch drucken

in sâu Tiefdruck m; x. *in chìm*

in thử öffentlich anschlagen

in ti pô Typographie f

in tráng (*phim*) kopieren vt

inh laut (a), lärmend (a), geräuschvoll (a); stinkend (a); lärmern vi, Lärm machen

inh ỏi lärmend (a), geräuschvoll (a), gellend (a), kreischend (a), schrill (a), ohrenbetäubend (a), betäubend (a)

inh tai betäubend (a); *làm* ~ betäuben vt

inh geschwollen (a), aufgebläht (a)

inh ịch poltern vi, krachen vi, lärmern vi

inh bụng sich bauschen, sich blähen

i-ô-ga Yoga m, Joga m

iôn (*lý*) ionisch (a); Ion n; ~ hóa ionisieren vt; *buồng* ~ hóa Ionisationskammer f, *sự* ~ hóa Ionisation f, Ionisierung f; *tầng* ~ hóa Ionosphäre f

i-ốt (*hóa*) Jod n; *chứa* ~ jodhaltig (a); ~ *dô foóc* Jodoform m; *cồn* ~ jodhaltiger Alkohol m

ít ein wenig, einbißchen, etwas (adv);

gering Anzahl, wenig (adv), spärlich (a); *một* ~ ein wenig, ein bißchen; ~ *ngày sau* nach einigen Tagen

ít bũa einige Tage

ít di weniger werden, schwinden vi, sich verringern

ít gừ wenigstens (adv)

ít hôm x. ít bũa

ít hơn weniger (a), minder (a); ~ *là* um so weniger als ...

ít lâu nicht lange, in Kürze; ~ *nũa* nach einiger Zeit

ít mãi di immer weniger

ít mặn wenig gesalzener Fettkäse m

ít ngọt trocken (a)

ít người ở menschenleer (a)

ít nhất mindestens (adv), minimal (a), mindest (a); ~ *cũng* wenigstens (adv)

ít nhiều kaum (a), mehr oder weniger (a); ~ *gọi là* nur formell (adv), nur der Form wegen

ít như thế sowenig (adv)

ít nói einsilbig (a), schweigsam (a), wortkarg (a), schweigsam (a); *tính* ~ Schweigsamkeit f

ít nữa nach kurzer Zeit, nicht lange; mindestens (adv), wenigstens (adv)

ít oi, ít ỏi spärlich (a), unbedeutend (a), gering (a), ärmelig (a), wenig (a), karg (a), knapp (a), schwach (a), sehr wenig (a), ein bißchen; *sự* ~ Kleinheit f

ít quá sehr wenig (a)

ít ra zum mindesten, zumindest; ~ *cũng* ... wenigstens (adv), wenigstens (adv)

ít thấy ungebräuchlich (a)

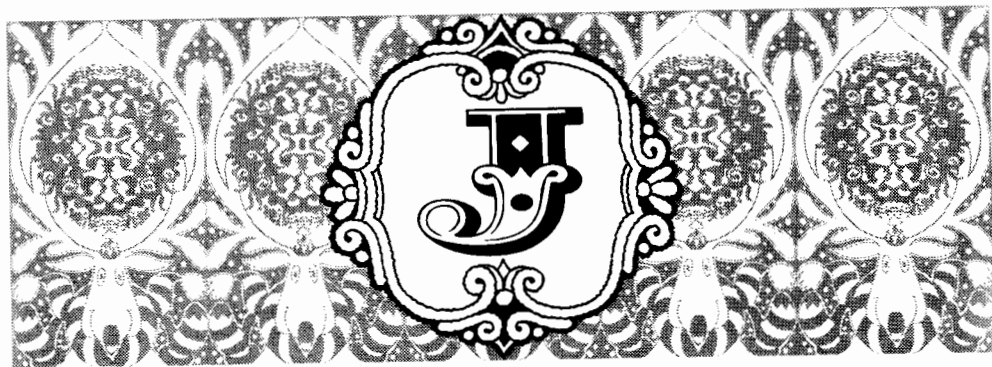
ít tuổi minderjährig (a), jung (a)

iu iu angefeuchtet (a), weich (a)

iu feucht (a), weich (a), aufgeweicht (a)

iu xiù aufgeweicht (a)

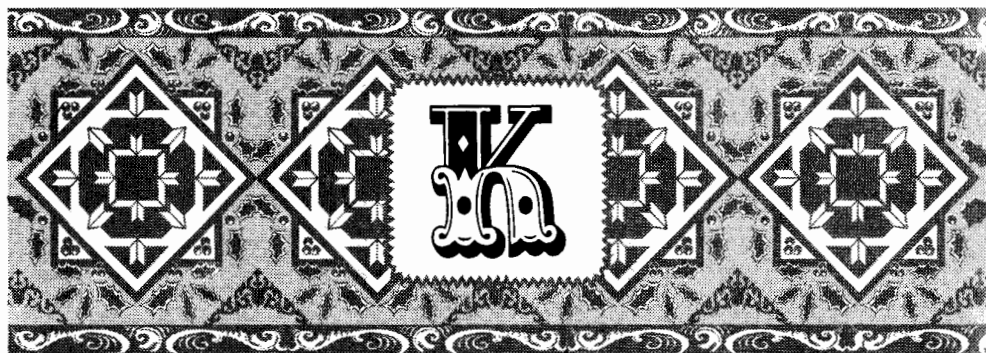




jắc (*điện*) Schaltklinke

jiu-jitsu (*võ*) Jiu-Jitsu

jun (*lý*) Joule n



ka li (*hóa*) Kalium n; *muối* ~ Kalisalz n; Kali n; *phân* ~ Kalidüngemittel n, Kalidünger m

ka li foc ni (*hóa*) Kalifornium n

ke 1) (*dsát*) Bahnsteig m, Rampe f; Bahnsteig-; *vé* ~ Bahnsteigkarte; 2) (*đường bờ sông*) Kai m, Uferstraße f; 3) (*ngb*) geizig (a), knausrig (a); *anh ấy* ~ *lám* er ist sehr geizig

ke giữ sách (*trên giá sách*) Bucherstütze f

ké an etw. D teilnehmen vi, sich anschließen, bereiten vi; *ăn* ~ sich einem Essen anschließen; 2) (*tiếng dân tộc thiểu số*) *ông* ~ Alter m

ké né zaghaft (a), schüchtern (a); verlegen (a); zaghaft sein, schüchtert (*hoặc* furchtsam) sein, verlegen sein

ké Damm m, Erdaufschüttung f, Deichschutz m

ké ké sich ständig an jmdn. hängen, lästig fallen vt

ké nhè (vor sich hin) brummen; mit schwerer Zunge sprechen, die Worte kauen

ké 1) jener (pron); jemand (pron); Person f, Mensch m, Kerl m; ~ *ăn người làm* Hausdiener(in) m(f); 2) linieren vt; ~ *một đường thẳng* eine Linie ziehen

ké bè phái Sektierer m

ké bịp bợm Betrüger m, Scharlatan m

kẻ bị theo dõi, kẻ bị truy nã Verfolgte m

kẻ cả hochmütig (a), hochnäsrig (a); wichtige Person f; *vẻ* ~ hervorragende Qualität f, Überlegenheit f

kẻ cạo giấy Federfuchser m, Bürohengst m

kẻ cắp Entführer m, Dieb m

kẻ chính xác abzirken vt

kẻ chợ Städter(in) m(f)

kẻ cướp Räuber m, Plünderer m, Einbrecher m

kẻ dưới Untergebene(r) m(f)

kẻ dè tiện Schuft m

kẻ địch Widersacher m

kẻ gây chiến Kriegsbrandstifter m, Kriegstreiber m, Kriegshetzer m

kẻ gian Übeltäter m

kẻ giết người Mörder(in) m(f)

kẻ hành khất Bettler(in) m(f)

kẻ hay làm ồn (náo động) Raufbold m

kẻ hiếu chiến Kriegsbrandstifter m, Kriegstreiber m, Kriegshetzer m

kẻ khiêu khích Provokatuer m

kẻ làm giả Fälscher m

kẻ làm hại Schädling m

kẻ làm loạn Meuterer m, Rebell m

kẻ lừa bịp Betrüger m, Scharlatan m

kẻ lười biếng Faulpelz m

kẻ mất dạy Flegel m, Grobian m

kẻ mưu lợi Geschäftsmann m

kẻ ngu dốt Laie m

kẻ ngu ngốc Dumme m, f, Dromedar n, Dummkopf m

kẻ ô vuông kariert (a), gewürfelt (a)

kẻ phá hoại Diversant m

kẻ phạm tội Missetäter m, Frevler m

kẻ phản nghịch Rebell m

kẻ quê Landmann m, Bauer m

kẻ ranh vặt (*kẻ giảo quyệt*) Eindringling m

kẻ sọc mit Streifen versehen, streifen vt; Streifung, *vải* ~ gestreiften stoff m

kẻ tàn ác Bösewicht m

kẻ tham tàn Räuber m, Terrorist Aufhetzer m

kẻ thỏa hiệp Versohnler m, Kompromißler m

kẻ thô tục Flegel m, Grobian m

kẻ thù Feind m, Gegner m

kẻ trộm Dieb m, Einbrecher m; ~ *bé khóa* Einbrecher m, Entführer

kẻ ương hèn Feigling m

kẻ vô gia cư Gammeler(in) m(f), Pan-
nerbruder m, Panner m,
Stadtstreicher m; Bettler(in) m(f),
hauslos, obdachlos

kẻ vũ phu Rohling m

kẻ xúi giục Brandstifter m

kẻ Zwischenraum m, Abstand m, Spalt f, Ritze f, Fuge f; ~ *mắt* Augenwinkel m

kẻ hở 1) x. *kẽ*; 2) (ngb) schwacher Punkt m, Loch n, verwundbare Stelle f, Öffnung f

kẻ nẻ Spalt m, Riß m, Sprung m, Kluft f

kẻ nứt Spalt m, Bruch m; (*trên tường*) Spalt(e) m(f), Riß m

kẹ 1) (*về hạt*) hohl (a), leer (a); *hạt* ~ hohles Korn; 2) (*ghe*) auf fremde Kosten, auf Rechnung anderer (a); *ăn* ~ auf Kosten anderer essen

kem 1) Eis n, Speiseeis n, Gefrorene n, Sahne f, Rahm m; 2) (*để bôi mặt*) Creme f, Krem f; 3) Paste f

kem chua saure Sahne f

kem chống nắng Sonnenkrem f

kem đánh răng Zahnpaste f, Zahncreme f

kem đánh giày Schuhpaste f, Schuhkrem f

kem Speiseeis n

kem sáp Siegellack m

kem sữa Sahne f, Rahm m; *hợp dịch* ~ saure Sahne f

kem xoa mặt Creme f

kém 1) garstig (a), mittelmäßig (a), unbefriedigend (a), ungenügend (a), schlecht (a), untere (a), schlimm (a), schwach (a); *học* ~ schlecht lernen vt; *làm* ~ verschlechtern vt, verschlimmern vt; 2) weniger (a), minder (a), kleiner (a); *anh đó* ~ *tôi hai tuổi* er ist zwei Jahre jünger als ich

kém cạnh geringer (a), niedriger (a), schlechter (a)

kém chất lượng minderwertig (a), nicht vollwertig (a)

kém cỏi niederträchtig (a), mittelmäßig (a), schlecht (a), schwach (a); *sự* ~ Unfähigkeit f

kém đi sich verschlechtern; *sự* ~ Verschlechterung f

kém giá trị minderwertig (a), nicht vollwertig (a)

kém hèn x. *kém cạnh*

kém hơn unterlegen vi

kém mắt schwachen Augen n/pl



kém nhất der niedrigste, der tiefste, der unterste, der schlechteste, der schlimmste

kém phát triển rückständig (a); Rückständigkeit f

kém tai schwerhörig (a)

kém beilegen vt, zulegen vt, hinzufügen vt, ins Schlepptau nehmen; ~ *theo dây* beiliegend (a); *đi* ~ begleiten vt, mitgehen vt

kém cặp ins Schlepptau nehmen, beistehen vi, helfen vi

kém nhèm (*mắt*) tränend (a), schwach-sichtig (a)

kém theo beilegen vt, hinzulegen vt; Beilegen n, Beifügen n; ~ *dây* anliegend (a), beiliegend (a)

kém Zink n; Zink-; *mạ* ~, *tráng* ~ mit Zink überziehen, zinken; ~ *lá* Zinkblech n; *xuong làm bản* ~ Zinkätzung f, Zinkdruck m

kém núi Engpaß m, Hohlweg m

ken befestigen vt, festmachen vt, verdichten vt, zusammenfügen vt, einfügen vt; geizig (a); knausrig (a); ~ *màu sắc (trong bức thêu)* rổ Korb flechten

kén 1) auswählen vt, aussuchen vt; ~ *vợ* sich eine Frau suchen; 2) *cái* ~ Kokon m

kén chọn wählerisch (a); wählen vt, auswählen vt, aussuchen vt; *sự* ~ Auswahl f, Wahl f

kén chồng sich einen Ehemann suchen

kén rể sich einen Schwiegersohn suchen

kèn Blasiinstrumente n, Trompete f; *lính* ~ Trompete m; *thổi* ~ trompeten vi; *tiếng* ~ Schrei n

kèn ac mô ni ca Mundharmonika f;

thổi ~ harmonisieren vt

kèn bẻ (*nhạc*) Musette f

kèn clarinet (*nhạc*) Klarinette f

kèn co (*nhạc*) (Wald-)Horn n

kèn coóc nê (*nhạc*) kleines Horn n

kèn cửa beneiden vt, mißgönnen vt

kèn đồng (*nhạc*) Trompete f, Horn n; ~ *lớn* Baßtuba f, Pelitton n

kèn hiệu Signaltrompete f

kèn kẹt rascheln vi, knistern vi; (*cửa*) knarren vi; *kêu* ~ knirschen vi, knarren vi; (*răng*) mit den Zähnen knirschen vi; *sự kêu* ~ (*răng*) Knirschen n; (*cửa*) Knarr n

kèn lệnh Tusch m; *thổi* ~ einen Tusch blasen

kèn ô boa (*nhạc*) Oboe f

kèn sáo (*nhạc*) Blasinstrument n

kèn to rôm bên (*nhạc*) Posaune f

kèn tù và (*nhạc*) Horn n

kèn trống 1) Trompete f und Trommel f; 2) (*ngờng*) Trauermusik f

kèn túi (*nhạc*) Dudelsack m, Sackpfeife f

keng (*tiếng kim loại*) Klang m; kling~, klang!

keng keng x. keng

kềng 1) (*cái* -) Gong m; 2) geschmackvoll gekleidet (a)

keo 1) (*hồ dán*) Leim m, Klebstoff m; Bindemittel n; 2) (*thực*) *cây* ~ Akazie f; 3) (*thể*) *một* ~ Runde f; 4) (*động*) Rotkopfpapagei m; *sâu* ~ Rüsselkäfer m; 5) geizig (a), knausrig (a); ~ *bản* geizig (a), knausrig (a), schmutzig (a); geizig sein, schmutzig sein; *sự* ~ *bản* Geiz m; *người* ~ *bản* Geizhals m

keo cú x. keo bản

keo dán Klebstoff m, Leim m

keo hóa gelatinieren vt

keo kiệt schäbig (a), sehr geizig (a)

keo lận x. keo kiệt

keo sơn 1) Leim m und Lack m; 2) (ngb) nah (a), intim (a), innig (a)

keo tụ (*hóa*) koaliert (a); sich koagulieren; *sự* ~ Koagulation f

kéo 1) *cái* ~ Schere f; 2) ziehen vt, schleppen vt, zerren vt, fortführen vt, wegführen vt; ~ *chỉ* zwirren vt; ~ *cờ* die Fahne hissen; *sự* ~ Durchzug m, Zug m; 3) (*lưới*) einziehen vt; schleifen vt; 4) sich hinziehen, sich in einer Reihe (*hoặc* in einem Zug) bewegen, dahinziehen vt; *trời ~ mây* die Wolken ziehen dahin; 5) (*nhạc*) spielen vt; ~ *vi ô lông* die Geige spielen

kéo bè sich gruppieren, sich ...

kéo bộ zu Fuß gehen, sich (dahin-) schleppen

kéo cánh x. kéo bè

kéo cày den Pflug ziehen

kéo căng dehnen vt; straff (a); *sự* ~ Dehnung f, spannen vt

kéo cắt cây Dornscherer f, Raupenscherer f

kéo cắt móng tay Nagelscherer f

kéo chuông läuten vi

kéo co hin- und herziehen vt, hin- und herzerren vt; (*thế*) Tauziehen n

kéo cờ die Flagge hissen, flaggen vi

kéo cưa 1) sägen vt; 2) in die Länge ziehen

kéo dài dauernd (a), langwierig (a), andauernd (a), anhaltend (a), dauernd (a), von langer Dauer; verlängern vt, länger machen, einziehen vt, sich hinziehen, hinausziehen vt, ausspannen vt, dauern vi, sich verzögern, in die Länge ziehen, sich erstrecken, sich ausdehnen, sich ausbreiten, reichen

vt; ~ *đến* langem vt, reichen bis zu D; ~ *hàng năm* jahrelang (a); ~ *ra* verschleppen vt, sich ziehen, verlängern vt; *bị ~ (hội nghị, ...)* sich in die Länge ziehen, sich verzögern; *sự* ~ Verlängerung f, Dehnung f

kéo đến heranziehen vt

kéo dẹt (*lý*) dilatabel (a)

kéo gần lại näherbringen vt; *sự* ~ Annäherung f

kéo kén (*sâu bọ, tằm*) den Kokon bilden vt, sich einspinnen

kéo lại zurückziehen vt, anziehen, ziehen vt

kéo lê sich schleppen, (nach)schleppen vt, schleifen vi, ziehen vt

kéo lê thê schleppend (a)

kéo lên aufheben vt, aufziehen vt

kéo lớn große Metallscherer f, Blechescherer f

kéo lui sich zurückziehen, zurückweichen vt

kéo lưới das Netzschieben vt,

kéo ra vorrücken vt, hinausziehen vt

kéo sợi spinnen vt; (*kỹ*) zu Draht ziehen; *nghề* ~ Spinnerei f

kéo tai sich lange nötigen

kéo theo hineinziehen vt, (nach-) schleppen vt, anziehen vt

kéo vào (hin-)einziehen vt, an Bord bringen

kéo vẩy sich gruppieren, sich formieren

kéo về (her)anziehen vt

kèo Balken m; Dachsparren m

kèo cò handeln vi, feilschen vi

kèo kẻo beharrlich fragen (*hoặc* bitten)

kèo nèo Stange f zum Obstpflücken

kèo nhèo aufdringlich bitten vt; betteln vi

kèo, kéo mà, kéo nữa, kéo rồi sonst (adv); damit nicht (adv)

kéo kẹt piepsen vi, quietschen vt

kẹo Bonbon m, Konfekt n; ~ *bạc hà* Pfefferminzbonbon m

kẹo bánh Süßigkeiten f/pl

kẹo ca ra men Karamelbonbon m

kẹo cao su Kaugummi m

kẹo hạnh nhân Dragée n

kẹo mút Süßigkeit f; ~ *hạnh nhân* Marzipan m

kẹo nu-ga Nougat m

kẹo sô cô la Schokoladebonbon m

kẹo trứng chim Dragée n

kép 1) paarig (a), zweispännig (a), doppelt (a), zweifach (a), zusammengesetzt (a), Doppel-; 2) (*nghệ sĩ nam*) Schauspieler m; ~ *hát* Schauspieler m

kẹp 1) klemmen vt, klammern vt, zusammendrücken vt, einklemmen vt; *bị ~*; 2) (*y cái*) ~ Pinzette f; Klammer f, Zange f, Spange f

kẹp cà vạt Krawattennadel f

kẹp đầu dây (*điện, kỹ*) Klemme f

kẹp giấy Büroklammer f

kẹp quần áo (*để phơi*) Wäscheklammer f

kẹp tóc Haarnadel f

kẹp ván (*của thợ mộc*) Schraubzwinge f, Leimzwinge f

kẹp vít (*kỹ*) Schraubzwinge f

két 1) Kasse f; *thụt ~* Gelder veruntreuen; 2) (*động*) *mòng két* Krickente f

két bạc Schließfach n, kasse f

két bia Beerkosten m

két chứa Reservoir n, Behälter m; ~ *xăng* Benzintank m

két nước Wasserbehälter m

két rượu Weinkasten m

kết 1) einquetschen vt, einklemmen vt; ~ *ngón tay* den Finger einquetschen; ~ *vốn* Kapital einfrieren; 2) blockieren vt; sich heißlaufen

kê 1) (*thực*) *cây* ~ Hirse f; *hạt* ~ (*dã xay già*) Hirse f; 2) (*y*) (*có dạng*) ~ hirsekornartig (a); *bệnh* ~ Frieselfieber n; *lao* ~ hirsekornartige Tuberkulose f; 3) ausstellen vt, einschreiben vt, zusammenstellen vt; ~ *danh sách* in eine Liste einschreiben; 4) (*kê lên*) einen Keil unter A legen, aufstellen vt, hinstellen vt, einrichten vt; ~ *dồ đạc* Möbel aufstellen; 5) *chuyện con cà con* ~ Unsinn m, Ungereimtheiten f/pl

kê bên dicht aneinander

kê cứu untersuchen vt, studieren vt, forschen vt

kê dưới unterstellen vt, untersetzen vt

kê đĩa Telleruntersatz m; Teller aufstellen

kê đơn ein Rezept verschreiben, verordnen vt; *sự* ~ Verordnung f

kê khai zusammenstellen vt, verzeichnen vt, aufzählen vt, herzählen vt, eine Liste aufstellen; *bản* ~ Verzeichnis n, Register n, Liste f

kê khảo x. *kê cứu*

kê lại (*dồ vật*) durchfallen lassen

kê lên aufstellen vt auf

kê môn (*ở cửa*) Basküle f

kê ra aufzählen vt, herzählen vt

kê sát dicht aneinander stellen

kê tay (*cái* ~) Handstütz m

kê trình x. *kê khai*

kế 1) List f, Dreh m; 2) (*kế tục*) folgend (a), nacheinander (a), hintereinander (a)

kế bên nebeneinander (a)

kế cận anliegend (a), nebenan (a), benachbart (a), angrenzend (a); *người* ~ anliegende Person f

kế chân ersetzen vt, jmdn vertreten vt, jmdn folgen vt

kế hoạch Plan m, Vorsatz m, Entwurf m, Projekt n; ~ *bảy năm* Siebenjahrplan m; ~ *năm năm* Fünfjahrplan m; ~ *hóa*; planen vt, Planung f (entwerfen); ~ *kinh tế quốc dân* Volkswirtschaftsplan m; *có* ~ planmäßig (a); *đưa vào* ~ einplanen vt; *sự định (vạch)* ~ Planung f; vorsätzlich (a)

kế mẫu Stiefmutter f

kế nghiệp erben vt; fortsetzen vt, fortführen vt; *người* ~ Fortführer m einer Sache (hoặc) Angelegenheit; Nachfolger m); *sự* ~ Erbe m

kế ngôi den Thron erben

kế nhiệm Nachfolger sein, in Amt führen, eine Aufgabe ...; *người* ~ Nachfolger m

kế phụ Stiefvater m

kế sách Plan, Maßnahme f, Methode f, Verfahren n

kế sinh nhai Existenzmaßnahme f

kế tập x. *kế nghiệp*

kế thất zweite Ehefrau f nach dem Tode der ersten

kế theo erfolgen vi, folgen vt

kế thừa erben vt; *người* ~ Erbe; *quyền (sự, tính)* ~ Vererbung

kế tiếp folgend (a), abwechselnd (a); folgen vi, erfolgen vi, fortsetzen vi, fortführen vt; ~ *nhau* aufeinanderfolgend (a), nacheinander (adv); der Reihe nach; *sự* ~ Reihe f, der folgende, der nächste

kế toán Kalkulationsführer m, Buchhalter m; ~ *học, môn (ngành)* ~ Buchführung f, Buchhaltung f

kế tục folgen vi, erben vt, fortsetzen vt, fortführen vt; *người* ~ Nachfolger m, Erbe m

kế tử Adoptivsohn m als Nachfolger

kế tự x. *kế thừa*

kế vị den Thron erben

kề neben (prp), nächste(r) (a), angrenzend (a), benachbar (a); *góc* ~ (toán) Nebenwinkel m

kề bên dicht an (bei, neben, vor), angrenzend (a), anliegend (a), benachbart (a); Neben-; *buồng* ~ Nebenzimmer n

kề cà sich (an-)hängen, sich anschließen K

kề liền (an)grenzen vi; anstoßend (a)

kề sát dicht an (bei, neben, von)

kề vai sát cánh Seite an Seite, Schulter an Schulter

kề với (an)grenzen vi

kể zählen vt, erzählen vt; erwähnen; in Betracht ziehen; *không đáng* ~ unbedeutend (a), bedeutungslos (a)

kể cả einschließlic (a), eingerechnet (a), mit einbegriffen

kể chi nicht in Betracht ziehen, unbeachtet lassen

kể chuyện erzählen vt

kể đến erwähnen vt

kể gì x. *kể chi*

kể lại Nacherzählung f, Wiedererzählung f

kể lể fasteln vi, jede Kleinigkeit wiekäuen vi

kể ra offen gesagt (a); eigentlich (a), erzählen vt

kể thêm zuzüglich (a)

kể tội beschuldigen vi, Verbrecher anklagen

kể trên obig (a); *như đã* ~ im obigen

kể từ von D an, ab (adv); ~ *ngày hôm qua* von gestern ab

kể vào danh sách einstellen vt

kệ 1) Regal n, Gestall n; 2) (*mặc kệ, thầy kệ*) tun lassen; laß ihn!, soll er !; 3) (*Phật*) Gebet n

kếch, kếch xù riesig (a), riesengroß (a), gewaltig (a), kolossal (a), enorm (a); *bọn tư bản* ~ Großkapitalisten m/pl

kệch, kệch cỡm grob (a), barsch (a), ungeschliffen (a), unkultiviert (a); *sự* ~ Rauheit f

kền (*hóa*) Nickel n; *mạ* ~ vernickeln vt; *sự mạ* ~ Vernickelung f

kền kền (*động*) *chim* ~ Habicht m

kênh 1) wacklig (a); *cái bàn* ~ wackliger Tisch m; 2) Kanal m; ~ *dẫn nước* Ableitungskanal m, Abfluß m; ~ *tưới nước* Bewässerungskanal m, Berie...lungskanal m

kênh kiêu eingebildet (a), geziert (a); sich zieren; Dünke m

kênh 1) (*to kênh*) groß (a), gewaltig (a), enorm (a); 2) (*nằm*) platt (a), flach (a); der Länge nach; *nằm* ~ flach liegen vi

kênh càng sperrig (a), viel Raum einnehmend (a); verstellt (a); *để* ~ verstellen vt, versperren

kênh kênh, kênh gewölbt (a), gewölbt sein, heraustreten vt, hervorstehen vt

kénh (*động*) Tiger m

kếp (Ph.) (*cao su*) Krepp m

kết 1) (zusammen)binden vt, verknüpfen vt, flechten vt; ~ *chùm* zusammenschnüren vt; 2) (*thần thiết*)

nah (a), intim (a), herzlich (a), innig (a), *họ ~ với nhau lắm* sie sind intim

kết án verurteilen vt, urteilen vi; ein Urteil fallen; *lời* ~ Urteil n, Urteilsspruch m; *sự* ~ Verurteilung f, Beschuldigung f, Anklage f

kết bạn 1) befreundet (a) mit; sich befreunden, Freundschaft schließen; 2) (*lấy nhau*) heiraten vt, sich verheiraten

kết băng vereisen vi, einfrieren vi, zufrieren vi, gefrieren vt

kết bè 1) sich gruppieren, sich formieren; 2) ein Floß zusammenbinden vi

kết cầu 1) (*x/dựng*) aufbauen vt, erbauen vt; errichten vt; *sự* ~ Bau m, Aufbau m, Struktur f, Konstruktion f; 2) (*nhạc, văn*) (künstlerische) Komposition f

kết cục Ergebnis n, Finale n; (*của vở kịch*) Ausgang m; schließlich (adv)

kết duyên eine Ehe eingehen, heiraten vi, Eheschließung f

kết đảng zu einer Partei verschmelzen

kết đoàn sich gruppieren, sich zusammenschließen

kết đôi zueinander passen vi; sich verheiraten

kết giao verbinden vt, sich befreunden, Freundschaft schließen

kết hạt kornen vt, narben vt; *sự* ~ Fruchtansatz m

kết hôn heiraten vt, sich verheiraten, eine Ehe schließen, sich vermählen, sich trauen lassen, die Ehe schließen mit; *cho* ~ vermählen vt, verheiratet mit D; *lễ* ~ Eheschließung f; *người đã* ~ Verheiratete m; *quyền* ~ Eherecht n; *sự* ~ Vermählung f, Ehe f

kết hợp sich verbinden, die Verbindung aufnehmen, koordinieren vi, abstimmen vi; *sự* ~ Zusammenhalt m, Anschluß m

kết khối anhäufen vt; *sự* ~ Anhäufung f

kết lại schlingen vt, ineinander flechten vi, verschlingen vt

kết liên binden vt, verbinden vt

kết liền durchflechten vt mit D

kết liễu vorbei sein, vergehen vi, ablaufen vi, erledigen vt, aussein vi, abschließen vt, enden vt, endigen vi, beenden vi, bereinigen, auslaufen vi, ausschlagen vi; *sự* ~ Beendigung f, Endung f, Abschluß m

kết luận folgern vi, schließen vi, entnehmen vt; Folgerung f, Schlußfolgerung f, Ergebnis n, Schluß; ~ *sai* Trugschluß m; *cuối cùng để* ~ zum Schluß; *điều* ~ Schlußfolgerung f; *lời* ~ Schlußwort n; *rút ra* ~ den Schluß aus ziehen

kết lực (lý) Kohäsionskraft f

kết mạng netzförmig (a)

kết nang (y) eingekapselt (a)

kết nạp aufnehmen vt, übernehmen vt; ~ *dảng viên* in die Partei aufnehmen; ~ *hội viên* angliedern vt; *sự* ~ Übernahme f, Aufnahme f

kết nghĩa sich verbrüdern, sich zusammenschließen

kết quả 1) Früchte tragen; 2) (ngb) gedeihen vi, durchsetzen vt, vorbei sein, vergehen vi; Effekt n, Erfolg m, Folge f, Ergebnis n, Schlußfolgerung f, Folgerung f, Resultat m, Ausfall m, Auswirkung f; ~ *bầu cử* Wahlergebnis n; *có* ~ sich durchsetzen; geraten vi; *có* ~ *tốt đẹp* erfolgreich (a); *không* ~ fruchtlos (a), erfolglos (a)

kết số Saldo n; ~ *du* Aktivsaldo n; ~ *hút* Passivsaldo n

kết sổ (tài) Saldo m, Bilanz f; bilanzieren vt

kết tăng anhäufen vt; *sự* ~ Anhäufung f

kết thành sich bilden, entstehen vt, zusammenstellen vt, formen vt

kết thân einander nähertreten, sich befreunden

kết thông gia sich verschwägen

kết thúc abgemacht (a); vollenden vt, erledigen vt, abschließen vt, enden vt, endigen vt, ausschlagen vt, beenden vt, schließen vt, aussein vi, vorbei sein, vergehen vi; es ist aus; ~ Abschluß m, Beschluß m, Schluß m, Vollendung f, Endung f, Beendigung f; *cuối cùng để* ~ zum Schluß; *lời* ~ Schlußwort n

kết thúc (lý) Resultante f

kết tinh (hóa) sich kristallisieren; kristallisieren lassen

kết toán (k/toán) abschließen vt, ein Konto einschließen, bilanzieren vt

kết tóc xe tơ sich heiraten

kết tội beschuldigen vt, zur Last legen, anklagen vt; *sự* ~ Anklage f

kết tràng (g/phẩu) Grimmadarm m

kết tụ (lý) anhäufen vt, zusammendrängen vt, zusammenballen vt; *sự* ~ Agglomeration f

kết tủa (hóa) sich absetzen; Rückstand m; Absatz m, Abfall m, Niederschlag m, Ablagerung f

kêu 1) rufen vt, herbeirufen vt, schreien vi, schlagen vt; *sự* ~ Zuruf m; *tiếng* ~ Zuruf m; 2) (*gà con*) piep(s)en vi, quieken vi; 3) (*lạc đà*) schreien vi, brüllen vi; 4) (*cừu*) blöken vi; 5) (*thỏ*)

schreien vi, sich verkriechen; 6) (*cá sấu*) wimmern vi, winseln vi; 7) (*gà tây*) kollern vi; 8) (*hươu*) röhren vi; 9) (*gà*) gakkern vi; 10) (*cò*) klappern vi; 11) (*cú*) schreien vi; 12) (*quạ*) krächzen vi; 13) (*chim én*) zwitschen vi; 14) (*chim ác là*) schreien vi; 15) (*lợn*) grunzen vi

kêu ăng ăng kläffen vi

kêu ầm lên poltern vi

kêu be be (*cừu, dê*) blöken vi, mecken vi; *tiếng* ~ Blöken n

kêu ca klagen vi, ächzen vi, verklagen vt, sich beklagen, Klage führen, tadeln vi, rügen vi; *lời* ~ Murren n, Gemurre n; *người hay* ~ Querulant m; *sự* ~ Anspruch m

kêu cạc cạc (*vịt*) schnattern vi

kêu cầu beharrlich (*hoặc* inständig) bitten vi, mit Bitten bestürmen vt; beschwören vt

kêu chiêm chiêm (*chiếp chiêm*) piep(s)en vi, quieken vi

kêu chút chít (*chuột*) piep(s)en vi, quieken vi

kêu cọt két knarren vi, quietschen

kêu cứu um Hilfe rufen vt, Notsignal geben, SOS senden

kêu dôm dốp klappern vi

kêu gào schreien vi, jammern vi, wehklagen vi

kêu giờ 1) den Himmel anrufen (*hoặc* anflehen); 2) (*ngb*) (*weh*)klagen vi, sich beklagen, stöhnen vi

kêu gọi berufen vt, anreden vt, (*her-bei*)rufen vt, aufrufen vt, appellieren vt; *lời* ~ Aufruf m, Appel m, Auruf m

kêu ken két knarren vi

kêu kéo kẹt quietschen vi

kêu khóc jammern vi, ach und weh schreien vi

kêu la wehklagen vi; sich beklagen; *sự* ~ Schrei m

kêu lách cách (*lách tách*) krachen, knacken vi

kêu lại anrufen vt

kêu lạo xạo rascheln vi, knistern vi, knacken vi, knirschen vi; *tiếng* ~ Knacken n, Knirschen n

kêu leng keng klingeln vi, klirren vi

kêu lẹt dẹt knistern vi

kêu lên aufschreien vi, ausrufen vt

kêu loạt xoạt rascheln vi, knirstern vi

kêu meo meo (*mèo*) miauen vi; *tiếng* ~ Miauen n

kêu oan sich rechtfertigen, sich über eine Kränkung beklagen, sich über eine Beleidigung beschweren

kêu oe oe (*trẻ con*) piep(s)en vi, quieken vi

kêu phê phê zischen vi

kêu quang quác schnattern vi

kêu răng rắc klappern vi, krachen vi, knäcken vi, klappen vi, knistern vi, knirschen vi; *tiếng* ~ Knacken n, Knirschen n

kêu réo laut schreien vi

kêu rì rào rauschen vi

kêu rì rầm surren vi

kêu rít zischen vi

kêu riu rít zwitschern vi

kêu ro ro (*dộng cơ*) wummern vi, dröhnen vi

kêu róc rách rauschen vi

kêu sột soạt rascheln vi, knistern vi, kläffen vi; *tiếng* ~ Kreischen n

kêu tích tắc ticken vi, tik-tak

kêu trời triệu knarren vi

kêu trời x. kêu giờ

kêu ù ù summen vt

kêu vang erleben vt, schalten vi, donnern vi

kêu vang erschallen vi, voll (a)

kêu vo summen vi, schnurren vi, brummen vi, surren vi

kêu vù vù summen vi

kêu xào xạc rascheln vi, knistern vi

kêu xin erbitten vt

kha khá erträglich (a), ziemlich gut (a), leidlich (a), einigermaßen (a), es geht, genügend (a), befriedigend (a)

khá genug (a), genügend (a), ziemlich (a), gut (a), viel (a)

khá giả wohlhabend (a), vermögend (a), besitzend (a), bemittelt (a); *đời sống* ~ das Leben im Wohlstand

khá hơn besser (adv)

khá lớn, khá nhiều gehörig (a), bedeutend (a)

khá tốt ordentlich (a)

khà geräuschvoll ausatmen vi

khà khà laut lachen vi

khả möglich (a); es kann sein

khả ái bezaubernd (a); reizend (a), lieblich (a), nett (a), fein (a), bezaubern vt; (*sự*) ~ Zauber m, Reiz m

khả dĩ können vi, instande sein, vermögen vt; möglich (a)

khả dung duldsam (a), tolerant (a), nachsichtig (a)

khả kham erträglich (a); zu ertragen

khả kính geachtet (a), angesehen (a), geehrt (a), achtbar (a), wert (a), würdig (a), ehrwürdig (a)

khả năng Vermögen n, Fähigkeit f, Möglichkeit f, Wahrscheinlichkeit f;

~ *làm việc* Arbeitsfähigkeit f; ~ *quốc phòng* Wehrfähigkeit f; có ~ *fähig* (a), *gewachsen* (a), *wahrscheinlich* (a), *befähigt* (a) zu D, *geneigt* (a), *aufgelegt* (a), *bewährt* (a), *disponiert* (a); có ~ *chiến đấu* kampffähig (a); có ~ *chuyên môn* fachlich (a); không có ~ nicht imstande sein; unbegabt (a)

khả nghi problematisch (a), verdächtig (a), zweifelhaft (a), argwöhnisch (a); beargwöhnen vt, verdächtigen vt, in Verdacht haben

khả ố widerwärtig (a), widerlich (a), garstig (a), scheußlich (a), empörend, abstoßend (a), verhaßt (a), ekelhaft (a), ekelig (a), haarsträubend (a), dreckig (a), Ekel

khả quan verlässlich (a), ansehnlich (a), eindrucksvoll (a), imponierend (a)

khác and(e)re (a), übrig (a), geblieben (a), anders (adv); verschieden (a), unterschiedlich (a); sich unterscheiden, verschieden sein; ~ *nào* als ob (adv); ~ *với* zum Unterschied von; không gì ~ and(e)re als; *sự* ~ der anders

khác biệt verschieden (a), entgegengesetzt (a); Unterschied m, Ungleichartigkeit f

khác hẳn deutlich (a), ganzranders

khác lạ seltsam (a), eigentümlich (a), ungewöhnlich (a), außergewöhnlich (a)

khác loại verschiedenertig (a)

khác nào như vortäuschen vt

khác người auszeichnen vt durch A

khác nhau mancherlei (a), mannigfaltig (a), ungleich (a), verschieden (a), unterschiedlich (a); sich unterscheiden, verschieden sein, differieren vt, unterscheiden vt; *sự* ~

Differenz f, Distinktion f,
Verschiedenheit f, Kontrast m

khác thường besondere (a),
außergewöhnlich (a), außerordentlich
(a), anormal (a); abnorm (a), ertaun-
lich (a); Ausnahme-; *tình huống* ~
Ausnahmезustand m

khác xa vollkommen unähnlich (a),
ganz verschieden (a); sich völlig un-
terscheiden

khạc spucken vi, ausspucken vi; ~ *dờm*
im Hals kratzen vt; ~ *nhổ* oft
ausspucken vi

khạc ra auswerfen vt, spucken vt

khách 1) Gast m, Besucher m; Käufer
m, Kunde m, Passagier m, Fahrgast
m; Personen-; *vận chuyển* ~ Per-
sonnenverkehr m; *làm* ~ sich als Gast
zieren; *lòng mến (trọng)* ~
Gastfreundschaft f; 2) (*động*) Elster

khách bộ hành Passant m, Fußgänger

khách du lịch Tourist m, Piger(in)
m(f)

khách địa fremde Erde f, Fremde f

khách diêm Herberge f

khách hành Kunde f, Käufer m,
Kundschaft f; ~ *quen* Stammgast

khách khí Umstände machen, Gast
verlegen sein, befangen sein; *không*
~ ungezwungen (a), ohne Umstände,
zwanglos (a)

khách khứa Besucher m, Gast m

khách làng chơi Zechbruder m,
Prasser m

khách lậu vé ein blinder Passagier

khách lữ hành Wanderer m, Passagier
m

khách mời Einladungsgast m

khách nghỉ mát Kurgast m, Urlauber
m

khách nợ Schulner m

khách qua đường Passant m

khách quan objektiv (a), sachlich (a);
chủ nghĩa ~ objektivisch (a); Objek-
tivismus m; *khó khăn* ~ objektivie
Schwierigkeit f; *sự* ~ Objektivität f

khách sạn Gasthaus n, Hotel n; ~
chùa ô tô Motel n; ~ *quốc tế* Interhotel,
Gasthaus n im Landstil, Hotelgewerbe
n; *chủ* ~ Hotelbesitzer m, Hotelier f,
ngành ~ Hotelfach n; *tiếp viên* ~
Hotelboy m

khách sáo steif (a), förmlich (a), for-
mell (a); förmlich sein

khách tham quan Besucher(in) m(f)

khách thăm Besucher(in) m(f)

khách thể Objekt m, Objektivität f,
Sachlichkeit f

khách thương Kaufmann m, Händler
m

khách tình formlich (a), unnatürlich
(a), gezwungen (a), gemacht (a), un-
aufrichtig (a)

khách trọ Pensionsgast m

khai 1) (*luật*) erklären vt, Bericht
erstatten, (eidlich) bezeugen vt; *cung*
~ aussagen vt, eingestehen vi; *giấy*
~, *tờ* ~ Erklärung f; Bericht m,
Angabe f; 2) (*mở*) aufmachen vt,
eröffnen vt; ~ *áp* ein Dorf gründen;
3) (*mùi nước tiểu*) stinkend (a),
übelriechend (a)

khai báo (an)melden vt, erklären vt,
mitteilen vt

khai bút zum Jahresanfang die Feder
zur Hand nehmen

khai canh Neuland gewinnen, Landur-
bar machen

khai căn (*toán*) die Wurzel ziehen

khai chiến Kriegshandlungen eröffnen

khai diễn (*s/khẩu*) mit der Vorstellung beginnen

khai đạo einen Weg bahnen, Bahnbrechen

khai giá den Preis bekanntgeben

khai giá thú sich standesamtlichen lassen

khai giảng die Schule eröffnen

khai hạ die Freudenfest beginnen

khai hoa aufblühen vi, blühen vi

khai hóa zivilisiert (a), aufklärt (a), kultiviert (a), aufklären vt, kultivieren vt, zivilisieren vt; *sự* ~ Zivilisation f; *người* ~ Förderer m der Kultur, Kulturtrager(in) m(f)

khai hỏa (*quân*) das Feuer eröffnen

khai hoang Neuland gewinnen, urbar machen; *đất* ~ urbar gemachtes Land n; *sự* ~ Urbarmachung f

khai hội eine Versammlung eröffnen

khai huyệt das Grab schaufeln

khai khẩn urbar machen, aufbringen vt, erschließen vt, kolonisieren vt; *sự* ~ Erschließung f, Urbarmachung f, Kolonisation f

khai khoáng (*mỏ*) ausbeuten vt, abbauen vt, gewinnen vt; Bergbau-; *sự* ~ Ausbeute f, Ausbeutung f, Gewinnung f, Beute f

khai mã das Grab öffnen, exhumieren vt

khai mạc einweihen vt, eröffnen vt, anfangen vt, beginnen vt; ~ *phiên họp* die Sitzung eröffnen; ~ *triển lãm* eine Ausstellung eröffnen; *sự* ~ Eröffnung f, Anfang m, Beginn m

khai man Unwahres aufschreiben, verfälschen vt

khai mỏ ausbeuten vt, abbauen vt; *sự* ~ Ausbeutung f, Gewinnung f; *sự* ~

lộ thiên Tage(bau) m

khai môn die Tür öffnen

khai nghiệp ein Weg beginnen

khai nguyên eine neue Äre (*hoặc* Epoche) beginnen

khai niên Jahr anfangen vt, beginnen vt; Neujahr n

khai phá erschließen vt; *người* ~ Entdecker m

khai phát sich entfalten, sich entwickeln

khai phóng befreien vt von D, in Freiheit setzen, frei lassen

khai phương x. *khai căn*

khai quật ausgraben vt, das Grab öffnen, exhumieren vt

khai quốc einen Staat gründen

khai sáng (be)gründen vt, schaffen vt

khai sinh die Geburt anzeigen; Geburtsanzeige f; *giấy* ~ Geburtsschein m

khai tạo x. *khai sáng*

khai tâm mit der Ausbildung beginnen, einweihen vt, einführen vt

khai tên sich nennen; seinen Namen sagen

khai thác aufbringen vt, ausbeuten vt, abbauen vt, fördern vt, nutzbar machen, entdecken vt, auffinden vt, erkennen vt, gewinnen vt; *bị* ~ *hết* erschöpft (a); *sự* ~ Urbarmachung f, Erschließung f, Ausbeute f, Beute f; *sự* ~ *bừa bãi* Raubbau m; *sự* ~ *dưới sâu* (*ngầm*) Untertagebau m; *ngành* ~ *mỏ* Bergbau m

khai thiên Schöpfung f der Welt

khai thiết gründen vt, schaffen vt

khai thông den Weg bahnen, überzeugen vt

khai triển (*toán*) erweitern vt, entfalten



ten vt, entwickeln

khai trừ ausschließen vt, entfernen vt;
~ *dâng tịch* aus der Partei
ausschließen; *sự* ~ Säuberung f,
Ausschluß m

khai trương eröffnen vt, enthüllen vt

khai trường die Schule eröffnen; *ngày*
~ Tag m der Schulbeginn

khai tử jmdn Tod mitteilen

khai vị den Appetit anregen; appetitan-
regend (a); *ruqu* ~ Aperitif m

khai xuân Frühlingsanfang m

khai xướng die Initiative ergreifen,
Anregung geben

khái stolz (a), hochmütig (a)

khái huyết Blut spucken; *bệnh* ~
Blutspucken n

khái luận Einführung f, Zusammen-
fassung f, Abriß m, allgemeine
Einführung f; verallgemeinern vt

khái lược im allgemeinen, in
allgemeinen Zügen, im großen und
ganzen, zusammenfassend (a);
Zusammenfassung f, kurzer Abriß m

khái niệm Begriff m; Auffassung f

khái quát allgemein (a); zusammen-
fassen vt, verallgemeinern vt;
Übersicht f, Verallgemeinerung f; ~
hóa verallgemeinern vt; *nhìn* ~
übersehen vt

khái yếu zusammenfassen vt,
verallgemeinern vt

khái ca Siegeshymne f

khải hoàn Triumph-, Sieges-; ~ *môn*
Triumphbogen m, Ehrenforte f;
siegreich zurückkehren vt; *khúc* ~, ~
ca Siegelied n

kham geeignet (a) für, fähig (a) zu,
imstande (a) zu; ertragen vt, aushal-
ten vt, erdulden vt; *bất* ~ störrisch

(a), widerspenstig (a), starrköpfig (a),
(*về ngựa*) nervös (a)

kham khổ kümmerlich (a), arm (a),
unglücklich (a); Unglück ertragen,
Elend erdulden, Not leiden

kham nổi vertragen vt; erträglich (a);
không ~ unerträglich (a)

khám 1) (*y*) abhören vt, besichtigen
vt, beschauen vt, prüfen vt, unter-
suchen vt; ~ *bệnh* untersuchen vt; 2)
durchsuchen vt, durchstöbern vt; ~
nhà das Haus durchsuchen; 3)
kontrollieren vt; ~ *vé* die Karten
kontrollieren; 4) (*cái* ~ *trong tường*)
Nische f; 5) (*nhà tù*) Gefängnis n,
Kerker m

khám bệnh untersuchen vt; *sự* ~
Untersuchung f, Konsultation f

khám đường Gefängnis n

khám nghiệm prüfen vt, beschauen
vt, konstatieren vt, untersuchen vt,
nachprüfen vt, überprüfen vt; *sự* ~
Befund m

khám nhà Haussuchung f

khám phá äußern vt, entdecken vt,
enthüllen vt, zutage treten; *sự* ~
Entdeckung f

khám soát durchsuchen vt

khám tại chỗ bei jmdm eine Haus-
suchung vornehmen; *sự* ~ Haus-
suchung f

khám thăm tra (*ở bệnh viện*) Kontrol-
luntersuchung f, Nachuntersuchung
f

khám thờ Altar m

khám xét besichtigen vt, prüfen vt,
beschauen vt, durchsuchen vt,
visitieren vt, untersuchen vt, kontrol-
lieren vt, überprüfen vt, nachsehen
vt; *sự* ~ Besichtigung f,
Durchsuchung f, Kontrolle f

khâm inkrustieren vt, einlegen vt; *dồ* ~ Mosaik n; *sự* ~ Verkrustung f

khâm men huyền (kỹ) niellieren vt; *công việc* ~ Nielloarbeit f

khan 1) (hóa) wasserfrei (a); *muối* ~ wasserfreies Salz n; 2) trocken (a), vertrocknet (a); *đồng* ~ trockenes Feld n; 3) (hiếm) selten (a), nicht ausreichend (a), fehlend (a); Mangel m, Fehlen n; ~ *hàng* Warenmangel m

khan cổ heiser (a), (im Hals) kratzend (a), trocken (a)

khan giọng heiser (a), krachzend (a)

khan hiếm selten (a), knapp (a), wenig (a); selten (*hoặc* knapp) werden; *hàng hóa* ~ Warenmangel m; *sự* ~ Verdünnung f; *tình trạng* ~ Seltenheit f, Rarität f, Mangel m, Knappheit f

khan tiếng heiser (a), krächzend (a)

khán aufmerksam betrachten vt, ansehen vt, anblicken vt, betrachten vt, sehen vt

khán đài Tribüne f; ~ *chính* Ehrentribüne f

khán giả Zuschauer m; ~ *truyền hình* Fernseher m

khán hộ Krankenhelfer m

khàn heiser (a), rau (a), röchelnd (a), krächzend (a); *nằm* ~ im Bett herumliegen vi

khàn đi sich werfen; *giọng* ~ belegte Stimme f; *làm* ~ heiser machen

khàn khàn heiser (a), röchelnd (a); dumpf (a)

khàn tiếng heiser werden, sich heiser schreien

khan heiser werden, sich heiser schreien, heiser (a), rau (a), trocken (a), röchelnd (a), krächzend (a)

khản cổ heiser (a), im Halse krachzend (a), trocken (a); *chúng* (*sự*) ~ Heiserkeit f

khản đặc heiser werden

khản giọng, khản tiếng heiser (a), krächzend (a); heiser werden; *bị* ~ heiser sein; *chúng* (*sự*) ~ Heiserkeit f

khàng ruhig (a), friedlich (a), still (a), leise (a)

khàng an Frieden m; Leben und Gesundheit f, glücklich (a)

kháng cát Glück n

khàng cường bei guter Gesundheit; gute Gesundheit f

khàng kiện stark (a), kräftig (a), robust (a), stämmig (a)

khàng niên fruchtbares Jahr n

khàng ninh Ruhe f, Stille f, Friede m; Gedeihen n, Wohlergehen n

khàng thị Slums pl, Elendsviertel n

khàng trang verschwenderisch (a), üppig; gemütlich wohlhaben

kháng übelriechend (a); sich widersetzen, widerstehen vi

kháng án appellieren vi an A, Berufung einlegen; *sự* ~ Berufung f, Appellation f

kháng biện widerreden vi; *lời* ~ Widerrede f

kháng cáo (*luật*) Berufung einlegen, appellieren vi an A, gegen einen Gerichtsbeschuß Einwendungen erheben; *sự* ~ Berufung f, Appellation f, Revision f

kháng chiến Widerstand leisten, den Widerstandskampf führen; *cuộc* ~ Widerstand m, Widerstandskampf

kháng cự Widerstand leisten, sich widersetzen, widerstehen vt,



widerstehen vi, abwehren vt, protestieren vi, Protest erheben; *sự* ~ Abwehr f, Widerstand m, Abwehr f

kháng địch dem Feind widerstehen

kháng độc tố Antitoxin n

kháng luận widerlegen vt

kháng mệnh sich dem Befehl nicht fügen, sich der Order nicht unterwerfen

kháng nghị protestieren vi, Einspruch erheben; *sự* ~ Protest m, Einspruch m

kháng nghịch widerstehen vi, Widerstand entgegensetzen

kháng ngữ Einwurf m, Einwendung f

kháng cự widerstehen vt, sich widersetzen, Widerstand leisten

kháng sinh Antibiotikum n

kháng thể (y) Antikörper m, Abwehrstoff m

kháng từ (lý) Zwangs-; antimagnetisch (a)

kháng khái großmütig (a), edelmütig (a), hochsinnig (a); aufrecht (a), rechtschaffen (a)

khạng nặng wankend (a), schwankend (a)

khanh 1) Königsminister m; 2) (tiếng vua gọi quần thần) Sie

khanh khách schallendes Gelächter n

khanh tướng großer Würdenträger m

khánh Gedenktafel f

khánh chúc beglückwünschen vt

khánh dân den Geburtstag feiern; *lễ* (ngày) ~ Geburtstag m

khánh hạ feiern vt, feierlich begehen vt; *lễ* ~ Feier f, Fest n

khánh hội Feiertag m, Fest n

khánh hỷ fröhlich feiern vt

khánh kiệt herunterkommen vt, bankrottieren vt; ruiniert sein, zugrunde gerichtet sein; *bị* ~ herunterkommen vi, ruiniert werden; *sự* ~ Bankrott m, Pleite f

khánh lễ x. khánh tiết

khánh tận x. khánh kiệt

khánh thành enthüllen vt, feierlich einweihen vt, eröffnen vt; *lễ* ~ Richtfest n; *sự* ~ Eröffnung f

khánh thọ Geburtstag in hohen Alter feiern

khánh tiết Feier f, Fest n, Feiertag m, Feierlichkeit f, Festlichkeit f

khánh wählerisch (a), anspruchsvoll (a), launenhaft (a); wählerisch sein, anspruchsvoll sein

khánh ăn beim Essen wählerisch sein

khao ein Gastmahl geben, ein Essen geben

khao binh die Soldaten bewirten

khao khát dusten vi, dürsten vi, streben vi, nach etw. lüstern sein, sich reißen, trachten vi, begehren vi; *sự* ~ Lüsterheit f, Lust f

khao quân x. khao binh

khao thưởng belohnen vt (*hoặc* auszeichnen vt) und bewirten; ehren vt und belohnen vt

khao vọng anlässlich der Beförderung ein Essen geben

kháo ausplaudern vt, ausschwatzen vt; ein Gerücht in Umlauf setzen, schwatzen vi, plaudern vi

kháo chuyện schwatzen vt, plaudern vi

khảo 1) (kiểm tra, xem xét lại) kontrollieren vt, überprüfen vt; ~ giá den Preis kontrollieren; 2) (tra khảo) foltern vt, martern vt; ~ của zu

Vermögen folten; 3) *bánh* ~ kleine Pastete f

khảo chứng Beweisgründe untersuchen, Beweisstücke überprüfen

khảo cổ Archäologie f, das Altertum studieren; ~ *học* Archäologie f; *nhà* ~ Archäologe m, Altertumsscher m

khảo cung verhören vt, einem Verhörungs-erzieher m

khảo cứu Beweise suchen

khảo cứu sezieren vt, studieren vt, untersuchen vt, erforschen vt; *sự* ~ Studie f, Studium n, Erforschung f, Untersuchung f

khảo dị Ungewöhnliches herausstellen (*hoặc* untersuchen)

khảo duyệt genauer besehen vt, untersuchen vt, nachprüfen vt, kontrollieren vt

khảo đính sorgfältig durchsuchen vt, überprüfen vt, revidieren vt, berichtigen vt

khảo hạch prüfen vt, examinieren vt

khảo nghiệm überprüfen vt, kontrollieren vt, untersuchen vt, experimentieren vt

khảo sát erlernen vt, studieren vt, erforschen vt, sorgfältig nachprüfen vt, kontrollieren vt, untersuchen vt; *sự* ~ Expedition f, Schöpfung f, Erlernen n, Studium n

khảo thí prüfen vt

khảo vấn x. khảo cung

kháp anpassen vt, einpassen vt, fest machen vt, anbinden vt

khát 1) durstig (a); dürsten vi, Durst verspüren; *làm hết* ~ den Durst stillen; *sự* ~ Durst m; 2) (*ngờng*) begehren vt, verlangen vt, leidenschaftlich wünschen vt, dursten

vt; ~ *tiền* nach Geld streben

khát khao sich sehnen, anstreben vt, nach etw. D trachten vt, sehnsüchtig wünschen vt; *sự* ~ Sehnsucht f

khát máu blutdurstig (a); nach blutdürsten; *bọn* ~ Blutsauger m/pl

khát mộ bewundern vt, entzückt sein, schwärmen vt; *sự* ~ Entzücken n, Schwärmen n

khát nguyện heftig verlangen vt, leidenschaftlich wünschen vt, dürsten vt; *sự* ~ heftiges Verlangen n, leidenschaftlicher Wunsch m

khát nước durstig sein, trinken vt wollen

khát vọng strebsam (a); sich sehnen, wünschen vt, voller Hoffnung sein; träumen vt; *sự* ~ Drang m, Wunsch m, Hoffnung f

khau Schöpfeimer m

kháu hübsch (a), niedlich (a), nett (a)

kháu khỉnh x. kháu

khay 1) Brett n, Plateau n, Tablett n, Servierbrett n, Präsentierteller m; ~ *chè* Teetablett n; 2) (*nhà bếp*) Schulterstück n

khay bán hàng (*đeo trước bụng*) Bauchladen m

khay đèn Tablett n für Geräte zum Opiumrauchen

kháy sticheln vi, verspetten vt, lächerlich machen

khảy 1) (ab)kratzen vt; 2) (mit den Fingern) über die Saiten gleiten, zupfen vt; *cái* ~ *móng tay* Nagelreiniger m

khắc 1) (*15 phút*) Viertelstunde f; Moment m, Augenblick m; 2) (*một phần sáu của ngày*) vier Stunden; 3) gravieren vt, schnitzen vt; meißel vt;

stechen vt; *bản (dồ, tranh)* ~ Kupferstecherkunst f; *bản* ~ gỗ Holzschnitt m; 4) (ngb) einprägen vt, bewahren; 5) (*nhất định*) bestimmt (a)

khắc a-xít bản (sự) ~ Radierung f

khắc bạc streng (a), hart (a), unerbittlich (a)

khắc cốt einprägen vt, bewahren vt

khắc độ in Grade einteilen

khắc đồng Kupferstich m; *thợ* ~ Kupferstecher m

khắc khoản 1) besorgt (a); besorgt sein, sich Sorgen machen; *sự* ~ Unruhe f; Besorgnis f; 2) dem Tode nahe sein

khắc khổ streng (a), sittenstreng (a), hart (a), rau (a), beschwerlich (a), schmucklos (a)

khắc kỷ stoisch (a); *chủ nghĩa* ~ Stoizismus m

khắc mẫu chữ (in) Matrizengravur f

khắc nghiệt unerbittlich (a), streng (a), erbittert (a), schroff (a), hart (a), arg (a), böse (a), grausam (a)

khắc nổi hình ~ Relief n

khắc nung thuật ~ Brandmalerei f

khắc phục bereinigen vt, bemeistern, beseitigen vt, bewältigen vt, überwinden vt, überwältigen vt, meistern vt, bezwingen vt; ~ *khó khăn* Schwierigkeiten überwinden; über dem Berg sein; *sự* ~ Überwindung f

khắc sâu vertiefen vt, festigen vt, bewachen vt, einprägen vt; ~ *vào lòng* im Herzen bewahren

khắc tạc eingravieren vt

khắc trổ (bản, sự, tranh) ~ Kupferstich n

khăm arglistig (a), hinterlistig (a); *chơi*

~ schlechte Späße machen

khăm khăm überriechend (a), stinkend (a)

khăm schlecht (a), garstig (a), schlimm (a)

khăm genügend (a), ausreichend (a), stricken vi

khăn 1) Tuch n; ~ *ăn* Serviette f; 2) (*dội đầu*) Turban m, Stirnband n; 3) (*của nữ*) (Trachten-)Haube f

khăn bàn Tischtuch n, Tischdecke f, Serviette f; ~ *lễ (trong nhà thờ)* geweihtes Meßtuch n

khăn bị đầu Turban m

khăn bỏ túi Taschentuch n

khăn bông Badetuch n, Frottierhandtuch n

khăn cài túi ngực Ziertaschentuch n

khăn châu (của người lên đồng) Zaubereiturban m

khăn choàng Schal m, Käppchen n

khăn đóng Turban m

khăn giải bàn Decke f

khăn lau Lappen m, Tuch n; ~ *mũi* Taschentuch n; ~ *chân (Fuß)* Abtreter m; ~ *tay* Handtuch n

khăn lễ (tôn) Stola f

khăn lót (dưới đĩa...) Übertischtuch n, Tellerdeckchen n

khăn mặt Handtuch n

khăn mùi xoa Taschentuch n

khăn ngang Trauertuch n

khăn quàng Halstuch n, Schal m, Schärpe f; ~ *thiếu nhi* Pionierhalstuch n

khăn san Tuch n, Kopftuch n

khăn tay Taschentuch n

khăn tắm Badetuch n

khăn trải bàn Tischdecke f

khăn trải giường Laken n, Bettlaken n, Bettuch n

khăn trùm Haube f, Kopftuch n, Schleier m; ~ *dầu* Tuch n

khăn vuông Kopftuch n, Dreiecktuch n

khăn xếp Turban m

khẩn stinkend (a), Stink-

khẩn tỉnh ungesellig (a), zurückhaltend

khăng khăng dringend (a), eigensinnig (a), hartnäckig (a), starrköpfig; eigensinnig sein, beharren vi, drucklich, hartnäckig bestehen; ~ *chối* hartnäckig bestreiten, beharrlich in Abrede stellen

khăng khít fest verbunden (a), fest geschlossen (a); untrennbar (a), unzertrennlich (a); *tình bạn* ~ feste Freundschaft f

khảnh hager (a), dürr (a), abgezehrt (a)

khẳng định sich bestätigen, bestätigen vt, feststellen vt, bekräftigen vt; *lời* ~ Behauptung f

khàng khái selbstlos (a), uneigennützig (a), edel (a), edelmütig, standhaft (a); *sự* ~ Edelmut m

khảnh kheo sehr hager (a), spindeldürr (a)

khắp alle (a), überall (adv), alleorts (adv); ~ *chốn* durchgängig (a); ~ *mọi nơi* weit und breit, überallher, von allen Seiten; ~ *nơi* überall (adv), durchgängig (a)

khắt khe herb (a), schroff (a), hart (a), streng (a), genau (a), strikt (a), unversöhnlich (a); unerbittlich (a)

khắc Kerbe f, Einschnitt m; *cắt* ~ einkerben vt

khâm (*tất của khâm sai*) königlicher Gesandter m; *tòa* ~ Palast m des französischen Gouverneurs

khâm liệm in ein Leichengewand hüllen

khâm mạng Bevollmächtigter m; ~ *toà thánh* apotolischer Vikar m

khâm phục bewundern vt, entzücken vt, entzuckt sein von D, bewundern vi, verehren vt, schätzen vt; *sự* ~ Entzücken n, Bewunderung f, Anmüte f, Hochachtung f, Verehrung f

khâm sai Bevollmächtigte(r) m, königlicher Gesandter m

khâm sứ 1) Botschafter m Seiner Majestät; 2) französischer Gouverneur m

khâm thiên giám meteorologisches Amt n

khấm khá wohlhabend (a), vermögend (a)

khấn ständig bitten vi, anflehen vi, beschwören vt, beten vi; Anrufung f

khấn khứa flehentlich bitten vi

khấn vái beten vi, sein Gebet verrichten vt

khẩn 1) dringend (a), unaufschiebbar (a); *diện khẩn* Blitztelegramm n; 2) (*đất*) urbar machen, Neuland gewinnen

khẩn cấp eilig (a), dringend (a), vordringlich (a), drängend (a), inständig (a), dringlich (a), unaufschiebbar (a), expreß (a); keinen Aufschub leidend (a), Extra-, Sonder-, Eil-; *sự* ~ Dringlichkeit f

khẩn cầu flehen vi, beschwören vt, dringlich bitten vi, mit Bitten bestürzen vi

khẩn hoang Neuland gewinnen, urbar machen

khẩn khoản eindringlich, nachdrücklich (a), dringend (a), inständig (a); flehen vi, beschwören vt, bestehen vi, durchsetzen vt; *đơn ~ xin* Ansuchen n

khẩn nài anflehen vt

khẩn thiết dringend (a), eilig (a), unaufschiebbar (a); herzlich (a), innig (a), intim (a)

khẩn trương eilig (a), dringend (a), unaufschiebbar (a), gespannt (a); dringend sein; (*thời gian*) beeilen vi, zur Eile drängen; *tình hình ~* gespannte Situation

khẩn yếu dringend und wichtig

khấp khểnh uneben (a), holrig (a), unsicher gehen vi, schwanken vi, taumeln vi, humpeln vi, lähmen vi

khấp khiễng x. khấp khểnh

khấp khởi vor Freude zittern

khập khiễng taum(e)lig (a); *đi ~* hinken vi

khất Ausflüchte suchen; Ausflüchte f/pl, Stundung f

khất lần stunden vt, mehrmal um Stundung

khất nợ stunden vt, um Aufschub bei Bezahlung der Schulden bitten

khất thực zu Essen bitten

khật khà khật khừ wanken vi, schwanken vi, sich nicht wohlfühlen; kränkeln vi

khâu 1) nähen vt, nähen lassen, zusammennähen vt, durchnähen vt; Näh-; *máy ~* Nähmaschine f; *sự ~* Nähen n; 2) (*mắt xích*) Kettenglied n, Glied n, Ring m; 3) (*y*) vernähen vt, zusammennähen vt; *đường khâu, sự ~* Naht f

khâu bịt cán (*dao*) Griffring m

khâu chiết zusammennähen vt

khâu gũa säumen vt

khâu lại wieder zusammennähen vt

khâu lược anheften vt; *đường ~* Heftnaht f

khâu máy maschinengenäht (a)

khâu nhú lại falten vt, runzeln vt

khâu nối (*kỹ*) Verbindungsstück n

khâu tay handgenäht (a)

khâu vá nähen und flecken vi; Nähen n, Näherei f

khâu vào annähen vt

khẩu 1) (*rút ra*) abziehen vt, herabsetzen vt; *~ tiền* Geld abziehen; 2) (*tài*) diskontieren vt

khẩu bớt abrechnen vt, herabsetzen vt, diskontieren vt

khẩu đầu sich verneigen, sich verbeugen; grüßen vt; sich begrüßen

khẩu đuôi (*trong bộ yên cương ngựa*) Schwanzriemen m

khẩu giá vergüten vt

khẩu giảm verringern vt, herabsetzen vt, vermindern vt; *sự ~* Verminderung f, Verkürzung f

khẩu hao (*ktế*) abschreiben vt, Tilgen vt, amortisieren vt; *sự ~* Amortisation f, Abschreibung f

khẩu trừ abrechnen vi, abziehen vt, herabsetzen vt; *sự ~* Abzug m

khẩu vào (*k/tế*) abrechnen vt

khẩu 1) Mund m; *~ Phật tâm xà* der Mund wie Buddha, das Herz wie eine Schlange, Der Mund ist süß, aber das Herz ist bitter; Auf der Zunge Honig, aber im Herz Eis; 2) Stück n; Bissen m, Happen; *~ mĩa* ein Stück Zuckerrohr; 3) Mündung f (*của vũ khí*) *~ súng*) Gewehr n; *~ đại bác* Geschütz n

khẩu âm Stimme f, Aussprache f, Aussprechen n

khẩu cái (g/phẩu) Gaumen m

khẩu chiến sich zanken, sich streiten; sự ~ Streit m, Zank m, Zwist m, Verfeindung f

khẩu cung (luật) mündliche Aussagen f/pl, Aussage f; cho ~ (tại tòa) aussagen vt; lấy ~ vernehmen vt, verhören vt; sự lấy ~ Vernehmung f, Verhör n

khẩu độ (ánh) Blende f

khẩu đội (quân) Batterie f

khẩu hầu (g/phẩu) Schlund m

khẩu hiệu Parole f, Schlagwort n, Losung f, Losungswort n; tấm ~ Transparent n

khẩu khí hochtrabend (a), geschwollen (a)

khẩu khiêu Beredsamkeit f, Redegewandtheit f

khẩu lệnh Parole f, Paßwort n, Befehl m

khẩu ngữ Umgangssprache f

khẩu phần Portion f, Ration f; Ante m

khẩu súng hai nòng Doppelbüchse f

khẩu trang Mundschutz m

khẩu truyền mündliche Überlieferung

khẩu vị Geschmack m

khẩy reizen vi, aufhetzen vt; cười ~ verächtlich lachen vi

khe 1) (rãnh) Kluft f, Gebirgsbach m, Spalte f, Schlucht f; 2) Kerbe f, Spalte f, Ritze f, Riß m; ~ cửa Türspalte m, Torweg m, Durchfahrt f

khe dòng Zwischenraum m, Zeilenanstand m

khe giường (schmaler) Gang m zwischen Bett und Wand

khe hẻm Durchpaß m, Schlucht f, Kluft f

khe hở Öffnung f, Loch n, Schlitz m, Ritze f, Spalte f, Einblick m (của thị kính), Ritz, Riß m, (kỹ) Spiel n

khe kẽ Spalte f

khe khát rigoros (a)

khe khé leise (a), gedämpft (a); nói ~ flüstern vi

khe lúng (địa) Schlucht f

khe mái (x/dụng) Dachkehle f

khe nhìn Schlitz m

khe núi Schlucht f, Kluft f, Kamin m, Durchpaß m

khe nước chảy Wasserabzugsloch n

khe nứt Riß m, Spalte f, Sprung m

khe rãnh Falz m

khe suối Gebirgsbach m

khe thanh môn (g/phẩu) Stimmritze f

khe xói Schlucht f

khé (vị) scharf (a), schneidend (a), spitz (a); vị ~ Spitzer Geschmack m

khè sehr gelb (a); vàng ~ sehr gelb (a)

khè khè sehr gelb (a)

khé leicht(hin) (a), leise (a), verhalten (a), halblaut (a), gedämpft (a); nói ~ halblaut (hoặc leise) sprechen vi, ~ đi sich beruhigen

khem sich enthalten, sich mäßigen; Enthaltensamkeit f; ăn ~ Diät halten

khen loben vt, preisen vt, Lob spenden; auszeichnen vt; đáng ~ lobenswert (a); lời ~ Lob n, Lobpreisung f, Kompliment n

khen ngợi loben vt, rühmen vt, preisen vt, bewundern vt; sự ~ Lob n

khen thưởng verleihen vt, belohnen vt, auszeichnen vt; sự ~ Belohnung f

khèn cái Flöte f

kheo Stelzen f/pl; *di* ~ auf Stelzen gehen

kheo khư hager (a); kränklich (a), schwächlich (a)

khéo 1) geschickt (a), geübt (a), gewandt (a), gewandt (a); Gewandtheit f, Tüchtigkeit f, Trick m, Fertigkeit f, Geschicklichkeit f; 2) welch ...! was für ...!; ~ *dở trò*! was für Faxen!; 3) zufällig (adv), zufälligerweise (adv); es ist möglich, wahrscheinlich (adv); ~ *hôm nay trời mưa* wahrscheinlich regnet es heute; 4) sonst (adv); es könnte sein; ~ *ngã* paß auf sonst fällst du

khéo là welch ...!; was für...!

khéo léo gewandt (a), kunstvoll (a), gerieben (a), pfiffig (a), findig (a), praktisch (a), kunstfertig (a), spitzfindig (a), geschickt (a), tüchtig (a), drahtig (a), patent (a), geübt (a), behend (a); *không* ~ plump (a), linkisch (a), schwerfällig (a); *sự* ~ Spitzfindigkeit f, Kunstgriff m, Kunst f, Gewandtheit f, Geschicklichkeit f, Fertigkeit f

khéo lừa betrügen vi

khéo nói beredt (a), redegewandt (a); klar zum Ausdruck bringend (a)

khéo ở sich gut aufführen, sich zu benehmen wissen; umglänglich sein

khéo tay geschickt (a), gewandt (a); kunstfertig (a); *sự* ~ Handfertigkeit f

khéo tránh umgehen vt

khéo xoay xở gewandt (a), gerieben (a), findig (a), beschlagen (a); sich heraushelfen können, aus Schwierigkeit herauszukommen verstehen

khéo xử Feingefühl n

khép 1) anlehnen vt, schließen vt, zumachen vt; ~ *cửa* die Tür anlehnen; 2) (*luật*) verurteilen vt

khép án verurteilen vt

khép mép Wiedervereinigung f

khép miệng Schließung f

khép mình wieder zusammenfalten vt

khép nép zaghaft sein, schlüchtern sein, zaghaft (a), schlüchtern (a), ... (a)

khép tội beschuldigen vt, verurteilen vt

khét 1) (*mùi*) verbrannt riechend (a)

khét khét, khét let sehr verbrannt riechend (a)

khét mù, khét rẹt x. khét

khét tiếng bekannt (a), berühmt (a); bekannt sein, berühmt sein, sich verbreiten

khê angebrannt (a); angebrannen vi; *cơm* ~ angebrannter Reis m

khế (*thực*) Karambola

khế ước Pakt m, Kontrakt m, Vertrag m, Abkommen n; Kaufbrief m, Kaufurkunde f

khề khà langsam und affertiert sagen; langsam (a)

khệ nệ unbeholfen (a), langsam (a), träge (a)

khênh 1) (*răng*) uneben (a), ungerade (a), unregelmäßig (a); *răng* ~ unregelmäßige Zähne m/pl, hervorstehender Eckzahn m; 2) *nằm* ~ untätig daliegen vi

khệnh khạng bedeutend (a), majestätisch (a)

khêu 1) herausziehen vt, entfernen vt; ~ *gai* einen Dorn herausziehen; 2) (*ngb*) herausfordern vt, hervorrufen vt, erregen vt

khêu gan reizen vi, erregen vt, provozieren vt

khêu giục anregen vt, veranlassen vt, bewegen vt

khêu gợi veranlassen vt, bewegen vt, anregen vt, einreden vt, reizen vt, einflößen vt, beibringen vt, kitzen vt, eingeben vt; *sự* ~ Antrieb m, Anregung f, Veranlassung f, Suggestion f

khêu lên schüren vt, anfachen vt

khêu lửa das Feuer auf machen

khi 1) Zeit f; Zeitpunkt m; Mal; *dôi* ~ manchmal (adv), bisweilen (adv); *nhieu* ~ oft (adv), häufig (adv), viele Male; 2) wann (adv), als (cj); während (cj); *từ ~ nào?* seit wann?, von wann an?; *đến ~ nào?* bis wann?; ~ *nó làm việc ~ tôi đọc sách* während er arbeitete, las ich ein Buch; 3) geringschätzen vt, mißachten vt

khi ấy damals (adv), zu jener Zeit

khi cần nach Bedarf

khi có dịp bei Gelegenheit

khi có mặt vor D, in Gegenwart G, dabei sein

khi đó da, dabei, indieser Zeit

khi không sonst (adv)

khi mà während (cj), als

khi mạn verachten vt, mißachten vt, geringschätzen vt, unterschätzen

khi nào wann (cj), wenn (cj); ~ *dó* jemals (adv), irgendwann (adv)

khi quân tội ~ Majestätsbeleidigung f, Majestätsverbrechen n

khi thì... khi thì... bald..., bald ...; ~ *thế này, ~ thế kia* bald dies, bald das

khi trước früher (a), ehemals (adv), damals (adv)

khi xưa je (adv), jemals (adv); frühe

(adv), vor langer Zeit

khí 1) Luft f; Gas n; Gas-; ~ *độc* ungesunde Luft f; 2) (*sinh*) Sperma; 3) etwas (adv), genug (adv), genügen (a); ~ *khó* etwas schwer (a)

khí áp atmosphärischer Druck m, Luftdruck m; ~ *kế* Barometer n

khí ẩm feuchtes Gas n

khí các-bon-níc Kohlenoxydgas n, Abbrand m

khí cách Charakter m; Wesen n

khí cầu Ballon m, Luftballon n, Luftschiff n; ~ *tàng bình lưu* Stratos-tat m, Stratosphärenballon m; ~ *thám không* Fesselballon m; *người lái* ~ Luftschiffer m

khí chất Eigenschaft f, Wesen n; Charakter m; Natur f; Temperament n

khí cốt Charakter m; Wesen n; Natur f

khí cụ Werkzeug n, Instrument n, Gerät

khí đạm Stickstoff m

khí dăm Methan n, Methangas n

khí độc Giftgas n

khí động (cơ) Luft-, Druckluft-; ~ *búa* ~ Drucklufthammer m; *phanh* ~ Druckluftbremse f; *công tắc* ~ Druckluftschalter m

khí động lực học aerodynamisch (a); Aerodynamik f, Luftströmungslehre f

khí gây cười Lachgas n

khí gây nôn mửa Brechgas n

khí giới Waffe f

khí giới x. khí trời

khí hóa verdampfen vi, verdunsten vt, in den gasförmigen Zustand übergehen; Gasifizierung f, Ver-

dampfung f, Verdunstung f

khí hậu klimatisch (a); Klima n; ~ học
Klimatologie f; *thích ứng với* ~ sich
an das Klima gewöhnen

khí huyết 1) Atmung f und Blutzirkula-
tion f; 2) (ngb) Gesundheit f

khí khái standhaft (a), unbeugsam (a);
Standhaftigkeit f, Unbeugsamkeit f

khí lạnh Kühle f

khí lò cao Gichtgas n

khí lực Körperkraft f, physische Kraft
f

khí mê tan Methan n, Methangas n

khí mỏ Grubengas n; ~ than Wetter
n, Kohlengas m

khí nén Preßluft f

khí ngạt stickige Luft f

khí nghiệm (dụng cụ định lượng trong
không khí) Luftmesser m

khí nhiệt aerothermisch (a); ~ động
lực học Aerothermodynamik f,
aerothermodynamisch (a)

khí nóng Wärme f

khí nổ Sprenggas n

khí quản Röhr f, Luftröhre

khí quyển atmosphärisch (a),
Luftatmosphäre f

khí sắc Stimmung f, Laune f, Disposi-
tion f; Gestalt f, Aussehen n

khí thấp Leuchtgas n

khí thế Schwung n, Elan m

khí thiên nhiên Erdgas m

khí thũng (y) Emphysem n; ~ phổi
Lungenemphysem n

khí tiết starker Wille m, Willenskraft
f, Festigkeit f

khí tĩnh học Luftschiffahrtkunde f

khí trời Temperatur f

khí trương trong màng phổi (y)

Pneumothorax m

khí tụ xoáy Wirbelsturm m

khí tượng meteorologisch (a), Wetter-;
Meteor m, meteorologische
Erscheinung f; ~ học Meteorologie f;
dài ~ meteorologische Station f, Wet-
terwarte f; *nhà* ~ học Meteorolog(e)
m; *thông báo* ~ Wetterbericht m

khí uất Blutwallungen f/pl, Hitzewal-
lungen f/pl

khí vị Geschmack m

khí xâm thực Ätzgas n

khí xoáy thụ nhiệt Hurrikan m

khì cười ~ nach giebig lachen vi; *ngủ*
~ lief schlafen vi

khì khì cười ~ albern lachen vi, törisch
lachen va

khỉ (động) Affe m; *nơi* ~ *ho*, *cò gáy*
wo die Katzen und Eulen einander
gute Nacht sagen (t/ngữ)

khỉ dăn (động) Makak m

khỉ đuôi (động) Meerkatze f

khỉ mặt xanh (động) Mandrill m

khỉ khô nichts (pron inde), rein gar
nichts

khỉ rú (động) Brüllaffe m

khỉ sóc (động) Pinseläffchen n

khỉ xồm (động) Kapuzineraffe m

khía 1) ziselieren vt, ausmeißeln vt;
chỗ ~ Anschnitt m, Einschnitt m;
2) (kỹ) einkerben vt, einen Einschnitt
machen; *đường (chỗ)* ~ Kerbe f,
Einschnitt m

khía cạnh Seite f, Seite f, Aspekt m

khía dứt bánh mì schneiden vt; (*da*)
ritzen vt

khía rãnh 1) kannelieren vt; 2) ritzen
vt, lin(i)ieren vt

khía răng (kỹ) verzahnen vt

khích reizen vt, erregen vt, schüren vt,

provozieren vt

khích bác abfällig beurteilen vt, boshaft kritisieren vt, provozieren vt, herausfordern vt

khích động veranlassen vt, bewegen vt, anregen vt, erregen vt, (auf)reizen vt; *sự* ~ Antrieb m, Anregung f, Veranlassung f

khích lệ aufmuntern vt, ermutigen vt; Mut einflößen vt, veranlassen vt, bewegen vt; begeistern vt, anfeuern vt; anspornen vt

khích phẫn entrüsten vt, empören vt, Haß erregen

khiêm bescheiden (a), anspruchslos (a), einfach (a); bescheiden (*hoặc* anspruchslos), anspruchsfrei (a)

khiêm cung respektvoll (a)

khiêm nhường diskret (a), bescheiden (a), anspruchslos (a), einfach (a); *tính* ~ Schlichtheit f

khiêm tốn diskret (a), ehrsam (a), bescheiden (a), anspruchsfrei (a), anspruchslos (a); *sự (tính)* ~ Bescheidenheit f, Diskretion f, Schlichtheit f, Anspruchslosigkeit f

khiếm verfehlen vt, nicht treffen, fehlen vi; ~ *diện* abwesend (a); fehlen vi, abwesend sein; *sự* ~ Abwesenheit f

khiếm khuyết fehlen vi, abwesend sein, mangeln vi; *sự* ~ Defekt m

khiếm nhã ungehörig (a), unhöflich (a), frech (a); unhöflich (*hoặc* frech) sein; *sự* ~ Schamlosigkeit f

khiên (*cái khiên*) Schild m

khiên chế (*kỹ*) unterwerfen vt, unterjochen vt, unterdrücken vt; beherrschen vt, meistern vt; bändigen vt; *bộ* ~ Unterdrückung f

khiên cưỡng zwingen vi, nötigen vi

khiên ngư *sao* ~ Ochsenhirt m

khiên tròn (*quân*) runder Schild m

khiến 1) (*chỉ bảo*) anweisen vt, heißen vt, gebieten vt; unterweisen vt; verlassen vt; lenken vt, anreizen vt; *ai khiến anh làm việc đó?* wer wieseste das an?; 2) (*chỉ kết quả*) jmdn veranlassen zu; ~ *ai làm* jmdn veranlassen zu tun

khiến cho verursachen vt, herausfordern vt

khiên (*đánh*) puffen vt, mit der Faust schlagen

khiến tadeln vt, rügen vt

khiến trách tadeln vt, rügen vt; kritisieren vt; *sự* ~ Tadel m, Verweis m

khiêng, khiêng vác tragen vt

khiếp erschrocken (a), angstvoll (a), schrecklich (a), furchtbar (a), fürchterlich (a); erschrecken vi, sich fürchten, Angst haben; *đắt* ~ furchtbar teuer (a); *đáng* ~ scheußlich (a)

khiếp đảm erschrocken (a), angstvoll (a); erschrecken vi, sich fürchten, Angst haben; *sự* ~ Schreck m, Schrecken m

khiếp nhược kraftlos (a), feige (a), schwach (a), schwächlich (a), mutlos (a), kleinmütig (a); *sự* ~ Feigheit f

khiếp sợ unheimlich (a), beängstigend (a); sich entsetzen über A, vor D, bei D, sich fürchten, Angst haben; *do* ~ vor Angst; *sự* ~ Angst

khiếp vía in Angst und Schrecken versetzt (a)

khiết bạch blütenweiß (a)

khiết tịnh rein (a), klar (a)

khieu erregen vt, entfachen vt, schüren vt; ~ *chiến* Krieg m provozieren

khieu dâm erotisch (a), unflätig (a), anstößig (a), obszön (a); *sự* ~ Pornographie f; *thuốc* ~ Erotik f; *văn chương* ~ Pornographie f, Schmutzliteratur f

khieu hấn einen Konflikt provozieren, bewaffneten Zusammenstoß provozieren

khieu khích herausfordernd (a); provozieren vt, schüren vt; *kẻ* ~ Provokateur m; *sự* ~ Provokation f

khieu vũ tanzen vi; *cuộc (hội)* ~ Ball m, Tanzabend m; *người* ~ Tänzer m; *sự* ~ Tanz m; *cuộc* ~ *giả trang* Maskenball m, Karneval m

khieu Begabung f, Neigung f, Talent n; *có* ~ begabt (a) für A, talentiert (a)

khieu nại appellieren vi an A, Berufung einlegen, reklamieren vt; Ansprüche geltend machen; *sự* ~ Berufung f, Appellation f, Reklamation f, beanstanden vt; *người* ~ Beschwerdeführer(in) m(f)

khieu oan seine Unschuld beteuern

khieu tố (*luật*) eine Klage einreichen, jmdn vor Gericht stellen

khin khít eng (a), gedrängt (a)

khinh verachten vt, mißachten vt, unterschätzen vt; *dáng* ~ verächtlich (a)

khinh bạc leichtsinnig (a), leichtfertig (a)

khinh bỉ schnöde (a), geringschätzig (a), spöttlich (a), verächtlich (a), verschmähen vt, mißachten vt, vernachlässigen vt, verachten vt, geringschätzen vt; *sự* ~ Geringschätzung f, Mißachtung f,

Verachtung

khinh binh (*quân*) leichte Infanterie

khinh hình geringe Gefängnisstrafe

khinh khi x. *khinh bỉ*

khinh khí Wasserstoff m; ~ *cầu* Luftballon m, Luftschiff n; *bom* ~ Wasserstoffbombe f

khinh khinh mißachtet (a), geringschätzig (a), verächtlich (a)

khinh mạn, khinh miệt schnöde (a); verschmähen vt, die Nase rümpfen üben, mißachten vt, vernachlässigen vt, verachten vt; *có vẻ* ~ verächtlich (a); *sự* ~ Geringschätzung f, Mißachtung f; *thái độ* ~ Verachtung f

khinh pháo leichte Artillerie f

khinh rẻ x. *khinh bỉ*

khinh suất gedankenlos (a), unbesonnen (a), unvernünftig (a), unbedacht (a), unüberlegt (a), geringschätzig (a), nachlässig (a), oberflächlich (a); nicht ernst nehmen vt, geringschätzen vt, mißachten vt, oberflächlich sein; *sự* ~ Unvorsichtigkeit f

khinh tài Vermögen geringschätzen, Reichtum verachten

khinh thị unterschätzen vi; *sự* ~ Unwille m, Unwillen m

khinh thường unterschätzen vt

khinh tội leichtes Vergehen n

khít eng (a), gedrängt; dicht (a), fest (a); hermetisch (a); aneinanderfügen vt, aneinanderlegen vt; *làm* ~ *lại* dichten vi

khít lại zusammenrücken vi, zusammensetzen vi; abdichten vi, verdichten vi

khít rít, khít khít sehr eng (a), ganzdicht (a); genau (a); *đúng* ~ *ba*

tiếng genau drei Stunden

khịt sich schneuzen

khịt khịt (*ngựa*) schnauben vi

khịu (*khâu*) nachlässig annähen vt,
nachlässig ansetzen vt

kho 1) Behälter m, Warenlager n, Depot n, Speicher m, Magazin n, Lager(haus) n, Vorratskammer f; ~ *hàng* Warespeicher m; ~ *lúa* Reiskammer f; 2) (*nấu ăn*) in Fischsoße kochen; ~ *thịt* Fleisch in Fischsoße kochen

kho báu, kho châu báu Schatz m, kleinod n, Hort m, Kostbarkeitlager f

kho bạc 1) Staatsschatz m; 2) (*tài*) Bank f

kho châu báu x. kho báu

kho chứa Vorratskammer f, Schuppen nm Scheune f; ~ *nông sản* Silo m

kho của Hort m

kho đông lạnh Kühlraum m

kho dựn Scheune f, Scheuner f, Kornboden m, Kornspeicher m, Kornkammer f, Magazin n, Lagerhaus n, Speicher m

kho hàng Lager n

kho khí cụ Schuppen m

kho lúa Getreidespeicher m, Getreidesilo m

kho nông sản Agronom m

kho tàng Tresor m, Schatz m, Kostbarkeit f; ~ *kinh nghiệm phong phú* reicher Erfahrungsschatz m

kho thóc x. kho lúa

kho thực phẩm Lebensmittelager n, Lebensmittelkeller m Magazin n

kho ướp lạnh Kühlraum m

kho vũ khí Zeughaus n

khó 1) schwer (a), schwierig (a), mühsam (a), beschwerlich (a); ~ *hiếu*

schwer verständlich (a); 2) arm (*hoặc* elend) (a), dürftig (a); *cái* ~ die Armen; Schwierigkeit f

khó ăn 1) wählerisch beim Essen sein; schwer genießbar (a); 2) (*ngr*) schwer ausführbar (a); ~ *khó nói* ungeschickt (a), peinlich (a)

khó bảo ungehorsam (a), unfolgsam (a)

khó chịu unbequem (a), unwohl (a), mürrisch (a), unangenehm (a), peinlich (a), verschnupft (a), ekelhaft (a), ekelig (a), unbehaglich (a), lästig (a); *làm* ~ genießen vt; unangenehm sein; schwer zu ertragen sein; *sự* ~ Unwohlsein m, Unbequemlichkeit f; (*y*) Übel n; *sự* ~ *trong người* Unwohlsein n, Unpäßlichkeit f; *sự làm* ~ Hemmung f

khó chơi unmöglich (a), unbegehrbar (a)

khó coi 1) (dem Auge) unangenehm (a); 2) (*ngb*) kaum lesbar (a), unleserlich (a), unanständig (a), undankbar (a)

khó cuốn starr (a); *tính* ~ Starrheit f, Steifheit f

khó dạy störrisch (a), schwer erziehbar (a), ungehorsam (a), unfolgsam (a)

khó để gây (làm) ~ Schwierigkeiten schaffen

khó đọc unleserlich (a); *sự* ~ Unleserlichkeit f

khó gặp unsichtbar (a)

khó gỡ unentwirrbar (a); *sự* ~ Unentwirrbarkeit f

khó hiểu rätselhaft (a), unverständlich (a), geheimnisvoll (a), schwer fallen; unleserlich; *làm thành* ~ verdunkeln vt, dunkel machen; unklar machen; *sự* ~ Hermetismus m, Unklarheit f

khó khăn beschwerlich (a), schwierig (a), mißlich (a), schwer (a), mühsam (a), hinderlich (a), diffizil (a), kitzelig (a), ledern (a), kniff(e)lig (a), peinlich (a), mit Mühe und Not; *gây* ~ verursachen, erschweren vt; *sự* ~ Schwierigkeit f, Beschwerde f, Härte f, Komplikation f; *tình cảm* ~ Bedrängnis f

khó khuây untröstlich (a)

khó lòng schwer (a), beschwerlich (a), mühevoll (a)

khó nắm (ngb) fliehend (a)

khó nghe schlecht hörbar (a); unklar (a), undeutlich (a); (ngb) unannehmbar (a)

khó nghĩ schwer lösbar (a); zweifelhaft (a)

khó ngửi schlecht riechend (a), übelriechend (a)

khó nhận thấy unmerklich (a), auffällig (a)

khó nhọc sauer (a), strapazios (a), schwer (a), ermüdend (a), anstrengend (a), hart (a), mit Mühe und Not; *làm* ~ strapazieren vt, überlasten vt; *sự* ~ Strapaze f

khó nói heikel (a), delikat (a); *vấn đề* ~ heikle Frage f

khó ở unwohl (a), schwer verträglich (a); *sự* ~ Übel n, unwohlsein n, Unwohlsein n, Unpäßlichkeit f

khó tả unbeschreiblich (a)

khó thấy được unauffällig (a), unmerklich (a)

khó thở Atemnot f

khó thương unangenehm berührend (a), antipathisch (a), widerwärtig (a)

khó tiêu unverdaulich (a)

khó tin unwahrscheinlich (a), un-

glaublich (a); ~ *cậy* unsicher (a)

khó tính wühlerisch (a), von schwierigem Charakter (*hoặc* Wesen); ~ *khó nết* wühlerisch (a)

khó trôi heikel (a), bedenklich (a)

khó xử heikel (a), ungeschickt (a), peinlich (a), unbequem (a), unangenehm (a), *peinlich* (a); *sự* ~ Unbequemlichkeit f

khò khè schauken vi; *nói* ~ schauend sagen vt

khò khò ngáy ~ schnarchen vi

khỏ einen leichten Schlag versetzen

khoa 1) (*của trường đại học*) Fakultät f; Abteilung f, Sektion f; ~ *hóa* chemische Fakultät f; ~ *lý* physikalische Fakultät f; ~ *toán* mathematische Fakultät f; 2) (*cách thức*) Weise f, Art f; Verfahren n, Methode f; ~ *ăn nói* sprechende Art f; 3) (*vung tay*) schwingen vt

khoa bảng Universitäts-; Diplom-; Universitätsdiplom n

khoa cơ khí mechanisches Departement n

khoa cử 1) Prüfung f, Examen n; 2) (*nghia rộng*) Universitätsdiplom n

khoa danh mit Lorbeer gekrönt (a)

khoa diễn sich rühmen, prahlen vi, sich brüsten

khoa diêu verherrlichen vi, preisen vi

khoa đại übertreiben vi, aufschneiden vi, prahlen vi, sich rühmen, sich einer Sache G rühmen

khoa giáp Preisträger m der Auswahlprüfung

khoa hoạn einflußreicher Literat m

khoa học wissenschaftlich (a); Wissenschaft f; ~ *thường thức phổ thông* populärwissenschaftlich (a); ~ *tự*

nhiên Naturwissenschaft f; ~ *xã hội* Gesellschaftswissenschaft f; *cán bộ* ~ Wissenschaftler m; *không* ~ unwissenschaftlich (a); *nhà* ~ Wissenschaftler m; *nhà* ~ *ng nghiệp du* Laie m; *phương pháp* ~ wissenschaftliche Methode f

khoa mổ (y) Chirurgie f

khoa nuôi trẻ Kinderpflege f

khoa phẫu thuật (y) x. *khoa mổ*

khoa sản (y) Geburtshilfe f

khoa tay mit den Händen (herum)fuchten

khoa thi x. *khoa cử*

khoa trương Eitelkeit zeigen, eitel sein; zur Schau stellen

khóa 1) *cái* ~ Schloß n, Verschuß m, Riegel m, Schnalle f; ~ *cửa* Türschloß m; abdrehen vt, zuschließen vt, verschließen vt; 2) (*nhạc*) Schlüssel m; 3) Kursus m, Lehrgang m, Studienzeit f; 4) (*họp*) Tagung f, Session f, Sitzung f; 5) (*quân*) Dienstzeit f

khóa an toàn (*của súng*) Sicherung f

khóa ba chạc (*kỹ*) Dreiweg(e)hahn m

khóa bản Leitfaden m; Lehrbuch n

khóa bóp Hängeschloß n, Vorleseschloß n

khóa chữ Geheimschloß n

khóa giày Schnalle f

khóa học Kursus m, Lehrgang m, Sitzung f

khóa kéo Verschuß m, Reißverschuß m

khóa kín verschlossen (a)

khóa lại (ver)schließen vt, schließen

khóa lên dây đàn (*nhạc*) Stimmschlüssel m

khóa luận Dissertation f, wissenschaftliche Abhandlung f

khóa miệng lại mundtot machen

khóa mở vít Türgriff m

khóa nịt Schnalle f

khóa nòng (*súng*) Bodenstück n

khóa rút x. khóa kéo

khóa số x. khóa chữ

khóa tay Handschellen f/pl

khóa thắt lưng Schnalle f

khóa thi Prüfungssitzung f

khóa treo Vorhängeschloß n

khóa vôi Hahn m

khỏa 1) baumeln vi, schlenkern vi, schaukeln vi; ~ *chân* mit den Füßen im Wasser baumeln; 2) ebnen vt, glätten vt; ~ *dất* die Erde ebnen

khỏa thân nackt (a), nackt (a), bloß (a), entkleidet (a); *nađkter* (*hoặc* entblößter) Körper m

khoác (*áo*) umlegen vt, umwerfen vi; ~ *áo* einen Mantel umlegen, sich verstellen

khoác ấm sich einhüllen in A, sich warm anziehen

khoác lác windig (a), prahlerisch (a); überheblich (a); prahlen vi, großtun vi mit D, aufschneiden vi; *sự* ~ Prahlerei f, Übertreibung f; *người* ~ Prahler m

khoác lấy bekleiden vt, anziehen vt

khoác lên lưng anziehen vt, auf Schulter umlegen

khoác mé schmücken vt mit D

khoác tay jmdn unterfassen vi, sich bei jmdm einhaken

khoác vào umhängen vt

khoai Kartoffel f

khoai lang Batate f, Süßkartoffel f

khoai ma (*thực*) Maniok m

khoai nghiền Brei m

K

khoai tây Kartoffel f; ~ *rán* Bratkartoffel f

khoái zufrieden (a); heiter (a), fröhlich (a), anziehend (a), rege (a); zufrieden sein, sich freuen, gern haben, freudvoll (a), freudig f

khoái cảm Genuß m, Wonne f, Vergnügen n, Wohlbehagen n

khoái chí zufriedengestellt (a), erfreut (a), begeistert (a), entzuckt (a); zufrieden sein, sich freuen, sich begeistern

khoái hoạt Freude f, lebhaft (a); Freudigkeit f

khoái lạc wonnig (a), sinnlich (a), zufrieden (a), froh (a), freudig (a); *sự* ~ Wonne f, Genuß m, Behagen n, Wollust f, Zufriedenheit f, Wohlbehagen n

khoái trá heiter (a), schmackhaft, sehr zufrieden (a), befriedigt (a), freudig (a); *sự* ~ Genuß m, Wohllust f, Lustigkeit, Heiterkeit f

khoái ý zufrieden (a), befriedigt (a); zufrieden (*hoặc* befriedigt) sein

khoan 1) (*kỹ*) drillen vt, bohren vt; (*sự*) ~ Bohren n, Bohrung f; *cái* ~ Bohrer m; *thợ* ~ Bohrer m; 2) (*chờ*) aufschieben vt, verschieben vt, hinausschieben vt; abwarten vt; ~ *dã* warte etwa.

khoan ái wohlwollen (a)

khoan dung nachsichtig (a), mild(e) (a), großmütig (a), duldsam (a), tolerant (a); *sự* ~ Nachsicht f, Großmut m, Gnade f, Erbarmen n, Edelmut m, Gunst f

khoan dãi nachsichtig (a), wohlwollend (a); sich wohlwollend zeigen, wohlgesinnt sein; *sự* ~ Gunst f, Nachsicht f

khoan hậu wohlwollen (a), großmütig (a), entgegenkommend (a), gastfreundschaftlich (a); *sự* (*lòng*) ~ Gunst f

khoan hòa großmütig (a), hochherzig (a)

khoan hồng Edelmut m, Nachsicht f; nachsichtig (a), tolerant (a)

khoan khoái angenehm (a), wonnig (a), usagend (a); *sự* ~ Genuß m; behaglich (a)

khoan khoan warte einen augenblick!

khoan lạc heiter (a) fröhlich (a); *sự* ~ Lustigkeit f, Heiterkeit f.

Fröhlichkeit f.

khoan lượng x. khoan dung

khoan nhá taktvoll (a), feinfühlig (a)

khoan nhượng sich vergleichen; *sự* ~ Kompromiß m.

khoan quay tay (*kỹ*) Bohrwinde f, Brustleiter f

khoan răng (*kỹ*) Fräse f

khoan ruột gà (*kỹ*) Drillbohrer m.

khoan tay (*kỹ*) Handbohrer m

khoan tâm sich beruhigen ruhig werden

khoan thai Langsam (a); *đi* ~ langsam gehen

khoan thứ verzeihen vt, vergeben vt, entschuldigen vt.

khoan xá begnadigen vt, amnestieren vt, 2. verzeihen vt, vergeben vt.

khóan 1. Urkunde f, Akte f, Dokument n; Wertpapier n; 2. (*công*) Börse f, Terminarbeit f; Arkkordarbeit f; 3. Pauscha-, Stück-; *tiền công* ~, *trả* ~ Stücklohn m; 4. anvertrauen vt

khoan cú Zeugnis n; Aussagen f; schriftlicher Beweis m; Bescheinigung f; Attest n.

khoán khế Kontrakt m, Vertrag m

khoán lệ Reglement n, Vorschrift f.

khoán phiếu Wertpapier n.

khoán thư Urkunde f, Akte f.

khoán trắng Ganzvertrauen vt, betrauen vt, mit D.

khoán ước Übereinkunft f; Vertrag m, Kontrakt m.

khoản 1) (hiệp định, nghị định...) Klausel f, Artikel m, Paragraph m, Bestimmung f; 2) Summe f, Betrag m, Ausgaben f. pl, Kosten pl.

khoản chi Ausgaben f/pl, Aufwand m.

khoản có (tài) aktivbestand m, Aktiva pl.

khoản đãi gut bewirten vt, bieten vt
sự ~ Bewirtung f, Entgegenkommen n.

khoản phụ Staffage f, Beilage f

khoản thu nhập Einkünfte pl, Einnahmen f/pl, Einkommen n

khoản tiền mang sang (tài) Übertrag m. übertragen vt.

khoang 1) (màu) fleckig (a), gefleckt (a); 2) Kabine f; Kajüte f; Abteil.

khoang chứa Zisterne f; (ô tô, tàu hỏa) Tankwagen m.

khoang cổ Halsband n, Halskette f, Halsriemen

khoang cửa sau (ô tô) hinteres Seitenfenster n

khoang hành khách Flugzeugpassagierraum m

khoang hòe (sau xe ô tô) Notsitz m

khoang miệng (g/phẫu) Rachenhöhle f Mundhöhle f

khoang ngư lôi Torpedorohr n, Torpedolanzierrohr n

khoang người ngồi (trong máy bay) Flugastrum m

khoang nhạc Orchester n

khoang nước đá Tiefkühltruhe f; Frierfach n

khoang tàu Kajüte f, Kabine f

khoang nhường đuôi tàu (hải) Kajüte f auf Deck.

khoáng Mineral n; mineralisch (a); nước ~ Mineralwasser n

khoáng chất Mineral n

khoáng đá weite Felder n/pl; Land n, Dorf n.

khoáng dẹt weite (a), breit (a), ausgedehnt (a); hochehrig (a), edelmütig (a); übertreiben vt; sự ~ Übertreibung f.

khoáng dǎng geräumig (a), weit (a), breit (a), ausgedehnt (a).

khoáng dạt liberal (a), freigebig (a), großmütig (a), hochherzig (a)

khoáng địa weites Gebiet n, ausgedehntes (a) Terrain n.

khoáng độ x. khoáng dạt

khoáng hóa mineralisieren vt

khoáng khoáng ungehindert (a), frei (a),

khoáng nghiệp Montanindustrie f, und Bergbauwesen n

khoáng sản Bodenschätze pl, Mineral n.

khoáng thạch Erz n.

khoáng toan Mineralsäure f, anorganische Säure f.

khoáng tuyến mineralquelle f; Heilquelle f.

khoáng vật mineral; Stein m, Mineralien n/pl. ~ học mineralogisch (a). Mineralogie f; nhà ~ học Mineralog m.

khoảng 1) gegen (prp), ungefähr (adv) etw. (adv); ~ một tuần đã trôi qua

es verging ungefähr (etwa) eine Woche; 2) Abstand m, Zwischenraum m; 3) (thời gian) Zeitspanne f; ~ *thời gian* Zeitabschnitt m; *vào ~* etwa an A; 4) đường Strecke f

khoảng âm (nhạc); Register n, Stimmlage f.

khoảng cách Abstand m, Strecke f, Spanne f, Zwischenraum m, Entfernung f, Ende n; ~ *gần* (ô tô) Radstand m.

khoảng chạy kỹ Gang m (einer Maschine), Hub m.

khoảng chân không Leere f

khoảng chừng ungefähr (adv), annähernd (a), zirka (adv), etwa (adv), gegen A, rund (a)

khoảng giữa Zwischenraum m

khoảng không leerer Raum m, Hohlraum m; ~ *bao la* weiter Raum m, Weite f; ~ *gian tự do* Freie m

khoảng rộng weiter Raum m, Weite f. Breite f, Freie m, Umfang m

khoảng rừng thưa Lichtung f

khoảng sống Lebensraum m

khoảng thời gian Zeitspanne f, Zwischenzeit f

khoảng trống Hohlraum m, Leere f, Abstand m, Zwischenraum m

khoảng tự do (kỹ) Spielraum m, Toler f.

khoảng xa Meile f

khoanh einen Kreis bilden, einkreisen vt; Scheibe f

khoanh lại lokalisieren vi

khoanh lót đầu (để đội vật gì) Kopfpolster n.

khoanh tay die Arme verschränken

khoanh tròn Kreis m; Scheibe f;

khoanh vòng đánh dấu umgürten vt

khoảnh Terrain n, Zone f, begrenzt Gebiet n.

khoảnh độc (heim)tückisch (a), hinterlistig (a), arglistig (a); *sự ~* Tücke f, Hinterlist f.

khoảnh khắc augenblicklich (a) momentan (a); Augenblick m, Weile f. Spanne f; *trong ~* im Nu, blitzschnell (adv).

khoát Breits f, Weite f; Winken vi

khoát đạt eindringlich (a), zu Herzer gekend (a), tief (a).

khoán lược zusammengefaßt (a); übersichtlich (a).

khóáy (trên đầu) Wirbel m.

khoằm gebogen (a), hakenförmig (a)

khoằm Joch n.

khoảng 1. durcheinandermengen vt, vermengen vt, (um-, durch)rühren vt; 2) (*ăn trộm*) bestehlen vt, ausplündern vt

khóc jammern vt, weinen vi, beweinen vi; ~ *như mưa* in Tränen zerfließen; *hay ~, sấp ~* weinerlich (a); *sự ~* Weinen n

khóc dở mếu dở in jämmerliche Situation sein

khóc hoài lange weinen vi

khóc lóc beweinen vi

khóc mếu vor sich hin weinen

khóc nhè flennen vi

khóc nức lên in Tränen ausbrechen

khóc nức nở schluchzen vi

khóc òa laut weinen vi, in Tränen ausbrechen

khóc oe oe (*trẻ mới sinh*) wimmern vi, winseln vi; *sự ~* Wimmern n, Gewinsel n

khóc than laut schluchzen vi, weinen vi, wehklagen vi

khóc thầm lautlos weinen vi

khoe großtuerisch (a), eitel (a); (sich) rühren, sich brüsten, sich großtun

khoe khoang prahlen vi mit D, aufschneiden vi; *người* ~ Prahler m; *sự* ~ Prahlerei f

khoe mẽ sich schmücken, sich mit etw. brüsten, mit Federn schmücken vt

khóe 1) (*mắt*) Eckchen n, Winkel m; ~ *mắt* Augenwinkel m; 2) (*mánh lái*) Kniff m, Winkelzug m, Finte f; Arglist f

khỏe 1) stark (a), kräftig (a); gesund (a), bei bester Gesundheit (a); *anh có ~ không?* wie geht es dir?; 2) (*đứng trước động từ*) widerstandsfähig (a), ausdauernd (a); ~ *chịu rét* gegen Kälte widerstandsfähig sein; 3) (*trúng sau động từ*) viel (adv); stark (adv), kräftig (adv); *ăn ~* viel essen vi

khỏe khoản kräftig (a), stark (a), gesund (a), frisch (a)

khỏe mạnh gesund (a), kräftig (a), handfest (a), stark (a); robust (a), kraftvoll (a), rüstig (a), frisch (a); *không ~* unwohl (a); *làm ~* sanieren vt; *sự ~* Sanierung f, Wohlbefinden n; *trở lại ~* auf der Höhe sein

khỏe lại wiederkräftigen vt, stärken vt, wiederherstellen vt

khỏe ra (ver)stärken vt

khoeo chân (*g/phẫu*) Kniekehle f

khoeo tay (*g/phẫu*) Armbeuge f

khèo 1) schief (a), gekrümmt (a); *chân ~* gekrümmtes Bein n; *nằm ~* auf der faulen Haut liegen; 2) mit einem Stock langen (*hoặc* zu sich heranziehen)

khèo chân krummbeinig (a); *sự ~* Krumbein n

khoét schweifen vt, bohren vt, herausziehen vt; ~ *mắt* das Auge auskratzen

khoét ngạch einbrechen vt

khoét sâu vertiefen vt, tiefer machen

khoét thủng durchbohren vt, (durch)lochen vt

khoét trong đá Fels(en)-; *mộ ~* Felsengrab n

khôi faulig riechend (a), stinkend (a)

khói Rauch m; *không có lửa sao có ~* kein Rauch ohne Feuer; für alles gibt es eine Ursache, von nichts kommt nichts (*t.ngữ*)

khói dày, khói đặc Qualm m

khói hương Rauch der Weihrauch

khói lửa 1) Rauch und Feuer n; 2) (ngb) Krieg m

khói mù Qualm m

khỏi 1) gesund werden, genesen vi, gesunden vi; 2) entgehen vi, entrinnen vi, sich retten vor; ~ *chết* dem Tode entrinnen; 3) heraustreten vi, verlassen vt; *ra ~ nhà* das Haus verlassen

khỏi bệnh heil (a); sich erholen genesen vi, aufkommen vi, gesund werden, heilen vi; *sự ~* Besserung f, Wiederherstellung f, Heilung f, Gesundheit f; Genesung f; *người ~* Heilpraktiker m

khỏi ốm x. khỏi bệnh

khom gebeugt (a), gekrümmt (a); beugen vt, krümmen vt; ~ *lưng* sich bücken, den Rücken beugen

khom khom leicht gekrümmt (a) (*hoặc* gebogen)

khom lưng Rücken krümmen

khom xuống sich krümmen, sich biegen

khóm Gruppe f; Häufen n; Anhäufung f; ~ *nhà* Häusergruppe f, Häuserreihe;

~ *tre* Bambusbusgebüsch n, Straus m

khóm hoa Beet n

khóm róm ängstlich (a), scheu (a), schüchtern (a)

khòm x. khom

khòm khòm x. khom khom

khòm alt (a), gebrechlich (a), altersschwach (a)

khô 1) dürr (a), ..., hart (a), trocken (a), getrocknet (a), gedörst (a), vertrocknet (a); Dörr- (a); *cá* ~ Dörrfisch m; 2) (*về vãn...*) trocken (a), nüchtern (a); *lối vãn* ~ trockener Stil m; 3) (*về tình cảm*) hart (a), rau (a), gefühllos (a)

khô cạn wasserarm (a), verdorrt (a), trocken (a); ausgetrocknet (a); *làm* ~ entwässern vt

khô cần dürr (a), trocken (a); *đất* ~ trockener Boden; *sự* ~ Dürre, Trockenheit f

khô cổ ausgetrocknet (a), trocken (a)

khô đầu Ölkochen m

khô dát hager (a), vertrocknet (a), verwelkt (a), zusammengesschrumpft

khô đi trocknen vi

khô hạn wasserarm (a), ausgetrocknet (a), dürr (a)

khô héo dürr (a), verdorrt (a), welk (a), verwelkt (a), verblüht (a); dorren vi, welken vi, verblühen vi, verwelkt sein, dorren vi, altern vi, alt werden; *hoa* ~ die Blumen sind verwelkt

khô khan trocken (a), hartherzig (a), nüchtern (a)

khô lạc Ölkuchen n

khô miệng den trockenen Mund haben

khô ráo trocken (a), vertrocknet (a), ausgetrocknet (a); *sự* ~ Dürre, Trockenheit f

khổ Schurz m, Slip m, Schlüpfer m, Höschen n, Lendenschung m

khổ đỏ lính ~ Einzelschütze

khổ 1) bitter (a), schwer (a), schwierig (a), mühsam (a), hart (a); arm (a), kümmerlich (a), elend (a); 2) Gestalt f, Format n, Breite f, Weite f; ~ *vải* Stoffbreite f; (*giấy*) Format n

khổ cảm Sumpf m

khổ chủ Geschädigter m, Opfer n

khổ công schwer arbeiten vi; (*sự*) ~ Zwangsarbeit f

khổ cực schwer (a), hart (a), mühevoll (a); arm (a), kümmerlich (a), elend (a), unglücklich (a); *cảnh* ~ Elend n, Armut f

khổ dịch schwer arbeiten vi; *chịu* ~ hörig (a); *sự* ~ Zwangsarbeit f

khổ đường sắt Spurweite f

khổ hải (*Phật*) Meer n von Unglück und Qualen; Leben n

khổ hạnh asketisch (a); eine asketische Lebensweise führen; *chủ nghĩa* ~ Askese f; *sự tu* ~ Askese f

khổ hình quälen vt, martern vt, foltern vt; *sự* ~ Qual f, Marter f, Tortur

khổ kế äußerste Mittel n/pl

khổ mạng hartes Schicksal n, bedauerliches Los n

khổ nạn Unglück n, Mißgeschick n, Unglücksfall m

khổ não gramvoll (a), kummervoll (a), leidend (a); bekümmert sein, leiden vi; *sự* ~ Gram m, Kummer m, Schmerz

khổ nạn Unglück n, Mißgeschick n, Unglücksfall m

khổ não gramvoll (a), kummervoll (a), leidend (a); bekümmert sein, leiden vi; *sự* ~ Gram m, Kummer m, Schmerz

khổ nghiệp (*Phật*) unglückliches Schicksal n, trauriges Los n

khổ nhục körperlich (a); *sự* ~ Plage f, Qual f, Pein f, Kummer m und Schmach f, Elend n und Schande f

khổ sai Zwangsarbeit f

khổ sở schwer (a), beschwerlich (a), mühevoll (a); arm (a), dürftig (a), elend (a); *làm* ~ belästigen vt

khổ tâm seelische Qualen leiden; *nỗi* ~ Heimweh n, Melancholie f, seelischer Schmerz m

khổ thân (Unglück)weh tun vt, schmerzen vt

khốc hại schadenbringend (a), verderblich (a), unheilvoll (a), verhängnis (a)

khốc liệt ungestüm (a), greulich (a), erbittert (a), erbarmungslos (a), grausam (a); schrecklich (a), furchbar (a); *cuộc chiến tranh* ~ erbitterter Krieg m

khôi giáp erste Auswahlprüfung f, erster Wettbewerb m

khôi hài drollig (a), komisch (a), humorisch (a), scherzhaft (a), spaßig (a); scherzen vi, spaßen vi; Scherz m, Spaß m, Humor m; Spaßhaft; *chuyện* ~ Witz m; *trò* ~ Jux

khôi ngô klug (a), intelligent (a), wundervoll (a), herrlich (a)

khôi nguyên erste Auswahlprüfung des Doktorates

khôi phục erneuern vt, wiederherstellen vt, wieder anfangen vt, wiederaufnehmen vt, wiederaufbauen vt, renovieren vt; restaurieren vt, ausbessern vt; ~ *danh dự* rehabilitieren vt; *được* ~ sich rehabilitieren; *sự* ~ Wiedergeburt f, Wiederaufleben n, Wiederlebung n, Wiederherstellung f;

sự ~ *danh dự* Rehabilitierung f; *thời kỳ (thời đại)* ~ die Renaissance f

khôi trương entfalten vt, entwickeln, erweitern vt, ausbauen vt

khôi vĩ großartig (a), erhaben (a), imposant (a)

khối 1) Block m, Batzen m; (*dất*) Erscholle f; Kloben m, Menge f, Masse f; ~ *đá* Steinblock m; ~ *nhà* Häuserblock m; ~ *xâm lược* aggressiver Block m; 2) (*nhiều*) viel (adv), in großer Anzahl, Unmenge f; ~ *việc làm* viel Arbeit; 3) kubisch (a); Kubik- (a); Körper m; *mét* ~ Kubikmeter m

khối chèn bằng gạch đá vụn kleine Brucksteine m/pl, Füllsteine m/pl; (*tàu hỏa*) Blockieren n

khối dân cư Ballungszentrum n

khối đá Fols(en) m, Steinblock m

khối đặc fester Körper m

khối kết (địa) Konglomerat n

khối kết tụ (bê tông) Zuschlagstoff m

khối liên minh Koalition f

khối lở Lawine f

khối lượng Umfang m, Masse f, Menge f, Umfang m, Volumen n, Quantität f

khối móng (xđựng) Grundmauer f

khối nhà Block m, Häuserblock m; ~ *bếp* Küchenblock m

khối nóng chảy Ausströme n

khối núi (địa) Massiv n

khối phổ (lý) Massenspektrum n

khối tình Liebe f

khối u (y) Geschwulst f

khối xây (x/dựng) Rohbau m; ~ *đặc* starke Grundmauer f

khối xi lanh (động cơ) Zylinderblock m

khôn klug (a), weise (a); *người* ~

nunft bringen; *ba người đại hợp lại thành một người* ~ vier Augen sehen mehr als zwei (t.ngữ)

khôn cùng unerschöpflich (a), unversiegbar (a)

khôn hèn (tkt) Vorschicht f; ~ *thì rút đi!* Vorschicht! Entfernt!

khôn kể unzählig (a), unzählbar (a)

khôn khéo klug (a), geschickt (a), gewandt (a), fix (a), weise (a), vernünftig (a); *cử xử* ~ nett behandeln, *cách cư xử* ~ Diplomatie f; *sự* ~ Geschicklichkeit f, Weisheit f, Klugheit f

khôn lớn reif (a), erwachsen (a); (heran)reifen vi, erwachsen werden

khôn lường unermesslich (a)

khôn ngoan klug (a), vernünftig (a), weise (a), verständig (a); *người* ~ Weise m; *sự* ~ Weisheit f, Einsicht f, Vernunft f, Vernünftigkeit f, Klugheit f

khôn nguôi unversöhnlich (a); unerbittlich (a)

khôn ranh schlau (a), listig (a)

khôn thiêng wunderbar (a), an das Über natürliche grenzend (a)

khôn vật listig (a), schlau (a)

khôn xiết dauernd (a), fortwährend (a), ewig (a)

khốn unglücklich (a), arm (a), elend (a); sich in einer schwierige Lage befinden, in Gefahr sein

khốn ách Not f, Elend n

khốn bách ausweglos (a), verzweifelt (a), hoffnungslos (a); in einer ausweglosen (*hoặc* hoffnungslosen) Lage sein

khốn cùng kümmerlich (a), sehr arm

(a), dürftig (a), elend (a); *sự* ~ Jammer m, Trübsal f, Dürftigkeit f, Elend n, äußerste Armut f

khốn cực bettelarm (a), elend (a), unglücklich (a)

khốn đốn unglücklich (a), elend (a); unglücklich (*hoặc* elend) sein

khốn khó arm (a), jammerlich (a), dürftig (a)

khốn khổ miserabel (a), unglücklich (a), arm (a), dürftig (a), elend (a); hart (a), schwer (a), mühsam (a), beschwerlich (a); *sự* ~ Pein f, Unglück n, Elend n, Not f

khốn khiếp unverschämt (a), niederträcht (a); *đồ* ~ Unglück n

khốn kiệt sehr arm (a), dürftig (a), kümmerlich (a), elend (a); *sự* ~ Dürftigkeit f, Elend n

khốn nạn unverschämt (a), niederträchtig (a), gemein (a), teuflisch (a); *kẻ* ~ Schurke m, Schuft m

khốn nổi es ist schlecht, daß...

khốn quẩn ausweglos (a), verzweifelt (a), hoffnungslos (a); in einer ausweglosen (*hoặc* hoffnungslosen) Lage sein; *ình cảnh* ~ Not f

không 1) nein (adv), nicht (adv), nichts (pr. indef), ohne (prp), kein (a); ~ *bao giờ* nie (adv), niemals (adv); ~ ... *mà cũng* ~... weder ... noch ...; ~ *nhiều hơn mà cũng* ~ ít hơn nicht mehr und nicht weniger; *số* ~ null (a); 2) (*từ cuối câu hỏi*) *anh có đồng ý* ~? bist du einverstanden?; 3) (*trống rỗng*) leer (a); *phòng* ~ leeres Zimmer n, (ngb) unverheiratet (a), zungesellte m; 4) (*đúng sau động từ*) unentgeltlich (a), kostenslos (a), umsonst (a); *ăn* ~ *ngồi rồi* essen, ohne zu arbeiten; *làm*

~ unentgeltlich (hoặc umsonst) machen

không ai niemand (pr. ind.); ~ khác niemand anders als ...; ~ *nhảy cao hơn đầu của mình* man kann nicht über seinen eigenen Schalten springen (t.ngữ)

không ảo illusorisch (a), trügerisch (a); Illusion f, Täuschung f

không ăn nhịp (nhạc) auf dem Takt kommen; Disharmonie f

không ăn (uống) được ungenießbar (a), uneßbar (a), untrinkbar (a)

không bao lâu in Kürze

không bằng cách nào keineswegs (adv), auf keine Weise

không bền vergänglich (a), flüchtig (a), nicht dauerhaft (a), nicht haltbar (a)

không biết unkenntlich (a); Unkenntnis f; Unwissenheit f; ~ *điều* unbescheiden (a); ~ *một mối* unverdrossen (a); ~ *nói gì thêm* mit seinem Latein zu Ende sein; *sự* ~ *xấu hổ* Unverschämtheit f

không bình thường anormal (a), abnormal (a)

không bóng matt (a)

không cần überflüssig (a), es ist unnütz, es hat keinen Zweck zu; ~ *phải...* ohne, daß ...; *không cần thiết* unnötig (a)

không cháy feuerfest (a)

không chạy (kỹ) flau (a), versagen

không chắc problematisch (a), zweifelhaft (a), unsicher (a), nicht stabil (a), unstabil (a); *sự* ~ Schwäche f; *tính* ~ *chần* Unsicherheit f

không chậm trễ ohne Aufschub

không chỉ ... mà cả... nicht nur ...,

sondern auch ...

không chiến Luftkrieg m

không chính đáng inkonsequent (a)

không đều irregulär (a)

không chịu abstehe(n) vi von D, sich etw. versagen, unerhört (a), unerträglich (a); ~ *nghe ai* von etw. nicht abstehe(n)

không chuyên người ~ Dilettant m, Laie m

không chữa khỏi unheilbar (a)

không chừng vielleicht (adv), wahrscheinlich (adv)

không có es gibt nicht, kein; ~ *ai* es ist niemand da; *hôm nay* ~ *ai* à? Wer fehlt heute?; *tôi* ~ *thời gian* Ich habe keine Zeit; *nó* ~ *ở đó* er ist nicht da; ~ *gì* gar nicht; ~ *gì cả* für nichts und wiedernichts; ~ *hệ thống* unsystematisch (a); ~ *hiệu lực* nichtig (a), außer kraft f; *tuyên bố* ~ *hiệu lực* etw. für (null und) nichtig erklären; ~ *lãi* unverzinslich (a); ~ *lợi* nutzlos (a); ~ *mặt* Nichterscheinen n, Abwesenheit f; ~ *sức* entkräftet (a); ~ *tài* unbegabt (a), unfähig (a), geistlos (a); ~ *thể* unmöglich (a); ~ *trường hợp* nào keinesfalls (a); ~ *tu cách* unwürdig (a); ~ *ý nghĩa* unbedeutend (a)

không còn ai niemand weiter

không cởi mở verschlossen (a), zurückgezogen (a); *sự* ~ Verslossenheit f

không của ai cả niemand(en) gehörig (a)

không cửa không nhà obdachlos (a)

không dám 1) bitte, bitte schön, keine Ursache, bitte sehr; nicht wagen vi, sich nicht getrauen

- không dân cư** unbesiedelt (a),
 unbevölkert (a)
không dây drahtlos (a)
không dây cương zügellos
không dung thứ unzulässig (a)
không dùng được ungeeignet (a)
không đảm ungereimte Worte n/pl,
 unsinnige Reden f/pl
không đáng kể gering (adv)
không đáng tin fraglich (a)
không đầu unbegründet (a), sinnlos
 (a), ungereimt (a); nirgends (adv)
không đầy đủ unvollständig (a),
 ungenügend (a)
không đều irregulär (a); sự ~
 Ungleichmäßigkeit f
không đếm xuể unzählig (a), zahllos
 (a), unzählich (a)
không điều kiện bedingungslos (a),
 unbedingt (a)
không đọc được unleserlich (a)
không đồng ý erwidern vt
không đủ es mangelt an D; fehlen vi,
 versagen vi; ~ *năng lực* untauglich
 (a); ~ *tư cách* arg (a)
không đúng ungenau (a), verkehrt (a);
 ~ *chỗ*, ~ *lúc* unpassend (a), ungelegen
 (a), unzeitig (a)
không được thể nicht doch
không gì nichts (adv), gar nichts (adv);
 ~ *khác hơn là* nichts anderes als ...
không giai cấp klassenlos (a); xã hội
 ~ klassenlose Gesellschaft
không gian räumlich (a); Raum m,
 Räumlichkeit f; ~ *thế giới* Weltraum
không hay ohne jmds Wissen; đi ~
ai hay herausgehen ohne jmds Wissen
không hề nie (adv), niemals (a); ~ *gì*
 gar nichts (adv), es macht nichts
không hiểu Unverständnis n
không hòa hoãn unversöhnlich (a)
không hoàn toàn unvollständig (a)
không hoạt động (kỹ) versagen vi
không hợp lý inkonsequent (a)
không hút thuốc nicht rauchen vt;
người ~ Nichtraucher m
không ít nicht wenig (a)
không kể abgesehen davon, daß...,
 nicht einbegriffen, nicht inbegriffen,
 ausgeschlossen (a); ~ *đến* ohne
 Rücksicht auf A, unbeschadet G, trotz
 G
không khí lüftig (a), Luft- (a),
 atmosphärisch (a); Luft f, Atmosphäre
 f; *áp lực* ~ Luftdruck m; ~ *hữu nghị*
 freundschaftliche Atmosphäre f;
luồng ~ Luftstrom m, Luftzug m
không khoan dung schonungslos (a)
không khoan nhượng unversöhnlich
 (a)
không kích Luftangriff m
không làm hại unschädlich machen
không làm nổi unmöglich (a)
không làm vừa lòng mißfallen vi
không lành ungesund (a), schädlich
 (a) ~ *mạnh* krankhaft (a).
không lay chuyển unbeugsam (a).
không lâu neuerdings (adv), nicht
 lange (adv), kurzdauernd (adv), kurz
 (adv), von kurzer Dauer, für (auf)
 kurze Zeit.
không lấy lãi unverzinslich (a); ~ *tiền*
 unentgeltlich (a).
không lợi abfällig (a); ~ *nhuận* un-
 rentabel (a).
không lực (quân) Luftwaffe
không mà aber nein
không mang hành lý ohne Gepäck
không màu farblos (a).
không may unglücklich (a); mißerfolg

m, mißlungen, Pech n mißraten; *sự* ~ Elend n, Unfall m, Unglück n; *thật là* ~ zum Unglück, unglücklichweise (adv)

không mấy nicht viel (adv), wenig (adv)

không môn Lehre f von der irrealen Welt ; Buddhismus m.

không một (ai, cái gì) kein (apro ind), keiner (pr ind), niemand (pr. ind)

không mùi vị geschmacklos (a)

không nên mandarf (soll) nicht, (es ist) verboten.

không nghe überhören vt.

không nghi ngờ freilich (a)

không ngờ unerwartet (a), unverhoff (a), unvermutet (a), unvorhergesehen (a), unzweifelhaft (a), zweifallos (a); *sự* ~ Überraschung f

không ngủ wachen vi, schlaflos

không nguy hiểm ungefährlich (a)

không người thân thích (*không quê hương*) heimatlos (a)

không ngừng unausgesetzt (a), in einem fortweg (a), ohne Unterbrechung, fortwährend (a), fortlaufend (a), unentwegt (a),

ununterbrochen (a), unaufhörlich (a); *sự* ~ Stetigkeit f

không nhà cửa obdachlos (a).

không nhằm fehlerfrei (a), fehlerlos (a)

không nhận verneinen vt, sich etw. versagen, zurückweisen vt; ~ *ra được* unkenntlich (a).

không nhất thiết unverbindlich (a)

không nhiễu störungsfrei (a)

không nhìn thấy được unsichtbar (a)

không những... mà còn... nicht nur

... sondern auch...

không niềm nở unfreundlich (a)

không nói stumm (a); ~ *được nửa lời* kein Wort über die Lippenbringen; ~ *ràng* abgesehen davon, daß.

không nơi nào nirgends wo (adv); ~ *nuông tựa* heimatlos (a).

không nữa ... nicht mehr

không ồn geräuschlos (a)

không phải nicht (a); ~ *trả tiền gratis* (a), unentgeltlich (a), kostenlos (a), umsonst (a); ~ *vô cơ* nicht ohne Grund hoặc Ursache, nicht umsonst (adv).

không phân biệt durcheinander (adv)

không phận Luftgebiet n, Luftraum m (reines Lande)

không phòng thân wehrlos (a)

không qua được unzugänglich (a)

không quả quyết unsicherheit f

không quan trọng unwichtig (a), unbedeutend (a); nichts von Bedeutung.

không quân Luftflotte f. Luftstreitkräfte pl, Luftwaffe f.

không quen biết unbekannt (a)

không ra gì unexistent (a), keine Ursache;

không ra hình dáng gì formlos (a)

không rõ unbestimmt (a); ~ *ràng* unleserlich (a), unklar (a)

không rộng lượng intolerant (a).

không sạch unsauber (a).

không sai fehlerfrei (a), fehlerlos (a)

không sáng dạ unbegabt (a).

không sao nichts ; nichts Beunruhigendes; es macht nichts.

không say (rượu) nüchtern (a)

không sắc stumpf (a), farblos (a)

không sây sât heil (a), unversehrt (a)



không sinh đẻ unfruchtbar (a),
fruchtlos (a).

không sinh lợi unfruchtbar (a), un-
produktiv (a).

không sót ausnahmslos (a)

không suy nghĩ herzlos (a), denkfaul
(a), denklos (a)

không suy suyển heil (a), unversehrt
(a)

không tai hại unschädlich (a)

không tài nào auf keine Weise, gang
und gar nicht, durchaus nicht.

không tan unauflösbar (a)

không tán thành mißbilligen vt, er-
widern vt; *sự* ~ Mißbilligung f

không tặc Luftpirat m

không thành công Mißerfolg m

không thành thật unehrlich (a)

không thẳng ungerade (a)

không thấm undurchdringlich (a); ~
nước wasserdicht (a); ~ *qua* undurch-
lässig (a)

không thật unwillklich (a), unwahr
(a); ~ *thà* unehrlich (a); *sự* ~ Un-
wahrheit f

không thể man, kann nicht; ~ *hiếu*
nổi unbegreiflich (a); ~ *nào* auf keine
Weise, gang und gar nicht, durchaus
nicht; ~ *tả được* unbeschreiblich (a);
sự ~ *được* Unmöglichkeit f; ~ *tha*
thứ intolerant (a).

không thi hành được unerfüllbar (a).

không thích ungern (a); ~ *dáng*
unzweckmäßig (a); ~ *hợp* unpassend
(a).

không thiệt auf seine Rechnung kom-
men; *x. không thật*

không thỏa đáng unzweckmäßig (a)

không thông minh unbegabt (a)

không thực hiện unerfüllbar(a)

không thực tế unpraktisch (a)

không thương tiếc (thương xót) un-
barherzig (a), schonungslos (a), erbar-
mungslos (a), mitleid(s)los (a).

không tiếng động geräuschlos (a)

không tìm thấy nữa vermissen vt

không tin zweifeln vi

không tín nhiệm Mißtrauen n

không toàn vẹn unvollständig (a),
unvollkommen (a)

không tổ quốc heimatlos (a)

không tôn trọng durchbrechen vi; *sự*
~ Nichtachtung f.

không tốt häßlich (a), schlecht (a)

không tới được unzugänglich (a)

không tránh khỏi unvermeidlich (a)

không trung Luft; Luftraum m

không trừ ausnahmslos (a)

không trung thành untreu (a); *sự* ~
Untreue f

không trừ ausnahmslos (a)

không tử tế unfreundlich (a)

không tự nhiên unnatürlich (a).

không tưởng utopisch (a); *chủ nghĩa*
~ utopismus m; *sự* ~ Utopie f.

không việc ~ *gì phải* es ist unnütz,
es hat keinen Zweck zu.

không vỡ unzerbrechlich (a)

không vũ trang unbewaffnet (a)

không vui unfreundlich (a)

không vừa eng (a)

không vừa ý Unannehmlichkeit f.

không xa unweit (a), nicht weit (a);
~ *dó* nicht weit davon, auf und davon.

không xác đáng nicht stichhaltig (a)

không xác thực dubios (a), fraglich
(a)

không xứng đáng nichtswürdig (a)

khống 1. (thương) unbedeckt (a);

haltlos (a), unbegründet (a); *bán* ~ unbedeckt verkaufen vt; 2. (không có chữ) unbeschrieben (a); *giấy* ~ unbeschriebenes Papier n.

khống chế beherrschen vt, dominieren vt, behindern vt, verhindern vt.

khống chỉ vorgedruckt (a), vorgestempelt (a); *giấy* ~ Vordruckbogen m, Blankovollmacht f.

khống tố, khống cáo (luật) Klage führen, Beschwerde führen; *sự* ~ Beschwerde f, Appellation f.

khổng Konfuzius m; *đạo* ~ Konfuzianismus m; *người theo đạo* ~ Konfuzianist m.

khổng giáo Konfuzianismus m.

khổng lồ ungeheuer (a), kolossal (a), riesig (a), riesengroß (a), gewaltig (a), lossal (a), gigantisch (a); *người* ~ Riese m.

khổng môn konfuzianische Schule f. (hoặc Lehre); Konfuzianismus m.

khơ me (địa) Kambodscha n.

khờ dumm (a), närrisch (a), töricht (a)

khờ dại dumm (a), närrisch (a), törisch (a); *người* ~ Dromedar n, Dummesub m; *sự* ~ Dummheit f.

khờ khạo, khờ khếch leichtsinnig (a), unbeholfen (a), törischt (a).

khờ khỉnh x. *khờ khạo*.

khởi 1. (cũng gọi biển khơi) offenes Meer n; *ra* ~ auf das offene Meer hinausfahren; 2. (đào) graben vt; - *muơng* einen Wasserkanal graben; 3. (gợi ý) verhaben vt, hervorrufen vt, erregen vt, zur Sprache bringen ~ *chuyện* die Geschichte hervorufen.

khởi lại wiederbelegen vt, aufwärmen vt, neu beleben vt.

khởi mào hervorrufen vt; veranlassen

vt, beginnen vt, ins Werk setzen, in Gang bringen, einleiten vt.

khởi sâu thêm aufreißen vt.

khởi 1. (mở đầu) anfangen vt; 2. (nổi dậy)

khởi binh Truppen ausheben.

khởi chiến mit Kriegshandlungen beginnen.

khởi công angreifen vt, attackieren vt; eine Sache (hoặc Tätigkeit) beginnen, eine Arbeit in Angriff m nehmen; *sự* ~ Beginn m, Anfang m

khởi đầu beginnen vt, vi mit D. in Angriff nehmen, anfangen vt; *sự* ~ Anfang m, Beginn m, Vorwort n, Ausgangs- (a) *Vạn sự ~ nan* (t ngữ) aller Anfang ist schwer.

khởi điểm ursprünglich (a) Ausgangspunkt m, Ausgangsbasis f, Ursprung, Beginn m, Einleitung f.

khởi động 1. (động cơ) anlassen vt, starten vt; ~ *máy* den Motor anlassen; *bộ* ~ (ô tô) Anlasser m; *sự* ~ Inbetriebsetzung f, Inbetriebnahme f; 2. in Bewegung kommen

khởi hành abgehen vi, sich begeben, abfahren vi, starten vt, ausfahren vi, reisen vi, abreisen vi, sich auf den Weg machen; (*sự*) ~ Abgang m, Abzug f, Star m.

khởi hấn Feindseligkeit beginnen, herausfordern vt, provozieren vt

khởi kiến (cổ) Anfangsgedanke m.

khởi loạn sich empören, meutern vi, rebellieren vi.

khởi nghĩa empören vt gegen A, aufstehen vi, sich erheben, sich auflehnen, in den Aufstand treten; (*cuộc, sự*) ~ Aufstand m, Massenaufstand m, Aufruhr m, Erhebung f; ~ *vũ trang* bewaffneter Aufstand m.

khởi nghị *x. khởi loạn.*

khởi nguyên ursprünglich (a), anfänglich (a); Quelle f, Ursprung m, Anfang m; Ursache f, Grund m.

khởi phát anfangen vt, beginnen vt, entstehen vt, aufkommen vt; *sự* ~ Anfang m, Beginn m, Entstehung f.

khởi phục wieder herstellen vt, restaurieren vt, wiedereinsetzen vt.

khởi sắc begünstigen vt; Glück haben, gedeihen vi, vorwärtskommen vt.

khởi sự mit der Arbeit beginnen, eine Tätigkeit in Angriff nehmen.

khởi thảo skizzieren vt, umreißen vt, einen Entwurf aufsetzen, entwerfen vt

khởi thủy beginnen vt, seinen Anfang nehmen, entspringen vt; Anfang m, Beginn; Ursprung m.

khởi tố (luật) verklagen vt, gerichtlich belangen vt, einen Prozeß anstrengen vt.

khởi trình *x. khởi hành.*

khởi xướng vorschlagen vt, den Anfang machen, die Initiative ergreifen, ins Werk setzen; *người* ~ Initiator m, Urheber m, Anstifter m

khớp 1. (*g/phẫu*) (*kỹ*) Gelenk n; Füge f; übereinstimmen vi, entsprechen vi, passen vi.

khớp bản lề (*g/phẫu*) Gelenk n, Scharnier n.

khớp các dăng (*kỹ*) Kardangelenken n

khớp cầm (*g/phẫu*) Verwachsung f.

khớp cầu (*kỹ*) Kugelgelenk n.

khớp nhau übereinstimmen vi.

khớp nối (*kỹ*) Muffe f.

khớp răng (*kỹ*) verzahnen vt ein Zahnrad einrücken.

khớp trục (*kỹ*) Muffe f.

khớp xương (*g/phẫu*) Gelenk n.

khu Distrikt m, Landstrich m, Revier n, Kreis m, Stadtbezirk m, Gebiet n, Zone f, Bereich m, Bezirksiedlung f; Rayon (a), Kreis (a); ~ *bầu cử* Wahlbezirk m; *ủy ban* ~ Rayonkomitee n, ~ *giải phóng* befreites Gebiet n; ~ *lao động* Arbeitersiedlung f.

khu bảo tồn Schonung f, Naturschutzpark m, Naturschutzgebiet n.

khu biên giới (quân) Niemandsland n, Grenzgebiet n, Grenzzone f

khu biệt abgrenzen vt; unterscheiden vt differenzieren vt.

khu bộ Gebietsbezirkleitung f, Bereichsleitung f, Bezirksleitung f.

khu cấm verbotenes Gebiet n; ~ *săn* jagdverbotenes Gebiet n

khu dân cư Flecken m; Besiedlung f, Ortschaft f

khu dân nghèo Barackensiedlung f, Elendsviertel n.

khu di dân Kolonie f, Siedlung f, Niederlassung f.

khu đất Grundstück m.

khu đỗ xe Parken n; Parkplatz m.

khu giáp ranh (quân) Niemandsland n

khu học xá Studentenheim n, Internat n, Studentenwohnheim n.

khu kiều dân Kolonie f.

khu nhà Häuserblock m; ~ *công nhân* Arbeitersiedlung f; ~ *ố chuột* Barackensiedlung f, Elendsviertel n.

khu phi quân sự (quân) Niemandsland n.

khu phố Stadtbezirk m, Stadtteil m, Viertel n, Stadtviertel n.

khu rừng cấm Schonung f,
Naturschutzpark m, Naturschutzgebiet
n.

khu sau khoang nhac (skhấu)
Parkett

khu săn Park m, Jagdgebiet n

khu trú lokalisieren vt.

khu trục Jagd (a); ~ *hạm*
Torpedobootzerstörer m; *máy bay* ~
Jagdflugzeug n.

khu trừ verjagen vt, wegjagen vt,
fortjagen vt, vertreiben vt.

khu ủy Gebietskomitee n (der Partei)

khu vực Abschnitt m, Bereich m, Zone
f, Sektor m, Kreis m. Gebiet n, Bezirk
m, Sphäre f, Region f, Ortschaft f,
Landstrich m, Strich m; ~ *bầu cử*
Wahlbezirk m; ~ *hạng nhất* (trước
sân khấu) Parkett n, ~ *vành đai*
Gürtel m; ~ *xây dựng* Baustelle f.

khu xây dựng Baustelle f.

khu xử schlichten vt.

khú gegoren (a), angegungen (a); *dưa*
~ gegorenes eingesalzenes Gemüse n.

khú rú gebrechlich (a), altersschwach
(a).

khù khờ unbeholfen (a), töricht (a),
dumm (a), stumpfsinnig (a).

khù khụ *ho* ~ husten vi; sehr schwach
(a), unkräftig (a)

khua 1. schlagen vt; ~ *trống* die
Trommel schlagen; 2. bewegen vt.
rühren vt, in Bewegung bringen;
erschüttern vt.

khua chiêng gõ mõ den Tambour
schlagen.

khua chuông gõ mõ trommeln vi.

khua động x. *khua* 2.

khua môi múa mép viel schwatzen
vi. großtun vi, sich brüsten

khuân tragen vt.

khuân đá người ~ Steinträger

khuân vác tragen vt (auf den
Schultern) *công nhân khuân vác*
Transportarbeiter m; *người* ~ Träger
m

khuẩn (sinh) Bakterie f; ~ *bột* (sinh)
Amylbackterie f.

khuẩn đạm (sinh) Stickstoffbakterie
f.

khuẩn lao (y) tuberkulöser Bazillus m

khuẩn que (sinh) Bazillus m.

khuẩn sữa (sinh) Milchbazillus m.

khuất 1. (bị che) bedeckt (a); verschwin-
den vi, verbergen vi (mặt trời) unter-
gehen vi; außer Sicht; *đi đi cho ~*
mất sein außer Sichtthen f; *máy bay*
bay ~ das Flugzeug fliegt außer Sicht
f; 2. (chết) sterben, verscheiden vi: 3.
(vắng mặt) fehlsein; ~ *mặt* verschwin-
den vi, fehlensein; ~ *mặt cách lòng*
außer Sicht, Zertreutheit f.

khuất bóng 1. außer Sicht, in Schatten
sein; 2. (chết) sterben verscheiden vi;
người đã ~ Tote(r) f(m)

khuất chí willenlos werden.

khuất gió windgeschützt (a).

khuất mắt verschwinden vi, aus den
Augenverlieren; außer Sicht.

khuất khúc gekrümmt (a), sich
schlängelt (a), gewunden (a)

khuất nẻo einsam (a), abgelegen (a),
weit (a), fern (a).

khuất nhục sich erniedrige, sich
demütigen.

khuất núi 1. außer Berg untergehen;
2. (ngb) gestorben (a), verschieden (a)
sterben vi, verscheiden vi.

khuất phục sich beugen, sich ergeben
in sich unterwerfen, sich fügen.

khuất tất 1. niederknien vi; 2. (ngb) sich erniedrigen, sich demütigen.

khuất thân x. khuất nhục

khuất tiết moralische Anschauungen verwerfen, sich von einer Gesinnung losagen.

khuất tông, khuất tông khuất phục

khuây, khuây khỏa kurzweilig (a), tröstlich (a), stillen (a), tröstlich (a), stillen (a); sich beruhigen; ~ *nỗi buồn* den Kummer vergessen; *sự* ~ Trost m.

khuấy 1. umrühren vt, rühren vt, hin und her bewegen vt, *máy* ~ (hóa) Rührer m; 2. ganz und gar, vollkommen (adv), völlig (a); *quên* ~ *di mất* völlig vergessen vi.

khuấy đặc (kỹ) extrudieren vt, strangpressen vt.

khuấy động regen vt, rühren vt, stören vt, verwirren vt.

khuấy lên rühren vt.

khuấy trộn vermischen vt, brauen vt.

khúc 1. Stück n, Abschnitt m, Fragment n; ~ *mía* ein Stück Zuckerrohr; ~ *sông* Fluß strecke f; 2. (nhạc) Ausschnitt m;

khúc bánh mì Brotkanten m.

khúc ca Lied n.

khúc chiết einleuchtend (a), deutlich (a), klar (a).

khúc cong Windung f, Begen m.

khúc côn cầu (thể) Hockey m.

khúc cuối (nhạc) Finale n

khúc dạo (nhạc) Finale n

khúc dạo (nhạc) Prälidium n

khúc điệu Motiv n.

khúc giao hưởng Sinfonie f. Symphonie f;

khúc gỗ Block m, Klotz m.

khúc hát Gesangsstück n.

khúc khai tấu Vorspiel n.

khúc khích *cười* ~ verstohlen lachen vi.

khúc khuỷu gewunden (a), gekrümmt (a); Windung f.

khúc luyện (nhạc) Etüde f.

khúc mắc, khúc mắt schwierig (a); schwer verständlich (a).

khúc mở đầu (nhạc) Einführung f.

khúc mở hồi (s/khấu) Pause f.

khúc ngoặt Windung f, Krümmung f.

khúc nhạc Musikstück n; ~ *tứ tấu* Quartett n.

khúc quanh Umriß m, Kontour f.

khúc quân hành Marsch m.

khúc ré Bogen m.

khúc thay màn (s/khấu) Intermezzo n.

khúc uốn (của sông) Windung f.

khúc xạ (lý) Brechung f; *tia* ~ Strahlenbrechung f.

khuê Mädchenzimmer n.

khuê các vornehm, (a), adlig (a); Mädchenzimmer n; *con nhà* ~ Kinder n/pl aus vornehmen Familie f

khuê phòng Mädchenzimmer n.

khuếch vergrößern vt, erweitern vt; *nói* ~ übertreiben vt, aufbauschen vt.

khuếch đại 1. (kỹ) verstärken vt, vergrößern vt; *kính* ~ Vergrößerung f, Verstärkung f; 2. übertreiben vt, aufbauschen vt; *sự* ~ Übertreibung f.

khuếch khoác bluffen vt, sich einer Sache G rühmen, übertreiben vt, aufbauschen vt, prahlen vt.

khuếch tán 1. sich verbreiten, sich ausbreiten; *sự* ~ Verbreitung f. Ausstreuen n; 2. (lý) Diffusion f.

khuếch trương ausdehnen vt, vermehren vt, ausbauen vt, verstärken vt, entfalten vt, erweitern vt; *sự* ~ Ausdehnung f, Expansion f.

khum gekrümmt (a), gebogen (a), gebeugen (a); biegen vt, krümmen vt, sich beugen, krumm machen; *lăm - lén* schweifen vt.

khum khum etwas gekrümmt (a), ein wenig gebogen (a).

khum lưng den Rücken krümen.

khúm x. khum

khúm núm ängstlich sein, Furcht haben, aufgeregt sein, gehemmt sein, kriechen vi, sich niederwerfen kriecherisch (a), demütig (a); *sự* ~ Kriechertum n.

khung Gestell n, Karkasse f, Geripp n, Fassung f, Rahmen m, Umrahmung f, Einfassung f; *dóng* ~ einrahmen vt, einfassen vt.

khung cán bộ leitende Angestellte p

khung cảnh Landschaft f; Filmstreifen m.

khung chậu (g/phẫu) Becken n

khung che (ảnh) Schutzpapier n, Kopiermaske f.

khung cửa Fensterfutter n, Türfutter n. Türeinfassung f; ~ *số* Fensterrahmen m, Fenstereinfassung f.

khung cũi Webstuhl m

khung dệt x. khung cũi

khung gầm (ô tô) Chassis n, Untergestell n, Fahrgestell n.

khung giường Bettgestell n.

khung kính (ươm cây) Frühbeet n.

khung lấy điện (tàu điện) Storchschnabel m.

khung nẹp (y) Knochenschiene f, Schiene f.

khung song Wadpfeiler m.

khung tàu Schiffsrumpf m.

khung thành (thể) Tor n.

khung thêu Stickrahmen m.

khung vòm (x/dựng) Gewölbe n, Wölbung f.

khung xe Chassis n, Rahmen m; ~ *dạp* Fahrradrahmen m.

khùng aufgebracht (a), wütend (a), grimmig (a); *nổi* ~ in Wut geraten.

khùng bố terrorisieren vt; (*sự*) ~ Terror m; *cuộc* ~ trắng weißer terror m.

khủng hoảng Krise f; ~ *kinh tế* Wirtschaftskrise f; ~ *nội các* Regierungskrise f, Ministerkrise f.

khủng khiếp furchtterlicherlich (a), furchtbar (a), unheimlich (a), beängstigend (a), schauerig (a), schrecklich (a), grauenhaft (a), haarsträubend (a); gräßlich (a); *sự* ~ Schreck m, Schrecken m, Schauer m.

khủng khiếp sich nicht vertragen.

khuôn Form f, Gießform f; *dổ* ~ formen vt, pressen vt, gießen vt; *lén* ~ (in) umbrechen vi, *thợ dập* ~ Formgießer m

khuôn bánh kẹp (bánh đa, bánh cuốn...) Wafeleisen n.

khuôn cát (l/kim) Sandform f.

khuôn đúc (l/kim) Gießform f.

khuôn kéo (kim loại) Zieheisen n.

khuôn khổ 1. Proportion f, Gestalt f und Maßstab m, Form f und Dimension f; 2. (ngb) Rahmen des Vertrages.

khuôn mặt 1. Gesichtsform f; 2. Figur f, Aussehen n.

khuôn mẫu Modell n, Schablone f, muster n, mustergültig; verbildlich.

khuôn nhíp (nhạc) Takt m

khuôn phép festgelegte Ordnung f, ein zuhaltende Regel f; Disziplin f; *theo* ~ diszipliniert (a).

khuôn theo regeln vt, modellieren vt formen vt.

khuôn trăng (con gái) rundes Gesicht n; (niedliches) Gesicht n.

khuôn tròn (bếp) Auflauf m (Fleisch, Makaroni hoặc Krebse in einer Teighülle).

khuôn trở Schablone f.

khuôn (nhạc) Notenlinien f/pl.

khụt khịt durch die Nase spechen

khuy Knopf m; Knopfloch n; *cài* ~ knöpfen vt; *lỗ* ~ Knopfloch n

khuy áo Knopf m; 2. (thực) *cây* ~ Knospe f.

khuy bấm Druckknopf m

khuy cài cổ Kragenknopf m.

khuy cài tay áo Manschettenknopf m.

khuy lỗ Öse f.

khuy móc Verschluß m, Haken m und Öse f, Spange f, Schnalle f.

khuya späte Nacht f, Mitternacht f.

khuya khoắt x. *khuya*

khuya sớm Nacht f und Morgen m.

khuyên 1. empfehlen vt, abbringen vt, beraten vt, raten vt; 2. *dôi* ~ Ohringe pl; 3. (động) *chim* ~ Zaunkönig m.

khuyên bảo beraten vt, beibringen vt, empfehlen vt, überzeugen vt, überreden vt; erbaulich (a); *sự* ~ Moral f, Moralpredigt f, Suggestion f.

khuyên can abbringen vt, von D, abraten vi jmdm von D, ausreden vt, hindern vt.

khuyên giải raten vt, empfehlen vt; überzeugen vt, überreden vt; ~ *đạo*

đức moralisieren vi.

khuyên lớn x. *khuyên bảo*

khuyên ngăn abringen vt von D, abraten vi, abbringen vt, abraten vt, ausreden vt, hindern vt.

khuyên nhủ empfehlen vt, überzeugen vt, überreden vt, bereden vt, raten vt, zureden vi.

khuyên răn belehren vt; *lời* ~ Moral f, Moralpredigt f, Belehrung f.

khuyên tai x. *khuyên 2*.

khuyến dụ suggestiv (a); zureden vt, zu überreden suchen.

khuyến khích aufmuntern vt, ermutigen vt; Mut einflößen, fördern vt, anspornen vt; Ansporn m, Anreiz m; ~ *vật chất* materialer Anreiz m.

khuyển Hund m.

khuyển mã 1. Hund m und Pferd n; 2. (ngb) tierisch (a); Tier n.

khuyển nho Zyniker m, Spötter m; Zynismus m.

khuyển ưng 1. Hund m und Falke m; 2. (ngb) Gefolgsmann m; williges Werkzeug n.

khuyết 1. Knopfloch n; Schlinge f, Schlaufe f; 2. (*thiếu*) fehlen vi, mangeln vi; Fehlen n, Mangel m; 3. (*vắng mặt*) abwesend (a) abwesend sein, fehlen vi, vt; 4. (*còn trống*) unvollständig (a), nicht vollzählig (a).

khuyết danh anonym (a), ungenannt (a) namenlos (a).

khuyết điểm Fehler m, Mangel m, Vergehen n, Schuld f, Bock m, Versäunis n; *có* ~ defekt (a).

khuyết nghi beweifeln vi

khuyết sót Fehler m, Mangel m

khuyết sử vorgeschichtlich (a) prähistorisch (a); Vorgeschichte f.

khuyết tật Fehler m, Mangel m, Produktionsfehler n; *có* ~ defekt (a).

khuyết tịch, khuyết vị abwesend (a) fehlen vi, abwesend sein; freie Stelle, Vakanz f.

khuynh neigen vi, geneigt sein, sich hingezogen führen.

khuynh điệp (thực) Eukalyptus m; *dầu* ~ Eukalyptusöl n.

khuynh đảo 1. unstürzen vi, unkippen vi; 2. (ngb) zu Fall bringen stürzen vi.

khuynh gia bại sản die Familie ruinieren, Bankrott m

khuynh hướng Hang m, Neigung f, Tendenz f, Bestreben n, Abweichung f. Strömung f, Berufung f, Orientierung f; *có* ~ geneigt (a), aufgelegt (a), disponiert (a); tendenziös (a); neigen vt

khuynh hữu (chính) Rechte f; rechte Abweichung f.

khuynh loạt umstürzen vt, umwerfen vi

khuynh quốc (ngb) außerordentliche Schönheit f; sehr schön (a).

khuynh tả (chính) Linke f; linke Abweichung f.

khuynh thành dăng ~ Sirene f.

khuynh ausstrecken vt; ~ *tay* die Armeausstrecken.

khủy 1. Ellenbogen m; 2. (súng) Krümmung f, Biegung f; 3. (*k/trúc*) Vorsprung 4. (*g/phẫu*) Gelenk n.

khủy áo Biegung f

khủy ống (Kỹ) Winkel m.

khủy tay Ell(en)bogen m

khủy niederknien vi,

khư khư eigensinnig (a), hartnäckig (a), starrköpfig (a); eigensinning sein

beharren vi, hartnäckig bestehen.

khử hồi hin und zurück; *vé* ~ Rückfahrkarte f.

khử 1. (*giết*) töten vt, (er)morden vt, erschlagen vt, beseitigen vt, beheben vt, entfernen vt; 2. (*toán*) beseitigen vt; 3. (*hóa*) desoxydieren vt, reduzierend (a); *chất* ~ Reduktionsmittel n; *sự* ~ Reduktion f.

khử bỏ beseitigen vt.

khử bụi entstauben vt, entstäuben vt; *sự* ~ Entstaubung f.

khử cực (lý) depolarisieren vt; die Polarisierung aufheben; *sự* ~ Depolarisation f.

khử cứng mildern vt.

khử độc unschädlich machen, Gift neutralisieren; *thuốc* ~ Gegengift n.

khử hồ Geleimtes losmachen; *sự* ~ Losgehen n des Geleimtens

khử khuẩn aseptisch (a); sterilisieren vt.

khử lọc (y) reinigen vt; blutreinigend *chất* ~ blutreinigendes Mittel n.

khử mặn entsalzend (a); entsalzen vt; *sự* ~ Entsalzung f.

khử màu entfärben vt.

khử mỡ den Speck ausschneiden aus D

khử muối (ở xi lanh) entrußen vt.

khử nhiễm entseuchen vt; *sự* ~ Entseuchung f.

khử sạch (*hóa*) aufklären vt.

khử tà ermahnen vt; das Phantom ermahnen.

khử trùng (y) antiseptisch (a), entsecht (a) entkeimt (a); desinfizieren vt, entseuchen vt.

khử trừ beseitigen vt, liquidieren

khử từ (lý) entmagnetisieren vt

khứa in Streifen schneiden

khước ablehnen vt, ausschlagen vt; 2.

Erfolg m, Glück n; *có* ~ Glück haben.

khước hôn von der Hochzeit Abstand nehmen

khước từ ablehnen vt, zurückweisen vt, absagen vt, abschlagen vt, verzichten vi auf A, aufgeben vt, sich weigern, entsagen vi D, entfernen vt; Absage f, Einspruch

khương thảo (*thực*) Ingwer n.

khướt ermüdet (a), ermattet (a), erschöpft (a); *say* ~ voll (hoặc blau) sein, betrunken sein.

khướu (*động*) *chim* ~ Amsel f, schwarzdrossel f.

khứ giác (*g/phẫu*) Geruchssinn, m, Nase f

ki cốp fleißig sparen vt, knausern vi mit D.

ki lô Kilo n, Kilogramm n

ki lô gam Kilogramm n

ki lô mét Kilometer m; ~ *vuông*. Quadratkilometer n.

ki lô oát Kilowatt n.

ki lô von (*điện*) Kilovolt n.

ki lô xích (*điện*) Kilohertz n.

ki ốt Kiosk, m, Verkaufsstand m

ki zen gua (*mỏ*) Kieselgur f

kí gửi x. ký gửi

kì x. kỳ

kì dị komisch (a), unverständlich, ungewöhnlich (a).

kì diệu magisch (a), wunderbar (a) wundervoll (a), großartig (a),

kì họp Tagung f.

kia da (adv), dort (adv), jener (pron) *chỗ* ~ jener Platz (hoặc Ort)

ki kìa, kìa da (adv), dort (a)

kích 1. (*kỹ*) Winde f, Hebebock m, Hebewinde f; 2. (*sử*) *cây* - Spieß m, Lange f; 3. (*kích cái gì*) anheben vt, hochheben vt.

kích bác kritisieren vt, tadeln vt, abfällig beurteilen, vt, boshaft kritisieren vt.

kích cảm sehr beeindruckt sein.

kích động erregen vt, aufregen vt, anregen vt; empören vt, zur Empörung reizen; *bị* ~ anregend (a) angeregt (a); *sự* ~ Aufregung f.

kích khởi sich empören, sich erheben

kích lệ anvegen vt, Anvegung f

kích hoạt beschleunigen vt, beleben vt, fördern vt.

kích lăn (*kỹ*) fahrbarer Wagenheber m.

kích ngạnh cân (*khí giới cổ*)

kích nổ (*quân*) Entladung f.

kích phá zerstören vt, zerschlagen vt.

kích phân entrüsten vt, empören vt, Haß erregen.

kích thích anregend (a), impulsiv (a), aufhetzen vt, anstiften vt, jmdn Interesse erwecken für A, veranlassen vt, bewegen vt, anregen vt, interessieren vt, wühlen vi, bewegen vt, stimulieren vt, antreiben vt; ~ *tố* (*sinh lý*) Hormon n; *bị* ~ angeregt (a); *dễ* ~ nervös (a); *sự* ~ Veranlassung f, Antrieb m, Anregung f; Impuls m, Kitzel m, Aufregung f; (y) Reizung f, Reiz m.

kích thước Proportion f, Ausmaß n, Maßstab m.

kích tố (*s/lý*) Hormon n

kịch dramatisch (a); Drama n, Theater n; *nghệ thuật* ~ Dramatik f.

kịch bản Drehbuch n; Drama n; ~

nhạc kịch Libretto n; ~ *phim* Drehbuch n *vở* - Drama n.

kịch biến Krise f.

kịch câm (*s/khấu*) Pantomime f, stummes Spiel n.

kịch chiến sich erbittert schlagen, hart kämpfen vt; erbitterter Kampf m.

kịch đàm Dialog m, Zwiegespräch n.

kịch giới Theaterwelt f, Theatrerkreis m/pl.

kịch hát Oper f

kịch hề Farce f, Posse f, Schwank m.

kịch hóa dramatisieren vt.

kịch liệt heftig (a), kraß (a), derb (a), intensiv (a), flammend (a), hart (a), erbittert (a), entschieden (a), *sự* ~ Heftigkeit f.

kịch một vai Monolog m

kịch múa Ballett n.

kịch ngắn kurzes Lustspiel n, Sket(s)ch m.

kịch nói Drama n; *nghệ thuật* ~ Dramaturgie f, *sân khấu* ~ Schauspielhaus n.

kịch phát thanh Hörspiel n.

kịch sĩ Schauspielér m, Darsteller

kịch thông tục Melodram (a) n.

kịch thơ Drama n.

kịch thời sự Revue f.

kịch trường Theater n, Schauplatz n.

kịch vui Posse f, Farce f.

kiêm gleichzeitig bekleiden vt; doppelt (a), zweifach (a), und.

kiêm ái Nächtenliebe f, universale Liebe f.

kiêm chức mehrere Ämter gleichzeitig bekleiden (hoặc innehaben); *người* ~ Doppeltverdiener m.

kiêm lĩnh x. kiêm nhiệm

kiêm lý x. kiêm quản

kiêm nhiệm x. kiêm chức

kiêm quản mehrere Angelegenheiten leiten.

kiêm thôn x. kiêm tỉnh

kiêm thông umfangreiche Kenntnisse besitzen.

kiêm tỉnh sich bemächtigen, erobern vi, annektieren vi.

kiêm toàn vielseitig (a); auf verschiedenen Gebieten Kenntnisse besitzen.

kiếm 1. suchen vt, vi, sammeln vt, erwerben vt; ~ *củi* Brennholz sammeln; ~ *tiền* Geldb n erwerben; ~ *việc* Arbeit suchen; 2. Degen m, Eisen n, Säbel m, Schwert n; *bảo* ~ kostbares Eisen n, kostbarer Säbel m; *trường* ~ langes Schwert n.

kiếm ăn 1. sich sein Brot verdienen, Vorteile hoặc Gewinn) suchen; 2. (*chim ong*) (auf) pikken vt; picken vi.

kiếm cách die Methode (hoặc Art und Weise) ermitteln.

kiếm chác Gewinn (hoặc Vorteile) suchen, (auf) pikken vt, picken vi; *của* ~ Profitchen n.

kiếm cho verschaffen vt, besorgen vt, beschaffen vt.

kiếm chuyện herumnörgeln vi; einen Vorwand suchen; danach trachten vi, einen Zwischenfall zu Schaffen; *hay* ~ zänkisch (a), streitsüchtig (a), schikanös (a), boshaft (a); *người hay* ~ Schikaneur m, Nörgler (in) m(f), Rechtsverdrehler (in) m(f).

kiếm có eine Ausrede suchen.

kiếm cung kriegerisch (a), militärisch (a); Schwert n und Bogen m; Waffnen f/pl.

kiểm được erwerben vt, erlangen vt, gewinnen vt, anschaffen vt, ermitteln vt, besorgen vt, verdienen vt, ausfindig machen, einholen vt; *sự* ~ Erwerb m.

kiểm hiếp Beschützer m der Unterdrückten, Ritter m.

kiểm khách Raufbold m

kiểm lời profitieren vi.

kiểm lưởi lê Seitengewehr n.

kiểm sống sein Leben gewinnen sein Leben suchen.

kiểm tập (*để tập đấu kiếm*) Florett n.

kiểm thuật Fechten kunst f

kiểm tiền Geld gewinnen

kiểm việc làm erwerben vt.

kiềm (*hóa*) ätzend (a), alkalisch (a) Alkali n, Lauge f; *muối* ~ Laugensalz n.

kiềm chế zähmen vt, zähmen vt, zügen vt, sich zügeln, sich beherrschen, anhalten vt, zurückhalten vt, hinhalten vt, hindern vt, hemmen vt; *không bị* ~ zügellos (a); *sự* ~ Herrschaft f, Oberherrschaft f; *sự không* ~ *được* (y) Inkontinenz f; *tự* ~ sich beherrschen.

kiềm hóa (*hóa*) alkalisieren vt; *độ* ~ Ätzkraft f.

kiềm thổ (*hóa*) alkalische Erde f.

kiềm thúc zwingen vt, nötigen vt.

kiềm tỏa hindern vt behindern vt, hemmen vt; zurückhalten vt, festhalten vt; *sự* ~ Behind(e)rung f; *vùng* ~ Behind(e)rungsbezirk m.

kiểm nachprüfen vt, überprüfen vt. kontrollieren vt.

kiểm chứng Beweis m; Zeugnis m; *mẫu* ~ Beweismuster n.

kiểm dịch Quarantäne f; *trạm* ~

Quarantäne f.

kiểm duyệt nachprüfen vt, überprüfen vt, kontrollieren vt, zensieren vt, *cơ quan* ~ Zensur f. *sự* ~ Kontrolle f, Überprüfung.

kiểm điểm kontrollieren vt, nachprüfen vt, überprüfen vt, nachsehen vt; kritisieren vt, Kritik üben; *sự* ~ Zählung f.

kiểm định eichen vt; *cục* ~ Eichamt n.

kiểm kê berechnen vt, inventarisieren vt, den Bestand aufnehmen; *đóng cửa để* ~ wegen Inventar geschlossen; *sự* ~ Zählung f, Berechnung f, Bestandsaufnahme f; *sự* ~ *hàng hóa* Inventur f.

kiểm lại zählen vt; ~ *kỹ càng* besichtigen vt; *sự* ~ Durchsicht f, amtliche Nachprüfung f.

kiểm lâm Forstschutz m; *giám đốc* ~, *nhân viên sở* ~ Förster m; *sở (ty)* ~ Försterei f.

kiểm nghiệm besichtigen vt, prüfen vt nachprüfen vt, überprüfen vt, untersuchen vt, kontrollieren vt; *cục* ~ *hàng hóa* Amt n für Warenkontrolle; *sự* ~ Prüfung f, Untersuchung f, Kontrolle f.

kiểm nhận (*triết*) Wiedererkennen n, Erkennen n.

kiểm phiếu Wahlstimmen auszählen; *người* ~ Stimmzähler (in) m(f); *sự* ~ Stimmzählung f.

kiểm sát beaufsichtigen vt, aufmerksam betrachten vt, besichtigen vt, aufsichtigen vt; ~ *trưởng, viện trưởng viện* ~ Bevollmächtigte(r) m; *tổng* ~ *trưởng* Generalstaatsanwalt m.

kiểm soát beaufsichtigen vt, aufsehen

vi über A. überwachen vt, kontrollieren vt; ~ *viên* Kontrolleur m, Kontrollbeamter m; *sự* ~ Obhut f, Überwachung f, Kontrolle f, Prüfung f.

kiểm thảo Rezension machen, rezensieren vt; *bản* ~ Rezension f, Kritik f.

kiểm thúc beengt überwachen vt.

kiểm tra durchsehen vt, etw. einer Revision unterziehen, nachprüfen vt, mustern vt, besichtigen vt, revidieren vt, kontrollieren vt, überprüfen vt, beschauen vt, aufsehen prüfen vt, beaufsichtigen vt; ~ *viên* Kontrolleur m; *sự* ~ Durchsicht f, Musterung f, Besichtigung f, Überprüfung f, Nachprüfung f, Revision f, Prüfung f, Kontrol. f; *sự* ~ *kế hoạch* Plan kontrolle; *sự* ~ *thuế quan* Zollkontrolle.

kiệm sparsam (a), wirtschaftlich (a) sparen vt; Sparsamkeit f.

kiệm bạc einfach (a), bescheiden (a).

kiệm dụng sparen vt, maßvoll sein, karg sein; ~ *thời gian* Zeit f karg sein

kiệm ước frugal (a), sparsam (a), sparsam (a).

kiên 1. (*vững bền*) fest (a), dauerhaft (a), beständig (a); 2. (*nhẫn nại*) geduldig (a), duldsam (a); (*bền gan*) beharrlich (a), fest (a) standhaft (a), entschlossen (a).

kiên chí standhaft (a), fest (a), entschlossen (a).

kiên cố unbezwingbar (a), solid (e), stabil (a), stark (a), nachhaltig (a), fest (a), dauerhaft (a), beständig (a); *làm cho* ~ kräftigen vt; *sự* ~ Standhaftigkeit f.

kiên cường standhaft (a), fest (a),

entschlossen (a), beharrlich (a), standhaft (a), tapfer (a); *người* ~ Stoiker (in) m(f) *sự* ~ Tapferkeit f. *tính* ~ Gleichmut m, Gelassenheit f.

kiên định unbeugsam (a), unerschütterlich (a), fest (a), entschieden (a) entschlossen (a); entschlossen bewahren, entschieden beibehalten; *lập trường* ~ entschiedener Standpunkt m; *không* ~ wankelmütig (a), unstet (a) *tính* ~ wankelmütig (a); *tính* ~ Festigkeit f, Dauerhaftigkeit f; *tính không* ~ Wankelmüt m, Unbeständigkeit

kiên gan geduldig (a), fest (a), unerschütterlich (a), beharrlich (a), langmütig (a), beharren vi, beharren vi auf D.

kiên nghị fest (a), entschlossen (a), standhaft (a), unerschütterlich (a),

kiên nhẫn eindringlich (a), geduldig (a), beharrlich (a), langmütig (a), fest (a), unerschütterlich (a), geduldig sein, fest sein, unerschütterlich sein; *không* ~ ungeduldig (a) *lòng* ~ Geduld f; *sự thiếu* ~ Ungeduld f; *tính* ~ Langmut f.

kiên quyết entschieden (a), entschlossen (a), unbeugsam (a), beharrlich (a), unerschütterlich (a); entschlossen sein, beharrlich sein; *người không* ~ Druckser m; *tính* ~ Entschlossenheit f, Entschiedenheit f.

kiên tâm langmütig (a), geduldig (a), fest (a), unerschütterlich, beharrlich (a); geduldig sein fest sein, unerschütterlich sein, beharren vi auf D; *không* ~ ungeduldig (a); *sự* ~ Ausdauer f.

kiên trì beharrlich (a), fest (a), eindringlich (a); sich gedulden, behar-

ren vi auf D, bestehen vi, behaupten vi; *sự* ~ Langmut f, Ausdauer f; *tính* ~ Standhaftigkeit f, Beständigkeit f.

kiên trinh treu bleiben; keusch bleiben.

kiến (động) Ameise f; ~ *cánh* geflügelte Ameise f; *đông như* ~ wimmeln vi; *tổ* ~ Ameisenhaufen m.

kiến bò bụng jmdm. knurrt der Magen

kiến chủ Amazone f

kiến diện einander sehen vt.

kiến đen schwarze Ameise f.

kiến giải Meinung f, Ansicht f, Gesichtspunkt m, Auffassung f.

kiến giao Beziehungen herstellen.

kiến hiệu wirksam (a), wirkend (a), effektiv (a), eine Wirkung haben.

kiến lập setzen vt, gründen vt, schaffen vt, herstellen vt; *kiến lập quan hệ ngoại giao* diplomatische Beziehungen herstellen.

kiến lửa rote Ameise f.

kiến nghị einen Antrag stellen, vorschlagen vt, empfehlen Antrag m, Resolution, f, Vorschlag Empfehlung f.

kiến nghiệm experimentieren vt.

kiến quốc einen Staat gründen

kiến sư tử (động) Ameisenlöwen pl.

kiến tạo gründen vt, schaffen vt, bilden vt, aufbauen vt.

kiến tập eine Klasse besuchen.

kiến thiết errichten vt, bauen vt, rekonstruieren vt, aufbauen vt, erbauen vt; Bau (a); *vật liệu* ~ Baumaterial n; ~ *lại* umbauen vt; *người* ~ Erbauer m Bauer m; *sự* ~ Aufbau m, Bauen n, Errichten n; Errichtung f, Aufbau m; *sự* ~ *lại* Umbau, m, Umgestaltung f, Umbau m.

kiến thức Kenntnisse pl, Wissen n; gebildet (a), kundig (a) G

kiến trúc konstruieren vt, bauen aufbauen vt, errichten vt; architektnisch (a), Bau (a); Architektur f, Baukunst f, Struktur f, Errichtung Erbauung f, Aufbau; *kiểu* ~ *cổ* Roklon n; ~ *hạ tầng* Tiefbau m; *lối* ~ *Gô tích* Gotik f, *khoa* ~ Architektur f, Baukunst f; ~ *sư* Architekt m, Baumeister m, Konstrukteur m, Erbauer m; ~ *thuợng tầng* (triết) Überbau m.

kiến văn Kenntnisse f/pl, Wissen n; Gelehrsamkeit f.

kiện 1. (*gói*) Packen m, Ballen m; Paket n; 2. (*luật*) jmdn vor Gerichtstellen, klagen vt, eine Klage einreiche gerichtlich belangen vt; *người* ~ Prozeßführende (r) m; *sự* (*vụ*) ~ Plödoyer n, Klage f.

kiện cáo verklagen vt, verhandeln vi; *vụ* ~ Prozeß m; Klage f.

kiện cường stark (a), kräftig (a), kraftvoll (a).

kiện giấy (10 ram) ein Ballen Papier

kiện hàng Warenballen m.

kiện lực gesund (a), kräftig (a), stark (a).

kiện nhau prozessieren vi mit D.

kiện thưa (an)klagen vt, eine Klage einreichen, gerichtlich belangen vt.

kiện toàn festigen vt; verstärken vt; vervollkommen vt.

kiện tụng anklagen vt klagen vt, eine Klage einreichen, gerichtlich belangen vt; *sự* (*việc*) ~ Sache f.

kiến tướng 1. Tapferer Feldherr m, kühner Heerführer m; 2. (ngb) Sieger m im Wettbewerb, Meister m im Sport.

kiêng entgehen vt, meiden vt, sich enthalten; ~ *gió* Zugluft meiden *ăn* ~ Diät essen.

kiêng cũ x. **kiêng**.

kiêng dè sparsam (a), sparsam sein, beachten vt, aufpassen vt.

kiêng khem Enthalsamkeit f.

kiêng ky entsagen vt; meiden vt.

kiêng nể achten vt, (hoch) schätzen vt. *sự không* ~

kiêng thịt mager (a); fasten vt.

kiềng 1. (*bếp*) Dreifuß m; 2. (*cái* ~) (*đeo cổ*) Kollier n, Halsschmuck m, Halskette f; 3. (*tránh*) meiden vt, Abstand nehmen, aus dem Wege gehen; 4. (*sợ*) sich fürchten.

kiếng Gong m.

kiểng, kiểng chân sich auf die Zehenspitzen stellen.

kiếp 1. Schicksal n, Los n; 2. (*Phật*) Leben n, Sein n.

kiếp người persönliches Schicksal

kiếp sau zukünftiges Leben n.

kiếp số x. **kiếp**

kiếp trước vorheriges Leben n

kiết 1. arm (a), besitzlos (a); 2. (*y*) Dysenterie f, Ruhr f.

kiết cú sehr arm (a), kümmerlich (a) dürftig (a).

kiết ly x. **kiết** 2)

kiết xác x. **kiết cú**

kiệt 1. (*keo bùn xỉn*) übermäßig sparsam (a), geizig (a), schlecht geworden (a), arm (a); ~ *quá; ông ta ~ lắm* er ist geizig; 2. schöpften mittellos (a), ohne Geld, abgebrannt (a); *làm ~ sức* erschöpfen vt.

kiệt cú vortrefflich (a), Ausspruch m.

kiệt cùng erschöpft (a), entkräftet (a)

kiệt lực kraftlos (a), schwach (a),

erschöpft (a), abgezehrt (a), mit ganzer Kraft, mit aller Kraft; verschmachten vi, vergehen vi, vor D, von Kräften kommen; *bị* ~ herunterkommen vi

kiệt quệ erschöpft (a), entkräftet (a), erschöpft sein; *làm ~* erschöpfen vt; (*về bệnh tật*) angreifen vt; *sự* ~ Schwindsucht f.

kiệt sức kraftlos (a), schwach (a), erschöpft (a); verschmachten vi, vergehen vi vor D, von Kräften kommen; *bị* ~ von Kräften kommen, herunterkommen vi; *làm ~* ermüden vt, entkräftigen vt, erschöpfen vt; (*bệnh*) angreifen vt; *sự* ~ Schwäche f; *tình cảnh* ~ Ermattung f. 

kiệt tác Meisterwerk n, Meisterstück.

kiệt xuất prominent (a), hervorragend (a), außergewöhnlich (a).

kiêu arrogant (a), selbstherrlich (a), anmaßend (a), hochmütig (a), überheblich (a), eingebildet (a); überheblich (*hoặc* eingebildet) sein; Überheblichkeit f, Hochmut m, Arroganz f.

kiêu binh tapferer Soldat m.

kiêu căng dummstolz (a), stolz (a), vermessen (a), eingebildet (a), geschwollen (a), hochmütig (a), anmaßend (a), *sự* ~ die Nase hochtragen, großtun vi, sich brüsten; *sự* ~ Dünkel m, Einbildung f, Vermessenheit f.

kiêu dũng tapfer (a), mutig (a), beherzt (a).

kiêu hãnh stolz (a), hochmütig (a), anmaßend (a), dünkelhaft (a), eingebildet (a), überheblich (a); stolz sein; *tính* ~ Einbildung f, Überheblichkeit f.

kiêu hùng tapfer (a) und heroisch (a)

kiêu kỳ vermessen (a), hochmütig (a), schroff (a), unwirsch (a), anmaßend (a).

kiêu ngạo hochmütig (a), überheblich (a), eingebildet (a), dummstolz (a), dunkelhaft (a), anmaßend (a), schnöde (a), stolz (a), *tính* ~ Dünkel m, Einbildung f; *kẻ* ~ Hochmut m.

kiêu ngoa prahlerisch (a), angeberisch (a).

kiếu absagen vt, ablehnen vt, verzichten vt, sich wegen etw. G bei jmdm entschuldigen vi.

kiểu 1. zart (a), fein (a), sanft (a) 2. gebogene Brücke f.

kiểu bào im Ausland lebende Landsleute pl, Landsmann m, Landsfrau f

kiểu cư im Ausland leben.

kiểu dân Auswand(e)rer m. Emigrant m, Immigrant m, Einwanderer m.

kiểu diễm fein (a), elegant (a), zierlich (a), graziös (a), anmutig (a), hübsch (a), bezaubernd (a), zärtlich (a), liebevoll (a).

kiểu dưỡng verzärteln vt, verhätschen vt.

kiểu lệ x. **kiểu diễm**.

kiểu lộ Brücken f/pl und Wege m/pl

kiểu mạch (*lúa*) Hafer m; Buchweizen *cháo* ~ Buchweizengrütze f.

kiểu mỹ, **kiểu my** hübsch (a), lieblich (a), anmutig (a), voller Liebreiz.

kiểu nhi anmutige Tochter f.

kiểu nương schöne Frau f.

kiểu 1. (*mẫu*) Muster n, Probe f, Mode n; Typ m; Form f; *theo* ~ nach der Form, der Form nach; 2. (*cách thức*) Art und Weise f; *theo* - nào? auf welche

Weise 3. Mode f; *theo* ~ *cuối* nach der neuesten Mode f; 4. (*văn*) Manier f; 5. (*ng/thuật*) Stil m, Schreibart f ~ *gô - tích* gothischer Stil m.

kiểu cách spröde (a), unnatürlich (a), gekünstelt (a), gezwungen (a), maniert (a); sich zieren, Affektieren tun; Art f, Art f und Weise f, Mode f, Ziererei f, Geziertheit f Affektiertheit f.

kiểu chéo sợi (*dệt*) Schnürung f.

kiểu chữ (*in*) Lettern f/pl, Typen/pl.

kiểu cổ altmodisch

kiểu cuộn vô ốc (*htrúc*) Rokostil f.

kiểu ghép áp (*nông*) Pfropfreis n.

kiểu mẫu vorbildlich (a), mustergültig (a), Muster (a); Modell n, Muster n, Standard m, Norm f, Maßstab m, Vorbild n, Probe f, Ideal n, Typ m, Typus m, Beispiel n.

kiểu mới modern (a); Kreation f.

kiểu sức nachgemacht (a), unecht (a) geziert (a).

kiểu thức Stil m, Manier f.

kiểu tóc Kopfbedeckung f; Frisur ~ *phi dê*, ~ *uốn* Dauerwellen pl.

kiểu xây nhà Bockbauweise f; ~ *tùng khối* Großslockbauweise f

kiệu 1. auf einem Palankin tragen; *cái* ~ Palankin m, Sänfte f; 2. (*ngựa*) Trab m, Gangart f bei Pferden; 3. (*cái ang, bình lớn*) großer Krug m) 4. (*thực*) củ *kiệu*) Porree m.

kim 1. Nadel f; *lỗ* ~ Nadelöhr n; 2. (*dồng hồ, la bàn*) Zeiger m; ~ *chỉ giờ* Stundenzeiger m; 3. (*cân*) Zunge f einer Waage; 4. (*từ ghép đầu*) Metall- (a), metallisch (a).

kim anh (*thực*) *cây* ~ Heckenrose f; *quả* ~ Hagebutte f.

kim âu Goldpokal m.
kim bản vị (*k/tế*) Goldstandard m.
kim băng Stecknadel f, Sicherheitsnadel f.
kim chế Goldmonometallismus m.
kim chi Goldzweig m; ~ *ngọc điệp* Edelfamilie f, Adelfamilie f.
kim chỉ 1. Handarbeit f, Näharbeit 2. (*trên đồng hồ do*) Zeiger m
kim chỉ nam Magnetnadel
kim cổ modern (a) und veraltet (a); Gegenwart f und Vergangenheit f, heutige und vergangene Zeit f.
kim cúc (*thực*) cây ~ Chrysantheme f.
kim cương diamanten (a), Diamant- (a) Diamant m; ~ *mài* Brillant m.
kim điệp Blattgold n.
kim đan 1. Stricknadel f 2. (*duộc*) goldgelbe Pille f.
kim diện königlicher Palast m.
kim đồng hồ Zeiger m
Kim đồng Kind n
kim găm Stecknadel f.
kim giây (*đồng hồ*) Sekundenzeiger m.
kim giờ Stundenzeiger m.
kim hòa (*ó súng*) Schlagbolzen m.
kim hoàn Juwel n; *đồ* (*hiệu, nghề*) ~ Goldschmiedekunst f; Goldwaren f/pl und Silberwaren f/pl, Juwelierkunst f; Juwelierwaren f/pl, Juweliergeschäft n; *thợ* ~ Goldschmied m, Juwelier m.
kim hồi chế (*tài*) Golddevisenstandard m.
kim hôn (*lễ cưới lần thứ 50*) goldene Hochzeit f
kim khánh goldenes Abzeichen n
kim khắc chạm Radiernadel f.
kim khâu Nähadel f.

kim khí metallisch (a), Metall (a) Metall n.
kim khoáng metallische Minerale n/pl
kim khố Geldschrank m, Panzergewölbe (einer Bank)
kim khuyết Königspalast m
kim la bàn Zeiger m
kim liên Goldlotos m
kim loại metallisch (a), metall (a) Metall (a); Metall n; ~ *hiếm* rarer Metall m; ~ *hóa* metallisieren vt; ~ *học* Metallographie f. ~ *kiềm* alkalisch (a), ~ *màu* Buntmetall n, Nichteisenmetall n; ~ *nặng* Schwermetall n; ~ *nhẹ* Leichtmetall n; ~ *thiên nhiên* gediegenes Metall n.
kim may x. kim khâu.
kim máy hát Grammophonadeln pl
kim móc (*dan, thêu*) Häkelnadel f.
kim môn ad(e)lige Familie f.
kim ngạch (*tài*) Zahlungsbilanz f; ~ *hiệp nghị* Abkommenswert m.
kim ngân 1. Gold n und Silber n; Edelmetall n; 2. (*thực*) Schneeball(stauch m) m
kim ngọc 1. Gold n und Silber n; 2) (ngb) Adlige(r) m.
kim ngư Goldfisch m
kim nhú goldschimmernde Farbe f.
kim ô (*thơ*) Sonne f.
kim ốc kostspieliger Palast m.
kim phong (*cổ*) Herbstwind m.
kim sa (*thực*) Arnika f; Körnergold n, Goldstaub m.
kim sinh dieses Leben n.
kim thạch dauerhaft (a), haltbar (a) nachhaltig (a), beständig (a); Goloklumpen m.
kim thoa goldene Haarnadel f.
kim thời Gegenwart f, Anwesenheit f,



Präsens n; gegenwärtig (a), modern (a), neuzeitlich (a).

kim thuộc metallurgisch (a); Metall schmelzen.

kim thượng Seine Majestät;

kim tiêm (y) Kanüle f.

kim tiền Geldstück n.

kim tinh (thiên) Venus f.

kim tuyến goldener Faden m.

kim tự tháp Pyramide f.

kim tước 1. (thực) cây ~ Stechginster m; 2. (động) chim ~ Kanarienvogel m

kim tướng học Metallographie f.

kìm Klemment vt, zurückhalten vt, aufhalten vt; cái ~ Zange f

kìm bấm lỗ Lochzange f.

kìm cặp 1. cái ~ Zange; 2. với glühenden Zangen foltern; 3. (ngb) quälen vt, martern vt.

kìm chế unterdrücken vt; sự ~ Unterdrückung f

kìm giữ kim khâu (y) Nadelhalter m.

kìm hãm zügeln vt, aufhalten vt, zurückhalten vt, hindern vt, hemmen vt; ~ bước tiến lịch sử den Gang der Gesichte aufhalten; sự ~ Zaum m, Zügel m.

kìm kẹp x. kìm cặp

kìm lớn Schraubstock m.

kìm nhổ răng (y) Zahnzange f.

kín 1. geschlossen (a), verschlossen (a), geheim (a), verborgen (a), versteckt (a), heimlich (a), illegal (a) cuộc họp ~ geschlossene Versammlung; hội ~ Geheimgesellschaft f, Geheimbund m; lính ~ Agent m des Geheimdienstes; 2. (dậy) dicht (a), đông ~ dicht (a), eng (a), gedrängt (a); ~ nhu bung luftdicht (a); không ~ undicht (a).

kín đáo verschlossen (a), heimlich (a), verstohlen (a), hiterhältig (a), zurückgezogen (a), verborgen (a), versteckt (a), zurückhaltend (a), không ~ indiskret (a), sự (tính) Verschwiegenheit (a), Verschlossenheit f, zurückhaltendes Wesen verschlossener Charakter m.

kín hơi luftdicht; hermetisch (a).

kín miệng schweigsam (a), verschwieger (a); verschwiegen sein.

kín mít hermetisch (a), luftdicht (a). dicht geschlossen (a), fest geschlossen (a), eng geschlossen (a).

kín tiếng x. kín miệng

kín kín sehr vollzählig (a), sehr zahlreich (a).

kín kịt đen ~ schwarz (a).

kinh 1. Hauptstadt n; 2. (dân tộc Kinh) vietnamesisch (a), Vietnam n, Kinh m/pl; 3. (tôn) kanonische Bücher n/pl; Gebet n; đọc ~ cầu ~, tụng ~ Gebete lesen. 4. (sợ) sich fürchten, Angst haben 5. x. kinh nguyệt

kinh bang tế thể einen Staat führen und Völker helfen.

kinh bữa ăn Tischgebet n; đọc ~ das Tischgebet lesen.

kinh cầu nguyện, cầu nguyện Gebet n.

kinh chiều (tôn) Nachmittagsgottesdienst m, Vesper f.

kinh chính lễ (tôn) Kanon m.

kinh cô ran (đạo hồi) Koran m.

kinh cựu ước (tôn) alter Testament m.

kinh dị erstaunt (a), überrascht (a) bestürzt (a); erstaunt hoặc betroffen, überrascht, bestürzt sein; Verwunderung f, Erstaunen n, Bestürzung f.

kinh doanh ausbeuten vt, ein Unter-nehmen (hoặc Geschäft) führen; *sự* ~ Unternehmen n, Geschäft n, Betrieb m; ~ *kém* Mißwirtschaft f. ~ *ngoại thương* Außenhandelsunter-nehmen n; *nhà* ~ Unternehmer m; *sự* ~ Unternehmen n. Unternehmung f, Betrieb m.

kinh điển klassisch (a); Klassik f; *nhà* ~ Klassiker m.

kinh đô Hauptstadt f, Metropole f.

kinh độ (*địa*) Längengrad m.

kinh động erschrecken vt; fürchten machen; Angst machen

kinh giật (*y*) *chứng* ~ Krampf m; Krampfhaft (a).

kinh hãi entsetzen vt mit D, scheuen vt, erschrecken vt, Angst haben, sich fürchten; erschrocken (a), angstvoll (a); *sự* ~ Schrecken m, Angst f.

kinh hoàng panisch (a); *gây* ~ scheuen vt, erschrecken vt; von Panik, ergrif-fer (a), erschrecken vi, einen Schreck m bekommen, erschauern vi. sich fürchten; *nỗi* (*sự*) ~ Schrecken m, Entsetzen n, Furcht f; *gây* ~ scheunen;

kinh hồi giáo Koran m.

kinh hồn x. kinh hãi.

kinh kệ (*Phật*) Gebet n.

kinh khai lễ (*thiên chúa giáo*) Kollekte f.

kinh khủng schrecklich (a), haarsträubend (a), furchtbar (a), entsetzlich (a), grausig (a); einen Schreck m (hoặc Schrecken) bekom-men; *mối* (*nỗi*, *sự*) ~ Grauen n, Greuel m, Entsetzen n, Furcht f, Schrecken m. Entsetzen n, sich entsetzen über A(vor D, bei D).

kinh kỳ x. kinh đô

kinh kỷ Ordnung f; Disziplin f.

kinh lân tràng hạt (*tôn*) Rosenkranz m

kinh lễ Ritusbuch n.

kinh lịch erfahren (a).

kinh luân anordnen vt, disponieren vt, verwalten vt.

kinh lược 1. beaufsichtigen vt, kontrol-lieren vt, überwachen vt; 2. *quan* ~ Vizekönig m, Herrscher ; m; ~ *sứ* Gouverneur m, Statthalter

kinh lý inspizieren vt, bereisen vt; *cuộc* ~ Tournee f, Inspektion f.

kinh mai (*tôn*) Frühmette f.

kinh ngạc erstaunt (a), bestürzt (a), sprachlos (a); sich wundern , staunen vi, über A, erstaunt (hoặc überrasch sein); *làm* ~ betäuben vt, verwundern vt, Erstaunen setzen, überraschen vt meistern vt; *sự* ~ Verwunderung f. Erstaunen n.

kinh nghiệm erfahren (a), auf der Erfahrung beruhend (a), erfahrungsgemäß, *có* ~ erfahren (a), kundig (a); *người giàu* ~ Praktiker m; *chủ nghĩa* ~ Empirismus m; (*sự*) ~ Erfahrung f; ~ *thực tế* Praxis f; *thiếu* ~ unerfahren (a), ohne Erfahrung.

kinh nguyện Gebet n.

kinh ngụy tạo Apokryphen n/pl.

kinh nguyệt (*y*) Menstruation f, Regel f, Periode f.

kinh niên (*y*) chronisch (a), längjährig (a); langwierig (a), anhaltend (a).

kinh nửa buổi (*thiên chúa giáo*) Terz f.

kinh phí Ausgaben pl, Kosten pl

kinh phụng Konvulsion f, Zuckung f.

kinh phục große Ehrfurcht haben

kinh qua erdulden vt, erfahren vt,

durchgehen vt, durchlaufen vt, erleben vt; ablaufen vt, verlaufen vt; *sự* ~ Erlebnis n.

kinh sợ sich entsetzen über Á (vor D, bei D); bestürzt (a).

kinh sư Kapital n, Hauptstadt f.

kinh sử 1. kanonisch (a) und historisch Bücher n/pl; 2. (ngb) Studium n

kinh tân ước (*thiên chúa giáo*) das Neutestament.

kinh tế ökonomisch (a), wirtschaftlich (a), sparsam (a), ~ *chính trị* politische Ökonomie f, Nationalökonomie f; ~ *học* Ökonomik f, Ökonomie f; ~ *quốc dân kế hoạch* Planwirtschaft f; ~ *quốc dân* volkswirtschaftlich (a); Volkswirtschafts; *nền* ~ Wirtschaft f, Ökonomik f; *nền* ~ *nông nghiệp* Landwirtschaft f; *nền* ~ *thế giới* Weltwirtschaft f; *phi* ~ Mißwirtschaft f; *sự* ~ Ökonomie f, Sparsamkeit f.

kinh thán x. kinh phục

kinh thánh Bibel f.

kinh thành x. kinh đô

kinh thi Buch der Oden

kinh thiên động địa Himmel und Erde erschüttern; (ngb) großartig (a), grandios (a), kolossal (a).

kinh thư Geschichtenbuch n.

kinh thường gewöhnlich (a), üblich (a), normal (a).

kinh tiêu Handel m mit staatlichen Waren auf Kommissionsgrundlage.

kinh tởm widerlich (a), ekelhaft (a), garstig (a), abscheulich (a), grauenhaft (a), greulich (a), scheußlich (a), sich ekeln vor D, Widerwillen haben, Abscheu empfinden; *sự* ~ Abscheu m, Ekel m vor D, Abneigung f, Widerwiller m gegen A.

kinh tuyến Längengreis m, Meridian m

kinh viện scholastisch (a); Scholastik f; *nhà* ~ Scholastiker m; *chủ nghĩa* ~ Scholastizismus m.

kính 1. gläsern (a), Glas (a); Glas n; *ô* ~ *cửa sổ* Fensterscheibe f; 2. (*đeo mắt*) Brille f, Glas n, Brille f, Gläser n/pl; *đeo* ~ eine Brille tragen; 3. (*guong*) Spiegel m; 4. *dáng* ~ achtungsvoll (a), ehrerbietig (a); (ver) ehren vt, (hoch)achten; Achtung f, Ehrerbietung f; 5. (*quý trọng*) achten vt (ver) ehren vt, Respekt m.

kính bảo vệ (*che nắng*) Sonnenbrille f Autobrille f.

kính bắm ehrerbietig (höflich) berichten.

kính biểu erfurchtsvoll darbringen, achtungsvoll überreichen.

kính cáo ehrfurchtsvoll mitteilen v.

kính cặp múi Kneifer m, Klemmer m, Zwecker m.

kính cầm tay Kneifer m, Lorgnette f.

kính cẩn ehrfurchtsvoll (a), ehrenbietetig (a), ehrwürdig (a), achtungsvoll (a); achten vt, ehren vt, sätzen vt; *sự* ~ Ehrfurcht f, Achtung f, Ehrfurcht f.

kính cận Brille f für Kurzsichtige

kính che gió (*ô tô*) Windschutzscheibe f, Blendschirm m

kính che nắng (*ô tô*) Sonnenblende f.

kính chúc achtungsvoll wünschen vt; beglückwünschen vt.

kính cửa Türglas n; ~ *số* Fensterscheibe f.

kính dâm Sonnenbrille

kính dâng ehrbietetig überreichen vt, ehrfurchtsvoll darbringen vt.

kính đeo mắt Brille f.

kính do xa Entfernungsmesser m.

kính do độ lấp lánh (của tinh tú)
Flimmermesser m.

kính đơn sắc monochromatischer Filter m.

kính ghép màu (ở nhà thờ) Kirchenfenster n.

kính gửi (*thu*) hochachtungsvoll senden vt.

kính hàn Schutzbrille f.

kính hậu (ô tô) Heckscheibe f.

kính hiển vi Mikroskop n.

kính lão 1. das Alter achten, sich ehrfurchtsvoll gegenüber alten Menschen verhalten 2. (*đeo mắt*) Brille f für Weitsichtige.

kính lập thể (*lý*) Stereoskop n.

kính lọc Filter m.

kính lúp Vergrößerungsglas n, Lupe f.

kính mát x. kính dâm

kính mắt tròn Brille f.

kính mến verehrte(a), achtbar (a), geschätzt (a), teuer (a), achten vt. und lieben vt; achten vt, (ver)ehren vt, angesehen (a); Achtung f, Respekt m, Ansehen n.

kính một mắt Monokel n, bewundern vt, hoch anerkennen vt.

kính mờ Mattglas n.

kính mời ergeben ersuchen vt, ehrfurchtsvoll bitten (hoặc einladen)

kính nể achten vt, schätzen vt, verehren vt.

kính ngắm 1. (*ảnh*) Sucher m; Visier; 2. Fernrohraufsatz m.

kính phản truyền (*lý*) Rückstrahler m.

kính phản xạ Spiegel m.

kính phục bewundern vt.

kính quang phổ Spektroskop n.

kính râm Sonnenbrille f.

kính siêu hiển vi Ultramikroskop m.

kính soi đáy mắt (y) Augenspiegel m.

kính tạ ehrerbietig danken vt.

kính tặng schenken vt; *sự* ~ Huldigung f.

kính thăm einen Höflichkeitsbesuch abstatten vt.

kính thiên lý Fernrohr n.

kính thiên văn Fernglas, Fernrohr n, Teleskop n.

kính thỉnh höflichst einladen vt.

kính thờ achten vt, ehren vt, schätzen vt.

kính thuận ergeben sein

kính thưa sich achtungsvoll senden an. 

kính tiềm vọng Periskop n.

kính trắng Brille f (mit hellen Gläsern)

kính trình achtungsvoll darlegen vt.

kính trọng ehrwürdig (a), hochachtungsvoll (a), ehrerbietig (a), achtungsvoll (a); (ver ehren) vt, achten vt, ehren respektieren vt, vt, hochachten vt; schätzen vt; *để tỏ lòng* ~ jmdm zu Ehren, zu Ehren jmds; *sự* ~ Ansehen n, Achtung f, Hochachtung f, Ehrfurcht f.

kính viễn Brille f für Weitsichtige

kính viễn vọng (*thiên*) Teleskop n, Fernrohr n.

kính viếng kondolieren vt.

kính 1. widerstehen vi, sich gegen etw. stemmen; gegenüberstehen vi; 2. (*động*) cá ~ Wal m.

kình cang x. *kênh cang*.

kình dịch sich widersetzen, Widerstand leisten; (*kẻ, người*) ~ Nebenbuhler m, Rivale m, Gegner m, Widersacher m.

kính ngư (động) Wal m.

kíp 1. (nhanh) schnell (a), rasch (a) eilig (a), dringlich (a); ~ *chầy chóng muộn*) früher oder später 2. (ca kíp) Schicht f, Mannschaft f, Besatzung f, Durchgang m; *công việc ca* ~ Schichtarbeit f; 3. (ngồi nổ) Zündhütchen n.

kíp bay Besatzung f.

kíp làm đêm Nachtschicht f.

kíp nổ x. *kíp* 3.

kíp rechtzeitig (a), pünktlich (a); zurechtkommen vi, zur rechten Zeit kommen; *đến ~ giờ* rechtzeitig (an) kommen.

kíp thời rechtzeitig (a), zur rechten Zeit, gelegen (a), gerade recht (a) beizeiten (adv).

krip-tôn (hóa) Krypton n.

ky geflochtener Korb m; *môn đánh - Kegel* m; *chơi ~ Kegel* schieben (spielen).

ky cóp aufhäufen vt, anläufen vt, zusammenpferchen vt, sparksam (a), sammeln (vt); ~ *làm giàu* anhäufen vt.

ky zeichnen vt, unterschreiben vt, unterzeichnen; *chữ ~* Unterschrift f, Namenszug m; *người ~* Unterzeichner (in) m(f).

ky âm pháp (nhạc) allgemeine Musiklehre f.

ky biên niên Annalen pl, Jahrbücher n/pl, Almanach n

ky chú anmerken vt, vermerken vt, vormerken vt, notieren vt.

ky chứng nhận gegenzeichnen vt.

ky giả Journalist m.

ky gửi Waren in Kommission geben; *người ~ tiền* Verwahrer m; *sự ~* Hinterlegung f.

ký hiệu Marke f, Zeichen n, Bezeichnung f, Markierung f, Kennzeichnung f.

ký họa radieren vt; Zeichnung f, Skizze f.

ký kết unterzeichnen vt, (ab) schließen vt, unterschreiben vt; *người ~* Kontrahent m, Vertragspartner m; *sự ~* Unterzeichnung f; *sự ~ hiệp định* Abschluß m des Vertrags m

ký lại erneuern vt.

ký lệnh diktieren vt.

ký lục Federfuchser m; Schreiberling m, Sekretär m, Protokollführer m.

ký ngụ sich aufhalten, verweilen vi.

ký nhận quittieren vt, annehmen vt, sich etw. gefallen (*hoặc* bieten) lassen, Unterschrift leisten, unterschreiben vt, bescheinigen vt, bestätigen vt; *sự ~* Zeichnung f.

ký ở dưới unterzeichnet (a).

ký pháp Notierung f, Bezeichnung t.

ký sinh Parasit m, Schmarotzer m; ~ *trùng* Schmarotzer m, Endoparasit m.

ký sự Chronik f, Skizze, f, Memoiren pl, Erinnerungen f/pl; Reportage f

ký tắt paraphieren vt.

ký tên unterschreiben vt.

ký thác deponieren vt, beauftragen anvertrauen vt.

ký túc xá Wohnheim n, Internat n, Gemeinschaftswohnung f; ~ *sinh viên* Studentenheim n.

ký ức Erinnerung f, Gedächtnis n.

ký vào unterschreiben vt; ~ *lề* Rande quittiern.

ký xác nhận zielen vi.

kỳ 1. (*giai đoạn*) Periode f, Zeitraum m, Zeitpunkt m, Zeitspanne f, Zeitabschnitt m; 2. (*lạ lùng*) seltsam

(a), sonderbar (a), ungewöhnlich, außergewöhnlich (a), merkwürdig (a); 3. (*khác lạ*) fremd (a), fremdartig (a), 4. ~ *cọ* reiben vl gegen A, frottieren vt; abwischen vt, putzen vt; 5. (*cờ*) Fahne f, Flagge f.

kỳ án Sensationsprozeß m.

kỳ ảo geheimnisvoll (a), mysteriös (a); unverständlich (a) unbegreifbar (a).

kỳ cọ 1. frottieren vt, abwischen vt, putzen vt; 2. (*cho ngựa*) striegeln vt.

kỳ công Heldentat f, Wunderwerk n.

kỳ cục unverständlich (a), ungewöhnlich (a); *người* ~ Original n, ungewöhnlicher Mensch

kỳ cựu erfahrungsreich (a).

kỳ dị seltsam (a), unverständlich (a) sonderbar (a), erstaunlich (a), bizarr (a), ungewöhnlich (a), phantastisch (a).

kỳ diệu wunderbar (a), wundervoll (a) erstaunlich (a), großartig (a), *diều* ~ Wunder n.

kỳ duyên wundervolle Liebe f.

kỳ đà (*động*) Waran m.

kỳ đài Flaggenturm m.

kỳ đồng Wunderkind n.

kỳ giác hơi (*thở*) Sprungvermögen n, Stoßvermögen n.

kỳ giông (*động*) Salamander m.

kỳ hạm Flaggschiff n

kỳ hạn Termin m, Dauer f, Frist; *dịnh* ~ befristen vt, jmdm eine Frist setzen.

kỳ hào angesehene Persönlichkeit f.

kỳ họp Sitzung(speriode) f.

kỳ kèo inständig (a); (*ngb*) handeln vt

kỳ kế seltsame List f, wundervolle Krieglist f.

kỳ khôi wunderbar (a), wundervoll (a), großartig (a), seltsam (a).

kỳ khu uneben (a), hügelig (a), bergig (a), gebirgig (a).

kỳ kinh nguyệt Menstruation f.

kỳ lạ ertaunlich (a), sensationell (a), ungewöhnlich (a) *sự* ~ Sensation f, Kuriosität f.

kỳ lân (*động*) (*thần thoại*) Einhorn n; ~ *biển* Narwal m

kỳ lưng *cái* ~ Bastwisch m

kỳ mạn kinh (y) Wechseljahre n/pl.

kỳ mục Dorfälteste m

kỳ nghỉ Ferien pl; ~ *cuối tuần* Wochenende n.

kỳ ngộ plötzlich treffen vt.

kỳ nham (*thực*) *cây* ~ Bilsenkraut n.

kỳ nữ bewundernswerte Frau f.

kỳ phiếu Wechsel m.

kỳ phùng ein Schachspiel treffen; ~ *dịch thủ* Schachspieler m.

kỳ quái merkwürdig (a), ungeheuerlich (a), exzentrisch (a), sonderbar (a); *sự* ~ Merkwürdigkeit f; *người* ~ Sonderling m.

kỳ quan Wunder n, Wunderwerk n; *bảy* ~ *thế giới* die sieben Weltwunder

kỳ quặc eigentümlich (a), kurios (a) unverständlich (a),

ungewöhnlich (a) *người* ~ Sonderling m; *sự* ~ Kuriosität f, Original n, Grille.

kỳ tài Talent n.

kỳ thi Examen n, Prüfung f; ~ *nhập học* Aufnahmeprüfungen pl; ~ *tốt nghiệp trung học* Abitur n, Reifeprüfung f.

kỳ thị diskriminierend (a); diskriminieren vt.

kỳ thủ Schachspieler(in) m(f)

kỳ thực genommen (adv)

kỳ tích Heldentat f.

kỳ trai giới (*tôn*) Advent m.



kỳ vĩ hervorragend (a), kolossal (a).

kỳ vọng beanspruchen vt; sự ~ Anspruch m.

kỳ 1. kleiner Tisch m; *trường* ~ Sofa
2. (địa) Periode f.

kỳ cương 1. Ordnung f, Disziplin 2. Vorschrift f

kỳ đơ von (địa) Devon n.

kỳ hà học Geometrie f.

kỳ luật disziplinarisch (a), diszipliniert (a); có ~ disziplinieren Zucht f, Disziplin f; ~ lao động Arbeitsdisziplin f.

kỳ lực Höchstleistung f, Rekord m, Spitzenleistung f; *lập* ~ einen Rekord aufstellen (erziehen); *ngôi lập* ~ Rekordhalter m; *phá* ~ einen Rekord brechen (schlagen/ überbieten); ~ *thế giới* Weltrekord m.

kỳ nguyên Ära f, Zeitrechnung f.

kỷ niệm Jubiläums- (a); begehen vt, Erinnerung f, Andenken n, Gedächtnis (n, Gedenken; den Jahrestags feiern (hoặc festlich begehen); ~ *một trăm năm* Hundertjahrfeier f; ~ *ngày cưới lần thứ 25* Silberhochzeit f; *dễ* ~ zum Andenken *lễ* ~ Ferier f, Fest n, Jubiläum n; *lễ* ~ *ngày cưới* Ehejubiläum n; *ngày* ~ Jahrestag m; *tượng đài* ~ Ehrendenkmal n.

kỷ phần trắng (địa) Kreidezeit f.

kỷ thứ ba (địa) Tertiär (a).

kỷ yếu Schriften pl, Annalen pl, Jahrbücher n/pl.

kỷ gründlich (a), tief (a), von Grund auf, sorgfältig (a), *đọc* ~ gründlich lesen.

kỷ càng gründlich (a), aufmerksam (a), sorgfältig (a); sự ~ Tiefe f

kỷ lưỡng ausführlich (a), eingehend (a), sorgfältig (a), *không cân nhắc* ~

unbedacht (a), unüberlegt (a); sự ~ Sorgfalt f.

kỹ năng Fertigkeit f, Fachkenntnis f, Geschick n, Gewandtheit f; Begabung f.

kỹ nghệ industriell (a), Industrie (a); Industrie f; ~ *mỏ* Montanindustrie f; *lĩnh vực* ~ Industriegebiet n.

kỹ nữ Reiterin f, Kurtisane f, Prostituierte f.

kỹ sư Ingenieur m; Kurtisane f, Prostituierte f.

kỹ sư Ingenieur m; ~ *điện* Elektrogenieur m, Elektrotechniker m.

kỹ thuật technisch (a), Technik f; ~ *điện* elektrotechnisch (a); ~ *học* technologisch (a); Technologie f; ~ *tên lửa* Raketentechnik f; ~ *tổng hợp* politechnisch (a); *nhà* ~ Techniker m; *tiêu chuẩn* ~ lao động technisch begründete Arbeit f; *Trường cao đẳng* ~ Technische Hochschule f; *Viện* ~ Kammer f.

kỹ sảo Fertigkeit f, Geübtheit f, Fachkenntnis f, Artistik f.

kỵ 1. entgegen vt; meiden vt; ~ *gió* Zugluft meiden; 2. (*ngày giỗ*) Gedenkfeier f; Todestag m; 3. (*cụ ngũ đại*) Ururgroßvater m, Ururgroßmutter f.

kỵ binh Reiterei f, Kavallerie f, Kavalier m; *đội* ~ Schwadron f.

kỵ lửa feuergefährlich (a).

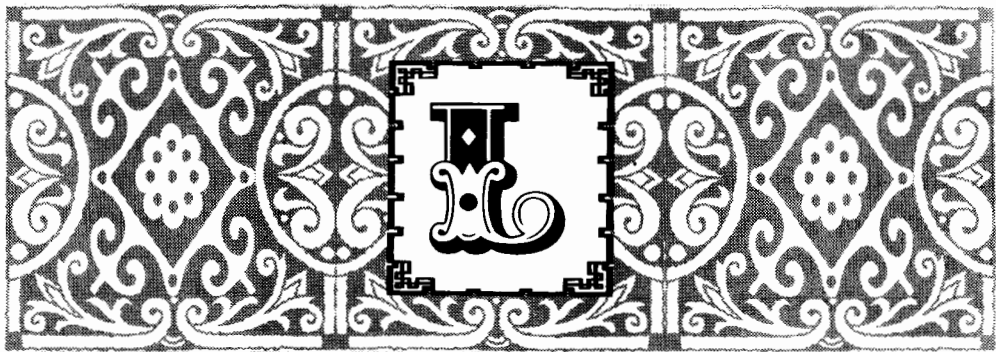
kỵ mã Kavallerie f, Reiterei f.

kỵ nhau unvereinbar (a), Unvereinbarkeit f.

kỵ nhật Jahrestag m, Todestag m

kỵ nước Hydrophobie f.

kỵ sĩ Reiter m, Kavalier m; ritterlich (a); *tinh thần* ~, *tước* ~ Rittertum n.



la 1. schreien vi, brüllen vi, rufen vi; schimpfen vt, schelten vt, tadeln vt; 2. (*động*) *con la* Maultier n.

la bàn Richtkreis m, Bussole f, Kompaß m.

la cà sich lange aufhalten, (ver) bum-meln vi, trödeln vi, sich mit etw. D aufhalten; *người thích* ~ Stützer m, Stammgast m.

la đơn (*thực*) *hoa* ~ Gladiole f.

la đà schwanken vi, taumeln vt, torkeln vi; *say* ~ vor Trunkenheit wanken.

la hét schreien vt, laut rufen vi, brüllen, grölen vi, wettern vi, toben vi; *tiếng* ~ Jammergeschrei n, Klageruf m.

la lét (*thực*) *hoa* ~ Rittersporn m

la lên ausrufen vt, aufschreien vi.

la liệt verstreut a), unordentlich a), voll a), gefüllt a).

la lối x. *la hét*.

la ma (*thầy tu ở Tây tạng*) Lama m.

la má altes Rom n.

la máng zänkisch a); schimpfen vi, schelten vt, abkanzeln vt.

la ó auspfeifen vt; *tiếng* ~ Jammergeschrei n, Klageruf m.

la rầy schimpfen vt, schelten vt, tadeln vt

la sát bà ~ Hexe f, alte Vettel f.

la thét x. *la hét*.

la ti (*xdụng*) Latte f; *lón* ~ Lattenwerk n.

La tinh lateinisch a); *châu Mỹ* ~ Lateinamerika n; *tiếng* ~ Latein n.

la ze (*lý*) Laser m.

lá 1. (*thực*) Blatt n; Kraut 2. (*tờ*) platte f, Lamelle f, Plättchen n; ~ *vàng* Plättchen Gold.

lá áo (của *điếu xì gà*) Deckblatt n (einer Zigarre).

lá bách Tannennadel f. Nadel f:

lá bài Spielkarte f.

lá bán Laub a); *rừng* ~ Laubwald m.

lá bắc (*thực*) Deckblatt n, Hochblatt n. Flugblatt n

lá cây Laub n, Blatt n; ~ *chả ba* Kleeblatt n.

lá chắn Schild m, Verkleidung f, Maschinenverkleidung f; ~ *sáng* Zentralverschluß m.

lá chàm bơi Blatt n.

lá che mắt ngựa Schleuklappe f.

lá chét Kelchblatt n, Nebenblatt n.

lá chùm ba dreizähliges Blatt n.

lá cọ Palm(en)zweig m.

lá cờ Banner n, Fahne f, Flagge f

lá dài (*thực*) Kelchblatt n.

lá đầu tiên grundständiges Blatt n.

lá đối xứng symmetrisches Blatt n.

lá gấp (của *máy bay*) Landeklappe f.

lá gỗ Furnier n.

lá gốc x. *lá đầu tiên*.

lá giường (*tàu thủy*) Ruderblatt n.

lá hình lông chim gefiedertes Blatt n.

lá hình thù gelapptes Blatt n.

lá khía mép gezähntes Blatt n.

lá khoai tây Kartoffelkraut n.

lá không đối xứng unsymmetrisches Blatt n.

lá kim Nadeln f/pl, Tannennadel f; *cành* ~ Nadel f/pl.

lá lách (g/phẩu) Milz f.

lá lâu x. lá

lá mặt lá trái doppelzünftig a)

lá mía (giải) Membrane f.

lá mỏng Plättchen n.

lá phiếu Stimmzettel m, Stimmschein m.

lá rộng Laub- a); *rừng* ~ Laubwald n.

lá sách cửa Laden n.

lá thăm (văn) Liebesbrief m.

lá thông tùng Piniennadeln f/pl

lá thép Stahlblatt n, Blech n

lá trap (của máy bay) Landeklappen

lá vàng Blattgold n; (của cây) gelbes Blatt n.

là 1. sein vi, bezeigen vt; *cái này ~ cái gì?* was ist das?; 2. (bằng bàn là) bügeln vt, blättern vt, plätten vt; *bàn ~ Bügeleisen* n; 3. (một loại vải) dünne feine Seide f; 4. (sát mặt đất) nahegelegen (a), passend (a); *bản ~ mặt đất* grasen vi.

là do niedrig(a), tief(a) weil (kj): *nó vắng mặt ~ nó ốm* er fehlt, weil er krank ist.

là hơi (quần áo) Dampfbügelei f.

là là niedrig (a), tief (a); *bay ~ mặt đất* grasen vi.

là lượt 1. Seidenstoffe m/pl; 2. elegant angezogen a).

là ở chỗ darin bestehen zu inf, bestehen in (aus) D; *vấn đề này ~ nào?* worin besteht der Sinn dieser Frage?

là quần áo plätten vt; Wäscheplätten, Bügeln n.

là vì nämlich (cj), weil (cj); *chúng tôi đến muộn ~ không tính thời gian* wir kamen zu spät, wir hatten uns nämlich in der Zeit geirrt.

là erschöpft (a), kraftlos (a), geschwächt (a); *dói ~* Heißhunger haben, *mệt ~* entkräftet (a).

là lơi unanständig (a), unschicklich (a), wollüstig (a), unschicklich (a), wollüstig (a) unzüchtig (a), vertraut

là lướt weibisch (a).

là người erschöpft (a), entkräftet (a); seine Kräfte erschöpfen; erschöpft sein.

là tả verstreut (a); (ver) streuen vi; *lá vàng rơi ~* herumgelbe Blätter fallen.

lã (nước) rein (a), sauber (a); *nước ~* reines Wasser n, ungekochtes Wasser

lã chá (nước mắt) tropfen vt, rinnen vt.

lạ 1. Fremd (a), unbekannt (a); *đất ~* fremde Erde f; *Fremde* f; *người ~* Unbekannter n, Fremder m; 2. (rất) sehr (adv), ungewöhnlich (a); außergewöhnlich (a); besonders (adv), eigentümlich (adv); *cách tổ chức không ~* die Aufführung war nicht besonders; *đẹp ~* sehr schön, so schön

lạ đời seltsam (a), merkwürdig (a) sonderlich (a); außergewöhnlich (a), außerordentlich (a).

lạ kỳ sonderbar (a), erstaunlich (a)

lạ lùng kurios (a), eigentümlich (a), weltfremd (a), merkwürdig (a), komisch (a), auffallend (a), unglaublich (a), unbegreiflich (a), erstaunlich (a), verblüffend

(a), sonderbar (a), fremd (a), unbekannt (a), seltsam (a); *người ~* Sonderling m.

lạ mặt fremd (a), unbekannt (a).

lạ nước lạ cái befremden vt, verwirren vt.

lạ tai unerhört (a), unbekannt a)

lạ thường seltsam (a), ungewöhnlich (a), erstaunlich (a), verblüffend (a), anormal (a), abnorm (a), außerordentlich (a), ungewöhnlich (a), außergewöhnlich (a)

lác 1. (y) schräg (a), schief (a), schielend vi; Flechte f, Grind m; *bệnh ~ mắt* Schielen n; 2. (cây ~ Binsen f/pl.

lác đác vereinzelt (a), verstreut (a), vereinzelt auftretend (a)

lác mắt 1. x. *lác* 1. 2) (ngb) in Erstaunen setzen, verblüffen vt.

lạc 1. (*thực*) (*cây, củ*) Erdnuß f; *cây ~* Erdnußpflanze f; 2 sich verirren, sich verlaufen; ~ *đường* vom Wege abkommen; 3. (*thất lạc*) verlieren vt; vergessen vt.

lạc âm (nhạc) gebrochen (a), mißtönend (a)

lạc cảnh Paradies n.

lạc điệp tùng (*cây*) Lärche f.

lạc đà (*động*) Kamel n; ~ *một bước* Dromedar n; ~ *không bước* Lama n.

lạc đề abschweifen vi, inhaltlich nicht erfassen.

lạc điệu (nhạc) disharmonisch (a); Disharmonie f.

lạc đường abbringen vt entgleisen vt, sich verirren, sich verlaufen; auf Abweg geraten.

lạc hậu rückständig (a), unterentwickelt

(a); zurückgeblieben a), unterentwickelt (a); zurückbleiben vi, im Rückstand sein; *nông nghiệp ~* rückständige Landwirtschaft f; *kẻ ~* Nachzügler m; *sự ~* Rückständigkeit f, Rückstand m.

lạc hướng *dánh ~* irreführen vt, verwirren vt, vom Weg ablenken.

lạc loài in der Fremde sein.

lạc lõng kein Verständnis finden

lạc lối vom Wege abkommen, sich (ver)irren, sich verrennen; *làm ~* irreführen vt, irremachen vt.

lạc mất verlorengehen vi.

lạc nghiệp mit Lust arbeiten.

lạc quan optimistisch a); *chủ nghĩa ~* Optimismus n; *người ~* Optimist m.

lạc quyền sammeln vt Sammlung f, Spende f,

lạc thú Fröhlichkeit n; Vergnügen n Nutznießung f.

lạc vận sich nicht reimen

lạc viên (*tôn*) Paradies n.

lách sich den Weg bahnen, sich durchwinden, durchschlängeln vi; ~ *một lối đi* sich einen Weg bahnen;

lách cách klopfend (a); klirren vt, rasseln vi; *tiếng ~* Klirren n, Rasseln n.

lách mình sich den Weg frei machen

lách qua durchbrechen vt.

lách tách passelnd a); *nổ ~* knister vi.

lạch Kanal m, Rinne f; ~ *sông* Flußarm m.

lạch bạch latschig gehen.

lạch cạch rasseln vt, klappern vt mit.

lạch cẳng enge Hafeneinfahrt f

lạch dạch x. *lạch bạch*.

lạch tạch knistern vi, knattern vi ~ *vào bờ* prist m

lái 1. (*kèm*) rollen vt. (*tàu thủy*) schleppen vt; (*ô tô*) abschleppen vt; ~ *xe đạp* auf einem Fahrrad tragen; 2. (*sinh*) gekreuzt (a); *hybride* (a), durch Kreuzung entstanden (a); *cây* ~ Bastardpflanze f; *Hybride* f, Bastard m; (*giống, loài*) *nòi* ~ Bastardrasse f; *người* ~ Mischling m, Bastard m; *sự* ~, *tính* Zwitterhaftigkeit f; *tây* ~ französisch-vietnamesischer Mischling m.

lai âu á eurasisch (a); *người* ~ Eurasier(in) m(f).

lai cái (y) zweigeschlechtig a); *sự* ~ Zwitter m.

lai cáo *Kommuniqué* n, amtlicher Bericht m, *Annonce* f, Anzeige f.

lai căng sich unter fremden Einfluß befinden.

lai da den người ~ Mulatte m; Mulattin f.

lai giống durch Kreuzung entstanden (a); *cho* ~ kreuzen vt; *sự* ~ Kreuzung f.

lai hàng sich ergeben, kapitulieren vi. die Waffen strecken.

lai láng übertoll (a); überfüllt (a)

lai lịch Lebensweg m, Lebenslauf m, Biographie f; Abstammung f, Herkunft f.

lai nguyên Abstammung f, Herkunft f; Ursprung m, Quelle f.

lai nhai ständig wiederholen vi.

lai rai nach und nach (adv), allmählich (adv); dauern vi, währen vi, sich hinziehen.

lai sinh (Phật) zukünftiges Dasein n.

lai tạp hybrid a), Bastard (a); *sự* ~ Hybride f, Bastard m.

lai tay áo Ärmelaufschlag m.

lại tỉnh wieder zu sich kommen; erwachen vi, zur Besinnung kommen.

lại vắng kommen vi und gehen vi; hin und hergehen vi.

lái 1. steuern vt, vi, lenken vt; ~ *xe hơi* ein Auto lenken; Steuerer (a); *tay* ~ Steuer n, Steuerrader n, Handrad n; *người* ~ Händler m; (*người buôn*) Kaufmann m; *sự* ~ Steuerung f; 2. (*ngôn nói*) ~ Jargon m.

lái buôn Kaufmann m (Kaufleute), Händler m; *nghề* ~ Handel m.

lái dò Fährmann m, Bootsmann m; *người* ~ *ngang* Fahrmann m.

lái máy bay steuern vt, fliegen vi

lái ngựa Pferdehändler m; *nghề* ~ Pferdehandel m.

lái súng Gewehrhandler m.

lái tàu Schiff lenken (steuern, fahren)

lái vòng (*ô tô*) (*sang trái*) die Lenkung nachlinks einschlagen; (*sang phải*) die Lenkung nachrechts einschlagen.

lái xe fahren vt; (*người*) ~ Schofför m, Fahrer m, Chauffeur m; *người* ~ *đầu* rücksichtsloser Autofahrer m, Verkehrssünder m.

lãi x. nhài.

lãi nhài faseln vi, immer dasselbe sagen vi; *người* ~ langweiliger Schwätzer m, Schwätzer(in) m(f).

lãi Ertrag m, Gewinn m, Profit m, Einnahme f, Zinsen pl; *có* ~ rentabel (a), einträglich (a), gewinnbringend a); *không có* ~ unvorteilhaft (a), *không có* ~ unvorteilhaft (a); nachteilig (a); *sinh nhiều* ~ wuchern vi; *vay không lấy* ~ nichtverzinsten Anleihe f.

lãi ròng Reinge winn m.

lại 1. kommen vi, ankommen vi; zurückkehren vi, zurückkommen vi,

wiederkehren vi; ~ *đây!* komm her; herüberkommen vi; hierher (adv), herbei (adv) 2. wiederherstellen vt; ~ *sức* die Kraft wiederherstellen; 3. (ôn lại) wieder (adv), abermals (adv), von Anfang (an), aufs neue, von neuem, erneu (adv), *nhắc* ~ abermals sagen vi; *lặp* ~ wiederholen vi; 4. (phủ định) *nhều việc quá, làm chẳng (không)* ~ viele Arbeit nicht bewältigen können; 5. (liên từ) aber (adv), doch (adv), allein (adv); *dã ít tiền ~ chơi sang* wenig Geld haben, jedoch auf großem Fuße leben.

lại bộ Innenministerium n; ~ *thuợng* thu Innenminister m.

lại bữa x. *già bữa*.

lại gần heran (adv); nahekommen vi

lại hồn x. *hoàn hồn*.

lại mặt Besuch m der Jungverheirateten am Tage nach der Hochzeit bei den Eltern.

lại người genesen vi, sich erholen; seine Kraft wiederherstellen, gesund werden; *sự* ~ Besserung f, Wiederherstellung f.

lại nữa überdies a), zudem (adv), darüberhinaus (adv).

lại qua wieder vorbeigehen (-fahren, -kommen).

lại quả Antwortgeschenke n/pl der Eltern der Neuvermählten

lại sức die Kraft wiederherstellen; *dang* ~ genesend a); *người dang* ~ Rekonvaleszenz (in) m(f); *thời kỳ* ~ Genesung f, Rekonvaleszenz f.

lại từ đầu wieder von Anfang (an); *hát* ~ wieder von Anfang an singen vi.

lam hellblau (a), blau (a); *khói* ~ hellblauer Rauch m.

lam chướng gesundheitsschädlich (a), ungesund (a).

lam khí, lam sơn chướng khí schädliche Dünste m/pl.

lam lú zerrissen (a), zerlumpt (a); *làm ăn* ~ schwer arbeiten.

lam nham unordentlich (a), ungeordnet (a), unsauber (a), unklar (a), verworren (a), undcutlich (a).

làm 1. machen vt, leisten vt, wirken vt, hantieren vi. mit. vt, verfahren vi, sich beschäftigen, sich befassen mit D, tun vt, sich bemühen um, A, durchführen vt, ableiten vt, ausführen vt, herstellen vt, verfertigen vt; ~ *thế tốt* gut daran tun; *nhất định* ~ unternehmen vt; 2. tätig sein als; ~ *kỹ sư* als Ingenieur arbeiten, ~ *bác sỹ* als Arzt tätig sein.

làm ăn verdienen vt; sich erarbeiten

làm ầm ỉ lärmern vi, Lärm machen.

làm bạn 1. sich befreunden, sich anfreunden; 2. (*lấy vợ, lấy chồng*) sich verheiraten.

làm bằng bezeugen vt, den Beweis erbringen.

làm bằng nhau ausgleichen vt; Ausgleichung f.

làm bẩn verunreinigen vt, beschmutzen vt, schmutzig machen.

làm bếp kochen vi, das Essen zubereiten.

làm bị thương beibringen vt, verletzen vt.

làm biếng faulenzern vi.

làm bộ spröde a), pröde a); sich dünken, sich viel einbilden, sich den Anschein geben; *sự* ~ Kusteilei f; *tính hay* ~ Prüderie f.

làm cao nörgeln vi, (herum) mäkeln



vi, sich brüsten, großtun vi, wichtig tun.

làm cho machen vt, tun vt.

làm chủ besitzend (a).

làm chứng zeugen vi, beweisen vt, den Beweis erbringen, belasten vt, bezeugen vi; *người* ~ Zeuge m; *sự* ~ Zeugnis n.

làm cỏ 1. jäten vt; 2. (ngb) (*tiêu diệt*) vernichten vt, ausrotten vt.

làm cỗ seinen Todestag feiern

làm công für Lohn arbeiten; *người* ~ Lohnarbeiter m; *chế độ* ~ Arbeitnehmerschaft

làm dáng kokettieren vi, sich schmückeln, sich schmuck (*hoặc* schön) machen.

làm dâu Schwiegertochter sein

làm dấu 1. ein Zeichen machen; bezeichnen vt, markieren vt, anmerken vt, anzeichnen vt; Zeichen n, Merkzeichen n; ~ *quần áo* Wäschezeichen n; 2. (tôn) sich bekreuzigen

làm dịu 1. weich machen, erweichen vt erleichtern vt, mildern vt, entspannen vt; ~ *tình hình* die Situation entspannen; *sự* ~ Milderung f, Linderung f.

làm duyên die Schönheit machen.

làm đất bearbeiten vt, bebauen vt, bestellen vt.

làm đĩ entehren vt, schänden vt.

làm điệu ein Getue (*hoặc* einen großen Sums) um etw. machen, sich wegen etw. haben, viel Lärm um nichts machen.

làm dỏm x. *làm dáng*.

làm đổ unwerfen vt, umstoßen vt.

làm đôi entzwei (a), in gleiche Teil; *vỡ*

~ entzweibrechen vt, entzweigen vi.

làm đủ genügen vi. ausreichen vi.

làm được brauchbar (a).

làm gãy zerbrechen vt.

làm gì wozu ? warum ?, weshalb ?; was tun?

làm giàu bereichern vt, sich bereichern.

làm giảm erleichtern vt.

làm giặc meutern vi, sich empören

làm giấy ein Schriftstück aufsetzen

làm giúp helfen vt, beistehen vt.

làm gọn kräuseln vt.

làm gương Beispiel sein, als Vorbild dienen.

làm hại zuleide tun, beschädigen vt, schaden vi; *sự* ~ Beschädigung f.

làm hăng schuften vi.

làm hẹp lại schmälern vt.

làm hỏng niederreißen vt, beschädigen vt, untauglich (*hoặc* kaputt) machen

làm hư x. *làm hỏng*.

làm hư hại beschädigen vt.

làm kế hoạch einen Plan machen (entwerfen).

làm khách Gast verlegen Gast (*hoặc* schüchtern) sein.

làm khó Unannehmlichkeiten verursachen, Schwierigkeiten machen; ~ *để* beschweren vt; *làm* ~ *nhọc* belasten vt.

làm khoán auf (in) Akkord arbeiten, im Akkordlohn (*hoặc* Stücklohn) arbeiten.

làm khổ peinigen vt, unglücklich und elend machen.

làm khuây die Trauer vertreiben, zerstreuen vt, unterhalten vt, belustigen vt.

làm kiệt sức angreifen vt; *sự* ~ Überanstrengung f.

làm kiêu protzen vi.

làm kiểu als Beispiel (hoặc Vorbild) dienen; ein Beispiel geben; als Mutter geben m

làm kinh ngạc ertaunlich (a), verblüffend (a).

làm lại aufs neue, von neuem; erneuern konstruieren vt. (hoặc vorn) anfangen vt, noch einmal machen; ~ *mới* renovieren vt; auffrischen vt.

làm lành einen Kompromiß eingehen, sich versöhnen, sanieren vt; *sự* ~ Versöhnung f.

làm lạnh kühlen vt, abkühlen lassen; *sự* ~ Kühlung f.

làm lễ feiern vt, begehen vt; ~ *dặt tên* ~ *rửa tội* taufen vt; ~ *kỷ niệm*, ~ *mừng* ehren vt, feiern vt; ~ *thành hôn* với Hochzeit machen mit.

làm loạn empören vt gegen A, sich erheben, sich empören; rebellieren vi, meutern vi.

làm long abbrechen vt, los machen vt

làm lộn (gà, vịt...) rupfen vt verraten vt.

làm lông (gà, chim)... rupfen vt,

làm lơ übersehen vt, nicht beachten vt, keine Beachtung schenken.

làm lụng arbeiten vi.

làm ma beerdigen vt.

làm mát erfrischen vt.

làm mất verlieren vt; ~ *nếp* glätten vt.

làm mẫu x. *làm gương*.

làm mệt sức ermüden vt.

làm mòn (quần áo) abnutzen vt, abnutzen vt, abrauchen vt, abtragen vt.

làm mối vermitteln vt, Vermittler sein; *người* ~ Heiratvermittler m

làm mới lại renovieren vt, erneuern vt

làm mù eiteln vi.

làm mưa làm gió hausen vi.

làm mướn für Lohnarbeiten; *người* ~ Lohnarbeiter m.

làm nát quetschen vt.

làm nên 1. herstellen vt, produzieren vt, erzeugen vt 2. (ngb) sich entwickeln, Fortschritte machen.

làm ngã umwerfen vt.

làm nghén verstopfen vt.

làm nghề Beruf durchführen.

làm ngơ x. *làm lơ*

làm nguội x. *làm lạnh*

làm người Mensch sein.

làm nhàm unnütz (a).

làm nhẵn polieren vt; *sự* ~ Politur f.

làm nhẹ gánh Linderung f.

làm nhỏ di schmälern vt, verkleinern

làm nhục demütigen vt, blamieren vt, beleidigen vt, verletzen vt, kränken vt, martern vt; *sự* ~ Marter f, Beleidigung f, Kränkung f.

làm như là als ob ; sich geben

làm núng eschollen vi.

làm oai mit seiner Autorität Furcht einflößen

làm ô nhục blamieren vt.

làm ồn lärmen vi, Lärm machen.

làm ơn eine gute Tat begehen, Gutes tun, eine Liebenswürdig (hoặc freundlich) sein.

làm phách sich brüsten.

làm phản verraten vt, Verrat begehen, rebellieren vi

làm phần nộ empören vt.



làm phép thánh einweihen vt.

làm phiền bemühen vt, sich aufdrängen
D. belastigen vt, stören vt; *sự* ~
Belästigung f.

làm phiền toái belasten vt.

làm phúc, làm phước gastfreundlich
(a); 2. *Làm ơn*.

làm quá mức überarbeiten vi,
Überstunden pl, schuften vi.

làm quen Bekanntschaft machen mit
D. kennenlernen vt, Bekanntschaft
anknüpfen, bekannt machen, in etw
A Einblick tun, vorstellen vt, sich
gewöhnenn, gewöhnt werden, sich
bekannt machen mit.

làm ra verdienen vt, verfertigen vt,
produzieren vt, erzeugen vt, her-
vorbringen vt; ~ *về* sich gestalten.

làm rế in Halbpacht nehmen; *người* ~
Halbpächter (in) m(f)

làm rể Schwiegersohn sein.

làm ruộng bearbeiten vt, in der
Landwirtschaft tätigen.

làm sạch putzen vt, reinigen vt,
säubern vt; blutreinigend (a); *sự* ~
Säuberung f, Putzen n,

làm sáng tỏ ins klare bringen

làm sao wie (adv), warum (adv),
weshalb (adv).

làm sống lại beleben vt

làm tắc verstopfen vt.

làm tê liệt (y) lähmen vt.

làm tê tại chỗ örtliche Betäubung f.

làm thầy Lehrer sein.

làm thân einander treten, vi, sich
befreunden.

làm thầy x. làm thầy.

làm theo nachahnen vt, nachbilden
vt. nachmachen vt, zum Vorbild neh-
men, dem Beispiel folgen; ~ *nghe*

berufstätig (a)

làm thiệt hại Schaden zufügen.

làm thinh verschweigen vt, schweigen
vt.

làm thịt schlachten vt; *người* ~
Schlächter m.

làm thơ dichten vt.

làm thợ Arbeiter sein

làm thuần zähmen vt, einfahren vt.

làm thuê für Lohn arbeiten; *người* ~
Lohnarbeiter m.

làm thuốc Arzneien herstellen; den
Arztberuf ausüben.

làm thương tổn (bệnh) befallen vt,
angreifen vt.

làm tiền sich verkaufen; *gái* ~ Pro-
stituierte f.

làm toán rechnen vt.

làm tổ nesten vi, ein Nest bauen

làm tôi Diener (in) sein.

làm tội peinigen vt, Leiden zufügen

làm trái übertreten vi

làm tràn verchütten vt

làm trò Komödie spielen

làm tróc abbrechen vt

làm trọn bewältigen vt

làm trong sạch reinigen vt

làm trở ngại verhindern vt

làm trước jmdm zuvorkommen vt; ~
hạn vorzeitig leisten

làm tướng das große Wort führen; den
Chef spielen

làm u mê jmdn. zum Narren halten

làm ướt durchnässen vt

làm vất vả belasten vt

làm vẻ sich den Anschein geben

làm việc 1) tätig (a), Arbeit (a); arbciten
vi, schaffen vt, bearbeiten vt; *ngày* ~
Arbeitstag m; *sự* ~ *quá sức*

Überanstrengung f; *thời gian* ~ Arbeitszeit f; 2) (*về máy...*) funktionieren vi

làm vội eilen vi, sich beeilen, hasten vi

làm vua König sein, (vor)herrschen vi

làm vui Freude bereiten

làm vững festmachen vt; festigen vt, stärken vt

làm vườn im Garten arbeiten

làm vương làm tướng hausen vi

làm vượt mức überarbeiten vi, Überstunden arbeiten; *sự* ~ Überarbeit f, arbeiten

làm xong fertig (a); beend(ig)en vt, vollenden vt, beenden vt, endigen vt, schließen vt, vollbringen vt, (ab)schließen vt

làm nhảm Unsinn sagen, dummes Zeug reden

lạm mißbräuchlich (a); eindringen vi, durchdringen vi; über die Norm, über das Maß

lạm bàn die Grenzen seiner Befugnis überschreiten

lạm dụng verbrauchen vt, mißbrauchen vt, Mißbrauch treiben; *sự* ~ Mißbrauch m

lạm hành zum Äußersten greifen; die Grenzen überschreiten, brauchen vi

lạm phát inflationstisch a); über die Norm Geld emittieren; *sự* ~ Inflation f

lạm quyền die Macht mißbrauchen; *sự* ~ Machtmißbrauch m

lạm thu mehr einnehmen; *sự* ~ Mehreinnahme f

lạm tiêu unterschlagen vt; veruntreuen vt; *sự* ~ Unterschlagung f, Veruntreuung f

lan 1) (*thực*) *cây* ~ Orchidee f; 2) sich

verbreiten, sich ausbreiten, sich ausdehnen, sich fortpflanzen

lan can Brüstung f, Umgang m, Geländer n, Balkon m; ~ *trên sân tàu* Reling f

lan chuông (*thực*) *cây* ~ Maiglöckchen n

lan đến (lửa) sich ausbreiten

lan man planlos (a); unordentlich (a), unkonzentriert (a)

lan nhanh kursorisch (a), fortlaufen vi

lan rộng auslassen vt, sich ausbreiten, einreißen vt, sich erstrecken; *sự* ~ Erweiterung f, Fortpflanzung f

lan sang (*chất lỏng*) spritzen vi

lan tan (*hóa*) Lanthan n

lan tràn sich verbreiten, sich ausbreiten, sich ausdehnen, sich fortpflanzen; *làm* ~ verbreiten vt; *sự* ~ Verbreitung f, Verschleppung f

lan truyền sich fortpflanzen; *làm* ~ verbreiten vt; *sự* ~ Verbreitung f, Verschleppung f

lán Pfahlhaus n, Baubude f, Bude f

lán gỗ Baracke f

lán trại Barackenlager n

làn Korb m

làn gió Hauch m

làn khói Rauchschwaden m/pl

làn sóng 1) Welle f, Gewässer n; 2) (VTD) Welle f; ~ *dài* Langwelle f, Woge f

lang 1) (*động*) (*sói*) Wolf m; 2) *thầy* ~, *ông* ~ Landarzt m; 3) *bị* ~ ở *mặt* fleckig a), gefleckt a); *bệnh* ~ Fleck m, Flecken m; 4) außer Haus, auswärts (adv); *ngủ* ~ auswärts schlafen, 5) (*tất của khoai lang*) củ ~ Süßkartoffel f



lang bang unbestimmt (a), unklar (a), veränderlich (a), unkonzentriert (a); unbeständig (a); vagabundieren vi; *sự* ~ Landstreicherei f

lang bạt, lang bạt kỳ hồ umherwandern vi, umherschweifen vi

lang băm Quacksalber m, Kurpfuscher m

lang ben (y) Flechte f

lang chạ unordentlich a), unanständig a)

lang lỗ fleckig (a), gefleckt (a)

lang miếu Königspalast m

lang quân Ehemann m, Gatte m

lang thang durchstreichen vt, durchstreifen vt, (umher)schweifen vi, umherirren vt, vagabundieren vi, ziellos umherwandern vi, bummeln vi, sich herumtreiben; *kẻ* ~ Landstreicher m, Vagabund m

lang vườn x. *lang băm*

láng glänzend (a), poliert (a); *giấy* ~ glasiertes Papier n; *không* ~ matt a); *nước* ~ Glanz m

láng bóng glänzend (a), glatt a), blank a) von; *sự không* ~ Mattheit f

láng cháng stecken vi, bummeln vi

láng giềng benachbart (a), Nachbar (a); ~ *tốt* gutnachbarlich (a); *người* ~ Nachbar m; *nước* ~ Nachbar m, Nachbarschaft f

láng mặt làm ~ glänzen vi

làng Dorf n, Gemeinde f, Siedlung f, Landgemeinde f, Flecken m; Dorf (a)

làng báo Journalistenkreis m/pl

làng bẹp Opiumraucher m/pl

làng chài Fischereiflecken m

làng mạc Dorf- (a); Dörfer n/pl

làng nước 1) Dorf n, Land n; 2) Dorfbewohner m/pl

làng văn Schriftstellerkreis m/pl

lảng Ausflüchte machen, abweichen vi, ausweichen vi, umgehen vi; vergeblich (a); *nói* ~ das Gespräch auf ein anderes Thema bringen

lảng đi ablenken vt

lảng tai schlecht hören vt

lảng tránh ausweichend (a); ausweichen vi, umgehen vt, zu vermeiden suchen vt, vi; *sự* ~ Umgehung f

lảng trí abweichen vt, ausweichen vt, umgehen vt

lảng vảng umherlaufen vi, hin- und hergehen vi

lảng du umherwandern vi, umherschweifen vi

lảng dăng vagabundieren vi

lảng mạn romantisch (a); *chủ nghĩa (phái)* ~ Romantik f

lảng phí verschwenderisch (a); verlieren vt, vergeuden vt, verschwenden vt; *sự* ~ Verschwendung f, Vergeudung f

lảng quên ablenken vt, außer acht lassen, vergessen vt; *sự* ~ Vergessenheit f

lảng trí abweichen vi, ausweichen vi, umgehen vi

lạng 1) (*trọng lượng*) hundert Gramme; 2) (*cân tiểu ly*) Unze f; *một* ~ vàng Unze Gold; 3) zerstückeln vt, zerlegen vt; ~ *bạc nhạc* zähes Fleisch zerlegen

lạng da abschälen vt

lạng mỡ (bếp) den Speck ausschneiden

lanh 1) (*nhanh*) schnell a), rasch a); 2) (*thực*) Flasche m, Lein m; 3) *vải* ~ Leinen n

lanh canh klingend a); klingling! (int.); *tiếng kêu* ~ Klingklang m

lanh chanh hastig (a), allzu eilig (a), überstürzt (a)

lanh lanh (*giọng*) glockenhell (a), pietsig (a), klangvoll (a)

lanh le, lanh len flink (a), geschwind (a), aktiv (a), rege (a), schnell begreifend (a), verständig (a)

lanh loi flink (a), prompt (a), munter (a), geweckt (a), verständig (a), aufgeweckt (a), aufgeschlossen (a)

lanh tô (*tiếng Pháp*) (*x/dụng*) ~ của (Tür-, Fenster-)Sturz m

lánh 1) entgehen vi, entrinnen vi; meiden vi, ausweichen vi; sich in Sicherheit bringen; *di* ~ davonrennen vi, weglaufen vi; 2) *đen* ~ glänzend (a), schwarz (a)

lánh biệt völlig entgehen vi

lánh di x. *lánh* 1

lánh mặt ein Treffen meiden, einer Begegnung ausweichen

lánh mình sich verstecken, sich verbergen, sich absondern, sich abschließen

lánh nạn einer Gefahr ausweichen (*hoặc* entgehen); *người* ~ Flüchtling m

lánh xa fliehen vi, flüchten vi, sich entfernen

lành 1) gut (a), gutherzig (a), gutmütig (a); *người* ~ gut mutiger Mensch m; 2) schön (a); glücklich (a); *ngày ~ tháng tốt* glückliche Tage m/pl und gute Monate m/pl; 3) (*y*) *heilsam* (a), gutartig (a), zuträglich (a), Heil- (a); heilen vi, gesund werden, genesen vi; vernarben vi; *khí hậu* ~ gutes Klima gesundes Klima n; *lành* ~ sanieren vt

lành bệnh gesund werden, genesen vi

lành hiền x. *hiền lành*

lành lạnh kühl (a), frisch (a)

lành lặn unversehrt (a), heil (a), ganz (adv)

lành mạnh gesund (a), kräftig (a), stark (a); *sự* ~ Sanierung f; *tự* ~ sich sanieren

lành nghề geschickt (a), gewandt (a), meisterhaft (a) (in seinem Beruf)

lành tính (*y*) gutartig (a)

lánh 1) (*vải* ~) glänzende Seide f; 2) x. *lính*

lãnh binh Befehlshaber m

lãnh chủ Besitzer m

lãnh chúa Herrscher m, Landesherr m; ~ *phong kiến* feudaler Herrscher m

lãnh cung kalter Palast m

lãnh đạm phlegmatisch (a), gleichgültig (a), kalt (a), hart(herzig) (a), engherzig (a), lau (a), kühl (a), kaltblütig (a), gefühllos (a), egal (a), gleichmütig (a); *sự* ~ Lauheit f, Kälte f, Gleichgültigkeit f; *thái độ* ~ Gelassenheit f; *tính* ~ Phlegma n

lãnh đạo leiten vt, regieren vt, führen vt, an der Spitze stehen, anführen vt, lenken vt; *ban* ~ Leitung f; *người* ~ Leiter m, Führer m; *sự* ~ Anleitung f; *vị* ~ *nhà nước* Staatsmann m

lãnh địa (*sử*) Herrschaftsgebiet n

lãnh giáo unterrichtet werden, Anweisungen erhalten

lãnh hải territoriales Gewässer n

lãnh hóa giao ngân (*ktế*) per (*hoặc* mit) Nachnahme

lãnh hội verstehen vt, begreifen vt; sich zu eigen machen

lãnh lương seinen Lohn bekommen

lãnh nguyên (*địa*) Tundra f

lãnh sam (*thực*) (*cây, gỗ*) Tanne f; *gỗ ~* Tannenholz n

lãnh sự Konsul m; ~ *quán* Konsulat n; *tòa* ~ Konsulat n

lãnh thổ territorial (a); Territorium n, Gebiet n, Land n

lãnh tụ Führer m

lãnh vực x. *lĩnh vực*

lạnh kalt (a); frieren vi; *khá* ~ recht kalt (a); *trời* ~ kaltes Wetter n

lạnh bụng Durchfall m

lạnh buốt bitter kalt (a), grimmig kalt (a), sehr kalt (a); eisig (a)

lạnh cóng sehr kalt (a), eisig (a), erstarren vi, erstarren vi, steif werden, frieren vi

lạnh cứng frieren vi; gefroren (a)

lạnh đi kalt werden, erkalten vi, abkühlen vi

lạnh lẽo kalt (a); gleichgültig (a), kühl a), indifferent (a), einsam (a), verlassen (a)

lạnh lùng kaltblütig (a), kühl (a), kalt (a), gelassen (a), hart(herzig) (a), engherzig (a), gleichmütig (a), phlegmatisch (a); *sự* ~ Phlegma n; *thái độ* ~ unfreundliche Haltung f, Gelassenheit f, Entfremdung f

lạnh ngắt eisig (a), eiskalt (a), einsam (a), verlassen (a)

lạnh nhạt apathisch (a), teilnahmslos (a), hart(herzig) (a), engherzig (a); *thái độ* ~ Apathie f, Entfremdung f

lạnh rét Kälte f

lạnh run Schüttelfrost m, Frösteln n

lạnh sờn gai ốc frösteln vi

lạnh tê bitter kalt a)

lao 1) (y) an Tuberkulose erkranken; tuberkulös a); *bệnh* ~ Tuberkulose f; *người bị* ~ Tuberkulöse m, f; 2) *cái* ~ Speer m; 3) sich werfen, sich stürzen auf, vorwärtsstürmen vi; 4) (*nhà lao*) Gefängnis n, Zuchthaus n

lao ba răng (*ngư*) Dreizack m; (*nông*)

Mistgabel f

lao có ngành (*để bắn cá*) Harpune f

lao công ungelernter Arbeiter m, körperliche Arbeit f

lao dịch schwere Arbeit f

lao đao schwindel empfinden; schwanken vi; schwierigkeit kreffen

lao đầu sich werfen, sich stürzen

lao động schaffend (a), arbeitend (a), werktätig (a), Arbeits- (a); Arbeit f; arbeiten vi; ~ *khổ sai* Zwangsarbeit f; *luật* ~ Arbeitsrecht n; *không có khả năng* ~, *mất khả năng* ~, *mất sức* ~ arbeitsunfähig a); *kỷ luật* ~ Arbeitsdisziplin f; ~ *làm thuê* Lohnarbeit f; *năng suất* ~ Arbeitsproduktivität f; *người* ~, *nhân dân* ~ Werktätige m, die werktätige Bevölkerung; *quần chúng* ~ die werktätigen Massen; *ngày* ~ Arbeitstag m; *thời gian* ~ Arbeitszeit f; *yêu* ~ arbeitsam (a)

lao hình Zwangsarbeit f

lao khổ schwer (a), arm (a), unglücklich (a), elend (a); schwer arbeiten

lao lung einsperren vt, inhaftieren vt

lao lực überanstrengen vt; *sự* ~ schwere körperliche Arbeit f, Überanstrengung f, Müdigkeit f, physische Ermattung f

lao móc (*dâm cá voi*) Harpune f; *người ném* ~ Harpunier m, Harpunierer m; *súng phóng* ~ Harpunenkanone f

lao nhanh schießen vi, stürmen vi

lao nhao lärmend (a), gerauschvoll (a); lärm vi, Lärm machen, belebt (a)

lao phiền betrübt sein, (Kummer haben; *nỗi* ~ Kummer m, Trübsal f

lao phóng Speer m

lao phổi schwindsüchtig (a); *bệnh* ~

Lungentuberkulose f
lao tâm geistig arbeiten, geistig erschöpft sein; *sự* ~ geistige Arbeit f, Kopfarbeit f
lao tù 1) Gefängnis n, Kerker m; 2) (ngb) eingesperrt (a), unfrei a)
lao vào draufgehen vi, ein stürmen vt
lao vút rennen vi, dahinjagen vi, dahineilen vi
lao xao lärmend (a), tobend (a); lärmern vi, Lärm machen
lao xuống herunterpurzeln vi
láo keck (a), frech (a), unhöflich (a), unverschämt (a), anmaßend a); verlogen (a), lügerisch (a); *nói* ~ lügen vi
láo lếu frech a), unverschämt a), vermessen (a), grob (a); oberflächlich (a); wahllos (a)
láo liến schlau (a), raffiniert (a), durchtrieben (a)
láo nháo gemischt (a)
láo quáo leichtsinnig (a), leichtfertig (a); oberflächlich (a)
láo xáo vermischt (a), vermengt (a), gemischt (a)
láo xược impertinent (a), keck (a), frech (a), anmaßend (a), unverschämt unverfroren (a); frech werden; *sự* ~ Frechheit f, Unverschämtheit f
lào laotisch (a); Lao m; *người* ~ Lao m, Laote m; *nước* ~ Laos n
lào quào x. lão quào
lào rào rauschen vi; *mưa* ~ der Regen rauscht
lào xào rauschen vi, rascheln vi; raunen vi
lào đảo wanken vi, taumeln vi, torkeln vi
lão 1) alt (a); *ông* ~ Alter m; 2) (*người già tự xưng*) ich (pron.)

lão bà Alte f, Greisin f, alte Frau f
lão bộc Diener m, alter Diener m; Bediente m
lão gia ich (pron.)
lão già Alter m
lão giáo Daoismus m
lão hóa alt werden; *sự* ~ Altern n; Veralten n; Altmachen n
lão khoa (y) Gerontologie f
lão luyện erfahren (a), bewandert (a); *người* ~ Sachverständige m
lão mẫu alte Mutter f; Großmutter f
lão nhân Alter m, Greis m
lão nông alter Bauer m
lão ông, lão phu Alter m, Greis m
lão quyền Greisenherrschaft f
lão sư alter Lehrer m
lão thành alt (a), erfahren a); *bậc* ~ Veteran m
lão thị (y) weitsichtig (a); *chứng* ~ Weitsichtigkeit f
lão thủ geschickte (*hoặc* sachkundige) Hände f/pl; erfahrener Mensch m
lão trượng Alter m, Greis m
lào xào knirschen vi, rascheln vi
lập Wabe f, Wachszelle f
lập xương Wurst f, Würstchen n
lát 1) (*miếng*) Scheibe f, Schnitte f; *một* ~ *giò* eine Scheibe Wurst; 2) auslegen vt; belegen vt; pflastern vt; ~ *dá* mit Steinen pflastern; ~ *dá vuông* mit Kacheln auslegen; 3) *một* ~ Augenblick m, Moment m
lát cá (*bếp*) Schnitzel n
lát đường pflastern vt, dämmen vt
lát nữa gleich (adv), noch einen Moment
lát thịt (*bếp*) Schnitzel n; ~ *lợn nướng* (*rán*) dünne, geröstete Scheibe f Fleisch

lát ván sàn parkettieren vt

Lát vi lettisch (a); Lettland n; *người* ~ Lette m; *phụ nữ* ~ Lettin f

lạt 1) Band n, Schnur f (aus Bambusbast); 2) x. nhạt

lạt léo geschmacklos (a), fade (a), Schall- (a)

lạt ma Lama m; ~ *giáo* Lamaismus m

lau 1) (*thực*) *cây* ~ Schilf n, Rohr n, Schilfrohr n; Schilf- (a), Rohr- (a); 2) abwischen vt, abtrocknen vt, wischen vt, putzen vt, säubern vt, scheuen vt; ~ *bàn* den Tisch abwischen; ~ *nước mắt* die Tränen abwischen

lau chùi lau 2; *sự* ~ Reinigung f; ~ *trong xe* Innenreinigung f

lau nhau klein (a), ohne großen Alterschied; gleichaltrig (a); Kinderei f

lau sậy Schilfrohr n, Ried n, Schilf n; schilf- (a), rohr- (a)

láu verschmitzt (a), listig (a), arglistig (a), schlau (a); schlau (*hoặc* listig) sein, verschmitzt sein

láu ăn gefräßig (a); gierig (a), habsüchtig (a)

láu cá verschmitzt (a), listig (a), durchtrieben (a), verschlagen (a), hämisch (a), pfiffig (a)

láu lĩnh listig (a), schlau (a), hinterlistig (a), verschmitzt (a), pfiffig (a), schlau (a), durchtrieben a); *người* ~ Schelm m, Fuchs m; *sự* ~ Schlauheit f, List f

láu táu eilig (a), überstürzt (a), zu hastig

làu auswendig kennen (*hoặc* lernen)

làu bàu brabbeln vi, brummeln vi, knurren vi

làu làu x. làu

làu nhàu nörgeln vi, brabbeln vi, brummeln vi, knurren vi

lay bewegen vt, schaukeln vt, schwingen vt, hin- und herbewegen vt; schüttern vt

lay chuyển unerschütterlich (a), unverbrüchlich a); rütteln vt, bewegen vt, schütteln vt, erschüttern vt, zum Wanken bringen; *không* ~ unerschütterlich (a), unbeugsam (a), unentwegt (a), unverbrüchlich (a); *tình hữu nghị không* ~ *nổi* unverbrüchliche Freundschaft f

lay động wackeln vi, schwanken vi, wanken vi, rütteln vt, schwingen vi, regen vt, bewegen vt, rühren vt, in Bewegung bringen; hin- und herbewegen vt

lay láy schwarz glänzend (a)

lay lất schwach (a), kraftlos (a), bald am Ende; verlassen (a), im Stich gelassen (a)

lay tỉnh wachrütteln vt

láy 1) wiederholen vt; ~ *di* ~ *lại* etliche Male wiederholen; 2) (*nhạc*) Tremolo n; 3) *đen* ~ schwarz glänzend (a)

lay mắt zublinzeln vi

láy rền (*nhạc*) Triller m

lay kniefällig grüßen vt; demütig bitten vt; (*tôn*) sich niederwerfen

lay lực demütig (*hoặc* flehentlich) bitten vt, auflehen vt, jmdm die Erde küssen

lay tạ sich tief verneigend bedanken, kniefällig danken vi

lắc 1) schwingen vt, bewegen vt, stoßen vi, hin- und herbewegen vt, pendeln vi, baumeln vi; schaukelnd (a), wiegend (a); *sự* ~ Schaukeln n; 2) *con* ~ Pendel n

lắc chuông klingeln vi, läuten vt

lắc dục 1) (*hải*) stampfen vi; 2) (*máy*

bay, tàu hỏa...) schaukeln vi

lắc đầu den Kopf schütteln, mit dem Kopf schütteln

lắc lê cái ~ Schraubenschlüssel m, Schlüssel m

lắc lư locker (a); sich schaukeln, schütteln vt, taumeln vi, wackeln vi, schwanken vi, wanken vi, schwingen vi, pendeln vi, hin- und herbewegen vi, baumeln vi

lạc là lắc lè, lắc lè schwierig a); *đi* ~ schwierig gehen vi

lăm 1) fünf (*số*); *mười* ~ fünfzehn; 2) *bao* ~ wieviel ?

lăm lăm beabsichtigen vt, vorhaben vt, die Absicht haben, gern behalten vt, begierig sein, auf etw. A gefaßt sein, sich vorbereiten

lăm le begehren vi nach D, beabsichtigen vt, im Sinne haben

lăm tấm perlend (a) (*thí dụ rượu sâm banh*)

lăm sehr (adv), tüchtig (adv); äußerst (adv), im höchsten Grade; *nhiều* ~ sehr viel (adv)

lăm điều schwatzhaft (a), gesprächig (a), redselig (a), geschwätzig (a); *người* ~ Schwätzer(in) m(f)

lăm khi oftmals (adv), vielmals (adv)

lăm lời x. *lăm điều*

lăm lúc x. *lăm khi*

lăm mồm x. *lăm điều*

lăm phen x. *lăm khi*

lăm tiền reich (a)

lăn 1) rollen vt, wälzen vt; ~ *bánh (xe)* fahren vi; *tự* ~ sich wälzen; 2) (*kỹ*) walzen vt; 3) sich stürzen auf, sich werfen auf; ~ *vào việc* sich auf die Arbeit stürzen; 4) (*bằng trực lăn*) walzen vt; *con* ~ (Lauf-)Rolle f

lăn chiêng ngã ~ fallen vi, stürzen vi, hinfallen vi

lăn đùng plötzlich hinfallen vi, zu Boden stürzen

lăn kènh x. *lăn chiêng*

lăn lóc 1) umherliegen vi, unordentlich herumliegen; 2) (*không ngủ*) nicht schlafen können; sich herumwälzen; 3) erfahren (a), bewandert (a); erlebnisreich (a); *sách vở để* ~ Bücher und Hefte umherliegen

lăn lộn umherliegen vi, unordentlich herumliegen vi; sich herumwälzen

lăn lông lốc sich kugeln

lăn lưng hartnäckig bestehen auf, steif und fest behaupten vi

lăn mình 1) sich herumwälzen auf ; 2) (*ngb*) (*xông vào*) sich stürzen in A, sich einer Sache hingeben (*hoặc* widmen), sich werfen, sich stürzen auf ~ *vào công tác* sich auf Arbeit stürzen

lăn phẳng (*đường sá*) einfahren vt, planieren vt

lăn quay 1) niedergeschlagen (a), kampfunfähig (a), erledigt (a); *chết* ~ erledigt töten vi; 2) ermüdet (a), erschöpft (a); *ngã* ~ ermüdet fallen vi

lăn tay den Fingerabdruck rollen,; *sự* ~ Fingerabdruck m

lăn tăn kräuseln vi, kleine Wellen schlagen vi

lăn vào sich stürzen

lăn xả sich werfen, befallen vt, sich stürzen auf; ~ *vào công việc* sich auf die Arbeit stürzen

lăn Spur f; Striemen f/pl; ~ *roi* Striemen vom Schlag der Peitsche

lăn xếp Saum m

lặn 1) untertauchen vi, tauchen vi; 2)

- (*về mặt trời*) untergehen vi; *mặt trời* ~ die Sonne geht unter; Sonnenuntergang m; Niedergang m; Untergang m
- lặn hụp** eintauchen vt, tauchen vi, untertauchen vi
- lặn lội** sich bemühen, Schwierigkeiten zu überwinden
- lẩn** muskulös (a); weggehen vi, verschwinden vi
- lãng** 1) (*mộ*) Mausoleum n; ~ *vua* Königsmausoleum n; 2) (*ném*) werfen vt, schleudern vt, wegwerfen vt
- lãng ba** geschmeidig (a), leicht (a)
- lãng bãng** unbestimmt (a), unklar (a), veränderlich (a), unbeständig (a); ziellos umherwandern vi, bummeln vi, sich herumtreiben
- lãng kính** Prisma n
- lãng liú** zusammengeborgt (a); Verbindung (*hoặc* Beziehung) haben
- lãng mạ** beleidigen vt, verletzen vt, kränken vt, schmähen vt; *sự* ~ Lästerung f, Schändung f
- lãng miệt** beleidigen vt, verletzen vt, kränken vt; verachten vt, mißachten vt, geringschätzen vt
- lãng miếu** Grabmal n
- lãng mộ** Mausoleum n, grandioser Grabhügel m
- lãng nhãng** leichtsinnig (a), leichtfertig (a); mäßig (a), unauständig (a); *anh chàng* ~ Laffe m; *người hay* ~ Schürzenjäger m
- lãng nhục** beleidigen vt, verletzen vt, kränken vt; *sự* ~ Erleidigung f, Kränkung f
- lãng quãng** umherschweifen vi, umherwandern vi
- lãng tẩm** Gruft f, Mausoleum n, Grabgewölbe n
- lãng trụ** Prisma n, Zylinder m
- lãng xãng** x. *lãng quãng*
- lắng** absetzen vt, einen Niederschlag (*hoặc* Bodensatz) bilden
- lắng cặn** (*hóa*) Bodensatz absetzen
- lắng dịu** lindern vt
- lắng đọng** Satz bilden, sich absetzen
- lắng nghe** zuhören vi, hören vi, lauschen vi, aufhören vi, horchen vi, hinhören vi, die Ohren spitzen
- lắng tai** nghe lauschen vi, hinhören vi, zuhören vi, die Ohren spitzen
- lắng trong** 1) (*hóa*) klären vt, abklären vt; *sự* ~ (Ab-)Klärung f; 2) (*ruqu*) wieder hinstellen vt; sich wieder hinsetzen
- lắng xuống** Satz bilden, sich absetzen
- lãng nhãng** 1) mäßig (a); ziemlich (a), undeutlich (a); unleserlich (a); dauern vi, währen vi, sich hinziehen, von Dauer sein; ~ *chữ chi* kreuz und quer; 2) (*thật*) (*bạc nhạc*) zähl (a)
- lãng** sinnlich (a), lüstern (a), geil (a); wegwerfen vt
- lãng khảnh** mager (a), hager (a)
- lãng lãng** still (a), geräuschlos (a), schweigsam (a)
- lãng lơ** kokett (a), sinnlich (a), lüstern (a), geil (a); *con mụ* ~ kokette Frau f
- lãng ngảnh** mager (a), hager (a)
- lãng nhãng** x. *lãng nhãng*
- lắng** Tasche f, Korb m, Körbchen n; ~ *hoa* Blumenkorb m
- lắng nhắng** sich klammern an, jmdm nachlaufen vi
- lặng** 1) (*về gió*) sich legen; leise (*hoặc* still) sein, schweigen vi; *sự* ~ Stille f, Ruhe f, Geräuschlosigkeit f;

Schweigen n; 2) (*nhạc*) *dấu* ~ Pause f

lặng den (*nhạc*) Viertelpause f

lặng đi sich beruhigen, verhallen vi

lặng gió windstill (a); *lúc* ~ Windstille f

lặng im schweigen vi

lặng lẽ ruhig (a), still (a), friedlich (a), stumm (a), geräuschlos (a), ungestört (a); ~ *bỏ qua* mit Stillweigen übergehen

lặng míc (*nhạc*) Achtelpause f

lặng ngắt ganz still (a), vollkommen ruhig (a); *sí* ~ Stille f, Lautlosigkeit f

lặng người verstummen vi, ganz-
zerstaut vi

lặng thinh stumm (a), schweigend (a);
Schweigen n

lặng yên x. *lặng im*

lắp 1) sammeln vt, (auf-)montieren vt, stecken vt, zusammenbauen vt, zusammenfügen vt, einbauen vt; ~ *máy* eine Maschine montieren; 2) (*súng*) (aufl)aden vt; 3) (*nói*) stammeln vi, stottern vi

lắp ba lắp bắp, lắp bắp stottern vi, stammeln vi, murmeln vt, vor sich hin brummen.

lắp đạn Waffe aufladen, Gewehr laden; *cái (bộ phận)* ~ Magazin n (*của súng trường*)

lắp ghép montieren vt, aufmontieren vt

lắp khung rahmen vt

lắp kính verglassen vt

lắp lại wiederholen vt; (*nói lại*) noch einmal sagen, weitersagen vi

lắp máy montieren vt, zusammensetzen vt; *sự* ~ Montage f, Zusammensetzung f

lắp nan hoa ein Rad mit Speichen versehen

lắp ráp montieren vt, aufmontieren vt, basteln vt

lắp răng giả Zahnprothese f, einsetzen vt künstliche Zähne einlegen

lắp vào einschalten vt, einlassen vt, anbringen vt, einsetzen vt, (hin)einstellen vt, anmachen vt; ~ (*máy chữ*) einspannen vt; ~ *gong* einfassen vt; (*đế*) ~ eingeschaltet (a); *phần* ~ Einlage f

lắp verdoppeln vt; *sự* ~ Verdopp(e)lung f

lắp bắp stottern vt, stammeln vt, murmeln vt

lắp đi lắp lại noch einmal durchgehen vt; ~ *một bài học* seine Aufgabe noch einmal durchgehen

lắp lại wiederholen vt; ~ *nhiều lần* wiederholt (a), nochmalig (a)

lắt klein (a), winzig (a)

lắt léo zweideutig (a), doppelsinnig (a); schwer verständig (a); unaufrichtig (a), nicht offen (a); gewunden (a); *sự* ~ Doppelsinn m

lắt nhắt ein wenig, geringfügig (a); verschwindend klein (a)

lặt aufheben vt, auflesen vt, sammeln vt

lặt vặt kleinlich (a), unbedeutend (a), belanglos (a), klein (a); *sự* ~ kleines Zeug n; Kleinigkeit f, Bagatelle f

lắc cắc, lắc láo, lắc xác grob (a), frech (a), unverschämt (a), vermessen (a)

lâm (*rừng*) Forst- (a); Wald m, Forst m

lâm bệnh erkranken vi, krank werden; Anfall m



lâm biệt sich trennen, scheiden vi; *sự* ~ Trennung f, Scheidung f

lâm bồn Gebären n, Niederkunft f, Entbindung f

lâm chung in Agonie sein

lâm dâm wenig (adv), etwas (adv), ein bißchen (adv); *mưa* ~ nieseln vi; *khấn vái* ~ sein Gebet anflehen

lâm học Forstkunde f

lâm khẩn Forstarbeiten f/pl, Forstgewinnung f

lâm ly traurig (a), ergreifend (a), rührend (a)

lâm nạn ins Unglück geraten, sich in großer Not befinden

lâm nghiệp Forst m, Forstwirtschaft f; *ngành* ~ Forstwirtschaft f

lâm nguy im Gefahr schweben vi, in Gefahr sein

lâm râm x. lâm dâm

lâm sản Produkte n/pl der Forstwirtschaft, Forsterzeugnis n

lâm sàng klinisch (a); klinische Chirurgie f; *triệu chứng* ~ klinische Symptome n/pl

lâm sự verpflichtet sein, auf Arbeit sich stürzen, eine Gelegenheit treffen

lâm thâm (*mưa*) aufspießen vt; *trời mưa* ~ es speißt mit dem Sprühregen auf

lâm thời provisorisch (a), vorläufig (a), kommissarisch (a); zeitweilig (a), interimistisch (a), vorübergehend (a); *chính phủ* ~ provisorische Regierung f

lâm trường forstwirtschaftlicher Betrieb m

lâm tuyền einsamer (*hoặc* abgeschiedener) Ort m

lâm vào aussetzen vt, sich gelangen

vi, geraten vi, hingeraten vi, sich versetzt finden, verschlagen werden

lâm schmutzig (a), beschmutzt (a), unrein (a); beschmutzen vt, schmutzig machen

lâm be lâm bét über und über schmutzig (a)

lâm chấm bedeckt (a), besät mit Flecken, Punkten, gefleckt (a)

lâm láp, lâm lem schmutzig (a), unsauber (a)

lâm lét ängstlich (a), furchtsam (a)

lâm tằm 1) lâm chấm; 2) (*mưa*) fein (a)

lâm 1) unrichtig (a); sich versehen; *bị* ~ sich täuschen; *sự* ~ Fehler m; 2) (*nước, bụi...*) trüben vt, trüb(e) machen, trüb(e) werden

lâm dâm x. lâm râm

lâm đường sich (ver)irren, sich verrennen; ~ *lạc lối* sich verirren; *lâm* ~ irreführen vt

lâm lạc irren vi, sich verlaufen; *sự* ~ Verirrung f

lâm lâm böse (a), zornig (a), aufgebracht (a), mürrisch (a), unfreundlich (a)

lâm lẫn sich irren, sich täuschen, sich versehen; *dễ bị* ~ (a) täuschend (a), trügerisch (a); *điều* (*sự*) ~ Irrtum m, Mißverständnis n

lâm lỗi schuldig G, schuld an D; sich irren, sich täuschen; *điều* (*sự*) ~ Fehltritt m, Fehler m, Irrtum m

lâm lội schmutzig (a), unsauber (a), schmutzbedeckt (a)

lâm lộn x. lâm lẫn

lâm lõ sich irren, sich täuschen; *sự* ~ Fehler m, Irrtum m; Dummheit machen, sich verschenken

lầm lì wortkarg (a), schweigsam (a)

lầm rầm murmeln vi

lầm than elend (a), unglücklich (a); kümmerlich (a); *cánh* ~ Unglück n, Not f, Elend n

lấm (*ăn hết*) verstohlen (*hoặc* heimlich) aufessen; (*ăn trộm*) stibitzen vt, stehlen vt

lấm bấm murmeln vt, vor sich hin brummen, knurren vt, brummen vt

lấm cẫm konfus (a), verworren (a); *nó* ~ *rồi* er ist nicht in Ordnung f

lấm nhấm flüstern vi, raunen vi; murmeln vi, brummen vi

lấm Speicher m, Getreidespeicher m

lấm chẫm (*trẻ con*) unsicher (a), nicht fest auf den Beinen; gehen lernen vt

lấm liệt erhaben (a), majestätisch (a), imposant (a)

lân 1) (*thần thoại*) *con* ~ Einhorn n; 2) (*hóa*) Phosphor m; *phân* ~ Phosphordüngemittel, Phosphordünger m; 3) (*gần*) benachbart (a), angrenzend (a); 4) vergrößern vt, erweitern vt; *được dâng chân* ~ *dâng dầu* geben ihm ein wenig, er wird erweitern

lân bang Nachbarstaat m; Grenzland n

lân bàng anliegend (a), benachbart (a)

lân cận angrenzend (a), anliegend (a), benachbart (a), angrenzend (a), Neben-; *buồng* ~ Nebenzimmer n; *các nước* ~ Nachbarländer n/pl; *vùng* ~ Umgebung f, Umkreis m

lân la sich jmdm *hoặc* einer Sache nähern; ~ *chỗ dần bà con gái* ein Schürzenjäger sein

lân quang (*lý*) Phosphoreszenz f; Phos-

phoreszieren n; *phát* ~ phosphoreszierend (a)

lân tinh Phosphor m

lân toan Phosphorsäure f

lân tuất Mitleid n, Bedauern n, Erbarmen n

lấn in jmds Rechte eingreifen, sich widerrechtlich aneignen; *biển* ~ *vào bờ* ins Land verdrängen; *sự lấn quyền* Eingriff m in j-s Rechte

lấn áp, lấn át bedrücken vt, unterdrücken vt, sich vergreifen an, an sich reißen; (*về quyền lực*) sich das Recht nehmen; *dùng* ~ sich nichts gefallen lassen

lấn bước den Vorrang vor j-m haben

lấn hơn überwältigend (a), erdrückend (a)

lấn lướt x. *lấn*

lấn quyền in jmds Rechte eingreifen; sich widerrechtlich aneignen A

lấn ra verdrängen vt, hinausdrängen vt

lấn sang in eingreifen vi; überschreiten vt

lần 1) (*toán*) mal (adv); malnehmen vt; *hai* ~ *hai là bốn* zwei mal zwei ist vier; *bốn* ~ *hai là tám* vier mal zwei ist acht; *một* ~ mal (adv); 2) (*sờ*) abtasten vt, betasten vt, befühlen vt; (*tìm*) (durch)suchen vt, herumwühlen vt; ~ *túi* im Sack suchen; 3) (*tràng hạt*) abspulen vt

lần bước Schritt für Schritt gehen

lần chần zögernd (a), zaudernd (a), unentschlossen (a); zögern vi, zaudern vi, bummeln vi

lần đầu zum erstenmal

lần hồi nach und nach, allmählich (a), tagtäglich (a), Tag für Tag; *sống* ~



von der Hand in der Hand leben

lăn khân *x. lăn chân*

lăn lăn nach und nach, allmählich (a),
immer mehr, immer weiter

lăn lót Futter n

lăn lữa zögern vi, zaudern vi; *không*
~ *làm cái gì* etw. bald tun

lăn lượt aufeinander (adv), der Reihe
nach, abwechselnd (a), nacheinander
(adv), fortlaufend (adv); *sự* ~ Reihe
f

lăn mò suchen vt, tapfen vi, sich tasten;
tastend (a)

lăn nào cũng vậy sooft (adv)

lăn này diesmal (adv)

lăn nữa abermals (adv), von Anfang
(an), wieder (adv), aufs neue, von
neuem; *một* ~ nochmals (adv), zum
zweitenmal (adv), abermals (adv),
wiederholt (adv)

lăn sau nächst (adv)

lăn tràng hạt (*tôn*) den Rosenkranz
herbeten

lăn kneifen vi, verstohlen weggehen vi,
heimlich fortgehen vi, sich fortstehlen,
sich verstecken, sich verbergen, sich
heimlich davonmachen

lăn đi schwinden vi, spurlos verschwin-
den, verduften vi

lăn lút sich verstecken, sich verbergen,
sich flüchten

lăn mặt sich heimlich davonmachen,
kneifen

lăn mẩn haargenau (a), mühselig (a)

lăn mình sich nicht zeigen, sich ver-
bergen

lăn quăn dauernd hin und her gehen,
sich im Kreis bewegen; sich im Kreise
drehen, keinen Ausweg finden

lăn quất verstohlen weggehen vi, heim-

lich fortgehen vi, sich fortstehlen

lăn thần verdreht (a), etwas bekloppt
(a), übergeschnapt (a), verwirrt (a);
người ~ Sonderling m

lăn tránh ausweichend (a); entkom-
men vi, ausweichen vi, umgehen vi,
(ver)meiden vt, aus dem Wege gehen,
fliehen vt; *sự* ~ Umgehung f

lăn trổn (*động vật*) sich in die Erde
einwühlen

lăn vào entgleiten vi

lăn sich irren, sich täuschen, sich ver-
sehen, verwechseln vt; verwirrt (a),
verworren (a); *người* ~ verworrener
Kopf m; *đừng* ~ *nước Áo với nước Úc*
sich nicht irren zwischen Austria und
Australien

lăn cần vergeßlich (a), achtlos (a),
nachlässig (a), zertreut (a)

lăn lộn durcheinander (adv), wirr (a);
verwechseln vt, verwirren vt; *sự* ~
Verwechs(e)lung f

lăn màu bunt(scheckig) (a),
buntgestreift (a); gefleckt (a)

lăn nhau gegenseitig (adv), wechsel-
seitig (adv), beiderseitig (a),
füreinander (adv), untereinander
(adv), voneinander (adv), einander
(adv); *giúp đỡ* ~ sich gegenseitig
helfen

lăn tiếng (*d/thoại*) Übersprechen n,
Nebensprechen n

lăn vào sich (ver)mischen

lăng láo frech (a), unverschämt (a),
herausfordernd (a)

lăng lẳng gemildert (a), gelindert (a)

lấp vergraben vt, verscharren vt, sich
umziehen, stöpseln vt, zuschütten vi,
(aus)füllen vt; zudecken vt, verdecken
vt

lấp bằng zuschütten vt; ebenen vt

lấp bùn verschlammen vt

lấp chỗ trống Lückenbüßer m

lấp đất aufschütten vt; *sự* ~ Aufschüttung f

lấp đầy überschütten vt, überhäufen vt, verschütten vt

lấp kín begraben vt, zuschütten vt

lấp lánh funkelnd (a), flimmernd (a); blitzen vi, flimmern vi, schillern vi, schimmern vi, funkeln vi, blinken vi

lấp liếm vertuschen vt, bedecken vt, zudecken vt, beschönen

lấp ló bald sich zeigen, bald verschwinden vi, zur Hälfte erscheinen vi

lấp loáng glänzen vi, wie Sterne funkeln, schimmern vi

lấp lú vergeßlich (a), zertreut (a); vergessen vt

lấp lửng zweideutig (a), unklar (a), undeutlich (a)

lập 1) gründen vt, begründen vt, bilden, schaffen vt, formieren vt, formen vt, ins Leben rufen; ~ *gia đình* eine Familie gründen, sich verheiraten; 2) (*d/sắt*) rangieren vt; ~ *đoàn tàu* einen Eisenbahnzug rangieren

lập ấp einen Weiler gründen

lập biên bản Protokoll aufnehmen; *sự* ~ Protokollieren n

lập cập zitternd (a), bebend (a); eilig (a)

lập chí den Willen stählen

lập công Erfolge erringen

lập danh sich einen guten Ruf verschaffen

lập dị originell (a); ungewöhnlich (a); *người* ~ Original n

lập đông Winteranfang m

lập gia đình heiraten vi; ~ *với* jmdn heiraten

lập hạ Sommeranfang m, Sommerbeginn m

lập hiến konstitutionell (a), verfassungsgemäß (a), verfassungsmäßig (a); *quân chủ* ~ konstitutionelle Monarchie f; *quốc hội* ~ verfassungsgebende Versammlung f

lập kế schmieden vt, planen vt; zu einer List greifen; ~ *hoạch* einen Plan machen (*hoạch* entwerfen)

lập khế ước Vertrag schließen

lập là Tieget m, Stiepfannen f

lập lại wiederholen vt, wiederherstellen vt, rekonstruieren vt; ~ *trật tự* Ordnung schaffen

lập lên bilden vt, (be)gründen vt, schaffen vt

lập lòe blinken vi, flimmern vi, flackern vi, schimmern vi

lập lờ undeutlich (a), unklar (a), unbestimmt (a), zweideutig (a), doppelsinnig (a); *sự (tính)* ~ Doppelsinnig m

lập luận argumentieren vt, begründen vt; (*sự*) ~ Begründung f, Argument n, Beweis m

lập mưu zu einer List greifen; planen vt

lập nên x. lập

lập nghiệp sich eine Existenz aufbauen, Vermögen begründen

lập pháp legislativ (a), gesetzgebend (a), verfassungsmäßig (a), Verfassung- (a); *quyền* ~ gesetzgebende Gewalte f; *sự* ~ Verfassung f; Legislative f

lập phương (toán) kubisch (a); dritte Potenz f; *hình* ~ Würfel m, Kubus m; *số* ~ Würfel m

lập quốc einen Staat gründen

lập tâm vorhaben t, planen vt, beabsichtigen vt

lập thành bilden vt

lập thân sich selbständig machen

lập thể kubisch (a), stereoskopisch (a);
hóa học ~ stereochemisch (a);
Stereochemie f; *chủ nghĩa* ~ Kubismus
m; *kính* ~ Stereoskop n

lập thu Herbstanfang m

lập trận in Schlachtordnung aufstellen

lập trường Standpunkt m, Auffassung
f; ~ *giai cấp* Klassenstandpunkt m

lập tự von der andere Familie eingeweihtes Kind

lập tức umgehend (a), fristlich (a),
augenblicklich (a), unmittelbar (a),
Moment- (a), unverzüglich (a); sofort
(adv)

lập xuân Frühlingsanfang m

lật 1) aufklappbar (a); *ghế* ~ Klappsitz
m; 2) umreißen vt, kippen vt,
umschlagen vt, umwenden vt,
umdrehen vt, umkehren vt,
umblättern vt, umstürzen vt; wider-
legen vt, dementieren vt; betrügen vt,
anführen vt, klappen vt

lật bật zittern vt, schauern vi

lật đảo kippbar (a); umkippen vt,
auskippen vt

lật dật hastig (a), geschäftig (a), eilig
(a); sich dazuhalten, sich sputen, sich
beeilen, eilen vi, hasten vi; *sự* ~ Eile
f; *con* ~ Stehaufmännchen n, Stehauf-
chen n

lật di lật lại bewegen vt, rühren vt,
umkehren, umblatten vt

lật đổ umwerfen vt, umstoßen vt,
zusammenwickeln vt, stürzen vt,
niederreißen vt, umstürzen vt, zu Fall
bringen; *sự* ~ Umsturz m, Sturz m

lật được Kipp- (a), kippbar (a)

lật gòong (*kỹ*) Kipper m

lật lại kehren vt, wenden vt, umdrehen
vt, umkehren vt

lật lẹo täuschend (a), (be)trügerisch
(a); *kẻ* ~ Betrüger(in) m(f), unehrlich
(a)

lật lọng unredlich (a), täuschend (a),
(be)trügerisch (a); betrügen vt, hinter-
gehen vi; *kẻ* ~ Betrüger(in) m(f)

lật mặt sich plötzlich wenden, entlar-
ven vt, bloßstellen vt; eine jähe (*hoặc*
scharfe) Wendung geben; ~ *na* jmdn
entlarven vt, untreu (a), veraten vi

lật ngã umreißen vt, umstoßen vt

lật ngửa umlegen vt, umkehren vt,
umstellen vt

lật ngược umkehren vt

lật nhào umwerfen vt, umstoßen vt,
umkippen vt, umstürzen vt

lật sang trang durchblatten vt

lật tẩy jmdn entlarven vt, aufdecken
vt, überführen vt

lật úp umdrehen vt, umkehren vt,
umwerfen vt, umstürzen vt

lâu lang (a), alt (a), dauernd (a),
langwierig (a), von langer Dauer,
andauernd (a), anhaltend (a); lange
(adv); *còn* ~ noch lange nicht; ~ *quá*
zu lange; *từ* ~ seit langem

lâu bền dauernd (a), dauerhaft (a)

lâu dài dauernd (a), langwierig (a), von
langer Dauer, andauernd (a), anhal-
tend (a), auf lange Zeit, lang (a), lange
während (a); perspektivisch (a); *kế*
hoạch ~ Perspektivplan m; *sự* ~
Länge f

lâu dài Schloß n, Palast m

lâu đời hundertjährig (a), uralte (a),
mehrjährig (a), langjährig (a), alt (a);

thành kiến ~ mehrjähriges Vorurteil
n

lâu la 1) (ngb) lang (a), andauernd (a);
2) *bọn, tên* ~ Räuber m/pl, Plünderer
m/pl

lâu lăm Jahrhunderte alt (a); durch die
Jahrhunderte

lâu lâu von Zeit zu Zeit, dann und
wann

lâu nay seit langem, seit langer Zeit

lâu năm alt (a), mehrjährig (a);
langjährig (a); viele Jahre

lâu ngày seit langem; viele Tage

lâu nhâu in Menge, in Haufen; wim-
meln vi

lâu thuyền Gondel f; *di* ~ gondeln vi

lâu mehrstöckiges Gebäude n; Palast
m; *nhà* ~ Hochhaus n, Willa f

lâu canh Hochstand m, Warte f, Wach-
turm m

lâu chòi (*k/trúc*) Belveder n; (Aus-
sichts) Pavillon m

lâu công phá Glockenturm m

lâu hồng Kabarett n

lâu lâu auswendig kennen vt

lâu năm góc (*bộ quốc phòng Mỹ*)
Pentagon n

lâu xanh öffentliches Haus n, Freuden-
haus n

lậu 1) heimlich (a), Schwarz- (a); *buôn*
~ schwarzhandeln vi; *di* ~ *vé*
schwarzfahren vi; 2) (*y*) Gonorrhöe f,
Tripper m

lậu thuế schmuggeln vi

lậu vé kẻ ~ Schwarzfahrer m, blinder
Passagier m

lây ansteckend (a), Infektions- (a); *bệnh*
hay ~ ansteckende Krankheit f; In-
fektionskrankheit f; *bị* ~ sich anstec-
ken mit D, sich D zuziehen, sich

ausdehnen, übergreifen vi, verbreiten
vi; *sự* ~ Infektion f

lây bậy schamlos (a), unverschämt (a);
langwierig (a), weitläufig (a)

lây bệnh infizieren vt; *bị* ~ sich
infizieren; *sự* ~ Ansteckung f

lây giây (an)dauern vt, währen vt, sich
hinziehen; kein Ende finden

lây sich zuziehen

lây lắt lange währen vi, sich ziehen

lây nhây x. *lây giây*

lây nhiễm sich zuziehen; *sự* ~ Infek-
tion f

lấy 1) greifen vt, entnehmen vt,
ergreifen vt, nehmen vt; ~ *hàng*
Waren nehmen; ~ *ai làm người trợ*
thủ jmdn zum Gehilfen nehmen; 2)
sich verheiraten; ~ *chồng* einen Mann
nehmen; ~ *vợ* eine Frau nehmen; 3)
(*ăn trộm*) stehlen vt, entwenden vt;
4) (*mua bán*) bitten vt jmdn um .; *bà*
~ *tôi chỗ này bao nhiêu?* wieviel bitten
Sie um dies ?; 5) (*mua*) kaufen vt;
ông ~ *cái nào?* welche nahmen Sie?;
6) *đứng sau động từ* selbst (pron),
selber (pron); *làm* ~ selbst arbeiten
holen vt

lấy ánh sáng (*khi chụp ảnh*) belichten
vt

lấy cắp bestehlen vt

lấy chồng heiraten vt, einen Mann
nehmen

lấy cớ anführen vt, erklären vt,
begründen vt; Begründung f

lấy cung vernehmen vt, verhören vt;
sự ~ Vernehmung f, Verhör n

lấy đà Anlauf nehmen

lấy đầy (aus)füllen vt

lấy đi entziehen vt, wegnehmen vt,
wegräumen vt, wegschaffen vt, ab-

- nehmen vt, benehmen vt, nehmen vt
lấy được ausfallen vi
lấy giọng (nhạc) den Ton angeben, trillern vi
lấy giống züchten vt
lấy hết ausleeren vt, entleeren vt, leeren vt; (dồ đạc trong phòng) ausräumen vt
lấy ít ánh sáng (chụp ảnh) unterbelichten vt; sự ~ Unterbelichtung f
lấy lại zurücknehmen vt, zurückbekommen vt, wiedergewinnen vt, wieder erreichen vt; ~ hơi thở sich verschlaufen
lấy làm của mình sich aneignen; sich zu eigen machen
lấy làm lạ bewundern vt
lấy làm tiếc sehr bedauern vt
lấy làm vinh dự die Ehre haben
lấy lẽ als Nebenfrau nehmen
lấy lẽ der Form halber, pro forma
lấy lòng Freude bereiten
lấy mất berauben vt, jmdn absetzen vt
lấy nhau sich verheiraten
lấy ra ausnehmen vt, (heraus)nehmen vt, herunternehmen vt, ausheben vt; sự ~ Auszug m
lấy tên seinen Name nehmen
lấy thư holen Brief m
lấy tiếng seinen guten Ruf nehmen
lấy tin Information f, Nachricht sammeln, Nachrichten dienst m
lấy trộm bestehlen vt
lấy tủy răng (y) den Nerv eines Zahnes abtöten
lấy tuyết (chài len, dạp cho lên tuyết) aufrauen vt
lấy vợ sich eine Frau nehmen
lấy Moor (a), sumpfig (a), morastig (a); sự ~ Sumpf m, Morast m; Moor n
lầy bùn sumpfig (a), schlammig (a); Schlamm m
lầy lội sumpfig (a), morastig (a), im Wasser lebend (a)
lầy nhầy schleimig (a), klebrig (a), zähflüssig (a); sumpfig (a)
lấy 1) (hạt) dreschen vt; ~ hạt kornen enthüllen; 2) zitieren vi aus D; ~ Kiều aus Kiều zitieren
lấy bầy zitternd (a), bebend (a); zittern vi, beben vi, schauern vi
lấy 1) (súng) Abzugvorrichtung f; 2) (răng) schief (a); răng ~ schiefer Zahn m; 3) (trẻ em 3 - 4 tháng) sich im Liegen umdrehen, umschlagen vi
lấy lừng berühmt (a)
lấy x. lạy
le 1) (động) Krickente f; 2) hinausstrecken vt, herausstrecken vt, hervorstrecken vt; ~ lưỡi die Zunge herausstrecken
le lói blinken vi, schimmern vi
le te hastig (a), niedrig (a)
lẻ scheel (a), schielend (a), schieläugig (a); ansetzen vt, annähen vt
lẻ mắt (y) schielen vi; tật ~ (y) Schielen n
lẻ herausstrecken vt; ~ lưỡi die Zunge herausstrecken
lẻ nhè näseln vi, plärren vi; khóc ~ schluchfen
lẻ sè (a) niedrig (a), nicht hoch (a), tief (a) klein (a); nắm mồ ~ niedriger Grabhügel m
lẻ tè zwergenhaft (a), zwerghaft (a), zwerg- (a), zwergig (a), niedrig (a)
lẻ ungerade (a), urpaar (a); vereinzelt (a), einzeln (a); (về mua bán) im

- kleinen details; *bán lẻ* im Kleinhandel verkaufen, verkaufen Détail, Einzelverkauf m, Einzelgeschäft f; *tiền ~* Kleingeld n
- lẻ bộ bị** ~ nicht zusammengehören vi; *làm ~* unvollständig machen
- lẻ loi** einsam (a), zurückgezogen (a), allein (a), vereinsamt (a); *sự ~* Einsamkeit f, Alleinsein n, Zurückgezogenheit f
- lẻ tẻ** licht (a), spärlich (a), vereinzelt (a), sporadisch (a), vereinzelt auftretend (a)
- lẻ** Beweisgrund m, Argument n, Beweisführung f, Logik f; *vợ ~* zweite Frau f
- lẻ dĩ nhiên** selbstverständlich (adv), natürlich (adv), von Natur (aus)
- lẻ mọn** zweite Frau f; (ngb) niedrig (a), wertlos (a)
- lẻ nào** wirklich (adv), ist es (das) möglich?
- lẻ phải** Wahrheit f, Recht n, Vernunft f
- lẻ ra** (an)statt daß..., anstelle daß ...
- lẻ tất nhiên** selbstverständlich (adv), allerdings (adv)
- lẻ thường** Gewöhnliches n, Übliches n
- lẻ** schnell (a), rasch (a), flink (a), leicht (a), reißend (a); *di rất ~* schnell gehen
- lẻ lạng** x. *lẹ*
- lem** schmutzig (a), unsauber (a), beschmiert (a); *lọ ~* schmutzig (a)
- lem lem** 1) geschwätzig (a); redselig (a), schwarzhaft (a); viel reden vi, schwatzen vi; *nói ~* viel reden; 2) (*về lữa*) schnell (adv); *cháy ~* schnell flammen, sich ausbreiten
- lem lem** 1) gierig (a), gefräßig (a); *ăn ~* gierig essen; 2) (*về nói*) x. *lem lem* 1
- lem luốc** sehr schmutzig (a), beschmutzt (a); *bôi ~* hinkleichen vi; *người bôi ~* Kleckser m
- lem nhem** 1) (*chữ viết*) unleserlich (a), nicht lesbar (a); 2) schmutzig (a), unsauber (a)
- lém** 1) geschwätzig (a); *thằng nhỏ này ~ quá* dieses Kind ist sehr geschwätzig; 2) (*lừa*) sich ausbreiten, um sich greifen
- lém đém** überall brennend (a)
- lém lỉnh** x. *lém* 1
- lèm bèm** schwatzen vi, sich über jede Kleinigkeit auslassen
- lèm nhèm** 1) unbedeutend (a), geringfügig (a); *cán bộ ~* unbedeutender Kader m; 2) unrein (a); (*về mắt*) tränend (a); *mắt mũi ~* unreine Augen
- lẹm** tief eingeschnitten (a), eingefallen (a), eingesunken (a); hohl (a), kurz (a), fliehend (a); *cằm ~* fliehendes Kinn n
- len** (Ph.) 1) wollen (a), aus Wolle, Woll- (a); Strickgarn n; Wolle f; *có ~* wollig (a); *áo ~* Wolljacke f; *chăn ~* Wolldecke f; *công nghiệp ~* Wollindustrie f; *hàng ~* Wollgeschäft n; 2) sich durchdrängen, sich einen Weg bahnen
- len dạ** Wollen (a), Wolle (a), Wolle und Filz
- len lén di** schleichen vi
- len lét** ängstlich (a), scheu (a), schüchtern (a)
- len lỏi** sich einen Weg bahnen, sich durchdrängen, sich einschmeicheln bei D: *~ mà tiến* sich durchdränge(l)n; *khéo ~* einschmeichend (a); *người ~* Eindringling m
- len phốt** (*để may áo choàng*) Loden m

len rồi Dräume pl

len vào zwängen vt

lén heimlich (a), verstohlen (a), versteckt (a), geheim (a); ~ *vào* sich heimlich einschleichen; *đi* ~ heimlich (hoặc verstohlen, unbemerkt) gehen

lén lút heimlich (a), verstohlen (adv), unbemerkt (adv), unterderhand (adv), in aller Stille; *ăn* ~ heimlich essen; *đi* ~ stehlen gehen; *làm* ~ in aller Stille arbeiten

lén nhìn belauern vt, heimlich, beobachten vt

lén rút verstohlen abführen vt

lén vào sich heimlich einschleichen

lèn hineinzwängen vt; ~ *cỏ khô* Heu in Haufen setzen

lèn chặt ních aufhäufen vt, anhäufen vt

lèn dất den Boden hineinzwängen

lèn insgeheim wirken vi, unauffällig (hoặc im stillen) handeln vi

lèn vào sich einschleichen in A, durchgleiten vi, eindringen vi

leng keng klappern vi, klirren vi, klimpern vi

lèng kèng, lèng xèng klirren vi

leo 1) (*thực*) sich ranken; sich schlingen; rankend (a); Schling- (a); *cây* ~ Schlinggewächs n, Schlingpflanze f; 2) kleern vi hinaufklettern vi, hinaufsteigen vi

leo dây auf Seil klettern; *môn* ~ (Kletter-)Seilhangeln n; *người* ~ Seiltänzer(in) m(f)

leo kheo (leo khoeo) schwächlich (a), schwächig (a)

leo lất vegetativ (a); *cuộc sống* ~ vegetatives Leben n; schwach (a), *ngọn đèn* ~ schwaches Licht

leo lèo sehr (adv), vollkommen (a); ganz (adv); *nước trong* ~ ganz klares Wasser n; 2) *nói* ~ scharfe Worte äußern bissig reden; 3) entschieden (adv), kategorisch (adv); *chối* ~ entschieden ablehnen vi

leo lét schwach glimmen vi

leo lên hinaufklettern vi, ersteigen vt

leo núi Alpen- (a); *câu lạc bộ* ~ Alpenklub m; *gậy* ~ Alpenstock m; *môn (thể thao)* ~ Bergsport m; *người* ~ Alpinist m, Bergsteiger m

leo quanh (thực) sich ranken

leo teo licht (a), spärlich (a), verstreut (a), zerstreut (a), vereinzelt (a); *dân cư* ~ zerstreuten Einwohner pl

leo thang die Treppe besteigen, *chính sách* ~ Skalationspolitik f

leo trèo (hinauf)klettern vi, hinaufsteigen vi

léo nhéo durchdringend (a), gellend (a), schrill (a), kratzend (a); *giọng nói* ~ kratzende Stimme f

léo xéo x. léo nhéo

lèo 1) (*nước chấm*) Soße f; 2) *dây* ~ Leine f, Seil n; 3) (*giải thưởng*) Preis m, Auszeichnung f; *tranh* ~ um einen Preis kämpfen; 4) *một* ~ mit einem Zug, hintereinander (adv); *uống một* ~ trinken mit einem Zug

lèo lá unehrlich (a), unredlich (a), unaufrichtig (a); *ăn nói* ~ unehrlich sprechen

lèo lái Lenkrad n, Steuerrad n

lèo khoèo mager (a), abgemagert (a)

lèo nhèo weich (a), schlapp (a), schlaff (a); *bắp thịt* ~ schlapper Muskel m

lèo tèo dünn gesät (a), spärlich (a); *nhà cửa* ~ Häuser sind dünn gesät

lèo mếp schwatzhaft (a), geschwätzig

(a); schwatzen vi, eine lockere Zunge haben

léo léo nachlaufen vi, sich an jmdn. hängen, sich aufdrängen; *bé con ~ theo sau* das Kind läuft nach

lẹp 1) (*trên mắt*) Gerstenkorn n; 2) sich paaren, sich begatten

lẹp 1) hohl (a), leer (a); *lúa ~* hohler Reis m; 2) hager (a), abgemagert (a); *ngực ~* hagere Brust f

lẹp bẹp schwatzen vi, plaudern vi; *nổ ~ (lúa)* prasseln vi, knisten vi; *nói ~* schwatzen vi, plaudern vi

lẹp kẹp leer (a), hohl (a); *dạ dày ~* hohler Magen m

lẹp nhẹp kauen vt

lẹp vể nachstehen vi D an D, nicht gleichkommen vi jmdm einer Sache an D

lẹp xẹp schwatzen vi, plaudern vi

lẹp xẹp hohl (a), leer (a)

lét dunkel(farbig) (a); *xanh ~* dunkelfarbiges Blau n

lét đét (*tiếng nổ*) krachen vi, knallen vi, knistern vi, prasseln vi

lẹt bẹt sich verspäten, nachlaufen vi, nachgehen vi

lẹt đẹt 1) nachhinken vi, in Verzug sein; hinterhergehen vi, nachgehen vi; *di ~ phía sau* nachgehen vi; 2) (*nổ*) knistern vi, prasseln vi; *tiếng nổ ~* Geknatter n, Knistern n

lẻ 1) (*thực cây ~*) Birnbaum m; *quả ~* Birne f; 2) *luỡi ~* Bajonett n; Seitengewehr n; 3) sich hinziehen, dauern vi, währen vi; 4) *ngồi ~* Besuch sich zu lange aufhalten

lẻ bước sich schleppen, mit mühe gehen

lẻ chân sich schleppen

lẻ dân Volk n

lê dương Legion f; *lính ~* Fremdenlegionär m

lê đi kriechen vi

lê la herumbummeln vi; herumkriechen vi

lê lét herumbummeln vi, herumkriechen vi; dauern vi, währen vi, sich hinziehen

lê ngọt (*thực*) Butterbirne f

Lê nin chủ nghĩa ~ Leninismus m

lê thê dauernd (a), während (a); schleppend (a)

lề 1) Rand m; Kante f; *~ phim* Filmstreifen m; 2) (*lề thói*) Gewohnheit f, Gepflogenheit f, Brauch m, Tradition f; *dất có ~, quê có thói* jeder Ort hat eine Tradition; 3) (*bờ*) Rand m, Bord m

lề đường Bürgersteig m, Trottoir n

lề lối Regel f, Prinzip n, Vorschrift f; Methode f, Verfahren n, Weise f

lề mề schleppend (a), sich hinziehend (a), dauernd (a), lange während (a), langsam (a); trödeln vi; *tính ~* Phlegma n

lề sách Rand m

lề thói Brauch m, Sitte f, Gewohnheit f, Schicklichkeit f

lẻ (nhể) hineinstecken vi mit spitzer Nadel; Akupunktur f

lễ 1) Feier f, Fest n, Zeremonie f; *ngày ~* Feiertag m; 2) anbeten vt, einen Kult mit etw. D treiben; *~ Phật* einen Kult mit dem Buddha treiben; 3) (*quà biếu*) Geschenk n, Präent n, (Opfer-) Gabe f

lễ bách sinh Blutbad n

lễ ba ngôi Pfingsten n

lễ bái anbeten vt; *sự ~* Anbetung f, Zeremonie f

lễ chế Vorschriften f/pl für Zeremonien

lễ cưới Eheschließung f, Hochzeitsfeier f; ~ *vàng* goldene Hochzeit f

lễ đài Tribüne f; ~ *chính* Ehrentribüne f

lễ đến tuổi thành niên Jugendweihe f

lễ độ höflich (a), anständig (a); *sự* ~ Höflichkeit f

lễ đường Festsaal m, Aula f

lễ giáng sinh Weihnacht f, Weihnachten n

lễ giáo Bildung f, Erziehung f

lễ kiên tín (*tôn*) Firmung f; *chịu* ~ einsegnen vt, konfirmieren vt; *người chịu* ~ Konfirmand(in) m(f)

lễ khai hoàn Trumph m

lễ kinh, lễ ký Buch n der Ritus

lễ kỷ niệm Gedenktag m; ~ *50 năm ngày cưới* goldene Hochzeit f

lễ lạt ein Geschenk machen (geben), zum Geschenk machen; Geschenk n, Bestechung f

lễ lớn 1) Galaempfang m; 2) (*ở nhà thờ*) Hochamt n

lễ mễ übergewaltig (adv), viel (a); beschwerlich (adv), mühsam (adv)

lễ mi xa (*thiên chúa giáo*) Messe f

lễ mừng Feier f, Fest n; ~ *sinh nhật* Geburtstagsfeier f

lễ nghi Zeremonie f, Brauch m

lễ nghĩa Moral f (*hoặc* Sittlichkeit f); Höflichkeit f

lễ nhà thờ Messe f

lễ nhạc Ritus m und Musik f

lễ nô-en Weihnacht f, Weihnachten n

lễ phẩm Geschenk n/pl; Gaben f/pl

lễ phép artig (a), höflich (a), manierlich (a); (*sự*) ~ Höflichkeit f, Anstand m

lễ phục Dreß m, Festkleidung f, Paradeuniform f

lễ phục sinh Ostern n (*hoặc* pl), Auferstehungsfeier f

lễ rửa tội Taufe f

lễ rước nến (*tôn*) (Mariä)Lichtmeß f

lễ tang Trauerfeier f, Begräbnis n, Leichenbegängnis n

lễ tắm gội (*tôn*) Waschung f

lễ tân Protokoll n; Richtschnur f, Rezeption f, *phòng* ~ Empfangsbüro m

lễ tết Feier f, Fest n

lễ thánh thể Fronleichnam m

lễ thành hôn Eheschließung f

lễ thăm (*tôn*) Mariä Heimsuchung f

lễ thu đồ cúng (*tôn*) (Opfer-)Gabe f

lễ tiết Zeremonie f, Feier f, Fest n, Etikette f, Zeremoniell n

lễ truyền tin (*tôn*) Mariä Verkündigung f

lễ vật Geschenke n/pl

lệ 1) (*nước mắt*) Tränen f/pl; 2) Brauch m, Herkommen n, Sitte f; *có* ~ *làm cái gì* etw. zu tun pflegen; ~ *đã như thế* es ist schon so dem Herkommen nach; 3) Regel f, Prinzip n; *theo thông* ~ in der Regel

lệ khế schwer (adv), beschwerlich (adv), mühevoll (a)

lệ làng Gewohnheitsrecht n

lệ luật x. *luật*

lệ ngoại x. *ngoại lệ*

lệ phí Kosten pl; Gebühren pl, Taxe f, Taxpreis m

lệ thuộc hörig (a), abhängig (a); abhängig sein von D, abhängen vi; *bị* ~ abhängen vi, sich unterordnen; *người* ~ Untergebene m, Vasall m, Lehnsman m, Anhänger m; *sự* ~

Abhängigkeit f, Unterordnung f,
Kriechertum n, Unterwürfigkeit f

lệ thường Gewohnheit f, Gepflogenheit f, Sitte f; *theo ~* gewohnheitsmäßig (adv)

lếch tha lếch thếch x. *lếch thếch*

lếch thếch nachlässig (adv), unordentlich (adv)

lệch 1) geneigt (a), schräg (a), schief (a); *bị ~* abweichen vi, sich neigen; *dội mũ ~* einen Hut schief tragen; 2) (*lý, thiên*) abweichen vi; *dộ ~ (lý, thiên văn)* Abweichung f; *dộ ~ từ* magnetische Abweichung f; 3) (*toán*) ungleich (a); *tam giác ~* ungleiche Dreieck n

lệch dòng bộ ~ (*kỹ*) Ablenkplatte f

lệch lạc geneigt (a), schräg (a); falsch (a), irrig (a); *khuyết hướng ~* Abweichung f

lệch pha (*lý*) Phasenverschiebung f

lệch tâm (*toán, kỹ*) exzentrisch (a)

lệch trọng tâm quay (*kỹ*) Unwucht f

lệch từ (*lý*) magnetische Abweichung f

lệch về abweichen vi; *sự ~* Ausschlag m

lên 1) klettern vi, emporsteigen vi, hinaufgehen vi, hinaufsteigen vi, sich erheben; *giá cả lên* auf dem Preis in die Höhe klettern; die Preise steigen; 2) (*nước*) steigen vi; *nước ~* Wasser steigt; 3) (*xe, tàu*) einsteigen vi; ~ *máy bay* ins Flugzeug ein steigen; ~ *xe* in den Wagen ein steigen; ~ *xe tắc xi* in eine Taxe steigen; 4) erhöhen vi, steigern vt, heben vt, heraufsetzen vt; ~ *tiếng* die Stimme erheben; 5) (*dèn*) in Gang bringen, einstellen vt, einschalten vt; ~ *dèn* die Lampe anzünden; 6) (*bệnh*) erscheinen vt, sich zeigen, zum Vorschein kommen,

sich einstellen; ~ *cơn* Fieber bekommen; 7) (*tuổi*) im Alter; ~ *tám* acht Jahre, achtjährig (a)

lên án anklagen vt, verurteilen vt; brandmarken vt; *sự ~* Verurteilung f, Beschuldigung f, Anklage f

lên cân zunehmen vi

lên cấp im Rang erhöhen; *người được ~* Fortgeschrittene m, f

lên chức Amt aufsteigen, Amt erhöhen

lên cơn (*bệnh*) einen Anfall haben; ~ *sốt* Fieber bekommen

lên cung den Bogen spannen

lên dây đàn stimmen vt

lên dây đồng hồ die Uhr aufziehen

lên dốc bergauf; *sự ~* Steigung f

lên đạn Waffe spannen vt

lên đường ausziehen vi, aufbrechen vi, abgehen vi, ausrücken vi, sich begeben, abfahren vi; sich auf den Weg machen; *sự ~* Abfahrt f, Abreise f, Auszug m; *sự sửa soạn ~* Reisevorbereitung f

lên giá die Preise steigen; den Preis erhöhen; *sự ~* Preiserhöhung f, Teuerung f

lên giọng 1) (*nói*) höher stimmen vi, die Stimme erheben; 2) (*nhạc*) den Ton angeben

lên hoa (*hóa*) ausblühen vi; *sự ~* Ausblühung f

lên hơi verdampfen vi

lên khuôn (*in*) setzen vt

lên lớp eine Vorlesung halten, dozieren

lên mặt geschwollen (a); sich brüsten, hochnäsiger sein, hochmütig sein, hochtrabend reden vi, sich aufspielen

lên men gären vi

lên ngôi den Thron besteigen, krönen vt

lên núi bergauf (adv), bergan (adv);
bergan gehen vi, den Berg ersteigen;
sự ~ Bergaufgehen n

lên phía trên empor (adv), aufwärts
(adv); *đi* ~ empor gehen vi

lên phía trước voran (adv), voraus
(adv), vornüber (a)

lên tàu in den Wagen steigen; *sự* ~
Einsteigen n

lên thẳng blitzartig steigen vt; *máy
bay* ~ Helikopter m, Hubschrauber
m

lên tiếng melden vt, erheben vt, die
Stimme steigen, aus prechen

lên tới sich belaufen auf A; *giá ~ 100
đôla* der Preis belauft sich auf 100
Dollars

lên trang (in) umbrechen vt

lên trên hinauf (adv), nach oben (adv),
aufwärts (adv), herauf (adv); *vượt* ~
darüberhinweg (adv)

lên trời in die Luft; *bắn* ~ in die Luft
schießen

lên trước vorwärts (adv); ~ *một bước*
ein Schritt (nach) vorwärts; *đi* ~
vorwärts gehen vi, vorwärtsma-
schieren vi

lên xe in den Wagen ein steigen

lênh bênh schwimmend (a); wehend
(a)

lênh chênh schwankend (a), wackelnd
(a), nicht standfest (a), labil (a), nicht
dauerhaft (a)

lênh dênh schwimmend (a),
schaukelnd (a); (auf dem Wasser);
(ngb) unsicher (a); schwimmen vi

lênh khênh groß (a) und mager (a),
schlank (a), hochkörperhaft (a); *cao*
~ sehr hoch (a)

lênh láng über den Rand fließen, über

die Ufer treten

lênh bênh schwimmend (a),
schaukelnd (a); *nổi* ~ schwimmen vi,
treiben vi auf D

lênh kênh sperrig (a), viel Raum
einnehmend (a); *hàng hóa* ~ Sperrgut
n

lệnh 1) (*sắc lệnh*) Dekret n; dekretlich
(a); ~ *của chủ tịch nước* Dekret des
Präsidenten der Republik; 2) (*pháp
lệnh*) Erlaß m; 3) (*quân*) Befehl m,
Vorschrift f, Anordnung f,
Verordnung f, Verfügung f, Disposi-
tion f; *ra* ~ anordnen vt, verordnen
vt, einen Befehl erteilen; *tuân* ~ zu
Befehl!; 4) (*tọa án*) Order f, Berech-
tigungsschein m, Anweisung f; 5)
Bezugschein m; ~ *cấp căn hộ*
Zuweisungsschein f

lệnh ái Ihre Tochter f

lệnh bắt Haftbefehl m

lệnh bắt giam Einkerkersorder f,
Order m für Einkerkung, Steckbrief
m

lệnh cấm lưu hành (*kiể*) Embargo n;
ra ~ auf etw. A Embargo legen, etw.
mit Embargo belegen

lệnh cấm lưu trú Aufent-haltsverbot
n

lệnh cấm ra đường Abendgeläuf n;
(*quân*) Aufgehverbot n

lệnh cấm rời bến (*tàu thủy*) Embargo
n

lệnh chi trả Zahlungsanweisung f,
Zahlungsbefehl m

lệnh chỉ (*của vua*) Erlaß m

lệnh đòi Verweis m; ~ *ra tòa (luật)*
Vorladung f

lệnh giao dịch (*thương*) Auftrag m

lệnh huy động quân Heerbann m

lệnh huynh Ihr älterer Bruder m
lệnh khác (*bãi bỏ lệnh cũ*) Gegenbefehl m
lệnh lang Ihr Sohn m
lệnh tịch thu Konfiskationsorder f
lệnh triệu tập chư hầu (*sử*) Aufgebot n
lệnh truy nã Steckbrief m
lết sich mühsam schleppen, kaum die Füße heben können
lết bết, lết bết erschöpft (a), müde (a)
lết sệt dickflüssig (a); schleppend (a); schleppen vi, ziehen vi
lêu auslachen vi, jmdn auspfeifen vt
lêu đều cao ~ sehr hoch (a)
lêu lêu x. lêu
lêu lổng vagabundieren vi, müßiggehen vi, faulzen vi, herumlungern vi; *kẻ* ~ Landstreicher m, Vagabund m; *thời* ~ Unart f
lêu nghêu sehr hoch (a)
lếu láo frech (a), unverschämt (a), vermessen (a); grob (a); *sự* ~ Frechheit f, Unverschämtheit f
lều Wärterhäuschen n, Laubhütte f, Bude f, Baracke f, Häuschen m, kleine Hütte f, Kate f; (*ngủ mát ngoài biển*) Strandkorb m; (*rap xiếc*) Zirkuszelt n, Zelt n
lều bều schwimmend (a); *nổi* ~ schwimmen vi, treiben vi
lều chống Zelt n und Bambusbett n; (ngb) literarische Auswahlprüfung f
lều gổ Bude f
lều khí tượng Wetterhäuschen n
lều nghêu schlasig (a)
lều nhẹ (*mang đi được*) kleines Schutzzelt n
lều núi Berghütte f
lều tranh arabische Hütte f, Strohhütte

f, kleines Bauernhaus n, Bambushütte f
lều vải Pavillon m, Zelt n
lều vịt Entenhütte f
lếu nghêu ungeschickt (a)
Li băng (*địa*) Libanon n
li be (*thực*) Bast m
Li bê ri a (*địa*) Liberia n; liberianisch (a); *người* ~ Liberianer m
Li bi (*địa*) Libyen n
li bì unbewußt (a); im Unterbewußtsein; *ngủ* ~ fest (*hoặc* tramlos) schlafen vi; *sốt* ~ hohes Fieber n
li-e (Ph.) Kork m; korken (a)
li-ken (*thực*) Flechte f
li nhit Braunkohlen m
li-pit (*hóa*) Fette n; fettartig (a)
li ti 1) klein (a); winzig (a), fein (a); dünn (a); *hạt bụi* ~ feiner Staub m; 2) (*hóa*) Lithium n
li tô (Ph.) (*in*) Lithographie f, Steindruck m
lí nhĩ 1) (*chữ*) unklar (a), unleserlich (a); 2) *nói* ~ undeutlich sprechen vt
lí tí x. li ti
lỉ 1) glatt (a), glänzend (a); wie poliert (adv), eben (a); phẳng ~ ganz glatt (a), spiegelglatt (a); 2) (*trẻ con*) störrich (a), trotzig (a), hartnäckig (a); *thằng* ~ störrischer Kerl m; 3) unbeweglich (a); *gan* ~ unerschütterlicher Mut m; *nằm* ~ unbeweglich liegen vi
lỉ lỉ x. lỉ 2
lỉ lợm gewissenlos (a), schamlos (a), ehrlos (a), unverschämt (a), unerschrocken (a); *thằng bé* ~ *lám* er ist sehr gewissenlos (*hoặc* unverschämt)

lia schleudern vt, werfen vt; ~ *gạch* einen Ziegel schleudern

lia lia schnell und oft (adv); ununterbrochen (adv), andauernd (adv); *gật đầu* ~ andauernd den Kopf neigen

lìa verlassen vt, sich trennen, schneiden vi

lìa bỏ verlassen vt, schneiden vt, trennen vt; ~ *quê hương* hinausziehen vt, von der Heimatweg

lìa nhau sich trennen

lìa ra lose (a)

lìa trần sterben vi

lích kích kompliziert (a), verworren (a); *nấu nướng* ~ kompliziertes Kochen n

lịch 1) Kalender m; *âm* ~ Mondkalender m; *đương* ~ Sonnenkalender m, Gregorianischer Kalender m; 2) Program n, Plan m; ~ *công tác* Arbeitsplan m

lịch bịch schwer schreiten vi; schwer (a), schwierig (a); *đi ~ lăm rồi* sehr schwer schreiten vi

lịch duyệt erfahren (a), erlebt (a), bewandert (a), nett (a), elegant (a)

lịch lãm kenntnisreich (a), erfahren (a), bewandert (a)

lịch lốc Blockkalender m, Abreißkalender m

lịch quyền Kalender m

lịch sử historisch (a), geschichtlich (a); Geschichte f; ~ *thế giới* Weltgeschichte f; ~ *văn học* Literaturgeschichte f

lịch sự höflich (a), liebenswürdig (a); taktvoll (a), anständig (a), fair (a), ritterlich (a), elegant (a), manierlich (a); *tính* ~ Höflichkeit f, Anstand m, Eleganz f, Takt m, Liebenswürdigkeit

f, Lebensart f, Schicklichkeit f

lịch thiệp taktvoll (a), anständig (a), höflich (a), liebenswürdig (a), umgänglich (a); *không* ~ indiskret (a); *người* ~ với *phụ nữ* Kavalier m, Ritter m; *sự* ~ Umgänglichkeit f, Liebenswürdigkeit f, Höflichkeit f, Entgegenkommen n, Courtoisie f, Feingefühl n, Takt m, Eassade f, Sitte f, Anstand m; *tính không* ~ Indiskretion f

lịch thư Kalender m in Buchform

lịch treo tường Wandkalender m

lịch trình Ablauf m, Verlauf m

liếc 1) einen Blick werfen auf; *cái* ~ Blick m; 2) schärfen vt; schleifen vt; ~ *dao* das Messer schleifen; ~ *đi* ~ *lại* rollen vt

liếc mắt schielen vi

liếc nhìn ansehen vt, abblicken vt, anschauern vt; ~ *nhau* einander Blicke wechseln vi, sich anblicken, einander anschauen

liếc qua (*báo, sách*) durchblättern; ~ *cuốn tiểu thuyết* einen Roman durchblättern

liếc tỉnh jmdm schöne Augen machen

liếc trộm belauern vt, heimlich blicken vt, einen heimlichen Blick werfen auf

liếc trông, liếc xem x. liếc nhìn

liêm ehrlich (a), redlich (a), rechtschaffen (a); Ehrlichkeit f, Redlichkeit f, Unbestechlichkeit f

liêm chính ehrlich (a) und aufrichtig (a); Ehrlichkeit f und Aufrichtigkeit f

liêm khiết x. liêm

liêm phóng Geheimpolizei f, Sicherheitsdienst m

liêm sĩ Anstand m, gutes Benehmen

n; *vô* ~ unverschämt (a);
Unverschämtheit f

liếm sich lecken, (be)lecken vt; ~ *giày*
kriechen vi, liebedienern vi, katzbuck-
keln vi; ~ *năm ngón tay* alle fünf
Finger nach etw. D lecken vt

liếm mép sich die Lippen lecken

liếm Sichel f; *cái* ~ *nhỏ* kleine Sichel
f; *búa* ~ Hammer m und Sichel f

liếm eindringen vi; einsammeln vi;
nguyệt ~ monatlich zu entrichtende
Zahlung f, monatlicher Beitrag m

liếm in ein Leichentuch hüllen (und
aufbahnen)

liên ununterbrochen (a), fortlaufend
(a), kontinuierlich (a); verbinden vt,
vereinigen vt, zusammenfügen vt

liên bang föderativ (a); Unions- (a),
Allunions- (a); Föderation f, Bund m,
Konföderation f, Union f, Bündnis n;
nước Cộng hòa liên bang Đức Bun-
desrepublik Deutschland; *hội đồng* ~
Bundesrat m; *hạ nghị viện* ~ Bundes-
tag m; *thủ tướng* ~ Bundeskanzler
m; *tổng thống* ~ Bundespräsident m;
nước ~ Bundesstaat m

liên bộ von mehreren Ministerien;
betreffende Ministerien pl; *nghị định*
~ Dekret n von mehreren Ministerien;
 quyết định ~ von Ministerien
entscheide

liên can betreffen vt, sich beziehen auf
A; *sự* ~ Beziehung f, Verhältnis n

liên chi Grundorganisation f

liên cú (*văn*) parallele Phrasen f/pl

liên danh (*chính*) sich verbünden; *sự*
~ *ứng cử* Wahlbündnis n, Listenver-
bindung f

liên đoàn Liga f, Bund m, Allianz f,
Konföderation f, Föderation f; ~ *công*
 nhân Arbeiterföderation f, ~ *thế giới*

Weltbund m; *tổng* ~ *lao động*
Oberkonföderation der Arbeiten

liên đội (*quân*) Regiment n

liên đới x. *liên can*

liên hệ sich verbinden, verbinden vt,
in Verbindung stehen; ~ *giữa các*
 hành tinh interplanetar(isch) (a); *có*
~ *với* betreffen vt, sich berühren, in
Verkehr stehen mit D, Verkehr haben
mit, sich in Verbindung setzen mit
D; *mối (sự)* ~ Verhältnis n, Beziehung
f, Verbindung f, Brücke f, Kontakt
m; *mối (sự)* ~ *lẫn nhau* Wechsel-
beziehung f

liên hiệp vereinigt (a), vereint (a),
verbunden (a); sich vereinigen, sich
zusammenschließen, sich verbünden;
~ *lại* verbinden vt; *sự* ~ Vereinigung
f, Zusammenlegung f, Verband m,
Koalition f, Zusammenschluß m;
 chính phủ ~ Koalitionsregierung f;
~ *quốc* Vereinte Nationen (*viết tắt*
 UNO); *nhà máy* ~ Kombinat n, *vô*
 sản thế giới ~ *lại!* Proletarier aller
Länder vereinigt euch!

liên hoan Volksfest n, Festspiele n/pl,
Festival n, festliches Zusammentref-
fen n; ~ *điện ảnh* Filmfestival n/pl;
~ *ngoài trời* Kirmes f

liên hoàn ununterbrochen (a), kon-
tinuierlich (a); *chuỗi* ~ unun-
terbrochene Kette f

liên hồi in einem Fortweg

liên hợp vereinigt (a), vereint (a),
verbunden (a), gesammelt (a);
vereinigen vt, einigen vt, kombinieren
vt; ~ *lại* sich einigen, sich vereinigen,
sich vereinen; ~ *quốc* die UN, die
UNO, Organisation der Vereinten
Nationen; ~ *xí nghiệp* Trust m; *sự*
~ Vereinigung f, Verbindung f

liên kết sich vereinigen, sich zusammenschließen, knüpfen vt; (*hóa*) Verbindung f; Union f

liên khu einheitliche Zone f

liên kim intermetallisch (a)

liên lạc sich verbinden, Verbindungen herstellen, sich in Verbindung setzen, die Verbindung aufnehmen; ~ *viên* Verbindungs marn m; ~ *bằng thư* in Briefwechsel stehen, *sí quan* ~ Verbindungs-offizier m; *sự* ~ Verbundenheit f, *sự thông tin* ~ Kommunikations f; *sự* ~ *qua trận tuyến* Querverbindung f

liên lụy in eine Sache verwickelt sein; *làm* ~ hineinziehen vt, kompromittieren vt

liên miên ununterbrochen (a), fortwährend (a), endlos (a), standig (a), ewig (a)

liên minh sich vereinigen, sich zusammenschließen; Liga f, Bund m, Allianz f, Verband m, Bündnis n, Union f, Zusammenschluß m; *bạn (nước)* ~ Alliierte m; *sự* ~ Einigkeit f

liên nghị viện unterparlamentarisch (a); Interparlamentarische Union

liên nhóm Intergruppe f; (*chính*) Interfraktion f

liên quan betreffen vt, sich beziehen auf A, angehen vt, verbunden sein; bezogen sein; bezogen (a), verbunden (a), beziehungsweise (a); Zusammenhang m, Verbindung f, Beziehung f, Verbundenheit f, Beziehung f, Verhältnis n

liên quân vereinigte Armee f; verbündet (*hoặc* alliierte) Truppen f/pl

liên thanh (*súng*) Maschinengewehr n

liên thị Überland- (a), Fern- (a); nói

chuyện điện thoại ~ Ferngespräch n; *trạm điện thoại* ~ Fernamt n

liên tịch (*cuộc họp*) vereint (a), vereinigt (a), einheitlich (a); gemeinsam (a); *hội nghị* ~ Vereinigungsversammlung f

liên tiếp kontinuierlich (a), unaufhörlich, ununterbrochen (a), fortwährend (a), unablässig (a), unausgesetzt (a), fortlaufend (a), nacheinander (a), aufeinanderfolgend (a); (an-, fort)dauern vt, fortsetzen vt; *sự* ~ Kontinuität f

liên tinh interkristallin (a)

liên tỉnh vereinigte Provinzen f/pl; *tổng đài điện thoại* ~ Fernamt m

liên ngữ Redensart f Fernamt m

liên tiếp aufeinanderfolgend (a), laufend (a), ununterbrochen (a), unaufhörlich (a), unablässig (a), fortwährend (a), kontinuierlich (a), fortlaufend (a), unausgesetzt (a), hintereinander (a), in einem Fortweg; *sự* ~ Kontinuität f

liên tục stetig (a), Kontinuierlich (a); *sự* ~ Stetigkeit f, Kontinuität f

liên từ (*văn*) Konjunktion f

liên tử Lotoskerne m/pl

liên tưởng sich erinnern an, mahnen vt; im Zusammenhang denken über A; *sự* ~ Gedankenverbindung f, Gedankenassoziation f

liên vận direkte Verbindung f; *tàu* ~ Durchgangszug m (*viết tắt*) D-Zug m

liên xã Interkommun- (a); vereinigte Gemeinden f/pl, zusammengelegte Gemeinden f/pl

liễn, liễn lấu, liễn thoảng fließend (a), geläufig (a), geschwätzig (a), ganz gerissen (a)

liền 1) miteinander (a), sofort (adv), aufeinanderfolgend (a); kontinuierlich (adv); *nói hai giờ ~* in zwei kontinuierlichen Stunden reden; *uống ~ một hơi* in einem Zug kontinuierlich austrinken; 2) (*vết thương*) sich schließen, vernarben vi; *vết thương ~ da* die Wunde vernarbt

liền khối in einem Stück (*hoặc* Block) gegossen (a); *khung gầm ~* in einem Block gegossenes Chassis n

liền khít dicht (a), verdichtet (a)

liền liền in einem fort, ununterbrochen (a), anhaltend (a), aufeinanderfolgend (a)

liền một lúc auf einmal (adv), hintereinander (adv), nebeneinander (adv)

liền ngay unmittelbar (adv)

liền nhau daneben (adv); *xếp ~* daneben legen vt

liền sau nachträglich (adv); *dứng ~* nachträglich stehen vt

liền tít 1) liền khít; 2) (*vết thương*) heilen vi, vernarben vi

liền từ từ ununterbrochen (a), ohne Unterlaß (adv)

liền với (an)grenzen vi

liễn Terrine f; ~ *sành* keramische Terrine f; ~ *súp* Suppenschüssel f, Terrine f

liếng xiếng jämmerlich (a), kläglich (a); *thua ~* jämmerlich aufs Haupt geschlagen

liệng 1) (*ném*) schleudern vt, werfen vt; 2) (*chim, máy bay bay*) gleiten vi, schweben vi, im Gleitflug fliegen; *sự ~* Gleitflug m

liếp Scheidewand f, Bambusgeflecht n

liệt 1) (y) lahm (a), gliederlahm (a),

gelähmt (a), paralyisiert (a), lähmend (a); *bị ~* bewegungsunfähig (a), gelähmt (a); *bệnh ~* Lähmung f; *làm ~* lähmen vt; *người bị ~* gelähmter Patient m; *sự ~* Lähmung f, Bewegungsunfähigkeit f; 2) (*máy móc*) in einer Reihe aufstellen; zusammenstellen vi

liệt bại erschöpft (a)

liệt cường Großmächte f/pl, mächtige Staaten pl

liệt danh die Namen einschreiben

liệt dương (y) Impotenz f

liệt giường an das Bett gefesselt sein, schwer erkrankt sein

liệt hầu (*sử*) feudale Landesherren pl

liệt kê aufzählen vt, herzählen vt, eine Liste zusammenstellen, ein Verzeichnis anfertigen

liệt nhược schwach (a), schwächlich (a), kränklich (a)

liệt nữ beachtliche Frau f, Heldin f

liệt nửa người einseitige Lähmung f, einseitige Paralyse f; einseitige paralyisiert (adv) (*hoặc* gelähmt (a)); *tác giả cuốn từ điển này là người bị ~* der Verfasser dieses Wörterbuches ist einen einseitig gelähmten Kranker

liệt quốc x. *liệt cường*

liệt sĩ gefallener Held m, Märtyrer(in) m(f)

liệt truyện Geschichte f der bedeutenden Persönlichkeiten

liệt vào 1) (*hàng ngũ*) in Ordnung bringen, in einer Reihe aufstellen; 2) ~ *số* zählen vt zu D; *người ta ~*, *anh ấy ~ số những người tốt nhất* er wird zu den Besten gezählt

liều Kollege m, Kamaradschaft f; *đồng ~* Kollege m, Amtsbruder m

liêu thả provisorisch (a), vorläufig (a)

liêu thuộc Untergebener m, Marinenunteroffizier m

liêu tịch immens (a) und wüst (a)

liêu viễn weit entfernt (a)

liều 1) wag(e)halsig (a), riskant (a), gewagt (a), gefährlich (a); Gefahr laufen, riskieren vt, wagen vt, aufs Spiel setzen; *dánh* ~ riskieren vt; trotzen vi; *kẻ* ~ Draufgänger m; *sự* ~ Risiko n, Wagnis n; 2) (*y*) Dosis f

liều độc (*y*) Giftigkeit f, Koeffizient m der Giftigkeiten

liều lĩnh verwegen (a), tollkühn (a), riskant (a), gewagt (a), gefährlich; wagen vt, Gefahr laufen, riskieren vt, aufs Spiel setzen; *người* ~ Draufgänger m; *sự* ~ Wagnis n

liều lượng Dose f; ~ *cho phép* zulässige Dose f

liều mạng riskant (a), sein Leben wagen, sein Leben aufs Spiel setzen; ein Risiko eingehen; *người* ~ Draufgänger m; *sự* ~ Risiko n, Wagnis n

liều mình x. *liều mạng*

liều thân sich wagen

liều thuốc (*y*) Gabe f

liều 1) (*thực*) Weide f, Weidenbaum m; 2) (ngb) Mädchen n; Frau f

liều bách (*thực*) *cây* ~ Tamarind f

liều bồ (ngb) Mädchen n; Frau f

liều giỏ (*thực*) (*cây, cành*) Korbweide f

liều rủ (*thực*) *cây* ~ Trauerweide f

liệu 1) ausrechnen vt, errechnen vt, berechnen vt, nachrechnen vt, überschlagen vt, (ab-, aus-, be-, er-) messen vt, abwägen vt; ~ *lời* seine Worte abwägen; 2) ~ *dấy*, ~ *hồn* paß

auf!, sieh dich vor!

liệu bề, liệu cách vorherberechnen vt, ein Mittel abwägen

liệu chừng abwägen vt

liệu lý x. *liệu bề*

liệu pháp Kur f, (ärztliche) Behandlung f; Therapie f; *tâm lý* ~ Psychotherapie; ~ *nước, thủy* ~ Waskur f

liệu sức seine Kräfte abschätzen

liệu trước (aus-, er-, be-, nach)rechnen vt; überschlagen vt

lim (*thực*) *cây* ~ Eisenbaum m; *gỗ* ~ Eisenholz n

lim dim (*mắt*) halbgeschlossen (a); schließen vt, zumachen vt

lìm lìm aussterben vi

lìm đi stehlen vt, vi, entwenden vi

lìm erlöschen vi, schwinden vi, vergehen vi; *ngủ* ~ fest schlafen vi

lìm đi die Besinnung verlieren

linh heilig (a), geheiligt (a); seelisch (a), geistig (a); Seele f, Geist m

linh bài Seelentafel f

linh cảm Vorgefühl n, Ahnung f; ~ *thấy* ahnen vt, ein Vorgefühl haben

linh cầu (*động*) Hyäne f

linh cứu Sarg m

linh dị wunderbar (a), großartig (a)

linh dược heilsame Arznei f

linh dương (*động*) Antilope f, Gazelle f

linh đài Seelentempel m

linh đan Universalheilmittel n

linh đình feierlich (a), festlich (a), üppig (a), prunkvoll (a); *yến tiệc* ~ feierliches Bankett n

linh động 1) mobil (a), lebhaft (a), rege (a), lebensvoll (a), tatkräftig (a); 2)

ausnahmsweise (adv), außer der Regel

linh đường Ahnentempel m

linh hoạt farbig (a), wendig (a), lebhaft (a), aktiv (a), beweglich (a); *sự* ~ Wendigkeit f

linh hồn Seele f; seelisch (a)

linh kiện (*diện*) Element n, Bestandteil m

linh lan (*thực*) cây ~ Maiglöckchen n

linh lợi frisch (a), flick (a), fix (a), belebt (a), lebend (a), aufgeweckt (a); *sự* ~ Lebhaftigkeit f

linh miêu (*động*) Luchs m

linh mục Pastor m, Pfarrer m, Geistliche m, Priester m; ~ *phụ tá* (*cho giám mục*) Domherr m; ~ *trưởng tu viện* Prior(in) m(f); *chức* ~ Priesterweihe f, Priestertum n

linh nghiệm wirksam (a), effektiv (a)

linh phù Talisman m

linh phủ Hölle f

linh quái befremdend (a), befremdlich (a), seltsam (a), ungewöhnlich (a)

linh sàng Lager n, Bett n des Verstorbenen

linh thiêng heilig (a), geheiligt (a)

linh thông scharfsinnig (a)

linh tinh verschieden(artig) (a), divers (a); *sự* ~ Verschiedenheit f

linh tính Vorahnung f, Vorgefühl n.

linh từ Seelentempel m

linh ứng wunderbar (a), bewunderungswürdig (a)

linh vật heilige (*hoặc* geheiligte) Gegensätze m/pl

linh vi Kulttafel f

linh vũ wohltätiger Regen m

linh xa Leichenwagen m

linh Soldaten- (a), roh (a); Soldat m,

Kämpfer m, Krieger m; ~ *Anh* britischer Soldat m; ~ *bắn cung* Bogenschütze m; ~ *biên phòng* Grenzsoldat m; ~ *biệt kích* Einzelschütze m; ~ *bỏ theo địch* Überläufer m, Abtrünnige(r) m; ~ *bổ sung* (eingeborene) Hilfstruppen f/pl; ~ *bộ binh* Infanterist m; Kavallerieposten m; ~ *cảnh sát* Polizist m, Schutzmann m; ~ *công binh* Pionier m; ~ *chạy giầy* Ordonnanz f; ~ *cứu hỏa* Feuerwehrmann m; ~ *đồng* Freischärler m; ~ *dù* Fallschirmjäger m; ~ *dánh thuê* Söldner m; ~ *dật mìn* Minenleger m; ~ *di mô tô* Kradfahrer m; ~ *doan* Zollbeamte(r) m; ~ *dồn trú* Posten m; ~ *gác* Schildwache f, Posten m, Wächter m, Wachposten m, Wachtposten m; ~ *gác đêm* Biwak n; ~ *gác đường sắt* Streckenwärter m; ~ *già* kurze Lederhose f, ein alterROUTINER m; ~ *hầu* Satellit m, Leibwächter m; ~ *hộ vệ* Schutz m; ~ *kèn* Trompeter m; ~ *khinh kỵ* leichter Kavallerist m; ~ *khố xanh* Milizsoldat m; ~ *kín* Geheimpolizist m; ~ *kỵ cưu* Veteran m; Kavallerist m; ~ *lê dương* Fremdenlegionär, Legionär m; ~ *lê (cổ)* Leibwächter m, Satellitenmandarin m; ~ *mật thám* Geheimpolizist m; ~ *mới* Rekrut m; ~ *pháo thủ* Artillerist m; ~ *quèn* Gemeinde m

linh quỳnh sich fürchten für; *cô ấy* ~ *vì gặp anh* sie fürchtet sich vor Ihrem Zusammentreffen; auf geregt (a)

linh sen *đầm* Gendarm m

linh tập Milizsoldat m

linh tây Fremdenlegionär m

linh thiết giáp Kürassier m

linh thợ Arbeiter m beim Militär,

Militärarbeiter m

lính thú (cổ); Grenzsoldat m

lính thủy Seemann m (*snh* Seeleute pl); Matrose m; ~ *dánh bộ* Seesoldat m, Marinesoldat m; ~ *dánh bộ Mỹ* USA-Marinensoldat m

lính thường (lính địa phương) Gemeinde m

lính tinh nhuệ Grenadier m

lính tráng Soldaten m/pl

lính trơn Gemeinde m, Landser m

lính trừ bị Reservist m

lính xung kích Stürmer m

lĩnh Ahle f, Pfriem(en) m

lĩnh heimlich fortgehen vi, verstohlen weggehen vi, sich wegschleichen, sich heimlich davonmachen

lĩnh khinh unordentlich (a), durch einander (a)

lĩnh 1) (*dệt*) Satin m; 2) bekommen vt, erhalten vt, empfangen vt; ~ *luong* den Lohn holen

lĩnh canh pachten vt, verpachten vt, in Pacht nehmen; *người* ~ Pächter m; *sự* ~ Pacht f, Pachten n; *tiền* ~ Pachtgeld n

lĩnh hàng die Waren empfangen; *sự* ~ Bezug m, Warenbezug m

lĩnh hóa giao nhân Nachnahme f, gegen (per) Nachnahme; *sự* ~ Nachnahmesendung f

lĩnh hội verstehen vt, aufnehmen vt, wahrnehmen vt, verstehen vt, akzeptieren vt, begreifen vt, auffassen vt; *dễ* ~ empfänglich (a); *sự* ~ Überlegung f

lĩnh phụ cấp Rennen empfangen; *người* ~ Rentenempfänger m, Rentner

lĩnh vực Gebiet n, Bereich m, Domäne

f, Ebene f, Fach n; ~ *chuyên môn* Fachgebiet n; ~ *hoạt động* Tätigkeitsfeld n, *trong* ~ im Gebiet, auf dem Gebiet

lĩnh xướng (an)leiten vt; *người* ~ erster Sänger m, erste Sängerin f, Solist m

lĩnh ý die Ordnung entsprechen, den Wunsch befolgen

líp (*xe đạp, xe máy...*) Zahnrad n; ~ *tàng* Mehrfachzahnkranz m

lít (Ph.) Liter n; ~ *ruợu nho* ein Liter m Wein

lít nhít sehr klein (a)

Lít va (*địa*) litauisch (a); *người* ~ Litauer(in) m(f); *nước* ~ Litauen n; *nước cộng hòa* ~ Litauische Republik f

lưu lo, lưu lô nói ~ unklar (*hoặc* undeutlich, unverständlich) reden

lưu lười mit schwerer Zunge sprechen

lưu nhú unleserlich (a), undeutlich (a); *chữ* ~ unleserliche Schrift f; *viết lưu, nha* ~ unleserlich (*hoặc* undeutlich) schreiben vt

lưu tiú 1) (*về nói*) unklar (a), verworren (a), undeutlich (a); *nói lưu ta* ~ verworren reden vi; 2) (*cuống quít*) erschüttert (a), niedergeschmettert (a); Eile haben, eifrig hin und her rennen

lo 1) sich Sorgen machen um A, unruhigt sein um A, wegen G, besorgt sein um A, (wegen G), beunruhigt sein um A (wegen G), in Sorge sein um A (wegen G); ~ *chết* um Sterben besorgt sein; ~ *thất nghiệp* sich um Arbeitslosigkeit Sorgen machen; ~ *thi cử* um Examen beunruhigt sein; 2) (*chức vụ gì*) bestecken vt, kaufen vt; ~ *lý trưởng* den Dorfschulze bestec-

- ken; 3) sich kümmern um A, sorgen vi für, befürchten vt; *anh không phải ~ gì* Sie haben nichts zu befürchten; *hay ~* (krankhaft) ängstlich (a)
- lo âu** besorgt (a), unruhig (a), beunruhigend (a); besorgt sein für (*hoặc* um) A, sich Sorgen machen, sich beunruhigen, unruhig werden, Sorgen tragen; *không ~* sorglos (a); *làm ~* beunruhigen vt; *sự ~* Sorge f, Unruhe f, Besorgnis f
- lo buồn** betrübt (a), bekümmert (a); betrübt sein, sich etw. zu Herzen nehmen; *sự ~* Traurigkeit f, Kummer m, Betrübnis f
- lo-ga, lo-ga-rít** (Ph.) (*toán*) Logarithmus m; *bảng ~* Logarithmentafel f
- lo-gích** (Ph.) (*triết*) logisch (a); Logik f; *nhà ~ học* Logiker m
- lo lắng** beunruhigt (a), aufgeregt (a), besorgt (a), bekümmert (a) über A, beunruhigend (a); besorgt sein um (für) A, den Kopf voll haben, sorgen vi, sich sorgen, sich beunruhigen, sich aufregen, unruhig werden, scheren vt, sich scheren; *không ~* sorglos (a); *làm ~* sich scheren, bewegen vt; *sự ~* Kummer m, Besorgnis f, Sorge f, Aufregung f, Unruhe f
- lo liệu** sorgen vi für A, besorgt sein um A, sich kümmern, sich sorgen, ordnen vt, regeln vt, einrichten vt, er- (be-)rechnen vt
- lo lót** jmdn. bestecken vt
- lo lường** x. *lo liệu*
- lo ngại** aufgeregt (a), beruhigt (a), beunruhigend (a); besorgt sein um (für) A, sich beunruhigen, unruhig werden, sorgen vi, beunruhigen vt, sich aufregen, Sorge tragen; *đáng ~* unheimlich (a); *làm ~* beunruhigen vt; *mối (sự) ~* Besorgnis f, Sorge f, Kummer m, Unruhe f
- lo nghĩ** besorgt sein um (für) A, sorgen vi für A; *không ~* ruhig (a); *sự ~* Unruhe f, Besorgnis f
- lo phiền** x. *lo buồn*
- lo quanh** sich um alles mögliches sorgen
- lo sốt vó** wie auf Kohlen sitzen
- lo sợ** befürchten vt, Furcht haben, sich fürchten, befürchten vi, Besorgnisse hegen; *sự ~* Aufregung f, Befürchtung f, Besorgnis f
- lo tính** verfallen vi, Einfall haben
- lo toan** x. *lo liệu*
- lo xa** weitsichtig (a); vorhersehen vt, vorraussehen vt, vorsehen vt; *sự ~* Voraussicht f, Umsicht f
- ló** sich zeigen, erscheinen vi, zum Vorschein kommen, hervortreten vi; *~ lên (mặt trời)* aufgehen vi; *~ ra* erscheinen vi, zum Vorschein kommen, entstehen vi, auftreten vi
- lò 1)** Ofen m, Herd m, Röhre f; 2) durch eine Spalte (*hoặc* Ritze) wehen (*hoặc* scheinen); *náng ~* durchscheinen vi
- lò ấp trứng** Brutapparat m
- lò bánh** Backofen m; *~ mì* Bäckerei f
- lò bát** Töpferrösten m
- lò buồng** (kỹ) Kammerofen m
- lò cảm ứng** (kỹ) Induktionsofen m
- lò cao** (kỹ) Ofen m, Hochofen m
- lò cao tần** (kỹ) Hochfrequenzofen m
- lò cất** (kỹ) Retorte f
- lò cháy sáng** Kohlenglut f
- lò chân không** (kỹ) Vakuumofen m
- lò chưng** (kỹ) Retorte f
- lò cò** auf einem Bein hüpfen (*hoặc* springen)
- lò cổ cong** (hóa) Retorte f

lò cốc (kỹ) Kokerei f
lò dò mit kleinen Schritten gehen
lò điện (kỹ) Elektroofen m
lò điện trở (kỹ) Widerstandsofen m
lò đốt Feuerung f
lò đúc (kỹ) Schmelzofen m, Tiegel m, Gießerei f
lò đứng (kỹ) Kuppelofen m, vertikaler Ofen m
lò đường Zuckerraffinerie f
lò gạch Ziegelei f
lò giăng (kỹ) x. *lò đứng*
lò gió nóng (kỹ) Warmluftheizung f, Heißwindofen m
lò gốm (kỹ) Töpferofen m
lò hâm thức ăn Schüsselwärmer m
lò hấp (kỹ) Dörrkammer
lò hình ống Röhrenofen m
lò hỏa thiêu Krematorium n
lò lợn Schlachthof m, Schlachthaus n
lò luyện kim Ofen m, Kupolofen m
lò lửa (kỹ) Herd m, Ofen m, Feuerherd m, Feuerung f
lò mác tanh (kỹ) Martinofen m
lò mò betasten vt, befühlen vt, abtasten vt
lò mổ Schlachthof m, Schlachthaus n
lò múp (kỹ) (hóa) Muffel f, Schmelztiegel m
lò nấu gang (kỹ) Kupolofen m
lò nấu thủy tinh Glasofen m
lò ngang Streckenvortrieb m
lò nguyên tử Atomofen m
lò nung Ofen m, Brennereiofen m, Röstofen m
lò nướng Backofen m; ~ *bánh mì* Toaster m
lò phản ứng Reaktor m, Reaktionsofen m; ~ *hạt nhân* Kernreaktionsofen m

lò phát xạ Herdofen m, Kammerofen m
lò phát nhiệt Zentralheizung f
lò quay Drehofen m, Backröhre f
lò rang (kỹ) Röstmaschine f, Röster m; ~ *cà phê* Kaffeeröstmaschine f
lò rào Schmiedeofen m
lò rèn Schmiede f, Schmiedeherd m
lò rượu Branntweinbrennerei f
lò sát sinh Gemetzel n, Schlächtereif, Schlachthof m, Schlachthaus n
lò say (kỹ) Backofen m, Dörrofen m
lò sứ Porzellanofen m
lò sưởi Heizung f, Heizkörper m, Zimmerofen m, Feuerherd m; ~ *trung tâm* Zentralheizung f; ~ *điện* elektrische Heizung f
lò than 1) (*để sưởi*) eiserner Kohlenofen m (für Feuer im Freien); 2) (*để nướng cá thịt*) Grill m, Grillgerät n
lò thiêu (kỹ) Müllverbrennungsanlage f
lò vôi Kalkofen m
lò xo (kỹ) Feder f, Sprungfeder f; (*giữa hai toa xe*) Puffer m; ~ *uốn* Biegefeder f
lố 1) vorspringend (a), vorstehend (a), hervorragend (a); *mũi* ~ Adlernase f; 2) gewölbt (a), bauchig (a); *gầy* ~ sehr mager (a); *nghiện* ~, *người nghiện* ~ Opiumsüchtige m, f
lố lẹo hager (a), dürr (a), mager (a); *người gầy* ~ hagerer Mensch m
lọ 1) *cái* ~ kleine Vase f, Büchse f, Dose f; 2) (*cổ*) (*không cần*) nicht nötig (a), nicht notwendig (a) zu inf; ~ *phải làm* nicht nötig zu tun; *nó* ~ *phải học* er hat es nicht nötig zu lernen; 3) (*ngb*) (*không bình thường*) ungewöhnlich (a), seltsam (a); *thằng ấy* ~ *lắm* er ist Sonderling

lọ con Fläschchen n, Vase f

lọ đựng muối Salzfaß n

lọ hạt tiêu Pfefferbüchse f, Pfefferdose f, Pfefferstreuer m

lọ hoa Blumenvase f

lọ là nicht nötig (adv), nicht notwendig (adv)

lọ lem schmutzig (a), unrein (a), rußig (a), berußt (a)

lọ muối Salzfaß n, Salzstreuer n

lọ mực Tintenfaß n

lọ nước hoa Parfümfläschchen n

lọ sứ Chinavase f, Porzellanvase f

lọ thủy tinh Phiole f, Fläschchen n, glasvase f

loa Trichter m, Sprachrohr n, Schalltrichter m, Lautsprecher m

loa chắn sáng (ánh) Sonnenblende f

loa kèn 1) (thực) cây hoa ~ Lilie f; 2) Schalltrichter m

loa phóng thanh Lautsprecher m

loa tăng âm Egaphon n, Schalltrichter m

loa văn quan (trong tai) Schnecke f

lóa, lóa mắt blendend (a), grell (a), in die Augen stechend (a); làm ~ blind machen, verblenden vt

lòa 1) blind (a); người mù ~ Blinde m, f, Blinder m; 2) glänzend (a); ánh sáng chói ~ glänzendes Licht n

lòa xòa schlampig (a), unordentlich (a); (về tính nết) nett (a), gefällig (a), offen (a)

lòa tòa schleppen vt, hinterherziehen vt

lóa lồ nackt (a), bloß (a), entkleidet (a), nackend (a)

lóa thể nackt (a); chủ nghĩa ~ Freikörperkultur f, Nacktkultur f; sự ~ Nacktheit f

lóa xóa (tóc) wirr herunterhängen (hoác herabfallen)

loa choạc unzusammenhängend (a), zusammenhanglos (a); unpassend (a), unharmonisch (a); schlecht und recht (adv), nicht zum besten (adv); đến ~ nicht zum besten kommen

loại nhồi 1) klein (a); bọ ~ Grünling m; 2) bewegen vt, sich abmühen, hilflos zappeln vi; ~ trong bùn im Schlamm hilflos zappeln

loài Rasse f, Art f, Geschlecht n, Gattung f, Kategorie f

loài ăn sâu bọ Insektentresser m/pl

loài chim Gefieder n

loài có vú (động) Säugetier n

loài đơn khổng (nhất' huyết) Zahanarme n/pl

loài người Menschengeschlecht n, Menschheit f

loài thú (động) Säugetier n

loài vật Tierreich n

loại 1) Rang m, Klasse f, Sorte f, Gattung f, Art f, Kategorie f; ~ nhất erste Klasse f; xếp ~ in Klasse n einteilen; 2) ausschließen vt; beiseitigen vt, entfernen vt, aus dem Besitz vertreiben; đã bị ~ ausgeschlossen!

loại bỏ loại 2; ~ muối entsalzen vt

loại cây trồng Kulturpflanzensortiment n

loại hàng Wahl f; nhãn hiệu ~ Marke f

loại khỏi cuộc đua (thể) überholen vt, ausschaffen

loại mỡ (bếp) den Speck ausschneiden aus D; (quần áo) reinigen vt

loại nước entwässern vt; sự ~ Entwässerung f

loại phẩm Wahl f

loại ra ngoài cuộc thi (thể) disqualifizieren vt, ausschneiden vt

loại suy (triết) Analogismus m

loại thể Rubrik f

loại trừ ausschließen vt, ausrotten vt, ausmerzen vt, entfernen vt, beseitigen vt, erledigen vt, liquidieren vt

loại tử (ngôn) Artikel m; 2) Mag-netabscheidung f

loan 1) benachrichtigen vt, informieren vt, veröffentlichen vt; ~ tin die Nachricht informieren; 2) (động) Phönix m; 3) (về vua) kaiserliche Equipage f

loan báo bekanntmachen vt, kundtun vt, benachrichtigen vt, informieren vt, veröffentlichen vt

loan giã kaiserlicher Wagen m

loan phòng Schlafzimmer der Paare; Frauengemach n eines reichen Hauses

loan phụng 1) (động) Phönix m und weiblicher Phönix; 2) (ngb) Ehepaar n, Gatte m und Gattin

loan truyền verbreiten vt, unter die Leute bringen, informieren vt, kolportieren vt; người ~ Kolporteur m

loạn rebellisch (a), aufstandisch (a); sich empören; Unruhen f/pl, Wirren pl, Aufruhr m, Meuterei f; nổi ~ sich empören, sich auflehnen, rebellieren vi

loạn ấu sich schlagen, sich raufen

loạn dâm (y) sexuelle Perversität f; ~ đồng giới (y) homosexuell (a); tính ~ đồng giới Homosexualität f; ~ gây đau (y) sadistisch (a); Sadismus m; kẻ ~ gây đau Sadist(in) m(f)

loạn dinh dưỡng, loạn dưỡng (y) Distrophie f

loạn đả sich schlagen, sich raufen; cuộc ~ Streit m, Handgemenge n

loạn đạo fehlerhafte Doktrin f; falsche (Lehr-)Meinung f

loạn lạc Aufruhr m, Meuterei f

loạn luân blutschänderisch (a); verderbt (a), lasterhaft (a); sự ~ Blutschande f; kẻ ~ Blutschänder(in) m(f)

loạn ly x. loạn lạc

loạn ngôn unzusammenhängende Worte n/pl

loạn nhịp (y) unrhythmisch (a); mạch ~ unrhythmischer Puls m; sự ~ Rhythmusstörung f; sự ~ tim Herzrhythmusstörung f

loạn óc (y) geisteskrank (a), irrsinnig (a), wahnsinnig (a); chứng ~ Wahnsinn m; sự ~ geistige Störung f; người ~ Geisteskranke m, f

loạn quân zerschmetterte (hoặc besiegte) Truppen f/pl

loạn thần kinh (y) geistige Störung f, Nervenstörung f

loạn thị (y) Astigmatismus m

loạn trí den Verstand verlieren, nicht ganz bei Sinnen sein; unnormal (a)

loạn xạ ausschweifend (a), ziellos (a), blindlings (a); unordentlich (a), ungeordnet (a); Balgerei f

loạn xỉ unordentlich (a), ungeordnet (a)

loang sich verbreiten, sich ausdehnen

loang loáng glänzend (a), flimmernd (a); nicht klar erkennend (hoặc sehend) (a)

loang lổ bunt (a), buntfarbig (a), gefleckt (a), buntscheckig (a), farbgemischt (a); làm ~ bunt bemalen vt

loang toàng verschwenderisch (a),
liederlich (a), leichtfertig (a), verdor-
ben (a)

loáng 1) kurz erscheinen (*hoặc* auf-
tauchen) vi; schnell verfliegen vi,
rasch verstreichen vi; *ý nghĩ đó ~*
qua óc anh jene Idee verfliegt durch
sein Hirn; 2) (*thời gian*) Augenblick
m, Moment m; *tôi đi một ~ thôi* Ich
werde gehen im Augenblick; 3)
glänzend (a); *bóng ~* glänzend (a),
strahlend (a)

loáng choáng taumeln vi, Schwindel
fühlen, schwanken vi

loáng thoáng dünn gesät (a), verstreut
(a), licht (a), spärlich (a); oberflächlich
(a)

loàng xoàng mittelmäßig (a), so ziem-
lich (a)

loảng xoảng kêu ~ klappern vi, klirren
vi, klimpern vi; *tiếng ~* Gekirre n

loảng dünn (a), dünnflüssig (a); *cà phê*
~ dünner Kaffee m

loảng ra weitläufig (a)

loảng choảng, loảng quạng x. *loảng*
choảng; *di ~* taumeln vi, schwanken
vi

loanh quanh ausweichend (a); *chạy*
~ umherlaufen vt, herumrennen vi;
di ~ herumgeden vi um A

loạt 1) (*dạn, sừng*) Salve f; 2)
serienmäßig (a); Serie f, Reihe f, Folge
f; *sản xuất hàng ~* Serienproduktion
f

loạt soạt rascheln vi, knistern vi; *tiếng*
~ Rascheln n, Geraschel n

loay hoay hantieren vi, sich zuschaffen
machen, sich sehr beschäftigen mit
D, sich bemühen

loăn xoăn gelockt (a), kraus (a), gewellt
(a)

loảng quảng umherschweifen vi, um-
herwandern vi, umhergehen vi, einen
Spaziergang machen

loảng ngoảng gewunden (a); sich im
Zickzack bewegen

loát choát klein (a) von Wuchs, sehr
klein (a), winzig (a)

lóc (*da...*) abschälen vt; lösen vt,
abschneiden vt, ausbeinen vt,
entgräten vt; ~ *xương cá* den Fisch
entgräten; ~ *xương gà* ein Küchen
ausbeinen

lóc cóc 1) *tiếng ~* Getrappel n, Tram-
peln n; *tiếng vó ngựa ~* Getrappel
der Gangart des Pferdes; 2) (*làm vất*
vả) hart arbeiten vt; *anh ấy ~ làm*
việc một mình er arbeitet hart allein

lóc ngóc sich aufzurichten bemühen,
sich zu erheben bemühen

lóc nhóc wimmelnd (a); wimmeln vi
von D, übervoll sein von D; *sông ~*
dầy cá der Fluß ist übervoll von
Fischen; *bầy trẻ ~* wimmelnde Kinde
n/pl

lọc 1) filtern vt, filtrieren vt,
durchsieben vt, sieben vt; *dã ~* raf-
finiert (a); *cái (màng) ~* Filter m;
kính ~, máy ~ Filter m; *nhà máy ~*
dầu Raffinerie f; 2) auswählen vt,
ausuchen vt, auslesen vt, aussondern
vt; ~ *những câu văn hay* die guten
Phrasen auswählen; 3) abschäumen
vt, abrahmen vt; ~ *mỡ* das Fett
abrahmen

lọc bỏ durchsieben vt

lọc cọc klappern vi

lọc diện Elektrofilter m

lọc lõi raffiniert (a), wissend (a), er-
fahren (a), bewandert (a)

lọc lừa betrügen vt, anführen vt, hinter-
gehen vi

lọc rửa reinigen vt; *sự* ~ Reinigung f

lọc sạch filtrieren vt

lọc trà cái ~ Teesieb n

lọc trong klären vt; *chất* ~ (hóa) Klärmittel n

lọc xọc locker (a), gelockert (a)

loe trichterförmig (a); in einen Trichter münden

loe loét (màu) grell (a), schreiend (a), auffällig (a); hinklecksen vi

loe toe geschwätzig (a), redselig (a)

lõe lên durchblitzen vi, aufglänzen vi, aufblinken vi, aufblitzen vi, aufflammen vi, leuchten vi, glänzen vi

lõe sáng leuchten vi, glänzen vi

lõe 1) x. *lõe*; 2) (ngb) bluffen, verblüffen vt, blenden vt, narren vt; *dùng* ~ nicht bluffen

lõe bịp täuschen vt; *kẻ* ~ Angeber m; *sự* ~ Angabe f

lõe loét bunt (a), buntfarbig (a), grell (a), schreiend (a), auffällig (a); *quần áo* ~ buntfarbige Kleidung f

loét anschwellen vi, geschwürartig (a); ~ *dạ dày* Magengeschwür n

loét ra ein Geschwür bilden

loi chơi hüpfen vi, springen vi, hopsen vi

lòi hervortreten vi, heraustreten vi, herausdrücken vi, herausfallen vi

lòi chân tướng die Maske fallen lassen

lòi chân tướng Wurzeln eines Baumes bloßlegen

lòi dom (y) Mastdarmvorfall m

lòi đuôi (ngb) sich demaskieren; *dốt* ~ sehr unwissend (a)

lòi nhĩ tauf (a) auf einem Ohr

lòi tói Kette f

lòi 1) Kleinkind n, Kindchen n; *thằng* ~ Keinkind n; 2) einsam (a), allein(ig)

(a), einzig (a); *khôn* ~ einsam klug (a); *tốt* ~ einsam gut (a); *chơi* ~ eissam spielen vt

lõi 1) (cây) Mark n; Grieb m; 2) Achse f, Rolle f; ~ *chỉ* Garnrolle f, Zwirnrolle f; 3) (ngb) Herd m, Kern m, Hauptsache f; ~ *của vấn đề* Kern eines Problems

lõi bắc (thực) Mark n

lõi ca tốt (kỹ) Steg m einer Kathoden

lõi cây (thực) x. *lõi 1*

lõi dây cáp Kabelader f

lõi dây điện, lõi dây thép (điện) Drahtkern m,

lõi đời lebenserfahren (a)

lõi khuôn Modellkernmarke f

lõi phim Patrone f, Kleinbildpatrone f

lom dom leise (adv); *cháy* ~ langsam brennen vi, glimmen vi, schwelen vi
lom khom gekrümmt (a), gebeugt (a), mit krummen Rücken; krümmen vt, sich beugen, sich krümmen, sich biegen; *đi* ~ gebeugt gehen

lom lem wenig klar (a), unklar (a), undeutlich (a); schnutzig

lom lom aufmerksam (adv), fest (adv)

lóm konkav (a), zurückspringend (a)

lòm sehr (adv), zuviel (adv); *chua* ~ sehr sauer (a); *đỏ* ~ hellrot (a), grellrot (a)

lòm lòm sehr (adv), hervorstechend (adv), kraß (adv), scharf (adv); *chua* ~ sehr sauer (a); *đỏ* ~ grellrot (a), hellrot (a)

lòm insgeheim (adv), heimlich (adv), verstohlen (adv); *học* ~ sich etw. im Selbststudium aneignen; *nghe* ~ horchen vi, lauschen vi, heimlich hören vi, belauschen vi

lòm lèm mit gutem Appetit; *ăn* ~ mit gutem Appetit essen

lôm konkav (a), hohl (a), hoch hohl (a), eingefallen (a), eingesunken (a); *chỗ* ~ (lý) Konkavität f; *mắt* ~ Konkavität f; *mắt* ~ eingefallene Augen f

lôm bôm 1) (*tiếng rơi xuống nước*) (im Wasser) patschen vi; 2) unklar (adv), undeutlich (adv); *hiếu* ~ unklar verstehen vt, einwenig Wissen

lòm khòm altersschwach (a); *sự* ~ Altersschwäche f

lon 1) Topf m, Krug m; 2) (*hộp*) Topf m; ~ *bia* Biertopf m; ~ *nước* Wasbertopf m; ~ *sữa* Milchtöpf m; 3) (*quân hàm*) Tresse f, Litze f, Schulterstück n

lon thạch cao Gipsbecher m

lon ton trippeln vi

lon xon eilig (a), hastig (a), überstürzt (a)

lòn x. luồn

lòn x. lèn

lòn x. trồn

lòn tóc Perücke f

long 1) (*rồng*) Drache m, Drachen m; 2) wacklig sein, wackeln vi, nicht fest sein, verschwinden vi, abgehen vi

long bào kaiserliches Gewand n

long cổn kaiserliche Tunika f

long diên hương Ambra f, Amber m

long diện kaiserliche Physiognomie f, Physiognomie f des Königes

long đình Kaiserpalast m

long dong mißlungen (a), fehlgeschlagen (a), erfolglos (a); sich beständig bewegen

long dờm Schleimauswurf m

long dờm (*thực*) *cây* ~ Enzian m

long giá kaiserliche Karosse f

long hưng (*súc khỏe*) strahlend (a)

long kỵ binh (*quân*) Dragoner m

long lanh glänzend (a), strahlend (a), funkelnd (a); glänzen vi, blitzen vi

long lỏng wenig flüssig (a)

long mã schönes Pferd n

long mạch gute Lage eines Bodens

long náo (*thực*) Kampferbaum m; *dầu* ~ Kampferöl n

long nhan Gesicht n des Königes

long nhán (*thực*) Longane f

long nhong Schellen f/pl

long phụng Drache m und Phönix m

long quân Kaiser m der Meere

long ra sich losbinden, sich ablösen

long sàng kaiserliches Bett n

lòng sòng sọc (*mắt*) feurig (a); *mắt* ~ feurige Augen n/pl

long thần Genie n der Wasser

long thịnh blühend (a)

long thuyền kaiserliche Dschunke f

long tốc gáy chạy ~ so schnell wie möglich fliehen

long tong ständig tropfen vi

long trọng feierlich (a), festlich (a), Triump- (a); *dón tiếp* ~ feierlich empfangen vt; *sự* ~ Feierlichkeit f

long tu (*thực*) Seegrass n, Alge f

long vân 1) Drache m und Wolke f; 2) (ngb) glückliches Zusammentreffen (*hoặc* Zusammenfallen) n

long vương x. long quân

lóng 1) (*một đốt, đoạn*) Bruchstück n, Segment n, abgeschnittenes Stück n, Abschnitt m, Glied n; *lóng chân* (*giải*) Zeheknochen m/pl; ~ *tay* (*giải*) Fingerknochen m/pl; 2) *tiếng lóng*) Jatgon m, Argot n

lóng ca lóng cồng x. lóng cồng

lóng cồng ungeschickt (a), unbeholfen (a), linksch (a); zittern vi



lóng lánh glänzen vi, blitzen vi, leuchten vi, strahlen vi, glänzend (a), leuchtend (a), funkeln (a); ~ *ngũ sắc* schillern vi; *lãm ~ (vải)* moirieren vt; *sự ~* Schimmer m, Glanz m

lông nghe hinhören vi, zuhören vi; die Ohren spitzen

lông ngóng ungeduldig warten vi

lông 1) (*g/phẩu*) Schoß m, Eingeweide n/pl; *món ~, cỗ ~ (bếp)* Kaldaune f; *cháo ~* Eingeweidesuppe f; 2) Herz, Schoß m, Gefühl n, Sinn m, Wunsch m, Wollen n; ~ *ái quốc* Patriotismus m, Vaterlandsliebe f; ~ *mến khách* Gastfreundschaft f; 3) (*đồ vật, sông...*) Bett n, Mitte f, Zentrum n, Mittelpunkt m, Kern m; ~ *chảo* Vertiefung f; ~ *sông* Flußbett n

lông bàn tay Handvoll f, Handfläche f, Handteller m

lông chảo Hohlung f, Vertiefung f

lông dạ Gefühle n/pl, Sinn m, Stimmung f, Laune f, Verfassung f

lông dân Wille m des Volkes; *được ~* populär (a); *biện pháp được ~* populäre Methode f

lông đào (*chưa chín*) nicht ganz durchgebraten (a); *thịt ~* nicht ganz gekochstes Fleisch n; *trứng luộc ~* nicht ganz gekochtes Ei n

lông đất Innere n, Schoß m, Erdkern m

lông đen (*mắt*) Iris f, Regenbogenhaut f

lông đỏ (*trứng*) Dotter m; ~ *trứng gà* Eigelb n

lông khoan dung Toleranz f, Milde f

lông không langglied(e)rig (a)

lông không dạ trống nüchtern (adv)

lông lang dạ thú hart (a), böse (a),

grausam (a); böses (*hoặc* grausames) Herz n

lông luyến tiếc Sehnsucht f, Heimweh n

lông mẹ Mutterschaft f

lông nhân từ Gnade f

lông say mê Drang m

lông son Treue f, Ergebenheit f; Aufrichtigkeit f

lông sông Flußbett n

lông súng Lauf m

lông suối Flußbett n

lông tàu Kiel m, Schiffskiel m

lông tham Gier f, Habsucht f

lông thành Aufrichtigkeit f, Offenheit f, Rechtschaffenheit f

lông thông (*herab*)hängend (a); *herabhängen* vi; (*ngb*) Liebelei f

lông thuyền Kiel m, Kajüte f

lông thương Mitleid n; *có ~* mitleidig (a), weichherzig (a)

lông tin Zutrauen n, Zuversicht f

lông tốt Güte f, Gunst f, Wohlwollen n, Herzengüte f; *có ~* wohlwollend (a), gutmütig (a)

lông trắng (*mắt*) Weiße n, Augapfel m (des Auges); ~ *trứng* Eiweiß n

lông yêu Liebe f; ~ *nước* Patriotismus m

lông 1) flüssig (a), dünnflüssig (a); *chất ~* Flüssigkeit f; 2) lose (a), locker (a); *lockern* vt; *nới ~* lockern vt

lông chông in Unordnung; in Panik, bunt durcheinander (adv); *để ~* in Unordnung lassen

lông khô hager (a), abgemagert (a)

lông lẻo schlaff (a), lose (a), locker (a), gelockert (a), gelöst (a); *kỷ luật ~* lockere Disziplin f; *lãm ~* lockern vt; *sự ~* Lockerung f

lồng bóng (về chất lỏng) dünn (a),
wässerig (a); *canh* ~ dünne Suppe f

lọng Schirm m, Schirmdach n,
Schutzdach n

loong toong Kurier m, Eilbote m

lóp leer (a); sich senken; *bụng* ~ leerer
Bauch m; (ngb) *hungrig* (a)

lóp ngóp mühsam (a), mit Mühe (a),
schwer (adv); *bơi* ~ schwer schwim-
men

lót 1 (*lần lót*) einnähen vt, unterlegen
vt, verdoppeln vt; ~ áo Futter n,
füttern vt; áo ~ Unterhemd n; *vải* ~
Futter n, Futterstoff m; 2) (*trong tã*
lót trẻ em) Windel f; ~ *tã em bé* das
Kind in Windeln wickeln (hüllen); 3)
(*lo lót*) bestechen vt, erkaufen vt

lót áo vệt Jackenfutter n

lót bông wattieren vt

lót lông mit Pelz füttern

lót dạ 1 ăn ~ einen Imbiß einnehmen;
früstücken vi; *bữa ăn* ~ Frühstück n;
2) ~ *lông thú* mit Pelz unterlegen

lót để ẩm chén Untersetzer m

lót lòng x. lót dạ 1

lót thành (*giếng mỏ*) (*mỏ*) Schacht
auskleiden vt, küvelieren vt

lột 1 durchkriechen vi, durchgehen vi,
durchkommen vi, durchdringen vi;
eindringen vi; ~ *chân* die Füße fesseln;
2) (*về tin tức*) durchsickern vi; *kế*
hoạch này đã bị ~ *ra khắp nơi* der
Plan ist schon allerhand durchgesic-
kert; 3) (*kỳ thi*) (Prüfung) bestehen

lột lòng geboren werden, zur Welt
kommen; *từ lúc* ~ von Geburt (an);
mù từ lúc ~ blind (a) von Geburt an

lột lưới (ngb) durch Netz gehen

lột qua durchgehen vi, durchkommen
vi, durchgleiten vi, durchdringbar (a),

durchlässig (a)

lột tai verständlich sein, begreiflich
sein; dem Ohr angenehm (a)

lột vào hineinkriechen vi, hineinklet-
tern vi, durchdringen vi, dringen vi,
eindringen vi, durchkriechen vi, sich
einschleichen

lô 1 (*phần*) Partie f, Anteil m, Posten
m; ~ *đất* Grundstück m; ~ *hàng*
Posten m; 2) (*gọi tắt của ki lô*)
Kilogramm n; 3) (*ngôn ngữ dân gian*)
große Menge f, Schwarm m; *một* ~
bạn Schwarm m der Freunde; *một* ~
khó khăn große Menge der Schwierig-
keiten

lô cốt (*quân*) Betonbunker m,
Kampfbunker, Bunker m, Blockhaus
n

lô ga rít (*toán*) Logarithmus m; *bảng*
~ Logarithmentafel f

lô ghé danh dự Ehrenloge f

lô gia (Ph.) (*k/trúc*) Loge f

lô gích (Ph.) logisch (a); Logik f; *nhà*
~ *học* Logiker m

lô hội (*cây*) Aloe f

lô nhô 1 uneben (a), nicht glatt (a);
đường đất ~ unebener Bodenweg m;
2) (*về sóng*) wellig (a), gewellt (a); ~
trên nước sich leise auf dem Wasser
bewegen

lô xô wellig (a), wogend (a), schäumend
(a), mit Schaumkronen bedeckt (a);
Schaumkronen bilden

lố komisch (a), drollig (a), lächerlich
(a), grotesk (a); ~ *lắm* sehr lächerlich
(a)

lố bịch ulkig (a), albern (a), lächerlich
(a), absurd (a); *diều* ~ Zerrbild n

lố lảng grotesk (a), lächerlich (a), albern
(a), absurd (a); extravagant (a); *sự* ~

- Extravaganz f, Groteske f
- lỗ nhố** in Mengen, massenhaft (a), wimmelnd (a); wimmeln vi; *dứng* ~ stehen in Mengen
- lờ cái** ~ Bambuskorb m
- lờ lộ** ausstehend (a), offenstehend (a)
- lỗ** nackt (a), bloß (a); unbewaffnet (a)
- lỗ đố** fleckig (a), gefleckt (a)
- lỗ 1)** Öffnung f, Loch n; *có* ~, *dầy* ~ löch(e)rig (a); 2) (*chân lông*) Pore f; 3) (*không lãi*) unvorteilhaft (a), nachteilig (a); Verlust m, Schaden m, Einbuße f; verlieren vi; *số* ~ (*toán*) Minus n
- lỗ ản** (*trong chiến hào*) Unterstand m, Beistandloch n
- lỗ bấm** Grifloch n
- lỗ bi** Grübchen n
- lỗ chân lông** (*g/phẫu*) Pore f
- lỗ cắm an ten** Antennenbüchse f
- lỗ châu mai** (*quân*) Schließcharte f
- lỗ chỗ** durchlöchert (a), zerlöchert (a), porös (a)
- lỗ chốt** (*kỹ*) Zapfenloch n
- lỗ cống** Abzugloch n
- lỗ cửa** (*ktrúc*) Türöffnung f
- lỗ dây neo** (*ở thành tàu*) (*hải*) Klüse f
- lỗ dít** (*g/phẫu*) After f
- lỗ động mạch** (*g/phẫu*) Aortenloch n
- lỗ đục** (*trong mặt băng*) Eisloch n; (*ở thê đục lỗ*) Durchlochen n
- lỗ gió** Luftzufuhr f
- lỗ hóm** Hohlung f, Vertiefung f, Höhlung f
- lỗ hỏng** Loch n, Öffnung f; (ngb) schwache Stelle f, Fehler m, Bresche f, Durchschlag
- lỗ hở** Lücke f, Gähnen n
- lỗ hơi** Schalloch n
- lỗ khóa** Schlüsselloch n
- lỗ khoan** Bohrloch n, Loch n
- lỗ khoét** (*để tra tay áo*) Ausschnitt m
- lỗ khớp** (*cơ*) Ringnut f
- lỗ khuy** Knopfloch n
- lỗ khuyết** Knopfloch n, Lücke f
- lỗ kim** Nadelöhr n
- lỗ măng** rauh (a), brutal (a), ungeniert (a), ungezwungen (a), barsch (a), grob (a), unhöflich (a); *tính* ~ Rüpelei f, Grobheit f, Brutalität f
- lỗ miệng lò** (*lò thủy tinh*) Ofenmund m
- lỗ mờ** undeutlich (a), unklar (a), nebelhaft (a), schleierhaft (a)
- lỗ mộng** (*kỹ*) Zapfenloch n
- lỗ mũi** Nüster f, Nasenloch n
- lỗ nẻ** Loch n, Spalt m, Riß m, Ritz f
- lỗ ngắm súng** Kimme f
- lỗ nhìn** Guckloch n
- lỗ nhỏ** kleines Loch n; *có* ~ porös (a)
- lỗ quan sát** Schauloch n
- lỗ ra** (*kỹ*) Ablaufrinne f
- lỗ rỉ nước** Leck n, undichte Stelle f
- lỗ rình** Guckloch n
- lỗ rót** (*thùng rượu...*) Spundloch n
- lỗ rốn** (*g/phẫu*) Nabel m
- lỗ sâu đục** Wurmloch n
- lỗ sinh dục** Zeugungsloch n
- lỗ tai** äußerer Gehörgang m
- lỗ tế vi** mikroporös (a); Mikropore f
- lỗ tháo nước** Überlauf m
- lỗ thông hơi** Luftloch n, Zugloch n, Luftzufuhr f
- lỗ thùng** Bresche f, Durchschlag m
- lỗ tổ ong** Zelle f einer Bienenwabe
- lỗ tràn** Wasserablaß m, Abflußöffnung
- lỗ vốn** mit Verlust, mit Nachteil; *bán*

~ mit Verlust verkaufen

lộ 1) (*duông*) Weg m, Straße f; Allee f;
2) offen (a), geöffnet (a), aufgedeckt
(a), bloßgelegt (a); zeigen vt, entdec-
ken vt, aufdecken vt, sich zeigen; *lâm*
~ *mình* sich für jmdn ausgeben

lộ chân tướng sich zu erkennen geben

lộ chuyện das Geschäft verraten

lộ diện sich zeigen, sich offenbaren,
sein wahres Gesicht zeigen; *xuất đầu*
~ sich zu erkennen geben

lộ hầu Adamsapfe m

lộ liễu sichtlich (a), offenbar (a), deut-
lich (a); unhöflich (a), grob (a), gemein
(a), indiskret (a), taktlos (a)

lộ phí Reisekosten pl

lộ ra entdecken vt, sich offenbaren,
zum Vorschein kommen

lộ sáng (*ảnh*) belichten vt; ~ *thiếu*
(*ảnh*) unterbelichten vt; ~ *thừa* (*ảnh*)
überbelichten vt; *bộ do* ~ (*ảnh*) Belich-
tungsmesser m; *sự* ~ Belichtung f;
sự ~ *thiếu* Unterbelichtung f; *sự* ~
thừa Überbelichtung f

lộ tẩy sich entlarven, sein wahres
Gesicht zeigen

lộ thiên unter freiem Himmel, über
Tage; *khai mỏ* ~ Tagebau m; *sân*
khấu ~ Freilichtbühne f

lộ trình Route f, Marschroute f,
Reiseroute f

lốc 1) Orkan m, Hurrikan m, Wirbel-
wind m, Wirbelsturm m; 2) Block m;
~ *lich* Kalenderblock m; 3) *lúa* ~
Reis m des trockenen Landes, Trock-
enfeld n

lốc cốc ungehobelt (a), grob (a), un-
geschlachtet (a)

lốc nhốc wimmeln vi von D

lốc tha lốc thốc x. *lôi thôi*

lộc 1) (*thực*) Triebe m/pl, Sprößlinge
m/pl; *nảy* ~ knospen vi, Knospen
treiben, sprießen vi; 2) (*động*) (*của*
hươu, nai) Hirsch m; 3) (*tôn*) Vorrecht
n, Pfründe f, Vikar m

lộc cộc onomatopoetischer Rhythmus
von Holzrad n

lộc giác Hirschgeweih n

lộc ngọc erwachsen (a) und doch
töricht (a) (*hoặc* einfältig (a)), groß
(a) und klumpig (a)

lộc nhung weiches Hirschgeweih n

lôi fortführen vt, wegführen vt, ziehen
vt, schleppen vt

lôi công Gott m des Donneres

lôi cuốn spannend (a), hinreißend (a),
suggestiv (a), anziehend (a),
ergreifend (a); heranziehen vt, treiben
vt, locken vt, verführen vt, anziehen
vt, hineinziehen vt; *sự* ~ Zauber m

lôi đi mit sich fortreißen vt

lôi đình 1) Donnern n, Donnerrrollen
n; 2) (*con giận dữ*) Zorn m; *nổi trận*
~ Zornausbruch m, Wutanfall m,
Wutanbruch m

lôi kéo hineinziehen vt, heranziehen
vt, entreißen vt, sich entreißen

lôi theo abführen vt

lôi thôi 1) unordentlich (a), nachlässig
(a), schlampig (a), schmutzig (a),
unsauber (a); *ăn mặc* ~ unordentlich
unordentliche Kleidung f gekleidet (a),
nachlässige Kleidung f; 2) (*về công*
việc) kompliziert (a), schwierig (a),
verwickelt (a); *tình hình rất* ~
komplizierte Situation f

lôi vào hineinziehen vt

lôi vũ Donner m und Regen m; Un-
wetter n, Gewitter m

lối 1) Weg m, Gang m; ~ *ra* Ausgang

m; 2) (ngb) Weise f, Methode f, Verfahren n

lối bấm phím (nhạc) Anschlag m

lối canh tác (nông) Kultur f, Feldarbeitsverfahren

lối dạy hỏi đáp (tôn) Kateschese f, Religionsunterricht m

lối đi Allee f; (của xe đua thể thao) Ausreißversuch m; ~ *chữ chi* Zickzackweg m; ~ *giữa luống* (nông) Gartenweg m; Fußgängersteg m; ~ *từ mũi lên lái* (hải) Laufgang m; ~ *qua* Durchlaß m, Durchgang m; *có ~ qua* durchgängig (a)

lối dóng nửa da (sách) Halbfrenzband m

lối hành văn Stil m

lối khuynh tả (chính) Linksextremismus m

lối làm việc tài tử Dilettantismus m

lối mòn Pfad m

lối ra Ausgang m, Ausweg m; ~ *dự bị* Notausgang m

lối sau Hintertreppe f

lối sống Lebensweise f

lối tắt Querweg m

lối thoát Ausgang m, Ausweg m; *không ~* ausweglos (a)

lối vào Rampe f, Zutritt m, Einfahrt f, Einzug m, Eingang m, Treppenflur m; (của người phục vụ) Diensteingang m

lối vẽ trên tường Freske f, Fresko n

lối viết bóng bẩy (uẩn khúc) Umschreibung f

lối xe vào Zufahrtsstraße f

lồi konvex (a), gewölbt (a), erhaben (a), hervortretend (a), hervorspringend (a), bauchig (a), vorspringend (a); *giương ~* Konvexspiel m; *mắt ~*

vorspringende Augen pl

lồi lên hervorstehen vi, hervorspringen vi, hervortreten vi

lồi lõm uneben (a), nicht glatt (a); *bờ biển ~* unebene Meresküste f

lồi ra überstehen vi

lỗi 1) Schuld f, Fehler m, Irrtum m; *có ~, mắc ~* verschulden vt; *có nhiều ~ (về ngữ pháp)* voll(er) viel Fehler; *đổ ~* die Schuld abwälzen; 2) verletzen vt, brechen vt, zerbrechen vt; ~ *hẹn* das Versprechen nicht halten, sein Wort brechen

lỗi đạo die Moral verlassen

lỗi in Druckfehler m

lỗi lạc bedeutend (a), hervorragend (a), talentiert (a), meisterhaft (a)

lỗi lầm Fehler m, Fehlgriff m, Verstoß m, Vergehen n, Irrtum m

lỗi nhịp aus dem Takt kommen

lỗi nhỏ Fehler m, Fehlgriff m

lỗi thời veraltet (a), überaltert, unmodern (a); sich überlegen, veralten vi, überholt sein

lỗi thời trang unmodern (a)

lội waten vi, durch das Wasser gehen; ~ *bì bồm* im Schlamm waten; *xe ~ nước* Amphibienfahrzeug n

lội qua durchwaten vi, überschwimmen vt, durchschwimmen vt

lôm côm nachlässig (a), schlampig (a), unkorrekt (a); *nó ~ lôm* er ist sehr nachlässig

lôm lốp (về màu) makellos (a); *trắng ~* sehr weiß (a)

lốm đốm befleckt (a), punktiert (a), gescheckt (a), mit Schäfchenwolken bedeckt (a), getigert (a), gesprenkelt (a); fleckig werden, punktieren vt

lôm (ăn tai) (v) Hautausschlag m

lồm cồm mit Mühe, mühsam (a);
herumkriechen vi, herumkrabbeln vi

lồm lộp x. *lồm lộp*

lồm ngổm x. *lồm cồm*

lồn nhốn kunterbunt (a), wirr (a),
verworren (a), gemischt (a)

lồn (*tục*) (*g/phẫu*) Vulva f

lồn lột schamlos (a), schändlich (a),
unverschämt (a), dreist (a), frech (a);
mặt ~ freches Gesicht n

lồn ngổn, lồn nhốn unordentlich (a),
ungeordnet (a), durcheinander (a);
körnig (a)

lộn 1) umstürzen vt, umkippen vt,
umwerfen vt, umkehren vt, umwen-
den vt, umdrehen vt; ~ *cái áo* ein
Hemd umwenden; 2) (*nhầm lẫn*) irrig
(a), irrtümlich (a); sich irren, sich
täuschen, sich versehen

lộn bậy durcheinander (adv), verwor-
ren (adv), wirr (a), irrig (a), verwirrt
(a); *dánh nhau* ~ durcheinander
schlagen

lộn chồng (dem Mann) untreu werden,
geschieden (a)

lộn đầu kopfüber (adv); *nằm ngủ* ~
Kopf bei Fuß liegen

lộn gan zornig (a), wütend (a); zornig
(*hoặc* wütend) sein

lộn giống Bastard m, Mischling m

lộn kiếp (*Phật*) Lebensänderung f

lộn lại wenden vt, zurückkommen vi,
zurückkehren vi

lộn lạo gemischt (a)

lộn máu x. *lộn gan*

lộn mè gà grausam foltern (*hoặc*
martern)

lộn mửa widerlich (a), ekelhaft (a);
speien vt, erbrechen vt

lộn ngược völlig durcheinander (adv);

umgekehrt (a)

lộn nhào kopfüber (adv); Purzelbäume
(*hoặc* Rad) schlagen, umfallen vi,
umstürzen vi, umschlagen vt

lộn nhộn x. *lộn xộn*

lộn phèo völlig durcheinander (adv)

lộn ruột wütend (a), rasend (a); wütend
werden, wütend sein

lộn sòng betrügen vt, täuschen vt,
unsittlich (a), undiszipliniert (a)

lộn tiết x. *lộn gan*

lộn trái verkehrt (a); auf die linke Seite
kehren, zurückkehren vi

lộn tùn phèo in Unordnung bringen

lộn xộn verwickelt (a), verworren (a),
konfus (a), verwirrt (a), umgekehrt
(a), wirr (a), bunt durcheinander
(adv), durcheinander (adv), verkehrt
(adv); *dám* ~ Durcheinander n; *sự* ~
Unordnung f, Balgerei f, Wirren pl,
Chaos n, Wirrwarr m

lông 1) (*người*) Haar n; *có* ~ behaart
(a); *có nhiều* ~ zottig (a); *dây* ~
haarig (a); 2) (*chim*) Feder f; *bộ* ~
chim Gefieder n; *bút* ~ Schreibpinsel
m, Haarpinsel m; *áo* ~ Pelzmantel
m; *chổi* ~ Federbesen m; *cổ* ~
Wollkragen m; *quạt* ~ Federfächer
m; *thay* ~ haaren vi, federn vi,
mausern vi

lông bông stecken vi, die Zeit
vertrodeln; wankelmütig (a), die Zeit
vertrödelnd (a), oberflächlich (a);
người ~ Bummelant(in) m(f)

lông cánh Schwungfeder m, Schwinge
f

lông cáo Fuchs m, Fuchspelz m

lông chim Feder f; *bộ* ~ Federschmuck
m

lông cứng Borste f, Roßhaar n

lông cừu Persianer m

lông đuôi (*chim*) Schwanzfeder f

lông lá haarig (a), behaart (a); Haare n/pl; Federn f/pl

lông lóc lằn ~ x. lằn

lông mao Feder f, Haare n/pl, Flaum m

lông mày Augenbrause f, Braue f; *bút kẻ* ~ Augenbrauenstift m; *cau* ~ die Stirn runzeln

lông măng (*ở gà, vịt*) Flaum m

lông mi Wimper f

lông mịn (*thực*) flaumhaarig (a); Flaumfeder f

lông mũi Härchen n/pl in der Nase

lông mượt Samt m

lông ngông sehr hoch (a), groß (a); hoch gewachsen (a), von hohem Wuchs

lông nheo x. *lông mi*

lông nhím Stachel m

lông nhông herumstreifen vi, ziellos umherstreifen vi, umherirren vi

lông rồi Dräume pl

lông thay (*của chim*) Mauser f der Vögel

lông tóc Haar n und Feder n, Federbart m

lông tơ Flaum m, Daunen pl; *có nhiều* ~ flaumig (a), wollig (a), flaumschig (a), flockig (a); *sợi* ~ Daune f

lông tuyết Flaum m, Daune f

lông vú Feder f

lồng 1) (*cái* ~) Bauer n, Käfig m; ~ *chim* Bauer n, Vogelkäfig m; 2) x. ~ *vào*

lồng ấp Warmflasche f; ~ *trứng* Brutapparat m

lồng bàn Deckel m

lồng bánh xe răng cưa Kammwanze f

lồng bông flaumig (a), wollig (a), flaumschig (a)

lồng cầu thang (*k/trúc*) Treppenhaus n

lồng đèn Laterne f

lồng lên (*ngựa*) sich bäumen

lồng lộn sich ereifern, sich aufregen

lồng lộng (*gió*) stark (a), heftig (a)

lồng ngực Brustkasten m

lồng phồng tollkühn (a), (an)geschwollen (a)

lồng tiếng (*phim*) synchronisieren vt, doubeln vt; *người* ~ Tonmeister m; *phim* ~ Tonfilm m

lồng vào eingeschaltet (a); einschalten vt, stecken vt, einsetzen vt, (hin)einstellen vt, einlassen vt

lồng xoay Käfig m für Eichhörnchen

lồng chống unordentlich (a), ungeordnet (a), liederlich (a)

lộng 1) stark (a), kräftig (a), heftig (a), gewaltig (a); *gió* ~ starker Wind m; 2) (*lộng cá*) Küstenfischen n; 3) *biển* ~ offenes Meer n

lộng gió windig (a), Wind- (a); *ngọn đèo* ~ Windbergspitze f; *một ngày* ~ windiger Tag m

lộng hành hausen vi, überschreiten vt, mißbrauchen vt, Mißbrauch treiben; *sự* ~ Überschreitung f, Machtüberschreitung f

lộng lẫy pompös (a), luxuriös (a), köstlich (a), üppig (a), prachtvoll (a), prunkvoll (a), schick (a), großartig (a), herrlich (a), glanzvoll (a), prächtig (a); *sự* ~ Prunk m, Pomp m, Luxus m, Pracht f, Aufwand m

lộng ngôn unvernünftig reden vi,

lästern vt, vi (auf A, wider A, gegen A); (ver)fluchen vi

lộ quyền x. *lộ hành*

lốp 1) (*quần vợt*) einen hohen Ball schießen vi; *quả* ~ Hochschlag m; 2) (*ô tô, xe đạp...*) Ballon m, Bereifung f, Mantel m, Reifen m, Fahrradmantel m, Radreifen

lốp bốp knallen vi, krachen vi

lốp dốp 1) (*tiếng vó ngựa*) klipp, klapp; 2) knistern vi, prasseln vi

lốp hơi Luftreifen m

lốp tanh bằng thép Drahtreifen m

lốp xe Ballon m; (*ô tô*) Reifen m; (*xe đạp...*) Fahrradmantel m

lộp bộp 1) klipp, klapp!; 2) (*tiếng mưa rơi*) schnell schlagend (a), klopfend (a); trippelnd (a); *tiếng* ~ Getrippel n

lộp dộp x. *lộp bộp*

lốt Außenseite f, Äußeres n; Spur f; Fahrte f; (*động*) abgestreifte Haut f; ~ *hổ* Tigerhaut f

lột das Fell abziehen; abrinden vt; abschälen vt; auskleiden vt, entkleiden vt, ausziehen vt, abwerfen vt, ablegen vi; ~ *áo* die Kleider ablegen, sich entkleiden; ~ *bỏ mặt nạ* entlarven vt, demaskieren vt

lột chức absetzen vt

lột da die Haut (*hoặc* das Fell) abziehen; *người* ~ Abdecker m

lột lon die Tresse verlieren

lột mặt nạ entlarven vt, enthüllen vt

lột trần enthüllen vt, entblößen vt, sich entblößen, entlarven vt

lột vỏ schälen vt

lột xác sich häuten; *mùa* ~ (*của rắn*) Häuten n der Schlangen; *sự* ~ (*rắn*) x. *mùa lột xác*

lơ 1) (*màu*) blau (a); 2) (*hồ quần áo*) Blau n; 3) (*người phụ xe dò*) Kontrollbeamte(r) m; 4) (*lờ đi*) unaufmerksam (a), unachtsam (a); gleichgültig sein

lơ dễ liederlich (a), unaufmerksam (a), fahrlässig (a), unvorsichtig (a), versehentlich (a), unachtsam (a), zzerstreut (a); *sự* ~ Liederlichkeit f, Versehen n, Unaufmerksamkeit f

lơ là nachlässig (a); gleichgültig sein; *sự* ~ Nachlässigkeit f, Fahrlässigkeit f

lơ láo (*mắt*) aufgerissen (a); *nhìn* ~ verstört aussehen

lơ lớ (*giọng nói*) nicht deutlich (a), unklar (a)

lơ lửng schwebend (a); schweben vi; *sự* ~ Schweben f

lơ mờ undeutlich (a), unklar (a), verschwommen (a)

lơ thơ dünn gesät (a), licht (a), spärlich (a)

lớ ngớ langsam (adv), zögernd (adv), zaudernd (adv); *đi* ~ langsam gehen

lớ quớ ungeschickt (adv), unbeholfen (adv), plump (a)

lờ 1) (*dánh cá*) Fischreuse f, Reuse f; 2) gleichgültig sein; über A hinwegsehen vi, nachsichtig sein, ausweichen vi, umgehen vt, stillschweigend übergehen, etw. gut sein lassen

lờ dờ gläsern (a), langsam (a), trübe (a), matt (a), glanzlos (a); ausdrücklos (a), erloschen (a), stockend (a); (*mắt*) brechend (a), lässig (a); *sự* ~ Lässigkeit f, Erschlaffung f

lờ lờ đục ~ trübe (a), undurchsichtig (a)

lờ lợ süßlich (a)

lờ mờ diesig (a), nebelhaft (a), unklar (a), finster (a), trübe (a), dämm(e)rig (a), unbestimmt (a), neblig (a), verworren (a), undeutlich (a); ~ *tối* Halbdunkel n; *sự* ~ Unklarheit f

lờ ngờ langsam (a), zögernd (a), zaudernd (a)

lờ rờ langsam (a)

lờ vờ vertauschen vt; nachlässig (a), oberflächlich (a); *làm* ~ oberflächlich tun (*hoặc* arbeiten)

lở 1) (y) Ekzem n, Schanker m; bị ~ krebsartig (a); 2) (*dát*) einstürzen vi, einbrechen vt, auseinanderbrechen vt; *dễ bị* ~ (*dịa*) unterspülbar (a); *bờ dễ bị* ~ unterspülbares Ufer n

lờ ghê (y) Krätze f

lở loét x. *lở* 1

lở lói klaffende Wunde f

lở tích (*dịa*) Geröll n

lở verfehlen vt, versäumen vt, verpassen, sich entgehen lassen; ~ *bữa* die Mahlzeit verfehlen; gerade etw. tun

lở bước stolpern vi; (ngb) auf Schwierigkeit treffen

lở cơ die Gelegenheit verfehlen

lở dở x. *lở làng*

lở độ đường die Reiseroute (*hoặc* den Reiseweg) verfehlen; *khách* ~ Reisender m

lở làng verpassen vt, versäumen vt; unglücklich (a)

lở lời entschlüpfen vi, bedauern vi

lở ra in Fall, daß; ~ *trời mưa* in Fall, daß es regnet

lở tay aus Unbeholfenheit

lở thì die Zeit (*hoặc* Gelegenheit) verpassen, *gái* ~ altes Mädchen n

lở vận die Gelegenheit verfehlen

lợ süßlich (a), brackig (a); *nước* ~

brackiges Wasser n

lời locker (a), wenig gespannt (a)

lời là x. *là lời*

lời lòng keine Beachtung (*hoặc* Aufmerksamkeit) schenken, unbeachtet lassen vi; ~ *kỷ luật* die Disziplin lockern

lời tay die Hand lockern

lời việc die Arbeit verbrauchen

lời 1) (*lãi*) Profit m, Gewinn m; *không sinh* ~ unrentabel (a), unvorteilhaft (a), nachteilig (a); 2) Wort n; *bằng* ~ mündlich (a); *khó tả nên* ~ unaussprechlich (a), beschreiben

lời ám chỉ Anspielung f, Andeutung f

lời ba hoa Geplapper n

lời bàn tán Gerede n, Gerüchte pl, Kommentat m

lời bày đặt Gerede n, Gerüchte pl

lời bất kính Lasterung f

lời bình chú Kommentar m

lời ca Text m, Gesang m

lời ca tụng Schmeichelei f, Lobhudelei f, Lobung f

lời cam kết Engagement n

lời cảm ơn Dankwort n

lời cảnh cáo kritische Warnung f

lời cầu chúc Segnung f; Segen m

lời cầu nguyện flehentliche Bitte f, Beschwörung f, Gebet n

lời cầu xin Gebet n

lời chào Gruß m, Empfehlung f, Begrüßung f

lời châm chọc Stichelei f

lời chỉ dẫn Direktive f, Hinweise f

lời chia buồn Beileid n

lời chú (*bên lẽ sách*) Notiz f, Anmerkung f, Bemerkung f

lời chúa (*tôn*) das Wort

lời chúc Wunsch m

lời chúc mừng Kompliment n,
Glückwunsch m

lời chửi mắng Schimpf m, Schimpf-
wort n

lời chứng Zeugnis n; ~ của người làm
chứng Zeugenaussage f

lời đại dốt Dummheit f

lời dạy Satz m, Vorschrift f; ~ đời
Predigt f

lời dặn (trong đơn thuốc) Verordnung
f, Rezept n, Vorschrift f; Empfehlung
f

lời dẫn Anführung f, Zitat n

lời đáp Antwort f

lời đáp lại schlagfertige Antwort f

lời đề nghị Bitte f, Vorschlag m

lời độc bạch (s/khẩu) Monologue m

lời ghi chép Notiz f

lời ghi chú Anmerkung f, Fußnote f,
Randbemerkung f, Bemerkung f

lời giải (toán) Auflösung f

lời giải thích Erklärung f

lời hẹn Versprechen n, Verabredung f,
Grußbestellung f

lời hỏi thăm Empfehlung f (ra lệnh)

lời hứa Versprechen n, gegebenes Wort
n; ~ hão leeres Versprechen n

lời hướng dẫn Anweisung f, Instruk-
tion f

lời kêu gọi Anrede f (an A), Ansprache
f, Aufruf m, Appel m

lời khai Aussage f

lời khai mào Einleitung f einer Rede

lời khen Kompliment n, Lob n, Lobrede
f

lời khiển trách Tadel m, Rüge f

lời khiếu nại Beschwerde f, Reklama-
tion f

lời khuyên Ratschlag m, Empfehlung
f; theo ~ của auf seinen Rat

lời lãi Profit m, Gewinn m, Vorteil m,
Nutzen m

lời lăng mạ Schimpfwort n

lời lẽ Worte n/pl, Rede f; Argument n

lời mở đầu Einleitung f

lời mời Einladung f; theo ~ auf Ein-
ladung

lời nguyện rủa Fluch m

lời nguyệt hoa buông ~ mit einer
Frau flirten, jmdm den Hofmachen

lời nhận xét Anmerkung f, Bemerkung
f

lời nhập đề Einleitung f

lời nói Rede f, Aussage f, Behauptung
f; Wort n; ~ áp ứng Stammeln n; ~

chặn Zwischenruf m; ~ chuyện riêng
(skhẩu) Selbstgespräch n; ~ cục mịch

Tölpelhaftigkeit f; ~ danh dự Ehren-
sache f, Ehrenwort n, auf Ehrenwort;

~ dối lügenhaftes Wort n; ~ đầu
Vorwort n, Vorrede f, Einleitung f; ~

hão sinnloses Wort n; ~ sau Nachwort
n; ~ sắc sảo Witz m; ~ trình trọng

Festrede f

lời phát biểu Auftritt m, Aktion f

lời quả trách Standpauke f

lời ra tiếng vào Gerede n, Gerüchte
pl

lời răn Gebot n

lời rỗng tuếch Phrase f

lời sấm Prophezeiung f

lời sỉ nhục Schimpf m, Schimpfwort
n

lời tán Bluff m

lời than khóc Gejammer n

lời thề Eid m, Schwur m; ~ già dối
Meineid m

lời thề nguyện Gelübde n

lời thỉnh cầu Gesuch n

lời thỏa thuận Abmachung f, verabredung f

lời trích dẫn Motto n, Zitat n

lời tuyên bố Erklärung f; Äußerung f

lời tuyên thệ Schwur m

lời tựa Vorwort n, Einleitung f

lời ước hẹn Abmachung f

lời van nài inständige Bitte f

lời van xin inständige Bitte f

lời văn Text m, Stil m, Schreibart f

lời văng tục Geschimpfe n

lời xin Anliegen n

lời yêu cầu Anliegen n, Forderung f

lợi 1) (*g/phẫu*) Zahnfleisch n; 2) (*ngữ âm*) alveolar (a); 3) Gewinn m, Vorteil m, Nutzen m, Profit m; *có* ~ brauchbar (a), rentabel (a), genießbar (a), einträglich (a), vorteilhaft (a), gewinnbringend (a), rentabel (a), profitabel (a), abel (a); nutzen vt, nützen vi, jmdm. von Nutzen sein; *không có* ~ leer ausgehen bei; *mỗi* ~ Trump m; *vụ* ~ zugute kommen

lợi dụng zugute kommen, genießen vt, in Anspruch nehmen, zunutze machen, übervorteilen vt, nutzen vt, nützen vt, ausnutzen vt, verwerten vt, benutzen vt; mißbrauchen vt; (*sự*) ~ Ausnützung f

lợi hại bedeutend (a), schwerwiegend (a), maßgebend (a); gefährlich (a), gefahrvoll (a); (*sự*) ~ Nutzen m und Schaden m, Vorteil m und Nachteil m

lợi ích Zweck m, Vorteil m, Wohlfahren f, Vorzug m, Nutzen m, Gewinn m; *có* ~ zum Nutzen von

lợi khí Werkzeug n, Instrument n; (*ngb*) effektives Mittel n

lợi lộc Profit m, Gehalt n, Bezüge pl, Dienstbezüge pl; *có* ~ einträglich (a)

lợi nhuận Gewinn m, Nutzen m, Profit m; *không* ~ unrentabel (a)

lợi niệu (*y*) harntreibend (a); *thuốc* ~ harntreibendes Mittel n

lợi quyền Rechte n/pl; Interesse n

lợi suất Prozente n/pl, zinstragender Einsatz m

lợi thế die Oberhand behalten; ~ *hơn ai* jmdm etw. voraushaben

lợi tiểu (*y*) harntreibend (a); *thuốc* ~ harntreibendes Mittel n

lợi tức Gewinn m, Profit m, Erlös m; *thuế* ~ Einkommensteuer f

lờm lờm Übelkeit verspüren

lờm chờm strumpig (a), uneben (a), rau (a), holprig (a); ~ *dá* felsig (a)

lờm betrügen vt, anführen vt, täuschen vt; *spaßen* vi, scherzen vi, Spaß machen; *mắc* ~ sich täuschen lassen

lợm Übelkeit verspüren; *tanh* ~ ekelhaft (a), ekelig (a)

lợm giọng unangenehm (a), widerlich (a); ekelerregend (a); *sự* ~ Übelkeit f

lớn flirten vi, poussieren vi, j-n gewinnen vt, den Hof machen; ~ *gái* einem Mädchen den Hof machen

lớn 1) erwachsen (a), groß (a), ausgewachsen (a); *người* ~ Erwachsener m; 2) (*nổi tiếng*) bedeutend (a), ansehnlich (a), beträchtlich (a); *nhà văn* ~ bedeutender Schriftsteller m; 3) hoch (a), gewaltig (a); *một công trình* ~ gewaltiger Bau m

lớn lao groß (a); großartig (a), grandios (a), kolossal (a), kennzeichnend (a), bedeutungsvoll (a), stattlich (a), bezeichnend (a), beträchtlich (a),

mächtig (a), riesig (a), riesengroß (a),
gewaltig (a), lossal (a)

lớn lên aufkommen vi, wuchern vi,
auswachsen vi, heranwachsen vi, an-
wachsen vi, aufwachsen vi; gedeihen
vi; größer werden, zunehmen vi; *sự*
~ Wuchs m, Wachstum n

lớn mạnh gewachsen (a); (an-,
auf)wachsen vi, groß werden; sich
verstärken, zunehmen vi

lớn người groß geworden (a), von
hohem Wuchs

lớn nhanh schießen vi

lớn thêm dicker (*hoặc* stärker) machen

lớn tiếng mit lauter Stimme (a); die
Stimme erheben, laut sprechen vi

lớn tuổi erwachsen (a); ~ *hơn* der
ältere

lờn 1) sich über etw. hinwegsetzen;
nicht beachten vi; 2) (*kỹ*) abgenutzt
(a)

lờn bơn (*động*) cá ~ Flunder f, Scholle
f

lờn lợt blaß (a), bleich (a), bleifarben
(a), bläulich (a); ~ *màu da* bleiche
Körperfarbe f, Hautfarbe f

lợn (*động*) Schwein n; *thịt* ~
Schweinfleisch n; ~ *cái* Sau f, Bache
f

lợn biển (*động*) Meerschweinchen n

lợn bột Ferkel n

lợn choai Läufer m, Läuferschwein n

lợn cỏ (*động*) Eber m, Wildschwein n

lợn con Ferkel n, Schweinchen n

lợn cợn trüb(e)

lợn dục Eber m

lợn lòi Eber m, Wildschwein n

lợn nái Sau f, Muttersau f, Bache f

lợn nhỡ Läufer m, Läuferschwein n

lợn nước Nilpferd n

lợn sề x. *lợn nái*

lợn sữa Spanferkel n, Ferkel n

lợn vồ béo Masteschwein n

lợn ý Schlachtschwein n

lớp 1) (*học*) klassen- (a), schul- (a);
klasse f, Kursus m, Lehrgang m; *lên*
~ unterrichten vt in, Unterricht
geben; *dạy lớp tiếng Đức* in Deutsch
(in der deutschen Sprache) unterrich-
ten; 2) (*s/khẩu*) Szene f, Auftritt m,
Szenenbild n; 3) (*d/chất*) Lage f,
Schicht f, Flöz n; 4) (*d/ảnh*) Sequenz
f

lớp băng mỏng Glatteis n

lớp bọc (*ngoài*) Hülse f, Taf(e)lung f,
Hülle f; (*khung của số*) Futter n

lớp bọt (*địa*) abknöpfbarer Kragen m

lớp cách điện (*điện*) Isolierschicht f

lớp cách nhiệt wärmeisolierte Schicht
f

lớp cảnh (*họa*) Grundriß m

lớp chống gỉ (*kỹ*) antikorrosive Schicht

lớp da bọc Beledung f

lớp dạy ngoại ngữ Sprachunterricht
m

lớp dầu mỏ Petroleumschicht f

lớp dưới đất Untergrund m

lớp đất sâu Innere n, Schoß m

lớp đọng (*hóa, địa*) Niederschlag m,
Ablagerung f

lớp ghép doppelte Schicht f

lớp gỉ Rostfleck m, Röstflecken m

lớp học Schulklasse f, Schule f,
Lehrgang m; Klassen- (a), Schul- (a)

lớp huấn luyện Schulung f

lớp kim khoáng Lagerstätte f

lớp lây Schlarm m

lớp liên kết Binderschicht f

lớp lọc (*kỹ*) Filtrierschicht f

lốp lót (*kỹ*) Einlage f, Papierumschlag m; ~ áo Besitz m an Kleidung, Futter m

lốp mạ bạc Versilberung f

lốp mạ đồng Verkupferung f

lốp mạ vàng Vergoldung f

lốp mài mòn Schleifschicht f

lốp mặt (*x/dụng*) Verkleidung f

lốp mẫu giáo Kindergarten m

lốp mỏ Lagerstätte f, Vorkommen n; ~ dầu lửa Erdöllagerstätte f

lốp ngoài Tünche f

lốp phủ 1) Decke f, Gelag m, Verkleidung f; 2) (*y*) Zungenbelag m; ~ nhựa đường Gußasphalt m

lốp phủ tường (*xdụng*) Gipsverkleidung f

lốp sinh lầy Schlamm m

lốp sơn Anstrich n; ~ ngoài äußerer Anstrich m

lốp than Mine f, kohlenflöz n

lốp toán đặc biệt Vorbereitungsklasse f für die polytechnische Universität

lốp trát thạch cao Gips m, Gipsverkleidung f

lốp vỏ Decke f, Hülle f, Bekleidung f

lốp vữa Mörtel m

lốp bedecken vt, zudecken vt; ~ ngói mit Dachziegeln decken; ~ tranh mit Strohnen decken

lốp xộp zerzaust (a); tóc ~ zerzaustes Haar n

lốp phớt oberflächlich (a), flüchtig (a); học ~ oberflächliches Lernen n

lợt, lợt lợt bleich (a), blaß (a); farblos (a); màu ~ bleiche Farbe f

lủ 1) Walze f; xe ~ Dampfwalze f; 2) (irdener) Krug m; ~ nước Wasserkrug m; 3) (*không rõ*) unklar (a), undeutlich (a), verworren (a), verschwommen (a)

lủ **bủ** sehr (adv), viel(e) (adv), ohne Unterlaß; ăn ~ sehr viel essen

lủ **loa** laut weinen vi

lủ **mờ** unklar (a), undeutlich (a), verschwommen (a); ~ đi spurlos verschwinden vi, verduften vi, glanzlos machen; làm ~ đi matt (hoặc trüb(e)) machen, glanzlos machen, verfinstern vt, verdunkeln vt; sự ~ Verblässen n

lủ 1) stampfsinnig (a), dumm (a), vergeßlich (a); vergessen vt; nó ~ có chú nó khôn er vergesst, (vergeßt) aber sein Onkel erinnert sich; 2) (lỏ) sich zeigen, erscheinen vi, zum Vorschein kommen, hervortreten vi

lủ **gan**, **lủ** **hồn**, **lủ** **lần**, **lủ** **lấp** stampfsinnig (a), dumm (a), vergeßlich (a)

lủ **nhú** sich zeigen, erscheinen vi, zum Vorschein kommen, hervortreten vt

lủ **đừ**, **lủ** **khù** langsam (a), zögernd (a), zaudernd (a), schläfrig (a); schlummern vi, vor sich in dämmern; tính ~ Schläfrigkeit f

lủ **lủ** offen (a), frei (a); offensichtlich (a); undeutlich sichtbar werden, auf-tauschen vi; đứng ~ offen stehen vi

lủ **mủ** dunkel (a), finster (a)

lủ **rủ** x. **lủ** **đủ**

lủ **xủ** zottig (a), zerzaust (a), zerzauft (a)

lủ 1) Horde f, Meute f, Clique f, Sippschaft f, Rudel n, Volk n, Schwarm m, Menge f, Schar f, Bande f, Rotte f; ~ giặc Bande Feinden; 2) (nước lũ) Hochwasser n, Flut f, Überschwemmung f

lủ **ăn cắp** Diebsbande f

lủ **lượt** in Scharen, scharenweise (adv); đi ~ gehen in Scharen

lũ nịnh Schmeichlersbande f
lũ khụ alt (a), alterschwach (a), gebrechlich (a), baufällig (a); *cụ già* ~ baufälliger Alter m
lúa Reis m; *họ Lúa (thực)* Gräser pl; Getreide n
lúa chiêm Sommerreis m (aus der Ernte des 5. Monats)
lúa đại mạch Gerste f
lúa dôi nichtbewässerter Reis m (auf den Hügeln)
lúa gạo Reis m
lúa gieo mùa đông Wintergetreide n
lúa giống Reissamen m
lúa mạch Roggen m, Hafer m, Gerste f, Buchweizen m, Weizen m; ~ *đen* Buchweizen m, Roggen m
lúa mì Getreide- (a), Kern- (a), Weizen m; ~ *đen* Buchweizen m
lúa mùa Wintergetreide n, Reis m aus der Ernte des 10. Monats
lúa muộn Spätreis m
lúa nếp Klebreis m
lúa sớm Frühreis m
lúa tẻ (gewöhnlicher) Reis m
lùa (*súc vật*) hinaustreiben vt, wegjagen vt, hineinjagen vt, fortjagen vt; *gió* ~ Zugluft f, Luftzug m
lùa vào einsickern vi, einziehen vi in A, durchblasen vi, ziehen vi; *gió* ~ *qua khe hở* der Wind einsickt in Spalte ein
lụa Seide f; seiden (a), Seiden- (a); *áo* ~ Seidenbluse f
lụa kép Krepp m
lụa là 1) seiden (a); 2) schön (a), nett (a), weich (a), angenehm (a)
lụa nhân tạo Kunstseide f
luân canh (*nông*) Saatfolge f, Fruchtwechsel m, Fruchtfolge f

luân chủng x. *luân canh*
luân chuyển ständig weiterreichen vi, weitergeben vi; (*sự*) ~ Abwechslung f, Turnus m; (*k/tế*) Umschlagsgeschwindigkeit f
luân hoán vertauschen vt; (*tiền*) (ein-, um-)wechseln vt
luân hồi (*tôn*) Seelenwanderung f; umwandern vi
luân lạc umhersanden vi
luân lưu der Reihe nach (a), nacheinander (a), Wander- (a); *giải thưởng* ~ Wanderpokal m
luân lý moralisch (a); Moral f, Ethik f, Sittlichkeit f, Sittenlehre f
luân phiên der Reihe nach (a), nacheinander (adv); abwechseln vi, aufeinander folgen vi, der Reihe folgen; Turnus m, Folge f, Aufeinanderfolge f, Reihenfolge f
luân tai (*g/phẫu*) Ohrrend m
luân thường Moralgesetz n; allgemeine Regel f
luẩn quẩn herumgeistern vi, zusammen-drehen vt, wickeln vt, drillen vt
luận besprechen vt, erörtern vt, diskutieren vt; *bài* ~ Aufsatz m; Dissertation f
luận án These f, Leisatz m; Dissertation f, Doktorarbeit f; ~ *tốt nghiệp* Diplomarbeit f; *bảo vệ* ~ *tiến sỹ* Doktordissertation f; *chuẩn bị luận án tiến sỹ* doktorieren vt; *người làm* ~ *tiến sỹ* Doktorand m
luận ba đoạn (*triết*) (*tam đoạn luận*) Syllogismus m, Vernunftschuß m
luận bàn reden vt über etw., jmdn, diskutieren vt, debattieren vt, beratschlagen vt, sich auseinandersetzen mit D; *sự* ~ Diskussion f; Debatte f, Wortstreit m

luận biện einen Meinungsstreit ausfechten, debattieren vi

luận chiến polemisieren vi; *cuộc* ~ Polemik f; *nhà* ~ Polemker(in) m(f); *sự* ~ Debatte f

luận chứng begründen vt; Argument n, Beweis m; ~ *kinh tế* ökonomisches Argument n

luận cứ Argument n, Beweis m

luận cương Leitsätze m/pl; Programm m

luận đàm erörtern vt, besprechen vt, diskutieren vt; *sự* ~ Besprechung f, Erörterung f

luận đề These f, Leitsatz m; *phản* ~ Antithese f

luận điểm These f, Konzeption f; Standpunkt m, Meinung f, Auffassung f

luận điệu Tonart f, Tonfall m; (*chính trị*) Richtung f, ~ *phản động* reaktionäre Stimme f

luận đoán vorausbestimmen vt, im voraus festlegen vi

luận giải kommentieren vt, erläutern vt, auslegen vt; (*sự*) ~ Erläuterung f, Kommentar m

luận lý logisch denken vi, logischerweise erwägen vt; (*sự*) ~ logische Überlegung f, folgerichtige Erwägung f; ~ *học* Logik f

luận nghĩa erklären vt, erläutern vt, interpretieren vt

luận thuyết Polemik f, Doktrin f, Lehre f

luận văn Dissertation f, These f; *viết* ~ dissertieren vt über A

luật 1) (*luật*) juridisch (a), juristisch (a); gesetzlich (a), rechtmäßig (a); Gesetz n; Recht n; *bộ* ~ Gesetzbuch

n; 2) Regel f; ~ *đi đường* Verkehrsregeln f/pl

luật gia Jurist m

luật giao thông Verkehrsregeln pl

luật hàng hải Seerecht n

luật hành chính administratives Recht n

luật hình Strafrecht n

luật học juridisch (a), juristisch (a); Rechtswissenschaft f, Jura f; *nhà* ~ Jurist m, Rechtsgelehrte m, Rechtsgelehrter m

luật khoa Rechtswissenschaft f

luật lệ Recht n, Gesetze n/pl; Rechtsordnung f

luật pháp gesetzlich (a); Gesetzgebung f

luật sư Rechtsanwalt m, Advokat m, Anwalt m; ~ *biện hộ* Verteidiger m; ~ *cố vấn* Ratgeber m, Rechtberater m

luật thơ Poetik f, Dichtung f

luật thừa trừ Leichmachungsprinzip n

luật thương mại Handelsrecht n

luật vịnh Gesetzbuch n, Kodex m

lúc Moment m, Zeit f, Augenblick m; ~ *này* vor kurzem; *cùng một* ~ gleichzeitig (adv); *đến đúng* ~ kommen gerade zur rechten Zeit

lúc ấy damals (adv), damalig (adv), mittlerweile (adv)

lúc bấy giờ damals (adv), seinerzeit (adv)

lúc bình minh bei Tagesanbruch

lúc bụng đói nüchtern (a), auf nüchternen Magen

lúc chưa ăn nüchtern (a), auf nüchternen Magen

lúc có mặt vor D, in Gegenwart G, bei Anwesenheit

lúc cuối Ende n, Ausgang m; ~ *ván* (cờ) Endspiel n

lúc đầu anfangs (adv), am Anfang, zu Anfang, zuerst (adv), erst (adv), zu Beginn

lúc đó dasjenig (adv), dann (adv), damals (adv)

lúc lắc pendeln vi, stoßen vt, wackeln vi, schwanken vi, wanken vi, baumeln vi, schütteln vt, schwingen vt, schaukeln vi, hin und herbewegen vi; *con* ~ (đồ chơi trẻ em) Kinderklapper f, Klapper f, Rassel f; *sự* ~ Schaukeln n

lúc mờ sáng x. *lúc bình minh*

lúc nào wann (adv)

lúc này jetzt (adv)

lúc này, soeben (adv), vorhin (adv)

lúc nhá nhem, lúc nhọ mặt người bei Einbruch der Dunkelheit, Halbdunkel n

lúc nhàn rỗi in den Mußestunden

lúc nhúc wimmeln vi, kribbeln vi

lúc rạng đông, lúc rạng sáng bei Tagesanbruch, Morgendämmerung f

lúc rảnh, lúc rảnh rang, lúc rỗi (rải) in den Mußestunden

lúc sáng tinh mơ auf dem dämmernden Morgen

lúc sinh thời zu Lebzeiten; ~ *Nguyễn Du* zu Lebzeiten von Nguyen Du

lúc trước vorher in vorigerzeit (adv), damals (adv)

lục 1) (màu) grün (a); *màu* ~ grüne Farbe f; 2) suchen vt, durchstöbern vt, herumwühlen vi, herumkramen vi, durchsuchen vt, umhacken vt, aufhacken vt; ~ *túi* etw. in der Tasche suchen; 3) (số) sechs

lục bào grüner Mantel m

lục bát sechs und acht; *thơ* ~ Poesie f mit sechs - acht Füße

lục cá nguyệt Semester n

lục cô-ban (màu) kobaltblau (a); *màu* ~ kobaltblaue Farbe f

lục diệp tố (thực) Chlorophyll n, Blattfarbstoff m

lục địa kontinental (a); Kontinent m, Festland n, Binnenland n, Land n, Erdteil m

lục đồng (màu) kupferblau (a); *màu* ~ Kupferblau n, kupferblaue Farbe f

lục đục Meinungsverschiedenheiten haben, uneinig sein, nicht übereinstimmen vi mit D; *sự* ~ Zwietracht f, Uneinigkeit f, Hader -

lục giác sechskontig (a); *hình* ~ Sechseck n

lục hóa grün werden; grün färben vt; grün werden lassen; *sự* ~ Grünwerden n; Grünfarben n, Grünen n

lục lạc (deo ở cổ trâu, bò, trẻ em...) kleine Klingel f, Kuhglocke f

lục lạo herumwühlen vi, durchsuchen vi, durchstöbern vt

lục lăng sechskantig (a), sechsseitig (a); *hình* ~ Hexaeder n

lục lâm Bandit m, Pirat m, Seeräuber m

lục lọi wühlen vi, durchsuchen vt, durchwühlen vt, durchstöbern vt, herumwühlen vi; *sự* ~ Durchsuchung

lục lộ Landwege m/pl, öffentliche Arbeiten f/pl, *công nhân* ~ Straßenbawarbeiter m

lục ngọc bích Grünspan m; smaragdgrün (a)

lục nhạt grünlich (a)

lục phân (địa, thiên văn) kính (máy) ~ Sextant m

lục phủ innere Organe n/pl

lục quân Landtruppen f/pl,
Bodenstreitkräfte pl, Infanterie f,
(Land-)Heer n, Landstreitkräfte f/pl

lục soạn (lụa) Seidenstoff m

lục soát visitieren vt, durchsuchen vt,
durchstöbern vt, wühlen vi,
aufwühlen vt, herumkramen vt; *sự* ~
Durchsuchung f

lục súc Haustiere n/pl

lục sự Schriftführer m (beim Gericht),
Gerichtsschreiber m, Kanzleibeamte(r)
m; *phòng* ~ Kanzlei f

lục tặc lebhaft (a), rege (a), schelmisch
(a)

lục trình Marschweg m

lục tục nacheinander (adv), fortlaufend
(adv)

lục vấn aufragen vt nach D, nachfragen
vt, ausfragen vt, verhören vt, verneh-
men vt

lục xét x. *lục soát*

lui rückwärts (adv), zurück (adv);
zurückstellen vt, zurücksetzen vt,
zurückschieben vt; (*ô tô*) rückfahren
vt; *đi* ~ rückwärts gehen; *sự* ~
Rückzieher m

lui cui beschäftigt sein, viel zu tun
haben, sehr beschäftigt sein

lui gót zurückgehen vi, zurücktreten
vi, zurückkehren vi

lui lại verschieben vt, aufschieben vt

lui lui vor sich hingeben, sich fortste-
hlen

lui quân Rückzug m, Rückmarsch m

lui tới auf und ab (adv); häufig besuchen
vi

lui tránh sich fernhalten, keine
Beziehungen pflegen zu jmdm.

lui về Rückzug m; ~ *ngủ* Pension f;

in den Ruhestand versetzen; ~ *hưu*
in Pension gehen

lúi búi verwirrt (a); in Verwirrung
geraten

lúi húi sich befleißigen mit G zu mit
hantieren vi, sich zuschaffen machen;
fleißig (a), tüchtig (a), eifrig (a)

lúi xúi 1) nachlässig (a); *ăn mặc* ~
nachlässigerweise gekleidet (a),
nachlässige Kleidung f; 2) (*luộm*
thuộm) nachlässig (a), unordentlich
(a), schlampig (a)

lùi 1) rückwärts gehen, zurückgehen vi,
rückfahren vi, zurückweichen vi; *cài*
số ~ Rückgang m einstellen; 2)
(*nuống*) geröstet (a); schmoren vt,
rösten vt; ~ *khoai* eine Kartoffel
schmoren

lùi bước abweichen vi, zurückgehen vi,
zurückfahren vi, zurückweichen vi

lùi lại rückwärts gehen vi; ~ *để lấy*
đà sich Zeit nehmen

lùi xa zurücktretend (a); ~ *ra* weiter
hinausrücken vt

lùi xúi unordentlich (a), nachlässig (a);
nicht glatt (a), uneben (a)

lúi ausreißen vi, davonlaufen vi,
weglaufen vi, entgehen vi; sich ver-
bergen, sich verstecken

lúi đi x. *lúi*

lụi 1) verwelkt (a), vertröcknet (a);
(ver)welken vi; 2) (*lửa*) erlöschen vi,
ausgehen vi

lùm khum x. *lòm khom*

lúm konkav (a); ~ *đồng tiền* konkave
Wange f, Wange f volle Grübche

lúm khúm gebeugt (a), gekrümmt (a)

lùm (auf)schwellen vi; (*bếp*) aufgehen vi

lùm cây Hain m, Wäldchen n, Busch
m

lùm lùm ein wenig tollkühn (a)

lùm cùm krumm (a)

lun chun, lun thun, lun trun sich klein machen

lún sich senken, absacken vi, einsinken, einsacken vi

lún phún fein (a), dünn (a); licht (a), spärlich (a); ~ *muta* feiner andauernder Regen m

lún xuống sich senken, einsacken vi; (*cát, bùn, tuyết*) einsinken

lùn winzig (a), klein von Wuchs, zwerg(en)haft (a), Zwerg-(a); *người ~* Zwerg m, Zwergin f; *người ~ dị dạng* Gnom m

lùn chùn, lùn cùn sehr klein (a), zwergenhaft (a)

lùn mạp gedrungen (a), stämmig (a), untersetzt (a)

lùn tít sehr zwerg(en)haft (a)

lùn chủn sehr kurz (a)

lùn cùn klein (a), winzig (a), zwergenhaft (a)

lùn mún sehr klein (a); unwichtig (a), unbedeutend (a), belanglos (a)

lún (*mềm nhũn*) mürbe (a), überreif (a); *quả dưa ~* überreife Wassermelone

lùn cùn x. lùn cùn

lùn chủn x. lùn cùn

lun vollendend (a), beendend (a); *tháng ~* beendender Monat m

lun bại zerrüttet sein; zurückgehen vi; verfallen vi; *lâm ~* ruinieren vt; *nền kinh tế ~* die Wirtschaft verfällt; *phong tục ~* die Sitten verfallen; *sự ~* Verfall m, Niedergang m

lun vụn klein (a), winzig (a)

lung viel (adv), sehr (a), stark (a); *nghĩ ~* viel denken vt, sorgfältig denken vi

lung bung x. lung tung

lung lạc erschüttern vt, zum Schwanken bringen vt, in Bewegung bringen

lung lay locker (a), wackelig (a), schwankend (a), labil (a), taum(e)lig (a); schütteln vt, bewegen vt, wackeln vi, schwanken vi, wanken vi, pendeln vi, taumeln vi, schingen vi; erschüttern vt, sich bewegen

lung linh flackend (a), flimmernd (a)

lung tung unordentlich (a), durcheinander (adv), verstreut (adv); *sự ~* Unordnung f

lúng búng unklar (a), undeutlich (a); murmeln vt, vor sich hin brummen

lúng túng ungeschickt (a), verstört (a), peinlich (a), verlegen (a), verwirrt (a), unbequem (a), unangenehm (a), kleinlaut (a), linkisch (a); in Verlegenheit geraten, verlegen machen, verwirren vt, verlegen werden, in Verlegenheit geraten, irremachen vt, verblüffen vt, jmdn in Verlegenheit bringen, beschämen vt; *sự ~* Unbequemlichkeit f, Verlegenheit f, Befangenheit f, Vorwirrung f

lùng suchen vt, nachsetzen vt, nachstellen vt, verfolgen vt; ~ *kẻ trộm* den Dieb verfolgen

lùng bắt hetzen vt, fangen vt, verfolgen vt, nachstellen vt, nachsetzen vt; *cuộc ~* Razzia f, Hetze f, Fang m, Fangen n

lùng bùng schwach gespannt (a), schlaff (a); Ohrensausen n

lùng dùng knallen vi, kraschen vi, dröhnen vi

lùng nhùng weich (a), schlaff (a), well (a); ausgeleitet (a); in die Länge ziehen

lùng ráp cuộc ~ Razzia f

lùng sục durchsuchen vt, durchschnüffeln vt

lùng thùng (*quần áo*) breit (a), weit (a), flatternd (a)

lùng durchstochen (a), durchlöchert (a); *săm bị* ~ durchlöcherter Schlauch m

lùng củng holp(e)rig (a), unordentlich (a), ungeordnet (a), zusammenhanglos (a); sich uneinig sein; *sự* ~ Uneinigkeit f, Meinungsverschiedenheit f; *văn* ~ holpriger Styl m

lùng lảng (herunter)hängend (a), baumelnd (a); baumeln vi, hängen vi, ausgehängt sein

lúng Senke f; Tal n; ~ *hep (địa)* Enpaß m

lúng đoạn monopolisch (a), Monopol- (a), monopolisieren vt; *sự* ~ Monopol n; *tư bản* ~ monopolkapitalisch (a); *nhà tư bản* ~ Monopolkapitalist m, Monopolist m, Monopolherr m, Monopolinhaber m; *giá cả* ~ Monopolpreis m

lụng bụng x. *lúng búng*

lụng thụng weit (a), umfassend (a); *quần áo* ~ weite Kleidung f

lụa kochen vt; gekocht (a); *rau* ~ gekochtes Gemüse n

lụa nhuộm schmutzig (a), unrein (a), beschmutzt (a), bunt (a), gefleckt (a), getüpfelt (a); *quần áo* ~ schmutzige Kleidung f

lụa thuộm nachlässig (a), unordentlich (a), schlampig (a); *quần áo* ~ unordentliche Kleidung f

luôn oft (adv), häufig (adv), fortwährend (adv), immer (adv), ununterbrochen (a); sofort, sogleich (adv), unverzüglich (adv); *làm* ~ unverzüglich arbeiten vi

luôn luôn dauernd (adv), fortwährend (adv), immer (adv), ständig (adv), immer wieder (adv), unaufhörlich (adv), unablässig (a), allemal (adv), stets (adv), stetig (adv), laufend (adv); ~ *săn sàn* immer breit (adv)

luôn miệng, luôn mồm unaufhörlich (adv), ununterbrochen (adv); *nói* ~ ununterbrochen sprechen vi

luôn tay ununterbrochen (*hoặc* fleißig) arbeiten vi

luôn thể zugleich (adv), gleichzeitig (adv), gelegentlich (adv)

luôn tiện zugleich (adv), gleichzeitig (adv), beiläufig (adv)

luồn 1) (*chỉ*) einfäden vt, durchziehen vt, durchschieben vt; 2) (*gió...*) durchgehen vi, durchkommen vi, durchlaufen vt; *gió* ~ es zieht

luồn cúi kriechen vi, sich erniedrigen, sich demütigen; *kẻ* ~ Speichellecker m; *sự* ~ Speichelleckerei f

luồn lọt sich einschmeicheln; *khéo* ~ einschmeichelnd (a)

luồn lụy sich einschmeicheln

luồn qua durchgleiten vi

luồn vào sich einschleichen in A, stecken vt

luông tuồng ausgelassen (a), diszipliniert (a), ungezügelt (a), zügellos (a), schrankenlos (a), ausschweifend (a), liederlich (a); unaufhörlich (adv); *nói* ~ unaufhörlich sprechen vi

luống 1) (*nông*) Furche, Beet n, Mistbeet n; 2) (*vớ ích*) vergebens (adv), umsonst (adv), unnütz (adv); ~ *công* vergebens (adv), umsonst (adv); unnütz (adv); nutzlos (a), unbrauchbar (a)

luống cày Ackerfurche f, Furche f, Einschlaggrube f

luống cuống konfus (a), verstört (a), verlegen (a), verwirrt (a), bestürzt (a); verlegen werden, in Verlegenheit geraten, jmdn in Verlegenheit bringen, verblüffen vt, verwirrt sein, bestürzt sein; *sự* ~ Verlegenheit f, Verwirrung f

luống đất Grundbeet n

luống hoa Blumenbeet n

luống nhúng nur (adv), bloß (adv), immer (adv), stets (adv), fortwährend (adv)

luống rau Gemüsebeet n

luống tuổi bejahrt (a), bejahren (a); in vorgerücktem Alter sein

luồng 1 (*thực*) *cây* ~ großer Bambus m; 2) Strom m, Strömung f, Strömen n, Fließen n; ~ *điện* elektrischer Strom m; ~ *không khí* Luftstrom m, Luftzug m; 3) (*lý*) Fluß m; ~ *nơ từ rôn* Neutronenfluß m; ~ *từ trường* magnetischer Fluß m

luồng gió (*kỹ*) Dampfstoß m

luồng khí Gasstrom m; ~ *thải* Gasausströmung f

luồng lửa Stichflamme f

luồng nước Wasserstrahl m

lúp 1 Lupe f, Vergrößerungsglas n; 2) (*thực*) Knorren m (an Bäumen)

lúp chúp langsam (adv) und ungeschickt (adv)

lúp xúp niedrig (a), in schlechtem Zustand (a), tief (a)

lút reichen vi bis, langen vi bis, kommen vi bis; durchdringen vi, eindringen vi; *ngập ~ đầu* vollständig überschwemmen vi

lụt stumpf (a); Überschwemmung f; überschwemmen vt, überfluten vt

lụt lội überschwemmt (a), überflutet

(a); Überschwemmung f

lúy Wall m, Fort n, Befestigung f, Bollwerk n, Hecke f; ~ *tre* Bambushecke f

lúy cọc Pfahlwerk n

lúy thừa (*toán*) Potenz f; ~ *hai* die zweite Potenz; *nâng ~* potenzieren vt; *năm ~ ba* fünf in dritter Potenz

lúy tiến (*tài, toán*) progressiv (a); *thuế ~* progressive Steuer f

lúy trong Böschung f

lụy 1 (*nước mắt*) Tränen f/pl; *nhỏ ~* weinen vi; 2) (*phiền, phụ thuộc*) abhängig sein

luyện thuyên unaufhörlich (adv) und unzusammenhängend (adv); *nói ~* unaufhörlich und unzusammenhängend reden vi

luyện anhängig sein, zugetan sein, gern haben, lieben vt

luyện ái erotisch (a); lieben vt, liebhaben vt; Liebe f

luyện âm (*nhạc*) Bindung f

luyện khách den Gast lieben

luyện tiếc bedauern vt, vermissen vt; *sự ~* Bedauern n

luyện 1 (*nấu luyện*) schmelzen vt; *phân xưởng ~* Schmelzbetrieb m; *sự ~ (kỹ)* Schmelze f, Schmelzung f; 2) (*cho động vật*) ausbilden vt, dressieren vt, schulen vt, trainieren vi; *con chó được ~ xong cần người* der Hund ist auf den Mann dressiert; 3) (*học sinh*) vorbereiten vt, zubereiten vt; ~ *thi* sich auf ein Examen vorbereiten

luyện cốc (*kỹ*) Kokerei f; koken vi; lò ~, nhà máy ~ Kokerei f

luyện đan die Elixier verarbeiten, Unsterblichkeitselixier verarbeiten

luyện gang thép Eisenhütten- (a);

công nghiệp ~ Eisenhüttenindustrie f, Eisenindustrie f; *nhà máy* ~ Eisenhüttenwerk n, Eisenhütte f

luyện kim metallurgisch (a), Hütte- (a); Eisenhütte f; ~ *den* Eisenindustrie f; ~ *học* Metallurgie f, Hüttenwesen n; *công nghiệp* ~ metallurgische Industrie f; *môn (ngành)* ~ Hüttenwesen n, Metallurgie f; *nhà* ~ Metallurg(e) m; *kỹ sư* ~ Hütteningenieur m; *nhà máy* ~ Hüttenwerk n, Hütte f; *công nhân nhà máy* ~ Hüttenleute pl; *năng suất nhà máy* ~ Hüttenkapazität f; *thợ cả (đốc công) nhà máy* ~ Hüttenmeister m; *tổ hợp nhà máy* ~ Hüttenkombinat n

luyện lại wiederholen vt; (*s/khẩu*) proben vt, Rolle einstudieren vt

luyện tập üben vt, trainieren vt; *sự* ~ Übung f, Training n

luyện thép x. *luyện kim*

luyện thú Dressat n; dressieren vt

luyện tinh reinigen vt; (*hóa*) absüßen vt, raffinieren vt

lư Räucherfaß n, Gefäß n zum Abbrennen von Räucherstäbchen

lư cầm (nhạc) Zupfgeige f

lư đồng Kupferräucherfaß n

lư hương Räucherfaß n

lư trầm x. *lư hương*

lừ drohend ansehen vi, schreckliche Augen machen; Fischreuse f

lừ dừ tröderig (a), schmachkend (a), ermüdet (a), matt (a), kraftlos (a), erschöpft (a); *đi* ~ trödeln vi; *người đi* ~ Trödler(in) m(f)

lư khừ kränklich (a), ermüdend (a); *ốm* ~ kränklich sein

lừ lừ böse (a), zornig (a)

lừ thừ x. *lừ dừ*

lử ermüdet (a), ermattet (a), erschöpft (a); *mệt* ~ müde (a), ermattet (a), erschöpft (a)

lữ (quân) Brigade f

lữ điểm Herberge f, Restaurant n

lữ đoàn (quân) Brigade f; ~ *trưởng* Brigadekommandeur m

lữ hành reisen vi; *đoàn* ~ Karawane f; *khách* ~ Reisender m

lữ khách Reisender m, Passagier m

lữ quán x. *lữ điểm*

lữ thứ in der Fremde weilen

lừa thưa dünngesät (a); *rừng* ~ lichter Wald m

lừa 1) (*động*) Wurf m, Brut f; *lừa chó* Hundewurf m; 2) (*chim mới đẻ*) Nestvoll n; 3) (*tăm, d/vật có kén*) Stube(gemeinschaft) f f

lừa chim non Nest n voller Eier (*hoặc* Jungen)

lừa quân Kontingent n

lừa tuổi Alter n, Lebensalter n

lừa 1) (*động*) *con* ~ Esel m; *ngu như* ~ dumm wie ein Esel; ~ *cái* Eselin f; ~ *con* Eselfohlen n, Eselfüllen n; *người chăn* ~ Eselstreiber m; 2) *betrügen* vt, *anführen* vt, *hintergehen* vt, *übers Ohr hauen*, jmdn verkohlen vt; *dánh* ~ täuschend (a), trügerisch (a); *bị* ~ betrogen (a); *auf etw.* A hereinfallen; *sự* ~ Betrugerei f, Betrug m

lừa bắt đi Entführung f, (Menschen-) Raub m

lừa bịp dúpieren vt, betrügen vt, täuschen vt, anführen vt, hintergehen vt, *hinters Licht führen*; *sự* ~ Betrug m, Täuschung f; *kẻ* ~ Betrüger m

lừa cơ die Gelegenheit nutzen

lừa dối heucheln vt, schwindeln vi, trügen vi, jmdm. ein X für ein U machen, betrügen vt, dүpiieren vt; täuschend (a); trүgerisch (a); *sự* ~ Betrug m, Lüge f, Täuschung f; *tự* ~ sich täuschen

lừa đảo betrügen vt, täuschen vt, dүpiieren vt; *kẻ* ~ Gauner m, Betrüger m; *sự* ~ Betrug m, Täuschung f, Betrug m

lừa gạt einwickeln vt, dүpiieren vt, betrügen vt, täuschen vt, trügen vi, jmdm ein X für ein U machen; *người* ~ Schwindler m; *sự* ~ Schwinde m, Betrug m, Täuschung f

lừa lọc betrügen vt

lừa phỉnh x. *lừa bịp*

lửa feurig (a); Flamme f, Feuer n

lửa binh 'Krieg m, Kriegszustand m

lửa dục Wunsch m, Begierde f, Passion f

lửa hận glühender Haß m

lửa hồng lodernde Flammen f/pl

lửa lòng Passion f

lửa rơm Strohfeuer n

lửa thiêng heiliges Feuer n

lửa thù glühender Haß m

lửa tín hiệu (*hải*) Blinkfeuer n, Signalfeuer n

lửa tình feurige Liebe f

lửa trại Lagerfeuer n

lựa erwählen vt, wählen vt

lựa chọn erwählen vt, wählen vt, auslesen vt, mustern vt, auswählen vt, aussuchen vt, sichten vt; gewählt (a), auserwählt (a), ausgewählt (a), auserlegen (a), Auswahl- (a); *người* ~ Sortierer(in) m(f); *sự* ~ Auswahl f, Wahl f, Musterung f

lựa lọc x. *lựa chọn*

lựa lời die Worten auswählen

lực (*lý*) Kraft f, Stärke f; ~ *kế* Dynamometer n, Kraftmesser

lực cảm ứng (*lý*) Induktionskraft f

lực cản (*lý*) Widerstandskraft f

lực cố kết (*lý*) Kohäsionskraft f

lực dính kết (*lý*) Adhesionskraft f

lực đẩy (*lý*) Abstoßungskraft f

lực điền kräftiger Bauer m

lực gia tốc (*lý*) Beschleunigungskraft f

lực hấp dẫn (*lý*) Anziehungskraft f, Schwerkraft f

lực học Lernbegabung f, Fähigkeit f zum Studium

lực hút (*lý*) x. *lực hấp dẫn*

lực hướng tâm (*lý*) Zentripetalkraft f

lực kéo (*cơ*) Ziehkraft f

lực kế Kraftmesser m

lực lưỡng stark (a), kräftig (a), kraftvoll (a)

lực lượng Stärke f, Kraft f, Macht f; ~ *phản động* Reaktion f, reaktionäre Mächte f/pl; ~ *quân sự* militärische Stärke f, Kriegsmacht f; ~ *sản xuất* Produktivkräfte pl

lực ly tâm Fliehkraft f

lực ma sát (*lý*) Reibungskraft f

lực nối Verbindungskraft f

lực sĩ Kraftmensch m, Athlet m

lực ứng biến (*cơ, lý*) Ausdehnung f, Spannkraft f

lực xoắn Winden n, Drehungskraft f

lưng 1) (*g/phẫu*) Rücken m; Buckel m; *sau* ~ *nhau* hintereinander (adv); *phía* ~ Rückseite f; 2) (*bếp*) *thịt* ~ (*của thỏ*) Rücken m; 3) (*áo*) Rücken m; (*ghế*) Stuhllehne f; 5) (*tiền vốn*) Silber n, Kapital n; *chung* ~ sich zusammentun, Geld zusammenlegen;

6) (*một nửa*) halb (a); ~ *bát* halbe Schale f; ~ (*bát*) *com* halbe Reisschale f

lưng bàn thờ (*tôn*) Altaraufsatz m

lưng chừng zur Hälfte, halb (a); in der Mitte G, mitten in D

lưng còng gewölbter Rücken m

lưng eo Rückentaille f

lưng ghé Rückenlehne f

lưng lửng nicht voll (a), zur Hälfte, halb (a); *ăn* ~ zur Hälfte satt (a); *đói* ~ halb hungrig (a)

lưng vốn Gelder n/pl, Kapital n, Vermögen n

lưng vực halb (adv); Hälfte f

lửng chừng gleichgültig (a), teilnahmslos (a), neutral (a), parteilos (a); bummeln vi

lừng danh berühmt (a); berühmt sein, einen guten Ruf haben; ~ *thế giới* weltberühmt (a)

lừng khừng x. *lừng chừng*

lừng lẫy berühmt (a), ruhmvoll (a), ruhmreich (a), brav (a); berühmt werden, sich einen Namen machen

lừng tiêng x. *lừng danh*

lửng 1) unfertig (a), unvollendet (a), nicht zu Ende geführt (a); ~ *dạ* halb hungrig (a); *bỏ* ~ unvollendet lassen; 2) (*động*) *con* ~ (*họ chồn*) Dachs m

lửng dạ x. *lơ lửng*

lửng lơ x. *lơ lửng*

lững chững (*trẻ em*) di ~ unsicher gehen vi, (sch)wanken vi

lững lờ unschlüssig (a), wankelmütig (a), unentschlossen (a), zaudernd (a), langsam (a), still (a), ruhig (a); schweben vi; *sự* ~ Schwebef f

lững thững langsam gehen

lụng x. *lùng*; *thom* ~ wohlriechend (a),

duftend (a), aromatisch (a)

lược Kamm m

lược bí Staubkamm m

lược bỏ wegfallen vi, fortfallen vi, weglassen vi

lược bớt ausmerzen vt; ~ *lỗi từ một cuốn sách* aus einem Buch die Fehler ausmerzen

lược chải sợi len (*kỹ*) Kamm m

lược đồ schematisch (a); Schema n, Skizze f

lược kê zusammenstellen vt, aufstellen vt

lược khai aufführen vt, angeben vt; *bản ~ hàng hóa* Kargoliste f

lược khảo einen kurzen Überblick geben; Skizze f, Abriß m, Überblick m

lược sử kurze Geschichte f

lược thao Strategie f, Kriegskunst f, Taktik f

lược thuật knapp berichten vt, kurz wiedergeben vt, kurz zusammenfassen vt

lược thưa lichter Kamm m, Kamm m

lược vấn kurze Fragen stellen

lưới 1) Gewebe n, Netz n, Gitter n; ~ *bọc tóc* Netzhaut f; 2) (*ngư*) Fisch(er)netz n; 3) (*thế*) Tor n

lưới bẫy (*sân*) Garn n, Netz n

lưới che ruồi Fliegennetz n, Fliegenwedel m

lưới chữ thập (*ở dụng cụ quang học như kính ngắm của máy ảnh...*) Fadenkreuz n

lưới đánh ác thú (*sân*) Garn n

lưới đánh cá Netz n, Fisch(er)netz n

lưới kéo Schleppnetz n, Trawl n

lưới lọc (*của bơm*) Saugkorb m; ~ *ống bơm dầu* Saugkorb m einer Pumpe

lưới lờ 1) (để đánh cá) Fischreuse f, Reuse f, 2) (để đánh chim) Vogelnetz n

lưới lửa (quân) Feuer netz n

lưới mắt cáo Gitterwerk m, Gitter n, Netz n

lưới nguy trang Tarnnetz n

lưới quang (đánh cá) Sperber m

lưới quây Ringwade f

lưới rê (ngư) Schleppnetz n

lưới sắt Drahtgeflecht n; ~ che máy (kỹ) Rost m; ~ bảo vệ Schutzgitter n

lưới thép Gaze f; ~ cửa sổ mịn, dày Gazefenster n (trong bệnh viện)

lưới xua ruồi Fliegennetz n

lười 1) faul (a), träge (a); người ~ Faulenzer m; 2) (động) con ~ Faultier n; họ ~ (động) Faultiere n/pl

lười biếng faul (a), müßig (a); faul sein, faulenzen vi; kẻ ~ Faulenzer m; sự ~ Faulheit f, Trägheit f; tính ~ Bummelei f, Faulheit f

lười chảy thây faul (a) wie ein Siebenschläfer

lười nhác x. lười biếng

lưỡi Zunge f; Zungen- (a); âm ~ Zungenlaut m; đầu ~ Zungenspitze f; động mạch ~ Zungenarterie f; phụ âm ~ Zungenkonsonant f; 2) (dao, kéo...) Schneide f, Klinge; 3) (neo) (hải) Scher f

lưỡi bò 1) Ochsenzunge f; 2) (thực) cây ~ Ochsenzunge f

lưỡi bựa (y) belegte Zunge f

lưỡi cày Schar f, Pflugschar f, Pflugeisen n; ~ đào củ Rodeschar n

lưỡi câu Angelhaken m; ~ bằng gai Mastkäfig m

lưỡi chích (y) Lanzette f

lưỡi chó (thực) cây ~ Hundszunge f

lưỡi cuốc Hacke f

lưỡi cưa Sägeblatt n; ~ sọc Sägeband n

lưỡi dao Messerklinge f, Schneide f, Klinge f, Messer n; ~ cạo râu Rasierklinge f, Klinge f

lưỡi gà 1) (g/phẩu) Zäpfchen- (a); Zäpfchen n, Zunge f; 2) (nhạc) (ở kèn) Ventilklappe f, Klappe f; 3) (sáo) Stimmritze f

lưỡi gươm Schwert n, Klinge f

lưỡi hái Sense f

lưỡi khóa Riegel m am Schloß

lưỡi lê Bajonett n, Seitengewehr n

lưỡi liềm 1) Sichel f; 2) (trăng) Sichel, Mondsichel f

lưỡi mài Bandrolle f, Schleifscheibe f

lưỡi máy cắt Abschneideschere f

lưỡi phay (kỹ) Fräser m, Senker m

lưỡi tâm sét (thần thoại) Donnerstein m

lưỡi trai Schild m, Mützenschirm m; mũ ~ Mütze f

lưỡi trượt (ở giày trượt băng) Schlittenkufen pl

lưỡi xối (nông) Hacke f

lươn bươu zerfetzt (a), erlumpt (a)

lườm mit strengem Blick (an)sehen vt, mißtrauisch schauen vt

lườm lườm (mắt) böse (a), finster (a)

lượm 1) lesen vt, (auf)sammeln vt, aufheben vt, hochheben vt, zusammenlesen vt; 2) (bó) Puppe f, Garbe f, Bündel n; ~ lúa Reisgarbe f

lượm lặt sammeln vt, aufsammeln vt, aufheben vt

lươn (động) Aal m; ~ nước ngọt Flußaal m

lươn lẹo gekrümmt (a), sich schlängelnd (a), treulos (a), unredlich (a), unehelich (a)

lươn lươn sich schlecht befinden

lườn 1) Seite f, Flanke f; 2) (*thuyền*) Piroge f, Einbaum m

lượn gekrümmt (a), gebogen (a); schweben vi, segeln vi, im Gleitflug fliegen; ~ *di* ~ *lại* herumflattern vi; herumschwirren vi

lượn khúc sich winden, sich schlängeln

lượn quanh sich schlängeln, sich winden,

lượn sóng wellenförmig; sich wellen, wogen vi; (*tóc*) ondulieren vt; *đường* ~ Wellenlinie f

lượn vòng kreisen vi, umkreisen vi

lương 1) tariflich (a); Gehalt m, Lohn m, Besoldung f; *lính* ~ ein Gehalt beziehen; 2) Lebensmittel pl, Nahrungsgüter pl

lương bổng Gehalt n, Gage f, Lohn m, Arbeitslohn m

lương chính Grundlohn m

lương dân (regierungstreuer) Bürger m

lương duyên gute Ehe f

lương đồng (*cổ*) Staatsoberhaupt n, Staatssäule f, Staatstützpfiler m, hauptsächlicher Staatsfunktionär m, Staatsführer m

lương hàng tuần Wochenlohn m

lương hưu Ruhegeld n, Pension f, Rente f, Ruhegehalt n

lương khô trockene Lebensmittel pl

lương lậu x. *lương bổng*

lương năng Instinkt m, Naturtrieb m

lương sản phẩm Leistungslohn m

lương tâm Gewissen n; ~ *cẩn dút* Gewissenbisse pl; ~ *nhà nghề* Meistergewissen n; Berufsgewissen n; *có* ~ gewissenhaft (a), bedacht (a)

lương tháng Monatslohn m, Monatsgehalt n

lương thảo (*quân*) Nahrung f, materielle Mittel f

lương thiện rechtschaffen (a), ehrlich (a), redlich (a), anständig (a), gut (a); *điều* ~ Rechtschaffenheit f; *người* ~ anständiger Mensch m

lương thực Lebensmitteln pl, Proviant, Verpflegung f, Nahrungsmittel n, Nahrungsgüter pl; *cây* ~ nahrungsmittelerzeugende Pflanze f

lương tiền ăn đường Proviant m für die Reise, Reisekost f

lương trả theo hiệu suất Leistungslohn m

lương tri Intuition f, Einfühlungskraft f, gesunder Menschenverstand m

lương y guter Arzt m

lường 1) (*do*) (ver)messen vt, erwägen vt, in Betracht ziehen, in Betracht nehmen; *ai* ~ wer vermeßt?; 2) (*dò, đoán*) sondieren vt, ausforschen vt, beurteilen vt; *không* ~ *được* unwägbar (a); *điều không* ~ *được* Unwägbarkeit f

lường đảo, lường gạt hintergehen vt, hinters Licht führen, betrügen vt; *kẻ* ~ Scharlatan m, Quacksalber m, Kurpfuscher m; *kẻ* ~ Scharlatanismus m, Kurpfuscherei f

lường trước vorsehen vt, voraussehen vt

lưỡng zwei (*số*); beide (pr. ind.); doppelt (a), zweifach (a)

lưỡng bản vị Bimetallismus m, Doppelwährung f

lưỡng cư Amphibie f

lưỡng cực (*lý*) zweipolig (a); Dipol m

lưỡng hình (*lý, hóa*) dimorph (a); *hiện*

- tượng* ~ Dimorphie f, Dimorphismus m
- lưỡng kim** (*kỹ*) bimetallisch (a)
- lưỡng lự** unentschlossen (a), zweifelnd (a); unchieden (a), unschlüssig (a), ungewiß (a); schwanken vi, unentschlossen sein, zögern vi, drucken vi; *sự* ~ Bedenken pl, Unsicherheit f; *tính* ~ Ungewißheit f
- lưỡng nan** schwer (a), schwierig (a)
- lưỡng sắc** dichromatisch (a)
- lưỡng tiện** zweifach vorteilhaft (a), doppelt gewinnbringend (a); zweifacher Vorteil m, doppelter Gewinn m
- lưỡng tính** zweigeschlechtig (a), bisexuell (a)
- lưỡng toàn** perfekt (a), vollendet (a)
- lưỡng trị** zweideutig (a), doppeltsinnig (a); *tính* ~ Zweideutigkeit f, Doppelsinnigkeit f
- lượng** 1) Maß n, Gewicht n, Quantität f, Menge f; Größe f; *chuyển ~ thành chất (triết)* das Umschlagen von Quantität in Qualität; 2) (ver)messen vt; ~ *sức với ai* sich mit jmdm messen an D (*hoặc* in D); 3) (*lượng ta*) Unze f
- lượng cả** Großzügigkeit f, Freigebigkeit f
- lượng chứa** Gehalt m, Inhalt m
- lượng giác** (*toán*) Trigonometrie f; trigonometrisch (a)
- lượng lớn** große Menge f
- lượng mưa** (*k/tượng*) Niederschlag m
- lượng rẽ nước** (*của tàu thủy*) Wasserverdrängung f (eines Schiffes)
- lượng ... rơi xuống** (*k/tượng*) Fall m; *lượng mưa rơi xuống* Regenfall m; *lượng tuyết rơi xuống* Schneefall m
- lượng rượu ngâm trong máu** Blutalkohol m
- lượng sợi** (*dệt*) Garnspule f
- lượng tăng** Vergrößerung f, Zunahme f
- lượng thứ** verzeihen vt, vergeben vt, entschuldigen vt
- lượng tử** (*lý*) Quantum n; *thuyết* ~ Quantentheorie f
- lượng vết** Spur f
- lượng xét** in Betracht ziehen, berücksichtigen vt, erwägen vt, untersuchen vt
- lướt** schnell (a), rasch (a), geschwind (a); gleiten vt, peitschen vt, ruschen vt; *đọc ~* schnell lesen; *xem ~* flüchtig sehen vt
- lướt muối** feucht (a), naß (a)
- lướt nhẹ** streichen vt, streicheln vt; ~ *tóc* das Haar glatt streicheln
- lướt qua** flüchtig (a), (*adv*); streifen vt, überschlagen vt; *bay ~* flüchtig fliegen vi
- lướt thướt** 1) (*quần áo*) sehr lang (a); *áo dài ~* sehr langes Kleid n; 2) (*uót*) naß (a)
- lướt tới** dahinstürmen vt, dahinsausen vt
- lướt** 1) Reihe f; *bây giờ đến ~ tôi* ich bin jetzt an der Reihe; 2) (*vải*) Seiden-gaze f, Gaze f
- lướt bay** Ausflug m, Flug m
- lướt thướt** (*quần áo*) lang (a) und weit (a)
- lướt ưu tiên** Abfertigung außer der Reihe
- lưu** 1) (*chất lỏng*) flüssig fließend (a); *tính* ~ Fluidität f; 2) (*giữ*) aufhalten vt, festhalten vt, zurückhalten vt; ~ *khách* die Gäste zurückhalten

lưu ban (*trường học*) sitzenbleiben vi
(in der Schule), nicht versetzt werden

lưu bút Erinnerungsschreiben n;
Originalhandschrift f

lưu chuyển zirkulieren vi, umlaufen
vi; ~ *hàng hóa (k/tế)* Warenumsatz
m

lưu cữu sehr alt (a), (ngb) reich (a) an
Erfahrungen

lưu danh einen guten Ruf
zurücklassen; ~ *muôn thuở* verewigen
vt; *sự ~ muôn thuở* Unsterblichkeit
f

lưu dân Nomaden m/pl; Auswandere
m/pl

lưu dịch in Amt (*hoặc* Dienst) bleiben

lưu dung im Dienst (*hoặc* Amt) lassen

lưu dăng vagabundieren vi, sich
herumtreiben

lưu dầy verbannen vt

lưu đồ Verbannter m

lưu động mobil (a), beweglich (a),
fahrbar (a), Wander- (a); zirkulierend
(a); *triển lãm ~* Wanderausstellung
f; *vốn ~* zirkulierendes Kapital n;
bệnh viện ~ Lazaret n; *chiếu phim ~*
Wanderkino n

lưu giam in Haft halten

lưu hành umlaufen vi, zirkulieren vi,
in Umlauf sein; *sự ~* Ausgabe f,
Emission f, Zirkulation f

lưu hóa (kỹ) vulkanisieren vt

lưu hoạt frei (a), ungehindert (a),
ungezwungen (a); fließend (a)

lưu học sinh Auslandsstudent m

lưu huyết blutig (a); bluten vi, Blut
vergießen

lưu huỳnh (hóa) Schwefel m

lưu kho lagern vi; *sự ~* Lagerung f

lưu kỳ in Verwahrung geben

lưu lạc obdachlos (a), verwahrlos (a);
umherwandern vi, umherziehen vi,
umherschlendern vi

lưu lại lassen vt, verweilen vi, bleiben
vi, sich aushalten, verbleiben vi; ~ ở
bưu cục postlagernd (a)

lưu dăng *lưu lạc; người ~* Zigeuner(in)
m(f)

lưu loát geläufig (a), fließig (a), frei
(a), leicht (a), ungehindert (a), unge-
zwungen (a), auswendig (adv)

lưu luyến sich (an)klammern, sich
hängen an, sich loskommen von D;
sự ~ Anhänglichkeit f

lưu lượng Strömung f; (*sông, suối*)
Abflußmenge f

lưu ly 1) (*thực (cây, hóa)*)
Vergißmeinnicht n; 2) getrennt (a),
weit entfernt (a); Schmelz m;
Schmelzglas n

lưu manh (dồ, kẻ) ~ Rowdy m, Rohling
m, Bube m; *mụ ~* Göre f

lưu ngụ weilen vi, sich aufhalten, in
der Fremde sein, *lưu ngục* in halten

lưu ngục in Haft halten

lưu nhiệm, lưu nhậm im Amt (*hoặc*
eine Funktion) nochmals übernehmen

lưu niệm in Erinnerung bleiben,
gedenken vi; *dồ ~* Souvenir n, An-
denken n; *sự ~* Erinnerung f,
Gedenken n

lưu niên langjährig (a)

lưu tặng zur Erinnerung (*hoặc* zum
Andenken) schenken

lưu tâm die Aufmerksamkeit auf jmdn
etw. lenken, sich interessieren, Inter-
esse haben, aufmerksam sein, Auf-
merksamkeit schenken

lưu tậ vererbtes (*hoặc* verbreitetes)
Laster n

lưu thông umlaufend (a), zirkulierend (a); umlaufen vi, umsetzen vt, kurssieren vi, sich im Umlauf befinden, zirkulieren vi; *sự* ~ Zirkulation f, Umlauf m, Umschlag m; *sự* ~ *hàng hóa* Warenumsatz m; *sự* ~ *tiền tệ* Geldumsatz m, Geldumlauf m

lưu trú (in den Fremde) leben vi, sich befinden, sich aufhalten; *học sinh* ~ Internatsschüler(in) m(f)

lưu truyền überliefern vt, weitergeben vt, fortpflanzen vt, sich fortpflanzen; *sự* ~ Überlieferung f

lưu trữ aufheben vt, verwahren vt, aufbewahren vt; ~ *công văn* ins Archiv aufnehmen, archivieren vi; *hồ sơ* ~ Archivalien pl; *khoa* ~ Archivwissenschaft f; *cục (sở)* ~ Archiv n; *người* ~ Archivar(in) m(f)

lưu vong auswandern vi, emigrieren vi; *chính phủ* ~ Emigrationsregierung f; *người* ~ Auswand(e)rer(in), Emigrant(in) m(f); *sự* ~ Auswanderung f, Emigration f

lưu vực (*sông*) Becken n, Flußbecken n, Niederung f

lưu ý sich interessieren, die Aufmerksamkeit auf jmdn etw. lenken, in Betracht ziehen, sich richten, zur Kenntnis nehmen

lựu (thực) cây ~ Granatapfelbaum m, Granatbaum m; *quả* ~ Granatapfel m

lựu đạn Granate f, Handgranate f; ~ *chống tăng (quân)* Panzerabwehrgranate f; ~ *chày* Stielhandgranate f

lựu pháo Haubitze f

lý 1 (*dể uống*) Likörglas n, Schnapsglas n, Trinkglas n; 2) (*đơn vị đo*) Milimeter n; 3) (*một tý*) ein wenig (adv),

etwas (adv), ein bißchen (adv)

lý bì 1 (*ngủ*) tief (adv); 2) (*bệnh*) schwer (a); *sốt* ~ schweres Fieber n

lý biệt getrennt (a); sich trennen, voneinander scheiden vi, scheiden vi, Abschied nehmen; *sự* ~ Trennung f, Abschied m

lý dị sich scheiden, scheiden vt, sich scheiden lassen, trennen vt; *được* ~ geschieden (a); *sống* ~ getrennt leben vi; *sự* ~ Scheidung f

lý gián gegeneinander aufreizen vt, gegeneinander aufbringen vi, Feindschaft sein vi

lý giáo (*tôn*) Schisma n

lý hôn scheiden vt, sich scheiden lassen, die Ehescheiden auflösen (*hoặc* trennen vt); *sự* ~ Scheidung f, Ehescheidung f

lý hợp (*kỹ*) ausrücken vt, trennen vt, *bộ* ~ Kupplung f

lý hương die Heimat verlassen

lý khai verlassen vt, im Stich lassen, sich trennen; *kẻ* ~ Dissident(in) m(f); *nhóm* ~ Dissidententum n; *sự* ~ Abweichung f

lý kỳ ungewöhnlich (a), außergewöhnlich (a); seltsam (a), sonderbar (a), eigentümlich (a)

lý nhỏ Gläschen n

lý phản auf die Seite des Feindes übergehen

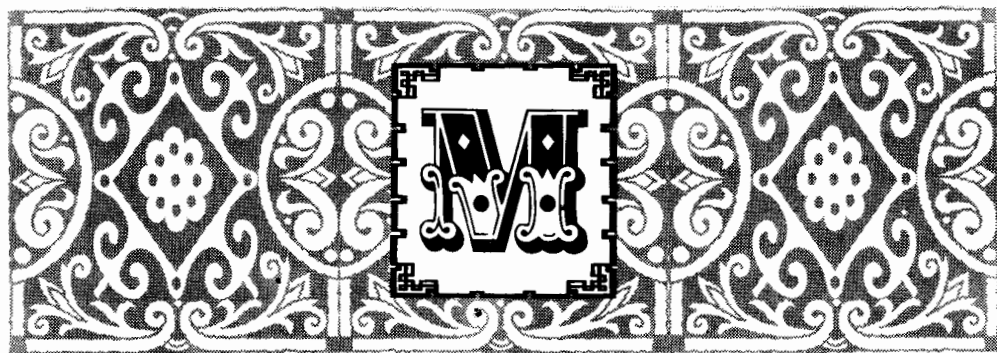
lý sầu Trennungsschmerz m

lý tán verfallen vi, zerfallen vi; sich zerstreuen, auseinandergehen vi

lý tâm zentrifugal (a); *lực* ~ Zentrifugalkraft f; *sự* ~ Zentrifuge f

lý 1 (*tất của vật lý*) physikalisch (a), Physik- (a); Physik f; 2) (*hải*) (*bằng 576 mét*) Li m; *hải* ~ Seemeile f; 3)

- Recht n, Beweisgrund m, Argument n, Sinn m, Vernunft f; *có* ~ recht haben
- lý chua** (*thực*) *cây* ~ Johannisbeere f; *quả* ~ Johannisbeere f
- lý dịch** Dorfbeamter m, Gemeindebeamter m
- lý do** Ursache f, Grund m, Anlaß m, Anstoß m, Anregung f, Antrieb m, Veranlassung f, Vorwand m, Beweis m, Argument n; *không vì* ~ gì mir nichts, dir nichts aufkeine Fall; *có* ~ trifftig (a)
- lý đen** (*thực*) *cây* ~ schwarze Johannisbeere f; *quả* ~ schwarze Johannisbeere f; *rượu* ~ Johannisbeerelikör m
- lý đoán** tiefgründig analysieren vi
- lý giải** auslegen vt, erklären vt, argumentieren vt, begründen vt; *sự* ~ Deutung f
- lý hóa** physikalisch-chemisch (a); Physik f und Chemie f
- lý học** Physik f
- lý hội** eindringen vi, ergründen vi, verstehen vi, begreifen vi
- lý lẽ** Argument n, Beweis m, Beweisgrund m; *có* ~ *vững vàng* stichhaltig (a)
- lý lịch** Lebenslauf m, Biographie f; ~ *công tác* Dienstzeugnisse n/pl; ~ *tư pháp* Strafregister n; *có* ~ *tư pháp trong sạch* nicht vorbestraft sein
- lý liệu** (y) physiotherapeutisch (a); ~ *pháp* Physiotherapie f
- lý luận** begründen vt, motivieren vt; theorisch (a); Theorie f, Lehre f, Begründung f, Motivierung f; ~ *cổ chấp* doktrinär (a); ~ *suông* grübeln vi; *người* ~ Theoretiker m; *nhà* ~ *cổ chấp* Doktrinär m
- lý pháp** x. *pháp lý*
- lý sinh học** biophysisch (a); Biophysik f
- lý sự** rasonieren vi; ~ *cùn* recht-haberisch (a); Schikane f
- lý tài** geldgierig (a), halbsüchtig (a); auf den Pfennig genau errechnen, geldgerig sein
- lý thú** interessant (a), unterhaltend (a)
- lý thuyết** theoretisch (a); Theorie f, Lehre f; *nhà* ~ Theoretiker m
- lý tính** 1) Intellekt m, Verstand m, Vernunft f; 2) (*lý*) physikalische Eigenschaft f/pl; 3) (*triết*) verständlich (a)
- lý trí** gescheit (a), vernünftig (a), verständig (a); Verstand m, Intellekt m; *mất* ~ den Verstand verlieren; *thiếu* ~ unverständlich (a)
- lý trưởng** Dorfbürgermeister m
- lý tưởng** ideal (a); Ideal n, Wunschbild n; ~ *hóa* idealisieren vt; Idealisierung f; *người* ~ Idealist m; *tính* ~ (*triết*) Idealität f; *chủ nghĩa* ~ (*triết*) Idealismus m
- lý stumpf** (a); unbeweglich (a), starr (a); *gan* ~ hartnäckig (a), starrköpfig (a)
- lý mặt** unverschämt (a)
- lý (y)** Ruhr f, Dysenterie f; dysenterisch (a), ruhrkrank (a)
- lý** Hauptort m; *huyện* ~ Kreisstadt f; *tỉnh* ~ Zentrum n der Provinz; *người tỉnh* ~ Provinzler m
- lý sở** Hauptort m



ma Gespenst n, Erscheinung f, böser Geist m, Phantom n; *bị ~ ám* rasend (a), wild (a), toll (a); *nhà có ~* Spukhaus n

ma bần verrückt (a), nichtsnutzig (a); schwachköpfig (a); *dở ~* Taugenichts m

ma cà bông vagabundierend (a), herumstreichend (a); Vagabund m, Landstreicher m

ma cà lồ x. *ma cà rồng*

ma cà rồng Vampir m

ma chay Begräbnisfeier f

ma chó sói Werwolf m

ma cô Kuppler m, Zuhälter m; *nghe ~* Makrele f

ma dút Masut n, Heizöl n, Erdölrückstände m

ma được (y) Anästhesie f

ma đạo (tôn) Ketzerei f, Zauberei f, Magie f; magisch (a)

ma gi Sauce f, Tunke f

ma giê (hóa) Magnesium n; *ô xít ~* Magnesia f; *có chứa ~* magnesiahaltig (a)

ma hiện hình Erscheinung f

ma hoàng Ephedia, Mahuang m

ma hút máu Vampir m

ma kết (kỹ) erste Skizze f; Modell n

ma kết (thiên) *chòm sao ~* Steinbock m; *chỉ tuyến ~* Wendekreis des Steinbocks

ma lem schmutzig (a), unrein (a); *bẩn như ~* sehr schmutzig (a); *người như ~* Schreckgespenst n

ma lực 1) übernatürliche Kräfte f/pl; 2) Zauberkunst f

ma mãnh teuflisch (a), schlau (a), listig (a); *sự ~* Teufel m

ma men Säufer(in) m(f); Trunksucht n

ma nhê tít Magnetit m, Magnet Eisenstein m; *mỏ ~, quặng ~* Magnetisenerz n

ma nhê tô (kỹ) Magnetzunder m

ma ni ven (kỹ) Kurbel f; *~ cuộn phim* Rückspulkurbel f

ma quái Untier n, (märchenhaftes) Ungeheuer n; (ngb) Scheusal n, Unmensch m

ma quỷ teuflisch (a); Teufel m, Geist m

Ma rốc marokkanisch (a); Marokko n

ma sát (lý) Reibung f; *~ điện* Reibungselektrizität f; *hệ số ~* Reibungszahl f; *không ~* reibungslos (a); *trở kháng ~* Reibungswiderstand m; *truyền động ~* Reibungsgetriebe n

ma tà Polizist m, Schutzmann m

ma thuật Magie f, Zauberei f

ma trận (toán) Matrix f

ma trời Irrlicht n

ma túy (y) schlechte Medizin f; Mittel-

chen n; *chất* ~ Rauschgift n, Droge f, Narkotikum n; *nghiện* ~ rauschgiftsüchtig (a); *người nghiện* ~ (Rauschgift-) Süchtige(r) m; *chứng nghiện* ~ Rauschgiftsucht f

ma vương Satan m, Teufel m, Luzifer
ma xó Drud m, Poltergeist m, Kobold m

má 1) (*giải*) Wange f, Backe f; ~ *bánh dúc* Pausbacken f/pl; 2) (*kỹ*) Bremsklotz m, Bremsblock m, Bremsschuh m; 3) (*tiếng gọi mẹ*) Mutter f, Mama f

má chín Komprador m

má đào Mädchen n, junge Frau f; Röte f

má đỏ Röte f

má ghế Stuhllehne f

má hồng x. *má đào*

má kẹp (*kỹ*) Backe f

má sưng vù Zahngeschwür n

má phanh (*kỹ*) Bremsblock m

má phấn schönes Mädchen n

má phính pausbäckig (a)

má sau giày Galosche f

má sê Backentasche f

má thắm Röte f

má trước giày Blatt n

mà 1) (*lời*) aber (konj), jedoch; *anh ta thông minh mà lười* er ist klug, aber faul; 2) damit (kj), um zu (kj), für (prp); *làm việc ~ kiếm tiền* man muß arbeiten um Geld zu verdienen; 3) (*câu điều kiện*) wenn (kj), falls (kj); *tôi ~ có đủ tiền, tôi sẽ mua nhà* wenn ich habe genug Geld, kaufe ich ein Haus; *tôi đã tặng anh ta món quà ~ anh ta thích* ich machte ihm ein Geschenk, daß ihm sehr gefiel; (*phần phụ cho câu*) *thôi* ~ Schluß jetzt; *tôi*

đã nói ~ ich habe es doch gesagt

mà cả handeln vi mit D, feilschen vi
mà còn (ja) sogar (a); *vị thuốc vô ích ~ nguy hiểm* ja Heilmitteln sind unnütz, sogar gefährlich

mà không ohne daß; *nó cho tôi cuốn sách mà tôi không để nghị* er gab mir das Buch, ohne daß ich ihm darum gebeten

mà là sondern (kj); *không phải tôi ~ anh* nicht ich, sondern du; *không những chỉ đọc, ~ viết* nicht nur lesen, sondern auch schreiben

mà lại anliegend (adv), doch (adv), aber (adv)

mà thôi nur (adv), bloß (adv)

mả 1) Grab n; *bóc* ~ exhumieren vt; *đào* ~ ein Grab graben; 2) (*tuyệt*) geschickt (a), gewandt (a); meisterhaft (a)

mả cha, mả mẹ (*tiếng chửi*) verwünscht (a), verflucht (a)

mã 1) (*ngựa*) Pferd n; 2) (*cờ*) Springer m, Rössel n; 3) (*về ngoài*) Äusseres n, Aussehen n; 4) (*giấy*) papieren (a), aus Papier; *hàng* ~ Objekt aus Papier; 5) (*số*) Chiffre f, Geheimschrift f; Code m; 6) (*đơn vị đo chiều dài*) Yard n

mã cân Wiegen n

mã cụ Geschirr n

mã đề (*thực*) *cây* ~ Wegerich m

mã điện báo Telegrammschlüssel m

mã hiệu Chiffre f, Geheimschrift f

mã hóa codieren vt, verschlüsseln vt; *sự* ~ Codierung f

mã hồi (*cờ*) röstener Springer m

Má lai, Ma lai xi a malaiisch (a); *liên bang* ~ Malaiische Föderation f; *người* ~ Malaie m; *nước* ~ Malaya

mã lực (*viết tắt PS*) Pferdestärke f

má não (mỏ) Achat m; achaten (a)
má ngoài Äußeres n, Aussehen n
má phu Reitknecht m, Stallknecht m
má số Chiffre f, Geheimschrift f, Code m

má tà Polizeiagent m

má tấu Säbel m

má thuật Reitkunst f

má tiền (được) quả ~ Brechnuß f

má vĩ Pferdschwanz m; (dùng cho vĩ cầm) Violinbogen m

mạ 1) (nông) Saat f, Reissetzlinge m/pl;
2) (tiếng gọi mẹ) Mutter f; **3)** (kỹ) eine Metallschicht auftragen; ~ kền vernickeln vt

mạ bạc versilbern vt; silberweiß (a)

mạ crôm verchromen vt; sự ~ Verchromung f; có ~ verchromt (a)

mạ điện galvanisieren vt; galvanisch (a); sự ~ Galvanisation f

mạ đồng verkupfern vt; kupferfarbig (a)

mạ kẽm verzinken vt, mit Zink decken

mạ kền vernickeln vt

mạ kim loại metallisieren vt

mạ phun metallisieren vt

mạ thép verstählen vt

mạ thiếc verzinnen vt; sự ~ Verzinnung f

mạ vàng vergolden vt; sự ~ Vergoldung f; thợ ~ Vergolder(in) m(f)

mác 1) (tiền Đức) Mark f; **2)** (nhân hiệu) Warenzeichen n; **3)** (khí giới cổ) Lanzenspitze f; **4)** chủ nghĩa ~ Marxismus m; marxistisch (a); người theo chủ nghĩa ~ Marxist m

mác ga rin Margarin f

mác lão (khí giới cổ) Speer m, Lanze f

mác lê marxistisch-leninistisch (a); chủ nghĩa ~ Marxismus-Leninismus m

mác ma (địa) Magma n

mác mốt (động) Murmeltier n

mác nơ Mergel m; bón ~ mit Mergel düngen

mác xít người ~ Marxist m

mạc 1) (g/phẫu) Membrane f; feine Haut; ~ phổi Brustfell n; phế ~ Brustfell n; **2)** (màn che) Vorhang m, Schleier m; **3)** (vùng cát) Sandsteppe

mạc nhiên gleichgültig (a), indifferent (a); gleichgültig sein

mách melden vt, berichten vt; Bescheid sagen

mách bảo mitteilen vt, zur Kenntnis bringen, benachrichtigen vt; raten vt, einen Rat geben, empfehlen vt

mách lẻo geschwätzig (a), schwatzhaft (a); scheinheilig (a); ausplaudern vt, denunzieren vi, verpetzen vi; người ~ Scheinheilige(r) m, Denuntiant(in) m(f); người hay ~ Berichterstatter(in) m(f); (trong trường) Hinterbringer(in) m(f)

mách nước beraten vt, einen Rat geben, empfehlen vt

mách qué unhöflich (a), frech (a)

mách tin mitteilen vt, benachrichtigen vt, in Kenntnis setzen, informieren vt

mạch 1) Arterie f; Vene f; Puls m; bắt ~ den Puls fühlen; **2)** Quelle f; ~ ý nghĩ Gedankenkreis m; **3)** (thực) Gefäß n; **4)** (điện) Stromkreis m; dòng ~ Kurzschluß m; **5)** (khoáng) Erzgang m, Ader f; **6)** (lúa) Gerste f; **7)** một ~ unaufhörlich (adv), ununterbrochen (adv); **8)** (nước) Brunnen m

mạch áp Blutdruck m

mạch ba góc (*thực*) Buchweizen m

mạch bạch huyết (*giải*) Lymphgefäß
n

mạch chậm (*y*) sehr schwacher Puls
m

mạch chỉ (*y*) fadenförmiger Puls m

mạch chính (*hóa*) Hauptkette f

mạch dịch dưỡng (*giải*) Milchvene f

mạch dưỡng trấp (*giải*) Milchvene f

mạch đập (*sinh*) pulsen vi, pulsieren
vi; Pulsschlag m

mạch đất xen kẽ Bergenmittel n,
Zwischenmittel n (faule Ge-
steinsschicht im Kohlenflöz)

mạch đen (*thực*) Roggen m

mạch điện Stromkreis m

mạch động 1) (*hóa*) geschlossene Kette
f; 2) (*điện*) geschlossener Stromkreis
m

mạch động (*lý*) Pulsschlag m, Schwin-
gung f; Pulsieren n

mạch hở (*điện*) offener Stromkreis m

mạch kế Blutdruckmesser m

mạch kín (*điện*) x. mạch đóng

mạch lạc aufeinanderfolgend (a),
fortlaufend (a); zusammenhängend
(a); folgerichtig (a); systematisch (a);
vernehmlich (a), deutlich (a); *không*
~ zusammenhanglos (a),
unzusammenhängend (a); *sự* ~ Ver-
bindung f, Folgerichtigkeit f, Zusam-
menhang m, Verständlichkeit f

mạch mạng (*thực*) netzförmiges Gefäß
n

mạch mao quản Haargefäß n,
Kapillargefäß n, Kapillare f

mạch máu Blutgefäß n, Ader f; Gefäß-
(a), Gefäß n; ~ *dò động mạch*
Schlagadern f, Arterie f; *bệnh về* ~

Gefäßkrankheit f

mạch mỏ (*địa*) Ader f

mạch ngăn Luftröhre f

mạch nha Malz n, Gerste f

mạch núi Bergrücken m,
Gebirgskamm m

mạch nước Quelle f, Ader f, Sprudel
m

mạch rẽ (*điện*) Trennquell m

mai 1) (*dụng cụ nông nghiệp*) cái ~
Spaten m, schmaler Spaten m; 2)
(*buổi sáng sớm*) Morgen m; Frühe f;
3) (*động*) Schlid m, Panzer m, Schale
f, Gehäuse n; 4) (*tắt của ngày mai*)
morgen (adv); 5) (*thực*) cây ~ Aprikose
f, Aprikosenbaum m; 6) (*làm mối*)
vermitteln vi; *sự làm* ~ Vermittlung
f

mai danh beerdigen vt, vergraben vt

mai găm (*động*) rắn ~ Klapperschlange
f

mai hậu (*cổ*) nachher (adv), später (a),
zukünftig (a)

mai kia in naher Zukunft, bald (adv),
nächstens (adv)

mai mái bläß (a)

mai mĩa x. *mĩa mai*

mai mối vermitteln vi, sich verwenden;
người ~ Ehestifter m, Heiratsvermitt-
ler m

mai một nach kurzer Zeit, in Kürze

mai một verlorengehen vi

mai phục sich in den Hinterhalt legen,
jmdm einen Hinterhalt legen; *chỗ*
(*nơi*) ~ Hinterhalt m

mai rùa Panzer m

mai sau zukünftig (a), nächst (a), in
Zukunft (adv)

mai táng beerdigen vt, bestatten vt;
beisetzen vt, begraben vt; *sự* ~

Begräbnis n, Beisetzung f, Bestattung f, Beerdigung f

mái 1) Dach n; ~ *tranh* Strohdach n; 2) (*mái chèo*) Ruder n, Riemen m, kurzes Ruder n, Paddel n; 3) (*động*) weiblich (a); Weibchen n; *gà* ~ Huhn f

mái ấm Zuhause n; Heim n

mái bằng (*k/trúc*) Plattform f, Terrassendach n, Flachdach n

mái che Dach n

mái chèo Ruder n, Riemen m; ~ *đôi* Skull n; ~ *đơn* Stechpaddel n; ~ *kép* Doppelpaddel n; ~ *gạt nước* Mittelzug m, Wasserfassen n; ~ *rời* Paddel n; ~ *thả nước* Endzug m

mái chìa (*k/trúc*) Vordach n

mái chống nắng Sonnenschutz m

mái dốc Abhang m

mái đẻ (*gà*) Legehenne f

mái dốc (*x/dụng*) Firstpfette f; Dachfirst m

mái đua (*k/trúc*) Bord m, Sims m, Gesims n

mái gà Bruthenne f

mái hắt (*k/trúc*) Windschutz m

mái hiên Vordach n, Überdachung f, Vorbau m, Schutzdach n, Veranda f

mái kính Glasdach n

mái mú cột (*k/trúc*) Schräge f des Oberteils eines nicht abgedeckten Band- (*hoặc* Haupt-)gesimses

mái ngói Ziegeldach n

mái nhà Dach n, Dachhaut f, Hausdach n; ~ *tranh* Strohdach n; ~ *tròn* Kuppel f

mái sân ga Bahnsteigdach n

mái tóc Haar n, Haarschopf m

mái vòm Dom m

mài 1) schleifen vt, schärfen vt, wetzen

vt; *bột* ~ Schleifmittel n; 2) (*chà xát*) schaben vt

mài bằng (*thủy tinh, mặt kính*) schleifen vt

mài bóng schleifen vt

mài giũa schleifen vt und feilen vt, polieren vt, glätten vt; (*ngb*) den letzten Schliff geben

mài mại unklar (a), undeutlich (a), verworren (a)

mài miết sich eifrig (*hoặc* leidenschaftlich) auf etw. A legen, sich fortreißen lassen, sich begeistern; hingerissen (a), begeistert (a)

mài mòn (ab)schleifend (a)

mài nhẵn schleifen vt, glätten vt, polieren vt

mài nhọn spitzen vt, wetzen vt, zuspitzen vt, schärfen vt, schleifen vt

mài sắc zuspitzen vt, schärfen vt, schleifen vt, wetzen vt

mài xát (*lý*) Reibung f; einreiben vt

mãi sich vertiefen in, sich in reißen lassen von D, sich begeistern für A, sich einer Sache hingeben (*hoặc* widmen); ~ *chơi* sich einen Spiel widmen; ~ *học* sich auf das Studium setzen

mãi mê begeistert (a), enthusiastisch (a); sich einer Sache hingeben (*hoặc* widmen), sich vertiefen in A; ~ *đọc sách* sich in das Lesen vertiefen

mãi miết Aufmerksamkeit widmen

mãi 1) (*bán*) kaufen vt; 2) immer (adv), ständig (adv), für immer (adv), aus immer (adv), endgültig (adv), die ganze Zeit, lange (dauernd) (adv); *nói* ~ für immer sprechen vi

mãi biện, mại biện Komprador m

mãi chủ (*luật*) Käufer m

mãi danh die Ehren kaufen

mái dâm x. mái dâm

mái lộ tiền ~ Bestechungsgeld n

mái mái auf ewig, immer (adv), ewig (adv), für immer, beständig (adv), dauernd (adv)

mại verkaufen vt

mại bản Komprador m; *tư bản* ~ Kompradorenbourgeoisie f

mại dâm prostituieren vi; *gái* ~ Prostituierte f; *sự* ~ Prostitution f

mại hôn Geldheirat f

mại nô Sklavenhandel m

mại quốc die Heimat verraten

mám an etw. (A) rühren vi, etw. nur leicht berühren vi; ~ *mỗi* an eine Lockspeise berühren

man 1) sehr viel (adv), zahlreich (adv); *cơ man người* sehr viel Menschen; 2) betrügerisch (a), lügnerisch (a); Unwahres aufschreiben, verfälschen vt; 3) unmenschlich (a), grausam (a); dã ~ barbarisch (a), grausam (a)

man di barbarisch (a), grausam (a), wild (a)

man-gan (*hóa*) Mangan n; *kim loại* ~ Manganmetall n; *mỏ* ~ Manganerz n; *thép* ~ Manganstahl m

man khai falsche Angaben machen

man mác groß (a), weit (a), ausgedehnt (a); geräumig (a); zahlreich (a), zahllos (a); *rộng* ~ sehr weit (a)

man mát ein wenig kühl (a) (*hoặc* frisch (a))

man muội dunkel (a), finster (a), düster (a)

man rợ grausam (a), barbarisch (a), wild (a); *sự* ~ Barbarei f, Bestie f

man trá spitzbübisch (a), betrügerisch (a), gaunerhaft (a); betrügen vt, hintergehen vt

man tráo (*luật*) vortäuschen vt

màn 1) (*chống muỗi*) Moskitonetz n; 2) (*s/khấu*) Szene f, Partie f, Aufzug m, Akt m

màn an toàn eiserner Vorhang m

màn ảnh Filmleinwand f, Leinwand f, Bildschirm m, Bildwand f; ~ *chiếu tia X* Röntgenschirm m, Leuchtschirm m; ~ *dèn chiếu* Projektionswand f; ~ *nhỏ (trên máy vô tuyến)* Bildschirm m; ~ *quang tuyến* Röntgenschirm m, Leuchtschirm m; ~ *rộng* Breitwand f, Breitwand- (a); *rạp chiếu bóng* ~ *rộng* Breitwandkino n; ~ *treo* Stellwand f

màn bạc Filmleinwand f

màn cánh cửa Fenstervorhang m

màn chắn Vorhang m; ~ *gió* Scheibengardine f

màn che Vorhang m; ~ *âm thanh* Schallvorhang m; ~ *sân khấu* Vorhang m

màn cửa Gardine f; Vorhang m, Türvorhang m; ~ *sổ* Fenstervorhang m

màn dệm (*s/khấu*) Einlage f

màn huỳnh quang Fluoreszenzschirm m

màn khói Nebelwand f, Nebelschleier m

màn kịch (*giữa hai hồi*) kleines Lustspiel n, Einakter m

màn màn langsam (adv); (*thực*) họ ~ Kapparidazeen pl

màn muỗi Moskitonetz n

màn phòng (*skhấu*) Bühnenhimmel m

màn sương Dunst m

màn tính (y) chronisch (a)

màn xen (*skhấu*) Einlage f; Intermezzo n

mãn 1) *x. mào*; 2) befriedigt (a), zufrieden(gestellt) (a); enden vt, befriedigen vt, beenden vt

mãn đời das ganze Leben

mãn hạn auslaufen vi, ablaufen vi, enden vt, endigen vi

mãn khóa beenden vt, absolvieren vt, abschließen vt

mãn kiếp 1) *x. mãn đời*; 2) lebenslänglich (a)

mãn kỳ beenden vt, zum Abschluß bringen; *sự* ~ Sühne f

mãn nguyện sich begnügen, sich abfinden mit D, sich zufriedengeben mit D, sich abfinden; zufrieden sein, selbstzufrieden (a), selbstgefällig (a), zufrieden(gestellt) (a), befriedigt (a); *làm* ~, befriedigen vt; *sự* ~ Genuß m; *sự làm* ~ Befriedigung f

mãn tính (y) chronisch (a)

mãn ý sich begnügen, sich zufriedengeben mit D, sich abfinden

mạn 1) Seite f, Bord m; ~ *thuyền* Bord m; 2) (*phía, vùng*) Richtung f, Gebiet n, Zone f; ~ *ngược* Hochland n; 3) (y) chronisch (a); *bệnh* ~ chronische Krankheit f

mạn đàm sich unterhalten, besprechen vi, erörtern vi, sich beraten; *buổi (cuộc, sự)* ~ Gespräch n, Unterhaltung f, Geplauder n

mạn lái (*hải*) Heck n

mạn phải (*hải*) Steuerbord n

mạn súng (*hải*) Breitseite f, Geschützsalue f

mạn tàu (*hải*) Bord m, Schanzkleid n; ~ *có gió (hải)* Luftseite f, Windseite f

mạn thuyền Bord m, Auslegerspant m

mạn thượng frevelhaft (a), unverschämt (a), frech (a), anmaßend (a)

mạn tính (y) chronisch (a)

mạn trái (*tàu thuyền*) Backbord n

mang 1) tragen vt; ~ *sách vở* das Buch tragen; 2) (*chứa, có thai*) Leibesfrucht f; *có* ~ schwanger sein; 3) (*động*) Rehwild n, Reh n; 4) leiden vt; ertragen vt; ~ *họa* Not leiden; ~ *tội* Schuld tragen, schuldig sein; 5) (*động*) (*cá, tôm*) mang (*của*) cá Kiemen f/pl, Kiemenspalten f/pl

mang cái (*động*) con ~ Ricke f

mang đến (ab)führen vt, bringen vt, darbringen vt; *người* ~ Überbringer m

mang đi fortfahren vi, fortführen vt, fortbringen vt, fortschaffen vt, schaffen vt, verschleppen vt

mang dực (*động*) con ~ Rehbock m, Bock m

mang lại zurückbringen vt, mitbringen vt, verschaffen vt; *có ấy không* ~ *gi* sie hat nichts mitgebracht

mang máng unklar (a), undeutlich (a), verworren (a); *nhớ* ~ sich unklar erinnern, sich dunkel entsinnen

mang người bị thương das Tragen eines Verletzten

mang nhỏ (*động*) con ~ Rehkitz n, Kitz n

mang nợ Schulden machen

mang ơn verbunden (a), dankbar (a)

mang ra khỏi austragen vt, hinaustragen vt, heraustragen vt

mang sang übertragen vt; *số* ~, *sự* ~ Übertrag m

mang tai mang tiếng *x. mang tiếng*

mang tên Namen führen; *namens*



(adv); *nhà in* ~ Các Mác Druckerei namens Karl Marx; *thành phố* ~ Hồ Chí Minh die Stadt namens Ho Chi Minh

mang theo fortschaffen vt, forttragen vt, fortbringen vt, mitnehmen vt

mang tiếng notorisch tragen vt, einen schlechten Ruf haben

mang tội eine Schuld leiden, Schuld tragen, schuldig sein

mang trả lại wiederbringen vt, zurückbringen vt, mitbringen vt

mang vào hineintragen vt, hineinbringen vt, hereintragen vt, hereinbringen vt

máng 1) Dachrinne f, Rinne f, Graben m, enges Fahrwasser n, Fahrrinne f; 2) (*ở mái nhà*) Dachrinne f; 3) (*ở ruộng*) Bewässerungskanal m

máng ăn (*cho súc vật*) Krippe f, Futterkrippe f, Raufe f, Futtertrog m

máng cỏ Heuraufe f, Futterraufe f

máng giặt Trop m

máng góp (*kỹ*) Sammler m

máng mái (*xdụng*) Dachkehle f, Kehlrinne f

máng nước Wasserspeier m, Fallrohr n; (*dọc mái nhà*) Abflußrinne f; ~ *dập lửa* Löschtrog m; ~ *mưa* (*ở mái nhà*) Dachrinne f

máng tháo Abflußrinne f; ~ *gang* Abstichrinne f

máng trượt gỗ (*lâm nghiệp*) Langholzriese m

máng uống nước Tränke f; ~ *tự động* Selbsttränke f

máng vữa Mörtelkasten m

màng 1) Membrane f; 2) (*kỹ*) Mantel m; 3) (*y*) grauer Star m; 4) (*quan tâm*) in Betracht (*hoặc* Erwägung) ziehen;

berücksichtigen vt

màng âm thanh Tonblende f

màng bay (*động*) Flughaut f

màng bọc Scheide f

màng bụng (*giải*) Bauchfell n; Darmfell n; *viêm* ~ Bauchfellentzündung f

màng chắn sáng (*máy ảnh*) Blende f; ~ *Bức Kì* (*của buồng chiếu điện*) Bucky-Blende f; ~ *cầu vòng* (*ảnh*) Irisblende f; ~ *khế xoay được* (*quang học*) drehbare Aperturblende

màng cứng (*giải*) Kruste f, Rinde f; Lederhaut f (*của mắt*)

màng da (*gà, vịt...*) Schwimmhaut f

màng dán klebendes Blatt n

màng gấp (*của buồng máy ảnh*) Kamerabalg n

màng giả (*y*) Pseudomembran(e) f

màng kết (*giải*) Bindehaut f; *viêm* ~ (*y*) Bindehautentzündung f, Konjunktivitis f

màng loa (*dài*) Lautsprecher m

màng lưới (*giải*) Netzhaut f; ~ *dây điện* Netz n; *viêm* ~ (*y*) Netzhautentzündung f

màng mạch (*giải*) Aderhaut f

màng mỏng Film m, Mullbinde f, Gaze f

màng mỡ (*giải*) Bauchfell n

màng não (*giải*) Hirnhaut f; *viêm* ~ Hirnhautentzündung f

màng ngăn Scheidewand f

màng ngoài tim (*giải*) Herzbeutel m; *viêm* ~ (*y*) Herzbeutelentzündung f

màng nháy (*ở mắt*) Augenlid n, Lid n

màng nhầy (*giải*) Schleimhaut f

màng nhện Spinn(en)gewebe n

màng nhĩ (*giải*) Trommelfell n

màng óc (*giải*) Hirnhaut f; *bệnh đau*
~ (y) Gehirnhautentzündung f

màng ối (*giải*) nước ~ Fruchtwasser
n

màng phổi (*giải*) Rippenfell n

màng ruột Darmfell n

màng sừng (*giải*) (*mắt*) Hornhaut f

màng tai (*giải*) Trommelfell n

màng tim Herzwand f

màng trinh (*giải*) Hymen m,
Jungferhäutchen n

màng trùm đầu (*giải*) (*ở trẻ sơ sinh*)
Glückshaube f

màng xương (*giải*) Knochenhaut f;
viêm ~ (y) Knochenhautentzündung
f

mảng 1) *cái* ~ Floß n; 2) Stück n; Teil
m

mảng cầu (*thực*) Mangobaum m

mảng chết hoại (y) Schorf m

mảng lở thạch cao Gipsschutt m

mảng tường Großplatte f

máng phu Grobian m, Flegel m

máng xà Pythonschlange f, Python m

mạng 1) Gitter n, Häutchen n,
Membran(e) f; Netz n, System n; 2)
stopfen vt, flicken vt; *chỉ* ~ Stopfgarn
n, Garn n; *kim* ~ Stopfnadel f; *núm*
~ Stopfpilz m; *sự* ~ Stopfen n

mạng che mặt Voile m

mạng dây nói Telefonnetz n; ~ *nội*
tỉnh regionales Telefonnetz n

mạng điện Stromnetz n, Netz n

mạng gấn mú kleiner Schleier m

mạng lưới Netz n; ~ *giao thông*
Verkehrsnetz n; ~ *bọc tóc* Haarnetz
n

mạng mỡ (*giải*) Bauchfell n, Weichen
f

mạng nhện Gewebe n, Spinn-
(en)gewebe n

mạng ống thoát nước Kanalisation f

mạng sắt che mặt Visier n

manh 1) Flicken m, Fetzen m, Lumpen
m; ~ *áo* Kleid n; ~ *chiếu* Bastmatter
f; 2) dünn (a); *áo* ~ leichtes Hemd

manh động spontan (a); spontan han-
deln vi

manh giông (*động*) Grottenolm m

manh mối Auskunft geben; *sự* ~ Aus-
kunft f

manh nha erste Keime m/pl; keimen
vi; *sự* ~ Keim m; (ngb) Anfang m,
Beginn m; *thời kỳ* ~ Anfangsperiode
f

manh tâm beabsichtigen vt, die Absicht
haben; *sự* ~ Absicht f

manh tràng (*giải*) Blinddarm m

mánh Schlauheit f, List f

mánh khéo schlau (a), listig (a); Modus
m, Schlauheit f, List f, Handgriff m,
Hinterlist f, Manöver n, Streich m

mánh lối List f, Schlauheit f

mành 1) *cái* ~ Rollvorhang m; 2) (*cái*
thuyền ~) große Dschunke f

mành mành Rollvorhang m

mảnh 1) fein (a), dünn (a), schlank (a);
độ ~ Dünne f; *làm* ~ dünner machen;
2) (*mẫu, miếng*) Abschnitt m, Büschel
m, Fetzen m, Grundstück m, Stück
n; ~ *giấy* ein Stück Papier

mảnh bằng Diplom n, Urkunde f

mảnh cắt Ausschnitt m

mảnh dẻ schwächig (a), schlank (a),
mager (a), hager (a), dünn (a), zart
(a); *sự* ~ Zartheit f, Schlankheit f

mảnh đất Grundstück n, Land n;
Scholle f

mảnh ghép (y) Transplantat n

mảnh giấy Zettel m, Schnitzel n

mảnh gỗ Schnitzel n; (*để gác dầm nhà*)

Wechsel m; ~ *hình nêm* Holzspan m

mảnh gốm Scherbe f

mảnh mảnh schlank (a), schwächling (a), dünn (a), zart (a), zartgebaut (a), schwächlich (a), mager (a); *người ~* schwächliche Person f; *sự ~* Schlankheit f

mảnh mai 1) x. *mảnh 1*; 2) (*sâu bọ*) Rückenschilde m

mảnh nhỏ Brocken m, Parzelle f

mảnh sành, mảnh sứ Scherbe f

mảnh tách rời Spaltstück n

mảnh tôn (*bảo vệ đầu gối*) Knie-schutzblech n, Frontverkleidung f

mảnh tựa cằm (*dàn vi ô lông*) Kinn-band n

mảnh vá Fleck m

mảnh vải Schleier m

mảnh ván (*kỹ*) Richtscheit n

mảnh vỏ (Eier-)Schale f, Fruchtklappe f

mảnh vỡ Fragment n, Scherbe f, Scherben m, Splitter m, Brocken m, Wrack n

mảnh vụn Fetzen m, Brocken m, Bruch m, Krümchen n, Splitt m

mảnh vườn Parzelle f

mảnh xương Knochenstück n; ~ *gãy* Knochensplitter m; ~ *mục* abgestorbenes Knochenstück n

mảnh 1) *ông ~, thằng ~* Teufelchen n; (*thân mặt*) (kleiner) Schlingel m; 2) tapfer (a), kühn (a); stark (a), kräftig (a); *dũng ~* tapfer (a)

mảnh cầm raubgieriger Vogel m, Raubvogel m

mảnh dửng x. *dũng mãnh*

mảnh hổ wilder Tiger m

mảnh liệt wild (a), heiß (a), ungestüm (a), intensiv (a), stark (a), mächtig (a), gewaltig (a), erbittert (a), hart (a); *sự ~* Heftigkeit f

mảnh lực Kraft f; Stärke f

mảnh thú Raubtier n; räuberisch (a), Raub- (a)

mảnh tính gewalttätig (a)

mạnh 1) gesund (a), kräftig (a), stark (a); gesund (*hoặc* kräftig *hoặc* stark) sein; *kẻ ~* Fort n; *mặt ~* starke Seite f; 2) (*ruou...*) konzentriert (a), stämmig (a), stark (a); *ruou ~* konzentrierter Alkohol m

mạnh bạo mutig (a), tapfer (a), unerschrocken (a)

mạnh dạn x. *mạnh bạo*

mạnh dần (*nhạc*) crescendo (adv); *điệu ~* (*nhạc*) Crescendo n

mạnh giỏi gesund (a), bei guter Gesundheit f

mạnh hơn hẳn Übermacht f

mạnh khỏe gesund (a), kräftig (a), stark (a); *chúc ~* leben Sie wohl; (*khi bị hắt xì hơi*) Gesundheit f; ~ *ra* erstarken vi, starken werden; *sự ~* Gesundheit f

mạnh lên (ver)stärken vt

mạnh mẽ kräftig (a), kraftvoll (a), robust (a), männlich (a), heftig (a), nachdrücklich (a), derb (a); *sự ~* Heftigkeit f

mạnh thường quân Mäzen m

mao Haar n; Feder f; Daunen f/pl, Flaum m

mao bì Pelz m

mao dẫn (*lý*) kapillar (a); Kapillarkraft f, Kapillarwirkung f

mao lương (*thực*) cây ~ Hahnenfuß m, Ranunkel f

mao mạch Kapillare f; kapillar (a)
mao quản kapillar (a); Kapillare f,
 Federkiel m

mao té quản Verzweigung f,
 Verästelung f

mao vũ Daunen f/pl

mào Hahnenkamm m

mào đầu Beginn m, Einleitung f; eine
 Einführung geben

mào gà Kamm m, Hahnenkamm m;
hoa ~ (thực) Amarant m,
 Fuchsschwanz m

mào lông (*ở chim*) Schopf m,
 Haarschopf m

mào 1) (*mũ*) Mütze f, Haube f, Hut m;
 2) (*mèo*) Katze f; *giờ ~ (từ 5 đến 7
 giờ sáng)* Katzenstunde f; *năm ~
 Katzenjahr* n; *tháng ~ (tháng hai
 âm lịch)* Katzenmonat m

mạo sich ungesetzlich (*hoặc* wider-
 rechtlich) aneignen; nachahmen vt,
 nachmachen vt, (ver)fälschen vt; ~
chữ ký ein Autogramm nachahmen

mạo cáo falsche Beschuldigung er-
 heben

mạo dạng Äußeres n, Aussehen n,
 äußere Erscheinung f

mạo danh unter schlechte Zwecke
 ausnutzen, mißbrauchen vt

mạo hiểm riskant (a), abenteuerlich
 (a), unbesonnen (a), verwegen (a);
 riskieren vt, wagen vt, aufs Spiel
 setzen; *kẻ ~* Abenteuer m; *sự ~
 Abenteuer* n, Risiko n, Wagnis n

mạo lăm x. *mạo dạng*

mạo muội unbesonnen (*hoặc*
 unvernünftig) handeln vi

mạo nhận unwahre Behauptungen
 aufstellen, falsche Erklärungen ab-
 geben

mạo phạm beleidigen vt, verletzen vt,
 kränken vt

mạo tả eine falsche Beschreibung geben

mạo tịch falsche Angaben machen

mạo từ (*văn phạm*) Artikel m

mạo xưng unter fremden (*hoặc*
 falschem) Namen auftreten

mát 1) kühl (a), frisch (a); Kühle f,
 Frische f; 2) *làm ~* kühlen vt; 3)
 süßsauer (a); *lời nói ~* süßsaure
 Sprache f

mát dịu erfrischen vt, kühler werden

mát giới x. *mát trời*

mát lòng leicht zumute sein, erleichtert
 sein

mát mặt zufrieden (a), genügsam (a),
 in guten Verhältnissen

mát mẻ frisch (a), kühl (a), angenehm
 (a); *làm ~* laben vt, erfrischen vt,
 auffrischen vt, sich erquitken; *sự ~*
 Kühle f, Frische f; *trở nên ~* sich
 erfrischen; *trời ~* es ist angenehm
 warm

mát ra frischer (*hoặc* kühler) werden

mát rọi sehr kühl (a)

mát ruột sich erfrischen, zufrieden
 sein, beruhigt (*hoặc* erleichtert) sein

mát rươi x. *mát rọi*

mát tay gelungen (a), geraten (a),
 glücklich (a)

mát tit (Fenster-)Kitt m; *bay gán ~
 Kitteisen* n; *dao gán ~* Kittmesser n;
gán ~ (ver-) kitten vt

mát trời kühles (*hoặc* frisches) Wetter
 n

mạt 1) (*giũa*) Feilspäne m/pl, Schrott
 m; ~ *sắt* Sägemehl n; 2) (*dộng*) Milbe
 f

mạt bột (*dộng*) Motte f

mạt chược Mah-jong m

mạt cưa Sägemehl n, Holzmehl n

mạt đời letzte Lebensjahre n/pl,
Lebensende n, Lebensabend m

mạt giũa (*kỹ*) Raspelspäne m/pl

mạt hạ gemein (a), niederträchtig (a),
niedrig (a)

mạt hạng von der schlechtesten Sorte

mạt kiếp (*Phật*) letzte Verkörperung
f; auf immer

mạt lộ letzter Weg m, letztes Mittel n

mạt lưu Auswurf m, Abschaum m (der
Gesellschaft); Pöbel m

mạt nghệ als herabwürdigend an-
gesehene Tätigkeit f, niedrige
Beschäftigung f

mạt nghiệp völlig mittellos (a)

mạt niên letzte Lebensjahre n/pl,
Lebensabend m

mạt sát beleidigen vt, verletzen vt,
beschimpfen vt; *lời (sự) ~* Be-
schimpfung f, grobe Beleidigung f

mạt sắt Metallstaub m, Metallspäne
m/pl

mạt tục schlechte Sitten f/pl; ver-
derbtes Wesen n

mạt vận Mißgeschick n; Verfall m,
Niedergang m, Todeskampf m,
Unglück n, Pech n; Unglück haben

mau 1) schnell (a), zügig (a); rasch (a),
geschwind (a); 2) (*san sát*) dicht (a);
eng zusammen (adv)

mau chân schnell (a), rasch (a),
geschwind (a), eifrig (a)

mau khô trocknend (a); *chất ~* Troc-
kenmittel n; *dầu ~* trocknendes Öl
n

mau lẹ fix (a), geschwind (a), fließend
(a), geläufig (a), schnell (a), rasch (a);
sự ~ Gewandtheit f

mau lên sich beeilen

mau mau sehr schnell (a), rasch (a),
geschwind (a)

mau mắn beweglich (a), flink (a),
behend (a), rasch (a), geschwind (a)

mau miệng schwatzhaft (a),
geschwätzig (a), gesprächig (a), red-
selig (a)

mau nước mắt weinerlich (a)

mau tay behend (a), flink (a), gewandt
(a)

mau trí geschickt (a), verständig (a),
von guter Auffassungsgabe

máu 1) blutig (a), Blut- (a); Blut n; (*bị*)
thiếu ~ blutarm (a); *sự thiếu ~*
Blutarmut f; *sự trấn áp dẫm ~*
Blutbad n; *khát ~* blutdürstig (a); *kẻ*
khát ~ Blutdürstige m,f; *chảy ~* bluten
vi; *người cho ~* Blutspender m; *bệnh*
~ trúng độc Blutvergiftung f; *sự thử*
~ Blutprobe f; *nhóm ~* Blutgruppe
f; *cầm ~* blutstillend (a); Blutstillung
f; *giọt ~* Blutstropfen m; *sự truyền*
~ Bluttransfusion f; 2) Temperament
n, Gemütsart f

máu cam Nasenbluten n; *nó chảy ~*
er hat Nasenbluten

máu cô Blutkonserve f

máu dê Lüsterheit f, Wollust f

máu độc Blutvergiftung f

máu ghen Eifersucht f, Jalousie f

máu hỗn hợp gemischtes Blut n

máu khô Trockenblutkonserve f

máu lạnh kaltblütig (a); Kaltblütigkeit
f

máu mặt có ~ schön (a), hübsch (a),
wohlhabend (a), vermögend (a)

máu me blutig (a)

máu mê Leidenschaft f; Passion f

máu mủ Blutsverwandte m/pl; *cùng ~*
verwandt (a)

máu nóng aufbrausend (a), auffahrend (a), hitzig (a); Hitze f, Eifer m, Leidenschaft f

máu tham Gier f, Habsucht f, Begierde f, Lüsternheit f

máu trich ra Aderlaß m

màu 1) Farbe f, Teint m, Tönung f, Färbung f, Anstrich m; *cùng* ~ einfarbig (a); *lên* ~ sich färben; *nhuộm* ~, *tô* ~ färben vt; 2) (*nông*) Humus m, Schwarzerde f; *hoa* ~ landwirtschaftliche kulturen f/pl

màu bạch kim platinblond (a); *tóc* ~ platinblondes Haar n

màu be beige (a), gelbgrau (a), beige-farben (a); *dôi tất* ~ beige-farbene Strumpfe pl

màu biếc turkisgrün (a)

màu boóc dô bordeauxrot (a); Bordeaux m

màu cánh gián braun (a)

màu cháo lòng stinkig (a)

màu chết tode Farbe f

màu da Körperfarbe f; Fleischfarbe f; ~ *cam* orange (a); Orange n; ~ *dắt* erdfarbig (a); erdfarbige Farbe f; ~ *lươn* braun (a); ~ *người* Fleischfarbe f; ~ *râm nắng* sonnengebräunt (a); ~ *trời* Himmel m auf Gemälden, Himmelblau n; himmelblau (a)

màu dầu Ölfarbe f; *thùng* ~ Eimer m mit der Ölfarbe

màu đất erdfarbig (a), erdfarben (a); Erdfarben pl

màu đen schwarz (a); Schwarz n, Schwarze n

màu đỏ rot (a); Rote f, Rot n; ~ *chói* rubinfarbig (a), rubinrot (a); ~ *gạch* ziegelrot (a); ~ *hoe* gelbrot (a), fuchsrot (a); ~ *sạm* Bronze f; ~ *son*

Zinnoberrot n; zinnoberrot (a); ~ *thắm* dunkelrot (a); ~ *tươi* hellrot (a)

màu đồng bronzen (a); bronzene Farbe, Bronze f

màu gỉ đồng grüspanig (a)

màu gụ mahagonibraun (a); Hautfarbe f, Mahagoni n

màu hạt dẻ kastanienbraun (a); ~ *nhạt* gelbbraun (a); ~ *sáng* dunkelblond (a)

màu hoa cà lila (a), lilafarben (a), malvenfarbig (a); Malvenfarbe f; ~ *nhạt* Immergrün n

màu hoe feuerrot (a); *tóc* ~ feuerrotes Haar n

màu hồng rosa (a), hochrot (a)

màu hung gelbrot (a), fuchsrot (a); Rote f

màu huyết dụ kirschrot (a), himbeer-farben (a)

màu ka ki khakifarben (a), khakifarbig (a)

màu kem cremfarben (a); Cremefarbe f

màu keo (*họa*) Wasserfarbe f

màu lam blau (a); Blau n, Bläue f; ~ *thắm* Türkischblau n

màu lông lánh regenbogenfarbig (a)

màu lông chuột mausfarben (a)

màu lơ blau (a)

màu lục grün (a); Grün n; ~ *bảo* Smaragd m

màu mè fad(e) (a), sophistisch (a); *điều* ~ Manieriertheit f, Affekthascherei f

màu mé Schein m, trügerischer Glanz m

màu mỡ fruchtbar (a); *dộ* ~ Fruchtbarkeit f, Reichtum m; *không* ~ unfruchtbar (a); *làm* ~ fruchtbar machen, befruchten vt; *sự* ~ Humus



m, Schwarzerde f
màu nâu braun (a); ~ *đen* (họa)
 Sepiazeichnung f; ~ *xám*
 Schokoladenbraun n

màu nghệ vàng safrangelb (a)

màu ngọc lam Türkis m

màu ngũ sắc regenbogenfarbig (a)

màu nhiệm magisch (a)

màu nhuộm Färbung f

màu nước (họa) Aquarellfarbe f

màu phấn (họa) Pastell n, Pastell-
 gemälde n; Pastellstift m

màu sắc 1) Farbe f, Schein m; Färbung
 f, Ton m; Kolorit n, Palette f; *có* ~
 farbig (a); 2) (ngb) Schattierung f,
 Nuance f, Charakter m, Wesen n,
 Besonderheit f; ~ *dân tộc* nationale
 Eigenart f

màu son Zinnober m; zinnoberrot (a);
 ~ *thắm* karminrot (a)

màu thuốc lá tabakbraun (a)

màu tía purpurrot (a); Purpurfarbe f

màu tím violett (a), lila (a); ~ *tía*
 purpurviolett (a)

màu trắng weiß (a)

màu tro aschfarben (a)

màu trung gian (họa) Halbschatten
 m

màu tươi hellfarbig (a)

màu vàng gelb (a); ~ *hổ phách*
 Bernstein m; ~ *lưu huỳnh* schwefel-
 gelb (a); ~ *ối* goldfarben (a), goldgelb
 (a); ~ *rộm* hellgelb (a)

màu xám grau (a); ~ *hung*
 haselnußbraun (a)

màu xanh blau (a); Grün n; ~ *biếc*
 ultramarinblau (a); ~ *cô ban*
 kobaltblau (a); ~ *da trời* azurfarben
 (a); Azur m, Azurblau n; ~ *lá cây*
 blaugrün (a); ~ *lục* grün (a); ~ *lục*

thảm dunkelgrün (a); ~ *lam* blau (a);
 ~ *lam thảm* dunkelblau (a); ~ *nước*
biển marineblau (a); ~ *vàng* gelbgrün
 (a)

màu xỉn tote Farbe f

may 1) nähen vt, nähen lassen,
 zusammennähen vt, durchnähen vt;
 Näh-; *công nghiệp* ~ Konfektion f;
chỉ ~ Nähgarn n, Nähzwirn m; *máy*
 ~ Nähmaschine f; 2) glücklich (a);
điều không ~ Übel n; *không* ~
 miserabel (a); *sự* ~ Gelingen n, Erfolg
 m, Glück n; ~ *sao* welch ein Glück!;
 ~ *mà* unglücklicherweise (adv); ~ *ra*
 zufällig (adv)

may đo (quần áo) nach Maß

may lại wieder zusammennähen vt

may lót lại (áo) neu füttern vt

may mặc ngành ~ Kleidungsstück n,
 Konfektion f; *công nhân* ~
 Konfektionär m; *đồ* ~ Konfektion f

may mắn glücklich (a), gelungen (a),
 geraten (a); *sự* ~ Glück n, Gelingen
 n, Erfolg m; *Schwein* haben; Glück
 haben; *người* ~ Glückskind n

may ô Unterjacke f, Unterhemd n

may phúc zum Glück, glücklicherweise
 (adv)

may quần thợ ~ Hosenschneider(in)
 m(f); *người* ~ áo may sẵn Konfek-
 tionsschneider(in) m(f); *nghe* ~ áo nữ
 Schneiferei f, Näherei f; *thợ may quần*
áo nữ Schneiderin f, Modistin f

may ra zum Glück (adv), glücklicher-
 weise (adv)

may rủi glücklich (a); aufs Geratewohl
 (adv), auf gut Glück (adv); *điều* ~
 Lotterie f; *sự* ~ Chance f, Zufall m;
trò chơi ~ Glücksspiel n; *tùy* ~ aufs
 Geratewohl (adv)

may sẵn gebrauchsfertig (a); quần áo

~ gebrauchsfertige Kleidung f, Konfektion f

may so Neusilber n

may thay zum Glück (adv),
glücklicherweise (adv)

may vá Nähen n

máy 1) Maschine f, Vorrichtung f; *cỗ*
~ Werkbank f, Werk Tisch m; 2) (*khâu*)
Nähen n

máy ảnh Photoapparat m, Fotoapparat
m, Kamera f; ~ *chụp tới đích (để*
định hơn thua) (thể) Zielfotografie f,
Zielkamera f; ~ *da ghe* Daguer-
reotypie f; ~ *bỏ túi* Taschenkamera
f; ~ *chụp ngang* Horizontalkamera
f; ~ *phản gương* Spiegelreflexkamera
f

máy ấp trứng Brutapparat m

máy bán hàng tự động Automat m,
Warenautomat m

máy bán xăng Benzinuhr f

máy báo (*kỹ*) Warnvorrichtung f; ~
cháy Feueralarm m, Feuerglocke f; ~
hiệu gió bão Sturmwarnkegel m

máy bào (*kỹ*) Abrichtmaschine f

máy bay Flugzeug n; ~ *ba chỗ ngồi*
Dreisitzer m; ~ *giao thông*
Verkehrsflugzeug n; ~ *cánh ở bụng*
Tiefdecker m; ~ *cánh ở giữa* Schul-
terdecker m; ~ *cánh ở trên lưng*
Hochdecker m; ~ *cánh quạt* Propel-
lerflugzeug n; ~ *cánh quạt lên thẳng*
Drehflügler m, Rotorflugzeug n; ~
cánh ở trên và dưới (~ *bà già*)
Anderhalbdecker m; ~ *cánh tam giác*
Deltaflugzeug n; ~ *chở hàng*
Geschäftsflugzeug n; ~ *chở theo*
Trägerflugzeug n; ~ *do thám*
Aufklärungsflugzeug n; ~ *hai thân*
Doppelrumpfflugzeug n; ~ *hỗn hợp*
cánh quạt Kombinations-

Flugschrauber m, Schraubenflügler
m; ~ *kéo* Schleppflugzeug n; ~ *khu*
trục Jagdflugzeug n, Jäger m; ~ *lên*
thẳng Hubschrauber m,
Senkrechtstarter m, Drehflügelflugzeug
n; ~ *liêng* Gleitflugzeug n; ~ *mang*
tên lửa Raketenträger m; ~ *ném bom*
Bombenflugzeug n, Bomber m; ~ *ném*
bom siêu thanh Überschallbomber m;
~ *phản lực* Strahlflugzeug n,
Düsenflugzeug n; ~ *tiêm kích*: x.
máy bay khu trục; ~ *trục thẳng*: x.
máy bay lên thẳng; ~ *trục thẳng liên*
hiệp có cánh phụ Verband-
Hubschrauber mit Hilfstragflächen;
~ *vận tải* Transportflugzeug n; *người*
lái ~ Pilot m

máy băm thịt Fleischkutter m, Kutter
m

máy bật lửa Anzünder m; ~ *điện*
elektrischer Anzünder m

máy biến thế Transformator m, Trafo
m; ~ *chính* Hauptumspanner m; ~
điều chỉnh Regeltransformator m; ~
Tesla Tesla-Transformator m

máy bịt lỗ chảy Stichlochstopma-
schine f

máy bơm Pumpe f; ~ *điện* elektrische
Pumpe f; ~ *điện từ* elektromagnetische
Pumpe f; ~ *nước* Pumpspeicher-
werk n; ~ *nước vào nồi hơi*
Kesselspeiserpumpe f; ~ *xăng*
Tanksäule f

máy cái Bank f, Werkbank f, Werk Tisch
m

máy cán (*kỹ*) Walzgerüst n, Walze f,
Walzmaschine f, Walzstraße f,
Walzstrecke f; ~ *hai chân*
Duowalzgerüst n; ~ *hình*
Profil(walz)gerüst n; ~ *sơ bộ*
Vor(walz)gerüst n; ~ *thép thành*

thành phẩm Fertig(walz)gerüst n
máy cày Pflug m; ~ *bừa hỗn hợp* Kombinator m
máy cắt Schermaschine f; ~ *bánh mì* Brotschneidemaschine f; ~ *bột nhào* Teigteilmaschine f; ~ *cỏ* Grasmäher m, Mähhäcksler m, Mähmaschine f; ~ *giẻ rách* Hadernschneider m; ~ *gót giầy* Absatzbeschneidemaschine f; ~ *lá* Krautschläger m; ~ *nêm lồng kính* Stiftmaschine f; ~ *ngô* Feldhäcksler m; ~ *nhanh* Schnellschneider m; ~ *tóc bằng điện* elektrische Haarschneidemaschine f; ~ *xén* Beschneidemaschine f
máy cấp liệu (kỹ) Verteiler m
máy cất nước (hóa) Destillateur m
máy chạy đường gờ (của thợ thiếc) Sickenmaschine f
máy chạy viên (đóng giầy) Reparatursteppmaschine f
máy chất lên cao Überkopflader m
máy chém Guillotine f, Fallbeil n
máy chép dạng Kopiermaschine f
máy chế tạo hơi Dampferzeuger m
máy chỉ dẫn liên hợp (cho tên lửa) Kopplungsadapter m
máy chiếu Projektor m, Projektionsapparat m; ~ *ảnh* Projektionsapparat m; ~ *diện tâm đồ* Elektrokardiograph m; ~ *tia rơn ghen* Röntgenstrahler m; ~ *tia rơn ghen liền khối* Einkessel-Röntgenstrahler m; ~ *X quang* Röntgengerät n
máy chính Hauptmaschine f
máy chỉnh góc Winkelmesser m
máy chỉnh lưu (điện) Gleichrichter m
máy chọn (kỹ) Sortiermaschine f
máy chở cỏ Heuwender m, Sternrech(en)wender m

máy chụp ảnh Kamera f
máy chụp lại (chụp ảnh) Reproduktionsgerät n
máy chuyển đổ (khai thác mỏ) Dumper m; (loại lớn) Truck m, Schwerlastkipper m
máy chuyển tải (kỹ) Förderer m
máy chữ Schreibmaschine f; ~ *dùng điện* Schreibmaschine f mit elektrischem Antrieb; *người đánh* ~ Maschine(n)schreiber(in) m(f), Stenotypist(in) m(f)
máy chữa cháy Feuerlöschapparat m
máy cô (kỹ) Verdunstungsapparat m
máy công cụ Werkbank f, Werk Tisch m, Bank f, Werkzeugmaschine f
máy cộng Addiermaschine f
máy cuộn dây điện Wickelmaschine f
máy cưa Sägemaschine f
máy cực phổ (hóa) Polarograph m
máy dán Klebmaschine f; ~ *bằng hồ* Klebebindemaschine f; ~ *đóng dấu* Frankiermaschine f, Freistempler m; ~ *thư* Briefschließmaschine f
máy dao động (lý) Oszillograph m; ~ *điện tử* Elektronenstrahl-Oszillograph m
máy dát (kỹ) Walzstraße f, Walzstrecke f
máy dập (kỹ) Stanzmaschine f, Presse f; ~ *lỗ* Stanze f
máy dệt Webmaschine f, Webstuhl m; ~ *cơ khí* mechanischer Webstuhl m; ~ *tự động* Webautomat m
máy diệt trùng Sterilisator m, Sterilisationsapparat m, Autoklav m
máy dò (y) Sonde f, Detektor m, Nachweisgerät n, Anzeigegerät n; ~ *âm dưới nước* Unterwassermikrophon

n; ~ *khí* Gasdetektor m
máy dõ củ (*nông*) (*khoai tây*) Kartoffelflug m
máy dũi Lochstanze f; ~ *nhiều lỗ* Viellochstanze f
máy dái (*quặng*) Wäscher m, Waschmaschine f
máy đánh moóc (*viễn thông*) Morseapparat m
máy đánh ống (*dệt*) Wickelmaschine f, Spulmaschine f
máy đánh sàn Bohnerbürste f, Bohnermaschine f
máy đào Löffelbagger m, Bagger m; ~ *xúc* Eimerkettenbagger m; Löffelbagger m
máy đáp điện thoại Anrufbeantworter m
máy dặt giấy (*đóng sách*) Abwälz-Bogenanleger m, Falzbogen-Anleger m, Hepp-Anleger m; ~ *in* Anlegeapparat m
máy đầm rung (*xdụng*) Betonrüttler m
máy đập (*nông*) Dreschmaschine f; ~ *dạ* Walke f, Walkmaschine f; ~ *lúa* stationäre Dreschmaschine f
máy đẩy Antriebsmaschine f
máy dậ nắp chai Flaschenfüllapparat m
máy đếm Zähler m
máy đi na mô Lichtmaschine f
máy điện Dynamo m, Dynamomaschine f; Generator m
máy điện báo Telegraph m; ~ *ảnh* Bildtelegraf m; ~ *đánh chữ* Fernschreiber m, Blattschreiber m; ~ *dục lỗ* Empfangslocher m; ~ *ghi tiếng* (Telegraphie) Klopfer m; ~ *in chữ* Fernschreiber m; ~ *nhiều kênh*

Multiplexgerät n, Mehrkanalgerät n
máy điện quang Röntgenapparat m
máy điện thoại Telefon n, Fernsprecher m, Autobahnfernsprecher m, Fernsprechapparat m; ~ *để bàn* Tischapparat m; ~ *giải đáp* Anrufbeantworter m; ~ *tự động* Münzfernsprecher m
máy điện toán Computer m; ~ *mi-ni* Minicomputer m
máy điều áp Druckregler m; ~ *thành phố* Stadtdruckregler m
máy điều chỉnh Regler m; ~ *áp lực* Druckregler m; ~ *âm* Tonregler m; ~ *hình* (*trong máy truyền hình*) Bildregler m; ~ *vòng quay* Umlaufregler m
máy điều hòa khí hậu Klimagerät n
máy điều hòa không khí Klimaanlage f
máy điều khiển tổ hợp (*điện, ra đi ô*) Stufenschalter m, Wellenschalter m
máy điều nhiệt Thermostat m
máy điều tiết (*kỹ*) Moderator m
máy định động lăng kính Prismenführung f
máy đo ánh sáng Belichtungsmesser m; ~ *bằng quang điện* fotoelektrischer Belichtungsmesser m
máy đo áp điện piezoelektrische Meßeinrichtung f
máy đo áp suất thẩm thấu Osmometer m
máy đo chiết suất Refraktometer n
máy đo điện tâm đồ (*y*) Elektrokardiograph m
máy đo độ ẩm Psychrometer n, Luftfeuchtigkeitsmesser m
máy đo gió (*thể thao*) Windmesser m;

(để tìm hướng gió) Schalenkreuz-
messer m mit Windfahne

máy đo hô hấp Spirometer n, At-
mungsmesser m

máy đo huyết áp Blutdruckmesser m,
Blutdruckapparat m

máy đo khí Gasmesser m

máy đo khí tượng Sonde f

máy đo mưa Regenmesser m

máy đo tốc độ Geschwindig-
keitsmesser m

máy đo tỷ trọng (lý) Densimeter n

máy đọc Diktiergerät n

máy đóng Heftapparat m; ~ *bìa*
Heftmaschine f; ~ *chai*
Flaschenfüllapparat m; ~ *nút chai*
(Flaschen-)Pfropfmaschine f; ~ *sách*
Heftmaschine f, Fadenbuchheftma-
schine f; ~ *số* Nummernstempel m;
~ *thùng* Packmaschine f; ~ *vở*
Broschüreindrahtheft maschine f,
Klopfer m

máy đồ đất Absetzer m

máy đồ khuôn Masselgießmaschine f;
~ *lật được* Wendeformmaschine f

máy đổi điện (điện) Umformer m

máy đốt Brenner m; ~ *bụi than*
Kohlenstaubbrenner m; ~ *rác*
Müllverbrennungsanlage f

máy đúc Gießmaschine f; ~ *bản in*
Rundstereotypgießwerk n

máy đục lỗ Kartenlocher m; ~ *cầm*
tay Handlocher m; ~ *kết quả* Rechen-
locher m

máy đục mộng Fräse f; ~ *chạy xích*
Kettenfräse f

máy đun cà phê Kaffeemaschine f,
Espressomaschine f

máy đun nóng nước Durchlauferhit-
zer m, Warmwasserautomat m

máy đun nước Warmwasserspender
m, Warmwasserspeicher m, Wasser-
boiler m; ~ *tắm* Durchlauferhitzer m,
Badeafen m

máy ép Presse f, Mühle f, Kelter f,
Winde f, Haspel f; ~ *bóng*
Hochglanzpresse f; ~ *dán* Klebepresse
f; ~ *dầu* Ölpresse f; ~ *gạch*
Ziegelpresse f; ~ *lọc* Filtrierpresse f;
~ *nhanh* Schnellpresse f; ~ *nhỏ* Kelter
f; ~ *quả* Fruchtmaschine f, Saftpresse f;
~ *rèn* Schmiedepresse f; ~ *rom rạ*
thành bó Strohpresse f; ~ *thủy lực*
hydraulische Presse f

mát gạt Bulldozer m

máy gắn xuồng Außenbordmotor m

máy gặt Kornschneidemaschine f,
Mähmaschine f; ~ *bó* Mähbinder m;
~ *dập* Mähdrescher m, Getreidevol-
lerntemaschine f; ~ *chất lên xe*
Mählander m

máy gấp xếp (đóng sách) Falzmaschine
f; ~ *hỗn hợp* kombinierte Flazma-
schine f

máy gây nhiễu (ra di ô) Störsender
m

máy ghi Registriergerät n,
Aufnahmegerät n; Schreiber m; ~ *âm*
Tonbandgerät n, Magnetongerät n;
~ *âm lập thể* Stereotonbandgerät n;
~ *âm cát xet* Kassettentonbandgerät
n, Kassettenrecorder m; ~ *âm đọc*
Diktiergerät n; ~ *âm từ tính*
Tonbandgerät n; ~ *dao động* Oszil-
lograph m; ~ *dịa chấn* Erdbeben-
messer m; ~ *điện tâm đồ* (y)
Elektrokardiograph m; ~ *độ ẩm*
Feuchtigkeitsmesser m; ~ *gió*
Windmesser m; ~ *nhật xạ* Son-
nenscheinschreiber m; ~ *nhiệt* Ther-
mograph m, Temperaturschreiber m;

~ phổ Spektrograph m; ~ số liệu điện tử elektronische Datenerfassung f; ~ thời gian Geschwindigkeitsmesser m, Flugzeitmesser m; ~ vào băng giấy Streifenschreiber m

máy ghim giấy (kỹ) Heftmaschine f

máy gia tốc Beschleuniger m; ~ cộng hưởng Zyklotron n, Elektronenschleuder f

máy giặt Waschmaschine f; ~ tự động Waschautomat m

máy gieo (nông) Sämaschine f; ~ hạt Sämaschine f; ~ cầm tay Handsämaschine f; ~ theo hàng Drillmaschine f

máy giũa Feilmaschine f

máy gọt bút chì Bleistiftspitzmaschine f

máy hạ xuống mặt trăng Mondlandegerät n

máy hãm dự bị Notbremse f

máy hàn Lötapparat m; ~ dùng dòng điện xoay chiều Schweißumformer m; ~ điểm Punktschweißmaschine f; ~ tự động Schweißautomat m

máy hát Grammophon n, Plattenspieler m, Koffergrammophon n; Grammopho- (a); ~ lập thể Stereoplattenspieler m

máy hấp Dämpfer m; ~ khoai tây Kartoffeldämpfer m

máy hấp phụ khói Rauchverzehrer m

máy hấp thụ Absorptionsgerät n

máy hô hấp (y) Atemgerät n

máy hơi nước Dampfmaschine f

máy húc đất Bulldozer m, Planier-raupe f

máy hút Absaugvorrichtung f; ~ bụi Staubsauger m, Saugvorrichtung f

(dùng vệ sinh thành phố); ~ bùn Schlamm-sauggerät n; ~ khí Gas-sauger m

máy hủy tài liệu Aktenvernichter m

máy in Druckmaschine f, Druckpresse f; ~ ảnh Kopiergerät n; ~ bản kẽm Tiefdruckmaschine f; ~ bản kẽm hồi chuyển trụ Rollen-Rotationstiefdruckmaschine f; ~ bản thủ Abziehpresse f, Andruckpresse f, Druckstock-andruckmaschine; ~ có trục lăn lu Flachform-zyylinder-Buchdruckmaschine f; ~ đá lithographische Maschine f; ~ ngày giờ (lên văn kiện) Datum(s)- und Stundenstempel m; (trên xe taxi để biết ngày giờ chạy) Gerät n zur Kontrolle der genehmigten täglichen Fahrzeit; ~ nhanh Schnellpresse f; ~ ốp xét Offsetdruckmaschine f; ~ ốp xét hai màu Zweifarben-Bogen-Offsetdruckmaschine f; ~ rô-nê-ô Vervielfältigungsschrank m; ~ đúc thủy lực hydraulische Stereotypieprägepresse f; ~ ti-pô Rollen-Rotationsbuchdruckmaschine f

máy kéo Zugmaschine f, Traktor m, Trecker m, Schlepper m; ~ bánh xích Raupenschlepper m; ~ cả bốn bánh chủ động Allradschlepper m; ~ hát dăng trước Schlepperfrontlader m; ~ công cụ Geräteträger m; ~ hàn Schweißtraktor m; ~ rơ-moóc Sattelzugmaschine f; trạm ~ Maschinen (-und)-Traktorenstation f

máy kéo sợi (dệt) Streckmaschine f

máy khắc a-xít Einstufenätzenmaschine f

máy khắc mẫu in elektronische Druckformengraviermaschine f

máy khâu Nähmaschine f; ~ dầu gấp được versenkbare Nähmaschine f; ~



tự động chạy dích dắc Zick-Zack-Automatik-Nähmaschine f

máy khoan Bohrmaschine f, Fräse f; ~ *dục đường gờ* Tischfräsmaschine f; ~ *gót giày* Absatz-Ausbohrmaschine f; ~ *quay tròn* Drehbohrmaschine f; ~ *theo cột* Säulenbohrmaschine f

máy khối phổ Spektrograph m

máy khởi động Anlasser m

máy khuấy Mischmaschine f; (*hóa*) Rührer m; ~ *cơ học* mechanischer Rührer m

máy khuếch đại Verstärker m; ~ *vào* Eingangsverstärker m

máy khử cứng (*nước*) Weichmaschine f

máy kiểm tra Kartenprüfer m; ~ *áp lực không khí tự động* automatischer Luftdruckprüfer m; ~ *súc ép* Druckprüfer m; ~ *súc kéo* Zugprüfmaschine f; ~ *vật liệu* Werkstoffprüfmaschine f

máy kinh vĩ (*thiên văn*) Theodolit m

máy làm giấy Papiermaschine f

máy làm nóng gió Winderhitzer m, Cowpe m

máy làm nóng không khí Luftvorwärmer m

máy lạnh Kühler m; ~ *sơ bộ* Vorkühler m

máy lắc Rührer m

máy lăn bánh Brotwirkmaschine f, Brötchenwirkmaschine f

máy lăn đường Dampfwalze f

máy lăn giấy Glättkalandar m

máy liên hợp Vollerntenmaschine f, Kombine f, ~ *khai thác than* Kohlenkombine f; ~ *thu hoạch củ cải đường* Rübenvollerntemaschine f, Rübenkombine f; ~ *thu hoạch khoai*

tây Kartoffelvollerntemaschine f, Kartoffelkombine f, Sammelroder m

máy lọc Filtriermaschine f; ~ *giẻ (làm giấy)* Holländer m; ~ *khí* Gasreiniger m; ~ *ở miệng lò cao* Gichtgasreiniger m; ~ *không khí* Luftreiniger m; ~ *tro bụi* Elektrofilter m

máy lồng sách (*trong xưởng đóng sách*) Bucheinhängemaschine f

máy lột vỏ cây Entrindungsmaschine f

máy lu-mi (*in*) Lichtsetzmaschine f, Fotosetzmaschine f

máy lựa chọn Sortiermaschine f

máy lượn Segelflugzeug n

máy ly tâm Schleuder f, Zentrifuge f, Schleudermaschine f

máy mài Schldifmaschine f, Werkzeugschleifmaschine f; ~ *dùng* Ständerschleifmaschine f; ~ *nhỏ* Bandschleifmaschine f; ~ *nhấn xách tay* Handschleifapparat m; ~ *sửa* Ausputzmaschine f; ~ *thủ công* Handschleifmaschine f

máy may Nähmaschine f

máy mắt zublinzeln vi, zublinzen vi

máy mó bewegen vt

máy móc 1) Maschinen f/pl, Apparate m/pl, Geräte n/pl, Werk n, Vorrichtung f, Mechanismus m, Triebwerk n; ~ *chuyển trên xe xích* Raupenfahrwerk n, Kettenfahrwerk n; ~ *nông nghiệp* Landmaschine f; 2) (ngb) mechanisch (a), sehr genau (a), prinzipienfest (a)

máy moóc Morsetelegrafie f, Morseapparat m, Morsealphabet n

máy nạo bùn Bagger m

máy nâng Wippe f, Elevator m; ~ *xe* Wagenheber m; ~ *hàng* Lastenaufzug m

máy nén Kompressor m; ~ *dùng pitt tông* Kolbenverdichter m; ~ *tua bin* Turbokompressor m

máy ngắm (ở súng) Visier n

máy nghe (y) (của người điếc) Os-teophon n

máy nghiệm tĩnh điện Elektroskop n

máy nghiền Kollergang m, Mühle f; ~ *bi* Kugelkollergang m; ~ *khoai* Kartoffelquetsche f; ~ *nước đá* Eisbrecher m, Eisfräser m; ~ *thịt* Wolf m

máy nhào Mischmaschine f; ~ *bột* Teigknetmaschine f

máy nhân Multiplizier m; ~ *điện tử* Elektronenmultiplizier m

máy nhấp nháy Flimmermesser m

máy nhồi xúc xích Wurstfüllmaschine f; Wurstspritze f

máy nói Telephon n, Telefon n; ~ *tự động* Münzfernsprecher m

máy nổ Motorhaube f, Motor m, Kraftmaschine f, Explosionsmotor m, ~ *di-ê-den* Diesel m, Dieselmotor m

máy nước Quelle f, Wasserhahn m; *nhà* ~ Wasserwerk n

máy nướng Grill(ier)gerät n; ~ *tự động* Grillautomat m

máy pha trộn Mixer m, Mixaufsatz m

máy phát Sendeeinrichtung f, Entwickler m, Sender m; ~ *báo* Sender m; ~ *điện* Entwickler m, Elektrogenerator m, Dynamo m, Generator m; ~ *điện kích từ* Erregemaschine f; ~ *điện tua-bin* Turbogenerator m; ~ *điện xoay chiều* Drehstromgenerator m; ~ *hồ quang* Bogenlampe f; ~ *hơi nước* Dampfer-

zeuger m; ~ *nhiệt điện* Wärmepumpe f

máy phát sóng Sender m; ~ *ngắn* Dezisender m; ~ *ra-di-ô* Funksender m

máy phát thanh Sender m

máy phát tia lửa điện Funkeninduk-tor m

máy phát vô tuyến Sender m

máy phay Fräser m, Fräsmaschine f

máy phân loại Sortiermaschine

máy phóng (ảnh) Vergrößerungsgerät n; ~ *ảnh* Vergrößerungsgerät n; ~ *hỏa tiễn* Raketenapparat m; ~ *nhiệt* Kühler m; ~ *thanh* Tonabnehmer m; ~ *tia hồng ngoại* Infrarotstrahler m, IR-Strahler m

máy phỏng Simulator m; ~ *các phản ứng của con người* künstlicher Raum-fahrer m

máy phụ Hilfsmaschine f

máy phun (kỹ) Spritzpistole f, Spraydose f; ~ *bụi* Spraydose f; ~ *cát* Sandstrahlgebläse n; ~ *hạt kim loại* Stahlkiesgebläse n; ~ *thuốc bột* Verstäuber m; ~ *thuốc trừ sâu* Insek-tenpulverspritze f

máy quang phổ (lý) Spektrograph m

máy quạt (kỹ) Windkanal Gebläse n; ~ *gió* Ventilator m, Gebläse n; ~ *không khí mát* Frischluftgebläse n; ~ *hút* Sauggebläse n; ~ *lúa* Saatgut-bereiter m, Getreidereinigungsma-schine f, Windfège f

máy quay đĩa Plattenspieler m

máy quay ly tâm Zentrifuge f

máy quay phim Bildkamera f; ~ *cỡ nhỏ* Schmalfilmkamera f; ~ *vô tuyến* truyền hình Fernsehkamera f

máy quay khô (quần áo)



Wäscheschleuder f
máy quần chỉ Spulmaschine f; ~ chéo Kreuzspulemaschine f
máy quét hồ Schlichtmaschine f, Leimmaschine f
máy quét thảm Teppichklopfmachine f
máy rà Detektor m, Nachweisgerät n; ~ mìn Minensuchgerät n
máy rắc phân (nông) Dünerstreuer m; ~ chuồng Stalldungstreuer m; ~ hóa học Handelsdüngerstreuer m
máy rập (kỹ) Presse f
máy ren Gewindeschneidemaschine f
máy rô-nê-ô Vervielfältigungsgerät n
máy rở khoai Kartoffelrodenmaschine f, Vorratsroder m
máy rơn ghen Röntgenapparat m
máy rút kem Milchzentrifuge f
máy rửa Waschmaschine f; ~ bát Geschirrspülmaschine f; ~ ben-zin Benzolwäscher m; ~ áp suất cao Hochdruckspülgerät n; ~ kính Scheibewaschgerät n
máy sản xuất bìa Buchdeckenmaschine f
máy sản xuất hơi nước Dampferzeuger m
máy sàng Sieb n
máy sao Repetierkopiermaschine f
máy sắp ảnh Fotosetzmaschine f
máy sắp chữ (in) Einzelbuchstaben-setzmaschine f; Monotype f; ~ từng hàng Zeilensetzmaschine f, Linotype f; ~ chụp ảnh Lichtsetzmaschine f, Fotosetzmaschine f; ~ từ xa Fernschreiber m
máy sấy Trockenapparat m, Trockenanlage f; ~ điện Trockenhäube f; ~ tóc Haartrockner m, Fön m

máy sinh nhiệt Wärmeerzeuger m
máy soi cảnh 1) (đ/ảnh) Bildbetrachter m; 2) (ảnh) Dia-Betrachter m
máy súc chai Flaschenspülmaschine f
máy sưởi Zentralheizung f
máy tách kem Milchzentrifuge f
máy tán Mühle f, Mahlwerk n, (Farben-)Reiber m
máy tạo bọt Schaumdreschmaschine f
máy tăng âm Verstärker m
máy tăng sức bám (dsát) Zusatzdynamo m, Hilfsmotor m
máy thả bom (không quân) Bombenwerfer
máy thả neo (hải) Ankergeschirr n
máy thái Schneidemaschine f, Wiegemesser n; ~ mỡ Speckschneider m; ~ thịt Aufschnittmaschine f
máy thổi Gebläse n
máy thông gió Belüftung f, Gebläse n
máy thở Atmungsmaschine f
máy thu Empfangseinrichtung f, Sammler m; ~ âm Empfänger m; ~ bán dẫn Transistorgerät n, Transistorradio n; ~ băng chuyên Bandaufnahmegerät n; ~ thanh Radioempfänger m, Rundfunkempfänger m, Empfänger, Rundfunkgerät n, Mikrophon n, Radioapparat m; ~ thanh bằng ống cuộn ngầm Tauchspulmikrofon n; ~ thanh bằng tinh thể Kristallmikrofon n; ~ thanh đặt trên bàn Tischmikrofon n; ~ thanh đặt trong phòng Ruummikrofon n; ~ thanh động lực dynamisches Mikrofon n; ~ thanh tụ điện Kondensatormikrofon n; ~ vô tuyến drahtloser Empfänger m
máy thủy chuẩn Wasserwaage f

máy ti-pô (*in*) Monotype f

máy tích điện Kondensator m

máy tiện Drechselbank f, Drehbank f, Drehmaschine f

máy tìm phương Winkelmesser m; (*máy bay*) Peilgerät n

máy tính Rechenmaschine f, Elektronenrechner m, Computer m; ~ *cộng trừ* Saldiermaschine f; ~ *điện tử* elektronische Rechenmaschine f, Computer m, Elektronenrechner m, lập chương trình cho ~ *điện tử* den Computer programieren; ~ *được nạp một chương trình* dem Computer wurde ein Programm eingegeben; *được điều khiển bằng* ~ computergesteuert (a); *được gắn với* ~ computergestützt; ~ *hoá computerisierer vt*; ~ *phiếu lỗ* Tabelliermaschine f; ~ *quay tay* Rechenmaschine f; ~ *tiền* Kasse f; ~ *lên sổ (kế toán)* Buchungsmaschine f; ~ *lên sổ tự động (kế toán)* Buchungsautomat m

máy trang trí vải (*dệt*) Finishelekatiermaschine f

máy trộn Mengmaschine f, Mischmaschine f; ~ *bê tông* Betonmischer m, Betonmischmaschine f; ~ *phiếu* Kartenmischer m

máy trồng cây Pflanzmaschine f

máy trồng khoai tây Kartoffelpflanzmaschine f; ~ *hoàn toàn tự động* vollautomatische Kartoffellegemaschine f

máy trục Winde f, Kran m; ~ *hàng* Lastenaufzug m; ~ *neo (hải)* Ankerspill n

máy truyền ảnh Bildtelegraf m

máy truyền động Transmission f

máy truyền hình Fernsehen n, Fernsehgerät n, Fernseher m

máy tụ điện Kondensator m

máy tuốc-bin Turbine f

máy tuốt lúa Dreschmaschine f

máy tự động Automat m; ~ *bán bưu thiếp* Automat m für Postkarten; ~ *bán tạp chí (bán báo)* Automat m für Zeitschriften; ~ *bán tem* Automat m für Briefmarken; ~ *cho gia súc ăn* Futterautomat m; ~ *đổi tiền* Münzwechselautomat m; ~ *cắt điện (điện)* Schutzschalter m

máy tự ghi Selbstschreiber m

máy tự ký Schreiber m

máy tuốc xơ bóc vỏ Pressenschleifer m; (*loại lớn*) Großkraftschleifer m

máy tưới nước Besprengungsmaschine f; ~ *phân* Jaucheverteiler m

máy ủ gà con Brutschrank m

máy ủi Bulldozer m

máy uốn cong Rundmaschine f

máy ướp lạnh Kühltisch m

máy vắt quần áo Trockenschleuder f, Wringmaschine f

máy vận chuyển Fördermaschine f

máy vi-dê-ô cát xét Videokassette f

máy vô tuyến điện thoại Funkgerät n; ~ *xách tay* tragbares Funkgerät n

máy vô tuyến thu hình Fernsehempfänger m; ~ *loại bé* Kofferfernsehgerät n; ~ *màu* Farbfernsehempfänger m

máy vô tuyến truyền hình Fernsehapparat m, Fernsehempfänger m, Fernsehgerät n, Fernsetruhe f

máy vuốt (*dệt*) Streckmaschine f

máy x-quang Röntgenapparat m

máy xay Mühle f; ~ *than* Ventilatormühle f, Kohlenmühle f; ~ *thịt* Fleischwolf m, Wolf m

máy xé Zerreißmaschine f



máy xẻ Sägemaschine f; ~ *khúc*
Kettenbaumsäge f

máy xén Schneidemaschine f; ~ *cỏ*
Grasmähmaschine f; ~ *giấy*
Papierschnidemaschine f

máy xông hơi Inhalator m

máy xới (*nông*) Grubber m, Kultivator m

máy xúc Bagger m; ~ *gầu* Schaufel-
radbagger m

mày 1) (*dại từ nhân xưng*) du (pron,
pers.); 2) (*lông mày*) Augenbraue f;
3) (*của hạt thóc*) Keim m, Spelze (der
Gräser)

mày đàn (*dỡ dây đàn ở đầu cần đàn*)
(*nhạc*) (Saiten-)Sattel m

mày đay (*y*) Nesselfieber n

mày lúa (*thực*) Spelze f

mày mò nachforschen vi, etw. zu er-
fahren suchen vt; herausfinden vt,
ausfindig machen vt

mày râu 1) Augenbraue f und Bart m;
~ *nhâm nhụi* glattrasiertes Gesicht
n; 2) *dáng* ~ Mann m

mày ein bißchen (adv), ein klein bißchen
(adv); ~ *muối* ein bißchen Salz; ~
ruợu ein bißchen Wein

mày may ein klein bißchen (adv), ein
ganz klein wenig (adv); *không* ~ keine
Spur (davon)

mắc 1) (*móc*) eingreifen vi, aufhängen
vt, hängen vt, anhängen vt, befestigen
vt; ~ *điện thoại lên* den
Telephonhörer auf hängen; 2) geraten
vi, hineinfallen vi; ~ *bẫy* in eine Falle
geraten; (ngb) auf den Leim gehen;
3) (*bệnh, lỗi...*) begehen vt, sich
zuziehen, kriegen vt; ~ *bệnh* eine
Krankheit zuziehen; 4) (*sợi*) (*dệt*)
anzetteln vt; 5) (*điện*) anschalten vt,
anschließen vt; (*điện thoại, dài*) ver-

binden vt; *cái* ~ (*ống nghe*) Drahtbügel
m, Haltebügel m; ~ *nhanh* sich
verzweigen

mắc áo cái ~ Kleiderhacken m,
Kleiderbügel m, Leiste f mit Hacken

mắc bệnh erkranken vi, eine Krankheit
überstehen (*hoặc* kriegen), krank wer-
den, krank sein an D; ~ *gia truyền*
erblich belastet sein mit D; *sự* ~
Erkrankung f

mắc cạn stranden vi, standen vi,
scheitern vi, auf eine Sandbank auf-
fahren, auf Grund laufen

mắc cỡ in Verlegenheit geraten, ver-
legen sein, beschämt sein; *bị* ~ sich
blamieren

mắc gió sich erkälten

mắc kẹt eingeklemmt sein; (ngb) nicht
vom Fleck kommen, nicht vorwärts-
kommen

mắc lận x. mắc lừa

mắc lỗi einen Fehler begehen, verschul-
den vt, beschuldigt werden, schuldig
sein

mắc lừa auf den Leim gehen, anbeißen
vt, sich betrügen

mắc lưới (*cá*) Netze stricken

mắc mủ unklar sein, sich nicht im
klaren sein; Schwierigkeit f, Hemmnis
n

mắc mớ schwierig (a), verwickelt (a),
kompliziert (a)

mắc mưu x. mắc lừa

mắc nạn Opfer eines Unglücks sein,
ins Unglück geraten

mắc nghẽn abgeschnitten sein

mắc nợ schuldig (a); verschuldet sein,
verschulden vt, schulden vt; *không* ~
unverschuldet (a); *người* ~ Schuldner
m

mắc phải erworben (a); eines Unglück haben mit D

mắc sai lầm Fehler geraten, beschuldigt werden, schuldig sein

mắc tội schuldig sein

mắc treo quần Hosenbügel m, Hosenspanner m

mắc vào gelangen vi, wickeln vt, hingeraten vi, sich versetzt finden, verschlagen werden

mắc 1) (*cho ai*) bekleiden vt, ankleiden vt, kleiden vt, tragen vt, anhaben vt, anziehen vt, Toilette machen; (*cho mình*) sich anziehen, sich (an)kleiden, sich tragen; ~ *quần áo* Kleidung tragen; 2) (*không chú ý*) nicht beachten vt, nicht berücksichtigen vt, nicht in Betracht ziehen; *anh ấy ~ tôi* er betrachtet mich nicht; 3) (*câu giận dữ*) laß!, mag!, möge!, Soll!; ~ *anh ta* laß ihn doch!

mắc ấm sich einhüllen in A

mắc cả handeln vi, feilschen vi um A; *người ~* Handelsmann m; *sự ~* Feilschen n

mắc cảm (*tâm lý*) Komplex m; *có ~* komplex behaftet (a)

mắc diện prunken vi

mắc đầu, mắc dù trotz (prp) G, obwohl (kj), obzwar (kj), obgleich (kj), trotz alledem (kj), zwar (kj), ungeachtet G, trotzdem (kj), obschon G, so sehr (kj), wenn auch (kj); ~ *thế nào đi nữa* jedenfalls (adv); ~ *trời mưa* trotz des Regens; ~ *mưa to nó vẫn đi* es regnet stark, trotzdem ging er fort

mắc đẹp schön kleiden vt, sich schön kleiden, sich putzen; gut gekleidet (a)

mắc đời nicht beachten vt, nicht berücksichtigen vt, nicht in Betracht ziehen

mặc giáp sắt (*cho ngựa*) (*sử*) mit einem Schutzpanzer versehen

mặc kệ es darauf ankommen lassen; schade (adv), pah!, ach was!; *tôi ~* das ist mir egal (*hoặc* Wurscht); ~ *anh* das ist Ihr eigener Schaden

mặc lại sich umkleiden; ~ *quần áo* neu kleiden vt, sich wieder anziehen

mặc lòng beliebig (a), nach Belieben (a); selbst wenn (kj), wennauch (kj); obwohl (kj); *quyển sách nào ~* ein beliebiges Buch

mặc mòn abnutzen vt, abtragen vt

mặc nhận einwilligen vi, beipflichten vi, (stillschweigend) zustimmen vi

mặc nhiên von selbst; gleichgültig (a), teilnahmslos (a), indifferent (a), natürlich (a), selbstverständlich (a)

mặc ních cho... einmummeln vt

mặc niệm gedenken vi, in stillem Gedenken verharren; eine Gedenkminute schweigend verharren

mặc phong phanh leicht gekleidet (a)

mặc quân phục Haltung f

mặc quần áo einkleiden vt, sich ankleiden, sich anziehen

mặc rách rưới zerlumpt (a)

mặc sòn abnutzen vt, abtragen vt

mặc sức nach Möglichkeit, nach Kräften

mặc thử anproben vt, anprobieren vt

mặc tưởng in Ruhe nachdenken

mặc vừa vặn gut passen vi; *cái đó tôi ~* das paßt mir

mặc ý wahlfrei (a), beliebig (a), nach Gutdünken

mắm (*về trẻ em*) essen vt, kauen vt

mắm (*bếp*) eingesalzener Fisch m; *áo ~* Dörrfisch m; *nước ~* Fischsoße f

mắm cá eingesalzener Fisch m



mắm cua eingesalzener Krebs m; *nước* ~ Krabbensoße f

mắm môi die Lippen zusammenpressen

mắm tôm eingesalzene Garnele f; Garnelensoße f

mắn gebärfreundig (a), fruchtbar (a), reich (a); ~ *con* kinderreich (a); *bà mẹ* ~ *con* kinderreiche Mutter f

mằn mẳn ein wenig salzig (a)

mằn thắn Pelmeni mit Fleisch

mặn 1) salzig (a), Salz- (a); *canh* ~ die Suppe zu stark salzen; *dưa chuột muối* ~ Salzgurke f; *quá* ~ versalzen (a), versalzt f; 2) scharf (a), anziehend (a), einnehmend (a); 3) sich geneigt fühlen; ~ *mua* brauchen zu kaufen; *nó không* ~ *mua* er braucht nicht zu kaufen

mặn mà leidenschaftlich (a), heftig (a), glühend (a), herzlich (a); *tình cảm* ~ leidenschaftliches Gefühl n

mặn nồng leidenschaftlich (a), warm (a), warmherzig (a), gefühlvoll (a), tief (a), gründlich (a)

măng 1) (*thực*) Bambussproß m; *mượn gió bẻ* ~ im trüben fischen vt; 2) (*nghĩa rộng*) jung (a), grün (a), unerfahren (a); *trẻ* ~ sehr jung (a)

măng bàn tay (*thực*) Spargelbaum m

măng cụt (*thực*) *cây* ~ Mangostanenbaum m

măng đá (*địa*) aufsteigender Tropfstein m, Stalagmit m

măng gan (*hóa*) Mangan n; *kim loại* ~ Manganmetall n; *quặng* ~ Manganerz n; *thép* ~ Manganstahl m

măng non 1) Bambussproß m; 2) (ngb) Nachwuchs m

măng sét (*tay áo*) Manschetten f/pl; (*khuy cài tay áo*) Manschettenknopf m

măng sông đèn ~ Muff m

măng sữa 1) blutjung (a); 2) (ngb) grün (a), unerfahren (a)

măng tây (*thực*) Spargel m; *dọt* ~ Spargelkraut n

mắng schimpfen vt, vorwerfen vt, schelten vt, zurechtweisen vt, ausschimpfen vt wegen A; *bị* ~ sich in die Nesseln setzen

mắng chửi beschimpfen vt, schmähen vt, fluchen vt, j-n anschnauzen vt

mắng mỏ abkanzeln vt

mắng nhiếc schmähen vt, schimpfen vt auf (*hoặc* über A), beschimpfen vt und schmähen vt

mắt 1) (*g/phẫu*) Auge n; Augen- (a); *có* ~ *tinh* gute Augen haben; *khôngchap* ~ kein Auge zutun; *bác sỹ* ~ Augenarzt m; *khoa* ~ (y) Augenheilkunde f; *sự đo bằng* ~ Augenmaß n; *cơ* ~ (*giải*) Augenmuskel m; *khe* ~ (*kẽ* ~) Augenwinkel m; *ngay trước* ~ *mọi người* vor allen Augen; *no bụng đói con* ~ (*t/ngữ*) die Augen waren größer als der Magen; 2) (*thực*) Knoten m; 3) (*ô, mạng*) Knoten m, Zelle f; ~ *lưới* Netz Masche im Netz; ~ *xích* Kettenglied n

mắt cá 1) (*giải*) Knöchel m; 2) (y) Hühnerauge n; 3) (*trên chân ngựa*) Kote (am Pferdefuß)

mắt cây (*để tiếp giáp*) Rindenschildchen n

mắt dây đeo Gleid n, Kettenglied n

mắt đen dunkeläugig (a)

mắt đèn báo (*trong máy truyền hình*) magisches Auge n

mắt đơn (*sâu bọ*) Auge n (auf Pfauenfedern *hoặc* Schmetterlingsflüg)

mắt đuôi heo Schlitzaugen n/pl

mắt hạt huyền dunkeläugig (a)

mắt kém kurzsichtig sein

mắt kính Brillenglas n

mắt lồi Kugelaugen n

mắt lưới Masche f

mắt quả (dứa) Auge n

mắt quầng Augenring m

mắt sưng húp (vì khóc) verquollene Augen n/pl, *cô ấy khóc* ~ sie hat verquollene Augen

mắt thần (dài VTD) magisches Auge n

mắt thường mit bloßen Auge; *quan sát bằng* ~ mit bloßem Auge beobachten

mắt ti hí Schweineauge n

mắt trố weit offene Augen n/pl

mắt vọ Adlerauge n

mắt xếch Schlitzaugen n/pl

mắt xích Kettenglied n, Glied n

mặt 1) Gesicht n, Antlitz n; ~ *dỏ như gấc*, *dỏ* ~ *tía tai* rot wie ein Krebs; ~ *dối* ~ unter vier Augen; *vẽ* ~ Maske f; 2) bar (a), Vorder- (a), Außen- (a), rechts (adv); Bildfläche f, Fläche f, Oberfläche f, Seite f, Vorderseite f; *bên* ~ rechte Seite f, Außenseite f; ~ *trái* Kehrseite f, Rückseite f; *một* ~ sporadisch (a), einseitig (a); einerseits (adv); 3) Gebiet n, Bereich m, Zweig m; *về* ~ *công tác* auf dem Gebiet der Arbeit; Äußeres n, Aussehen n; ~ *dạn mày dầy* zynisch (a), schamlos (a), unverschämt (a); *ngoài* ~ nach dem Äußeren

mặt bàn Bett n; ~ *bóng* Tischtennisplatte f, Platte f; ~ *chơi bi-a* Spielfläche f; ~ *chuyển động* Fahrbühne f

mặt bằng Planfläche f, Terrasse f; (*của xưởng đóng tàu*) Dockboden m; (*dùng điều khiển lò luyện thép*) Steuerbühne f; ~ *dùng làm việc* Bedienungsbühne f; ~ *ngoài trời* Freiladefläche f

mặt bậc thang Schoß m

mặt bên Profil n, Seitenansicht f

mặt biển Meeresspiegel m; *cao hơn* ~ über dem Meeresspiegel; *trên* ~ auf hohe See

mặt buồm Segelwerk n

mặt cánh (máy bay) Tragwerk n, Verspannung f

mặt cắt Schnitt m; ~ *dọc* Längsschnitt m; ~ *ngang* Querschnitt m

mặt cân Stricheinteilung f auf der Waage; Skala f

mặt cầu (hình) Kugel f

mặt dao Klinge f

mặt dày zynisch (a); *dồ* ~ zynismus

mặt dốc Rampe f

mặt dù (của chiếc dù) Kappe f

mặt dưới Unterseite f, Unterteil n; ~ *bàn* Schmiergelder n/pl; ~ *kính* Gläseruntersatz; ~ *mái hiên* (kính) Soffite f

mặt đá Stein n; ~ *mài sửa* Ausputzscheibe f

mặt dàn (nhạc) Decke f

mặt đất Erde f, Erdoberfläche f; *trên* ~ oberirdisch (a)

mặt đê Deichkrone f

mặt đỏ rotes Gesicht n; *người* ~ Mann m (Frau f) mit rotem Gesicht; ~ *bùng* Vollmondgesicht n

mặt đồng hồ Zifferblatt n

mặt đường Damm m, Straßendecke f, Fahrdamm m; ~ *nhựa* Asphaltplaster n

mặt giày Oberleder n
mặt giăng x. mặt trắng
mặt giới x. mặt trời
mặt gương Spiegel m
mặt hàng Ware f; Warensortiment n, Artikel m
mặt khác andererseits (adv)
mặt khắc độ Zifferblatt n
mặt khum (*quang*) Punktalglas n, Meniskus m
mặt kính Glasscheibe f; ~ *đồng hồ* Uhrglas n
mặt la bàn Zifferblatt n
mặt lõm Konkavität f
mặt lồi Konvexität f
mặt lưng Rückwand f
mặt máy chữ Klaviatur f
mặt máy in chữ (*in*) Tastapparat m, Taster m
mặt dày Fratze f, Gesicht n
mặt met schamloses Gesicht n; *dở* ~ cùng nghĩa
mặt mo schamlos (a), unverschämt (a), unverfroren (a)
mặt mũi Gesicht n, Aussehen n, Äußeres n; *tôi còn ~ nào làm điều đó* ich getraue mich nicht, daß zu tun
mặt nạ Maske f, Larve f; ~ *chống hơi độc* Gasmaske f; *lột ~* die Maske vom Gesicht reißen, entlarven vt; ~ *bảo vệ* Schutzmaske f; ~ *chống khói* Atemschutzmaske f; ~ *lặn* Tauchermaske f
mặt nện của búa hơi Hammerbär m, Bär m
mặt nghiêng Rampe f; ~ *làm bay hơi* Ausdampftrampe f; Abwurftrampe f
mặt ngoài Außenseite f, Fassade f, Vorderseite f; ~ *gian giữa (nhà thờ)* (*ktrúc*) Chorhaube f

mặt ngửa (*của đồng tiền kim loại*) Kopfseite f (einer Münze)
mặt nhẵn Ringfassung f, eingefasster Edelstein m
mặt nhìn nghiêng Profil n, Querschnitt m
mặt nón konische Seite f
mặt nước Wasserspiegel m
mặt phải (*đồng tiền, huân chương...*) Kopfseite f, Vorderseite f
mặt phản chiếu Spiegel m
mặt phẳng Ebene f, Oberfläche f; ~ *chiếu* Projektionsebene f
mặt rỗ (*do bệnh đậu mùa*) pockennarbiges Gesicht n
mặt sau Rückseite f
mặt sắp (*đồng tiền*) Rückseite f
mặt số Zifferblatt n; (*d/thoại*) Nummernscheibe f
mặt sưng mày sĩa ein langes Gesicht machen
mặt thịt ausdrucksloses Gesicht n, Dummkopf m
mặt tiền (*ktrúc*) Giebel m
mặt trái Kehrseite f, linke Seite f; (*tờ giấy*) Unterseite f; (*vải*) linke Seite f; Rückseite f
mặt trái xoan ovales Gesicht n
mặt trăng Mond m; Mond- (a); *quỹ đạo* ~ Mondbahn f
mặt trận Front f; ~ *bình dân* Volksfront f; ~ *thống nhất* Einheitsfront f; ~ *tổ quốc* Vaterländische Front f; *ngoài* ~ an der Front
mặt trên Oberteil n, obere Seite f
mặt tròn Scheibe f; rundes Gesicht n; ~ *trịa* Mondgesicht n
mặt trong Innenseite f
mặt trời Sonne f; Sonnen- (a), sonnig (a); ~ *lặn* Sonnenuntergang m; ~

mọc Aufgang m, Sonnenaufgang m
mặt trước Vordergrund m, Fassade f, Außenseite f, Vorderseite f; ~ *nhà* (*ktrúc*) Front f, Fassade f
mặt trượt (*ô-tô*) Schleudern n
mặt tường Krone f
mặt vân Maserung f
mâm Servierbrett n, Plateau n, Brett n, Tablett n
mâm cặp (*kỹ*) Fassung f, Bohrfutter n
mâm đỉnh cột (*ktrúc*) Kapitelldeckplatte f, Deckplatte f
mâm đồng Kupfertablett n
mâm gỗ Holzbrett n
mâm kính (*kính hiển vi*) Kreutztisch m
mâm pháo (*quân*) Flakstellung f
mâm quay Drehkreuz n, Drehstander m; Drehscheibe; (*phẫu thuật*) Aderknebel m
mâm xôi (*thực*) cây ~ Himbeere f; Himbeer- (a)
mầm (*thực*) Schößling m, Trieb m, Schoß m, Sproß m, Knospe f, Saat f, Keime pl, junge Saat f
mầm mống Keim m, Embryo m, Steckling m
mầm mới Jungtriebe m/pl
mầm non Keime pl, junge Saat f, Nachwuchs m, Trieb m
mắm gewiß (a), sicher (a), fest (a); *chắc* ~ ganz sicher (a), bestimmt (a)
mắm wohlbeleibt (a), fettleibbig (a), dick (a)
mân befühlen vt, betasten vt; (*ng rộng*) sich vortasten
mân mê, mân mó entstellen vt, befühlen vt, betasten
mần 1) machen vt, tun vt; 2) (*y*) Pustel m, Pickel m, Hautausschlag m

mần rắng was tun?, was tun?
mần thình gleichgültig (a); Schweigen bewahren
mẩn Haut gerötet (a); *bị* ~ gerötet sein
mẩn cảm empfindlich (a), empfindsam (a); *tính* ~ Empfindlichkeit f
mẩn cán emsig (a), fleißig (a), strebsam (a), eifrig (a); *sự* (*tính*) ~ Fleiß m, Arbeitsamkeit f
mẩn tiếp eifrig (a), durchdringend (a), aufgeweckt (a), gescheit (a), verständig (a)
mẩn tuệ durchdringend (a), intelligent (a)
mận (*thực*) cây ~ Pflaumenbaum m; quả ~ Pflaume f, Zwetsch(g)e f
mận gai (*thực*) cây ~ Dorn m, Dornschlehe f, Dornbusch m; quả ~ Dorn m
mận hậu (*thực*) Königspflaume f
mận khô Backpflaume f
mận vàng (*thực*) Mirabelle f
mâng x. mừng
mằng x. mừng
mấp máy sich bewegen, sich regen, leicht bewegen vi; *môi* ~ die Lippen bewegen vt
mấp mé reichen vt, langen vi bis; hinreichen vt; münden vi; *nước* ~ *mặt đê* das Wasser reicht bis an den Damm
mấp mô holprig (a), voll(er) Löcher, uneben (a); Höhenunterschied m, Niveauunterschied m; *làm* ~ uneben machen, wechselvoll gestalten vt
mập fett (a), wohlbeleibt (a), fettleibig (a), dick (a); ~ *ra* dicker machen vi
mập mạp dick (a), stark (a), voll (a), wohlbeleibt (a), untersetzt (a), fettleibig (a); ~ *ra* dick(er) werden; *sự* ~ Körperfülle f, Beileibtheit f

mập mờ undurchsichtig (a), zweifelhaft (a), doppeldeutig (a), unklar (a), undeutlich (a), verworren (a), dunkel (a); ~ *hai nghĩa* schlüpfrig (a); *sự* ~ Zweideutigkeit f

mập ra fett werden, dick werden

mất 1) (*thất lạc*) verlieren vt, verspielen vt, verlorengehen vi, einbüßen vt; *bị* ~ bezahlen vt, büßen vt, entgelten vt; *làm* ~ vergeuden vt; *không nên* ~ *một giây* kein Augenblick ist zu verlieren; ~ *dầu* den Kopf verlieren; ~ *niềm tin vào chính mình* sich selbst verlieren; *sự* ~ Verlust m; 2) (*chết*) verscheiden vi, sterben vi; ~ *vì ốm* an der Krankheit sterben; 3) ausgeben vt, verausgaben vt; *anh trả ~ bao nhiêu tiền?* wieviel Geld hast du ausgegeben?

mất biến verschwinden vi, verlorengehen vi

mất bình tĩnh außer sich D geraten

mất cảnh giác einschlafen vi

mất cắp gestohlen sein, bestohlen sein

mất cân bằng Gleichgewichtsstörung f, Ungleichgewicht n

mất cân đối Disproportion f, Ungleichheit f

mất chức aus einem Amt entlassen werden, des Amtes enthoben werden

mất công vergeblich (a), umsonst (a); vergebliche Mühe aufwenden

mất cướp beraubt (a)

mất dạy ungezogen (a), unerzogen (a), flegelhaft (a); *dở* ~ Flegel m; *sự* ~ Unart f, Ungezogenheit f

mất di verlorengehen vi, entfliehen vi

mất giá entwerten vt, im Preis sinken; *làm* ~ in Mißkredit bringen; *sự* ~ Entwertung f

mất giọng (y) ohne Stimme (a), völlig heiser (a)

mất gốc die Abstammung (*hoặc* Herkunft) vergessen

mất hòa âm (*nhạc*) dissonieren vi

mất hồn verwirrt (a), fassungslos (a), bestürzt (a); verwirrt sein, den Kopf verlieren, fassungslos sein

mất hút verschwinden vi, verlorengehen vi

mất lòng kränken vt; *dễ bị* ~ empfindlich (a); *làm* ~ kränken vt, ärgern vt

mất mát verloren (a); verlorengehen vi, abhanden kommen; *sự* ~ Verlust m

mất máu (y) blutleer (a); Blutverlust m

mất mặt beschämt sein, sich blamieren; nicht erscheinen vi

mất màu entfärben vt

mất mùa Mißernte f

mất nếp glätten vt

mất nét ungezogen (a), frech (a), sittenlos (a), unmoralisch (a)

mất ngủ schlaflos (a); *sự* ~ Schlaflosigkeit f

mất nhiệt wärmeerzeugender Verlust m

mất nhuệ khí entmutigt (a)

mất nước entwässert (a); *làm* ~ entwässern vt; *sự làm* ~ Entwässerung f

mất phần gia tài enterben vt

mất tăm spurlos (a); spurlos verschwunden sein, die Spur verlieren

mất thanh (*ngôn*) stimmlos (a); *sự* ~ (*ngôn*) Stimmloswerden n

mất thiện cảm Abneigung f

mất thói quen verlernen vt; ~ *nhảy*

múa das Tanzen verlernen

mất tỷ lệ *ungleich* (a),
unverhältnismäßig (a)

mất tích vermissen vt, verschollen

mất tiếng 1) seinen guten Namen (*hoặc* Ruf) verlieren; 2) (*y*) ohne Stimme (a);, völlig heiser (a)

mất trắng glatter Verlust m; ~ 15 triệu ein glatter Verlust von etwa 15 Millionen

mất trật tự Unordnung f

mất trí verzagt (a), verrückt (a); *chứng* ~ Wahnsinn m, Geistesstörung f; *người* ~ Wahnsinnige m, Verrückte m

mất trình độ nghiệp vụ disqualifizieren vt; *sự* ~ Disqualifikation f

mất quyền thi đấu (*thể*) disqualifizieren vt; *sự* ~ Disqualifikation f

mất tự chủ außer sich D geraten, aufbringen vt

mất tự nhiên gezwungen (a)

mất tươi seine Frische verlieren

mất vi verwirrt (a), fassungslos (a), bestürzt (a); verwirrt sein, den Kopf verlieren, fassungslos sein

mật 1) geheim (a), vertraulich (a), verbogen (a); *thư* ~ vertraulicher Brief m; 2) (*giải*) gallig (a), Galle- (a); Galle f; *dắng như* ~ bitter wie Galle, galle(n)bitter (a); *túi* ~ (*giải*) Gallenblase f; *sỏi* ~ (*giải*) Gallenstein m; 3) (*của ong*) Honig m; 4) (*thực*) Nektar m (*của hoa*); 5) (*ngừa rộng*) Bitternis f; *nằm gai nếm* ~ Mißgeschick erleiden, Unglück ertragen

mật báo insgeheim mitteilen vt, heimlich benachrichtigen vt; Anzeige f,

Denunziation f, geheime Meldung f, Geheimbericht m

mật chỉ (*của vua*) geheime Ordnung f, Geheimordnung f, Geheimdekret n

mật dụ (*của vua*) Geheimdekret n, Geheimordnung f, vertrauliches Dekret n

mật đàm Geheimverhandlungen führen; Geheimverhandlungen f/pl, geheime Besprechungen f/pl

mật diện bức ~ Geheimtelegramm n

mật độ Dichte f; ~ *dân số* Bevölkerungsdichte f; ~ *dòng (điện)* Stromdichte f; ~ *điện tích* Ladungsdichte f

mật hiệu Losung f, Geheimzeichen n; *đưa ra dùng* ~ sich gebührend ausweisen

mật hoa 1) (*thực*) Nektar m; 2) (*do ong*) Honig m

mật hội Geheimbund m, Geheimgesellschaft f

mật kế Geheimplan m

mật khẩu Parole f, Paßwort n

mật lệnh Geheimbefehl m, Geheimorder f

mật mã Chiffre f, Geheimschrift f, Geheimcode m, Geheimschlüssel m; *chuyển thành* ~ chiffrieren vt; *dịch* ~, *dọc* ~ entziffern vt; *dánh* ~ chiffrieren vt

mật nghị x. mật đàm

mật ong Honig m; Honig- (a); *có* ~ honighaltig (a); *ngọt như* ~ honigsüß (a); *nước* ~ Honigwasser n

mật sai in geheimem Auftrag senden

mật thám Spion m, Detektiv m, Aufklärer m, Kundschafter m, Geheimpolizist m; heimlich erkunden vt, aufkundschaften vt

mật thiết zutraulich (a), nah (a), intim (a), vertraut (a); unmittelbar (a), direkt (a)

mật thư Geheimschreiben n, Geheimbrief m

mật thương x. mật đàm

mật tín geheime Mitteilung f, Geheiminformation f

mật tố im geheim berichten vt, im geheim denunzieren vt

mật ước insgeheim übereinkommen vi; geheime Übereinkunft f; *lối viết* ~ Geheimschrift f

mật viện heimlich beistehen vi, insgeheim Hilfe leisten

mật vụ Spion m, Geheimsache f; *kẻ* ~ Aufklärer m, Kundschafter m

mâu (sù) cái ~ Speer m, Lanze f, Spieß m

mâu thảo (thực) hoa ~ Kamille f

mâu thuẫn disharmonisch (a), widersprechend (a), widerspruchsvoll (a) disharmonisieren vi, im Widerspruch stehen; (sự) ~ Widerspruch m, Gegensatz m; ~ cơ bản Grundwiderspruch m; ~ đối kháng antagonistischer Widerspruch m; ~ giai cấp Klassenwiderspruch m

mẫu 1) (thực) Knoten m, Auge n; ~ tre Bambusknoten m; 2) kleiner Haken, Kerbe f, Einschnitt m; ~ đòn gánh Kerbe f des Tragejoches

mẫu chốt hauptsächlich (a), wesentlich (a), Schlüssel- (a); Schlüssel m; Anhaltspunkt m; *vấn đề* ~ Schlüsselproblem n

mẫu lõi (giải) Auswuchs m

mẫu sắt néo dây cáp (hải) Klampe f, Rollenklampe f

màu 1) Farbe f; *có hai* ~ zweifarbig

(a); 2) (*nóng*) Humus m; *dất* ~ Schwarzerde ; 3) (*về đất đai*) Fruchtbarkeit f, Ergiebigkeit f

màu mỡ ergiebig (a); Humus m, Schwarzerde f

màu nhiệm wirksam (a), wirkend (a), zauberhaft (a), wunderbar (a), wundertätig (a)

mẫu Stück n, Bissen m, Sproß m, Bruchstück m, Endchen n, Stückchen n, Brocken m, Fetzen m; ~ *bánh* ein Stück Brot; ~ *bánh mì rán* geröstetes Brotstückchen n; ~ *dầu bánh mì* Brotkanter m

mẫu chuyện Geschichte f, Erzählung f

mẫu con Bröcken m

mẫu củi glimmendes Holzstück m

mẫu đầu bánh mì Brotkanter m; *cắt* ~ Brot anschneiden

mẫu nến Funzel f

mẫu thái ra (giấy) Papierschnipsel m; (*các tông*) Kartonschnipsel m; (*kim loại*) Metallschnipsel m

mẫu thuốc lá Zigarettentstummel m, Zigarstummel m, Stummel m

mẫu thừa Brocken m

mẫu ước (giải) Ansatz m, Fortsatz m

mẫu vụn Brocken m, Krümchen n

mẫu 1) (ruộng) Hektar m, Morgen m (*bằng 34,19 A*); 2) (*mô hình*) Modell n; (*mẫu thử*) Probe f, Schema n, Beispiel n, Muster n, Leisten m; 3) (*tiêu chuẩn*) Standard m; Standard- (a), Normal- (a); 4) (*mẹ*) Mutter f; *dịch* ~ Hauptfrau des Vaters

mẫu âm (ngôn) Vokal m, Selbstlaut m

mẫu cắt (quần áo) Schnittmuster n, Schnitt m; (*bằng giấy để may quần áo*) Ausschnitt m

mẫu chính Hauptmuster n
mẫu chuẩn Normalgewicht n, Probestück n
mẫu đầu Prototype m, Vorbild n
mẫu dinh hương Gewürznelke f
mẫu đối chứng Zeugenprobe f
mẫu đơn (thực) Päonie f, Pfingstrose f
mẫu giáo Kindergarten m; cô ~ Kindergärtnerin f
mẫu hạm Flugzeugträger m
mẫu hàng Muster n, Vorlage f
mẫu hậu Königinmutter f
mẫu hệ matriarchalisch (a); chế độ ~ Matrichat n
mẫu hình (họa) Motiv n; ~ xương cá Fischgrätenmuster n
mẫu khai in sẵn Formular n
mẫu kiểm tra Gegenprobe f
mẫu lí tưởng (triết) Urbild n
mẫu mực vorbildlich (a), mustergültig (a), fabelhaft (a), Muster- (a); Vorbild n, Beispiel n, Muster n, Modell n; là ~ của personifizieren vt
mẫu nặn tượng Modell n
mẫu nghi thiên hạ Königin f
mẫu quốc Metropole f, Mutterland n
mẫu quyền Matriarchat n, Mutterreich n; matriarchalisch (a)
mẫu so sánh Vergleichsprobe f
mẫu số (toán) Nenner m, Divisor m; ~ chung Hauptnenner n
mẫu thân Mutter f
mẫu thử (hóa) Reagenzglas n; (kỹ) Probestück n, Probenaufgabe f
mẫu thức (toán) Zähler m
mẫu tiêu chuẩn Normalmuster n
mẫu tính Mutterschaft f
mẫu tôi (kỹ) Härteprobe f

mẫu tử mütterlich (a); Mutter- (a); tình ~ Mutterschaft f, Mutterliebe f
mẫu vẽ Zeichenmuster n
mậu dịch Handel m; Handels- (a); ~ quốc doanh Handelsorganisation f (viết tắt HO), Staatshandel m; quan hệ ~ Handelsbeziehungen pl
mậu kiến falscher Standpunkt m, falsche Meinung f (hoặc Auffassung f)
mậu ngộ sich irren, sich täuschen
mây 1) Wolke f; có ~ wolzig (a), bewölkt (a), umwölkt (a); phủ ~, vẩn ~ xem có mây; 2) (thực) Binse f, Flechtrohr n; ghế ~ Rohrstuhl m
mây bông Haufenwolken pl
mây đen Wolke f
mây gợn Schauerwolke f
mây mù bewölkt (a), neb(e)lig (a); Bewölkung f
mây mưa 1) Regenwolken pl, Wolke f; 2) (nghĩa rộng) Geschlechtsakt m
mây phủ hoàn toàn bedeckt (a)
mây quyển (ktượng) Federwolken pl
mây tầng (ktượng) Schichtwolke f, Stratuswolke f
mây tích (ktượng) Haufenwolken pl
mây tơ (ktượng) Federwolke f
mây ty (ktượng) Federwolke f, Zirrswolke f
mây vù (ktượng) Federwolke f, Federwölkchen n, Zirrungswolke f
mấy 1) wieviel?; có ~ chỗ? wieviel Platzen hat es?; 2) (một vài) einige (pron indef.), mehrere (pron indef.), etwas (pron indef.), ein wenig (pron indef.); mấy chục năm einige zehn Jahre
mấy bận wie oft
mấy chốc bald (adv); chẳng ~ nó đến nicht bald kommt er

mấy khi selten (a), nicht häufig (a);
chẳng ~ nicht selten

mấy mươi etliche (pron indef.), nicht
viel (pron indef.)

mấy nổi wenig (pron indef.), nicht viel
(pron indef.); nicht lange (adv)

mấy rundlich (a), wohlgeformt (a), gut
gewachsen (a); *hạt* ~ rundliches Korn
n

me 1) *cây* ~ Tamarinde f; *quả* ~
Tamarindenfrucht f; 2) (*tiếng Pháp*)
mẹ Mutter f

me tây "Westmutter" f

mé Rand m, Kante f, Seite f; ~ *đường*
Straßenrand m, Wegesrand m; ~ *sông*
Flußufer n

mè 1) (*xdụng*) Latte f, Leiste f; *lốp* ~
Lattenwerk n; 2) (*thực*) Sesam m; 3)
(*động*) Schleie f

mè nheo viel verlangen vt, bellen vi;
ké ~ Krakeeler(in) m(f)

mẻ 1) platzen vi, springen vi, Risse
bekommen vi; schartig (a); an-
geschlagen (a); *chén* ~ gesprungene
Tasse f; *sự* ~ Riß m; 2) (*lần*) Mal n,
Ration f, Schlag m; 3) Serie f, Reihe
f; Gruppe f; ~ *cá* Fischschwarm m;
4) saurerer Reis m

mẻ bánh Ofenvoll m

mế Abschein m; *thối khoe* ~ Gequetsche
n; ~ *ngoài* Außerer n, Aussehen n

mẹ mütterlich (a), Mutter- (a); Mutter
f, Mutti f; *anh cùng mẹ khác cha*
Halbbrüder m; mütterlicherseits

mẹ chồng Schwiegermutter f

mẹ con Mutter f und Kind n

mẹ đẻ (leibliche) Mutter f; *tiếng* ~
Muttersprache f

mẹ dĩ (meine) Frau f

mẹ dờ đầu Klatschbase f, Patin f

mẹ ghè Stiefmutter f

mẹ giòng Frau f

mẹ góa Witwe f

mẹ hiền gute Mutter f

mẹ kiếp verflucht ! (int)

mẹ mìn Plagiator m

mẹ nuôi Pflegemutter f, Adoptivmutter
f

mẹ ranh Menschenfresserin f

mẹ trưởng tu viện Äbtissin f

mẹ vợ Schwiegermutter f

mèm sehr (adv), überaus (adv), höchst
(adv); *dói* ~ sehr hungrig (a)

men 1) (*của đồ sứ, răng*) Email n; (*kỹ*)
Glaser f;

phủ ~ Glaser geben; 2) (*bia, rượu*) Hefe
f, Sauerteig m, Bierhefe f, Weinhefe
f; *không lên* ~ ungesäuert (a); *bánh*
không lên ~ ungesäuertes Brot n,
Matze(n) f(m); *lên* ~ verschimmelt
(a); gären vt; *ủ* ~ gären vt

men ảnh (*trên đồ sứ*) Photokeramik f

men bia Beerhefe f

men chân răng Zahnzement m, Ze-
ment m

men chuyển hóa (Kälber-) Lab n

men dê lê ép vi (*hóa*) Mendelevium n

men răng Zahnschmelz m, Glaser f

men rừng Waldsaum m

men rượu Weinhefe f

men sứ Glaser f

men tráng Glaser f

men trong (*đồ gốm*) Glaser f

mềng (*ngrộng*) schlecht (a), von
schlechter Qualität (a), niedrig (a),
gemein (a)

meo eingefallen (a), abgemagert (a);
Schimmel m

meo meo miauen vi; *tiếng mèo kêu*
Miauen n

meo mốc Schimmel m und Schwamm m

méo schräg (a), schief (a); entstellt (a), verunstaltet (a); *làm* ~ verdrehen vt

méo mặt das Gesicht verziehen

méo miệng x. méo mồm

méo mó schräg (a), schief (a); gekrümmt (a), verwachsen (a), krumm (a); *làm* ~ entstellen vt; ~ *cũ nát* (giày) ausgetreten (a); *giày* ~ *cũ nát* ausgetretener Schuh m

méo mồm den Mund verziehen

mèo (động) Katze f; (tiếng trẻ con) Miese f

mèo biển (động) Seekatze f

mèo con Kätzchen n

mèo đồng Wildkatze f

mèo dục Kater m

mèo linh (động) Luchs m

mèo rừng (động) Wildkatze f, Luchs m

mẹo 1) Schlauheit f, List f, Kunstgriff m, Dreh m; 2) Regel f; ~ *dặt câu* Regeln f/pl des Satzbaus

mẹo lừa Köder m

mẹo mực x. mẹo 2

mép 1) Schnitt m, Rand m, Kante f, Saum m, Ende n, Krampe f; ~ *bàn* Tischkante f; *ngoài* ~ extrem (a), äußerste (a); 2) (giải) Mundwinkel m

mép bờ Kante f

mép bờ sân ga Bahnsteigkante f

mép cắt Ausschnitt m

mép cuốn buồm (hải) Reff n

mép dưới (của buồm) Borte f, Verbrämung f

mép gập 1) (may) Umschlag m; 2) Saum f, Beeteinfassung f

mép ruộng Rain m, Feldrain m

mép rừng Waldrand m

mép sách Schnitt m

mép trong (bàn bi-a) Bande f

mép trước sân khấu Rampe f

mép vát (k/trúc) Schrägkante f

mép vỉa hè Bordkante f, Bordstein m

mép viên (áo) Borte f

mét (đơn vị đo) Meter m; ~ *khối* Kubmeter m; ~ *vuông* Quadratmeter m

mét mặt blaß (a), bleich (a)

mẹt cái ~ flacher Korb m; *mặt* ~ unverschämt (a)

mê 1) sehr gern haben; eine Vorliebe fassen für, sich begeistern, sich fortreißen lassen, sich in jmdn verknallen, für jmdn schwärmen; ~ *gái* sich in Mädchen verknallen; 2) träumen vi; *tôi đã ~ ngủ* es träumte mir; *nửa tỉnh nửa ~* schläfrig (a); 3) (y) bewußtlos sein, besinnungslos sein; *gây ~* anästhesieren vi; *gây ~ bằng clô-rô-foóc* (y) chloroformieren vt

mê chuộng abergläubisch (a); Aberglaube m

mê cuồng im Fieberwahn sein

mê cung Labyrinth n

mê đạo frömmelnd (a); *người ~* Frömmel(er) m(f); *sự ~* Frömmerei f

mê ga oát (lý) Megawatt n

mê gôm (lý) Megaohm n

mê hoảng irrsinnig sein

mê hoặc zaubernd (a), reizend (a); bezaubern vt, berücken vt; verlocken vt, in Versuchung führen; *sự ~* Reiz m, Zauber m

mê hồn bewußtlos (a), zaubernd (a), reizend (a), berückend (a), bezaubernd

(a); bezaubern vt, berückend sein, bezaubernd sein, bewußtlos werden

mê loạn im Fieberwahn sehn

mê ly entzuckend (a), reizend (a), bezaubernd (a), herrlich (a), wunderschön (a); bezaubern vt

mê mải sich begeistern, eine Leidenschaft fassen für A, sich hinreißen lassen

mê man leidenschaftlich (a); bewußtlos sein, besinnungslos sein

mê mẩn Rausch m, Manie f

mê mệt lieben vt, erschöpft sein, bewußtlos sein

mê muội verblendet (a), betört (a), umnebelt (a); *sự* ~ Rausch m

mê ngủ träumen vi, im Halbschlaf sein, einen Traum haben; *sự* ~ Traum m

mê nhạc musikbegeistert (a); *người* ~ Musikfreund(in) m(f)

mê sảng phantasieren vi, irre reden vi, im Fieber sprechen; *sự* ~ Delirium n, Fieberphantasie f

mê say sich fortreißen lassen, sich hinreißen lassen, sich begeistern, eine Leidenschaft fassen, sich vernarren in A; *làm* ~ bezaubern vt; *người* ~ Zauberer m, Zauberin f

mê-ta-nôn (hóa) Methylalkohol m

mê-tan (hóa) Methan n

mê thích entzücken vt

mê-tin (hóa) Methyl n; ~ *a-min* (hóa) Methylamin n; ~ *len* (hóa) Methylen n; *màu xanh* ~ *len* Methylenblau n; ~ *da cam* Methylorange n; ~ *tím* Methylviolett n

mê tín abergläubisch (a); abergläubisch sein; *sự* ~ Aberglaube m; ~ *dị đoan* Aberglaube m

Mê-xi-cô mexikanisch (a); *người* ~ Mexikaner(in) m(f); *nước* ~ Mexiko n

mế (thổ ngữ) alte Frau f

mề (gà, vịt...) Geflügelmagen m; (ngrộng) (để đựng tiền) Geldbeutel m, Börse f

mề day Medaille f, Denkmünze f; ~ *vàng* (thế) Goldmedaille f

mề gà 1) Geflügelmagen m, Kropf m; 2) *cái* ~ (để đựng tiền) Geldbeutel m, Börse f

mế Untergestell n, Bock m, Praktikabel n; (kỹ) Gerüst n; ~ *để mẫu* Modellierbock m; ~ *kê* Bock m, Bockgestell n

mế cốc Getreidepflanze f

mệ (thổ ngữ) Großmutter f

méch lòng beleidigt (a), gekränkt (a); *để* ~ Empfindungs- (a); *sự* ~ Mißfallen n, Stich m; *làm* ~ kränken vt, beleidigen vt

mềm weich (a), mürbe (a), biegsam (a), mollig (a); *làm* ~ weich machen, erweichen vt, aufweichen vt; *làm* ~ *nước* (kỹ) versüßen vt, mildern vt; *chất làm mềm nước* Weichmacher n

mềm dẻo biegsam (a), geschmeidig (a), schmiegsam (a), nachgiebig (a), dehnbar (a), federnd (a); (ngrộng) wendig (a), elastisch (a); *người* ~ Schlangenmensch m; *sự* ~ Elastizität f; *tính* ~ Plastizität f

mềm dịu schmelzen vi

mềm di weich werden

mềm hóa (ngôn) mouillieren vi, erweichen vi; *sự* ~ Feuchtsein n

mềm lún x. mềm nhũn

mềm mại gewandt (a), gelenkig (adv), weich (a), elastisch (a), federnd (a),

geschmeidig (a); *dáng dấp* ~ federnder Gang m; *sự* ~ Milde f

mềm mòng schmiegsam (a), weich (a), geschmeidig (a), nachgiebig (a); *wendig* (a), geschickt (a); *tính* ~ Biegsamkeit f, Wendigkeit f

mềm nhẽo schlaff (a), welk (a)

mềm nhún schlaff (a), mürbe (a), weich (a); *làm* ~ schlaff werden, träge werden; *người* ~ Schlangemensch m

mềm nhuyễn fleischig (a)

mềm ra weich werden

mềm rùn mürbe (a), weich (a)

mềm yếu schwach (a), schwankend (a), wankelmütig (a), schwammig (a), matschig (a)

mến lieben vt, mögen vt, wertschätzen vt, einen guten Geschmack haben, sehr gern haben; *dáng* ~ liebenswürdig (a)

mến chuộng schätzen vt, würdigen vt

mến hơn vorziehen vt, bevorzugen vt, den Vorzug geben

mến khách gastfreundlich (a), gastlich (a); *lòng* ~ Gastfreundschaft f; *tò lòng* ~ Gastfreundschaft üben

mến phục hochachten vt, bewundern vt

mến thương liebhaben vt

mến tiếc Mitleid fühlen

mến yêu lieben vt, liebhaben vt; liebend (a), liebevoll (a), zärtlich (a), herzlich (a); *mẹ* ~ liebende Mutter f

mền Decke f, Bettdecke f; ~ *bông* Steppdecke f

mênh mang, mênh mông umfassend (a), grenzenlos (a), umfangreich (a), ungeheuer (a), weitläufig (a), weit (a),

ausgedehnt (a)

mệnh 1) Schicksal n, Los n; Leben n, Dasein n; 2) (*lệnh*) Ordnung f, Befehl m; *vâng* ~ auf Befehl

mệnh bạc unglückliches Schicksal n, bitteres Los n

mệnh chung verscheiden vi, sterben vi, Tod m

mệnh cổ x. mệnh chung

mệnh danh (be)nennen vt, nominieren vt, sich nennen, einen Namen geben

mệnh đề (*văn phạm*) Satz m; ~ *chính* Hauptsatz m; ~ *phụ điều kiện* Konditionalsatz m; ~ *phụ hậu quả* Konsequenzsatz m; ~ *phụ* Nebensatz m; ~ *quan hệ* Relativsatz m

mệnh hệ 1) Geschick n, Schicksal n; 2) sterben vi, verscheiden vi; *sự* ~ Tod m

mệnh lệnh Befehl m, Disposition f, Verordnung f, Verfügung f, Anordnung f, Vorschrift f, Diktät n, Kommando n, Order f; anordnen vt, verordnen vt; ~ *thức* (*văn phạm*) Imperativ m

mệnh một sterben vi, verscheiden vt

mệnh phụ Mandarinsfrau f

mệnh trời Gotteswille m; *theo* ~ von Gottesgnaden

mệnh vận x. vận mệnh

mệnh vong sterben vi

mệt 1) abgespannt (a), verschlafen (a), matt (a), müde (a), ermüdet (a), erschöpft (a); müde werden, sich ermüden vi; *làm* ~ ermüden vt, anstrengen vt; *sự* ~ Müdigkeit f; 2) (*ốm*) krank (a), kränklich; krank sein, kränklich sein

mệt đến chết *làm* ~ sich totarbeiten



mệt là, mệt lử müde (a), ermattet (a), erschöpft (a), abgespannt (a); müde werden, erschöpft sein, verschmachten vi, vergehen vi vor D, vor Kräften kommen, sich überanstrengen, ermüden vi; *sự* ~ Müdigkeit f, Ermattung f

mệt mỏi müde (a), ermüdet (a), abgearbeitet (a), strapaziös (a); müde werden, ermüden vi; *không* ~ unermüdlich (a), rastlos (a); *làm* ~ ermüden vt, anstrengen vt; *sự* ~ Müdigkeit f, Mattigkeit f, Ermattung f, Ermüdung f

mệt nhỏi müde (a), ermattet (a), erschöpft (a); müde werden, erschöpft sein, verschmachten vi, vergehen vi vor D, vor Kräften kommen, sich überanstrengen, sich schinden

mệt nhọc müde (a), ermüdet (a); abgespannt (a), strapaziös (a), mühsam (a); müde werden, ermüden vi; *làm* ~ anstrengen vt, strapazieren vt; *sự* ~ Ermattung f, Strapaze f, Müdigkeit f

mệt phờ wie zerschlagen (a); sich überstrengen

mệt quá sich überanstrengen; *làm* ~ überanstrengen vt

mếu, mếu máo eine weinerliche Miene machen

mi 1) (*ở mắt*) Augenlid n; Wimpern f/pl; 2) (*nhạc*) (*nốt*) E n, e n

Mi-an-ma (*địa*) birmanisch (a), burmesisch (a); *nước* ~ Birma n, Burma n; *người* ~ Birmane m

mi ca (*dchất*) Glimmer m; glimmerig (a); *phiến thạch* ~ Glimmerschiefer m

mi-cờ-rô, micrô Mikrophon n; ~ *am-pe*

(*lý*) Mikroampere n; ~ *buýt* (*ô tô*) Kleinbus m; ~ *cầm tay* Handmikrofon n; ~ *cần* Galgenmikrofon n; ~ *fa-ra* (*lý*) Mikrofarad n; ~ *phim* Mikrofilm m; ~ *thu* (*vô tuyến*) Aufnahmefunktion n

mi crôn Mikron n, My n

mi-li-am-pe (*lý*) Milliampere n

mi-li-gam Milligramm n (*viết tắt mg*)

mi-li-lít Milliliter n (*viết tắt ml*)

mi-li-mét Milimeter n (*viết tắt mm*); millimetriert (a); ~ *khối* Kubikmillimeter n (*viết tắt mm³*); ~ *vuông* Quadratmillimeter n (*viết tắt mm²*)

mi-li-mi-crôn Millimikron n

mi-li-vôn (*lý*) Millivolt n; ~ *kế* (*lý*) Millivoltmeter n

mi mắt (*giải*); Augenlid n, Lid n; ~ *dưới* Unterlid n; ~ *trên* Oberlid n

mi xa (*tôn*) *lễ* ~ Messe f

mí mắt (*giải*) Lid n, Augenlid

mí nhà Giebel m

mì 1) Weizen- (a); Weizen m; *bột* ~ Weizenmehl n; *bánh* ~ Brot n, Brötchen n; *hạt* ~ Brotgetreide n; 2) Nudeln f/pl; ~ *dẹt* (*bếp*) Nudeln f/pl; ~ *hột* Grieß m; ~ *ống* (*bếp*) Makkaroni pl; ~ *sợi* Nudeln pl; ~ *nấu* Nudelsuppe f, Fadennudeln f/pl

mị dân demagogisch (a); Demagogie betreten; *người* ~ Demagoge m;

mia 1) (*thực*) *cây* ~ Myrte f; 2) (*kỹ*) Meßlatte f

mía (*thực*) Zuckerrohr n; *đường* ~ Rohrzucker m

mĩa mai ironisch (a), spöttisch (a), höhnisch (a); ironisieren vt, verspotten vt, spötteln vt; *điều* (*sự*) ~ Ironie f, Spott m, Spöttelei f

mịch lòng x. mếch lòng

Miền kampucheanisch (a); Kampuchea n; *người* ~ Kampucheaner m

miên được (*thuốc ngủ*) Schlafmittel

miên hành *người* ~ Nachtschwärmer(in) m(f)

miên man dauernd (a), während (a), langwierig (a)

miên Nudeln f/pl, Fadennudeln ?/pl

Miến diện x. Mi-an-ma

miên lươn (*bếp*) Aalfadennudeln f/pl

miền Zone f, Gebiet n, Raum m, Strich m, Gelände n, Kreis m, Gegend f, Region f; ~ *nam* südlicher Raum m, Süden m

miền biển Küste f

miền bờ biển Küstenzone f

miền đầm lầy Marsch f

miền hạ du Flachland n

miền lân cận Umgebung f

miền núi Hochgebirge n, Gebirge n, Berggebiet n, Bergzone f

miền phụ cận Umgebung f

miền thấp Niederung f, Tiefland n, Flachland n

miền trước núi (*dịa*) Vorgebirge n

miền xuôi Tiefebene f, Niederung f

miễn 1) befreien vt, freigeben vt, erlassen vt; ~ *thuế* die Steuern erlassen; 2) entlassen vt, entheben vt, entbinden vt; ~ *chức* absetzen vt, des Amtes entheben, abberufen vt

miễn chấp Nachsicht üben, entschuldigen vt, darüber hinwegsehen vt

miễn cho verschonen vt

miễn chúc x. miễn chấp

miễn cưỡng ungern (a), notgedrungen (a), gezwungen (a), unwillig (a), widerwillig (a), gezwungenermaßen (a); *sự* ~ Unlust f

miễn cước franko (adv), portofrei (adv), kostenfrei (adv)

miễn dịch immun (a); immunisierend (a); immun machen, von Arbeit befreien; *sự* ~ Immnisierung f; *tính* ~ Immunität f

miễn giảm Erlass m, Rabatt m

miễn khuyến ermuntern vt, ermutigen vt, anspornen vt

miễn là wenn nur (kj); Hauptsache, daß...; vorausgesetzt, daß...; unter der Bedingung, daß...; *tôi cho phép đi*, ~ *anh về sớm* ich werde erlauben zu gehen, unter der Bedingung, daß du früh nach Hause kommen werdest

miễn nghị (*luật*) freisprechen vi, lossprechen vt, Absolution erteilen

miễn phí umsonst (a), gebührenfrei (a)

miễn sao x. miễn là

miễn thuế quan, miễn thuế nhập khẩu zollfrei (a)

miễn thứ verzeihen vt, vergeben vt; *xin* ~ *cho* verzeihen Sie!

miễn tô abgabefrei (a), steuerfrei (a)

miễn tố (*luật*) Einstellung f, Niederschlagung f (eines Prozesses); freisprechen vt

miễn tội (*luật*) freisprechend (a); freisprechen vt, die Schuld vergeben (*hoặc* verzeihen); (*tôn*) lossprechen vt

miễn trách entschuldigen vt, vergeben vt

miễn trừ dispensieren vt, ausnahmsweise, befreien vt; *sự* ~ Befreiung f, Immunität f

miễn trưng dụng nicht beschlagnahmen vt, nicht requirieren vt

miễn xá verzeihbar (a); *sự* ~ (*tôn*) Vergebung f

miện (*mũ của vua*) Krone f

miếng 1) Büschel m, Fetzen m; (*ăn*) Bissen m, Schluck m; 2) (*mảnh*) Stück n, Schnitte f, Abschnitt m, Scheibe f, Büschel m, Fetzen m; *miếng đất* Grundstück n; 3) (*thế*) Schlag m, Ausfall m, Angriff m

miếng ăn Bissen m, Happen m; Essen n, Nahrungsgüter pl; Leben n

miếng bánh Kanten m; ~ *mù* Kapaun m; ~ *ga-tô* Stück Torte

miếng bông Watte f

miếng chắn rác (*ở miệng ống nước*) Siebblech n vor einer Röhre

miếng che cổ (*dấu kiếm*) Latz m

miếng đánh ngã (*quyền Anh*) Niederschlag m

miếng đánh ngạt cổ (*u. l. t. l. t.*) Würgegriff m

miếng đánh thốc hàm (*quyền Anh*) Aufwärtshaken m

miếng dâm (*dấu kiếm*) Körperparade f

miếng dõ (*võ*) Kreisparade f

miếng gạc (*y*) Umschlag m, Kompressen f

miếng giấy Schnitzel n

miếng gỗ Holzstück n; ~ *dài* Latte f; ~ *hình khối* (*để lắp ghép nạnh*) Bauwürfel f; ~ *là quần áo* Kragenklotz m

miếng lót giày Schuhsohle f, Sohle f

miếng mỏng Scheibe f

miếng ngon Leckerbissen m

miếng nguyên liệu (*để gia công*) Werkstück n

miếng nhỏ Parzelle f

miếng phó mát Käseecke f

miếng sắt móc dây đàn (*dàn*) Saitenhalter m

miếng thịt Schnitzel n; ~ *thân* (*bếp*) Rinderfiletscheibe f; ~ *bò rán* (*bếp*) Roastbeef n; ~ *lung bò* (*bếp*) Lendenstück n vom Rind; ~ *lườn* (*bếp*) Rippenstück n; ~ *tiêm mỡ* (*bếp*) gespicktes Kalbssteak n

miếng thuốc nhai (*thuốc lá, thuốc lã*) Kautabak m, Priem m

miếng vá Fleck m, Flicker m, Fleck m; (*lốp xe*) Flicker m

miếng vải Fetzen m

miếng ván để là tay áo Ärmel(bügel)brett n

miếng vỡ Scherbe f, Scherben m

miếng vụn Krümchen n

miệng 1) mündlich (a); Mund- (a); Mund m; *há* ~ mach doch den Mund auf; *câm* ~ den Mund nicht auf; *bằng* ~ mündlich (a); *trả lời* ~ mündliche Antwort f; 2) Öffnung f, Schlund m, Mündung f; ~ *núi lửa* Vulkankrater m; 2) (*nhạc*) (*kèn*) Mundstück n

miệng ăn Essen m, Person f

miệng cống Schleusenloch n, Gully m, Senkloch n, Schleuse f

miệng há hốc klaffender Mund m

miệng hút gió (*của lò cao*) Windform f

miệng kèn Mündung f

miệng lò cao Schlachtoffnung f, Gicht f

miệng lưới (*dánh cá*) Netzmaul n

miệng lưới Schönrednerei f, Schwätzerei f, Phrasendrescherei f

miệng núi lửa Krater m

miệng ống Düse f; *nón che miệng ống khói* Kappe f; ~ *nói* (*máy điện thoại*) Einsprache f; ~ *bể* (*kỹ*) Düse f; ~

máng Wasserspeier m, Fallrohr n

miệng phun (*kỹ*) Düse f

miệng sáo (*nhạc*) Mündung f

miệng súng Mündung f

miết 1) in einem Zuge, mit einem Mal; ununterbrochen (a), ohne Unterbrechung; *đuổi* ~ nachjagen vi, nachsetzen vi, einholen vi; *làm* ~ die ganze Zeit arbeiten; 2) (*làm cho nhẵn*) aufdrücken vt, aufschmieren vt, aufstreichen vt (mit den Fingern)

miệt mài eifrig (a), begeistert (a), leidenschaftlich (a); sich einer Sache hingeben (*hoặc* widmen), sich begeistern, eine Leidenschaft fassen für A, sich hinreißen lassen; ~ *học tập* für das Studium eine Leidenschaft fassen

miệt thị mißachten vt, vernachlässigen vt, verachten vt, geringschätzen vt; *sự* ~ Geringschätzung f, Mißachtung f, Zurücksetzung f

miêu (*con mèo*) Katze f

miêu họa zeichnen vt, malen vt, beschreiben vt

miêu tả darstellen vt, verzeichnen vt, porträtieren vt, beschreiben vt, schildern vt; *sự* ~ Bild n, Darstellung f

miêu thuật erzählen vt, beschreiben vt

miếu Tempel m, Pagode f; ~ *đường* Ahnentempel m; ~ *hiệu* nach Tod eines Königs eintretender Name m, Tempelname m; ~ *vũ* königlicher Familientempel m; *tôn miếu* Ahnentempel m; *văn miếu* Tempel m des Konfuzius; Literaturtempel m

miếu kleine Pagode f; kleiner Tempel m

mím (*mồm*) schließen vt, zumachen vt; (*môi*) zusammenpressen vt, zusammendrücken vt; ~ *môi* die Lippen zusammenpressen

mím, mím cười schmunzeln vi, lächeln vi

mìn (*quân*) Mine f; *bãi* ~ Minenfeld n; *tàu rải* ~ Minenleger m; *nổ* ~ in den Grund bohren

mịn, mịn màng, mịn mặt seidig (a), zart (a), fein (a); *da mịn* zarte Haut f

minh (*rõ ràng*) deutlich (a), klar (a)

minh bạch offenbar (a), verständlich (a), deutlich (a), klar (a), augenscheinlich (a), offensichtlich (a), einleuchtend (a), unmißverständlich (a), eindeutig (a), durchsichtig (a); etw. schwarz auf weiß haben; kategorisch (a); *không* ~ unklar (a); *làm cho* ~ klarstellen vt, hervorheben vt, klären vt; *sự* ~ Klarheit f, Deutlichkeit f

minh chính ehrlich (a), redlich (a), rechtschaffen (a), aufrecht (a)

minh chủ erleuchter Chef m (Anführer m); Chef m eines Bündnis

minh chứng offensichtlicher Beweis m, deutlicher Nachweis m

minh đoán scharfsinnig (a)

minh đức tugendhaft (a)

minh giải klären vt

minh họa illustriert (a); illustrieren vt; (*sự*) ~ Illustration f, Veranschaulichung f; *họa sỹ* ~ Illustrator m; *tranh ảnh* ~ Illustration f

minh mẫn scharfsinnig (a), klug (a), gescheit (a); *người* ~ scharfsinniger Mensch m; *sự* ~ Scharfsinn m, Scharfblick m, Klarheit f

minh oan rehabilitieren vt, eine falsche

Anschuldigung entkräften; *sự* ~
Rehabilitierung f

minh phủ (*tôn*) Vorhölle f

minh quân scharfsinniger König m

minh quyết (*thực*) (*họ vang*) cây ~
Johannisbrotbaum m; *quả* ~ Johan-
nisbrot n

minh tâm im Herzen bewahren

minh tinh 1) (*thiên*) glänzender Stern
m, Venus; 2) (*d/ảnh*) Stern m

minh ước Bündnis n, Pakt m

minh 1) (*giải*) Körper m, Leib m, Rumpf
m; 2) (*tự xưng*) (*tôi*) ich (pron. pers.);
~ *đi đây* ich gehe; 3) (*gọi vợ, chồng*)
du (pron. pers.); mein Liebling *mình*
ơi, đến đây komme, mein Liebling; 4)
có mình kleines Fräulen n; meine
Liebling; 4) (*tự mình*) persönlich (a),
selbst (adv); *một mình* einzig (a),
einsam (a)

mình mảy x. **mình** 1

mít (*thực*) cây ~ Brotfruchtbaum m

mít đặc unwissend (a)

mít tinh Meeting n, Kundgebung f,
Großkundgebung f

mịt dunkel (a), finster (a); *tối* ~ stock-
finster (a)

mịt mù, mịt mùng nebelhaft (a),
unklar (a), dunkel (a), finster (a),
undeutlich (a), verschwommen (a),
düster (a)

mo 1) (*thực*) Blattscheide f; 2) *thầy mo*
Zauberer m, Hexenmeister m

mo cau Blattscheide f, Scheide m der
Arakpalmen

mo đun (*kỹ*) Modul m, Einheitsmaß n

mo-líp-den (*hóa*) Molybdän n (*viết tắt*
Mo); *mỏ* ~ Molybdänerz n; *thép* ~
Molybdänstahl m

mo-men (*cơ*) Moment m

mó, mó máy berühren vt, anrühren vt,
anfassen vt, befühlen vt, betasten vt

mò 1) (*trong nước, trong tối*) betasten
vt, befühlen vt; ~ *đường* tastend den
Weg suchen; 2) auf gut Glück, aufs
Geratewohl, blindlings (adv); *làm* ~
irgendwie machen; *nói* ~ drauflos-
reden vt; 3) jagen vt; 3) (*động*) Blat-
taus f

mò mắ tastend (adv), tapfen vi,
durchsuchen vt, herumsuchen vt,
herumtapfen vt, sich bei etw. anstel-
len

mò mò tối ~ stockdunkel (a)

mỏ 1) Erzgrube f, Grube f, Bergwerk
n; bergmännisch (a), Bergwerk- (a);
công nghiệp ~ Mineralindustrie f;
hầm ~ Erzgrube f, Grube f, Bergwerk
n, Zeche f; 2) (*động*); Schnabel m,
Stecher m; 3) (*kỹ*) Backe f

mỏ ác (*giải*) Brustbein n

mỏ bướm (*của đèn xì*) Flügelmutter f

mỏ cặp (*kỹ*) Schraubstock m

mỏ chặn (*nhạc*) Dämpfer m,
Klavirdämpfer m

mỏ chìa khóa (*kỹ*) Schlüsselbart m

mỏ chim Schnabel m

mỏ đá Bruch m

mỏ đe (*kỹ*) Hornambot m

mỏ đốt (*kỹ*) Gasbrenner m, Brenner m

mỏ hàn (*kỹ*) Schweißbrenner m,
Lötkolben m

mỏ kèn (*nhạc*) Mundstück n

mỏ lết (*kỹ*) Rändelrad n, Rändeleisen
n, Stahlrädchen n

mỏ lộ thiên Bergwerk n im Tagebau

mỏ muối Sole f, Saline f

mỏ neo (*hải*) Anker m

mỏ sắt Eisenerz n

mỏ than Kohlengrube f, Mine f; ~ *bùn*
Torfmoor n, Torfstich m

mỏ trọng sa Fundgrube f

mỏ vàng Goldgrube f

mỏ vẹt khảm tai (y) Ohrentrichter m

mổ cái ~ Kastagnetten f/pl, Klapper f;
(*của trẻ em*) Kinderklapper f, Klapper
f; *thằng* ~ Herold m, Ausrufer m

mổ tòa Gerichtsvollzieher m

moay-ơ (kỹ) Buchse f, Nabe f; ~ *bánh*
trước Vorderradnabe f; ~ *có vành*
rộng Hochflanschnabe f; ~ *sau*
Hinterradnabe f; ~ *tổ ong*
Hochflanschnabe f; ~ *vòng tự do*
Freilauf m

móc 1) abhängen vt, kuppeln vt, hängen
vt, aufhängen vt; *cái* ~ Haken m; 2)
(*đsắt*) anhängen vt; 3) herausholen
vt, herausziehen vt; *bọn* ~ *túi* Tas-
chendieb m; 4) (*may vá*) Häkeln n;
kim ~ Häkelnadel f; 5) (*thế*) (*để móc*
giày) Klemme f, Klammer f; 6) (*nhạc*)
nốt ~ Schwanz m, Fähnchen n; 7)
(*cửu hóa*) Haken m; *thang có* ~
Hakenleiter f

móc áo cái ~ Aufhänger m, Hänger
m, Kleiderhaken m

móc cài (ở áo, giày) Verschluss m,
Spange f, Schnalle f; ~ *giấy* Zettel-
haken m

móc căng (ở pa-tanh) Tiefenzug m

móc chèo xuồng Ausleger m

móc chữ S S-Haken m

móc cời Schüreisen n

móc đơn (*nhạc*) Klammer f, Achtelnote
f

móc-fin (*được*) Morphium n; *nghiện* ~
morphiumsüchtig (a); *chứng nghiện*

~ Morphiumsucht f; *người nghiện*

~Morphinist(in) m(f)

móc gai (*để chống trèo tường*) Distel f

móc giữ ống nước Rohrhaken m

móc húc (*dụng cụ chỉnh hình*) Hook-
klaue f

móc kéo xe Abschleppkupplung f

móc kép (*nhạc*) Sechzelntelnote f,
Anführungszeichen n

móc kẹp Krampe f

móc lại zuknöpfen vt, wieder anhängen
vt; (*ống nghe điện thoại*) auflegen vt

móc lẫn gỗ Wendehaken m

móc lò xo Karabinerhaken m

móc lớp Montierhebel m, Montiereisen
n

móc màn Moskitonetzhaaken m

móc mẫu (*giày*) Leistenhaken m

móc nối kuppeln vt; ~ *thiết bị sưởi*
Heizkupplung f; *cái* ~ *toa* (*đsắt*)
Kupplung f

móc ra (heraus)nehmen vt, herunter-
nehmen vt

móc sắt Bugel m, Metallkrammer f,
Krampe f

móc thịt Fleischhaken m

móc thùng Faßhaken m

móc toa (*đsắt*) Kupplung f

móc treo nồi Kesselhaken m

móc vào anhängen vt, eingreifen vi

móc xỏ giày (ủng) Stiefelknecht m

mọc 1) (*mặt trời, mặt trăng*) aufgehen
vi, durchkommen vi; 2) (*thực*)
Holgschwamm m, Holgpilz m; *treiben*
vt, (hervor)treiben vt, gedeihen vt; *sự*
~ *răng* Durchbrechen n der Zähne

mọc bám vào anwachsen vi an A

mọc chậm hemmen vt; Hemmung f

mọc dầy bewachsen vi; ~ *lông* bewach-
sen vi



mọc lên durchbrechen vt, wachsen vi, aufkommen vi, aufgehen vi; (auf)wachsen vi; *sự* ~ Wuchs m, Wachstum n, Durchbruch m

mọc mầm auswachsen vi

mọc nhanh schießen vi

mọc răng hervorkommen vi; *sự* ~ Durchbrechen n der Zähne

mọc tóc Haarwuchs m

mọc tự nhiên (*thực*) wildwachsend (a)

mọc um tùm wuchern vi

moi 1) (*động*) *con* ~ kleine Krabbe f; 2) ausforschen vt, herausziehen vt, herausholen vt, herausnehmen vt; ~ *ruột* ausnehmen vt, ausweiden vt, die Eingeweide herausnehmen

moi móc 1) xem moi 2; 2) (*ngrộng*) (jede Kleinigkeit) hervorkramen vt; anschwärzen vt

moi sâu vertiefen vt, tiefer machen

mòi (*động*) Sardine f

mỏi müde (a), ermattet (a), erschöpft (a); müde werden, ermüden vi; ~ *gối chồn chân* müde (a) vom Gehen

mỏi lưng seinen Rücken brechen, Rückenschmerzen haben

mỏi mắt 1) vor seiner Augen ermüden; 2) (*vì chờ đợi*) müde (a) vom Warten
mỏi mệt müde werden, ermüden vi; müde (a)

mỏi mòn ermüdet (a), erschöpft (a)

mọi 1) *người* ~ Wilde m/pl; 2) (*nô lệ*) Sklaven m/pl; 3) jeder (a), jeder beliebige (a), alle (a); ~ *người* alle Menschen, jeder; ~ *nơi* überall (adv), allerorts (adv); ~ *phía* rings (adv); rings(her)um (adv); *từ* ~ *nơi* von überallher, vor allen Seiten; *về* ~ *mặt* allseitig (a)

mọi rợ Wild m

mom 1) Sandbank f, Damm m; Flußufer n, Ufer n; ~ *sông* Flußufer n; 2) tiefer Wunsch m; *trúng* ~ seinen Wunsch treffen

móm zahelos (a); *bà* ~ zahnlöse Greisin f

móm mém kauen vt mit einem zahnlösen Mund

móm xều, móm xều móm xào x. móm

mỏm 1) (*địa*) Schnabel m, Schiffsschnabel m, Sandbank f; 2) (*cù lao sông*) Uferfelsen m; Kap n, Vorgebirge n

mỏm cụt Stumpf m

mỏm đá Fels m, spitzer Felsen m, Felswand f; ~ *ngầm*

Klippe f

mỏm đuôi (*ngựa*) Schwanzröbe f (eines Pferdes)

mỏm ngang (*giải*) Quermuskel m

mỏm ngằm (*sông, biển*) Untiefe f

mỏm thượng lưu (*cầu*) Vorkopf m

mỏm tim Herzspitze f

mỏm Maul n, Schnauze f, Fresse f, Geäse n, Fang m

mỏm chó Schnauze f

mỏm lợn Rüssel m; ~ *rừng* Rüssel m des Wildschweines

mỏm nhọn Rüssel m

mon men sich nähern, herankommen vi; sich heranmachen, mit einer Sache beginnen, leise näher heranbringen

món 1) Ration f; Speise f, Gericht n; *chỉ* ~ *trên thực đơn* das Gericht steht auf der Speisekarte; *thứ tự các* ~ Speisenfolge f; 2) (*mở*) Rechenaufgabe f; ~ *bỏ* Gewinn m; ~ *tiền* Geldsumme f

món ăn Essen n, Nahrung f, Kost f, Speise f, Gericht n, Küche f; *nơi trả ~ (ở cửa hàng ăn)* Durchreiche f; *xếp sập ~* zusammenstellen vt; *~ đầu bữa* Vorspeise f; *~ dọn* Zutat f; *~ hàng ngày* Alltagskost f; *~ hổ lớn (thập cẩm)* Potpourri n; *~ khai vị (lót lòng)* Appetitbissen m, Imbiß m; *~ ngon* Genuß m; *~ nguội* kalter Aufschnitt m; *~ chính* Hauptgericht n; *~ làm sẵn* Fertiggericht n; *~ nhẹ* Imbiß m; *~ tối* Souper n, Abendessen n; *~ tráng miệng* Süßspeise f; *~ trộn (cho chó, mèo)* Futterbrei m; *~ trưa* Mittagessen n

món bồng Gewinn m

món cá nấu đông (bếp) Aspik m

món chi Spesen pl

món dọn Zukost f

món hổ lớn x. món ăn hổ lớn

món khai vị Vorspeise f; *(thực)* Appetit(s)happen m

món lòng (bếp) Kaldaunen f/pl

món lợi Vorteil m, Nutzen m

món nghiền (bếp) Brei m, Püree n

món nhập bữa (bếp) Vorspeise f

món nhồi thịt (bếp) Auflauf m (Fleisch, Makkaroni hoặc Krebse in einer Teighülle)

món nợ (thương) Schuld f

món ra-gu (bếp) Ragout n; *~ chim quay* Ragout n von gebratenem Geflügel hoặc Wildbret; *~ hổ lớn* Sammelsurium n; *~ thịt* Frikassee n

món sốt vang Fleischragout n; *~ cá* Fischragout n

món thịt đông (bếp) Chaudfroid n

món tiền Posten m

món tiết canh (bếp) Entenblutspeise f

món tím xám (bếp) Blätterteigpastete f

món tóc Haarsträhne f, Haarlocke f

món tráng miệng der dritte Gang, Nachtschmück m

món trộn rau sống (bếp) Gemüseplatte f

món tuyển ức bò (bếp) Kalbsmilch f

mòn abgenutzt (a), verbraucht (a); sich abnutzen, verschleifen vi, abgenutzt sein; *dã ~* getragen (a), gebraucht (a), verbraucht (a)

mòn gót (giày) làm ~ schief laufen vt, schief treten vt

mòn mỏi ermüdet (a), erschöpft (a); *~ chờ đợi* ungeduldig auf etw. A warten; *làm ~* erschöpfen vi; *(về bệnh tật)* angreifen vt; *sự ~* Schwindsucht f

mọn klein (a), geringfügig (a), unbedeutend (a); *con ~* Kleinkind n; *quà ~* kleines Geschenk n

mong (er)warten vt; wünschen vt; erhoffen vt, hoffen vt; *không ~ cái gì hơn ở nó* von ihm ist nichts Besseres zu erwarten; *~ (sinh) con* ein Kind erwarten

mong chờ abwartend (a), erwarten vt, erhoffen vt; *sự ~* Erwartung f

mong đợi hoffentlich (a); erhoffen vt; erwarten vt

mong manh dünn (a), unsicher (a), nicht fest (a), zweifelhaft (a)

mong mỏi sich vornehmen zu inf., sich sehnen nach D

mong mỏng dünn (a), leicht (a)

mong muốn wollen vt, wünschen vt; *không ~* unerwünscht (a); *lòng ~* Wille m; *sự ~* Belieben n, Streben n, Wunsch m

mong sao es ist wünschenswert, es wäre wünschenswert (*hoặc* erwünscht), es ist wünschen

mong ước hoffen vt, wünschen vt, begehren vt; *sự* ~ Wunsch m

móng 1) (*động*) Schale f, Huf f, Krallen f, Klaue f; 2) (*giải*) Nagel m; *cái chải* ~ Nagelbürste f; *cái giữa ~ tay* Nagelfeile f; *thuốc đánh ~ (tay, chân)* Nagellack m; *kéo cắt ~ (tay, chân)* Nagelschere f; 3) (*xdựng*) Fundament n, Unterbau m

móng chân Nagel m; Zehennagel m; (*động*) Huf m

móng gậy (*dàn*) Pfktrum n, Spielplättchen n, Schlagring m

móng giò (*của chân giò*) Spitzbein n

móng guốc (*động*) Huf m

móng mánh verworren (a), unklar (a), undeutlich (a); *nghe* ~ dem Gerüchten nach

móng ngoạm (*kỹ*) Steighaken m, Steigeisen n

móng ngựa Hufeisen n

móng nhà Fundament n; ~ *bằng bê tông* Betonfundament n

móng nhọn Krallen f

móng sắt Hufeisen n; ~ *nam châm* Hufeisenmagnet m; ~ *ngựa* Eisen n

móng tay Nagel m, Fingernagel m

móng vuốt Klaue f, Krallen f

mòng (*động*) Möwe f, Bremse f, Mücke f

mòng biển (*động*) Möwe f

mòng mọng (auf)quellen vi; Blasen bilden

mòng fein (a), dünn (a), schmal (a), verdünnt (a); *rất* ~ hauchdünn (a); *vài* ~ feiner Stoff m

mòng dính sehr dünn (a), fein (a)

mòng di schlanker werden

mòng manh 1) sehr dünn (a); hauchdünn (a), fadenscheinig (a); 2) (*ngrộng*) schwach (a), unsicher (a), nicht fest (a); *hy vọng* ~ schwache Hoffnung f

mòng mảnh x. mòng manh

mòng môi schwatzhaft (a), geschwätzig

mòng nhẹ Luft- (a); *vài* ~ Luftstoff m

mòng tanh x. mòng dính

mọng geschwollen (a), überreif (a); anschwellen vi

mọng nước saftig (a), schmackhaft (a)

moóc 1) (*kỹ*) Morsealphabet n; *dụng cụ đánh ~* Morseapparat m; *đánh ~* morsen vi; 2) (*giao thông*) ~ *hoặc xe* ~ Anhänger m

moóc-chi-ê (*quân*) Granatwerfer m

moóc-phin x. móc phin

móp eingefallen (a), eingesunken (a), eingedrückt (a); einsinken vi, einfallen vi, eindrücken vt

móp mép deformiert (a), verunstaltet (a), zerdrückt (a), eingedrückt (a), plattgedrückt (a)

mót aufheben vt, aufsammeln vt, Ähren lesen; *sự* ~ *lúa* Ährenbüschel n

mót lúa Ähren lesen; *sự* ~ Ährenbüschel n

mót nho in Weinbergen Nachlese halten

mọt (*động*) Holzwurm m, Bohrkäfer m, Reiskäfer m, Kornwurm m; *bị* ~ wurmstichig sein; wurmstichig (a); *cút* ~ Wurmfraß m, Wurmmehl n; *thuốc chống ~* Mottenschutzmittel n; *vết ~ đục* Wurmfraß m, Wurmmehl n

mọt dân bestechlicher Mensch m

mọt đồ (động) Bohnenkäfer m

mọt già Betrüger m; Wucherer m

mọt gỗ (động) Holzwurm m, Bohrekäfer m, Holzkäfer m/pl

mọt thóc (động) Reiskäfer m

mô 1) Hügel m, kleine Erhöhung f; 2) (sinh) Gewebe n; 3) (giải) Höcker m; 4) (dâu) wo?, wohin?, welche(r,-s); đi ~ wo gehen? cái ~ welches Stück n

mô bì (sinh) Epithel n

mô đá Felsgestein n

mô đất Scholle f, Erdhügel m, Anhöhe f

mô giậu (thực) lebende Hecke f

mô hình Scheme n, Form f, Modell n; Nachbildung f; ~ hóa modellieren vt; ~ máy bay Flugzeugmodell n, Flugmodell n; ~ nguyên tử Atommodell n; ~ tàu lượn Flugmodell n; ~ vũ trụ Planetarium n; người làm ~ Modellzeichner m, Modellschneider m, Modellbauer m

mô men (lý) Moment n; ~ quay Drehmoment n

mô mỡ (sinh) fettige Gewebe f

mô phạm vorbildlich (a), pedantisch (a), beispielgebend (a); Beispiel n, Vorbild n, Norm f

mô phỏng nachbilden vt, nachahmen vt, übernehmen vt; sự ~ Nachbildung f, Nachahmung f

mô tả darstellen vt, schildern vt, beschreiben vt; sự ~ Beschreibung f, Darsteilung f, Schilderung f

mô-tô xe ~ Motorrad n; ~ ba bánh Motorrad mit Beiwagen; ~ bánh nhỏ Motorroller n; người đi ~ Motorradfahrer(in) m(f)

mô-tơ (động cơ) Motor m

mố (k/trúc) Widerlager n

mố cầu Brückenpfeiler m

mồ Grab n; Grabmal n

mồ côi verweisen vt, zur Waise machen, Waise werden; bị ~ verwaist (a); trẻ ~ Waise f, Waisenkind n; Waisenknabe m; nhà trẻ ~ Waisenhaus n

mồ hóng Ruß m, Kienruß m

mồ hôi Schweiß m; dẫm ~ schwitzen vi; đồng tiền ~ nước mắt sauer erworbenes Geld n

mồ ma Leben n; thời ~ ai während seines Lebens

mồ mả Gräber n/pl, Grabhügel m/pl

mổ 1) (chìm, gà) picken vt, beißen vt; 2) (giết động vật) schlachten vt; nhà ~ Schlachthaus n; 3) (y) operieren vt; operativ (a), chirurgisch (a); öffnen vt, sezieren vt, obduzieren vt; chỗ (đường) ~ Anschnitt m, Einschnitt m; phòng ~ Operationssaal m

mổ bụng den Bauch aufschlitzen D; sự ~ tự sát Harakiri n

mổ thịt schlachten vt

mổ xác obduzieren vt; sự ~ Obduktion f, Autopsie f, Leichenöffnung f, Sektion f

mổ xẻ operativ (a), chirurgisch (a); operieren vt, sezieren vt; sự ~ Operation f; ~ tử thi präparieren vt

mổ 1) ich (pron. pers.), mich (pron), mir (pron pers); ~ là người lao động ich bin Arbeiter; 2) Soundso; ông (bà) ~ Herr (Frau) Soundso

mộ 1) Mausoleum n, Grab n; 2) (tuyển dụng) anwerben vt, dingen vt, einstellen vt, einberufen vt; ~ lính anwerben vt, ausheben vt, die Soldaten anwer-

M

ben; 3) (*hâm mộ*) sehr gern haben, schwärmen vi, sich sehr interessieren für A, heiß (*hoặc* glühend) lieben vt

mộ chí Grabinschrift f, Grabstein m

mộ cổ Totenstadt f

mộ danh ehrsuchtig sein, ehrgeizig sein

mộ đạo fromm (a); einer Lehre anhängen; *người* ~ Gläubige m,f; *sự* ~ Frömmigkeit f

mộ đạo sĩ (*đạo Hồi*) Marabut m

mộ địa Friedhof m, Kirchhof m, Grabstätte f

mộ phần Grabstätte f, Grab n

mộ xây Grabmal n, Grabhügel m

mốc 1) verschimmelt (a), mod(e)rig (a); schimm(e)lig (a); Schimmel m; *lên* ~ schimmeln vi; 2) (*vải*) gefleckt (a); 3) Absteckpflock m, Absteckpfahl m; ~ *biên giới* Grenzstein m, Mal n

mốc meo schimmeln vi; schimm(e)lig (a), verschimmelt (a)

mốc thối, mốc xỉ verschimmelt (a), schimmelt (a); verschimmeln vi

mộc 1) Schutzschild n, Schild n; 2) (*thô*) nicht gefärbt (a), nicht poliert (a); in rohem Zustand, in natürlichem Zustand; 3) (*gỗ*) hölzern (a), aus Holz

mộc bản Holzklichee n, hölzerner Druckstock m

mộc cầm (*nhạc*) Xylophon n

mộc lan (*thực*) (*cây, hoa*) Magnolie f

mộc mạc anspruchslos (a), einfältig (a), einfach (a), schlicht (a), gewöhnlich (a)

mộc nhĩ Holzschwamm m, Holzpilz m

mộc tặc (*thực*) *cây* ~ Schachtelhalm m

mộc tinh (*thiên*) Jupiter m

môi 1) (*giải*) Lippe f; *âm* ~ (*ngôn*)

Lippenlaut m; *cần* ~ (*để khỏi cười...*) sich D auf die Lippen beißen; *sáp bôi* ~ Lippenstift m; 2) *cái* ~ (*để múc canh...*) Kelle f, Schöpflöffel m; ~ *canh* Suppenkelle; 3) *bà* ~ Heiratsvermittlerin f

môi dưới (*giải*) Unterlippe f

môi giới vermittelnd (a); Zwischen- (a), Mittel- (a); unterhandeln vi, vermitteln vi; *người* ~ Zwischenhändler m, Vermittler m, Makler m; *người* ~ *hàng hóa* (*thương*) Zwischenhändler m; *sự* ~ Vermittlung f, Vermittlerschaft f; *qua* ~ *của* durch jmds Vermittlung, über jmdn, durch jmdn

môi sè (*động*) Letze f

môi sinh Umwelt f

môi trề dicke Unterlippe f; dicklippig (a)

môi trên (*giải*) Oberlippe f

môi trường 1) Umgebung f, Umwelt f, Milieu m; ~ *bảo vệ* beschützende Umgebung f; ~ *bên ngoài* Außenumgebung f; ~ *chung quanh* Umgebung f; *Bộ* ~ Umweltministerium n; *chính sách* ~ Umweltpolitik f; *có hại cho* ~ umweltschädlich (a), umweltfeindlich; *có ý thức về* ~ umweltbewußt (a); *hợp với* ~ umweltfreundlich (a); *khủng hoảng về* ~ Umweltkrise f; *người bảo vệ* ~ Umweltschützen m; *người phá hoại* ~ Umweltsünder m; *nhà nghiên cứu* ~ Umweltforscher m; *sự nghiên cứu* ~ Umweltforschung f; *sự huỷ hoại* ~ Umweltzerstörung f; *sự ô nhiễm* ~ Umweltverworschmutzung f, Umweltbelastung f; *thảm họa* ~ Umweltkatastrophe f; *tội ác chống* ~

Umweltverbrechen n; *tội ác đối với*
~ Umweltkriminalität f; 2) (*vấn*)
Ebene f, Gebiet n

mối 1) (*động*) Motto f, Gecko m, Termite
f, weiße Ameise f; 2) (*nút*) Masche f
(mối đan) Knoten m; 3) (*nguồn*)
Quelle f; ~ *lợi* Ertragsquelle f, Gewin-
nungsquelle f; 4) (*chỉ tình cảm*) ~
sầu Wehmut f, Betrübniß f; ~ *tình*
Liebe f; ~ *thù* Haß m; 5) (*làm trung*
gian) người làm ~ Vermittler m,
Mittelsmann m

mối hại Nachteil m, Schaden m

mối hàn (*kỹ*) Schweißnaht f

mối hàng ständige Kunden m/pl

mối lái vermitteln vt; người ~ Vermittler
m, Mittelsmann m

mối lời Vorzug m

mối lợi Trumpf m, Plus n

mối ngờ vực Zweifel m, Bedenken n

mối nguy Gefahr f

mối nối Naht f, Fuge f

mối quan hệ Zusammenhang m, Ver-
bundenheit f

mối rắc rối Knoten m

mối thù Feindschaft f

mối thương xót Leid n

mồi 1) Köder m, Lockspeise f; *nhử* ~
ködern vt, anlocken vt; *làm* ~ *cho*
etw. D preisgegeben sein; 2) (*kỹ*) Docht
m; Lunte f; Zunder m; mit Sprengkap-
sel versehen, mit Zündhütchen ver-
sehen

mồi đánh lửa Köder m

mồi già (*để câu*) Köder m

mồi khởi động (*ô-tô*) Selbstzündung f

mồi lửa Anzünder m,
Laternenanzünder m; ~ *điện* elektri-
scher Anzünder m

mồi ngon Futter n; (*của động vật*)
Nahrung f (der Tiere)

mối allerhand (a), all (a), jeder (a), jeder
beliebige (a), alle (a); ~ *lần* jedesmal
(adv), jedesmal wenn (kj); ~ *khi*
jedesmal (a); ~ *miếng* pro Stück; ~
một pro, jeweils (adv), jeder (a), jeder
einzelne, einzig (a); ~ *năm*
(all)jährlich (a); ~ *người* jedermann
(pron. ind.); ~ *tháng* monatlich (a);
~ *thứ* pro Stück

mồm (*giải*) Mund m

mồm mép schwatzhaft (a), geschwätzig
(a); Mund m und Lippen f/pl

mồm miệng Lippen f/pl

môn 1) Fach n, Fachgebiet n, Fachrich-
tung f, Disziplin f; ~ *hóa học* chemi-
sche Disziplin f; ~ *toán*
mathematische Disziplin f; 2) (*tôn*)
Sekte; 3) (*gia đình*) Familie f, Haus
n, Hof m; *đồng* ~ Mitschüler m; 4)
(*cửa*) Tür f; *ải* ~ Grenzpunkt m,
Grenzposten m; *sa* ~ (*Phật*) Buddhist
m; *khải hoàn* ~ Triumphbogen m

môn bài Gewerbeschein m

môn bơi xuồng (*thể*) Rudersport m

môn đệ Anhänger m, Schüler m

môn đồ Anhänger m, Eingeweihte m,f;
Schüler m

môn hạ Untergebene(r) m,f; Diener m

môn học Lehrfach n, Unterrichtsfach
n

môn kỹ thuật technische Disziplin f

môn leo núi Alpinismus m

môn ném búa (*thể*) Hammerwurfdis-
ziplin f

môn ném đĩa (*thể*) Diskuswurfdisziplin
f

môn ném tạ (*thể*) Kugelstoßdisziplin f

môn phái Schule f, Richtung f, Lehre f; *người ~* Sektierer m

môn sinh Anhänger m, Schüler m

môn thể dục Körpererziehung f; Sport m; ~ *dụng cụ* Gerätturnen n

môn thể thao Sport m; ~ *dấu kiếm* Fechtsport m.

môn trượt tuyết Schilaufr m; ~ *có ngựa (hoặc xe) kéo* Skijöring n; ~ *hỗn hợp* Biathlon n; ~ *đặc biệt* Spezialtorlauf m

môn vượt rào (thể) Hürdenlauf m

mồn một klar (a), *nghe rõ* ~ deutlich hören.

mông 1. (giải) Hinterbacken f/pl, Hüfte f, kehrrseite f; 2. (động) Ziemer m; 3. (thể) Kreuz n.

Mông cổ (địa) Mongole m

mông dít 1. (giải) Gesäß n; 2. unklar (a), nebelhaft (a)

mông mênh groß(a), weit (a), ausgedehnt (a), grenzenlos (a)

mông mốc schimmelig (a), modrig (a)

mông muội unwissend (a), dumm (a)

mông quạnh einsam (a), öde (a), unbewohnt (a).

mống 1) (ktượng) Regenbogen m; 2. Person f, Knospen f/pl *không có ~ nào* keine Menschenseele; 3. (đại) dumm (a); *khôn sống - chết* die Schlauköpfe triumphieren, die Dummlauköpfe triumphieren, die Dummköpfe unterliegen.

mống mắt (giải) Regenbogenhaut f

mống trời (ktượng) x. mống 1

mồng 1. (giải) Vulva f; 2. (gà) Hahnenkamm m; 3) *tiếp đầu ngũ cho số đếm ngày từ 1 đến 10* ~ *một* der erste; ~ *mười* der zehnte

mồng tơi (thực) Basilikenkraut n, Basilikum n.

mộng 1. (thực) Keim m, Reis n, Trieb m, Knospe f; ~ *lúa* Reisschößling m 2. ở mắt (y) Star m; 3. Dorn m, Stachel m, Dübel m; 4. (giấc mơ) Traum m, Traumbild n, Träumerei f; *nằm ~* Traum haben.

mộng đuôi én (đồ gỗ) schwalbenschwanzförmig (a).

mộng mị Traum m

mộng thấy träumen vt; *tôi thường ~* ich träume von D, ich hatte einen Traum

mộng tinh (y) Pollution f.

mộng tưởng, träumen vt, phantasieren vt, unerfüllbare Illusionen hegen, *làm tiêu tan ~ của ai* jmdm einen Traum zerstören; (sự ~) Illusion f, Phantasie f, Luft schloß n.

mốt 1. modern (a); Mode f; *dùng ~* nach der Mode; ~ *mới nhất* der letzte Schrei, die neueste Mode, das Allerneueste; 2. (ngày kia) übermorgen (adv); *mai ~, ngày ~* in diesen Tagen, dieser Tage, morgen oder übermorgen; 3. (tập hợp số với một phần mười) hai ~ einundzwanzig; ba ~ einunddreißig; trăm ~ hundertzehn; nghìn ~ tausendeinhundert; triệu ~ eine Millionehunderttausend.

mốt mới, mốt tân thời neue Mode f.

một 1. (chết) sterben vi; 2. (số đếm) ein (số 1 eins; ~ *giờ* es ist ein, die Uhr schlägt eins; ~ *trong hai* einer von beide; *vào ~ ngày* eins Tages; 3) einzig (a), alleinig (a) *con ~* das einzige Kind; 4. (tháng 11 âm lịch) tháng một November

một bận einseitig (a), einmal (adv),
eines Tages

một bên einseitig (a)

một cái irgendein(er)

một chap November m und Dezember
m

một chiều einseitig (a); *đường* ~
Einbahnstraße f.

một chỗ einsitzig (a)

một chút etwas (adv), ein wenig ,
einbißchen, ein (klein) wenig (adv);
~ *còn lại* Rest m, (Übrige(s) n,
Oberbleibsel n.

một đôi nơi hier und da, stellenweise
(adv)

một hai entschlossen (a), entschieden
(a)

một hôm eines Tages

một hơi in einem Zug, durchgehend
(a); *uống* ~ in einem Zug austrinken

một ít etwas (adv), irgendwas (adv),
einiges (pron ind.)

một khi wenn da (kj), jedes Mal (kj),
wenn (kj)

một khối monolithisch (a); *tính* ~
Geschlossenheit f, monolithischer
Charakter m (einer Partei eines Sys-
tems).

một là erstens (adv),

một lát Moment m; sei es auch noch
so wenig ; *chờ* ~ Moment (mal)!

một lần eines Tages , einmal (adv); ~
nữa von neuem (adv), noch einmal
(adv)

một lượt eines Tages , einmal (adv);
~ *nhảy* Tour f

một mạch unaufhörlich (adv), unun-
terbrochen (adv), ohne

haltzumachen; *làm* ~ ohne

haltzumachen arbeiten

một màu monochromatisch (a);
monochrom (a)

một mặt einseitig (a), einerseits (adv);
~ *thì* einerseits (adv)

một mình allein (adv, a), einsam (a);
chơi ~ allein spielen.

một mực beharrlich (a), entschlossen
(a); hartnäckig (adv); ~ *làm*
hartnäckig auf etw . D bestehen

một ngày khác neulich (adv)

một nghìn eintausend (số), zehn hoch
drei; ~ *tỷ* eine Billion, zehn hoch zwölf

một nửa Hälfte f; zur Hälfte, halb (adv)

một phần partiell (a), Teil - (a);
teilweise (adv); ~ *tư* Viertel m; ~ *ba*
Drittel n; ~ *bảy* Sieb (en)tel n; ~ *chín*
Neuntel n; ~ *hai mươi* Zwanzigstel
n; ~ *muời* Zehntel n; ~ *năm* Fünftel
n; ~ *sáu* Gechstel n

một phía einseitig (a)

một rưỡi eineinhalb (số), anderthalb
(số); (giờ) anderthalb Stunde (n)

một số einige (a), irgendein(er) (pron
ind.), mancher, etliche (pron ind.), ein
paareinige ; ~ *người nào đó* irgend
wer (pron. ind.)

một tầng (*nhà*) einstöckig (a), zu
ebener Erde

một tập einbändig (a)

một trăm einhundert (số), zehn hoch
zwei

một triệu eine Million, zehn hoch sechs;
~ *nghìn tỷ*

eine Trillion, zehn hoch achtzehn (10¹⁸)

một tý einbißchen (adv), ein (klein)
wenig (adv); ~ *bánh* wenig Brot.

một tỷ eine Milliarde, zehn hoch neun
10⁹

một vài etliche (pron ind.), einige (pron ind.), ein paar einige; ~ *lần* zuweilen (adv)

một vòng Tour f

mơ 1. (*thực*) (*quả*) Aprikose f; (*cây*) Aprikosenbaum m, Aprikose 2. träumen vt.

mơ hồ unzuverlässig (a), undeutlich (a), dumpf (a), unbestimmt (a), unschlüssig (a), nebelhaft (a); *sự* ~ Dunkelheit f.

mơ màng träumen vi, erträumen vi, schwärmen vi; ~ *bâng khuâng* sich Phantastereien hingeben, spinnen vi.

mơ mộng phantasieren vi, vor sich hin träumen, denken vi an etw. A; romanhaft (a), träuerisch (a), nachdenklich (a) ~ *hảo huyền* visionär (a); *kẻ* ~ *hảo huyền* Geisterseher (in) m (f)

mơ mơ màng màng dösen vi.

mơ thấy träumen *tôi* ~ ich träumt von D, ich hatte einen Traum

mơ tưởng träumen vt, phantasieren vi, schwärmen vi von D.

mơ ước wünschen vt, begehren vt, rehoffen vt; ~ *hảo huyền* phantasieren vi.

mớ 1. eine gewisse Anzahl, eine bestimmte Menge, Bund n, Bündel n, Paket n; ~ *rau* Bündel Vegetabilien; 2. (*số đếm*) 100.000 hunderttausend (*số*); 3) (*thở âm*) *nói* ~ in Halbschlaf sagen, im Traum reden.

mớ bông bong Wirrarr m, Durcheinander n, Labyrinth n

mớ bông Flocke f

mớ hổ lốn Wirrarr m, Durcheinander n, Potpourri n, Sammelsurium n

mớ hỗn tạp x. **mớ hổ lốn**

mớ lộn xộn Wust m, Gemisch n

mớ sợi chải Kammgarn n

mớ tóc Strähne f

mớ vải Stoffrest m

mờ 1. trub(e) (a), undurchsichtig(a), matt (a), dunkel (a), neblig (a); *bị* ~ sich trüben, trübe werden, verblassen vi; *làm* ~ verdunkeln vt; *sự* ~ Mattheit f; 2. (*họa*) Undeutlichkeit f; 3. (*không rõ*) unklar (a), undeutlich (a), verschleiert (a); *ảnh* ~ unklare Fotografie f

mờ ám dunkel (a), verdächtig (a), trübe unklar (a), verworren (a); *việc* ~ eine dunkle Sache.

mờ ảo nebelhaft (a)

mờ dần trübe werden, sich verdunkeln; (*về sao*) verblassen vi

mờ đi dunkel werden

mờ đục undurchsichtig (a); *độ* ~ Undurchsichtigkeit f

mờ hơi nước dunstig (a)

mờ mắt sein Blick verschleiert sich

mờ mịt nebelhaft (a), düster (a), dunkel (a), trübe (a) neblig (a), unklar (a), verschwommen (a); (*ngờng*) unbestimmt (a), ungewiß (a).

mờ mờ trübe (a), matt (a)

mờ nhạt farblos (a), verschleiert (a), unklar (a), undeutlich (a); ~ *di* verwischen; *làm* ~ *di* verwischen vt.

mở 1. lose (a); aufmachen vt, gründen vt, lösen vt, sich öffnen, aufgehen vt, öffnen vi; aufmachen vi, aufschlagen vi; ~ *cửa* die Tür öffnen; *bị* ~ aufsein vi; *cửa bị* ~ die Tür ist auf; *sự* ~ Öffnung f; 2) (*tiệc, hội, phường...*) gründen vt, veranstalten vt, organisieren vt; ~ *tiệc* ein Bankett (*hoặc*) Festessen) geben; 3) (*nút chai*)

entkorken vt 4) (*bao, kiện, gói*) entfalten vt; sich entfalten; 5. (*móc nhỏ*) aufhaken vt; 6. (*skhấu*) aufziehen vt; 7. (*dài, vô tuyến*) einschalten vt; 8. (*cúc*) aufknöpfen vt.

mở cuộn auseinanderrollen vt, ausbreiten vt, abspulen vt.

mở dài einschalten vt

mở đầu anknüpfen vt, beginnen vt, aufrichten vt, anfangen vt, einleiten vt; einführend (a), Eintritts (a); *Lời* ~ Einleitung f; *người* ~ Bahnbrecher m, Initiator m; *sự* ~ Einleitung f, Anfang m, Beginn m, Einführung f.

mở đường einen Weg öffnen; *người* ~ Pionier m.

mở gói auspacken vt

mở hàng ein Geschäft eröffnen

mở hết tốc lực (*tàu hỏa*) mit vollem Dampf

mở khóa aufschließen vt, öffnen vt; (*thắt lưng*) aufschnallen vt, aufriegeln vt.

mở lại wieder (er)öffnen vt; (*trường*) wieder anfangen vt

mở lối sich einen Weg bahnen; ~ *xuyên qua rừng* eine Schneise schlagen in einem Wald

mở luống cày (*nông*) anpflügen vt

mở màn 1. (*skhấu*) den Vorhang heben; *lúc* ~ Aufziehen n des Vorhangs; 2. (*ngờng*) anfangen vt, beginnen vt, eröffnen vt.

mở mang entwickeln vt, entfalten vt, erweitern vt.

mở máy den Motor anlassen, schalten vt, eine Maschine in Bewegung setzen (*hoặc* in Gang bringen); *sự* ~ Inbetriebsetzung f, Inbetriebnahme f. Anlasser m.

mở mắt jmdm die Augen öffnen über A

mở mặt zufriedenes Leben sein

mở miệng den Mund öffnen; *không* ~ ohne ein Wort zu sagen.

mở nắp chai *cái* ~ Flaschenöffner m

mở nút 1. (*gỗ nút*) losbinden vt; 2. (*thùng*) aufspünden vt; *cái* ~ Kork(en)zieher m; 3. (*chai*) entkorken vt; *cái* ~ *chai* Kork(en)zieher m, Pfropfenzieher m

mở phiên tòa eine Gerichtssitzung öffnen

mở ra öffnen vt, aufmachen vt, entfalten vt, entfessen vt, ablösen vt, losbinden vt, sich öffnen, sich reißen, entsiegeln vt, aufbrechen vt; *được* ~ sich öffnen, sich entfalten.

mở rộng erweitert (a), verbreitert (a), entfaltet (a); aufmachen vt, öffnen vt, aufschließen vt, ausbreiten vt, vergrößern vt, erweitern vt, ausdehnen vt; (*cửa*) aufspringen vt, aufreißen vt; verbreitern vt; *sự* ~ Erweiterung f, Ausdehnung f, Vergrößerung f, Zunahme f

mở then cài aufriegeln vt

mở to mắt Augen aufsperrn

mở toang (*cửa*) aufreißen vt, öffnen vt, aufmachen vt, aufschließen vt

mở trùng trùng (*mắt*) aufsperrn vt

mở trường học einschulen vt

mở vít cái ~ Schraubenzieher m

mỡ 1. (*dộng*) fettig (a), fetthaltig (a); Fett n; Speck m, Schmalz n; 2. (*y*) Salbe f, Pomade, Schmiere f

mỡ bảo vệ beschützende Schmiere f

mỡ bẩn (*ở trục xe*) Wagenschmiere f

mỡ bôi trơn Schmiere f

mỡ động vật tierisches Fett n

mỡ khoáng Mineralschmiere f

mỡ lá Speck m

mỡ lợn Schweinefett n, Schweineschmalz n; (*dà rán thành nước*) Schweineschmalz n.

mỡ nước Schmalz n; Fett n

mỡ phần (*của lợn*) Bauchfett n der Schweine, Fett n der Schweine

mỡ rán Bratenfett n

mỡ thời Speckscheibe f

mỡ thú rừng (*bếp*) Wild n

mỡ thực vật Pflanzenschmalz n

mỡ tổng hợp synthetischer Talg m

mợ 1. (*mẹ*) Mama f; 2. (*vợ của cậu*) Tante f.

mới 1. neu (a), neuartig (a), neulich (a) jüngst (a), eben (erst) (adv), soeben (adv); *nó ~ đến* er ist eben gekommen; *Tin mới nhất* jüngste (hoặc neueste) Nachricht f; (*sự*) ~ Neuheit f; 2. (*thằng mới*) öffentlicher Schreier m (hoặc Ausrufer m)

mới chớm Anwandlung f, Regung f; ~ *yêu* Anwandlung der Liebe.

mới đầu am Anfang, zu Anfang, anfangs (adv), zuerst (adv)

mới đây eben erst (adv), gerade (adv), jüngst (adv), neulich (adv), neuerdings (adv), vor kurzem (adv), vorhin (adv) vor einigen Tagen.

mới học người ~ Anfänger(in) m(f), Neuling m, Debütant(in) m(f)

mới lạ neu (a), neuartig(a), unbekannt (a), *sự* ~ Neuerung f, Neuheit f

mới mẻ neu (a); *sự* ~ Neuigkeit f

mới nguyên völlig neu (a)

mới nhất der jüngste

mới nổi *kẻ* ~ Emporkömmling m, Arrivierte(r) m

mới rồi eben erst (adv)

mới toanh funkelnagelneu (a); *một biệt thự* ~ eine funkelnagelneue Villa; *điều ~ Neuheit* f

mới tinh völlig neu (a)

mời 1) (*gọi*) aufrufen vt, berufen vt, *giáo sư T. được mời dạy ở trường đại học* Professor T. wurde an die Universität berufen; ~ *ai lãnh đạo bộ môn* jmdn auf einen Lehrstuhl berufen; *nó là giáo viên* ~ er ist Lehrer von Beruf; *sự* ~ Einberufung f; 2) (*thết đãi*) bewirten vt, bitten vt um A, einladen vt, auffordern vt zu D; ~ *giới* nur formell (hoặc der Form halber) bitten; *giấy* ~ Einladungskarte f; 3) (*ra tòa*) heraufrufen vt, vorladen vt

mời ăn zu Tisch bitten; j-n zu Mittag (zum Mittagessen) einladen, anbieten vt

mời đến chơi einladen vt, zu Gäste laden (bitten)

mời mọc gastfreundlich einladen

mời ngồi hinsetzen vt, Platz nehmen lassen

mớm füttern vt, aus dem Schnabel füttern; *khâu* ~ einen Nähstich lose zusammenheften

mớm lời eingeben vt, vorsagen vt, beraten vt

mớm mồi verstopfen vt

mơn mơn zart (a), fein (a), weich (a)

mơn trớn liebkosen vt, streicheln vt; zärtlich (a); *người* ~ Verführer(in) m(f); *sự* ~ Liebkosung f, Zärtlichkeit f

mu 1) (*giải*) Rücken m, gewölbte Oberfläche f; *mu bàn chân* Spann m; ~ *bàn tay* Handrücken m; 2) (*động*)

- Panzer m; ~ *rùa* Schildkrötenpanzer m
- mù** 1) (*ktuông*) neblig (a), Nebel- (a); Nebel m, dichter Nebel m; 2) (y) blind (a); *bị* ~ blind werden, erblinden vi; *chúng (tật)* ~ Blindheit f; *hóa* ~ erblinden vi; *làm* ~ blinden vt; *người* ~ Blinde m, f, Blinder m; *sự* ~ Blindheit f
- mù chữ** ungebildet (a), unwissend (a); lese- und schreib-unkundig (a); *người* ~ Analphabet(in) m(f); *nạn* ~ Analphabetentum n
- mù khơi** sehr entfernt (a) (*hoặc* weit (a))
- mù lòa** völlig erblindet (a)
- mù mắt** blind (a); blind sein; Blindheit f
- mù mịt** 1) nebelhaft (a), dunkel (a), finster (a); *sự* ~ Dunkelheit f, Nebel m; 2) (*ngờng*) unbestimmt (a), ungewiß (a); *tương lai* ~ ungewisse Zukunft f
- mù mờ** unklar (a), verworren (a)
- mù quáng** fanatisch (a), verblindet (a), blind (a); *làm cho* ~ blind machen, blenden vt, verblenden vt; *sự* ~ Verblendung f
- mù sương** Nebel m
- mù tạt** Senf m, Mostrich m; *lọ đựng* ~ Mostrichtopf m, Senftopf m; *người chế* ~ Senfhändler m, Senffabrikant m
- mù tịt** blind (a); (*ngờng*) unwissend (a), stockblind (a)
- mủ** Eiter m; eiterig (a); *có* ~ eiterig (a), vereitert (a); *có dạng* ~ eiterartig (a); *mưng* ~ vereitert (a); eitern vi, Eiter absetzen; *nung* ~ eit(e)rig (a)
- mủ cao su** Kautschukharz n, Gummimilch f
- mủ máu thối** (y) wässriger Eiter m; *có* ~ eit(e)rig (a)
- mủ thối** (y) blutigseröse Absonderung f
- mú** 1. Hut m, Mütze f, Helm m; *đội* ~ Hut tragen; 2) (*nữ*) Damenhütchen n; 3) (*của nắm*) (*thực*) Hut m (*der Pilze*); 4) (y) (*của bác sỹ...*) Haube f, Kappe f; ~ *của bác sỹ phẫu thuật* Operationshaube f; 5) (*của xây dựng*) Schutzhelm m; 6) (*dinh*) Nagelkopf m; 7) (*cột*) (*xdựng*) Kapitell n
- mú ấm** Mütze f
- mú ba tầng** (*của giáo hoàng*) Tiara f
- mú bê-rê** Baskenmütze f
- mú bịt đầu** Pudelmütze f
- mú bồ đào** Kapuze f
- mú bông** Wattemütze f
- mú ca-lô** Feldmütze f, Dienstmütze f, Käppi n
- mú cao thành** Zylinder(*hut*) m
- mú cát** Helm m
- mú cát két** Mütze f, Schirmmütze f
- mú che nắng** Sonnenhut m
- mú chóp nhọn** Kapuze f
- mú chùm** Mütchen n
- mú chụp** (*chỉ hở mắt*) Kapuze f mit Augenschlitzen; ~ *ánh sáng* Lichthaube f
- mủ cột** (*xdựng*) Gesims n, Hauptgesims n
- mủ cứng, mú cối** Helm m; ~ *bảo vệ* Schutzhelm m
- mủ dẹt kim** Häkelmütze f
- mủ đan** Strichmütze f
- mủ dinh tán** Niet m
- mủ kê pi** Schirmmütze f, Käppi n
- mủ không vành** Mütze f
- mủ len** Wollmütze f

mũ lễ Zylinder m; (*của giám mục*)
Bischofsmütze f

mũ lông Pelzmütze f

mũ lưới trai Visier n, Schirmmütze f

mũ măng (*của vua, quan*) Kappe f und
langes Kleid n, Mütze f und Kleid n

mũ miện (*của vua*) Krone f, Tiara f,
Diadem n

mũ nam Herrenhut m

mũ nan hoa (*của xe đạp...*) Speichen-
nippel m

mũ nhỏ Mütze f

mũ ni Kappe f, Mütze f des Bonzes

mũ nón Hüte m/pl und konische Hüte
pl

mũ nồi Baskenmütze f; ~ *trùm mặt*
Helm m mit Visier; ~ *xanh* Blauhelm

mũ ống khói (*để che ống khói*)
Schornsteinaufsatz m

mũ phớt Filzhut m

mũ quả dưa Melone f, steifer Hut m

mũ rộng vành (*nữ*) breitrandiger
Damenhut m

mũ rơm Strohhut m

mũ sắt Stahlhelm m, Helm m; ~ *bảo vệ*
Schutzhelm m

mũ tắm Badekappe f

mũ thể thao Sportmütze f

mũ trẻ em Kinderhaube f, Haube f

mũ trụ Helm m

mũ trùm Haube f; ~ *chỉ hở mặt*
Wintermütze f, Skimütze f; ~ *dầu*
Kappe f, Kapuze f

mũ vải đầu (*hải*) Südwest m,
Seemannshut m

mụ 1. Dame f; ~ *Ba* Frau Ba; 2) ältere
Frau f; 3) (*thần, bà mụ dõ dẻ*)
Hebamme f, Gegurtsgöttin f; *cúng* ~
mit der Geburtsgöttin treiben; 4) (*bà*

dõ) Hebamme f; 5) (*dần*)
übergeschnappt (a), nicht ganz klar
im Kopf; ~ *di* verblöden vi, stumpfsin-
nig werden; ~ *người di x.* mụ đi

mụ béo dicke Oma f; ~ *ị* dicke Frau
f; Nutte f

mụ dầu Menschenfresser(in) m(f);
grausame Frau f

mụ đàn bà Frau f

mụ già alte Frau f, alte Ziege f, altes
Weib n

mụ nhà quê Weib n

mụ vườn (*dõ dẻ*) Matrone f

mua 1. kaufen vt, einkaufen vt; *ai cũng*
~ *được* allgemein (jeder) zugänglich;
~ *vé* eine Karte lösen; *người* ~ Kunde
f, Käufer m; *sự* ~ Erwerb m, Kauf
m; 2) (*ngrộng*) sich zuziehen; ~ *hòn*
chuốc tủi Haß und Bosheit ernten
(*hoặc* davontragen); ~ *tội vào thân*
sich die Schuld zuziehen

mua bán handeln vi, Handel treiben;
tính chất ~ Käuflichkeit f, Be-
stechlichkeit f

mua buôn engros einkaufen; *sự* ~
Großhandel m

mua chịu auf Kredit kaufen

mua chuộc bestechen vt, erkaufen vt,
korrumpieren vt; *bị* ~ gedungen (a),
verkauft (a); *kẻ* ~ bestochener Mensch
m; Verderber(in) m(f); *sự* ~ Be-
stechung f, Korruption f

mua danh sich einen Titel kaufen, sich
Ruhm erkaufen

mua dự trữ einholen vt; *sự* ~ Einkauf
m

mua đắt zu hoch bezahlen; *sự* ~
Überbezahlung f

mua hàng einkaufen vt, Besorgungen
machen; *sự* ~ Einkauf m

mua hớ zu teuer bezahlen

mua sắm Einkäufe machen, besorgen
vt, kaufen vt, sich etw. anschaffen;
sự ~ Einkauf m

mua sỉ x. **mua buôn**

mua trả dần etw. auf Raten kaufen

mua trứ einkaufen vt, einholen vt; *sự*
~ Einkauf m

mua vét aufkaufen vt, wucherisch
aufkaufen vt; *người* ~ Hamsterer m,
Hamsterin f

mua việc sich Unannehmlichkeiten
zuziehen

mua vui sich zerstreuen, sich belus-
tigen, sich amüsieren

múa tanzen vi; *sự* ~ Tanz m

múa ba lê Ballett n

múa gươm fechten vi

múa hát tanzen vi und singen vi

múa may sich bewegen, sich rühren;
gestikulieren vt

múa máy x. **múa may**

múa mép, múa mỏ, múa môi auf-
geblasen sprechen vi, schwülstig reden
vi

múa rối Puppenspiel n, Marionetten-
theater n; *trò* ~ Marionette f,
Marionettenspiel n; *sân khấu* ~
Marionettentheater m

múa vô Scheingefecht fechten

mùa 1. Saison f, Jahreszeit f; *bốn* ~
vier Saisons; *được* ~ ernten vi; *mất*
~ Mißernte f; *mùa gặt* Erntezeit f;
2) Herbsternste f; *lúa* ~ Reis m der
Herbsternte

mùa cá đẻ Laichzeit f

mùa đông winterlich (a); im Winter;
Winter m

mùa hạ, mùa hè sommerlich (a);
Sommer m

mùa khô Zeit f der Dürre

mùa lạnh kalte Saison f

mùa lụt Zeit der Überschwemmungen
f

mùa màng Ernteertrag m, Ernte f

mùa mát Übergangszeit f

mùa mưa Regenzeit f

mùa thu herbstlich (a), Herbst- (a);
Herbst m; *về* ~ im Herbst

mùa thu hoạch Jahrgang m

mùa vọng (*tôn*) Advent m

mùa xuân Frühlings- (a); Frühling m,
Frühjahr n; *trong (vào)* ~ im Frühling

múc schöpfen vt; ~ *nước* Wasser
schöpfen

mục 1. Rubrik f, Abschnitt m,
Satzspalte f; ~ *thể thao* Sportrubrik,
Sportabschnitt m (*trong báo chí*); 2)
(*điều khoản*) Paragraph m, Kapitel
n; 3) (*gỗ...*) verfault (a), vermodert
(a), wurstichig (a); faulen vi, verwesen
vi, vermodern vi; *gỗ* ~ verfaultes Holz
n

mục ca Hirtengedicht n

mục đích Ziel n, Zweck m; *cùng* ~ an
einem Strang ziehen; *không (có)* ~
zwecklos (a), ziellos (a); *nhằm* ~
zielbewußt (a)

mục đồng Hirt m

mục kích sich mit eigenen Augen
überzeugen; *người* ~ Augenzeuge m;
(*sự*) ~ Zeuge m

mục kính Brille f

mục lục 1. Register n, Katalog m, Liste
f; ~ *sách* Katalog m; 2) (*của một cuốn*
sách) Inhaltsverzeichnis n, Verzeich-
nis n; *lập* ~ katalogisieren vt

mục nát 1. morsch (a), faul (a), verfault
(a); (ver)faulen vi, verwesen vi; *sự* ~

Faulnis f; 2) (*ngờn*) dekadent (a), degeneriert (a); *văn hóa* ~ dekadente Kultur f

mục nhỏ (*trên tờ báo*) Pressenotiz f

mục quảng cáo Anzeigenteil m

mục ra vermodern vi

mục ruỗng durchfaulen vi

mục sư Pastor m, Pfarrer m, Geistliche m, Priester m

mục tiêu Ziel n, Zielscheibe f, Schießscheibe f, Endziel n, Zweck m; *trúng* ~ treffen vt

mục tiểu phẩm (*trên báo*) Feuilleton n

mục từ (*trong tự điển*) Stichwort n

mục xương (y) Karies f; *bị* ~ kariös werden

mui Verdeck n, oberer Teil m; Decke f, Dach n; Wagenverdeck n; ~ *thuyền* Schiffsdeck n, Bootsdeck n; ~ *xe* Wagenverdeck n, Verdeck n.

múi (*nút*) Knoten m; *tháo* ~ einen Knoten lösen; *thắt* ~ einen Knoten machen; 2. (*chỉ*) Anfang m, Ende n; ~ *chỉ* Fadenende n; 3. (*quả*) Fruchtfleisch n; ~ *cam* Oran-genfleisch n; (*thực*) Hülse f, Schote f; ~ *tỏi* Knoblauchzehe f.

múi giờ (*địa*) Zeitzone f.

mùi 1. Geruch m, Duft m; *có* ~ duften vi, riechen vt 2. Geschmack, m, Neigung f; ~ *dồi* Genuß m (des Lebens) 3) (*ngờn*) Farbe f, Färbung f; 4. (*thực*) *cây* ~ Koriander m

mùi hạp hơi übler Geruch m

mùi hôi übler Geruch m; *có* ~ stinken vi

mùi hôi thối Gestank m

mùi khét Brandgeschmack n,

Brandgeruch m; (*mỡ cháy*) winderlicher Fettgeruch m.

mùi mé Geruch m; Geschmack m

mùi mốc *có* ~ muffig (a), mod (e) rig (a), dumpf (a)

mùi tàu (*thực*) Salbel m

mùi tây (*thực*) Petersilie f

mùi thơm Duft m; Aroma n, Wohlgeruch m; aromatisch (a), *tỏa* ~ duften vi

mùi vị Geschmack m; *không* ~ fade (a), geschmacklos (a), fade geschmackend (a); *thức ăn không* ~ geschmacklose (*hoặc* fade schmeckendes) Essen n

mùi xoa Taschentuch n

mủi lòng gerührt (a), ergriffen (a); führend (a); gerührt sein, ergriffen sein, sich erbarmen über A, Mitleid haben mit D. sich scheren; *làm* ~ rühren v bewegen vt.

múi 1. (*giải*) Nase f; Nasen - (a); *giọng* ~ Nasal m, Nasallaut m; *âm* ~ Nasal m; *cái búng* ~ Nasenstüber m; 2. (*địa*) Kap n, Vorgebirge n; 3. (*tàu, thuyền*) (*hải*) Bug m; 4. (*xe*) Vorderteil n (*hoặc m*); 5. (*khoan*) Bohrer m; 6) Spitze f; ~ *kim* Nadelspitze f; 7) (*giày*) Schuhanzieher m; 8) (*dan*) Masche f

múi cong (*của ván trượt tuyết*) Spitze f eines Skis

múi doa (*kỹ*) Polierstahl m

múi dùi Nähort m; (*thằng*) Nagelort m

múi đá Überhang m

múi đan Masche f

múi đất Kap n, Vorgebirge n, Landspitze f.

múi dê Molenkopf m; ~ *chấn sóng* Molenkopf m

múi dốt (y) Kauter m, Brenneisen n
múi dột 1. (kỹ) Bohrer m; 2) (khâu) Steppstich m
múi hếch aufgeworfene Nase f
múi hóa (ngôn) nasalieren vi
múi khâu lược Heftfaden m, geheftetes Kleidungsstück n
múi khoan (kỹ) Bohrer m, Fräser m; ~ *khoan răng* Zahnbohrer m; ~ *trung tâm* Zentrumsbohrer m; *trục* ~ Fräsdorn m.
múi khoằm gebogene Nase f, Adlernase f.
múi kim Stich m, Zunge f
múi kim cương Diamant m
múi kim ghi Weichenzunge f
múi ngắn stupsnasig (a)
múi nhòm mồm Adlernase f
múi nhọn Spitze f
múi súng Mündung f
múi tàu Bug m, Schnabel m
múi tẹt stupsnasig (a)
múi tên Winker m, Pfeil m, Pfeilspitze f
múi thêu tổ ong Smokarbeit f
múi tiêm (y) Injektion f, Binspritzung f, Spritze f.
múi vạch (của thợ may) Reißnadel f
mum múp dick (a), rundlich (a)
múm mím lächeln vi
múm mím lächeln vi
múm mím dick (a), rundlich (a), wohlgenährt (a); *cháu bé* ~ rundliches Kind n.
mun (thực) cây - Ebenholzbaum m, Ebenbaum m; *gỗ* ~ Ebenholz n; *tóc cô ấy đen như* ~ sein Haar war schwarz wie Ebenholz
mùn Abfall m, Humus n

mùn cửa Sägemehl n, Sagespäne m/pl
mùn verfaulen vi, verwesen vi; verfault (a), vermodert (a), zerfallen (a)
mụn 1. (miếng nhỏ) Fetzen m, Scholle f, Stück n, Stückchen n; ~ *vải* Stoffetzen m; 2) (y) Kaubunkel m, Pickel m, Finne f (*ở mặt*); *dây* ~ (*ở mặt*) Finnen bekommen.
mụn cây (thực) Galle f.
mụn chấp (trên mắt) Gerstenkorn n
mụn cóc (y) Warze f
mụn cơm (y) Warze f
mụn ghè Krätze f
mụn mủ (y) Eiterbläschen n
mụn nhọt (y) Purunkel m
mụn rách Fetzen m
mụn rộp (y) Flechte f
mụn vá Flicken m, Fleck m.
mụn xơ Werg n, Dichtungsmaterial n; **m** *bít* (nhét) bằng ~ abdichten vt.
mung lung tief (adv) *nghĩ* ~ tief denken vi
mùng Moskitonetz n
mùng Körbchen n; (*cái thuyền con*) còn gọi là *thuyền* ~ geflochtenes Bambusboot n.
muôi Kelle f, Suppenlöffel m
muối (ein)gesalzen (a); (ein)salzen vt; Salz n; cá ~ eingesalzener Fisch m; *bỏ* ~ salzen vt; *rau* ~ (thực) Salzkraut n; *bình* (lọ) ~ Salzbüchse f, Salzfaß n; *dưa chuột* ~ Salzgurke f; *có* ~ salzhalt (a), salzig (a); *nước* ~ (bếp) Salzlake f; (kỹ) Salzlauge f; *nghe làm* ~ Salzgewinnung f; *sự* ~ Einsalzen n; *xương nấu* ~ Saline f.
muối ăn Nahrungssalz n
muối biển Seesalz n
muối hóa (hóa) in Salz verwandeln ;

có thể ~ salzbildend (a) *sự* ~ Salz-
bildung f.

muối kết (*hóa*) Einsalzen n

muối mặt sich schämen; beschämt sein

muối mỏ Salzbergwerk n

muối vừng gerösteter Sesam m (*mit Salzen*)

muồi 1. (*rất chín*) sehr reif (a); *chín* ~ sehr reif (a); 2. (*giọng hát*) harmonisch (a); *giọng rất* ~ sehr harmonische Stimme f; 3. (*ngủ*) tief (a); *ngủ* ~ tief (*hoặc fest*) schlafen vi.

muỗi (*động*) Mücke f, Moskito m, Stechmücke f; *nốt* ~ *dốt* Moskitoeinspritzung f

muỗi mắt (*động*) kleine Mücke f, Schnake f

muỗi vằn (*động*) Stechmücke f, Mücke f

muội Ruß m; ~ *cóc* Koksruß m; ~ *dầu* Ölruß m; ~ *dèn*; ~ *dèn* Flammruß m; ~ *khí* Gasruß m; ~ *khói* Rauchruß m; ~ *lò* Ofenruß m; ~ *than* Kohlruß m.

muối (*thực*) Mangobaum m; *quả* ~ Mangofrucht f, Mango f, Mangopflaume f.

muôn 1. zehntausend (*số*); 2. (*ngrộng*) unzählig (a), zahllos (a); Unzahl f, Unmenge f.

muôn dân Bevölkerung f

muôn đời ewig (a), (adv), für immer

muôn năm es lebe...!; *Việt Nam* ~ es lebe Vietnam!

muôn sự alle Geschäfte

muôn thuở die ganze Zeit; für immer, auf ewig.

muôn vàn Tausende pl, zahllose Menge f.

muôn vật die ganze Welt

muốn 1. beanspruchen vt, begehren vt, mögen vt, wollen, vt, wünschen vt, verlangen vt; *tôi* ~ *điều này* ich habe es gewollt; *tôi* ~ *làm cái này* ich habe es tun wollen; 2. (*thời tiết*) bald (a); *trời* ~ *mưa* es wird bald regnen.

muốn chừng wollen; *trời* ~ *mưa* es will regnen.

muốn lắm jucken vi, kitzeln vi; *tôi* ~ *nhảy lắm* es juckt mir in den Beinen; *tôi ngứa tay* ~ Mir (*mich*) juckt es in den Fingern

muộn spät (a), unzeitig (a), unzeitgemäß (a), spät sein; *đã* ~ *lắm rồi* es ist schon spät; *sự* ~ Verspätung f.

muộn màng spät (a), verspätet (a).

muộn mằn spät (a), verspätet (a); *có con* ~ lange keine Kinder haben; *kết hôn* ~ spät heiraten vt.

muông Tiere n/pl; *chim* ~ Vogel m/pl und Tiere n/pl

muông thú Tiere n/pl

muống (*thực*) rau ~ Wasserwinde f, Wasserspinat

muồng, muồng muồng (*thực*) *crotalaria striata*

muống Löffel m

múp, múp míp dick (a), feist (a), fett (a), rundlich (a), drall (a).

mút saugen vt, lutschen vt, einsaugen vt, aussaugen vt; Saugen n; *kẹo* ~ Saugenbonbon m; *dầu* ~ Spitze f.

mút chìa (*xdụng*) Kragstein m

mút mút lutschen vt

mụt 1. (*của cây tre*) Trieb m, Schößling m; 2. (*mụn, nhọt*) Geschwülz n, Eiterbeule f

mưa (*ktuông*) Niederschlag m, Regen m; regnen vi; es regnet, es gieß *có* ~, *hay* ~ regnerisch (a); ~ *như trút* es regnet in Strömen; *thời tiết* ~ Regenwetter n; *ùng vì nước* ~ verregnet (a); verregnen vi

mưa bay Sprühregen m, Spritzer m

mưa bóng mây Regenschauer m

mưa bụi x. mưa bay

mưa dầm Regenschauer m, Feiner m

mưa đá Hagel m; hageln vi; graupeln vi; es hagelt, es graupelt.

mưa dạn Kugelregen m

mưa gió 1. Regen m und Wind m; 2) (*ngrộng*) die Wechselfälle des Lebens; *dời* ~ bitteres Schicksal n (*hoặc*) Los n

mưa giông Gewitter n

mưa lất phất x. mưa bay

mưa lút Regenguß m, Platzregen m

mưa móc (*ngrộng*) Wohltaten f/pl; Gewogenheit f

mưa ngâu kurzer Regenschauer m

mưa phóng xạ radioaktiver Ausfall m

mưa phún Spritzer m, lang andauernder Sprühregen m; nieseln vi; *trời* ~ es nieselt

mưa rào Guß m, Regenguß m, Platzregen m, Regenschauer m.

mưa rong Dauerregen m

mưa rười feiner Oktoberregen m

mưa tầm tá verregnen vi; es verregnet

mưa unfertig (a), nicht zu Ende geführt (a), unvollendet (a).

mửa sich erbrechen, übel sein, sich übergeben.

mửa mặt mit großer Mühe; aus ganzer Kraft; *làm* ~ mit groß Mühe arbeiten.

mức Niveau n, Normung f, Grad m,

Maß n, Stufe f, Stand m, Norm f, Grenze f, Schranke f; ~ *bình quân* durchschnittliche Norm f.

mức cao nhất (*của phòng*) Zimmerdecke f, Decke f; (*máy bay*) Maximal(stieg)höhe f; (*thương*) Höchstgrenze f, Höchstbetrag m

mức cuối cùng äußersters Ende n; ở ~ in den letzten Zügen liegen.

mức độ Grad m, Stufe f, Staffel f, Maß n, Höhe f, Niveau n, Stand m; ~ *cao* hohes Niveau n; *có* ~ mäßig (a), gemäßigt (a); *định* ~ dosieren vt.

mức sống Lebensstandard m

mức tối đa x. mức cao nhất.

mực 1. Tinte f; Tusche f; ~ *dỏ* rote Tinte f; *bình* ~, *lọ* ~, *nghiên* ~ Tintenfaß n; 2. schwarz (a) *chó* ~ schwarzer Hund m; 3. Niveau n; ~ *nước* Pegelstand m, Wasserspiegel m; ~ *nước biển* Meeresspiegel m; 4. (*động*) cá ~ Tintenfisch m.

mực bí mật Tinte f für Geheimschrift

mực hóa học x. mực bí mật

mực in Druckfarbe f; ~ *li tô* Steindruckfarbe f, lithographische Tinte f

mực kiểm duyệt Kaviar m

mực nang (*động*) Tintenfisch m

mực nho Tusch f

mực nước Pegelstand m, Wasserspiegel m; ~ *báo động* Alarmwasserspiegel m; ~ *cạn* (*của sông*) niedrigster Wasserstand m

mực ống, mực phủ (*động*) Tintenfisch m, Krake m

mực sống Lebensniveau n

mực tàu Tusch f

mực thước Maß n, Grad m; vorbild n, (Muster-) Beispiel n.

mực vẽ x. mực tàu

mưng schwellen vi; ~ *mủ* vereitert (a); eiterig (a); Eiter absetzen, Eiter absondern, eitern vi, schwären vi, anschwellen vi; *chỗ* ~ Eiterbeule f, Eiterherd m; *làm* ~ *mủ* den Eiterabfluß fördernd (a); *sự làm mưng mủ* Eiterung f.

mừng froh (a), freudig (a), froh sein, sich freuen, beglückwünschen vi; gratulieren vi; *tôi ~ về điều đó* ich freue mich darüber; *tôi rất ~ được gặp anh* es freut mich zu sehen; *tin ~* frohe Nachricht f

mừng cuống verwirrt (a) von Freude; *việc đó làm tôi ~* es freut mich sehr

mừng lễ feiern vt

mừng quỳnh verwirrt (a) von Freude; *nó ~* er war außer sich vor D

mừng rỡ sich freuen, jubeln vi, frohlocken vi.

mừng rơn außer sich sein vor D; *nó ~* er war außer sich vor D

mừng thầm sich freuen

mừng tuổi ein glückliches Neujahrswünschen.

mười 1. zehn (số); *hai ~* zwanzig (số); *ba ~* dreißig (số); *bốn ~* vierzig (số); *nam ~* fünfzig (số); *sáu ~* sechzig (số); *bảy ~* siebzig (số); *tám ~* achtzig (số); *chín ~* neunzig (số); 2. etwa zehn, ~ *người* etwa zehn Menschen.

mười zehn (số); *mười ba* dreizehn (số) ~ *bốn* vierzehn (số); ~ *lăm* fünfzehn (số); ~ *lăm phút* Viertelstunde f; ~ *một* elf (số); ~ *năm* Jahrzehnt n; ~ *sáu* sechzehn (số) ~ *tám* achtzehn (số); *mười chín* neunzehn (số); ~ *hai* zwölf (số)

mướn 1. einstellen vt, in Dienst neh-

men, dingen vt; ~ *thợ* Arbeiter dingen; *làm ~* sich verdingen; 2. (*phòng*) mieten vt.

mượn (aus)leihen vt, (aus)borgen vt, entleihen vt, übernehmen vt, entnehmen vt, vermieten vt, leihen vt, pumpen vt sich leihen von D.

mượn cổ vorschützen vt, zum Vorwand nehmen, Ausflüchte machen.

mượn dõ 1. x. *mượn*; 2. (*ăn cắp*) stehlen vt, stibitzen vt, klauen vt.

mượn tạm x. *mượn*.

mượn tiền Geld leihen

mượn tiếng sich mit fremden Federn schmücken.

mượn ý den Inhalt entnehmen

mương Graben m, Rinne f, Wassergraben m; ~ *tiêu nước* Entwässerungsgraben m; ~ *tưới* Bewässerungsgraben m; ~ *xói* Schlucht f.

mường tượng unklar (a), verworren (a), undeutlich (a), dunkel (a); sich undeutlich vorstellen, sich vorstellen.

mướp 1. (*thực*) Flaschenkürbis m, Luffa m, Luffaschwamm m; 2. (*rách rưới*) zerlumpt (a), zerrissen (a)

mướp đắng (*thực*) bittere Melone f

mướp hương (*thực*) Flaschenkürbis m

mướt (*mồ hôi*) überfließend schwitzen

mượt glänzend (a), weich (a), samten (a)

mượt mà samtweich (a), samtartig (a); *cái ~* Samt m, Velours m; *về ~* Weichheit f.

mẫu (*nhạc*) Präludium n

mút Eingemachte n, Marmelade f, Konfitüre f, Konfekt n, kandierte Früchte f/pl; ~ *anh đào* eingemachte Kirsche f.

mút bí Kürbiskonfitüre f

mút bột quả Marmelade f

mút cam Orangenmarmelade f

mút hạnh nhân Marzipan m

mút quả Mus n, Konfitüre f

mưu 1) Schlauheit f, List f, Kniff m, Trick m, Komplott m, Verschwörung f; *da* ~ Trick m; klug (a), scharfsichtig (a); 2) (*lo toan*) vorhaben vt, planen vt, beabsichtigen vt, sich kümmern um A, sorgen vi für A

mưu cầu richten vi um A, suchen vi; ~ *danh vọng* nach dem Ruf suchen; *kẻ* ~ *danh vọng* Karrierist m, Streber m

mưu chước List f, Kniff m, Winkelzug m, Finte f, Dreh m

mưu cơ x. mưu kế

mưu đồ Dreh m, Absichten f/pl, Pläne m/pl, Intrige f; anstreiben vt, nach etw. D trachten

mưu gian betrügerischer Komplott m, unehrliches (*hoặc* unredliches) Verfahren n

mưu hại einen Anschlag machen auf A, sich vergreifen an D, einen Mordanschlag machen, ein Verbrechen planen; *sự* ~ Anschlag m, Attentat n

mưu kế Anschlag m, Ausflucht f, Intrige f, Ränke pl, List f, Dreh m, Verschlagenheit f, Umtriebe pl; *lập* ~ intrigieren vi, Ränke schieden

mưu lợi zu gute kommen, profitieren vi, Vorteil suchen, Nutzen suchen, nach Gewinn streben; *người* ~ Gesellschaftsmann m

mưu lược gut durchdachter Plan m, gut geplantes Vorhaben n

mưu mô Verschlagenheit f, Intrige f, Ränke pl, Dreh m, Schlauheit f, List

f, Kniff m, Winkelzug m; intrigieren vi, Machenschaften betreiben, Ränke schmieden; ~ *xảo quyết* Trick m, Gaunerei f, Durchtriebenheit f; *kẻ* ~ gerissener (*hoặc* geriebener) Kerl m, durchtriebene Person f

mưu phản eine Verschwörung anzetteln, ein Komplott schmieden; *cuộc* ~ Verschwörung f, Komplott n; *kẻ* ~ Verschwörer(in) m(f)

mưu sát sich vergreifen an D, einen Mordanschlag machen, einen Anschlag organisieren; *cuộc (sự)* ~ Attentat n, Anschlag m, Mordanschlag m; *cuộc* ~ *bằng bom* Bombenattentat n

mưu sĩ Intrigant m, Strattege m, besonnener Berater m

mưu sinh sich sein Brot verdienen

mưu sự vorhaben vt, planen vt, beabsichtigen vt, anzetteln vt

mưu tính anstiften vt, anzetteln vt; *sự* ~ Vorsätzlichkeit f

mưu toan vorhaben vt, beabsichtigen vt, im Sinne haben, sich D vornehmen, heimlich verabreden vt, Komplotte schmieden

mưu trí findig (a), schlagfertig (a), schlau (a), listig (a), fein erdacht (a), spitzfindig (a)

mỹ x. mì

mỹ 1) (*đẹp*) schön (a), hübsch (a); herrlich (a), künstlerisch (a), kunstvoll (a); ästhetisch (a); 2) (*địa*) amerikanisch (a); USA (*viết tắt*), Vereinigte Staaten von Amerika; *người* ~ Amerikaner(in) m(f); *châu* ~ Amerika n

mỹ cảm ästhetisches Gefühl n

mỹ cảnh schöne Landschaft f

mỹ dục ästhetische Erziehung f

mỹ dung phẩm Kosmetika pl

mỹ hiệu schöner Name m, schöner Titel m

mỹ hóa amerikanisieren vi; Amerikanisierung f

mỹ học Ästhetik f; *nhà* ~ Kosmetiker(in) m(f); *nhà* ~ công nghiệp Designer m, Formgestalter m, Stilist(in) m(f)

mỹ kim amerikanischer Dollar m

mỹ lệ luxuriös (a), bilderreich (a), prachtvoll (a), prunkvoll (a), schön (a), wunderschön (a), herrlich (a); *sự* ~ Luxus m

mỹ mãn einwandfrei (a), erfolgreich (a), tadellos (a), befriedigend (a), zufriedenstellend (a)

mỹ miều reisend (a), anmutig (a), schön (a), wunderschön (a); *sự* ~ Reiz m, Anmut f

mỹ nghệ schöne Künste f/pl; ~ *phẩm* kunstgewerbliche Erzeugnisse n/pl

mỹ nhân 1) Schönheit f, eine schöne Frau f, schönes Mädchen n; 2) (*thực*) *cây* ~ Klatschmohn m

mỹ nữ x. mỹ nhân 1

mỹ phẩm kosmetisch (a); verschönernd (a); ~ *học* Kosmetik f

mỹ quan schön (a), hübsch (a), anmutig (a); schönes Aussehen n, Anmut f

mỹ thuật künstlerisch (a), kunstvoll (a), Kunst- (a), Künstler- (a); schöne Kunst f; *tác phẩm* ~ Kunstwerk n

mỹ tục schöner Brauch m, gute Sitten f/pl

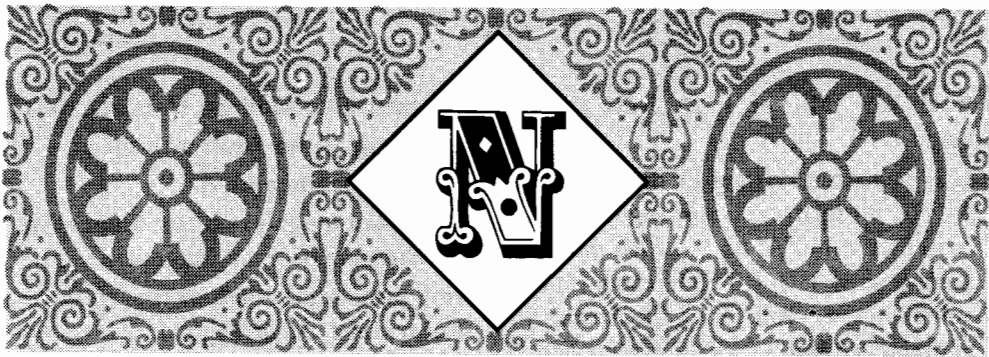
mỹ văn Belletristik f, schöne Literatur f

mỹ vị Delikatesse f, Feinkost f, Leckerbissen m

mỹ xảo künstliche (a), Kunst- (a)

mỹ ý gute Absicht f, schöne Idee f





na 1) (thực) Granatapfel; *cây* ~ Granatapfellbaum; 2) (mang nặng) Schweres tragen, sich unter der Last beugen, mühsam tragen; ~*con* ein Kind tragen

na ná ähnlich (a); ähnlich sein, jmdn ähnlich sehen; *họ* ~ *giống nhau* sie sehen sich ähnlich

na pan Napalm n; *bom* ~ Napalmbombe f

na-tô-ri (hóa) Natrium n; ~ *các-bô-nát* Natriumkarbonat n

Na uy (địa) norwegisch (a); *người* ~ Norweger m; *nước* ~ Norwegen n; *nữ* ~ Norwegerin f

ná cái ~ Schleuder f; Armbrust f

ná bắn đá Schleuder f

nà (thổ âm) *di* ~ kommen; *nói thật di* ~! um die Wahrheit sagen!

nả 1) Betrag m, Zahl f; *hôm nay xấu bao* ~! um so schlimmer für heute; 2) (khoảng thời gian) *chẳng được mấy* ~ eine kurze Zeitlang, wenig (adv); *lâu sao* ~? wie lange?

nã 1) (quân) richten vt, schießen vi, feuern vi; ~ *pháo* die Waffe richten auf D; 2) (vòi, đòi cái gì) fordern vt, verlangen; ablisten vt; ~ *tiền* seines Geld fordern

nã của jmdn ausbeuten vt; *kẻ* ~ Ausbeuter n

nã đại bác mit Kanonen beschießen

nã súng beschießen vt, mit Feuer belegen

nạ (tục) Mutter f; ~ *dòng* kinderreich (a); kinderreiche Frau f, Mittelalte f, Frau f in mittleren Jahren

nạc (thịt) mager (a); *miếng* ~ guter Bissen m; *thịt* ~ mageres Fleisch n; *nửa* ~ *nửa mỡ* halbmager (a) und halb fett (a)

nách 1) (*g/phẫu*) Achselhöhle f; *cáp* ~ unter dem Arm tragen; 2) Seite f, Flanke f; *cửa* ~ Seitentür f, Seitenflügel m

nai 1) (động) Hirsch n; ~ *cái* Hirschkuh f; ~ *cái non* junge Hirdin f; ~ *con* Hirschkalb n, Rehkalb n; 2) festbinden vt, festschnüren vt; zusammenschnüren vt, ungehängt tragen vt, quer über Schulter und Brust tragen

nai lưng alles tun vt, alles daransetzen vt, sich alle mühe geben, alle Kräfte aufbieten

nai nhà Ren n

nai nịt sich umgürten

nai sừng tấm (động) Elchwild n, Elen n ~ *cái* Elchtier n; ~ *dực* Elch m; ~ *nhỏ* Elchhirschkalb n; ~ *nhỏ cái* Elchwildkalb n

nái 1) (động) Weibchen n, Tiermutter f; weiblich (a); ~ *sữa* Milchkuh f; ~ *xê* Mutterschwein n; *tốt* ~ fruchtbares Sau n (Mutterschwein n); (ngb)

fruchtbare Mutter f; 2) (vải) grobe Seide f

nài 1) beharren (vi) auf D, dringen auf A (vi), fordern (vt), verlangen (vt), bestehen vi auf A; *nó ~ nhiều quá* er fordert so viel; 2) (từ chối, thoái thác) ablehnen vt, von etw. D Abstand nehmen; *chẳng ~ lời mời* eine Einladung ablehnen; 3) (người chăn súc vật) Stallknecht n, Reiter m; ~ *ngựa* Jockey m, Reiter m; ~ *voi* Elefantenführer m; 4) (đôi với chó) koppeln vt, sammenbinden vt; (đối với các động vật) (*auf der Weide*) anflücken vt

nài bao ersparen vt, scheuten vt; *chúng tôi ~ khó nhọc* wir scheuten keine Mühe

nài ép zwingen vt zu D, nötigen vt zu tun; ~ *ai phải mua* jmdn zwingen zu kaufen

nài nỉ nachdrücklich bitten vt, beharrlich verlangen vt, belästigen vt; *sự ~* nachdrücklich Bitte f

nài xin dringen vt, fordern vt, verlangen, erbitten vt

nải 1) (*thực*) (chuối) Banane Hand f, Büschel m; 2) *tay ~* Beutel m

nại Berufungsklage einreichen; reklamieren vt; ertragen vt

nại phiền ertragen vt, erdulden vt

nại tâm geduldig (a); Geduld f

nam 1) südlich (a); *phía ~, phương ~* Süden m; *miền ~ Việt Nam* Südvietnam n 2) männlich (a), Mannes- (a); *hóc môn ~* männliches Hormon n; 3) (tước hiệu) Baron m, Freiherr m

nam ai traditioneller Vietnamgesang m

nam âu südeuropäisch (a); Südeuropa n

nam bán cầu südliche Hemisphäre f

nam bằng, nam bình x. nam ai

nam bộ Cochinchina n

nam châm magnetisch (a); Magnet m; ~ *điện* elektischer Magnet n

nam cực (địa) Südpol n; *châu ~* Antarktis f, Antarktika f

Nam dương (địa) indonesisch (a); *người ~* Indonesier (in) m(f); *nước ~* Indonesien n

nam đại tây dương (địa) Südatlantisch Ozean m, Südatlantik n

nam giao Gottesdienst m, Gottesopfern f; *dền ~, lễ ~* cùng nghĩa

nam giới Männer- (a), Herren- (a); *phòng ~* (vệ sinh) Herrentoilette f; *phòng cắt tóc ~* Herrensalon m

nam hóa (sinh) männlicher Charakter geben; *sự ~* Vermännlichung f

nam kha vergeblich denken vi; *giấc ~* leerer Traum m

Nam Kỳ x. Nam Bộ

nam mô (phật) ewige Seligkeit f; Rettung f, Heil n

nam mộc hương (thực) Aristolochiazeeen pl

Nam Mỹ (địa) Südamerika n

nam nhân, nam nhi jugendlich (a); Jüngling m

nam nữ Männer m/pl und Frauen f/pl; ~ *bình đẳng* Gleichberechtigung f zwischen Mann und Frau

Nam phi (địa) Südafrika n; südafrikanisch (a)

nam phong Südwind m

nam phương südlich (a); Süden m

nam sâm vietnamesische Ginsengwurzel f

nam sinh Schüler m; ~ *viên* Student m

nam tào (thiên) Sternbild n des Südlichen Kreuzes

nam tính männlich (a); männliches Geschlecht n; ~ *hóa* vermännlichen vt

nam triều Kaiserhof m in Hue

Nam Triều tiên (địa) Südkorea n

Nam tư (địa) jugoslawisch (a); *người* ~ Jukoslawe m; *nước* ~ Jugoslawie m

nam tử Mann m, Junge m

nam tước Baron f, Freiherr m; *bà* (nữ) ~ Baronin f

Nam Việt Südvieman m

nám sonnen gebräunt (a); ~ *da* sonnengebräunte Haut f

nam 1) Handvoll f; *một* ~ *gạo* eine Handvoll Reis; 2) inkrustieren vt, einlegen vt; *cách* ~ (ngọc) (kỹ) Fassung f; ~ *ngọc* Edelstein fassen; *sự* ~ *ngọc* Fassen n, Fassung f (von Edelsteinen); ~ *ngọc trai* mit Perlen besetzt (a); *sự* ~ *Intarsie* f, Einlegearbeit f, *Intarsia* f

nan 1) Bambusfaser f, Plättchen n; ~ *bát chéo* Kreuz n; ~ *quạt* Bambusfaser f des Fächers; 2) (khó khăn) schwierig (a); Schwierigkeit f; *vạn sự khởi đầu* ~ der Beginn ist schwierig

nan giải ungelöst (1) unauflöslich (a), schwer zu lösen; *sự* (tính) ~ Unauflöslichkeit f

nan hoa Speiche f

nan trị 1) (khó chữa bệnh) schwer heilbar (a); 2) (khó thống trị) schwer (a) zu zügeln; schwer (a) zu beherrschen

nán sich aufhalten, dableiben vi, verweilen vi; ~ *lại* dableiben vi, sich mit etw. D aufhalten

nàn x. *nan* 2

nản verzagen vi, den Mut verlieren, sich langweilen vi

nản chí sich hingeben D, sich gehenlassen, die Geduld verlieren; hoffnungslos (a), den Mut verlieren, mutlos werden; *sự* ~ Entmutigung f, Mutlosigkeit f

nản lòng niedergeschlagen vt, mutlos werden, den Mut verlieren; *sự* ~ Entmutigung f, Mutlosigkeit f

nạn 1) Not f, Unglück n, Katastrophe f, Unfall m; *bị* ~ geschädigt (a); *người bị* ~ Abgebrannte(r) m, Geschädigte m(f); 2) Unheil n, Übel n, Geißel f

nạn đói Hungersnot f

nạn lụt Hochwasser n, Flut f, Überschwemmung f

nạn nhân Opfer n, Geschädigter m; ~ *hỏa hoạn* Brandgeschädigte m,f; ~ *mãn* Übervölkerung f

nạn thất nghiệp Arbeitslosigkeit f

nang 1) (*g/phẫu*) Blase f; 2) (*y*) Zyste f; 3) (*ví dụng*) Tasche f, Beutel m

nang hóa (*y*) eingekapselt (a); einkapseln vt

nang thủng (*y*) Zyste f

nàng 1) sie (3. Pers. Sg.); 2) (cổ) (gọi vợ) du (pron. pers.); 3) Mädchen n

nàng dâu Schwiegertochter f

nàng hầu Dienstmädchen n, Magd f, Konkubine f

nàng thơ Muse f

nàng tiên Fee f

năng cày Leitblech n

nạng 1) (*y*) *cái* ~ Krücke f; *đi* ~ an auf mit Krücken gehen; 2) (gậy rơm) Heugabel f

nanh (*răng* ~) Eckzahn m, Stoßzahn m, Hauer m

nanh ác böse (a), wütend (a)

nanh nọc gefährlich (a), furchtbar (a), arglistig (a)

nanh vuốt 1) Hauer m/pl und Klauen f/p 2) (*ng/rộng*) wütend (a), rasend (a), grimmig (a)

nánh ungleichmäßig (a), schief (a); zur seite schieben, wegrücken vt

nạnh 1) *cái* ~ Stütze f, Halt m; *chống* ~ den Arm auf der Taille f stützen; 2) (*tị nạnh*) bereiden vt um A, neidis sein, mißgönnen vt

nạnh nẹ x. *nạnh* 2

nao 1) unruhig (a), aufgeregt (a), beunruhigt (a), besorgt (a); ~ *lòng* beunruhigt (a), in Sorgen um; ~ *núng* unruhig (a); *không* ~ *núng* unerschnütterlich (a); standhalten vi D gegen A; 2) = *nao*; *nơi nao*? wo (adv), wohin (adv)

nao nao ein wenig beeindruckt (a); einwenig beeindruckt sein

nao núng sich beunruhigen, Angst haben; unentschlossen sein

náo geräuschvoll (a), lärmend (a); aufgeregt sein, erregen, erregen vt, bewegen vt, in Aufregung versetzen; Unruhe f, Aufregung f, Besorgnis f; *dại náo* große Aufregung f

náo động unruhig (a); aufregen vt, erregen vt, in Aufregung versetzen, erschüttern vt; ~ *cả vùng* das ganze Gebiet erschüttern; *cuộc (sự)* ~ Tumult m, Bewegung f, heftige Bewegung f, Durcheinander n

náo loạn erregen vt; erschüttern vt, meutern vi

náo nhiệt lebhaft (a), belebt (a), lärmend (a), geräuschvoll (a); *fix* (adv); beleben vt; *sự* ~ Belegung f, Lebhaftigkeit f, Tumult m

náo nức aufgeregt (a), erregt (a), bewegt (a); anfeuern vt, beleben vt, ungeduldig machen, begeistern vt

nào 1) welche (pron ind.); *ngày ~ ?* an welchem Tag?; 2) (*để gọi*) hallo; 3) (*tht*) na schön!, doch!; *đến đây ~!* komm doch!; 4) jeder (pron ind), jeder beliebige; alle (pron.); *người ~ cũng biết* jedem bekannt sein; 5) (*lt*) und; ~ *dân ông*, ~ *dân bà*, ~ *trẻ em* Männer, Frauen und Kinder; 6) (*nhấn mạnh*) *ta đi*, ~! gehen wir!; 7) (*nhấn mạnh từ hỏi*) ~ *ai?* wer denn?; ~ *dâu?* wo denn?

nào đó mancher (pron.), gewiß (a); bestimmt (a), festgesetzt (a); *người ~* irgend jemand (pron.ind.)

nào là x. *nào* 5

náo (g/phẫu) Hirn n, Gehirn n; *chứng xuất huyết* ~ Gehirnbloodung f; *chứng nhũn* ~ (y) Gehirnerweichung f; *bóc cầu đại não* Gehirnhalkugel f, Gehirnhälfte f; *sự chấn thương* ~ Gehirnerschütterung f; *viêm* ~ Gehirnentzündung f; *vỏ* ~ Gehirnhaut f; *viêm màng* ~ (y) Gehirnhautentzündung f; *vỏ đại* ~ Gehirnrinden f; *hồi* ~, *nếp cuộn* ~ Gehirnwindung f/pl; *sự* ~ Gehirnwäsche; *khoa giải phẫu* ~ Gehirnochirurgie f

náo bệnh Gehirnerkrankung f

náo bộ Hirn n, Gehirn n, Großhirn n

náo cân Gehirnzentren n/pl

náo chất Gehirnschubstanz f

náo chúng alle Menschen betrüben

náo lòng betrübt (a); betrübt sein

náo lực Gehirnkraft

náo mạc (g/phẫu) Hirnhaut f

náo nề x. *náo nùng*

náo người 1) Menschenhirn n; 2) traurig (a), betrübt (a)

náo nùng niedergeschlagen (a), niedergedrückt (a), betrübt (a); niedergeschlagen sein, betrübt sein

náo ruột x. *náo nùng*

náo ruột wehmütig (a), schwermütig (a), qualvoll (a), peinigend (a)

náo tâm x. *náo lòng*

náo thất (*g/phẫu*) Kammer f, Höhle f

náo tủy Gehirn n und Mark n

náo viêm Gehirnentzündung f

ạo scharren vi, schaben vt; *cái* ~ Kratzeisen n, Schabeisen n, Spachtel m, Spachteisen n; *thợ* ~ *ống khói* Schornsteinfeger m

ạo da (*thuộc da*) Häute abschalen

ạo tam giác Dreikantschaber m

ạo thai abortieren vt

ạo vét reinigen vt, säubern vt; *sự* ~ Reinigung f, Säuberung f; *gàu* ~ (kỹ) Bagger m; *người* ~ *giếng* Brunnenreiniger m, Abflußreiniger m; *máy* ~ *sông* Baggerschiff n

nạp 1) x. *nộp*; 2) (kỹ) laden vt, aufladen vt; ~ *hơi* Luft einpumpen; Luftzufuhr f

nạp đạn laden vt; *người* ~ Lader m

nạp điện laden vt; geladen (a); *sự* ~ Ladung f

nạp khí aufblasbar (a) Gas n ein füllen

nạp lại (*đạn, điện*) wieder laden vt

nạp liệu Ladung f, Verladung f

nạp lò 1) (*bánh*) Brote in den Ofen schieben; 2) (kỹ) (*lò cao*) Hochofen beschicken vt

nạp thái die rituellen Geschenke der Heirat offerieren

nát gebrochen (a), zerschlagen (a), zerbrochen (a), zerrissen (a), zerfallen (a); *com* ~ gebrochener Reis m; *làm* ~ *ra* zermahlen vt, zerbrechen vt

nát bàn (Phật) Nirwana n, Paradies n

nát bét zerfallen (a), zerbrocken (a); völlig zerbrechen vi

nát dữ x. *nát nhừ*

nát gan, nát lòng betrübt (a), schmerzend (a); beunruhigt sein, betrübt sein

nát nháo zerkocht (a); *com* ~ zerkochter Reis m

nát nhàu zerdrückt (a), zerknittert (a); *bị* ~ zerdrückt (hoặc zerknittert) sein

nát nhừ zerfallen (a), auseinandergefallen (a), gelöst (a)

nát óc gedenkschwer (a)

nát ruột x. *nát lòng*

nát rượu Neigung zum Alkohol haben. sich einen Affen kaufen, einen Affen sitzen haben; *dân* ~ Zechbruder m

nát tươm zerrissen (a)

nát vụn zerkrümelt (a), zerbröckelt (a), zerkleinert (a)

nạt drohen vt, jmdm mit etw. D drohen vt, jmdm mit etw. bedrohen vt, einschüchtern vt

nạt nộ poltern vi, drohen vi D, bedrohen vt mit D, androhen vt, einschüchtern vt, jmdm bange machen; *sự* ~ Drohung f, Bedrohung f, Einschüchterung f

náu sich schützen, sich unterstellen, sich verstecken, sich verbergen, sich flüchten

nay jetzt (adv), gegenwärtig (adv), nun (adv); *nay đây mai đó* herumstreifend (a), umstet (a); heute hier morgen dort



nay mai von heute auf morgen, in aller nächster Zeit, in diesen Tagen, in kurzer Zeit, dieser Tag, in naher Zukunft; bald (adv); *chỉ ~ thôi* von heute auf morgen

này 1) dies (a), *quyển sách ~* dieses Buch; 2) (tiếng gọi) nun (adv), somit (adv), also (adv) da!, da, nimm! hallo oh!, acht!, he!, nun gut!, hm!; ~, *ta đi đi* also gehen wir!; ~, *anh nói gì?*, was sagen Sie dem?

này đây da ist, da sind

nảy 1) (thực) keimen vi; sprossen vi ausschlagen vi; 2) (bóng) abpraller vi, zurückprallen vi, abspringen vi aufspringen vi; *quả bóng ~ lên* der Balle abprallt; *cái ~* Abprall m; (thể dục) Rücksprung m

nảy chồi (thực) keimen vi, spressen vi, ausschlagen vi, Knospen treiben, knospen vi

nảy hoa blühen vi

nảy lộc sich entfalten, knospen vi, Knospen treiben, sprießen vi

nảy lửa erbittert (a); *cuộc chiến tranh ~* erbitterter Krieg m

nảy mầm aufkommen vi, auswachsen vi, keimen vi, sprossen vi

nảy mực (để xé gỗ) Zeilenzahl f; linieren vi

nảy nở gedeihen vi, sich fortpflanzen, sich entwickeln, aufblühen vi, zur Entfaltung nehmen; sich vermehren; *sự sinh sôi ~* Fortpflanzung f

nảy ra erscheinen vi, zum Verschein kommen, entstehen vi, auftreten vi, einfallen vi

nảy sinh entstehen vi, erscheinen vi, zum Verschein kommen, auftreten vi

nảy thia lia aufprallen vi, abprallen vt

náy eben erst (adv), gerade (adv), vor kurzem

nạy aufbrechen vt, erbrechen vt, aufreißen vt; *sự ~* Einbruch m

nạy dấu niêm phong das Siegel abnehmen

nạy đinh (kỹ) cái ~ Kuhfuß m, Nagelzieher m

nạy hàn (răng) (y) die Plombe entfernen (aus einem Zahn)

nắc nẻ Motte f, Nachtfalter m; *cười như ~* (ngb) auflachen vt, laut auflachen vi

nắc nỏ mit der Zunge schnalzen; ~ *khen* jmdn zu etw. D beglückwünschen, jmdm zu etw. gratulieren vi

nặc danh anonym (a), ungenannt (a); *thư ~* anonym Brief m

nặc mùi Geruch stark (a)

nặc nô Schuldsammler m; Klatschbase f

nặc sách fordern vt, verlangen vt

năm 1) Jahres ~ (a); Jahr n, Jahrgang m; *hàng ~* jährlich (a); ~ *cùng tháng tận* Jahresende n; *trong một ~* einjährig (a), Jahres~ (a); *thời hạn một ~* Jahrestrist f; 2) (số) fünf (số); *con ~ nhép* (cờ) fünf Treff; *số ~* Fünf f; *diêm ~* Fünf f, Fünfer m; *gấp ~* fünffach (a), fünffältig (a); *thứ ~* fünfte (số thứ tự); (ngày trong tuần) Donnerstag m

năm ánh sáng (thiên) Lichtjahr n

năm âm lịch Mondjahr n

năm ba 1) (một vài) einige (a), etliche (a), mehrere (a); 2) (số) dreiundfünfzig

năm bảy 1) x. *năm ba*; 2) siebenundfünfzig số

năm châu (địa) Erdteil m

năm chục etwa fünfzig (a); ~ *tuổi* fünfzigjährig (a); *người ~ tuổi* Fünfziger (in) m(f)

năm hạn Pechjahr n

năm học Studienjahr n, Schuljahr n

năm một jährlich (a)

năm mới Neujahr n

năm mươi fünfzig (số); ~ *đồng xu Đức* Fünfzigpfennigstück n; ~ *ki ~ lô* Zentner m; ~ *tuổi* fünfzigjährig (a); *những năm ~* die fünfziger Jahre; *người ~ tuổi* Fünfziger (in) m(f)

năm nay dieses Jahr; *trong ~* in diesem Jahr

năm năm fünfjährig (a), fünfjährlich (a); *kế hoạch ~* Fünfjahrplan m; *dự án kế hoạch ~* Fünfjahrplanentwurf m

năm ngoái vorjährig (a), im vorigen Jahr, voriges Jahr n, Vorjahr n

năm nhuận Schaltjahr n

năm sau ein Jahr darauf, Nächstes Jahr n

năm sinh Geburtsjahr

năm trăm fünfhundert (số); *thứ ~* fünfhundertste (số thứ tự)

năm trước vor einem Jahr

năm xưa damals (adv), einst (adv), vor Jahren

nắm fassen vt, erfassen vt, begreifen vt; *một ~* Handvoll f; *một ~ muối* eine Handvoll Salz; *một ~ lúa* Ährenbüschel n; *sự ~* Griff m

nắm bông Flocke f

nắm chắc festhalten vt, meistern vt, erfassen vt, ergreifen vt; ~ *thời cơ* die Gelegenheit ergreifen; *sự ~* Meisterung f

nắm chặt drücken vt, vi auf A, festhalten vt

nắm chính quyền regieren vt, vi, die Macht herrschen

nắm cơm Reisfladen zubereiten: Reisfladen

nắm độc quyền (kinh tế) monopolisieren vt

nắm được erfassen vt, begreifen vt

nắm giữ festhalten vt, behalten vt; ~ *chức vụ* ein Amt bekleiden, eine Funktion haben vt

nắm lại wieder ergreifen vt

nắm lấy fassen vt, ergreifen vt, angreifen vt, schnappen vt, halten vt, sich anklammern, in die Hand nehmen; ~ *thời cơ* wahrnehmen vt; ~ *ai* jmdn mit Beschlag belegen, sich jmds bemächtigen; ~ *nhau* sich festhalten an D; *sự ~* Beschlagnahme f

nắm nhỏ Klumpen m, Knödel m

nắm sát erfassen vt, beherrschen vt, meistern vt

nắm sắt (ở cửa, hòm...) Bügel m

nắm tay die Hand drücken, an der Hand fassen; zur Faust ballen; *sự ~* Faust f

nắm tình hình im Bilde sein; *hỏi ai để ~* sich erkundigen bei jmdm

nắm tóc đánh nhau sich in die Haare kriegen

nắm vững erlernen vt, meistern vt, sich D etw. aneignen, ergreifen vt, festhalten vt, beherrschen vt; *sự ~* Meisterung f

nằm 1) gelegen (a); liegen vt, ruhen vi; ~ *ngồi không ý tứ* es sich bequem machen; *đi ~* ins Bett gehen, schlafen gehen; 2) (y) sich niederlegen; ~ *viện* in ein Krankenhaus einliefern; 3) zu Hause sein; bleiben vi; *nằm trong kế hoạch* in Plan sein; 4) (ăn nằm)

Geschlechtsverkehr haben
nằm bẹp (vì ốm) bettlägerig sein
nằm bếp (đẻ) gebären vt, zur Welt bringen
nằm co zusammengerollt (hoặc zusammengekrümmt) liegen, sich zusammenkauern; (ngb) ledig sein
nằm dài sich strecken, sich ausstrecken, sich der Länge nach hinlegen; (ngb) faulenzen vi
nằm dọc entlang (adv); entlanggehen vi an D; der Länge nach liegen
nằm duỗi sich strecken, sich ausstrecken
nằm gai nếm mật unter elenden (schwierigen) Bedingungen leben, dahinvegetieren vi
nằm gặm cỏ (nai, hươu...) äsen, weiden vi
nằm ỉ unbeweglich daliegen vi, liegen bleiben vi
nằm kên sich ausstrecken, sich der Länge nach hinlegen
nằm khàn stecken vt, im Bett herumliegen
nằm khểnh sich hinlegen, sich ausruhen
nằm khoèo nichts zu tun haben
nằm lãn daliegen vi, herumliegen vi
nằm lì unbeweglich liegen vi; auf eine günstige Gelegenheit warten
nằm liệt giường ans Bett gefesselt sein; sehr krank (a)
nằm mê, nằm mộng, nằm mơ tief schlafen träumen vt; ~ *thấy* einen Traum haben
nằm ngang horizontal (a), waagrecht (a); *dường* ~ Horizontale f
nằm nghỉ Bettlägerigkeit f; sich ins Bett legen, sich ausruhen
nằm ngủ sich schlafen legen

nằm ngửa auf dem Rücken liegen
nằm ngoài der Länge nach ausgestreckt liegen, aus etw. sein
nằm ở sich aufhalten, sich befinden
nằm ổ das Bett hüten
nằm sấp auf dem Bauch liegen
nằm ườn ra sich ausstrecken
nằm vạ sich auf der Erde wälzen
nằm xuống sich legen, sich hinlegen
nằm yên schlafen vi
năn nỉ drängen vt auf A, dringen vi, flehen vi, beschwören vt, beharren vi auf D, beharrlich bitten; demütig bittend (a); *lời* ~ Flehen n, demütige Bitte f
nắn (y) einrichten vt, befühlen vt, (be) tasten vt, mit den Fingern zusammendrücken; verformen vt, verbiegen vt, geradebiegen vt
nắn bóp (y) massieren vt, kneten vt
nắn diện (diện) gleichrichten vt; *máy* ~ Gleichrichter m
nắn lại (y) wieder einrenken vt
nắn nót (viết) ausgefeilt (a); ausgearbeitet (a), verziert (a)
nắn thẳng (kỹ) richten vt, zurichten vt; *sự* ~ Ausrichten n, Zurichten n, Richten n
nắn xương (y) wieder einrenken vt; *người* ~ Heilkundige(r) m, der Glieder einrenkt; *sự* ~ Wiedereinrenkung f
năn nỉ beharrlich bitten vt, auf etw. D bestehen vi
nặn 1) (tượng...) formen vt, modellieren vt, bilden vt; 2) (bóp) ausdrücken vt, zerdrücken vt, auspressen vt, pressen vt, ausquetschen vt, zerquetschen vt; ~ *mủ* einen Eiter pressen; 3) ausdenken vt, ersinnen vt; ~ *óc* scharf

nachdenken; ~ *ra một chuyện* eine Geschichte erfinden

nặn hình người ~ Modellierer m

năng 1) oftmalig (a), häufig (a); oftmals (adv), oft (adv); ~ *đến* oft kommen vt; 2) fähig (a), imstande (a), fleißig (a); ~ *học* fleißig lernen

năng động dynamisch (a), energisch (a), lebhaft (a), aktiv (a); *sự* ~ Dynamik f, Aktivität f, Tonus m; *tính* ~ Tatkraft f, Energie f

năng khiếu Neigung f, Gabe f, Begabung f für A, Ader f, Talent n; *có* ~ begabt (a), aufgelegt (a), geneigt (a)

năng lui tới bereisen vt, besuchen vt, oft (hoặc häufig, regelmäßig) besuchen vt; *câu ~ mình nhé* du fällst mir auf die Nerven

năng lực Kraft f, Tüchtigkeit f, Tugend f, Fähigkeit f, Begabung f, Energie f, Tatkraft f; *có* ~ begabt (a), fähig (a) G, nachdrücklich (a); *không có* ~ unfähig (a)

năng lượng energetisch (a); Energie f; ~ *động học* kinetische Energie f; ~ *học, ngành* ~ Energetik f; ~ *nguyên tử* Atomenergie f

năng nổ energisch (a); *tính* ~ Punsch m

năng suất Ertragfähigkeit f, Leistung f, Ertrag m, Produktivität f, Leistungsfähigkeit f, Kapazität f; *có* ~ leistungsfähig (a), Produktiv (a); *sự nâng cao* ~ Produktivitätssteigerung f; ~ *lao động* Arbensproduktivität f

năng sonnig (a); scheinen vi; Sonne f; ~ *chói* grell scheinen vi; *da cháy* ~ sonnengebräunte Haut f; *trời* ~ die Sonne scheint

năng chang chang sonnig (a), sonnenreich (a)

năng gắt unerträgliche Hitze f

năng hanh trockene Hitze f

năng mưa Regen m und Sonne f

năng nôi sengende Hitze f

năng ráo trocken (a) und sonnig (a)

năng thiêu gebratene Sonne f, sengende Sonne f, drückende Hitze f

năng xiên khoai schiefes Sonnenlicht n

nặng **nặng** nachdrücklich (a), beharrlich (a), eigensinnig (a), hartnäckig (a); ~ *đòi* beharren vi auf D, auf D bestehen vi, auf A dringen vi, darauf dringen vi (hoặc bestehen vi) zu, hartnäckig darauf bestehen vi, hartnäckig sich darauf versteifen zu tun

nặng 1) schwer (a); *công nghiệp* ~ Schwerindustrie f; *dầu* ~ Schweröl n; *nước* ~ schweres Wasser n; *hạng* ~ (thể) Schwergewicht n; 2) (bệnh tật) ernst (a); *bệnh* ~ akute Krankheit f; 3) (lý) spezifisch schwer (a); 4) (thuốc lá) schwer (a), scharf (a); (rượu) feurig (a), gehaltvoll (a), weinfleckig (a); *rượu* ~ feuriger Alkohol m; *thuốc lá* ~ scharfe Zigarette f; 5) schwer (a), schwierig (a), mühsam (a); *công việc* ~ schwere Arbeit f

nặng **căn** eingewurzelt (a), eingefleischt (a), verstockt (a)

nặng **đầu** schwerer Kopf m, Kopfschmerzen m/pl; Kopfschmerzen haben

nặng **gánh** beschwert (a), schwer lastend (a); schwere Bürde f hoặc Last f

nặng **lái** wucherisch (a); *người cho vay* ~ Wucherer m; *cho vay* ~ wucherhaft (a), wuchern vi mit D; *sự cho vay* ~ Wucher m

nặng lòng tiefes Gefühl n

nặng lời scharf kritisieren vt, schimpfen vt; *sự (diệu) ~* heftige (hoặc scharfe) Worte n/pl

nặng mặt ein finsternes Gesicht machen

nặng mình sich umwohl fühlen

nặng mũi einen starken Geruch haben; übler Geruch m

nặng nề schwer (a), schwierig (a), wuchtig (a), beschwerlich (a), grob (a), t äppisch (a), mühsam (a)

nặng nhọc belastigen vt; mühsam (a), mühselig (a)

nặng nhời x. *nặng lời*

nặng tai schwerhörig (a); taub werden

nặng tay ungeschickt (a), unbeholfen (a); mit schwerer Hand

nặng thêm zunehmen vi; (y) sich verschlimmern

nặng tình tiefes Gefühl n; große Liebe f, intime Beziehung f

nặng trĩch sehr schwer (a)

nặng trĩu belastet (a), überlastet (a); überladen vt

nấp Deckel m, Decke f, Klappe f; (của bút máy) Hülse f

nấp bánh xe Radkappe f

nấp chai Kork m

nấp che Haube f; ~ *động cơ* Motorhaube f; ~ *tiền* (trong máy đếm tiền) Zählerhaube f, Geldhaube f

nấp dậ Deckel m, Klappe f; ~ *bảo vệ* Schutzhaube f; ~ *bình xăng* Tankverschluß m; ~ *hố xí* Klappdeckel m; ~ *miệng cống* Schleusendeckel m; ~ *ngăn hành lý để va li* Kofferraumklappe f; ~ *ổ dây cót* Deckblättchen n

nấp đóng Verschlußdeckel m

nấp đồng hồ Deckel m

nấp hơi thủy lực Wasservorlage f, Ventil n

nấp lò phản ứng Reaktordeckel m

nấp lỗ khóa Schlüsselblech n

nấp mang cá (của cá) Kiemendeckel m

nấp miệng lò (*lò cao*) Gichtverschluß m

nấp thanh quản (*g/phẩu*) Kehl (kopf-)deckel m

nấp trập (của máy bay) Landeklappen f

nấp van (*kỹ*) Klappe n, ventil n, Klappe f

nấp xếp cửa boong (tàu thủy) Faltlukendeckel m

nấp xi lanh (ô tô) Zylinderkopf m

nấc 1) (y) den Schlucken haben; *cái (sự) ~* Schuckauf m, Schlucken m; 2) (*bậc*) Stufung f, Gradeinteilung f, Einteilung f, Stufe f, Staffel f, Skala f

nấc cụt x. *nấc 1)*

nấc nở schluchzen vi

nấm (thực) Schwamm m, Pilz m; *có hình ~* schwammig (a); *ung thư dạng ~* schwammiger Krebs m; ~ *ăn được* Speisepilz m, eßbarer Pilz m, Speisemorchel f; ~ *nôn mùa* Speiteufel m, Kirschrote Speisetaubling m; ~ *báo* Pantherpilz m; ~ *bò* Kuhpils m; ~ *bơ* Butterpilz m; ~ *cây bạch dương* Birkenpils m; ~ *bầu* Basidiomyceten pl; ~ *có hạt* Schmerling m; ~ *có lớp* Habichtpilz m; ~ *củ* Trüffel; *có nhiều ~ củ* Trüffel ~ (a); *nghề trồng ~* Trüffelpflanzung f; *nhồi ~ củ (bếp)* mit Trüffeln füllen; ~ *củ mùa hè* Sommertrüffel f; ~ *củ trắng* weiße Trüffel f; ~ *dá* Steinpilz m; ~ *dáng* Gallenröhrling m; ~ *dộc* giftiger

Pilz m, Giftpilz m; ~ *hình chóp* Spitzmorchel f; ~ *hoang vàng* gelblicher Knollenblätterpilz m; ~ *hôi* Flaschenbovist m; ~ *huong* Edel Pilz m; ~ *huong giã* Nelken-Schwindling m; ~ *không ăn được* ungenießbarer Pilz m; ~ *lá củ* grüner Knollenblätterpilz m, grüner Giftwulstling m; ~ *lõ chó* Stinkmorchel f; ~ *lưỡi bò* Ochsenzunge f; ~ *lưu huỳnh đắng* bitterer Schwelkopf m; ~ *màu da cam* Rotkappe f, Rothautröhrling m; ~ *màu hung* Maronenpilz m, Marone f, Kastanierpilz m; ~ *màu xanh* Kornblumen f, Röhrling m; ~ *mật* Hallimasch m; ~ *mọc ở bãi cỏ* Wiesenchampignon m

nấm mồ Grab n, Gruft f

nấm mỡ (thực) echter Pfifferling m, Pfifferling m

nấm mũ (thực) Agarikazeen pl; ~ *thầy* Helvellaze pl

nấm ô (thực) Schirmpilz m

nấm rơm (thực) Champignon m, Stroh-pilz m

nấm ruồi (thực) Fliegenpilz m

nấm rừng (thực) Grünling m

nấm quỷ (thực) Satanspilz m

nấm san hô vàng (thực) krause Glucke f

nấm sồi (thực) Eichenschwamm m

nấm sữa (thực) echter Reizker m

nấm thang (thực) Kletterpilz m

nấm thông (thực) Edelpilz m

nấm tóc (y) Grind m, Kopfgrind m, Schorf n

nấm tổ ong (thực) Morchel f

nấm trắng (thực) der netzstielige Hexenpilz m

nấm tù và (thực) Totentrompete f

nấm xanh (thực) der Grünschuppige Täubling m

nấm nập belebt (a), verkehrsreich (a)

nậm Fläschchen n; ~ *ruợu* Weinflaschen n

nấn ná sich lange aufhalten, schwanken vi, zögern vi, sich mit D aufhalten

nâng hochnehmen vt, emporheben vt, hoch heben vt; erhöhen vt, steigern vt; ~ *giá* den Preis erhöhen

nâng cao erhöhen vt, steigern vt, veredeln vt; *được* ~ steigen vi, sich erhöhen; ~ *mức sống* den Lebensstandard heben; *sự* ~ Erhöhung f, Steigen n, Steigerung f; *sự* ~ *trình độ* Fortbildung f, Hochqualifizierung f

nâng chén mit den Gläsern anstoßen; *sự* ~ Ehrentrunk m, Glasaufgeben

nâng cốc chúc mừng einen Toast ausbringen auf A, ein Trinkspruch ausbringen auf A

nâng dậy heben vt, hochheben vt, hochnehmen vt

nâng đỡ unterstützen vt, behilflich sein, unterhalten vt; *sự* ~ Unterhaltung m

nâng giá verteuern vt, Preis m, erhöhen vt

nâng lên 1) aufrichten vt, erheben vt, stemmen vt, heben vt, aufheben vt; *sự* ~ Aufstieg m, Aufgang m; 2) (toán) potenzieren vt; ~ *bậc hai* die zweite Potenz potenzieren; ~ *lũy thừa ba* in die dritte Potenz erheben

nâng niu streicheln vt, liebkosen vt; zärtlich (a); *sự* ~ Zärtlichkeit f, Liebkosung f

nặng stehlen vt, klauen vt, stibitzen vt; ~ *nhẹ* verschwinden lassen, wegstibitzen vt; ~ *nhẹ cái ví* eine



Brieftasche wegstibitzen

nặng verhätscheln vt, verzärteln vt, liebkosen vt; ~ *con* das Kind liebkosen

nấp sich verstecken, sich verbergen, sich ducken, sich kauen, sich einnisteten; ~ *bắn* auf jmdn feuern vi; ~ *bóng* im Schatten G; sich im Schatten verbergen; (ngb) Schutz finden; ~ *duoi lý do* unter dem Vorwand nehmen zu

nâu braun (a), schwarzbraun (a); *anh ấy có tóc* ~ er hat braunes Haar; *màu* ~ Braun n

nâu ánh vàng goldbraun (a)

nâu đỏ flohbraun (a)

nâu nâu bräunlich (a)

nâu nhạt bräunlich (a), braungebrannt (a)

nâu sẫm dunkelbraun (a)

nâu xám braun (a); *màu* ~ Schokoladenbraun n

nấu 1) kochen vt, siedern vt; ~ *cơm* Reis kochen, das Essen kochen, das Essen zubereiten; 2) (rượu, cà phê) brauen vt

nấu ăn das Essen kochen, kochen vt, Essen zubereiten; *người* ~ Koch m; Köchin f

nấu bếp kochen vt, Essen zubereiten vt; *bà* ~ Köchin f; *người* ~ *trên tàu thủy* Schiffskoch m; *người* ~ *giỏi* gute Köchin f

nấu bia brauen vt

nấu chảy schmelzen vt

nấu chín einkochen vt

nấu giặt Wäsche waschen vt

nấu lại zerkochen vt

nấu luyện (kỹ) Schmelzhütte f, Schmelzen n; *xưởng* ~ Schmelzhütte f

nấu mút einmachen vt

nấu nướng zubereiten vt; *cách* ~ Kochrezept n

nấu quá chín zerkochen vt

nấu rượu brauen vt; *nghe* ~ Weinfabrikation f, Weinbereitung f

nấu sôi siedern vt, kochen vt

nấu überreif (a), *chuối* ~ matschige Banane f

nấu gan nấu ruột bekümmert (a), schmerzlich (a); sehr betrübt (a), besorgt (a); sehr betrügt sein, besorgt sein

nấu nức Erregung f

nậu Bande f, Truppe f; *dầu* ~ Führer einer Bande

nây dick (a), fett (a), feist (a); *thịt* ~ fettes Fleisch n

nấy jener (a); *bà gì ăn* ~ alles essen

này x. này

nẩy abprallen vi

nẩy mầm keimen vi

nẩy mực linieren vt

ne~ô~dim (hóa) Neodym n (ký hiệu hóa học Nd)

ne~ôn (hóa) Neon n

né sich hüten, einer Sache jmdm ausweichen vi, aus dem Wege gehen; ~ *mình* aus dem Wege gehen, ausweichen vi; ~ *nhường đường* aus den Wege gehen; ~ *vai vào* die Schultern einziehen; *di* ~ zur Seite gehen

nè (thổ ngữ) x. này

nẻ platzen vi, springen vi, aufspringen vi, bersten vi, sich spalten, Risse bekommen, zerreißen vi; gesprungen (a), rissig (a); *bị* ~ gesprungen werden; *da* ~ rissige Haut n; *dất* ~ rissiger Boden m

nem mit Reisobblaten gewickeltes Gehacktes n, Reisrollen n

nem công chả phượng schmackhafte Speise f; (ngb) Delikatesse f

nem nép ängstlich (a), furchtsam (a), scheu (a), zaghaft (a); sich fürchten, Angst haben, zaghaft sein, schüchtern sein

ném werfen vt, unreißen vt, schleudern vt, weit hinwerfen vt, verwerfen vt, auseinanderwerfen vt, stecken vt; ~ *dá giấu tay* sich der Verantwortung zu entziehen suchen

ném bom bombardieren vt, bomben vt, Bomben belegen; *cuộc* ~ Bombardement n, Bombardierung f, mit Bomben belegen; *máy bay* ~ Bomber m

ném bóng (thể) Einwurf m

ném búa (thể) Hammerwurf m

ném đá steinigen vt; Steinigung f

ném đi wegwerfen vt, hinauswerfen vt, herauswerfen vt, auswerfen vt

ném đĩa (thể) Diskuswurf m

ném lại wieder werfen vt, zurückwerfen vt, auswerfen vt, schleudern vt

ném mình sich schwingen

ném qua hinüberwerfen vt

ném rơi (thể) Fallwurf m

ném tạ (thể) Kugelstoßen n, Kugelstoß m

ném trúng treffen vt

ném vào in etw. stoßen vt; ~ *rổ* (thể) Korbwurf m

ném xuống hinabwerfen vt

nen fest hineinstecken vi, hineindrücken vi

nén 1) (kỹ) erdrücken vt, zusammendrücken vt, zusammenpressen vt, auspressen vt; *máy* ~ Presse f; ~ *được* zusammenpreßbar (a); 2) (chịu đựng) unterdrücken vt, nieder-

halten vt, sich beherrschen, sich bezwingen; ~ *lòng* das Gefühl beherrschen; 3) (x/dựng) mit Stampferde bauen; 4) (vàng, bạc) Barre f, Barren n; ~ *vàng* Goldbarren n; ~ *bạc* Silberbarren n; 5) (hương) Stäbchen n

nén chặt verdichten vt, dichten vt

nén đất (nông) Erde feststampfen vt

nén hương Weihrauch n

nén lại unterdrücken vt; *sự* ~ Unterdrückung f

nén mình tự ~ sich bemeisten

neo 1) (hải) Schaufel f, Anker m; *bỏ* ~ *thả* ~ den Anker werfen; vor Anker gehen, sich vor Anker legen; *nhớ* ~ die Anker lichten; *thiết bị* ~ Ankergeschirr n; 2) (ít người) fehlen vi, mangeln vi; ~ *người* Mangel haben an Arbeitskräften; *sự* ~ Fehlen n, Mangel m, Knappheit f

neo bán arm (a), dürftig (a)

neo đơn Mangel haben an Arbeitskräften; menschenarm (a), menschenleer (a); *sự* ~ Menschenleere f

neo móc (hải) Draggen m

néo 1) (hải) verankern vt; Verankerung f; 2) vertreiben vt; *dây* ~ Haltetau n; *bộ dây* ~ (không) Verspannung f

néo im (hải) quer vor Anker legen

nèo beharrlich bitten vt, bestehen vi auf D, unbedingt verlangen vi

nèo Wegstrecke f, Weg m, Fahrbahn f, Straße f; ~ *đường* Weg m; *khuất* ~ verlorengehen vi, aussterben vi

nép *dùng* ~ ausweichen vi, sich ducken, vor jmdm kriechen vi, sich schützen; ~ *chân* die Beine an den Körper ziehen

nẹp 1) (y) Armschiene f, Schiene f, Beinschiene f; 2) Borte f, Band n; ~ *sắt* Eisenbeschlag m, Stahlband n

nẹp áo Patte f, Klappe f

nẹp chữ T T-Stück n

nẹp giữ chân giấy phủ tường Scheuerleiste f

nẹp giữ đầu giấy phủ tường Tapetenleiste f

nẹp gỗ trang trí Futzleiste f

nẹp khuyết áo Husarentressen f/pl, Rock m

nẹp ngang Querlager n

nẹp sắt Eisenbeschlag m; ~ *chữ T* T-Stück n

nét 1) Strich m, Linie f, Federstrich m; 2) fein (a), klar (a), deutlich (a); *làm rõ* ~ charakterisieren vt, kennzeichnen vt; *không rõ* ~ neutral (a), *partiellos* (a); *màu không rõ* ~ neutrale Farbe f

nét bút (họa) Pinselstrich m, Pinselführung f; Manier f

nét chủ đạo (nhạc, văn) Leitmotiv n

nét chữ Handschrift f

nét dí dỏm feiner Witz m, Pikanterie f

nét đặc sắc Charakterzug m

nét đặc thù Einzelheit f, besonderer Umstand m, Eigentümlichkeit f

nét đậm (chữ viết) Grundstrich m

nét đẹp Schönheit f

nét điểm xuyết (họa) Pinselstrich m, Pinselführung f

nét độc đáo eigener Stil m

nét gạch gạch Schraffierung f

nét hoa mỹ (nhạc) Koloraturen f/pl

nét khêu gợi weibliche Reize f, anziehender Stil m

nét mặt Gesichtszug m, Miene f,

Gesichtsausdruck m, Grimasse f, Ausdruck m, Gebärde f; ~ *nhân nhó* Grimasse f

nét ngài Augenbraue f

nét ngoáy (trong chữ ký) Paraphe f

nét nối chữ (in) Ligatur f

nét phác Umrisse m/pl

nét phóng (nhạc) Lauf m, Passage f

nét sổ (chữ viết) Grundstrich m; (tập viết) Stock m, Stab m

nét vẽ Strich m, Pinsel m

net 1) (đánh) schlagen vt; ~ *cho một trận* mit einem Schlag drohen; 2) drohen vi mit D, bedrohen vi mit D

nê Vorwand m, Ausflucht f, Ausrede f; *lấy* ~ etw. zum Vorwand nehmen; unter dem Vorwand zu

nê ông Neon n; *ánh sáng đèn* ~ Neonlicht n; *đèn* ~ Neonrohre f

nề 1) (*x/dụng*) verputzen vt, berappen vt, werfen vt mit D; *nghe* ~ Maurerarbeit f, Mauerwerk n; *thợ* ~ Maurer m; 2) (vật để đỡ) Unterlage f, Stütze f; 3) (ngại) unentschlossen sein, sich fürchten

nề hà fürchten vi, sich fürchten

nề nếp x. nên nếp

nể respektieren vt, anerkennen vt, in Betracht ziehen, in Erwägung ziehen

nể nang nachgiebig (a); *không* ~ gehörig (adv)

nể theo zustimmen vi D, stattgeben vi D; ~ *lời đề nghị* einem Antrag statt geben

nể vì sự ~ Rücksicht f

nệ hartnäckig (a); sich hartnäckig festhalten an D; ~ *cổ* sich hartnäckig festhalten an der Antiquität

nêm 1) den Keil einsetzen, keilen vt, prügeln vt, den Keil hineintreiben; *cái*

~ Keil m; (*lồng kính*) Glaserecke f;
có hình ~ keilförmig (a), keilriemen
 (a); *gót dày hình* ~ Keilabsatz m; 2)
 (*thức ăn*) Speise würzen vt, etw.
 zusetzen vt, Salz geben

nêm chặt (ver) dichten vt

nêm muối einlegen vt, Salz geben

nêm naschen vt, probieren vt, schmecken vt, kosten vt, genießen vt, abschmecken vt; *sự* ~ Geschmack m, Kost f

nêm đòn einen Schlag kosten, den Stock zu schmecken bekommen

nêm mùi kosten vt, probieren vt, genießen vt

nêm thử lecken vt, versuchen vt, probieren vt

nêm trải erfahren vt, erleben vi

nệm Polster n, Matratze f

nệm cao su Schaumgummimatratze f

nệm dựa lưng Lehne f

nệm ghế Sitzmatratze f

nệm hơi Luftmatratze f

nệm lò so federkernmatratze f

nệm lông Federmatratze f

nệm rơm Strohsack m, Strohmratratze f

nên sollen (mod), es ist nötig, man muß, man soll, man braucht, es ist angebracht zu inf. es ist Grund vorhanden zu inf., ~ *di* es ist angebracht zu gehen, man soll gehen; *anh ~ nói điều này* du hättest es sagen sollen

nên chi darum (kj), deshalb (kj), deswegen (kj), deswegen (kj), infolgedessen (kj); *tôi ốm, ~ tôi không đến* ich war krank, deshalb bin ich nicht gekommen

nên công erfolgreich beenden, Erfolg haben, von Erfolg gekrönt sein

nên nổi bis zu D, bis an D

nên thơ schön (a), herrlich (a), poetisch (a), romantisch (a); *phong cảnh* ~ poetische Landschaft f

nến Kerze f, Licht n; ~ *bạch lập* Wachslight n, Wachskerze f;

nền 1) Basis f, Grund m, Hintergrund m, Fundament n, Untergrund m; 2) elegant (a), hervorstechend (a), markant (a); sich abhebend (a); *ăn mặc ~ làm* elegant kleiden vi

nền bằng Plattform f

nền đất (thể) Erdboden m

nền đường sắt Eisenbahndamm m

nền móng Fundament n, Unterbau m, Basis f, Grundlage f, Eckstein m

nền nã elegant (a), hervorstechend (a), markant (a)

nền nếp ordentlich (a), diszipliniert (a), bewandert (a); *có ~ trong việc buôn bán* in den Geschäften bewandert (a); *dưa vào ~* regeln vt; *luyện vào ~* anlernen vt, disziplinieren vt

nền nhà Grund m

nền tảng Basis f, Grundlage f, Unterlage f, Fundament n, Eckstein m

nền xây cao (*x/dựng*) gemauerter Erdwall m

nện dreschen vt, festschlagen vt, feststampfen vt; schlagen vt, verprügeln vt; ~ *búa* hämmern vt

nếp 1) Falte f, Runzel f; *làm mất ~* entfalten vt, auseinanderfalten vt; 2) Tradition f, Brauch m, Gewohnheit f, Ordnung f; *thành một cái ~* eine Gewohnheit werden; zur Gewohnheit werden; 3) (*gạo*) Klebreis m

nếp áo Runzel f

nếp di (địa) Bodenabtragung f



nếp gấp Falte f, Furche f, Runzel f, Falzen n; (ở vải) Knick m; ~ *sâu* Umschlagen m; ~ *bàn tay* Handlinie f

nếp là Bügelfalte f, Bruch m

nếp nhăn Falte f, Runzel f, Falte f, Furche f

nếp nhú (ở vảy) Falte f

nếp phồng (ở áo) Blase f, Sprudel m; (ở vảy) Glockenrock m

nếp sinh hoạt, nếp sống Lebensweise f; ~ *công cộng*, ~ *tập thể* Regeln des Gemeinschaftslebens

nếp tóc uốn Dauerwelle f

nếp xếp Faltenwurf m, Plissee n

nết Betragen n, Benehmen n, Manier f, Art f, Weise f, Gewohnheit f, Sitten f/pl, Tugend f; ~ *ăn thói ở* Manierer f/pl und Betragen n; Würde f, Tugend f; *mất* ~, *xấu* ~ unwürdig (a); sich schlecht betragen; *tốt* ~ tugendhaft (a), würdig (a); *cái* ~ *dánh chết cái đẹp* Tugend siegt über Schönheit

nết na tugendhaft (a); Tugend f

nêu 1) zeigen vt, hervorheben vt, vorbringen vt, auführen vt; ~ *guơng* ein Beispiel geben; 2) *cây* ~ Beschwörungsbambusstab m, Neu-jahrsbambusstange f

nêu bật herausheben vt, hervorheben vt, herausstellen vt, betonen vt, in den Vordergrund rücken; (trong báo) in großer Aufmachung (hoặc Schlagzeilen) bringen

nêu đặc tính charakterisieren vt

nêu lên hervorheben vt, ausführlich berichten vt, erwähnen vt; ~ *ở trên* obenerwähnt (a), obengenannt (a)

nêu ra anführen vt, vorbringen vt, beibringen vt

nêu tên namentlich (a), auf einen

bestimmten Namen lautend (a), genannt (a), ernannt (a); *dã* ~ *ở trên* (luật) obengenannt (a); *cái* (*người, vật...*) *dã* ~ *ở trên* Obengenannte m (f, n); *sự* ~ Ernennung f

nêu thí dụ ein Beispiel anführen

nếu wenn (kj), wennda (kj), falls (kj), ~ *nó giàu* wenn er reich ist

nếu cần bei Bedarf, im Notfall; ~ *không thì* sonst (adv), wenn es sonst nichts ist; *nếu không* sonst (adv); ~ *mà*, ~ *như* wenn (kj), falls (kj); ~ *thế*, ~ *vậy* wenn dem so ist, wenn es so steht; ~ *như người ta nghe anh ta nói như vậy* wenn man ihn so reden hört

nga 1) gut (a), schön (a); *tổ nga* schönes Mädchen n; 2) (*mặt trăng*) Mond m; *hàng nga* Mondgöttin f; (ngb) Mond m; *một mình lặng ngẫm bóng nga* sie allein bewundert den Mond; 3) (*động*) Gans f; wilde Gans f; *thiên* ~ Schwan m; 4) (*địa*) russisch (a); *người* ~ Russe m; Russin f; *nước* ~ Rußland n; *nước Cộng hòa liên bang* ~ Russische Föderative republik; *tiếng* ~ Russisch n

nga hóa russifizieren

nga hoàng Zar m

nga mi schöne Augenbraue f

nga Eckzahn n, Stoßzahn m, Hauer m, Elfenbein n; *như* ~ elfenbeinartig (a); *chất* ~ *răng* elfenbeinartige Substanz f

ngà ngà gelblich (a); (ngb) angetrunken (a); ~ *say jmdn* nicht riechen können, jmdn nicht mögen, einen Schwips haben

ngà voi Elfenbein n

ngã 1) Weg m; Richtung f; *đi* ~ *này* gehen auf diesem Weg; 2) (*đầu*) Kopf

neigen; (quan điểm) Gegenstand schief halten vt, sich neigen, sich niederbeugen; (um)fallen vt; ~ *về phía tây* sich neigen auf den West; 3) (*đón, chặt*) niederschlagen vt, fällen vt, abschlagen vt, umhauen vt; ~ *một cây* einen Baum fällen; ~ *bò* einen Ochse schlachten; 4) (*vải*) färben vt

ngã lưng sich hinlegen, sich niederlegen

ngã màu ent färben vt; ~ *nâu* bräunen vi, braun werden

ngã mũ (*chào*) die Mütze abnehmen, den Hut ziehen

ngã nghiêng schwankend (a); sich auf Seite neigen

ngã ngổn schäkernd (a), spaßend (a), nicht ernsthaft (a)

ngã nón x. *ngã mũ*

ngã ra sau (y) Retroversion f, Rückwärtsneigung f der Gebärmutter

ngã 1) umfallen vi, stürzen vt, fallen vi, umkippen vi, auskippen vi, hinfallen vi, ~ *xuống đất* der Länge nach hinfallen; ~ *chúi đầu* auf den Kopf fallen; 2) (trong chiến tranh) fallen vi, verenden vi, opfern vi

ngã ba (*đường*) Straßenkreuzung f, Scheideweg m, Verzweigung f

ngã bổ umsinken vi

ngã giá sich über den Preis verständigen, handelseinig werden, handeln vt

ngã gục fallen vi (auf dem Schlachtfeld)

ngã khuỵu fallen vi, stürzen vi

ngã lế klar (a), offensichtlich (a), augenscheinlich (a)

ngã lòng niedergeschlagen (a); mutlos werden, verzagen vi; *làm* ~ entmutigen vt

ngã lộn nhào umkippen vi; purzeln vt

ngã ngũ bestimmt (a), endgültig (a), beschlossen (a)

ngã ngựa 1) sich niederwerfen, rücklingsfallen vi, auf Rücken fallen; 2) (ng/rộng) bestürzt sein, perplex sein

ngã nhào purzeln vi; *sự* ~ Purzelbaum m

ngã nhé x. *ngã lế*

ngã nước unter dem Einfluß ungesunden Klimas erkranken

ngã sắp ganglich durchfallen vi

ngã sóng suốt sich ausstrecken

ngã tư Straßenkreuzung f, Kreuzweg m, Kreuzung f

ngã vật xuống einstürzen vi, zusammenstürzen vi

ngã xoài ausstrecken vt

ngã xuống abstürzen vi

ngạc 1) (*cái chốt*) Bolzen m; 2) (*con cá sấu*) Krokodil n; 3) (*g/phẩu*) Gaumen m; *sự* ~ *hóa* (ngữ âm) Palatalisierung f

ngạc nhiên verwundert (a), erstaunt (a), ertaunlich (a), verblüfft (a), bewundernswert (a), auffallend (a); staunen vi, sich (ver)wundern, (er)staunen vi; *làm* ~ (ver) wundern vt, in Erstaunen setzen, überraschen vt; *sự* ~ Verwunderung f, Erstaunen n; *hết sức* ~ sehr überrascht sein; *vô cùng* ~ x. *hết sức ngạc nhiên*

ngách 1) Zweig m, Abzweigung f, Arm m, Verzweigung f; ~ *đường* Verzweigung f; *cửa* ~ seitliches Tor n; *đường* ~ seitlicher Weg m; 2) (*sông*) kleiner Nebenfluß m

ngạch 1) (*ngưỡng cửa*) Türschwelle f; 2. bestimmte Menge f, festgesetzte

Anzahl f; Stellenplan m; Etat m; *ngoại* ~ überplanmäßig (a), überzählig (a); Sonderklasse f

ngạch bậc Dienststellung f

ngạch biểu Rate f

ngạch lương Lohngruppe f

ngai, ngai vàng Thron m, Krone f; ~ *vua* Thron m; *lên ~ vua* thronen vi

ngái 1) (xa) entfernt (a); weit (adv) fern (a); 2) (rau) (do nấu, luộc chưa kỹ) rauh (a), roh (a); *rau còn ~* das gekochte Gemüse ist rauh

ngái ngủ schläfrig (a); verschlafen vi, schlafend verbringen vi; (do ngủ dậy quá muộn) verschlafen vi

ngài 1) Herr m; Exzellenz f; ~ *Bộ trưởng* Euer (Eure) Exzellenz Minister m; 2) (lịch sự) Sie (pron.); *mời ~* bitte bedienen Sie sich!; 3) (động) Schmetterling m Falter m

ngài ngại zögern vi, Bedenken tragen, schwanken vi, unschlüssig sein

ngải (thực) Wermut m, Beifuß m

ngải cứu (thực) Absinth m, Wermut m

ngải đắng (thực) cây ~ Absinth m

ngái Gerechtigkeit f; Recht n, Wahrheit f; *tham vàng bỏ ~* eines Recht für Gold verlassen

ngại sich fürchten, fürchten vi, Angst haben, befürchten vi, Besorgnisse hegen; *anh đừng ~ gì cả* Sie haben nichts zu befürchten, Sie haben vor ihm nichts zu fürchten; *dáng ~* besorgniserregend (a)

ngại khó schlechter Wille m, böser Wille m; Schwierigkeiten fürchten

ngại ngần, ngại ngần verlegen (a); unentschlossen sein, unschlüssig sein schwanken vi

ngám (hin)einführen vt; ~ *vào x.* *ngám*

ngàm (kỹ) Zapfenloch n, Fuge f

ngan (động) Ente f (mit rotem Kamm), Schwan n

ngán entmütig (a), überdrüssig (a), lästig (a); Abneigung hegen, Widerwillen empfinden, anekeln vt, anwidern vt; *điều đó làm tôi ~* das ekelt mich an

ngán ngám x. ngán

ngàn 1) x. nghìn; 2) (*núi rừng*) Wälder m/pl und Berge m/pl, Gebirge n

ngạn Flußufer n; *hữu ~* rechtes Flußufer n; *tả ~* linkes Flußufer n

ngạn ngữ Sprichwort n; Denkspruch m; ~ *hóa, trở thành ~* sprichwörtlich machen

ngang 1) waag(e)recht (a), quer (a), querdurch (a), horizontal (a), quer- (a); *mặt cắt ~, tiết diện ~* Querschnitt m; *sáo ~* Querflöte f; 2) (*chống đối*) entgegen (adv), zuwider (adv), dagegen (adv); sich widersetzen D, hindern vt in A; *bàn ~* jmdm entgegenarbeiten vt; *làm ~* entgegenarbeiten vi; *nói ~* widersprechen vi; 3) (*bằng nhau*) gleich (a), gleichbedeutend (a); gleich sein, gleichbedeutend sein; ~ *hàng với* gleich im Rang, auf einer Stufe stehend (a), auf (im) gleicher Höhe; 4) (*bị cấm*) verboten (a); *rượu ~* verbotener Alkohol m, geschmuggelter Alkohol m; 5) (*dễ sành*) Steingut n; *bát ~* Steingutsschale f; 6) (*buồng*) eigensinnig (a), stur (a), hartnäckig (a); ~ *như của* sehr eigensinnig (a)

ngang bụng 1) (*hơi no*) satt (a); satt werden, satt machen; *tôi ~ đến cổ* ich bin ganz satt, ich bin bis oben hinauf satt; *ăn ~* sich satt essen, sich

sättigen; 2) bis den Bauch, bis über den Bauch

ngang búống eigensinnig (a), hartnäckig (a), starrköpfig (a), starrsinnig (a), dickköpfig (a), trotzig (a), eigenmächtig (a), widerspenstig (a), eigenwillig (a); *sự* ~ Widerspenstigkeit f, Eigensinn m

ngang chướng anstößig (a), unschicklich (a); beleidigend (a)

ngang dạ keinen Appetit haben, satt sein

ngang dọc 1) waagrecht und senkrecht (a); Breit f und Länge f; 2) (*ngờng*) nicht an eine Tätigkeit gebunden sein, frei handeln (*hoặc* verfahren)

ngang đầu Kopfhöhe f; an Kopfhöhe

ngang điểm (*thể*) gleichmäßig verteilen, ebnen vt, ausgleichen vt; *sự* ~ (*thể*) Ausgleich m, Einstand m

ngang hàng gleich im Rang, auf einer Stufe stehend (a)

ngang mầy (*mắt*) vorstehend (a)

ngang mặt (*cái gì*) dicht über G; ~ *dất* dicht über der Erde; ~ *nước* dicht über der Wasseroberfläche

ngang mức zu ebener Erde (adv), ebenerdig (adv); auf gleicher Höhe

ngang ngang 1) in mittlerer Höhe; 2) (*về tính nết*) von schlechtem Geschmack (*hoặc* Geruch)

ngang ngạnh stur (a), eigensinnig (a), hartnäckig (a), starrköpfig (a); *sự* ~ Sturheit f

ngang ngửa unordentlich (a), liederlich ungeordnet (a)

ngang ngược anmaßend (a), störrisch (a)

ngang nhau gleich (a), dasselbe (pron.

def.); gleichbedeutend (adv); *sự* ~ das Gleichgewicht halten; *sự* ~ Ausgleichung

ngang nhiên anmaßend (a), hochmütig (a), stolz (a); vor jmds Augen etw. tun

ngang phiếu Stimmengleichheit f

ngang qua hindurch (adv), querdurch (a); quer (adv)

ngang số đại biểu paritätisch (a)

ngang tai mißtönend (a, adv); (dem Ohr) unangenehm (a); ~ *chướng mắt* lästig fallen auf die Augen und die Ohren entzünden

ngang tàng schneidig (a), liederlich (a), ungehorsam (a), unbotmäßig (a), widerspenstig (a); *sự* (*tính*) ~ Liederlichkeit f

ngang tầm einer Sache D gewachsen sein, gleiches Niveau, gleiche Höhe f

ngang trái unvernünftig (a), unverständlich (a)

ngang vai in gleicher gesellschaftlicher Stellung (*hoặc* Position)

ngang với aufwiegen vt, jmdm (*hoặc* einer Sache) gleichkommen vi; ebenso wie

ngáng (ver)sperren vt, verlegen vt; *cái* ~ *bùn* (*ô tô*) Kotflügel m; ~ *chân* den Fuß versperren; jmdm ein Bein stellen; ~ *đường* den Weg versperren; *cái* ~ Querbalken m, Querstück n; *cái* ~ *đường* Sperre f, Schlagbaum m

ngáng trở hindern vt, hemmen vt; *điều* ~ Hindernis n

ngáng sich herausreden, Ausflüchte machen, vorschützen vi

ngành 1) (*thực*) Zweig m, Abzweigung f, Ast m, Verzweigung f, Branche f; ~ *cây* Baumast m; 2) (*khoa học*) Zweig

m, Branche f, Fach n; ~ *công nghiệp*
Industriezweig m

ngành học Fachrichtung f

ngành in Polygraphie f

ngành ngọn 1) (*cây*) Ast m und Wipfel
m; 2) (*ng/rộng*) Ursache f und Fol-
gerung f; von Anfang bis Ende

ngành sông Flußarm m

ngành den Kopf wenden, sich (um)wen-
den, sich umdrehen, umkehren vi;
~ *di* sich abwenden, sich abkehren;
~ *lại* sich umwenden

ngành 1) Zacke f, Stachel m, Zachen
m, Widerhaken m; *có* ~ zackig (a);
2) (*kỹ*) Dorn m, Schnalldorn m,
Schnallspitze f

ngành cá Rückenflosse f

ngao 1) (*động*) Meerschildkröte f;
(*động*) Auster f; 2) *chó* ~ Wachhund
m, Bernhardiner m

ngao du durchfahren vt, spazieren-
gehen vi, promenieren vi, wandern vi;
cuộc ~ Wanderung

ngao ngán enttäuscht (a), nieder-
geschlagen (a); *làm* ~ sehr betrügen

ngáo ộp (*thần*) schwarzer Mann m,
Teufel m

ngào beimischen vt, beimengen vt,
zusetzen vt, kneten vt; ~ *bột* Teig
kneten; ~ *mật* Honig beimengen

ngào ngát wohlriechend (a), duftend
(a), duftig (a); 2) (*hơi mệt*) unipäblich
(a)

ngạo (ver)sippen vt

ngạo đời aufgeblasen (a), wichtig-
tuerisch (a)

ngạo mạn dummstolz (a), eingebildet
(a), hochmütig (a), hochnäsiger (a),
überheblich (a); *sự* ~
Unverschämtheit f, Hochmut m,

Überheblichkeit f; *tỏ ra* ~ protzen vi
ngạo nghệ arrogant (a); *sự* ~ Arroganz
f

ngáp gähnen vi; gähnend (a); *sự* ~
Gähnen n, Gähnsucht f

ngát penetrant (a), wohlriechend (a),
duftend (a); *thơm* ~ penetrantes
Parfüm n; wohlriechend (a), duften
vi

ngát hương starkriechend (a),
aromatisch duften vi

ngạt erstickend (a), stickig (a); erstick-
en vt, am Erstickenden sein; *làm* ~
ersticken vt; *chúng* ~ (y) Erstickung
f

ngạt hơi den Atem verlieren, ersticken
vt

ngạt mũi verschnupft (a), stark
verschnupft (a); Schnupfen haben; *sự*
~ Schnupfen m

ngạt thở drückend (a); ersticken vi,
außer Atem kommen; *cơn* ~ Erstick-
ungsanfall m; *sự chết vì* ~ Erstick-
ungstod m; *sự* ~ Erstickung f,
Atemnot f

ngau ngáu knirschen vi

ngầu 1) dunkel(farbig) (a); *dỏ* ~
dunkelrot (a); 2) trübe (a), getrübt
(a); *nước đục* ~ getrübt Wasser n

ngay 1) unmittelbar (adv); sofort (adv),
sogleich (adv), unverzüglich (adv);
anh ta chết ~ er war sofort tot; 2)
sogar (adv), selbst (adv); ~ *việc ấy*
cũng khó selbst diese Sache ist schon
schwer

ngay bây giờ sogleich (adv)

ngay cả sogar (adv), selbst (adv)

ngay đến sogar (adv), selbst (adv); ~
nó cũng tới rồi er selbst ist angekom-
men

ngay dờ, ngay dờ ungelenk (a), steif (a), unbeholfen (a)

ngay khi sobald (adv), sofort (adv); ~ mà sobald; ~ vụ mùa xong xuôi sobald die Ernte eingebracht ist; *tôi đến ~ tôi có thể* ich komme, sobald ich kann

ngay lập tức unverzüglich (adv), gleich (adv), mit einem Schlage (adv), sofort (adv), ohne Aufschub, schleunigst (adv), mit einem Mal(e), sogleich (adv), ohne Verzug

ngay lưng faul (a), träge (a)

ngay mặt bestürzt (a), erstarrt (a), perplex (a)

ngay lúc x. ngay khi

ngay ngáy beunruhigt (a), besorgt (a), sorgenvoll (a); *lo ~* sehr beunruhigen vt

ngay ngắn gerade (a), aufrecht (a); *mũ đội ~* der Hut sitzt gerade

ngay râu ganz plötzlich (adv)

ngay thẳng redlich (a), rundweg (a), ehrlich (a), gerade (a), lauter (a), wahrheitsliebend (a), wahrhaft (a), wahrhaftig (a); *tính ~* Ehrenhaftigkeit f, Ehrlichkeit f, Offenheit f, Wahrhaftigkeit f

ngay thật ehrenhaft (a), offen (a), ehrlich (a), redlich (a), rechtschaffen (a); *geradeaus (adv); lòng (tính) ~* Ehrlichkeit f

ngay từ đầu zuerst (adv), anfangs (a), gleich am Anfang m

ngay tức khắc, ngay tức thì mit einem Mal(e), dringend (adv), unverzüglich (adv), gleich (adv), sofort (adv), ohne Zeit zu verlieren

ngáy schnarchen vi; ~ *khò khò* laut schnarchen vi

ngày Tag m; ~ *dã tàn* es dämmernd; cả

~ den ganzen Tag; *hàng ~* (all)täglich (a); ~ *lành tháng tốt* günstige Zeit f; ~ *một ~ hai* bald (adv), binnen kurzen; *trong ~* tagsüber (adv); *trong một ~* an einem Tag, eintägig (a), Eintags- (a); ~ *chẵn* gerader Tag m

ngày công Arbeitseinheit f

ngày dân Geburtstag m

ngày đêm Tag m und Nacht f

ngày giỗ Gedenktag m

ngày giỗ, ngày tết Feiertag m

ngày hội Festtag m, Fest n, Festlichkeit f. Feiertag m, Feier f; *hôm trước ~* Feierabend m; ~ *dinh* Schulfest n, Schulfest m

ngày hôm nay heute (adv)

ngày hôm qua gestern (adv)

ngày hôm sau der folgende (hoặc nächste) Tag; am folgenden (hoặc nächsten) Tag

ngày hôm trước tags zuvor; Vorabend m

ngày kia übermorgen (adv)

ngày kia vorgestern (adv)

ngày kiêng (tôn) Abstinenztag m

ngày kỵ x. ngày giỗ

ngày làm việc Werktag m, Wochentag m, Arbeitstag m

ngày lành glücklicher Tag m

ngày lẻ ungerader Tag m

ngày lẻ x. ngày hội

ngày mai morgen (adv); Zukunft f

ngày một ngày hai von heute auf morgen, in aller nächster Zeit

ngày mùa Erntezeit f

ngày nào xào ngày ấy was am Tag gewinnt, verschwindt in der Nacht von der Hand in den Mund leben

ngày nay heute (adv), gegenwärtig (adv), zur Zeit



ngày này an diesem Tag; ~ *sang ngày khác* Tag für Tag, von Tag zu Tag; ~ *xong ngày ấy* auf dem laufenden, auf dem neuesten Stand

ngày ngày täglich (adv), tagelang (adv), tagaus tagein (adv), tagtäglich (adv)

ngày nghỉ Ruhetag m, freier Tag m

ngày nhuận Schalttag m

ngày nọ vor kurzem, neulich (adv)

ngày phát lương Zahltag m

ngày qua gestern (adv)

ngày rày heute (a), in der gegenwärtigen Zeit, jetzt (adv)

ngày rằm fünfzehnter Tag m (nach Mondkalenders); Tag m des Vollmonds

ngày sau am folgenden Tag; später in der Zukunft

ngày sinh Geburtstag m; Geburtsdatum n

ngày tết 1) Festtag m; 2) Neujahrstag m (*theo âm lịch*); Frühlingsfest n

ngày tháng Tag m und Monat m, Datum n; Zeit f; *dễ (viết)* ~ *lùi lại* vordatieren vt

ngày thứ ba Dienstag m; ~ *trước lễ hóa trang* Fastnacht f, Karnevalsdienstag m

ngày thứ bảy Sonnabend m, Samstag m

ngày thứ hai Montag m

ngày thứ năm Donnerstag m

ngày thứ sáu Freitag m

ngày thường Werktag m, Wochentag m, Alltag m

ngày trước früher (a), ehemals (adv), einst (adv); ehemalig (a), vorig (adv), einmal (adv)

ngày vía Geburtstag m des Buddhas

ngày xanh Jugendzeit f

ngày xấu Unglückstag m

ngày xuân 1) Frühlingsstag m; 2) (*ngb*) Jugendzeit f

ngày xưa ehemalig (adv), einmal (adv); *ngày xưa* ~ (*trong chuyện cổ tích*) es war einmal; damals (adv), einst (adv), früher (adv), langst (adv)

ngắc 1) sehr (adv), stark (a), überaus (adv), höchst (adv); ganz (adv); *cứng* ~ sehr fest (a), sehr hart (a); 2) unterbrechen vi, anhalten vi, stocken vi, stillstehen vi, stehenbleiben vi; ~ *không nói được* eines Wort unterbrechen

ngắc nghèo sich krümmen (*vì cười*)

ngắc ngoài im Sterben liegen, in den letzten Zügen liegen

ngắc ngư 1) *nói* ~ stocken vi, stammeln vi, stottern vi; 2) (no quá) vollkommen satt (a)

ngăm ngăm den braun (a), braungebrannt (a), dunkelhäutig (a); gebräunt (a), bräunlich (a); *da* ~ gebräunte Haut f

ngắm sehen vt, bewundern vt, betrachten vt, besehen vt, schauen vi, zielen vi auf A, sich ergötzen, beschauen vi, sich an einem Anblick weiden; *bỏ (ống)* ~ (*ở súng*) Visier n; (*máy ảnh*) Sucher m

ngắm bắn mit einer Waffe zielen

ngắm đích zielen vi auf A

ngắm nghĩa sich nicht satt sehen können, bewundern vt, sich ergötzen, näher betrachten vt, genauer besehen vt, in einem Anblick versunken sein

ngắm nhìn bewundern vt, sich ergötzen

ngắm thỏa thích seine Augen weiden

ngắm vuốt sich besehen, sich beschauen, sich schmücken, sich schön machen

ngăn 1) (ab)teilen vt, sperren vt, abbringen vt von D, abraten vi jmdm; 2) Regal n, Gestell n, Fach n, Schublade f; ~ *tủ* Fach n, Schrankfach n

ngăn cách isolieren vt; Isolier- (a); *chất* ~ Isolierstoff m

ngăn can abraten vt; ausreden vt

ngăn cản wehren vi, verhindern vt, abhalten vt, (ver)sperren vt, behindern vt, hemmen vi; ~ *ai làm việc* etw. bricht jmdm. das Genick; *sự* ~ Verhinderung f

ngăn cấm verbieten vt, untersagen vt, verwehren vt, dazwischenkommen vi

ngăn chặn abwenden vt, vorbeugen vi, (ver)sperren vt; *sự* ~ Vorbeugung f

ngăn chất than Kohlensack m

ngăn che vật liệu Einlegenkammern f/pl

ngăn chọn hạt giống Zellenausleser m; ...

ngăn chuồng Bucht f; ~ *ngựa* Box f, Pferdebox f

ngăn chứa lúa gạo Körnerbunker m

ngăn chứa mật Honigraum m

ngăn đặt ra-đa (trong máy bay) Radarwanne f

ngăn để hàng Verkaufsregal n

ngăn để sách Bücherregal n

ngăn để tạp chí Zeitschriftenfach n

ngăn đựng đĩa hát Schallplattenregal n

ngăn đựng than Kohlenkasten m

ngăn đựng thịt Fleischkasten m

ngăn đường den Weg verstellen vt

ngăn giữ bewachen vi, behüten vt vor D

ngăn kéo Schublade f, Schubfach n, Fach n; ~ *bàn giấy* Schreibtischfach n; ~ *chứa đồ lau giày* Schuhputzkasten m

ngăn lái (không) Pilotenkabine f

ngăn lại verlegen vt, zügeln vt, zurückhalten vt, sperren vt; *sự* ~ Zügel

ngăn lắp phim (photographische) Kamera f

ngăn lập thể Stereobox f

ngăn loại bỏ hạt nhẹ Ausscheidung f von leichtem Korn, taubem Korn und Spreu

ngăn mạ bạc Silberspritzkabine f

ngăn nắp ordentlich (a), genau (a), sorgfältig (a); *sự* ~ Ordnung f

ngắn ngắn ziemlich kurz (a)

ngăn ngừa abwenden vt, vorbeugen vi, verhüten vt, verhindern vt, verhüten vt, zuvorkommen vi; *sự* ~ Warnung f, Vorbeugung f, Verhinderung f

ngăn nước dãn (hải) Beschotterung f

ngăn quạt (chọn hạt) Gebläseraum m

ngăn quần áo Äschefach n

ngăn ra trennen vt, absondern vt, scheiden vt; *sự* ~ Scheidung f, Trennung f, Absonderung f

ngăn rào absperren vt, versperren vt, einzäunen vt, umzäunen vt

ngăn sinh sản (nuôi ong) Brutraum m

ngăn trở abhalten vt, hindern vt, hemmen vt, dazwischenkommen vi, wehren vi, aufhalten vt; *điều* ~ Behinderung f, Verhinderung f



ngăn vách durch Scheidewände trennen; *sự* ~ Einziehen n von Wänden

ngắn kurz (a); ~ *mà tẹt (mũi)* stupsnasig (a); *sự* ~ Kürze f

ngắn chi (nhân) untersetzt (a)

ngắn di verkleinern vt, abkürzen vt, verkürzen vt; *bị* ~ kürzer werden; *sự* ~ Verkürzung f

ngắn gọn kurz (a) und gut (a), konzis (a), bündig (a)

ngắn hơi kurzer Atem m

ngắn lại x. ngắn đi

ngắn mạch (*điện*) Kurzschluß m; *làm* ~ kurzschließen vt

ngắn ngủi kurz (a), kurzdauernd (a), von kurzer Dauer; *cuộc đời* ~ kurzes Leben n

ngắn ngủn sehr kurz (a)

ngang, ngang ngiu abgemagert (a), hager (a), dürr (a)

ngang schmal (a), eng (a), eingeengt (a)

ngắt 1) pflücken vt, abpflücken vt, abreißen vt; ~ *hoa* Blumen pflücken; 2) unterbrechen vt, sperren vt, ins Wort fallen vt; ~ *lời* unterbrechen vt; 3) (*điện, đèn...*) ausschalten vt, abschalten vt; 4) sehr (adv), überaus (adv), höchst (adv), hoch (adv); *lạnh* ~ sehr kalt (a); *tẻ* ~ sehr traurig (a); *tím* ~ höchst purpurn (a); *xanh* ~ überaus grün

ngắt câu punktieren vt, interpunktieren vt

ngắt điện den Stecker herausziehen, abschalten vt

ngắt hãm ausgeschaltet (a); ausschalten vt

ngắt lời unterbrechen vt, das Wort abschneiden, kurz abbrechen vt

ngắt mạch (*điện*) abschalten vt, trennen vt

ngắt ngọn Knospen abreißen; (ngb) um eine Summe prellen

ngắt nhịp skandieren vt

ngắt quáng durchschneiden vt, unterbrechen vt

ngặt ernst (adv), streng (a), genau (a), strikt (a)

ngặt nghèo ernst (a), streng (a), gefährlich (a); *bệnh* ~ gefährliche Krankheit f; *biện pháp* ~ strenge Maßnahme f

ngặt nghèo, ngặt nghèo sich vor Lachen krümmern; unbändiges Gelächter n

ngâm 1) einweichen vt, tunken vt, tauchen vt, wässern vt, durchtränken vt; ~ *giấm* in Essig einlegen, marinieren vt; *dưa chuột* ~ *giấm* eingemachte Gurken f; 2) vortragen vt, hersagen vt; *ngâm thơ* einen Vers vortragen, rezitieren vt

ngâm giấm einmachen vt, marinieren vt, einlegen vt, in Essig einlegen, säuern vt

ngâm giống die Samen einweichen

ngâm gỗ das Holz versenken, imprägnieren vt; Imprägnierung f

ngâm mình sich in etw. A versenken

ngâm nga (*thơ*) in singendem Tonfall rezitieren

ngâm rượu im Alkohol einweichen

ngâm tẩm durchtränken vt, imprägnieren vt

ngâm thơ einen Vers einlegen; rezitieren vt, vi; *sự* ~ Rezitation f, Vortrag m

ngâm tôm (*ngrộng*) in die Länge ziehen, hinhalten vt, auf die lange Bank schieben

ngâm vịnh rezitieren vt, vi

ngấm 1) eindringen vi, durchdringen vi, einsugen vt; *nước ~ vào đất* das Wasser dringt in den Boden ein; 2) Medikament wirken; 3) (*ngrộng*) eindringen vi, erfassen vt

ngấm ngấm heimlich (adv), verstohlen (adv), schweigsam (adv), geheim (a)

ngấm nghĩa einwirkend (a)

ngấm ngoài ablehnen vt, ausschlagen vt, mit Geringschätzung zurückweisen

ngấm nước sich mit Wasser vollsaugen

ngấm qua durchsickern vi

ngấm thuốc sich mit einem Medikament vollsaugen

ngấm 1) stillschweigend (a), geheim (a), heimlich (a), verborgen (a); unmerklich (a); *chống đối ~* heimlicher Widerstand m; 2) (*dưới đất*) unterirdisch (a); *tàu điện ~* U-Bahn f; 3) (*ở dưới nước*) unterseeisch (a), Untersee- (a); *tàu ~* Unterseeboot n, U-Boot n, Tauchboot n

ngấm ngấm versteckt (a), verborgen (a), heimlich (a), geheim (a)

ngấm denken vt, bedenken vt

ngấm nghĩ nachdenken vi, nachdenklich werden, sinnieren vi; *sự ~* Nachdenken n, Überlegen n

ngậm 1) im Mund halten; 2) (*ng/rộng*) wortlos ertragen; dulden vt, leiden vt; ~ *oan* schweigend Kränkungen ertragen

ngậm cười geheim lachen vi

ngậm miệng, ngậm mồm völliges Schweigen bewahren

ngậm môi sich D auf die Lippen beißen

ngậm ngùi ergriffen (a); wortlos leiden, stumm dulden; mitfühlen vi,

nachfühlen vi, bemitleiden vi

ngậm tăm 1) einen Zahnstocher im Mund halten; 2) (*ng/rộng*) Schweigen bewahren

ngậm vào miệng (kèn) (Trompete) ansetzen vt

ngân 1) (*nhạc*) vibrieren vi, schwingen vi; 2) (*tiền*) silbern (a); Silber n, Geld n, Silbermünze f

ngân bài Medaille f

ngân bản vị Silberwährung f, Silberstander m

ngân châu Zinnober m; Zinnoberrot n

ngân hà (thiên văn) Milchstraße f

ngân hàng Bank f, Bankhaus n; *chủ ~* Bankier m; ~ *chiết khấu* Diskontbank f; ~ *phát hành* Notenbank f; ~ *quốc gia* Staatsbank f; ~ *tiết kiệm* Kreditbank f; ~ *tín dụng* Kreditbank f; ~ *ngoại thương* Außenhandelsbank f; ~ *thương mại* Handelsbank f

ngân hôn (lễ cưới bạc, kỷ niệm 25 năm ngày cưới) Silberhochzeit f

ngân khố Staatsschatz m, Schatz m

ngân lên schallen vi, tönen vt

ngân nga vibrieren vi, schwingen vi, tönen vi, klingen vi

ngân phiếu Scheck m, Bankscheck m, Note f, Devisen pl, Geldanweisung f; ~ *bưu điện* Postanweisung f

ngân quỹ Geldkasse f; Budget n, Etat m

ngân sách Budget n, Haushalt m; ~ *nhà nước, ~ quốc gia* Etat m, Staatshaushalt m; *năm ~* Haushaltsjahr n

ngân vang hellklingend (a), klangvoll (a), tonreich (a); erschallen vi, ertönen vi



ngấn 1) Spur f; ~ *lệ* Tränenspuren f/pl;
2) Hautfalte f; ~ *cổ* Halsfalte f

ngấn nước Wasserlinie f

ngần 1) Anzahl f, Menge f, Quantität f; Grenze f, Limit n; ~ *này* soviel (adv), solche Menge f; *vô* ~ unzählig (a); unberechenbar (a); 2) sehr (adv); *trắng* ~ blütenweiß (a)

ngần ngại schwanken vi, unschlüssig sein, zaudern vi, befürchten vi, Besorgnis hegen

ngần ngữ zögern vi, schwanken vi, unschlüssig sein, zweifeln vi

ngẩn verdreht sein, den Kopf verlieren; erschüttert sein

ngẩn mặt höchst erstaunt (a), verblüfft (a), sprachlos (a); *làm* ~ verblüffen vt, sprachlos machen

ngẩn'ngơ 1) x. *ngẩn*; 2) bedrückt (a), schwermütig (a); besorgt (a), sorgenvoll (a); erstaunt (a), verwundert (a)

ngẩn người, ngẩn tò te niederschmetternd (a), erschütternd (a)

ngẩng (hoch)heben vt; ~ *dầu* den Kopf heben; (*ng/rộng*) standhaft (a)

ngấp nghé 1) (*mong ước*) wünschen vt, begehren vt, verlangen vt, trachten vi nach D, nach etw. D heißen verlangen vt; ~ *chức trưởng phòng* verlangen nach einem Amt eines Abteilungsleiter; 2) (*nhìn một cách sợ sệt*) ängstlich schauen vi auf A

ngập überschwemmen vt, überfluten vt; ~ *nước* überschwemmt (a), überflutet (a)

ngập đầu 1) vollständig überschwemmen vt (*hoặc* überfluten vt); 2) (*ngrộng*) versinken vi; (*công việc*) überlastet (a)

ngập lụt Überschwemmung f

ngập ngừng unsicher (a), unschlüssig (a), unentschlossen (a), schwankend (a), zaudern (a); drucken vi, schwanken vi, zaudern vi, erschüttern vt, unentschlossen sein, zögern vi, zweifeln vi; stocken vi, stammeln vi; *sự* ~ Bedenken pl, Unsicherheit f, Schwankung f, Schwanken n

ngất ohnmächtig (a); ohnmächtig werden, in Ohnmacht fallen, das Bewußtsein verlieren; *bị* ~, *ngất đi* die Besinnung verlieren; *cười* ~ sich totlachen; *sự* ~ Ohnmacht f; (*y*) Schock m; *cao* ~ *trời* sehr hoch (a), bis zum Himmel

ngất nga ngất ngheo, ngất nga ngất ngưỡng, ngất ngheo sehr hoch (a), unerreichbar (a)

ngất ngưỡng wacklig (a), kipplig (a), unsicher (a), nicht fest auf den Bein wankelmütig (a), unbeständig (a); wanken vi, wackeln vi, kippeln vi

ngật ngưỡng schwanken vi, wankelmütig sein

ngâu 1) (*trâu*) Büffel m; 2) (*còn gọi mưa ngâu*) Herbstregenguß m

ngấu 1) gärend (a), Garungs- (a); in Gärung sein, in Gärung geraten; *rượu nho đã* ~ der Wein ist in Gärung; 2) sehr hungrig (a); *đói* ~ sehr hungrig

ngấu nghiêng begierig (adv); *dọc* ~ begierig lesen vt; *nhai* ~ schnell kauen vt, verschlingen vt; *sự* ~ Gier f, Begierde f

ngầu 1) (*chất lỏng*) trübe (a), getrübt (a), unsauber (a); trüb(e) werden; *dục* ~ trüb(e) werden; 2) rot (a); *mắt đỏ* ~ hellrote Augen

ngẫu zufällig (a); Zufall m

ngẫu chứng (*bệnh*) jäh auftretend (a)

ngẫu cực (*ký*) Dipol m; ~ *uốn* (äng

ten) Falt-(Schleifen-)Dipol m

ngẫu hôn (*chế độ một vợ một chồng*)
monogamisch (a); Monogamie f

ngẫu hợp Zufallen n, Zusammentreffen n, Koinzidenz f, Mithilfe f

ngẫu hứng plötzliche Begeisterung f
(*hoặc* Eingebung f); Erleuchtung f

ngẫu lực (*lý*) Kräftepaar n

ngẫu nhĩ zufällig (a); unerw-artet (a), unvermutet (a)

ngẫu nhiên zufällig (a), beiläufig (a), gelegentlich, zufälligerweise (a), durch Zufall, plötzlich (a), unerwartet (a), überraschen (a), Gelegenheits-; *sự* ~ Zufall m, Zufälligkeit f

ngẫu phát plötzliches Auftreten n; unerwartete Blüte f (*hoặc* Blütezeit f)

ngẫu, ngẫu xỉ Krach machen

ngây unerfahren (a), vertrauensselig (a), naiv (a); bestürzt (a), verblüfft (a), dumm (a), einfältig albern (a); ~ *mặt* dumm aussehen vi; *trạng thái* ~ Stumpfsinn m

ngây dại, ngây dộn unerfahren (a), naiv (a), dumm (a), töricht (a), einfältig (a); *làm cho* ~ verdummen vt; *sự* ~ Naivität f, Einfalt f, Unerfahrenheit f, Torheit f, Einfaltigkeit f

ngây ngất trunken (a); die Besinnung verlieren, bewußtlos werden, trunken sein; *sự* ~ Taumel m; *yêu* ~ liebenstrunken (a)

ngây ngấy ~ *sốt* frösteln vi, Schüttelfrost haben

ngây ngô kindisch (a), unerfahren (a), naiv (a); *sự* ~ Einfall f, Naivität f

ngây người verstummen vt

ngây thơ unschuldig (a), harmlos (a),

unschuldig (a), naiv (a), treuherzig (a), vertrauensselig (a); *sự* ~ Naivität f, Unschuld f, Einfalt f

ngấy 1) überdrüssig sein, überdrüssig werden; *phát* ~ überdrüssig sein (*hoặc* werden); *sự* ~ Überdruß m; 2) (*thực*) *cây* ~ Brombeerstrauch m; *cây* ~ *dâu* Himbeere f, Himbeerstrauch m; *quả* ~ *dâu* Himbeere f

ngây nga ärgern vt, belastigen vt, stören vt

ngậy sehr fett (a); nicht mögen vt; *béo* ~ sehr fett (a)

nghe 1) anhören vt, hören vt, zuhören vt; vernehmen vt, erfahren vt; *không biết thì dựa cột mà* ~ wer nicht spielen kann, soll zusehen (t.ngữ); 2) (*y*) abhören vt

nghe chừng als ob (kj), als wenn (kj); anscheinend (adv), scheinbar (adv), wie es sein

nghe dài Radio hören

nghe đồn hören vt, sagen hören vt, Gerüchte vernehmen

nghe hơi beiläufig hören vt, nebenbei vernehmen

nghe lỏm horchen vi, belauschen vt, aushorchen vt

nghe lời gehorsam (a), folgsam (a)

nghe mang máng unklar hören vt, beiläufig hören vt, nebenbei vernehmen vt

nghe ngóng anhören vt, aufmerksam zuhören vt; abwarten vt

nghe nhằm sich verhören

nghe nhìn audiovisuell (a); *giảng dạy bằng* ~ audiovisueller Unterricht

nghe như x. nghe chừng

nghe nói sagen hören vt

nghe phong thanh sagen hören vt;



sự ~ Hörensagen n
nghe rô verstehen vt
nghe sai sich verhören
nghe thấy hören vt
nghe theo folgen vt; hören vi; ~ *lời khuyên* einen Rat annehmen
nghe thoáng qua überhören vt
nghe tin eine Nachricht hören
nghe trộm spähen vi, belauschen vt, (aus)horchen vt, verstohlen hören vt
nghe kleiner Büffel m, junger Büffel m
nghe hinschauen vi, hinsehen vi, einen Blick werfen auf
nghe ngo (*trâu kêu*) muhen vi, brüllen vi
nghe nhìn hinschauen vi, hinsehen vi, einen Blick werfen auf
nghe 1) kleine Pagode f; 2) (*tiến sỹ*) Doktor m; 3) (*làm phẳng*) einebnen vt, planieren vt
nghen schwanger (a); Schwangerschaft f; *bị* ~, *có* ~ schwanger sein; Schwangerschafts beschwerden f
nghen versperrt (a), gesperrt (a), blockiert (a); ~ *đường* blockierter Weg m; *làm* ~ versperren vt, einschließen vt, blockieren vt; *sự* ~ Enklave f
nghen lổi Stauung f
nghen keine Luft bekommen, am Ersticken sein, ersticken vi; ~ *cổ*, ~ *họng* x. *nghe*n
nghen lời etw. in die unrechte Gurgel bekommen
nghen ngào vor Aufregung (*hoặc* innerer Bewegung) keine Wort herausbringen
ngheo arm (a), mittellos (a), unbemittelt (a), ärmlich (a), dürftig (a); *người* ~ Armer m, Mittelloser m; *trở nên*

~ arm werden; *bị* ~ arm sein an D;
sự ~ Armut f, Elend n, Dürftigkeit f
ngheo con wenig Kind n haben
ngheo cực furchtbar arm (a), vollkommen, elend (a), unglücklich (a)
ngheo di verarmen vi, verelenden vi
ngheo đói bettelarm (a), elend (a); Armut f, Elend n
ngheo hèn arm (a), unbeachtet (a), rechtlos (a)
ngheo khó bettelarm (a), arm (a), unbemittelt (a), mittellos (a); notleidend (a), bedürftig (a); *người* ~ Notleidende m, f, Notleidener m, Bedürftige m, f, Bedürftiger m; *sự* ~ Armut f, Elend n, Bedürftigkeit f
ngheo khổ unbemittelt (a), mittellos (a), arm (a) an D, kümmerlich (a), elend (a), erbärmlich (a), unglücklich (a), beklagenswert (a); *người* ~ Arme m, Armut f; *sự* ~ Armut f, Elend n, Dürftigkeit f; *trở nên* ~ auf den Hund kommen
ngheo nàn karg (a), ärmelig (a), schmal (a), mager (a), dürftig (a), elend (a), dürftig (a), spärlich (a), arm (a); *nội dung* ~ inhaltsarm (a); *sự* ~ Armut f, Elend n, Dürftigkeit f
ngheo ngật gefährlich (a), gefahrvoll (a), unheilvoll (a)
ngheo túng notleidend (a), mittellos (a), unbemittelt (a); *sự* ~ Drangsal f, Not f; *người* ~ Notleidende m, f, Notleidender m, Bedürftige(r) m, f
ngheo xơ, ngheo xác, ngheo xơ unbemittelt (a), bettelarm (a)
ngheo 1) sterben vi, verscheiden vi; 2) (*ngheo*) (*dầu*) neigen vt; ~ *dầu* sich neigen, schief stehen vi
ngheo Klepper m, Gaul m, Schindmähre f

nghèo sich neigen, sich niederbeugen;
~ *dầu* den Kopf neigen

ngheť ersticken vi; würgen vt; ~ *cổ*
ersticken vt; *làm* ~ ersticken vt; ~
thở ersticken vi, schweren Atmen m;
sự ~ *thở* (y) Erstickung f

nghe Löwenjunges m

nghe 1) Gewerbe n, Beruf m, Ar-
beitsgebiet n, Fachgebiet n;
Handelsbetätigung (a); ~ *buôn* Han-
del m; *ruộng bề bề không bằng một*
~ *trong tay* Handwerk hat golden
Boden (t.ngữ); 2) (*tài giỏi*) fähig (a),
begabt (a), talentiert (a)

nghe binh Schwert n

nghe buôn Handel m, Ware f; ~ *lông*
thú Pelzhandel m; Pelzware f; ~ *sách*
cũ Antiquariatsbuchhandel m; ~ *thóc*
gạo Samenhandlung f

nghe cá Fischerei f, Fischfang m

nghe chở thuyền Schifffahrt f

nghe chụp ảnh Fotografie f

nghe cung kiếm Schwert n

nghe đánh cá Fischerei f

nghe gián điệp Spionage f

nghe in Polygraphie f, polygrafisch (a)

nghe khách sạn Hotelgewerbe f

nghe làm bánh ngọt Konditorei f

nghe làm tường Täf(e)lung f

nghe làm vườn Gartenbau m

nghe nghiệp beruflich (a);
Berufsqualifikation f; Gewerbe n,
Qualifikation f, Beschäftigung f,
Betätigung f; *người có* ~ Berufstätige
sub m,f

nghe ngổng x. nghề nghiệp

nghe ngụi Schlosserei f

nghe nông Landarbeit f

nghe nuôi gia cầm Vogelzucht f,
Gefrügelizeucht f

nghe nuôi ong Bienenzucht f, Imkerei
f

nghe phụ Gewerbe n, Nebenberuf n

nghe tay trái Steckenpferd n

nghe thợ rèn Schmiedehandwerk n

nghe thủ công Gewerbe n, Handarbeit
f

nghe trình thám Spionage f

nghe trồng hoa Blumenzucht f

nghe vật Bastelararbeit f, Bastelei f; *làm*
~ basteln vi

nghe (thực) cây ~ Knöterich m

nghe 1) (*thực*) *cây* ~, *củ* ~ Kurkuma
f, Safran m; 2) x. nghề

nghe năng Kunstfertigkeit f

nghe nhân Volkskünstler m

nghe sỹ Künstler m, Kunstschafter m;
~ *công huân* Verdienter Künstler
m; ~ *duyên cầm* Klavierspieler (in)
m(f); ~ *diệu luyện* Virtuose m; ~
nhân dân Volkskünstler(in) m(f); ~
ưu tú Verdienter Künstler(in) m(f);
anh ta là một ~ *ứng tác* er ist ein
Künstler der Improvisation

nghe thuật künstlerisch (a), kunstvoll
(a), Kunst- (a), Künstler- (a); Kunst
f; ~ *tạo hình* plastisch (a); Plastik f,
bildende Künste; ~ *vụn vặt* Kitsch m;
tác phẩm ~ Kunstwerk n

nghech nach oben sehen vi, hinauf-
sehen vi

nghech x. khờ

ngheh (dầu) (hoch)heben vt; (*cổ*) stec-
ken vt, recken vt

ngheh zur Seite sehen (*hoặc* schauen
vt); nach oben sehen vt, hinaufsehen
vt

ngheh ngang hochmütig (a),
armgant (a), eingebildet (a), arrogant
(a)

nghehnh tiep willkommen (a); ~ ai jmdn. Willkommen heißen, empfangen vt; *sự* ~ Empfang m

nghehnh x. ngheh

nghehnh ngangg schwerhörig sein

ngheh 1) (*động*) Muschel f; 2) (*hát*) halblaut vor sich hin singen, ein Lied vor sich her summen

ngheh ngao vor sich hinsingen

ngheh ngào ungeschickt (a), linkisch (a); (*chữ viết*) unleserlich (a)

ngheh ngheh sehr hoch (a), groß (a)

ngheh zweifelhaft (a), fragwürdig (a); (be)zweifeln vt, Zweifel hegen, vermuten vt, verdrächtigen vt, in Verdacht haben

ngheh án fragwürdiger Prozeß m, zweifelhaftes Verfahren n; ungeklärte gerichtliche Frage f

ngheh binh Kriegslist f; taktisches Manöver n; Attrappe f

ngheh chế Status n, Formalität f

ngheh điểm Zweifelsfall m, zweifelhafter Punkt m

ngheh hoặc zweifeln vi an D, bezweifeln vt, Mißtrauen hegen; *sự* ~ Zweifel m, Mißtrauen n

ngheh ky vermuten vt, beargwöhnen vt, verdächtigen vt; *sự* ~ Verdacht m, Vermutung f

ngheh lễ 1) Etikette f; Förmlichkeit f; Brauch m, Zeremonie f; 2) (*tôn*) (*công giáo*) Messe f, Liturgie f; rituell (a); ~ *xã giao* Zeremoniell n, Etikette f

ngheh môn Triumphbogen m

ngheh ngại verdächtigen vt, in Verdacht haben

ngheh ngờ zweifeln vi an D, bezweifeln vt, Bedenken tragen, vermuten vt, verdächtigen vt, im Verdacht haben

wegen; *chẳng còn ~ gì về chuyện đó nữa* daran ist nicht zu zweifeln; *sự* ~ Verdacht m, Argwohn m; *không* ~ unverkennbar (a)

ngheh ngút im Rauchschwaden aufstellen; dicht (a); *khói* ~ dichter Rauch m

ngheh phục Festtagskleidung f

ngheh thức Brauch m, Zeremonie f, Zeremoniell n, Etikette f; Protokoll n; protokollarisch (a), Protokoll- (a), rituell (a); ~ *lễ bái tụng kinh* Liturgie f

ngheh tiết x. ngheh thức

ngheh tình Zweifel m

ngheh trang tarnen vt, sich tarnen; *sự* ~ Tarnung f

ngheh vấn zweifeln vi an D, bezweifeln vt; zweifelhaft (a), unklar (a), fraglich (a)

ngheh vật Geschenke n/pl, Präsente n/pl

ngheh vệ majestätisch (a), festlich (a); zeremonielle Kleider n/pl, Zeremoniell n

ngheh vọng vergebliche Hoffnung f

ngheh ngoáy sich bewegen; sich begeistern, eine Leidenschaft fassen für

ngheh x. ngheh

ngheh 1) entspannen vt, sich erholen, sich ausruhen, ausruhen vi, ausspannen vi, freilassen vt, sich entspannen, pausieren vi, eine Pause machen; *cho* ~ freilassen vt; ~ *phép* Urlaub m; *sự* ~ Urlaub m, Erholung f, Ruhe f, Pension f; *ngày* ~ arbeitsloser Tag m; 2) unterbrechen vt, Einhalt tun, nicht arbeiten vi, feiern vi, arbeitslos sein; ~ *quốc khánh* der Nationalfeiertag m

nghỉ ăn lương Urlaubslohn m

nghỉ bắc cầu an einem Werktag zwischen zwei Feiertagen nicht arbeiten

nghỉ chuyển hồi (*s/khấu*) Pause f, Zwischenpause f

nghỉ đêm ausruhen vi

nghỉ đông Winterferien machen; *vu* ~ Winterferien pl; *di* ~ überwintern vi; *người* ~ Winterkurgast m

nghỉ hè Sommerurlaub machen; Sommerferien pl, Sommerurlaub m

nghỉ học schulfrei (a); schulfreie Zeit f

nghỉ lễ feiern vi, feiertags ruhen; sich am Feiertag ausruhen

nghỉ mát Erholungsurlaub machen; *nhà* ~ Ferienheim n, Erholungsheim n

nghỉ ngơi sich ausruhen vt, sich entspannen, ausspannen vi, rasten vi; *sự* ~ Erholung f, Ruhe f

nghỉ phép Urlaub machen; *cho* ~ beurlauben vt

nghỉ tay die Arbeit einstellen (*hoặc* unterbrechen)

nghỉ việc die Hände in den Schoß legen, brachliegen vi, von der Arbeit ausruhen; eine Arbeit aufgeben

nghĩ denken vt, nachdenken vt, bedenken, überlegen vt, meinen vt; ~ *kỷ rồi mới làm* erst wäg's, dann wag's (t.gũ Đức)

nghĩ đến über etw. A nachdenken vi, sich sehnen nach

nghĩ kế schmieden vt

nghĩ kỹ sich D überlegen, bedenken vt, sich überzeugen

nghĩ là denken vt zu

nghĩ lại zu sich D kommen, sich besinnen, sich eines andern besinnen,

sich eines Besseren besinnen

nghĩ nát óc sich D den Kopf über etw. zerbrechen

nghĩ nhầm sich irren

nghĩ ngợi nachdenklich werden, in Gedanken versinken, nachdenken vi über A, sinnieren vi; *sự* ~ Bedenken n, Denken n, Nachdenken n, Überlegen n

nghĩ ra ausdenken vt, erdenken vt, ausfindig machen, erdichten vt, erfinden vt, dichten vt, ersinnen vt

nghĩ rằng meinen vt; ~ *có thể* halten für fähig zu inf; *tôi ~ anh có thể làm việc* ich halte Sie für fähig zu arbeiten

nghĩ sai sich irren

nghĩ vớ vẩn über A nachdenken vt

nghị (*gọi tắt*) nghị sỹ, dân biểu, *cụ* ~ Parlamentar m, Parlamentarier m

nghị án 1) Gegenstand m der Erörterung f, Thema n der Besprechung; 2) Unrteilsspruch m, Urteil sprechen, Urteil entscheiden

nghị bàn erörtern vt, besprechen vt, diskutieren vi

nghị biện besprechen vt, erörtern vt, beratschlagen vt

nghị định Verordnung f, Bestimmung f, Verfügung f; ~ *thư* Protokoll n

nghị hòa Friedensverhandlungen führen; Friedensverhandlung f

nghị hội Konferenz f, Kongreß m, Tagung f

nghị luận besprechen vt, erörtern vt, diskutieren vt, debattieren vt; Debatte f, Diskussion f; *bài ~* wissenschaftliche Abhandlung f; (*trong trường học*) (Oberstufen)Aufsatz m

nghị lực energisch (a), tatkräftig (a); Tatkraft f, Energie f; *người có ~*



kluger, entschlossener Mensch m
ng nghị quyết Beschluß m, Resolution f, Entschließung f, Entscheidung f; entscheiden vt, einen Beschluß fassen
ng nghị sĩ Deputierte sub m,f; Parlamentarier m, Abgeordneter m
ng nghị sự beratschlagen vi; Thema n der Besprechung; Gegenstand m der Erörterung; *chương trình* ~ Tagesordnung f
ng nghị trường Parlament n, Versammlung f, Reichstag m, parlamentarisches Kräftspiel n; *phòng* ~ Kongreßhalle f
ng nghị viên Parlamentarier m, Rat m, Deputierte sub m,f, Mitglied n des Parlaments
ng nghị viện parlamentarisch (a); Parlament n, kammer f; *hạ* ~ Abgeordneten-kammer f, Unterhaus n; *thượng* ~ Senat m, Oberhaus n
ng nghĩa 1) Bedeutung f, Sinn m, Inhalt m; ~ *bóng* übertragene Bedeutung f; ~ *đen* direkte Bedeutung f; 2) ergeben (a); Recht n, Gerechtigkeit f, Wahrheit f; *bất* ~ ungerecht (a); *chính* ~ gerecht (a); *người có* ~ ergebener Mensch m
ng nghĩa binh Treuwillige sub m,f, Freiwilliger m, Aufständisch m, Insurgent m
ng nghĩa bộc ergebener (*hoặc* treuer) Diener m
ng nghĩa cử gerechte Handlung f; patriotische Tat f
ng nghĩa dũng ergeben (a) und mutig (a), treu (a) und tapfer (a); Ergebenheit und Mut m, Treue f und Tapferkeit f
ng nghĩa địa Friedhof m
ng nghĩa hiệp ritterlich (a); *lòng (sự)* ~ Rittertum n; Ritterschaft f; *người* ~ Ritter m

ng nghĩa hữu gute Freunde m/pl
ng nghĩa khí Hingabe f, Edelmut m, Hochherzigkeit f; Ergebenheit f
ng nghĩa là also (cj), nämlich (adv); d.h. das heißt; *có* ~ bedeuten vt; *cái này ~ gì?* was bedeutet das? was soll das heißen?
ng nghĩa lý Sinn m, Bedeutung f
ng nghĩa mẫu Adoptivmutter f, Pflegemutter f
ng nghĩa phụ Adoptivvater m, Pflegevater m
ng nghĩa quân Aufständische m, Insurgent m; aufständische Truppe f; Armee f von Aufständischen
ng nghĩa sĩ Ritter m; Patriot m
ng nghĩa thực öffentliche Schule f; unentgeltlicher Unterricht m
ng nghĩa thương öffentlicher Speicher m
ng nghĩa trang Friedhof m
ng nghĩa tử 1) Adoptivkind n, Pflegekind n; 2) Todesmitgefühl n
ng nghĩa vụ Pflicht f, Schuldigkeit f, Verpflichtung f; ~ *di học* Schulpflicht f; ~ *quân sự* Wehrpflicht f; Militärfpflicht (a), dienstpflichtig (a), wehrpflichtig (a); ~ *vợ chồng* Ehepflicht f; *có* ~ *nộp thuế* zollpflichtig (a); Zollpflicht f; *theo* ~ nach Gebühr
ng nghị 1) ausgelassen (a) unartig (a) ungezogen (a), unartig (*hoặc* ausgelassen) sein; *dứa trẻ* ~ ausgelassenes Kind n 2. (ngược) (toán) umgekehrt (a) zuwider (a) *tỷ lệ* ~ umgekehrtes (a) Verhältnis n
ng nghị âm (*nhạc*) dissonieren vi; *sự* ~ Dissonanz f
ng nghị biến umgekehrte Änderung f
ng nghị cảnh ungünstige Umstände m/pl

ngịch dảng Oppositionspartei f; *kẻ (tên)* ~ Verschwörer m, Meuterer m, Aufrührer m

ngịch đảo umgekehrt (a); *cái* ~ Gegenteil n

ngịch đạo heidnisch (a); *kẻ* ~ Gottlose m, f, Gottloser m, Heide m, Heidin f; Religionsverräter m

ngịch đồ Empörer m, Verräter m

ngịch đối entgegengesetzt (a), gegen-
teilig (a), unpassend (a), unsym-
metrisch (a); auftreten vi gegen A,
sich widersetzen

ngịch đời nicht zeitgemäß (a); un-
modern (a); sonderbar (a), absonder-
lich (a), überspannt (a); nicht mit der
Zeit gehen

ngịch kế verräterischer Plan m

ngịch lưu gegen der Strom

ngịch lý unvernünftig (a), ver-
nunftwidrig (a); Paradox n

ngịch mệnh ungehorsam (a),
unbotmäßig (a); Ungehorsam m

ngịch ngợm toll (a), mutwillig (a),
ungezogen (a); ausgeplassen (*hoác*
unartig) sein; *dùng* ~ sei artig!; *tính*
~ Heit f, Tollheit f, Streich m; *dựa*
bé ~ Wildfang m

ngịch số 1) (*toán*) Umkehrzahlen f/pl;
2) Mißgeschick n

ngịch tai (*nhạc*) Dissonanz f

ngịch tặc Aufrührer m, Meuterer m,
Verräter m

ngịch thần verräterischer Untertan
m

ngịch thiên dem Himmel
widerstehen

ngịch thuyết Antithese f, Gegen-
behauptung f; Gegensatz m

ngịch từ (*lý*) Diamagnetismus m

ngịch tử undankbarer Sohn m

ngịch ý sich einer Meinung widerset-
zen, an der entgegengesetzten
Meinung festhalten; *sự* ~ entgegen-
gesetzte Meinung f

nghiêm streng (a), strikt (a); *không* ~
gelockert (a)

nghiêm cảnh bewachen vt,
überwachen vt

nghiêm cấm unbedingt verboten (a),
streng verboten (a); streng verbieten
vt

nghiêm cần streng (a), hart (a), un-
erbitlich (a); *người* ~ pünktlicher
Mensch

nghiêm chỉnh ernst (a), ernsthaft (a),
strikt (a), anständig (a), tüchtig (a),
gesetzt (a), würdevoll (a)

nghiêm đường Vater m, väterlich (a)

nghiêm giọng mit der strengen
Stimme; *nói* ~ mit einer strengen
Stimme reden

nghiêm khắc streng (a), scharf (a),
wählerisch (a), schroff (a), hart (a),
rigoros (a), strengstens (adv);
brandmarken vt; *tính* ~ Brandmal n,
Härte f

nghiêm khốc hart (a), brutal (a),
grausam (a)

nghiêm lệnh strenger Befehl m

nghiêm luật genauer Grundsatz m,
strenge Regel f; hartes Gesetz n

nghiêm mật streng geheim (a); Strenge
f

nghiêm mệnh x. **nghiêm lệnh**

nghiêm minh streng (a); *kỷ luật* ~
strenge Disziplin f

nghiêm ngặt streng (a), wählerisch
(a), stramm (a), hart (a), ernst (a),
ernstlich (a); sorgfältig (a)



nghiệm nghị seriös (a), gewichtig (a), ernst (a), ernsthaft (a), ernstlich (a); *vẻ* ~ Ernst m; *tính* ~ Ernsthaftigkeit f

nghiệm nhậ x. **nghiệm ngậ**

nghiệm pháp x. **nghiệm luật**

nghiệm thủ streng beachten vt, streng befolgen, sich streng halten an D; ~ *trung lập* streng Neutralität wahren

nghiệm trang seriös (a), gesetzt (a), ernst (a), ernsthaft (a); feierlich (a), festlich (a)

nghiệm trị streng bestrafen vt

nghiệm trọng ernst (a), ernsthaft (a), schwer (a), schwerwiegend (a), kritisch (a); *tính hình trở nên* ~ die Situation wird kritisch; *sự* ~ Verschlimmung f

nghiệm túc ernst (a), strikt (a), gesetzt (a), seriös (a), würdevoll (a); *sự* ~ Ernst m

nghiệm nhiên zufälligerweise (a), unbedingt (adv), natürlich (a); zufällig (a)

nghiệm (*toán*) Wurzel f; 2) (*hiệu quả*) wirksam (a), effektiv (a); effektiv sein, wirken vi, eine Wirkung haben; *thuốc ~ lâm* die Medizin ist sehr effektiv; 3) (*kiểm tra, thấy rõ*) nachprüfen vt, überprüfen vt, prüfen vt, kontrollieren vt, untersuchen vt, in der Praxis erproben

nghiệm ẩm (*lý*) *cái* ~ Hygroskop n; hygroskopisch (a)

nghiệm gió (*lý*) Windmesser m

nghiệm số Wurzel f, Ergebnis n, Resultat n

nghiệm thấy feststellen vt, probieren vt

nghiệm thu empfangen vt, abnehmen

vt, (nach)prüfen vt, kontrollieren vt
nghiên 1) *cái* ~ flaches Behältnis n für Schreibtusche, Tintenfaß n; 2) untersuchen vt, (er)forschen vt, studieren vt; ~ *cổ khảo kim* das Altertum erforschen und die Gegenwart studieren

nghiên cứu studieren vt, erlernen vt, treiben vt, erforschen vt, durcharbeiten vt, vi, spekulieren vi, forschen vi, untersuchen vt; ~ *chính trị* politisieren vi; ~ *đến cùng* durchstudieren vt; ~ *sinh* Aspirant m; (*nữ*) Aspirantin f; ~ *tổ* seminarisch (a); *bài* ~ Beitrag m; *sự* ~ Erforschung f, Untersuchung f, Studie f, Studium n, Forschung f; *nhà* ~ Forscher m; *viện* ~ Forschungsinstitut n

nghiên cứu từ vựng lexikalische Forschung f

nghiến 1) knirschen vi; ~ *răng* mit den Zähnen knirschen; 2) (*ô tô, xe bò...*) zerdrücken vt, zerquetschen vt, zertreten vt, überfahren vt; 3) (*mối, sâu bọ*) nagen vi an D, zerfressen vt; 4) (*đay nghiêng*) schikanieren vt; 5) (*ngay lập tức*) sofort (adv), sogleich (adv), auf der Stelle; *ăn* ~ sofort essen

nghiến nát zerquetschen vt,

nghiến ngấu sofort (adv), sogleich (adv), unverzüglich (adv); *ăn* ~ sofort essen

nghiền 1) stampfen vt, (zer)stoßen vt, zerreiben vt, zerkleinern vt, mahlen vt, walzen vt, zermahlen vt, zerstückeln vt; *máy* ~ Zerkleinerungsmaschine f; 2) *xem nghiêng*; 3) (*học kỹ, xem kỹ*) tief eindringen vt; 4) (*tít, kín*) hermetisch (a); *nhắm* ~ hermetisch schließen

nghiền nát reiben vt, zerkleinern vt
nghiền ngẫm sorgfältig durchdenken
 vt, nachdenken vt, verdauen vt

nghiền nhão (*duộc*) Verwandlung f in
 Brei

nghiền nhỏ zermahlen vt

nghiền nhuyễn xem nghiền nhão

nghiền rau cái ~ Gemüsequetsche f;
máy ~ khoai tây Kartoffelquetsche f

nghiền vụn granulieren vt

nghiện eine Vorliebe haben für A; zu
 etw. veranlagt sein; süchtig sein; ~
ruợu alkoholsüchtig (a); Neigung zum
 Alkohol haben; *người ~ ruợu* Trinker
 m, Alkoholiker m; *nạn ~ ruợu*
 Alkoholismus m

nghiêng 1) abfällig (a), schief (a),
 schräg (a), geneigt (a); sich neigen,
 sich niederbeugen, schief werden,
 überhängen vi, abweichen vi; *ảnh chụp*
 ~ Profilaufnahme f; *chữ ~* schiefe
 Schrift f, Kursivschrift f; *nhìn ~* schief
 ansehen; 2) ~ *về* abweichen vi (*về tàu*
thủy); *sự ~ về* Ausschlag m

nghiêng mình 1) sich neigen, sich
 niederbeugen; 2) (*ng/rộng*) verehren
 vt, huldigen vt

nghiêng một bên (*hài*) krängen vi,
 sich nach der Seite neigen

nghiêng ngã wackelig (a), schwand
 (a)

nghiêng ngửa schwankend (a),
 taumelnd (a)

nghiêng xuống neigen vt,
 (nieder)beugen vt, sich beugen,
 beugen vt, biegen vt; (*về người*) sich
 bücken

nghiệp 1) Beruf m, Gewerbe n,
 Beschäftigung f, Betätigung f; ~ *giáo*
dục gelehrter Beruf m; ~ *tự do* freier

Beruf m; 2) Erbe n, Erbschaft f;
 Schicksal; *dụng ~* sein Schicksal
 meistern

nghiệp báo (*tốn*) buddhistische
 Vergütung f

nghiệp chủ Eigentümer(in) m(f), In-
 habar(in) m(f)

nghiệp dĩ originell (adv); ursprünglich
 (adv)

nghiệp dư dilettantisch (a), Amateur-
 (a), Laien- (a); *người ~* Dilettant m,
 Laie m

nghiệp đoàn Gewerkschaft f,
 Körperschaft f, Gewerkschaftsverbund
 m; Gewerkschafts- (a); *chủ nghĩa ~*
 Syndikalismus m; *phong trào ~*
 Gewerkschaftsbewegung f; *tổ chức ~*
 Gewerkschaftsorganisation f

nghiệp vụ Berufs- (a); Beruf m,
 Profession f, Fach n, Fachgebiet n;
 ~ *chứng khoán* Börsenberuf m; *công*
tác ~ Berufsarbeit f

nghiệt grausam (a), boshaft (a), streng
 (a)

nghiệt chương (*Phật*) Verhinderung
 f, Hindernis n

nghiệt ngá streng (a), hart (a)

nghiệt phụ harte Frau f

ngìn tausend (*số*)

ngìn năm Jahrtausend n

ngìn nghịt dick (a), dicht (a); *den ~*
 pechschwarz (a); *dông ~* gedrängt
 (a); überfüllt (a)

nginh x. ngênh

nginh chiến den Kampf aufnehmen;
 dem Feind entgegengehen

nginh địch mit dem Gegner
 zusammenstoßen, auf den Feind treff-
 en

nginh đón aufnehmen vt, empfangen
 vt, bewillkommen vt



nhính giá den Königswagen empfangen

nhính hôn die Jungverheirateten empfangen

nhính tân dem Neuen aufgeschlossen, gegenüberstehen, ein Gast empfangen

nhính tiếp gastlich empfangen vt, einen herzlichen Empfang bereiten

nhính xuân den Frühling empfangen

nhật đông ~ gedrängt (a), überfüllt (a)

ngo ngoe sich bewegen, sich rühren, sich regen

ngó 1) ansehen vt, zusehen vt, schauen vt, anblicken vt, betrachten vt; ~ *lại* sich umschauen, sich umsehen, zurückblicken; 2) (*thực*) Knollenwurz f

ngó chừng aufpassen vi, achtgeben vi, belauern vt, überwachen vt

ngó ngoáy sich bewegen vt, rühren vt, sich beständig hin und her bewegen, sich rühren, sich regen

ngó quanh beschauen vt

ngó ra hinausschauen vi, herausschauen vi

ngó trộm verstohlen ansehen vt (*hoặc* anblicken vt) heimlich anschauen vt

ngò (*thực*) Koriander m; Petersilie f

ngỏ offen (a), geöffnet (a), unverschlossen (a); öffnen vt, aufmachen vt; *cửa* ~ offener Tür f; *thư* ~ offener Brief m

ngỏ lòng sein Herz offen

ngỏ lời sich äußern, zum Ausdruck bringen, reden vi über A

ngỏ ý seine Absichten äußern; einen Wunsch äußern

ngỏ Gasse f, Quergasse f, Nebenstraße f, Seitenstraße f, Gäßchen n

ngổ cụt Sackgasse f

ngổ hầu damit (cj) *cho anh ấy tự diễn ~ anh ấy có thể kiểm tra bài dịch* gib ihm das Wörterbuch, damit er seine Übersetzung prüfen kann

ngổ hẻm Nebenstraße f, Seitenstraße f, schmale Gasse f, Gäßchen n

ngổ hẹp Durchgang m

ngộ Mittag m, Mittagszeit f; *giờ* ~ Mittag m; *tháng* ~ fünfter Mondmonat m

ngộ ngoạ x. ngo ngoe

ngoa übertrieben (a); übertreiben vt, aufbauschen vt; Übertreibung f

ngoa dụ (*văn*) hyperbolisch (a)

ngoa ngoắt lügnerisch (a), verlogen (a)

ngoa ngoét übertrieben (a)

ngoa ngôn Lüge f, Unwahrheit f, Verleumdung f, Übertreibung f, Prahlerei f

ngoa truyền legendenhaft (a), Unwahrheiten verbreiten

ngổa Dachziegel m; *thợ* ~ Maurer

ngọa (*ngủ*) schlafen vt

ngoác weit öffnen vt, aufmachen vt, aufreißen vt, aufsperrn vt; ~ *miệng* den Mund aufreißen

ngoạc x. ngoác

ngoạch hinschmieren vt, kritzeln vi, schmieren vi, hinkritzeln vt

ngoạch ngoạc x. ngoạch

ngoai lên, ngoai ra aufwinden vt, aufwickeln vt

ngoai ngoái schreien vt

ngoái 1) sich umdrehen, umwenden vi; 2) vorig (a), vergangen (a), früher (a); *năm* ~ voriges Jahr n, vergangenes Jahr n

ngoái cổ sich umdrehen, umwenden

vi; ~ *nhìn* zurückblicken vi, sich umsehen, sich umschaun

ngoài 1) äußerlich (a), äußere (a), Außer- (a), draußen (a), von außen, außerhalb (a); ~ *đồng* auf dem Feld; *để ~ tại* nicht hören (wollen); *ở ~* außer D; *ở bên ~* äußerlich (a); *ra ~* nach außen, auswärts (adv); *từ bên ~* auswärts (adv); 2) (*trên*) über A, mehr als; ~ *hai mươi* über zwanzig; 3) fremd (a); *người ~* Fremder m

ngoài biên chế überzählig (a), außer Belegschaft f

ngoài cuộc beiseite (adv)

ngoài giờ công việc ~ Überstunden pl

ngoài kế hoạch außerplanmäßig (a)

ngoài lề am Rand(e) befindlich (a), Rand- (a)

ngoài mặt Äußeres n, Aussehen n

ngoài nhà auswärts (adv), aus den Hause n

ngoài ra außer D, ausgenommen (a); außerdem (adv), darüberhinaus (adv), dabei (adv), nicht genug, daß..., abgesehen, daß...

ngoài trời unter freiem Himmel, im Freien

ngoài vòng pháp luật vogelfrei (a); *dặt ~* vogelfrei erklären

ngoại 1) äußere(r,s) (a), äußerlich (a), Außen- (a); ~ *hạng* Sonderklasse f; 2) mütterlicherseits (a); *bà ~* Großmutter f; *ông ~* Großvater m

ngoại ban (y) Hautausschlag m

ngoại bang fremd (a), fremdländisch (a), ausländisch (a); Ausland m

ngoại bì (g/phẫu) Oberhaut f

ngoại biên Peripherie f

ngoại cảm 1) äußere Erregung f; Erkältung f; 2) Telepathie f; *nhà ~*

Telepath m; *hiện tượng ~* telepathische Erscheinung f

ngoại cảnh Umwelt f, äußere Umgebung f, umgebendes Milieu n; objektiv (a)

ngoại diện x. ngoài mặt

ngoại đạo fremder Glaube m, andere Religion f; *người ~* Andersgläubiger m

ngoại động từ (*ngôn*) transitives Verb n

ngoại giao fremd (a), diplomatisch (a); *công tác ~* diplomatische Arbeit f, diplomatischer Dienst m; ~ *đoàn* diplomatisches Korps n; *lễ tân ~* Protokoll n; *nhà ~* Diplomat m; (*sự, tính*) ~ Diplomatie f, Außenbeziehungen f/pl

ngoại giáo x. ngoại đạo

ngoại giới Umwelt f, Milieu n

ngoại hạng Sonderklasse f

ngoại hấp (*hóa*) oberflächliche Absorbierung f

ngoại hóa importiert (a), eingeführt (a); *hàng ~* Importwaren f/pl, Importgüter n/pl

ngoại hối (*k/tế*) Valutakurs m

ngoại khoa (y) chirurgisch (a); Chirurgie f

ngoại kiều Ausländer m, ausländischer Bürger m

ngoại kỷ Chronik f, Annalen pl

ngoại lai äußerlich (a), äußere (a), Außen- (a), auswärtig (a), von außen eingeführt (a), exotisch (a)

ngoại lãnh thổ (*n/giao*) extritorial (a)

ngoại lệ außerordentlich (a); Ausnahme, Abweichung f von der Regel; *không ~* ohne Ausnahme



ngoại mạo Äußeres n, Aussehen n

ngoại ngạch außertatmäßig (a), nebenamtlich (a); *viên chức* ~ nebenamtlicher Mitarbeiter m (*hoặc* Angestellter m)

ngoại ngữ Fremdsprache f

ngoại ô Vorort m, Peripherie f, Vorstadt f, Stadtrand m; außerhalb der Stadt (gelegen); Vorort(s)- (a); *ở* ~ auf dem Lande, im Grünen, draußen (a); *vùng* ~ Umgegend f; *xe lửa* ~ Vorort(s)zug m; *dân* ~, *người* ~ Vorstädter(in) m(f)

ngoại phiên Vasall m

ngoại phụ Zuschlagszahlung f

ngoại quan objektiv (a); äußere Umgebung f, äußere Umwelt f

ngoại quốc ausländisch (a), fremd (a), fremdländisch (a), Fremd- (a), Ausland- (a); jenseits der Grenze, im Ausland; Ausland n; *người* ~ Ausländer m

ngoại suy (*toán*) extrapolieren vi; *phép* ~ Extrapolation f

ngoại sử Chronik f

ngoại tệ Devisen pl; ausländische Währung f ausländische Valuta f; ~ *tu do* freie Devisen pl

ngoại thành Vorort(s)- (a), außerhalb der Stadt (gelegen); Vorort m, Vorstadt f; *ở* ~ auf dem Lande, im Grünen; *xe lửa* ~ Vorort(s)zug; *dân* ~ Vorstädter(in) m(f)

ngoại thương Außenhandel m

ngoại tịch ausländische Staatsangehörigkeit f

ngoại tiếp (*toán*) Umschreibung f; *vẽ* ~ umschreiben vt; *vòng tròn* ~ Umkreis m

ngoại tiết ausscheiden vt, absondern

vt; *sự* ~ Ausscheidung f

ngoại tình Ehebruch begehen; *sự* ~ Ehebruch m, eheliche Untreue f; *kẻ* ~ Ehebrecher(in) m(f)

ngoại tộc 1) fremd (a); 2) mütterlich (a), außer Verwandtschaft

ngoại trú ambulatorisch (a), auswärtig, extern (a); Externat n; *sinh viên* ~ Externer m; *trường* ~ Externat n, *bệnh nhân* ~ Externist m

ngoại truyện Chronik f

ngoại trừ andernfalls (kj), sonst (kj), außer (kj), wenn nicht (kj)

ngoại trưởng Minister m für auswärtige Angelegenheiten

ngoại vật (*triết*) Außenwelt f, Welt f der objektiven Dinge

ngoại vi außerhalb gelegen (a); Vorort m, Peripherie f

ngoại viện 1) Verstärkung f von außen, Hilfe f von außen; 2) ausländische Hilfe f

ngoại vụ auswärtige Angelegenheit f

ngoại xâm Eindringling m, Eroberer m, Aggressor m

ngoại xuất (*tâm*) projektiv (a)

ngoạm beißen vt (*động vật*); (*ng/rộng*) (*kỹ*) (*thí dụ tàu cuốc...*) (aus)kratzen vt, schaufeln vt, (aus)baggern vt

ngoan folgsam (a), gehorsam (a), artig (a); *bé* ~ folgsames Kind n

ngoan ác eigensinnig (a), hartnäckig (a); böse (a), grausam (a)

ngoan cố halsstarrig (a), beharrlich (a), hartnäckig (a), eigensinnig (a), stur (a), dickköpfig (a), widerspenstig (a), störrisch (a), trotzig (a), engstirnig (a), konservativ (a); hartnäckig auf etw. A bestehen vi; ~ *làm cái gì* darauf bestehen etw. zu tun; *sự* ~

Widerspenstigkeit f, Hartnäckigkeit f,
Sturheit f, Trotz m, Halsstarrigkeit f
ngoan cường hartnäckig (a); tapfer
(a); mutig (a); *tính* ~ Hartnäckigkeit
f; Courage f Tapferkeit, Mut m, Mutig-
keit f

ngoan đạo fromm (a), gläubig (a);
người ~ Küster m

ngoan ngoan (*trẻ em*) artig (a), folgsam
(a); gehorsam (a), ergeben (a), gefügig
(a); *tính* ~ Gehorsam m

ngoan phu habsüchtig (a)

ngoạn genießen vt, sich ergötzen; 2)
betrachten vt, anschauen vt

ngoạn cảnh sich an einer schönen
Landschaft erfreuen

ngoạn mục dem Auge annehm (a),
malerisch (a), schön (a), (s)charmant
(a)

ngoạn nguyệt sich am Mondschein
erfreuen

ngoạn thi sich an Gedichten erfreuen

ngoạn thưởng genießen vt; sich wen-
den, sich ergötzen

ngoảnh sich umwenden, sich
umdrehen

ngoảnh cổ nhìn sich umsehen, sich
umschauen, zurückblicken vi

ngoảnh đi wegschauen vi, wegsehen
vi

ngoảnh lại angehen vt, sich umsehen,
umherblicken vi, sich umschauen, sich
umdrehen, sich umwenden;
zurückschauen vt; nach einem
Augenblick, in kurzer Zeit

ngoảnh mặt wegschauen vi, wegsehen
vi; (ngb) verraten vt

ngoáo, ngoáo ộp Schreckgespenst n,
schwarzer Mann m, schwarzer
Schreckgestalt m

ngoáp (*cá*) gähnen vi

ngoáy 1) (*viết* ~) rasch schreiben vi;
vẽ ~ skizzieren vt; 2) bohren vt,
rühren vt; ~ *tai* das Ohr putzen

ngoáy 1) (*biểu hiện sự không đồng ý*)
sich erbost abwenden; 2) wackeln vi,
endeln vi; ~ *đuôi* mit dem Schwanz
wendeln

ngoặc anhängen vt, aufhängen vt, an-
hacken vt; *ngoặc vào ai* jmdn mit
Beschlag belegen, sich jmds
bemächtigen

ngoặc einklammern vt, in Klammern
setzen; *dấu* ~ Klammern f/pl,
Anführungszeichen n/pl; *dánh dấu* ~
anhaken vt; *móc* ~ bestechen vt; den
Vorteil entgegen bringen

ngoặc đơn Klammer f, runde Klammer
f, *trong* ~ in Klammern

ngoặc kép Anführungszeichen n/pl

ngoặc ôm (*in*) geschweifte Klammer f

ngoặc vuông eckige Klammern f/pl

ngoăn ngoắt schnell (a), rasch (adv);
đi ~ schnell gehen vi

ngoằn ngoèo krumm (a), schief (a),
gebogen (a), gewunden (a), Zickzack;
con đường ~ gewundener Weg m

ngoàng umwickeln vt, umschlingen vt;
dài ~ sehr lang (a)

ngoắt 1) umkehren vt, umdrehen vt,
umwenden vt, winken vt, schwenken
vt, hin und her bewegen vt; ~ *ai* jmdn
mit der Hand rufen; ~ *tay* mit der
Hand winken; 2) (*chó, mèo...*) rühren
vt, winken vt; ~ *đuôi* mit dem
Schwanz wedeln

ngoắt ngoéo 1) sich schlängelnd (a),
gewunden (a), im Zickzack, gekrümmt
(a); *đường đi* ~ Weg m im Zickzack;
đi ~ (*hài*) lavieren vi; 2) (*lời nói...*)
kompliziert (a), verworren (a), ver-
wirrt (a), unklar (a), dunkel (a)

nguyệt jäh (a), plötzlich (a); umkehren vt, umwenden vt, eine Kurve fahren, mit etw. D vorliebnehmen; *chỗ* ~ eine scharfe Wendung f, scharfe Kurve f, Ecke f einer Straße

nguyệt ngoạo kränklich (a), schwächlich (a); *ốm* ~ kränklich (a)

ngúc hochheben vt, emporheben vt, wieder aufheben vt, hochnehmen vt; ~ *dậy* sich erheben, aufstehen vt

ngúc đầu den Kopf heben

ngúc gác Winkel m; krumm (a), schief (a), gebogen (a), gewunden (a)

ngọc Edelstein m, Perle f; *người buôn* ~ Edelsteinschleifer m

ngọc bích (*khoáng*) Smaragard m, Jaspis m

ngọc biếc Aquamarin m

ngọc bồi Pokal m mit Jade besetzt

ngọc bội Jadesplatte f

ngọc chỉ kaiserlicher Erlaß m

ngọc chiếu kaiserliches Edikt n

ngọc diện schönes Gesicht n, Gesicht n des Kaisers m, Königsansehen n

ngọc dung Schönheit f, schönes Mädchen n, schöne Physiognomie f

ngọc đế (*thần toại*) Beherrscher m des Himmels

ngọc đỏ Rubin m (đá đỏ)

ngọc đường 1) (*cung vua*) Kaiserpalast m, Kaiserpalais n; 2) (*trường, viện của vua*) kaiserliche Akademie f; 3) (*ngrông*) vornehmes Haus n, adlige Familie f

ngọc hành (*g/phẫu*) Penis m

ngọc hoàn 1) Nephritarmband n; 2) (*ngb*) Mond m

ngọc hoàng xem ngọc đế

ngọc không vết fleckenloser Diamant m

ngọc lam (*khoáng*) Saphir m, Türkis

ngọc lan (*thực*) Magnolie f, Champaka

ngọc lap Reiskorn n

ngọc lục bảo (*khoáng*) Smaragard m

ngọc mắt mèo (*khoáng*) Opal m

ngọc miện Nephritkrone f, Nephrittiare f

ngọc nhan xem ngọc dung

ngọc nữ 1) Fee f; 2) (*ng/rộng*) schönes Mädchen n, Schönheit f

ngọc pha lê falscher Edelstein m

ngọc ru-bi (*khoáng*) Rubin m

ngọc thạch (*khoáng*) Nephrit m, Jadz f; *mắt* ~ Augen n/pl wie Edelstein

ngọc thạch anh (*khoáng*) Jaspis m

ngọc thể (*nói về vua chúa...*) Eure Gesundheit; Edelkörper m, kostbarer Körper m

ngọc thiên Mond m; Perlenkröte f

ngọc thô Mond m; Perlenhase m

ngọc thực Reis m, Getreide n

ngọc trai Perle f

ngọc trâm 1) Edelsteinbrosche f; 2) (*thực*) Himmelschlüssel n

ngọc tuyền (*âm phủ*) (*ng/rộng*) Totenreich n, jenseitige Welt f

ngọc tỷ kaiserliches Siegel n

ngọc vàng Jargon m

ngoe ngoe (*tiếng trẻ khóc*) Schreihals m

ngoe ngóe qualen vi; krächzen vi

ngoe nguấy (*đuôi*) mit dem Schwanz wedeln

ngóe (*nhái con*) (*dộng*) kleiner Frosch m, Fröschen n

ngoém ăn ~ aufessen vt

ngoèm x. ngoém

ngoen ngoèn schamlos (a), unverfroren (a), unverschämt (a); *chối*

~ unverschämt leugnen vt

ngoeo (tiếng mèo kêu) miauen vi

ngóeo anhängen vt, anhängen vt, einhängen vt; ~ chân jmdm ein Bein stellen; cái ~ chân Beinstellen n

ngòeo x. ngoéo

ngòeo sterben vi, verrecken vi, verscheiden vi, ums Leben kommen; (về động vật) verrecken vi, krepfen vi

ngoẹo 1) (đi rẽ) sich umdrehen, umwenden vi, umkehren vt; ~ qua phải rechts abbiegen; 2) (vẹo, cong) schief (a), krumm (a), gebogen (a); sich biegen, sich krümmen; ~ tay ai ra sau lưng jmdm die Hände auf den Rücken biegen

ngoi 1) erscheinen vi, auftauchen vi; ~ lên mặt nước aus dem Wasser auftauchen; 2) (ng/rộng) vorwärts kommen vi; kẻ ~ lên Arrivierte(r) f, m(m), Emporkömmling m

ngoi ngóp 1) (gần chết) dem Tode nahe (a); 2) mühsam schwimmen vi

ngói Dachziegel m; lò ~ Ziegelei f; nghề làm ~, nhà máy ~ Ziegelei f

ngói gỗ Holzschindel f

ngói lợp mái Dachziegel m

ngói nóc Firstziegel m

ngói ống Röhrenziegel m

ngòi 1) (lạch) Bach m, Durchfluß m; Verbindungskanal m; 2) (pháo, mìn) Docht m, Lunte f, Zündschnur f; 3) (bút) Feder f, Schreibfeder f; 4) (động) Stachel m

ngòi bút x. ngòi 3; ~ chấm biêm ätzende Schreibfeder f

ngòi chích (của ong) Stachel m

ngòi lửa Docht m; Lunte f; ~ chiến tranh Fackel f des Krieges

ngòi nến Docht m

ngòi nọc (động) Stachel m; ~ của bọ Skorpionstachel m; ~ của ong Bienenstachel m; ~ của ong bò vè Wespenstachel m

ngòi nổ Anzünder m, Zündschnur f, Zünder m

ngòi nước kleiner Bach m

ngóm chết ~ sterben vi; tắt ~ löschen vi

ngòm sehr (adv), überaus (adv); đắng ~ sehr bitter (a); đen ~ sehr schwarz (a), sehr dunkel (a), kohlrabenschwarz (a)

ngòm ngòm sehr (adv), unbedingt (adv), durchaus (adv), völlig (adv); đắng ~ völlig bitter (a)

ngòm 1) völlig (a), sehr (adv), durchaus (adv); tắt ~ völlig löschen vi, durchaus erlöschen (a); 2) x. ngóm; 3) (auf)heben vt; ~ dậy aufstehen vi, sich erheben

ngon 1) delikat (a), schmackhaft (a); wohlschmeckend (a); es schmeckt (gut); ăn ~ mit Appetit essen; không ~ nicht schmackhaft (a); 2) gut (a), schön (a); chè ~ guter Tee m; thuốc ~ schwerer Tabak m; 3) leicht (a), unbeschwert (a); chúc ngủ ~ Gute Nacht!, Schlaf gut!

ngon giấc fest schlafen vi, tief schlafen vi; fester Schlaf m, tiefer Schlaf m

ngon lành schmackhaft (a), wohlschmeckend (a), lecker (a); es schmeckt (gut); (ngb) gut ausreichend (adv), günstig (a), vorteilhaft (a)

ngon miệng appetitlich (a), wohlschmeckend (a), schmackhaft (a); schmecken vt; Appetit m; ăn ~ mit gutem Appetit essen

ngon ngọt 1) delikat (a), köstlich (a), wohlschmeckend (a), schmackhaft

(a), süß (a); 2) (*ng/rộng*)
schmeichlerisch (a); *lời nói* ~
Schmeichelwort n

ngon ơ leicht (a), mühelos (a), mit
Leichtigkeit

ngón 1) (*g/phẫu*) Finger m; ~ *cái*
Daumen m; ~ *deo nhẫn* Ringfinger
m; ~ *giữa* Mittelfinger m; ~ *trỏ*
Zeigefinger m; ~ *út* kleiner Finger
m; 2) Art f, Weise f, Methode f,
Verfahren n, Streich m; Kniff m, List
f, Winkelzug m, Finte f; ~ *ăn cắp*
Gauherei f

ngón bấm (*nhạc*) Fingersatz m

ngón chân Zehe f, Zeh m; ~ *cái* große
Zehe f; ~ *út* kleine Zehe f

ngón chỉ Zeigefinger m

ngón gian Trick m, Kniff m

ngón khéo Kniff m

ngón nhẫn (*nhạc*) Fingersatz m

ngón tay Finger m; ~ *búp măng*
graziöser Finger m

ngòn ngọt süßlich (a)

ngòn ngoèn schnell (adv), rasch (adv)

ngọn 1) (*cây*) Gipfel m, Spitze f, Wipfel
m, Scheitel m; ~ *cây* Krone f,
Baumspitze f, Wipfel m; 2) (*dầu ngọn*
nước) Quelle f, Ursprung m; Aus-
gangspunkt m; ~ *nước* Wasserquelle
f; 3) Spitze f, Ende n; ~ *cờ* Flagge,
Fahne f; ~ *dèn* Lampe f

ngọn đuốc Fackel f

ngọn giáo Speer m, Lanze f, Speiß m

ngọn lao Messer n, Speer m

ngọn lửa Feuer n, Flamme f

ngọn ngành Ursprung m, Ursache f,
Grund m; Motiv n; *không biết* ~ *ra*
sao unbekannt (a), aus welcher Quelle

ngọn nguồn 1) Quelle f, Born m; 2)
(*ng/rộng*) Quelle f, Ursprung m,

Grund m, Ursache f

ngọn núi Horn n, Bergspitze f

ngọn sóng Wellenkamm m, Woge f

ngọn sông Flußquelle f

ngọn thương Speiß m

ngong auf jmdn warten vt, jmdn er-
warten vt; ~ *ngóng* keuchen vi, un-
geduldig warten vt

ngóng erwarten vt, erhoffen vt, un-
geduldig warten vt; ~ *chờ x. ngóng*

ngòng ngoèo krumm (a), schief (a),
gebogen (a), gewunden (a), im Zick-
zack (a), sich schlängelnd (a),
gekrümmt (a); *chữ* ~ gekrümmte
Schrift f; *đường* ~ gewundener Weg
m

ngồng 1) sehr hoch (a); *cao* ~ sehr
hoch (a); 2) hochheben vt; sich er-
heben, in die Höhe richten, aufrichten
vt; ~ *cổ* den Kopf aufrichten

ngóng (*kỹ*) Zapfen m, Dorn m; (*của*)
Angel f; Dübel m, Pflock m, Stift m

ngóng trục (*kỹ*) Zapfen m, Dübel m,
Pflock m, Stift m

ngọng lallen vt, vi, stammeln vi, stot-
tern vi, vt

ngóp dậy wieder aufstehen vt

ngót 1) sich verringern, kleiner werden,
abnehmen vi, zurückgehen vi; (*chỗ*
sung) anschwellen vi; (*rau lược*) sich
verringern, kleiner werden; 2) fast
(adv), nahezu (adv), beinahe (adv);
dị ~ *một tháng nay* fast ein Monat
warten

ngọt 1) süß (a); süßlich (a), gesüßt (a);
bánh ~ Kuchen m; *nói* ~ (*ngb*) zärtlich
(*hoặc* schmeichelnd) reden; *làm* ~
(über)zuckern vt; 2) ungesalzen (a);
nước ~ Süßwasser n; 3) (*dao sắc*)
scharf (a), spitz (a), schneidend (a);

dao ~ xốt scharfes Messer n
ngọt bùi süß (a) und schmackhaft (a), schmackhaft (a), köstlich (a)
ngọt dịu süßlich (a), feinsüß (a)
ngọt gắt übersüß (a), widerlich süß (a), zuviel süß (a)
ngọt giọng süße Stimme f
ngọt lịm, ngọt lự x. ngọt dịu
ngọt ngào zart (a), süß (a), angenehm (a), sanft (a), feinfühlig (a); *sự ~ Zartheit* f; *~ đầu lưỡi* scheinheilig (a)
ngọt nhạt mild (a), sanft (a)
ngọt xốt 1) sehr süß (a); 2) sanft (a), weich (a), geschmeidig (a), angenehm (a), scheinheilig (a)
ngô (thực) cây ~; bắp ~, bẹ ~ Maiskolben m; Mais n; *bột ~* Maismehl n; *cháo ~* Maisbrei m; *sự trồng ~* Maisanbau m, Maisaussat f; *vụ gieo trồng ~* Maisaussat f
ngô đồng (thực) Stinkbaum m, Stinkholz n
ngô nghê närrisch (a), einfältig (a), ungereimt (a); *nói ~* Unsinn reden
ngô ử Silomais m
ngỗ stumpfsinnig (a), schwachsinnig (a), dumm (a)
ngỗ rừng wild (a); stumpfsinniger Mensch m, Schwachkopf m, Dummkopf m
ngồ ngồ wenig hübsch (a), wenig liebenswürdig (a)
ngổ 1) (*thực*) Koriander m; 2) x. *ngổ ngáo*
ngổ, ngổ ngáo frech (a), dreist (a), unverschämt (a), ungestüm (a)
ngổ nghịch rasend (a), wild (a), toll (a), unartig (a), unfolgsam (a)
ngổ ngược eigensinnig (a), aufsässig (a)

ngộ 1) (*hay, đẹp*) hübsch (a), nett (a), liebenswürdig (a), niedlich (a); *thằng bé ~ quá* das Kind ist sehr hübsch; 2) (*kỳ dị*) phantastisch (a), eingebildet (a), wunderklich (a), ungerade (a), seltsam (a), schrullig (a); *chuyện ~ quá* das Gespräch ist sehr phantastisch; 3) (*bỗng nhiên, lờ ra*) wenn (kj), falls (kj), im Falle, daß...
ngộ biến unerwartet (a), auf etw. stoßen; Unerwartetes, Überraschung f
ngộ cảm sich erklärten
ngộ diện sich treffen, einander begegnen vi
ngộ dụng mißbrauchen vt, Mißbrauch treffen
ngộ điểm Fehler m; Irrtum m, Versehen n
ngộ độc vergiftet werden, vergiften vt; *~ thịt* Botulismus m, Fleischvergiftung f; *~ thuốc phiện* Opiumvergiftung f; *~ nấm* Pilzvergiftung f; *~ thức ăn* Nahrungvergiftung f
ngộ giải falsch erklären vt, fehlerhaft erklären vt, unrichtig auslegen vt
ngộ gió (cảm) sich erkälten
ngộ nạn ins Unglück geraten; Opfer eines Unglücks werden
ngộ nghịch seltsam (a), sonderbar (a), absonderlich (a); niedlich (a), hübsch (a), nett (a); drollig (a), kurios (a); *chuyện ~* Kuriosität f
ngộ nhận sich eine falsche Meinung bilden, eine unrichtige Ansicht haben, sich irren, sich täuschen; *sự ~* Mißverständnis n, Versehen n, Irrtum m
ngộ nhớ im Falle, daß...; *~ trời mưa* im Falle, daß es regnet
ngộ sát sinnlos töten vt (*hoặc* morden

vt); *sự* ~ unfreiwilliger Totschlag m
ngốc idiotisch (a), stumpfsinnig (a),
 dumm (a), schwachköpfig (a); *hơi* ~
 einfältig (a); *chàng* ~, *thằng* ~
 Dummkopf m, dumme Gans f, Idiot
 m

ngốc nghếch albern (a), stumpfsinnig
 (a), dumm (a)

ngộc nghếch x. **ngốc nghếch**

ngôi 1) (*vua*) Thron m, Königswürde
 f, Königtum n, Diadem n; *lên* ~
 thronen vi; 2) (*ngôn*) Rang m, Stellung
 f; 3) (*của tóc*) *chải đường* ~ das Haar
 scheiteln

ngôi bá chủ (*thời phong kiến*) Ober-
 lehnsheut f, Lehnshoheit f,
 Königtum n, Königswürde f

ngôi báu Thron m

ngôi đất Grundstück n

ngôi hàng Geschäft n, Laden m, Lager
 n

ngôi mộ Grab n, Grabmal n, Grabhügel
 m

ngôi nhà Haus n; ~ *nhỏ* Hütte f; ~
xinh xắn kleine hübsche Wohnung f

ngôi sao Stern m; ~ *bất động* (*thiên*)
 Fixstern m; ~ *màn bạc*, ~ *diện ảnh*
 Star m, Filmstar m, Filmstern m

ngôi thứ Grad m, Ordnung f, Rang m,
 Rangordnung f, Klasse f

ngôi vua Thron m

ngồi sitzen vi; sich setzen, Platz neh-
 men; ~ *bắt chân chữ ngũ* die Beine
 kreuzen

ngồi bệt sich hinsetzen

ngồi bó gối untätig sein

ngồi chễm chệ thronen vi

ngồi cỗ an einem Gastmahl teilneh-
 men, schmausen vi, zechen vi

ngồi dậy aufstehen vi, sich erheben

ngồi dựa vào anlehnen vt

ngồi đung untätig sitzen vi, faulen-
 zen vi

ngồi họ sich gegenseitig unterstützen

ngồi ỉ x. **ngồi lì**

ngồi không untätig sitzen vi, faulen-
 zen vi; müßig (a), untätig (a)

ngồi lại bleiben vi

ngồi lê herumbummeln vi; ~ *dôi mách*
 tratschen vi; *chuyện* ~ *dôi mách*
 Klatsch m, Klatscherei f

ngồi lên x. **ngồi dậy**

ngồi lì unbeweglich sitzen vi, sich nicht
 vom Platz rühren

ngồi nép in die Enge treiben (*hoặc*
 drängen)

ngồi nghỉ sich setzen zu unterbrechen

ngồi nguyên sitzen bleiben vi

ngồi riêng sich auseinander setzen

ngồi rồi x. **ngồi không**

ngồi sát vào sich drängen

ngồi sụp xuống einstürzen vi,
 zusammenstürzen vi

ngồi thoải mái sich aalen

ngồi tù im Gefängnis sitzen

ngồi vào ăn sich zu Tisch setzen

ngồi vào bàn sich an den Tisch setzen

ngồi vào chỗ Platz nehmen

ngồi xổm niederhocken vi

ngồi xuống sich hinsetzen, sich setzen,
 sich niederlassen

ngồm ngoàm schmatzend (a), mit
 vollem Munde kauend (a); *nhai* ~
 laut kauen vt

ngôn 1) Wort n, Satz m; 2) rechnen vt,
 sprechen vt

ngôn luận Rede f, Meinung f, Ansicht
 f; *tự do* ~ Freiheit f des Wortes,
 Redefreiheit f

ngôn ngữ sprachlich (a); Sprache f, Zunge f; ~ *dân gian*, ~ *giao tiếp* Umgangssprache f; ~ *học* philologisch (a); Philologie f, Sprachwissenschaft f; ~ *hội thoại* Umgangssprache f

ngôn từ (*văn*) Wort n, Silbe f

ngốn verschlingen vt, gierig essen vt, (ver)schlucken vt, schlingen vt

ngốn ngấu schnell (adv), rasch (adv); *ăn* ~ sehr schnell essen

ngồn ngồn sehr (adv), überaus (adv), höchst (adv), viel (adv), viel Raum; *hàng hóa* ~ sehr viel Waren

ngổn ngang unordentlich (a), liederlich (a), ungeordnet (a); sich stauen; Unordnung f, Verwirrung f; ~ *trăm mối tơ vò* verwirrt sein

ngông verschoben (a), verdrehen (a), frei erfunden (a), überspannt (a); *chơi* ~ verschrobenes Spiel n; *người* ~ sprunghafter Mensch m; *tính* ~ Extravaganz f

ngông cuồng übermütig (a), bizarr (a), extravagant (a); querköpfig (a), närrisch (a); *sự* ~ Extravaganz f

ngông nghênh eingebildet (a), hochnäsiger (a), anmaßend (a), anspruchsvoll (a)

ngồng (*thực*) (*rau cải...*) Stengel m, Strunk m; Stiel m; *cao* ~ sehr hoch (a)

ngồng nghênh, ngồng, ngồng nghênh sehr hoch (a)

ngỗng (*động*) Gans f; ~ *cái* Gans f; ~ *con* Gans n; ~ *dục* Gänserich m; ~ *trời* Wildgans f

ngột 1 (*thời tiết*) schwül (a), drückend (a), stickig (a), ersticken vt; *trong phòng* ~ *quá* es ist schwül im Raum; 2) (*thèm khát*) dürsten vi, begehren vt, leidenschaftlich wünschen; ~ *của* nach Reichtum trachten

ngột người x. **ngột 1**

ngột erstickend (a); Erstickung f

ngột ngạt schwül (a), drückend (a), stickig (a), muffig (a), mod(e)rig (a), dumpf (a), ranzig (a), drückend(heiß) (a), dumpfig (a), schwer atmend (a); *sự* ~ Schwüle f

ngơ unwissend (a), unerfahren (a); keine Aufmerksamkeit schenken

ngơ ngác verdutzt (a), sprachlos (a), verblüfft (a), unwissend (a), unerfahren (a); verdutzt (*hoặc* verblüfft) sein, die Fassung verlieren; *làm* ~ irreführen vt, verwirren vt, verblüffen vt

ngớ sprachlos (a), keine Worte findend (a)

ngớ mặt x. **ngớ người**

ngớ ngẩn einfältig (a), kindisch (a), harmlos (a), töricht (a); naiv (a); *sự* ~ Naivität f, Nahverkehr m; *người* ~ unbesonnener Mensch m, kopflose Person f

ngớ người verdutzt sein, ein dummes Gesicht machen

ngờ zweifelhaft (a), verdächtig (a); zweifeln vi an D, bezweifeln vt, verdächtigen vt, im Verdacht haben, Zweifel hegen; (*nghĩ rằng*) glauben vi, meinen vi, vermuten vt; *ai ngờ* wer hätte das gedacht?

ngờ nghệch dummlich (a), albern (a), dumm (a), einfältig (a), tölpelhaft (a)

ngờ ngợ bezweifeln vt, verdächtigen vt, in Verdacht haben, Zweifel hegen, nicht gewiß sein

ngờ vực zweifeln vi an A, bezweifeln vt, verdächtigen vt, im Verdacht haben; *gây* ~ Verdacht schöpfen; *mối* ~ Verdacht m; *sự* ~ Zweifel m

ngớ denken vi, glauben vt, vermuten

vt, meinen vt, annehmen vt; *tôi ~ rằng anh đúng* ich meine dich im Recht, ich meinte daß du Recht hast

ngôi 1) (*nghi*) sich ausruhen, ausspannen vi, sich erholen; 2) (*ngủ*) zu Bett bringen, schlafen vi

ngời glänzend (a); *sáng ~* glänzend (a), strahlend (a)

ngợi **khen** loben vt, preisen vt, belobigen vt

ngờm **ngớp** sich fürchten, Angst haben, ängstlich sein, wenig befürchten vt; *~ lo sợ* andauernd befürchten vt

ngờm dumm (a); (*dồ*) ~ Dummkopf m, Idiot(in) m(f)

ngớp sich fürchten, große Angst haben, von Angst gepackt sein

ngộp x. **ngộp**

ngớt sich mildern, sich legen, nachlassen vi, aufhören vi; *~ cơn (bệnh)* eine Krise nachlassen; *~ giận* den Unmut unterdrücken; *~ gió* windstill (a); Windstille f; *~ mưa* der Regen hört auf; *không ~* gleich (adv), ununterbrochen (adv), andauernd (adv); *vỗ tay không ~* unaufhörlich Beifall (; hoặc in die Hände) klatschen; *sự ~* Nachlassen n

ngu dumm (a), bekloppt (a), idiotisch (a), albern (a), unwissend (a), ungebildet (a), schwachköpfig (a); *chúng ~ (y)* Idiotie f; *tam ~ thành hiên* vier Augen sehen mehr als zwei (t.ngữ)

ngu **dại** stumpfsinnig (a), dumm (a); *người ~* Idiot m; *sự ~* Stumpsinn m

ngu dân 1) Pöbel m, Unwissender m; Dummkopf m; 2) das Volk in Unwissenheit halten; *chính sách ~* Politik f der Volksdummung, Fortschrittsfeindlichkeit f, Bildungsfeindlichkeit f

ngu **đốt** unwissend (a), ungebildet (a); *kẻ ~* Unwissende m, Ignorant m; *sự ~* Unwissenheit f

ngu **dần** x. *ngu*

ngu **đệ** ich (pron. pers.), mich (A), mir (D); euer demütiger Jüngste

ngu **dộn** x. *ngu dần*

ngu **hạ** ich (pron. pers.), euer unwissender Diener

ngu **huynh** ich (pron. pers.), euer demütige Alteste

ngu **muội** unwissend (a), völlig ungebildet (a); *sự ~* Unwissenheit f

ngu **ngốc** stumpfsinnig (a), dumm (a), dumpf (a), blödsinnig (a), närrisch (a), albern (a), idiotisch (a); *điều ~* Albernheit f; *hành động ~* Idiotie f; *người ~* Dummkopf m; *người ~ thường lại kiêu ngạo* Dummheit und Stolz wachsen auf einem Holz (t.ngữ Đức); *sự ~* Dummheit f, Narr m, Dummkopf m

ngu **ngơ** unerfahren (a)

ngu **nhược** unbegabt (a), talentlos (a), unfähig (a)

ngu **si** geistesschwach (a) schwachsinnig (a); *người ~* Dummkopf m; *sự ~* Blötheit f

ngu **tối** Unwissenheit f; Dummheit f

ngu **xuẩn** dumm (a), närrisch (a), albern (a), stupid(e) (a), unsinnig (a), schwachsinnig (a); *hành vi ~* Eselei f, Geistesschwäche f, Dummheit f; *kẻ ~* Narr m; *sự ~* Dummheit f

ngu **ý** meine demütige Meinung

ngũ **ngổ** unwissend (a), naiv (a), ungebildet (a), unerfahren (a)

ngũ (*ở vai, mũ*) (*của vua*) Federbusch m; (*tua*) Quaste f, Pompon m

ngũ **ngờ** langsam (a), träge (a),

schläfrig (a), unerfahren (adv)
ngủ schlafen vi, ruhen vi; einschläpfend (a), Schlaf- (a); *buồng* ~ Schlafzimmer n; *thuốc* ~ Schlafmittel n; *toa* ~ Schlafwagen m; *sự* ~ Schlaf m; *thiu thiu* ~ einschlafen vi, dösen vi, schlummern vi; *sự thiu thiu* ~ Schlummer m
ngủ chập chờn schlummern vi; *sự* ~ Schlumm m
ngủ dậy sich aufrichten, erwachen vi, aufwachen vi, aufstehen vi, sich erheben
ngủ đậu übernachten vi, zur Nacht absteigen
ngủ dấy giấc sich ausschlafen
ngủ đêm zu Bett bringen
ngủ dõ x. ngủ đậu
ngủ đông (động) überwintern vi; *chỗ* ~ Überwinterungsstation f; *sự* ~ (động) Winterschlaf m
ngủ đứng aufrecht(stehend) schlafen vi
ngủ gà, ngủ gật einschlummern vi, einnicken viduseln vi, schlummern vi
ngủ khì tief schlafen vi
ngủ lại nächtigen vi, übernachten vi; *sự* ~ Übernachtung f
ngủ lang auswärts übernachten vi; *sự* ~ Übernachtung f außer Haus
ngủ li bì wie ein Murmeltier schlafen vi
ngủ lịm (y) lethargisch (a); *chúng* ~ Lethargie f
ngủ lơ mơ einschlafen vi; *sự* ~ Schlummer m
ngủ mê tief schlafen vi, träumen vi
ngủ mơ mơ màng màng schlummern vi
ngủ nhờ x. ngủ đậu

ngủ ngáy schlafen vi, eingeschlafen sein
ngủ nghê x. ngủ ngáy
ngủ nhè (trẻ em) weinen vi
ngủ quên verschlafen vt
ngủ say fest (hoặc tief) schlafen vi
ngủ thiếp einschlafen vi
ngủ trọ übernachten vi, in einer Herberge absteigen
ngủ trưa sein Mittagsschläpfchen halten
ngủ fünf (số); ~ âm (nhạc) fünf Noten
ngủ bội tử (thực) Gallapfel m
ngủ cốc Getreide n, Korn n; Getreide- (a), Korn- (a); *các loại* ~ Getreidearten pl; *sự trồng cấy* ~ Getreidebau m; *sự thu hoạch* ~ Getreideernte f; *cánh đồng trồng* ~ Getreidefeld n; *đất trồng* ~ Getreideland n; *loại cây* ~ Getreidepflanze f; *xi lô chứa* ~ Getreidesilo m
ngủ đoản untersetzt (a)
ngủ dới fünf Klimazonen f/pl der Erde
ngủ giác dài (lâu năm góc) Pentagon n
ngủ hành fünf Elemente n/pl der Kosmogonie
ngủ kim fünf Metalle n/pl; *cửa hàng* ~, *dồ* ~ Eisen- und Haushaltswaren f/pl, Eisenwarenhandlung f, Haushaltwarengeschäft n
ngủ kinh die fünf Bücher
ngủ luân (Khổng) die Grundnormen der Beziehungen zwischen den Menschen
ngủ ngôn (thơ) fünffüßiger Vers m
ngủ phẩm fünfter Rang m
ngủ phân durch fünf teilbar (a)
ngủ phúc die fünf Arten des Glücks
ngủ quả die fünf Früchte
ngủ quan Sinnesorgane pl



ngũ sắc die fünf Hauptfarben

ngũ tạng (*giải*) fünf innere Organe

ngũ thư (*Nho giáo*) die fünf Bücher
n/pl

ngũ thường die fünf Tugenden pl

ngũ tinh (*thiên*) die fünf Planeten m/pl

ngũ tuần fünfzig Jahre alt

ngũ vị die fünf Geschmacksempfindungen f/pl

ngụ wohnen vi; leben vi

ngụ cư in der Fremde leben; *dân* (*người*) ~ Fremder m, Fremdling m, Ankömmling m

ngụ ngôn fabelhaft (a); Fabel f, Gleichnis n, Allegorie f; *thơ* ~ Fabel f; ~ *luân lý* Lehrfabel f; *nhà* ~ Fabeldichter m

ngụ ý Andeutung f, Anspielung f, versteckter Sinn m, verborgene Bedeutung f; *có* ~ allegorisch (a), sinnbildlich (a)

ngươi nguẩy (*bỏ đi*) (weggehen vi) Unzufriedenheit f

nguẩy x. khuẩy

nguẩy umkehren vt, umwenden vt; ~ *đi* weggehen vi; ~ *mặt* zurückgehen vi

ngúc ngắc stockend (a), stammelnd (a), stotternd (a), abgehackt (a), abgerissen (a); *dọc* ~ stockend lesen vt

ngục Kerker m, Gefängnis n; Zuchthaus n; *bỏ* ~, *hạ* ~ in den Kerker werfen, einkerkern vt

ngục án (*luật*) gerichtlicher Kernspruch m

ngục hình Gefängnishaft f

ngục luyện (*tôn*) Fegereuer n

ngục thất Gefängnis n, Kerker m

ngục tối x. *ngục*

ngục tốt Loch n, Gefängniszelle f, Kerker m, Verlies n

nguech ngoác, nguệch ngoạc nachlässig (a), ohne Sorgfalt; unsauber (a); *viết* ~ dahinkritzeln vt, krakeln vt

ngùi ngùi gerührt (a), erregt (a), bewegt (a), ergriffen (a); bewegt sein, gerührt sein, Rührung empfinden

ngum Schluck m; ~ *nước* ein Schluck Wasser

ngun ngút (*khói, hơi*) auflodernd (a), aufflammend (a); *khói* ~ auflodernder Rauch m

ngùn ngụt x. *ngun ngút*

ngùn sehr kurz (a); *cụt* ~ sehr kurz (a)

ngúng nguẩy unzufrieden (a); quengelig (a); quengeln vi, nörgeln vi

ngùng ngắc, ngùng nghĩnh sich zanken, sich streiten, sich in den Haaren liegen

ngươi ruhig werden, sich legen, nachlassen vi, aufhören vi; ~ *giận* der Zorn verdraucht (a); *khó* ~ unheilbar (a)

ngươi ngoại x. *ngôi*

ngươi sầu Kummer vertreiben

ngươi 1) erkaltet (a), abgekühlt (a); erkalten vi, abkühlen vi, kalt werden; *để* ~ kalt stellen; 2) *thạ* ~ Schlosser m

ngươi đi abkühlen vi, erkalten vi, kalt werden

ngươi lạnh abgekühlt (a), kalt (a)

nguồn 1) Quell m, Quellen f, Brunnen m; 2) (*ng/rộng*) (*tài nguyên*) Bezugsquellen pl, Hilfsquellen pl; 3) (*cao nguyên*) Hochebene f; *mưa* ~ Regen m von Gebirgen

nguồn cơn Quelle f, Ursprung m; Ursache f, Grund m; *bày tỏ* ~ die

Ursachen darlegen, die Gründe vorbinden

nguồn gốc ursprünglich (a); Ursprung m, Entstehung f, Herkunft f; *cùng* ~ verwandt (a); ~ *loài người* Abstammung f der Menschheit, Stamm m

nguồn lợi Einkommen n, Einkommensquelle f, Gewinnquelle f, Erwerbsquelle f; ~ *lớn* Quell m des Reichtums

nguồn nước Bach m, Quelle f, Sprudel m, Wasserquelle f; ~ *suối* Heilquelle f, Mineralquelle f

nguồn phát sáng Strahler m

nguồn sáng Lichtquelle f

nguồn thu Einnahmequelle f

nguồn thu nhập Einkommen n; Einkünfte pl; ~ *của nhà nước* Staatseinkünfte pl

nguồn tia sáng Strahlenquelle f

nguồn tin Informationsquelle f, Nachrichtenquelle f; *theo ~ đáng tin cậy* aus erster Hand

ngụp xuống einen Kopfsprung machen, springen vt, in das Wasser tauchen; untertauchen vi

ngút (*về khói, hơi*) in die Luft fliegen; auflodernd (a), aufflammend (a)

ngút ngàn viel (adv), unzählig (a)

nguy gefährlich (a), gefährvoll (a), bedrohlich (a); *mối ~* Gefahr f, Zufall m

nguy bách sehr gefährlich (a), unmittelbar gefährdend (a), kritisch (a)

nguy biến kritisch (a); Gefahr f, Gefährlichkeit f

nguy cấp kritisch (a); dringend gefährvoll (a), sehr gefährlich (a)

nguy cơ Bedrohung f, Gefahr f, Drohung f; ~ *chiến tranh*

Kriegsgefahr f; *có ~ bị* Gefahr laufen zu inf.

nguy hại verderblich (a), unheilvoll (a), schädlich (a), schadenbringend (a), verhängnisvoll (a), fatal (a), ungesund (a); *lâm ~* gefährden vt; *sự ~* Gefahr f

nguy hiểm gefährlich (a), teuflisch (a), halsbrecherisch (a), unter Lebensgefahr (a), gefährvoll (a), bedrohlich (a); *sự ~* Risiko n, Gefahr f, Gefährlichkeit f; *sự ~ tính mạng* Lebensgefahr f

nguy khốn unglücklich (a), elend (a); *ở trong tình trạng ~* auf dem Trocken sitzen; *bị ~* im trocknen sein; *sự ~* Unglück n, Mißgeschick n, Not f

nguy kịch kritisch (a), gefährlich (a); *tình thế ~* kritische Situation f; *trở nên ~* sich verschlimmern

nguy nan gefährlich (a)

nguy nga grandios (a), imposant (a), prachtvoll (a), herrlich (a); *lâu dài ~* prächtiges Schloß n

nguy ngập unheimlich (a), gefährvoll (a), gefährlich (a), bedrohlich (a); *con tàu đang con ~* Schiff n in Seenot

nguy thế kritische Lage f, bedrohliche Situation f

nguy vong sehr gefährlich (a), äußerst bedrohlich (a)

nguy 1) (*sai*) falsch (a), unwahr (a), verfälscht (a); gefälscht (a); 2) Marionetten- (a); *chính phủ ~* Marionettenregierung f; *nhà nước ~* Marionettenstaat m; *lính ~* Marionettensoldat m

ngụy bản gefälschte Papiere n/pl, falsche Dokumente n/pl, falsche Unterlage f

ngụy biện sophistisch (a); *lời ~* Sophis-



mus m; *phép* ~ (*triết*) Sophistik f; *sự* ~ Verfälschung f

ngụy binh Marionettenarmee f

ngụy chứng falsches Zeugnis n, unrichtige Aussage f; falsches Dokument n

ngụy danh 1) falscher Ruhm m; 2) Pseudonym n

ngụy đảng Meuterer m, Aufrührer m

ngụy đạo falscher Glaube m, falsche Lehre f, Irrlehre f

ngụy hình falsche Form f

ngụy kế tückischer Plan m; teuflischer Trick m

ngụy luận falsch argumentieren vi

ngụy ngôn Lüge f, Unwahrheit f

ngụy quân Marionettenarmee f

ngụy quyền Marionettenmacht f

ngụy tác apokryph (a); Apokryphen n/pl

ngụy tạo Lüge f

ngụy thệ falscher Schwur m, Meineid m

ngụy thuyết Sophistik f

ngụy thư falsches Dokument n

ngụy trang (*quân*) tarnen vt, maskieren vt, sich tarnen, sich maskieren; einmummeln vt; *sự* ~ Tarnung f, Mimikry f, Verkleidung f

ngụy triều Marionettenregierung f

nguyên 1) ganz (a), voll (a), völlig (a), roh (a); *mới* ~ völlig neu (a); 2) (*cựu*) ehemalig (a), gewesen (a), Ex- (a), Alt- (a); ~ *bộ trưởng* Exminister m; 3) (*chưa đụng chạm*) intakt (a), unberührt (a), unverletzt (a); funkel-nagelneu (a), original (a); *còn* ~ funkel-nagelneu (a)

nguyên án ursprünglicher Entwurf m, Anfangsprojekt n; (*luật*) anfängliches

Urteil n, ursprünglicher Schuldspruch m

nguyên âm (*ngôn*) Vokal m; vokalisches (a); ~ *chủ tố* (*ngôn*) thematischer Vokal m; ~ *có dấu* Akzentvokal m; ~ *đơn* Monophthong m; ~ *đôi* Diphthong m; ~ *hóa* vokalisieren vt; ~ *kép* Diphthong m; *hệ* ~ (*ngôn*) Vokalismus m

nguyên bản original (a), echt (a), Original- (a); Urschrift f, Original n, ursprünglicher Text m

nguyên cách (*văn phạm*) Nominativ m

nguyên canh Feldanteil m

nguyên cáo (*luật*) Kläger m, Beschwerdeführer m

nguyên cảo Handschrift f, Manuskript n, Originaltext m

nguyên chất gediegen (a), rein (a); Reinheit f, Element n, Grundstoff m

nguyên chủ ehemaliger Besitzer m

nguyên công Arbeitsgang m

nguyên cớ unlaßlich (a), aus Anlaß; Gründung f, Begründung f, Beweggrund m, Motiv n, Anlaß m, Veranlassung f, Anstoß m

nguyên do Ursache f, Motiv n

nguyên đại Ara f

nguyên đán der erste Tag des Neuen Jahres (nach dem Mondkalender); *Tết* ~ Neujahrsfest n

nguyên đơn (*luật*) Kläger m, schriftliche Klage f

nguyên giá Selbstkosten pl, ursprünglicher Preis m

nguyên hàm (*toán*) einfache Funktion f

nguyên hình Anfangsform f, ursprüngliche Form f, Grundform f

nguyên họ là geboren (a); ~ *Nguyễn* geborene *Nguyen*

nguyên khai Rohstoff m, Rohmaterial n

nguyên khối Monolith- (a), monolithisch (a); *tính* ~ Geschlossenheit f

nguyên khởi ursprünglich (a), Anfangs- (a); Anfang m, Beginn m

nguyên lai Grundursache f

nguyên lành heil (a), intakt (a), unversehrt (a), ganz (a)

nguyên lão Senior m, Ältester m; Senator m; ~ *viện* Senat m

nguyên liệu Material n, Rohmaterial n, Rohstoff m, Zeug n, Einsatzgut n

nguyên lưu Ursache f und Folgerung

nguyên lý grundsätzlich (a); Grundsatz m, Prinzip n, Grundgesetz n; *các* ~ *cơ bản* Anfangsgründe pl

nguyên nhân Gründung f, Begründung f, Grund m, Ursache f, Anstoß m, Motiv n

nguyên quán Geburtsort m, Heimat f

nguyên sắc Naturfarbe f, natürliche Färbung f, Grundfarben f/pl

nguyên sinh chất (*sinh*) Protoplasma n

nguyên sinh động vật Einzeller m/pl, Protozoen pl

nguyên soái Marschall m

nguyên tác original (a), echt (a)

nguyên tắc grundsätzlich (a), prinzipiell (a); Grundsatz m, Prinzip n

nguyên tắc x. nguyên khối

nguyên thể (y) Katalepsie f

nguyên thủ Staatsoberhaupt n

nguyên thủy ursprünglich (a), einfach (a), primitiv (a); Anfangs- (a), Ur- (a);

trạng thái ~ ursprünglicher Zustand m; *xã hội* ~ Urgesellschaft f; (*sự, tính*) ~ Anfang m, Beginn m, Entstehung f

nguyên tiêu die 15 Nacht des Mondmonats des ersten Monats

nguyên tính originell (a); Originalität f, natürliche Beschaffenheit f, angeborene Eigenschaft f

nguyên tố (*hóa*) Grundstoff m, Element n; ~ *phóng xạ* radioaktives Element n; ~ *sinh học* Bioelement n; ~ *thành phần* Bestandteil m; ~ *vi lượng* Mikroelement n

nguyên trạng Status quo m; Anfangssituation f; ursprünglicher Zustand m

nguyên tử atomar (a); Atom n; ~ *lượng* Atomgewicht n; ~ *hóa* atomisieren vt; *bom* ~ Atombombe f; *dầu dạn* ~ Atomsprengkopf m; *cái chết* ~ Atomtod m; *hầm chống bom* ~ Atombunker m; *hạt nhân* ~ Atomkern m; *cường quốc* ~ Atommacht f; *lò phản ứng* ~ Atomreaktor m; *mẫu* ~ Atommodell n; *năng lượng* ~ Atomenergie f; *nhà máy điện* ~ Atomkraftwerk n; *sự ngừng thủ* ~ Atomteststopp m; *người chống vũ khí* ~ Atomwaffengegner m; *sự nổ* ~ Atomexplosion f; *sự nghiên cứu* ~ Atomforschung f; *sự phân rã* ~ Atomzerfall m; *chất thải phóng xạ* ~ Atom Müll m; *sự tách* ~ Atomspaltung f; *cuộc thử* ~ Atomtest m; *tàu ngầm* ~ Atom-U-Boot n; *thời đại* ~ Atomzeitalter n; *vũ khí* ~ Atomwaffe f

nguyên ủy von Anfang bis Ende

nguyên văn original (a), echt (a); Original n, Urtext m, Urschrift f; *theo* ~ wörtlich (adv)

nguyên vật liệu Rohstoff m, Rohmaterial n

nguyên vẹn wohlbehalten (a), ungeteilt (a), ganz (a), unverletzlich (a), vollständig (a); *còn* ~ wohlbehalten (a); *lãnh thổ* ~ territoriale Integrität f; *tính* ~ Vollständigkeit f

nguyên vì da (cj), weil (cj)

nguyên versprechen vt, geloben vt, schwören vt

nguyên rủa fluchen vi, verfluchen vt, verwünschen vt, verdammen vt; ~ *số phận* das Los verfluchen; *lời* ~ Verwünschung f; Fluch m; *sự* ~ Kirchenbann m

nguyện wollen vt, vi, wünschen vt, streben vt, bestrebt sein, begehren vt; ~ *xin cưới cô gái* ein Mädchen zur Ehe begehren

nguyện cầu (er)hoffen vi

nguyện ước wünschen vt, begehren vt, erhoffen vt; *điều* ~ Wunsch m, Hoffnung f

nguyện vọng Drang m, Wunsch m, Bedürfnis n, Verlangen n; Erwartung f; ~ *tha thiết* Begierde f; *theo ~ của anh* deinem Wunsch gemäß; *đạt* ~ den Vogel abschießen

nguyện ý sehr zufrieden (a), vollkommen befriedigt (a)

nguyệt Mond m

nguyệt báo Monatsschrift f, Monatsheft n

nguyệt biểu monatliche Aufstellung f; Monatsplan m, Monatstafel f, Monatsbericht m

nguyệt bổng Monatsbehandlung f, monatlicher Sold m

nguyệt cầm (nhạc) đàn ~ Banjo n, langhalsiges Zupfinstrument n mit kreisrundem Körper

nguyệt cầu Mond m

nguyệt đạo (thiên văn) Mondbahn f

nguyệt diện (thần thoại) Mondhof m

nguyệt hoa 1) Mond m und Blume f; 2) (ngb) Flirt m, Liebelei f

nguyệt kỳ 1) monatlich (a); monatlicher Termin m; 2) (y) Menstruation f

nguyệt kỵ Unglück bringende Tage m/pl des Mondmonats (3, 5, 13 und 21.)

nguyệt lão 1) Gott m der Eheschließung; 2) bà ~ Ehehelferin f, Heiratsvermittlerin f; ông ~ Mondehelfer m

nguyệt liễm Monatszahlung f, monatlicher Beitrag m, Monatsbeitrag m

nguyệt nga Mondgöttin f

nguyệt phí Beitrag m, (monatliche) Mitgliedsbeiträge m/pl; đóng ~ Mitgliedsbeiträge bezahlen

nguyệt quang Mondlicht n

nguyệt quế (thực) cây ~ Lorbeer m

nguyệt san Monatszeitschrift f, Monatsheft n

nguyệt tận Monatsende n

nguyệt thạch Mondstein m

nguyệt thực Mondfinsternis f

nguyệt vọng 1) 15. Tag des Mondmonats; 2) den Mond betrachten

nguyt vorwurfsvoll ansehen vt

ngư fischen (a); Fisch m

ngư dân Fischer m

ngư gia x. ngư dân

ngư hộ Fischerfamilie f

ngư loại ichthyologisch (a), die Fischkunde betreffend (a); ~ học Ichthyologie f, Fischkunde f

ngư long Ichthyosaurus m

ngư lôi (hải) Torpedo m; Wassermine f; ống phóng ~ Torpedorohr n,

Torpedorausstoßrohr n, Lancierrohr n;
phóng ~ torpedieren vt; *tàu phóng*
~ Torpedoboot n, Torpedoschnellboot
n

ngư nghiệp Fischerei f, Fischzucht f

ngư ông Fischer m; Angler m

ngữ 1) (*ngôn*) Wort n; Sprache f; *ngạn*
~ sprichwörtliche Redensart f; *thành*
~ Redensart f; 2) (*giới hạn*) Grenze
f, Maß n, Ausmaß n; *quá* ~ über die
Grenzen hinaus, übermäßig (a)

ngữ âm (*ngôn*) phonetisch (a); ~ *học*
Phonetik f, Lautlehre f; *nhà* ~ *học*
Phonetiker m

ngữ cảnh Kontext m

ngữ căn (*ngôn*) Wortstamm m

ngữ điệu (*ngôn*) Intonation f, Tonfall
m

ngữ học Sprachwissenschaft f

ngữ lục Sammlung f von Aphorismen

ngữ nghĩa học (*ngôn*) Semantik f,
Wortbedeutungslehre f

ngữ ngôn Sprache f, Worte n/pl; ~ *học*
Sprachwissenschaft f

ngữ nguyên Herkunft f der Wörter;
~ *học* Etymologie f

ngữ pháp grammatisch (a); Gramm-
atik f; *nhà* ~ Grammatiker m; *sai* ~
voll(er) Fehler m

ngữ thể morphologisch (a); ~ *học*
Morphologie f

ngữ văn Literatur f, Philologie f;
philologisch (a); *nhà* ~ *học* Philologe
m

ngữ vựng lexikologisch (a); Lexikologie
f

ngự königlich (a); thronen vi; *áo* ~
Königsmantel m; *ngài* ~ Ihre
Majestät Kaiser; ~ *trên ngai* auf dem
Thron sitzen; *chuối* ~ Königsbanane
f

ngự bút königliche Schrift f

ngự đệ jüngerer Bruder m des Königs

ngự giá königliche Kutsche f

ngự hàn winterlich (a), wintermäßig
(a); mit der Kälte kämpfen; *áo* ~
Winterkleidung f

ngự lãm (*nói về vua*) ansehen vt, sehen
vt

ngự lâm königliche Wacht; *lính* ~
königlicher Wächter m, (*hoặc* Gar-
desoldat m)

ngự phê (*nói về vua*) mit Anmerkungen
versehen, notieren vt

ngự phòng x. phòng ngự

ngự sử (*sử*) Zensor m

ngự tiên vor dem Anlitz (Gegenwart)
des Kaisers; ~ *hội đồng* königlicher
Rat m; ~ *văn phòng* königliches
Kabinett n, kaiserliche Kanzlei f

ngự trị herrschen vi, vorherrschen vi,
beherrschen vi, regieren vi

ngự uyển kaiserlicher Garten m

ngự y kaiserlicher Arzt m

ngứa kratzend (a), juckend (a); jucken
vi, kitzeln vi; *chúng* ~ Jucken n

ngứa gan wütend sein, böse sein; sich
ärgern

ngứa mắt 1) dem Auge unangenehm
(a); 2) schockierend (a)

ngứa mồm gern sprechen wollen

ngứa ngứa ktatzend (a); *làm* ~ kitzeln
vt; *sự* ~ Jucken n

ngứa nghề lüstern (a), wollüstig (a),
sexuell erregt (a)

ngứa tai gekränkt (a), verletzt (a)

ngứa tay die Hände regen wollen

ngứa tiết durchgehen vi, aufbrausen
vi, sich ärgern

ngừa vorbeugen vt, verhüten vt; ~ *bệnh*
(y) prophylaktisch (a), vorbeugend (a);



sự ~ bệnh (y) Prophylaxe f, Vorbeugung f

ngựa lửa feuerfest machen

ngựa phòng x. phòng ngựa

ngựa trước vorbeugen vt, verhüten vt

ngựa rùcklings (adv), auf dem Rücken; mit dem Rücken schwimmen; *ngã ~* auf den Rücken fallen

ngựa cổ nach oben sehen vi

ngựa đầu, ngựa mặt den Kopf in den Nacken werfen

ngựa ngực die Brust wölben, sich in die Brust werfen; sich aufrichten

ngựa tay 1) die Hand ausstreben; 2) (ngb) erbitten vt, um etw. aufdringlich betteln vt

ngựa 1) (*động*) Pferd n, Roß m; 2) (*lý*) Pferdstärke f; 3) (*cờ*) Springer m; 4) (*thế*) 'reiten (a); (*dụng cụ thể thao*) Pferd n; *môn đua ~* Reitsport m, Reiten n; 5) (*nhạc*) (*dàn dây*) Teg m; 6) (*nhị*) Pferdchen n

ngựa bạch Schimmel m

ngựa cái Stute f; ~ *tơ* Stutenfohlen n

ngựa chạy nước kiệu Traber m

ngựa chiến Streitroß n

ngựa con Füllen n, Fohlen n

ngựa dăm (*để cưỡi đi diễu binh*) (*thời phong kiến*) Paradeponne n, Zeltner n

ngựa đen Rappe m

ngựa đi kèm Rennponne n; *dàn ~* Pferdestall m

ngựa đua Rennponne n; *dàn ~* Pferdestahl m

ngựa dực Hengst m

ngựa gỗ 1) (*đồ chơi trẻ em*) Schaukelpferd n; 2) (*thế*) Langponne n, Seitponne n; *vòng cưỡi ~* Karussell n; *chơi cưỡi vòng ~* Karussell fahren

ngựa hồng Fuchs m

ngựa kéo xe Pferdgespann n

ngựa lang rotgrauer Schimmel m

ngựa máy mechanisches Pferd n

ngựa nhỏ Füllen n, Fohlen n

ngựa non Fohlen n

ngựa ô Rappe m

ngựa thiến Wallach m

ngựa thuần chủng Vollblut n, Vollblutponne n

ngựa vằn (*động*) Zebra n

ngực 1) Brust f; Brustlich (a); *xương ~* Brustbein n; *lồng ~* Brustkorb m; *túi ~* Brusttasche f; *âm ~, giọng ~* Brustton m; *vòng ~* Brustweite f; 2) (*cửa phụ nữ*) Busen m

ngực bê Kalbsbrust f

ngực lép platte Brust f

ngực nở muskelöse Brust f

ngửi riechen vt; *sự ~* Witterung f, Nase f, Geruch m

ngửi thấy schnüffeln vi

ngưng geronnen (a), verdicht (a), erstarrt (a), kondensiert (a); gerinnen vi, dick werden, sich verdichten vi; kondensieren vi; *bộ (hóa, kỹ)* Kondensator m, Kühlgefäß n

ngưng đọng stagnierend (a), stockend (a); stagnieren vi, stocken vi, sich stauen

ngưng trệ zurückbleiben vi, nachbleiben vi, in Verzug kommen, in Rückstand sein

ngưng tụ kondensiert (a); kondensieren vi, sich niederschlagen; *sự ~* Kondensation f; *thiết bị ~ (hóa, kỹ)* Kondensator m, Kühlgefäß n

ngưng kết anhaftend (a), anklebend (a); anheilen vi

ngừng aufhören vi, einstellen vt, aufgeben vt, beenden vt, stehenbleiben

vi, unterbrechen vi, (an)halten vi, haltmachen vi; (*máy*) stillstehen vi; ~ *chân* im Schritt verweilen; *không* ~ unaufhörlich (a), unablässig (a), ununterbrochen (a), unausgesetzt (a)
ngừng bắt völlig aufhören vi, ruhig werden

ngừng bút aufhören vi zu schreiben
ngừng chạy (*về máy móc*) versagen vi
ngừng chiến Waffen stillstehen, das Schwert in die Scheide stecken; *sự* ~ Waffensillstand m

ngừng hoạt động versagen vi
ngừng hội thoại das Gespräch beenden

ngừng lại eingehen vi, erlöschen vi, stocken vi, rasten vi; *làm* ~ (*kỹ*) hemmen vt; stoppen vt; *sự* ~ Aufenthalt m

ngừng trê x. ngừng trê
ngừng việc Arbeit einstellen
ngừng x. ngáng

ngước nach oben heben vt; ~ *cổ* den Hals recken; ~ *mắt* die Augen heben, die Augen aufschlage, aufsehen vi
ngước nhìn nach oben schauen vi, hinaufblicken vi

ngược 1) rückwärts (adv), zurück (adv), gegen A, wider A, zuwider (adv); *chạy* ~ zuwiderlaufen vi; *chuyển động* ~ sich entgegengesetzt bewegen; *gió* ~ Gegenwind m; 2) umgekehrt (a), entgegengesetzt (a), gegenteilig (a); *ảnh* ~ (*lý*) umkehrtes Bild n; 3) (*cơ, thiên*) rückläufig (a); *chuyển động* ~ rückläufige Bewegung f

ngược cảnh nicht der Situation entsprechend (a)

ngược chiều entgegen D, gegen A, wider A, Gegen- (a); *đi* ~

entgegenkommen vi; *tàu chạy* ~ Gegenzug m

ngược dòng gegen den Strom; *aufwärts* (adv), *stromaufwärts* (adv)

ngược đãi mißhandeln vt, bedrängen vt, grausam behandeln vt, quälen vt; *sự* ~ Mißhandlung f, Tortur f

ngược đời vernunftswidrig (a), paradox (a)

ngược gió *đi* ~ gegen den Wind segeln

ngược lại widrig (a), entgegengesetzt (a), Gegen- (a), gegenüberliegend (a), umgekehrt (a); entgegengesetzt (adv), verkehrt (adv), hingegen (adv), dagegen (adv), im Gegenteil, zuwider (adv); *làm* ~ verkehren vt; *sự* ~ Widerstreben n

ngước lên hinaufgehen vi

ngước lông gegen den Strich

ngược ngạo widersinnig (a), vernunftswidrig (a)

ngược tự nhiên widernatürlich (a)

ngược với gegen A, zum Trotz, zuwider (adv) D, trotz D

ngược xuôi hin und her (adv), dahin und dorthin (adv), hin und zurück (adv); mühselig (a), schwer (a)

người (*g/phẫu*) *con* ~ Pupille f

người (*gọi người dưới*) *du* (pron.pers.) (nieder geschätzt)

người 1) menschlich (a); Mensch m, Geschöpf n; Leute pl; *loài* ~ Menschheit f; *ba* ~ *dại hợp lại thành một* ~ *khôn* vier Augen sehen mehr als zwei (t.ngữ); 2) fremd (a), unbekannt (a); *nước* ~ fremdes Land n; 3) (*gọi người khác không tôn trọng*) er (pron.pers.), Sie (pron.pers.)

người am hiểu Klugscheißer m

người ấy jener (pron.dem.)

người bán Verkäufer m; ~ *bánh* Kuchenverkäufer(in) m(f); ~ *báo* Zeitungsverkäufer(in) m(f); ~ *da lông thú* Küschner(in) m(f); ~ *hàng rong* Straßenhändler(in) m(f); ~ *hàng tạp hóa* Drogist m; ~ *thịt* Fleischer(in) m(f); ~ *thuốc* Apotheker(in) m(f); ~ *trang phục nữ* Modistin f; ~ *vé* Schaffner(in) m(f); ~ *xổ số* Losverkäufer(in) m(f)

người bạn Kamerad m, Freund m; *những ~ không tốt* thường bỏ rơi bạn bè Freunde in der Not, gehen tausend auf ein Lot (t. ngữ)

người béo phì Dicke sub m

người bệnh Kranke m,f; ~ *nặng* Schwerkranke m; ~ *nhẹ* Leichtkranke m

người bị cáo (*luật*) Angeklagte m

người bị chết đuối Ertrinke m

người bị nạn Verunglückte m

người bị thương Verwundete sub m,f

người biện hộ (*luật*) Verteidiger m

người bó hoa Blumenbinderin f

người bơi Schwimmer(in) m(f); ~ *cứu* Rettungsschwimmer m

người buộc tội (*luật*) Ankläger m

người cạo ống khói Schornsteinfeger m

người cắt cỏ Mäher m

người câm điếc Taubstumme sub m

người cầm cờ Fahnenträger m, Bannerträger m

người cầm chịch Schlagmann m, Schiedrichter m

người cầm lái Steuermann m

người câu cá Angler m

người chạy giấy Eilbote m, Bote m, Kurier m

người chạy thư hỏa tốc Eilbote m

người chăm chỉ tüchtige Kraft f

người chăn cừu Schäfer m

người chăn gia súc Hirt m

người chăn ngựa Pferdeknecht m, Pferdewärter m

người chăn nuôi Züchter m; ~ *bò* Rinderzüchter(in) m(f); ~ *gia cầm* Geflügelzüchter(in) m()

người châu rìa Kiebitz m

người chèo Einer m; ~ *mũi* (*thuyền*) die Nummer 1; ~ *thuyền* Ruderer m; ~ *hai mái* Skuller m

người chết Tote m, f; ~ *đuối* Ertrunkene m, f

người chỉ đạo Leiter m

người chỉ huy Dirigent m; ~ *ban đồng ca* Leiter m, Chordirigent m; ~ *ban nhạc* Leiter m des Orchesters; ~ *dàn nhạc* (*hoặc đội hợp xướng*) Dirigent m

người chiếm giải nhất (*thể*) Spitzenreiter m, Kämpfe m, Meister m Sieger m

người cho bài (*cờ*) Hinterhand f, Geber m

người cho điểm (*thể*) Punktrichter m

người cho máu Blutspender m

người chở phà Fährmann m

người chở thuyền Schiffer m

người chơi bài (*cờ*) Kartenspieler m

người chơi cờ Schachspieler(in) m(f)

người chơi dương cầm Klavierspieler(in) m(f)

người chơi đàn an tô Bratschist m

người chơi đàn công tơ rô bát Kontrabassist m

người chơi đàn hác Harfenist(in) m(f)

người chơi ghi ta Gitarrist m

người chơi hàng hậu vệ (*bóng chuyền*) Grundspieler m

người chơi hàng tiền đạo (*bóng chuyền*) Netzspieler m

người chơi kèn tơ rôm bôn Posaunist m

người chơi ném vòng Kreisspieler m

người chơi nhạc Spieler m, Musikant m, Musiker m

người chơi sa-xô-phôn (*giọng cao*) Tenorsaxophonist m;

người chơi trống định âm Pauker m, Paukist m

người chơi vi-ô-lông Geiger m, Violinspieler m

người chơi vô tuyến nghiệp dư Radiobastler m, Bastler m

người chủ Inhaber m; ~ *sở hữu* Eigentümer m

người chuyển than dưới hầm Schlep-per m

người chuyển thư hỏa tốc Kurier m

người chưa vợ Junggeselle m

người chữa bản in Lektor m

người có quyền bầu cử Wahlberechtig-tigte m,f

người có quyền lực Machthaber m

người coi kho Lagerwalter m

người cố ý phá hoại Saboteur m

người cùng chí hướng Gleichgesinnte m,f

người cùng chơi Partner m

người cùng đi Begleiter m

người cùng tham gia Mitbeteiligte sub m

người cùng tuổi Altergeno-ssen m

người da đỏ indianisch (a); Indianer m; Indiarin f

người dán giấy bồi lên tường Tapezierer m

người dạy thú Dompteur m, Dompteuse f

người dẫn đầu (*trèo núi*) Bergsteiger m, Alpinist m

người dẫn hát Vorsanger m

người dẫn tốc độ (*đua ô tô...*) Schrittmacher m

người dấy nghĩa Aufständische m, Insurgent m

người dọn đường Vorläufer m

người dự thính Zuhörer(in) m(f)

người dự tuyển Kandidat m

người dưới Untermann m; ~ *quyền* Untergebene(r) m, Untergeordnete sub m

người dưỡng lão Heimbewohner(in) m(f)

người đã chết Verstorbene m,f

người đã có vợ có chồng Verheiratete m

người đã đính hôn Verlobte m

người đã xây dựng gia đình Vermählte m

người đại diện Stellvertreter m

người đàn bà góa Witwe f

người đánh thuê Söldner m

người đánh xe Gespannführer m; ~ *ngựa* Fuhrmann m

người đào tạo Ausbilder m

người dày tớ Dienstbote m

người đặt hàng Besteller m, Auftraggeber m

người đặt mua (*báo...*) Abonnent m

người đập bóng (*bóng chuyền*) Schmetterer

người đẹp schöner Mann m, schön Frau

người đến cắt tóc Kunde m; Kundin f

người đến thăm Besucher m

người đi biển Schiffer m



người đi bộ Fußgänger m
 người đi cùng Beifahrer m
 người đi đường Passant m
 người đi kèm Begleiter m
 người đi nghỉ Urlauber(in) m(f)
 người đi săn Jäger m
 người đi tham quan Ausflügler(in) m(f)
 người đi theo Beifahrer m
 người đi trước Vorgänger m, Vorläufer m
 người đi xe Fahrgast m; ~ *dạp* Radfahrer m; ~ *máy* Motorradfahrer m
 người điều khiển 1) (*nhạc*) Malerator m, Chorleiter m, Chordirigent m; 2) (*mô*) Baggerführer m; 3) (*đón khách*) Fahrstuhlführer m; ~ *ánh sáng* Beleuchter m; ~ *máy* Apparateführer m; ~ *thang máy* Fahrstuhlführer(in) m(f)
 người điêu luyện Virtuose m
 người đọc tham luận Diskussionsredner m, Vortragende m
 người đóng góp Spender m
 người đổ đầu Primus m beim Concours
 người đối thoại Gesprächspartner m
 người đồng hương Landsmann m
 người đời Leute pl, Menschen m/pl, Volk n
 người đua ngựa Jockei m
 người đuổi theo Verfolgerungsfahrer m, Verfolger m
 người đưa đường Lotse m
 người đứng gác Wache f
 người đứng thu giấy (*ấn loát*) Bogenfänger(in) m(f)
 người được cuộc Gewinner m, Sieger m
 người được cưng Liebling m

người được đeo xe Soziusfahrer m
 người được giải thưởng Preisträger(in) m(f)
 người được ủy nhiệm (ủy quyền) Prokurist m, Vertrauensmann m, Beauftragte sub m, f; ~ *toàn quyền* Bevollmächtigte m, f
 người được ưa chuộng Liebling m, Favorite m
 người gác cổng Portier m
 người gây mê (y) Narkotiseur m, Anästhesist m
 người ghi biên bản Protokollführer(in) m(f)
 người ghi giờ Zeitnehmer m
 người giám định Sachverständiger m
 người giống như dúc (hết) Doppelgänger m
 người giới thiệu tiết mục Ansager m
 người giúp đỡ Helfer m; (*thế*) Betreuer m
 người giúp việc (*thế*) Helfer m; ~ *bác sỹ nha khoa* zahnärztlicher Sprechstundenhelfer m; ~ *nông nghiệp* Wirtschaftsgehilfer m
 người giữ kho Portier m, Lagerist m
 người góa vợ Witwer m
 người góp nhặt Sammler m
 người gửi Einsender m, Absender m; ~ *hàng* Spediteur m; ~ *tiền tiết kiệm* Sparer m
 người hàng xóm Nachbar m; benachbar (a), Nachbar- (a)
 người hát Sänger m
 người hay nói gemeiner Elster m
 người hâm mộ Verehrer m
 người hầu Dienstbote m; ~ *bàn* Kellner(in) m(f), Ober m
 người hóa trang Maskenbildner(in) m(f)

người họ hàng Verwandter(in) m(f)
người học nghề Lehrling m; ~ *phục vụ bàn* Servierlehrling m, Commis m
người học trò Anhänger m, Schüler m
người hướng dẫn Führer m
người hưởng hưu bổng Altersrentner m, Rentner m
người kéo vĩ cầm Geiger m
người kế tục Anhänger m, Nachkommen m
người khác die anderen (Leute) pl
người không có kinh nghiệm Neuling m, unerfahrener Mensch m
người không chuyên Laie m
người khởi nghĩa Aufständische Initiator m; Insurgent m
người khởi xướng Vorsänger m, Initiator m
người khuyên bảo Ratgeber m
người khuân vác Träger m; ~ *hành lý* Gepäckträger m
người ký nhận Subskribent m; (*một khoản vay*) Zeichner m **người ký tên** Unterzeichnete m
người kỳ quái Eigenbrötler m
người lá mặt lá trái Doppelzüngler m
người lạ Fremdling m, Ankömmling m
người lái buôn Kaufmann m, Händler m
người lái cần cầu Krankführer m
người lái máy bay Pilot m, Flugzeugführer m
người lái tàu liệng Segelflieger m, Gleitflieger m
người lái xe Kraftfahrer m
người lái xe điện Straßenbahnwagenführer m,

Straßenbahnfahrer m
người lái xe lửa Lokführer m
người làm Diener m, Dienstmädchen n, Hausgehilfin f; ~ *ăn nhỏ* Kleinverdiener m; ~ *công* Angestellte(r) m (và m,f), Arbeitnehmer(in) m(f); ~ *chứng* Zeuge m, Zeugin f; ~ *chứng tai nạn* Augenzeugen m/pl, Unfallzeugen m/pl; ~ *duyên* kokette Frau f; ~ *nồi* Töpfer m; ~ *ơn* Spender m, Wohltäter(in) m(f); ~ *ruộng* Landmann m; ~ *trò tung hứng* Jongleur m; ~ *vườn* Gärtner m
người lao động Berufstätige sub m, f, Monteur m
người lau chùi Putzer m
người lắp ráp Bastler m, Monteur m
người lập dị Eigenbrötler m
người leo núi Bergsteiger m
người lòa Blinde m
người lớn Erwachsene m, f; Erwachsener m
người lùn Pygmäe m
người lười Bummelant m, Faulenzer m
người man rợ Wilde m
người mang cờ Fahnenträger m
người mang tin Bote m
người máy Roboter m, Automat m
người mất tích Vermißte m
người mẹ Mutter f; ~ *tương lai* werdende Mutter f, ~ *anh hùng* heldenhafte Mutter f
người mọi rợ x. người man rợ
người môi giới Unterhändler m, Vermittler m
người mơ mộng Idealist m
người mới Neuling m; ~ *nhập môn* Anfänger m; ~ *ở cũ* Wöchnerin f; ~ *vào nghề* Anfänger m; ~ *khỏe lại*



Rekonvaleszent m, Genesender m
người mù Blinde m, f
người mua Abnehmer(in) m(f), Käufer m; ~ *vé dài hạn* Abonnent m
người nào đó irgend jemand (adv), *mancher* (adv), jemand (adv)
người nấu bếp Koch m
người nghe Hörer(in) m(f); ~ *hòa nhạc* Zuhörer m, Konzertbesucher m
người nghiện rượu Säufer m, Trunkenbold m
người nghiệp dư Laie m
người ngoài Fremder m, Unbekannter m
người ngoan đạo Gläubige sub m, f
người ngồi xem Zuschauer m
người ngợm Kreatur f
người nhà Familienmitglied n
người nhái Froschmann m
người nhát gan Feigling m
người nhảy (*thể*) Springer m; ~ *dù* Fallschirmspringer m
người nhắc vở (*skhẩu*) Souffleur m, Souffleuse f
người nhặt bóng (*thể*) Ballholer m
người nhận (*thu, bưu phẩm...*) Briefempfänger m, Rezipient m
người nhận tiền bảo hiểm Versicherungsnehmer(in) m(f)
người nhận xét Richter(in) m(f), Kritiker m
người nhiệt tình Enthusiast m
người nhút nhát Feigling m
người nọ sau người kia aufeinander (adv), *nach ein ander*
người nói Sprecher m, Redner m; ~ *chuyện* Referent m; ~ *dối* Lügner m; ~ *trước máy* Sprecher(in) m(f)
người nô lệ Knecht m

người nổi loạn Aufständische m, f; Insurgent m
người nổi tiếng Berühmtet f
người nông thôn Dorfbewohner m
người nuôi ong Imker m, Bienenzüchter m
người ốm dậy Genesende m
người ở 1) (*dầy tớ*) Dienstbote m, Diener m; 2) Bewohner m; ~ *nhà nghỉ mát* Sommerfrischler m; *không* ~ menschenleer (a), unbewohnt (a)
người pha chế Mixer m
người phạm tội Sünder m
người phân phát Spediteur m, Verteiler m
người phân xử Richter m
người phê bình Kritiker m
người phiên dịch Übersetzer m, Dolmetscher m
người phú hộ Plutokrat m
người phụ trách Vorgesetzte m, f; Leiter m; ~ *dón tiếp* Empfangschef m; ~ *hội* Zirkelleiter m; ~ *luong hưu trí* Rentensachbearbeiter m; ~ *trang phục* (*skhẩu*) Ankleider m
người phụ việc Gehilfe m; ~ *nông nghiệp* Wirtschaftsgehilfe m, Wirtschaftsgehilfin f; ~ *ở khách sạn* Hotelboy m, Hotelhilfe f
người phục vụ bàn ăn Ober m, Servierin f; ~ *tính tiền* Zahlkellner m
người phục vụ quầy bán thức ăn Büfettdame f
người phục vụ sân khấu Manegearbeiter m
người quá cố Verstorben m, f; Tote m, f
người quan liêu Bürokrat m
người quản lý Verwalter(in) m(f);

- (khách sạn) Empfangschef m; ~ buổi diễn (skhẩu) Inspizient m; ~ tài sản Treuhänder m
- người quay phim** Kameramann m
- người què** Krüppel m: ~ quặt Mißgebung f
- người quen biết** Bekannte m, f
- người quét dọn nhà cửa** Aufräumerfrau f, Putzfrau f, Auswarterfrau f, Hausfrau f
- người quét sân** Hausmeister m
- người quê quán** gebürtier Mann m; ~ ở Hà Nội aus Hanoi gebürtig, ein (gebürtiger) Hanoier
- người quyền góp** Spender m
- người ra hiệu** (cho tàu hỏa) Fahrdienstleiter(in) m(f)
- người ra lệnh** (thể) Starter m; ~ xuất phát Starter m
- người rửa** Wäscherin f; ~ xe Wagenwäscher(in) m(f)
- người sản xuất** Erzeugner m, Produzent m
- người sáng chế** Erfinder m
- người sành ăn** Feinschmecker m, Gastronom m
- người say rượu** Säufer m, Betrunker m
- người soát vé** Schaffner m
- người sống nhờ** das zu unterhaltende Familienmitglied
- người sống sót** Überlebende m
- người sở hữu** Besitzer m, Inhaber m
- người sưu tập** Sammler m
- người ta** man (pron ind.), irgendeiner (pron. ind.), ein anderer (pron. ind.); ~ phải tận dụng thời cơ man muß das Eisen schmieden, so lange es heiß (t.ngữ Đức)
- người tài giỏi** (người thợ cả) Meister m
- người tàn phế** Schwerbeschädigte m,f
- người tàn tật** Mißgeburt f, Krüppel m, Invalidenrentner m, Körperbehinderter m
- người tản cư** Siedler m
- người tắm** Badenden m, f/pl
- người tấn công** (thể) Angriffspieler m, Angreifer m
- người tham dự (tham gia)** Teilnehmer(in) m(f)
- người thành niên** Erwachsene m
- người thành phố** Städter m
- người thành thạo** Sachverständliche m
- người tạo việc** Praktiker m
- người thay mặt** Vertreter m, Stellvertreter m
- người thắng** Sieger m, Gewinner m
- người thầy** Meister m
- người theo dõi** Aufseher m, Verfolger m
- người theo đạo thiên chúa** Katholik m
- người theo đuổi** Verfolger m
- người thể hiện** Träger m
- người thi chạy** Sprinter m, Flieger m, Laufer m
- người thô bỉ** Kreatur f
- người thổi kèn** Trompeter m, Fanfarenbläser m; ~ co Hornist m; ~ cò-la-ri-nét Klarinettist m; ~ hai ống Posaunist m; ~ ô-ba Oboist m; ~ phagốt Fagottist m; ~ tờ-rôm-pét Trompeter m; ~ tu-ba Tubabläser m, Tubist m
- người thổi sáo** Flötist m
- người thông minh** Weise m, Kapazität f
- người thông thạo** Sachverständige m
- người thống trị** Herrscher m

người thợ Kumpel m, Arbeiter m;

người thợ cưa Meister m

người thu nhận Empfänger m

người thu thập Sammler m

người thu tiếng (dài phát thanh)

Tonmeister m

người thủ cựu Konservative m

người thủ quỹ Kassierer(in) m(f)

người thủ xướng Vorsänger m

người thuê Vermieter m, Pächter m;

~ *lại* Untermieter m; ~ *nhà* Mieter m

người thuyết minh Sprecher m

người thương lượng, người thương

thuyết Unterhändler m

người tị nạn Flüchtling m

người tiến bộ Fortgeschrittene m, f

người tiếp chuyện Gesprächspartner

m

người tiếp khách Gastgeber m;

Gastgeberin f

người tiêu dùng Verbraucher m, Kon-

sument m

người tiêu thụ x. người tiêu dùng

người tiểu thị dân Bürger(in) m(f),

kleiner Städter m

người tìm vàng Goldsucher m,

Goldgräber m

người tình Liebespärchen n

người tóc đen schwarzhaariger Mann

m, Brünette f

người tóc vàng blonder Mann m,

Blondine f

người tôn sùng Verehrer m

người thấy hội Pilger m

người trèo núi Kletterer m,

Bergsteiger m

người trên Obermann m

người trình diễn Darsteller m,

Schauspieler(in) m(f)

người trông coi Aufseher m; ~ *bể bơi*

Badenmeister m; ~ *vườn trẻ*

Kindergärtnerin f

người trồng cây Züchter m

người trồng nho Weinzer m

người trung gian Zwischenhändler m;

~ *hòa giải* Vermittler m

người trúng số Treffer m

người truyền bá Träger m

người trượt băng Schlittschuhläufer

m, Eisläufer m

người trượt tuyết Schiläufer(in) m(f),

Skiläufer m

người tu hành Geistliche m, Mönch

m

người tù Häftling m, Inhaftierter m

người tuần giáo, người tuần tiết,

người tuần tử Märtyrer m

người tùy tùng Begleiter m

người tự do tư tưởng Freidenker m

người tự nguyện Freiwillige m

người tường thuật Sprecher m

người ủng hộ Anhänger m

người ủy quyền Auftraggeber m,

Stellvertreter m

người ưa chuộng Liebhaber m

người về hưu Pensionär(in) m(f),

Rentner(in) m/f

người viết báo Journalist m

người vong mạng Draufgänger m

người vô địch Meister m; ~ *thế giới*

Weltmeister m

người vô sản Proletariat m, Proletarier

m, Prolet m

người vợ Weib n, Frau f

người xay bột Müller m

người xem Zuschauer m, Besucher(in)

m(f); ~ *hát (kịch)* Theater-

besucher(in) m(f); ~ phim
Kinobesucher(in) m(f)

người xếp chỗ (trong rạp hát, rạp
chiếu bóng...) Platz-anweiserin f

người xin việc Bewerber(in) m(f)

người xoa bóp Masseur m

người xuất bản Herausgeber m

người yêu Geliebte m, f, Schatz m,
Liebhaber m; ~ nước Patriot m

ngưỡng Schwelle f; ~ cửa Schwelle f,
Türschwelle f; ~ cửa sổ Fensterbrett
n

ngưỡng mộ entzückt sein, bezaubert
sein, bewundern vt

ngưỡng nghe được Hörschwelle f

ngưỡng thiên 1) zum Himmelmlicken;
2) (ng/rộng) hochnäsiger (a), überheblich
(a)

ngưỡng vọng (er)hoffen vi, Hoffnung
haben, vertrauen vi auf A

ngượng 1) (xấu hổ) sich schämen, sich
genieren; schamhaft (a); không biết
~ schamlos (a); 2) (vụng về) unge-
schickt (a), ungewandt (a); ~ tay
ungeschickt (a), ungewandt (a)

ngượng ngập, ngượng nghịu, ngượng

ngùng verlegen (a), verwirrt (a),
schüchtern (a); verlegen werden,
in Verlegenheit geraten, verlegen
machen, verwirren vt; làm cho ai ~
jmdn. in Verlegenheit bringen mit D;
sự ~ Verlegenheit f, Verwirrung f,
Schamhaftigkeit f; làm phật ~ x.
ngượng ngập

ngút x. ngất

ngưu (con trâu) Büffel m

ngưu bàng (thực) cây ~ Klette f

ngưu đậu (thú y) Kuhpocken pl

nha 1) (g/phẩu) Zahn m; bác sĩ ~ khoa
Zahnarzt m; 2) (cơ quan) Amt n;

Dienststelle f; Institution f; ~ thông
tin das Amt für Information,
Informationsbüro m

nha bào (thực) Spore f

nha cam (y) bệnh ~ Skorbut m

nha dịch Ordonnanz f

nha khoa Odontologie f,
Zahnheilkunde f

nha lại (cổ) Beamter m niederen
Dienstgrades

nha môn Amt n; Dienststelle f; Kanzlei
f

nha phiến Opium n; chiến tranh ~
(sử) Opiumkrieg m

nha sĩ Zahnarzt m, Zahnärztin f

nha thuộc x. nha lại

nhá 1) (nhai) kauen vt; 2) (ngb) sich
aneignen; không ~ nổi sich nicht
aneignen; 3) ja (adv); cho tôi cái này
~? gibt mir das, ja?

nhá nhem halbdunkel (a); ~ tối, lúc
~ Halbdunkel n, Dämmerung f; im
Zwielicht, in der Dämmerung, bei
Einbruch der Nacht

nhà 1) Haus n; Gebäude n; Wohnung
f; Behausung f; Stube f; ~ gianh
Strohütte f; ở ~ zu Hause; ba lần
dọn ~ bằng một lần chầy ~ dreimal
umgezogen ist so gut wie einmal
abgebrannt (t.ngũ); một mái ~ riêng
giá trị như vàng, sống mỗi người mỗi
~ eigerer Herd ist Goldes Wert
(t.ngũ); 2) (thuộc về gia đình) häuslich
(a), Haus- (n), Familien- (a); người
~ Familienmitglied n; chuyện ~
Familienangelegenheit f; xe ~
Familienwagen m; chủ sở hữu ~
Hauseigentümer m; 3) (chỉ về cơ sở)
Pavillon m; Betrieb m, Firma f,
Geschäftshaus n, Unternehmen n; ~
hàng Geschäft n, Laden m,



Gastwirtschaft f, Wirtshaus n; ~ *máy*
Werk n, Betrieb m, Fabrik f; 4) (*vợ chồng*) Ehefrau f; Ehemann m; ~ *tôi*
meine Frau (*chồng nói về vợ*) mein
Mann (*vợ nói về chồng*); 5) (*dòng họ, triều đại*) Dynastie f, Herrscher-
geschlecht n; Haus n, Familie f; ~
Nguyễn Dynastie Nguyen

nhà ăn Speisehall f, Speisesaal,
Speisezimmer n, Eßzimmer n

nhà ươm (*để trồng cây*) Gewächshaus
n, Treibhaus n

nhà ba phòng Dreizimmerwohnung f

nhà bán hàng Warenhaus n

nhà banh (*nhà tù*) Gefängnis n, Kerker
m

nhà báo Journalist m

nhà bảo tàng Museum n

nhà bạt Zelt n

nhà bắn bia Schießstand m

nhà băng Bank f; *chủ* ~ Bankier m

nhà bè Floßhütte f, Floßhaus n

nhà bếp 1) Grosküche f, Küche f; 2)
(*người nấu ăn*) Koch m; Köchin f

nhà buôn Geschäftsmann m, Händler
m, Kaufmann m

nhà bưu điện Post f, Hauptpostamt
n

nhà cách ly Quarantänestation f

nhà cái (*b/cờ*) Bankier m

nhà cảnh (*ở trong vườn*) Pavillon m,
Gartenpavillon m

nhà cao tầng Hochhaus n, Wohnhoch-
haus n

nhà cầm quyền Behörde f; *các* ~ *địa*
phương die lokalen Behörden

nhà cầu Korridor m, Verbin-
dungsgang m, Passage

nhà châu (*cơ đốc giáo*) Tabernakel n

nhà chế tạo mô hình máy bay

Flugmodellbauer m

nhà chiến lược Strategie m

nhà chiến thuật (*quân*) Taktiker m

nhà cho thuê Mietshaus n

nhà chọc trời Wolkenkratzer m

nhà chòi Hütte f, Baude f

nhà chùa 1) Pagode f; 2) (*xem nhà*
sư)

nhà chung (*thiên chúa giáo*) Mission
f

nhà chuyên môn Techniker(in) m(f),
Fachleute pl, Spezialist m, Expert m

nhà chứa cỏ (*hoặc ngũ cốc*) Scheune
f

nhà chứa dụng cụ Geräteschuppen
m

nhà chứa đồ cứu hỏa Spritzenhaus
n

nhà chứa máy Maschinenhaus n

nhà chứa nồi hơi Kesselhaus n

nhà chứa bệnh bằng ánh nắng
Solarium n, Solartherapie f

nhà cổ ngữ học Humanist(in) m(f)

nhà cửa Behausung f, Wohnung f,
Wohnungs- (a); *bà quét dọn* ~ Auf-
wartefrau f, Hausfrau f

nhà dạy thú Dompteur m, Tierlehrer
m

nhà dân Bürgerhaus n

nhà doanh nghiệp Unternehmer m

nhà du hành vũ trụ Astronaut(in)
m(f), Kosmonaut m

nhà dưỡng lão Altersheim n,
Sanatorium n

nhà đá 1) Steinhaus n; 2) (*ngb*)
Gefängnis n, Kerker m

nhà đèn Kraftwerk n,
Elektrizitätswerk n

nhà để máy Maschinenschuppen m

nhà để máy bay Hangar m, Flugzeughalle f

nhà để sữa Milchhaus n

nhà để tro hỏa táng Urnenhalle f, Urnenhaus n

nhà để xe Schuppen m, Garage f, Wagenschuppen m

nhà điều dưỡng Sanatorium n

nhà doan Zollamt n, Zollbehörde f

nhà đón khách thập phương (*thiên chúa giáo*) Hospiz n

nhà đương cục Regierungsbeamter m

nhà ga Bahnhof m, Station f; ~ *chính* Hauptbahnhof m

nhà gác mehrgeschossiges Haus n

nhà gái Familie f der Braut

nhà giả kim thuật Alchemist m

nhà gái Familie f des Bräutigams

nhà giam Gefängnis n, Kerker m

nhà giáo Pädagoge m, Lehrer m; Universitätsprofessor(in) m(f)

nhà giáo dục Pädagog(e) m

nhà giàu schwerreicher Mann m, schwerreiche Frau f

nhà giữ trẻ, nhà gửi trẻ Krippe f, Kinderheim n; ~ *hàng ngày* Kindertagesstätte f

nhà hàng Geschäft n, Laden m; Gastwirtschaft f, Wirtshaus n

nhà hát Theater n, Oper f; Theater- (a); ~ *ca kịch* Opernhaus n, Oper f, moderner Opernbau m

nhà hầm Erdhütte f

nhà hiền triết Weise(r) m

nhà hình sự học (*luật*) Strafrechtler m Kriminalist m

nhà hỏa táng Krematorium n

nhà hoạt động (*dảng phái, xã hội*) Funktionär m; ~ *chính trị* Politiker

m; ~ *văn hóa* Kulturschaffende m, Kulturveranstaltung f

nhà hộ sinh Entbindungsheim n

nhà in Druckerei f, Druckhaus n; typographisch (a), Druck(er)- (a)

nhà khách Gästehaus n; Empfangsgebäude n, ~ *chính phủ* Regierungsgästehaus n

nhà kho Speicher m, Lagerhaus n, Niederlage f

nhà kinh doanh Geschäftsmann m

nhà kính Gewächshaus n, Treibhaus n; Glashaus n; ~ *trồng cây* Gewächshausblock m; Mistbeet n, Frühbeet m; ~ *hai mái* Doppelkasten m

nhà lá arabische Hütte f, Palmenhütte f

nhà lao Gefängnis n, Kerker m

nhà lâu Hochhaus n

nhà lọc khí Reinigung f

nhà lụp xụp elendes Loch n

nhà luyện đan Alchemist m

nhà lưu động Wohnwagen m

nhà máy Anlage f, Fabrik f, Werk n, Betrieb m; Fabrik- (a), Betriebs- (a), betrieblich (a); ~ *bia* Bierbrauerei f; ~ *bột* Mehlfabrik f; ~ *cán thép* Walzwerk n; ~ *cán thép hình* Profilwalzwerk n; ~ *cán thép khối* Blockwalzwerk n; ~ *cao su* Gummiwerk n; ~ *chế tạo ô tô* Kraftwagenwerk n, Automobilfabrik f; ~ *cưa* Sägemühle f, Sägewerk n; ~ *dát kim loại* Walzwerk n; ~ *diêm* Streichholzfabrik f; ~ *điện* Elektrizitätswerk n, Kraftwerk n; Kraftstation f; ~ *điện bằng hơi nước* Dampfkraftwerk n; ~ *điện hạt nhân* Kernkraftwerk n, Atomkraftwerk n; ~ *điện hạt nhân*



có lò phản ứng dùng hơi nước
 Kernkraftwerk n mit Druckwasserr-
 eaktor; ~ *diện nguyên tử*
 Atomkraftwerk n; ~ *dóng tàu* Werft
 f; ~ *dường* Zuckerfabrik f; ~ *ép dầu*
 Butterfabrik f, Meierei f, Ölmühle f;
 ~ *gạch* Brennerei f, Ziegelei f; ~ *giặt*
 Wäscherei f; ~ *giấy* Papierfabrik f;
 ~ *hóa chất* Chemiewerk n; ~ *hóa*
dầu petrochemische Fabrik f; ~ *hơi*
dốt Gaswerk n; ~ *khí dốt* Gaswerk
 n; ~ *liên hợp* Kombinat n; ~ *lọc dầu*
 Erdölraffinerie f; ~ *nhiệt điện*
 Kraftwerk n; ~ *ô tô* Autowerk n; ~
phân đạm Stickstoffdüngerfabrik f;
 ~ *ruợu* Brennerei f, Schnapsfabrik f;
 ~ *ruợu bia* Brauerei f, Bierbrauerei
 f; ~ *sợi* Spinnerei f; ~ *sứ* Porzellan-
 fabrik f; ~ *thép* Stahlwerk n,
 Stahlgießerei f; ~ *thủy điện* Wass-
 erkraftwerk n

nhà mồ Mausoleum n; Grabgewölbe n,
 Gruft f

nhà một mái Schuppen m

nhà một tầng Erdgeschoß n; einstoc-
 kiges Haus n, Parterre n, Parterrewoh-
 nung f

nhà mới Einzugsfeier f

nhà ngang Anbau m, Nebengebäude
 n

nhà ngân hàng Bank f

nhà nghề berufsmäßig (a), vom Fach;
công việc ~ Arbeit f vom Fach; *lính*
 ~ berufsmäßiger Soldat m

nhà nghệ sỹ Künstler m

nhà nghỉ Ferienheim n; Er-
 holungsheim n; ~ *đường bệnh* Kurhaus
 n; ~ *mát* Landhaus n

nhà nghiên cứu Forscher m; ~ *thiên*
hiên Naturforscher m

nhà ngoài Hauptgebäude n;
 Empfangszimmer n

nhà ngồi chờ Wartehalle f

nhà ngủ Schlafsaal m

nhà nhiếp ảnh Photograph m,
 Fotograph m; ~ *báo chí* Pres-
 sefotograph m

nhà nhiều tầng Hochhaus n,
 mehrstöckiges Haus n

nhà nho (chinesischer) Gelehrter m

nhà nhỏ Laube f, Häuschen n

nhà nông Bauer m; ~ *dân* Bauernhaus
 n

nhà nuôi trẻ Hort m; ~ *mồ côi*
 Waiseanstalt f, Hospital n, Waisen-
 haus n

nhà nước staatlich (a), Staat- (a); Staat
 m; *hội đồng* ~ Staatsrat m

nhà ổ chuột Elendsviertel n, arabische
 Hütte f, Elendsquartier n, Bruchbude
 f

nhà ở Wohnhaus n, Heim n, Wohnung
 f, Quartier n, Unterkunft f, Be-
 hausung f; *việc xây dựng* ~ Woh-
 nungsbau m

nhà pha Gefängnis n, Kerker m

nhà phát minh Erfinder m

nhà phật Buddhist m

nhà phẫu thuật Chirurg m, Operateur
 m

nhà phía sau Hintergebäude n

nhà phòng bệnh lao Sanatorium n
 für Tbc-Gefährdete

nhà phụ Nebengebäude n

nhà quê ländlich (a), bäuerlich (a),
 Dorf- (a); Dorf n, Land n; *dờ người*
 ~ Dorfbewohner m; Bauer m;
 Bauerlummel m

nhà quý thuật Zauberer m

nhà riêng Einfamilienhaus n, eigenes Haus n; Wohnung f

nhà sàn Pfahlhaus n

nhà sấy Trockenboden m

nhà soạn kịch Dramatiker(in) m(f)

nhà soạn nhạc Komponist m

nhà sư Geistliche m, Bonze m, Mönch m

nhà sư phạm Pädagog(e) m

nhà tàu x. *nhà ga*

nhà tắm Badehaus n, Bad n, Badezimmer n; ~ *chữa bệnh* Kurmittelhaus n; ~ *công cộng* Badeanstalt f; ~ *hơi* Dampfbad n; ~ *nắng* Bestrahlungsraum m; *bà phục vụ* ~ Badefrau f

nhà tâm lý học Psychologe m, Psychologin f

nhà tập thể dục Gymnasium n, Sport-halle f

nhà thám hiểm Forscher m; ~ *vùng cực* Polarforscher m

nhà thể thao Gymnastik f; Sportter ~ *chuyên nghiệp* Profil m, Professional m; ~ *leo núi* Alpinist m, Bersteiger m

nhà thổ öffentliches Haus n, Freudenhaus n

nhà thơ Dichter m, Poet m

nhà thờ Kirche f; kirchlich (a); ~ *lớn* Kathedrale f, Dom m; ~ *nhỏ* Kapelle f

nhà thuyền Bootshaus n

nhà thương Spital n, Hospital n, Krankenhaus n

nhà tiên tri Prophet m

nhà tiêu Abort m, Klosett n, Toilette f

nhà trai x. *nhà gái*

nhà tranh Strohütte f; ~ *vách đất*

baufälliges Haus n, Bruchbude f; *tất lửa tối đèn, nhà ngói như* ~ bei Nacht sind alle Katzen grau (t. ngữ)

nhà trẻ Kinderhort m, Hort m, Kinderkrippe f, Säuglingsheim n; ~ *mở* *côi* Waisenhaus n

nhà trọ Unterkunft f, Herberge f, Absteigequartier n

nhà trong Hintergebäude n

nhà trú chân vorübergehende Unterkunft f; (*của người leo núi ở trên núi cao*) Schutzhütte f, Hütte f

nhà trưng bày tranh Gemäldegalerie f

nhà trừng giới Zuchthaus n

nhà trường Schulgebäude n, Schule f

nhà tu Kloster n; Mönch m

nhà tù Gefängnis n, Kerker m, Zuchthaus n; Gefängnis- (a); *giám đốc* ~ Gefängnisdirektor m

nhà tư bản Kapitalist m

nhà tự nhiên học Naturforscher m, Naturwissenschaftler m

nhà văn Schriftsteller(in) m(f), Literat m; ~ *chuyển thể thư tín* Briefschreiber(in) m(f); ~ *hiện thực* Realist(in) m(f)

nhà văn hóa 1) Kulturhaus n; 2) Kulturforscher

nhà văn học Literat m, Schriftsteller m; ~ *dân gian* Folklorist m

nhà vệ sinh Toilette f, Abort m, Klosett n, Bedürfnisanstalt f

nhà vô địch (thể) Champion m

nhà vợ Familie f der Frau

nhà vũ trụ Planetarium n

nhà vua König m

nhà xác Leich(schau)haus n, Leichenhalle f

nhà xe Garage f, Autogarage f



nhà xí x. nhà vệ sinh

nhà xuất bản Verlag m

nhà 1) (kỹ) auslösen vt, ausrücken vt; *bộ* ~ Auslöser m; 2) (kỹ) (phanh) lösen vt; 3) ausspeien vt, ausspucken vt; ~ *tiền ra* Geld heraussücken; 4) (ngb) freigeben vt, freilassen vt; ablassen vt von D; ~ *ai ra trong một giờ* j-m eine Stunde freigeben vt; 5) *cợt* ~ nicht ernsthaft (a), leichtfertig (a); necken vi; *chơi* ~, *dùa* ~ sehr scheren vt

nhà khói qualmen vi, räuchern vi

nhà nhót unanständig (a), anstößig (a), unschicklich (a), anzüglich (a)

nhà elegant (a), fein (a), anständig (a); *bất* ~ unhöflich (a), unschicklich (a), grob (a)

nhà nhạc schöne Musik f, hervorragende Musik f, feierliche Musik f

nhà nhận liebenswürdig (a), taktvoll (a); höflich (a), umgänglich (a); *sự* ~ Liebenswürdigkeit f, Takt m; *tính* ~ Freundlichkeit f, Leutseligkeit f, Freundlichkeit f

nhà tập Sammlung f ausgewählter Werke

nhà ý gute Absicht f; guter Gedanke m, Entgegenkommen n

nhác 1) faul (a), träge (a), arbeitsscheu (a); *người* ~ Faulenzer m; 2) plötzlich (adv), flüchtig (adv), schnell (adv); ~ *thấy* flüchtig hinsehen vi zu

nhạc 1) *cái* ~ Schelle f, Glöckchen n; ~ *ngựa* Pferdeschelle f; 2) Musik f; *sách* ~ Musikalbum n

nhạc ca Gesangsstück n

nhạc công Musiker m, Musikant m

nhạc cụ Musikinstrument n; ~ *có dây* Streichinstrument n; ~ *của đàn*

nhạc Orchesterinstrumente n/pl; ~ *dân tộc* Volksmusikinstrumente n/pl; ~ *dây* Saiteninstrument n; ~ *thổi* Blasinstrument n; ~ *thổi bằng đồng* Blechblasinstrument n; ~ *thổi bằng gỗ* Holzblasinstrument n

nhạc điệu Melodie f

nhạc gia Schwiegereltern pl

nhạc hài kịch Operette f

nhạc hòa tấu Sinfonie f

nhạc jaz Jazz m

nhạc khí x. nhạc cụ

nhạc khiêu vũ Tanzmusik f

nhạc khúc Musikstück n

nhạc kịch Oper f; *nhà hát* ~ Oper f, Opernhaus n; *tiểu* ~ Operette f

nhạc lễ Messe f

nhạc lý Musiktheorie f

nhạc mẫu Schwiegermutter f

nhạc mở đầu Einführungsmusik f

nhạc nhảy Tanzmusik f, Schlager m

nhạc phổ (nhạc) Solfeggio n

nhạc phụ Schwiegervater m

nhạc sỹ Komponist m; ~ *đàn ống* Organist(in) m(f); ~ *vĩ cầm* Geiger m, Violinspieler m

nhạc sư Professor für Musik

nhạc thiêu schöne Musik f, feierliche Musik f

nhạc tố Weise f

nhạc trưởng Dirigent m, Kapellmeister m, Chordirigent m, Chorleiter m, Leiter des Tanzorchesters

nhạc viện Konservatorium n

nhạc vũ Ballett n

nhai kauen vt, vi; ~ *trầu* Betel kauen

nhai lại 1) zerkauen vt; wiederkäuen vt; *loài* ~ (động) Wiederkäuer m/pl;

2) (ngb) wiederholen vt; hartnäckig behaupten vt; ~ *di ~ lại* ständig wiederholen vt, wiederkauen vt

nhai nhải nói ~ lange sprechen vi

nhái 1) (*động*) (kleiner) Frosch m; 2) x. nhại

nhái bén (*động*) Laubfrosch m

nhài (*thực*) Jasmin m; *chè nhài* Jasmintee

nhài quạt (weißer) Star m

nhái con Schlingel m, Bengel m; (*thân*) Grünschnabel m, grüner Junge m

nhái ranh Schelm m, Schlingel m

nhại nachäffen vt, parodieren vi; *bài văn ~* Parodie f; *người ~* Parodien-dichter(in) m(f)

nhại nhạc, nhại văn x. nhại

nham hiểm heimtückisch (a), arglistig (a), hinterlistig (a); bissig sein; *sự ~* Bosheit f

nham nháp wenig uneben (a), samdig (a)

nham nhở rauh (a), uneben (a); *xén ~* zerfetzen vt

nham thạch Mineral n; Gestein n; ~ *học* Mineralogie f

nhám rauh (a), uneben (a), nicht glatt (a); *sự ~* Unebenheit f, Rauheit f; *tường ~* unebene Wand f

nhàm langwierig (a), ermüdend (a); *cái ~* alte Geschichte f

nhảm 1) falsch (a), unwahr (a), unrichtig (a), trügerisch (a); *tin ~* abergläubisch sein; falsche Nachricht f, "Ente" f; 2) sinnlos (a), unsinnig (a), vernunftwidrig (a); *nói ~* Unsinn reden vi

nhảm nhí unbedeutend (a), grotesk (a), unvernünftig (a); *chuyên (diệu) ~* Unsinn m, dummes Zeug n, Quatsch m

nhân diện 1) Ansehen n; 2) Gesichtsausdruck m

nhân đề Titel- (a); Titel m, Überschrift f; *dặt ~* betiteln vt

nhân nhân zahlreich (a), unzählig (a), in großer Menge

nhân sắc Schönheit f

nhàn frei (a), unbeschäftigt (a); sorglos (a), sorgenfrei (a), unbeschwert (a), müßig (a), untätig (a)

nhàn cư sich dem Müßiggang ergeben, dem Müßiggang verfallen, in Müßiggang (*hoặc* Nichtstun) leben; ~ *vi bất thiện (tục ngữ)* Müßiggang ist aller laster Anfang, Müßiggang ist des Teufels Ruhebänk (*tục ngữ Đức*)

nhàn dật müßig (a), untätig (a)

nhàn du umherschlendern vi, umherbummeln vi

nhàn hạ müßig (a), untätig (a), unbeschwert (a)

nhàn nhá müßig (a), untätig (a), frei (a), ungehindert (a), ungezwungen (a), unbeschäftigt (a)

nhàn nhạt fade (a), geschmacklos (a)

nhàn rỗi müßig (a), untätig (a), ungehindert (a), unbeschäftigt (a), frei (a); frei sein, Freizeit haben; *sự ~* Freizeit, Muße f, Müßiggang m

nhàn tản müßig (a), untätig (a); *sự ~* Muße f

nhãn 1) (*thực*) *cây ~* Longane f; 2) Marke f, (Waren)Zeichen n, Etikett n; *dán ~* etikettieren vt; 3) (*trên hộp thuốc, thuốc lá*) Vignette f; 4) (*g/phẫu*) Auge f

nhãn áp Augeninnendruck m; *bệnh tăng ~ (y)* grauer Star m

nhãn cầu (*g/phẫu*) Augapfel m

nhãn cầu sai (*y*) Aberration f des Auges

nhân hiệu Schutzmarke f, Marke f, Etikett n, Etiket f, Fabrikmarke f, Warenzeichen n, ~ *trình tòa* eingetragene Schutzmarke f (gerichtlich)

nhân khoa Augenheilkunde f

nhân lực Sehkraft f, Sehvermögen n

nhân quan Gesichtskreis m, Blickfeld n

nhân sách Buchtitel m, Titel m

nhân tiên vor dem Augen

nhạn (*động*) chim ~ Schwalbe f; *tin* ~ (*ngb*) (Liebes-)Brief m

nhang Räucherstäbchen n, Weihrauch m; *nén* ~ Räucherstäbchen n; *dền* ~ (*ngb*) Kult m; *dốt* ~ beweihräuchern vt

nhang án Opfertischchen n, Altar m

nhang khôi Opfergabe f, Kult m

nháng 'glänzend (a), strahlend (a), funkelnd (a)

nhàng nhàng ausreichend (a), mittelmäßig (a), so lala, durchschnittlich (a), leidlich (a), ziemlich gut (a)

nháng vergeßlich (a), zerstreut (a); vergessen vt; ~ *quên*; ~ *tai* schwerhörig (a); ~ *trí* vergeßlich (a), zerstreut (a), un aufmerksam(a)

nhanh 1) prompt (a), fließend (a), geläufig (a), schnell (a), rasch (a), geschwind (a); ~ *như chớp* blitzschnell (a); *rất* ~, ~ *hết sức* mit Dampf; 2) (*về đồng hồ*) vorstellen, vorgehen vi; *đồng hồ* ~ *ba phút* die Uhr geht drei Minuten vor

nhanh chóng rasch (a), schnell (a), rapid(e) (a), reißend (a), geschwind (a); *sự* ~ Schnelligkeit f

nhanh hiểu aufgeweckt (a)

nhanh mắt reaktionsschnell blickend (a)

nhanh nhánh glänzend (a), strahlend (a), blitzend (a), funkelnd (a); *đen* ~ schwarz glänzend (a)

nhanh nhau behend(e) (a), flink (a), geschwind (a), aktiv (a)

nhanh nhẹn zügig (a), geschwind (a), flink (a), gewandt (a), gerieben (a), prompt (a), wendig (a), behend(e) (a), schnell (a), lebhaft (a); *sự* ~ Wendigkeit f, Gewandtheit f, Geistesgegenwart f

nhanh tay schnell (a), gewandt (a), geschick (a)

nhanh trí unternehmungslustig (a), findig (a), schlagfertig (a), erfinderisch (a), verständig (a), aufnahmefähig (a), gescheit (a); *sự* ~ Gewandtheit f, Erfindungsgabe f

nhánh Halm m, Branche f, Abzweigung f, Ast m, Zweig m, Verzweigung f; ~ *cái (của gác hươu)* Stange f; ~ *cây* Ausläufer m; ~ *củ của một dòng sông* Altwasser n; ~ *dọt non* Langtrieb m, Maiwuchs m; ~ *đường sắt* Zweigbahn f; ~ *gác (của hươu, nai)* Schaufel f; ~ *gác hươu* Sprosse f, Ende n; ~ *sông* Nebenfluß m, Zufluß m, Zustrom m; ~ *yến mạch* Rispe f

nhao nhao lärmend (adv), tobend (adv)

nháo lên bewegen vt, rühren vt

nháo nhác besorgt (a), beunruhigt (a), erschreckt (a); ~ *lên* erschrecken vt

nháo nhào hastig (a), überstürzt (a)

nhào 1) purzeln vi, sich stürzen; *đổ* ~ umfallen vi; *sự* ~ *xuống nước (thể)* Wasserspringen n; Kopfsprung m; 2) vermischen vt, vermengen vt, durcheinandermengen vt, umrühren vt, durchrühren vt; ~ *bột* Teig kneten; 2) (*x/dụng*) (*vữa, thạch cao...*) anrühren vt; 3) (*duợc*) zerreiben vt

nhào bột làm bánh backen vt

nhào lộn purzeln vi, Purrelbäume (Rad) schlagen; *sự* ~ Saltomortale m, Purzelbaum m, Akrobatik f; ~ *trên bập bênh* Schleuderbrettakrobatik f; *diễn viên* ~ Akrobatik f

nhào nặn kneten vt

nhào trộn mischen vt; *máy* ~ bê tông Betonmischmaschine f

nhào xuống (*máy bay, chim...*) hinunterstoßen vi, abfallen vi; *sự* ~ Salto m

nhão 1) teigig (a), pappig (a), leimig (a), klebrig (a), zähflüssig (a); *com* ~ teigiger Reis m; 2) weich (a), schlaff (a), welk (a), kraftlos (a); *bắp thịt* ~ schlaffe Muskeln m/pl; *làm* ~ weich machen, erweichen vt

nhão bớt verdünnt (a); dünnflüssig (a)

nhạo, nhạo báng sich lustig machen über A, spotten vi, verspotten vt, auslachen vi, lächerlich machen; höhnisch (a); *lời* ~ Hohn m, Spötter m; *sự* ~ Sott m; *người* ~ Spötter(in) m(f); *tính* ~ Spöttelei f

nhạo đời verlachen vi

nháp entwerfen vt, ein Konzept machen; *bản* ~ Entwurf m, Konzept n

nhát 1) zaghaft (a), schüchtern (a), ängstlich (a), furchtam (a); *người* ~ Angsthase m; 2) Schlag m, Hieb m, Stoß m; *một* ~ *gươm* ein Schlag mit dem Schwert; *cho một* ~ abbürsten vt; 3) (*một lát*) Augenblick m, Moment m

nhát cắt Schnitte f, Aufschnitt m

nhát gan furchtsam (a), ängstlich (a), feige (a), zaghaft (a), sich fürchten vor D, Angst haben; *kẻ* ~ Angsthase n; *sự* ~ Angst f, Kleinmut m, Verzagtheit f; *tính* ~ Feigheit f

nhát gừng nói ~ abgehackt sprechen; *lời nói* ~ einsilbiges Wort n

nhạt 1) ungesalzen (a), schal (a), fade (a); *canh* ~ ungesalzene Brühe f; 2) (*màu*) sterbend (a), bleich (a), blaß (a), farblos (a), matt (a), hell (a), verblichen (a); verblassen vi, ausbleichen vi, verbleichen vi; ~ *phấn phai hương* Schönheit verblassen

nhạt đi (*màu*) bleichen vt, trübe werden; (*về sao*) verblassen vi

nhạt màu bleichen vi, entfärben vi, sich entfärben, verlassen vi; verblaßt (a), ausgebleichen (a)

nhạt miệng Geschmacksverlust m

nhạt nhéo ungesalzen (a), geschmacklos (a), schal (a), fade (a); (ngb) banal (a); *quá (rất)* ~ sehr fad(e) (a); *sự* ~ Kälte f, Alltäglichkeit f

nhạt phèo, nhạt tuếch 1) fade (a), völlig geschmacklos (a); 2) (ngb) ganz uninteressant (a), inhaltslos (a), abgedroschen (a), banal (a)

nhau 1) (*g/phẫu*) Plazenta f, Mutterkuchen m; 2) nacheinander (adv); *cùng* ~, *với* ~ gegenseitig (adv), gemeinsam (a), gemeinschaftlich (a); *yêu* ~ einander lieben

nhau đẻ x. nhau 1.

nhàu zerknittert (a), zerknüllt (a), zerdrückt (a); *làm* ~ zerknittern vt

nhàu nát zerknittert (a), zerknüllt (a), zerdrückt (a)

nhay leicht beißen vt, vi; knabbern vi, an etw. D herumbeißen vi

nhay nháy (zu)linzeln vi

nháy, nháy mắt zwinkern vi, blinzeln vi, zublinzeln vi; *sự* ~ Augenblick m, Zwinkern n, Blinzeln n, Moment m; ~ *một cái* plötzlich (adv); *trong* ~ im Nu m Handumdrehen, im Nu, blitzschnell (adv)

nhảy 1) springen vi, hüpfen vi; ~ lò cò auf einem Bein hüpfen; *không ai ~ cao hơn đầu của mình* man kann nicht über seinen eigenen Schatten springen (t.ngữ Đức); *sự ~* Schwung m, Satz m, Salto m; Sprung m; 2) tanzen vt, vi

nhảy ba bước (thể) Dreisprung m

nhảy bắt chéo die Grätsche rückwärts

nhảy cá nhân tới đích (thể thao *nhảy dù*) Einzelzielsprung m

nhảy cao Hochsprung m; *cầu ~* Sprungbrett n; (*cho nhảy cao bơi lội*) Plattform (für das Turmspringen)

nhảy căng hochspringen vi (vor Freude)

nhảy chàoàng, nhảy bổ sich werfen, sich stürzen, ausgelassen sein

nhảy dài Weitsprung m

nhảy dây mit dem Seil springen; Seilspringen n

nhảy dù mit dem Fallschirm abspringen; *đội ~* Fallschirmtruppe f; *lính ~* Fallschirmjäger m; *người ~ (thể)* Fallschirmspringer(in) m(f); *chòi ~* Fallschirmturm m; *sự ~* Fallschirm m; *tháp ~* Sprungturm m

nhảy đầm (Ph.) mit Damen tanzen, tanzen vi

nhảy lên aufspringen vt, auffahren vi

nhảy lò cò springen vi, auf dem Bein springen vi

nhảy lộn nhào cái ~ Luftsprung m; *người ~ (xiếc)* Kaskadeur m

nhảy múa tanzen vi; *nghệ sĩ ~* Tänzer(in) m(f); *nghệ thuật ~* Tanz m; *người cùng ~* Partner(in) m(f)

nhảy mũi niesen vi

nhảy nghệ thuật (*bơi lội*) Kunstspringen n

nhảy nhĩ nhằng (thân) scherbeln vi, hopsen vi

nhảy nhót springen vi, hüpfen vi, ausstaffieren vt, hopsen vi, umherspringen vi; *sự ~* Freudesprung m, Aufspringen n

nhảy qua überspringen vt, springen vi, übersteigen vt; *sự ~* Sprung m; ~ *hố nước* Sprung m über den Wassergraben

nhảy ra vorspringen vi

nhảy sào (thể) Stabhochsprung m

nhảy tót hochspringen vi

nhảy trượt tuyết Skispringen n, Sprunglauf m, Schisprung m

nhảy vọt überspringen vt; *sự ~* Sprung m, plötzlicher Sprung m

nhảy xa Weitsprung m

nhảy xả sich stürzen, sich werfen auf A

nhảy xông vào x. *nhảy xả*

nhảy xuất phát (*bơi thể thao*) Startsprung m

nhảy xuống sich hinabstürzen

nhạy 1) empfindlich (a), empfindsam (a); ~ *lửa* leicht entzündet (a), leicht brennbar (a); *dộ ~* Empfindlichkeit f; 2) sensibel (a)

nhạy bén empfindlich (a), empfindsam (a), sensibel (a); *tính ~* Sensibilität f

nhạy cảm empfänglich (a), empfindlich (a), sensibel (a), fühlbar (a), feinfühlig (a), empfindsam (a); lichtempfindlich machen; *tính ~* Sensibilität f

nhạy cháy entzündbar (a), feuergefährlich (a)

nhạy miệng schwatzhaft (a), geschwätzig (a)

nhạy sáng lichtempfindlich (a)

nhắc 1) (*nâng lên*) aufheben vt, hoch-

heben vt, hochnehmen vt; 2) (*trường học*) vorsagen vt, zuflüstern vt; (*s/khẩu*) soufflieren vt; ~ *bài* seine Aufgabe vorsagen

nhắc bóng hochheben vt, emporheben vt, aufheben vt

nhắc đến erwähnen vt, erinnern vt, ins Gedächtnis zurückrufen an A

nhắc lại wiederholen vt; *sự* ~ Wiederholung f

nhắc nhở warnen vt, mahnen vt, erinnern vt, ermahnen vt, ins Gedächtnis rufen; ~ *ai nhớ lại một việc gì* jmdm etw. zum Bewußtsein bringen; *sự* ~ Erinnerung f, Warnung f, Mahnung f

nhắc vở soufflieren vi; *người* ~ Souffleur m, Souffleuse f; (*trường học*) Vorsager(in) m(f)

nhắc xem nặng nhẹ mit der Hand wiegen

nhăm fünf (*số*); *hai* ~ fünfundzwanzig; *ba* ~ fünfunddreißig

nhăm nhe beabsichtigen vt, vorhaben vt, im Sinne haben

nhắm 1) (*mắt*) die Augen schließen, zumachen vt; *tôi không có thể ~ mắt* ich konnte keine Auge zumachen; 2) (*ném, ăn*) genießen vt, etwas zu sich nehmen, etwas essen vt, kosten vt; *dở* ~ Speise f, Essen n, Nahrung f; 3) (*bắn*) zielen vi auf A, anlegen vt; ~ *bắn* auf jmdn (auf etw.) zielen vi; ~ *bia* auf die Zielscheibe zielen

nhắm chừng wahrscheinlich (a), vermutlich (a), mutmaßlich (a); vorhersehen vt, voraussehen vt

nhắm đích zielen vi auf A

nhắm mắt 1) die Augen schließen; ~ *làm ngơ* etw. übersehen vt, bei etw. eine Auge zudrücken; 2) (*không chú*

ý) hinwegsehen vi über A, die Augen verschließen (vor einer Tatsache); 3) (*chết*) sterben vi, verschieden vi

nhắm nghiền die Augen fest zusammenkneifen

nhắm nháp etw. zu sich nehmen, einen kleinen Imbiß nehmen

nhằm 1) zielen vt, hinzielen vt, bezwecken vt; *anh muốn ~ cái gì?* was bezwecken Sie damit?; 2) (*không ra gì*) *chẳng ăn ~ gì* ergebnislos (a), erfolglos (a), fruchtlos (a); zu keinem Resultat gelangen

nhằm đích ein Ziel verfolgen

nhằm hướng sich zurechtfinden

nhằm khi wenn (kj), dann (kj); ~ *nó giàu* wenn er so reich wäre

nhằm thẳng direkt zielen vi auf A

nhắm vào schließen vi auf A, abzielen vi

nhăn 1) (*mặt*) runz(e)lig (a); runzeln vt, in Falten ziehen; *hay* ~ Grimassen schneidend (a); *người hay* ~ affektierte Person f; 2) (*vải...*) kraus (a), faltig (a); kräuseln vt

nhăn lại sich kräuseln

nhăn mặt das Gesicht verziehen, Grimassen schneiden; *sự* ~ Gerichtsverzerrung f, Fratze f, Grimasse f

nhăn nheo faltig (a), runzlig (a), zusammengeschrumpft (a), welk (a); welk machen, runzeln vt, Grimassen schneiden; *nếp* ~ Fratze f, Grimasse f

nhăn nhó jmdm Grimassen schneiden, finster dreinschauen vi, das Gesicht verziehen; böse (a), mürrisch (a); *nét mặt* ~ Grimasse f

nhăn nhó Gesichter schneiden; *nét* ~ Verdrehung f



nhân phòng Falten werfen, schwellen vi

nhân răng 1) die Zähne zeigen; *cười* ~ laut lachen vi; offen lachen; 2) *chết* ~ sterben vi, verscheiden vi

nhân mitteilen vt, benachrichtigen vt, Kenntnis setzen

nhân bảo x. **nhân nhủ**

nhân hỏi abfragen vt, ausfragen vt, eine Anfrage richten an (*hoặc* über)

nhân nhe mitteilen vt

nhân nhủ empfehlen vt, beraten vt

nhân (*gặm nhấm*) nagen vi an D, knabbern vt; *cần* ~ brummen vt, murren vt

nhẵn 1) glattpoliert (a), eben (a), glatt (adv)(a); *mặt* ~ glattpolierte Fläche f; 2) (*không râu...*) kahl (a), unbehaart (a); *lá nhẵn* kahles Blatt n; 3) (ngb) ganz (adv), alles; *thua hết* ~ alles verspielen vi (*hoặc* verlieren)

nhẵn bóng glatt (a), glänzend (a), poliert (a), glattpoliert (a)

nhẵn lì x. **nhẵn bóng**

nhân mặt (ngb) gut bekannt sein, gut kennen vt

nhấn mịn satiniert (a)

nhấn nhụi kahl (a), unbehaart (a)

nhấn thín glatt (a), glattpoliert (a), glänzend (a), poliert (a)

nhặng ziellos (a); ohne Ziel; Dummheit f; *chạy* ~ ohne Ziel laufen vi; *nói* ~ reden mit der Dummheit

nhặng nhặng 1) zäh (a); 2) (ngb) unnachgiebig (a), hartnäckig (a)

nhặng nhít nachlässigerweise (adv); *ăn nói* ~ nachlässigerweise sprechen vi

nhặng grob (a), unverschämt (a), flegelhaft (a), langweilig (a); langweilen vt, sich ärgern

nhặng nhít x. **nhặng**

nhặng nhặng lang andauernd (a), während (a), unaufhörlich (a); *theo* ~ lang andauernd nachgehen vi

nhặng nhít sich verbinden, sich verwickeln, sich verwirren

nhặng 1) (*động*) smaragdgrüne Fliege f; 2) (ngb) wichtig tun, sich wichtig machen, großtun vt

nhặng bộ, nhặng lên, nhặng xỉ x. **nhặng** 2

nhấp kosten vt, schmecken vt

nhắt klein (a), winzig (a); *chuột* ~ kleine Maus f

nhặt 1) zupfen vt, sichten vt, (auf)sammeln vt, aufheben vt, (auf)lesen vt; ~ *đất* Erde aufheben; (*rau*) (Gemüse) putzen vt; 2) (*mau*) dicht (a), gedrängt (a), eng (a); ~ *khoan* dicht und langsam (a)

nhặt đá (*nông*) von Steinen säubern

nhặt nhanh sammeln vt, einsammeln vt, aufsammeln vt, zusammensammeln vt; *người* ~ *giẻ rách* Lumpensammler(in) m(f)

nhấc heben vt, aufheben vt, hochheben vt; ~ *bằng hai tay* (*cử tạ*) beidarmiges Stoß heben vt

nhấc bổng leicht hochheben vt

nhấc bước zu Fuß gehen, den Schrittm

nhấc lên heben vt, hochheben vt, aufheben vt

nhâm dộng Handliniendeutung f

nhấm knabbern vt, nagen vi, zerfressen vi, abnagen vi, benagen vi, zernagen vi

nhấm nháp (ver)kosten vt, etwas zu sich nehmen; *uống* ~ nippen vt

nhấm thủng durchnagen vt

nhầm unrichtig (a), irr(e) (a), blind (a),

falsch (a), irrig (a), irrtümlich (a), täuschend (a); versehen vt, sich versehen, mißverstehen vt, sich irren in D; ~ *đường* vom Wege abkommen, sich verirren; *sự* ~ Fehler m, Mißverständnis n

nhầm lẫn irre (a), irrtümlich (a); sich versehen, irren vi, im Irrtum sein, sich täuschen, mißverstehen vi; *lầm* ~ irreführen vt, verwechseln vt; *sự* ~ Versehen n, Verwechs(e)lung f, Fehler m, Irrtum m, Mißverständnis n

nhầm lỗi einen Fehler begehen; sich irren

nhầm nhó x. *nhầm*

nhầm tưởng falsch denken vi, sich verirren vi

nhẩm 1) geistig (adv); *tính* ~ im Kopf rechnen; 2) für sich lesen; leicht (a); leise (adv), mit leiser Stimme; *đọc* ~ leise lesen; *học* ~ leise lernen vt

nhậm chức eine Funktion erfüllen

nhân 1) (*người*) menschlich (a), Menschen- (a), human (a); Mensch m, Person f, Persönlichkeit f; 2) (*toán*) mal (adv); *hai* ~ *hai là bốn* zwei mal zwei ist vier; multiplizieren vt, malnehmen vt, vermehren vt, vergrößern vt; *phép* ~, *tính* ~ Multiplikation f; 3) Füllung f, Füllsel n, Kern m, Stein m; *lạc* ~ Erdnußkern m; 4) (*lý*) Kern m; *vật lý hạt* ~ Kernphysik f; 5) (*hoa*) Ring m, Reif m; 6) (*nguyên nhân*) Ursache f, Grund m, Veranlassung f; 7) (*sinh*) Kern m; ~ *tế bào* Zellkern m

nhân ái humanitär (a), Humanitäts- (a), barmherzig (a); *lòng* ~ Barmherzigkeit f, Mildtätigkeit f

nhân bản humanistisch (a); *nhà* ~ *chủ*

nghĩa Humanist(in) m(f)

nhân cách Persönlichkeit f, Individualität f, Persönlichkeit f, persönliche Eigenschaft f; ~ *hóa* personifizieren vt, verkörpern vt; *sự* ~ *hóa* Verkörperung f, Personifizierung f

nhân chủng rassig (a), rassenmäßig (a), Rassen- (a), ethnisch (a), Volks- (a); Rasse f; ~ *học* Ethnographie

nhân chứng Zeuge m, Augenzeuge m, Zeugin f; ~ *lễ cưới* Trauzeuge m, Trauzeugin f

nhân có (*cái gì...*) im Schutz(e) G; ~ *việc* im Schutz(e) Arbeit

nhân công Arbeitskraft f, Arbeitsvermögen n

nhân dạng Aussehen n, Gestalt f

nhân danh im Namen, im Auftrag; ~ *cá nhân* in eigenem Namen; ~ *nhà vua* im Namen des Königes; ~ *là* in der Eigenschaft als

nhân dân Volk n; volkstümlich (a), Volks- (a); Bevölkerung f; ~ *lao động* Werktätige m; *quân đội* ~ Volksarmee f

nhân dịp aus Anlaß, anlässlich G, im Anschluß an A, wegen A; ~ *năm mới* im Anschluß an Neujahr, anlässlich des Neujahres

nhân dục menschliche Leidenschaft f
nhân duyên ehelich (a); Ehe f, eheliche Liebe f

nhân đạo human (a), menschlich (a); *chủ nghĩa* ~ Humanismus m; *lòng* ~ Humanität f, Menschlichkeit f; *tính* ~ Unmenschlichkeit f

nhân di qua auf der Durchfahrt

nhân định größer Mensch m, Menschenwille m; von Menschen entschieden



nhân đức wohlwollend (a), gutherzig (a), herzlich (a), menschlich (a), mildtätig (a); *lòng* ~ Mildtätigkeit f, Wohlwollen n, Herzensgüte f, Menschlichkeit f, Nächstenliebe f

nhân gian Humanität f, Menschlichkeit f; Menschen m/pl, Leute pl, Volk n; auf dieser Welt; Welt f

nhân giống (*sinh*) Fortpflanzung f; ~ *bàng chiết cành (nông)* absenken vt; ~ *mới* Vermehrung f von Neuzuchtsorten

nhân hạch (*g/phẫu*) Mandel f

nhân hậu gut (a), gütig (a), gutherzig (a), großmütig (a), edelmütig (a), hochherzig (a), freigebig (a)

nhân hình menschenähnlich (a)

nhân hòa Zuneigung f der Menschen zueinander

nhân hoàn die ganze Welt

nhân huệ Wohltätigkeit f

nhân khẩu Bevölkerung f, Einwohnerschaft f, Bewohner m; *thống kê* ~ Bevölkerungsstatistik f; *nhà* ~ *học* Demograph m

nhân loại Menschheit f; ~ *học* Anthropologie f, Menschenkunde f; *tình* ~ Menschlichkeit f, Humanität f

nhân luân moralische Normen f/pl; Sittlichkeit f

nhân lực menschliche Kräfte f/pl, menschliche Arbeitskraft f

nhân mãn überbevölkert (a); *nạn* ~ Überbevölkerung f

nhân mạng menschliches Leben n

nhân mắt (*g/phẫu*) Linse f des Auges

nhân mệnh Schicksal n; menschliches Leben n

nhân ngái Lieb haben m

nhân nghĩa Humanität f und Gerech-

tigkeit f; Barmherzigkeit f und Pflicht

nhân ngôn (*hóa*) Arsenik n

nhân nhồi (*bếp*) (*để nhồi vào cà chua, đậu...*) Füllung f, Farce f

nhân nhượng gefügig (a), nachgiebig (a); nachgeben vi, überlassen vt, zugestehen vt; abtreten vt, einräumen vt; *không* ~ unversöhnlich (a, adv); *sự* ~ Abtretung f, Überlassung f; Zugeständnis n, Konzession f

nhân phẩm Persönlichkeit f, Individualität f

nhân phong humane Sitten f/pl

nhân quả (*triết*) Ursache f und Schluß m (*hoặc* Folgerung f); wechselseitige Bedingtsein n; *quan hệ* ~ kausaler Zusammenhang m

nhân quần Menschen m/pl, Leute pl; Menschheit f; ~ *xã hội* menschliche Gesellschaft f

nhân quyền Menschenrecht n; *tuyên ngôn* ~ Deklaration f der Menschenrechte

nhân sâm (*thực*) Ginsengwurzel f

nhân sĩ Intellektueller m

nhân sinh menschliches Leben n; ~ *quan* Weltanschauung f, Lebenseinstellung f

nhân số Einwohnerzahl f

nhân sư (*thần*) Sphinx f

nhân sự Personal n; *phòng* ~ Personalabteilung

nhân tài urwüchsiges Talent n; begabter Mensch m, Genie f

nhân tạo künstlich (a), Kunst- (a), nachgemacht (a), synthetisch (a); *sợi* ~ Kunstfaser f; *tơ* ~ Kunstseide f; *vệ tinh* ~ Sputnik m

nhân tâm 1) menschliches Herz n; 2) Nächstenliebe f

nhân thể 1) menschliches Leben n; 2) organisches Leben n, Dasein n

nhân thể 1) (menschlicher) Körper m; ~ *giải phẫu học* (y) Anatomie f des Menschen; 2) bei dieser Gelegenheit, im Vorübergehen, beiläufig (adv), zugleich (adv), gleichzeitig (adv), nebenbei (adv); ~ *ghé thăm* beiläufige aufsuchen

nhân tiện x. nhân thể 2

nhân tính menschliche Eigenschaft f, Natur f des Menschen, Charakter m des Menschen

nhân tình 1) menschliche Gefühle n/pl; *theo* ~ menschlich (adv); 2) (*người yêu*) Verliebte m, f, Liebhaber m

nhân tố Faktor m; ~ *tinh thần* moralischer Faktor m

nhân trí Verstand m, Vernunft f, Intellekt m

nhân từ menschlich (a), human (a), barmherzig (a), großmütig (a), hochherzig (a); *lòng* ~ Gutmütigkeit f, Barmherzigkeit f, Menschlichkeit f; *tính* ~ Gute f, Herzensgüte f, Großmut m, Edelmut m

nhân tử (*toán*) Faktor m

nhân văn Kultur f, Zivilisation f; Humanität f; *chủ nghĩa* ~ Humanismus m; *khoa học* ~ humane Wissenschaft f

nhân vật 1) Persönlichkeit f, Person f, Figur f; ~ *lịch sử* historische Person f; ~ *quan trọng* sehr wichtige Persönlichkeit f "VIP"; ~ *trọng yếu* Staatsmann m; 2) (*tho*) Anlitz n; 3) (*s/khẩu*) (handelnde) Person f, Held m, Hauptgestalt f

nhân vì im Anschluß an A, angesichts G, infolge G, zufolge (G *trước danh từ* hoặc D *sau danh từ*), in Anbetracht;

nhân vì nguyện vọng của anh deinem Wunsch zufolge, zufolge deines Wunsches; ~ *tai nạn* infolge des Unfalls

nhân vị Persönlichkeit f

nhân việc anlässlich G

nhân viên Angestellter(in) m(f), Personal n, Angestellte m, f, Domestik m, Arbeiter m; ~ *bán đấu giá* Auktionator m; ~ *bưu điện* Postangestellte m; ~ *canh đường* (d/sát) Streckenwärter m; ~ *chấp pháp* (ở *tòa án*) Gerichtsvollzieher m; ~ *chuyển hàng* (d/sát) Gepäckmeister m; ~ *coi phanh* (d/sát) Bremser m; ~ *công ty khí đốt* (dầu khí) Gasarbeiter m, Gasmann m; ~ *dếm tiền* (ở *ngân hàng*) Zählmeister(in) m(f); ~ *diện báo* Telegrafist(in) m(f); ~ *diện đài* Funker m; ~ *điều độ* (d/sát) Fahrdiensthelfer m; ~ *điều phối* (d/sát) Fahrdienstleiter m; (*máy bay*) Abfertigungsbeamte(r) m; (*điện*) Betriebsüberwacher m; ~ *đoàn phi hành* (*máy bay*) Navigator m; ~ *đường sắt* Eisenbahner m; ~ *hải quan* Zollner m, Douanier m; ~ *hành chính* Verwaltungsangestellte(r) m; ~ *kỹ thuật* Techniker m; ~ *lâm nghiệp* Förster m; ~ *ngân hàng* Bankangestellte m; ~ *phòng diện quang* Röntgenologe m; ~ *phụ động* Helfer(in) m(f); ~ *phụ trách gửi hàng* Absender(in) m(f); ~ *phục vụ* Bedienung f; ~ *phục vụ bàn* Kellner(in) m(f), Ober m; ~ *phục vụ trên sân bay* Bodenpersonal n; ~ *phục vụ trên tàu* (d/sát) Schaffner m; ~ *phường dòn* (xe tang) Leichenträger m; ~ *quản trị* Verwalter(in) m(f); ~ *quân sự* Militär m/pl; Militärperson f; ~ *quân y* Sanitäter(in) m(f); ~



quèn Fußvolk n; ~ *tài chính* Kon-
torist(in) m(f); ~ *chạy vật* (ở cơ quan
Lauffunge m, Laufmädchen n; ~ *thị
chính* Gemeinderat m; ~ *thuế quan*
Douanier m, Zollbeamter m; ~ *thừa
hành* subalterner Beamter m; ~ *thư
viện* Bibliothekar m; ~ *thương nghiệp*
kaufmannischer Angellte m; ~ *tốc ký*
Stenotypistin f; ~ *trạm xăng*
Tankwart m; ~ *vô tuyến* Funker m

nhấn 1) unterdrücken vt, stützen vt
auf A; 2) (*nhạc*) Akzent m; lasten vt
auf A

nhấn giọng scharf hervorheben vt

nhấn lệch (*nhạc*) Synkope f

nhấn mạnh unterstreichen vt, betonen
vt, hervorgeben vt; ~ *một việc gì* eine
Sache Nachdruck verleihen; *sự* ~
Nachdruck m, Betonung f

nhấn ngón (*nhạc*) mit dem Fingersatz
bezeichnen

nhấn Ring m; Fingerring m; ~ *cưới*
Trauring m; ~ *mặt đá khắc* Siegelring
m

nhấn nại Geduld haben, sich gedulden;
geduldig (a), ausdauernd (a); *sự* ~
Geduld f, Langmut f; *thiếu* ~ un-
geduldig (a), (adv); ungeduldig
machen; *sự thiếu* ~ Ungeduld f

nhấn nhục diskret (a), demütig (a);
resignieren vi, sich abfinden mit D,
sich fügen in A, Beleidigungen
ertragen, erdulden vt; *chịu* ~ sich
bemeistern; *sự* ~ Resignation f,
Langmut f

nhấn tâm erbarmungslos (a), erbittert
(a), mitleid(s)los (a), gefüllos (a),
schonungslos (a), rücksichtslos (a),
herzlos (a), roh (a), grausam (a); *làm*
~ erbittern vt; *sự* ~ Herzlosigkeit f

nhấn trơn einfacher (Finger)Ring m

nhận 1) (ein)sammeln vt, bekommen
vt, erhalten vt, entgegennehmen vt,
beziehen vt, kommen vi, nehmen vt,
empfangen vt, (ein)gestehen vt;
không ~ leugnen vt; *người* ~ (*thu...*)
Empfänger m; *sự* ~ Entgegennahme
f, Bezug m; 2) drücken vt, aufdrücken
vt, unterdrücken vt; *nhận chìm xuống
nước* unter das Wasser drücken

nhận bằng das Diplom empfangen; ~
tiến sỹ das Doktordiplom empfangen;
người ~ Behälter m

nhận biết erkennen vt, erfassen vt,
feststellen vt, wiedererkennen vt; *sự*
~ Wiedererkennung f, Erkennung f

nhận cảm rezeptiv (a), aufnahmefähig
(a); *khả năng* ~ Aufnahmefähigkeit
f; *sự* ~ Aufnahme f

nhận chìm verschlingen vt, versenken
vt, eintauchen vt; *sự* ~ Versenken n

nhận con nuôi adoptieren vt

nhận dạng identifizieren vt; *sự* ~
Identifikation f

nhận diện (wieder)erkennen vt, iden-
tifizieren vt (eine Person)

nhận định bewerten vt, bestimmen vt,
festlegen vt, bekräftigen vt

nhận được erhalten vt; *có thể* ~
annehmbar (a)

nhận khoán Stückarbeit bekommen,
Stücklohn arbeiten

nhận là erkennen vt, zugeben vt; *anh
ta* ~ *dã làm việc đó* er gab zu, es
getan zu haben

nhận làm übernehmen vt; ~ *con nuôi*
adoptieren vt

nhận lấy in Anspruch nehmen; ~ *sự
giúp đỡ của anh ấy* seine Hilfe in
Anspruch nehmen; ~ *trách nhiệm* die
Verantwortung in Anspruch nehmen

nhận lệnh den Befehl empfangen
(-erhalten) vt

nhận lỗi die Schuld gestehen

nhận lời annehmen vt, einwilligen vt,
einverstanden sein, beipflichten vt,
zustimmen vt; *tôi ~ với anh* ich
stimme Ihnen zu

nhận máu Blut empfangen; *người ~*
(y) Blutempfänger(in) m(f)

nhận mua beziehen vt, abonnieren
vt; *người ~* Bezieher m, Abonnent m;
sự ~ Abonnement n

nhận phần zuteil werden

nhận ra kenntlich (a); erkennen vi,
diskriminieren vt, erblicken vt,
wiedererkennen vt; *dễ ~* leicht zu
durchschauen(d); *không ~* unkennt-
lich (a), nicht wiederzuerkennen; *sự*
~ Erkennung f, Wiedererkennung f

nhận rõ bewußt sein, unterscheiden
vt, erkennen vt

nhận thầu unternehmen vt, eine
Lieferung übernehmen; *người ~*
Unternehmer m; *sự ~* Unternehmung
f

nhận thấy bemerken vt, konstatieren
vt; wahrnehmen vt, entdecken vt,
merken vt, feststellen vt, bewußt sein
G, Betracht ziehen, etw. zum Ken-
ntnis nehmen, ersehen vt; *không thể*
~ unmerklich (a); *sự ~* Erkennung f

nhận thức erkennen vt, bewußt sein
G, auffassen vt, erfassen vt,
verstehen, begreifen vt; ~ *luận (triết)*
Erkennungstheorie f; *sự ~* Erken-
ntnis f, Wissen n, Bewußtsein n,
Verständnis n

nhận thực bejahen vt
(verschriftsmäßig) regeln vt, ver-
sichern vt, beglaubigen vt,
konstatieren vt, bestätigen vt, aus-

weisen vt, bezeugen vt, sich aus-
weisen, bescheinigen vt; *giấy ~* Be-
scheinigung f, Bestätigung f,
Beglaubigung f

nhận tiền fesselnd (a); *dã ~* (Betrag)
erhalten

nhận tội (ein)gestehen vi, beichten vt

nhận vào zulassen vt, zugeben vt,
aufnehmen vt

nhận việc làm eine Stelle annehmen

nhận xét halten vt, urteilen vi, beur-
teilen vt, auswerten vt; *lời ~*
Äußerung f; *sự ~* Gutachten n, Urteil
n, Äußerung f, Rezension f, Be-
sprechung f; *trí ~* Bestand m, Beur-
teilung f

nhâng nháo frech (a), unverschämt
(a); *kẻ (người) ~* frecher Bursche m

nhâng nhâng gelassen (a), gleichmütig
(a), gefaßt (a)

nhấp 1) (*nếm*) (mit der Zungenspitze)
kosten vi, schmecken vi, probieren vt; 
~ *giọng* anfeuchten vt, befeuchten
vt; 2) (*nước*) benetzen vt, naß machen,
anfeuchten vt, begießen vt

nhấp nháy funkeln vi, flimmern vi,
zwinkern vi, blinzeln vi, zublinzeln
vi; (*trên vô tuyến truyền hình*) wie
Sterne funkeln, schimmern vi

nhấp nhóang glänzen vi, strahlen vi,
blitzen vi, funkeln vi

nhấp nhô wellig (a), gewellt (a), gewun-
den (a), gebogen (a); sich wiegen, sich
schaukeln, sich leise bewegen (auf
dem Wasser); ~ *như sóng* wellig (a)

nhấp nhồm in Unruhe versetzt sein,
aufgeregt sein; wie auf Nadeln sitzen,
ungeduldig machen, beunruhigen vt

nhập sich mengen, einführen vt (*hàng*
hóa) importieren; importiert (a); *hàng*
~ Importware f; *thuế ~* Importzoll

m; *sự* ~ Einfuhr f, Import m
nhập bọn sich zusammenrotten
nhập cảng importieren vt, einführen vt; Einfuhr- (a); *sự* ~ Import m; *giấy phép* ~ Einfuhrbewilligung f; *thuế* ~ Einfuhrzoll m
nhập cảnh einreisen vi; *giấy thị thực* ~ Einreisevisum n; *sự* ~ Einreise f; *giấy phép* ~ Einreisegenehmigung f; *sự* ~ Einreise f, Einfahrt f
nhập cục, nhập cuộc mitmachen vt, sich beteiligen, zusammenlegen vt
nhập cư einwandern vi, immigrieren vi; *dân* ~ Einwanderer m, Immigrant m; *sự* ~ Einwanderung f, Immigration f
nhập đảng in die Partei eintreten
nhập đạo einer Religion beitreten; sich zu einem Glauben bekennen
nhập đề einleiten vt, einführen vt; Einführung f; (*s/khẩu*) Vorwort n, Prolog m, einleitender Teil m
nhập định (*tôn*) sich sammeln
nhập hàng *sự* ~ Zugang m
nhập học in die Schule eintreten, zu lernen beginnen
nhập hội einem Verein (*hoặc* Gesellschaft) beitreten, sich zusammenrotten
nhập khẩu einführen vt, einfahren vt; Einfuhr f; *giấy phép* ~ Einfuhrgenehmigung f; *cảng* ~ Einfuhrhafen m; *hàng* ~ Einfuhrartikel m; *sự buôn bán hàng* ~ Einfuhrhandel m; *sự cấm* ~ Einfuhrverbot n; *thuế* ~ Einfuhrzoll m; *sự* ~ Einfuhr f, Einführung f; *người* ~ Importeur m
nhập kho aufstapeln vt, stapeln vt, (auf)speichern vt, einlagern vt
nhập lại (wieder)vereinigen vt (ver)sammeln vt

nhập môn 1) in die Schule eintreten, Schüler werden; 2) einführend (a), einleitend (a); *sự* ~ Einführung f, Einleitung f; *toán học* ~ einführende Mathematik f
nhập ngũ in die Armee eintreten, Armee beitreten; *người bị gọi* ~ Einberufene m; *gọi* ~ lại wieder einberufen vt
nhập nhằng zweideutig (a), doppelsinnig (a); *cái (sự)* ~ Zweideutigkeit f; Doppelsinnigkeit f, Amphibie f
nhập nhoạng dämmerig (a), halbdunkel (a), Dämmerungs- (a); unklar (a); *lúc* ~ tối Abenddämmerung f
nhập quan in den Sarg legen; aufbahren vt
nhập quỹ einkassieren vt
nhập siêu passive Außenhandelsbilanz
nhập tâm sich fest einprägen, im Herzen bewahren
nhập thêm *sự* ~ Zufluß m
nhập tịch sich einbürgern; die Staatsbürgerschaft annehmen
nhập vào sich anschließen, sich einreihen
nhất der erste, erstgenannt (a) höchst (a); *cao* ~ am höchsten; *thứ* ~ Erste m, f; erstere (a)
nhất cử eine Bewegung (*hoặc* Tätigkeit f); ~ *luông tiện* doppelt gewonnen von einem Schlag, zwei Fliegen mit einem Schlag breffen
nhất đán an einem Tage
nhất đẳng erste Klasse f, erster Rang m; *ruộng* ~ Feld n erster Klasse
nhất định bestimmt (a), festgesetzt (a), unbedingt (a), sicherlich (a), gewiß (a), sicher (a), entschlossen (a), entschieden (a); aber sicher (a); *trong*

những trường hợp ~ im gewissen Fällen; *không* ~ auf einen Fall, ungewiß (a)

nhất hạng erste Klasse f, erste Stufe f, erste Ordnung f

nhất kiến auf den ersten Blick; sofort (adv); sogleich (adv)

nhất là besonders (adv)

nhất nguyên luận (*triết*) Monismus m

nhất nhất alles (pr.ind.), sämtlich (adv), ausnahmslos (adv)

nhất phẩm (*sử*) Mandarin ersten Ranges

nhất quán konsequent (a), fortgesetzt (a)

nhất quyết entschlossen (a), kategorisch (a), unbedingt (a), bestimmt (a); um jeden Preis; ~ *không* auf keinen Fall, um keinen Preis, keineswegs (adv), auf keine Weise

nhất tâm aus (*hoặc* mit) ganzem Herzen; einmütig (a); in Übereinstimmung; in Eintracht

nhất tề zusammen (a), gemeinsam (adv), gemeinschaftlich (adv); gleichzeitig (adv)

nhất thần giáo (*triết*) Monotheismus m

nhất thiết unbedingt (a), obligatorisch (a), unentbehrlich (a), bestimmt (a); ~ *không* auf keinen Fall

nhất thống politische Einheit f

nhất thời momentan (a), vorübergehend (a), zeitlich (a), kurz(dauernd) (a), von kurzer Dauer

nhất trí im Einverständnis n, solidarisch (a), einträchtig (a), einheitlich (a), einig (a), einstimmig (a), einmütig (a), konform (a), einhellig

(a); sich einigen, zur Einmütigkeit kommen; *không* ~ uneinig (a); *sự* ~ Einheit f, Übereinstimmung f, Einmütigkeit f, Eintracht f, Einigkeit f, Einverständnis n

nhật 1) (*ngày*) Tag m; 2) (*mặt trời*) Sonne f; 3) (*địa*) japanisch (a); Japan n; *người* ~ Japaner m; *nước* ~ Japan n

nhật ấn Tagesstempel m

Nhật Bản x. *nhật* 3

nhật báo Tageszeitung f, Tagesblatt n, Zeitung f

nhật cầu Sonnen- (a), sonnig (a); Sonnenbahn f

nhật chi täglicher Aufwand m, tägliche Ausgaben f/pl

nhật chí (*thiên*) Sonnenwende f

nhật dạ Tag m und Nacht f

nhật dụng alltäglich (a), gewöhnlich (a), Alltags- (a)

nhật đạo (*thiên*) Ekliptik f

nhật hoa (*thiên*) Sonnenkrone f

nhật ký Tagebuch n

nhật lệnh Tagesordnung f, Tagesbefehl m

nhật nguyệt Tag m und Monat m; Sonne f und Mond m; Datum n

nhật quang Sonnenstrahlen m/pl, Tageslicht n

nhật tâm (*thiên*) Heliozentrum n

nhật thực Sonnenfinsternis f

nhật trình x. *nhật báo*

nhật tụng Gebetbuch n

nhật tuyến Sonnenstrahlen m/pl

nhật xạ kế (*ảnh*) Belichtungsmesser m; (*quang*) Strahlenmesser m

nhật xuất Sonnenaufgang m

nhầu x. *nhầu*



nhẫu seinen·Lippen ausdehnen

nhậu trinken vt, vi, saufen vt; *đồ (món)*
~ Kost f, Speise f

nhậu nhẹt sich besaufen, sich gute
Tage machen, in Saus und Braus
leben, gierig fressen vt; *cuộc* ~
Freßgelage n

nhầy fett (a), klebrig (a), schleimig (a);
leimig (a); *bùn* ~ schleimige Schlamm
m; *màng* ~ Schleimhaut f

nhầy nhụa glitschig (a), schlüpfrig (a),
schmutzig (a)

nhậy 1) (*động*) Blattlaus f, Kleider-
motte f, Papiermotte, Motte f; *bị* ~
cần von Motten zerfressen (a); *chất*
chống ~ Mottenschutzmittel n; 2)
xem nhay

nhậy cảm empfindlich (a)

nhè zeigen vt, sehen lassen vt; ~ *lợi*
die Zahnfleisch zeigen; ~ *răng* die
Zähne zeigen

nhé ja (adv); *cho tôi cái này* ~ gib mir
das, ja?

nhè 1) zielen vi nach D (*hoặc* auf A),
hinzielen vi; ~ *dầu* auf den Kopf
zielen; 2) herausspucken vt,
herausstrecken vt; ~ *com* den Reis
herausstrecken; 3) *khóc* ~, *ngủ* ~
flennen vt, weinen vi, plärren vi; *người*
hay khóc ~ weinerlicher Mensch m

nhè nhè (*giọng*) gedämpft (a)

nhè nhẹ leicht (a), leise (adv); *đi* ~
leicht gehen

nhẹ 1) leicht (a), leise (a); *lỗi* ~ leichter
Fehler m; *cực* ~ superfein (a); *tội* ~
leichtes Vergehen n, leichte Straftat
f; ~ *như lông hồng* federleicht (a);
2) (*nhạc*) piano (adv), leise (adv); 3)
(y) gutartig (a); *bệnh* ~ gutartige
Krankheit f

nhẹ bóm sehr leicht (a), federleicht (a)

nhẹ bồng sehr leicht (a)

nhẹ bước schleichen vi

nhẹ cân leichtes Gewicht n

nhẹ dạ leichtfertig (a), leicht (a),
leichtgläubig (a), flatterhaft (a),
vertrauensvoll (a), vertrauensselig
(a), leichtsinnig (a), sorglos (a); *tính*
~ Leichtfertigkeit f, Leichtgläubigkeit
f

nhẹ gánh 1) eine leichte Last tragen;
2) (*ngb*) entlassen vt, die Verantwor-
tung abnehmen

nhẹ gót x. *nhẹ bước*

nhẹ lời leicht tadeln vt

nhẹ miệng 1) leise sprechen vt; 2)
(*ngb*) schwatzhaft (a), geschwätzig
(a); schwatzhaft (*hoặc* geschwätzig)
sein

nhẹ mình sich frei machen, sich etw.
vom Halse schaffen, eine schwere Last
(*hoặc* Bürde) von sich werfen, stillen
vi

nhẹ mồm x. *nhẹ miệng*

nhẹ nhàng gewandt (a), flüssig (a),
duftig (a), flink (a), leicht (a), leise
(a), dämpft (a), still (a), ruhig (a)

nhẹ nhóm duftig (a), sehr leicht (a),
angenehm (a); *làm* ~ stillen vt

nhẹ nợ 1) Schulden begleichen; 2) x.
nhẹ gánh

nhẹ tình nicht eng (a), nicht intim (a)

nhẹ túi 1) leichter Geldbeutel m; 2)
(*ngb*) ohne Geld, mittellos (a), ab-
gebrannt (a)

nhem x. *lem*

nhem nhèm x. *lem lem*

nhem nhép klebrig (a), leimig (a)

nhem nhuộm schmutzig (a), unsauber
(a), beschmiert (a)

nhem schmutzig (a), fleckig (a),

befleckt (a); *mắt kèm* ~ träuende Augen pl; *lèm* ~ schmutzig (a), unsauber (a)

nhẹm sorgfältig (a), genau (a); *dấu* ~ geheimhalten vt, verheimlichen vt

nhen entflammen vt, entzünden vt, anzünden vt; schüren vt; ~ *lửa* Feuer anmachen

nhen nhóm erregen vt, entzünden vt

nhèo 1) (*động*) cá ~ Wels m; *cờ đuôi* ~ Wimpel m; 2) (*mắt*) zusammenkneifen

nhèo mắt die Augen zusammenkneifen; ~ *ngắm* visieren vi

nhèo nhèo laut schreien vt; plärren vt

nhèo nhóc verlassen (a), im Stich gelassen (a), aufsichtslos (a)

nhèo zerknittert (a), zerknüllt (a)

nhèo nhèo (*trẻ con*) aufdringlich (a), lästig (a)

nhèo, nhèo nhèo welk (a), weich (a), weichlich (a)

nhèo nhoẹt x. *nhèo*

nhép 1) *thằng* ~, *nhãi* ~ Schlingel m, Bengel m, Widfang m; 2) (*b/cờ*) *con* ~ Eichel f

nhét 1) hineinstecken vt, hineinpressen vt, zustopfen vt, verstopfen vt, durchzwängen vt; *sự* ~ Druck m, Verstopfung f; 2) (*bếp*) (*mỡ, tòi... vào thịt*) spicken vt

nhét cho ăn (gà, vịt) mästen vt

nhét đầy stopfen vt; *sự* ~ Druck m

nhét gạc (y) (*mỡ xé*) stillen vt, abstopfen vt

nhét lại verstopfen vt

nhét vào stecken vt; ~ *miệng* knebeln vt, in den Wund einstecken

nhét việc eine Sache abgeben, eine Angelegenheit überlassen (*hoặc* übergeben)

nhét xó beiseite (*hoặc auf die Seite*) legen

nhế (mit einer Nadel) herausholen, herausziehen vt; ~ *cái dằm* einen Splitter herausziehen; ~ *gai* einen Stachel herausziehen

nhế nhại rinnen vt, fließen vi; *mồ hôi* ~ der Schweiß rinnt in Strömen

nhếch 1) etwas hochheben vt; 2) zur Seite rücken

nhếch mép, nhếch miệng die Mundwinkel verziehen

nhếch nhác unordentlich (a), liederlich (a), schmutzig (a)

nhện (*động*) Spinne f; ~ *nhà* Hausspinne f; *mạng* ~ Spinnennetz n

nhều nháo eilig (a), hastig (a), flüchtig (a), nachlässig (a); *ăn* ~ eilig essen

nhều tropfen vi, tröpfeln vi; ~ *dãi* geifern vi

nhì Kind n; ~ *dồng* Kind n; kindisch (a); ~ *khoa* Kinderheilkunde f; *bác sĩ* ~ *khoa* Kinderarzt m; ~ *nữ* (kleines) Mädchen n

nhí nhảnh lustig (a), heiter (a), ungezwungen (a), wollüstig (a), unzüchtig (a)

nhí nhóy x. *hí hoáy*

nhí nhèo schreien vi, rufen vi

nhí nhố lallen vt, stammeln vi; undeutlich sprechen vi

nhì zweiter (a); *giải* ~ zweiter Preis m; *hạng* ~ zweite Klasse f

nhì nhằng mäßig (a); *so lala* (adv), einigermaßen (adv), soso (adv), leidlich (adv), erträglich (a), soso lala (adv)

nhì nhèo mit Bitten belastigen, zu dringlich sein, beharrlich verlangen

nhĩ ist es so?, nicht wahr?, richtig so?, ja?; *đẹp* ~ schön, nicht wahr?

nhĩ (*g/phẫu*) Ohr n; *màng* ~ Trommetell n

nhĩ khí quản (*g/phẫu*) (*vòi ốt ta xi*) Ohrtrompate f

nhị 1) zweite (a); 2) (*thực*) Staubfaden m; ~ *cái* Stempel m, Pistill n; ~ *dục* Stempfaden m; 3) (*nhạc*) zweisaitige Violine f

nhị diện (*toán*) zweiseitig (a)

nhị huyền (*nhạc*) zweisaitige Geige f

nhị nguyên (*triết*) dualistisch (a); ~ *luận, thuyết* ~ Dualismus m

nhị phẩm (*sử*) Mandarin m zweiten Ranges

nhị tâm doppelzünftig (a), heuchlerisch (a); Heuchelei f

nhị thức (*toán*) binomisch (a); Binom m

nhị trùng âm (*ngữ âm*) Diphthong

nhích verschieben vt, verrücken vt; ~ *sang một bên* zur Seite rücken

nhieć, nhieć mǎng, nhieć móc schimpfen vt, vi auf A (*hoặc* über A) scheitern vt, beschimpfen vt, schmähen vt, lästern vt

nh nhiễm sich anstecken mit D, sich D zuziehen, sich eine Infektionskrankheit zuziehen

nh nhiễm bản verseuchen vt; *sự* ~ Verseuchung f

nh nhiễm bệnh sich eine Infektionskrankheit zuziehen, infizieren (sich)

nh nhiễm dịch an einer epidemischen Krankheit erkranken

nh nhiễm điện (*lý*) elektrisieren vt

nh nhiễm độc anstecken vt, sich vergiften; *sự* ~ Vergiftung f; *làm* ~ verseuchen

vt, verpesten vt; *sự* ~ Vergiftung f

nh nhiễm khuẩn ansteckend (a), Infektions- (a); infektiös (a); *sự* ~ Infektion, Infektion f, Ansteckung f

nh nhiễm lâu năm eingewurzelt (a)

nh nhiễm sắc (*lý*) chromatisch (a); *chất* ~ (*sinh*) Chromatin n; ~ *thể* (*sinh*) Chromosom n

nh nhiễm trùng ansteckend (a), Infektions- (a); sich infizieren; *làm* ~ verseuchen vt, verpesten vt; *sự* ~ Infektion f; *tính* ~ (y) septischer Charakter m

nh nhiễm truyền einimpfen vt

nh nhiễm từ magnetisch (a), Magnet- (a); magnetisieren (vt)

nh nhiễm vào (y) befallen vt

nh nhiễm xạ radioaktiv verseucht (a)

nh nhiệm chức eine Aufgabe (*hoặc* Funktion) übernehmen

nh nhiệm kỳ Dienstzeit f, Amtszeit f; ~ *ba năm* dreijährige Amtszeit f

nh nhiệm màu x. màu nhiệm

nh nhiệm mệnh (*một giám mục*) befürworten vt, empfehlen vt

nh nhiệm sở Institution f, Anstalt f, Behörde f

nh nhiệm vụ Pflicht f, Schuldigkeit f, Verpflichtung f, Auftrag m, Sendung f, Aufgabe f, Mission f; *một* ~ *khó khăn* eine harte Nuß; ~ *trước mắt* dringlich auszuführende Aufgabe f; ~ *về vang* Wacht f; ~ *vinh dự* Ehrenpflicht f; *theo* ~ im Auftrag; *là* ~ *của...* es ist jmds Sache (*hoặc* Aufgabe, Pflicht), etw. zu tun; *học tốt là* ~ *của học sinh* es ist Aufgabe des Schülers, zu gut lernen; *đó không phải là* ~ *của tôi* das ist nicht meine Aufgabe

nh nhiên hậu künftig (a), von nun an

nhiên liệu Brennstoff m, Treibstoff m, Kraftstoff m, Brennmaterial n, Heizmaterial n

nhiên gut pulverisiert (a)

nhiệp ảnh Photographie f, Fotografie f; *nhà* ~ Fotograf m

nhiệp chính chế độ ~ Regentschaft f; *quan* ~ Regent m

nhiệt 1) warm (a), heiß (a); Hitze f; 2) (*lý*) thermisch (a), thermo- (a); Wärme

nhiệt ẩn (*lý*) latante Wärme f

nhiệt dung (*lý*) Eigenwärme f, Wärmekapazität f, Wärmefassungsvermögen n

nhiệt dư Restwärme f

nhiệt điện (*lý*) thermoelektrisch (a); Wärmekraft f, Thermoelektrizität f; *nhà máy* ~ thermoelektrisches Zentrum n; ~ *học* Thermoelektrizität f

nhiệt độ Temperatur f, Wärme f; ~ *cao* (*về bệnh tật*) Fieber n

nhiệt động (*lý*) thermodynamisch (a); Thermodynamik f

nhiệt đới tropisch (a); *á* ~ subtropisch (a); *cây* ~ tropische Pflanze f; Tropenpflanze f; *cơn sốt* ~ Tropenfieber n; *vùng* ~ Tropen pl, tropische Zone f

nhiệt hạch (*lý*) thermonuklear (a); *lò phản ứng* ~ thermonuklearer Reaktor m

nhiệt hóa thermochemisch (a); ~ *học* Thermochemie f

nhiệt học (*lý*) Wärmelehre f

nhiệt huyết leidenschaftlich (a), eifrig (a), hitzig (a); *bầu* ~ Eifer m, Leidenschaft f, Heftigkeit f

nhiệt kế Thermometer n; ~ *bách phân* hundertgradiger Thermometer m; ~

sốt Fieberthermometer n; ~ *tiếp xúc* Kontaktthermometer n

nhiệt khí Elan m, Enthusiasmus m, Begeisterung f

nhiệt ký "Thermograph m, Temperaturschreiber m

nhiệt liệt temperamentvoll (a), stürmisch (a), heiß (a), herzlich (a), leidenschaftlich (a), glühend (a), flammend (a)

nhiệt liệu pháp (*y*) Thermotherapie f

nhiệt luyện kim Thermometallurgie f

nhiệt lực Wärmekraft f

nhiệt lượng (*lý*) Kalorie f; ~ *kế* Kalorimeter m; *đo* ~ *kế* kalorisch (a); *bom* ~ *kế* kalorische Bombe f

nhiệt năng Wärmeenergie f

nhiệt nghiệm Thermoskop n

nhiệt phân wärmeerzeugende Spaltung f

nhiệt sinh học Thermophysiologie f

nhiệt tâm eifrig (a); Eifer m, Enthusiasmus m, Begeisterung f, Herzlichkeit f, Leidenschaft f

nhiệt tình temperamentvoll (a), eifrig (a); *sự* ~ Eifer m, Flamme f, Schwung m, Temperament n, Leidenschaft f, Begeisterung f, Enthusiasmus m

nhiệt trị wärmeerzeugende Intensität f

nhiệt từ (*lý*) Wärmemagnetismus m

nhieu wieviel (adv); soviel (adv); *bao* ~ wieviel?, in welcher Anzahl?; *bấy* ~ soviel (adv), ebenso (adv), gleichviel (adv)

nhieu khê übergenu (adv), pedantisch (adv), lange (adv); *công việc quá* ~ die Arbeit ist lang

nhieu thứ entschuldigen vt, verzeihen vt, vergehen vt



hiều viel (adv), mehrer pl, bei weitem, nicht wenig (adv), massig (adv); vielzählig (adv), zahlreich (adv); *có* ~ reichhaltig (a); *càng* ~ *càng tốt* je mehr, desto besser; *rất nhiều* mehrer pl; *không* ~ gering an Zahl

hiều bên mehrseitlich (a), vielseitig (a)

hiều cạnh vielseitig (a)

hiều chuyện 1) viele Angelegenheiten; 2) (*ngờn*) verwickelt (a), kompliziert (a); streitsüchtig (a)

hiều con kinderreich (a)

hiều đến thế so viel(e) (adv); *sách nhiều đến thế* so viel Bücher

hiều gân sehnig (a)

hiều hạt körnig (a), narbig (a), genarbt (a)

hiều hơn mehr (adv), viel mehr (adv)

hiều khi oft (adv), öfters (adv), nicht selten (adv), oftmals (adv), viele Mal

hiều lắm sehr viele (adv); *không* ~ ein wenig, einbißchen (adv), etwas

hiều lần mehrmals (adv), vielmals (adv), mehrfach (adv), wiederholt (adv), x-mal (adv)

hiều lỗi schuldig (adv), fehlerhaft (a)

hiều lời viele Worte; wortreich (adv), redeselig (adv)

hiều lúc x. nhiều khi

hiều màu (*khoàng*) scheckig (a)

hiều mặt vielseitig (a)

hiều nhận viel (adv)

hiều nhất höchste (a), höchstens (adv), maximal (a)

hiều quá zuviel (adv), überreich (adv), viel zuviel (adv); *có ấy nói* ~ sie spricht zuviel

hiều thứ Mannigfaltigkeit f; mannigfaltig (adv)

hiều vẻ mannigfaltig (a)

hiều vô kể zahllos (a), unzählbar (a)

hiều 1) (*vải lụa*) seiden (a), aus Seide; Krepp m; 2) stören vi, gestört sein; 3) (*VTD, ra-di-ô*) stören vt; *âm* ~ Nebengeräusch n; *sự* ~ Störung f, Stören n

hiều đoạt (an sich) nehmen, mitwegnehmen vt; sich bemächtigen, Besitz ergreifen

hiều hại schaden vi, Schaden zufügen, schädigen vi

hiều loạn (ruhe)störend (a), gestört (a); *gây (làm)* ~ stören vt; *sự* ~ Störung f

hiều sắc (*lý*) durch Lichtbrechung entstanden

hiều sự stören vi, die Schwierigkeit erschaffen

hiều xạ (*lý*) sich brechen; *sự* ~ Diffraction f, Brechung f; *sự* ~ *ánh sáng* Brechung f der Sonnenstrahlen, Strahlenbrechung f

nhím (*động*) *con* ~ Stachelschwein n, Igel m; ~ *biển* (*động*) Seeigel m

nhìn sehen, schauen vt, blicken vi, anschauen vt, betrachten vt; *cái* ~ Blick m, Einblick m

nhìn bao quát überblicken vt; *cái* ~ Überblick m, Übersicht f

nhìn bi quan schwarzsehen vi

nhìn chăm chú mustern vt

nhìn chằm chằm unverwandt blicken vi, starren vt, fesseln vt

nhìn chòng chọc starren vi

nhìn chung beschauen vt, besichtigen vt, Umschau halten, übersehen vt; im allgemeinen; *sự* ~ Übersicht f, Umschau f

nhìn dăm dăm fesseln vt

nhìn đến ansehen vt, anblicken vt, betrachten vt

nhìn giãn dũ schief sehen vt

nhìn khái quát cái ~ Synopsis f, vergleichende Übersicht f

nhìn kỹ besehen vt, sich D. ansehen, betrachten vt, anschauen vt

nhìn lại dĩ vãng rückblickend (a); sich umsehen, sich umschauen, zurückblicken vi; *sự* ~ Rückblick m

nhìn lơ lảo gaffen vi

nhìn chòng chọc gaffen vi

nhìn nhau einander Blicke wechseln, betrachten vt, erkennen vt, erfassen vt

nhìn nổi stereoskopisch (a); *kính* ~ Stereoskop n

nhìn qua (hin)durchsehen vt, durchblicken vt

nhìn quanh sich umsehen, umherblicken vi, beschauen vt, sich umschauen

nhìn ra hinausschauen vi, heraus schauen vi; (*về cửa*) gehen auf A; *cửa sổ ~ biển* das Fenster geht auf die See

nhìn rõ sichtbar (a); *độ* ~ Sicht f

nhìn rộng (lý) periskopisch (a); *kính ~ (quang)* Periskop n

nhìn thấu durchschauen vt

nhìn thấy sehen vt, besehen vt, erblicken vt; ~ *trước* vorsehen vt

nhìn thềm thường zärtlich anblicken

nhìn thiển cận kurzsichtig sein

nhìn tò mò gaffen vi

nhìn tổng quát Umschau halten

nhìn triu mến zärtlich anblicken vt

nhìn trộm heimlich anstarren vt, belauern vt, heimlich beobachten vt, schielen vi, hinschielen vt nach D;

kẻ ~ heimlicher Beobachter m

nhìn trước vorsehen vt, vorausschauen vi; *sự* ~ Voraussicht f

nhìn vào hineinblicken vi

nhìn xa weiblickend (a), scharflich (a), weitweg sehen vi; *không ~ thấy rộng* kurzsichtig sein

nhìn xem sehen vt; (*ra lệnh*) sieh mal an

nhìn xung quanh umsichtig sein; *sự* ~ Umsicht f

nhịn (*chịu đựng*) sich enthalten, sich zurückhalten, zurückhalten vt, auf A verzichten vi, leiden vt, ertragen vt, erdulden vt; *không thể ~ ai nữa* nicht leiden können; *tôi không thể nào ~ được* ich kann das nicht entbehren

nhịn ăn fasten vi, sich das Essen enthalten

nhịn đói hungern vi, Hunger leiden

nhịn khát sich des Trinken enthalten

nhịn nhục resignieren vi; *sự* ~ Resignation f

nhinh nhinh etwas größer sein

nhỉnh ein wenig (an)wachsen vi, etwas zunehmen vi, sich etwas vergrößern vt

nhíp 1) (*khâu nhíp lại*) zunähen vt, flicken vt; 2) die Augen schließen; 3) *cái ~ (để nhổ lông, râu)* Pinzette f; 4) (*kỹ*) (*của ô tô...*) Feder f; ~ *sau* Hinterfeder f; ~ *trước* Vorderfeder f

nhịp 1) (*cầu*) Brückenbogen m, Brückenjoch n; 2) (*thang gác*) Lauf einer Treppe; 3) (*nhạc*) Rhythmus m, Takt m; ~ *ba-bốn* Dreiviertelgeige f; *dánh ~* rhythmisch gliedern; *gõ ~* den Takt schlagen

nhịp cầu Brückenbogen m

nhịp điệu rhythmisch (a); Rhythmus m; ~ *học* Rhythmik f

nhịp độ (kỹ) Takt m; Tempo n

nhịp nhàng fließend (a), rhythmisch (a), im Takt

nhịp tim Herzschlag m

nhũu 1) zusammenfalten vt, falten vt, im Falten legen, runzeln vt, verziehen vt; ~ *lông mày* die Augenbrauen falten; ~ *trán* die Stirn runzeln; 2) (*khâu*) zunähen vt, stopfen vt; *khâu* ~ zunähen vt

nhũu nhó finster (a), mürrisch (a); mürrisch (*hoặc* finster) dreinschauen vt

nhũu sich versprechen; *nói* ~ sich versprechen; *người nói* ~ Versprecher m

nhỏ 1) *nhà nhỏ* konfuzianischer Gelehrter m; 2) *chữ* ~ chinesische Schrift f; 3) (*thực*) *cây* ~ Wein m, Rebe f, Weinrebe f, Weinstock; Weintraube f; *cành* ~ Weinrebe f; *chùm* ~ Weintraube f, Traube f; *cơ sở chuyên trồng* ~ Weingut n; *dây* ~ Weinstock m; *dầm làm từ* ~ Weinessig m; *đồi* ~ Weinberg m; *khu vực trồng* ~ Weinbaugebiet n; *lá* ~ Weinblatt n; *ngành trồng* ~ Weinbau m; *người trồng* ~ Weinbauer m; *ốc sên đồi* ~ Weinbergschnecke f; *quả* ~ Traube f; Weinbeere f, Weintraube f; *ruợu* ~ Wein m; *vùng trồng* ~ Weinbaugebiet n, Weingut n

nhỏ gia 1) x. *nhỏ* 1; 2) Familie f eines konfuzianischen Gelehrter

nhỏ giáo Konfuzianismus m

nhỏ hái Weinlese f; ~ *duợc* Ertrader Weinlese f

nhỏ học Konfuzianismus m

nhỏ khô Dörrweinbeere f, Rosine f

nhỏ lâm Welt f der konfuzianischen Gelehrter

nhỏ mọc giàn Weinspalier n, Wein-
-naube f

nhỏ môn x. *nhỏ gia*

nhỏ nhá vornehmen (a), elegant (a)

nhỏ nhỏ 1) klein (a), winzig (a); *ngôi nhà* ~ Häuschen n; 2) (*giọng*) leise (adv), (a), gedampft (a), kaum hörbar (a); *giọng nói* ~ leise Stimme f; *nói* ~ leise reden vi

nhỏ nhoe 1) eine höhere Position zu erlangen, sich begeistern für A

nhỏ phong Tradition eines konfuzianischen Gelehrter

nhỏ sinh Student m für chinesische Schrift

nhỏ thuật Dogma n eines konfuzianischen Gelehrter

nhỏ xạ (*nông*) Muskatellertraube; *ruợu* ~ Muskatellerwein m, Muskatwein m

nhỏ 1) klein (a), winzig (a); unbedeutend (a), bedeutungslos (a); *mưa* ~ feiner Regen m; *từ khi còn* ~ von klein auf; 2) jung (a); *nó* ~ *quá* er ist sehr jung; 3) *thằng* ~ Diener m; 4) leise (a, adv), gedämpft (a), halblaut (a); *nói* ~ leise sprechen

nhỏ bé klein (a), fein (a), unbedeutend (a), gering (a), winzig (a), klein- (a); *sự* ~ Kleinheit f

nhỏ biến fein (a), pulverig (a)

nhỏ bớt kleiner werden, sich verringern, abnehmen vi, verkleinern vt

nhỏ choắt daumengroß (a), verschwindend klein (a), winzig (a)

nhỏ đại kindlich (a)

nhỏ đầu kleinköpfig (a)

nhỏ đi sich vermindern; *làm* ~ verkleinern vt, vermindern vt

nhỏ giọt tropfen vi, tröpfeln vi, trop-

fenweise herabtröpfeln vi, herabtropfen vi; *cái* ~ Tropfenzähler m

nhỏ hơn minder (a), geringer als, niedrig als

nhỏ mọn kleinlich (a), unbedeutend (a), ärmelig (a), kerg (a), klein (a), geringfügig (a), nicht der Redewert; *sự* ~ Nichtigkeit f, Haarspalterei f

nhỏ nhắn fein (a), zierlich (a), sehr klein (a), allerliebste (a), niedlich (a)

nhỏ nhặt unwesentlich (a), unbedeutend (a), nichtig (a)

nhỏ nhất der kleinere, der kleinste, der allergeringste, der mindeste, der geringste

nhỏ nhẹ leise (a, adv), gedämpft (a), flüsternd (a); *nói* ~ leise (*hoặc* gedämpft) sprechen vi

nhỏ nhèn kleinlich (a), spärlich (a), spießbürgerlich (a), spießrisch (a); *người* ~ Spießbürger m, Spießr m; *sự* ~ Spießertum n

nhỏ tí, nhỏ tí xíu kleinst (a), winzig (a)

nhỏ to 1) klein (a) und groß (a); 2) leise und laut (a); 3) sich vertraulich (*hoặc* intim) unterhalten

nhỏ tuổi minderjährig (a), jung (a)

nhỏ xíu winzig (a), sehr klein (a)

nhọ schmutzig (a), rußig (a); *làm* ~ schmutzig machen; *sinh* ~ rußen vi

nhọ nhem schmutzig (a), beschmutzt (a), verschmutzt (a)

nhọ nôi Ruß m

nhòa 1) sich verwischen, undeutlich werden; *kỷ niệm đã* ~ *trong óc* die Erinnerungen verwischen; 2) (*mờ, không đọc được*) unleserlich werden

nhồi sich aufrichten, sich strecken, sich ausstrecken, sich recken; ~ *mình*

lên sich recken, sich strecken

nhồi *nhồi kêu* ~ immerzuschreien vi

nhồi sich ausstrecken; müde(a), matt (a), erschöpft (a)

nhòang nhòang glänzend (a)

nhóang 1) *bóng* ~ leuchtend (a), glänzend (a), funkelnd (a), blitzend (a); 2) (*rất nhanh*) schnell (a), rasch (a), augenblicklich (a); ~ *một cái* blitzschnell (a), im Nu, im Handumdrehen

nhóay schnell (a), rasch (a), augenblicklich (a); ~ *một cái là xong* augenblicklich beenden

nhóc, nhóc con Kleine m, Knirps m, Kleinchen n, Kindchen n, Kerl m

nhóc nhách sich schwach bewegen

nhọc müde (a), ermattet (a), erschöpft (a); müde werden, ermüden vi, ermatten vi

nhọc lòng besorgt (a), sorgenvoll (a); sich sorgen, Sorge tragen, sich kümmern

nhọc mệt erschöpft (a), müde (a), ermattet (a); *sự* ~ Mattigkeit f, Ermattung f, Erschöpfung f

nhọc mình sich sorgen, sich abrackern, sich abquälen

nhọc nhằn müde (a), ermattet (a), erschöpft (a); ~ *quá* unerträglich langweilig (a); *công việc* ~ *quá* unerträglich langweilige Arbeit f; *làm* ~ ermüden vt, ermatten vt, müde werden

nhọc sức ermüdet (a), ermattet (a), erschöpft (a)

nhọc trí (geistig) überanstrengt (a), übermüdet (a)

nhòe schmutzig (a); (*mực*) zerfließen vi

nhỏ, nhỏ miệng cười lächeln vi
nhỏ erscheinen vi, auftauchen vi; ~
lên mặt nước aus dem Wasser auf-
tauchen

nhỏ nhỏ leicht stechend (a)

nhỏ stechend (a), brennend (a); *dau*
~ stechender Schmerz m

nhỏ buốt äußerst akut (a); *dau* ~
äußerst akuter Schmerz m

nhỏ tim Herzstiche m

nhom mager (a), hager (a), dürr (a),
unterernährt (a); *gầy* ~ sehr mager
(a)

nhom nhem ein wenig klar (a), ein
wenig unverkennbar (a)

nhóm 1) sich versammeln, zusam-
menkommen vi; 2) Gruppe f, Zirkel
m, Kreis m, kleiner Kreis m; ~ *học*
tập Studiengruppe f; 3) (*phái*)
Gesellschaft f, Fraktion f, Grup-
pierung f, Klub m; ~ *dân chủ* demo-
kratische Fraktion f; 4) (*lửa*)
anmachen vt, anzünden vt, anstecken
vt, entfachen vt

nhóm chợ sich auf dem Markt einfin-
den (*hoặc* zusammenkommen)

nhóm họp zusammenkommen vi, sich
versammeln, zusammentreten vi; sich
vereinigen, sich zusammentun, sich
zusammenschließen

nhóm lại gruppieren vt

nhóm lên entflammen vt

nhóm lửa zünden vi

nhóm máu Blutgruppe f

nhóm nhỏ Grüppchen n

nhóm trưởng Zirkelleiter m, Brigadier
m, Brigadeleiter m

nhóm từ (*văn phạm*) Wortgruppe f

nhòm sehen vt, schauen vt, belauern
vt, heimlich beobachten vt

nhòm ngó (hinein)schauen vi,
neugierig ansehen vt, mustern vt

nhòm nhỏ belauschen vt, heimlich
beobachten vt, neugierig anblicken,
gierig anblicken vt

nhóm dậy sich wieder erholen, wieder
hochkommen vi

nhóm nhem nhai ~ langsam kauen
vi

nhon nhón trippeln vi; *trẻ em chạy* ~
das Kind trippelt

nhón sich auf die Zehenspitzen stellen

nhón chân x. nhón

nhón nhén sacht (a), leise (a), leicht
(a), unmerklich (a)

nhọn spitz (a), scharf (a), spitz
zulaufend (a); *rất* ~ haarscharf (a);
góc ~ (*toán*) richter Winkel m

nhọn hoắt sehr scharf (a), sehr spitz
(a), spitz auslaufend (a), zugespitzt
(a)

nhọn mũi spitz (a), zugespitzt (a), spitz
zulaufend (a)

nhọn vắt x. nhọn hoắt

nhong nhong herumlaufen vi, herum-
bummeln vi

nhong nhóng (er)warten vt, erhoffen
vt

nhóng nhánh leere Worte machen

nhòng nha nhòng nhảnh, nhòng
nhảnh kokett (a), gefallsüchtig (a),
geziert (a), affektiert (a)

nhóng nhéo sich zieren, sich affektiert
benehmen

nhóp nhép schmatzen vi, schnalzen
vi

nhót stibitzen vt, klauen vt, mausen
vt; ~ *vào* sich einschleichen

nhọt Geschwür n, Karbunkel m,
Furunkel m, Schwäre f

nhô (sich) (heraus)heben; hervortreten vi, hervorstehen vi

nhô cao lên ragen vi

nhô đầu lên den Kopf heben

nhô ra hervorstehen vi, überstehen vi, hervorragend vi, vorspringen vi; vorspringend (a); *phần* ~ Vorsprung m, Überhang m

nhố nhăng drollig, komisch (a), barock (a), lächerlich (a)

nhổ 1) (*khạc nhổ*) spucken vi, ausspucken vi, speien vi; 2) herausreißen vt, zupfen vt, pflücken vt, ausrupfen vi, entwurzeln vt; ~ *cỏ* roden vt, Gras rupfen, ausjäten vt, jäten vt; 3) (*răng*) ziehen vt; *sự* ~ *răng* Ziehen n eines Zahnes

nhổ bọt ausspucken vi, ausspeien vt

nhổ cây (lâm) herausziehen vt

nhổ đinh einen Nagel herausziehen; *cái* ~ Nagelzieher m

nhổ lông (*gà, vịt*) zupfen vt, enthaaren vt

nhổ neo vom Ufer abstoßen; den Anker lichten

nhổ rễ mit den Wurzeln herausreißen, entwurzeln vt

nhổ sào 1) eine Stange herausziehen; vom Ufer abstoßen; 2) (ngb) den Anker lichten

nhổ trại das Lager abbrechen, sich davonmachen

nhổ vật oft (aus)spucken vt

nhồi 1) (*ghế, đệm*) (aus)polstern vt, vollstopfen vt, vollpfropfen vt; 2) (ngb) füllen vt, (hinein-, voll)stopfen vt, polstern vt; ~ *sọ* den Kopf mit Unsinn vollstopfen; 3) (*cho gà, vịt...*) mästen vt

nhồi bông die Wollen vollstopfen

nhồi bột nudeln vt

nhồi chặt stopfen vt

nhồi da động vật Ausstopfen n von Tieren

nhồi đầy (*tẩu thuốc*) (voll)stopfen vt

nhồi gạc (y) (*phẫu thuật*) Blut stillen vt, abtupfen vt

nhồi ghế người ~ *đệm* Stuhlflechter(in) m(f); beziehen vt, polstern vt

nhồi máu (y) *con* ~ Infarkt m; *sự* ~ *cơ tim* Herzinfarkt m; *chứng* ~ *cơ tim* (y) Herzinfarkt m

nhồi nắm gefüllt (a)

nhồi nhân füllen vt

nhồi nhét füllen vt, hineinstopfen vt, vollstopfen vt, polstern vt

nhồi rơm mit Stroh vollstopfen

nhồi thịt gefüllt (a)

nhôm Aluminium n; Aluminium- (a); ~ *lá* (*tấm*) Aluminiumblech n

nhồm nhồm mit vollem Mund; *nhai* ~ mit vollem Mund kauen

nhồm, nhồm dậy sich ein wenig erheben, sich vom Sitz erheben, aufstehen vi

nhôn nhao geschäftig (a), eilig (a), hastig (a), aufgeregt (a); hasten vi, (geschäftig) hin und her laufen

nhôn nhốt süßsauer (a); *chua* ~ säuerlich (a)

nhốn nháo aufgeregt (a), hastig (a), eilig (a), geschäftig (a); hasten vi, (geschäftig) hin und her laufen vi

nhộn aufgeregt (a), erregt (a), beunruhigt (a), hektisch (a); lustig (a), ausgelassen; *vui* ~ lustig (a), heiter (a), fröhlich (a), Spaßig (a)

nhộn lên lustig werden, aufheitern vt
nhộn nhạo lärmend (a), tobend (a); *sự* ~ Turmult m

nhộn nhịp belebt (a), lebhaft (a), rege (a)

nhông (động) Chamäleon n

nhông nhông umherschlendern vi, herumbummeln vi; *chạy* ~ umherlaufen vi

nhộng (động) *con* ~ Raupe f, Puppe f, Larve f; *kén* ~ Puppe f

nhộng bọc Puppe f

nhộng trần (động) Nymphe f, Puppe f

nhốt 1) internieren vt, einsperren vt, einschließen vt, verschließen vt, einkerkern vt; ins Gefängnis sperren; 2) (*chim...*) in ein Vogelbauer einschließen

nhốt lại einsperren vt, einkasten vt

nhột kitzeln vt *hoặc* vi, jucken vi; *sự* ~ Kitzel m

nhơ, nhơ bẩn schmutzig (a), unsauber (a), fleckig (a), schlecht (a), schamlos (a)

nhơ nhớp schmutzig (a), unsauber (a), fleckig (a)

nhơ nhuốc Schmutz m; *sự* ~ Ekel m

nhớ 1) sich erinnern an A, behalten vt, im Gedächtnis behalten, sich D merken, sich einprägen, im Gedächtnis (haften)bleiben, sich erinnern, sich ins Gedächtnis zurückrufen; *nhắc ai* ~ *tới việc gì* jmdn an D erinnern; *chợt* ~ sich an jmdn plötzlich erinnern; *ghi* ~ sich merken, im Gedächtnis behalten; 2) (*toán*) (im Gedächtnis) behalten; *viết 4 nhớ 3* ich schreibe 4 und ich behalte 3 im Gedächtnis

nhớ dai sich lange erinnern an A, fest denken vi an A, fest behalten vt, genau einprägen

nhớ đến an jmdn denken vi

nhớ lại sich D ins Gedächtnis zurückrufen, sich erinnern an A, sich besinnen, sich entsinnen G, etw. im Gedächtnis behalten

nhớ lấy sich etw., merken, im Gedächtnis behalten

nhớ mãi sich an etw. A wieder erinnern

nhớ mang máng sich vage erinnern

nhớ mong erhoffen vt, erwarten vt

nhớ nhà Heimweh n; Heimweh haben, am Heimweh leiden

nhớ nhầm sich konfus erinnern

nhớ nhung sich sehnen, Sehnsucht haben

nhớ ơn erkenntlich (a); dankbar sein

nhớ quê hương sehnsuchtsvoll (a); *nỗi* ~ Sehnsucht f, Heimweh n

nhớ ra sehen vt, wiedererkennen vt, sich erinnern, einfallen vi; *tôi chợt* ~ *là ...* mir fällt jet ein, daß ...

nhớ thương gedenken vi jmds (einer Sache) G

nhớ tưởng sich erinnern

nhờ 1) hoffen vi, sich verlassen auf A, rechnen vt mit D; 2) (*nói lịch sự*) bitten vt, vi, ersuchen vt um A; 3) dank D, mit Hilfe von D, mittels G, dadurch (adv), damit D (adv), (ver)mittels G, infolge D: ~ *mổ xẻ* mittels eines chirurgischen Eingriffs; ~ *chuyển lời chào* grüßen lassen

nhờ cách (ver)mittels G, durch (adv); ~ *dùng cần cẩu* mittels des Kranes

nhờ cậy sich lehen, hoffen vi, rechnen vt mit D, sich auf jmdn verlassen

nhờ có dadurch (adv), dank D, G, infolge D; ~ *tiền* infolge dem Geld

nhờ đến dazwischentreten vi

nhờ lấy etw. holen lassen

nhờ ơn dank D (hoặc G); ~ Trời Gott sei Dank!

nhờ vả sich lehnen

nhờ vào auf Kosten, durch Vermittlung von G (hoặc mit G, hoặc über A); *sống ~ người khác* auf Kosten von anderen leben

nhỡ 1) mittlerer (a), durchschnittlich (a), Mittel- (a); *áo khoác ~* Mantel m; 2) (*tàu, xe...*) verspäten, zu spät kommen vi, verpassen vt, versäumen vt; ~ *thời* die Zeit verpassen

nhỡ bước einen falschen Schritt tun

nhỡ cơ die Gelegenheit ergreifen

nhỡ dịp eine Gelegenheit verpassen

nhỡ lời, nhỡ miệng, nhỡ mồm etw. unbedacht sagen vt, ein falsches Wort entschöpfeln lassen

nhỡ nhàng nicht gelingen vi, nicht glücken vi

nhỡ tay unabsichtlich tun vt, versehentlich machen

nhỡ xe verpassen vt

nhời x. *lời*

nhơm nhớp klebrig (a), zähflüssig (a), fettig (a)

nhóm 1) (*bắt đầu*) gerade beginnen, soeben anfangen vt; *vừa ~* kaum soeben anfangen vt; 2) (*róm*) sickern vi, tröpfeln vi, rinnen vi; ~ *máu* bluten vi

nhơn nhơn arrogant (a), anmaßend (a), ungehorsam (a), unfolgsam (a)

nhón x. *lớn*

nhónh nhác verwirrt (a), fassungslos (a), konfus (a)

nhờn 1) fettig (a), schmierig (a); *dầu ~* Schmieröl n; 2) verachten vt, mißachten vt, verschmähen vt; ~ *với*

ai mißachten vt

nhờn sich belustigen, sich amüsieren, Kurzweil treiben

nhờn nhơ sorglos (a), unbekümmert (a), unbeschwert (a); die Zeit vertrödeln; *đi ~* spazierengehen, bummeln vi

nhớp schmutzig (a), unsauber (a)

nhớp nháp klebrig (a), schmutzig (a), beschmutzt (a), unsauber (a)

nhớp nhớp x. *nhớp*

nhớp nhúa schmutzig (a); *sự ~* Schweinerei f, Schmutz m; *vật ~* Müll m

nhớt zäh (a), schleimig (a); klebrig (a), leimig (a), zähflüssig (a), Schleim- (a), *chất tiết ~* Schleimabsonderung f; *độ ~ (kỹ)* Viskosität f; *sự ~* Zähigkeit f

nhớt kế Viskosimeter m

nhót nhát x. *nhót*

nhợt x. *nhạt*

nhợt di verblassen vi

nhợt màu verblaßt (a), ausgebleichen (a)

nhợt nhạt blaß (a), fahl (a), farblos (a), bleich (a); *sự ~* Blässe f

nhu 1) (*mềm*) weich (a), zart (a), mürbe (a), mürbe (a), schwach (a); 2) (*cần*) notwendig (a), nötig (a), unentbehrlich (a); Bedürfnis n, Bedarf m

nhu cầu 1) Bedarf m an D, Bedürfnis n, Forderung f, Verlangen n; 2) (*k/tế*) Nachfrage f

nhu đạo Jiu-Jitsu n

nhu hòa den Frieden erstreben

nhu mì sanft (a), sanftmütig (a), mild (a), anmutig (a)

nhu nhú (*răng*) durchbrechen vi; (*hạt giống*) aufgehen vi; treiben vt,



knospen vi, sprießen vi

nhu nhược willenlos (a), saft(mütig) (a), schwach (a), weich (a), nachgiebig (a); *sự* ~ Mattigkeit f

nhu thuật x. *nhu đạo*

nhu yếu notwendig (a), nötig (a), erforderlich (a); Notwendigkeit f, notwendiger Bedarf m; ~ *phẩm* Dinge m/pl des notwendigen Bedarfs

nhú sich zeigen, erscheinen vi, zum Vorschein kommen; durchbrechen vt; *mới* ~ *gạc* (hươu, nai) Schmalspießer m

nhú mầm knospen vi, sprießen vi, treiben vi

nhú nhĩ unklar (a), undeutlich (a), unleserlich (a); *chữ viết* ~ unleserliche Handschrift f

nhú nhớ, nhú nhứ unbestimmt (a), ungenau (a), undeutlich (a), unklar (a); *đọc* ~ stockend lesen

nhù nhờ verdummen vt; dumm (a), stumpfsinnig (a)

nhủ anempfehlen vt, raten vt, einen Rat geben, ermahnen vt

nhú Emulsion f

nhú đường Laktose f, Milchzucker m

nhú hương wohlriechendes Harz n, duftendes Harz n

nhú mẫu Amme f, Nährmutter f; Ernährerin f

nhú toan Milchsäure f

nhú tương Emulsion f; *chất* ~ *hóa* Emulgatoren m/pl

nhuần erfrischend (a), frisch (a), kühl (a); befeuchten vt, erfrischen vt, kühlen vt, tränken vt, durchtränken vt, imprägnieren vt; *mưa* ~ erfrischender Regen m

nhuần nhả fruchtbar (a), umgänglich

(a), herablassend (a), anständig* (a), schicklich (a), geziemend (a)

nhuần nhị angenehm (a), wohltuend (a), anständig (a)

nhuần nhuyễn einwandfrei (a), trainiert (a), geübt (a), geschickt (a)

nhuận eingeschoben (a), ergänzend (a), zusätzlich (a); *năm* ~ Schaltjahr n; *tháng* ~ zusätzlicher Monat m (nach dem Mondkalender)

nhuận bút Honorar n, Autorenhonorar n

nhuận sắc redigieren vt, (aus)schmücken vt

nhuận tràng (y) abführend (a); *thuốc* ~ Abführmittel n

nhúc nhúc sich bewegen, sich rühren, hinken vi; ~ *chân tay* Arme und Beine bewegen

nhúc nhích wimmeln vi, sich bewegen, sich rühren

nhục peinlich (a); *làm* ~ entehren vt, beleidigen vt; *nổi* ~ Schimpf m, Schmach f, Schande f

nhục dục sinnlich (a), sexuell (a), fleischlich (a); *sự* ~ Sinnlichkeit f; *thích* ~ sinnlich (a)

nhục đậu khấu (*thực*) *cây* ~ Muskatnußbaum m; *quả* ~ Muskat m, Muskatnuß f; *ruợu* ~ Muskatwein m, Muskatellerwein m, Muskateller m

nhục hình Folter f, Körperstrafe f

nhục mạ beleidigen vt, verletzen vt, kränken vt; *sự* ~ Beleidigung f, Kränkung f, Beschimpfung f

nhục nhả schimpflich (a), schmähsch (a), schändlich (a); *điều* (*sự*) ~ Schmach f, Schande f

nhục quế Zimt m

nhục thân, nhục thể körperlich (a), Körper- (a), Leibes- (a); menschlicher Körper m, Leib m

nhuế nhóa nachlässig (a), flüchtig (a)

nhuệ binh (*quân*) Elitetruppen f/pl

nhuệ khí Kühnheit f, Mut m, Tapferkeit f, Enthusiasmus m, Begeisterung f

nhui hineinstecken vt, hinlegen vt

nhui nhủ einsam (a), vereinsamt (a), allein (adv)

nhủi (*để cào sò, hén*) cái ~ Reuse f; bắt (*sò, hén*) trong ~ in der Reuse fangen

nhúm Handvoll f, Prise f; *một ~ hạt tiêu* eine Prise Pfeffer

nhún 1) (*khiêm tốn*) bescheiden (a); sich demütigen; ~ *mình* bescheiden (a); bescheiden sein; 2) (*để nhảy*) Sprünge machen; *bàn ~* Sprungbalken m

nhún nhảy hüpfen vi, hopsen vi

nhún nhường nachgiebig (a), willfährig (a); nachgiebig sein

nhún vai die Achseln zucken, mit den Schultern zucken

nhún zersetzt (a), verfault (a); verwesen vi, verfaulen vi, vermodern vi

nhún 1) (*hoa quả*) mürbe (a), mürb (a), überreif (a); *quả cam bị ~* überreife Apfelsine f; *làm ~ ra* weich machen, erweichen vt; 2) (*khiêm tốn*) anständig (a), höflich (a); *xử ~* höflich behandeln; 3) (*y*) weichlich (a)

nhún nhận einsam (a), schmiegsam (a), bescheiden (a), anspruchfrei (a), anspruchslos (a); bescheiden sein, anspruchslos (*hoặc* anspruchfrei) sein; *sự ~, tính ~* Schlichtheit f, Diskretion f, Bescheidenheit f,

Anspruchslosigkeit f

nhún nhùn x. nhún 1

nhung 1) (*vải*) Samt m; ~ *kẻ* Manchester m; *da ~* Veloursleder n; *thảm ~* Veloursteppich m; 2) (*hươu, nai*) Hirschhörner n/pl

nhung nhằng chạy ~ hin- und herlaufen vi, umherlaufen vi

nhung nhúc es wimmelt vor D; wimmeln vi

nhung phục Kriegskleidung f, Militäruniform f

nhung sọc kariierter Velours m, Manchester m

nhung trang militärische Ausrüstung f, Feldausrüstung f

nhúng 1) benetzen vt, tunken vt, tauchen vt, eintauchen vt; 2) (ngb) einschreiten vi, sich einmischen; die Hand im Spiel haben; ~ *tay vào công việc* sich in die Arbeit einmischen

nhúng hồ stärken vt

nhúng men emaillieren vt

nhúng mình sich eintauchen

nhúng nhằng unfügsam (a), unverträglich (a), widerspenstig (a)

nhúng nước sich ins Wasser eintauchen; ~ *sôi* brühen vt

nhúng tay sich einmischen, eingreifen vi

nhúng ướt anfeuchten vt, benässen vt, benetzen vt, durchnässen vt, naßmachen vi

nhúng vào eingreifen vi

nhùng nhằng verwickelt (a), verworren (a), kompliziert (a); unentschlossen sein, zaudern vi, schwanken vi

nhúng nhằng unfügsam (a), unverträglich (a), widerspenstig (a), unzufrieden (a) mit D



nhúng stören vt, jmdn übel zurichten

nhúng lạm mißbrauchen vt,
Mißbrauch treiben

nhúng nhằng sich in die Länge ziehen,
sich hinziehen; unaufhörlich (adv)

nhúng nhiễu stören vt, belästigen vi

nhuộc nhơ schmutzig (a), unsauber
(a), fleckig (a)

nhuộm sich (ver)färben

nhuộm đỏ purpurrot färben vt, mit
Blut beflecken vt

nhuộm màu färben vt; ~ *đỏ nhạt*
rötlich werden; ~ *máu* mit Blut
beflecken vt

nhuộm tía purpurrot färben vt

nhuộm tóc sich färben

nhuộm vàng gelb färben vt

nhuộm xanh blau anlaufen lassen,
bläuen vt, blau werden

nhuộm färben vt, anstreichen vt; Farb-
(a); Färber- (a); *thuốc* ~ Farbstoff m;
xưởng ~ Färberei f; *sự* ~ Anstrich m

nhuộm đen 1) (*dồ da*) schwarz machen;
2) (*kloại*) bräunen vt

nhuộm màu x. nhuộm; ~ *bạch kim*
(*kloại*) platinieren vt; (*tóc*) blondieren
vt; ~ *đỏ son* rot schminken vt, mit
Zinnober bemalen vt

nhuộm móng chân Pediküre f

nhuộm móng tay Maniküre f

nhuộm nâu braun machen

nhuộm nghệ safrangelb machen

nhuộm tím violett färben vt

nhuộm tóc Färben n; *thuốc* ~ Haar-
farbe f, Haarfärbemittel n

nhuộm vàng gelb färben vt

nhuộm xanh blau färben vt

nhút nhát befangen (a), furchtsam (a),
versagt (a), zaghaft (a), scheu (a),
feige (a), ängstlich (a), schüchtern (a),

bang(e) (a), zimperlich (a), kleinmütig
(a); zaghaft sein, schüchtern sein,
furchtsam sein, ängstlich sein, sich
fürchten, Angst haben, zaghaft sein;
sự ~ Kleinmut m, Befangenheit f,
Scheu f, Feigheit f; *tính* ~ Verzagtheit
f, Schüchternheit f

nhụt stumpf (a); mutlos werden, den
Mut sinken lassen; *dao* ~ stumpfes
Messer n

nhụt chí versagt (a), entmutig (a)

nhụy (*hoa*) Stempel m

nhuyễn weich (a); ~ *não* (*y*) Gehirner-
weichung f; ~ *thể* (*dộng*) Mollusken
f/pl, Weichtiere n/pl

như wie (adv), sowie (adv), ähnlich
(adv), entsprechend (adv), gemäß
(adv); ~ *cũ* wie früher, wie ehemals;
~ *chơi*, ~ *không* spielend leicht

như hệt sehr ähnlich (adv); haargenau
(adv); *giống* ~ gleich wie ähnlich

như là nämlich (adv), so wie (adv),
ganz ebenso (adv), und zwar (adv)

như mọi khi wie früher, wie zuvor,
nach wie vor (adv)

như nhau gleich (adv), von derselben
Art

như sau wie folgt (adv),
folgendermaßen (adv)

như thế ebenso (adv), so (adv), sol-
cherweise (adv); ~ *này*
folgendermaßen (adv); *một người*
thông minh ~ ein so kluger Mensch
m

như thế so daß; *nó đến rất muộn* ~
tôi không có thể nói trước cho nó er
kam sehr spät, so daß ich ihn nicht
mehr sprechen konnte

như thường wie gewöhnlich; ~ *lẽ* wie
früher, wie zuvor, nach wie vor

như tường es scheint, als ob

như vậy also (kj), nun (kj), folglich (kj), ebenso (adv), so (adv), dermaßen (adv), so daß

như ý nach Wunsch, nach Belieben, wunschgemäß (adv)

nhử mit einem Köder (*hoặc* Lockmittel) fangen, anlocken vt, hineinlocken vt

nhũ weich (a); weich werden

nhử đòn durch Schläge übel zugerichtet (a), verprügelt (a)

nhử tử halbtot (a), bis zum Bewußtlosigkeit

nhử 1) locken vt, anlocken vt, ködern vt; 2) (*mắt*) triefaugig (a); *mắt có* ~ Triefauge n

nhử mồi mit der Lockpfeile fangen, mit einem Köder fangen

nhựa 1) (*cây*) herzig (a); Harz n; 2) asphaltiert (a), Asphalt- (a); *đường* ~ Asphaltstraße f

nhựa béo aliphatisches Harz n

nhựa cây Harz n, Saft m

nhựa chưng Teer m

nhựa dẻo elastisches Harz n

nhựa đường Erdpech n, Teer m, Asphalt m; asphaltiert (a), teerig (a), Teer- (a); *rải* ~ teeren vt, asphaltieren vt, bitumieren vt

nhựa gôm Gummisafte m

nhựa hắc ín Schiffsteer m, Asphalt-harz m

nhựa hóa học Plast m, Plaststoff m

nhựa mát-tít Kitt m

nhựa sống 1) nicht verarbeitetes Harz n; 2) (ngb) Kraft f, Lebenskraft f, Tatkraft f

nhựa thông Harz n, Pech n, Kienharz n; Terpentin n

nhựa thơm Duftharz n

nhựa thuốc lá Nikotin n

nhựa vá xe Klebstoff m, Fahrradschlauchklebstoff m

nhức (y) heftiger Schmerz m; schmerzen vt, weh tun

nhức đầu Kopfschmerzen haben; *chúng* ~ Migräne f; *sự* ~ Kopfschmerzen m/pl

nhức nhối schmerzhaft (a); *làm* ~ schinden vt

nhức óc x. nhức đầu

nhức răng Zahnschmerzen haben; *sự* ~ Zahnschmerz m

nhưng aber (kj), doch (adv), dennoch (kj, adv) dafür (adv), dagegen (adv, kj); ~ *được cái là* bei alledem; ~ *mà* dafür (adv), doch (adv, kj), jedoch (adv), aber (kj), sondern (kj), dennoch (kj) và adv, dagegen (adv)

nhưng nhức 1) sehr (adv), ausgiebig (a); *đen* ~ tiefschwarz (a); 2) (*dau*) schmerzen vi, weh tun vi

những nachlassen vt, sich abschwächen, sich legen, aufhören vi

những 1) (*chỉ số nhiều*); *thí dụ*: ~ *người ấy* diese Menschen; 2) nur (adv); *không* ~ ... *mà còn* ... nicht nur ..., sondern auch ...; *không những buổi sáng mà còn cả buổi chiều* nicht nur am Morgen, sondern auch am Abend

những như x. *những* 2

nhược schwach (a), kraftlos (a), erschöpft (a)

nhược bằng wenn (kj), falls (kj), im Falle, daß

nhược điểm Schwäche f, wunder Punkt m, Mangel m, schwacher Punkt m; Fehler m

nhược tiểu unterentwickelt (a)

nhược trương (y) zu niedriger Blutdruck m

nhường nachgiebig (a); ausweichen vi, preisgeben vt, nachgeben vi, überlassen vt, abtreten vi, einräumen vt; Zugeständnisse machen, übereignen vt; *người ~* Zessionar m

nhường ấy so (adv); *đẹp ~* so schön

nhường bao wieviel (adv), was für ein; *hạnh phúc ~* was für ein Glück!

nhường chỗ jmdm. Platz machen

nhường chức Funktion abtreten

nhường lại wieder abtreten vt

nhường ngôi abdanken vi; *sự ~* Abdankung f

nhường nhịn gefügig (a); an sich halten, sich beherrschen

nhường quyền die Macht abtreten

nhượng x. nhượng

nhượng bộ schauen vt, abtreten vt, den Weg freigeben (*hoặc* freimachen); Zugeständnisse (*hoặc* Konzessionen) machen; nachgiebig (a); *sự ~* Zugeständnis n, Vorgabe f, Konzession f

nhượng đất Konzession f

nhượng địa (*n/giao*) Konzession f

nhượng hần unentgeltlich (a)

nhượng quyền konzessionieren vt; *hợp đồng ~* Konzession f; *chủ xí nghiệp ~* Konzessionär m

nhượng vị ein Amt übergehen

ni 1) dieses (a); *nhà ~* dieses Haus; *đường ~* dieser Weg m; 2) (*Phật*) tăng ~ Mönch m, Nonne f

ni cô (*Phật*) Nonne f

ni-cô-tin (*hóa*) Nikotin n; *có ít ~* nikotinarm (a); *không có ~* nikotinfrei (a); *sự ngộ độc ~* Nikotinvergiftung f

ni-crôm (*luyện kim*) Chrom-Nickel-Eisen-Legierung f

ni-ken (*hóa*) Nickel n; *thép ~ crôm* Nickelchromstahl m

ni-lông Nylon n, Gewebe n aus Kunstfassern, Wachstuch n, Perlon n

ni-ô-bi (*hóa*) Niob n, Niobium n

ni-tơ (*hóa*) Stickstoff m; *có ~* stickstoffhaltig (a); *không có ~* stickstofffrei (a); *ôxít ~* (*hóa*) Stickstoffoxyd n; ~ *hóa* nitrieren vt

ni-trat (*hóa*) Nitrat n; ~ *bạc* Höllenstein m; ~ *hóa* sich in Nitrate verwandeln

ni-trit (*hóa*) Nitrit n

nỉ Tuch- (a), Flanell- (a), aus Flanell (a); Tuch n, Filz m, Wollgewebe n, Drap m, Flanell m; ~ *mỏng*, ~ *nhẹ* Flanell m; *quần dài ~* Tuchhose f; *váy ~* Tuchrock m

nỉ non stöhnen vi, klagen vi; *khóc ~* sich beklagen, jammern vi

nia (*để sấy thóc*) flacher Korb m, Getreideschwinge f

nĩa x. nĩa

nĩa Gabel f, Tischgabel f

ních füllen vt, stopfen vt, hineinstopfen vt, hineinpacken vt; ~ *dây bụng* den Bauch vollstopfen, sich satt essen

nịch chắc ~ gedrungen (a), kompakt (a)

niêm 1) (*dán*) kleben vt, zukleben vt, versiegeln vt, siegeln vt; 2) (*con tem*) Briefmarke f; 3) (*thơ ca*) prosodisch (a); Prosodie f

niêm chì plombieren vt

niêm dịch (*chất nhầy*) Schleim m, Auswurf m

niêm luật (*thơ*) prosodisch (a); Prosodie f

niêm mạc (*g/phẩu*) Schleimhaut f

niêm phong (ver)siegelt (a);

(ver)siegeln vt, besiegeln vt

niêm yết aushängen vt, bekanntgeben vt, bekanntmachen vt, anzeigen vt; Erklärung f, Bekanntgabe f, Bekanntmachung f; Anzeige f

niêm 1) Pflicht f, Verpflichtung f; *một ~ kính mẹ thờ cha* Kindespflicht f; 2) Gefühl n, Sinn m

niêm nở verbindlich (a), zuvorkommend (a), gastfreundlich (a), gastlich (a), nett (a), freundlich (a), entgegenkommend (a); *đón tiếp ~* gastfreundlich empfangen; *cử chỉ ~* Höflichkeit f

niêm tin Vertrauen n

niêm vui Genuß m, Freude f, Jubel m

niệm murmeln vt, vi; halblaut lesen vt; *~ kinh* Gebete lesen; *~ Phật* den Buddha' murmeln; *~ thần chú* Zauberspruch lesen

niên Jahr n; *bán ~* Halbjahr n

niên ấu Kinderjahre n/pl

niên bạ Jahrbuch n; Adreßbuch n; *~ điện thoại* Telefonbuch n

niên báo Jahrbuch n

niên biểu chronologisch (a); chronologische Tafel f (*hoặc* Tabelle f), Zeitrechnung f

niên bổng Jahresbestechungsgelder n/pl

niên canh Geburtsdatum n

niên đại chronologisch (a); Jahreszahl f, Periode f, Zeitabschnitt m, Epoche f; *~ học* Chronologie f; *~ ký* Periodisierung f; Chronologie f

niên giám Jahrbuch n, jährliches Nachschlagewerk n (*hoặc* Handbuch n)

niên hạn Jahresfrist f; *đến ~* vor * Jahresfrist; *trong ~* innerhalb Jahresfrist

niên hiệu Regierungsjahre n/pl, Regierungszeit f, Jahre n/pl der Herrschaft, Jahreszahl f; (*của đồng tiền*) Jahreszahl f; (*của rặng*) Jahrgang m

niên học Studienjahr n

niên khóa Lehrjahr n

niên khoản Jahresausgaben f/pl

niên kim Jahresrente f

niên kỷ Epoche f, Ära f

niên lịch Almanach m, Zeitrechnung f

niên phí x. *niên khoản*

niên sử Chronik f

niên thiếu jung (a), jugendlich (a), Jugendjahre n/pl, Jugend f

niên tráng jung (a); in der Fülle der Kraft, in den Blütejahren

niên trưởng Alterspräsident m

niềng niềng (*động*) im Wasser lebendes Insekt n

niết bàn Paradies n, Nirwana n

niệt (*buộc chặt*) festbinden vt

niều Topf m, Napf m

niệu Urin m

niệu đạo (*g/phẩu*) Harngang m, Harnröhre f

niệu học (y) Urologie f; *nhà ~* Urologe m, Urologin f

niệu quản (*g/phẩu*) Harnröhre

niệu toan Harnsäure f

niệu tố Harnstoff m

nín sich zurückhalten, an sich halten, sich beherrschen

nín bật zu weinen aufhören vi, verstummen vi

nín lặng schweigen vi, verstummen vi

ninh (*bếp*) dämpfen vt, auf schwachem Feuer kochen vt, langsam kochen lassen, langsam schmoren lassen



ninh hơi (*bếp*) dämpfen vt, schmoren vi; *sự* ~ Schmoren n

ninh ních Voll gefüllt (a), übertoll (a)

ninh schmeichelhaft (a), schmeichlerisch (a), untertänig (a), kriecherisch (a); schmeicheln vi, kriechen vi; *sự* ~ Schmeichelei f, Kriecherei f; ~ *ai* jmdm schmeicheln vi; *người* ~ Schmeichler m; *kẻ* ~ *dâm* Ritter m

ninh bộ x. **nịnh**

ninh dâm den Damen scheicheln, flirten vi; *sự* ~ Flirt m

ninh hót schmeicheln vi, kriechen vi, bauchkitzeln vt, schmeichelhaft (a), schmeichlerisch (a); *kẻ* ~ Schmeichler m; *sự* ~ Schmeichelei f

ninh thần Schmeichler m, Liebediener m

níp (*cái rương, hòm*) kleiner Handkoffer m

nít *con* ~ kindisch (a); Kind n

nịt Gurt m, Gürtel m

nịt vú Korsett n, Brüstenhalter m

nịu herausziehen vt, wegziehen vt, gierig greifen nach D, ergreifen vt

nịu lấy sich festhalten, sich halten, sich anklammern

no satt (a), gesättigt (a); *tôi* ~ *rồi* ich bin satt; *cho ăn* ~ sättigen vi; *ăn* ~ sich satt essen

no ấm wohlhabend (a), vermögend (a); im Wohlstand leben, wohlhabend sein

no bụng satt (a), ~ *dối con mắt* die Augen sind größtenteils der Magen

no chán übersättigt (a)

no đủ satt (a), wohlhabend (a), benittelt (a), ausreichend (adv)

no nề sich sättigen; *làm* ~ sättigen vt; *sự* ~ Sättigung f

no phưỡn bụng voll bis oben hin, vollgestopft (a)

no say besoffen (a); *ăn uống* ~ sich ordentlich satt essen

nó er (pron.pers.), (G seiner, D ihm, A ihn), sie (pron, pers. *giống cái*), es (pron. pers *giống trung*); ~ ở đây er ist da; ~ *không có đây* er ist nicht dasein; *vì* ~, *việc* ~ seinethalben, seinetwegen

nỏ 1) *cái* ~ Bogen m, Armbrust f, ~ *thần* heilige Armbrust f; 2) (*khô*) trocken (a), vertrocknet (a)

nỏ mồm sprechen vi mit Geschwätzigkeit

nổ 1) (*thổ ngữ*) nichts (pron. ind.), gar nichts (pron. ind.), überhaupt nichts (pron. ind.); ~ *mới* nicht Neues; ~ *khác* nichts anderes; ~ *nhiều* nicht mehr; 2) *cái* ~ Pflock m, Zapfen m, Ofen m; ~ *diều* Pfeifenkopf m; Kopf m der Wasserpfeife; 3) Kolben m; ~ *ngô* Maiskolben m

noãn (*sinh*) Ei n, Eizelle f

noãn bạch (*hóa*) Albumin n, Eiweißstoff m

noãn bào (*động*) Eierstock m

noãn hoàng (*sinh*) Dotter m

noãn học Oologie f, Eierkunde f

noãn sào (*g/phẫu*) Eierstock m

noãn sinh ovipar (a), eierlegend (a)

noãn thạch (*khoáng*) Oolith m

nóc 1) (*x/dựng*) Dachfirst m; 2) (*đơn vị nhà*) hai ~ zwei Häuser

nóc đèn Fiale f, Zinne f

nóc nhà Dachfirst m, First m; *ngói* ~ Firstziegel m

nóc toa Wagendach n

nóc tròn Kupfel f, Dom m

nóc vòm (*k/trúc*) Kuppel f; Gewölbe n; (*ở Ý*) Dom m

nọc 1) Gift n; ~ *rắn* Schlangengift n;

2) Stachel m; ~ *ong* Bienenstachel m; 3) Pfahl m, Pflock m

nọc độc giftig (a); Gift n

nọc trồng cây Pflanzholz n, Setzholz n

noi (nach)folgen vi, nachahmen vi; ~ *guơng* dem Beispiel folgen, sich ein Beispiel nehmen; nach Art G, nach dem Beispiel G; ~ *guơng các anh hùng* nach dem Beispiel der Helden

noi theo sich richten nach D, imitieren vt, nachahmen vt, nachmachen vt

nói sagen vt, sprechen vt, reden vt, vi, sich wenden, anreden vt; ~ *trước bước không tới* man soll den Tag nicht vor Abend loben (t.ngữ); *tôi không có gì để* ~ ich habe nichts zu sagen; *dã ~ là làm* gedacht, getan (t.ngữ); *hay* ~ schwatzen vi; *không* ~ schweigen vi; *lời* ~ Rede f; *thích* ~ gesprächig (a); *tiếng* ~ Wort n, Sprache f; *xin* ~ um das Wort bitten

nói ấp úng stottern vt, lallen vt, vi

nói ba hoa schnattern vi, plappern vi, prahlen vi

nói ba láp die Dummkeiten sagen

nói bá bọt mép die Speichels im Munde sagen

nói bập bẹ (*trẻ em*) lallen vt, vi

nói bậy bạ Dummheit sprachen

nói bịa (nói dối) lügen vi, übertreiben vt

nói bóng gió andeuten vt, einen Wink geben; *sự* ~ Andeutung f, Anspielung f, Wink m, Allegorie f, Sinnbild n, Spott m

nói bỡn scherzen vi, spaßen vi, Spaß machen; *câu chuyện (lời)* ~ Scherz m, Spaß m

nói cách khác sonst (adv)

nói cạnh andeuten vt, einen Wink geben; *sự* ~ Andeutung f, Anspielung f, Wink m

nói chặn unterbrechen vt; *sự* ~ Unterbrechung f

nói cho đúng eigentlich (adv)

nói chơi spaßen vi, schnarren vi, scherzen vi; *sự* ~ Scherz m, Spaß m

nói chung mit einem Worte, kurzum (adv), durchgängig (adv), im großen und ganzen (adv), überhaupt (adv), allgemein (adv), im allgemein (adv)

nói chuyện schwatzen vt, plaudern vi, unterhalten vt, sich unterhalten, mit sprechen vt; ~ *gẫu* plaudern vi; *họ tụ tập ~ gẫu một lúc* sie halten sich zu einem Plauderstündchen versammelt; *bài* ~ Rede f, Vorfrag m; *buổi* ~ Kundgebung f; *cuộc* ~ Unterredung f, Gespräch n, Konversation f; *cuộc ~ đường dài* Ferngespräch n

nói cộc lốc hart anfahren vt

nói dài verlängern vt, länger machen

nói dóc freche Reden führen, bluffen vi; *tổ* ~ riesig bluffen vi

nói dối schwindeln vi, lügen vi, belügen vi, betrügen vt; *kẻ* ~ Lügner m; *sự (điều)* ~ Lüge f, Schwindel m

nói dông dài ausführlich sinnlos reden vi, weitschweifig und hochtrabend reden vi; *sự* ~ Schlußwort n einer Rede; *người* ~ Schwätzer(in) m(f)

nói dõn scherzen vi, spaßen vi

nói dựa nachsagen vt, nachplappern vt

nói dả dót schnarren vi

nói đặt điều aufschneiden vi, erfinden vi, jmdm einen Bären aufbinden

nói đến erwähnen vt; *dã* ~ besagt (a);



người dă ~ besagter Mensch m
nói diện thoại telefonieren vt,
 telephonieren vt, anrufen vt
nói điều lügen vi
nói đồng in den Wind reden
nói dốt schnarren vi, undeutlich
 sprechen vi, falsch artikulieren vt,
 lispeln vi
nói đùa (*nói bôn*) spaßen vi, scherzen
 vi, Spaß machen; *câu (lời)* ~ Scherz
 m, Spaß m
nói đúng ra streng genommen
nói gạt absagen vt, ablehnen vt
nói gàn nói xa andeuten vt, anspielen
 vt
nói giễu lächerlich machen, verspot-
 ten vt
nói giỗ verärgert ablehnen vt
nói giỡn x. nói đùa
nói giúp vertreten vt, sich für jmdn
 verwenden
nói gở dummes Zeug reden; quatschen
 vi
nói hai thứ tiếng zweisprachig (a);
sự ~ Zwei sprachigkeit f
nói hóm hỉnh witzeln vi, Witze machen
 (erzählen vt)
nói hớ übereilt (*hoặc* unbedacht) reden
 vi
nói hớt unterbrechen vt, sich einmis-
 chen; jmdm. ins Wort fallen
nói hùa nachsprechen vt, nachplappern
 vt; mitreden vt
nói huyền thuyên zwitschern vi,
 schnattern vi; wirres Zeug reden; *lời*
nói ~ Geplauder n
nói kháy verletzen vt, kränken vt;
 sticheln vt
nói khó sich beklagen
nói khoác protzen vi, prahlen vi mit

D, aufschneiden vi; *người* ~ Prahler
 m; *sự* ~ Prahlerei f
nói không verleumden vt,
 anschwätzen vt
nói lái falsch sprechen vi; die Worte
 (*hoặc* Silben) vertauschen; Jargon
 sprechen
nói lại nhai sinnlos lang sprechen vt
nói lại noch einmal sagen vt
nói làm nhảm schnattern vi, faseln vi
nói lảng das Gespräch auf ein anderes
 Thema bringen
nói láo lügen vi, schwindeln vi, jmdn.
 über Ohr hauen, freche Reden führen;
chuyện (điều) ~ Lüge f; *kẻ* ~ Lügner
 m
nói lắp stottern vt, stammeln vt; *người*
 ~ Stotterer m, Stotterin f
nói lảm sich versprechen
nói lẫn falsch sprechen vi, sich
 versprechen, sich irren, sich täuschen;
 unzusammenhängendes Zeug reden,
 wirre Reden führen
nói leo sich ins Gespräch einmischen;
hay ~ naseweis (a)
nói lên sich äußern
nói liến schnell sprechen vi, die Worte
 heraussprudeln vi
nói liêu unüberlegt reden vi, ins Blau
 hinein reden vi
nói lộ verraten vt
nói lởi mit Späßen unterhalten, Scherze
 zum besten geben
nói lộn sich versprechen, falsch
 sprechen, sich irren, sich täuschen,
 unzusammenhängendes Zeug reden
 vi
nói lỡ miệng sich versprechen
nói lúng búng kauderwel reden vi
nói lúng túng stammeln vi, stottern
 vi

nói lững sich verschwommen ausdrücken, sich unklar äußern

nói mát leicht ironisieren vt, ironisieren vt

nói mếp nicht offen sprechen vt, unaufrichtig sein, heucheln vt

nói mê im Fieber sprechen vt, phantasiieren vi

nói mồm x. *nói mếp*

nói một mình Selbstgespräch n führen; *sự* ~ Selbstgespräch n, Monolog m; monologisch (a)

nói năng reden vi, sprechen vi

nói ngọng schnarren vi, falsch artikulieren vt

nói ngược lại widersprechen vi

nói nhả Unflätigkeiten (hoặc Unanständigkeiten) sagen; jmdn schlecht machen

nói nhảm dummes Zeug reden, quatschen vi, schwatzen vi

nói nhầm sich irren, sich täuschen, sich versprechen

nói nhiều schwatzen vi

nói nhịu sich versprechen

nói nhỏ flüstern vi, vt

nói oan verleumden vt

nói phách prahlen vi mit D, aufschneiden vi; *sự* ~ Prahlerei f; *người* ~ Prahler m

nói phét x. *nói khoác*

nói phỉếm schwatzen vi; *người* ~ Schwätzer(in) m(f); *sự* ~ Schwatzen n

nói phóng đại übertreiben vt, überspitzen vt; *sự* ~ Übertreibung f

nói phượng gutes Mundwerk n, Redefluß m

nói quanh um etw. herumreden vi

nói ra ausreden vi, abraten vi, vt,

aussprechen vt, äußern vt

nói rõ thêm einen Vorbehalt machen

nói sai sich versprechen; ~ *tiếng Đức* nur gebrochen Deutsch sprechen

nói sáng x. *nói mê*

nói sảng zornig sagen vt

nói sõi klar sprechen vt, deutlich reden vi

nói suông leer reden vi; leere Reden f/pl, inhaltsloses Gespräch n

nói thác là vorschützen vt, vorgeben vt; *nó* ~ *bị ốm* er gab vor, er wäre krank

nói thẳng offen gesagt (adv); offen sagen

nói thầm flüstern vt, hauchen vt, miteinander flüstern vi, murmeln vt, vi

nói thật offen gesagt (adv); ~ *dấy* auf Ehrenwort, Ehrenwort n; ~ *ra* eigentlich (adv), offen gestanden (adv)

nói thuộc lòng aufsagen vt

nói thực x. *nói thật*

nói tiếng nước ngoài fremdsprachig (a)

nói toạc offen aussprechen vt

nói toẹt x. *nói trắng ra*

nói tóm lại mit einem Worte, kurzum (adv)

nói tới erwähnen vt

nói trạng x. *nói khoác*

nói tranh unterbrechen vt

nói trắng ra eigentlich (adv)

nói trên obig (a)

nói trọ trẹ radebrechen vt

nói trước einen Vorbehalt machen

nói tục Unflätigkeiten (hoặc Unanständigkeiten) sagen, jmdn schlecht machen

nói tức ärgern vt, erzürnen vt, erbosen vt

nói về sich handeln; *dang ~ việc* es handelt sich darum

nói vụng anschwärzen vt, schmähen vt, lästern vt

nói xa nói gần um etw. herumreden vi

nói xấu klatschen vi über A, lästern vi auf A (*hoặc* über A), in üblen Ruf bringen; *sự ~* Lasterung f

nói xen einschalen vt

nói ý andeuten vt, anspielen vt

nòi (*sinh*) rassisch (a), Rasse- (a); Rasse f; *chó ~* Rassehund m; *ngựa ~* das Pferd hat Rasse, Rassepferd n

nòi giống rassisch (a); Rasse f, Art f

nom sehen vt, schauen vt, ansehen vt; *~ có vẻ* aussehen vi

nom dòm aufpassen vi auf A, achtgeben vi auf A, beobachten vt, belauern vt, heimlich zusehen vt

nòm Scheit n, Kloben m, Klotz m

non 1) jung (a), grün (a), unreif (a); *cây ~* junge Pflanze f; 2) (*yeu*) frühreif (a); früh (a), frühzeitig (a); *dé ~* Frühgeburt f; vor der Zeit niederkommen vi; *chết ~* vor der Zeit sterben vi, jung sterben; 3) (*không từng trải*) unerfahren (a), ohne Erfahrung; *chính trị ~* un erfahrene Politik f; 4) (*gần, khoảng*) fast (adv), nahezu (adv), beinahe (adv); *~ hai giờ* beinahe zwei Stunden, fast zwei Uhr; 5) (*núi*) Berg m; *~ bộ* Gebirge n; *~ Bồng* Olympischer Berg m; *~ cao* hoher Berg m

non bộ Felsengarten m, Steingarten m, kleiner Felsgebirgsgarten m

non choẹt 1) (*cây...*) unreif (a), grün

(a); 2) kindlich (a), kindisch (a), bartlos (a)

non gan ängstlich (a), furchtsam (a), zaghaft (a), schüchtern (a), kleinmütig

non nót jung (a), ungewandt (a), unreif (a), grün (a), unerfahren (a), ohne Erfahrung

non nước 1) Berge m/pl und Wasser n; 2) (*ng/rộng*) Land n; Heimat f

non sông 1) Berge m/pl und Flüsse m/pl; 2) (*ng/rộng*) Heimat f, Vaterland n

non tay ungeschickt (a), nicht gewandt (a), unerfahren (a)

non trẻ jung (a)

non yếu grün (a), schwach (a)

non yếu verfrüht (a), schwächlich (a), jung sterben vi

nón 1) Kopfbedeckung f, Hut m; 2) (*thực*) Zapfen m, konischer Hut m, *hình ~* Kegel m, Konus m

nón bảo vệ (*x/dụng*) Schutzhelm m

nón chảy tràn (*kỹ*) Zwinge f

nón che miệng ống khói Kappe f

nón chóp konischer Hut m

nón cụt (*toán*) *hình ~* Stumpfer m, abgestumpfter Kegel m

nón dẫu Soldatenhut m

nón lá Strohhut m

nón lông Pelzkappe

nón mê abgetragener Hut m

nón nhọn (*toán*) *hình ~* spitzer Kegel m

nón 1) (*thực*) Blattknospe f; 2) weiß (a); *trắng ~* sehr weiß (a), schneeweiß (a)

nón nà zart (a) und weiß (a), fein (a) und weiß (a), sanft (a)

nong 1) *cái nong* Getreideschwinge f, großer flacher Korb m; Kiepe f; 2)

nói tức ärgern vt, erzürnen vt, erbozen vt

nói về sich handeln; *dang ~ việc* es handelt sich darum

nói vụng anschwärzen vt, schmähen vt, lästern vt

nói xa nói gần um etw. herumreden vi

nói xấu klatschen vi über A, lästern vi auf A (*hoạc* über A), in üblen Ruf bringen; *sự ~* Lasterung f

nói xen einschalen vt

nói ý andeuten vt, anspielen vt

nòi (*sinh*) rassisch (a), Rasse- (a); Rasse f; *chó ~* Rassehund m; *ngựa ~* das Pferd hat Rasse, Rassepferd n

nòi giống rassisch (a); Rasse f, Art f

nom sehen vt, schauen vt, ansehen vt; *~ có vẻ* aussehen vi

nom dòm aufpassen vi auf A, achtgeben vi auf A, beobachten vt, belauern vt, heimlich zusehen vt

nòm Scheit n, Kloben m, Klotz m

non 1) jung (a), grün (a), unreif (a); *cây ~* junge Pflanze f; 2) (*yeu*) frühreif (a); früh (a), frühzeitig (a); *dẻ ~* Frühgeburt f; vor der Zeit niederkommen vi; *chết ~* vor der Zeit sterben vi, jung sterben; 3) (*không từng trải*) unerfahren (a), ohne Erfahrung; *chính trị ~* un erfahrene Politik f; 4) (*gần, khoảng*) fast (adv), nahezu (adv), beinahe (adv); *~ hai giờ* beinahe zwei Stunden, fast zwei Uhr; 5) (*núi*) Berg m; *~ bộ* Gebirge n; *~ Bồng* Olympischer Berg m; *~ cao* hoher Berg m

non bộ Felsengarten m, Steingarten m, kleiner Felsgebirgsgarten m

non choẹt 1) (*cây...*) unreif (a), grün

(a); 2) kindlich (a), kindisch (a), bartlos (a)

non gan ängstlich (a), furchtsam (a), zaghaft (a), schüchtern (a), kleinmütig

non nót jung (a), ungewandt (a), unreif (a), grün (a), unerfahren (a), ohne Erfahrung

non nước 1) Berge m/pl und Wasser n; 2) (*ng/rộng*) Land n; Heimat f

non sông 1) Berge m/pl und Flüsse m/pl; 2) (*ng/rộng*) Heimat f, Vaterland n

non tay ungeschickt (a), nicht gewandt (a), unerfahren (a)

non trẻ jung (a)

non yếu grün (a), schwach (a)

non yếu verfrüht (a), schwächlich (a), jung sterben vi

nón 1) Kopfbedeckung f, Hut m; 2) (*thực*) Zapfen m, konischer Hut m, *hình ~* Kegel m, Konus m

nón bảo vệ (*x/dụng*) Schutzhelm m

nón chảy tràn (*kỹ*) Zwinge f

nón che miệng ống khói Kappe f

nón chóp konischer Hut m

nón cụt (*toán*) *hình ~* Stumpfer m, abgestumpfer Kegel m

nón đầu Soldatenhut m

nón lá Strohhut m

nón lông Pelzkappe

nón mê abgetragener Hut m

nón nhọn (*toán*) *hình ~* spitzer Kegel m

nón 1) (*thực*) Blattknospe f; 2) weiß (a); *trắng ~* sehr weiß (a), schneeweiß (a)

nón nà zart (a) und weiß (a), fein (a) und weiß (a), sanft (a)

nong 1) *cái nong* Getreideschwinge f, großer flacher Korb m; Kiepe f; 2)

(làm rộng ra) (aus)spannen vt, ausweiten vt, weiten vt, dehnen vt

nong giân ausdehnen vt

nong giày cái ~ Schuhweiter m, Schuhspanner m

nóng ngón (găng tay) cái ~ Handschuhweiter m

nóng 1) warm (a), heiß (a); *các món ăn* ~ warme Speisen; *sự* ~ Hitze f; 2) (*sốt*) erhöhte Temperatur haben, fiebern vi; *nó* ~ er fiebert; 3) (*ng/rộng*) (*về tính nết*) feurig (a), hitzig (a), heftig (a), heiß (a); *nổi nóng* feurig (*hoặc* hitzig) machen, sich erhitzen

nóng ẩm (thời tiết) feuchtwarm (a)

nóng bỏng glühend (a), brennend (a), zudend (a), heiß (a)

nóng bức heiß (a), drückend heiß (a), schwül (a); *sự* ~ Schwüle f

nóng bừng (về mặt) glühen vi

nóng chảy schmelzen vi, zerschmelzen vi; schmelzbar (a); *điểm* ~ (*lý*) Schmelzpunkt m

nóng đầu Kopfhitze f

nóng gát drückend heiß (a), glühend heiß (a); *sự* ~ Hitze f, Schwüle f, unerträgliche Hitze f

nóng giận aufbrausend (a), heftig (a), jähzornig (a), reizbar (a); aufbrausen vi, auffahren vi, reizbar sein, an die Decke gehen, in Fahrt kommen

nóng hổi 1) frisch (a), warm (a); *thức ăn* ~ warme Speisen f; 2) (ngb) aktuell (a), neu (a), neuest (a), brennend (a); *những tin tức* ~ aktuelle Nachrichten f/pl

nóng lên sich erhitzen, sich wärmen

nóng lòng ungeduldig (a), beunruhigt (a); vor Ungeduld brennen; *sự* ~ Ungeduld f

nóng mắt, nóng mặt aufbrausend (a), auffahrend (a), wütend (a); böse werden, aufbrausen vi

nóng nẩy heiß (a), brennend (a), flammend (a); *người* ~ Sanguiniker m; *sự* ~ Nervosität f; *tính* ~ Übermut m

nóng như thiêu glühend heiß (a)

nóng nực warm (a), heiß (a); stechen vt; *sự* ~ Fieber n, Hitze f

nóng ruột unruhig sein, vor Ungeduld vergehen, auf A brennen vi; *sự* ~ Ungeduld f

nóng sốt brennend (a)

nóng tiết aufbrausend (a), auffahrend (a), wütend (a); ~ *lên* böse werden, aufbrausen vi, aus derhaut fahren

nóng tính jähzornig (a), hitzig (a), aufbrausend (a), auffahrend (a); *sự* ~ Nervosität f

nóng vội ungeduldig (a)

nòng 1) Leisten m; ~ *giày* Schuhleisten m; 2) (*súng*) Lauf m, Rohr n; Gewehrlauf m

nòng cốt Stützbalken m, Stütze f, Pfeile m; *làm* ~ *cho* (ab)stützen vt, absteifen vt

nòng lóm (kỹ) Hohlkern m

nòng nọc (động) Kaulquappe f

nòng súng Gewehrlauf m, Lauf m, Rohr n

nọng Hals m, Gurgel f

nô 1) (*bê tôi*) Untertan m; 2) (*tắt của nô lệ*) Sklave m, Knecht m; 3) (*vui chơi*) sich belustigen, sich zerstreuen, Kurzweil treiben

nô bộc Domestik m, Diener m, Bediente m

nô bốn x. nô 3

nô dịch unterjochen vt, unterdrücken

- vt, knechten vt; Leibeigenschaft f, Knechtschaft f, Unterjochung f
- nô đùa** sich balgen, sich vergnügen, sich amüsieren, sich unterhalten, ausgelassen sein, unartig sein
- Nô-en** weihnachtlich (a); Weihnachten n
- nổ giỡn** vergnügt umherspringen, sich tummeln; *sự* ~ Freusprünge m/pl
- nô lệ** sklavisch (a), hörig (a), Sklaven- (a); Leibeigenschaft f, Knechtschaft f, Sklave m, Knecht m; *ách* ~ Sklaverei f; *bắt làm* ~ unterjochen vt; *chế độ* ~ Sklavenhalterordnung f, Sklavengesellschaft f; *sự* ~ (tình trạng) ~ Gelangenschaft f, Knechtschaft f
- nô nghịch** Unfug treiben, ausgelassen sein
- nô nức** mit Begeisterung; belebt (a), lebhaft (a), geschäftig (a)
- nô tỳ** Dienstmädchen n, Dienerin f
- nổ** zerspringen vi, explodieren vi, knallen vi, zerplatzen vi, krachen vi, donnern vi, hochgehen vi, in die Luft fliegen; Spreng- (a); *chất* ~ Sprengstoff m; *dạn* ~ Sprenggeschloß n; *kíp* ~ Sprengkapsel f; *làm* ~ sprengen vt; *liều thuốc* ~, *lượng chất* ~ Sprengladung f; *sự* ~, *tiếng* ~ Explosion f, Ausbruch m, Sprengung f
- nổ ầm ầm** krachen vt, donnern vi
- nổ bùng** Spreng- (a); sich entladen, ausbrechen vi, aufflammen vi, in Brand geraten
- nổ giòn** krachen vi, knacken vi
- nổ lẹt đẹt** knattern vi
- nổ lốp** den Pneumatik zersprengen
- nổ mìn** die Mine zersprengen
- nổ phát súng** einen Schuß abgeben (hoặc abfeuern)
- nổ ra** sich entladen, sich abspielen
- nổ ran** platzen vi, hochgehen vi, krepieren vi
- nổ súng** schießen vt, feuern vt
- nổ tung** krepieren vi, zersprengen vt, explodieren vt, sprengen vt, detonieren vi, in die Luft fliegen
- nổ** Armbrust f
- nổ lực, nổ sức** sich anstrengen, ringen vt, sich mühen, sich bemühen, alle daran setzen, alle Kräfte aufbieten, Anstrengungen unternehmen; gewachsen (a); *sự* ~ Streben n, Anstrengung f, mit großer Mühe f, Bemühung f
- nốc** gierig trinken vi; ~ *một hơi* in einem Zug austrinken
- nốc ao** (thể) Aus n, entscheidender Niederschlag m; Kampfunfähig machen
- nốc rượu** viel trinken vi, saufen vi
- nốc sạch** leeren vt
- nôi cái** ~ Wiege f, Puppenwiege f
- nối** 1) verbinden vt, zusammenbinden vt, verknüpfen vt; 2) (kỹ) einschalen vt, einklingen vt; kuppeln vt; *chỗ* ~ Stoß m, Naht f, Fuge f; ~ *dây điện* eine elektrische Leitung verbinden; *khớp* ~ (kỹ, giải) Gelenk n
- nối chỉ** (dệt) Bindung f
- nối chuỗi** anketten vt
- nối dài** verlängern vt
- nối dõi, nối dõi tông đường** das Geschlecht weiterführen; *người* ~ Nachkomme m
- nối duyên** eine zweite Ehe eingehen, Ehe schließen
- nối đất** (điện) Erdung f
- nối đầu** aneinanderfügen vt, anknüpfen vt

nối đuôi hintereinander gehen vi, im Gänsemarsch

nối gót 1) auf dem Fuße (*hoặc* auf der Ferse) folgen; 2) (ngb) fortsetzen vt, weiterführen vt

nối kết einschalten vt

nối khố befreudet sein, gut Freund sein, unzertrennlich sein; *bạn ~* unzertrennlicher (intimer) Freund m

nối lại vereinigen vt, koppeln vt, verbinden vt

nối liền zusammenhängen vi, verknüpfen vt, verbinden vt, Verbindung herstellen; *sự ~* Zusammenhang m

nối nghiệp eine Sache fortführen, (überliefern), eine Beschäftigung fortführen (fortsetzen)

nối ngôi auf dem Thron folgen; *người ~* Thronfolger m

nối sợi (*dệt*) Bindung f; zusammenknüpfen vt, binden vt

nối thêm verbinden vt; *sự ~* Folge f, Verbindung f, Anschluß m, Verkettung f, Ankettung f; *sự ~ sợi canh (dệt)* Knüpfen n

nối toa xe (*kỹ*) Kupp(e)lung f

nối vào verbinden vt, eingreifen vi, kupeln

nồi 1) Kochtopf m, Topf m, Kasserolle f; *~ nào vung ấy (t.ngữ)* zu jedem Topf gehört ein Deckel; 2) (*tẩu thuốc lá*) Pfeifenkopf m; 3) (*cơ (trong ổ bi)*) Napf m, Gehäuse n

nồi áp suất Schnellkochtopf m

nồi bung Kessel m

nồi cất (*hóa*) Kolben m, Destillator m

nồi chó Autoklav m; Dampfkochtopf m

nồi chưng Retorte f, Destillierkolben m

nồi dất Hugenotte m

nồi đồng Kochtopf m, Kupfertopf m

nồi đun cách thủy Wasserbad n

nồi (ấm) đun nước Wasserkessel m, Teekessel m

nồi đựng nhựa Harztopf m

nồi gang Schmortopf m, Bratpfanne f

nồi hầm Bratpfanne f, Schmortopf m, Potaufeu m

nồi hấp Autoklav m, Dampfkochtopf m; *~ bánh bao (bếp)* Tortenform f, Pastetenform f

nồi hông Dampfkessel m

nồi hơi (*kỹ*) Dampfkessel m, Kessel m, Heizkessel m; *~ áp suất thấp* Niederdruckkessel m

nồi lò (*luyện kim*) Schmelztiegel m

nồi nấu Kochtopf m, großer Kochtopf m, Kessel m; (*kỹ*) Ziegelbrenner m, Brenner m; *~ cá (bếp)* Fischbratpfanne f; *~ hình cầu* Kugelkocher m; *~ kim thuộc (kỹ)* Tiegel m; *~ nhanh* Schnellkochtopf m; *~ sợi xen-lu-lô (kỹ)* Zellstoffkocher m; *~ xúc xích* Würstchenkessel m

nồi nhôm Aluminiumtopf m

nồi rang Pfanne f

nồi súp-de (*kỹ*) Dampfkessel m, Kessel m

nồi xoong Geschirr n

nổi 1) (*trên nước*) schwimmend (a); 2) entstehen vi, aufkommen vi; *~ gió* der Wind kommt auf; 3) (*về tình cảm*) fühlen vi, empfinden vt; ergriffen (*hoặc* gepackt) sein; *~ ghen* von Eifersucht gepackt sein; 4) (*chạm trổ*) gewölbt (a), bauchig (a); *hình chạm ~* Relief n; 5) (*báo động*) schlagen vt, ein Signal geben; *~ trống lên* die Trommel schlagen; 6) (*sau một động*)

từ) können, instande sein, vermögen vi; *không làm* ~ nicht machen können; *tôi không làm* ~ ich kann nicht machen

nổi bão stürmen vt

nổi bắp thịt muskulös (a)

nổi bật markant (a), bedeutend (a), hervorragend (a), überragend (a); hervorragen vi, hervorstechen vi, sich hervortun, sich auszeichnen, hervortreten vi, auftreten vi; ~ *hơn* sich auszeichnen; ~ *lên* hervorragend (a); abstechen vi, sich abheben; *cái* ~ Schlager m

nổi bọt schäumen vi; (*nước khoáng...*) sprudeln vi

nổi cao lên ragen vi

nổi cáu ärgern vt, zürnen vi

nổi da gà Gänsehaut f; *người tôi* ~ ich bekomme (kriege) eine Gänsehaut, mich überläuft eine Gänsehaut

nổi danh berühmt (a), namhaft (a), angesehen (a), vornehm (a), markant (a), bewußt (a), bekannt (a); bekannt (*hoặc* berühmt) werden; *sự* ~ Offenkundigkeit f

nổi dậy aufstehen vi, erheben vt, sich erheben, sich empören, sich auflehnen; *cuộc* ~ Ausstand m

nổi diên wütend werden

nổi gân xanh sehnig (a)

nổi giận im Jähzorn; sich ärgern, schimpfen vi, sich empören, sich entrüsten, jmdm (auf)jmdn böse sein, eifern vi gegen A, rasen vi, (auf)kochen vt, wüten vi, entrüstet sein, in Wut geraten, erzürnen vi, zornig werden; von Zorn ergriffen (a), von Zorn ergriffen (a), von Wut erfaßt (a); *làm* ~ zürnen vi, erregen vt; *sự* ~ Jähzorn m, Entrüstung f, Empörung f

nổi gió tosen vi

nổi khùng in Wut geraten, rasen vi, (auf)kochen vt, aus der Haut fahren

nổi lên 1) auftauchen vi, sich abspielen; *gió bão* ~ der Taifun taucht auf; 2) (*tiếng tăm*) sich auszeichnen, hervortun vi, sich auszeichnen; 3) (*họ*) hervortreten vi; 4) (*nhạc*) erschallen vi, ertönen vi; *âm nhạc* ~ Musik ertönt; 5) (*mụn nhọt*) (*y*) ausschütten vt, schwellen vi; 6) (*cao lên*) erscheinen vi; 7) (*gió*) aufkommen vi; 8) (*chống lại*) aufhetzen vi gegen A

nổi lênh bênh obenaufschwimmen vi

nổi loạn rebellisch (a); sich empören, sich auflehnen, rebellieren vi; *cuộc* ~ Empörung f, Meuterei f, Aufruhr m, Rebellion f; *kẻ* ~ Aufwührer m, Rebell m, Empörer m

nổi lửa entflammen vi

nổi nóng böse sein, aufbrausen vi, sich erhitzen, auffahren vi, eifern vi gegen A, (auf)kochen vt; *sự* ~ Hitze f

nổi sóng wallen vi, wogen vi, hochgeben vi, sich aufregen; *làm* ~ aufregen vt; *sự* ~ Wallung f; *sự* ~ *biển* Seegang m; ~ *gió* brausen vi, toben vi, stürmen vt

nổi tam bành wütend (*hoặc* rasend) werden, sehr böse werden, vor Wut schäumen

nổi tằm sich mit Blasen bedecken, Blasen schlagen

nổi tiếng hoch (a), bekannt (a), berühmt (a), edel (a), namhaft (a), angesehen (a), vornehm (a), bedeutend (a), ansehnlich (a), bewußt (a); bekannt sein, bekannt werden; ~ *thế giới* weltberühmt (a)

nổi tức aufwiegen vt

nổi vầng (*sữa*) Sahne ansetzen

nổi xung (auf)kochen vt, eifern vi
gegen A

nổi 1) Gefühle n/pl, Gemütesbewegung
f, Emotion f; ~ *âu sầu* Leid n; ~
buồn Heimweh n, Leid n, Kummer
m, Gram m, Trauer f; ~ *bực dọc*
Verstimmung f; 2) Lage f, Zustand
m; *đến ~...* bis dahin, daß..., bis zu
jenem Zustand, daß ..., so daß

nổi cay đắng Bitterkeit f

nổi đau Schmerz m

nổi gian truân Abenteuer n

nổi khó khăn Hindernis n, Schwierig-
keit f

nổi khổ Schmerz m, Unglück n; ~
nhục Marter f; ~ *khổ tâm* Heimweh
n

nổi lòng Gemütesbewegung f,
persönliche Gefühle n/pl

nổi nhà Familienangelegenheit f

nổi nhớ nhà Heimweh n

nổi nhớ nhung Sehnsucht f

nổi niềm x. nổi lòng

nổi thê lương Melancholie f

nổi vui mừng Genuß m

nội 1) (y) innerlich (a), innen (a),
innerhaft (a), inwendig (a), Innen-
(a), Binnen- (a); 2) (*trong nước*) ein-
heimlich (a), inländisch (a), Inlands-
(a); *hàng ~* Erzeugnisse n/pl der
einheimlichen Produktion; 3) (*chỉ thời
gian*) im Verlaufe, innerhalb (adv); ~
trong một tuần innerhalb einer
Woche; 4) (*chỉ người*) nur (adv), bloß
(adv); ~ *trong mấy người* nur diese
Menschen; 5) *dại ~* Kaiserpalast m;
6) (*bên ~*) väterlicherseits (adv); *bà
~* väterlicherseits Großmutter f; *cụ
~* Urgroßvater m väterlicherseits; *ông
~* Großvater m väterlicherseits; 7)

đồng ~ Feld n

nội bì (g/phẫu) Unterhaut f

nội bộ intern (a), innen (a), innerhalb
(a), innerlich (a); *công việc ~* innere
Angelegenheit f

nội các Ministerkabinett n, Kabinett
n

nội cảnh innere Lage f (*hoặc* Situation
f)

nội chiến bürgerlich (a); Bürgerkrieg
m

nội chính Innenpolitik f

nội cỏ Wiese f, Anger m, Wiesenland
n

nội công Agent m, Spion m

nội cung Innere n des Palastes

nội dung Gehalt m, Inhalt m; *không
có ~* inhalt(s)los (a); *có ~* substantiell
(a); ~ *phong phú* inhaltreich (a)

nội địa inländisch (a); Inland n

nội động từ (*ngữ pháp*) ein intransi-
tives Verb

nội giám kaiserlicher Eunuch m

nội gián innerer Spion m

nội hấp (*lý, hóa*) Einsaugen n, Auf-
saugen n, Absorbierung f

nội hóa Inlandproduktion f

nội khoa (y) innere(r,-s) (a), intern (a),
innen- (a), therapeutisch (a); Therapie
f, Heilkunde f; *bác sỹ ~* Therapeut
m

nội loạn innere Unruhen f/pl

nội nhĩ (g/phẫu) Labyrinth n

nội phản (*kẻ phản bội*) Verräter m,
Rebell(in) m,(f)

nội quy innere Ordnung f (*hoặc* Regeln
f/pl); ~ *lao động* Arbeitsordnung f

nội san Betriebszeitung f

nội sinh (y) endogen (a); *đá ~* en-
dogenes Gestein n

nội suy (*toán*) interpolieren vt; Interpolation f

nội tại innerlich (a), Innen-, Binnen- (a); innen (a), inwendig (a), inner (a); (*triết*) immanent (a); *mâu thuẫn* ~ innerer Widerspruch m

nội tạng (*g/phẫu*) Eingeweide n, innere Organe n/pl

nội tâm intim (a), innerlich (a)

nội thất Schlafzimmer n

nội thành Innenstadt f

nội thất Hausinneres n; ~ *nhà thờ* (*ktrúc*) Chor m; *trang trí* ~ Innendekoration f

nội thương 1) (*thương*) Binnenhandel m; 2) (*y*) x. *nội khoa*

nội tiết (*g/phẫu*) endokrin (a); *tuyến* ~ endokrine Drüse f, Drüse f mit innerer Sekretion

nội tình 1) innere Lage f, innere Verhältnisse n/pl; 2) x. *nội tâm*

nội tộc Blutsverwandte pl, Familienangehörige pl

nội trị innenpolitisch (a); Innenpolitik f

nội trợ Hauswirtin f; *bà* ~ Hausfrau f; *công việc* ~ Haushalt m; *làm* ~ wirtschaften vi; *tiền* ~ Wirtschaftsgeld n; *làm công việc* ~ Haushaltung f; *người* ~ Hausmutter f

nội trú in einem Internat wohnen; *trường* ~ Internat n

nội ứng Spitzel m, Spion m

nội vụ innere Angelegenheiten f/pl eines Staates; *bộ* ~ Innenministerium n; *bộ trưởng bộ* ~ Innenminister m

nôm chữ ~ alte vietnamesische Schrift f

nôm na populär (a), gemein-

verständlich (a), prosaisch (a); *lời nói* ~ prosaisches Wort n

nồm 1) südöstlich (a); *gió* ~ südöstlicher Wind m; 2) feucht (a); *trời* ~ feuchtes Wetter n

nộm 1) *hình* ~ Gliederpuppe f, Marionette f, Strohmann m; 2) (*bếp*) Salat m; ~ *đu đủ* Papaiasalat m; ~ *xu hào* Kohlrabisalat m; ~ *thịt bò* Salat m aus geschnittenem Papaia (*hoặc* Kohlrabi, Fleisch und Essig)

nôn kitselig (a); sich erbrechen, sich übergeben; *buồn* ~ Übelkeit fühlen, Brechreiz empfinden; *chất gây* ~ Brechmittel m

nôn mửa x. *nôn*

nôn nao Übelkeit empfinden; sich erregen, sich beunruhigen

nôn ọe x. *nôn*

nông 1) flach (a), seicht (a), nicht tief (a); *dĩa* ~ flacher Teller m; 2) (*nông nghiệp*) landwirtschaftlich (a), Agrar- (a), bauerlich (a); Landwirtschaft f, Bauer m; 3) (*động*) *chim bồ* ~ Pelikan m

nông cạn oberflächlich (a), flüchtig (a), platt (a), seicht (a), äußerlich (a), flach (a), begrenzt (a), beschränkt (a)

nông cụ landwirtschaftliche Geräte n/pl, Agrargeräte n/pl

nông dân bäuerlich (a); Bauern- (a); Genossenschaftsbauer m; Bauer m, Landmann m; *giai cấp* ~ Bauerschaft f, Klasse f der Bauern; *nhà* ~ Bauernhaus n

nông gia, nông dân Bauer m

nông giang (*kênh đào*) Bewässerungskanal m, Berieselungsgraben m

nông học Agronomie f, Landwirtschaftskunde f; *kỹ sư* ~ Agronom m

nông hộ Hof m, Bauerhof m

nông hội Bauernverband m, Bauergesellschaft f

nông lâm Land- und Fortwirtschaft f

nông lịch Landwirtschaftskalender m

nông lòng seicht (a), nicht tief (a), flach (a); *dĩa* ~ flacher Teller m

nông nghiệp landwirtschaftlich (a), Agrar- (a); Landwirtschaft f, Getreidebau m, Ackerbau m; *hợp tác xã* ~ landwirtschaftliche Produktionsgenossenschaft f

nông nô leibeigen (a); Leibeigene m, leibeigener (*hoặc* höriger) Bauer m; *chế độ* ~ Leibeigenschaft f

nông nổi leichtfertig (a), unerfahren (a), leichtsinnig (a); *tính* ~ Leichtfertigkeit f

nông nổi Fall m; Sachlage f, Situation f

nông phẩm Produkt n

nông phu, người nông dân nghèo armer Bauer m

nông sản Erzeugnis n, landwirtschaftliche Produkte n/pl

nông thôn ländlich (a), Land- (a), Dorf- (a); Land n, Dorf n; *về* ~ aufs Land gehen

nông trang Kollektivwirtschaft f, Kolchos m, Farm f, Hof m, landwirtschaftlicher Betrieb m; ~ *tập thể* Kolchos m, Kollektivwirtschaft f; ~ *viên* Kollektivbauer m, Kolchosbauer m

nông trường quốc doanh volkseigenes Gut n (VEB, Sowjetgut n, Sowchos n)

nống erweitern vt; *cái* ~ *giày* Schuhspanner m, Schuhleisten m

nồng 1) (*về mùi vị*) stark (a), kräftig (a), beißend (a); 2) (*về tình cảm...*) feurig (a), heiß (a), leidenschaftlich (a); *ruợu* ~ starker Wein m

nồng độ (*hóa*) Konzentration f

nồng đượm (*tình cảm*) heiß (a), feurig (a), brennend (a)

nồng hậu herzlich (a), aufrichtig (a)

nồng nàn (*tình cảm*) heiß (a), glühend (a), feurig (a)

nồng nặc stark (a), kräftig (a), scharf (a)

nồng nhiệt feurig (a), eifrig (a), leidenschaftlich (a), heiß (a), herzlich (a)

nồng nực drückend heiß (a), schwül (a), erdrückend (a)

nồng thâm herzlich (a), innig (a), intim (a)

nộp 1) beitragen vt, einliefern vt, einreichen vt, zuführen vt; ~ *don* eine Eingabe machen, ein Gesuch einreichen; 2) (*tiền, thuế...*) entrichten vt, einzahlen vt, bezahlen vt, eine Zahlung entrichten, Beitrag zahlen; ~ *thuế* verzollen vt, eine Zahlung leisten, Steuern zahlen; *bị* ~ (*thuế*) belegt (a)

nộp mạng, nộp mình ein Geständnis ablegen, eine Schuld eingestehen

nộp phạt eine Geldstrafe einzahlen

nộp quý kassieren vt

nộp tiền einzahlen vt

nốt 1) (*y*) Fleck m, Flecken m; ~ *ban* (*y*) Ausschlag m; ~ *dấu* (*y*) Pocken-
narbe f, Blatter f; 2) vollständig (adv), völlig (adv), ganz (adv); bis zu Ende; *làm* ~ eine Arbeit beenden; 3) (*nhạc*)
Note f

nốt cao (*nhạc*) Diskant m

nốt đen (*nhạc*) Viertelnote f
nốt lấy đà (*nhạc*) Auftakt m
nốt móc (*nhạc*) Achtelnote f; ~ *kép* Sechzehntelnote f
nốt nhạc Note f; *khóa* ~ Notenschlüssel m
nốt phồng dạ (*y*) Blase f, Hautblase f
nốt rế (*thực*) Knoten m
nốt ruồi Muttermal n, Malzeichen n
nốt tàn nhang Sommersprosse f
nốt trắng (*nhạc*) halbe Note f
nốt tròn (*nhạc*) ganze Note f, runde Note f
nơ Schleife f, Litze f, Schnur f, Fliege f, Haarschleife f; ~ *buộc tóc* Haarschleife f; ~ *hoa hồng* Rosette f
no-tron (*lý*) Neutron n; *bom no tron* Neutronenbombe f; *sự phát tia* ~ Neutronenstrahlung f
nở 1 (*hoa*) aufblühen vi, aufgehen vi, aufbrechen vi, blühen vi; *hoa* ~ die Blume geht auf; 2) (*gà, vịt...*) aus dem Ei kriechen, schlüpfen vi; *gà* ~ das Kücken schlüpft; 3) (*về gạo...*) anschwellen vi, quellen vi, größer werden, zunehmen vi; *gạo* ~ der Reis quillt; 4) (*cơ bắp*) muskulös (a), muskelstark (a); *ngực* ~ muskulöse Brust f; 5) (*lý*) gut entwickelt (a), Ausdehnungs- (a); ausdehnen vt; *sự* ~ Ausdehnung f
nở dạ, nở gan froh sein, zufrieden sein, sich freuen
nở hoa blühend (a); aufblühen vi, blühen vi; *sự* ~ Blüte f
nở mày nở mặt zufriedenstellen vi; einen guten Ruf verschaffen, aufblühen vi, sich aufheben
nở nang 1) (*mặt mũi*) sich aufhellen, aufblühen vi, strahlen vi; 2) (*bắp thịt*) muskulös (a)

nở ra ausschlagen vi (*về hoa*); schwellen vi; (*phồng*) strotzen vi, sich dehnen
nở rộ (*hoa*) aufblühen vi
nở ruột nở gan x. *nở dạ*
nỡ sich erkönnen, sich erdreisten, wagen vi; *không* ~ nicht wagen vi, sich nicht erdreisten
nỡ lòng nào sich erkönnen, sich erdreisten, wagen vi, sich unterfangen
nỡ nào wie ist es möglich, daß...
nỡ tay 1) sich erdreisten, sich unterstehen; 2) handgreiflich werden
nợ 1) schuldig bleiben; Schuld f, rückständige Zahlung f; *chủ* ~ Gläubiger m; *con* ~ Schuldige m, f; *mắc* ~ schuldig (a); schulden vt, Schulden haben, verschuldet sein; *món* ~ Schuld f; *món* ~ *chồng chất* Schuldenberg m; *thiếu* ~ schuldig (a); *không thiếu* ~ schuldfrei (a); *vay* ~ leihen vt, borgen vt; 2) (ngb) Pflicht f, Verpflichtung f, Schuldigkeit f; ~ *dời* gesellschaftliche Verpflichtung f; ~ *nhà* Pflicht f gegenüber der Familie
nợ còn thiếu fällige Rente f
nợ dĩa, nợ như chúa chổm bis über die Ohren in Schulden stecken
nợ nần verschuldet sein; Schulden f/pl; *gánh nặng* ~ Schuldenlast f
nơi Räumlichkeit f, Stelle f, Ort m, Platz m, Gegend f; *khắp* ~, *khắp mọi* ~ überall (adv), an jedem Ort; *tận* ~ an Ort und Stelle; ~ *bán sữa* Molkerei f; ~ *bán vé* Schalter m; ~ *bán vé máy bay* Flugkartenschalter m
nơi bảo quản Behälter m
nơi bơm nước Wasserhaltung f
nơi cắm lều Zeltplatz m
nơi cắm trại Campingplatz m
nơi chốn đường Sperrfläche f

nơi chôn dấu của cái Hort m

nơi chốn Platz m, Stelle f

nơi chờ tàu điện Straßenbahn-haltes-telle Straßenbahninsel f

nơi công tác Dienststelle f

nơi đất khách quê người Fremde f, fremder Ort m

nơi đón tiếp Rezeption f, Empfang m, Anmeldung f

nơi đỗ (sân bay) Abstellplatz m

nơi gửi (áo ngoài) Garderobe f; (hành lý) Effektenkammer f

nơi hẹn Ort m der Zusammenkunft, Treffpunkt m

nơi hướng dẫn Leitung f; ~ cuộc đua Rennenleitung f

nơi khai báo đăng ký (ở công an) Meldestelle f

nơi khỉ ho cò gáy Krähwinkel m, Öde f

nơi làm phó mát Käserei f

nơi làm việc Arbeitsstelle f, Arbeitsplatz m

nơi mai táng Grab n, Grabstelle f

nơi nghỉ Ferienplatz m; ~ đêm Übernachtung f, Nachtquartier n; ~ giải lao dọc đường (xe đường dài) Raststätte f; ~ mát Luftkurort m, Kurort m, Bad m, Badeort m

nơi nhận tiền Kasse f, Zahlstelle f

nơi nương tựa Asyl m, Zufluchtsort m

nơi ở Aufenthaltsort m, Aufenthalt m, Wohnort m

nơi phát sinh bệnh (y) Herd m

nơi sản xuất sữa Molkerei f

nơi sinh Geburtsort m

nơi tắm chữa bệnh Kurbad n

nơi tập ngựa Manege f

nơi treo áo Ständer m, Kleideständer
nơi trú ẩn Obdach n, Asyl n, Zufluchtsort m

nơi xa Ferne f; ~ xam Weite f; ~ xôi hẻo lánh Öde f

nới 1) lösen vt, losbinden vt, lockern vt, entspannen vt; 2) (ngb) vermindern vt, herabsetzen vt; ~ giá den Preis herabsetzen; ~ tay das Strafmaß herabsetzen

nới bớt x. nới

nới lỏng 1) x. nới; 2) Nachsicht üben, lockern vt, weniger streng sein

nới ra sich losbinden

nới rộng sich erweitern, sich ausdehnen, sich ausbreiten, lockern vt, ausweiten vt, ausbauen vt; sự ~ Erweiterung f, Ausdehnung f

nơm Fischreuse f; di ~ Fische in der Reuse fangen

nơm nớp besorgt (a), furchtsam (a), ängstlich (a); befurchten vt, Besorgnisse hegen, ängstlich sein

nồm schalmisch (a), schalkhaft (a), nichtsnutzig (a); Affe m, Affenstreich m; Dummheit f; ausgelassen sein, Dummheiten machen

nụ (thực) Knospe f

nụ áo Knopf m

nụ bạch hoa Kaper f

nụ cười Lächeln n

nụ hoa Blumenknospe f, Blütenknospe f

núc ních fett (a), wohlbeleibt (a), schwerfällig (a), schwer (a)

nục sehr (adv); béo ~ sehr fett (a); chín ~ sehr (hoặc voll) zerkocht (a); (về quả) voll ausgereift (a), überreif (a)

núi Berg- (a), Gebirgs- (a), gebirgig (a),

bergig (a); Berg m; *miền* ~ Berggebiet n

núi băng Eisberg m

núi đá Felsen m, Steinmassiv n

núi đất Hügel m

núi đồi Berg m und Hügel m

núi lở Bergsturz m

núi lửa vulkanisch (a); Vulkan m; *miếng* ~ Kratter m

núi ngang (*dĩa*) Vorberge m/pl

núi non Berge m/pl

núi quặng Erzgebirge n

núi than Halde f

núi trọc kahler Berg m

núi (*rom, cò*) Pfropfen m, Spund m; ~ *rom* Strohwisch m

núi phoi sắt (*kỹ*) Stahlspäne m/pl

núi thoa phấn Haarschopf m

núm 1) Knopf m, Handgriff m, Griff m; ~ *chuông điện* Drücker m; ~ *của* Türklinke f; 2) (*giải*) Warze f; ~ *vú* Warze f, Brustwarze f; ~ *bám lập thể* Stereotaste f; ~ *bám thu thanh* Aufnahmetaste f; ~ *dồng tiền* Grübchen n (*ở má, cằm*); ~ *gọi* Ruftaste f; ~ *hăm mở* Stoppeinrichtung f; ~ *lên dây đồng hồ* Krone f; ~ *mạng* Stopfpilz m; ~ *vận dây đàn* Wirbel m; ~ *vận trục (máy chữ)* Walzendrehknopf m; ~ *vú (dộng)* Zitze f; (*giải*) Brustwarze f

nung (*gạch, vôi*) brennen vt, glühend machen, härten vt; ~ *gạch* Ziegel brennen; ~ *vôi* Kalk brennen; *đất* ~ Brennerdreieck n; *lò* ~ Brennofen m; *sự* ~ Brand m

nung chảy schmelzen vt

nung đỏ (*kỹ*) glühen vt

nung đốt verbrennen vt, anbrennen vt, rösten vt

nung đúc schmieden vt, härten vt

nung mũ eitern vi, triefen vi, vereitern vi; *sự* ~ Vereiterung f

nung nấu brennend (a); brennen vi

nung nóng aufwärmen vt; *bị* ~ glühend (a)

nung sảy (*dò gổm*) Erstarrung nehmen, anwärmen vt

nung thấm (*kim loại*) einsatzhärten vt

núng erlahmen vi, geschwächt sein, entkräftet sein

núng ninh fett (a), schwabblig (a); *đi* ~ latschig gehen; *dáng đi* ~ Schlenkern n

núng thế in einer Sackgasse sein, keinen Ausweg finden

núng làm ~ sich schmiegen, Launen haben, schmollen vi

núng nộ wählerisch (a), launisch (a), launenhaft (a); *tính* ~ Laune f, Grille f

nuôi 1) ernähren vt, unterhalten vt, durchfüttern vt, aufziehen vt, großziehen vt, unterhalten vt; ~ *tốt (xấu)* gut (schlecht) ernähren vt; 2) Adoptiv- (a), Pflege- (a); *con trai* ~ Adoptivsohn m, Pflegesohn m; *con gái* ~ Adoptivtochter f; *bố* ~ Adoptivvater m; *mẹ* ~ Adoptivmutter f; 3) (*súc vật*) aufziehen vt, großziehen vt, mästen vt, züchten vt

nuôi béo Mast f; ~ *lợn* Schweine zur Mast halten

nuôi dạy aufziehen vt, großziehen vt, speisen vt, nähren vt, auffüttern vt, ernähren vt, unterhalten vt, erziehen vt, heranzüchten vt; *sự* ~ Nahrung f

nuôi dưỡng speisen vt

nuôi gà vịt Vogelzucht f

nuôi lợn (*ngành, nghề*) Schweinezucht f

nuôi nấng verpflegen vt, auffüttern vt, nähren vt, ernähren vt, durchfüttern vt, großziehen vt, aufziehen vt, unterhalten vt, erziehen vt; *sự* ~ Ernährung f, Verpflegung f

nuôi sống sich sein Brot dienen

nuối tiếc bedauern vt, bereuen vt; ~ *về hành động của mình* seine Tat bereuen

nuốm Knopf m; ~ *dấu cán guom* Knauf m; ~ *dầu dính* Nagelkopf m; ~ *cau* Arakknopf m; ~ *vú (dông)* Zitze f; ~ *vú cao su* Schnuller m, Sauger m, Gummihütchen n

nuông, nuông chiều verwöhnen vt, verziehen vt, verzärteln vt; *được* ~ verwöhnt (a); *sự* ~ Verwöhnung f, Verziehung f

nuốt 1) schlucken vt, vi, verschlucken vt, (ver)schlingen vt; *vì đau cổ nên tôi không thể* ~ *được* ich kann vor Halsschmerzen nicht mehr schlucken; 2) (*giận,...*) zügeln vt, unterdrücken vt, sich beherrschen; ~ *giận* den Zorn unterdrücken; ~ *nước mắt* die Tränen hinunterschlucken; 3) (*dông*) Meduse f; (*ngb*) *trắng* ~ schneeweiß (a)

nuốt chửng verschlucken vt, schlucken vt, verschlingen vt

nuốt không auf fremde Kosten leben

nuốt lời das Versprechen nicht einhalten, etw. widerrufen vi

nuốt nhục die Demütigung unterdrücken

nuốt sống 1) roh (*hoặc* lebend) hinunterschlucken; 2) (*ngb*) leicht bewältigen vt, schnell fertig werden mit D

nuốt trôi, nuốt trứng schlucken vt,

schlingen vt, verschlingen vt

nuốt tươi x. **nuốt sống**

núp sich verbergen, sich verstecken; ~ *sau lưng* sich hinter der Rücken verstecken; *chúng ta không phải* ~ *sau những thành tựu của mình* wir brauchen uns mit unseren Leistungen nicht zu verstecken

núp bóng 1) sich im Schatten verbergen, im Schatten Schutz suchen; 2) (*ngb*) sich unter jmds Schutz (*hoặc* Schirmherrschaft) stellen (*hoặc* befinden)

núp sau chướng ngại vật verbarrikadieren vt, hinter Barrikade verstecken

nút 1) (*nút buộc, nơ*) Knoten m, Schleife f; *mở* ~ einen Knoten lösen; *thắt* ~ einen Knoten machen, einen Knoten schlingen; 2) (*chai, lọ...*) Korken m, Pfropfen m, Stöpsel m, Verschluss m; *dậy* ~ mit einem Pfropfen (*hoặc* Stöpsel) verschließen, zustöpseln vt; 3) (*y*) rachitischer Rosenkranz m; 4) (*hải*) (*của thùng gỗ*) Zapfen m, Spund m; ~ (*thùng*) *lại* spunen vt, spünden vt; ~ *của vấn đề* Hauptschwierigkeit f; ~ *của vấn đề là ở chỗ đó* da liegt der Hase im Pfeffer

nút an toàn Sicherheitsknopf m

nút áo Knopf m

nút bấm 1) Druckknopf m; 2) (*kỹ*) Knopf m, Taste f, Taster m; ~ *báo chữa cháy (cứu hỏa)* Feuermelder m; ~ *mở cửa* Türbedienungs-knopf m; ~ *xóa (trong máy vi tính, máy ghi âm...)* Aussteuerungsknopf m

nút bật tắt đèn Bedienungs-knopf für Licht, Schalter n

nút buộc Knoten m, Litze f

nút chai Pfropfen m, Flaschenkork m,

Stöpsel m, Verschuß m, Kork m; *cái mở* ~ Korkenzieher m, Flaschenöffner m

nút chuông Klingelknopf m, Flaschenöffner m

nút con bướm Litze f

nút dây Knoten m

nút dây lỗ nước chảy Zapfen m

nút điều chỉnh Einstellknopf m; ~ *độ nét (của vô tuyến)* Schärfentieferregler m

nút gác (y) Einlage f, Wattebausch m, Bausch m

nút khởi động Starter m, Starterknopf m

nút lại zustopfen vt, verstopfen vt

nút lên dây Aufziehvorrichtung f

nút mở máy Schaltput m

nút ngắt điện Lichtschalter m, Schalter m

nút phanh Notbremsknopf m

nút rơm Strohwisch m

nút thắt x. nút buộc

nút thông lọng Schlinge f

nút xoay màn chắn sáng Blendendrehknopf m

nữ weiblich (a); Frau f; ~ *anh hùng* Heldin f; ~ *bác sỹ* Ärztin f; ~ *bệnh nhân* Patientin f; ~ *ca sỹ* Sängerin f; ~ *cán bộ cứu tế xã hội* Fürsorgerin f; ~ *chúa* Kaiserin f, Königin f; ~ *công* Arbeiterin f; Frauenarbeit f; ~ *công nhân* Arbeiterin f; ~ *công nhân làm vườn* Gärtnerin f; ~ *công nhân may* Schneiderin f; ~ *công nhân vắt sữa* Meklerin f; ~ *diễn viên* Schauspielerin f; ~ *diễn viên điện ảnh* Filmschauspielerin f; ~ *diễn viên múa ba-lê* Tänzerin f, Ballettänzerin f; ~ *diễn viên múa đơn* Solotänzerin

f; ~ *giám đốc* Direktorin f; ~ *giới* weiblich (a); weibliches Geschlecht n, Frauenkreise m/pl; ~ *hạnh* weibliche Tugenden f/pl; ~ *hiệu trưởng* Direktorin f; ~ *hóa* feminisieren vt; Veinbblichung f; ~ *noàng* Königin f; ~ *hộ lý* Pflegerin f; ~ *hộ sinh* Hebamme f; ~ *nhệ sỹ* Künstlerin f, Schauspielerin f; ~ *nhân vật chính* Heldin f; ~ *nhi* Mädchen n

nữ quyền Frauenrechte n/pl

nữ sinh Schülerin f, Studentin f

nữ sỹ Schriftstellerin f

nữ tặc Räuberin f

nữ thần Göttin f

nữ thư ký Sekretärin f, Schriftführerin f

nữ tính weiblicher Charakter m

nữ trang Frauenschmuck m; *cửa hàng* ~, *dồ* ~ Juweliergeschäft n; *người bán đồ* ~ Juvelier m

nữ trạng sư Anwältin f, Rechtsanwältin f

nữ trợ lý Assistentin f; ~ *kỹ thuật* technische Assistentin f

nữ tu sỹ Priesterin f, Schwester f

nữ tướng General m (Frau)

nữ vận động viên Turnerin f, Sportlerin f

nữ vương Königin f

nữ xá viên hợp tác Genossenschaftsbäuerin f

nữ y sỹ Arztgehilfe f

nữ y tá Schwester f, Krankenschwester f

nửa eine Bambusart

nửa halb (a); Halb- (a); Hälfte f; ~ *đường* auf halbem Wege; ~ *giá* zum halben Preis; ~ *giờ* eine halbe Stunde; *già* ~ mehr als die Hälfte

nửa cân Pfund n

nửa chừng halb (adv), zur Hälfte (adv);
giải quyết ~ sich halbenschließen

nửa cung (*nhạc*) Halbton m

nửa dưới unterhalb (a)

nửa đêm Mitternacht f

nửa đời unvollendet (a), nicht beendet (a), unfertig (a); ~ *nửa đoạn* das halbe Leben, die Hälfte des Lebens

nửa đường thẳng (*toán*) Strahl m, halbe Strecke f

nửa mặt trăng Halbmond m

nửa năm Halbjahr n

nửa nạc nửa mỡ halbfett (a)

nửa ngày Halbttag m; halbtägig (a)

nửa sống nửa chết halbtot (a)

nửa tá sechs (*số*)

nửa tạ Zentner m

nửa tỉnh nửa mê, nửa thức nửa ngủ schläfrig (a)

nửa vòng Kehrtwendung f

nửa vòng tròn Halbkreis m

nửa noch (a); mehr (adv), über (adv), mehr als; *hơn* ~ außerdem (adv), überdies (adv), obendrein (adv), zudem (adv); *chốc* ~, *lát* ~ soeben (adv), gerade (adv), in kleinem Moment

nửa là um so mehr

nửa rồi danach (adv), nachher (adv), später (adv)

nức duftend (a); *thơm* ~ wohlriechend (a), duftend (a), aromatisch (a)

nức danh berühmt (a); bekannt (a); bekannt (*hoặc* Berühmt) werden

nức lòng sich freuen über A (*hoặc* auf A), sich begeistern; *làm* ~ begeistern vt, anfeuern vt, (er)freuen vt

nức nở viel bewunden vt

nức nở schluchzen vi; *khóc* ~ laut schluchzen vi; *tiếng* ~ Schluchzen n
nức tiếng x. nức danh

nực heiß (a); *mùa* ~ Sommer m; heiße Jahreszeit f; *thơm* ~ wohlriechend (a), duftend (a)

nực cười komisch (a), drollig (a); lächerlich (a), spaßig (a), in der Art eines Vaudeville (a), urkomisch (a)

nực mùi Geruch verbreiten, Duft ausströmen; riechen vi, duften vi

nực nội x. nức

nướng x. nâng

nướng (*tục*) vor einer sexuellen Begierde brennen

nựng hätscheln vt, verzärteln vt, lieb-kosen vt, verhätscheln vt, streicheln vt

nước 1) Wasser-(a); Gewässer n, Wasser n; có ~, *dầy* ~, *nhều* ~ wäbrig (a), saftig (a); *con* ~ Flut f; *không có* ~ wasserarm (a); ~ *dổ dầu vẹt* in den Wind geredet; *dục* ~ *béo cò* im trüben fischen; 2) (*son dầu*) Schicht f, Lage f; *ba* ~ *son* drei Lackschichten; 3) (*tổ quốc*) Land n; Staat m; *nhều* ~ multinational (a); 4) (*cờ*) Gang m, Bewegung f, Lauf m, Zug m; *di một* ~ *cờ* einen Zug machen; 5) Mittel n, Weg m; *làm hết* ~ alle Mittel arbeiten

nước ăn, nước uống Trinkwasser n

nước bài (*cờ*) Zug m

nước bí Sackgasse f

nước biển Meerwasser n

nước bọt (*sinh*) Speichel m, Geifer m; ~ *bắn ra* (*khi nói*) Speicheltropfen m; *tuyến* ~ Speicheldrüse f; *chảy* ~, *sùi* ~ geifern vi

nước bước Schritt m, Tanzschritt m, Gang m

nước cái Mutterlösung f

nước cam Orangeade f, Orangensaft m

nước canh Brühe f, Fleischbrühe f, Bouillon f, Suppe f

nước cặn Abwässer n

nước cất Destillierte m

nước cấy (*vi sinh*) Nährboden m

nước chanh Zitronensaft m, Limonade f

nước chấm Soße f, Sauce f, Tunke f

nước chè Tee m; ~ *bạc hà* Pfefferminztee m

nước chiêu geschmackverbessernde Flüssigkeit f

nước chiều tướng (*cờ*) Schach n

nước công nghiệp Industriestaat m

nước cốt Saft m

nước cờ Zug m; matt (a): ~ *bí* schwach-matt (a)

nước cường (*thủy triều*) Flut f; ~ và *nước rặc* (*thủy triều*) Flut f und Ebbe, Gezeiten pl

nước cường toan (*hóa*) Königswasser n

nước da Teint m, Hautfarbe f

nước đá x. nước bọt

nước dâng Hochwasser n

nước dùng Fleischbrühe f, Bouillon f, Brühe f, Kraftbrühe f

nước dừa Kokosmilch f

nước đá Eis n; *đã đóng thành* ~ vereist (a)

nước dái Harn m, Urin m; ~ *quý* Salmiakgeist m

nước đại (*thể*) Karrier f, Galopp m; *phi* ~ galoppieren vi

nước di Gangart f

nước đọng stehendes Wasser n (*hoặc*

Gewässer n); *lấp* ~ Oberwasser n

nước độc 1) schlechtes Wasser n; 2) (*chỉ khí hậu xấu*) schädliches Klima n, schädliches Wasser n; *rừng thiêng* ~ heiliger Wald und schädliches Wasser n

nước đôi doppeldeutig (a), zweideutig (a), doppelsinnig (a); *lập trường* ~ zweideutige Haltung f; *sư* ~ Zweideutigkeit f, Doppelsinn m

nước đồng minh Alliierte m

nước đường Zuckersaft m; Sirup m

nước ép Saft m; *nước thịt ép* Fleischsaft m

nước ga Selterswasser n

nước giải x. nước đá

nước gội đầu Shampoo(n) n, Shampun n; Haarwäsche f

nước hãm Infusion f; *nước chè hãm* Teeinfusion f

nước hàn (*kỹ*) Lötmittel n

nước hãm (*thịt, cá*) (*bếp*) durchgeseigte, klare Kraftbrühe f (*hoặc* Suppe f)

nước hèm Most m; ~ *lẻ* Traubenmost m; ~ *nho* Traubenmost m; ~ *táo* Apfelmmost m

nước hoa kölnisches Wasser n, Kölnischwasser n, Parfüm n

nước hồ phân Jauche f; Abwässer n

nước ja-ven Bleichlauge f

nước khoáng Heilquelle f, Mineralwasser n

nước không có bờ biển Binnenland n

nước kiệt Ebbe f

nước kiệu Trab m, Paßgang m; *chạy* ~ Trab laufen

nước lã Wasser n

nước lã (*giấy, vải*) satiniert (a); Politur f

nước lèo Soße f

nước lên Flut f

nước lọc Filterwasser n; Filtrat n

nước lớn Hochwasser n

nước lú Hochwasser n

nước luộc Brühe f

nước lụt Überschwemmung f

nước mạch Grundwasser n,
Quellwasser n

nước mắm Fischsoße f; Fischlake f

nước mặn, nước biển Salzwasser n;
Meerwasser n

nước mắt Träne f; *chúng tôi cười chảy*
~ wir haben Tränen gelacht; *hơi cay*
làm chảy ~ Tränengas n; *tuyến* ~
Tränendüse f

nước mía Zuckerrohrsaft m

nước mũi Nasenschleim m, Rupie f

nước muối Salzwasser n

nước mưa Regenwasser n

nước nặng (*vật lý nguyên tử*) schweres
Wasser n

nước ngầm Drangwasser n

nước ngoài fremd (a), auswärtig (a),
ausländisch (a), Fremd- (a), Auslands-
(a); Ausland n, Fremde f; *người* ~
Ausländer m; *ở* ~ im Ausland; *tiếng*
~ Fremdsprache f; *từ* ~ vom Ausland

nước ngọt Süßwasser n; Süßwasser-
(a); *cá* ~ Süßwasserfisch m

nước nhà Heimat f; Vaterland n

nước nho ép Traubensaft m, Most m

nước nhờn Verschleimung f; *có* ~
verschleimt (a)

nước non 1) Land n; Heimat f; 2) (*ngb*)
nutzen vi; *cái đó chẳng* ~ *gì cho tôi*
es nützt mir nichts

nước ốc dünne Brühe f, Plörre f

nước phân Jauche f

nước phi Trab m

nước phun Sprühwasser n

nước quả ép Saft m

nước rặc (*thủy triều*) Ebbe f

nước ròng (*thủy triều*) x. nước rặc

nước rút (*thể*) Spur m, Spurt m,
Endspurt m, Finish n; *chạy* ~ spurten
vi, sprinten vi

nước rửa Waschwasser n

nước sắc thuốc arzneizubereitendes
Wasser n

nước sôi kochendes (*hoặc* siedendes)
Wasser n

nước sông Flußwasser n

nước suối Sprudel m, Heilquelle f,
Mineralwasser n, Quellwasser n

nước sữa Molke f, Buttermilch f

nước thải Abwasser n

nước thánh Weihwasser n

nước thịt Kraftbrühe f, Fleischbrühe
f; ~ *đông* Gelee n

nước thơm (*để xúc tóc*) Lotion f;
Haarwasser n

nước thuốc Arzneiwasser n

nước tiểu x. nước dái

nước triều Flut f, Ebbe und Flut; ~
lên Flut f; ~ *lớn* Springflut f; ~ *xuống*
Ebbe f

nước tù x. nước đọng

nước tự nhiên Naturwasser n

nước uống Trinkwasser n

nước ứ đọng mod(e)riges Wasser n

nước vắt (**nước hoa quả**) Saft m;
nước chanh vắt Zitronensaft m

nước vôi Tünche f

nước xi-rô Sirup m

nước xoáy Wasserwirbel m, Strudel m

nước xốt Sauce f, Soße f; ~ *cà chua*
Ketschup m; ~ *cay* pikante Soße f;

~ *giấm* Salatsoße f; ~ *dầu và trứng cá* Mayonnaise f; ~ *hành* pikante Kräutersoße f; ~ *hạt tiêu* Pfeffersoße f

nước xúc miệng Mundwasser n

nước xúc tóc Haarwasser n

nườm nườp in Massen (adv), in Scharen (adv), scharenweise (adv)

nường 1) sich stützen auf, sich schonen; ~ *sức* seine Kräfte schonen; 2) (*nông*) Bergfeld n, Rodeland n

nường bóng x. núp bóng

nường dựa, nường cậy sich verlassen auf A, sich stützen auf A, bauen vi auf A

nường mạ (*nông*) Aussäen n, Säen n, Aussaat f

nường náu sich verbergen, sich verstecken, Schutz suchen, eine Zufluchtsort suchen

nường nhờ sich jmdm anvertrauen, sich stützen auf A

nường nường Fräulein n

nường thân chốn ~ Obdach n, Schutz m; *không chốn* ~ obdachlos (a)

nường tử junges Fräulein n

nường tựa sich stützen auf A, sich verlassen auf A, bauen vi auf A

nướng 1) schmoren vt, vi, backen vt, braten vt; gebacken (a); *bánh* ~ gebackenes Brot n, Keks m,n; *thịt* ~ gebackenes Fleisch n; *khoai* ~ gebackene Batate f; *khoai tây* ~ gebackene Kartoffel f; 2) (*ngb*) vergeuden vt, durchbringen vt; *dem* ~ *tiền vào cờ bạc* das ganze Geld durchbringen

nướng chín durchbraten vt, durchbacken vt (*bánh*)

nứt kẽ ~, *vết* ~ Spalt m, Spalte f, Riß m; *làm* ~ Risse machen; *bị* ~ Risse bekommen, aufspringen vi

nứt mắt 1) die Augen öffnen (*ở động vật mới đẻ*); 2) (*người mới*) Grünschnabel m, Milchbart m

nứt nẻ rissig (a), zerklüftet (a); *bị* ~ Risse bekommen; aufspringen vi; *làm* ~ Risse machen, aufreißen vi, aufspringen vi

nứt ra sich spalten, zerplatzen vi, platzen vi (zer)bersten vi, bersten vi, aufspringen vi

nứt rạn bersten vi





o 1) (*em gái bố*) Tante f, väterliche Tante f; *ông chú mẹ* ~ Onkel m und Tante f; 2) (*tên gọi cô gái*) Fräulein n; ~ *Ba* Fräulein Ba; 3) (*tục*) vor jmdm kriechen, verführen vt, verleiten vt jmdn zu etw. D, schmeicheln vi mit D, durch Schmeicheleien für sich gewinnen; ~ *mèo* einem Mädchen schmeicheln

o *bế* jmdm. Honig ums Maul schmieren, jmdn. zu gewinnen suchen

o-bi-tan (*lý, hóa*) Bahn f, Orbital m

o ép bedrängen vt

o o krähen vi

o-pê-ra Oper f, Opernhaus n

o-pê-rét Operette f

o-si-mi- (*hóa*) Osmium n (*kí hiệu hóa học Os*)

o-van oval (a); *hình* ~ Oval n

o-xi (*hóa*) Sauerstoff m; sauerstoffhaltig (a); ~ *hóa (hóa)* oxydieren vt; *chất* ~ *hóa (hóa)* Oxydationsmittel n; Oxydator m; *độ* ~ *hóa* Oxydierbarkeit f

o-xít (*hóa*) Oxyd n

o-zôn (*hóa*) Ozon m; *chứa* ~ ozonhaltig (a); *giàu* ~ ozonreich (a); ~ *hóa* ozonisieren vt

ó (*động*) *chim* ~ Habicht m, Adler m; Aar m; *chim* ~ *kêu* heulen vi, schreien vi

ọ ọc (*trẻ em*) stottern vi, stammeln vi

oa nhĩ, oa quản (y) Schnecke f

oa oa khóc ~ wimmern vi, winseln vi; *tiếng khóc* ~ Wimmern n, Gewinsel n

oa trứ bergen vt, sammeln vt

òa in Tränen ausbrechen, zu weinen beginnen, in Tränen zerfließen

oách schick (a), fein (a), aufgedonnert (a), sehr elegant (a)

oạch ngã ~ hinplumpsen vi, fallen vi; pouf!

oai imposant (a), angesehen (a), geachtet (a), majestätisch (a); Autorität f, Ansehen n; Geltung f

oai danh große Autorität f, großes Ansehen n, guter Ruf m

oai hùng erhaben (a), majestätisch (a); machtvoll (a), gewaltig (a)

oai nghi feierlich (a), festlich (a); eindrucksvoll (a)

oai nghiêm imposant (a), ernst (a); feierlich (a)

oai oái wehschreien vi

oai phong stolz (a), stattlich (a), imponierend (a); *sự* ~ Majestät f

oai quyền Macht f, Gewalt f, Autorität f

oai vệ wundervoll (a), herrlich (a), imposant (a); im Triumph (adv); *vẻ* ~ stattliches Aussehen n

oái oăm außergewöhnlich (a), seltsam (a), sonderbar (a); *cảnh* ~ verworrene

Lage f, komplizierte Situation f
oải mitgenommen (a), abgekämpft (a), erschöpft (a), ermüdend (a)
oải hương (*thực*) *cây* ~ Lavendel m
oan unverdient (a), ungerecht (a), mir nichts, dir nichts; *chết* ~ fälschlich sterben vi; *chịu tiếng* ~ Ungerechtigkeit erleiden; *đổ* ~ ungerecht beschuldigen, verleumden vi; *mắc* ~ unverdient sein; *minh* ~ Unrecht erklären; *vu* ~ Übles nachreden, Unrecht tun; *nổi* ~ Unrecht n, Ungerechtigkeit f, ungerechte Beschuldigung f
oan cừu Bosheit f, Gehässigkeit f, Animosität f, Groll m
oan gia ungerechte (unschuldige) Züchtigung f
oan hồn (*tôn*) die Seele eines ungeschuldigen Ermordeten
oan khiên Ungerechtigkeit f, ungerechte Strafe f
oan khổ unverdientes Unglück n, Unrecht n, Ungerechtigkeit f
oan khốc große Ungerechtigkeit f
oan khuất, oan mạng, oan mệnh ungeschuldig (a), hingerichtet (a), schuldlos getötet (a)
oan nghiệt ungerechte Bestrafung f
oan trái Schuld f eines vorherigen Lebens
oan uống x. oan
oan ức gekränkt (a), beleidigt (a); ungerecht bestraft (a); *sự (nổi)* ~ Kränkung f, Beleidigung f
oán grollen vi, Feindschaft hegen; Groll m, Rachsucht f, Feindschaft f, Rache f, Ressentiment n; *báo* ~ sich rächen, Böse mit Bösen vergelten
oán cừu feindlich (a), feindselig (a); in Zwist legen mit D, befeinden vt; *nổi* ~ Haß m

oán ghét grollen vi
oán giận grollen vi, hassen vt, jmdn recht ärgern; *mối* ~ Groll m
oán hận feindlich (a), feindselig (a); in Zwist legen mit D, befeinden vt, hassen vt; *nổi* ~ Haß m, Groll m, Ressentiment n, Animosität f, Gereiztheit f, Feindseligkeit f
oán hờn hassen vt; *nổi* ~ Haß m
oán thán sich beklagen, sich beschweren, Klage führen, jammern vi, ächzen vi, stöhnen vi, wimmern vi
oán thù feindselig sein, feindlich gesinnt sein; hassen vi; *nổi* ~ Haß m, Feindschaft f, Gegenstimmung f
oán trách vorwerfen vt, beschuldigen vt, sich beklagen; *sự* ~ Klage f
oản Opferreis m
oang schallend (a)
oang oác laut schreien vi
oang oang laut (adv, a), schallend (adv); *nói* ~ laut reden vi
oanh (*động*) *chim* ~ Goldamsel f; ~ *ca* Goldamselsgesang m
oanh kích bomben vt; mit Bomben belegen, *trận* ~ Luftangriff m, Bombardierung f
oanh liệt großartig (a), erhaben (a), kolossal (a)
oanh tạc bomben vt, mit Bomben belegen, bombardieren vt; *trận* ~ Bombardement n, Bombardierung f
oanh yến 1) Goldamsel f und Schwalbe f; 2) (ngb) Verliebte pl, Liebelei f
oành oạch *ngã* ~ oft hinfallen vi
oát (*lý*) Watt n; ~ *giờ* Wattstunde f; ~ *kế (điện)* Wattmeter n
oằn sich biegen, sich krümmen, sich beugen
oằn oại zusammengekrümmt (a)

oảng oảng (*chó*) bellen vi, kläffen vi
oát, oát con Wildfang m, Schelm m,
 Schlingel m

oạt x. oàn

óc (*g/phẫu*) Hirn n, Gehirn n;
 Hirnmasse f; (*ngb*) Verstand m, Ver-
 nunft f

óc ách blubbern vi; Blubbern n

óc chó (*thực*) cây ~ Nußbaum m

óc đặc schwer von Begriff

óc não Gehirn n

óc sáng tạo erfinderisch (a); Erfin-
 dungsgabe f

ọc heraussprudeln vi, herausspritzen
 vi, herausströmen vi

ọc ạch schlecht funktionieren vi

ọc ọc (*máy thu thanh*) oft ausspucken;
 Störung f

oe con kleiner Junge m, Frechdachs
 m, Bengel m, 'Straßenjunge n

oe oe (*trẻ con khóc*) wimmern vi,
 winseln vi; *tiếng khóc* ~ Wimmern
 n, Gewinsel n

ợe sich erbrechen, übel sein, unwohl
 sein; Übelkeit f, Erbrechen n

oi, oi ả heiß (a), schwül (a), stinkend
 (a), stickig (a), drückend (a); *sự* ~
 Hitze f, Schwüle f

oi bức xem oi

oi khói rauchig (a)

ói 1) übel sein, unwohl sein; spucken
 vt, speien vt; ~ *máu* Blut spucken;
 2) (*nhieu*) viel (adv), voll (adv),
 überfüllt (adv), große Anzahl f, Menge
 f

òi ọp schwächlich (a), kränklich (a)

om 1) (*bếp*) auf kleinem Feuer kochen;
 schmoren vt; ~ *cá* Fisch kochen; 2)
 (*ngb*) in die Länge ziehen,
 hinauszögern vt, hinausschleppen vt,

halten vt, stützen vt, unterstützen vt;
 ~ *giá* den Preis halten (*hoặc* stützen);
 3) (*ngrộng*) stark (adv), heftig (adv),
 sehr (adv); *gắt* ~ schlimpfen; 4) (*đơn*
vị điện trở) Ohm n; *định luật* ~
 ohmsches Gesetz n, arglich (a)

om mỡ (*bếp*) Fett braten

om om tối ~ sehr dunkel (a), finster
 (a)

om sòm schreiend (a), lärmend (a), laut
 (a), geräuschvoll (a); poltern vi; *sự* ~
 Skandal m, Balgerei f; *tiếng* ~
 Schreierei f

om xương zerbrechlicher Knochen m;
dánh ~ heftig schlagen

òm sehr (adv), viel (adv); *xấu* ~ sehr
 unschön (a); *dở* ~ sehr schlecht (a)

òm, òm *tôi* geräuschvoll (a), lärmend
 (a); unter allen Umständen (a); *tuyên*
bố ~ unter allen Umständen
 ankündigen; ausposaunen; *yêu sách*
 ~ etw. mit Nachdruck fordern

òn ền (*giọng nói, dáng đi*) weich (a),
 leicht (a), geziert (a)

ong (*động*) Biene f; *bầy* ~
 Bienenschwarm m, Schwarm m; *bong*
 ~ Bienenkorb m, Bienenstock m; *dàn*
 ~ Bienenschwarm m; *dô* ~ Bienen-
 haus n, Bienenstock m; *khu (nơi) nuôi*
 ~ Imkerei f; *mật* ~ Bienenhonig m;
nghề nuôi ~ Bienenzucht f; *người*
nuôi ~ Bienenzüchter m; *sáp* ~
 Bienenwachs n; *tàng mật* ~ Bienen-
 wabe f; *thùng* ~ Bienenstock m; *tổ*
 ~ Bienenhaus n, Bienenkorb m; *vết*
 ~ *dốt* Bienenstich m

ong bầu (*động*) Wespe f

ong bọ vé Wespe f, wilde Biene f

ong bông (*động*) Biene f

ong bướm Bienen pl und Schmelter-
 linge pl, (*ngb*) Liebelei f



ong chúa (*động*) Bienenkönigin f,
Weisel m(f), Königin f

ong đất (*động*) Hummel f

ong dục (*động*) Drohne f, Drohn m

ong gấu (*động*) Hummel f

ong mật (*động*) Honigbiene f

ong nghệ Hummel f

ong non Larve f

ong quân Arbeitsbiene f

ong thợ Arbeitsbiene f, Arbeiterin f

ong vò vé (*động*) Wespe f; *tổ* ~
Wespennest n; *chọc vào tổ* ~ in ein
Wespennest stechen; *vết dốt của* ~
Wespenstich m

óng, óng ánh glänzend (a), strahlend
(a), leuchtend (a); schillern vi, glänzen
vi, blitzen vi

óng chuốt fein (a), elegant (a); *văn*

chuong ~ feiner Stil m

òng ọc herausströmend (a)

ỏng geschwollen (a), aufgedunsen (a);

bụng ~ aufgeschwollener Bauch m

ỏng ánh (*thực*) *cây* ~ Heidelbeere f

ống übersättigt (a)

ống ẹo geziert (a), maniert (a),
affektiert (a); sich zieren; *tính* ~
Prüderie f, Eitelkeit f; *người đàn bà*
~ Zierpuppe f

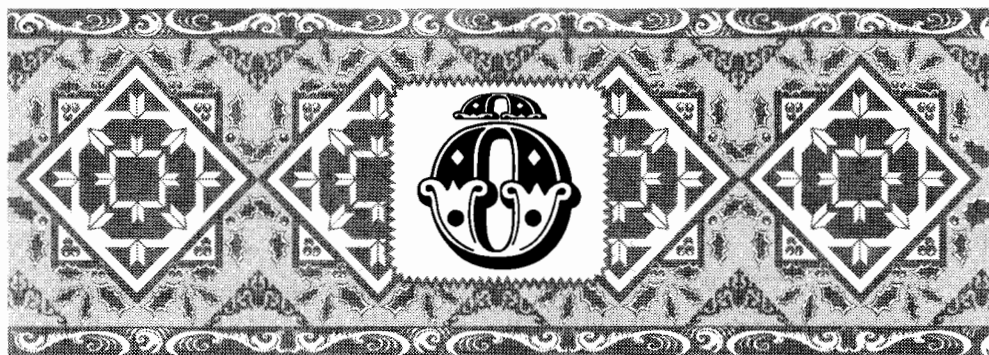
óp leer (a), hohl (a); *bụng* ~ Magengrube
f, leerer Bauch m; *cây* ~ leerer Baum
m; *cua* ~ magere Krabbe f

óp óp, óp xóp sehr mager (a)

óp ẹp wackelig (a), abgenutzt (a), alt
(a), sehr zerbrechlich (a)

ót Nacken m, Genick n





- ô 1)** Schirm m, Regenschirm m, Damenschirm m, Sonnenschirm m; ~ *che mưa* Regenschirm m; ~ *che nắng* Sonnenschirm m; 2) (*cửa ô*) Vorort m; Viertel n; ~ *Chợ Dừa* Viertel Chợ Dừa; 3) (*đen*) schwarz (a); *ngựa* ~ Rappe m; 4) (*thần từ*) oh!
- ô chữ** Kreuzworträtsel n; *giải* ~ das Kreuzworträtsel lösen; *người thích chơi giải* ~ Freund(in) m(f) von Kreuzworträtseln
- ô cờ** (*chơi cờ*) Feld n
- ô của nam giới cái** ~ Knirps m, Herrknirps m
- ô danh** schandlich (a); *làm* ~ entehren vt; *sự* ~ übler Ruf m, Schmach f, Schande f
- ô hay** warum?, weshalb?, wieso denn?
- ô hô** (*thần từ*) oh!, o weh!
- ô hợp** unorganisiert (a), undiszipliniert (a), bunt(scheckig) (a); *sự* ~ Gemisch n
- ô kéo** Schublade f, Schubfach n
- ô kìa** (*thần từ*) ach!, oh!, ah!
- ô lại** käufliche (*hoặc* bestechliche) Beamtenseele f
- ô liu** (*cây, quả*) Olive f, Olivebaum m, dầu ~ Oliveöl n
- ô mai** schwarze getrocknete Pflaume f, eingekochte Pflaume f
- ô nhiễm** verseuchen vt, verpesten vt; verschmutzen; *không khí* ~ schlechte (*hoặc* verbrauchte, verschmutzte) Luft f; *sự* ~ Verseuchung f, Verschmutzung f, *chống* ~ môi trường Umwelt Verschmutzung bekämpfen
- ô nhục** schändlich (a), haarsträubend (a), schmählich (a), schimpflich (a), schmachvoll (a); *làm* ~ blamieren vt; *sự* ~ Schmach f, Schande f
- ô-pe-ra** x. o-pê-ra
- ô-pê-rét** x. o-pê-rét
- ô-ra-tô** (*nhạc*) Oratorium n
- ô-tô** Auto- (a), Kraftwagen- (a); Kraftwagen m, Wagen m, Auto n, Oldtimer m; ~ *buýt* Bus m, Autobus m, Omnibus m; ~ *cần cầu* (*cần trục*) Kraftwagen m, Autokran m; ~ *du lịch* Personen(kraft)wagen m (PKW); ~ *hòm* Planwagen m, Packwagen m, Kombi m, Kombiwagen m; *nhà máy* ~, ~ *máy kéo* Auto- und Traktorenwerk n; ~ *ray* Triebwagen m, Draisine f; ~ *tải* Last(kraft)wagen m (LKW); ~ *vận tải* Lastauto n
- ô trám** (*k/trúc*) Giebelfeld n
- ô trọc** schmutzig (a), niederträchtig (a), gemein (a), unrein (a); *điều* ~ Unreinheit f
- ô tục** verdorbene Sitten f/pl
- ô uế** schmutzig (a), schlecht (a), häßlich (a); *làm* ~ verunreinigen vt; *sự* ~ Sumpf m; *nơi* ~ Abflußrinne f
- ô-van** (*toán*) đường (*hình*) ~ Oval n; oval (a)

ô vương Viereck n, viereckige Platte f; ~ *thi đấu* (đấu bốc, võ...) Turnier-viereck n

ô vườn Parzelle f

ô-xi x. o-xi

ố verunreinigt (hoặc schmutzig) werden; fleckig werden; ~ *màu* anlaufen vi

ồ (*thán từ*) oh!; ~ *may quá* oh, welch ein Glück!

ồ ạt ungestüm (a), wild (a), stürmisch (a), rasend (a); *gió thổi* ~ Sturmwind m

ổ 1) (*chim mới nở*) Nestvoll n; 2) Nest n; Horst m; ~ *chim* Vogelnest n; ~ *kiến* Ameisenhaufen m; 3) (*chỉ nơi xấu xa*) Spelunke f, Räuberhöhle f, Höhlung f; ~ *dịch* Seuchenherd m; ~ *dề kháng* Widerstandsherd m

ổ ấp trứng Brutstätte f

ổ bệnh Brutstätte f

ổ bi (*kỹ*) Lager n, Kugellager n, Hülse f

ổ bì sách Magazin n für Buchdeckel

ổ cầu máy (*đồng hồ*) Platine f

ổ chặn (*kỹ*) Ablaufsieb n

ổ chim non Nest n voller Eier

ổ chó Hundehütte f, Hundezwinger m

ổ đạn (*quân*) Magazin n

ổ gà 1) Kükenbrut f; 2) (*trên đường*) Schlagloch n; ~ *sùng nước* Sumpfloch n

ổ gian phi Spelunke f

ổ khóa Schloß n, Schlüsselloch n; ~ *cửa* Türschloß n; ~ *an toàn* Sicherheitsschloß n; ~ *hộp thư* Briefkastenschloß n

ổ kim Nadellager n

ổ lăn Wälzelager n

ổ lên dây Aufzugloch n

ổ lip (*xe đạp*) Zahnkranz m; ~ *tăng* Mehrfachzahnkranz m

ổ lợn Schweinestall m

ổ lưu manh Spelunke f

ổ mắt Augenhöhle f

ổ máy sắp chữ (*in*) Setzmaschinenmagazin n

ổ mìn (*quân*) Quetschmine f

ổ quay (*kỹ*) Ablaufsieb n

ổ răng (*g/phẫu*) Aveole f, Zahnhöhle f

ổ rơm Streu f, Stalleinstreu f, Einstreu f

ổ trục Wellenlager n, Hülse f, Lager n, Kugellager n, Nabe f

ổ trứng ấp Nest n voller Eier

ổ trượt Gleitlager n

ổ xoay Rollenlager n; ~ *khớp* Pendelrollenlager n

ốc (*động*) Schnecke f; ~ *bươu* Schnecke f; ~ *cuộn* (*động*) Walzenschnecke f

ốc đảo (*trên sa mạc*) Oase f

ốc nhồi (*động*) Schnecke f, Weinbergschnecke f

ốc sên x. ốc nhồi

ốc tai (*g/phẫu*) Ohrschnecke f, Schnecke f

ốc tù và (*động*) Trompetenschnecke f

ộc ausspucken vt, erbrechen vt

ôi 1) verfault (a), verdorben (a), stinkend (a); *thịt* ~ faules Fleisch n; 2) (*thán từ*) oh!, o weh!

ôi chao (*thán từ*) oh!, ach!, o weh!

ôi thôi ach!, o weh!

ôi 1) (*nhieu*) viel (adv), unzählig (a); Unmenge f; 2) (*thán từ*) x. ôi 2; 3) *dỏ* ~ flammendrot (a); *nước* ~ gebärwasser n

ôi (*thực*) cây ~ Guave f

ôm 1) Armvoll m; *một* ~ Bund n; 2)

umarmen vt, in die Arme schließen;
sự ~ Umarmung f

ôm ấp umarmen vt, ans Herz drücken;
 (ngb) Hoffnungen hegen,
 Wuschträume haben

ôm bụng sich den Bauch halten, sich
 an den Bauch fassen; ~ *cười* sich das
 Lachen verbeißen; ~ *dói* mit leeren
 Magen davongehen

ôm chằm sich stürmisch umarmen

ôm chặt sich drücken, fest umklam-
 mern vt

ôm dầm viel tragen vt, alle Arbeiten
 an sich nehmen

ôm ghì umarmen vt

ôm hận hassen vt

ôm hôn küssen vt

ôm lưng (*thế*) (*dấu vật*) umklammern
 vt

ốm krank (a), leidend (a); erkranken
 vi an D, krank sein *khai là* ~ sich
 krank schreiben lassen; *người mới* ~
dậy Rekonvaleszent m

ốm đau krank sein

ốm liệt giường das Bett hütten

ốm mòn schwächen vt

ốm nghén Unwohlsein zu Beginn der
 Schwangerschaft spüren, schwanger
 sein

ốm nhom hager (a), dürr (a), ab-
 gemagert (a)

ốm vờ simulieren vt; *người* ~
 Simulant(in) m(f)

ốm xác bis auf die Knochen abgemagert
 (adv); nur Haut und Knochen sein

ốm yếu krankhaft (a), schwächlich,
 kränklich (a); *sự* ~ Siechtum n

ồn 1) wiederholen vt; ~ *bài lần nữa*
 seine Aufgabe noch einmal
 durchgehen; *sự* ~, *bài* ~ Wieder-

holung f; 2) (*y*) Pest f; *quan* ~
 Pestgenie n; ~ *con* kleine Knabe f,
 kleines Mädchen n; *thằng* ~ Schelm
 m, Schlingel m

ồn dịch Pest f, Epidemie f, Seuche f

ồn độ gemäßigte Temperatur f,
 Wärmegrad

ồn dới vùng ~ gemäßigte Zone f

ồn hậu wohlwollend (a), geneigt (a),
 zugetan (a), gewogen (a)

ồn hòa gemäßigt (a), mäßig (a), maßvoll
 (a), mild(e) (a); sanft (a), weich (a),
 zärtlich (a), liebevoll (a); *sự* ~ Lauheit
 f; *tính* ~ Weichheit f

ồn lại wiederholen vt; *sự* ~ Wieder-
 holung f

ồn tập wiederholen vt, sich aneignen,
 sich einprägen; *bài (sự)* ~ Wieder-
 holung f

ồn thuận eine Übereinkunft treffen;
sự ~ Übereinkunft f

ồn tồn wendig (a), geschmeidig (a),
 geschickt (a); rücksichtsvoll (a)

ồn lärmend (a), lärm- (a), geräuschvoll
 (a); *làm* ~ sich balgen, lärmern vi,
 spektakeln vi; *tiếng* ~ Lärm m,
 Geräusch n

ồn ào laut (a), lärmend (a), geräuschvoll
 (a); toben vi, lärmern vi, Lärm machen;
làm ~ lärmern vt, poltern vt; *sự* ~
 Theater n, Balgerei f; *tiếng* ~
 dumpftes Getöse f (*hoặc* Drohnen n),
 Krach m, Tamtam n, Tumult

ồn ồn x. ồn

ổn in Ordnung, in Gang, in Fluß,
 laufend (a)

ổn áp (*điện*) Transformator m,
 Gleichspannung f

ổn định stabil (a), dauerhaft (a), fest
 (a); sich stabilisieren, festigen vi; *làm*



~ stabilisieren vt; sự ~ Stabilisierung f, Stabilität f

ổn thỏa befriedend (a), zufriedengestellt (a); in Ordnung kommen, sich regeln, zufriedengestellt sein, miteinander vereinbaren

ông 1) Großvater m, Großpapa m; Greis m; 2) (*nhì*) Opa m; 3) (*xung hô*) Herr m; ~ *Ba* Herr Ba

ông ấy er (pron. pers.) ihm, ihn

ông ba bị schwarzer Mann m

ông bà Großeltern pl

ông bà nhạc Schwiegereltern pl

ông bác Großonkel m

ông bầu (*thế*) Manager m

ông bô (*lông*) Alte(r) m, Vater m, Chef m

ông cậu, Großonkel m

ông cha Ahnen m/pl, Vorfahren m/pl

ông chú x. ông cậu

ông chủ Hausherr m, Chef m

ông cụ ehrwürdiger Greis m, angesehener Greis m

ông đông Drud m

ông già 1) Greis m; 2) (*lich sự*) Ihr Vater m; ~ *Nô-en* Weihnachtsmann m

ông hoàng Prinz m

ông lão 1) Greis m; 2) (*thực*) cây ~ Klematis f

ông lớn Groß m

ông mãnh kleiner Junge m, Frechdachs m, Bengel m, kerlchen n

ông nghề Doktor m

ông ngoại Großvater m (mütterlicherseits)

ông nhạc Schwiegervater m

ông nội Großvater m (väterlicherseits)

ông phổng Erdsankt m

ông quân (*quân*) Feldwebel m

ông tài Chauffeur m, Fahrer m

ông táo Drud m

ông thánh Sankt m

ông tổ Ahn m, Vorfahr m

ông trùm 1) einflußreiche Persönlichkeit f; 2) (*thiên chúa giáo*) Dorfälteste sub m

ông xá (*dù*) mein (Ehe)Mann

ống 1) Überlauf m, Tube f, Rohr n, Röhre f; Schlauch m, Leitung f; ~ *bọc* Buchse f; 2) (*cứu hóa*) Schlauchleitung f

ống bể Balg m

ống bóp đầu Ölkännchen n, Ölkanne f

ống bơm Pumpe f; ~ *mỡ* Fettpresse f; ~ *dầu* Ölpumpe f, Ölpresse f

ống cao su Schlauch m, Gedärm n; ~ *khăm nội tạng (y)* Sorda

ống chân (*g/phẫu*) Schienbein n

ống chân không Vakuumrohr m

ống chỉ Spindel f, Spule f, Zwirnsrolle

ống chia độ Meßzylinder m, Mensur f

ống chiết Extraktivrohr m

ống chứa cháy Feuerlöschleitung f

ống cuộn Rollschlauch m; ~ *dao động* (*trong máy thu thanh*) Schwingspule f; ~ *dây điện (điện)* Spule f

ống dẫn Leitung f, Rohr n; ~ *bột nhào* Teigschlot m; ~ *bột* Mehlschlot m; ~ *chân không* Vakuumleitung f; ~ *dầu* Erdölleitung f, Ölleitung f, Erdölfernleitung f; ~ *dầu dưới áp lực* Öldruckleitung f; ~ *dây điện* Versorgungsleitung für Elektrizität

ống dẫn dái (*g/phẫu*) Harnleiter m, Harnröhre f

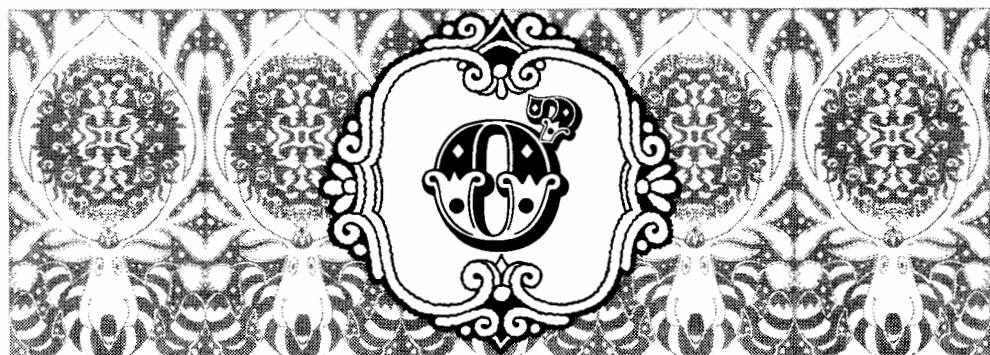
ống dẫn gió Windringleitung f; ~ *nóng*

Heißwindleitung f
ống dẫn hơi Gasleitung f; ~ *dốt*
 Gas(fern)leitung f; ~ *hơi nóng*
 Heißdampfleitung f,
 Fernheizungsleitung f
ống dẫn khí Gasleitung f; ~ *dốt*
 Versorgungsleitung für Gas; ~ *thô*
 Rohrgasleitung f
ống dẫn không khí Luftleitung f
ống dẫn nhiệt Wärmeröhre f
ống dẫn nước Wasserleitung f
ống dò (y) Sonde f
ống dái (g/phẫu) Harnröhre f
ống diện thoại Hörer m
ống diều Pfeifenrohr n; ~ *dài* Kalumet
 n; ~ *ngắn* kurze (Tabaks)Pfeife f
ống đo (hóa) Reagenzglas n,
 Meßzylinder m
ống đo x. ống đo
ống đổ rác Müllschlucker m
ống đựng thức ăn (cho chim) Vogel-
 napf m
ống giác (y) Melkbecher m,
 Schröpfkopf m
ống giày ủng Schaft m
ống giảm xóc Schwinge f
ống gió (kỹ) Düse f
ống gom, ống góp Sammler m
ống hàn Schweißdüse f
ống hút (dồ nước) Trinkhalm m; ~
huyết cầu tố Hämoglinpipette f
ống khí đốt Brenngasschlauch m
ống khí ép Preßluftschlauch m
ống khói Schornstein m, Esse f, Schlot
 m, Rauchfang m, Kamin m; ~ *nhà*
 Schlot m; *thợ thông* ~ Schornstein-
 feger m; *vỏ* ~ Schornsteinmantel m
ống kính Objektiv n, Objektivglas n;
 ~ *chụp xa* Fernobjektiv n, Teleobjek-

tiv n; ~ *góc rộng* Weitwinkelobjektiv
 n; ~ *thăm hậu môn* (y) Rektoskop n;
 ~ *viễn vọng* Fernrohrtubus m
ống làm giảm thanh Auspuff-
 geräuschkämpfer m, Schalldämpfer
 m, Geräuschkämpfer m
ống làm lạnh Liebigkühler m
ống loa Sprachrohr n
ống lót (kỹ) Buchse f
ống lồng (kỹ) Muffe f
ống máng Fallrohr n, Dachrinne f,
 Kastenrinne f, Abflußrohr n
ống mao quản Kapillare f
ống mềm Schlauch m
ống nghe 1) (y) Stethoskop n; 2) (kỹ)
 Hörschlauch m, Hörer m, Kopfhörer
 m; 3) (của máy diện thoại)
 Hörmuschel f; (của ra di ô) Kopfhörer
 m; ~ *bệnh* Stethoskop n; (bằng ống
 cao su) Schlauchstethoskop n; ~ *gắn*
vào tai (máy thu thanh) Ohrhörer m;
 ~ *kép* Doppelkopfhörer m
ống nghiệm Reagenzglas n
ống nhìn xa Fernrohr n
ống nhỏ giọt Tropfenzähler m, 
 Tropfflasche f
ống nhòm Doppelglas n, Fernglas n,
 Feldstecher m Glas n; ~ *lăng kính*
 Feldstecher m; ~ *xem hát* Theaterglas
 n, Opernglas n
ống nhổ Spucknapf m, Speischale f,
 Speibecken n, Speiglas n, Spuckglas
 n
ống nói Mikrofonkapsel f
ống nối (kỹ) Muffe f
ống nước Wasserrohr n
ống nước bọt (giải) Speicheldrüse f
ống phóng Spucknapf m
ống phóng ngư lôi Tor-
 pedo(ausstoß)rohr n, Lancierrohr n

ống phóng thanh Mikrophon n
 ống phun Düse f; ~ thuốc Spritzpistole f
 ống ra-di-ô Rundfunkröhre f
 ống ruột gà (kỹ) Schlangenrohr n, Kühlrohr n
 ống sành keramisches Rohr n
 ống sáo Flöte f; (của đại dương cầm) Pfeife f
 ống sấy Trockenrohr n
 ống soi âm đạo (y) Kolposkop n
 ống sợi (dệt) Spule f; ~ suốt Spule f
 ống súng Gewehrlauf m
 ống suốt Selfaktorkops m
 ống tay áo Ärmel m
 ống thải Abflußrinne f
 ống tháo Abflußrohr n
 ống thoát hơi Auspuffrohr n
 ống thoát khí Abgasrohr n
 ống thoát nước Ausflußrohr n, Abflußrohr n
 ống thổi Blasebalg m; ~ hơi Luftbläser m
 ống thông (y, kỹ) Sonde f; ~ dò Sonde f; ~ hơi (của thợ lặn) Schnorchel m; ~ khí Lüfter m, Lüfterkopf m; ~ niệu đạo (y) Katheter m; ~ ống dài x. ống thông niệu đạo
 ống thở Schnorchel m
 ống thuốc cao Tube f mit Salbe
 ống thuốc tiêm Ampule f
 ống thật (y) Spülkanne f, Irrigator m
 ống thủy (kỹ) Wasserwaage f
 ống thử (hóa) Reagenzglas n
 ống tiêm Spritze f, Injektionsspritze f
 ống tiết kiệm Sparbüchse f
 ống tiêu x. ống sáo
 ống tiêu hóa (g/phẫu) Verdauungskanal m

ống tinh (g/phẫu) Samenrohr n
 ống tràn (kỹ) Überlauf m
 ống trăn (kỹ) Schlangenrohr n, Kühlrohr n
 ống tuýp Tube f; ~ cổ xe đạp Steuerkopfrohr n
 ống vặn căng (kỹ) Spanner m, Spannvorrichtung f
 ống vỏ Rohransatz m
 ống vô tuyến Rundfunkröhre f
 ống xả Auspuff m
 ống xăm (y) (để khám nội tạng) Sonde f; ~ cao su Gummisonde f; ~ dạ dày Magensonde f; ~ để chọc thăm dò (kỹ, đục gang...) Abstichstange f
 ống xi lanh Zylinder m
 ống xi phong Ausheberung f; Siphon m; ~ dạ dày Magenausheberung f
 ống xì Spritzpistole f; ~ sơn Farbspritzpistole f
 ống xì đồng Blasrohr n, Pusterrohr n
 ống xoắn Schlangenrohr n, Kühlrohr n; ~ ruột gà Schlangenkühler m
 ống xối x. ống máng
 ống ộc fließend (a), strömend (a)
 ống x. ống ấy
 ốp 1) Bündel n; ~ lúa Reisbund n; 2) (tôn) verkörpern vt; ~ đồng Zauberei f; 3) (bắt ai làm) überwachen vt, nötigen vt, zwingen vt, Zwang antun, jmdn. drängen vt etwas zu tun; không ~ tôi được đâu ich lasse mich nicht drängen; 4) (x/dụng) pflastern vt; ~ đá mit Steinen pflastern
 ốp lát auslegen vt, belegen vt, pflastern vi
 ốp lết (trứng) Eierkuchen m, Omelett n



ơ (*thán từ*) oh!; ~ *hay* nun gut!, wie?, was?, was ist denn?;

ơ *kia x. ô hay*

ờ ja (adv); **ờ** *nhĩ* ah ja (adv)

ờ *ờ* aha!, so ist das!

ờ *phải* ja (adv); richtig (adv), wahr (adv)

ở 1) (*sống*) stecken vi, verweilen vi, bleiben vi, sich aufhalten, liegen vt, hausen vi, bewohnen vt, anwesend sein, beiwohnen vi, wohnen vi, leben vi, ruhen vi, sich befinden, sich aufhalten; *nơi* ~ Aufenthalt m; *tôi* ~ *Hà Nội* ich wohne in Hanoi; 2) (*giới từ*) bei D, auf D *hoặc* A, in D; ~ *nhà* im Hause; 3) dienen vi, in einem Dienstverhältnis stehen; *đi* ~ sich verdingen

ở *ác* schlecht behandeln vt; *mißhandeln* vt

ở *bên* nebenstehend (adv); *chữ ký* ~ Unterschrift f nebenstehend; ~ *cạnh* in der Nähe (adv), daneben (adv), nahe daran (adv); *thầy thuốc* ~ *cạnh bệnh nhân* Arzt in der Nähe Patient; ~ *kia* jenseits (kj); ~ *phải* rechts (adv), zur Rechten (adv)

ở *cách* abstehen vi von D; ~ *xa* entfernt sein, abstehen vi von etw. D

ở *cạnh* neben (adv), in der Nähe (adv); *nó đứng* ~ *tôi* er saß neben mir

ở *chỗ* wobei (adv); ~ *này* hierum (adv); *nó sai là* ~ *này* er ist falsch hierum; ~ *khác* anderswo (adv)

ở *cùng nhau* zusammenhalten vi, zusammen leben

ở *cũ* (*sinh đẻ*) gebären vt zur Welt bringen, in die Welt setzen

ở *dưới* unter (adv), unterhalb (adv), drunter (a); da unten (adv), da draußen (adv), da hinten (adv), darunter (adv); ~ *dưới đất* unterirdisch (a)

ở *dằng kia* dort (adv)

ở *dằng sau* rücklings (adv), dahinter (adv), rückwärts (adv)

ở *đầm lầy* Sumpf- (a), Moor- (a); *cá* ~ Sumpffisch m

ở *dâu* wo?

ở *dậu* absteigen vi, einkehren vi, verweilen vi

ở *dây* hier (adv)

ở *dấy*, **ở** *đó* dort (adv), darin (adv)

ở *dợ* wohnen für Verpfändung

ở *gần* bei D; *sống* ~ *ai* bei jmdm wohnen; ~ *Hà Nội* bei Hanoi

ở *giữa* zentral (a); inmitten (adv), mitten (adv), in der Mitte f

ở *hải ngoại* Ultramarin n; in Ausland

ở *hắn* sich festsetzen; *anh ấy* ~ *tại Việt Nam* er setzt sich in Vietnam für immer

ở *ì* sehr lange bleiben vi

ở không nichts tun vt, faulenzen vi

ở lành redlich (*hoặc* rechtschaffen) leben vi, ein wohlgeordnetes Leben fühlen

ở lại verweilen vi, bleiben vi, sich aufhalten, zurückbleiben vi, dableiben vi, sich festsetzen, dabeibleiben vi, nachbleiben vi

ở mướn sich verdingen

ở ngoài außerhalb G, draußen (adv); ~ *thành phố* außerhalb der Stadt

ở nhà zu Hause, heimisch (a), häuslich (a); zu Hause (adv), daheim (adv); daheimbleiben vi; *sống ~ bố mẹ* bei den Eltern leben

ở nước ngoài außer Landes sein, im Ausland sein

ở phía trên oben (adv); *như đã nói ~* wie oben erwähnt

ở phía trước davor (adv), vorn (adv); dervordere (a), Vorder- (a); *tăng ~ mũi tàu, boong ~ tàu* Vorderdeck n

ở phía xa in der Ferne (adv); fern (adv)

ở riêng eine Familie gründen; heiraten vi

ở sát bên in der Nähe

ở sát với anstoßen vi

ở sau dahinter (adv), hinter (a)

ở tại liegen vi; *lỗi là ~ nó* die Schuld liegt an ihm; *lỗi không ~ tôi* das liegt nicht an mir

ở tạm verleben

ở thành phố khác auswärtig (a); *sống ~* auswärts wohnen

ở trên oben (adv), dazu (adv), darüber (adv), oberhalb (adv); ~ *mặt* äußerlich (a), auf der Fläche

ở trọ sich eine Zeitlang aufhalten, verweilen vi; übernachten vi

ở trong innerhalb (adv), innen (adv), intern (adv), im; ~ *nhau* ineinander (adv); ~ *lục địa* Mittelmeer- (a); *người*

~ *lục địa* Mittelmeerländer m

ở trước voraus (adv); ~ *mặt* gegenüber D (*thường đứng sau danh từ*); ~ *mặt nhà* dem Haus gegenüber, vor dem Hause n

ở tù hinter Schloß und Riegel sein; im Gefängnis n

ở vậy nichts heiraten vt, ledig bleiben vi

ở xa fernbleiben vi

ợ aufstoßen vi, rülpsen vi, erbrechen vi (Kontinent)

ơ 1) (*tiếng trả lời ai gọi*) ja (adv); ~, *tôi đây* ja, da bin ich!; 2) (*tiếng gọi*) o!, he!, hallo!; *bạn ~!* he! mein Freund!; *trời ~!* o Himmell!; 3) (*than*) ach!, o weh!; *cha ~* ach! mein Vater!; *chao ~!* oh!, ach!

ơ (*thực*) oje!, ojemine!; 2) (*thực*) aufrufen vt, herbeirufen vt, rufen vt; ~ *tôi một tiếng* zu mir aufrufen!

ơm ờ heucheln vi, vortäuschen vt, simulieren vi

ơn dankbar sein; Gunst f, Gewogenheit f, Wohltat f, Dankbarkeit f, Erkenntlichkeit f; *làm ~* eine gute Tat begehen; *trả ~* danken vi, sich bedanken

ơn huệ Gunst f, Gewogenheit f

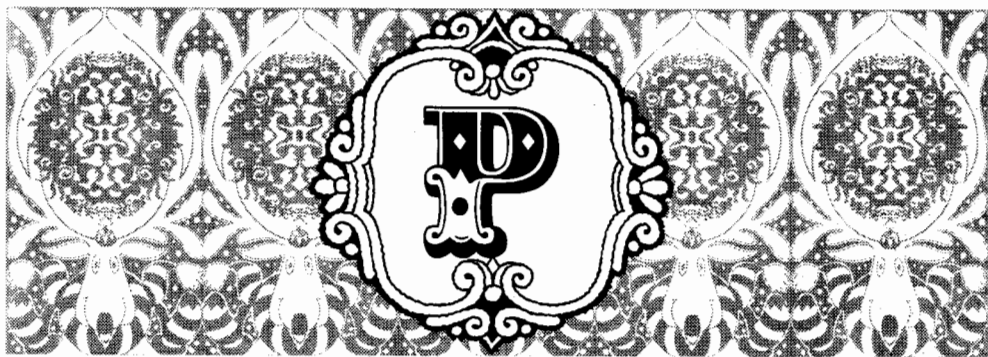
ơn nghĩa Wohltat f

ớn 1) (*ngán, ngại*) nicht mögen, nicht gern haben; 2) überdrüssig sein; *tôi ~ việc chạy loăng quăng rồi* ich bin des Laufens überdrüssig; *đến phát ~* bis zum Überdruß; *ăn đến phát ~* bis zum Überdruß essen; *làm phát ~* Überdruß erregen

ớn lạnh frösteln vi

ớn rét fiebern vi, sich erkalten

ớt (*thực*) cây ~ Paprika m; *quả ~* Paprika m; *quả ~ không cay* Paprikaschote f



Pa -ki- xtan pakistanisch (a); *nước ~* Pakistan n.

pa ra bôn Parabol f.

pan Panne f.

pê -dan (Ph.) Pedal n.

pha 1. (ver)mischen vt, (ver)mengen vt; ~ *chè* Tee kochen (hoặc aufbrühen); ~ *màu* Farben mischen; 2. *dèn* ~ Scheinwerfer m; 3. (điện) Phase f; 4. Szene f; Bild n; 5. zerschneiden vt, kleinschneiden vt.

Pha đin (radio) Schwund m.

pha giọng Tonmischung f.

pha lẫn ver ~, zusammenmischen vt, vermengen vt.

pha lê Kristall n; *cốc ~* Kristallglas n.

pha ngược (điện) Gegenphase f.

pha trò scherzen vt, spaßen vt Spaß m machen

pha trộn x. pha lẫn.

phá 1. (zer)brechen vt, kaputt machen vt, zerslagen vt; vernichten vt; ~ *băng* das Eisbrechen vt; 2. vereiteln vt, sprengen vt; betreten vt, brechen vt; ~ *trật tự* gegen die Ordnung verstoßen; 3. zerschlagen vt, brechen vt; ~ *kỉ lục* einen Rekord brechen; ~ *lên cười* in Lachen ausbrechen; 4. Lagune.

phá án (luật) ein Urteil aufheben (a); Kassation f; *tòa ~* Kassationshof m.

phá bỏ 1. zerstören vt; zertreten vt

(ngb); 2. aufheben vt, abschaffen vt.

phá cách mit Althergekommenem brechen.

phá diệt vernichten vt, zunichte machen vt, zerstören.

phá đảm vereiteln vt, scheitern lassen vt, sprengen vt, durchkreuzen vt.

phá đê einführen vt, einleiten vt; Einführung f, Einleitung f, einführender Teil m.

phá đổ zerstören vt, vernichten vt, niederreißen vt, abbrechen vt.

phá gia die Familie ruinieren (zugrunde richten), das Vermögen durchbringen.

phá giá den Preis stürzen (den Wert fallen) lassen.

phá giới das Mönchsgelübde brechen (betreten); die Mönchskutte ausziehen.

phá hại, phá hoại 1. zerstören vt, zugrunde richten vt; Zerstörung f, Verwüstung f, Verheerung f; 2. untergraben vt, ~ wühlen, höhlen vt; Wühltätigkeit f, subversive Tätigkeit f, Diversion f.

phá hoang Neuland gewinnen, urbar machen; *đất ~* Neuland n.

phá hủy vernichten vt, zunichte machen vt, zerstören vt.

phá mụn Geschwür, Eiterbeule auftreten, entstehen vt, sich bilden.

phá ngang hemmen vt, hindern vt, stören vt; einen Riegel vorschieben; einmischen vt.

phá ngục (aus dem Gefängnis) ausbrechen.

phá phách x. phá hại.

phá quấy stören vt, hindern vt.

phá rồi verletzen vt, brechen vt, übertreten vt; ~ *trật tự* die Ordnung verletzen.

phá sản Bankrott machen; zugrunde gerichtet sein, ruiniert sein; Bankrott m.

phá tân x. phá trình.

phá thai abtreiben vt; Abort m, Abtreibung f, Schwangerschaftunterbrechung f.

phá thương phong (y) Starrkrampf m, Tetanus m.

phá trận vernichten vt, zerschmettern vt (in einer Schlacht); Zerschlagung f, Niederwerfung f.

phá trình der Unschuld berauben, die Keuschheit brechen.

phà Floß n, Fähre f.

phác in großen Zügen entwerfen, skizzieren vt, im Entwurf vorbereiten.

phác họa entwerfen vt, skizzieren vt; Skizze f, Entwurf m, Umriß m.

phác thảo Entwurf entwerfen.

phác thực ungekünstelt (a), natürlich (a); gewöhnlich (a), einfach (a).

phác trực offen (a), ehrlich (a).

phách 1. Art f, Weise f, Form f, Verfahren n; *mỗi người làm một* ~ jeder macht es auf seine Art (nach seinem Sinn); 2. Kastagnetten f/pl; 3. Takt m; 4. Kopf m eines Schriftbogens für den Examenskandidaten; (nhạc) Holzschlagzeug n, Kastagnetten f.

phách lối anmaßend (a), hochmütig (a), überheblich (a).

phách lực nghị lực.

phách mại versteigern vt; Auktion f, Versteigerung f.

phách schlagend (a), klatschend (a).

phai 1. ~ *màu* matt (farblos) werden; verblassen vt, verbleichen vt; 2. (ngb) Erinnerung verblassen; vergessen.

phai nhạt, **phai nhạt** entfärben vt, verblassen vt.

phái 1. senden vt, schicken vt; 2. Stammbaum m; 3. Partei f, Gruppierung f, Fraktion f; 4. Richtung f, Schule f.

phái biệt delegieren vt; Vertretung f.

phái đảng Partei f, Gruppe f, Gruppierung f.

phái đoàn Delegation f; Korps n; ~ *chính phủ* Regierungsdelegation f.

phái hệ x. phái 2, 3, 4.

phái ủy Delegierter m, Abgeordneter m.

phái viên Abgesandter m; *đặc* ~ Bevollmächtigter m, Beauftragter m.

phải 1. ertragen vt, erdulden vt; ~ *bệnh* krank (hoặc leidend) sein; ~ *tù tội* im Gefängnis sitzen, eingekerkert sein; 2. müssen vt, *ai cũng ~ làm việc* alle müssen arbeiten; *vấp ~ những khó khăn* auf Schwierigkeiten stoßen; 4. ja; ~ *không?* ja?, nicht wahr?; 5. richtig (a), genau (a), korrekt (a); 6. passend (a), geeignet (a), entsprechend (a); 7. recht haben, im Recht sein; 8. rechte Seite f; Vorderseite f; 9. rechts (adv), rechterseits (adv); *tay ~* rechte Hand f; 10. (chính) *cánh* ~ rechter Flügel m.

phải bả vergift sein

phải biết sehr (adv); beträchtlich (a).

phải cách 1. passend (a), geeignet (a);
2. richtig (a), entsprechend (a), gemäß (a); 3. übereinstimmend (a).

phải chăng 1. ist es so?, nicht wahr?;
2. passend (a), entsprechend (a); *giá*
~ passender (geeigneter) Preis m.

phải chi falls (adv), wenn es so wäre.

phải đạo regelrecht (a), der Regel
entsprechend.

phải đòn geschlagen werden.

phải đường 1. die Verkehrsregeln
beachten; 2. (ngb) den richtigen Weg
gehen; 3. x. phải cách.

phải gió 1. sich erkälten, sich eine
Erkältung zuziehen; 2. (Schimpfwort)
daß dich der Teufel hole!

phải khi 1. als; 2. in eine mißliche
Lage geraten.

phải lẽ 1. richtig (a), wahr (a),
vernünftig (a); 2. eigentlich (a); es
wäre besser; man mußte.

phải lòng verliebt sein.

phải nhẽ x. phải lẽ.

phải như wenn (adv); im Falle, daß...

phải phép 1. richtig (a), regelrecht (a);
2. gesetzlich (a), rechtmäßig (a).

phải tay jmdm. in die Hände fallen,
in jmds. Klauen geraten.

phải thế 1. (der Situation)
entsprechend; 2. es muß so sein.

phải thì, phải thời zeitgemäß (a).

phải trái 1. rechts und links; 2. Gutes
n und Böses n; Recht n und Unrecht
n.

phải vạ 1. in eine unangenehmen
Situation kommen; 2. sich einer hof-
nungslosen Angelegenheit anneh-
men.

phàm 1. gewöhnlich (a), üblich (a); im

allgemeinen; eigentlich (a); 3. böse
(a), schlecht (a); grob (a), ungehobelt
(a); 4. Segel n.

phàm ăn gefräßig (a), gefräßig sein.

phàm dân 1. gewöhnlicher (hoặc ein-
facher) Mensch m; 2. das gemeine
Volk.

phàm hèn 1. gemein (a), ganz
gewöhnlich (a); 2. schuftig (a), gemein
(a), niederträchtig.

phàm khi wenn gewöhnlich (a).

phàm lệ der Regel (hoặc Norm)
entsprechend; im Prinzip.

phàm nhân einfacher Mensch m,
Durchschnittsmensch m.

phàm phu grober (hoặc schlechter)
Mensch m, ungehobelter Kerl.

phàm thường gewöhnlich (a), üblich
(a), Durchschnitts-.

phàm trần (phật) weltliches Leben n.

phàm tục 1. spießig (a), kleinbürgerlich
(a); *người* ~ Spießer m, Spießbürger
m; 2. banal (a), flach (a), abgedroschen
(a); 3. grob (a), ungeschliffen (a),
barsch (a).

phạm 1. verletzen vi, brechen vi,
übertreten vi; ~ *chủ quyền* die
Souveränität verletzen; 2. schuldig (a);
verbrecherisch (a).

phạm án (luật) unter Anklage stehen

phạm húy ein Tabu brechen (hoặc
verletzen).

phạm luật x. phạm pháp.

phạm nhân Verbrecher m.

phạm phải übertreten vt, verletzen vt.

phạm pháp 1. gezehtrechtswidrig (a);
2. das Gesetz verletzen, gegen das
Gesetz verstoßen; 3.
Gesetzübertretung f.

phạm phòng sich durch Paarung
erkranken.



phạm thượng den Höhergestellten (hoặc Vorgesetzten) beleidigen.

phạm tội 1. ein Verbrechen verüben; 2. Verbrechen n, Delikt n.

phạm trù 1. (triết) Kategorie; 2. Sphäre f, Bereich m.

phạm vi Sphäre f, Bereich m, Ebene f, Gebiet n; Rahmen m; Kompetenz f, Zuständigkeit f.

phán 1. (quân chủ) befahlen vt, anordnen vt; 2. beschließen vt, entscheiden vt; 3. beurteilen vt.

phán đoán beurteilen vt, feststellen vt; Beurteilung f, Feststellung f.

phán nghị, phán quyết (luật) 1. verurteilen vi, ein Urteil fällen, Urteil n, Schuldspruch m.

phán truyền befahlen vt, gebieten vt, heißen vt.

phán xử (luật) den Tatbestand feststellen.

phàn nàn sich beklagen, sich beschweren, Klage f führen.

phản 1. Bett n (aus Holz); 2. verraten vt; Verrat m; 3. entgegengesetzt (a), gegenteilig (a); anti-, gegen-, konter-; ~ *cách mạng* konterrevolutionär; 4. zurückwerfen vt, reflektieren vt.

phản án (luật) gegen ein Urteil Berufung einlegen.

phản ánh 1. widerspiegeln vt, reflektieren vt; Widerspiegelung f; Reflexion f.

phản ảnh darstellen vt, zeigen vt, widerspiegeln vt; Darstellung f, Schilderung f.

phản biến kontravariant (a).

phản biện Oponent m, Kritik f.

phản bội 1. verraten vt, Verrat üben; 2. Verrat m; *kẻ* ~ Verräter m.

phản cách mạng antirevolutionär (a).
phản chiến Antikrieg-.

phản chiếu (quang) widerspiegeln vi, reflektieren vi; Widerspiegelung f, Reflexion f.

phản chính (ngb) auf den richtigen Weg zurückkehren.

phản chủ sich seinem Herrn widersetzen.

phản chứng Gegenbeweis m.

phản công 1. einen Gegenangriff (Gegenschlag) führen; 2. Gegenangriff m, Generaloffensive f, *tổng* ~ Hauptangriff m, Generaloffensive f.

phản cung (luật) 1. Berufung einlegen; 2. Berufung f.

phản diện Rück-, Kehrseite f.

phản đế antiimperialistisch (a).

phản đề (triết) Antithese f, Gegenbehauptung f.

phản đối sich widersetzen vt; Widerstand leisten; in Opposition f, stehen vi (zu); protestieren vi.

phản động 1. reaktionär; *phản từ* ~ reaktionäres Element n; 2. Reaktion f.

phản gián Spionageabwehr f.

phản hoàn zurück- vi, wiedergeben vi, zurückerstatten vi.

phản hồi zurückkehren vi, -kommen vi, wiederkehren vi.

phản kháng 1. Widerstand entgegensetzen; protestieren vt; Widerstand m; Protest m.

phản kích 1. einen Gegenangriff unteilnehmen; 2. Gegenangriff m.

phản lực (lý) 1. Kraft eintgegenwirkend; Gegenkraft f; 2. reaktiv; *máy bay* ~ Düsenflugzeug n.

phản nghịch 1. sich empören; verraten vt; 2. Empörung f; Verrat m.

phản phúc 1. undankbar a; 2. undankbar sein.

phản quang (lý) 1. das Licht reflektieren; 2. Lichtreflex m.

phản quốc das Vaterland (hoặc die Heimat) verraten; *bọn* ~ Vaterlandsverräter m.

phản tặc Aufrührer m, Rebell m, Meuterer m.

phản thùm veraten.

phản thuyết 1. widersprechen vt, reden vt; Einspruch (Einwendungen) erheben; 2. Erwiderung f; Einwand m, Einspruch m; Gegenargument n.

phản tỉnh selbstkritisch (a), beurteilen vi; einen Fehler einsehen, sich über einen Fehler klar werden.

phản tố vom Angeklagten zum Ankläger werden.

phản trắc 1. heimtückisch (a), hinterlistig (a), verräterisch (a); 2. verraten vt.

phản ứng Reaktion f, Rück-, Gegenwirkung f; ~ *dây chuyền* Kettenreaktion f; ~ *nhật hạch* thermonukleare Reaktion f; *lò* ~ *nguyên tử* Atomreaktor m.

phản xạ 1. (lý) 1. reflektiert (a), widergespiegelt (a), reflektieren vt, widerspiegeln vt; Reflexion f, Widerspiegelung f; 2. (sinh lý) Reflex m; ~ *không điều kiện* unbedingter Reflex m.

phạn Schüssel f.

phạn 1. Sanskrit n; Pali n; 2. buddhistisch.

phạn điểm Gaststätte f; Restaurant n.

phạn học Sanskritkunde f.

phạn ngữ Sanskritsprache f.

phạn tăng Bettelmönch m.

phạn tự Sanskritschrift f.

phang schlagen vt, einen Hieb versetzen.

phảng phất 1. unklar (a), undeutlich (a), dunkel (a), verworren (a); 2. leicht (adv), leise (adv), kaum spürbar; *gió* ~ leichter Wind m.

phạng Sense f.

phanh 1. aufmachen vt, weit öffnen vt; ~ *ngực* die Brust entblößen (freimachen); 2. Leiche öffnen, sezieren (adv), obduzieren (adv); 3. (Pháp) bremsen vi; Bremse f.

phành phạch (tượng thanh) schwingend (adv), schlagend (adv).

phao 1. Floß-, Schwimmsack m; ~ *cứu sinh* Schwimmgerät n (zur Rettung Ertrinkender); 2. Boje f; 3. Ölbehälter m (der Lampe); 4. ein Gerücht verbreiten.

phao câu 1. Schwimmkörper m; 2. Bürzel m.

phao đồn, phao ngôn ein Gerücht verbreiten vt; verleumden vt.

phao tiếng x. phao đồn.

phao tin Gerüchte in Umlauf bringen; falsche Nachrichten verbreiten, Ente f.

pháo 1. Knallbüchse f, -frosch m; *dốt* ~ Knallfrösche abbrennen; 2. Geschütz n, Kanonen f; Artillerie f.

pháo binh Artillerie; Artillerist m.

pháo bông x. pháo hoa.

pháo chuột Knallfrosch m, Knallbüchse f.

pháo cối 1. Knallfrosch m, -bonbon n; 2. (quân) Mörser m; Granatwerfer m.

pháo đài Restung f; Bastion f; ~ *bay*

fliegende Festung f.
pháo đài (quân) Batterie f.
pháo hạm (quân) schwerer Kreuzer m, Kriegsschiff n.
pháo hiệu Signalschuß m.
pháo hoa Feuerwerk n.
pháo kích Artilleriefeuer schießen.
pháo lệnh (quân) Feuerbefehl m.
pháo lũy (quân) Befestigung f; Artilleriestellung f.
pháo thăng thiên in den Himmel fliegender Knallfrosch.
pháo thủ Geschützbediener m.
pháo thuyền (quân) Kanonenboot n, leichter Kreuzer m.
pháo xa (quân) Lafette f.
phào 1. (befreit) aufatmen vt; 2. schnell vt, rasch vt, geschwind vt, (xây dựng) Leiste f.
pháp 1. gesetz (adv), rechtmäßig (adv), Rechts juristisch; Gesetz n; 2. Art f, Methode f, Verfahren n.
Pháp französisch (a), *người* ~ Franzose m, *tiếng* ~ Französisch f.
pháp cấm gesetzlich verboten.
pháp chế 1. gesetzlich (a), gesetzmäßig (a); 2. Gesetzgebung f; Gesetze n/pl.
pháp danh (Phật) religiöser Name m.
pháp dài Schafott n.
pháp đàn (Phật) Altar m.
pháp đạo buddhistische Lehre f.
pháp điển Gesetzbuch n; Kodex m.
pháp điều Gesetzesparagraph m.
pháp đình Gericht n, Gerichtshof m.
pháp định gesetzlich (a), rechtlich (a); durch das Gesetz bestimmt (festgesetzt); *giá* ~ offizieller (staatlich festgesetzter) Preis m, *vốn* ~ staatlich fest gesetztes Kapital.

pháp đồ (Phật) Anhänger m, Nachfolger m.
pháp gia Jurist m, Rechtgelehrter m, Rechtsanwalt m.
pháp hệ Gesetzgebung f, System n von Gesetzen.
pháp hiến x. hiến pháp.
pháp hóa Vorschriften f/pl der buddhistischen Lehre.
pháp học Jura f, Rechtswissenschaft f.
pháp lệ (luật) gesetzliche Bestimmung f, Festlegung f.
pháp lệnh Gesetze n/pl und Beschlüsse m/pl; Verordnung f.
pháp luật 1. juristisch, Rechts-; 2. Gesetz n; Recht n.
pháp lực Gesetzes-, Rechtskraft f.
pháp lý rechtmäßig (a), gesetzlich (a) *về* ~ von Rechts wegen; 2. Rechtstheorie f; Rechtsgrundsatz m.
pháp nhân juristische Person.
pháp qui Gesetz n und Recht n; Vorschriften f/pl.
pháp quyền Recht n, Rechtsprechung f; Jurisdiktion f; *nhà nước và* ~ Staat m und Recht n.
pháp sư 1. Mönch m; 2. Zauberer m.
pháp thuật Zauberkunst f.
pháp tịch Gesetzbuch n.
pháp trị gesetzlich (a), verfassungsmäßig (a), Gesetzlichkeit f, Rechtsordnung f; Verwaltung f auf gesetzlicher Grundlage.
pháp trường Hinrichtungsort m.
pháp văn Französisch n, französische Sprache f.
pháp viện Gericht n, Gerichtshof m; ~ *tối cao* Oberster Gerichtshof m.
pháp y Gerichtsarzt m.

phát 1. (mit der Hand) schlagen schlagen; 2. ~ *súng* Schuß; 3. entdecken vt; auffinden vt, aufdecken vt, erkennen vt; 4. anfangen vt, beginnen vt; entstehen vi, aufkommen vi; 5. abschneiden, hauen vt; mähen vt; 6. ausgeben vt, aus-, verteilen vt; 7. hinaus-, herauslassen vt; herausgeben vt; ausliefern vt.

phát âm 1. aussprechen vt; 2. Aussprache f; ~ *học* Phonetik f.

phát bệnh krank werden, erkranken vi.

phát biểu äußern vt, aussprechen vt, zum Ausdruck bringen; ~ *ý kiến* die Meinung äußern.

phát binh die Truppen in Bewegung setzen, (vorrücken lassen); mit Kriegshandlungen beginnen.

phát canh verpacken vt.

phát chẩn Almosen verteilen.

phát cuồng den Verstand verlieren, nicht ganz bei Sinnen sein.

phát dục Hang (Leidenschaft) für das andere Geschlecht empfinden, Geschlechtsreife f, Sexualreife f.

phát đạt blühen vi, gedeihen vi, florieren vi.

phát diên x. phát cuồng.

phát điện (điện) Strom erzeugen; *máy* ~ Generator m.

phát động 1. bewegend ; zu funktionieren beginnen, in Bewegung kommen; Motor antreiben; *máy* ~ Kraftmaschine f; Motor m; *sức* ~ Triebkraft f; 2. mobilisieren vt, mobil machen; ~ *quần chúng* die Massen mobilisieren.

phát giác entdecken vt, aufdecken vt, entlarven vt (z. B. eine Verschwörung); Aufdeckung f,

Entlarvung f.

phát hạch Schwellen f.

phát hành 1. aus-, herausgeben vt, verlegen vt; 2. emittieren vt; (tài) Emission f.

phát hiện entdecken vt, auffinden vt.

phát hiệu signalisieren vi, ein Signal geben.

phát hỏa 1. sich entzünden; (kỹ) Zündung f; 2. (quân) feuern vt; *lệnh* ~ Feuerbefehl m.

phát huy herausbilden vt, entwickeln vi, verstärken vt, entfalten vi.

phát huỳnh quang fluoreszieren vi.

phát khiếp sich fürchten vi, Angst haben.

phát khởi beginnen vt, anfangen vt.

phát khùng in Wut geraten, an die Decke gehen.

phát kiến entdecken vt, auffinden vt; Entdeckung f.

phát lệnh einen Befehl erteilen.

phát lộ aufdecken vt, aufspüren vt, enthüllen.

phát lưu verbannen vt, deportieren vt; Verbannung f, Exil n.

phát mại zum Verkauf bringen.

phát minh erfinden vt, entdecken vt; Erfindung f, Entdeckung f; *nhà* ~ Erfinder m.

phát nghị einen Antrag stellen; einen Vorschlag machen; zur Besprechung (hoặc Erörterung) vorlegen.

phát ngôn reden vi, sich äußern , erklären vt; *quyền* ~ Freiheit f des Wortes, ~ *viên của chính phủ* Regierungssprecher m.

phát nguyên 1. entstammen vi, entspringen vi, herrühren vi; 2. Quelle f, Ursprung m.

phát nhiệt điện tử Glühemission f.

phát nộ aufbrausen vi, auffahren vt,
in Wut geraten.

phát ốm krank werden, erkranken vi.

phát phì übermäßig dick werden, stark
zunehmen.

phát phiền 1. sich ärgern; 2. (einer
Sache) überdrüssig werden.

phát phù 1. an Beriberi erkranken; 2.
anschwellen vi.

phát quang 1. leuchten (adv); Licht
ausstrahlen, leuchten vi, scheinen vi,
Leuchten n, Glühen n; 2. räumen vt,
freimachen vt, lichten vt.

phát ra erscheinen vt, auftreten vt.

phát rầy roden vt.

phát sầu betrübt (adv) (hoặc bedrückt)
sein.

phát sinh entstehen vi, aufkommen
vi, auftreten vi, erscheinen vi.

phát tài x. phát đạt.

phát tán 1. schweißtreibend (adv),
schwitzen (a); Schweiß treiben; thuốc
~ Schwitzmittel n.

phát tang Trauerkleidung anlegen.

phát thanh senden vt, übertragen vt,
buổi ~ Übertragung f, Rundfunksen-
dung f, đài ~ Sender m, Funkstation
f; Rundfunk m.

phát tích (xưa) entstammen vi,
herrühren vi.

phát tiết erscheinen vi, zutage treten
vt, verkörpern vt.

phát triển 1. (sich) entwickeln vi, (sich)
entfalten; 2. Entwicklung f, Entfal-
tung f.

phát tức 1. auffahren vi, zürnen vi; 2.
Gewinnanteile verteilen.

phát vãng verbannen vi.

phát xạ radioaktiv sein, Emission f.

phát xít faschistisch (a); chủ nghĩa ~
Faschismus m.

phát xuất herrühren vt, entstammen
vt.

phạt 1. (be) strafen vt, 2. bekriegen vt;
kämpfen vt; 3. abschneiden vt, -hauen
vt; fällen vt; ~ cỏ Gras schneiden.

phạt giam mit Gefängnishaft be-
strafen, Gefängnishaft f,
Freiheitstrafe f, Freiheitentzug.

phạt góc (thể) einen Eckball schießen.

phạt tiền eine Geldstrafe auferlegen;
Geldstrafe f.

phau, phau phau schneeb Blütenweiß;
trắng ~ blendend weiß.

phay fräsen vt; máy ~ Fräsmaschine
f; thợ ~ Fräser m.

phắc sehr leise, ganz ruhig still im ~
still, lautlos, stumm.

phăm phăm rasch laufend,
dahinstürmend (adv).

phăm phấp 1. im Einklang mit; 2.
koordiniert (a); pünktlich (a), passend
(adv).

phăn phát schnell (a), rasch (a).

phẳng 1. gerade (a), direkt (a), unmit-
telbar (a); 2. in einem Zug, in einem
Satz, in einem Atem.

phẳng phắc x. phắc.

phăng phăng schnell (adv), rasch
(adv), geschwind (adv).

phăng teo Jocker m; (hình tượng) die
Beziehung abrechnen.

phẳng glatt (a), eben (a).

phăng lạng ganz ruhig, sehr still;
friedlich (a).

phăng lì ganz gatt (a), spiegelglatt
(adv), völlig eben (adv).

phăng phiu glatt (a), eben (a), nicht
rauh (a), đường ~ glatte Straße f.

phất sofort (adv), unverzüglich (a).

phầm phập eingeschlagen, hinein-
getrieben

phẩm 1. Rang m, Klasse f, Stube f; 2.
Qualität f, Beschaffenheit f,
Eigenschaft f, Güte f; Charakter m;
3. Farbstoff m; 4. Gegenstand m,
Sache f, Ding n, Artikel m.

phẩm bình x. bình phẩm.

phẩm cách Natur f, Charakter m,
Wesen n.

phẩm cấp Rang m, Würde f, Klasse f.

phẩm chất Eigenschaft f, Qualität f,
Güte f.

phẩm chức x. phẩm cấp (xưa) 1. (vi)
(be) werten (ab)schätzen; 2. Bewer-
tung f, Beurteilung f, Rang m, Stelle
f.

phẩm giá x. phẩm cách.

phẩm hàm x. phẩm cấp.

phẩm hạnh Moral f, Sittlichkeit f,
Würde f.

phẩm loại Sorten, Qualitäten f/pl.

phẩm tiết x. phẩm hạnh.

phẩm vật Gegenstände m/pl, Sachen
f/pl, Dinge n/pl.

phân 1. Dünger m; Düngemittel n; 2.
Zentimeter m; 3. teilen (vt); 4. un-
terscheiden vt, klassifizieren vt.

phân ban einteilen vt.

phân bày, phân bày darlegen vt,
wiedergeben vt, vorbringen (a).

phân bì beneiden vi, neidisch sein.

phân biệt 1. (sich) unterscheiden; 2.
Unterschied m.

phân bón Dünger m.

phân bố 1. ein-, verteilen vt; Ein-
teilung f; sự ~ lao động Arbeitsein-
teilung f; 2. anordnen vt, aufstellen

vt; Anordnung f.

phân bổ 1. einsetzen (vt), in Funktion
vt, zuteilen vt, einteilen vt.

phân bua als Zeugen anrufen.

phân cách trennen vt, teilen vt.

phân cắt abtrennen vt, schneiden vt.

phân cấp ein-, verteilen vt.

phân chất analysieren vt.

phân chi Verzweigung f, Verästelung
f.

phân chia (ab) trennen vt, teilen vt,
dividieren vt.

phân chuồng Stalldünger m.

phân chức Aufgaben (Funktionen)
verteilen.

phân công die Arbeit verteilen, zur
Arbeit einteilen; sự ~ lao động
Arbeitsteilung f.

phân cục Filiale f, Zweigstelle f.

phân cực (lý) polarisieren vt; Polaris-
ation f.

phân cương ab-, begrenzen vi.

phân đạm Stickstoffdünger m.

phân điểm (thiên) Tagundnacht-
gleiche f, Äquinoktium m.

phân định bestimmen vt, festlegen vt,
setzen vt.

phân đoàn, phân đội Unterabteilung,
-gruppe f.

phân giác (toán) Halbierungslinie f.

phân giác khí (kỹ) Winkelmaß n.

phân giải analytisch (a); *phép* ~ an-
alytische Methode f; 2. darlegen vt,
klarmachen vt, analysieren vt.

phân giới abgrenzen vt, die Grenzen
festlegen.

phân hạng einordnen vt, klassifizieren
vt; Einordnung f, Klassifizierung f.

phân hiệu Sektion f (einer Lehranstalt).

phân hóa (sich) voneinander abgrenzen.

phân hội (tổ chức xã hội) Untergruppe f

phân hủy anflösen vt, schmelzen vt, sich zersetzen.

phân khai (ab) teilen vt.

phân khoa Wissenschaftszweig m, Fach n.

phân khoảng in gleiche Abschnitte unterteilen.

phân kỳ 1. auf verschiedenen Wegen auseinandergehen; 2. sich trennen; sich verabschieden; Epoche machen

phân lập 1. einzeln bestimmen (festsetzen); ębsondern vt; 2. ver-, ein- vt, aufteilen vt.

phân liệt sich veruneinigen uneins werden, miteinander brechen vt, zerfallen vt.

phân loại einteilen vt, sortieren vt, klassifizieren vt; Sortierung f; Klassifikation f.

phân luận (kinh) Theorie f der Ausschüttung (Verteilung).

phân lượng Dosis f; Maß n; Anzahl f, Menge f; Dosis feststellen f.

phân lưu Fluß sich teilen; einen Nebenarm bilden.

phân li 1. sich trennen, sich scheiden vi, auseinandergehen vi; 2. sich absondern, sich trennen; sich lösen.

phân mẫu (toán) Nenner m; ~ chung Hauptnenner m.

phân minh 1. klar (a), deutlich (a); genau (adv), pünktlich (a).

phân ngạch ein- unterteilen (in Kategorien, Klassen).

phân nhiệm Aufgaben verteilen.

phân phái 1. sich in Fraktionen spalten, sich in Gruppen teilen; 2. (ab) kommandieren vt, beordern vt.

phân phát 1. aus- verteilen vi; 2. {Aus-} Verteilung f.

phân phiên den Dienst einteilen.

phân phó beauftragen vt, veranlassen vt, verfügen vt.

phân phối ver-, ein-, austeilten vt, aufstellen vt; {Ein-} Verteilung f; *chế độ* ~ Verteilungsschema n, Verteilungspolitik f.

phân quang 1. Spektral-; 2. das Licht zerlegen; 3. Spektrum n; *kính* ~ Spektroskop n.

phân quyền Gewaltenteilung f.

phân rá auseinandergehen vi, sich zerstreuen, sich verteilen, sich verkümmeln.

phân rác Mülldünger m.

phân rế (sich) trennen; (zer)spalten; auseinandergehen vi.

phân sản 1. Vermögen; 2. Gut aufteilen; Vermögensteilung f.

phân số (toán) Bruch n, Prozentsatz m.

phân tách x. phân tích.

phân tán (sich) zerstreuen; (sich) dezentralisieren; verstreut aufstellen vi.

phân tâm psychoanalysieren Psychoanalyse f.

phân tâm học Psychoanalysekunde f.

phân tích 1. analytisch (a); 2. analysieren vt, zerlegen vt; 3. Analyse f; Zerlegung f; ~ *hóa học* chemische Analyse f; ~ *định lượng* quantitative Analyse f.

phân tiết (sinh lí) 1. ausscheiden vi, absondern vi; Sekrition f, Ausscheidung f.

phân tỏ darlegen vt, stellen vt, erklären vt, erläutern vt.

phân tranh 1. sich streiten; sich verfeinden; 2. Streit m; Verfeindung f.

phân trần x. phân tỏ.

phân trị den Wert festlegen (bestimmen).

phân tử Molekül m, (toán) Zähler m, *cao* ~ hochmolekular (a), Hochpolymer m.

phân ưu mit jmdm. Mitgefühl empfinden.

phân vai eine Spielrolle verteilen.

phân vân 1. wankelmütig (adv); 2. zaudernd (adv), schwanken vi, unentschlossen sein.

phân vua x. phân giải.

phân vùng zonesieren vi; ~ *kinh tế* wirtschaftliche Zone begrenzen.

phân xá Agentur f.

phân xanh Gründüngung f.

phân xử schlichten vt, beheben vt, beilegen vt, bereinigen vt.

phân xưởng Produktionsabteilung f, Betriebsteil m.

phấn 1. Puder m; 2. Kreide f.

phấn chán sich freuen; sich begeistern.

phấn chí Schwung m, Begeisterung f, Elan m.

phấn đấu 1. kämpfen vt, ringen vt; 2. Kampf m, Ringen n; sich nach Fortschritt m bestreben.

phấn hoa (thực) Blütenstaub m.

phấn hương 1. Puder m und Parfüm n; Schminke f; 2. (ngb) Schönheit f.

phấn khởi 1. begeistert (a); 2. begeistert sein.

phấn khích anregen vi, inspirieren vi, begeistern vi, hinreißen vi.

phấn nộ x. phấn nộ.

phấn rôm Kinderpuder m.

phấn sáp, phấn son 1. Parfümerie f; Kosmetik f; 2. (ngb) sich schön machen, sich schminken.

phần Teil n, Stück n; Anteil m; Portion f; ~ *nhiều* der größere Teil; meistens *chia* ~ in Stücke (Teile) teilen; ~ *thì... ~ thì...* einerseits... andererseits...; *về ~ tôi* meinerseits, was mich anbetrifft.

phần biếu zugesandtes Geschenk n.

phần cảm (điện) Induktion f.

phần đông 1. die meisten; 2. Mehrheit f, Mehrzahl f.

phần hồn Seele f; Triebkraft f.

Phần Lan finnisch; *người ~* Finne m; *nước ~* Finnland n.

phần lẻ (toán) Dezimalbruch m.

phần lớn x. phần nhiều.

phần mộ Grab m.

phần mình meineswegen meinerseits (adv).

phần nào teils (adv), teilweise (adv).

phần ngưng tụ Kondensatz m.

phần nhiều meistens (adv), zum größten Teil.

phần phật (tượng thanh) schlagen vi, klatschen vi (im Wind).

phần thưởng Belohnung f, Preis m, Prämie f.

phần trăm Prozent n; Prozentsatz m.

phần tử 1. Teil n eines Ganzen, Bestandteil m; 2. (hóa) Element n; 3. (lý) Molekül n; 4. soziales Element n; ~ *phản động* reaktionäres Element n.

phần việc Sache f, Arbeit f, Aufgabe f.

phấn 1. auffahren vi, sich entrüsten, sich empören, sich empören; 2. Deckel m; 3. Lampen-, Lichtschirm m.

phấn chí aufbrausen vi, auffahren vi; ärgerlich (wütend) sein.

phấn kích böse (adv), (wütend) machen (vt), anregend (adv), erzürnen vt; begeistern vi.

phấn nộ 1. sich aufregen, sich empören; 2. Gereiztheit f, Erregung f; Zorn m, Wut f.

phấn oán hassen vt.

phấn uất seinen Ärger nicht zeigen, seine Entrüstung verbergen.

phận 1. Teil m; Stück n, Anteil m; Abschnitt m; *địa* ~ Grenzschnitt m; 2. schicksal n, Geschick n, Los n; ~ *hèn* klägliches Los n, belegenswertes Schicksal n.

phận bạc unglückliches Schicksal n, bitteres Los n.

phận mệnh Schicksal n, Geschick n.

phận sự Sache f, Angelegenheit f, Pflicht f, Obliegenheit f.

pháp phòng beunruhigt (adv), aufgeregt (adv), besorgt (adv).

phấp phới wehend (a), flatternd (a).

phập phồng sich heben und senken; sich blähen, unruhig sein.

phập phù unsicher (a), unstabil (a), zweifelhaft (adv), mal so mal so.

phất 1. schwingen vi, schwenken vi; ~ *cờ* die Fahne schwenken; 2. (an) leimen vi, (auf)kleben; 3. reich werden, Reichtum erwerben; zur Blüte gelangen.

phất phất leicht blasen vi (hoặc wehen).

phất phơ 1. wehen vi, flattern vi; 2. (ngb) müßiggehen vi, faulenzen vi, herumlungern; 3. (ngb) unbeständig.

phất phới x. phấp phới.

phất phưởng (ngb) verworren (adv), undeutlich (a), dunkel (a), unklar (a).

phất trần Staubwedel m.

Phật Buddha m; *đạo* ~ Buddhismus m.

phật đài Thron m Buddhas.

phật đản Tag m der Geburt Buddhas.

phật đường buddhistischer Tempel m.

phật giáo Buddhismus m.

phật học Buddiskunde f.

phật kinh buddhistische Konons m/pl.

phật lòng x. phật ý.

phật môn buddhistische Lehre f (Schule f).

phật thủ Hände Buddhas, (thực) fingerförmige Pflaume f.

phật tổ Ahnen m/pl des Buddiaismus.

phật tôn Grundsätze m/pl des Buddhismus.

phật tử Buddhist m.

phật ý übelnehmen vi, Anstoß nehmen, beleidigt sein.

phẫu 1. Amphora f; anatomieren vt, sezieren vt.

phẫu thuật 1. Sezierung f; 2. chirurgisch; Chirurgie f.

phây phây dick (a), sehr dick, fettig (a).

phẩy 1. Komma n, Beistrich m; 2. wedeln vt, fächeln vt, abschütteln vt; ~ *bụi* abstäuben vt.

phe Gruppe f, Fraktion f, Flügel m, Lager n; *chia ra hai* ~ sich in zwei Lager (Parteien) spalten.

phe cánh x. phe.

phe đảng Parteien f/pl, Grup-
pierungen f/pl.

phe phẩy 1. fächeln vi, wedeln vi; 2.
wedeln vi, wackeln (mit) vi.

phe phường Assoziation f, Vereinigung
f, Korporation f.

phè übermäßig über des Maß hinaus.

phè phớn sich vergnügen vi, sich
belustigen.

phen Mal n; ~ này dieses Mal; *mấy* ~
einige Male.

phèn, phèn chua (hóa) Alaun m.

phèn phẹt (mặt) breit und dick.

phèo 1. herausquellen vi, -strömen vi,
-treten vi, entweichen vi; 2. schnell
(adv), im Nu; 3. ganz (adv), völlig (a);
nhạt ~ fade (a), schal (a).

phép 1. Regel f, Gesetz n; 2. Brauch
m, Sitte f; Gewohnheit f, Gepflogen-
heit f; 3. Methode f, Verfahren n; 4.
Betragen n, Benehmen n; *vô* ~
unhöflich sein, kein Benehmen haben;
5. Erlaubnis f, Bewilligung f, Geneh-
migung f, *xin* ~ um Erlaubnis bitten;
6. Urlaub m; *đi* ~ Urlaub machen,
in den Urlaub gehen; 7. Wunder n.

phép chia (toán) Division f.

phép cộng (toán) Addition f.

phép cưới Heirat f; *làm* ~ heiraten;
Hochzeit f.

phép đo Meßverfahren n.

phép đối lập Involution f.

phép giải (toán) Lösungsverfahren n.

phép lạ Wunder n; Wunderding n; *làm*
~ ein Wunder vollbringen.

phép màu übernatürliche Kraft f;
Zaubermacht f.

phép nhân (toán) Multiplikation f.

phép tắc 1. Regeln f/pl, Grundsätze
m/pl, Prinzipien n/pl; 2. Höflichkeit
f.

phép tiên magische Kraft f, helige
Kraft f.

phép tính, phép toán Rechnen n,
Rechnung f; Arithmetik f.

phép trừ Subtraktion f.

phét, phét lác nói ~ übertreiben vi,
aufbauschen vi, prahlen vi.

phê 1. bestätigen vi; 2. bewerten vt,
beurteilen vt; 3. kritisieren vt, Kritik
üben.

phê bình kritisieren vt; Kritik üben;
Kritik f; *tự* ~ Selbstkritik f.

phê chuẩn bestätigen vt, sanktionieren
vt, gutheißen vt, billigen vt, beistim-
men vt; Bestätigung f, Billigung f,
Beistimmung f.

phê duyệt bei- , zustimmen vt,
gutheißen vt, billigen vt.

phê điểm eine Note geben; bewerten
vt.

phê nhận x. phê chuẩn.

phê phán 1. beurteilen vt, bewerten
vt; 2. kritisieren vt, Kritik üben.

phế 1. Lunge f; 2. aufheben vt, abschaf-
fen vt, annullieren vt, für ungültig,
erklären vt; 3. stürzen vi, entthronen
vt, absetzen vt; 4. untauglich
werden; 5. verstümmelt (a),
verkrüppelt (a); verstümmelt
(verkrüppelt) sein.

phế bái x. phế 2, 3.

phế bào Bläschen n.

phế bệnh Lungenerkrankung f;
Schwindsucht f.

phế bỏ x. phế 2, 3.

phế cách des Amtes entheben.

phế cầu khuẩn (y) Pneumokokus m
~ koken (pl)

phế chỉ annullieren vt, für ungültig
erklären, aufheben vt, abschaffen vt.

phế chức von seiner Funktion entbinden, absetzen vt.

phế dịch (y) Lungenpest f.

phế lao (y) Lungentuberkulose f.

phế liệu Altmaterial n.

phế mạc (nhân) Brust-, Rippenfell n; *viêm* ~ Rippenfellentzündung f.

phế nang Lungenbläschen f.

phế nhân Krüppel m, Invalide m.

phế phẩm Ausschuß m.

phế tạng Lungen f/pl.

phế tật Verletzung f; Verkrüppelung f.

phế thải Abfall m.

phế tĩnh mạch (giải phẫu) Lungenvene f.

phế truất absetzen vt, des Amtes entheben; entthronen vt.

phế trục ausweisen vt, verbannen vt.

phế trừ abschaffen vt, aufheben vt.

phế ung Lungenkrebs m.

phế vật Abfall m, Müll m.

phề phệ sehr dick, beleibt (a).

phệ fett (a), starkbeleibt (a), korpulent (a), dickbäuchig (a).

phệ nệ dickbäuchig (a), korpulent (a).

phếch verblichen (adv), ausgebleichen (adv).

phên Bambusgeflecht n.

phên vách Trennwand f aus Bambusgeflecht.

phềnh, phềnh phềnh 1. geschwollen (adv), aufgebläht (a); anschwellen (a), dick werden, sich aufblähen.

phệnh dick- (a), hangebäuchig (adv); (meist bei Statuen aus Holz, Ton usw.).

phết 1. einschmieren vt, einreiben vt; 2. jmdn, mit einem Stock schlagen,

phết, ngời ~ xuống hinplumpsen vi.

phều phào (mit zahnlosem Mund), murmeln vi.

phễu Trichter m.

phễu lắng cặn Klärtrichter m.

phi 1. nicht (a), kein (a), un- ; ~ *nhân đạo* unmenschlich (a); 2. Königin f; 3. braten vt, rösten vt; 4. fliegen vi; 5. galoppieren vi.

Phi afrikanisch (a); *châu* ~ Afrika n; *người* ~ Afrikaner m.

phi bác ablehnen vt, ausschlagen vt.

phi cảng Flughafen m.

phi cầm (động) Gefiederte m/pl.

phi chiến 1. Antikriegs-; den Krieg ablehnen; 2. nicht kriegführend; ~ *quốc* nicht kriegführendes Land n; nicht am Krieg teilnehmen.

phi công Pilot m, Flugzeugführer m.

phi cơ Flugzeug n.

phi đạo đức unmoralisch (a).

phi điều x. phi cầm.

phi định unbestimmt (a), ungewiß (adv); ~ *mệnh luận* (triết) Indeterminismus m.

phi đội Fliegerstaffel f.

phi hành fliegen vi, (mit dem Flugzeug).

phi họa Unglück n, Mißgeschick n.

phi kim thuộc (hóa) Metalloid n.

phi lễ unhöflich. (a), grob (adv), unsittlich (a).

Phi -líp -pin philipinisch (a); *người* ~ Filipino m; *nước* ~ Philippinen pl.

phi lộ erklären vt; verlautbaren vi, eine Einführung geben.

phi lý 1. ungerecht (a); 2. unvernünftig (adv); unverständlich (a).

phi mã 1. (thần) geflügeltes Pferd n, Pegasus m; Musenroß n; 2. (cờ) einen

Zug mit dem Pferd machen.

phi mệnh (triết) Indeterminismus m.

phi nghị ablehnen vt, ausschlagen vt, entgegen vi, widerlegen vi.

phi nghĩa 1. ungerecht (a); *chiến tranh* ~ ungerechter Krieg m; 2. unehrlich (a), unredlich (a); *của* ~ unerlich erworbenes Gut n.

phi ngữ verschwommene Äußerung f, unbestimmte Formulierung f.

phi ngựa galoppieren vi, in Trabsetzen.

phi nhân unmenschlich (a).

phi phạm un- (a), außergewöhnlich (a).

phi pháp ungesetzlich (a), widerrechtlich (a), illegal (adv).

phi quân sự entmilitarisiert (a).

phi sản xuất nichtproduzierend (adv); *khu vực* ~ nichtproduzierende Sphäre f.

phi tang die Spuren eines Verbrechens verwischen.

phi tần Nebenfrau f des Kaisers, Konkubine f.

phi thạch Meteoret m, Meteorstein m.

phi thân sich rasch aufschwingen

phi thuật Kunstflug m, Kunstfliegen n.

phi thuyền Weltraumschiff n.

phi thường ungewöhnlich (a), außerordentlich (a), Sonder-.

phi trường Flug-, Landungsplatz m, Flughafen m.

phi tuyến tính unlinear (a).

phi vô sản nichtproletarisch.

phi vụ 1. Flug m; 2. Luftangriff m; 3. (ngb) Geschäft.

phí ausgeben vt, verausgaben vt, vergeuden; ~ *thời giờ* Zeit vergeuden.

phí dụng unnötige Ausgaben f/pl.

phí phạm 1. vergeuden vt; verschwenden vt, durchbringen vt; 2. Verschwendung f; Prasserei f.

phí sức die Kraft vergeuden.

phí tổn Ausgaben f/pl, Auslagen f/pl, Kosten pl.

phì 1. Luft, Gasheraustreten, -strömen; 2. dick (a), wohlbeleibt (a), korpulent (adv); dick werden; 3. fruchtbar (a), ergiebig (a).

phì cười loslachen vi, in Lachen ausbrechen.

phì hơi 1. Gas ablassen, die Luft einweichen lassen; 2. brodeln vi, wallen vi, sieden vi.

phì nhiều fruchtbar (adv); ergiebig (a); *dất đai* ~ fruchtbarer Boden m.

phì nộn dick (a), feist (a), fettleibig (a).

phì phì pfeifen vi (bei herausströmender Luft).

phì phì dick (a), rund (a), voll (adv); *má* ~ dicke Backen f/pl (hoặc Wangen f/pl).

phỉ 1. Räuber m, Bandit m; 2. schmäßen vi, lästern vi.

phỉ báng in Verruf bringen; entehren vi, schmähen vi, lästern vi.

phỉ chí ans Ziel seiner Wünsche kommen.

phỉ đồ Übeltäter m, Verbrecher m, Bandit m.

phỉ hổ beschämen vi.

phỉ loại Räuber m/pl, Banditen m/pl.

phỉ ngôn Verleumdung f, ungerechte Beschuldigung f.

phỉ nguyên x. phỉ chí.

phỉ nhỏ schmähen vi, verachten vi.

phỉ sức aus ganzer Kraft.

phía Seite f; Richtung f; ~ *mặt*

Vorderseitefront f; rechte Seite f; ~
trước vorn; *từ* ~ von allen Seiten.

phích 1. Thermosflasche f; 2. (điện)
Stecker m; 3. (Kartei-) Karte f.

phiếm unnütz (a); gehaltlos (a); unsin-
nig (a); *chuyện* ~ Geschwätz n; Gerede
n.

phiếm ái allumfassende Liebe f.

phiếm chỉ unklar (a), unkonkret (a),
ungenau (a).

phiếm du ziellos (adv), umherwandern
(a).

phiếm đàm, phiếm luận unnützes
Gerede n, nutzloser Streit m, um des
Kaisers Bart streiten.

phiếm thần giáo (triết) Pantheismus
m.

phiên 1. Reihe f, Reihenfolge f; Turnus
m; *luân* ~ *nhau* der Reihe nach,
nacheinander; 2. (ngôn)
transkribieren (adv).

phiên án (luật) überprüfen vt,
revidieren vt.

phiên âm transliterieren vi; Trans-
literation f.

phiên ấn nachdrucken vi,
reproduzieren vt.

phiên bản Nachdruck m, Reproduk-
tion, Kopie f.

phiên canh Wachablösung f.

phiên châu Empfang m, Audienz f
(beim Kaiser).

phiên chợ Markttag m.

phiên chuyển 1. umstellen vi, -setzen
vi; 2. in ein anderes Amt einsetzen.

phiên dịch 1. übersetzen vt,
übertragen; 2. Übersetzer m; Dol-
metscher m.

phiên họp Sitzung f, Versammlung f.

phiên phiến gedrängt (adv), knapp

(adv), kurz gefaßt; schnell (a), in
Kürze.

phiên quốc (sử) nichtchinesischer
Vasallenstaat m.

phiên thứ Reihe f, Reihenfolge f.

phiên tòa Gerichtverhandlung f.

phiên tuần x. phiên canh.

phiên 1. Brett n, Tafel f; 2. x. phiên
phiến.

phiên diện einseitig (a).

phiên động reizen vi, schüren vi,
aufhetzen vi, aufwiegeln vi.

phiên loạn aufrührerisch (a),
aufständisch (a); 2. Aufruhr m,
Meuterei f; *quân* ~ Meuterer m/pl,
Aufrührer m/pl.

phiên văn ausgewählte Schriften f/pl.

phiên 1. kompliziert (a), verworren (a),
stören vt, belästigen vt, lästig fallen;
3. traurig (betrübt) sein; Kummer m,
Traurigkeit f.

phiên hà stören vi, belästigen vt.

phiên kịch kompliziert (a), verworren
(a).

phiên lòng betrübt (a), traurig (a),
beunruhigt (a).

phiên lụy belästigen vi, lästig fallen
vt.

phiên muộn traurig (a), (bekümmert)
sein.

phiên nan sehr schwer (adv), schwierig
(a), kompliziert (a).

phiên não 1. traunig (a), betrübt (a),
kummervoll (a); 2. Kummer m, Gram
m, Traurigkeit f.

phiên nhiễu 1. belästigen vt,
überdrüssig werden; stören vt; 2. x.
phiên nan.

phiên phúc kompliziert (a), verwickelt
(a), verworren (a).

phiền tạp durcheinander (adv), unordentlich (adv); 2. x. phiền phức.

phiền toái 1. klein (a), nichtig (a), unbedeutend (a); 2. kompliziert (a), verwickelt (a).

phiện thuốc ~ Opium n.

phiêu bạt 1. umherziehend (adv), wandernd (adv), fahrend (a); 2. umherwandern (adv), schweifen vt, vagabundieren vt.

phiêu dao sich schaukeln vi, sich wiegen.

phiêu dương x. phiêu bạt.

phiêu linh 1. umherfliegen vi; Wind hin -und her rütteln; 2. (ngb) nicht vom Glück begünstigt; unglücklich (a).

phiêu lưu 1. umherwandern vi, -schweifen vi; sich herumtreiben; 2. riskieren vi, wagen vt; Risiko n, Wagnis n; Abenteuer n.

phiếu 1. Karte f; Schein m; Zettel m; 2. Bescheinigung f; 3. Abschnitt m (zur Stimmabgabe); ~ *bầu* Stimmzettel m, Abstimmungsschein m.

phiếu chỉ 1. Etikett n; Aufschrift f; 2. Banknote f.

phim Film m; ~ *chuyện* Spielfilm m; ~ *hoạt họa* Zeichentrickfilm m; ~ *tài liệu* Dokumentarfilm m; *quay* ~ einen Film drehen.

phím, phím đàn Saitensattel m (z.B. der Mandoline); Taste f.

phím loan (thơ) wohl lautende Melodie f.

phin Kaffeefilter m.

phình phính rundlich (a), dick (a), *má* ~ runde Wangen f/pl.

phình dickwangig (a).

phình 1. angeschwollen (a); dick geworden; gebläht (a); sich (auf) blähen,

anschwellen vi, dick werden; 2. sich aufblähen.

phình bụng Bauch anschwellen.

phình phính (an) geschwollen, dick geworden, rundlich (a).

phỉnh 1. betrügen (vt), belügen vt; 2. schmeicheln vi.

phỉnh gạt x. phỉnh 1.

phỉnh nịnh x. phỉnh 2.

phỉnh phờ 1. betrügen vt, hintergehen vi, irreführen vt, -leiten vt; 2. den Kopf verdrehen (durch Schmeichele. n).

phịu unzufrieden vi.

pho (ấn) Gesamtwerk n.

phó 1. anvertrauen vi, beauftragen vt; 2. Vize-, Stellvertreter m; ~ *thủ tướng* Stellvertreter, des Ministerpräsidenten; 3. Handwerker m, Arbeiter m; ~ *mộc* Tischler m.

phó cáo x. cáo phó.

phó cận benachbart.

phó hồi zurückschicken vi, senden vt.

phó lý Stellvertretender Dorfvorsitzender m.

phó mát (Pháp) Käse m.

phó mặc nicht weiter beachten; sich nicht kümmern um.

phó thác anvertrauen vt, beauftragen vt.

phó thủ Helfer m, Gehilfe m.

phó tiến sĩ Kandidat m.

phó từ (văn) Arverb n.

phó vương Vizekönig m.

phò 1. unterstützen vt, helfen vt, beistehen vt; 2. schmeicheln vi.

phò mã der Gatten der Prinzessin, Schwager des Kaisers.

phò tá, phò trợ x. phò 1.

phoi Späne m/pl.

phoi ép Preßspäne m/pl.

phòi ra herausfallen vi.

phong 1. Wind m; 2. (y) Aussatz m, Lepra f; 3. (Titel, Rang) verleihen vt, erteilen vt, erheben vt; 4. Schachtel f; Päckchen n.

phong ba 1. Wind m und Wellen f/pl; 2. Sturm m, Unwetter n; 3. Mühsal f des Lebens, Launen f/pl des Schicksals.

phong bao 1. Trinkgeld geben; 2. Umschlag m; Trinkgeld n.

phong bì Briefumschlag m.

phong cách 1. Verhaltensweise f; Haltung f; 2. Stil m.

phong cảnh Landschaft f; Aussicht f; Ansicht f.

phong cầm Orgel f; Harmonium n; Akkordeon n.

phong chức ernennen vt, bestimmen vi, einsetzen vt, (in ein Amt).

phong cốt Haltung f, Auftreten n.

phong cương Grenzen f/pl.

phong cù Volkslieder n/pl.

phong địa 1. zu Lehen geben; 2. Lehen n.

phong điệu x. phong cách 1.

phong độ Stil m, Art f und Weise f.

phong hàm ein Patent verleihen.

phong hóa Gewohnheiten f/pl.

phong kế Anemometer n, Windmesser m.

phong kiến 1. feudal (a); *chủ nghĩa* ~ Feudalismus m.

phong lan Orchidee f.

phong lập Bienenwachs n.

phong lưu 1. elegant (a), fein (a); 2. wohlhabend (a), vermögend (adv), reich (a).

phong mạo Gesicht n; Gesichtsausdruck m, Physiognomie f.

phong nguyệt 1. Wind m und Mond m; 2. (hình tượng) Landschaft f; Landschaftsgemälde n; 3. (ngb) Liebe f, Liebelei f.

phong nhã auserlesen (a), gewählt (a), elegant (a).

phong thủy Jungfrau f; Jüngling m.

phong phanh 1. unklar (a), undeutlich (a); *nghe* ~ undeutlich hören; 2. weit (a); geöffnet (a); *ăn mặc* ~ sich leicht kleiden; *cửa ngõ* ~ die Tür ist weit geöffnet.

phong phú 1. reich (a), begütert (adv), vermögend (a); 2. (ngb) inhaltsreich (a), gehaltvoll (a), tief (a), inhaltreich (a), (bei literarischen Werken) *nội dung* ~.

phong quang schöne Landschaft f, schön sauber.

phong sương 1. Wind m und Reif m; 2. (ngb) die Wechselfälle des Lebens.

phong tao x. phong nhã.

phong tặng beschenken vt, belohnen vt, auszeichnen vt.

phong thái Haltung f, Auftreten n.

phong thanh unklar (a), undeutlich (a).

phong thần 1. Miene f, Gesichtsausdruck m, Physiognomie f; 2. Königshof, -palast m.

phong thấp Rheumatismus m.

phong thể x. phong thái.

phong thịnh 1. blühend (adv), gedeihend (adv); Blühen n, Gedeihen n.

phong thổ Klima n; klimatische Bedingungen f/pl.

phong thư Brief m.

phong tình Liebesgefühle n/pl; Verliebtheit f, Verliebtsein n.

phong tỏa 1. blockieren vi, sperren vt; 2. Blockade f; ~ *kinh tế* Wirtschaftsblockade f.

phong trào Bewegung f; ~ *cách mạng* revolutionäre Bewegung f.

phong trần Wechselfälle m/pl, des Lebens; schweres Leben n.

phong tục Brauch m, Sitte f, Gewohnheit f.

phong tư Haltung f; Verhalten n.

phong tước eine Titel verleihen.

phong vân (ngb) Gelingen n, Erfolg m, Glück n.

phong vận Leben n, Schicksal n, Wechsel m, Veränderlichkeit f, Unbeständigkeit f.

phong vị Geschmack m, Neigung f; Interesse n.

phong vũ biểu Barometer n.

phóng 1. werfen vt, schleudern vt, schießen vt; ~ *tên lửa* eine Rakete abschießen; 2. vergrößern vt; ~ *ảnh* die Fotografie vergrößern; 3. verstärken vt; 4. die Geschwindigkeit erhöhen; dahinjagen vt, 5. entlassen vt, freilassen vt, befreien vi.

phóng đại 1. vergrößern vt, erweitern vt; 2. übertreiben vt, aufbauschen vt.

phóng đảm Mut fassen.

phóng dăng undiszipliniert (a); locker (a), ausschweifend (a).

phóng dật eigenmächtig (a), eigenwillig (a), eigensinnig (a), ungehorsam (a), widerspenstig (a).

phóng điện elektrischen Strom abgeben, entladen vi.

phóng hỏa anzünden vt, anstecken vt, in Brand setzen.

phóng khoáng 1. frei (a), ungehindert (a), ungezwungen (a); 2. (Charakter) gerade, offen (a), aufrecht (a).

phóng lảng x. phóng dăng.

phóng mạng sein Leben riskieren.

phóng pháo 1. feuern vi, schießen vi; 2. Beschießung f; Artilleriebeschuß m.

phóng quang (lý) 1. Strahlen aussenden; 2. Strahlung f.

phóng sinh 1. außer acht lassen, keine Beachtung schenken; 2. im Stich lassen; 3. Kind aussetzen.

phóng sự Reportage f.

phóng tác (văn) anpassen vi, gleichen vi.

phóng tay tatkräftig zufassen, energisch Hand anlegen.

phóng tâm nicht besorgt sein, sich nicht beunruhigen.

phóng thích freilassen vt, -geben vt, in Freiheit setzen.

phóng túng ungezwungen (a), ungehindert (a), frei (a).

phóng tứ undiszipliniert (a), locker (adv); zügel- (a), schrankenlos (a).

phóng uế beschmutzen vi, besudeln vi.

phóng viên Korrespondent m, Berichterstatter m, Reporter m.

phóng xạ (lý) 1. radioaktiv; *tia* ~ radioaktive Strahlen m/pl; 2. ausstrahlen vi, Strahlen aussenden; 3. Strahlung f.

phòng 1. Zimmer n, Stube f; Raum m, Saal m, Halle f; ~ *dợi* Wartezimmer n; ~ *khánh tiết* Aula f; 2. (be) schützen vi, beistehen vi, decken vt, verteidigen vt; 3. vorbeugen vi, verhüten vt, bekämpfen vt; *tiêm ~ dịch tả* gegen Cholera impfen.

phòng ăn Speisezimmer n, -raum m.

P

phòng bệnh 1. (y) vorbeugend (a), prophylaktisch (adv); vorbeugende Maßnahmen treffen; Vorbeugung f, Prophylaxe f; 2. Krankenzimmer n; ~ *hơn chữa bệnh* vorbeugen ist besser als heilen.

phòng bị Vorsichtsmaßregeln treffen, vorbeugen vt, verhüten vt.

phòng biến vorbeugen vt, vorbeugende Maßnahmen treffen (bei Unfall Katastrophe).

phòng cấm 1. untersagen vi, verbieten vt; Verbot n, geschlossenes Zimmer n.

phòng chè Teestube f.

phòng cơ Maßnahmen f/pl, im Kampf gegen Hunger.

phòng dịch 1. gegen Seuchen; 2. Seuchenbekämpfung f.

phòng đọc Leseraum m.

phòng độc giftvorbeugend (adv).

phòng giam Kerker m.

phòng gian Vorbeugungsmaßnahmen gegen Diversionsakte treffen.

phòng giấy Büro n, Kontor n.

phòng hại Schaden verhüten.

phòng hỏa vor Feuer schützen, Feuer verhüten.

phòng hoạn dem Unglück (der Not) zuvorkommen.

phòng khách Empfangszimmer n, Gästezimmer n.

phòng không 1. Fliegerabwehr f, Luftschutz m; 2. (khẩu ngữ) Junggesellenleben n.

phòng loan Frauengemach eines reichen Hauses.

phòng ngủ Schlafzimmer n.

phòng ngự 1. vorbeugen vi, verteidigen vi, schützen vi; 2. Verteidigung f, Abwehr f.

phòng ngừa vorbeugen vt, verhüten vt, (rechtzeitig) abwenden.

phòng nhì Spionageabteilung f, Geheimdienstbüro n.

phòng ốc Haus n und Zimmer n, Halle f, Saal m.

phòng tắm Badezimmer n.

phòng thân sich schützen; vorbeugen vi.

phòng thi Prüfungszimmer n, Prüfungsaal m.

phòng thủ 1. schützen vt, verteidigen vi; 2. Schutz m, Verteidigung f, Abwehr f; *lực lượng* ~ Wehrkraft f.

phòng thương mại Handelsabteilung f, Handelsbüro n.

phòng tích sexuelle Übermäßigkeit f.

phòng tuyến Verteidigungslinie f.

phòng văn Arbeitszimmer n, Kabinett n.

phòng vệ 1. verteidigen vt, schützen vt; 2. Verteidigung f, Schutz m.

phòng xa 1. vorsorglich sein, weit vorausschauen, umsichtig sein; 2. Vorsorge f.

phòng 1. verbrennen vi, brühen; 2. nachahmen vt; 3. ungefähr (a), zirka (a), etwa (a); annähernd vi, berechnen vi, veranschlagen vi

phòng chừng 1. annähernd (adv), ungefähr, etwa; (ab)schätzen vi, veranschlagen vi.

phòng cổ Tradition nachahmen.

phòng dịch eine freie Übersetzung anfertigen.

phòng đoán (ab) schätzen vt, an nehmen vi.

phòng độ x. phòng chừng.

phòng sử x. giả sử.

phòng vấn 1. interviewen vt; 2. Inter-

view n; *trả lời cuộc* ~ ein Interview geben.

phót aufspringen vt.

phọt heraustreten vi, strömen vi, spritzen vi; hervorbrechen vi, sprudeln vi.

phô 1. sprechen vt, sagen vt; 2. äußern vt, darlegen vt; 3. ausstellen vt.

phô bày 1. darlegen vt, vortragen vt, auseinandersetzen vt; 2. anordnen vt, aufstellen vt, ausstellen vt.

phô diễn darstellen vt, gestalten vi, schildern vt.

phô trưng 1. x. phô bày; 2. vorführen vt; zeigen vt, demonstrieren vt.

phố 1. Straße f; 2. Stadt f.

phố phường 1. Stadtviertel n; 2. städtisch (a); Stadt f.

phố xá Straßen f/pl, Städte pl.

phổ 1. komponieren vt; 2. verbreiten vt; in Umlauf setzen; publizieren vt.

Phổ preußisch (a).

phổ biến 1. in Kenntnis setzen, bekanntmachen vt; 2. populär (a), gemeinverständlich (a); verbreiten vt, popularisieren vt, gemeinverständlich machen; 3. allgemein(gültig); *tính* ~ allgemeiner Charakter m.

phổ cập x. phổ biến 1; 2.

phổ năng lượng Energiespektrum n.

phổ quát verallgemeinern vt.

phổ thông gemeinsam (adv), allgemein (adv); ~ *dầu phiếu* allgemeine Wahlen f/pl; *kiến thức* ~ Allgemeinwissen n.

phốc 1. schlagen vt, einen Hieb versetzen; zu Boden schmettern; 2. hinaufspringen vi.

phôi 1. Halbfabrikat n; 2. (thực) Keimling m; Embryo m, Leibesfrucht f.

phôi bần (sinh) Keim m, Embryo m.

phôi liệu Rohstoffe m/pl zur Herstellung von Halbfabrikaten.

phôi pha verblassen (a).

phôi sinh học Embryologie f.

phôi thai 1. (sinh) embryonal (a); Keim m, Embryo m, Leibesfrucht f; 2. (ngb) Anfangs-; beginnend (adv).

phối 1. (sich) verbinden, (sich) vereinigen; koordinieren vi; 2. entsprechend (adv), übereinstimmend (adv); entsprechen vi, übereinimmen vi, harmonieren vi.

phối âm (âm) harmonieren vt, arrangieren vt.

phối cảnh Landschaft sich harmonisch einfügen, Hintergrund m, landschaftliche Panorama n.

phối hợp verbinden vt, koordinieren vi; aufeinander vi, abstimmen vi, kombinieren vi.

phối sắc Farben passend zusammenstellen, Farben harmonieren.

phổi (giải) Lunge f.

phôm phốp (khẩu ngữ) dick (a), üppig (a), wohlgenährt (a).

phồm phồm mummeln vt.

phồn hoa 1. belebt (a), lebhaft (a), geschäftig (a); 2. (ngb) blühend (a), in Blüte stehend, gedeihend (adv).

phồn thịnh, phồn vinh 1. blühend (a), gedeihend (a), in Blüte stehend; 2. blühen vi, gedeihen vi; 3. Gedeihen n, Blühen n, Blütezeit f.

phông 1. (Ph). Hintergrund m; 2. Ausdauer f.

phồng aufblasen vi, -blähen vi, anschwellen vi, Blasen bilden; ~ *má* die Backen aufblasen.

phồng aufblasen vt, sich aufblähen.

phồng tôm (bánh) Shrimps (pl)

phổng 1. Tonpuppe f; 2. Götze m, Götzenbild n; 3. wegnehmen vt, entwenden vt.

phốp x. phau.

phốp pháp kräftig (a), stark (a), muskulös (a), dick (a).

phốt phát (hóa) (Ph) Phosphat n.

phốt pho (hóa) (Ph) Phosphor m.

phơ, phơ phơ Bart, Haar weiß (a), silbern (a), grau (a).

phờ ermüdet (adv), ermattet (a), erschöpft (a).

phở Suppe f aus Reismudeln mit Fleisch.

phơi 1. trocknen (lassen) vi; ~ áo Kleider trocknen; ~ lúa Reis trocknen; 2. hervorstrecken vi (z. B. den Rauch).

phơi bày x. phơi bày.

phơi khô trocknen vt.

phơi mắt 1. sich zeigen, sich sehen lassen; 2. sich nicht schämen.

phơi nắng sich in der Sonne wärmen, sich sonnen; in der Sonne trocknen.

phơi phổng in der Sonne trocknen; dörren vt.

phơi phơi froh (a), freudig (a); frisch (a).

phơi sương nachts draußen stehen lassen.

phơi thầy unkommen vi, ums Leben kommen.

phơi trần (ngb) aufdecken vt, enthüllen vt, entlarven vt.

phối sich auf den Weg machen, verreisen vi, abwegfahren vi.

phơn phớt 1. leicht (a), leise (a), etwas (a), ein wenig; ~ hồng rosig, zart rosa; 2. leichtthin (a), oberflächlich (a).

phớt 1. keine Aufmerksamkeit schenken; sich gleichgültig verhalten; 2. (Pháp) anz. Filz m.

phớt lạnh gleichgültig (a), kühl (a)

phu, phu dịch Kuli m, Zwangsarbeiter m.

phu diêm Nachtwächter m.

phu dò x. phu phà.

phu mỏ Grubenarbeiter m, Kumpel m, Bergmann m.

phu nhân Gattin f, Gemahlin f, Ehefrau f.

phu phà Fährmann m.

phu phen x. phu.

phu phụ Eheleute pl.

phu quân Gatte m, Ehemann m.

phu thê 1. ehelich (a); 2. Mann m und Frau f, Ehepaar f.

phu thiển oberflächlich (a), (bei Wissen, Kenntnisse).

phu trạm Briefträger m.

phu tử 1. Lehrer m, Erzieher m; 2. höfl Sie.

phú 1. überreichen vt, -geben vt, beauftragen vt, anvertrauen vt; 2. (văn) Ode f, Preislied n; 3. (Talent Begabung) angeboren; 4. reich (a), begütert (a), vermögend (a); Reichtum m, Vermögen n.

phú cống Abgabe f, Steuer f.

phú cường reich und stark (a), blühend und kraftvoll (a).

phú gia Reicher m, Begüterter m; Millionär m.

phú hào Dorfreicher m, Ausbeuter m; Dorfbeamter m.

phú hậu sehr reich (adv), vermögend (adv).

phú nông Großbauer m, Großgrundbesitzer m.

phú ông Reicher m, Besitzender m.

phú phận glückliches Schicksal n.

phú quý 1. reich (a), vermögend und

angesehen (a); Reichtum m, Vermögen n und Ansehen n.

phú thương reicher Händler m (Kaufmann m).

phú tính natürliche Begabung f.

phú túc wohlhabend (a), vermögend (a), reich (a).

phú tuế (xưa) fruchtbares Jahr n, ertragreiches Jahr n.

phù 1. stark blasen (vi); 2. (an)schwellen vi, aufquellen vi; 3. *bệnh* ~ Beriberi f; 4. helfen vi, beistehen vi; 5. schwimmen, sich über Wasser halten; 6. entsprechen vi, übereinstimmen vi, zusammenpassen vi; 7. Symbol n, Sinnbild n.

phù bạc leichtsinnig (a), unzuverlässig (a).

phù biểu (lý) Aräometer m, Senkwaage f.

phù chú Zauberspruch m.

phù du 1. (động) Eintagsfliege f; 2. (ngb) kurzlebig (a), von kurzer Dauer, vergänglich (a).

phù du thực vật Plankton n.

phù dâu Trauzeugin f.

phù dung Hibiskus m, Eibisch m, (ngb) *à* ~ Opium n.

phù dưỡng sich sorgen um, besorgt sein um, sich kümmern um.

phù hiệu 1. Merkmal n, Kennzeichen n; Symbol n, Sinnbild n, Rang m; 2. (quân) Spiegel m.

phù hoa 1. äußerer Glanz m; Fliter m; Tand m; 2. leere Eitelkeit f.

phù hộ beschützen vt, unterstützen vt, begünstigen vt.

phù hợp 1. entsprechend (adv), übereinstimmend (adv), geeignet (a), zweckmäßig (a); 2. entsprechen vi,

übereinstimmen vi; in Einklang stehen (mit); Entsprechung f, Übereinstimmung f.

phù kế x. phù biểu.

phù ngôn Geklatsch n, Gerede n; haltlose Gerüchte n/pl.

phù nguy im Unglück helfen, in der Not beistehen.

phù pháp, phù phép behexen vi; (ver) zaubern.

phù phí unnötig Geld ausgeben; verschwenderisch sein.

phù phiếm 1. unnötig (a), nutzlos (a); 2. (ngb) schwimmend (a), gehalt- (a), inhaltslos (a).

phù quyết x. phù pháp.

phù rể Trauzeuge m.

phù sa Sandanschwemmungen f/pl, Schwemmland m.

phù sinh unbeständiges (ruheloses) Leben n.

phù tá helfen vt, unterstützen vt, beistehen vt.

phù tang (ngb) aufgehende Sonne f; Osten m, Land n der aufgehen -Sonne (Japan).

phù thạch Bimsstein m.

phù thế x. phù sinh.

phù thủy Zauberei f, Hexerei f.

phù trầm 1. auftauchen und vi, versinken vi; 2. (ngb) Wechselfälle m/pl, des Lebens.

phù tri, phù trợ x. phù hộ.

phù ứng entsprechen vt, übereinstimmen vi, in Einklang stehen.

phù văn 1. inhaltsloses Werk n; 2. (ngb) Unnötiges n, Überflüssiges n.

phù vân 1. wandernde (adv) (hoặc) ziehende Wolken f/pl; 2. (ngb) vergängliches Leben n.

phủ 1. be- , zu- , verdecken vi; 2. Residenz f; ~ *thủ tướng* Amtssitz m des Ministerpräsidenten; 3. Landkreis m; 4. verneinen vi, negieren vi; in Abrede stellen vi, bestreiten vi.

phủ chỉnh verbessern vt, korrigieren vt, berichtigen vt, redigieren vt.

phủ dụ ermahnen vi, versöhnen vi, besänftigen vi.

phủ đầu zuvorkommen vt, vorgreifen vt.

phủ định verneinen (a), ablehnend (a); verneinen vi, negieren vi, bestreiten vt, absprechen vt.

phủ nhận nicht anerkennen vt, verneinen vt, bestreiten vt, absprechen vt.

phủ phục niederfallen vi, zu Füßen fallen.

phủ quyết ablehnen vt, ausschlagen vt; gegen jmdn, etw. stimmen; *quyền* ~ Einspruchsrecht n.

phủ tạng innere Organe n/pl.

phú grob (adv), barsch (adv), brutal (a); *nói* ~ grob sein, Grobheiten sagen.

phú miệng hart (a), grob (a), barsch (a) (in Worten, Ausdrücken).

phú phàng böse (adv), brutal (a), grausam (a).

phụ 1. helfen vt, Hilfe leisten, beistehen vt; 2. Helfer m, Gehilfe m; 3. bei- , hinzufügen vi; Beifügung f; Zusatz m; 3. neben (adv), bei (adv), ergänzend (adv); *câu* ~ Nebensatz m; *công việc* ~ Nebenarbeit f; 4. jmds. Vertrauen enttäuschen; sich undankbar erweisen; 5. verletzen vt, brechen vt, übertreten vt.

phụ Grenz (adv), angrenzend (adv), anstoßend (adv), benachbart (a), anliegend (a).

phụ ân 1. sich undankbar erweisen; 2. Undank m, Undankbarkeit f.

phụ bạc das Vertrauen mißbrauchen; undankbar sein (adv).

phụ bại Niederlage f, Schlappe f, Mißerfolg m.

phụ bản Abschrift f; zweites Exemplar n, Kopie f.

phụ bất helfen vt, beistehen vt, Unterstützen (Beistand) erweisen.

phụ canh Pacht(zins) abarbeiten.

phụ cấp 1. finanziell (a), unterstützen (a); Hilfgelder auszahlen; 2. Unterstützung f; Beihilfe f.

phụ dưỡng (die Eltern), unterstützen vt, unterhalten vt, beistehen vt.

phụ đạo 1. anleiten vt, unterweisen vt, betreuen vt; 2. Assistent m; Gehilfe m, Betreuer m.

phụ đề Untertitel m.

phụ động Arbeitshelfer m, nach Tagesbezahlung arbeiten.

phụ gia zugeben vt, hinzutun vt, ergänzen vt; *chất* ~ Zusatzstoff m; Hilfsmaterial n.

phụ giáo Assistent m.

phụ hệ x. phụ quyền.

phụ họa beitreten vi, sich anschließen (einer Meinung), (nhạc) begleiten vi.

phụ huynh Vater m und, älterer Sohn m; die älteren Familienmitglieder.

phụ khoa (y) Gynäkologie f, Frauenheilkunde f.

phụ kiện Zusatzvertrag m, Ergänzung f zum Vertrag; Zubehör n, Ersatz m.

phụ lái Beihilfefahrer m.

phụ lão Väter m/pl; Greise m/pl; Senioren m/pl, Vorfahre m/pl.

phụ lòng x. phụ ân.

phụ lục Beilage f, Anhang m.

phụ lực 1. zusätzliche Hilfe leisten; 2. Hilfskraft f.

phụ mẫu Vater m und Mutter f, Eltern pl.

phụ nghĩa das Vertrauen nicht rechtfertigen.

phụ nữ 1. Frauen-; 2. Frau f; *ngày ~ quốc tế* Internationaler Frauentag m.

phụ phí zusätzliche Ausgaben f/pl.

phụ quyền 1. patriarchalisch (a); *xã hội ~* patriarchalische Gesellschaft f; 2. Patriarchat n.

phụ tá 1. beistehen vt, zur Seite stehen; mitarbeiten vi; Helfer m; Mitarbeiter m; 2. assistieren vt; Assistent m.

phụ thẩm (luật) Beisitzer m; Schöffe m.

phụ thân Vater m.

phụ thêm 1. ergänzend (adv), zusätzlich (a); ergänzen vi, hinzubeifügen vt.

phụ thuộc 1. hinzugesetzt (adv); abhängig (a), zugehörend (a), unterstellt (adv); abhängen vi, angehören vi.

phụ tình treulos sein (in der Liebe); undankbar sein.

phụ tố Anhang m, Zusatz m, Beilage f, (văn) Affix n.

phụ trách 1. verantwortlich (a); 2. die Verantwortung f, tragen vi, verantworten vi, verantwortlich sein.

phụ trợ x. phụ tá.

phụ trương Beitrag m, Beilage f (zu einer Zeitschrift).

phụ tùng Ersatzteil n, Zubehör n.

phụ tử (được) Akonit m.

phụ ước 1. treulos (a); wortbrüchig (a); 2. das Versprechen nicht halten, den Schwur brechen.

phúc 1. Glück n, Wohlergehen n; 2. beantworten vt, entgegnen (a); 3. wieder (a), nochmals (a).

phúc án ein Gerichtsverfahren überprüfen; *tòa ~* Appellationsgericht n.

phúc âm (xưa) gute Nachricht f.

Phúc âm Evangelium n.

phúc ảm Glück von Urvater erben n.

phúc bạc 1. unglücklich (a); nicht beneidenswert; 2. Mißgeschick n, Pech n.

phúc bẩm (xưa) eine Mitteilung machen, benachrichtigen vt.

phúc đáp 1. beantworten vt, Antwort geben, erwidern vt; 2. Antwort f, Erwiderung f, Entgegnung f.

phúc đức 1. glücklich und tugendhaft (a); 2. Glück n und Tugend f.

phúc hạch die Abschlußprüfung, wieder, ablegen (a).

phúc hậu ehrlich (a), rechtschaffen (a); tugendhaft (adv).

phúc họa Glück n und Unglück n; Schicksal n, Los n.

phúc khảo Nachprüfung f, nachprüfen vt.

phúc lộc Gewinn n, Vorteil m.

phúc lợi Wohlstand m.

phúc mạc (phẫu) Bauchfell n; *viêm ~* Bauchfellentzündung f.

phúc phận glückliches Schicksal n.

phúc quyết nochmals beschließen.

phúc thẩm (luật) überprüfen vi, revidieren vt, *tòa ~* Appellations-, Berufungsgericht n.

phúc thần guter Geist m, Gott m des Glücks.

phúc thọ glückliches langes Leben n.

phúc tin einen Brief beantworten.

phúc tinh 1. Glücksstern m; 2. (ngb) Retter m, Erreter m (des Landes, des Volkes).

phúc trình nochmals berichten vt, wieder vortragen vt.

phục 1. gehorchen vi, Gehorsam leisten; 2. sich unterwerfen; 3. anerkennen vt, bewundern vi; 4. Kleid n; Kleidung f; 5. niederfallen vi, sich niederwerfen; 6. sich verstecken, sich verbergen; 7. wiederherstellen vt.

phục binh (quân) sich in den Hinterhalt legen.

phục chế wiederherstellen vt, restaurieren vt, reproduzieren vt.

phục chức in ein Amtiedereinsetzen, in eine Dienststelle wieder einstellen.

phục cổ 1. in die Vergangenheit zurückkehren; Altes wiederherstellen; 2. (văn) Rückkehr f zum klassischen Stil.

phục dịch (be)dienen vt, sich kümmern um.

phục diệt zerstören vt, vernichten vt.

phục được einnehmen vt.

phục hồi 1. wiederherstellen vt, aufbauen vt, restaurieren vt, renovieren vt; 2. Wiederaufbau m, Wiederherstellung f, Restaurierung f, Rehabilitation f, rehabilitieren vt.

phục hồi nhân phẩm Rehabilitation f; *trại* ~ Rehabilitationslage f.

phục hưng wiedererstehen vt, erneuern vt; *thời kì* ~ Epoche f, der Wiedergeburt; Renaissance f.

phục kích (quân) 1. aus dem Hinterhalt losschlagen; 2. Hinterhalt m.

phục linh Bericht erstatten; melden (Ausführung eines Befehls) übertreten.

phục nguyên den ursprünglichen Zustand wieder herstellen.

phục phệch, phục phịch dick (a), belebt (a); schwer (a); schwerfällig (a).

phục quốc der Heimat die Unabhängigkeit wiedergeben, dem Vaterland die Selbständigkeit zurückgeben.

phục quyền 1. Rechte wiederherstellen (zuerkennen); rehabilitieren vt; 2. Rehabilitierung f.

phục sinh auferstehen vi, wiederaufleben vt, *lễ* ~ Ostern n/pl

phục sức Kleidung f und Schmuck m, sich schön machen.

phục tang Trauer tragen.

phục thiện wieder gutmachen vi, sich berichtigen.

phục thổ vergraben vt.

phục thù 1. (sich) rächen vt, Rache nehmen; 2. revanchelüstern; *chủ nghĩa* ~ Revanchismus m.

phục thức (Kleidung) . Mode f.

phục tông x. phục tùng.

phục tội sich schuldig bekennen.

phục tùng hören vt, gehorchen vt, befolgen vt.

phục vị 1. niederfallen vi; sich niederwerfen (vor jmdm); 2. zurückgehen vi, -kehren vi.

phục viên 1. demobilisieren vi; 2. Demobilisierung f; aus der Armee treten.

phục vụ 1. (be) dienen vt, betreuen vt; 2. Bedienung f; Betreuung f.

phủi 1. abwischen vt, abstauben vt; 2. nicht anerkennen vt, nicht zugeben vt; (ngb) ablehnen vt ausschlagen vt.

phun 1. bespritzen vt, besprengen vt,

(hervor) sprudeln vi; 2. ausstoßen vi, (aus)speien vi.

phun cát Sandstrahlen n.

phùn nieselnd (adv), sprühend (adv); *mưa* ~ Sprühregen n, Staubregen n.

phùn phụt (tượng thanh) zischen (von herausströmen dem Gas).

phung phí vergeuden vi, verschwenden vi, durchbringen vi.

phúng diếu einen Kondolenzbesuch abstatten (mit Geschenk).

phúng phính dickwangig (a).

phùng 1. x. phòng; 2. (sich) treffen vt, begegnen vt.

phùng nghinh entgegengehen vt, empfangen vt, bewillkommen vt.

phụng 1. x. phượng; 2. gehorchen vt, Gehorsam leisten; befolgen vt; 3. achten vt, ehren vt.

phụng chiếu den keiserlichen Befehl befolgen.

phụng chức ein Amt (hoặc eine Funktion) übernehmen.

phụng dưỡng (die Eltern), unterstützen vt.

phụng giáo Belehrungen erhalten.

phụng lệnh, phụng mệnh einen Befehl entgegennehmen; eine Anordnung befolgen.

phụng sự dienen vt.

phụng thờ ehren vt, achten vt.

phút Minute f; Moment m.

phút chốc im Nu, im Handumdrehen, blitzschnell (adv).

phút đầu plötzlich (adv), unerwartet (adv), sofort (adv), sogleich (adv).

phụt 1. ausbrechen vt, aufflammen-lodern vt, Feuer fangen; 2. plötzlich (adv), jählings (adv), unerwartet (adv), überraschend (adv).

phứa, phứa phứa 1. unbedacht (adv), unüberlegt (a), auf gut Glück; 2. unordentlich (a).

phức bản Duplikat n, Kopie f, Abschrift f.

phức bản vị chế (kinh) Bimetallismus m, Doppelwährung f.

phức hợp 1. zusammengesetzt (a), zusammenstellen vt, -setzen vt; 3. Zusammensetzung f.

phức số (toán) zusammengesetzte Zahl f.

phức tạp multiplizieren vt, vervielfältigen vt, vermehren vt.

phức tạp kompliziert (a), verwickelt (a), schwierig (a).

phức thức (toán) viegliedrige Größe f.

phước x. phúc.

phướn (tôn) Kirchenfahne f.

phưỡn Bauch hervorstrecken.

phương 1. Richtung f; Seite f; ~ *Đông* östlich (a); Osten m; ~ *Tây* westlich (a), Westen m; 2. Art f; Verfahren n, Methode f; Mittel n; 3. Ort m, Ortschaft f; 4. quadratisch (a), Quadrat n; 5. (toán) Quadratzahl f; zweite Potenz f.

phương án Vorhaben n, Plan m.

phương cách Art f, Weise f; Verfahren n, Methode f.

phương căn (toán) Wurzel f, Radix f.

phương châm 1. Kompaßnadel f; 2. allgemeine Richtlinie f; Kurs m, Orientierung f.

phương diện 1. von seiten (adv), seitens (adv); in Richtung; Seite f; 2. Gebiet n, Bereich m, Sphäre f, Aspekt m.

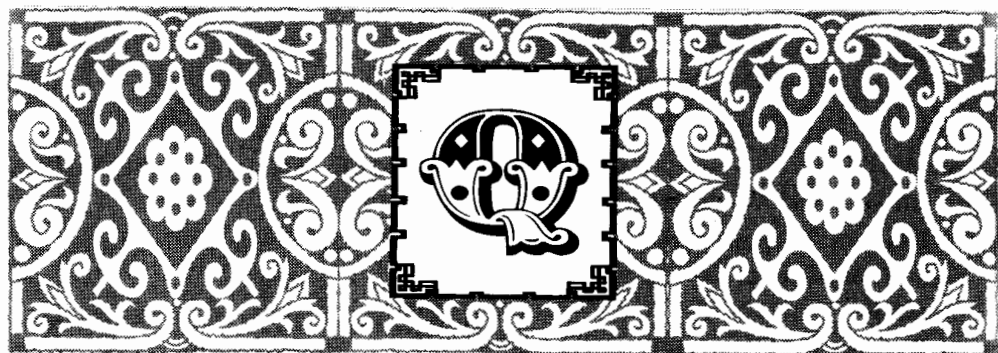
phương dược Heilmittel n; Arznei f.

phương hại schaden vi, schädigen vt.



- Schaden zufügen; Schaden m, Nachteil m.
- phương hình** 1. quadratisch (a), Quadrat n.
- phương hướng** 1. Richtung f; 2. Orientierung f; Richtung f; Kurs m.
- phương kế** Art f, Weise f, Mittel n, Weg m.
- phương lược** Handlungsweise f, Strategie f.
- phương ngại** hindern vt, hinderlich sein.
- phương ngôn** Sprichwort n.
- phương pháp** Methode f, Verfahren n; ~ *thực nghiệm* experimentelle Methode f.
- phương pháp luận** Methodologie f
- phương phi** gesund (a), kräftig (a), stark (a).
- phương sách** Plan m, Maßnahme f; (Art der) Behandlung f; Methode f, Verfahren n.
- phương số** (toán) Quadratzahl f, zweite Potenz f.
- phương thuật** Zauberkünste f/pl, Zauberei f.
- phương thức** Art f und Weise f; Verfahren n, Methode f; ~ *sản xuất* Produktionsweise f.
- phương tiện** Mittel n; ~ *vận tải* Transportmittel n.
- phương trình** (toán) Gleichung f.
- phương vị** (địa, thiên văn) Azimut m; azimuthal (a).
- phường** 1. Stadtviertel n; 2. Zunft f; 3. Bund m, Verband m; Genossenschaft f.
- phường bạn** Korporation f; Körperschaft f; Genossenschaft f.
- phường hội** x. phường tuồng.
- phường chài** Fischereigenossenschaft f.
- phường chèo, phường tuồng** Theatergruppe, ~ truppe f.
- phượng** (động) Phönix, (thực) Flamboyant n.
- phứt** sofort (adv), rupfen vt.
- pi -a -nô** (Ph) Klavier n, Piano n; Piano n;
- pin** Batterie f, đèn ~ Taschenlampe f.
- pin khô** Trockenenelement n.
- pít -tông** Kolben m.
- pô** (ảnh) Aufnahme f.





qua 1. (hin) durch (adv), hinüber (adv); *nhìn ~ của sổ* durch das Fenster sehen; durch gehen vi, schreiten vi, vorübergehen vi, vergehen vi, verfließen vi; 2. vergangen (a), verflossen (a), vorbei (adv), vorüber (adv); 3. (thời gian) in, innerhalb, während; 4. flüchtig (a), kurz (a), allgemein (a); 5. ich

qua cầu erlebt (a), erfahren (adv), bewandert (adv); durch die Brücke.

qua chuyện formal (a).

qua dò übersetzen (mit einem Boot über den Fluß).

qua đời sterben vi, verscheiden vi.

qua giáp 1. Speer m (Spieß m) und Panzer m (Harnisch m).

qua khỏi 1. durchgehen vt, passieren vi, vorbeigehen vi; 2. entrinnen vt.

qua lại gegenseitig (a), wechselseitig (adv), einander hin und her (adv).

qua lãn leichtthin (a), flüchtig (a).

qua loa, qua quít nachlässig (a), oberflächlich (adv), nebenbei (adv), beiläufig (adv).

quá 1. übersteigend (adv), überschreitend (adv); ~ 11 giờ nach elf Uhr; 2. sehr (adv), übermäßig (adv), äußerst (adv), *dep* ~ sehr schön.

quá bán mehr als die Hälfte.

quá bạo kühn (a), verwegen (a), waghalsig (a).

quá bộ besuchen vt, vorbeikommen vt.

quá bội übermäßig (a), zu viel (adv), *sự sản xuất ~* Überproduktion f.

quá cảnh die Grenze passieren; Transit m.

quá chén übermäßig trinken (adv), betrunken sein.

quá chừng übermaß (adv), über das normale Maß hinaus.

quá cổ x. qua đời.

quá da übermäßig (adv), äußerst (adv), zu viel (adv).

quá đáng 1. übertrieben (a), übermäßig (adv); 2. (ngb) zu schlecht.

quá độ 1. zu viel, übermäßig (adv), äußerst (adv); *làm việc ~* zu viel arbeiten; 2. Übergangs-; *thời kì ~* Übergangsperiode f.

quá đối x. quá chừng.

quá giang 1. über den Fluß (hinüber)setzen; 2. Balken m, Träger m.

quá giờ die Zeit verpassen, übersteigend (adv).

quá hạn den Termin überschreitend.

quá khích äußerst (adv), extrem (adv); *kẻ ~* Extremist m; *chủ nghĩa ~* Extremismus m.

quá khứ vergangen (adv), verlossen (a); Vergangenheit f.

quá lắm x. quá chừng.

quá lố 1. extravagant (adv), überspannt

(adv); 2. barsch (a), rauh (a), ungehobelt (a).

quá lời sehr viel Worte gebrauchend.

quá lúc den Zeitpunkt (richtigen Moment) verpassend; *cô gái* ~ altes Fräulein.

quá lượng (mengenmäßig) zu viel.

quá nệ gewissenhaft 9adv), peinlich (a), genau (a), übergenu (adv).

quá nhiệt überhitzt (a).

quá nhiều übermäßig (a), viel zu viel (adv).

quá nửa x. quá bán.

quá quất übermäßig (adv); extravagant (adv).

quá sức die Kräfte übersteigend.

quá tải überbelastigt (a), Überbelastigung f.

quá tay zu stark (adv) zu heftig (adv), übermäßig (bei einer mit der Hand ausgeführten Tätigkeit).

quá tệ (Verhalten) schlecht (adv), schlimm (adv), übel (adv).

quá thẳng x. quá nhiều.

quá thể x. quá lắm.

quá thì, quá thời überaltert (adv), überholt (adv), unzeitgemäß (adv).

quá trình 1. Laufbahn f, (persönlicher) Entwicklungsgang m; ~ *hoạt động chính trị* politische Laufbahn f; 2. Prozeß m, Gang m; ~ *sản xuất* Produktionsprozeß m.

quá trớn über das Maß, über die Grenze hinaus, übermäßig (a).

quá tuổi über altert (a).

quá ư x. quá nhiều.

quá vắng 1. x. quá cố; 2. x. quá khứ.

quá xa sehr weit, zu weit.

quà 1. Geschenk n; *làm* ~ (be)schenken; 2. Imbiß m; ~ *sáng*

Gabelfrühstück n.

quà bánh kleine Geschenke mit Süßwarener n/pl.

quà biếu Geschenk n.

quà cáp x. quà biếu.

quả 1. Frucht f; ~ *chanh* Apfelsine f; 2. Kugel f; Ball m, Ballon m; (auch Stammwort für runde Gegenstände); 3. runde Dose f; 4. (ngb) Früchte f/pl, Ergebnis n, Resultat n; 5. wirklich (a), tatsächlich (a), wahrhaftig (a); ~ *thực như vậy* es ist wirklich so.

quả báo (Phật) Karma n.

quả bóng Ball m, Ballon m.

quả cảm kühn (a), tapfer (a), mutig (a), furchtlos (a).

quả cân (Waage) Gewicht n.

quả cật Niere f.

quả cầu 1. Kugel f; Ball m, Ballon m; 2. ~ *địa cầu* Erdball m.

quả dọi (Lot) Senkblei n.

quả dấm 1. Faust f; 2. Schlag m mit der Faust.

quả đất Erde f, Erdball m.

quả diếc verkümmerte Frucht f.

quả đoán entschlossen vi, resolut (adv), energisch (a), tatkräftig (a).

quả lắc Pendel n.

quả nắm Griff m.

quả nhân ich (bei Monarch).

quả nhiên wirklich (a), tatsächlich (a), zweifellos (a), unverkennbar (a).

quả phụ Witwe f.

quả phúc (Phật) Glück n für erwiesene Wohltaten im vorangegangenen Leben.

quả quyết beharrlich (a), entschlossen (adv).

quả tạ (thể) Kugel f.

quả tang 1. unwiderlegbarer (unumstößlicher) Beweis m; 2. am Tatort, am Ort des Verbrechens.

quả thật x. quả nhiên.

quả thực 1. Ergebnissé n/pl, Resultate n/pl, Erfolge m/pl; 2. x. quả nhiên.

quả tình in der Tat, wirklich (adv), wahrhaftig (a).

quạ Rabe m, (ngb) box.

quạ cái zänkische Frau f.

quạ lửa (ngb) Sonne f

quác (tượng thanh) schnattern vi.

quạc 1. x. quác; 2. kratzen vi.

quách 1. (Nachdruck verleihende Partikel), z. B. *đi ~ đi!* geh doch!; 2. Außensarg m, Sargkophag m; 3. äußerer Festungswall m; Bollwerk n.

quai 1. Hengel m, Griff m; 2. Band n; ~ *dép* Riemen m der Sandalen; 3. einen Faustschlag versetzen; ~ *búa* hämmern.

quai bị 1. (y) Ziegenpeter m; 2. Griff m (Kenkel m) der geflochtenen Tasche.

quai chèo Halteleine f (des Ruders, Riemens).

quai mồm den Mund weit öffnen, Unsinn (m) laut sprechen, prahlen vt.

quai hàm 1 (giải) Unterkiefer m; 2. (ngb) Kinnhaken m.

quai nón 1. Palmenhutsicherband; 2. *râu* ~ Backenbart m.

quai sanh (giải) Schlüsselbein n.

quái seltsam (adv), sonderbar (a), wunderlich (a); 2. Gespenst n, Ungeheuer n.

quái ác widerlich (a), abscheulich (a), furchtbar (a).

quái dạng seltsames Äußeres n, wunderliches Aussehen n.

quái dị x. quái lạ.

quái đản phantastisch (a), wunderbar (a), unmöglich (a).

quái gở schrecklich (a), furchtbar (a), fürchterlich (a), unvorstellbar (adv).

quái lạ seltsam (a), sonderbar (a), eigentümlich (adv), ungewöhnlich (adv).

quái quỷ 1. Ungeheuer n; 2. seltsam (adv), sonderbar (adv), wunderbar (a); 3. wert (a), nutzlos (a).

quái tai furchtbare Katastrophe f.

quái thai Mißgeburt f; Mißgestalt f.

quái vật 1. Gespenst n, Geist m; 2. (ngb) Unmensch m, Scheusal n.

quài ausstrecken; ~ *tay ra* die Hand ausstrecken (adv).

quan 1. ~ *tiền* Quan m (alte Geldeinheit in Viet Nam); 2. Franc m; 3. Mandarin m; 4. Offizier m; ~ *tài* Sarg m; *nhập* ~ einsargen vt.

quan ải Grenzübergang m.

quan cách Haltung f (Auftreten n) eines Beamten.

quan cảng Hafenzoll m.

quan chế Rechte n/pl und Pflichten f/pl der Beamten.

quan chức Dienstpflichten f/pl des Beamten, Funktion des Beamten.

quan điểm Standpunkt m, Meinung f, Ansicht f.

quan điền Gemeindeland n (für Mandarine).

quan hà 1. Gebirgspaß m und Fluß m; 2. Ferne f; Weite f; 3. Trennung f, Scheiden n; *chén* ~ Abschiedsbecher m.

quan hai Leutnant m.

quan hàm Mandarinetitel f.



quan hệ *betreffen* vi, *sich beziehen* (auf), *in Verbindung stehen* (mit); *Beziehung* f, *Zusammenhang* m, *Verhältnis* n.

quan hoài (nach) *denken* vi, *sinnen* vi.

quan khách *Ehrengast* m.

quan lang *Dorfworsitzender* m (bei *Mường Nation*).

quan lại *Mandarin* m, *Mandarinat* n.

quan lieu *bürokratisch*; *chủ nghĩa* ~ *Bürokratie* f, *Bürokratismus* m.

quan lộ *Staatsstraße* f.

quan một *Unteroffizier* m.

quan năm *Kommandant* m.

quan ngại 1. *Schwierigkeit* f, *Hindernis* n; 2. *besorgt sein*, *sich beunruhigen*, *befürchten* vi.

quan nha *Staatbeamter* m (von *Feudalismus*).

quan niệm *glauben* vi, *meinen* vt, *der Ansicht sein*; *Meinung* f, *Ansicht* f, *Auffassung* f.

quan phủ *Vorsitzender* m. eines *Kreisgebietes*.

quan quân *Regierungsstruppen* f/pl; *Armee* f.

quan sai (lý) *Aberration* f.

quan san 1. *Grenzposten* m (hoặc -wache f) *in den Bergen*; 2. (ngb) *entferntes Gebiet* n.

quan sát *beobachten* vt, *im Auge behalten*; *Beobachtung* f; ~ *viên* *Beobachter* m.

quan sơn x. *quan san*.

quan tài *Sarg* m.

quan tâm *beachten* vi, *Aufmerksamkeit zuwenden*, *sich kümmern*, *Sorge tragen*.

quan thầy *Beschützer* m, *Gönner* m.

quan thiết 1. *nah* (a), *intim* (a) *eng* (a); 2. *wesentlich* (a), *wichtig* (a), *dringend* (adv).

quan thoại (sử) *Sprache* f der *Mandarin*; *amtliche* (offizielle) *Sprache* f.

quan thuế x. *thuế quan*.

quan tòa *Richter* m, *Gerichtsbeamter* m.

quan trọng *wichtig* (a), *bedeutend* (adv), *schwerwiegend* (adv).

quan trường 1. *offizielle* (amtliche) *Kreise* m/pl; *Obrigkeit* f, *Behörden* f/pl; 2. *Mandarinat* n.

quan tư *Kolonel* m.

quan tước *Beamtenstelle* f.

quan viên *Beamter* m, *Staatperson* m.

quan yếu *wichtig* (a), *beideutend* (a), *maßgebend* (a).

quán 1. *Gasthaus* n, *Herberge* f; 2. *kleiner Laden* m, *Bude* f; *Kiosk* m; 3. *Kaffeestube* f; 4. *Klub* m; 5. *Geburtsort* m; *Heimat* f.

quán ăn x. *quán cơm*.

quán chợ *Marktbude* f, *Marktstand* m.

quán cơm *Speisewirtschaft* f, *Garküche* f.

quán dịch *Postamt* n, *Poststation* f.

quán nước *Trinkstube* f.

quán quân *Champion* m, *Meister* m, *Rekordler* m; *giải* ~ *Meisterschaft* f ~ *Preis*.

quán thông x. *quán triệt*.

quán tính 1. (lý) *Trägheit* f, *Beharrungsvermögen* n; 2. (ngb) *Trägheit* f.

quán triệt *begreifen* vt, *erfassen* vt, *durch* vt, *eindringen* vt.

quán trọ *Herberge* f.

quán tuyệt vortrefflich (a), ausgezeichnet (a), unübertroffen (adv).

quán từ (văn) Artikel m.

quán xá Herberge f, Gasthof m.

quán xuyến versorgen vt, versehen vt; sich sorgen, sich kümmern um vt.

quàn einstellen vt, (mit); ~ *tại* die Leiche bewahrend sein; *nhà* ~ Leichehaus n.

quản 1. leiten vt, führen vt, verwalten vt; 2. Rohr n, Rörchen n; *huyết* ~ Blutgefäß n.

quản bao bao quản, keine Bedeutung beimessen, keinen Wert beilegen.

quản bút Federhalter m.

quản ca Chorleiter m.

quản chế be- vt, überwachen vt, unter Hausarrest stellen.

quản chỉ ungeachtet (adv) trotz (adv).

quản đốc Betriebsleiter f, Abteilungsleiter m.

quái gị x. quản chi.

quản gia Hausmeister m.

quản hạt regieren vt, verwalten vt, einen Kreis m.

quản lý leiten vt, verwalten vt, führen vt, lenken vt; Leitung f, Verwaltung f, Lenkung f, Führung f.

quản nào x. quản chi.

quản ngại x. quan ngại.

quản sự Angelegenheiten regeln.

quản thúc x. quản chế.

quản trị verwalten vt, leiten vt, administrieren vt; Verwaltung f, Leitung f; Administration f.

quản tượng Elfenführer m.

quang 1. Trageil n; 2. hell (a); Licht n; 3. Ruhm m, Ehre f; 4. leer (a), licht (a).

quang âm alt 1. Licht n und Dunkel n; 2. (ngb) Zeit f.

quang cảnh Landschaft f; Aussicht f, Ansicht f.

quang chất (hóa) Radium n.

quang dẫn Fotoleitfähigkeit f.

quang dầu lackieren vt.

quang đại großartig (a), grandios (adv), kolossal (adv).

quang đáng hell und breit (a).

quang điện Fotoelektrik f, *tế bào* ~ Fotoelektrizelle f.

quang độ (lý) Lichtintensität f, Leuchtkraft f.

quang gánh Trageile n/pl.

quang giác (lý) optischer Winkel m.

quang hóa fotochemisch (a); ~ *học* Fotochemie f.

quang học optisch (a); Optik f.

quang hợp Fotosynthese f.

quang huy berühmt (a), ruhmreich (a), glorreich (a).

quang kế (lý) Photometer m, Lichtmesser m.

quang kính Spektroskop m.

quang láng (lý) Lichtwelle f, Lichtschwingung f.

quang lực Lichtstärke f.

quang minh 1. klar (a), deutlich (a); 2. (ngb) ehrlich (adv), redlich (adv), aufrichtig (a).

quang nguyên Lichtquelle f.

quang phổ Spektralanalyse f.

quang phổ kế Spektrophotometer m.

quang phổ ký Spektrograph m.

quang phục wider- vt, herstellen vt, restaurieren vt.

quang quác gackern vi.

quang quanh 1. licht (a), spärlich (adv); 2. (ngb) einsam (adv), abgelegen (adv).

quang trắc visieren vt.

quang trắc học Fotometric f.

quang tuyến (lý) Strahl m; Strahlung f; *phân tích* ~ Spektralanalyse f; ~ Röntgenstrahlen m/pl.

quang tử (lý) Photon n.

quang vinh x. vinh quang.

quáng (durch grelles Licht) geblendet sein; *mù* ~ blind (a).

quáng gà (y) Nachtblindheit f.

quáng mắt x. quáng.

quàng 1. überwerfen vt, umlegen vt, umwickeln vt, schlingen vt; ~ *cổ* um den Hals wickeln; 2. anhängen vt, anhaken vt; 3. schnell (a), rasch (a), in aller Eile, flüchtig (a), nachlässig (adv).

quàng quấy x. quàng 3.

quàng xiên unsinnig (a), sinnlos (a), *ăn nói* ~ Dummheiten sagen, Unsinn reden.

quảng 1. breit (a), weit (a), ausgedehnt (a), groß (a); 2. bekannt (a), verbreitet (a).

quảng bá popularisieren vi, gemeinverständlich machen.

quảng canh extensive Kultur f.

quảng cáo anpreisen vt, werben vi, Reklame machen; Bekanntmachung f, Anzeige f, Reklame f.

quảng đại 1. breit (a), weit (a), groß (a); ~ *quần chúng* die breiten Massen; 2. (ngb) großmütig (adv), hochherzig (a).

quảng giao weite Verbindungen f/pl, ausgedehnter Bekanntenkreis m.

quảng hàn cung ~ (thần) Mondpalast m.

quảng lượng x. quảng đại (2).

quảng trí aufklären vt, Wissen verbreiten.

quảng trường großer Platz m; Aufmarschplatz m.

quãng 1. Abstand m, Entfernung f; Zwischenraum m; 2. Zeitabschnitt m, Teilstrecke f; ~ *dời* Lebensabschnitt m; ~ *đường* Wegabschnitt m, Wegstrecke f; 4. (nhạc) Interwal m.

quảng đồng großes (hoặc weites) Feld n.

quảng không unbebautes Terrain n, braches Gelände n.

quảng trống 1. x. quăng không; 2. leere (a) (freie) Stelle f.

quanh 1. um herum, ringsum, ringsherum (a); 2. ganz (a), rund (a), alles (a); ~ *năm* ein ganzes (hoặc rundes) Jahr; 3. gewunden; 4. nahe, in der Nähe; 5. (ngb) ausweichend; um... herum; *nói* ~ un etw. herumreden.

quanh co x. quanh (3), (5).

quanh quánh dick (a), zähflüssig (a), viskos (a).

quanh quẩn 1. sich im Kreise drehen; 2. (ngb) sich drehen und wenden, sich winden.

quanh quất irgendwo in der Nähe.

quanh quéo 1 einen Umweg machen; 2. x. quanh quẩn.

quánh x. quanh quánh.

quành einen Umweg machen; umgehen vi, ausweichen vi.

quạnh einsam (a), (öde, unbewohnt).

quạnh hươu, quạnh quế x. hươu quạnh.

quạnh ngọc Smaragd m, Smaragdfarbe f.

quào x. cào.

quát, quát mắng schimpfen vt, fluchen.

quát tháo sehr schimpfen (hoặc schreien).

quạt 1. fächeln vi, Fächer m, Ventilator m; ~ *bàn* Tisch ventilator m; ~ *giấy* Papierfächer m; ~ *mô* Palmenfächer m, Palmwedelfächer m; ~ *nan* geflechter Bambusfächer m; ~ *kéo* Panka m; ~ *tay* Handfächer m; ~ *trần* Deckenventilator m; ~ *treo tường* Wandventilator m; 2. Feuer anentfächer; 3. seharf kritisieren schimpfen vt.

quạt lúa, quạt thóc Kornschwinde f, Worfelmaschine f.

quàu quàu, quàu mürrisch (a), finster (a), verdrießlich (a), finster (a), dreinschauen (a).

quay 1. (sich) drehen, (sich) wenden vi, umdrehen vi, um kehren vi; ~ *giáo* die Waffe umdrehen; (ngb) verraten; 2. zurückkommen vi, zurückkehren vi; 3. am Spieß braten; grillen vt; 4. schnell (a); plötzlich (adv), unerwartet (adv); 5. kreiseln (a), *con* ~ Kreisel m.

quay bước eine Kehrtwendung machen.

quay cóp abgucken vi, absehen vi, mogeln (a), spicken (a) (inder Schule).

quay cuồng 1. hasten vi, (geschäftig) hin- und herlaufen; 2. (ngb) sich drehen und wenden, Ausflüchte machen.

quay đi sich drehen.

quay đơ das Bewußtsein verlieren, bewußtlos werden.

quay gót sich um kehren.

quay lưng sich entgegen drehen.

quay phim einen Film drehen.

quay quắt beschwindeln vi, betrügen vi.

quay vòng 1. sich kreisen; 2. an der Reihe sein.

quay tit sich sehr schnell drehen.

quay số Lotterie auslosen.

quày 1. sich (um) wenden; 2. x. quày quảy eine Last auf den Schultern tragen.

quắc blendend (adv), grell (a), in die Augen stechend.

quắc mắt scharf (fuchtgebietend) ansehen.

quắc thước (Greis) rüstig (a).

quăm gebogen (a), gekrümmt (a).

quăm großes sichelförmiges Messer n.

quăm quăm x. quàu quàu.

quăm gekrümmt.

quăn gewellt (a), gelockt (a), gekräuselt (a); *tóc* ~ welliges Haar n.

quăn lại x. quăn.

quăn queo 1. gebogen (a), gekrümmt; *con đường* ~ krummer Weg m; 2. frisiert (adv); gelockt (a); gekräuselt (a).

quăn 1. fest zusammengedreht (a) *dau* ~ *bụng* heftige Bauchschmerzen haben; 2. Mal n; (thể) Runde f.

quăn verbogen (a), gebogen (a).

quăn quại sich winden (vor Schmerzen).

quăn queo x. quăn queo.

quặn schmerzend (adv), stechend (adv); *dau* ~ *ruột* heftige Bauchschmerzen verspüren.

quăng (weg) werfen vt, schleudern vt; ~ *lưới* Netze auswerfen; ~ *neo* den Anker werfen.

quăng wegwerfen vt.

quặng Erz n.

quặng đồng Erzkupfer n.

quặng sắt Erzeisen n.

quáp 1. (sich) zusammenziehen vi, (sich) zusammenkrümmen vi; ~ *đuôi*

den Schwan einziehen; 2. umgreifen vt, umfassen vt, umkrallen vt; 3. stehlen vt, entwenden vi, sich vergreifen an.

quặp 1. (sich) umbiegen, (sich) einbiegen, umschlagen vt; 2. einziehen vi (z.B. den Schwanz).

quắt zusammengepreßt (a), -geschrumpft (a), vertrocknet (a); (sich) zusammendrücken, zusammenziehen zusammenschumpfen

quắt quéo schlau (a), listig (a), betrügerisch (a).

quặt umdrehen vt, umkehren vi; (sich) umwenden; ~ *sang bên phải* (sich) nach rechts wenden.

quặt quẹo kränklich (a), schwächlich (a); *dứa' tré* ~ kränkelndes Kind n; kränkeln, krank sein.

quân 1. Truppen f/pl; Heer n, Armee f; 2. Spielkarte f; 3. Schachfigur f; 4. Bande f, Rotte f; ~ *án cắp* Diebesbande f; 5. Monarch m, *nền* ~ chủ Monarchie f.

quân bài Spielkarte f.

quân bị (Auf-) Rüstung f; Bewaffnung f, Ausrüstung f; *giải trừ* ~ abrüsten vi; Abrüstung f.

quân bình gleich (a), ausgegliche (adv); 2. x. bình quân.

quân bưu Armeepost f; *anh* ~ Armeepostträger m.

quân ca Militärmarsch m; Militärmusik f.

quân cảng Kriegshafen m.

quân cảnh Militärpolizei f, Gendarmerie f.

quân chế militärische Ordnung f; System n der Gliederung in der Armee.

quân chính Militärpolitik f; *trường* ~ Militärpolitik f.

quân chủ Monarch m; *nước* ~ (Staat) Monarchie f; *chính thể* ~ Regime Monarchie f; ~ *chuyên chế* absolute Monarchie f; ~ *lập hiến* konstitutionelle Monarchie f.

quân chủ lực kampfbereite Truppen f/pl.

quân chủng (quân) Waffengattung f.

quân công militärische Verdienste n/pl, Waffentat f; *huân chương* ~ Militär-, Kriegsverdienstorden n.

quân cơ militärisches Geheimnis n.

quân cờ Schachfigur f.

quân dịch Militärdienst m.

quân dù Fallschirmspringer m.

quân dụng Ausrüstung f der Armee.

quân dự bị Reservisten m/pl.

quân diễn Bodenaufteilung f.

quân đoàn (quân) Korps n.

quân đội Truppen f/pl; Heer n, Armee f; ~ *nhân dân* Volksarmee f; ~ *viễn chinh* Expeditionstruppen f/pl, -korps n.

quân giới Waffen f/pl; *xưởng* ~ Waffenfabrik f, Rüstungsbetrieb m.

quân hàm militärischer Rang m.

quân hạm Kriegsschiff n.

quân hịch (xưa) militärischer Aufruf m.

quân hiệu militärisches Abzeichen n; Kokarde f.

quân huấn militärische Ausbildung f.

quân khí Kriegswaffen f/pl.

quân khu Militärgebiet n, -zone f.

quân kì 1. Fahne f, Feldzeichen n; Standarte f; 2. Kriegsfahne f (eines Landes).

quân kỷ militärische Disziplin f.

quân kỵ mã (quân) Kawallerie f.
quân lễ militärische Ehrenbezeichnung f.
quân lệnh militärischer Befehl m.
quân lính Soldaten m/pl.
quân luật Kriegsgesetze n/pl; Militärgesetze n/pl; *thiết* ~ den Kriegszustand verhängen.
quân lực Armeestärke f, Armeekraft f.
quân lược Militärstrategie f.
quân lương Armeeverpflegung f, Proviant m.
quân nhạc Militärmusik f; *đội* ~ Militärkapelle f.
quân nhân Soldat m, Krieger m.
quân nhu Armeebedarf m; Intendantur f.
quân pháp x. quân luật, *toà* ~ Armeegericht n.
quân phân in gleiche Teile teilen.
quân phí Militärausgaben f/pl.
quân phiệt militaristisch; *bọn* ~ Militarist m; *chủ nghĩa* ~ Militarismus m.
quân phong militärische Haltung f.
quân phục Uniform f.
quân quản militärische Administration; *Ủy ban* ~ militärische Verwaltungskommission f.
quân sĩ Soldaten m/pl und Unteroffiziere m/pl.
quân sư Kriegsberater m; Kriegsrat m, Berater m.
quân sự Kriegs-; Militär-; militärische Angelegenheit f; *cố vấn* ~ Militärberater m; *toà án* ~ Militärgericht, Kriegsgericht n, *tùy viên* ~ Militärattache m.
quân sự hóa militarisieren vi; Militarisierung f.

quân thần (Feudalismus) Herrscher (Fürst) m und Untertanen m/pl.
quân thế militärische Schlagkraft f.
quân thù feindlich (a); Feind m.
quân thư x. binh thư Militär-, Kriegsliteratur f, Kriegswissenschaft f.
quân thứ militärische Rangordnung f.
quân thực x. quân lương.
quân thường trực (quân) Bereitschaftsdienst m.
quân tịch Wehrbuch n.
quân trang persönliche Ausrüstung f eines Soldaten.
quân tử 1. vollkommener Mensch m; 2. Gentleman m.
quân ủy trung ương Mitglied n des Zentral Komitees der Partei; Generales Parteikomitee der Armee.
quân vụ Armeeeangelegenheiten f/pl.
quân vương Monarch m, König m.
quân xung phong Stoßtrupp m.
quân y Militärmedizin f; *bác sĩ* ~ Militärarzt m.
quấn 1. umbinden vt, umwickeln vt, einwickeln vt, einrollen vt; 2. anhänglich (a); lieb gewinnen, sich fest binden an.
quấn quanh herumwickeln vt, binden vt.
quấn quít lieb gewinnen, eine Zuneigung fassen (zu).
quần 1. Hose f; 2. kleiner Ball m; 3. erschöpfen (a), ermüden vi; 4. Masse f, Menge f; Haufen m; Schar f.
quần áo Kleidung f; Anzug m.
quần chúng Menge f, Massen f/pl; ~ *nhân dân* die (breiten) Volksmassen; *phong trào* ~ Massenbewegung f.
quần cộc, quần cụt kurze Hose f; Sport-, Kniehose f.

quần cư in Herden leben.

quần đảo Archipel m, Inselgruppe f.

quần đùi Unterhose f, Sporthose f.

quần hôn Gruppenehe f.

quần ngựa Pferderennbahn f.

quần quật ohne Unterlaß unaufhörlich (a), ununterbrochen vi; *làm* ~ ununterbrochen arbeiten.

quần thân Vertrauter m des Monarchen.

quần thoa 1. Hosen f/pl und Haarnadeln f/pl; 2. (ngb) Frauen f/pl.

quần tội Kolonie f.

quần tụ sich versammeln vi, schrenweise zusammenkommen.

quần vợt Tennis n; *dánh* ~ Tennis spielen.

quẩn ausweglos (a), aussichtslos (adv), hoffnungslos (adv).

quẩn quanh x. quanh quẩn.

quẩn trí keinen klaren Kopf bewahren, kopflos werden.

quẩn ausweglos (a), verzweifelt (a); im einer ausweglosen Lage f.

quần bách, quần bức, quần cấp schwierig (a), dringend einer (adv) Lösung bedürfend.

quận 1. Kreis m; 2. Stadtteil m; 3. Präfektur f; 4. zusammenrollen vt; -wickeln vt, binden vt; aufwickeln vt, -spulen vt; 5. Rolle f, Docke f, Wickel m.

quận chúa Prinzessin f.

quận công Prinz m, Fürst m.

quận hạt x. quận (1).

quận trưởng Stadtteilvertretender m.

quầng Aureole f; Lichthof m; Heiligenschein m; ~ *trăng* Mondhof m; 2. ~ *mắt* Ringe unter den Augen (infolge Schlaflosigkeit).

quất 1. peitschen vt, schlagen vt; *gió ~ vào mặt* der Wind schneidet ins Gesicht; 2. kleine säure Mandarine f.

quật 1. niederschlagen vt; 2. ausgraben vt; ~ *mả* exhumieren.

quật cường beharrlich (a); entschieden (a), mutig (a), standhaft (a).

quật khởi sich erheben, aufstehen (a), in den Aufstand treten, sich empören.

quật ngã niederschlagen vt, zu Boden werfen; stürzen vi.

quây umgeben vi, umfassen vt, umringen vt, einschließen vt.

quây quần sich im Kreis versammeln; zusammenkommen.

quấy 1. (um)rühren vt, mischen vt; ~ *bột* den Teig umrühren; 2. stören vt, belästigen vt; unartig sein; *dứa tré hay* ~ mutwilliges (ausgelassenes) Kind n; 4. spaßen, Spaß machen.

quấy nhiễu x. quấy rầy.

quấy phá nachlässig (a), flüchtig (a).

quấy quả langweilen (a), lästig (a), fallen vt, belästigen vt.

quấy rầy stören, belästigen vt; ärgerlich machen.

quây x. quây.

quầy Ladentisch m.

quầy sich bewegen, sich rühren.

quẩy (Fisch) schlagen vi, peitschen vi; *cá ~ đuôi* der Fisch schlägt mit dem Schwanz.

que Stäbchen n, Hölzchen n.

que củi Span m, Kien m, Feuerholz n.

que diêm Streichholz n.

que hàn (kỹ) Schweißelektrode f.

quẻ, quẻ quật verstümmelt (a), verküppelt (a).

quẻ Kerbhölzer n/pl (-stöcke m/pl) zum Wahrsagen; *gieo* ~ aus Kerbhölzern wahrsagen.

quen 1. bekannt (a); kennen vt; *làm* ~ Bekanntschaft schließen, kennenlernen vt; *người* ~ Bekannter m; 2. gewohnt (a), gewohnheitsmäßig (adv); gewohnt sein, sich etw. angewöhnen.

quen biết gut kennen; gut bekannt sein.

quen chứng zu schlechten Gewohnheiten neigen.

quen hơi geruchsmäßig gewohnt sein.

quen lệ sich (an) gewöhnen; eine Gewohnheit haben.

quen mặt gut bekannt sein.

quen miệng Geschmack m, Rede gewohnt, gewohnheits- (a), gemäß reden.

quen mũi 1. Geruch gewohnt sein; 2. (ngb) der Nase nachgehen.

quen nết x. quen chứng.

quen tay Fertigkeit erlangen; etw. im Griff haben.

quen thân 1. zur Gewohnheit werden; gewohnt sein; sich angewöhnen; *lười* ~ das Faulenzen gewohnt sein; 2. gut bekannt sein.

quen thói x. quen lệ.

quen thuộc x. quen thân.

quen việc erfahren (a), bewandert (in einer Arbeit hoặc Tätigkeit); Übung (hoặc Fertigkeiten) in einer Arbeit besitzen; seine Arbeit kennen.

quèn geringfügig (a), nicht beachtenswert, wertlos (a).

queo gebogen (adv), gekrümmt (a); *nằm* ~ zusammengekrümmt daliegen.

quéo 1. x. queo; 2. kleiner Mangobaum m.

quèo 1. zu sich heranziehen, heranlangen vt; 2. krumm gebogen; *chân* ~

krumme Beine n/pl, O- Beine n/pl.

quẹo schief (a); krumm (a); ~ *cổ* mit schiefem Hals; umwinkeln vt.

quẹo chân krummbeinig (a).

quẹo tay schief (a), krummarmig (a)

quét 1. (aus) fegen vt, kehren vt; ~ *nhà* das Haus säubern (ausfegen); 2. an- , bestreichen vt; ~ *vôi* weißen vt, tünchen vt, malen vt.

quét dọn auskehren vt, auf- , wegräumen vt; saubermachen vt; in Ordnung bringen.

quét đất bis Boden lang; *quần dài* ~ die Hose bis Boden lang.

quét lê auf den Boden schleppen.

quét sạch 1. sauber (aus)fegen (kehren); 2. (ngb) vertreiben vt, -jagen vt; säubern von; ~ *quân thù* den Feind hinausjagen, vom Feind säubern.

quét tước kehren vt, fegen vt; saubermachen vt.

quẹt 1. reiben vt, streiben vt; ~ *diêm* Streichhölzer anbrennen; 2. Streich, Zündholz n; *hộp* ~ eine Schachtel Streichhölzer.

quê 1. ländlich (a); Dorf n; Land n; 2. Heimat f; ~ *nội* Heimat f des Vaters; ~ *ngoại* Heimat f der Mutter; 3. einfach (a), gewöhnlich (a), grob (a).

quê hương Geburtsort m, Heimat f. Heimatland n.

quê kệch, quê mùa einfach (a), natürlich (a); grob (a), rau (a), ungesittet (a), flegelhaft (a).

quê người Fremde f, fremdes Land m.

quê nhà Heimat f; Geburtsort m.

quê quán Geburtsort m.

quế Zimt m; *cây* ~ Zimtbaum m; ~ *rừng* Wildzimt m; *huong* ~ Zimtaroma n.

quê quạc flüchtig (a), nachlässig (a); hastig (a); *viết* ~ flüchtig (nachlässig) schreiben.

quên 1. vergessen vt; *hay* ~ vergeßlich; 2. nicht zugeben vt, ableugnen vt, abstreiten vt, in Abrede stellen.

quên bãng, quên lãng, quên lũng völlig vergessen.

quên mình sich selbst vergessen, opfern vi.

quện 1. anhaften vi, hängenbleiben vt, festsitzen vt; 2. sich vermengen, sich vermischen.

quét 1. beschmieren vt, beflecken (mit Klebrigem); ~ *hồ* mit Leim beschmieren; 2. zerkleinern vt, zerstoßen vt.

quệt (be)schmieren vt, (be) streichen vt, decken vt.

quều quào 1. nachlässig (adv), ungepflegt (a); 2. ungeschickt (a).

qui x. quy.

quì x. quỳ.

quí x. quý.

quỉ x. quỷ.

quĩ x. quỹ.

quị x. quy.

quít Mandarine f.

quít ablehnen zu bezahlen (z. B. die Schulden).

quốc 1. staatlich (a); Staat m; Land n; 2. National.

quốc an Frieden für die Heimat.

quốc âm Nationalsprache f, Muttersprache f.

quốc ân dank der Heimat.

quốc bản nationaler Charakter m.

quốc biển Landesgefahr f.

quốc ca Nationalhymne f.

quốc công Prinz m; Fürst m.

quốc dân national (a); Volks-; Nation f; Volk n; *nền kinh tế* ~ Volkswirtschaft f.

quốc doanh staatlich gelenkt (geleitet); *mậu dịch* ~ staatlich gelenkter Handel m; Staathandel m, staatliche Handelsorganisation f; *nông trường* ~ Staatsgut n, Staatbetrieb m.

quốc đạo x. quốc giáo.

quốc gia 1. staatlich (a), Staats-; Staat m; 2. National; *chủ nghĩa* ~ Nationalismus m.

quốc giáo Staatsreligion f.

quốc hiến (cổ) Verfassung f.

quốc hiệu amtliche Bezeichnung f des Staates, Staatselement n.

quốc họa 1. nationaler Notstand m, nationales Unglück n; 2. nationale Malerei, -kunst f.

quốc học Nationalkultur f, staatliche Ausbildung f.

quốc hội Nationalversammlung f, Parlament n.

quốc hồn nationale Gesinnung f.

quốc huy Staatswappen n.

quốc hữu dem Staat gehörend; staatlich (a); ~ *hóa* nationalisieren, verstaatlichen vi; Nationalisierung f, Verstaatlichung f.

quốc kế Staatsplan m.

quốc khánh Nationalfeiertag m; Tag m, der Staatsgründung.

quốc khoán staatliche Gutscheine m/pl.

quốc khố Staatsschatz m; Staatsgelder pl.

quốc kỳ Landesfahne f; Staatsflagge f.

quốc lập vom Staat gegründet; staat-

lich (a); *trường* ~ staatliche Schule f.

quốc lễ nationaler Feiertag m.

quốc liên Völkerbund m.

quốc lộ Staatsstraße, Nationalstraße f; Autobahn f.

quốc nạn x. quốc họa 1.

quốc ngữ Nationalsprache f; *chữ* ~ auf lateinischem Alphabet beruhende vietnamesische Schrift f.

quốc nội Inland n.

quốc pháp Landesgesetze n/pl.

quốc phong Bräuche m/pl des Landes, Landessitten f/pl; nationale Traditionen f/pl.

quốc phòng nationale Verteidigung f; *Bộ* ~ Ministerium n für Nationale Verteidigung.

quốc phục Nationaltracht f.

quốc quyền staatliche Souveränität f.

quốc sản Inlandproduktion f.

quốc sắc im ganzen Land bekannte Schönheit f.

quốc sỉ nationale Schande f (Schmach f).

quốc sĩ berühmter Gelehrter m des Landes.

quốc sự Staatsangelegenheit f; Fragen f/pl von staatlicher Bedeutung.

quốc sử Landesgeschichte f.

quốc tang Staatstrauer f.

quốc táng Staatsbegräbnis n.

quốc tặc Staats-, Volksfeind m.

quốc tế international (a); *chủ nghĩa* ~ Internationalismus m; *công pháp* ~ internationales Recht n Völkerrecht n; *Đệ nhất* ~ (sử) Erste Internationale f; ~ *ca* Internationale f (Kampflied).

quốc tế ngữ Esperanto n.

quốc tệ staatliche Währung f.

quốc thể 1. nationales Prestige n; 2. Staatsaufbau m, -ordnung f.

quốc thiêu x. quốc ca.

quốc thù allgemeiner Volkshaß m.

quốc thư (ng/giao) Beglaubigungsschreiben n.

quốc tịch Staatsangehörigkeit f; Staatsbürgerschaft f; *phiếu* ~ Obligation f einer Staatsanleihe.

quốc trưởng Staatsoberhaupt n.

quốc túy nationale Besonderheiten f/pl.

quốc tử giám (sử) zentrale königliche Akademie f (für die Ausbildung hoher Beamter).

quốc uy Staatsautorität f.

quốc văn Nationalliteratur f.

quốc vụ staatliche Angelegenheit f; ~ *khanh* Kanzler m; Staatssekretär m.

quốc vương Kaiser m.

quốc xá Nazi f; *chủ nghĩa* ~ Nazismus m.

quốc yện Nationalgericht n, Nationalspeise f.

quơ 1. (auf)sammeln vt, an sich nehmen; 2. (weg)nehmen vt; stehen vt.

quơ tay sammeln vt; zusammenraffen vt.

quờ (er)tasten vt, erfüllen vt.

quờ quạng tasten vt.

quở, quở mắng schelten vt, schimpfen vt, rügen vt.

quở phạt schimpfen und bestrafen vt; strafen vt.

quở trách vorwerfen vt, zum Vorwurf machen, beschuldigen vt.

quy 1. Schildkröte f; 2. Norm f; Regel f; Grundsatz m, Prinzip n; Frestsetzung f, Festlegung f; 3. zurückkehren vt, -kommen vt, wiederkehren vi.

quy bản Schildkrötenpanzer m.

quy cách Spezifikation f; Kennzeichnung f, Vorschrift f.

quy chế Vorschrift f; Norm f; ~ *hóa* Normung f; vorschreiben vt.

quy chính x. quy chính.

quy chính auf den richtigen Weg zurückkehren, sich bessern.

quy củ Ordnung f; Regeln f/pl.

quy cứu die Schuld abwälzen (auf), jmdm, die Schuld zuschreiben.

quy đầu (giải phẫu) Eichel f; *bao* ~ Vorhaut f.

quy diên in die Heimat zurückkehren.

quy định bestimmen vt, festlegen vt, festsetzen vt, vorschreiben vt; Bestimmung f, Festlegung f.

quy đồng sich ergeben, kapitulieren vi, die Waffen strecken, -niederlegen.

quy hoạch planen vt; Plan n; ~ *hóa* Planung f.

quy hoàn, quy hồi wiedergeben vt, zurückerstatten vt, -senden vt, zurückzahlen vt.

quy kết abschließen vt, zum Ende kommen; die Schlußfolgerung ziehen; Abschluß m; Schlußfolgerung f.

quy lão infolge hohen Alters den Abschied nehmen.

quy lộ Rückweg m; Rückreise f; Rückkehr f.

quy luật Gesetz n, Gesetzmäßigkeit f.

quy mô Umfang m, Maßstab m.

quy nạp verallgemeinern, zusammenfassen vt, allemeingültige Schlüsse ziehen; Verallgemeinerung f; Induktion f.

quy nhất einheitlich (a), vereinheitlicht (adv); gleichgeschaltet (a); vereinheitlichen vt, gleichschalten vt.

quy nhĩ (auf)teilen vt.

quy phạm Standard m; Norm f; Maß m.

quy phục sich unterwerfen, sich fügen.

quy tắc 1. Regel f; 2. Grundsatz m, Prinzip n.

quy tập sich versammeln, zusammenkommen vi, treffen vi; Ansammlung f, Auflauf m.

quy thú sich ergeben, kapitulieren vi, die Waffen strecken.

quy thuận sich fügen, sich unterordnen, sich ergeben.

quy tịch sterben vi, entschlafen vi, verscheiden vi.

quy tiên x. quy tịch.

quy tội beschuldigen vt, bezichtigen vt, anklagen vt; die Schuld auf einen anderen wälzen.

quy trình Reihenfolge f, Verlauf m; Regel f, Ordnung f; ~ *công nghệ* technologische Folge f, Verfahren n.

quy tụ x. quy tập.

quy ước Übereinkunft f, Übereinkommen n, Vereinbarung f; konvenieren vi.

quy vùng Standortverteilung f; ~ *kinh tế* Wirtschaftliche Ortverteilung - Verteilung f, Fortwirtschaftverteilung.

quy y Kloster n sein; Bonze m werden.

quý 1. wertvoll (a), kostbar (a), teuer (a); *thép* ~ Edelstahl m; 2. geachtet (a), angesehen (a), ehrenwert (a); achten vt; 3. Quartal n, Vierteljahr n.

quý báu wertvoll (a), kostbar (a).

quý chuộng beträchtig (a), schätzbar (a).

quý đức edel (a) (hochsinnig) und tugendhaft.

quý giá 1. teuer (a), wertvoll (a),

kostbar (a); 2. wertvoll (a), wichtig (a), bedeutend (a), schwerwiegend (a).

quý hóa 1. teuer (a), kostbar (a), wertvoll (a); teuer schätzen ; 2. gut herzig, großzügig (a).

quý hồ wenn (es) nur.

quý hữu teuer Freund m, intimer Freund m.

quý khách werter (teuer) Gast m.

quý mến (xưng hô) teuer (a), wert (a).

quý nhân angesehene (hoặc namhafte) Persönlichkeit f; Berühmtheit f.

quý nương (xưng hô) (mein) Fräulein.

quý kim Edelmetall (m).

quý phái aristokratisch (a), adlig (a); Aristokratie f, Adel m.

quý phi Kaiserin, f Königin f, Gattin f des Kaisers.

quý quyến (xưng hô) Ihre Familie.

quý quốc Ihr, schönes Land!

quý sĩ hoher Beamter m; Würdenträger m; bedeutender Gelehrter m.

quý tộc Adel m, Aristokratie f.

quý trọng geachtet (a), teuer (a), wert (a); sehr ehren (schätzen), hoch schätzen.

quý tử (xưng hô) gutes Kind n; Ihr Kind n.

quý tướng schönste Physiognomie f.

quý vật Kostbarkeit f, Kleinod n, Schatz m.

quỳ 1. niederknien vi, sich hinknien; 2. Lackmus n.

quỳ gối 1. x. quỳ; 2. (ngb) sich unterwerfen.

quỷ 1. schlau (a), listig (a); 2. unverständlich (a), komisch (a); 3. böser Geist m; 4. Teufel m, Dämon m.

quỷ ám vom bösen Geist besessen.

quỷ biện sophistisch (a); Sophismus m; Sophistik f.

quỷ kế heimtückische Absicht f, hinterlistiger Plan m.

quỷ khóc x. tàn khóc.

quỷ quái x. quỷ.

quỷ quyệt heimtückisch (a), arglistig (a).

quỷ sứ 1. Bote m des Satans, Abgesandter m des Teufels; 2. (ngb) wild (a), ungezogen (a), ausgelassen (a); 3. (ngb) schalmisch (a), schalkhaft (a).

quỷ tặc dämonisch (a), teuflisch (a); Dämon m, Teufel m.

quỷ thần Geister m/pl, Gespenster n/pl; Gottheit f; *sùng bái* ~ Geisterkult m.

quỷ thuật Zauberei f, Hexerei f, Zauberkunst f.

quý 1. Kasse f; Geldschrank m; ~ *tiết kiệm* Sparkasse f; 2. Fonds m.

quý đạo (địa) Bahn f (z. B. eines Planeten); *gia tốc* ~ Bahnbeschleunigung, *phương trình* ~ Bahnkurve f; *tiếp tuyến* ~ Bahn tangente f.

quý đạo ê lip elliptische Bahn f.

quý đạo phẳng Flachbahn f.

quý lương Lohnfonds m.

quý tích (toán) geometrischer Ort m,  Lokus m.

quỵ 1. hin-, umfallen vi; 2. erschöpft (a), übermüdet (a); 3. (ngb) (nieder)geschlagen werden, eine Niederlage erleiden.

quỵ lụy kriecherisch (a), liebedienerisch (a), unterwürfig; sich erniedrigen, sich demütigen, vor jmdm kriechen.

quỵ xuống x. quỵ 1.

quyên 1. spenden vt, mit Geld helfen (hoặc unterstützen); *lạc* ~ freiwilliger Beitrag m; 2. Wasserhuhn n.

quyên chẩn materielle Hilfe erweisen; sich wohlthätig erweisen.

quyên cúng freiwillig übergeben (schenken).

quyên góp sammeln vt, spenden vt.

quyên sinh sich das Leben nehmen, Selbstmord begehen.

quyên trợ materiell helfen (unterstützen).

quyển 1. dünne Seide f, Gaze f; *giấy* ~ Seidenpapier n; 2. Verwandte pl, die Nächsten, die nahen Verwandten pl.

quyển cổ sich festbinden an, eine große Zuneigung haben zu; sich ständig erinnern.

quyển dố, quyển dụ verleiten vt, verführen vt, verlocken vt.

quyển luyến sich fest binden an; eine tiefe Zuneigung fassen zu; anhänglich sein.

quyển rú x. quyển **đ**.

quyển thuộc die Nächsten pl, die nahen Verwandten pl.

quyền 1. Recht n; Befugnis f; Macht f, Gewalt f; Autorität f; Ansehen n; ~ *bình đẳng* Gleichberechtigung f; 2. zeitweilig (adv), vorübergehend (adv), provisorisch (a); 3. vertretend (adv), in Vertretung f; 4. (giải phẫu) Backenknochen m, Jochbein n; 5. (thể) Boxen n.

quyền bầu cử Wahlrecht n.

quyền bính Macht f, Gewalt f.

quyền chế Selbstherrschaft f; Willkür f.

quyền hạn Vollmacht f, Befugnis f,

Recht n, Ermächtigung f.

quyền hành Macht f, Gewalt f.

quyền hoành Machtmißbrauch m.

quyền lợi Rechte n/pl; Interessen n/pl; ~ *giai cấp* Klasseninteresse n.

quyền lực Macht f, Gewalt f (z. B. des Staates).

quyền môn autoritative Institution f, volle Macht habende Behörde f.

quyền phủ quyết Einspruchsrecht n.

quyền quý einflußreich (a), von Einfluß m.

quyền tác giả Urheberrecht n.

quyền thần Usurpator m.

quyền thế x. quyền lực.

quyền thuật Boxen Taktik f.

quyền uy Autorität f, Ansehen n, Preistige n.

quyển 1. Buch n, Band m; ~ *nhất* erster Band m, erster Buch n; 2. Examensarbeit f; 3. Flöte f.

quyển sách Buch n.

quyển sổ Notizbuch n, -block m; Merkbuch n.

quyển vở (Schreib-) Heft n.

quyện 1. liebhaben vt; eine Zuneigung fassen; 3. zusammenkleben vt; 3. zwirnen vt.

quyết 1. entschlossen (adv); entschieden (a); beschließen vt; (sich) entscheiden vi; (sich) entschließen vi, einen Beschluß fassen; lösen vi; Entscheidung f; 2. *xử* ~ ein Urteil vollstrecken; *hành* ~ hinrichten vt, die Todesstrafe vollziehen; 3. x. bí quyết.

quyết án ein Urteil fällen (aussprechen).

quyết chí entschlossen (adv), entscheidend (adv), entschieden

(adv); sich entschließen, sich entscheiden; entschieden werden; Entschiedenheit f; Entschlossenheit f

quyết chiến entschlossen (entschieden) kämpfen.

quyết định entscheidend (a), entschieden (a), entschlossen (a); entscheiden vt, bestimmen vt, beschließen vt.

quyết đoán eine endgültige Entscheidung treffen.

quyết liệt erbittert (a), hart (a), entschieden (a); *cuộc chiến đấu* ~ erbitterter Kampf m.

quyết lòng sich entscheiden, sich entschließen; Entschiedenheit f, Entschlossenheit f.

quyết nghị eine Entscheidung treffen, einen Beschluß fassen; Entscheidung f; Entschliebung f; Beschluß m; Resolution f.

quyết nhiên x. tất nhiên.

quyết tâm x. quyết lòng.

quyết thắng siegesentschlossen (a),

siegreich (a).

quyết tiến entschlossen vorwärtsschreiten.

quyết toán den Endabschluß machen, administrative Buchung f, Schlußbuchung f.

quyết tử sich opfern, entschlossen in den Tod gehen.

quyết ý x. quyết lòng.

quyết yếu entscheidende Notwendigkeit f.

quyệt falsch (a), unaufrichtig (a), heuchlerisch (a), verlogen (a); schmieren vt.

quỳnh verlegen (a), betroffen (a), verwirrt (a), eilig (a), sich beunruhigen, unruhig sein.

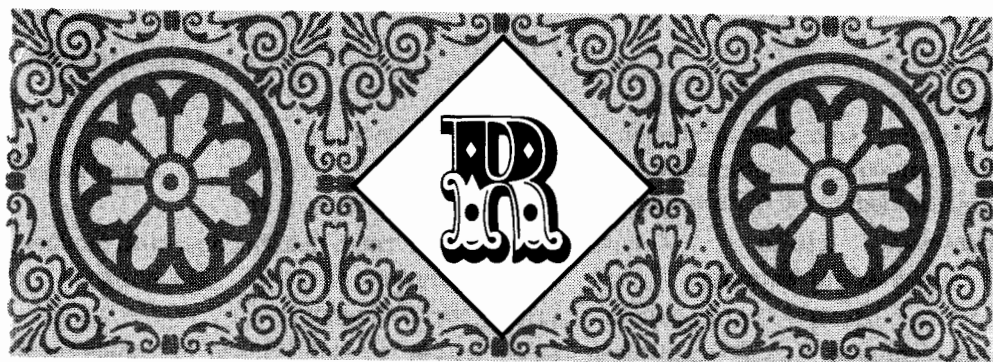
quỳnh roter Edelstein m; (thực) cây ~ Hortensie f.

quỳnh bôi (văn) wertvoller Pokal m.

quỳnh dao Edelstein m.

quỳnh tương (văn) Wein n bester Sorte.





ra 1. aus, heraus, hinaus; hinausgehen vi, treten vi; verlassen vt; ~ *khỏi nhà* aus dem Haus gehen, das Haus verlassen; 2. ausströmen vi, -scheiden vi, absondern vt; ~ *mồ hôi* schwitzen, in Schweiß geraten; 3. erscheinen vi, hervortreten vi, sich zeigen, zum Vorschein kommen; 4. erteilen vt, zustellen vt, (an)geben; ~ *điều kiện* Bedingungen stellen; ~ *hiệu* ein Signal (Zeichen) geben; ein Kommando erteilen; 5. *sản xuất* ~ produzieren vt, herstellen vt, ausstoßen vt, *thở* ~ ausatmen.

ra chiều sich den Anschein abgeben.

ra công mit ganzer Kraft; sich Mühe geben, sich anstrengen.

ra công mit ganzer Kraft; sich Mühe geben, sich anstrengen.

ra dáng 1. scheinen vt, aussehen vi wie; sich den Anschein geben; sich benehmen, sich aufführen wie; ~ *giàu có* sich für reich halten; 2. (khẩu ngữ) übermäßig (a), äußerst, sehr (a).

ra dấu punktieren vt.

ra-đa Radar n; *trạm* ~ Radarstation f.

ra đi hinausgehen vi, treten vi, fortfahren vi, verreisen vi.

ra -di -an (toán) Radiant m.

ra điều (auf)zeigen vi, sehen lassen.

ra di ô Radio n.

ra dòng blühen (der Reis).

ra đồng ins Feld gehen, Feldarbeit führen.

ra đời 1. geboren werden, zur Welt kommen; 2. entstehen vi, aufkommen vi, erscheinen vi.

ra gì wert sein, *vớ kịch ấy có ~ đâu* das Stück ist wertlos; *dạo này anh làm ăn có ~ không* Wie verdienst du zur Zeit.

ra giêng 1. am Jahresanfang; kommen vt, anbrechen vi (der erste Monat des Jahres).

ra hồn geltend (a), bedeutend (a), wert (a).

ra khơi auf das Meer hinausfahren.

ra kiểu ein Modell (hoặc Muster) herausbringen.

ra lệnh anweisen vt, befehlen vt.

ra lính zu den Soldaten gehen, der Armee beitreten.

ra lò aus dem Ofen ziehen.

ra mắt erscheinen vi, sich zeigen, sich sehen lassen.

ra mặt offen (a), augenfällig (a), augenscheinlich (a).

ra máu bluten vi, verbluten vi.

ra mẹo eine List schaffen, -suchen vi.

ra mẽ rößtun vi, angeben vi, sich hervortun.

ra miệng aussprechen vt.

ra mù eitern vi, eiternd (adv).

ra ngắm vào vuốt viel Zeit zum Schmucken verbrauchen.

ra ngô ra khoai ganz klar, wieschwarz und weiß; haargenau.

ra oai sich zeigen, sich äußern; sich hervortun.

ra ơn Wohltaten erweisen.

ra phết sehr (a), ganz (a); *cô ấy đẹp* ~ sie ist ganz (sehr) schön.

ra quân 1. in die Armee eintreten vi; *lâm lễ* ~ den Eintritt in die Armee feiern; 2. demobilisieren; *anh ~ bao giờ* Wann trittst du aus der Truppe?

ra rả ohne Ende, endlos (adv), fortlaufend (adv); *cười ~* in einem fort lachen; *mưa ~* unaufhörlich regnen.

ra ràng flügge werden.

ra rĩa aussteigen vi, aus dem Rennen geworfen werden.

ra sao wie, in welcher Weise.

ra sức nach Kräfte anstrengen.

ra tay Hand anlegen; sein Talent offenbaren.

ra thú ein Geständnis ablegen; eine Schuld eingestehen.

ra tòa vor das Gericht bringen.

ra trái Früchte tragen; ergiebig (hoặc fruchtbar) sein.

ra trận in den Kampf gehen.

ra tro vernichtet werden; in Asche verwandeln.

ra trò 1. (s/khẩu) auftreten; eine Rolle spielen; 2. gut, in. Ordnung; ordentlich (a).

ra uy x. ra oai.

ra vè x. ra dáng.

ra ý sich äußern, zum Ausdruck bringen.

rả Korb m, Kiepe f; ~ *vo gạo* Korb m

zum Waschen von Reis.

rà 1. absuchen vt, abtasten vt; 2. glätten vt; ebenen vt; 3. abdichten (z. B. Fugen); 4. nachprüfen vt, überprüfen vt; nachsehen vt, durchlesen vt.

rả rích 1. lang (a), (an)dauernd (adv), anhaltend (a), fortwährend (adv); 2. reichlich (a), ausgiebig (a), sehr ; *dầm dề* ~ völlig durchnäßt; *mưa ~* Platzregen m, Wolkenbruch m.

rã 1. auseinander-, lösen vi, zerfallen vi; sich auflösen; 2. ermüdet (a); erschöpft (a); kraftlos (a).

rả dăm x. rã 1).

rả họng 1. in der Kehle brennen (schmerzen); *nói ~* sich heiser reden; 2. *dói ~* sehr hungrig großen Hunger haben.

rả hơi erschöpft (a), ermüdet (a), schlapp (a), ausgepumpt (a), atemlos (a).

rả rời x. rã 2).

rả rượi 1. betrübt (a), kummer- (a), voll (a), niedergeschlagen (a), deprimiert (a); *buồn ~* vernichtet, erledigt (a), geschlagen (a); 2. auseinanderfallen

rạ 1. Reisstroh n; 2. später geboren; 3. x. rựa.

rác 1. Kehrriech m; Müll m, Schmutz m; *thùng ~* Mülleimer m; 2. (ngb) Kleinigkeit, Bagatelle f.

rác rưởi x. rác (1).

rác tai nicht zu hören, unsinn (adv).

rạc erschöpft (a), abgezehrt (a).

rạc người x. rạc.

rạch đôi inzweiteilen vt, entzweireißen vt.

rạch ròi klar (a), deutlich (a), genau (adv), exakt (a).

rái cá (động) Otter m.

rái kỳ dà (động) Salamander m.

rải 1. (zer-, ver)streuen vt, verteilen vt;
~ *truyền đơn* Flugblätter verteilen;
2. (tiền) vergeuden vt, verschleudern vt;
3. leichen vt.

rải rác verstreut (a).

ram 1. rösten vt, grillen vt; 2. Papierstoß m.

rám sonnengebräunt (a), verbrannt (a);
~ *má hồng* sonnengebräunte Wangen f/pl.

ram kleine Krabbe f, Kräbche n.

ran erschallen vi, ertönen vi, donnern vi,
dröhnen vi, rollen vi.

ran rất etwas brennend, scharf (a),
stechend (adv).

rán 1. braten vt; ~ *sành ra mỡ* (ngb) knausern, geizig sein; 2. sich bemühen, sich befleißigen; 3. (an)spannen.

rán công, rán sức alle Kräfte anbieten, große Anstrengungen unternehmen.

ràn Stallverschlag m, Box f, Umzäunung f.

rạn gebrochen (a), zerbrochen (a); *chén* ~ zerbrochene Tasse f, geritzt (a).

rạn vỡ zerbrochen (a), gebrochen (a).

rang 1. geröstet ; 2. braten vt, rösten vt.

ráng Morgenrot n; ~ *chiều* Abendrot n; Dämmerung f.

ràng 1. (fest-, zusammen)binden, verknüpfen vt; 2. Bund n, Bündel n.

ràng buộc 1. fest-, zusammenbinden vi, verknüpfen vi; 2. (ngb) gebunden, gefesselt .

rạng 1. es tagt, es dämmt; der Morgen graut; tagen vi, dämmern vi; 2. Ruhm erstrahlen.

rạng danh berühmt werden; Ruhm erstrahlen.

rạng động, rạng mai 1. es tagt; dämmern vi, Morgendämmerung f, -grauen n.

rạng ngày bei Tagesanbruch m.

rạng ngời, rạng rỡ berühmt (a), ruhmbedeckt (a).

ranh 1. Genze f; *phân* ~ die Grenze festlegen, abgrenzen vi; 2. schlau (a), listig (a); 3. wild (a), ungezogen (a), ausgelassen (a); 4. Totgeburt f.

ranh con verfluchtes Kind n; *dở* ~ du Kindchen n.

ranh giới 1. Grenze f; 2. Gebiet n, Sphäre f, Bereich m; ~ *kinh tế* Wirtschaftsbereich m.

ranh ma, ranh mãnh schlau (a), listig (a), verschmitzt (a).

rành 1. bewandert (a), erfahren (a), kundig (a), geschickt (a); 2. deutlich (a), klar (a), genau (a), exakt (a).

rành mạch deutlich (a), genau (a), exakt (a), ausführlich (a); *câu văn* ~ genaue Formulierung f, klarer Ausdruck m.

rành rành offensichtlich (a), offenkundig (a), ganz klar.

rành rọt, rành rói x. rành mạch.

rảnh 1. frei (a), unbeschäftigt (a), müßig (a); 2. Freizeit haben; frei sein (von etw.).

rảnh bụng sorglos (adv), unbekümmert (a); sich keine grauen Haare wachsen lassen.

rảnh chân frei (ungehindert, ungezwungen) sein; Freizeit haben.

rảnh mắt aus den Augen gehen, verschwinden vi

rảnh mình x. rảnh thân.

rãnh nợ 1. die Schuld begleichen; 2. etw. loswerden, sich etw. vom Halse schaffen.

rãnh rang Freizeit haben.

rãnh rỗi freie Zeit f, beschäftigungslos (a).

rãnh tay 1. die Hände nicht ragen; viel Zeit haben; 2. x. rãnh nợ (2).

rãnh thân sorglos (sorgenfrei) sein; frei von Beschäftigung sein.

rãnh trí sich alle Sorgen aus dem Sinn schlagen; nicht mehr daran denken.

rãnh việc Freizeit haben; arbeitsfrei sein.

rãnh 1. Graben m; Abfluß m, Rinne f; Gosse f; 2. Spalt m, Riß m (in der Erde).

rãnh (kỹ) Nut f.

rãnh cá vét (kỹ) Keilnut f.

rãnh dẫn (kỹ) Führungsnut.

rao 1. ~ *hàng* durch Reklame empfehlen, Reklame machen, anpreisen vt; 2. benachrichtigen vt, in Kenntnis setzen, bekanntgeben vt.

ráo 1. trocken (adv); (aus) trocknen; ~ *nước mắt* die Tränen trocken; 2. vollständig (adv), völlig (adv), ganz (adv).

ráo cả x. ráo (2).

ráo hoảnh 1. sehr trocken (adv), ab-, ausgetrocknet (a), vertrocknet (a); 2. versiegt (a); versiegen, schwinden

ráo họng 1. trockene (ausgetrocknete) Kehle f; 2. durstig sein.

ráo khô x. ráo (1).

ráo riết hart (a), streng (adv), nachdrücklich (adv), dringend (adv).

ráo trơn, ráo trụi x. ráo hoảnh.

rào umzäunen vt, absperren vt; Zaun

m, Umzäunung f.

rào giậu verzäunen vt, den Zaun anlegen.

rào rào x. rào rào.

rảo (den Schritt) beschleunigen.

rảo bước, rảo cẳng den Schritt beschleunigen.

rạo Pfahl m (zum Aufstellen von Fischnetzen).

rạo rạo raschelnd (adv), scharrend (adv); kratzend (adv).

rạo rục (Gefühl) entflammen, entbrennen

rạp Zelt n; *dụng* ~ Aufschlagen n, gezelt.

rạp hát Theater n, Schauspielhaus n.

rát brennend (a), heiß (a), stechend (a); *nắng* ~ stechende Sonne f.

rát cổ die Kehle brennt; *nói* ~ sich heiser reden.

rát mặt (im Gesicht) brennend.

rát rao x. ráo riết.

rát ruột 1. (im Bauch) brennend; 2. (ngb) im Herzen wehtun.

rau Gemüse n.

rau cải bắp Kohl m

rau cải bẹ Mangold m.

rau cần Kresse f.

rau câu Agar-Agar m, n.

rau củ Gemüsesorten m/pl.

rau cúc Chrysanteme f.

rau dền Amarant n.

rau ghém gemischte Salat f.

rau húng Minze f.

rau diếp Lattich m.

rau muống Wasserspinat m.

rau thơm Gewürz n.

ray (Ph) *đường* ~ Schiene f;

Schienenstrang m.
rau ráu knusprig (a).
ráy tai Ohrenschmalz n.
rày x. nay.
rày besprengen vt, bespritzen vt; bestreuen vi; ~ *nước* mit Wasser bespritzen.
rắc x. rài.
rắc rắc krachen vt, knacken vi, prasseln vi.
rắc rối verworren (a), verwickelt (a), kompliziert (a); *việc* ~ komplizierte Sache f (Angelegenheit f).
rắc 1. Flut zurückgehen, weichen vi; 2. Umzäunung f.
rám ráp zusammen (a), gemeinschaftlich (a), gleichzeitig (a).
rám Furz m, *dánh* ~ furzen vi.
rám Tag'm des Vollmonds, 15. Tag des Mondmonats; *trăng* ~ Vollmond m.
rám jucken vi.
răn 1. raten vt, einen Ratgeben; empfehlen vt; 2. erziehen vt; 3. warnen vt, drohen vt.
răn bảo, răn dạy x. răn (1), (2).
răn 1. Schlange f; ~ *độc* Giftschlange f; 2. hart (a), fest (a); *chất* ~ Hartstoff m.
răn chắc fest und (a), dauerhaft (a), hart und (a); haltbar (a).
răn hổ lửa Kreuzotter f.
răn hổ mang Aspisviper f.
răn lại (sich) verhärten.
răn lục Klapperschlange f.
răn mặt eigensinnig (adv), hartnäckig (adv), halsstarrig (adv).
răn mối Eidechse f.
răn nước Natter f.
răn rồi fest (a), standhaft (a), entschlossen (a).

răn, răn ri gestreift (a), gefleckt (a), buntscheckig (a).
rặn 1. sich anspannen, sich anstrengen; 2. (ngb) seinen Kopfzerbrechen; ~ *ra được một câu* mit Mühe einen Satz verfassen.
răng 1. Zahn m; *dánh* ~ die Zähne putzen; *hàm* ~ Kiefer m; Kinnlade f; *nghiến* ~ mit den Zähnen knirschen; 2. warum?; wie?
răng bàn cuốc breiter Zahn m.
răng bữa Eggengabel f.
răng cái mã unordentliche Zähne .
răng côn (ký) Kegelrad n.
răng cửa 1. Sägezahn m; 2. gezahnt (a), gezackt (a); *bánh xe* ~ Zahnrad n.
răng cửa (gi/phẫu) Schneidezahn m.
răng hàm (gi/phẫu) Backenzahn m.
răng hô ausgestreckende Zähne m/pl.
răng khênh Schrägzahn m.
răng khôn Weitheitszahn m.
răng nghiêng (ký) Schrägzahn m.
răng nanh (gi/phẫu) Eckzahn m.
răng rắc kracken vi, krachen vi, knistern vi, knirschen vi.
răng sún (gi/phẫu) Milchzahn m.
răng sữa (gi/phẫu) Milchzahn m.
răng vầu x. răng hô.
răng 1. daß vi; 2. sprechen vi, reden vi, sagen vi.
rặng Reihe f; Kette f; ~ *cây* Baumreihe f; ~ *núi* Bergkette f.
ráp, ráp ranh beabsichtigen vi, vorhaben vi, im Sinne haben.
ráp sẵn beabsichtigen vi, vorhaben vi, planen vi.
ráp tâm x. ráp.
rất nur (a), einzig (a), nichts außer.

râm 1. schattig (a), dunkel (a), finster (a); *bóng* ~ Schatten m; *kính* ~ Sonnenbrille f; 2. halb ergraut; *tóc hoa* ~ halb ergrautes Haar n.

râm giờ trübes Wetter n.

râm mát (Wetter) schattig und frisch; trübe und kühl (a).

râm ran verbreitet (a), verstreut (a).

râm trời x. **râm giờ**.

rầm 1. zum Nachreifen zudecken, für das Ausreifen schützen; ~ *chuối* die Bananen zum Ausreifen zudecken; 2. eine Vorvereinbarung treffen.

rầm bấp, rầm lửa ein Feuer unterhalten.

rầm Querbalken m; 2. laut, lärmend.

rầm rầm lärmend (adv), dröhnend (adv), ohrenbetäubend (adv).

rầm rập lärmend (adv), geräuschvoll (adv); *di lại* ~ geschäftig hin- und herlaufen; *công việc* ~ die Arbeit geht flott voran.

rầm rì flüsternd (adv), raunend (adv), tuschelnd (adv); *nói chuyện* ~ sich flüsternd unterhalten.

rầm rí 1. lärmend (adv), lärmvoll (a), geräuschvoll (a); 2. Geräusch n; Lärm m, Getöse n; *lầm* ~ lärm vi, Lärm machen vi; (ngb) Skandal m, Theater machen.

rầm rộ bewegt (a), erregt (a), lebhaft (a).

rậm dicht (a), dick (a); *rừng* ~ Urwald m; *tóc* ~ dichtes Haar n.

rậm rập, rậm rịt x. **rậm rì**.

rậm râu Vollbart m.

rân rân hervortreten vi, erscheinen vi; ~ *nước mắt* Tränen treten in die Augen.

rần 1. x. **dần**; 2. tropfen vi, sickern vi, tropfeln vi.

rận (động) Kleiderlaus f.

rấp 1. verstellen vt, versperren vt; ~ *lối* den Durchgang versperren; 2. (ngb) vertuschen vt; 3. hinweg, fort; *đi ~ đi!* (khẩu ngữ) hau ab!, mich dich fort!

rập 1. kopieren vt, nachahmen vt; 2. sofort (adv), sogleich (adv), mit einem Mal, gleichzeitig; 3. Falle f.

rập khuôn nachbilden vt, -ahmen vt, -formen vt.

rập rình 1. im gleichen Takt; *bước đi* ~ im Gleichschritt marschieren; 2. bereits sein.

rập rờn sich wiegen, sich schaukeln; wogen vi.

rất sehr; ~ *khỏe* sehr gesund.

rất đối sehr (adv), äußerst (adv), ganz (adv); ~ *vui mừng* sehr froh.

rất mực sehr (adv), äußerst (adv).

râu Bart m.

râu cằm Kinnbart m, Spitzbart m.

râu ba chòm Fliege f, Knebelbart m.

râu dể Schnauzbart m.

râu hàm Stutzbart m.

râu hòa kỳ englischer Schnurbart m.

râu mày 1. Bart m und Brauen f/pl; 2. (ngb) männlich; Mann m.

râu mép Schnurbart m.

râu quai nón Vollbart m.

râu ria Bart m.

râu sòm 1. bärtig (a); 2. dichter Bart m, Vollbart m.

rầu, rầu lòng, rầu rầu, rầu rí traurig (a), betrübt (a), niedergeschlagen (a).

rây 1. durchsieben vt; ~ *bột* Mehl durchsieben; 2. (Haar-) Sieb n.

rầy 1. schimpfen vt, schelten vt, schmähen vt; *lầm* ~ stören vt, belästigen vt, verärgern vt; 3. verwor-



ren (a), verwickelt (a), kompliziert (a); 4. (động) Käfer m.

rầy la x. rầy (1).

rầy rà x. rầy (3).

rảy x. rảy rảy 1. entkommen vi, abschütteln vi; 2. ausschlagen vt, verwerfen vt; 3. Bergfeld n.

re herausfließen vi, strömen vi.

ré (herein-,)hineinscheinen vi.

rè, rè rè heiser (a), krächzend (adv), brüchig (a), klirrend (adv).

rẻ 1. billig (a), wohlfeil (a); bán ~ billig verkaufen; 2. ver-, mißachten vi, verschmähen vi.

rẻ mặt unbedeutend (a), bedeutungslos (a), geringfügig (a) am billigst.

rẻ ôi, rẻ thói 1. sehr billig, wohlfeil (a); 2. unbedeutend (a), unerheblich (a), nichtig (a).

rẻ tiền x. rẻ (1).

ré 1. (zer)teilen vi, trennen vi, auseinandergehen vt; ~ duyên die Ehe scheiden (trennen); 2. vorbeigehen vi (besuchsweise); einen Abstecher machen; 3. wenden vi, abbiegen vi; ~ phải nach rechts abbiegen; 4. (ruộng) Pacht f.

réngôi Scheitel teilen, Scheitel m.

ré ràng klar (a), deutlich (a).

ré ròi getrennt (a), verständlich (a).

rèm Gardine f, Vorhang m, Rouleau n; buông ~ den Vorhang herunterlassen.

ren (kỹ) Gewinde n.

ren chuẩn Normgewinde n.

ren dẫn Leitgewinde n.

ren dẹt Flachgewinde n.

ren phải Rechtsgewinde n.

ren trái Linksgewinde n.

rẻn cạp erziehen vt, heranbilden vt, lehren vt.

rẻn đúc 1. schmieden und gießen vt; schmelzen vt; 2. (ngb) aus-, heranbilden vt.

rẻn luyện 1. härten vt, schmieden vt; 2. (ngb) stählen vi, abhärten vi, trainieren vi.

rẻn rẻt knisternd (a), krachend (adv), knallend (adv).

rẻn tập (sich) üben, (sich) trainieren.

reo 1. laut rufen, schreien vi; 2. säuseln vi, rascheln vi, rauschen vi, pfeifen vi; gió ~ der Wind pfeift; suối ~ der Bach murmelt.

reo cười freudig lachen.

reo hò Freudenrufe ausstoßen.

reo mừng jubeln vi, jubilieren vi, frohlocken vi.

réo 1. rufen vt, laut schreien vi, laut fordern (verlangen); 2. beschimpfen vi, schmähen vi.

réo rất (Stimme, Tonfall) wehmütig (a), schwermütig (a).

réo 1. abschneiden vt; 2. Flicker m; Rest m; Abfall m; 3. längs- (seits), entlang vt; entlanggehen, längs gehen; ~ theo bờ ruộng den Feldrain entlanggehen.

réo cao Hochebene f; Bergland n.

rẻt 1. kalt (a); Kälte f; 2. frieren vi; ón ~ Schüttelfrost heben (vor dem Fieberanfall).

rẻt buốt bitter kalt sein, durchdringende Kälte f.

rẻt căm căm anstechende Kälte f bilterer Kälte f.

rẻt công Frost m, frostig (a).

rẻt lộc Frühlingskälte f (nach Mond Kalender).

rẻt thẩu xương durch Mark und Bein gehende Kälte f.

rét nàng bân Märzkälte f (nach Mondkalender).

rét ngọt gefühlkalt (a).

rét mát kalt (a).

rét run vor Kälte zittern; ~ *cầm cập* vor Kälte mit den Zähnen klappern.

rê 1. (Korn) worfeln vt, schwingen vt; 2. auslegen vt, ausbreiten vt; auswerfen vt (z. B. *luối*); 3. hinterherziehen vt, zaudern vt, trödeln vt, dahinschleppen vt.

rế Unterlage f, Untergestell n (*nồi*)

rể Schwiegersohn m; Schwager m.

rễ Wurzel f; ~ *củ* Knolle f; *dâm* ~ Wurzeln fassen (treiben); *nhổ* ~ die Wurzeln herausziehen; (ngb) ausrotten vi, ausmerzen vi.

rế cái Hauptwurzel, Stammwurzel f.

rế con Nebenwurzel f/pl.

rếch schmutzig (a), unsauber (a), unreinlich (a).

rên, rên la, rên rí, rên siết stöhnen vi, ächzen vi.

rên rí ächzen vi, stöhnen vi, wehklagen vi.

rên 1. lang (a), andauernd (adv), sich ständig wiederholend; *mưa* ~ anhaltender Regen m; 2. andauern vi, währen vi.

rên donnernd (adv); *sấm* ~ Donnerschlag m, drönend (adv).

rên vang schallend (adv), grollend (adv).

rênh ràng x. *rề rà*.

rệp (động) Wanze f.

rét (động) Tausendfüßler m.

rêu Moos n, Flechte f; ~ *phủ* moosbedeckt.

rêu bể, rêu biển Tang m, Alge f.

rêu rao 1. in die Öffentlichkeit bringen

vt; ausposaunen vt; 2. klatschen vi, tratschen vi.

rí rí 1. tropfenweise (adv); Tropfen für Tropfen; 2. durchsickern vi.

rí Zauberin f, Hexe f.

rí rách tropfen vi, tröpfeln vi, durchsickern vi.

rí ròm spaßig (a), komisch (a), humorvoll (a).

rí 1. sehr; *rậm* ~ sehr dicht; *xanh* ~ hellgrün; 2. x. *rí rí*.

rí rào rauschen vi, säuseln vi, rascheln vi; *lá* ~ die Blätter säuseln.

rí râm flüstern vi, raunen vi; *nói chuyện* ~ sich halblaut unterhalten.

rí rí langsam (a), gedämpft (adv); *chảy* ~ langsam fließen, rinne vi; *nói* ~ gedämpft sprechen

rí 1. (durch)sickern vi, tröpfeln vi, rinne vi; 2. Rost m; 3. flüstern vi; murmeln vi.

rí hơi (ngb) den Mund auftun.

rí rá langwierig (a), andauernd (a), sich hinziehend; *mưa* ~ Dauerregen m.

rí rãng sprechen vt, aussprechen vt.

rí tai x. *rí* (3).

ria 1. Rand m, Kante f; Rain m; Ufer n; ~ *ruộng* Feldrain m; 2. ~ *mép* Schnurrbart m.

ria x. *ria* (1).

ria 1. schnappen vt, picken vt; 2. beschimpfen vi, beleidigen vi, kränken vi.

ria lông Feder f bürsten.

ria rói verletzen vt, kränken vi.

riêng einzeln (a), speziell (a), besonderer (a); ~ *tôi* was mich persönlich betrifft; *của* ~ *tôi* persönliches Gut n (hoặc Vermögen n); *tài* ~ besonders Talent n.

riêng biệt gesondert (a), einzeln (a),

besonderer (a); 2. eigen (a), besonders (adv), spezifisch (a).

riêng lẻ einzeln (a), individuell (a).

riêng tây, riêng tư einzeln (a), speziell (a).

riêng về was betrifft; ~ *tôi* was mich anbetrifft.

riết, riết róng 1. festziehen vt, binden vt, -spannen vt; 2. angespannt (a), angestrengt (a); 3. genau (a), streng (a).

riêu Bouillon f, Kraftbrühe f; *bún* ~ Brühe mit Reisnudel f.

rim auf kleinem Feuer kochen.

rin rỉ bejammern vi, ächzen vi.

rin durchnäßt (a); durchnässen vi, durchsickern vi

rinh 1. wegbringen vt, tragen vt; 2. laut (a), lärmend (a), geräuschvoll (a); 3. trommeln vi.

rinh rích kichern vi.

rình, rình mò, rình rập jmdm. auflauern, jmdn belauern; beobachten vt, auf-, nachspüren vt.

rít heulen vi, pfeifen vi; *gió* ~ der Wind heult; 2. einsaugen vi, aufsaugen (in sich).

rit 1. verbinden vt; ~ *thuốc* die Wunde verbinden, einen Verband anlegen; 2. zurückbehalten vi, beisichbehalten; festhalten vi; 3. stark (a), kräftig (a), fest (a).

rit rãng zischend (adv).

rit róng kärglich (a), knauserig (a).

riu riu auf kleinem Feuer kochen.

riú verwickelt (a), verknotet (a), verworren (a).

riú rít zwitschern vi.

riú Beil n, Axt f.

ro ró sich abkapseln, sich absondern,

sich isolieren; *ngồi ~ suốt ngày ở nhà* den ganzen Tag zu Hause sitzen.

rò (Gefäß) gesprungen, zersprungen vi, wasserdurchlässig (a); durchsickern vi.

ró 1. Sack m, geflochten aus Schilfrohr; 2. sich widerrechtlich aneignen, stehlen vt; (khẩu ngữ) mausen.

rỏ, rỏ giọt tropfen vi, tröpfeln vi.

rỏ dãi geifern vi, speicheln vi; *thèm* ~ zum essen speicheln.

ró klar (a), deutlich (a) eindeutig (a), bestimmt (a); *hai năm ~ mười* zweimal fünf ist zehn; (ngb) klar (a), offensichtlich (a).

ró khéo 1. sehr geschickt (a), gewandt (a); 2. mach nicht so Kompliziert.

ró nét klar (a), deutlich (a), scharf (a).

ró ràng, rõ rệt verständlich (a), klar (a), offensichtlich (a).

rọ Käfig m.

rọ móm Maulkorb m.

róc 1. abschälen vt, abziehen vt (z.B. Rinde, Haut); 2. abgemagert (a), hager (a); 3. schlau (a), listig (a), verschmizt (a).

róc rách murmeln vi, rieseln vi.

rọc zuschneiden vi; ~ *vải* Stoff zurechtschneiden.

rọc tẩu Opiumspfeife f.

roi Rute f, Gerte f, Peitsche f.

roi da Reitpeitsche f.

roi mây Rute f, Gerte f.

roi ngựa Peitsche f.

roi rói tươi ~ sehr frisch (a).

roi vọt peitschend (adv), quälend (adv).

ròi rọi glänzend vi, strahlend vi.

rói x. đôi.

rọi er- vi, beleuchten vi, erhellen vi, durchscheinen vi.

rón rén sacht (adv), leise (a), leicht (a), unmerklich (a).

ròn spröde (adv).

rong 1. (thực) Wasserpflanzen f/pl; 2. müßig (a), untätig (a); *đi ~ chơi* müßig spazierengehen, umherschlendern vi; 3. umherziehend (a), wandernd (a); *người bán hàng ~* unherziehender Händler m, Straßenhändler m; (umher)-wandern; 4. frei (a), ungehindert (a).

rong kinh (y) Menorrhagie f.

rong ruổi auswandern vt, ausreisen vi.

róng, róng cửa Eisenstab m (eines Gitters).

ròng 1. rein (a), ohne Beimischung, von hohem Gehalt; *vàng ~* reines Gold n; 2. nur (a), bloß (a); 3. lang (a), dauernd (a), fortwährend (adv); ununterbrochen (a); 4. voll (a), ganz (a), vollständig (a); *trọn một năm ~* ein volles Jahr; 5. zurückweichen vi, sinken vi, fallen vi; *nước ~* das Wasser fällt; 6. Pflanzenwuchs m.

ròng rá dauernd (a), langwährend (adv), anhaltend (adv); *mưa ~* Dauerregen m.

ròng rọc Rolle f; Flaschenzug m.

ròng ròng 1. fließen vi, strömen (a); 2. unaufhörlich (a), ohne Unterlaß, unausgesetzt (a); *nước mắt chảy ~* die Tränen fließen unaufhörlich.

rót eingießen vt, -schenken vt, füllen vt.

rô nê ô Vervielfältigungsapparat m, Vervielfältiger m.

rô-tô (Ph) (kỹ) Läufer m, Rotor m.

rồ, rồ dại verrückt (a), geistesgestört (a), irrsinnig (a).

rộ gleichzeitig (adv), zu gleicher Zeit; zusammen (adv); *lúa chín ~* zu gleicher Zeit gereifter Reis m.

rổ geflochtener Korb m.

rỗ 1. pocken (a), blatternarbig (a); 2. löchrig (a).

róc alle(s) (a), völlig (a), vollständig (a), ganz (a); *khô ~* völlig trocken.

rộc 1. Wassergraben m; 2. sehr schlank.

rộc người abgenommen (a), sehr schlank (a), abgemagert (a).

rối 1. wirr (a), verwickelt (a), verworren (a); *chỉ ~* verworrenes Knäuel n; 2. unruhig (a), ruhelos (adv), aufgeregt (adv); erregt (a); 3. (Glieder-) Puppe f; Marionette f; *múa ~* Puppentheater m.

rối bết verworren (a), kompliziert (a).

rối beng, rối bời verzwick (a), verwickelt (a).

rối chàng wirr (a), verwickelt (a), verworren (a).

rối loạn 1. aufgeregt (a), unruhig (a); ruhelos (adv); Aufregung, Unruhe, Unrast f; 2. unordentlich (a), licherlich (a), ungeordnet (a), chaotisch (a); *vụ ~* Unordnung f, Mißstand m.

rối mắt 1. unordentlich (a), licherlich (a); 2. unklar (a), verschwommen (a).

rối mù undeutlich (a), verschwommen (a).

rối ren x. rối (1).

rối rít unruhig (a), erschrocken (a), aufgeregt (a).

rối ruột 1. erregt (adv), besorgt (a); 2. (y) Darmverschlingung f.

rối trí kopflos werden; den Verstand verlieren.

rời 1. beendet (adv), abgeschlossen (adv); beenden vt, (ab)schließen vt,

vollenden vt, zu Ende sein; ~ *việc* eine Sache (Angelegenheit) beenden; 2. schon , bereits ; *làm* ~ schon gemacht; 3. darauf, danach (a), nachher (a), später (a); 4. frei (a), ungezwungen (a), ungehindert (a), untätig (a), unbeschäftigt (a).

rời đây bald (adv), künftig (adv).

rời nữa, rời ra dann , darauf später (a).

rời tay unterbrechen (a), eine Pause einlegen.

rời thì dann (a), nachher (a), später (a), zukünftig (a).

rời xem mal sehen, dann (a).

rời, rời rã, rời việc frei (a), unbeschäftigt (a); frei (unbeschäftigt) sein, Freizeit haben; *lúc* ~ Freizeit f.

rôm 1. Pickel m; 2. (khẩu ngữ) viel und schön; genügend (a), reichhaltig (a); *dạo này anh ta ~ lắm* zur Zeit hat er viel Geld n.

rôm trò lustig (a), angeheitert (a).

rôm rã x. **rôm** (2); *bữa ăn ~* ein schönes Essen.

rôn rôt säuerlich (a).

rốn 1. (gi/phẫu) Nabel m; 2. Mitte f, Mittelpunkt m, Zentrum n; ~ *vũ trụ* Mittelpunkt m, des Weltalls; 3. noch etwas mehr tun; 4. noch verbleiben, verweilen.

rộn 1. belebt (a), lebhaft (a), geschäftig (a); 2. unordentlich (a), liederlich (a), ungeordnet (a); 3. aufgeregt (a), beunruhigt (a); 4. lärmend (adv), lärmvoll (a).

rộn rã, rộn ràng belebt (a), geschäftig (a), eilig (a), lärmend (a), voller Lärm.

rộn rạo lebhaft (a), belebt (a), lärmend (a); froh gestimmt.

rộn rục 1. froh gestimmt (a), freudig bewegt (a); 2. angetrunken (a), beschwipst (a).

rông 1. (Wasser, Flut) steigen vi; 2. ziellos (a), zwecklos (a), inhaltslos (a); 3. frei (a), ungehindert (a); 4. mißlungen (a), mißglückt (a), erfolglos (a).

rông rài x. **rông** (2).

rông brummen vi, brüllen vi, schreien vi; *voi* ~ der Elefant trompetet.

rồng 1. Drache m; 2. (ngb) kaiserlich (a), heilig (a).

rỗng 1. leer (a); 2. inhaltlos; nichtssagend (adv), gehaltlos (adv); 3. unwissend (a).

rỗng ruột 1. hohl (a), leer (a); 2. (ngb) hungrig (a).

rỗng túi leere Tasche f, abgebrannt sein.

rỗng toác, rỗng tuếch nichtssagend (adv), gehaltlos (adv), leer (a); *lời* ~ leere Worte n/pl, Phrasen f/pl.

rộng 1. weit (a), ausgedehnt (a), umfangreich (a); Breite f, Weite f; 2. (ngb) gut (herzig) (a), großmütig (a).

rộng bụng x. **rộng** (2).

rộng cảng, rộng chân frei (a) (z. B. von Verpflichtungen), ungehindert (a), ungezwungen (a); in keiner Weise, gebunden sein.

rộng huếch weit (a), zu breit gang, offen (a), leer (a), inhaltlos (a).

rộng khắp weit und breit (a), überall (a).

rộng lớn groß (a), weit (a), ausgedehnt (a), umfangreich (a).

rộng lượng 1. nachsichtig (a), großmütig (a), hochherzig (a); 2. nachsichtig (hoặc großmütig) sein;

entschuldigen vi.

rộng rãi 1. breit (a), weit (a); 2. großmütig (a); hochherzig (a).

rộp angeschwollen (a), aufgeschwollen (a), gequollen (a).

rốt letzter (a), letztlich (a), endlich (a); 2. säuerlich (a).

rốt cục, rốt cuộc letzten Endes, schließlich (a), endlich (a).

rốt lòng jüngstes (letztgeborenes) Kind n.

rờ 1. Fischnetz n; 2. zufällig etw. erlangen, unerwartet zu etw. kommen n; 3. Strümpfe m/pl.

rờ le (kỹ) Relais n.

rờ le ánh sáng Lichtrelais n.

rờ le nhiệt (kỹ) Thermorelais n.

rờ le quang Fotorelais n.

rờ moóc Anhänger n.

rờ moóc tự đổ Kippanhänger n.

rờ, rờ mó x. sờ.

rờ rậm x. mò mẫm.

rờ rờ ganz langsam (adv), langwierig (adv).

rờ rờ hell leuchtend (scheinend)

rờ ràng glänzend (a), strahlend (a)

rợ 1. barbarisch (a); Wilde m/pl, Barbaren m/pl; 2. auffallend (adv); schreiend (a) (z. B. Farben); 3. Schnur f, Bindfaden m.

rơi fallen; *con* ~ untergeschobenes Kind n, Findelkind n; *mưa* ~ der Regen fällt.

rơi lệ Tränen fallen, in Tränen zerfließen.

rơi rớt (als Rest) verbleiben.

rơi rụng entfallen vt, in Vergessenheit geraten; ab-, herunterfallen vt.

rơi sót rest bleiben vi.

rơi vãi verschüttet sein; verstreut sein; zerkrümeln vi, zerbröckeln vi.

rời verlassen vt; ~ *nhà ra đi* das Haus verlassen; 2. getrennt (a); trennen vt, loslösen vt; 3. geschüttet (a), verschüttet (a), zerstreut (a); *hàng* ~ Schüttgut n; 4. ermüdet (a), erschöpft (a).

rời bỏ 1. verlassen vt; 2. verwerfen vt, ablassen vt, aufgeben vt.

rời chân sich auf den Weg begeben, eine Reise antreten.

rời mắt aus den Augen verlieren.

rời rá 1. zerstreut (a), verstreut (a); 2. nicht geeint, nicht vereint; 3. (ngb) übermüdet (a), überanstrengt (a), überarbeitet (a).

rời rạc 1. zusammenhanglos (a), unzusammenhängend (a); (z. B. eine Rede); 2. x. rời rã (2).

rời tay sich trennen, scheiden vi, sich verabschieden.

rơm, rơm rạ Stroh n; *lúa* ~ (ngb) Strohfeuer n; *mũ* ~ Strohhut m.

rơm rác 1. Stroh n und Müll m; 2. (ngb) Kleinigkeit f, Begatelle f.

rơm rơm feuchte Augen bekommen, sich die Augenrot weinen.

rơm rinnen vi, fließen vi; ~ *nước mắt* die Tränen fließen.

ròm flach (a), banal (a), abgedroschen (a).

ròm geziert (a), gekünstelt (a), unecht (a), geschraubt (a), aufgeblasen (a); *thói* ~ Aufgeblasenheit f, Schwulst m.

ròm schattig (a).

rơn sướng sehr froh, freudig (a).

rờn rợn ängstlich (a); verängstigt (a).

rợn 1. (sich) ängstigen vi, (sich)

zurückschrecken vi; vor Angst (Schreck) zittern; ~ *gai ốc* vor Angst kalt den Rücken hinunterlaufen; ~ *tóc gáy* vor Angst (Entsetzen) sträuben sich die Haare; 2. fürchterlich (a), schrecklich (a).

rợp 1. schattig (a); 2. Schatten geben (spenden); bedecken vt, verhüllen vt, verdunkeln vi; ~ *mắt* die Augen bedecken; ~ *trời* den Himmel bedecken.

rớt 1. x. rơi; 2. einen Mißerfolg haben, einen Fehlschlag erleiden; 3. x. nhót; 4. Schleim m, Auswurf m; 5. (thì cử) rasseln vi.

rớt dãi Schleim m und Speichel m.

rớt lại zurückbleiben vi.

ru 1. einschläfern vi, in den Schlaf wiegen; ~ *con* das Kind in den Schlaf wiegen; 2. (Interrogativpartikel) wirklich?, nicht wahr?; *đẹp lắm ~?* ist es schön so?

ru ngủ einschläfern vi.

ru rú sich verschließen, sich absondern.

rú 1. (durchdringend) schreien vi, heulen vi; *sợ ~ lên* vor Angst aufschreien; 2. Berg m mit dichtem Waldbestand m.

rù 1. traurig (a), betrübt (a), melancholisch (a), schwermütig (a); 2. kränklich (a).

rù rí 1. flüsternd (adv), raunend (adv).

rù rờ langsam (a), träge (adv).

rù rù x. rù.

rủ 1. zu überreden suchen, zureden vt; für sich einnehmen, für gewinnen; 2. herabfallen vi; *tóc ~ ngang vai* das Haar fällt auf die Schultern.

rủ rê zu überreden suchen, jmdm. zureden, auf jmdn. einreden; verführen vt.

rủ rí flüstern vi, raunen vi.

rủ 1. herunterhängen vi, herabfallen vi; *cờ ~* Trauerfahne f; 2. vor Müdigkeit (Ermattung), umfallen vi.

rủ bỏ wegwerfen vt, abwerfen vt, absetzen vt.

rủ liệt müde (a), erschöpft (a), entkräftet (a).

rủ rượi zerzaust (a), zerraut (a), wirr (a); *dầu tóc ~* zerzaustes Haar n.

rủ tù lange Zeit im Gefängnis eingekerkert sein.

rùa Schildkröte f; (ngb) *chậm như ~* langsam wie eine Schildkröte f.

rùa beschimpfen vt, verwünschen vi; *nguyền ~* schmähen vt, verfluchen vt.

rúc 1. durchschlüpfen vi, eindringen vi, (sich) einschleichen; 2. pfeifen vi, heulen vi; *tàu thủy ~ còi* die Schiffssirene beult.

rúc rích cười ~ verstohlen (hoặc verhalten) lachen.

rục x. rữa.

rục rịch sich vorbereiten, sich fertig machen.

rục xương verfault bis zum Knochen.

rui Dachleiste f; Dachlatte f (für die Dachschildeln).

rủi, rủi ro Unglück n, Pech n, Mißerfolg m.

rủi abgelebt (a), alterschwach (a).

rum (Ph) Rum m.

rùm 1. Lärm m, Skandal m, Spektakel m; *lầm ~ lên* Lärm, Spektakel machen; 2. Mineralsalz n.

rùm beng x. rùm (1).

run 1. zitternd (adv); 2. zittern vi, beben vi, (er)schauern vi; ~ *tay* die Hand zittert.

run rẩy zittern vi, schauern vi, schauern vi.

run rủi zufällig (a), glücklich sein.

run run 1. zitternd (adv), bebend (adv);

2. zittern vi, beben vi, schauern vi.

run sợ sich fürchten, vor Angst zittern.

rùn einziehen vi, zusammenziehen vi; ~ *vai* die Schulern heraufziehen.

rùn verschmachten vi, vergehen vi; *sương ~ người* vor Wonne vergehen.

rùn chí verzagt sein, mutlos werden, den Mut verlieren; ~ *sòn lòng* vor Kummer gebrochen sein.

rụn xuống seine Kräfte erschöpfen; erschöpft sein.

rung (sich) bewegen, in Bewegung schwingen vi, schütteln vi, rütteln vi; ~ *cây* den Baum schütteln; ~ *chuông* klingeln; die Glocke läuten.

rung cảm gerührt (bewegt) sein.

rung chuyển erschüttern vi, in Bewegung bringen, ins Schwanken bringen; beben vi.

rung động 1. schütteln vi, rütteln vi, in Bewegung bringen; 2. (ngb) bewegen vi; aufrütteln vi, erschüttern vi.

rung dùi die Keule wackeln.

rung rinh erschüttern vi, in Bewegung bringen, wankend machen.

rung rung 1. sich schütteln; 2. schwingen vi, in Bewegung sein.

rúng rinh ~ *tiền* Geld ausreichen, genügen vi, reich an Geld.

rùng 1. Schüttelfrost haben; 2. (er)zittern vi, (er)beben vi, schauern vi (z. B. vor Furcht, Entsetzen); 3. großes Fischfangnetz n.

rùng mình zusammenfahren vi, (er)zittern vi, (er)beben vi, schauern vi.

rùng rợn fürchterlich (a), schrecklich (a), schreckenerregend (a), grauhaft (a).

rùng rinh x. *đùng dình*.

rụng abfallen vi, (her) abbröckeln, herabfallen vi; *lá ~* die Blätter fallen.

rụng rời 1. schwach werden, von Kräften kommen; 2. von Furcht ergriffen sein, von Grauen erfaßt sein.

ruốc 1. Fleischmehl n; 2. kleine Garnele f; *mắm ~* Garnelensoße f.

ruồi Fliege f; ~ *trâu* (Pferde-) Bremse f.

ruồi nhặng Fliegen f/pl.

ruổi verfolgen vt, nachjagen vt, nachsetzen vt.

ruộm x. *nhuộm*.

ruồng, ruồng bỏ verlassen vt, im Stich lassen.

ruồng bõ umzingeln und vernichten.

ruồng rẩy x. *ruồng*.

ruộng Feld n; *làm ~* das Feld bestellen.

ruộng bậc thang Terrassenfeld n.

ruộng đất Böden m; Feld n.

ruộng lúa Reisfeld n.

ruộng muối Salzfeld n.

ruộng nương Felder n/pl.

ruộng rế Pachtfeld n.

ruột 1. Därme m/pl, Eingeweide pl, innere Organe pl; 2. (ngb) Herz n, Gefühle n/pl, Sinne m/pl; 3. blutsverwandt (a), eigen (a), leiblich (a); *anh em ~* Blutsbrüder m/pl.

ruột dư x. *ruột thừa*.

ruột gà Feder f, Spirale f.

ruột gan 1. Darm m und Leber f; 2. (ngb) Gefühle n/pl, Sinne m/pl.

ruột già (gi/phẫu) Dickdarm m.

ruột ngựa thẳng ~ offenherzig (a);

gerade (a), freierzig (a).

ruột non (gi/phẫu) Dünndarm m.

ruột rà Blutverwandtschaft f.

ruột thịt (ngb) blutsverwandt (a),
leiblich (a), nahestehend (a).

ruột thừa (gi/phẫu) Blinddarm m; *dau*
~ Blinddarmentzündung f.

ruột tượng langer Reisbeutel m, -
schlauch m.

rút 1. herausziehen vt, holen vt, heraus-
nehmen vt; ~ *thăm* das Los ziehen;
2. auswerten; ~ *kinh nghiệm* Erfah-
rungen auswerten, die
Schlußfolgerung ziehen; 3. senken vi,
sinken vi, fallen vi; sich verringern,
sich vermindern; 4. (zurück) weichen,
sich zurückziehen; abziehen; ~ *quân*
die Truppen abführen.

rút bớt kürzen vt, verringern vt, ver-
mindern vt, herabsetzen vt.

rút cục endlich (adv); schließlich (adv),
zuletzt (adv).

rút lui (zurück) weichen vi, sich
zurückziehen, den Rückzug antreten;
dạo quân ~ zurückweichende Armee
f.

rút ngắn ver-, abkürzen vt, verringern
vt, reduzieren vt.

rút phép die Genehmigung abziehen
~ *thông công* excommunizieren vi.

rút ra herausziehen vt, -holen vt,
herausnehmen vt.

rút ruột 1. etw. aus der Mitte heraus-
ziehen; 2. das Beste opfern, sein
Wertvollstes geben.

rút einziehen vi, sich zusammenziehen;
~ *cổ* den Hals in die Schultern ziehen.

rút rè zaghaft (adv), schüchtern, scheu
(a).

rúa so, auf diese Weise, derart.

rửa 1. (sich) waschen, abwaschen vt;
abspülen vt, säubern vt; ~ *mặt* das
Gesicht waschen, sich waschen; ~
nhục die Schmach (Schande) abwas-
chen; 2. ~ *anh* schärfen vt, scharf
machen entwickeln vi.

rửa tội 1. beichten vi, eine Beichte
ablegen; 2. taufen vi; *phép* ~ Taufe
f.

rửa ráy sich waschen.

rữa 1. verwelken vi, verblühen vi; *hoa*
tàn nhị ~ die Blumen welken, (ngb)
die Schönheit verblühtet; 2. (ver)faulen
vi, vermodern vi; verwesen vi; *chín*
~ faul (a), verfaul (a), überreift (a).

rựa Hackmesser n.

rực 1. sehr hell, hell erleuchtet; 2.
glänzend (adv); strahlend (adv); 3.
glühend (a); heiß (a).

rực lửa entflammen vt, entfachen vi.

rực rỡ glänzend (a), strahlend (a),
glanzvoll (a), prächtig (a).

rừng rúc stark (a), kräftig (a); sehr
(adv); *đen* ~ pechschwarz,
kohlrabenschwarz (a); *khóc* ~ bittere
Tränen weinen.

rừng rưng sich einstellen, auftreten
vi; ~ *nước mắt* die Tränen treten in
die Augen.

rừng 1. Wald m, Waldung f; ~ *già*
Dschungel m, Urwald m; 2. wild (a);
lợn ~ Wildschwein n.

rừng cấm verbotener Wald m.

rừng hoang unbebauter Wald m.

rừng ngập mặn im salzigen Wasser
liegender Wald m.

rừng ngập nước im Wasser liegender
Wald m.

rừng rậm dichter Wald m.

rừng núi Wälder m/pl und Berge m/pl;
Dschungel m.

rừng rú Wälder m/pl.

rừng rực entflammen vi; *ngọn lửa bốc lên* ~ die Flamme lodert empor.

rừng tía (Phật) (nát bàn) Nirwana n.

rừng trồng bepflanzt Wald m Kul-
turwald m.

rước 1. empfangen vt, bewillkommen
vt, aufnehmen vt; ~ *khách* Gäste
empfangen; 2. einen Umzug machen;
demonstrieren; *dám* ~ Festumzug m.

rươi Seekurke f Seewalze f; *dắt như*
~ guter Absatz m.

rươi bespritzen vt, begießen vt, bespren-
gen vt, übergießen vt.

rười rười traurig (a), betrübt (a), kum-
mervoll (a).

rười die Hälfte *trăm* ~ hundertfünfzig;
một vạn ~ fünfzehntausend.

rười Hälfte f; *hai cân* ~ zweieinhalb
Kilo; *bằng* ~ um das Anderthalbfache.

rướm austreten vi, hervortreten vi; ~
máu das Blut tritt hervor; es blutet.

rườm verworren (a), verwickelt (a).

rườm lời redselig (adv), langatmig
(adv).

rườm rà verwirrt (a), unklar (a), wirr
(a); *lời vắn* ~ verworrener Sprachstil
m.

rườm tại schmutzig zu hören sein.

rướn sichrecken, sichrecken;
ausrecken; ~ *cổ* den Halsrecken.

rượu eine Vorliebe hegen für.

rượu Truhe f.

rường Balken m, Träger m.

rường cột Balken m und Pfeiler m;
Stütze f; Säule f; ~ *của nước nhà* die
Grundpfeiler des Staates.

rượt 1. verfolgen vt, nachjagen vt,
nachsetzen vt; 2. üben vt, trainieren
vt.

rượt bắt nachjagen und ergreifen vt,
fangen vt, erwischen vt.

rượu Alkohol m; Schnaps m; *cát* ~
Schnaps brennen.

rượu bổ Likör m für gesundheit,
Stärkelikör m.

rượu chát herber Rotwein m.

rượu chè 1. Wein m und Tee m; 2.
(ngb) Trunk m, Trunksucht f Sauferei
f.

rượu đế Reisschnaps m.

rượu khai vị Apéritif m.

rượu lậu geschmuggelter Alkohol m;
Hausbranntwein m.

rượu mạnh Heißschnaps m.

rượu nếp Reisschnapps m.

rượu ngọt Likör m

rượu nho Traubwein m

rượu rum (Ph.) Rum m

rượu thuốc alkoholische Medikament
n

rượu vang Wein m

rứt 1) zupfen vt, herunterreißen vt; 2)
aufhören vi, einstellen vt, beenden vt,
abbrechen vt

rứt zerreißen vt, zerfetzen vt





sa 1. (hinein-, hinunter)fallen vi, fallen lassen, herabfliegen; *chim* ~ der Vogel fliegt herab; ~ *bầy* in die Falle gehen; ~ *lưới* in das Netz gehen; *tuyết* ~ der Schnee fällt; 2. Seidengaze f; 3. Sand.

sa bản Modell n, Relief n.

sa bồi Schwemmland n, alluvialer Boden m.

sa chân 1 stolpern vi, straucheln vi; 2. ~ *lơ bước* (ngb) einen Fehltritt tun.

sa cơ unglücklich werden, vom Unglück getroffen werden.

sa đà auf Abwegen geraten.

sa đọa demoralisiert (a).

sa khoáng mineraler Sand m.

sa lầy 1. im Sumpf versinken; 2. in eine auswegslose Lage geraten.

sa mạc Wüste f.

sa môn Buddhistischer Priester m.

sa mù dichter Nabel m.

sa ngã (Moral, Sitte) verfallen vi, in Verfall geraten.

sa nhân (*thực*) wilder Kardamon m.

sa sẫm 1. dunkel (a), düster (a), verfinstert (adv); *nét mặt* ~ finsternes Gesicht n; 2. sich verfinstern, sich bewölken, sich trüben, sich verdüstern.

sa sút in Verfall geraten, verfallen vi; in Armut geraten.

sa thạch Sandstein m.

sa thai Fehlgeburt f.

sa thải entlassen, kündigen vi; abbauen vi.

sa tim (y) Herzlähmung f.

sa trường Schlachtfeld n.

sa tử cung Gebärmuttervorfall m.

sá verneiden vt, ablehnen; keine Beachtung schenken.

sá bao ungeachtet der Menge, mengenmäßig belanglos (adv).

sá chi dessenungeachtet.

sá kể nicht zu erwähnen, trotzdem (adv).

sà 1. sich neigen, sich (nieder)beugen, sich senken; 2. herabgleiten; *máy bay* ~ *xuống* das Flugzeug fliegt im Tiefflug; 3. sich einmischen; sich zugesellen.

sà ích Kutscher m.

sà lan (Ph.) Lastkahn m, Scheppekahn m.

sà lúp Boot n, Motorboot n.

sả 1. (*thực*) Zitronell n; *dầu* ~ Zitronellöl n; 2. (zer)spalten vt, zerhauen vt; 3. *x. xả* (1); 4. (*động*) Eisvogel m; opfern; ~ *cánh* ermüdet, erschöpft; entkräftet.

sả thân sich opfern.

sách 1. Buch n; ~ *giáo khoa* Lehrbuch n; 2. Art f, Weise f, Methode f, Mittel n, Taktik f.

sách dẫn Bibliographie f.

sách lược Vorhaben n; Plan m;
Strategie f.

sách mé unhofflich (a), takltos (a),
flegelhaft (a).

sách nhiều über das Maß hinaus
fordern; erpressen vt, herauspressen.

sách trắng Weißbuch n.

sách truyện Chronik f, Geschichte f.

sách vở Buch n und Heft n, Lehmaterial
f.

sách xanh Grünbuch n.

sạch 1. rein (a), sauber (a); *áo ~* saubere
Kleidung f; 2. vollständig (a), völlig
(a), ganz (a).

sạch bóng ganz sauber, glanz sauber.

sạch khô trockend (a), alle (adv), aus
(adv), '(ngb) in Not.

sạch lâu lâu staublos (a); x. *sạch bóng*.

sạch mắt dem Blick angenehm, für
den Blick anziehend; schön (a).

sạch nhẵn 1. ganz sauber; 2. bis zu
Ende; vollständig (a), ganz (adv),
vollkommen aus (a).

sạch nước trockend (adv); (ngb) schön
cô ta trông ~ lấm sie sieht schön aus

sạch sế x. *sạch* (1).

sai 1. falsch (a), fehlerhaft (adv); irrig
(a); falsch machen, sich irren, sich
täuschen; ~ *hẹn* das Wort brechen,
den Termin nicht halten; 2.
fruchttragend (adv); 3. beauftragen
vt, gebieten vt, heißen vt; 4. abkom-
mandieren vt, beordern vt.

sai áp hypothekarisch (a), Hypotheken-;
Hypothek f; 2. Beschlagnahme f des
Vermögens

sai bảo x. *sai* (3).

sai bét völlig falsch.

sai biệt verschieden (a), unterschied-

lich (a).

sai chân Beinverenkung f.

sai cử ermächtigen vt, beordern vt,
delegieren vt.

sai dị x. *sai biệt*.

sai dịch Bote m, Kurier m.

sai khác differenziert (a).

sai khiến x. *sai* (3).

sai khớp verrenken vi, ausrenken vi,
verstauchen vi; Verrenkung f;
Verstauchung f.

sai lạc falsch (a), unrichtig (a), irrig
(a).

sai lầm falsch (a), irrig (a), irrtümlich
(a); sich irren; sich täuschen, sich
versehen; Fehler m, Irrtum m, Ver-
sehen n.

sai ngoa unehrlich (a), unaufrichtig
(a).

sai nha Diener m (bei Mandarinern).

sai nhảm x. *sai lầm*.

sai phái x. *sai cử*.

sai phạm fehlgehen vi, treten vi,
verstoßen gegen; Fehltritt m, Verstoß
m.

sai quả guter Ertrag von Früchten.

sai số (toán) Ebweichung f; ~ *cho
phép* zulässige Abweichung f,
Toleranz f.

sai số đo Meßfehler m.

sai suyển fehlerhaft (adv), falsch (a).

sai ước ein Verprechen verletzen, eine
Übereinkunft brechen; eine Ab-
machung nicht einhalten.

sai trái irrig (a), irrtümlich (a).

sai xương x. *sai khớp*.

sái verrenken vi, ausrenken vi,
verstauchen vi; ~ *chân* den Fuß
verstauchen; 2. sich irren, sich
täuschen, sich versehen von

sái 1. unrecht (a); Rest f, gerauchten Opium in der Pfeife; 2. verrenken vt, ausrenken vt, verstauchen vt; ~ *chân* den Fuß verstauchen; 3. sich irren, sich täuschen, sich versehen.

sài Grind m (auf dem Kopf).

sài cầu Hyäne f.

sài kinh Krämpfe m/pl; Zuckungen f/pl, Konvulsion f (bei Kindern).

sài lang 1. Wolf m; 2. (ngb) Bestie f, bestialischer (grausamer) Mensch m.

sài phí durchbringen vi, vergeuden vi, verschleudern vi.

sải Abstand m zwischen zwei ausgestreckten Armen; *boi* ~ kraulen; Kraulen n (Schwimmart).

sải cánh Arm ausverrenken.

sải tay eine Länge von ausgestreckten Armen.

sái 1. ~ *chùa* (Phật) Tempelmönch m; 2. ~ *dò* Fährmann m.

sam rau ~ (thực) Portulak m.

sam Krustentier m; *tóc đuôi* ~ Zöpffrisur f, Hängezöpfe m.

sám hối bereuen vi; empfinden; Reue f

sám nguyện zerknirscht (a), Zerknirschung f, Reue f.

sàm báng verleumden vt, anschwärzen vt, Übles nachreden.

sàm nịnh ausschwarzen vi, katzbuckeln vi, diffamieren vi, verketzeln vi; Verleumdung f

sạm (Haut) sich bräunen.

sạm mặt 1. scheu (a); 2. argwöhnisch (a).

san 1. glätten vt, ebnen vt; 2. verbessern vt, korrigieren vt, berichtigen vt; 3. (auf)teilen vt.

san bằng 1. glätten vt, ebnen vt; 2. dem Erdboden gleichmachen; planieren vt.

san định (cổ) präzisieren, genauer formulieren.

san hà x. *son hà*.

san hô Koralle f.

san phẳng x. *san bằng*.

san sát eng (a), gedrängt (a).

san sẻ einteilen vi, verteilen vi, aufteilen vi.

sán 1. (động) Bandwurm m; 2. sich nähern, nahekommen.

sán khí (y) Nierenentzündung f, Blasenentzündung f.

sán lạn glänzend (a), strahlend (adv); prächtig (a).

sàn Fußboden m, Diele f; ~ *tàu thủy* Schiffsdeck n; *nhà* ~ Pfahlhaus n.

sàn gác oberer Fußboden m.

sàn nhảy Tanzbühne f, Tanzfläche f, Tanzsaal m, Fußboden zum Tanzen.

sàn sàn 1. fast (nahezu) gleich; 2. mittelmäßig (adv), durchschnittlich (adv).

sàn sát sehr eng verbunden, dicht (a), engmaschig (a), gedrängt (a).

sản 1. herstellen vt, erzeugen vt, produzieren vt; 2. Gegenstand m, Ding n.

sản bà Hebamme f, Geburtshelferin f.

sản dục (groß-) aufziehen vt.

sản khoa Geburtshilfe f; Entbindungswissenschaft f.

sản lượng 1. Produktion f, Erzeugung f; *tổng* ~ Bruttoproduktion f; 2. Produktionsumfang m, -kapazität f.

sản nghiệp Eigentum n, Besitz m, Vermögen n.

sản phẩm Produkt n, Erzeugnis m, Fabrikat n; *tổng* ~ *xã hội* gesellschaftliches Gesamtprodukt n.

sản phụ Gebärende f; Wöchnerin f.

sản vật Erzeugnis n, Produkt n.

sản xuất produzieren vt, herstellen vt, erzeugen vt; ~ *thặng dư* Mehrwert produzieren; Produktion f; Herstellung f, Fabrikation f; *phương thức* ~ Produktionsweise f; *quá trình* ~ Produktions-, Fertigungsprozeß m; *tư liệu* ~ Produktionsmittel n.

sạn Steinchen n; Sandkörnchen n.

sạn thận Nierenstein m.

sang 1. fahren vt, verreisen (z.B. in ein anderes Land); 2. (hin) übergehen vi, überschreiten vi, -treten, -wechseln; 3. (hin) übersetzen vi (z.B. über einen Fluß); 4. bekannt (a), geachtet (a), angesehen (a), geschätzt (a); 5. fein (a), elegant (a), prächtig (a).

sang đoạn (weg)nehmen vi, sich fremdes Eigentum aneignen.

sang độc Geschwür n.

sang máu Blutübertragung f.

sang ngang 1. übersetzen vi (über den Fluß); 2. sich ein zweites Mal verheiraten; 3. ehebrüchig werden.

sang sáng dämmern, hell! werden, tagen.

sang tay der anderen Hand übergeben; wieder verkaufen vt.

sang tên das Eigentumsrecht einer anderen Person abtreten (überlassen).

sang trọng 1. geachtet (a), angesehen (a), geschätzt (a); 2. elegant (a); prächtig (a), luxuriös (a).

sáng 1. hell (a), licht (a), leuchtend (a); leuchten vi, scheinen vi, glänzen vi; 2. *buổi* ~ Morgen m; ~ *hôm nay* heute morgen; 3. (ngb) klug (a), geschickt (a).

sáng bạch helles Tageslicht n.

sáng biện fest -durchsetzen vt, begründen vt, errichten vt.

sáng bóng leuchtend (a), glänzend (a).

sáng chế schaffen vt, erfinden vt; Erfindung f.

sáng choang sehr hell, grell (a); sehr hell leuchten. (scheinen).

sáng chói blendend (a), grell (a), in die Augen stechend; blenden vi.

sáng dạ klug (a), geschickt (a), intelligent (a).

sáng giăng Mondlicht n.

sáng giờ klarer Himmel m; Morgen m, Frühe f.

sáng khởi (cổ) schaffen vt, aufbauen vt, gründen vt.

sáng kiến Initiative f, Entschlußkraft f.

sáng láng geschickt (a), klug (a).

sáng lập (be)gründen vt, schaffen vt, ins Leben rufen; aufbauen; *hội nghị* ~ Gründungsversammlung f; Konstituierende Versammlung f.

sáng lòa blendend (adv), grell (a), in die Augen stechend.

sáng lói flammend (adv), lichterloh (a).

sáng mai morgen früh.

sáng mắt 1. gute Sehkraft f, gutes Sehvermögen n; 2. (ngb) einsehen vi, begreifen vi, sich klar werden.

sáng ngày heute morgen, Morgen m, Frühe f.

sáng nghiệp ein Unternehmen (Geschäft) gründen.

sáng ngời glänzend (a), strahlend (a), leuchtend (a); *tương lai* ~ leuchtende Zukunft f; glänzen vi, strahlen vi, leuchten vi.

sáng quắc 1. (Augen) lebendig, lebensvoll (a); 2. klug (a), geschickt (a).

sáng rực blendend (adv), grell (adv), in die Augen stechend.

sáng sao Sternlicht n, Sternschein m.

sáng soi scheinen vt, glänzen vt, beleuchten vt, illuminieren vi.

sáng sớm früh am Morgen.

sáng sủa 1. klar (a), hell (a), licht (a);

2. (ngb) klug (a), gescheit (a).

sáng suốt scharfsinnig (a), klug (a); scharfsinnig sein; klarsehen vt.

sáng tác ab-, verfassen vt, schaffen vt; ~ *nhạc* komponieren vt.

sáng tai hellhörig (a).

sáng tạo schöpferisch (a); *bản năng* ~ schöpferische Begabung f; schaffen vt, gründen vt; Schaffen n.

sáng thế Weltschöpfer m; Weltschöpfung f.

sáng tỏ klar (a), überzeugend (adv), einleuchtend (a).

sáng trăng mondlicht n, Mondschein m.

sáng trí klug (a), gescheit (a), weise (adv).

sáng trời x. sáng giờ.

sáng trưng hell leuchtend, strahlend (adv).

sàng (durch)sieben; ~ *gạo* Reis durchsieben; Sieb n.

sàng lọc (aus) sortieren vt.

sàng sảy (durch)sieben

sảng 1. im Fieber sprechen, phantasieren vt, irrreden vt; 2. (ngb) vor Angst den Kopf verlieren.

sảng khoái (Stimmung, Laune) munter f), frisch (a), leicht (a), gehoben (a).

sanh x. sinh.

sánh 1. vergleichen vt, gegenüberstellen; *không gì ~ bằng* unvergleichbar (a), nicht zu vergleichen; 2. überlaufen, -fließen; 3.

zäh (a), dickflüssig (a).

sánh bước in einer Reihe gehen; in Gleichschritt gehen.

sánh duyên, sánh đôi eine Ehe eingehen.

sánh như verglichen mit, Vergleich zu.

sánh tày ähnlich sein, ähneln vi, gleichen vi.

sánh vai Seite an Seite, Schulter an Schulter; in einer Reihe (Schulter an Schulter) gehen.

sành 1. bewandert (a), erfahren (a), beschlagen (a), meisterhaft (a); *tay* ~ Kenner m, Sachverständiger m, Fachmann m; 2. Fayence f; *dồ* ~ Fayencegeschirr n, -artikel m/pl.

sành sanh völlig (adv), ganz (adv), vollständig (adv); *tiêu diệt sạch* ~ vollkommen vernichten.

sành sỏi x. sành (1).

sao 1. Stern m; ~ *Bắc cực* Polarstern m; ~ *Kim Venus* f; 2. warum?, weshalb?; *có ~?* aus welchem Grund?; 3. rösten vt; 4. abschreiben vt, kopieren vt; ~ *nguyên văn* vom Original abschreiben; 5. Fettauage n.

sao bắc cực Polarstern f.

sao băng Sternschnuppe f, Meteor n.

sao bằng nicht gleich, nichtzu vergleichen; 2. die Urkunde f kopieren f.

sao chép abschreiben vt, eine Kopie machen.

sao chế Arznei zubereiten.

sao cho so, daß...

sao chổi Komet m.

sao đang, sao đành ist es denn möglich?

sao hôm Abendstern m.

sao hỏa (thiên) Mars m.

sao láng vernachlässig , versäumen
(a), ünacht (a).

sao kim Venus f.

sao lục x. sao chép.

sao mai Morgenstern m.

sao mộc Jupiter m.

sao nổi über (adv), außerbegabt (adv);
-möglich (adv), überfähig (adv).

sao nở x. sao đang.

sao sa x. sao băng.

sao tẩm 1. rösten vt und einweichen
vt; 2. Arznei zubereiten.

sao tập ansammeln vt, zusam-
mentragen vt, -stellen vt.

sao thủy Merkur m.

sao tua x. sao chổi.

sao vàng 1. erröten vi; 2. gelb rösten
vt; 3. Goldenstern f; *cờ đỏ* ~ rote
Fahne f mit Goldenstern f; *huân
chương* ~ Goldensternmedaille f.

sao vậy warum, wieso.

sáo 1. Rohrfeife f, Flöte f; 2. Drossel
f; 3. Modellsatz m; 4. Rouleau n,
Vorhang m; 5. platt (a), inhallos (a),
abgegriffen vt; *câu vắn* ~ leerer Satz
m; 6. (động) Star m.

sáo đen schwarze Hausschwalbe f.

sáo ngữ leeres Geschwätz n, Phrase f,
verschönerter Stil.

sáo sậu x. sáo.

sào 1. Stange f; 2. Flächenmaß, etwa
360 m².

sào huyết 1. Nest n und Höhle f; 2.
(ngb) Stütze f.

sáo geflochtener Korb m.

sáo thai vorzeitig gebären, zu früh zur
Welt bringen.

sạo lügnerisch (a), große (a), Bogen
spucken.

sạo sục x. sục sạo.

sáp 1. wächsern , aus Wachs; Wachs
n; ~ *ong* Bienenwachs n; 2. Salbe f;
Pomade f.

sáp môi Lippenstift m.

sáp nhập x. sát nhập.

sạp Warenladen m.

sát 1. nebeneinander (adv), angrenzend
, nahegelegen ; eng verbunden mit;
sich anschmiegen an; anliegend vi,
angrenzen vi, anstoßen vi, berühren
vi; 2. töten vt, ermorden vt.

sát cánh zusammen ;
gemeinschaftlich; nebeneinander, Seite
an Seite f.

sát da Hautabschwüfung f.

sát đất bis zum Boden; *quần dài* ~
die Hose ist bis zum Boden lang.

sát hạch (nach-, über)prüfen vt, ex-
aminieren vt.

sát hại töten vt, umbringen vt, meuch-
lings ermorden.

sát khí wütend sein, empört sein, sich
entrüsten.

sát máu Muttermord m.

sát nách benachbart sein.

sát nghĩa inhaltsverbunden (adv).

sát nghiệm x. khảo nghiệm.

sát nhân töten vt; ermorden vt,
umbringen vt; Mord m, Totschlag m;
kẻ ~ Mörder m.

sát nhập zusammenschließen vt,
vereinigen vt, angliedern vi, einver-
leiben vi.

sát nhi Kindermörder m.

sát nút beinahe.

sát phạt töten vt, ausrotten vt, ver-
nichten vt.

sát rạt eng aneinandergeschmiegt; eng
anliegend.

sát sao dabei sein.

sát sạt 1. x. sát rạt; 2. passend (adv).

sát sinh schlachten vt; *lò ~* Schlachthaus n.

sát thân sich opfern; Opferung f, Opfern n.

sát trùng antiseptisch (a).

sát vai Schulter an Schulter.

sạt abbrechen vt.

sạt nghiệp ruiniert sein; zugrunde gerichtet sein.

sau 1. hinter (a), hinten (a), nach ; 2. nach, darauf, dann, nachher (adv), später; *hôm ~* den nächsten (folgenden) Tag

sau chót, sau cùng letzter (a), neuester (a), zuletzt; am Ende, schließlich, zu guter Letzt.

sau đây 1. folgend (adv), in der Folge; 2. später (adv), nachher (adv); künftig (a).

sau đó dann , danach , später (adv).

sau hết x. sau chót.

sau khi . hinter, hinten;

sau lưng hinter dem Rücken; in-geheim, im stillen.

sau này, sau này x. say đây (2).

sau nữa 1. überdies (adv), außerdem (adv); 2. darauf, dann, nachher (adv), später (adv).

sau rồi x. sau chót.

sáu sechs; *ngày thứ ~* Freitag m.

say 1. betrunken (a), bezechet (a), berauscht (a); betrunken werden; *ngủ ~* tief schlafen; schlaftrunken sein; 2. (ngb) eine große Vorliebe hegen für.

say bét vollkommen (total) betrunken.

say dù x. say nhừ.

say đắm hingerissen, in Begeisterung

versetzt; sich hinreißen lassen; sich begeistern für, eine Leidenschaft fassen.

say dòn vom Faustschlag trunken.

say mèm x. say nhừ.

say mê hingerissen, von Leidenschaft erfaßt.

say mèm x. say nhừ.

say nắng einen Sonnenstich bekommen; Sonnenstich m.

say nhừ sinnlos betrunken, einen Affen haben.

say rượu angeheitert, betrunken.

say sóng seekrank werden, Seekrankheit f.

say sưa 1. betrunken; betrunken werden; Rausch m, Trunkenheit f; 2. wonnetrunken, in Entzücken versetzt.

say thuốc vom Rauchen schwankend

sảy 1. Pickel m, Finne f; *~ dốt* einen Reiz verspüren; 2. schwingen vt, werfen vt; *~ gạo* Reis werfen

sắc 1. scharf (a), spitz (a); 2. scharfsinnig (a), -sichtig (a); 3. farbig (a), gefärbt (a), bunt (a); Farbe f; Färbung f; 4. Schönheit f; (ngôn) steigende Tonhöhe f (in der vietnamesischen Sprache); 6. eine Arznei zubereiten; 7. kaiserlicher Orden m.

sắc bén 1. scharf (a); 2. wirkungsvoll (a), wirksam (a).

sắc cạnh 1. scharf (a), eckig (a), kantig (a); 2. erfahren (adv), gewiegt (adv), bewandert (adv).

sắc chỉ kaiserliche Verordnung f, Dekret des Kaisers.

sắc diện Antlitz n, Haltung f, Aussehen n.

sắc dục Lüsterheit f, Wollust f, Begier f.

sắc đẹp Schönheit f.

sắc lệnh Erlaß m, Dekret n, Verordnung f.

sắc luật Gesetz n; Erlaß m.

sắc manh Farbenblindheit f.

sắc mặt 1. Gesichtsfarbe f, Teint m;
2. Äußeres n, Aussehen n.

sắc phong Ernennung f.

sắc phục Farbe der Dienst Kleidung f, Uniform f.

sắc sắc không không (Phật) dasein und nicht dasein.

sắc sảo scharfsinnig (a), klug (a).

sắc tài schön und talentiert, begabt (a).

sắc thái Färbung f, Tönung f, Schattierung f, Nuance f.

sắc thuế Steuerordnung f.

sắc thư (của giáo hoàng) päpstliches Dekret n.

sắc tố Pigment n, Farbstoff m.

sắc tướng Anschein m, Ansehen n, Physionomie f.

sắc 1. durch die Nase (heraus)lassen (z.B. Wasser); 2. schlecht riechen, einen scharfen Geruch von sich geben; ~ *mùi rượu* stark nach Alkohol riechen.

sắc gạch 1. Blut aus der Nase lassen; 2. schwer (a), mühevoll (a); *làm* ~ (ngb) wie ein Ochse arbeiten.

sắc máu bluten lassen; ~ *mũi* bluten aus der Nase; *làm* ~ kräftend arbeiten, vollerschöpf arbeiten.

sắc sỡ bunt(farbig) (a).

sắc sụa übelriechend (adv), stinkend (adv), schlecht riechen vi, stinken vi.

sấm 1. Kammer f, Raum m; 2. Schlauch m; 3. *nhà* ~ billiges Hotel; Freudenhaus; öffentliches Haus.

sấm, sấm sanh (ein) vt, kaufen vt, erwerben vt, sich anschaffen.

sấm sửa 1. vorbereitungen treffen; 2. kaufen vt, erwerben vt, sich anschaffen.

sấm vai (s/khẩu) eine Rolle spielen.

sấm dunkel (a), dämmerisch (a).

săn 1. weidmännisch, Jagd-; jagen vt, Jagd f; *đi* ~ auf die Jagd gehen; *người đi* ~ Jäger m; 2. verfolgen vt, nachsetzen vt, -stellen; ~ *kẻ gian phi* einem Verbrecher nachjagen; 3. straff zusammengeflochten, fest zusammengewickelt.

săn bắn jagen vt, Jagd f.

săn bắt verfolgen vt, nachstellen vt nachjagen vt.

săn đón herzlich empfangen.

săn lại sich drängen, gedrängt (a).

săn sần bräunlich (a); *nước da* ~ bräunliche Haut f

săn sóc sich sorgen, sich kümmern um; pflegen vt.

săn tay Armel hochziehen; behilflich (a), bereits sein; was zu tun.

săn Maniok m; *bột* ~ Tapioka f

sẵn 1. zur Verfügung stehen (haben), verfügbar sein; *để* ~ bereitstellen, zur Verfügung stellen; 2. bereit(willig); bereit sein.

sẵn ăn sẵn mặc reich (a), ausreichend zum Essen und Verkleiden; wohlhabend (adv), wohllebend (adv).

sẵn có zur Verfügung haben, verfügbar sein, bereit haben.

sẵn dịp anlässlich, aus Anlaß; bei Gelegenheit.

sẵn lòng freiwillig (a), aus freiem Antrieb; bereit hilfsbereit.

sẵn sàng bereit(willig) vorbereitet; bereit sein.

săng 1. Sarg m; 2. (thực) Dachstroh n.
săng sặc vor Lachen ersticken, sich halb totlachen.

sắp 1. bald (a), in Kürze; 2. (an)ordnen vt, aufstellen vt; 3. zusammenlegen vt, aufschichten vt, -stapeln vt; ~ *đống* auf einen Haufen werfen; aufhäufen vt.

sắp ấn eine Funktion absetzen.

sắp chữ (ấn) setzen; ~ *bằng máy* Maschinensatz m; ~ *bằng tay* Handsatz m.

sắp đặt (an)ordnen vt, aufstellen vt, einteilen vt, planen vt.

sắp đồng haufen vt.

sắp hàng x. xếp hàng.

sắp mưu Intrigue bereiten, Kabale f haben.

sắp sẵn 1. vorbereiten vt; 2. zur Verfügung stellen; bereitstellen vt.

sắp sửa 1. fast (a), bald (a), beinahe (a); 2. (vor)bereiten; sich fertig machen; sich bereitmachen (etw. zu tun).

sắp xếp anordnen vt, aufstellen vt; in Ordnung bringen, regeln vi.

sắt 1. eisern; Eisen n; *mỏ* ~ , Eisenbergwerk n; 2. (ngb) fest (a), unerschütterlich (a), standhaft (adv); 3. vertrocknet (a), ausgetrocknet (a).

sắt cầm 1. Gitarre f und Zither f; 2. (ngb) Gattenliebe f, eheliche Liebe f.

sắt đá 1. Eisen n und Stein n; fest (a), hart (a), unerschütterlich (adv), standhaft (a).

sắt lại zusammen ziehen vi, erhärten vt; *mặt anh ta* ~ sein Gesicht erhärtet.

sắt non ungenügend gehärtetes Eisen n.

sắt người schlank (a), schwächlich (a), dürrig (a).

sắt son treu (a), ergeben (a).

sắt tây Blech n.

sắt thép 1. Eisen n und Stall m; 2. (ngb) stählern, eisern, fest (a).

sắt vụn Alteisen n, Eisenschrott m.

sâm Ginsengwurzel f.

sâm sâm dämmerig (am Abend).

sâm si etwas verschieden, unähnlich (a), unregelmäßig (a).

sâm nghiêm majestätisch (a).

sấm 1. Donner m; *tiếng* ~ Donnerschlag m, -grollen n; *trời* ~ es donnert; 2. Prophezeiung f; Weissagung f.

sấm ký Prophezeiungen f/pl, Weissagungen f/pl (in Büchern).

sấm ngôn, sấm ngữ x. sấm (2).

sấm sét 1. Donner m und Blitz m; 2. (ngb) stark (a), heftig (a), gewaltig (a).

sấm truyền (weit voraussehende) Prophezeiung f.

sầm 1. krachend (adv); polternd (adv), donnernd (adv); 2. mit Kraft, kraftvoll (a); 3. dunkel (a), finster (a); dunkeln, sich verfinstern.

sầm sầm ziemlich dunkel; dämmerig (a).

sầm sập rauschend (adv).

sầm uất 1. (Wald) dicht, hochgewachsen, urwüchsig (a); 2. (ngb) dicht bewohnt und voller Lärm.

sầm dunkeln vi, dämmern, finster werden.

sầm dunkel (a); *đỏ* ~ dunkelrot.

sậm sực knirschend (adv), knisternd (adv).

sân Hof m; Platz m; ~ *trường* Schulhof m.

sân băng Eisbahn f, Schlittschuhbahn f.

sân bay Flugplatz m.

sân bay vũ trụ Kosmodrom n.

sân bóng Fußballplatz m, -feld n.

sân chơi Spielplatz m.

sân ga Bahnsteig m; Bahnhof m.

sân gác Veranda f, Terrasse f.

sân khấu Bühne f; ~ *ngoài trời* Freilichtbühne f; ~ *quay* Drehbühne f.

sân lai (văn) Eltern f.

sân lúa Tenne f.

sân quần (thể) Tennisplatz m.

sân rồng Kaiserhof m.

sân thượng x. sân gác.

sân trình konfuzianische Lehranstalt f.

sân vận động Stadion n.

sấn 1. sich werfen, sich stürzen, hineindrängen; 2. schnell, sofort, gleich.

sấn sổ angreifend (a), kriegerisch (a); ~ *xông vào kẻ thù* sich verwegen auf den Feind stürzen; *ăn nói* ~ Frechheiten sagen.

sấn ngang durchüber-, querdängen vt; schneiden vt.

sần uneven (a), nicht glatt; rauh (a); *da* ~ raube Haut f.

sần sật knabbernd (adv).

sần sùi rauh (a), schwielig (a).

sần grob (a), rauh (a).

sấp 1. mit dem Gesicht nach unten; *mặt* ~ Kehr-, Rückseite f; *nằm* ~ auf dem Bauch liegen; 2. bis; *từ* ~ ... ~ ... von... bis...

sấp bóng das Licht verdeckend.

sấp mặt (ngb) undankbar sein.

sấp ngửa eilig (a), unsicher (a); unehrlich (a).

sập 1. herabsinken vi, -fallen, sich herabsenken; ~ *màn* den Vorhang herunterlassen; 2. ein- *v*, zusammenfallen vi; einstürzen vi; *nhà muốn* ~ das Haus droht einzustürzen; 3. schließen vt, zuschlagen vt, zufallen vt; ~ *bẫy* die Falle schlägt zu; ~ *cửa* die Tür fällt zu; 4. Bettstelle f (mit Verzierungen).

sập mỏ Erdwachs n.

sập sùi ab und zu, von Zeit zu Zeit (adv).

sập sùi dauerlich (a); *mưa* ~ dauerliches Regen n.

sâu 1) Insekt n; *rau nào ~ nấy* welche gemüse dasselbe Insekt; *răng* ~ angefaulter Zahn m; 2) tief, *chiều* ~ Tiefe f, *y* ~ tiefe Gedanken f

sâu (bọ) Insekt n.

sâu cay scharf (a), satirisch (a), beißend (adv).

sâu bệnh Schädling n; *trừ* ~ Schädlingsbekämpfung f.

sâu do Spannwurm m.

sâu độc, sâu hiểm boshaft (a), hinterlistig (a), grausam (a).

sâu hiểm intrigant (a), ränkesüchtig (a).

sâu hoắm sehr tief.

sâu kén Raupe f.

sâu mọt 1. Insekt n und Holzwurm m; 2. bestechlicher Mensch m, käuflicher Mensch; 3. Parasit m, Schmarotzer m.

sâu quầng Eitergeschwür n, Eiterbeule f.

sâu răng Zahnfäule f.

sâu róm Raupe f.

sâu rộng tief und breit, gründlich (a);
kiến thức ~ unfassende Kenntnisse
f/pl.

sâu rượu Schnapsauger m.

sâu sát unmittelbar (a), direkt (a).

sâu sắc tief eingehend, durchdringend
(adv).

sâu thăm x. sâu hoắm.

sâu trùng eingefallen (a), eingesunken
(a), tief gelegen.

sâu xa x. sâu sắc.

sấu Krokodil n; *nước mắt cá* ~
Krokodilstränen f/pl.

sầu traurig (a), kummervoll (a),
vergrämt (a); Kummer m, Traurigkeit
f; Schwermut f.

sầu bi sehr traurig, tief bekümmert;
untröstlich; tief betrübt sein; tiefe
Betrübnis f.

sầu cảm melancholisch (a),
schwermütig (a); Melancholie f,
Schwermut f.

sầu hận Verdruß m; Ärger m.

sầu khổ gram-, kummervoll (a), leidend
(a); sich grämen, Leid tragen; Gram
m, Kummer n; Not f, Unglück n.

sầu mộng düster (a), nachdenklich (a),
traurig (a), melancholisch (a); bedauer-
licher Traum m.

sầu muộn, **sầu não** vom Kummer
gebrochen, gramgebeugt; Kummer m,
Gram m.

sầu oán x. sầu hận.

sầu riêng kummevoller Traum m,
schmerzlicher Traum m.

sầu thảm trübselig (a), freudlos (a),
tragisch (a).

sầu tư Wehmut f, Schwermut f,
Melancholie f.

sây sát, **sây** zerkratzt (a), abgekratzt
(a), zerschunden (a).

sấy getrocknet (a), gedörst (a); trocknen
(a), dörren (a); *lò* ~ Trockenofen m;
thịt ~ Dörrfleisch n.

sẩy 1. entgleiten vi, entfallen vi, ver-
lieren vi; 2. verpassen vt, versäumen
vt; 3. plötzlich (a), auf einmal, uner-
wartet; 4. x. xảy ra.

sẩy con Mißlingen n, fehlgebären,
scheitern vi

sẩy chân stolpern vi.

sẩy khi falls (konj), wenn (konj).

sẩy miệng sich versprechen, einen
falschen Zungenschlag tun;
ausplaudern.

sẩy tay aus der Hand gleiten; fallen
lassen.

sẩy thai eine Frühgeburt haben.

sậy Ried n, Rohr n; sehr schlank; *gầy
như* ~ abgemagert (a).

se aus-, ver-, eintrocknen vi, zusam-
menschrumpfen vi, sich zusammen-
ziehen.

se lòng aus drückend, auswindend
(adv), schmerzliches Gefühl.

se mình sich nicht wohlfühlen,
kränkeln vi

se sẽ leise, gedämpft; im Flüsterton.

sẻ öffnen, aufmachen; auseinanderfal-
len; ~ *tay* die Hand öffnen.

sẻ sẻ 1. (tượng thanh) halbieren surrend
vt; 2. niedrig (a), tief (a).

sẻ sẽ x. se sẽ.

sẻ 1. teilen vt, spalten vt; ~ *dôi*
halbieren; ~ *gỗ* Holz spalten; 2.
(động) Sperling m; Spatz m.

sẻ đồng (động) Ammer f.

sẻ móng Fundament n ausgraben, auslegen.

sẻ 1. werden ; *trời ~ mưa* es wird regnen; 2. leise (a), gedämpft; *nói ~* leise sprechen.

sẻc (Ph.) Scheck n.

sẻm anbrennen vi, verbrennen vi; *cơm ~* angebrannter Reis m; *da ~* sonnenverbrannte Haut f.

sen 1. Lotos m; *hạt ~* Lotoskern m; 2. junges Dienstmädchen n.

sen dằm Gendarm m.

seo giấy Papierschneiden; *máy ~* Papierschneidemaschine f.

sẻo Narbe f, Schramme f, Schmiß m.

sẻo trâu Nasenring m.

sẻt 1. Blitz m; 2. Rost m; 3. (Geschirr) voll, (an)gefüllt (a).

sẻ 1. *lợn ~* Muttersau f; 2. *gái ~* (khẩu ngữ) alte Frau f; 3. fettig (a)

sẻ weit in die Länge gezogen; herunterhängen vi.

sẻ sẻ beschwerlich (a), langsam (a).

sẻn (động) Schnecke f, Ackerschnecke f.

sẻn sẻt 1. dick (a), dickzähflüssig (a); 2. schlurfen; knirschen.

sẻnh Kastagnette f.

sẻnh sẻnh klar (a), offensichtlich (a); augenscheinlich (a).

sẻnh 1. nachlässig (a), unaufmerksam (a), unachtsam (a); 2. entgehen vi, entgleiten vt, verpassen vt.

sẻp eingesunken , eingefallen ; am Boden liegend; einsinken, sich senken.

sẻt x. sẻn sẻt (1).

sẻu, sẻu tẻt Geschenk n des Bräutigams für die Eltern der Braut.

sẻu (động) 1. Kranich m; *dàn ~ bay qua* die Kraniche ziehen; 2. ermüdet

(a), erschöpft (a).

sẻu bọt mẻp geifern vi, sabbern vi.

si begeistert (a), entflammt (a); 2. dumm (a), närrisch (a), einfältig (a).

si -linh (Anh) Schilling m.

si gốc dumm (a), närrisch (a), einfältig (a).

si tình (Liebe f), entflammt (a); entbrannt (a).

si tưởng sich falsche Illusionen machen.

si sehr (schwarz).

si Großhandel m; *bán ~* im Großhandel (engros) verkaufen.

si mạ beleidigen vi, verletzen vt, kränken vi.

si nhục in Verruf bringen; Schimpf m; Schmach f, Schande f.

si vả x. si mạ.

si 1. Gelehrter m; Wissenschaftler m; gebildeter Mensch m; 2. (cờ) Läufer m.

si dân gebildete Menschen m/pl, kultivierte Leute pl.

si diện Ehre f, Ehrgefühl n (eines Gelehrten); Würde f, Ehrgefühl n; *dùng để mất ~* laß nicht die Ehre verlieren.

si khí 1. Würde f eines Gelehrten; 2. Kampfgeist m, eines Soldaten.

si phu 1. Intellektuelle m/pl; 2. angesehener Mensch m (Gelehrter m).

si quan Offizier m.

si số Anzahl f der Schüler.

si tốt Soldaten m/pl.

si tử Prüfling m, Examenskandidat m.

sủa x. sảy chân.

sẻch plötzlich (a), unerwartet (a) auf einmal (adv).

siểm nịnh schmeichlerisch (a); schmeicheln vi

siểm trá schmeichlerisch (a) und schlau (a); schmeicheln und sich verstellen (schlau sein).

siển kiến unklug (a), unwissend, ungebildet (a), ungelehrt (a).

siển ngôn einfache Rede f, Wort n.

siêng fleißig (a), emsig (a), eifrig (a); ~ *học* feißig lernen.

siêng năng fleißig (a), emsig (a); Fleiß m, Eifer m.

siết x. **xiết**.

siêu 1. Teekanne f, -kessel m; 2. langschäftige Stichwaffe f; 3. mehr als; außer (a); ultra-; ~ *thực* unreal (a).

siêu âm Ultraschall m.

siêu bạt überlegen sein; übertreffen, herumwandern

siêu cách Ausnahme m; Sonderrecht n, Privileg n; optimal (a).

siêu cường Supermacht f, überkräftig (a).

siêu dẫn (lý) Superleiter m.

siêu điện thế Überspannung f, höchste Spannung f.

siêu đẳng außerordentlich (a), extra (a), im höchsten Grade.

siêu giạt wegtreibend (a), schwimmend (adv).

siêu hạn unbegrenzt (a), endlos (a), unendlich (a).

siêu hiển vi Supermikroskopisch (a)

siêu hiện thực surrealistisch (a).

siêu hình metaphysisch (a); Metaphysik f.

siêu loại beste Sorte f, Superklasse f.

siêu lòng verlobt (a), verliebt (a), willfährig (a).

siêu mịn superfein (a)

siêu ngữ học Metalinguitik f.

siêu nhân übermenschlich (a); Übermensch m.

siêu nhiên übernatürlich (a), unnatürlich (a).

siêu phàm, siêu quần un-, außergewöhnlich (a).

siêu thanh x. **siêu âm**.

siêu thoát sich von Dasein befreien.

siêu tuyệt vortrefflich (a), überlegen (a), hervorstechend (a).

siêu vẹo schräg (a), wachend (adv).

siêu vi trùng Virus m; ~ *học* Virusforschung f.

siêu việt transzendent (a), außerordentlich (a), ausgezeichnet (a), überlegen (a).

sim Myrtengewächs m.

sin sít enganliegend (a), dicht (a).

sinh 1. gebären vi, zur Welt bringen; erzeugen vt, erschaffen vt; hervorbringen vt; entstehen vt; Geburt f; Erschaffung f; Entstehen n; 2. werden; 3. leben vi, existieren vi.

sinh bệnh krankheitserregend (a), pathogen (a).

sinh bình 1. das ganze Leben; 2. am Leben sein.

sinh bệnh x. **sinh bệnh**.

sinh chuyện x. **sinh sự**.

sinh con gebären vt

sinh cơ 1. Existenzmittel ausfindig machen; ~ *lập nghiệp* sich sein Brot erarbeiten; Existenzmittel n; 2. Lebenstätigkeit f, Tätigkeit f des Lebensorganismus.

sinh diệt schöpfen und vernichten.

sinh dục geschlechtlich (a), sexuell (a); *cơ quan* ~ Geschlechtsorgan n; *hạn*

chế ~ Malthusianismus; *dời sống* ~ Sexualleben n; *bệnh học* ~ Sexualpathologie f; *giáo dục* ~ Sexualpädagogik f; *dạo đức* ~ Sexualethik f; *tâm lý* ~ Sexualpsychologie f.

sinh dưỡng gebären und aufziehen.

sinh đẻ gebären (a); Geburt f, Entbindung f; *kế hoạch* ~ Geburtsplan m.

sinh địa học Biogeographie f.

sinh đồ Bakkalaureus m, Abiturient m.

sinh đôi Zwillings m, Doppelgeburt f.

sinh động lebendig (a), lebhaft (a), rege (a); beweglich (a); *thí dụ* ~ lebendiges Beispiel n.

sinh hạ x. sinh đẻ.

sinh hàn (kỹ) Kälteerzeugung f.

sinh hóa (sinh) sich vermehren.

sinh hóa học Biochemie f.

sinh hoạt 1. Leben n; Lebensweise f, alltägliches Leben n; ~ *phí* Lebenshaltungskosten pl; *già* ~ Existenzminimum n; *mức* ~ Lebensstandard m; 2. Beschäftigung f, Betätigung f; ~ *dạng* Parteiarbeit f.

sinh học Biologie f; *khí hậu* ~ Bioklima n.

sinh học động học Zoobiologie f.

sinh kế 1. Lebensweise f; 2. Existenzmittel pl; Lebensbedingungen f/pl.

sinh khí Lebensenergie f, -kraft f.

sinh linh Dasein n, seelisches Leben n.

sinh lợi vorteilhaft (adv), einträglich (a), gewinnbringend (adv); Nutzen tragen; Vorteil bringen, von Nutzen sein.

sinh lực Lebenskraft f.

sinh ly sich für das gartz Leben trennen (voneinander scheiden).

sinh lý physiologisch (a); ~ *học* Physiologie f.

sinh mạng, sinh mệnh Leben n, Schicksal n.

sinh năm đẻ bầy kinderreich (a).

sinh nghi zweifeln vi, verdächtigen vi.

sinh nghiệp Lebensberuf m.

sinh ngữ lebende Sprache f.

sinh nhai Leben n, Existenz f.

sinh nhật Geburtstag m; *ăn mừng* ~ Geburtstag feiern.

sinh nở x. sinh đẻ.

sinh phần zu Lebzeiten vorbereitetes Grab n.

sinh phúc Glück n gedeihen.

sinh quán Geburtsort m.

sinh quyển Biosphäre f.

sinh sắc erfolgreich (a), gedeinlich (a).

sinh sản hervorrufen vi, erzeugen vt, herstellen vt, produzieren vt; Erzeugung f, Herstellung f, Produktion f.

sinh sát leben lassen und töten; *quyền* ~ Recht n über Leben und Tod.

sinh sôi 1. ~ *nảy nở* anheranwachsen vi, sich entwickeln; zunehmen, sich vermehren; 2. sich fortpflanzen.

sinh sống leben vi, existieren vi.

sinh sự Konflikte f schaffen; Streit m suchen.

sinh tật 1. (Gewohnheit) sich verschlechtern, sich verschlimmern; 2. (Krankheit) sich verschlimmern.

sinh tậ 1. x. sinh tật; 2. unehrlich handeln.

sinh thai (động) Viviparie.

sinh thái học Ökologie f.

sinh thành x. sinh dưỡng.

sinh thời in seinem Leben n.

sinh thú Lebensfreude f, -lust f, -mut m.

sinh thực sich vermehren, sich fortpflanzen; Vermehrung f; Fortpflanzung f; *bản năng* ~ Fortpflanzungstrieb m; *tế bào* ~ Embryonalzelle f.

sinh tiền 1. (nhạc) Kastanetten; 2. in Leben, in der Lebenszeit f; als im Dasein (n).

sinh tiền x. sinh thời.

sinh toàn ganz und unverseht bleiben.

sinh tố Vitamin n; *bệnh thiếu* ~ (y) Avitaminose f.

sinh tồn leben vi, existieren vi; Existenz f, Dasein n, Sein n; *dấu tranh để* ~ Existenzkampf m.

sinh trắc Biometrie f.

sinh trứng (động) ovipar (adv), eierlegend (adv).

sinh trưởng aufwachsen groß werden.

sinh tử leben und sterben; Leben n und Tod m; *vấn đề* ~ Frage f über Leben und Tod m, am entscheidenden Frage.

sinh vật 1. lebendes Wesen n; 2. organisch (a), biologisch (a); ~ *học* Biologie f; *hóa* ~ Biochemie f.

sinh viên Student m.

sính Neigung haben, gern haben; mögen; sich interessieren für.

sính lễ, sinh nghi 1. Hochzeitgeschenk n; 2. sich streng an das Protokoll halten.

sinh 1. Sumpf m, Morast m; *đất* ~ Sumpfboden m; 2. anschwellen vi, sich aufblähen.

sinh sịch tuckern vi, klopfen vi, klappern vi.

sít 1. *chữ viết* ~ enganeinder; dicht (a); 2. (động) Sultanina f, Rosine f, gedrängte Schrift f.

sít sao 1. x. sít; 2. geizig (a).

sịt 1. *den* ~ pechschwarz; 2. ~ *mũi* schwer durch die Nase atmen.

so 1. vergleichen vi, gegenüberstellen vi; 2. erstgeboren; *con* ~ Erstgeborener m.

so bì neidisch sein, beneiden, mißgönnen.

so dây (nhạc) stimmen.

so do neidisch sein, mißgönnen.

so đo 1. vergleichen vt, gegenüberstellen; 2. beneiden vt.

so dũa Eßstäbchen verteilen.

so kè x. so đo.

so le ungleich (a), verschieden (a), unterschiedlich (a).

so mẫu Muster vergleichen.

so sánh vergleichen vt, einen Vergleich anstellen, gegenüberstellen.

so vai mager (a), hautartig (a), knauserig (a), abgemagert (a), dünn (a), sich zusammenziehend.

sò (động) Venusmuschel f.

sò kleine eßbare Muschel f.

sò huyết rote Meeresausster f.

sọ Schädel m; *dánh bể* ~ den Schädel einschlagen.

sọ dừa 1. (thực) Kokosnuß f; 2. (giải) Schädel m.

sỏ Kopf m (eines Tieres).

soàn soạt rascheln vi.

soạn zusammenstellen vt, abfassen vt, verfassen vt, komponieren vt; ~ *sách* ein Buch verfassen; *nhà* ~ *kịch* Dramatiker m; Bühnenschriftsteller

m; 2. ordnen (a), in Ordnung bringen; vorbereiten; zurechtmachen vi.

soạn giả Autor m, Verfasser m.

soạn thảo entwerfen vt, skizzieren vt, umreißen vt.

soát kontrollieren vt, (nach-, über)prüfen vt, untersuchen vt.

soạt rascheln vi.

sóc 1. Dorf m, Gemeinde f; 2. (động) Einhornchen.

sọc gestreift (a); Streifen m (bei Stoff); *vải* ~ kariert Stoff m.

sọc sạch stockend (a), tukkernd (adv), klopfend (adv).

soi 1. er-, beleuchten vi, erhellen vi; bestrahlen vi; 2. ~ *guong* in den Spiegel sehen; 3. (ngb) sich ein Beispiel nehmen; 4. mit Licht jagen; ~ *cá* Fische mit der Fackel fangen.

soi bóng widerspiegeln vt.

soi móc neugierig (a), kurios (a); wißbegierig (a).

soi mới kritisch (a); zerpfücken vi.

soi rọi, soi sáng er-, beleuchten vi, erhellen vi; illuminieren vi, beleuchten vi.

soi tỏ scheinwerfen vi.

soi xét (näher, genauer) besehen vt; untersuchen vt, prüfen vt.

sói 1. Wolf m; 2. kahl(köpfig); Glatze f, Kahlkopf m.

sỏi 1. *dá* ~ Kies m, Kiesel(stein) m; 2. erfahren (a), bewandert (a), kundig (a); ~ *dời* Lebenserfahrung besitzen.

sỏi niệu Harnkies m, Blasenstein m.

sỏi thận Nierstein m.

sỏi tim Kardiolith f.

sỏi 1. klar (a), deutlich (a), bestimmt (a), verständlich (a); *nói* ~ klar sprechen, deutlich reden; 2. x. sỏi (2).

sòm sòm dünn (a), schlank (a), gebrechlich (a), mager (a), knockig (a).

sòm dünn (a), schwach (a), knockig (a), schlank (a), abgemagert (a), abgenommen (a), mager (a); viel (a), reich (a); ~ *người hơn ~ của* reich von Kindern besser als vom Geld.

son 1. Zinnober n; 2. rot; *môi* ~ rote Lippen f/pl; 3. Lippenstift m; 4. ergeben (a), anhänglich (a), treu (a); 5. kinderlos (a); *vợ chồng* ~ kinderloses (junges) Ehepaar n; 6. Glück n, glücklich (a); *hôm nay anh ta* ~ heute ist er glücklich; 7. (Ph.) Lohnung f, Wehrsold m; Soldatengehalt n.

son phấn Schminke f und Puder m, Kosmetik f.

son sắt 1. Zinnober m und Eisen n; 2. (ngb) ergeben, anhänglich (a), treu (a).

son sê (junge) kinderlose Frau f.

son trẻ jung und schön (a), ehelos (a), unverheiratet (a), Junggeselle m.

són 1. ausscheiden vi, absondern vi; *dái* ~ Harnträufeln n; 2. geizig sein.

sòn sòn gebärfreudig (a).

song 1. (thực) Rotin m; 2. doch (a), aber (a), allein (a), jedoch (a); 3. Gitterfenster n; 4. Gitter n; 5. wortb Paar n.

song (động) Thunfisch m.

song ấm zu zwei beim Teetrinken n.

song ảnh Doppelbilder n/pl.

song bào Zwiembryo f.

song đường x. song thân.

song hành 1. parallel (a), gleichlaufend; parallel (ver)laufen; 2. zu zweit gehen.

song đối ngẫu bidual (a).

song đối xứng bisymmetrisch (a).

song hỉ Hochzeit f, Doppelfreude f.
song hôn bigamisch (a); Doppelehe f, Bigamie f.
song le (je) doch (a), aber (a).
song mã Pferdepaar n; xe ~ Pferdegespann n.
song kiếm mit zwei Schwertern.
song nhi Zwillinge pl.
song phi hochschlagen (mit Füßen).
song phương beiderseitig (a), bilateral (a).
song phúc bikomplex (a).
song sắt Eisengitter n.
song song 1. gleichlaufend (adv), parallel; 2. gleichzeitig (a).
song thai Zwillinge pl.
song thân Eltern pl.
song sinh Zwillingengeburt f, Zwillingspaar n.
song the Fenstergardine f.
song thê x. song hôn.
song toàn Eltern noch am Leben sein.
song tuyến bilinear (a).
song vận doppelsilbig (a), zweisilbig (a), Konsonnanz f.
sóng 1. Welle f; ~ *biển* Meereswellen f/pl; ~ *cả* große Welle f, Woge f; 2. (lý) Welle f; 3. sich wiegen, sich schaukeln (auf dem Wasser); 4. überfließen; 5. in der Größe (Länge) vergleichen; 6. parallel, gleichlaufend; 7. (Faden, Faser) nebeneinander herlaufend, nicht ineinander verwickelt.
sóng ánh sáng Lichtwelle f.
sóng bức xạ ausgestrahlte Welle f.
sóng cầu Kugelwelle f.
sóng dài lange Welle f.
sóng dọc Longitudinalwelle f.
sóng địa chấn Bodenwelle f.

sóng đối Gegenwelle f.
sóng giao thoa interferierende Welle f.
sóng hài harmonische Welle f.
sóng gió 1. Wellen f/pl und Wind m; Unwetter n, Sturm m; 2. (ngb) Unglück n, Mißgeschick n, Elend f, Not f.
sóng kích nổ Detonationswelle f.
sóng ngầm Unterströmung f, Unterwelle f.
sóng nhiệt Thermowelle f.
sóng nhiễu Störwelle f.
sóng sánh schwappen vi.
sóng soài, sóng sụt sich in ganzer Länge ausstrecken, der Länge nach hinstrecken.
sóng thần Flutwelle f, Sturmflut f.
sóng tình Liebenswelle f.
sóng triều Flut f.
sóng vô tuyến Radiowelle f.
sóng xung Kopfwelle f.
sòng 1. Spelunke f, Spielhaus n; Spielhöhle f; 2. Schöpfeimer m; 3. ehrlich (a), gerade (a), offen (a), aufrichtig (a); *nói* ~ offen sprechen.
sòng bạc x. sòng (1).
sòng phẳng genau berechnen, exakt abrechnen.
sòng sọc 1. gestreift (a), Streifen m/pl; 2. locker (a), nicht fest; 3. unverwandt starren.
sóng unhöflich (a); *nói buông* ~ unhöfliche Rede f; 2. Bambusboot n.
sót übrigbleiben; als Rest verbleiben; *chẳng ~ một ai* alle ohne Ausnahme, Keiner fehlt.
sọt Korb m (aus geflochtenem Bambus); ~ *dụng giấy* Papierkorb m.
sô großmaschiges Gewebe n.

sô - cô -la (Ph.) Schokolade f.

sô sát sich zanken vi, sich treiten.

sô -vanh (Ph.) chauvinistisch (a); *chủ nghĩa* ~ Chauvinismus m.

số 1. Zahl f, Ziffer f, Anzahl f; ~ *chẵn* gerade Zahl f; ~ *lẻ* ungerade Zahl f; ~ *nguyên* ganze (volle) Zahl f; 2. Nummer f; ~ *nhà* Hausnummer f; 3. Lotterie f; Gewinn m; ~ *độc đắc* hauptgewinn m; 4. Schicksal n, Geschick n; Los n; *tốt* ~ gutes Schicksal n.

số ả -rập arabische Zahl f.

số ảo (toán) imaginäre Zahl f.

số bị nhân Multiplikant m.

số bình phương Quadratzahl f.

số chi Ausgaben f/pl.

số chia (toán) Divisor m.

số dư Differenz f, Anweichung f, Übermaß m.

số đen Mißerfolg m, Fehlschlag m.

số đỏ glückliches Schicksal n, Vorteilhaft f.

số đông die meisten; viele (a); Mehrheit f, Mehrzahl f.

số giới Schicksal n.

số hạng (toán) Glied n.

số hiệu Nummer f, Zahl f; ~ *thứ tự* laufende Nummer f; *dánh* ~ numerieren vt.

số học Arithmetik f.

số hữu tỷ rationale Zahl f.

số ít Minderheit f, Minorität f.

số không Null f.

số không đổi (toán) unveränderliche Größe f.

số kiếp Schicksal n, Geschick n.

số la mã Römische Zahl f.

số là eigentlich (a), wirklich (a),

tatsächlich (a).

số lập phương Kubikzahl f.

số liệu Daten pl, Angaben f/pl; ~ *kỹ thuật* technische Daten pl.

số lượng Anzahl f, Menge f, Quantität f.

số mạng, số mệnh Schicksal n, Geschick n, Los n.

số một 1. Nummer Ein n; 2. beste (a), erste (a).

số mũ (toán) Potenzexponent m.

số mục Ordnungszahl f, fortlaufende Nummer f.

số nguyên tố Primzahl f.

số nhân (toán) Multiplikator m.

số phải chia (toán) Dividend m.

số phận x. số mạng.

số thành (toán) Ergebnis n, Resultat n.

số thặng Rest m; (thương) Remitenden n/pl; (toán) übriggebliebene f/pl.

số thập phân Dezimalbruch m.

số thu Einnahmen f/pl; *tổng* ~ Gesamteinnahmen f/pl.

số thuật Astrologie f, Sterndeutung f

số thứ tự Ordnungszahl f.

số thực reale Zahl f.

số thương (toán) Quotient m.

số trị algebraische Formel f.

số trung bình Durchschnitt m, Mittelwert n.

số từ Numerale f, Zahlwort n.

số vi phân Differential n.

số vô tỷ irrationale Zahl f.

số ưu tiên Vorzugzahl f.

sồ, sồ sề dick (a), belebt (a), grob (a).

sổ 1. Notizbuch n, -block m; Merkbuch n; 2. senkrechte Linie f; 3. aus-, durchsteichen; 4. entschlüpfen vi,



- entlaufen vi, sich befreien, ausbrechen vi; ~ *lòng* in die Freiheit gelangen; 5. sich entwirren, ausfransen.
- sổ bị vong** Memorandum n, Mahnzeichen n, Denkschrift f.
- sổ bộ** Steuerregister n.
- sổ chi thu** Rechnungsbuch n, Rechenschaft f.
- sổ dự toán** Kostenanschlagbuch n.
- sổ đen** schwarze List f.
- sổ điền** Landregister n.
- sổ giá thú** Hochzeitregister n.
- sổ hưu** Rentenbuch n.
- sổ kết** Kassenbuch n.
- sổ kho** Warenverzeichnis n (eines Magazins, Kaufhauses).
- sổ lòng** zur Welt bringen.
- sổ lương** Lohnsbuch n.
- sổ mũi** Schnupfen m.
- sổ phạt** Strafenbuch n.
- sổ sách** Rechnungsbuch n; Register n.
- sổ số** Lotterie f.
- sổ tay** Notizbuch n, -block m, Merkbuch n, Handbuch n.
- sổ thu** Einnahmehbuch n.
- sổ toẹt** aus- vt, durchstreichen vt, annullieren vt.
- sổ vàng** Goldbuch n, Erinnerungsbuch n, Ehrenbuch n.
- sổ, sổ sàng** unhöflich (a), unziemlich (a), ungebührend (a).
- sộc x.** sòng sộc.
- sôi** 1. kochend (a), siedend (a), wallend (a); kochen vi, siedend vi, wallen (vi); *điểm* ~ Siedepunkt m; 2. knurren vi, kollern vi; ~ *bụng* der Magen knurrt.
- sôi động** aktiv (a), lebendig (a), lebhaft (a), anregend (a).
- sôi gan** sich ereifern, sich erhitzen, aufbrausen vi, -fahren.
- sôi kinh nấu sử** fleißig (a), tüchtig (a); gründlich (a), vielseitig (a); lernen (a).
- sôi nổi** enthusiastisch (a), temperamentvoll (adv).
- sôi nước mắt** (ngb) erschöpft (a), ermüdet (adv), entkräftig (a); fertig sein, fertig auf dem Docht sein.
- sôi sục** wallend (a), siedend, kochend (adv).
- sôi tiết** sich sehr ärgern, sich in den Arsch beißen.
- sồi** 1. grobe Seide f; 2. Eiche f.
- sồn sồn** eilig (a), geräusch (a), gelärmt (a), unruhig (a).
- sồn sột** 1. nicht gar, halbreif; 2. geräuschvoll.
- sông** Fluß m; ~ *nhánh* Zufluß m; Nebenfluß m; *giòng* ~ Flußstömung f.
- sông cái** Hauptfluß m, Mutterfluß m.
- sông đào** Wasserkanal m.
- sông ngân hà** Milchstraße f, Milchbahn f; *hệ ngân hà* Milchstraßensystem n.
- sông ngòi** Flüsse m/pl.
- sông núi** Flüsse m und Berge m, Land m, Vaterland n.
- sống** 1. lebend (a), lebendig (a), am Leben; *bắt* ~ lebendig fangen, gefangen nehmen; leben; 2. roh (a), frisch (a), nicht gekocht; *rau* ~ frisches Gemüse n; *thịt* ~ frisches (rohes) Fleisch n; 3. (Vogel) Männchen n; 4. Rücken m; Rückseite f; ~ *mũi* Nasenrücken m.
- sống chân** Schienbein n.
- sống chết x.** sinh tử.
- sống còn** 1. leben vi, existieren vi; Leben n, Existenz f; 2. lebenswichtig

(a), aktuell; *vấn đề* ~ lebenswichtiges (aktuelles) Problem n.

sống dao stumpfe Kante f des Messers.

sống động x. sôi động.

sống đời ewig lebend (adv).

sống đục unehrliches Leben n, trübenes Leben n.

sống đường Straßenmitte f.

sống giờ chết giờ sehr peinlich (a), leitend (adv), elend (adv).

sống lại sich beleben; ins Leben zurückkehren.

sống lâu Laugeleben n.

sống lưng Wirbelsäule f.

sống mái 1. (Vögel) Männchen n und Weibchen n; 2. (ngb) entscheidend; *trận* ~ Entscheidungsschlacht f.

sống mòn im Elend leben; Armut f.

sống nhăn noch nicht gar.

sống sít unreif (a), grün (a), roh (a); nicht gar.

sống sót am Leben bleiben.

sống sượng unanständig (a), unschicklich (a), anstößig (a).

sống tạm flüchtig Leben, vergänglich Leben.

sống thác x. sinh tử.

sống thừa unnützlich leben, sinnlos leben, unbedeutend leben.

sống trâu đường ~ holpriger Weg m.

sống sộc rasch (a), eilig (a), mit Ungestüm.

sống x. số (4).

sống miệng nicht hinter dem -Berge halten, unverblümt aussprechen.

sộp 1. wohlhabend (a), vermögend (adv), bemittelt; 2. elegant; (động) cá ~ Wels m

sốt 1. warm (a), heiß (a); 2. erhöhte

Temperatur f; Fieber n.

sốt âm ý Maskenfieber n.

sốt cách nhật Wechselfieber n.

sốt dẻo 1. warm (a); heiß (a); 2. (ngb) jüngst (a), neulich (a), vor kurzem geschehen, aktuell (a).

sốt kinh niên hektisches Fieber n.

sốt mê sảng rasendes Fieber n, mit Fieberwahn behaftet n.

sốt nhiễm trùng Infektionsfieber n.

sốt phát ban Scharlach m.

sốt rét Malaria f.

sốt ruột ungeduldig (a), vor Ungeduld brennen.

sốt sảng eifrig (a), voll Eifer, eifrig sein.

sốt thương hàn Unterleibsfieber n Unterleibstypus m.

sốt sữa Milchfieber n.

sột soạt rauschen vi, rascheln vi, knistern vi.

sơ 1. anfänglich (a), ursprünglich (a); zuerst (adv), anfangs; 2. Anfangs-; elementar; primitiv (a), unentwickelt, auf einer niedrigen Entwicklungsstufe stehend; einfach, gewöhnlich (a); 3. fremd (a); *quen* ~ etwas bekannt; *thân* ~ entfernte Verwandte pl; 4. nachlässig (a), oberflächlich (a).

sơ án erster Urteilspruch m.

sơ bộ vorläufig (a), einleitend (a), vorhergehend (adv); Anfangs-; *hiệp định* ~ Vorvertrag m.

sơ cứu erste Hilfe f.

sơ cáo 1. erste Variante f, erster Entwurf m; Original n; 2. einen Entwurf (ein Konzept) machen.

sơ cấp niedrigst (a), unterst (a); erste (unterste) Stufe f; erste Instanz f; *tòa*

án ~ Gerichtshof m erster Instanz;
trường ~ Grundschule f.

sơ chí erste Absicht m, Vorhaben n.

sơ đẳng elementar (a), Anfangs-,
Grund-; der ersten Stufe; primär (a).

sơ đồ Schema n.

sơ giản einfach (a), gewöhnlich (a),
schlicht (a), vereinfachen.

sơ giao vor kurzem bekannt geworden.

sơ học Elementarbildung f, Grundausbildung f.

sơ hở Mangel m, Schwäche f;
Nachlässigkeit f; Indiskretion f.

sơ kết ein vorläufiges Fazit (deine
vorläufige Bildanz) ziehen.

sơ khai anfänglich (a), anfangs (a),
am Anfang m; *xã hội* ~ Urgesellschaft f.

sơ khảo erste Prüfung f.

sơ khoáng nachlässig (a), fahrlässig
(a); (ngb) schlampig (a).

sơ khởi Anfang m; anfänglich (a),
anfangs

sơ khuyết 1. ungenügend (a), unzureichend (a), unvollständig (a); 2. nachlässig (a), fehlerhaft (a).

sơ lược kurz (a), gedrängt (a), knapp
(a), kurz zusammengefaßt.

sơ mi (Ph.) Oberhemd n.

sơ nguyệt Neumond m.

sơ nhật aufgehende Sonne f.

sơ phạm erstmalig straffällig werden.

sơ phát neu auftreten (erscheinen).

sơ phòng geringe (a), Bewachung f,
nachlässiger Schutz m.

sơ qua flüchtig (a), oberflächlich (a).

sơ sài 1. x. sơ lược; 2. nachlässig (a);
einfach (a); *ăn mặc* ~ sich nachlässig
kleiden.

sơ sinh neugeboren (a), Neugeborenes
n.

sơ sơ 1. kurz (a), knapp (a); kurzgefaßt
(a); 2. nachlässig (a), flüchtig (a),
oberflächlich (a).

sơ suất unaufmerksam (a).

sơ tán evakuieren vi; Evakuierung f.

sơ thảo entwerfen vt, skizzieren vt;
Entwurf m, Konzept n.

sơ thẩm (luật) einen Prozeß (ein Ver-
fahren) in erster Instanz führen.

sơ thứ zum ersten Male.

sơ tình x. sơ ý.

sơ tuyển 1. erster Wahlgang m; 2. erste
Auswahl f.

sơ ý Versehen n, Versäumnis n, Unachtsamkeit f, Fehler m.

sớ Gesuch n, Bittschrift f, Eingabe f
(an hohe Persönlichkeiten).

sờ, sờ mó befühlen vt, betasten vt,
anfassen vt, streifen vt.

sờ sẫm, sờ soạng befühlen vt, betasten
vt.

sờ sờ klar (a), augenfällig (a), offen-
sichtlich (a), offenkundig (a).

sở Dienststelle f, Amt n, Institution f,
Behörde f, Betrieb m, Büro n.

sở cấm Polizei f, Polizeibüro n.

sở cầu Wunsch m, Begehren n.

sở cậy hoffen (a), Hoffnung haben; sich
verlassen auf, bauen auf.

sở dĩ aus dem Grund; weil da; weshalb.

sở đắc Wissen n, Erfahrung f, Fähigkeit
erworben, angeeignet, gesammelt.

sở đoán Mangel m, Schwäche f.

sở hữu Eigentum n, Besitz m,
Vermögen n; *quyền* ~ Eigen-
tumsrecht n.

sở Khanh Treuloser m.

sở kiến x. sở đắc.

sở kỳ, sở nguyện Wünsche m/pl;
Begehren n, Verlangen n; Erwartun-
gen f/pl; Hoffnungen f/pl.

sở tại örtlich (a), hiesig (a), ortsansässig
(a); *dân* ~ hiesige Bevölkerung f.

sở thích das, was gefällt; Geschmack
m, Neigung f.

sở thú Zoo m, zoologischer Garten.

sở trường seine starke Seite f, Stürke
f.

sở ước x. sở kỳ.

sợ, sợ hãi (sich) fürchten, Angst haben;
befürchten vi.

sợ quỳnh große Angst haben, sich sehr
fürchten.

sợ sệt ängstlich (a), furchtsam (a),
schreckhaft (a); (sich) sehr fürchten.

sợ sệt ängstlich (a), furchtsam (a),
schreckhaft (a); (sich) fürchten, Angst
haben.

sởi (y) Masern pl; *lên* ~ an Masern
erkranken.

sợi 1. fasrig (a); Faser f, Fiber f; 2.
Faden m, Zwirn m, Garn n; 3. Garn
n, Gespinst n; ~ *bông* Baumwollgarn
n; *nhà máy* ~ Spinnerei f.

sợi đá Abest m.

sợi thủy tinh Glasfaser f.

sớm sớm zeitiger (adv), früher (adv),
morgens (adv).

sớm 1. morgens (a), am Morgen früh
(a); Morgen m, Frühe f; *buổi* ~ der
Morgen; 2. früh(zeitig) (a); vorzeitig
(a); *lúa* ~ frühzeitig gereifter Reis m.

sớm hôm Morgen m und Abend m; den
ganzen Tag.

sớm mai Morgen m.

sớm muộn früh und spät; so... wie so.

sớm ngày mai Morgen früh (adv).

sớm sủa zeitig (a), früh (a).

sớm tối x. sớm hôm.

sởm sở unschicklich (a), unanständig
(a), anstößig (a).

sơn 1. *cây* ~ Lackbaum m; 2. lackieren
(a); Lack m, Firnis m; 3. bergig (a),
gebirgig (a); Berg m; 4. *cá* ~ Berus-
teinfisch m.

sơn ca Lerche f.

sơn cốc 1. Berg m und Tal n; 2.
Bergschlucht f.

sơn cước bergig (a), gebirgig (a); Berge
m/pl; *miền* ~ Gebirgsgegend f, -gebiet
n.

sơn dã 1. ländlich (a), dörflich (a); 2.
weit entfernt, abgelegen.

sơn dân Begbewohner m/pl.

sơn dầu Ölfarbe f; *tranh* ~ Ölgemälde
n.

sơn dương Antilope f.

sơn động Höhle f, Grotte f.

sơn hà 1. Berge m/pl und Flüsse m/pl;
2. (ngb) Heimerde f; Heimat f.

sơn hải 1. Berge m/pl und Meere n/pl;
2. (ngb) weit entfernt.

sơn hào Jagdprodukte n/pl; ~ *hải vị*
Jagd- und Fischereiprodukte n/pl;
(ngb) auserlesenes Gericht n,
Delikatesse f.

sơn hệ Bergkette f.

sơn hổ tước (động) Pfau m.

sơn Khê 1. Bergflüsse m/pl; 2.
Berggebiet n, Gebirge n.

sơn lâm Berge m/pl und Wälder m/pl;
Berg- und Waldgebiete n/pl.

sơn lưu (thực) Rhododendron n, Al-
penrose f.

sơn mạch Bergsystem n.

sơn minh thủy tú romantischer Platz
m, -Ort m.

sơn mài Erzeugnisse n/pl aus Lack;

- tranh* ~ Lackbild n, Lakerei f, Lackmalerei f
- sơn môn** Pagode f (in den Bergen).
- sơn nhân** 1. Bergbewohner m; 2. Einsiedler m, Eremit m.
- sơn phát quang** Leuchtfarbe f.
- sơn pháo** Berggeschütz n; Gebirgsartillerie f.
- sơn son** rot lackieren vt.
- sơn thần** Berggeist m.
- sơn then** schwarz lackieren vt.
- sơn thủy** Berge m/pl und Gewässer n/pl; malerische Landschaft f.
- sơn trà** (thực) Kamelie f.
- sơn trang** Berggehöfte n/pl.
- sơn xỉ** spritzen (mit Lack).
- són lên** aufgeregt (a) sein.
- són sắc** erschrocken vi, erschreckt vi, kopflos vi.
- sòn** 1. den Mut verlieren, mutlos werden; 2. untauglich (a), verbraucht (a), abgenutzt; untauglich werden, verbraucht sein.
- sòn chí, sòn lòng** den Mut verlieren; verzagen.
- sòn** Haar sich sträuben, abstehen (vor Schreck, Entsetzen); ~ *gai ốc* eine Gänsehaut bekommen; ~ *tóc gáy* die Haare stehen vor Schreck zu Berge.
- sòn mớn** voller Lebensfrische.
- sòn sơ** munter (a), frisch (a), lebensvoll (a), freudig (a).
- sót** 1. abnehmen vt, -schütten; 2. vermindern vt, verringern vt.
- su hào** Kohlrabi m.
- sú** vermischen, vermengen, lösen lassen; *thùng ~ bột* Backtrog m.
- sù** 1. dick (a), beleibt (a); dick werden; zunehmen; 2. sich sträuben; abstehen (nach allen Seiten); 3. fusseln vi, ausfransen vi.
- sù lông x. sù** (2).
- sù sỉ** uneben, nicht glatt, rau.
- sụ** 1. groß (a), riesig (a), gewaltig (a); *giàu* ~ steinreich; 2. x. sù (2); 3. kolossal (a), enorm (a), riesig (a); *ho* ~ erstickend (a), husten vi.
- sũa** bellen vi, kläffen vi.
- suất** 1. Teil m; Anteil m; 2. Portion f.
- suất dinh** Steuerzahler m.
- suất lợi nhuận** Rentabilität f.
- suất hối đoái** Austauschrate f.
- suất sưu** Anteil m an Steuern.
- súc** 1. Packen m, Bündel n, Ballen m, Stoß m; ~ *vải* ein Ballen Stoff; *một ~ giấy* ein Stoß Papier; 2. (aus)spülen; waschen; ~ *miệng* den Mund spülen; 3. Haustier m; Vieh n.
- súc mục** Viehzucht betreiben.
- súc sản** 1. Vieh-, Tierzucht f; 2. Produkte n/pl der Tierzucht.
- súc sắc** Würfel m.
- súc sinh** 1. Haustiere n/pl; 2. (Schimpf) Rindvieh!
- súc thủ** hiflos sein, an den Händen gebunden sein.
- súc tích** 1. ansammeln vt, -häufen vt, zusammenlegen vt; 2. inhaltsreich.
- súc xích** Wurst f.
- súc vật** Haustiere n/pl; Vieh n, Tiere pl; -Rindvieh!
- sục** 1. durchsuchen vt, stöbern vt, herum-, durchschnüffeln; 2. morastig werden, versumpfen.
- sục sạo x. sục** (1).
- sục sôi x. sôi sục**.
- sục tìm x. sục** (1), suchen vt, untersuchen vt.
- sục vào** eindringen vt.

sui 1. (thực) Ulme f, Rüster f; 2. Eltern pl der Gatten; *bà* ~ Schwiegermutter f; *ông* ~ Schwiegervater m.

sui gia x. thông gia.

sùi 1. erscheinen vi, sich zeigen; auftreten vi, entstehen vi; 2. x. sần sùi.

sùi bọt schäumen vi.

sùi sụt 1. Tränen vergießen, bitterlich weinen; 2. Regen lang andauernd.

sùi schäumen vi; 2. kochen vi.

sum họp sich versammeln, zusammenkommen, umstehen, umringen vi.

sum sê dicht beieinanderstehend (a).

sum vầy x. sum họp.

sùm sòa Baum weit ausholend, weit verzweigt.

sùm sụp niedrig (a), tief (a), klein (a).

sùm nieder-, umfallen vi; ~ *gối* auf die Knie fallen.

sun sich klein machen, in sich zusammenkriechen (vor Kälte).

sún Zähne faulen.

sụn 1. (gi/phẫu) Knorpel m; 2. (Erde) sich senken; absacken vi, einsinken vi; 3. niederdrücken vi, schwächen vi, hinsinken vi; *mỏi* ~ *cả xương* sehr erschöpft.

sung 1. eingesetzt sein (in eine Funktion); 2. (thực) Maulberfeigenbaum Bergahorn m.

sung chức für einen Posten (ein Amt) ernannt sein.

sung công beschlagnahmen vt, konfiszieren vt, einziehen vi; Konfiskation f; Einziehung f.

sung dật Reichlich, ausgiebig (a), reich (a).

sung huyết Bluterguß m.

sung mãn hinreichend (a), genügend

(a), blühend (adv).

sung quân strafversetzt werden

sung quý in die Staatskasse einzahlen.

sung sức stark (a), kräftig (a), kraftvoll (a).

sung sướng glücklich (a), froh (a), freudig (a).

sung túc wohlhabend (a), vermögend (a).

sung thiên nộ khí ~ an die Decke gehen, Zornausbruch m, in Zorn geraten.

súng Gewehr n; Feuerwaffe f; 2. (thực) Wasserlotos m.

súng các bin Karabiner m.

súng chào Begrüßungsgeschoß m.

súng cối Granatwerfer m.

súng đại bác Kanon m.

súng đạn Waffer. f/pl und Munition f.

súng hai nòng Doppelflinte f, Bockbüchsenflinte f.

súng hơi Luftgewehr n.

súng hiệu Signalgeschoß n.

súng không giật (SKZ) nicht rückziehendes Gewehr n.

súng kíp Pirschbüchse f.

súng lệnh Befehlsgeschoß n.

súng liên thanh Maschinengewehr n.

súng lục Revolver m, Pistole f.

súng máy automatische Schußwaffe f.

súng ống Feuerwaffen f/pl.

súng phun lửa Feuerwerfer m.

súng săn Jagdgewehr n.

súng sáu x. súng lục.

súng sinh ausreichend von Geld n.

súng thần công Großer Feuerkanon m

súng thể thao Sportgewehr n, Sportwaffen n.



súng trường Gewehr n.

sùng 1. Wurm m; 2. verehren vt, hochschätzen vt, bewundern vt.

sùng bái 1. hochschätzen vt, verehren vt, huldigen vt; 2. Kult m, Kultus m; ~ cá nhân Personenkult m.

sùng cổ die Liebe zu den Antiquitäten pl; Altertümehobby n.

sùng kính achten vt, ehren vt, hochschätzen vt.

sùng mộ bewundern vt, anbeten vi.

sùng đạo Frömler m, Verschrer m, Religiösanhänger m.

sùng phụng anbeten vt, verehren vi.

sùng sục brodelnd, wallend.

sùng thiện das Gute verehren.

sùng tín (tôn) glauben.

sùng ái geliebt (a), treu (a), lebenswürdig (a), liebevoll (a).

sùng bộc gelierter Diener.

sùng naß (a), durchnäßt (a).

suối Bach m; nước ~ Mineralwasser n.

suối dần Bachmurmeln n, Bachrauschen n.

suối nước nóng Bach n mit warmem Wasser.

suối tình Liebesotrömung f.

suối vàng (thần) Unterwelt f, Totenreich n, Schattenwelt f, Geisterwelt f, Hades m.

suôn 1. gerade (a), aufrecht (a), schlank (a); 2. Sprachstil fließend; leicht (a); (văn) flüssiger Stil m.

suôn sẻ einwandfrei (adv), tadellos (adv), tipptopp (adv).

suông 1. leer (a), nichtssagend gehaltlos (a); bàn ~ inhaltloses Gespräch n; leere Reden f/pl; 2. geschmacklos (a), flach (a), glatt (a); 3. mager (a), fade (z.B. die Suppe).

suông tình ungemütliche Liebe f.

suồng sã 1. familiär (a), vertraulich (a), ungezwungen (a); 2. unüberlegt (beim Sprechen), unhöflich (a), unanständig (a); 3. zugeglos (adv), ungezügelt (a), aus schweifend (adv), korybantisch (a).

suốt 1. Spule f, Spindel f; 2. (hin)durch; 3. ununterbrochen, durchgehend; während, im Verlauf, im Laufe von; ~ đêm während der ganzen Nacht; ~ đời das ganze Leben; lebenslänglich, auf Lebenszeit.

súp -de (Ph.) Dampfkessel m.

súp -lơ Blumenkohl m.

súp, sụp đổ einfallen vi, -stützen vi, zusammenfallen vi, -brechen vi.

sút 1. (Ph.) (Fußball) schießen; 2. abnehmen vi, sich verringern, sich verschlechtern; geschwächt werden; 3. ausfransen vi.

sút kém sich verschlechtern.

sụt 1. sinken vi, fallen vi, zurückgehen vi, sich vermindern, sich verringern; 2. einstürzen vi, einfallen vi; einsinken vi.

sụt áp (điện) Entspannung f.

sụt giá im Preis herabsetzen; entwerthen vi.

sụt lở verenken vi, eintürzen vi.

sụt lương den Lohn absinken, -vermindern vi.

sụt sịt schluchzen vi, weinen vi.

sụt sùi x. sùi sụt.

sụt thế x. sụt áp.

suy 1. schwach werden; abschwächen vi; verfallen vi, in Verfall geraten; bedenken vi, erwägen vi, überlegen vi; 3. berechnen vi.

suy ~ bụng ta ra ọung người jeder ist

sich selbst der Nächste.

suy bại 1. dekadent (a), degeneriert (a); verfallen vi; in Verfall geraten; 2. zugrunde gehen, verfallen vi, einstürzen vi.

suy bì beneiden vt, neidisch sein, mißgönnen.

suy biến verschwinden vi, zugrunde gehen (im Laufe der, Entwicklung).

suy chuyển sich verändern.

suy cử wählen vt, delegieren vt, berufen vt.

suy cứu (eingehend) untersuchen, nach-, erforschen.

suy đi in Verfall geraten, verfallen vt.

suy đi tính lại sich genau überlegen.

suy diễn deduktiv, herleitend; *phép* ~ deduktive Methode f; schließen, schlußfolgern; Deduktion f, Ableitung f.

suy diệt vernichten vt.

suy đoán annehmen, schließen vt, schlußfolgern vi.

suy đồi 1. verfallen vi, in Verfall geraten; 2. dekadent (adv), degeneriert (adv).

suy đốn verkommen vi, herunterkommen vi, verfallen vi.

suy gẫm aufmerksam betrachten, reiflich überlegen vt.

suy giảm sich verringern, sich vermindern vi, abnehmen vt, zurückgehen.

suy luận, suy lý folgern vt, schließen vt; Schluß m, Folgerung f.

suy mặt in Verfall geraten, verfallen vi.

suy nghĩ denken vi, überlegen vi.

suy nguyên die Ursachen suchen, ergründen vi.

suy nhược geschwächt (a), entkräftet (a); schwach werden, erschaffen, von Kräften kommen.

suy rộng x. suy diễn.

suy sút verfallen vi, von Kräften kommen vi.

suyuyển sich verändern.

suy tạ, suy tàn zugrunde gehen; vernichtet werden.

suy thể verfallen vi, im Niedergang begriffen sein.

suy thịnh x. thịnh suy.

suy thoái Rückfall m; *nền kinh tế* ~ die rückläufige Wirtschaft f.

suy tính bedenken vi, erwägen vi, berechnen vi.

suy tôn hochachten vt, loben vt, rühmen vt.

suy tổn sich verringern, sich vermindern, abnehmen vi, zurückgehen vi.

suy tư reflektieren vt; *một phút* ~ nachdenkliches Moment n.

suy tưởng x. suy nghĩ.

suy vận unglückliches Schicksal n.

suy vi in Verfall geraten, im Niedergang begriffen sein.

suy vong untergehen, zugrunde gehen; Untergang m, Verfall m, Niedergang m.

suy xét untersuchen vt, durchdenken vi, überprüfen vt.

suy yếu schwach werden, erschaffen. von Kräften kommen.

suyễn Asthma n, Atemnot f.

suýt ~ *nữa* fast, beinahe; bald.

suýt soát ähnlich (a), fast gleich (adv).

sư 1. Lehrer m; Professor m; 2. Bonze m; Priester m; Mönch m; 3. (quân) Division f.



sư bà (Phật) Nonne f.

sư bác Mönch m.

sư cụ Dekan m, Erzpriester m (eines Klosters).

sư đoàn Division f; ~ *trưởng* Divisionskommandeur m.

sư huynh alterer Student m.

sư nam Monch m.

sư nữ Nonne f.

sư ông alterer Monch m.

sư phạm pädagogisch (a); *trường đại học* ~ pädagogische Hochschule f.

sư phụ Meister m, Lehrer m, Sie m.

sư sái Mönch m.

sư tăng (Phật) Mönch m; Bonze m.

sư trưởng 1. Meister m; 2. Divisionskommandeur m.

sư tử Löwe m.

sứ 1. Porzellan n; 2. Abgesandter m; (Send-) Bote m; 3. (ngoại) Gesandter m, Botschafter m.

sứ bộ diplomatische Vertretung f (Mission f).

sứ cách điện Porzellanisolator m.

sứ đoàn diplomatisches Korps n.

sứ đỡ Stützisolator m.

sứ đường dây Leitungsisolator m.

sứ giả Gesandter m.

sứ mạng, sứ mệnh Mission f, Sendung f, Auftrag m.

sứ quán đại ~ (ngoại) Botschaft f.

sứ quân, sứ thần Emissär m; Botschafter m.

sứ treo Hängeisolator m.

sử historisch (a), Geschichte f; Chronik f.

sử dụng brauchen vt, an-, verwenden vi, benutzen vt.

sử gia Historiker m; Geschichtsforscher m, -wissenschaftler m.

sử học Geschichtswissenschaft f; Geschichte f.

sử kịch historisches Theaterstück n.

sử ký Geschichte f; Chronik f; Annalen pl.

sử liệu historische Schriften f/pl (Dokumente n/pl).

sử lược kurzer historischer Abriß m.

sử quan 1. Historiograph m, Geschichtsschreiber m; 2. geschichtliche Einstellungf, historische Auffassung f; historische Behandlung f.

sử quán Geschichtsarchiv n.

sử sách, sử thư Geschichtsbuch n; Chronik f; Annalen pl.

sử tích geschichtliche Tatsache f.

sử truyện historische Begebenheit f.

sử xanh Geschichte f (aufgeschrieben auf Bambustäfelchen).

sự 1. Sache f, Angelegenheit f; 2. Handlung f, Aktion f; 3. ~ *tự hào* Stolz m.

sự biến Ereignis n, Begebenheit f, Zwischenfall m.

sự chủ (luật) Geschädigter m, Betroffener m.

sự cố x. sự biến.

sự cơ x. cơ sự.

sự do Ursache f, Grund m, Veranlassung f, Motiv n.

sự đời Lebensangelegenheit f.

sự kiện Ereignis n, Begebenheit f, Vorfall m, Zwischenfall m.

sự lạ fremde Sache f.

sự lành gute Sache f.

sự lý x. sự do.

sự nghiệp Sache f, Angelegenheit f; Werk n; ~ *cách mạng* die Sache der Revolution.

sự thật Tatsache f, Wahrheit f.

sự thể Lage f, Situation f, Umstände m/pl, Verhältnisse n/pl.

sự thể Sachlage f, Umstände m/pl.

sự thực x. sự thật.

sự tích 1. Verlauf m, Gang m; Geschichte f; 2. Lebensbeschreibung f.

sự tình, sự trạng Umstände m/pl, Situation f, Sachlage f.

sự vật Gegenstände m/pl, Sachen f/pl, Dinge n/pl.

sự vụ alltägliche Sache f, normale Angelegenheit f.

sữa x. thưa.

sữa Meduse f.

sửa, sửa chữa 1. ausbessern vt, reparieren vt, instandsetzen vt, verbessern vt, korrigieren vt, berichtigen vt; 2. sich bessern; wiedergutmachen; ~ *lỗi* einen Fehler berichtigen; die Schuld wiedergutmachen.

sửa đổi verändern vt, verbessern vt.

sửa lại wieder in Ordnung bringen, wieder bearbeiten vt.

sửa lỗi korrigieren vt, berichtigen vt.

sửa lưng (ngb) kritisieren vt.

sửa mình sich (ver)bessern, sich korrigieren.

sửa sai den Fehler korrigieren.

sửa sang 1. in Ordnung bringen; 2. eine Reparatur ausführen; renovieren vt, überholen vt.

sửa soạn vorbereiten vi, Vorbereitungen treffen, zurechtmachen vt.

sửa tội eine Schuld wiedergutmachen; eine Schuld sühnen, ein Vergehen büßen.

sữa milchig (a); Milch f; ~ *bột* Trockenmilch f; ~ *mẹ* Muttermilch f; *bò* ~ Milchkuh f.

sữa chua Sauermilch f.

sữa dê Ziegemilch f.

sữa đặc kondensierte Milch f.

sữa ong chúa Königbiene n.

sữa tươi frische Milch f.

sức 1. Kraft f, Stärke f; 2. Gesundheit f; 3. Fähigkeit f; Begabung f.

sức bền Dauerhaftigkeit f.

sức chịu tải Tragfähigkeit f.

sức đẩy Stoßkraft f.

sức điện (điện) Stromstärke f.

sức gió Windkraft f.

sức học Bildungsstand m.

sức hút Anziehungskraft f.

sức khỏe Kraft f, Gesundheit f.

sức lực Kraft f, Gesundheit f.

sức ly tâm Zentrifugalkraft f.

sức mạnh Kraft f, Stärke f; Macht f, Gewalt f; ~ *tinh thần* Geisteskraft f; ~ *tình yêu* die Kraft der Liebe.

sức nặng Gewicht n; Last f.

sức ngựa Pferdestärke f.

sức sóng Wellenkraft f.

sức sống Lebensfähigkeit f; Lebenskraft f.

sức thủy triều Flut und Ebbekraft f.

sức vóc Stärke f.

sực 1. plötzlich (adv), auf einmal; unerwartet (a); ~ *nhớ ra* sich plötzlich erinnern; sich einfallen; 2. riechen vi, durften vi.

sưng schwellen vi

sưng geschwollen (adv), gedunsen (adv); (an-, auf)schwellen; ~ *mặt* das Gesicht ist geschwollen; Schwellung f, Geschwulst f.

sưng híp, sưng húp dick werden; anschwellen vi.

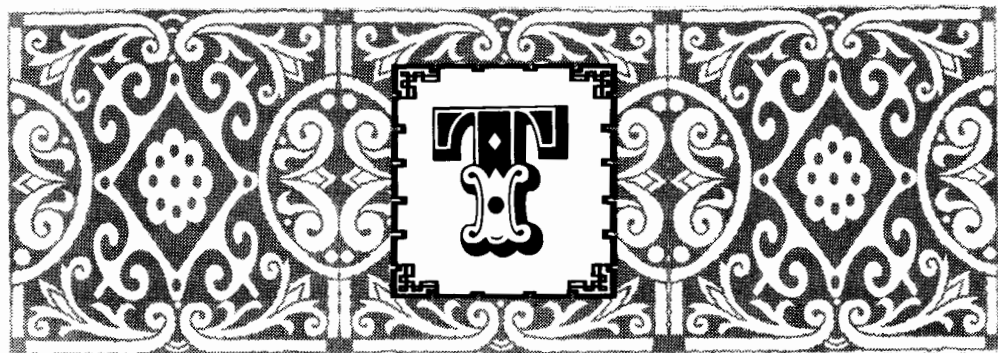
sưng phổi Lungeentzündung f.

sưng sĩa finster dreinschauen, üble



Laune f, trotzig (a)
sưng u (an)geschwollen (adv), gedunsen (adv).
sưng vù dick werden; anschwellen vi.
sưng gehörnt (a); Horn n.
sưng sỏ 1. unnachgiebig (a), hartnäckig (a), eigensinnig (a); 2. erfahren (adv), bewandert (a).
sưng sộ drohend (adv).
sưng sức stark duftend (adv).
sưng sững unbeweglich (a), regungslos (a), starr (a).
sững verwundert (a), erstaunt (adv).
sững cồ in die Luft gehen.
sững sớt, sững sờ verwundert (adv), erstaunt (adv); überrascht (adv); sich wundern, (er)staunen vi, überrascht sein.
sững x. sùng sùng.
sưởi sich wärmen; lò ~ Ofen m; Heizung f.
sưởi ấm sich wärmen.
sưởi nắng sich sonnen.
sườn 1. Seite f; Hüfte f; *xương* ~ Rippe f; 2. Hang m; Abhang m; 3. (quân) Flanke f, Flügel m; 4. Gerüst n, Gestell n; ~ *nhà* Hausgerüst n.
sườn sượt ausstreckend (adv).
sương Tau m; ~ *mai* Morgentau m.
sương giá kalter Nebel m.
sương mù Nebel m; ~ *dày đặc* dichter Nebel m.
sương muối (Rauh-) Reif m.
sương nguyệt (thi ca) kalter Mond m.
sương phụ Witwe f.
sướng froh (a), freudig (a), glücklich (a), zufrieden (adv); froh sein, sich freuen, zufrieden sein.
sướng bụng zufrieden(gestellt) (a).

sướng mắt dem Auge angenehm, das Auge ergötzend.
sướng miệng, sướng mồm angenehm im Geschmack; wohlschmeckend (adv).
sướng tai (dem Ohr) angenehm.
sướng tay zufriedengestellt (adv).
sượng 1. noch unreif, noch nicht gar; 2. rauh (a), holprig (a); 3. beschämt (a), verlegen (a); sich schämen, verlegen sein.
sượng mặt sich schämen, sich genieren.
sượng sùng in Verlegenheit geraten, verwirrt (betreten) sein; sich genieren.
sướt 1. streifen vi, (leicht) berühren vt; 2. ankratzen vt, zerschrammen vt.
sướt mướt bitterlich (a) (weinen).
sượt x. sớt.
sút schartig (a), abgebrochen (a); eingeritzt (a); Scharte f; Riß m.
sút cặp gefranste Kante f; ausgefranter Rand m.
sút da aufgekratzte Haut f, Kratzer m (Schramme f) auf der Haut.
sút mẻ x. sút.
sút môi Hasenschnauze f.
sút knirschen, knacken.
sưu 1. Steuer f, Abgabe f; 2. Fron f.
sưu cầu ermitteln vt, nachforschen vt, suchen vt.
sưu dịch Fronarbeit f.
sưu ná x. tầm nã.
sưu tầm zusammensuchen vt, -tragen vt.
sưu tập sammeln vt, zusammenstellen vt, montieren vt.
sưu thuế Abgaben f/pl, Steuer f.



ta wir , unser , ich , mein (a);
anh ~ er; **chị** ~ sie; **quê** ~ unsere
 (hoặc meine) Heimat.

ta nanh (Ph.) Tannin n,
 Gallusgerbsäure f.

ta oán x. **ta thán**.

ta -rô (kỹ) Gewindebohrer m.

ta thán (weh)klagen vi, stöhnen vi.

tá 1. Dutzend n; 2. (*quân*) Stabsoffizier
 m; *dại* ' ~ Oberst m; *trung* ~
 Oberstleutnant m; 3. helfen; Hilfe
 erweisen, beistehen vi; *phụ* ~ Helfer
 m, Gehilfe m; 4. borgen vt, leihen vt;
 5. *dâu* ~? wo denn?

tá canh Halbpacht f.

tá chứng Beweis m, Nachweis m;
 Indizien n/pl.

tá danh unter fremdem (hoặc
 falschem) Namen; einen fremden
 (hoặc falschen) Namen annehmen.

tá dụ (*ngôn*) Metapher f.

tá dược zusätzliches Arzneimittel n.

tá điền Pächter m.

tá gà bei den Schulaufgaben helfen;
 bei der Prüfung helfen; (ngb) spicken.

tá khoản Anleihe f; Darlehen n.

tá ngụ eine Wohnung mieten; in einer
 Mietwohnung leben.

tá ngữ Lehnwort m.

tá sự Angestellter m.

tá ơm ehrenvoll (a), ehrenamtlich (a).

tá tràng (gi/phẫu) Zwölffingerdarm m.
tá trợ helfen vt, Hilfe leisten, beistehen
 vi.

tá túc unterbringen vi.

tà 1. Rockschoß m; 2. unehrlich (a),
 unredlich (a), unrecht (a); 3. Teufel
 m, Böser m; *trừ* ~ den Teufel verjagen
 (hoặc vertreiben); 4. untergehend
 (adv); untergehen.

tà áo Rockschoß m.

tà dâm wollüstig (a), sinnlich (a),
 lasterhaft (a); Wollust f; Unzucht f,
 Laster n.

tà dương untergehende Sonne f.

tà đạo, tà giáo Irrlehre f, Häresie f.

tà kế x. **tà mưu**.

tà khí giftige Dämpfe m/pl.

tà khuất, tà khúc unaufrichtig (a),
 falsch (a), verlogen (adv).

tà ma teuflisch (a).

tà mưu tückische Absicht f, hinterlistiger
 Plan m, böse Intrigen f/pl.

tà nguy unehrlich (a), unredlich (a).

tà tà im Untergang begriffen; ~ *bóng
 ngả về tây* die Sonne nähert sich dem
 Untergang.

tà tâm Hintergedanke m; Arglist f,
 Heuchelei f.

tà thần böse Gottheit f, böser Geist m.

tà thuật Zauberkunst f, Magie f.

tà thuyết ketzerische Doktrin f, Ir-
 rlehre f.

tả vệt (Ph.) Eisenbahnschwelle f.

tả ý x. tả tâm.

tả 1. links (a); *bên* ~ linke Seite f; links (a); ~ *xung hữu đột* von allen Seiten angreifen; 2. links (a); *cánh* ~ Linke f; 3. beschreiben vt, schildern vt, darstellen vt; 4. Cholera f.

tả ao Wassergott m.

tả biên 1. linke Seite f; 2. (thể) Linksaußenspieler m.

tả cảnh 1. eine Landschaft schildern (hoặc beschreiben); Beschreibung f der Natur; 2. beschreiben vt, schildern vt; Beschreibung f, Schilderung f.

tả cận 1. angrenzende linke Seite f; 2. nah(e) (adv), unweit (adv), nahelegen (adv).

tả chân naturalistisch (a), realistisch (a), naturgetreu beschreiben.

tả diễn x. diễn tả.

tả dực linker Flügel m.

tả đạo falsche Lehre f, Irrlehre f.

tả hữu links und rechts (adv).

tả khuynh links (gerichtet); sich nach links richten.

tả ngạn linkes Ufer n.

tả phái linke Fraktion f, linker Flügel m, Linke f.

tả thuật beschreiben vt, darstellen vt, Darstellungskunst f.

tả thực x. tả chân.

tả tình sensuell (a), die Sinne betreffend; seine Gefühle beschreiben (hoặc schildern).

tả tời zerrissen (a), zerfetzt (a), zerlumpt (a), zerzaust (a).

tả ý den Sinn (hoặc die allgemeine Bedeutung) wiedergeben.

tả 1. Windel f; 2. abgetragen (a), abgenutzt (a), schäbig (a).

tả lót Windeln f/pl.

tạ 1. Doppelzentner m; 2. sich herausreden, Ausflüchte machen; Ausreden suchen; 3. danken, Dank sagen; sich bedanken; 4. sich entschuldigen; 5. ablehnen, ausschlagen, nicht anerkennen.

tạ ân danken vi, sich erkenntlich zeigen (hoặc erweisen).

tạ khách einen Besuch nicht annehmen.

tạ khước höflich ablehnen, ausschlagen vi.

tạ lễ x. tạ ân.

tạ lỗi x. tạ tội.

tạ ơn x. tạ ân.

tạ sự als Vorwand nehmen, Ausflüchte machen, vorschützen vt.

tạ thế x. từ trần.

tạ tình sich für herzliches Entgegenkommen bedanken.

tạ tội seine Schuld eingestehen, sein Unrecht bekennen.

tạ tuyệt x. cự tuyệt.

tạ từ sich dankend verabschieden.

tác machen vt, tun vt, schaffen vt, wirken vi.

tác ác Böses tun.

tác chiến Krieshandlungen führen; kämpfen vi; Kampfhandlung f, Krieg m.

tác dụng Effekt m, Wirkung f; ~ *hóa học* chemische Wirkung f.

tác dụng lực Krafteinwirkung f.

tác động einwirken vi, beeinflussen vi, Einfluß haben, sich auswirken, Einwirkung f, Einfluß m.

tác gia Schaffender m; Autor m; ~ *nghệ thuật* Kunstschaftender m.

tác giả Autor m, Verfasser m.

tác hại Schaden zufügen (hoặc verur-

sachen), schädigen vt; Schaden m; Nachteil m; schädliche Wirkung f.

tác họa Unheil verursachen, Not und Elend bringen.

tác loạn meutern vi, rebellieren vi, aufrührerisch sein.

tác nhân (toán) Faktor m, Vertreter m, Unstanden m; (thương) Agent m.

tác nghiệt Gemeinheiten begehen, sich flegelhaft (hoặc unanständig) benehmen.

tác phản 1. sich empören, rebellieren vi, meutern vi; 2. verraten vt.

tác phẩm Werk n, Erzeugnis n.

tác phong Stil m, Haltung; Verhalten n; ~ lao động xã hội chủ nghĩa sozialistischer Arbeitsstil m.

tác phúc Gutes tun.

tác phường Werkstatt f, Atelier m.

tác quái sich sonderbar verhalten.

tác quyền sich das Recht nehmen.

tác thành 1. erziehen vt, großziehen vt; 2. schaffen vt.

tác văn literarisch verfassen.

tác vật Produkt n, Erzeugnis m, Werk n.

tạc 1. hauen vt, meißeln vt; 2. (ngb) einprägen vt, im Herzen bewahren; 3. (ngb) erneut die Gläser füllen; chén thù chén ~ Trinksprüche austauschen.

tạc dạ sich fest einprägen, im Herzen bewahren.

tạc đạn Granate f.

tách 1. (sich) teilen, (sich) trennen; sich spalten; 2. (Ph.) Tasse f; 3. (nhạc) (Ph.) staccato.

tách bạch klar (a), deutlich (a), genau (adv), im einzelnen.

tách biệt auseinandersetzen vt, teilen vt.

tách kiềm Laugen abscheiden.

tách rời x. tách (1).

tách xỉ ent Schlachen vi.

tạch explodieren vi; knallen vi.

tai 1. Ohr n; 2. Henkel m, Griff m; 3. Blüte f; 4. Unglück n, Mißgeschick n; Katastrophe f.

tai ác böse (a), schlimm (a), übel (a).

tai ách x. tai họa.

tai bay vạ gió unvermüte Katastrophe f.

tai biến Unglück n, Mißgeschick n; Katastrophe f.

tai biến não (y) Nervenentzündung f.

tai giới ách nước Geißel f, Plage f.

tai hại 1. Unglück n, Unheil n, Not f; Katastrophe f; 2. schädlich (a), verderblich (a), verderbenbringend (adv).

tai hạn 1. Dürre f; 2. (ngb) Not f, Unglück n, Mißgeschick n.

tai họa Unglück n, Katastrophe f.

tai hồng (kỹ) Flügelmutter f.

tai mắt 1. Ohr n und Auge n; 2. (ngb) angesehen (adv); namhaft (a).

tai nạn Unfall m, Unglücksfall m; ~ giao thông Verkehrsunfall m.

tai ngược, tai quái 1. umgekehrt (a); 2. böse (a), schlimm (a), häßlich (a), gräßlich (a).

tai nhạc musiklisches Gefühl n.

tai quái schlau (a), listig (a), findig (a).

tai tái blaß (a), bleich (a).

tai tiếng schlechter Ruf m, übler Leumund m.

tai to mặt lớn sehr bedeutende Person f.

tai ương x. tai họa.

tai vạ Unglück n, Mißgeschick n, Pech n.

tái 1. bleich (a), blaß (a); *mặt* ~ blasses Gesicht n; 2. noch nicht gar; 3. wieder (a), von neuem, aufs neue.

tái bản wieder verlegen, neu herausgeben; Neuausgabe f; Neuauflage f.

tái bút Nachschrift f, Postskriptum n.

tái cử neu wählen vt, wiedererwählen vt.

tái diễn 1. wiedererscheinen vi, nochmals auftreten vi; 2. (s/khấu) wiederaufführen vi.

tái giá wieder heiraten, sich erneut verheiraten.

tái hoàn zurück-, wiedergeben vt, zurückerstatten vt.

tái hồi wiederkommen vi, -kehren vi.

tái hợp 1. aufs neue zusammenkommen vi; 2. sich wiedervereinigen.

tái kiến sich erneut treffen, sich wiedersehen.

tái lai zurückkehren vi, -kommen vi.

tái lại wiederkehren vi, sich wiedereinstellen.

tái mét, tái ngát bleich (a), blaß (a), blutleer (a).

tái ngộ x. tái kiến.

tái ngũ sich wieder anwerben lassen.

tái nhợt blutleer (a), bleich (a); *môi* ~ blutleere Lippen f/pl.

tái phạm von neuem ein Vergehen (hoặc eine Straftat) verüben; rückfällig werden.

tái phát sich wieder einstellen, wieder hervortreten, sich erneut zeigen.

tái sản xuất wiedererzeugen vi; Reproduktion f; ~ *mở rộng* erweiterte Reproduktion f.

tái sinh 1. wiederentstehen vi; 2. wiedererzeugen vt, -verarbeiten vt, Rückgewinnung f.

tái tạo neu schaffen, wiederherstellen vt; Wiederherstellung f, Neuschaffung f, Wiederaufstellung f.

tái thẩm (luật) ein Verfahren überprüfen; einen Prozeß revidieren; wiederholtes gerichtliches Verfahren m.

tái thế (Phật) von neuem geboren; zweites Dasein n (Leben n).

tái xanh x. tái mét.

tài 1. begabt (a), befähigt (a), talentiert (a), geschickt (a); Fähigkeit f, Begabung f, Talent n, Gewandtheit f; 2. Reichtum m, Vermögen n; Gut n; 3. finanziell; 4. (be)urteilen, beschließen (adv), entscheiden (adv).

tài ba begabt (a), talentiert (a), geschickt (a).

tài binh die Armeestärke verringern (herabsetzen); Herabsetzung f der Armeestärke.

tài bộ begab (a), fähig (a).

tài bồi kultivieren vt, züchten vt, bebauen vt.

tài cán begabt (a), befähigt (a), talentiert (a); Fähigkeit f, Begabung f.

tài chính finanziell (a), Finanz-, Geld-; Finanzen pl, Finanzwesen n; *Bộ* ~ Ministerium n für Finanzen; *tư bản* ~ Finanzkapital n.

tài chủ Geldverleiher m.

tài công Steuermann m.

tài danh berühmt (a), ruhmreich (a); Ruhm m, Ruf m, Berühmtheit f.

tài đức talentvoll (a) (hoặc begabt) und tugendhaft; Talent n (hoặc Begabung f); und Tugend f.

tài giảm verkleinern vt, verringern vt, vermindern vt; herabsetzen vt; ~ *binh bị* die Truppenstärken.

verkleinerung f, Verminderung f, Kürzung f.

tài giỏi x. tài ba.

tài hoa talentvoll (a), begabt (a), hervorragendes Talent n; Genie n.

tài húa Vermögen n, Gut n; Werte m/pl.

tài khóa Haushaltsjahr n.

tài khoản (tài) Konto n.

tài liệu dokumentarisch (a); Dokumente n/pl, Materialien n/pl; *phim* ~ Dokumentarfilm m.

tài lợi Vermögen n und Gewinn m, Reichtum m und Einnahmen f/pl.

tài lực 1. Fähigkeit f, Begabung f; 2. Finanzkraft f.

tài lược begabt (a) und gewandt (a); sachkundig (a), meisterhaft (adv); Talent n und Meisterschaft f, Begabung f und Routine f.

tài mạo talentiert (a) und ansprechend im Äußeren; ausgezeichnete Fähigkeiten f/pl und ansprechendes Äußeres n.

tài năng Fähigkeit f, Begabung f.

tài nghệ Fertigkeit f, Gewandheit f, Geschicklichkeit f.

tài nguyên 1. Ressourceen f/pl; 2. Bodenschätze pl.

tài nhân talentierter (begabter, erfahrener) Mensch m.

tài phán gerichtlich (a), richten vt, urteilen vt; Richter m; *quyền* ~ Jurisdiktion f, Gerichtsbarkeit f.

tài phiệt Finanzmagnaten m/pl.

tài phú Reicher m, Großbesitzer m.

tài quyền (luật) Eigentums-, Vermögensrecht n.

tài riêng Sondertalent n.

tài sản Vermögen n, Gut n, Besitz m;

~ *cố định* Immobilien pl, Liegenschaften pl; ~ *lưu thông* Mobilien n, Mobilien pl, bewegliches Gut n.

tài sắc Talent n (hoặc Begabung f) und Schönheit f).

tài sĩ talentierter Mann m.

tài thái verringern vt, reduzieren vt.

tài thánh heiliges Talent n.

tài tình gewandt (a), geschickt (a), talentiert (a).

tài trai gut gebildeter Mann m.

tài trí Fähigkeiten f/pl (hoặc Begabungen f/pl) und Verstand m (hoặc Vernunft f) Wissen n, Kenntnis f.

tài tử 1. Amateur m; 2. nachlässig (a).

tài vụ finanziell; Finanzen pl, Geldangelegenheiten f/pl.

tài xế Chauffeur m, Kraftfahrer m.

tải 1. befördern vt, transportieren vt; ~ *hàng* Waren (hoặc Güter) befördern; *băng* ~ Förderband n; 2. Sack m.

tải ba (điện) dreiphasig (a), Dreiphasen-

tải trọng Last f.

tại 1. sein (a), sich befinden, sich aufhalten; 2. in, innen, innerhalb; 3. wegen, infolge; 4. (ngb) leben, existieren vi.

tại bởi weil (a), da (a).

tại chỗ an Ort und Stelle.

tại chức im Amt sein, im Dienst sein.

tại đâu warum (a), weshalb (a), weswegen (adv).

tại đây hier (a), da (a).

tại gia zu Hause, daheim.

tại ngoại außer halb, draußen

tại ngũ in den Reihen der Armee; *phục vụ* ~ im Militärdienst stehen.

tại sao warum?, weshalb?

tại tâm im Herzen bleiben.

tại thất 1. x. tại gia; 2. noch nicht verheiratet (con gái).

tại vì weil (a), da (a), deshalb (a).

tại vị im Amt (hoặc Dienst) sein.

tam drei (a); *dệ* ~ der dritte; *Đệ* ~ quốc tế Dritte Internationale f.

tam bản Boot n, Kahn m.

tam bành Zorn m, Wut f, Grimm m.

tam bảo drei Heilige.

tam ca Trio n.

tam cá nguyệt drei Monate m/pl, Quartal n.

tam cấp Treppe f.

tam cương (Khổng Tử) die drei Grundlegen der menschlichen Beziehungen (Herrscher - Untergebener; Vater - Sohn, Mann - Frau).

tam dân drei Grundrechte n/pl des Volkes.

tam diện dreiseitig (a).

tam điệp thảo Klee m.

tam đại 1. drei Generationen f/pl (Großvater, Vater, Sohn); 2. (ngb) minderwertig (a), von schlechter Qualität.

tam điểm hội ~ Freimaurer m

tam đoạn luân (triết) Syllogismus m.

tam giác dreieckig (a); Dreieck n; ~ vuông rechtwinkliges Dreieck n.

tam giác châu Delta m.

tam giáo drei Lehren f/pl (Buddhismus, Daoismus, Konfuzianismus).

tam hoặc Zweifel m.

tam hợp Mörtel m.

tam khoan tứ dõm unehrlich (a), lügnerisch (a), schabig (a).

tam huyền (nhạc) dreisaitig (a).

tam lăng dreiseitig (a).

tam phân in drei Teile teilen.

tam quan Tor n (Pforte f) mit drei Eingängen.

tam quang drei Lichtquellen f/pl (Sonne, Mond, Sterne).

tam quân drei Regimenter n/pl (Zentrum, linker Flügel, rechter Flügel).

tam quyền Dreiteilung f der Macht (Legislative, Exekutive, Jurisdiktion).

tam sao thất bản dreimal Kopieren, verliert das Original.

tam sinh drei Daseinzeiten; (Vergangenheit f, Gegenwart f, Zukunft f)

tam suất (toán) quy tắc ~ Regeldetri f.

tam tai drei Unfälle pl; (Wasser n, Feuer n, Feinde pl)

tam tài 1. dreifarbig (a); 2. Trikolore f.

tam tam chế (quân) Organisationsstruktur f, bei der jede Einheit aus drei kleineren besteht.

tam thập lục kế secheunddreizig Ränke pl.

tam thập nhi lập mit dreizig Jahren, kann schon selbstständig sein.

tam thể drei Zeitformen f/pl (Vergangenheit, Gegenwart, Zukunft).

tam thể dreifarbig (a).

tam thừa (toán) dritte Potenzzahl f.

tam thức (toán) dreigliedrig (a).

tam toạng schwindlig (a).

tam tộc drei Familien f/pl.

tám acht; *thứ* ~ achter

tám hoành schon lange weg

tám mươi achtzig (a).

tám nghề bảu chữ (ngb) Prostitution f, gewerbsmäßige Unzucht f.

tám xoan aromatischer Reis m.

tạm 1. vorläufig (a), zeitweilig (a), vorübergehend (adv); ~ *dù* hinreichend (adv), genügend (adv).

tạm biệt sich verabschieden; *xin* ~! Auf Wiedersehen!

tạm bợ zeitweilig (a), vorübergehend (adv); provisorisch (a).

tạm dụng zeitweilig im Gebrauch haben.

tạm đình zeitweilig aufhören, vorübergehend einstellen.

tạm ổn mittelmäßig (a), durchschnittlich (a), es geht.

tạm thì, tạm thời zeitweilig (a), vorübergehend (adv); provisorisch (a).

tạm trú provisorisch wohnen

tạm ứng Vorzahlung f.

tạm ước provisorisch vereinbaren, provisorische Konvention f.

tán 1. sich zerstreuen, sich verziehen; zerfallen vi; auseinandergehen; *mây* ~ die Wolken verziehen sich; 2. tauen vi, schmelzen vi, sich auflösen; *tuyết* ~der Schnee taut; 3. enden vi, zu Ende gehen, schließen vt.

tán chợ die Markthalle ist zu.

tán đám auseinandergehen vi, sich zerstreuen.

tán giá 1. erwärmt (a), aufgewärmt (a); warm werden; 2. tauen vi, schmelzen vi, zergehen vi.

tán hoang zerstört (a), verwüstet (a).

tán nát 1. völlig zerstört sein; 2. zerbrochen (a); in Stücke geschlagen.

tán như xác pháo ganz zerrissen.

tán rã sich zerstreuen, zerfallen vi, auseinanderfallen vi.

tán sương tauen vi, steigen vi.

tán tác 1. zerstören vt, vernichten vt; 2. x. *tán rã*.

tán tàn in Trümmer schlagen, in Ruinen verwandeln.

tán vỡ zerschlagen vt, zerbrochen vi; *hy vọng* ~ zerschlagene Hoffnungen f/pl.

tán 1. Schirm m; ~ *mặt trăng* Mondhof m; 2. zerstreuen vt, verlagern vt; aufteilen vt; 3. sich zerstreuen, auseinanderlaufen vi; 4. zerstückeln vi, zerkleinern vi; zerstoßen vi; 5. schmeicheln vt; 6. flirten vt, den Hof machen.

tán chuyện, tán dóc schwatzen vi, quatschen vi.

tán dương loben vt, preisen vt.

tán đèn Lampenschirm m.

tán đồng x. *tán thành*

tán gái den Hof machen, flirten vi.

tán gẫu x. *tán chuyện*.

tán loạn sich zerstreuen, auseinanderlaufen, das Weite suchen.

tán hươu tán vượn ziellos reden.

tán mạn verstreut (a), zerstreut (a), nicht an einem Punkt konzentriert.

tán nịnh schmeicheln vt.

tán phét herum prahlen.

tán phục Hochachtung zollen, bewundern vi.

tán quang (lý) Lichtzerlegung f.

tán sắc (lý) Farbenspektrum n.

tán tận bis zum Ende, ganz (a), völlig (a); ~ *lương tâm* herzlos (a), gewissenlos (adv).

tán thán Aufrufzeichen n.

tán thành beistimmen vi, zustimmen vi, einverstanden sein.

tán thưởng x. *tán phục*.

tán tỉnh zu überzeugen suchen, zu gewinnen suchen, für sich einnehmen wollen, flirten vt

tán trợ helfen vt, beistehen vi, unterstützen vt; Hilfe f, Beistand m, Unterstützung f.

tán tụng x. tán dương.

tán xạ (lý) Diffusion f, Ausbreitung f.

tàn 1. Schirm-, Schutzdach n; 2. er-, verlöschend (adv); erlöschen vi, ausgehen vi; 3. glimmend (a), schwelend (a); 4. verwelkt (a), verblüht (a); (ver)welken vi; verblühen vi; 5. Asche f; *cái gạt* ~ Aschenbecher m; 6. erlöschen vi, vergehen vi; 7. untergehend (adv); untergehen vi; 8. brutal (a), grausam (a), erbarmungslos (a).

tàn ác erbarmungslos (a), grausam (a).

tàn bạo brutal (a), grausam (a), unmenschlich (a).

tàn binh Reste m/pl, einer geschlagenen Armee.

tàn canh Ende n der Nacht.

tàn diệt zerstören vt, vernichten vt, ausrotten vt.

tàn dư Überreste m/pl; Überbleibsel n.

tàn đông Wintersende n.

tàn hạ Sommersende n.

tàn hại schädigen vt, Schaden zufügen.

tàn hoại, tàn hủy zerstören vt, vernichten vt, ruinieren vt, zugrunde richten vt.

tàn hương x. tàn nhang.

tàn khốc 1. erbittert (a), hart (a); 2. grausam (a), erbarmungslos (a).

tàn lụi vollkommen verfaulen, verwelken lassen.

tàn ngược x. tàn bạo.

tàn nhang Sommersprossen f/pl.

tàn nhẩn x. tàn khốc.

tàn phá zerstören vt, vernichten vt, verwüsten vi.

tàn phai entfärben vi; *nhân sắc* ~ die

Schönheit abfärben.

tàn phế 1. verstümmelt (a), verkrüppelt (a); verkrüppeln vi; verstümmeln vi; *người* ~ Krüppel m; Invalide m; 2. kraftlos (a), schwach (a), arbeitsunfähig (a).

tàn quân x. tàn binh.

tàn sát terrorisieren vt, vernichten ausrotten vt.

tàn tạ verkümmern vi, verwelken vi.

tàn tật verstümmelt (a), verkrüppelt (a), mißgestaltet (a).

tàn tẻ mitleidlos (a), herzlos (a), haterzig (a).

tàn thu Herbstende n.

tàn thuốc Tabakasche f.

tàn tích Spuren f/pl, Überreste m/pl; ~ *phong kiến* feudale Überreste m/pl.

tàn xuân 1. Frühlingsende n; 2. Ende n der Jugendzeit.

tán x. tán (3).

tán bộ spazieren(gehen); herumbummeln vi.

tán cư evakuieren vt; Evakuierung f.

tán mạn x. tán mạn.

tán mát 1. verstreut (a), zerstreut (a); 2. nicht tiefgründig.

tán tâm sorglos (a), unbetkümmert (a).

tán toái zermalmen vt, zerstoßen vt.

tán văn ungebundene Rede f; Prosaschriften f/pl.

tán vân zerstreutes Wolken n.

tang 1. Trauer f (bei Todesfall); *dễ* ~, *chịu* ~ Trauer tragen, in Trauer sein; 2. Beweis m; Beweisstück n; 3. ~ *trống* Trommelgehäuse n.

tang (toán) Tangens m.

tang bộc 1. Maulbeerbaumpflanzung f; 2. Stelldichein n, Verliebter.

tang chế Zeremoniell n bei Trauer-

feierlichkeiten.

tang chủ Trauergeber m, Traueranführer m.

tang chung nationale Trauer f.

tang chứng Beweis m, Beweisstück n.

tang diên x. tang bộc (1).

tang gia Familientrauer f.

tang hải Wechselfälle m/pl des Lebens.

tang lễ Trauerfeier f.

tang liệm in den Sarg legen.

tang phục Trauerkleidung f.

tang sự Beerdigung f, Begräbnis n, Beisetzung f.

tang tảng ~ *sáng* bei Tagesanbruch, in der Morgendämmerung.

tang thương unglücklich (a), beklagens-, bedauernswert (a).

tang tích Spuren f/pl (als Beweisstücke).

tang tóc trauernd (adv); Trauer f.

tang vật x. tang chứng.

táng beerdigen vt, begraben vt, beisetzen vt.

táng tâm gewissenlos (a), skrupellos (a), hartherzig (a).

táng tận endgültig verlieren, völlig einbüßen.

tàng 1. abgenutzt (a), viel gebraucht; 2. wertlos (a), inhaltlos (a); 3. (sich) verstecken, verbergen vt.

tàng ẩn sich verstecken, sich verbergen.

tàng cổ alte Sachen (Gegenstände) aufbewahren vt; antiquarische Sammlung f (Kollektion f); *viện* ~ Altertumsmuseum n.

tàng hình (sich) unsichtbar machen.

tàng khố Schatzkammer f; Tresor m.

tàng tàng 1. abgenutzt (a), viel-

gebraucht; 2. extravagant (a), überspannt (a); 3. angetrunken (a), beschwipst (a).

tàng tích die Spuren verwischen, Beweisstücke verbergen.

tàng trữ heimlich aufbewahren; verstecken vt.

tàng 1. Klumpen m; Block m; 2. sich verstellen, simulieren vi, vortäuschen vi; ~ *ốm* krank spielen, sich krank stellen; 3. Unterlage f, Fundament n.

tàng đá Felsblock m, Felsen m.

tàng lờ sich verstellen, vortäuschen vi.

tàng sáng Morgendämmerung f, -grauen n.

tàng 1. innere Organe n/pl; Eingeweide pl; 2. Körperbau m, -beschaffenheit f.

tàng người x. tàng (2).

tàng phủ x. tàng (1).

tanh, tanh hôi, tanh tao übelriechend (adv), stinkend (a).

tanh bành zertreuend (adv), umherstreuend (adv), auseinandertreibend (adv).

tanh tanh etwas stink.

tánh x. tính.

tánh aufhören vi, sich legen.

tánh giới schönes Wetter n, das Regen n aufhören.

tánh nắng sonnig (a).

tánh ráo schönes Wetter n.

tao 1. ich (a); 2. Mal n.

tao đàn Dichter-, Schriftstellerkreise m/pl.

tao khách bemerkenswerter Man m, Seine Eminenz f, Hochgebildeter m.

tao khang 1. Bodensatz m und Spreu f; 2. arm (a), elend (a), unglücklich (a); 3. treu ergebene Frau f.

tao loạn Unruhen f/pl, Meuterei f, Rebellion f.

tao ngộ jmdn. plötzlich treffen, jmdm. unerwartet begegnen; aufeinanderstoßen.

tao nhã auserlesen (adv), ausgewählt (a), fein (a), elegant (a).

tao nhân mặc khách großer Dichter m, berühmter Schriftsteller m.

tao phùng x. tao ngộ.

táo 1. Apfel m; 2. (y) Stuhlverstopfung f; 3. Herd m; 4. kühn (a), tapfer (a), unerschrocken (adv).

táo bạo, táo gan kühn (a), mutig (a), tapfer (a).

táo phở Sojamilch f, Sojaquark m.

táo kiết x. táo (2).

táo quân (thần) Herdgeist m.

táo tợn x. táo bạo.

tào lao unnütz (a), nutzlos (a), zwecklos (a); *chuyện* ~ unnütze (leerge) Worte n/pl; zweckloses Gespräch n.

tào 1. sich seinen Lebensunterhalt verdienen; sein Brot suchen; 2. früh(zeitig).

tào diệt x. tiêu diệt.

tào hôn frühzeitig eine Ehe eingehen; früh geschlossene Ehe f.

tào loạn eine Revolte niederschlagen.

tào mộ das Grab schmücken (zu einer festgelegten Zeit).

tào tần sich um den Lebensunterhalt der Familie kümmern.

tào thanh (ngb) hinausfegen vt, säubern vt (von), verjagen vt.

tào trừ erledigen vt, beseitigen vt, liquidieren vt.

tạo 1. bilden vt, schaffen vt, gestalten vt; 2. fabrizieren vt, erzeugen vt, herstellen vt.

tạo cách Instrumental m.

tạo hình darstellend (adv); *nghệ thuật* ~ darstellende Kunst f; darstellen vt, gestalten vt, schildern vt.

tạo hóa Weltschöpfer m.

tạo lập (be)gründen vt, schaffen vt.

tạo nghiệt Böses (Schlechtes)tun.

tạo phản rebelle vt; *cuộc* ~ Rebellion f.

tạo thành x. tạo.

tạo vật die Welt erschaffen; Natur f; Welt f.

tạo ý einen Gedanken (Einfall) haben; eine Idee vorbringen.

táp 1. auf-, erschnappen, mit dem Maul auffangen; 2. ergreifen, erfassen; 3. zusetzen vt.

táp nham 1. vermischt (a), gemischt (a); 2. unbedeutend, nichtig (a)

tạp 1. vermischt (a), vermengt (a), gemischt (a); 2. unordentlich (a), durcheinander (a); wirr (a); 3. mittelmäßig (a), ohne großen Wert.

tạp âm fremde Töne m/pl, Interferenz f, Störung f.

tạp chất Schmutzbestandteile m/pl, Fremdkörper m/pl.

tạp chí Zeitschrift f, Journal n.

tạp chủng Mischling m, Bastard m.

tạp dế Schürze f.

tạp dịch täglich zu verrichtende Arbeiten f/pl.

tạp hóa Galanterie-, Kurzwaren f/pl.

tạp hôn Mischehe f.

tạp ký Aufzeichnungen f/pl, Notizen f/pl, Miszellen pl.

tạp ký 1. Nebensächlichkeiten f/pl; 2. Varité n.

tạp loại Mixtur f.

tạp loạn durcheinander (a), unordentlich (a).

tạp mục Zeitungsspalte f für verschiedene Nachrichten.

tạp nham, tạp nhạp x. tạp nham.

tạp phẩm 1. verschiedenste Waren f/pl (Güter); 2. Warensortiment n.

tạp sắc gemischte Farbe f.

tạp số (toán) zusammengesetzte Zahl f.

tạp sử inoffizielle Geschichten f/pl; Anekdoten f/pl; Memoiren pl.

tạp sự verschiedenen Arbeiten f/pl, täglicher Kleinkram m.

tạp thuế verschiedene Steuern f/pl.

tạp thuyết Lehren f/pl, verschiedener kleiner Schulen (Strömungen).

tạp tụng kleiner Rechtsstreit m.

tạp vụ Nebensächlichkeiten f/pl, täglicher Kleinkram m.

tát 1. eine Ohrfeige geben, ohrfeigen vt; 2. schöpfen vt.

tát tai x. tát (1).

tát trái mit verkehrter Hand schlagen.

tạt 1. vorbeikommen (zu einem kurzen Besuch); ab- ~~wt~~, einbiegen vt; 2. peitschen vi, schlagen vt; ~ *mưa* der Regen peitscht; *sóng ~ vào bờ* die Wellen schlagen gegen das Ufer.

tàu 1. motorisiertes Fahrzeug n; 2. Zug m; 3. Schiff n; 4. Stallverschlag m; 5. großes Blatt n; ~ *cọ* Palmenblatt n; ~ *chuối* Bananenblatt n.

Tàu chinesisch, China.

tàu bay Flugzeug n; Luftschiff n.

tàu bè Schiffe n/pl.

tàu bể, tàu biển Schiff n, Dampfer m.

tàu bò Panzerkampfwagen m.

tàu buôn Handelsschiff m.

tàu chiến Kriegsschiff n.

tàu chợ Linienschiff n Linienzug.

tàu cuốc Schwimmbagger m.

tàu đêm Nachtzug m.

tàu điện Straßenbahn f; ~ *ngầm* U-Bahn f.

tàu hàng Frachzug m.

tàu hỏa Eisenbahnzug m; *đầu ~* Lokomotive f.

tàu huấn luyện Trainingsschiff n.

tàu kéo Schleppkahn m.

tàu lá großer Blatt n.

tàu lặn x. tàu ngầm.

tàu liên vận Interzug n.

tàu ngầm Unterseeboot n; U-Boot n; ~ *nguyên tử* Atomunterseeboot n.

tàu ngựa Pferdestall m.

tàu ô (sử) Piratenschiff n.

tàu phá băng Eisbrecher m.

tàu thủy Schiff n, Dampfer m; Motorschiff n.

tàu vét x. tàu cuốc.

tàu vũ trụ Raumschiff n.

tay 1. Hand f; Arm m; *bàn ~* Hand f; *cánh ~* Arm m; ~ *trắng* (ngb) ohne Geld (a), mittellos (a); arm abgebrannt sein; 2. Seite f; Richtung f; ~ *phải* rechte Seite f; ~ *trái* linke Seite f; *rẽ ~ phải* nach rechts umdrehen (hoặ wenden); 3. Person f, Individuum n; Subjekt n; ~ *anh hùng* (khẩu ngữ) Held m; 4. Griff m; Heft n.

tay áo Ärmel m.

tay ba zu dreien, zu dritt.

tay chân x. tay sai.

tay đôi zu zwei(en), zu zweit; bilateral (a).

tay đòn Hebel n.

tay không leere Hand f; *dánh ~* mit leeren Händen kämpfen.

tay lái Steuer n, Steuerrad n.



tay làm hàm nhai von der Hand in den Mund.

tay nải Sack m (auf den Schultern getragen).

tay ngai die Ärmel des Thrones.

tay ngang unspez. (a), unfachlich (a), unberuflich (a).

tay nghề Fachstand m, Gewandtheit f, Berufkönnen n, Geschicktheit f.

tay quay 1. Kurbel f; 2. Anlaßkurbel f.

tay sai 1. Lakei m, Diener m; 2. (ngb) Kriecher m; Helfershelfer m; Spießgeselle m.

tay thước Metermaß n, Zollstock m.

tay trắng leere Hand; *với hai bàn ~ anh ta đã trở thành nhà doanh nghiệp lớn* mit zwei leeren Händen wurde er ein großer Untermehrer m.

tay trên vorgewinnen v.

tay trong Protektion f, Gönnerschaft f.

tay tư zu viere, zu vier, vierlei (a).

tay vịn Handgriff m; Griff m, Kurbel f, Hebel m.

tay vịn Handlauf m.

táy máy neugierig sein.

tày 1. gleicher (adv), derselbe (adv), ein und derselbe; 2. stumpf (a), abgeplatet (a).

tày dĩnh, tày giới, tày trời 1. riesig (hoax gewaltig) wie der Himmel; 2. unerhört (adv), ohne gleichen, nie dagewesen; *tội ác ~ unerhörte Greueltaten* f/pl (Bestialitäten f/pl).

tắc 1. verstopft sein; 2. gehemmt (hoax behindert) sein; 3. mit der Zunge schnalzen; *~ lưỡi một cái* augenblicklich handeln.

tắc kè Gecko m.

tắc lệ Statut n, Satzung f; Vorschrift f; Leitsatz m, These f; Bestimmung f; Normen f/pl.

tắc mũi nalsal (a), Schnupfen m.

tắc nghẽn 1. verstopft sein; 2. gestaut (gedämmt) sein; versperrt sein.

tắc tị verstopft (adv), gesprerrt (a), gehämmert (a); 2. unterbrochen (adv), abgehalten (a).

tắc trách verantwortungslos (adv), unverantwortlich (a); sich verantwortungslos verhalten; Verantwortungslosigkeit f.

tắc -xi (Ph.) Taxi n.

tắc, tặc phi Räuber n, Bandit m.

tặc tử eigenwilliges (hoax undankbares) Kind n.

tăm 1. Schaum m; 2. (ngb) Spur m, Merkmal n; Kennzeichen n, Symptom n; 3. Zahnstocher m; *ngậm ~* (ngb) völlige Schweigen bewahren; 4. Speiche f.

tăm dạng x. tăm hơi.

tăm hơi Spuren f/pl, Anzeichen n/pl, Merkmale n/pl; Nachrichten f/pl; *không thấy ~ gì* keinerlei Lebenszeichen, von sich geben.

tăm tấp vollkommen (a), völlig (a), gänzlich (a); *thẳng ~* ganz (adv) gerade; *đều ~* gleichmäßig (a), ganz regelmäßig (adv).

tăm tích x. tăm hơi.

tăm tiếng x. tiếng tăm.

tắm 1. (sich) baden; *phòng ~* Badezimmer n.

tắm gội baden und den Kopf waschen.

tắm nắng sich sonnen, ein Sonnenbad nehmen.

tắm rửa x. tắm (1).

tằm Seidenraupe f; *nghe chẵn ~* Seidenraupenzucht f.

tầm ăn rồi (ngb) schnell und viel essen.

tần tiện sparsam (adv); haushälterisch (a), sparsam sein, haushälterisch umgehen (mit).

tăng 1. Bonze m; Mönch m; 2. vergrößern vt, erhöhen vt, steigern vt; ~ *giá* den Preis erhöhen; 3. (quân) Panzer m.

tăng âm Tonverstärker m

tăng bội vermehren vt, vergrößern vt.

tăng cường verstärken vt; ~ *sức sản xuất* die Produktionskraft steigern; Verstärkung f.

tăng đồ x. tăng (1).

tăng gia vergrößern vt, erweitern vt; vermehren vt, steigern vt; produzieren vt, bewirtschaften vt.

tăng lực Verstärkung f, krafterhöhen vt.

tăng lữ buddhistische Mönche m/pl; Bonzen m/pl.

tăng ni (Phật) Mönche m/pl und Nonnen f/pl.

tăng sản die Produktion steigern; Produktionssteigerung f.

tăng tiến 1. Fortschritt m, fortschreiten vt; 2. verstärken vt, kräftigen vt.

tăng tốc beschleunigen vi.

tăng thế Transformator m; die Spannung f steigern.

tăng triển wachsen vi, (sich) entwickeln vi, zunehmen vi.

tăng viện 1. (Phật) Kloster n; 2. helfen vt, beistehen vt.

tăng vọt rasch entwickeln; sich anfschwingen.

tàng tịu (ngb) Seitensprünge machen (in der Liebe).

tàng tổ Urgroßeltern pl.

tàng tôn Urenkel m; Urenkelin f.

tặng 1. (be)schenken vt; darbringen vt, überreichen vt; 3. verleihen vt, zuerkennen vt.

tặng phẩm Geschenk n.

tặng phong einen Titel geben, eine Würde verleihen.

tặng thưởng auszeichnen vt.

tấp 1. gerade (adv), geradeaus (adv); *thẳng* ~ ganz gerade; 2. sofort (adv), sogleich (adv); unverzüglich (adv).

tắt 1. löschen vt; erlöschen vi; ausgehen vi; ~ *dèn* das Licht auslöschen; 2. nachlassen vi, sich legen, aufhören vt; *gió* ~ der Wind legt sich; 3. kurz (a), gekürzt (a); 4. diagonal (adv); *đi* ~ den kürzesten Weg gehen.

tắt hơi zu atmen aufhören; sterben vi.

tắt mắt lange Finger machen, stehlen vt

tắt nắng Sonnenuntergang m.

tắt kinh abwartend (adv), schwanger (a)

tắt nghỉ, tắt thở x. tắt hơi.

tắt ngấm 1. abgeblöscht (adv); sterben vt, den letzten Atem aushauchen.

tắt tiếng die Stimme verlieren.

tắc 1. Dezimeter m; 2. ein klein wenig, ein bißchen; ~ *dắt* ein Fußbreit Land.

tắc dạ x. tắc lòng.

tắc gang sehr nah.

tắc lòng Herz n, Gefühl n.

tắc son Freudherzigkeit f.

tắc thành Aufrichtigkeit f, Offenheit f.

tâm 1. Herz n; 2. (ngb) Herz n; Seele f; ~ *dầu ý hợp* einmütig sein; 3. Verstand m; Sinn m; Gefühl n; 4. Zentrum n, mitte f; Mittelpunkt m, Kern m; *trung* ~ *thành phố*

Stadtzentrum n.

tâm ái herzlich (a).

tâm báo 1. (geistige) Vorstellung f; 2. plötzlicher Einfall m, Idee f.

tâm bất tại herzlos (a), gefühlos (a).

tâm bệnh Trauer f, Schwermut f, Melancholie f.

tâm can (ngb) Herz n, Seele f, Gefühlszustand m.

tâm chí Willen n.

tâm đắc 1. ergreifen vt, erkennen vt, tiefgründig erfassen; Erkenntnis f, tiefgründiges Erfassen n; 2. sehr intim, eng befreundet.

tâm địa Vorsatz m, Vorhaben n.

tâm điểm Mittelpunkt m.

tâm động 1. Herztätigkeit f; ~ *dồn* (y) Kardiogramm n; 2. aufgeregt (a), bewegt (a), gerührt (a).

tâm giao nah (a), intim (a), vertraulich (a); Beziehungen stehen; *bạn* ~ intimer Freund m.

tâm giới Gefühlswelt f.

tâm hồn Seele f.

tâm huyết vom Herzen kommend (a), aufrichtig (a).

tâm khảm verborgene Winkel m/pl, des Herzens (hoặc der Seele).

tâm linh 1. Seele f; 2. Verstand m, Vernunft f; 3. Geist m; ~ *huyết* (*trích*) Spiritualismus m.

tâm lực 1. Intellekt m, geistige Fähigkeiten f/pl; 2. Willenskraft f.

tâm lý seelische Verfassung f, geistiger Zustand m; Psyche f; ~ *học* Psychologie f; *nhà* ~ *học* Psychologe m.

tâm não 1. Herz n und Gehirn n; 2. (ngb) Seele f und Vernunft f (hoặc Verstand m).

tâm ngậm verschlossen (adv), zurückhaltend (adv).

tâm nhĩ rechte Herzkammer f.

tâm niệm nachdenken vi, grübeln vi, sinnen vi.

tâm nghiêng Metazentrum n.

tâm phúc vertraulich (a).

tâm phục unterwerfen vt, Unterwerfung f, Unterwürfigkeit f, herzen vt; Herzhaftigkeit f.

tâm sai exzentrisch (a), Exzentrizität f.

tâm sinh lý Psychophysiologie f.

tâm sự die Herzensgeheimnisse (hoặc heimlichsten Gefühle) offenbaren; Herzensgeheimnisse n/pl; heimliche Gefühle n/pl.

tâm tánh x. tâm tính.

tâm thần bệnh ~ Nervenkrankheit f, Herz n, Geist m, Seele f.

tâm thất linke Herzkammer f.

tâm thu (gi/phẫu) Zusammenziehung (des Herzmuskels).

tâm tính Charakter m, Wesen n, Natur f.

tâm tình 1. Gefühl n; 2. intim (a), Intimität f, herzlich (a), herzbrüderlich (a).

tâm trạng 1. seelischer Zustand m; 2. Mentalität f.

tâm trí Verstand m, Vernunft f.

tâm tư Stimmung f, Laune f, seelischer Zustand m, Gefühl n.

tâm tưởng 1. denken vi, sinnen vi, überlegen vi; 2. sich etw. vorstellen; Vorstellung f.

tâm ý Idee f, Gedanke m.

tấm 1. Brettchen n, Täfelchen n, Schildchen n, Platte f; ~ *tôn* Blechplatte f.

tấm ảnh Fotografie f.

tấm bé Kindheit f.
tấm lòng Herz n, Seele f.
tấm lòng son treues Herz n.
tấm phen aus Bambus geflechteter Wand m.
tấm phiếu Karte f; Karteikarte f; Zettel m.
tấm tắc mit der Zunge schnalzen (Zeichen der Zustimmung).
tấm thẳm Tippich m.
tấm tức verärgert (a), aufgebracht (a).
tầm 1. Entfernung f, Abstand m, Distanz f; 2. x. tầm; 3. suchen vi; 4. Maß n, Stand m, Niveau n; 5. Sirene f, Betriebs sirene f.
tầm bậy unsinn (a), sinnlos (a), unrecht (a).
tầm cao Höhe f.
tầm chương trịch cú Plagiat n, literarischer Diebstahl m; (ngb) haargenau studieren.
tầm cứu suchen vt, nach- vt, erforschen vt, ausfindig machen.
tầm gửi (thực) Mistel f.
tầm ma (thực) Nessel f.
tầm mắt Gesichtsfeld n.
tầm nã verfolgen vt, nachsetzen vt, nachstellen vt.
tầm phào untauglich (a); inhaltlos (a), zwecklos (a).
tầm phỗng leer (a).
tầm phơ x. tầm phào.
tầm sét Faustkeil m.
tầm súng Schußweite f.
tầm tá reichlich (a), ausgiebig (z. B. Regen); *mồ hôi* ~ Schweiß m, der in Strömen läut; *mưa* ~ Platzregen m, Wolkenbruch m.
tầm tầm 1. Trommelschlag m; 2. bán ~ versteigern, (ver) auktionieren (đấu giá).

tầm tay handnah (adv), handgreiflich (a).
tầm tang Seidenraupe züchten.
tầm thước x. tầm vóc.
tầm thường gewöhnlich (a), mittelmäßig (a), durchschnittlich (a).
tầm vóc von mittlerem Wuchs
tầm vông grober starker Bambus m.
tầm xa weittragend (a), weitreichend (adv); Reichweite f.
tầm xích Absehenverstellung f.
tầm xuân wilde Rose f.
tắm (durch) tränken vt, imprägnieren vt, durchnässen vt; (ngb) ungeschicklich (a).
tắm bổ tonisiert (a), stärkend (adv), kräftigend (adv).
tắm dầu einölen vt, imprägnieren vt.
tắm quất massieren vt, Massage f.
tắm nhiễm anstecken vi, verderben vi, verpesten beschmutzen.
tắm tắm furchtsam (a), bange (a), ängstlich (a), furchterlich (a).
tắm thất Schlafsaal m
tân 1. neu (a); Neu-; *Tân Tây Lan* Neuseeland n, *Tân thế giới* Neue Welt f; 2. rein (a), keusch (a); *gái* ~ keusches Mädchen n.
tân bằng Gäste m/pl und Freunde m/pl.
tân binh Rekrut m, Einberufener m.
tân chế 1. vorkurzem hergestellt (hoặc verfertigt); 2. neue Ordnung f; neues Herrschaftssystem n.
tân chủ Gast m und Gastgeber m; neuer Besitzer m.
tân dược pharmazeutisch (a); industrielle (europäische) Pharmazeutik f.
tân giai nhân neue vermählte Frau f.
tân giáo Protestantismus m.

tân học neue Lehre f, neuer Wissenschaftszweig m.

tân hôn Jungverheiratete pl, Neuvermählte pl; *dêm* ~ erste Nacht des Ehepaars

tân khách Gäste m/pl (bei einem Empfang).

tân khoa neuer Graduirter m, Promovierter m.

tân khổ Mißgeschick n, Unglück n, Not f, Elend n.

tân khúc neues Musikstück n.

tân kỳ neu (a), modern (a).

tân kỳ nguyên neue Zeit f, Gegenwart f.

tân lang Jungverheirateter m, Neuvermählter m.

tân lãng mạn Neuromantik f.

tân lập neugebildet (a), wieder gegründet.

tân lịch neuer Kalender m.

tân luật neues Gesetz n.

tân nguyệt Neumond m.

tân ngữ (văn) Objekt n.

tân nhân Jungverheirateter m, Neuvermählter m.

tân niên neues Jahr m.

tân sinh neues Leben.

tân tạo wiedergeschaffen (a), neuhergestellt (a).

tân thì, tân thời neu (a), zeitgemäß (a), modern (a); neue Zeit f (hoặc Epoche f).

tân tiến fortschrittlich (a), progressiv (a), fortgeschritten (a).

tân toan x. tân khổ.

tân trang renovieren vi.

tân trào neue Strömung f (hoặc Richtung f, Bewegung f).

tân ước (tôn) Neues Testament n.

tân văn neue Zeitschrift f Bulletin n.

tân văn học neue Literatur f.

tân xuân neuer Frühling m; Jahresanfang m.

tấn phi königliche Konkubine f.

tấn phiền belästigen vi, keine Ruhe geben; überdrüssig werden.

tấn 1. Theaterstück n; Szene f, Auftritt m; ~ *bi kịch* Tragödie f, Drama n; 2. (thể) Stellung f, Stand m; Körperhaltung f; 3. foltern vt, martern vt; 4. (Ph.) Tonne f; 5. vorrücken vi, vorgehen vi, fortschreiten vi.

tấn bộ x. tiến bộ.

tấn công x. tiến công.

tấn kịch Theaterstück n, Szene f, Auftritt m.

tấn phong befördern vt; *anh ta được ~ lên giám đốc* er wird zum Direktor befördert; Beförderung f.

tấn sĩ x. tiến sĩ.

tấn tới vorwärt (adv), fortschreitend (adv), progressiv (a).

tấn tốc schnell (a), rasch (a).

tấn trò Komödie f, Lustspiel n, Spiel n.

tấn tuồng 1. klassische vietnamesische Oper f; 2. Theater n, Verstellung f.

tần 1. auf kleinem Feuer kochen; 2. häufig (a), mehrmals (a); wiederholt (a).

tần ngần 1. unschlüssig (a), unentschlossen zaudernd; unschlüssig sein; 2. erstaunt (a).

tần số Frequenz f.

tần tẩn Eheschließung f, ehelich (a).

tần số âm thanh Hörfrequenz f.

tần số chuẩn Eichfrequenz f.

tần số dòng Zeilenfrequenz f.

tần số giới hạn kritische Frequenz f.

tần số góc tròn Kreisfrequenz f.

tần số kế Frequenzmeßgerät f.

tần số bộ quét abtaster Frequenz f.

tần số thấp Niederfrequenz f.

tần số xung Impulsfrequenz f.

tần suất Häufigkeit f.

tần tảo x. tảo tần.

tần tiện x. tần tiện.

tận 1. bis, bis zu, bis an; 2. enden
zu Ende sein; ~ *tay* eigenhändig (a);
đến ~ nơi den Ort erreichen, am Ort
ankommen; *nhìn ~ mắt* mit eigenen
Augen gesehen.

tận cùng 1. bis zum Ende; 2. (văn)
Endung f.

tận dụng ausnutzen vt.

tận hiếu sich den Eltern dankbar
erweisen.

tận hưởng alles genießen vt.

tận lực aus aller Kraft f, mit ganzer
Kraft f.

tận mạng, tận mệnh x. tận số.

tận mặt gerade ins Gesicht f.

tận ngôn kein Wort n mehr;
Schlußwort n.

tận mỹ wunderschön (a), herrlich (a).

tận số sterben vi, verscheiden vi.

tận tay perönlich in die Hand.

tận tâm mit ganzer Seele, mit ganzem
Herzen.

tận thế Weltungtergang m.

tận thiện 1. ausgezeichnet (a), hervor-
ragend (a); 2. herzlich (a), von ganzem
Herzen.

tận thu gewinnen bis zum letzten.

tận tín vertrauensvoll (a).

tận tình von ganzem Herzen, von
ganzer Seele.

tận trung treu bis zum Tode.

tận tụy sich widmen, alle seine Kraft
geben für, sich selbst vergessen.

tấn schlagen vt, hauen vi.

tấn mẫn sehr genau sein, jede Einzel-
heit beachten.

tâng 1. übertreiben vt, herausstreichen
vt, schmeicheln vi; 2. *tâng, tâng bóc*
x. *tâng* (1).

tâng công Verdienste preisen (hoặc
herausstreichen).

tâng hẵng enttäuscht (in seinen Er-
wartungen getäuscht sein).

tầng 1. Stockwerk n, Etage f; 2. Schicht
f, Lage f; 3. ~ *mỏ* Stollen m.

tầng diện ly Ionosphäre f.

tầng hút nước Wassersohle f.

tầng ô zôn Ozonschicht.

tầng lớp Schicht f; (ngb) ~ *xã hội*
soziale Schicht f.

tầng tên lửa Raketenstufe f.

tấp nập belebt (a), lebhaft (a),
verkehrreich (a); *phố phường ~*
belebte Straßen f/pl.

tấp tễnh vor Ungeduld brennen.

tập 1. (sich) üben; (sich) trainieren,
lernen vt; sich aneignen; ~ *thể dục*
Sport treiben; 2. Stoß Papier; 3. Sam-
mlung f, Sammelwerk n; Band m.

tập ảnh Bildband m, Bilderbuch n,
Album n.

tập chú Sammlung f mit
Erläuterungen.

tập công x. tập kích.

tập diễn einüben vi, einstudieren vi;
trainieren vi.

tập dượt x. tập luyện.

tập đoàn 1. Block m, Gruppierung f;

Konsortium n; ~ *quân phiệt*
 Militärblock m; 2. kollektiv (a),
 zusammen (a), gemeinsam (a).

tập hậu im Rücken des Feindes
 angreifen.

tập hiệp, tập hợp sich versammeln,
 zusammenkommen; (sich) ansam-
 meln; konzentrieren vi.

tập hợp Menge f

tập hợp bit (tin) Byte n.

tập kết (sich) umgruppieren; Umgrup-
 pierung f; einsammeln vi.

tập kích plötzlich angreifen; unerwartet
 vorstoßen, aus dem Hinterhalt
 losschlagen; Überraschungsangriff m,
 Angriff aus dem Hinterhalt.

tập luyện sich üben, trainieren vi, sich
 stählen.

tập nã verfolgen vt, nachsetzen vt.

tập nhiệm übernehmen vt, sich aneig-
 nen, Gewohnheiten annehmen.

tập phong gebrachter höher Rang m.

tập quán Gewohnheit f, Brauch m,
 Sitte f.

tập quyền die Macht (hoặc Gewalt)
 zentralisieren; Zentralisierung f der
 Macht, Machtkonzentration f.

tập rèn x. tập luyện.

tập san Zeitschrift f, Journal n.

tập sản kollektivieren vi.

tập sự ein Praktikum absolvieren;
người ~ Praktikant m.

tập tành x. tập luyện.

tập tễnh 1. gehen üben, schwachgehen
 vi, schlapp (a); anfänglich (a).

tập tin (tin) Datenbank f.

tập thể kollektiv, gemeinschaftlich ;
nông trường ~ KollektivWirtschaft
 f, Kolchose f; Gemeinschaft f, Kolle-
 tiv n.

tập thể hóa kollektivieren vi; Kolle-
 tivierung f.

tập tính Gewohnheit f.

tập toạng unsicher (a), unzuverlässig
 (a).

tập trận manövrieren vt; *cuộc* ~
 Manöver m.

tập trung konzentriert (adv), auf einen
 Punkt gerichtet, zentralisiert (adv);
 konzentrieren vt, zentralisieren vt;
 Konzentration f, Zentralisation f; *chế
 độ dân chủ* ~ demokratischer
 Zentralismus m; *trại* ~ Kon-
 zentrationslager n.

tập tục Regel f, Brauch m, Sitte f.

tập văn Sammlung f, literarischen
 Schrifttums

tất bí ~ Stümpfe m/pl, Socken f/pl; 2.
 alle (a), alles (a); 3. sicher (a), bestim-
 mt (a), unbedingt (a); 4. beenden
 (adv), abschließen vt, vollenden (adv).

tất cả alle (a), alles (a).

tất định x. nhất định.

tất bật Tartar m, tartarisch (a).

tất lực mit ganzer Kraft.

tất nhiên unbedingt (a), notwendig (a),
 gewiß (a), natürlich (a).

tất niên Jahresende n; Silvester m/n

tất nghiệp Promovierter m,
 Graduerter m.

tất phải notwendig (a), nötig (a), es
 ist nötig, daß...

tất tả eilig (a), hastig (a), dringend
 (adv); eilen (adv); hasten (adv).

tất thắng allbezwingend (adv), stets
 siegreich; unbedingt (adv) siegen.

tất tưởi x. tất tả.

tất yếu notwendig (a); *nhu cầu* ~
 notwendiger Bedarf m.

tật 1. schlechte Gewohnheit f, Laster

n; 2. Verstümmelung f, Körperverletzung f.

tật bệnh, tật bịnh unheilbare Krankheit f.

tật đố eifersüchtig sein, beneiden vi, mißgönnen; Eifersucht f, Neid m.

tật xấu Fehler m, Mangel m, schlechte Gewohnheit f.

tâu 1. sich an den König wenden; dem König Bericht erstatten; 2. (ver)petzen (adv).

tàu x. tàu.

tàu lá großes Blatt n.

tấu 1. vortragen vt, berichten vt, Bericht erstatten; Bericht m, Vortrag m; 2. spielen (auf einem Musikinstrument).

tấu nhạc x. tấu (2).

tậu kaufen vt, erwerben vt, erlangen vt; sich anschaffen; ~ *nhà* ein Haus kaufen.

tẩu 1. Röhrchen n, Pfeife f (für Opiumraucher); 2. davonlaufen vi, weglaufen vi, flüchten vi.

tẩu cẩu 1. Jagdhund m; 2. Helfershelfer m, Agent m.

tẩu đào flüchten vt, abhauen vi.

tẩu mã cam ~ Skorbut m.

tẩu tán 1. an verschiedenen Orten verstecken; 2. auseinanderlaufen vi, -rennen vi.

tẩu thoát davon- vi, fort vi, werlaufen vt, flüchten vi.

tây persönlich (a), eigen (adv), individuell (adv).

tây 1. westlich (a); Westen m; 2. europäisch (a).

tây Âu westeuropäisch (a); Westeuropa n.

Tây Ban Nha spanisch (a); *người* ~

Spanier m; *nước* ~ Spanien n.

tây cung Westpalast n.

tây hóa europäisieren vi.

tây học europäische Wissenschaft f

tây lịch Sonnenkalender m.

Tây nguyên Gregorianischer Kalender m.

Tây phương Westen m.

tây riêng persönlich (a), privat (a), individuell (a).

Tây tạng Tibet n.

tây y europäische Medizin f.

tẩy 1. Geschwür anschwellen; zu eitern beginnen; 2. Erfolg (hoặc Glück) haben; 3. (động) Otter m

tẩy trời schuldbeladen (adv).

tẩy 1. putzen vt, reinigen vt, säubern vt; 2. (aus)radieren vi; *cái* ~ Radiergummi m; 3. beseitigen vt; abschaffen vt, liquidieren vt; 4. entgiften vt.

tẩy chay boykottieren vt, Boykott m.

tẩy não 1. das Gehirn reinigen; 2. Kritik f üben; politische Schulung f.

tẩy oan die Schuld (hoặc Schmach) abwaschen

tẩy trần Reinigung der sterblichen Überresten m/pl, *chén rượu* ~ Schnapgläschen heben.

tẩy trừ beseitigen vt, beheben vt, abschaffen vt.

tẩy uế desinfizieren vi, entseuchen vi, entkeimen vi.

te kleines Fischnetz (a); schnell (a), rasch (a), schleunig (a).

te cựa (động) Flußkiebitz m.

te tái schnell (a), eilig (a).

te te 1. gackern vi, krähen vi; 2. schnell (a), rasch (a), flink (a); 3. (động) Kiebitz m.

té 1. verspritzen vt; 2. (um-, herun-



ter) fallen; ~ *ngựa* vom Pferd fallen.

té nhào umfallen vi, -stürzen vi, -schlagen vi.

té ra in der Tat, wirklich (a).

té re Durchfall m; Ruhr f.

tè (trẻ) urinieren (bei kindern).

tẻ 1. traurig (a), betrübt (a), langweilig (a); 2. flach (a), banal (a), abgedroschen (a); 3. stärkehaltig (a); 4. Reis m.

tẻ lạnh unbelebt (a), unbekümmert (a)

tẻ ngất 1. schwermütig (a), melancholisch (a), niedergeschlagen (adv); 2. öde, unbewohnt (a), leer (a).

tẻ nhạt uninteressant (a), langweilig (a).

tẻ auseinandernehmen vt, -legen vt, entfernen vt.

tem (Ph.) (Brief-, Stempel-) Marke f.

tem phiếu Lebensmittelskarte f, Verpflegungskarte f, Zuteilungskarte f.

tem tem mit großem Appetit essen m.

tèm nhem unbedeutend (a), geringfügig.

tèm nhèm 1. kleinlich (adv); engherzig (a); 2. unordentlich (a), licherlich (a).

ten Grünspan m

ten đồng mit Grünspan m überziehen.

ten nít (Ph.) Tennis f.

tèn tẹt flach (a), eben (a).

tén, tén tò x. trên.

teo zusammengeschrumpft (adv), ver-runzelt (a), eingetrocknet (a); sich zusammenziehen vi, zusammenschrumpfen vi, eintrocknen vi; 2. öde (a), einsam (a), verödet (a).

teo 1. (y) Atrophie f, Schrumpfung f, Verkümmern f; 2. absterben vi; 3. sehr (a); *buồn* ~ sehr langweilig; *vắng*

~ völlig öde, Öde f.

teo cơ (y) Muskelerkrankung f.

tạo 1. wenig (a), winzig (a), verschwindend klein; 2. kurzer Moment m.

tỏ teo sehr klein, winzig (a).

tép 1. kleine Garnele; 2. klein (a), unbedeutend (a), geringfügig (a).

tép diu 1. sehr klein Shrimp f; 2. Kindisch f.

tẹp nhẹp 1. klein (a), unwichtig (a), bedeutungslos (a); 2. kleinlich (a) engherzig (a); 3. geizig (a), knauserig (a).

tét schmieren vt; *bánh* ~ Klebereiskuchen n.

tẹt platt (a), plattgedrückt (adv); abgeplattet (a); *mũi* ~ plattgedrückte Nase f.

tê 1. erstarrt (a), abgestorben (a), gelähmt (a), paralysiert (a); 2. dieser (a); jener; *nơi* ~ dieser Ort; Nashorn n.

tê bại x. tê liệt.

tê buồn starr (a), erstarrt (a), empfindungslos (a).

tê đại x. tê.

tê giác Nashorn n.

tê liệt paralysiert (a), gelähmt (a); *bệnh* ~ Paralyse f, Lähmung f.

tê mê gefühllos (a).

tê mới steif geworden, eingeschlafen vi.

tê ngu, tê nguợ x. tê giác.

tê tái 1. schmerzvoll (a); *dau* ~ herftiger Schmerz m; 2. *buồn* ~ kummervoll (a), betrübt (a), schmerzhaft (adv).

tê tê 1. x. tê mới; 2. (động) Schuppentier n.

tê tê dort (a), da (a), dortthin (a).

tê thấp Rheumatismus m.

tế 1. galoppieren vt, Galopp m; 2. opfern
 , als Opfer darbringen; Opfer n; 3.
 beleidigen vi, kränken vt, schmähen
 vi.

tế bào (thực) Zelle.

tế bào quang điện Fotozelle.

tế bào Wohltätigkeiten erweisen; den
 Armen helfen.

tế cấp (geldliche) Hilfe erweisen, finan-
 ziell unterstützen.

tế cờ Fahneneid m.

tế đàn Opfertisch m, Altar m.

tế điền Land für Opferzeremonie f.

tế độ (Phật) Opferzeremonie
 durchführen; Opferbrauch m.

tế nhị rücksichtsvoll (a), feinführend
 (a), delikat (a).

tế nhuyễn Kleinigkeiten f/pl, des
 persönlichen Bedarfs.

tế phẩm Opfergeschenke n/pl (für die
 Ahnen).

tế phục Zeremoniekleidung f.

tế thần den Göttern opfern.

tế thế (Phật) die Welt eretten.

tế toái 1. unbedeutend (a), nichtig (a),
 klein (a); 2. lästig (a).

tế xảo gewandt (a), geschickt (a), präzise
 (a).

tế tử Schwiegersohn m

tế tự opfern und beten.

tề 1. dort (a); 2. (ngb) Lakai m,
 Marionette f; 3. abschneiden; 4. (ngb)
 dumm (a).

tề chỉnh x. chỉnh tề

tề gia das Haus verwalten.

tề ngụy Verräter m, Lakai m,
 Marionette f.

tề trang Feiertagskleidung f.

tề tựu zusammenkommen vi, sich ver-
 sammeln.

tệ 1. lasterhaft (a), verderbt (a); Laster
 n, Untugend f; 2. undankbar (adv);
 3. schrecklich (a), maßlos (a), sehr
 (a); 4. Gelder pl; Währung f; *ngoại* ~
 Valuta f.

tệ bạc undankbar (a), herzlos (a).

tệ căn Ursprung m des Übels.

tệ chánh x. tệ chính.

tệ chế Währungssystem n.

tệ chính falsche Politik f;
 Machtmißbrauch m (bei der Lenkung
 des Staates).

tệ doan Ursache f des Unrechts, Wurzel
 f des Übels.

tệ hại Laster n, Verderbtheit f,
 Unzüchtigkeit f.

tệ lậu, tệ nạn Verderbtheit f, Laster
 n, Korruption f.

tệ tập schlechte Gewohnheit f.

tệ tục schlechte Sitten f/pl, üble
 Bräuche m/pl.

tệ xá mein Stube n.

tế tướng (xưa) Premierminister m.

tế Arznei f; Pillen f/pl, Tabletten f/pl.

tếch 1. verschwinden vi, abhauen vi;
 2. Bootssteuer n.

têm trầu Bebel einwickeln vt.

tên 1. Name m; ~ *họ* Vorname m und
 Familienname m; *dặt* ~ einen Namen
 geben; 2. Eursche m, Kerl m, Subjekt
 n; ~ *bọn* Betrüger m, Gauner m; 3.
 Pfeil m.

tên cúng cơm Geburtsname m.

tên gọi 1. Rufname m; 2. Benennung
 f, Bezeichnung f.

tên hiệu Pseudonym n.

tên húy Taburname m.

tên lửa Rakete f; ~ *vuốt đại châu*
 interkontinentale ballistische Rakete
 f; ~ *hãm* Bremsrakete f; ~ *điều khiển*

Lenkrakete f; *nhiên liệu lỏng* ~ Flüssigkeitrakete; ~ *phòng không* Luftabwehrrakete f; ~ *tầm xa* Fernrakete f.

tên riêng Eigennamen m.

tên tục x. tên cúng cơm.

tên tuổi 1. Name m und Alter n; 2. (ngb) Ruf m, Bekanntheit f, Berühmtheit f; *có* ~ bekannt; berühmt (a), ruhmreich (a).

tênh sehr (a), überaus (a); *buồn* ~ sehr traurig; *nhẹ* ~ sehr leicht.

tênh hênh ganz offen liegen vt.

tênh tênh sehr leicht; *nhẹ* ~ federleicht.

tết 1. Feiertag m; Fest n; *ngày* ~ ~ *nguyên dân* erster Tag m des Neuen Jahres, Neujahrstag m (nach dem Mondkalender); ~ *trung thu* Feiertag m Mitte Herbst (15. Tag des 8. Monats nach dem Mondkalender); 2. schenken vt, darbringen vt (anlässlich eines Festes); 3. flechten vt, zwirnen vt, winden vt; ~ *dây* ein Seil winden

tết nhất (ngb) Feiertag m; Fest n.

tết ta Mondneujahr n.

tết tây Neujahr n.

tếu 1. Spaßig (a); 2. *lạc quan* ~ zu optimistisch sein.

tha 1. entlassen vt, (gehen) lassen vt, freilassen vt, freigeben vt; 2. verzeihen vt; Verzeihung f; 3. schwer tragen; schleppen vt.

tha bổng freilassen vi, laufen lassen, in Freiheit setzen.

tha hóa sich verschlechtern; verderben vi, verfallen vi.

tha hồ beliebig (a), nach Belieben (adv), wunschgemäß (a).

tha hương x. tha phương.

tha lỗi verzeihen vi.

tha ma bãi ~ öffentlicher Friedhof m.

tha phương andere Orte m, m/pl; andere Länder n/pl; Fremde f.

tha thiết x. thiết tha.

tha thứ 1. verzeihen vt, vergeben vi; 2. Nachsicht üben.

tha thướt fein (a), elegant (a), graziös (adv).

thà besser (a), lieber (a), eher (a); ~ *chết không nó lệ* eher den Tod als Sklaverei.

thả 1. lassen vt, machen lassen; überlassen vi; ~ *trôi* freien Lauf lassen; 2. x. tha (1); 3. (hin)werfen vi; bombardieren; ~ *bom* Bomben werfen vi; ~ *neo* den Anker werfen.

thả bè Floß n stromen lassen.

thả cá 1. Fischbrut aussetzen; 2. Fische züchten.

thả câu angeln vt.

thả cửa nach eigenem Ermessen, beliebig (a), unghindert (a).

thả dù Fallschirm fallen lassen.

thả giọng flirten vi, den Hof machen, verführen vt.

thả lòng 1. Nachsicht üben; 2. dem Selbstlauf überlassen.

thả lờ geflechtes Fischnetz einlegen.

thả mồi einen Köder aufstellen; ködern vi.

thả nổi freilassen vt, schwimmend flößen.

thả rông ohne Aufsicht (hoặc Kontrolle) lassen.

thác 1. Wasserfall m; 2. sterben vi, verscheiden; Tod m; *sống* ~ Lebn n und Tod m; 3. bevolltragen vi; anvertrauen vt; 4. bevollmächtigen vt; 5. sich beziehen vt, verweisen vt,

Bezug nehmen auf

thác loạn Unruhe f, Verlegenheit f.

thác oan ungerecht (a), unbillig sterben.

thạc đức höchste Tugend f.

thạc sĩ Magister m; Studienrat m.

thạc vọng große Hoffnungen f/pl.

thách 1. herausfordern vt; 2. ~ *giá* einen überhöhten Preis fordern; ~ *cưới* vor der Hochzeit Geschenke fordern; um Mitgift feilschen.

thách đố x. thách (1).

thách thức herausfordern vi, aufreizen vi, zum Kampf auffordern; Herausforderung f.

thạch 1. Gelatine f (hergestellt aus Meeralgen); 2. Litho-; Stein m.

thạch anh Quarz m.

thạch ấn Lithographie f, Steindruck m', Steinzeichnung f.

thạch bản Schiefertafel f.

thạch bút Griffel m.

thạch cao Gips m.

thạch động Grotte f, Höhle f.

thạch hóa versteinern (a), Versteinigung f.

thạch khí Werkzeuge n/pl (hoặc Geräte n/pl) aus Stein; *thời đại* ~ Steinzeit f.

thạch lập Paraffin n.

thạch lưu Granatbaum m; *quả* ~ Granatapfel m.

thạch nhũ Tropfstein m, Stalaktit m, Stalagmit m.

thạch nhung Asbest m.

thạch uyển Hydrosphäre f.

thạch sùng Mauergecko m.

thạch than Steinkohle f.

thạch tín Arsen n.

thạch trụ steinerne Säule f.

thai Leibesfrucht f; *có* ~ schwanger sein; Schwangerschaft f.

thai bàn Plazenta f, Mutterkuchen m.

thai bào (gi/phẫu) Uterus m, Gebärmutter f.

thai đặng schwanger (a), fruchtbar (a), erwartend (a), pränant (a).

thai nghén schwanger werden; Schwangerschaft f.

thai nhi Fetus m, Leibesfrucht f.

thai sản Geburt f, Niederkunft f, Entbindung f.

thai sanh, thai sinh (động) Lebendgebärende pl.

thái 1. (zer)schneiden vt; ~ *thịt* Fleisch schneiden; 2. Äußeres n, Haltung f, Auftreten n.

Thái Theivolk n *dân tộc Thái*.

thái âm alt Mond m.

thái áp alt Lehen n.

thái bạch (thiên) Venus f.

thái bình friedlich (a), still (a), ruhig (a); große Ruhe f (hoặc Stille f).

Thái bình dương Stiller Ozean m.

thái cổ Urzeit f.

thái cực entgegengesetzte Pole m/pl.

thái dương 1. (thiên) ~ *hệ* Sonnensystem n; 2. Schläfe f.

thái độ Verhalten n, Benehmen n, Haltung f.

thái giám Eunuchleiter m.

thái hậu Königinmutter f.

thái hư Nirwana n, Verlöschen n.

Thái -lan thailändisch; *nước* ~ Thailand n.

thái miếu Tempel m des Kaisers n.

thái phó erster Studienleiter des Prinzen.



thái quá übermäßig (a), unmäßig (adv), maßlos (adv).

thái sơ von Anfang an; von alters her

thái sư Haupttutor m.

thái thì, thái thời Periode f der Prosperität (hoặc Blütezeit).

thái thượng König m, Kaiser m.

thái tổ Gründer m einer Dynastie (hoặc eines Herrschergeschlechts).

thái tử Kronprinz m; Thronfolger m.

thái y Hofarzt m.

thải 1. hinauswerfen vt; 2. entlassen vt, kündigen vi; entheben vi; 3. beiseitigen vt, entfernen vt.

thải hồi entlassen vt; ~ *công nhân* Arbeiter entlassen.

thải trừ vertreiben vt, verjagen vt, ausschließen vt (z.B. aus einer Organisation).

tham 1. gierig (a), habsüchtig (a), gewinnsüchtig (a); gierig (a) sein; Habgier f, Gewinnsucht f; Gefräßigkeit f; ~ *quyển cổ vị* ein Emporkömmling (hoặc Karrierist) sein; seine Macht nicht aus den Händen geben wollen; 2. teilnehmen vi, mitwirken vi.

tham ăn gierig (a), gefräßig (a); gierig (a) (hoặc gefräßig) sein; Gefräßigkeit f.

tham bác weiter studieren, weiter erforschen.

tham biện Staatssekretär m.

tham chiến am Krieg teilnehmen; die kriegführende Seite sein; *nước* ~ kriegführender Staat m.

tham chiếu vergleichen vt, Gegenstück n.

tham chính an der Leitung des Staates teilnehmen.

tham danh 1. eitel (a), hochfahrend (a); 2. Ruhm begehren, nach Ehren dürsten, Karrierisch sein.

tham dục Lüstern, geil (a), gierig (a).

tham dự, tham gia sich beteiligen, teilnehmen vi, mitwirken vi.

tham khảo passend zusammenstellen (Dokumente, Materialien usw.); *sách* ~ Literaturnachweis m.

tham lại bestechlicher (hoặc käuflicher) Beamter m.

tham lam habgierig (a), gefräßig (a).

tham luận 1. an einer Besprechung teilnehmen; 2. einen Vortrag halten; Vortrag m.

tham muốn x. tham lam.

tham mưu (quân) Stab m; Hauptquartier n; ~ *trưởng* Stabschef m.

tham nghị an einer Besprechung (hoặc Beratung) teilnehmen.

tham nhúng sich bestechen lassen; veruntreuen vi; Bestechlichkeit f, Korruption f.

tham ô unterschlagen vi; Unterschlagung f.

tham quan 1. bestechlicher (hoặc käuflicher) Beamter m; 2. aufsuchen vt, besuchen, besichtigen vt; Besichtigung f.

tham quyết an einem Beschluß beteiligt sein.

tham sinh Erwünschtheit f zum Leben n.

tham số (toán) Parameter m.

tham sự sich an einer Sache (hoặc Angelegenheit) beteiligen.

tham tá x. tham biện.

tham tài gierig (a), geldsüchtig (a), nach Vermögen streben, nach Reichtum dürsten, gierig (hoặc habsüchtig) sein.

tham tán 1. an einer Besprechung teilnehmen; mit wirken vi; 2. Rat m; ~ *thương mại* Handelsrat m.

tham tàn habsüchtig (a), schlimm (a); grausam (a), brutal (a), barbarisch (a).

tham tang Korruption f, Besteckung f.

tham thiêu in sich gekehrte Betrachtung f.

tham tri Berater m, Minister m.

• **tham tụng** Attachée m

thăm 1. suchen vt, nach- , erforschen vt; 2. aufspüren vi, spionieren vi, auskundschaften vi.

thăm báo Spion m, Agent m, Spionage f; Agentendienst m, spionieren vi.

thăm hiểm untersuchen vt, erforschen vt, erkunden vt, ermitteln vt; ~ *mặt trăng* den Mond erforschen; *doàn* ~ wissenschaftliche Expedition f.

thăm khoáng nach Mineralien suchen, Bodenschätzen erschließen.

thăm sát untersuchen vt, ermitteln vt, erforschen vt.

thăm thỉnh auskundschaften, in Erfahrung bringen, erkunden vt, nachforschen vt.

thăm tử Kundschafter m, Spion m.

thăm xét x. thăm sát.

thảm, thảm thảm unsinnig (a), ungereimt (adv).

thảm 1. Teppich m, Matte f; ~ *cói* Binsenmatte f; 2. gram- (a), leidvoll (adv), schmerz erfüllt (adv).

thảm bại vollkommene Niederlage f.

thảm cảnh furchbarer Anblick m; düsteres Bild n.

thảm cỏ Wiese f.

thảm đạm trostlos (a), finster (a),

schmerz erfüllt (adv).

thảm độc 1. grüßlich (a), hart (a), brutal (a); 2. herzlos (a), erbarmungslos (a).

thảm hại 1. schwer (a), verderblich (a); *thất bại* ~ schändliche Niederlage f; 2. kläglich (a), jämmerlich (a); bemitleidenswert (a).

thảm họa Unglück n, Katastrophe f; Grauen n, Schrecken m; ~ *của chiến tranh* Schrecken m/pl des Krieges, Kregschade f.

thảm khốc grausam (adv), brutal (a), unmenschlich (a).

thảm kịch Tragödie f, Trauerspiel n.

thảm não sehr betrübt (a), kummervoll (adv), niedergeschlagen (adv).

thảm rừng Waldfläche f, Waldflora f.

thảm sát erbarmungslos (a), terrorisieren vi, hinmetzen vi; Gemetzel n, Massaker n, Blutbad n.

thảm sầu kummervoll (a), unströstlich (a), niedergeschlagen (a).

thảm thê x. thê thảm.

thảm thiết, thảm thương herzerreißend (adv).

thảm thực vật botanische Bedeckung f, botanische Flora f.

thảm trạng x. thảm cảnh.

than 1. Kohle f; ~ *dá* Steinkohle f; ~ *xỉ* Schlacke f; 2. ächzen (a), stöhnen (a).

than bánh Brikette f.

than béo Fettkohle f.

than bùn Torf m.

than cám Staubkohle f.

than chì Graphit n.

than cốc Koks m.

than củi Holzkohle f.

than điện cực Elektrodenkohle f.



than gây Anthrazit m.

than khóc schluchzen vi, wehklagen vi.

than nâu Braunkohle f.

than ôi o weh!

than phiền sich beklagen, wehklagen vi.

than thân sich beschweren

than thở seufzen vi, ächzen vi, stöhnen vi.

than tiếc bedauern vi, bemitleiden vi.

than vãn x. than thở.

than vụn zerkleinerte Kohle f.

than chất Kohlestoff m

than khí Kohlengas n.

thán phục bewundern vi, entzückt sein.

thán từ, (vãn) Interjektion f.

thản nhiên gleichgültig (adv), teilnahmslos (adv).

thang 1. Treppe f, Leiter f; *bác* ~ eine Leiter aufstellen; *leo* ~ Eskalation f; 2. Nudelsuppe f; 3. Medikament Dosis f; *chính sách leo* ~ Eskalationspolitik f.

thang bách phân Celciusskale f.

thang điện Fahrstuhl m, Aufzug m, Lift m.

thang gác Treppe f.

thang máy Rolltreppe f.

thang mây 1. große Leiter f; 2. (ngb) Weg m des Ruhms (hoặc der Ehre).

thang tần số Frequenzskale f.

tháng 1. Monat m; ~ *nhuận* eingefügter Monat m bei einem Schaftjahr (nach dem Mondkalender); 2. Menstruation f, Regel f.

tháng ba März m.

tháng bảy Juli m.

tháng chạp Dezember m.

tháng chín September m.

tháng giêng Januar m.

tháng hai Februar m.

tháng mười một November m.

tháng mười Oktober m.

tháng năm Mai m.

tháng ngày Datum n; ~ *trôi qua* die Zeit vergeht.

tháng sáu Juni m.

tháng tám August m; *cuộc cách mạng ~ ở nước Việt Nam* Augustrevolution f in Vietnam.

tháng tư April m.

thảng hoặc wenn zufällig, wenn plötzlich; angenommen, daß...

thảng thốt sich beschweren

thanh 1. Balken m, Bohle f; Stange f; *cùi* ~ Holzcheit n; ~ *gươm* Degen m; Schwert n; ~ *sắt* Eisenstange f; 2. Laut m; Schall m; Ton m; Stimme f; 3. (ngôn) Tonhöhe f; 4. jung (a); 5. grün (a), blau (a); 6. hell (a), klar (a); *trăng* ~ heller Mond m; 7. rein (a), sauber (a), mekellos (a); 8. fein (a), auserlesen (a), zart (a).

thanh âm Laut m; Schall m; Ton m; Lautung f.

thanh ba 1 (nhạc) Zimbel f; 2. (lý) Schallwelle f.

thanh bạch 1. rein (a), sauber (a), tedellos (a), einwandfrei (a); 2. ehrlich (a), redlich (a).

thanh bản arm (a) und ehrlich (a); Armut f und Ehrlichkeit f.

thanh bình ruhig (a), friedlich (a); Frieden m.

thanh cảnh 1. schöne Landschaft f; 2. schön (a), gewählt (a), ausgesucht (a).

thanh cao rein (a), sauber (a), edelmütig (a), vornehm (a).
thanh chéo (giằng) Strebe f.
thanh danh Ruf m, Bekanntheit f, guter Name m.
thanh dẫn Lenker m.
thanh đạm einfach (a), gewöhnlich (a), schlicht (a).
thanh đảng die Partei säubern.
thanh điệu Timbre n, Klangfarbe f.
thanh đồng Bronze f; *thời đại* ~ Bronzezeit f.
thanh đối Stimmbänder m/pl.
thanh giáo Puritanismus m.
thanh hao (thực) Wermut m.
thanh học x. âm học.
thanh hương aromatisch (a), duftend (a).
thanh khí übereinstimmen vi, entsprechen (adv).
thanh khiết rein (a), sauber (a); Reinlichkeit f, Reinheit f.
thanh không lasurfarben (a), himmelblau (a); Himmelblau n, Lasurblau n.
thanh la (nhạc) kleines Becken n.
thanh lâu Freudenhaus n, Bordell n.
thanh lịch fein (a), elegant (a), gewählt (a).
thanh liêm rechtschaffen (a), unbestechlich (a), unkäuflich (a).
thanh long (thực) eine Art von Kaklins m.
thanh luật (vận) Prosodie f.
thanh lương rein und frisch (a), kühl (a), frisch (a).
thanh lý liquidieren vt, entlasten aufheben vt.
thanh manh farbenblind (a).

thanh mai Aprikose f.
thanh minh seine Unschuld beweisen, seine Schuldlosigkeit nachweisen; Mäifest n.
thanh nhấ x. thanh lịch.
thanh nhàn müßig (a), untätig (a).
thanh niên jugendlich (a); Jugend f; *đoàn ~ cộng sản Hồ Chí Minh* Kommunistischer Jugendverband m, Ho Chi Minh.
thanh nữ junges Mädchen n.
thanh phong frischer Wind m; frische Brise f.
thanh quản Kehlkopf m.
thanh quang hell (a), licht (a).
thanh quế Zimtschale m, Zimtstück n, Zimtstange f.
thanh quý rein (a) und groß (a), mütig (a), adlig (a), edel (a).
thanh sắc Klangfarbe f.
thanh tao schön (a), gewählt (a), vornehm (a).
thanh tâm (ngb) rein (a), sauber (a).
thanh tân 1. frisch (a), neu (a), rein (a); 2. reines (hoặc keusches) Mädchen n.
thanh thân x. thanh nhàn.
thanh thanh angenehm (adv), -zusagend (adv).
thanh thế Prestige n, Ansehen n, Geltung f.
thanh thiên blauer Himmel m; *giữa ~ bạch nhật* im Tageslicht n.
thanh thỏa gelassen (adv), friedlich (a), sorglos (a).
thanh thoát ungehemmt (a), frei (a), flüssig (a).
thanh thủy sauberes Wasser n.
thanh tịnh 1. ruhig (a), still (a), friedlich (a); 2. (ngb) rein (a), sauber (a), unbefleckt (a).

thanh toán 1. beseitigen vt, liquidieren vt; 2. die Rechnung machen, abrechnen vi; 3. (ngb) abrechnen (mit jmdm).

thanh tra kontrollieren vt, nachprüfen vt, inspizieren vi.

thanh trai mager (a), dünn (a), kärglich (a).

thanh truyền Pleuelstange f.

thanh trùng sterilisieren vt.

thanh trừ reinigen vt, säubern vt, beseitigen vt, liquidieren vt.

thanh trừng vertreiben vt, ausschließen vt, ausschalten vt.

thanh tú charmant (a), reizend (a), bezaubernd (a).

thanh tuyền klare Quelle f; reiner Bach m.

thanh vắng still (a) und unbewohnt (a), ruhig (a) und öde (a).

thanh vân 1. blaue Wolke f; 2 (ngb) Weg m der Ehre (hoạc des Ruhms).

thanh vọng Ruf m, Autorität f, Ansehen n.

thanh xuân Jugendjahre n/pl.

thanh y blaue Kleidung f der Hausangestellte.

thanh yên in nicht richtiger Zeit geblühte Zitrone f.

thánh 1. Weiser m; 2. vollkommen vi; 3. Meister m seines Faches.

thánh ca Kirchenlied n, Hymne f.

thánh chỉ, thánh dụ königlicher Erlass n.

thánh chiến heiliger Krieg m, heiliger Soldat m.

thánh cung Altarraum m.

thánh dân Weihnachten m.

thánh địa (tôn) geheilige Erde f.

thánh đức Heiligkeit f.

thánh đường Kirche f.

thánh giá (tôn) Kreuz n.

thánh hiền hochbegabter Mensch m; Weiser m.

thánh kinh heilige Schrift f, Bibel f.

thánh mẫu 1. Mutter f des Kaisers; 2. (tôn) Heilige Jungfrau f.

thánh miếu Tempel m des Konfuzius

thánh nhân x. thánh hiền.

thánh sông Weiser m, Koryphäe f.

thánh thần Heiligtum und Gott m.

thánh thất heilige Stätte f; Kirche f.

thánh thiện Heiligtum n, (ngb) nobel (a).

thánh thốt leise Stimme f, weich (a), lieblich (a).

thánh thượng Seine Majestät f.

thánh tượng Königbild n.

thành 1. Mauer f, Festung f, Befestigungen f/pl; *vạn lý trường* ~ Groß (Chinesische); Mauer f; 2. Stadt f; 3. Wand f, Wandung f; Seite f; ~ *giếng* Mauer f des Brunnens (hoạc Schachts); 4. vollenden vt, beenden vt, (ab)schließen vt; 5. gelingen vt, glücken vi; 6. werden vi; sich bilden, entstehen vi.

thành án verurteilt sein.

thành ấp gemauertes Dorf n.

thành bại Erfolg haben oder eine Niederlage erleiden; Erfolg m oder Niederlage f.

thành công erfolgreich (a), gelungen (a); Erfolghaben, von Erfolg gekrönt sein; Erfolg m.

thành danh berühmt werden, sich einen Namen machen.

thành đạt erreichen vi, erlangen vi.

thành dinh Bürger werden, Jugenhaftigkeit f.

thành đồng Festung f; Bollwerk n.

thành gia thất Familie haben werden, verheiratet (a).

thành giá den Preis (hoặc Wert) festlegen.

thành hình sich bilden, entstehen vi, Form (hoặc Gestalt) annehmen.

thành hoàng schützender Gott eines Dorfes n.

thành hôn heiraten vi, sich verheiraten.

thành khẩn aufrichtig (a), offen (a).

thành khí endfertiges Erzeugnis.

thành kiến 1. ausgeprägte Meinung f; sich herausbildender Gesichtspunkt m; 2. vorgefaßte Meinung f, Verurteil n.

thành kính ehrerbietig (a), Achtung f, Ehrerbietung f.

thành lập gründen vt, schaffen vt, bilden vt; Gründung f, Bildung f, Schaffung f, Entstehung f.

thành lệ üblich werden, sich als Sitte einbürgern, zur Gewohnheit werden.

thành lớp laminar (a).

thành lũy Festung f, Bollwerk n.

thành ngữ Redewendung f, Idiom n.

thành nhân erwachsen vi, erwachsen sein.

thành niên volljährig (a), mündig (a); Volljähriger m.

thành phẩm Fertig-, Endprodukt n; bán ~ Halbfertigprodukt n.

thành phần 1. Zusammensetzung f, Bestandteil n; Element n; 2. Klassenzugehörigkeit f; ~ xã hội soziale Herkunft f.

thành phố Stadt f.

thành quả Ergebnis n, Resultat n; Erfolg m.

thành quách Stadtmauern f/pl und

Festungswälle m/pl.

thành sự erfolgreich eine Sache beenden (hoặc abschließen): gelingen (a).

thành tâm offen(herzig) (a), aufrichtig (a); Offenheit f, Aufrichtigkeit f.

thành tật Invalide (hoặc Krüppel) werden

thành thạo hochqualifiziert (a), geschickt (adv), handfertig (a).

thành thân 1. sich verheiraten, einen Ehe eingehen; 2. selbständig werden

thành thật x. thành thực.

thành thị städtisch (a); Stadt f; dân ~ Städter m.

thành thực erfahren (a), sach- (a), kundig (a), fingerfertig (a).

thành thử darum (a), deshalb (a), deswegen (a).

thành thực aufrichtig (a), offenherzig (a), ehrlich (a).

thành tích Ergebnisse n/pl, •Erfolge f/pl, Leistungen f/pl.

thành tín ehrlich (a), aufrichtig (a).

thành trì x. thành lũy.

thành tựu Errungenschaft f.

thành ủy Stadtkomitee der Partei.

thành văn schriftlich (a), in schriftlicher Form.

thành viên Mitglied n (einer Organisation).

thành ý Aufrichtigkeit f, Ehrlichkeit f.

thành tướng 1. Wunderbar f, Prahlerei f, prahlend (a).

thành thoi sorgenlos (a), unbeschwert (a).

thao Seidenschnur f, seidenes Band m; 2. grobes Seidengewebe n; 3. trainieren vi; 4. thể ~ Körperkultur f; Sport m.

thao diễn 1. eine Übung f, Manöver n; 2. zeigen vt, vorführen vt, darlegen vt.

thao lão Augen aufgerissen.

thao luyện (ein)üben vt, (sich) trainieren vt, ausbilden vt; Übung f, Training n, Ausbildung f.

thao lược die Kriegskunst beherrschend; Kriegskunst f.

thao tác handeln (a); verfahren vi; Handlung f, Verfahren n; 2. Handgriff m, Handbewegung f.

thao thao (Rede)gliben, frei (a), geläufig (a), auswändig (a)

thao thức schläfrig (a), schlaftrunken (a), schlafschwer (a), wach bleiben, die Augen nicht schließen können.

thao trường Übungsplatz m.

thao túng verfügen vi; in seiner Hand haben.

tháo 1. lösen vt, aufbinden vt, schnüren vt, -knoten vt; 2. abbauen vt, abmontieren vt, auseinandernehmen vt, zerlegen vt; losschrauben vt, lockern vt; ~ máy eine Maschine demontieren; 3. herausreißen vt, ziehen vi; ~ đinh einen Nagel herausziehen.

tháo cũi 1. Käfig öffnen; 2. ~ số lông frei werden, sich befreien.

tháo chạy flüchten vt.

tháo lui den Rückzug antreten, zurückweichen vi; sich zurückziehen.

tháo vát findig (a), gewandt (a), geschickt (a).

thào 1. (Wind)raunen; 2. leise sprechen, flüstern (adv).

thào lạo unachtsam (adv), nachlässig (adv), gleichgültig (a).

thay đổi ändern (a), sich ändern

thào thợt gleichgültig (a), indifferent (a), kühl (a).

thảo 1. gut(herzig) (a); ~ tâm gute Seele f; 2. vegetativ (a), pflanzlich (a); Gräser n/pl; Pflanzen f/pl, Gewächse n/pl; vườn ~ botanischer Garten m; 3. Schnellschrift f; 4. im Entwurf; einen Entwurf machen, ein Konzept entwerfen.

thảo am Laubhütte f.

thảo án vorläufiger Entwurf m; Vorlage f.

thảo bản x. bản thảo.

thảo cầm viên (động) botanischer Tierpark m

thảo dã ländlich (a), Dorf-.

thảo điền Weide f.

thảo hèn x. thảo nào.

thảo hiền ehrerbietig und gutherzig (a), tugendhaft (adv).

thảo khấu Bandit m.

thảo kính ehrfurchtsvoll (a), ehrerbietig (a).

thảo lão summenstellen vt; summarisch (a).

thảo luận besprechen vt, erörtern vt, diskutieren vt; Besprechung f, Erörterung f, Diskussion f.

thảo lư kleine Hütte f (mit Stroh gedeckt).

thảo lược nachlässig (a), flüchtig (a), oberflächlich (a).

thảo mộc vegetativ (a), pflanzlich (a); Vegetation f, Pflanzenwuchs m.

thảo nào darum (a), deshalb (a) auf Grund dessen.

thảo ngay ehrlich (a), redlich (a), aufrichtig (a).

thảo nguyên Steppe f; dân ~ Steppenbewohner m.

thảo phạt strafen vt, bestrafen vt.

thảo quả (thực) Kardamom m/n.

thảo ước Projekt n eines Vertrages, Entwurf m eines Abkommens.

thảo vật Pflanzen f/pl, Gewächse n/pl.

thảo xá x. thảo lư.

thạo 1. beherrschen vt; 2. bewandert (a), erfahren (a), kundig (a).

thạo đời lebenserfahren (a), lebenserfahren sein.

thạo nghề beschlagen (a), kundig (a), erfahren (in seinem Beruf).

tháp 1. aneinander-zusammenfügen vt, hinzusetzen vt; 2. Turm m; ~ *ngà* Elfenbeinturm m; 3. Pyramide f.

tháp bút Hülle f des Schreibpincels.

tháp canh Wachturm m.

tháp chuông Glockenturm m.

tháp làm lạnh Kühlturm m.

tháp ngà Elfenbeinturm f.

tháp nước Wasserturm m.

thạp Zuber m, Bütte f, Kübel m.

thau 1. Messing n, Kupfer n; 2. Schüssel f; Waschbecken n; 3. (Gefäß) reinigen, säubern.

thấu 1. Schnellschrift f, Stenographie f; 2. Schrift schnell und kurz, rasch und gedrängt.

thay 1. statt (a), anstatt (a) an Stelle; ersetzen vi, wechseln vi, vertreten vi; *đổi trắng* ~ *đen* aus schwarz weiß machen; 2. *welch...!*, was für ein...!; *đẹp* ~! wie schön!; 3. *vinh quang* ~ *Tổ quốc chúng ta!* Ruhm unserem Land!

thay chân wechseln vi, tauschen vt, ersetzen vt.

thay đổi (ab-, ver) ändern vi, wechseln vi; sich verändern; Änderung f, Veränderung f.

thay hình umformen vt, umgestalten

vt, tarnen vi.

thay láy mắt ~ die Augen scheinen scharf

thay lòng das Verhalten (hoặc die Haltung) ändern (gegenüber jmdm).

thay lông haaren vi, federn vi, mausern vi.

thay lời das Wort nehmen, im Namen jmdes, im Namen jmdes sprechen.

thay mặt im Namen, in Vertretung; vertreten vt, repräsentieren vt.

thay phiên abwechseln vi, wechseln vi.

thay răng die Milchzähne abziehen.

thay thế vertreten vi, ersetzen vi.

thay vì anstatt (a), an Stelle.

thảy 1. (hin)werfen vi; 2. alle (a), ausnahmslos (a).

thầy thầy x. thầy (2).

thắc mắc nicht verstehen, nicht begreifen, (sich) im unklaren sein; Unklarheit f.

thắc thỏm einen großen Wunsch haben, sehr begehren.

thăm 1. besuchen vt, aufsuchen vt; 2. nachforschen vt, etw. zu erfahren suchen; untersuchen vt; 3. Los n; *rút* ~ das Los ziehen.

thăm bệnh untersuchen vt.

thăm dò 1. erkunden vt, in Erfahrung bringen; ~ *địa chất* schürfen; 2. (ngb) sondieren vt, den Boden ergründen, ausforschen vt.

thăm hỏi x. hỏi thăm.

thăm nom 1. besuchen vt, aufsuchen vt; 2. sorgen vt, Sorge tragen; sich kümmern um .

thăm thẳm sehr tief; weit entfernt.

thăm viếng besuchen vt, einen Besuch machen; aufsuchen vt.



thăm 1. markant (a), prägnant (a); *dó* ~ blutrot; 2. (ngb) herzlich (a), inning (a), vertraut (a).

thăm thiết eng (a), vertraut (a), herzlich (a), innig (a); *tình hữu nghị* ~ enge Freundschaft f.

thăm tươi (Farbe) frisch, hell (a).

thăm tief (a); *sâu* ~ sehr tief.

thăm khơi weit in offenem.

thăm nghiêm ernsthaft, streng (a).

thăm sâu sehr tief, tief bis Erdboden.

thăm xa weit (a), fern (a), sehr weit.

thần thịt ~ Filet n.

thần lằn Eidechse f.

thăng 1. sich erheben, sich erhöhen; 2. Dienststelle aufrücken, vorwärtskommen vi; ~ *chức* im Amt erhöhen; Karriere machen.

thăng bằng ausgleichen vt, ins Gleichgewicht bringen

thăng bổ einberufen vi, einsetzen (in ein Amt).

thăng ca (động) Lerche f.

thăng chức befördern vt, Beförderung f.

thăng giáng steigen und fallen; schwanken (a); Steigen n und Fallen n.

thăng hoa sublimieren vt.

thăng nhiệm eine Aufgabe gewachsen sein, seine Aufgaben bewältigen.

thăng quang im Amt (hoặc Rang) erhöhen.

thăng thiên sich in den Himmel erheben; *pháo* ~ Signalrakete f.

thăng thưởng ein höheren Rang einnehmen.

thăng trầm Aufstieg m und Rückgang m; Launen f/pl des Schicksals

thắng 1. (hóa) konzentrieren (zu einer

hochprozentigen Lösung); 2. einspannen vt, anschirren vt; ~ *ngựa* das Pferd einspannen; 3. sich anziehen, sich ankleiden; sich schön machen; 4. siegen vt, besiegen vi, bezwingen vt, gewinnen; ~ *điểm (thế)* nach Punkten siegen.

thắng bại siegen oder verliegen; Sieg m oder Niederlage f; Erfolg m oder Mißerfolg m.

thắng bộ bummeln vi, spazieren vi gehen, zu Fuß gehen; 2. schön kleiden, elegant sich anziehen, herausputzen vi.

thắng cảnh schöne Landschaft f; Sehenswürdigkeiten f/pl.

thắng đai Sattégurt m; Bauchgurt m.

thắng địa schöne Landschaft f.

thắng đoạt sich bemächtigen, in Besitz nehmen; an sich reißen.

thắng giải besiegen vt, überwinden vt; einen Preis erhalten.

thắng lợi erfolg- (a), siegreich (a); besiegen vi; den Sieg erringen; Sieg m; Erfolg m.

thắng thế überlegen vi sein; Überlegenheit f.

thắng tích Sehenswürdigkeiten f/pl; Merkwürdigkeiten f/pl; historische Orte m/pl; Denkmäler n/pl.

thắng tố (luật) einen Prozeß gewinnen

thắng trận siegen vt, den Krieg f siegen, den Kampf f siegen.

thắng vận glückliches Schicksal n.

thăng 1. Bursche m, Junge m; Kerl m; 2. Subjekt n; Kreatur f; Nichtswürdiger m.

thằng bẻm Schelm m.

thằng cha er (a), der Kerl, das Kerlchen.

thằng cu kleiner Junge m, Bube m, Kindchen n.

thằng nhỏ Hausdiener m, Knecht m.

thằng thúc drängen (a); zur Eile treiben, (Zug) durchgehend (adv).

thẳng băng gerade (adv), geradlinig (a).

thẳng cẳng Füße ausgestreckt.

thẳng duột ganz gerade.

thẳng đứng vertikal (a), senkrecht (a).

thẳng góc im rechten Winkel auftreffen.

thẳng hàng gerade Reihe f.

thẳng lưng 1. Rücken m; gerade (a), halten (a); 2. (ngb) offen (a), ehrlich (a), aufrichtig (a); ununterständig (a), unschmeichlerisch (a); 3. faul (a), untätig (a).

thẳng ruột ngựa (ngb) ganz offen.

thẳng tánh x. thẳng tính.

thẳng tay streng (a), genau (a), strengstens (adv); ~ *trừng trị* streng (hoặc hart) bestrafen.

thẳng tấp x. thẳng băng.

thẳng thắn aufrichtig (a), offenherzig (a); freimütig (a); *phê bình* ~ freimütig kritisieren.

thẳng thùng x. thẳng tay.

thẳng tính offener Charakter, aufrichtig (a).

thặng Überschuß m.

thặng dư überflüssig (a); überschüssig (a); Überschuß m; *giá trị* ~ Mehrwert m.

thặng số Überschuß m; Rest m.

thẳng 1. gerade (adv), geradeaus (adv); *đi* ~ geradeaus gehen; 2. offen (a), aufrichtig (a), geradeheraus (a); direkt (a); *nói* ~ offen sagen; 3. ~ *một mạch* auf einmal, in einem Zug

thắp anzünden vt, anbrennen vt; ~ *nếu* die Kerze anzünden.

thắt zusammenbinden vt, zubinden vt, zuschnüren vt, schlingen vt; ~ *nút* einen Knoten knüpfen.

thắt bóp eingeengt (a); einengen vt.

thắt buộc ver- ; zu- , festbinden vt.

thắt chặt 1. binden vt, zu- , zusammenziehen vt, zuschnüren vt; 2. festigen vt, stärken vt, verankern vt; ~ *tình hữu nghị* die Freundschaft festigen.

thắt cổ sich erdrosseln, sich erhängen.

thắt cổ chai Flaschenhals m, (ngb) Engpaß.

thắt dây verengen vt, enger machen vt, einengen vt; ~ *lưng ong* die Taille schnüren.

thắt lưng Gürtel m; Gurt m.

thắt mối zusammenknoten vi (am Fadenende).

thắt nút knoten vt, Knoten m, sich verwickeln

thắt ngang verengt vt, eingeengt vt.

thắt ruột sehr schmerzen, bis zum Darm m schmerzen.

thắt vặn drehen vt, winden vt, wickeln vt, auswinden vt.

thâm 1. tief (a), groß (a); *tình* ~ tiefes Gefühl n, große Liebe f; 2. dunkel (a), finster (a), schwarz (a); 3. (ngb) zweideutig (a), dunkel (a); tückisch (a); hinterlistig (a); *muu* ~ tückisch (a), hinterlistig (a); *muu* ~ tückische Absicht, hinterhältiger Plan m; 4. verborgen vt, versteckt (adv); 5. ausgeben vt, verausgaben vt; 6. unterschlagen vi, veruntreuen vt.

thâm ào versteckt (a), verborgen (a); tiefsinning (a).

thâm bầm blau anlaufen; einen balauen Fleck bekommen.

thâm canh 1. in tiefer Nacht; späte (hoạc tiefe) Nacht f; 2. (nông) intensiv (a).

thâm căn tiefe Wurzeln f/pl; ~ *cổ rễ* (ngb) eingewurzelt (a); eingebürgert (a).

thâm cung verbotener Palast m.

thâm cứu gründlich (a), erforschen vt, genau (a), untersuchen vt.

thâm cừu bitterer Haß m.

thâm dạ Mitternacht f, späte Nacht f.

thâm diệu 1. verborgen (a), tiefsinnig (a); 2. seltsam (a), eigentümlich (a), wunderbar (a).

thâm độc böse (a), schlimm (a), tückisch (a); *âm mưu* ~ schlimmer Vorsatz m, tückscher Plan m.

thâm giao festes (hoạc enges) Verhältnis n, enge Beziehung f.

thâm hận zutiefst hassen; tiefer Haß m.

thâm hiểm x. thâm độc.

thâm hụt (tài) Fehlbetrag m, Defizit n, Verlust m, Manko m, Überbilanz f, Minus n.

thâm kế x. thâm mưu.

thâm lâm (xưa) dichter Wald m; Dschungel m.

thâm mưu Machenschaften pl; Ränke pl, Intrigen f/pl.

thâm nghiêm streng (a), rigoros (a), strikt (a).

thâm ngôn versteckte Worte n/pl, tiefer Sinn m.

thâm nhập eindringen vi, tief durchdringen.

thâm nhiễm übernehmen vi; sich aneignen, sich angewöhnen; ~ *thói xấu* schlechte Gewohnheiten annehmen.

thâm nho hervorragender Gelehrter m.

thâm nhợt blaß (a), bleich (a).

thâm niên im Verlauf langer Jahre (adv); dauernd (adv), bleibend (adv).

thâm phục begeistert sein, bewundern.

thâm quầng Augen einfallen.

thâm sâu tief (a), (tief im Inner) verborgen.

thâm sơn unzugängliche Berge m/pl; ~ *cùng cốc* unzugängliche Berge m/pl und tiefe Schluchten f/pl; (ngb) entlegener Ort m.

thâm tạ sehr dankbar (hoạc erkenntlich) sein.

thâm tâm Tiefen f/pl der Seele, verborgene Gefühle n/pl.

thâm hiểm x. thâm độc.

thâm thiết x. thân thiết.

thâm thù x. thâm hận.

thâm thúy tiefsinnig (a).

thâm tín fest vertrauen auf.

thâm tình tiefes (hoạc starkes) Gefühl n, feste Freundschaft f.

thâm trầm 1. schweigsam (a), verschlossen (a); zurückhaltend (a); 2. spitzfindig (a), fein erdacht.

thâm u einsam (adv), abgelegen (adv).

thâm uyên x. uyên thâm.

thâm ý 1. verborgener (hoạc versteckter) Sinn m; 2. geheime (hoạc heimliche) Gedanken m/pl.

thấm 1. anfeuchten vt, naß machen; einweichen vt, durchtränken vi; 2. Wasser ein-, durchdringen vt; 3. verstehen vt, begreifen vt, eindringen

vt, beherrschen vt; 4. fühlen vt, empfinden vi, **spüren** vt; ~ *mệt* Müdigkeit empfinden; 5. (thuốc) Wirkung zeigen.

thăm nhuần x. **thăm** (3).

thăm mệt erschöft (a), entkräftet (adv), abgespannt (adv), ermattet (adv).

thăm tháp genügend (adv), befriedigend (adv).

thăm thía begreifen vt, tiefverstehen vt.

thăm thoát schnell vorübergehen vi, vergehen vi; *dời người* ~ das Menschenleben geht schnell vorüber.

thăm nước aufsaugen vt, absorbieren vt, einsaugend (a).

thăm từ (lý) permeabel (a), Permeabilität f; magnetisieren vi, Magnetisierung f.

thăm ướt benetzen vt.

thầm 1. bei sich, für sich; heimlich (a), verstoßen *vt*; im stillen; *khóc* ~ leise weinen, vor sich hin weinen; *mừng* ~ sich im Geiste freuen; 2. im Flüsterton; *nói* ~ flüstern (a).

thầm kín heimlich (a), versteckt (a); im verborgenen; *tình yêu* ~ heimliche Liebe f.

thầm lặng schweigsam (a), wortkarg (a), verschwiegen (a).

thầm lén geheim (a), heimlicht (a), illegal (a).

thầm nghĩ x. *trộm nghĩ*.

thầm thảo, thăm thì im Flüsterton sprechen, flüstern.

thầm vụng x. *thầm lén*.

thầm yêu Geheimliebe f, Träumliebe f, verbergene Liebe f.

thăm 1. genau besehen, eingehend untersuchen, nachforschen vi; 2.

löschen vt; *giấy* ~ Löschpapier n.

thăm án einen Gerichtsprozeß überprüfen.

thăm chứng Kontrollieren; inspizieren vt.

thăm cứu untersuchen vt, überprüfen vt, klären vt.

thăm duyệt sorgfältig untersuchen, genau überprüfen, einer Durchsicht unterziehen.

thăm định eingehend untersuchen und entscheiden.

thăm đoán beurteilen vt, festlegen vt, festsetzen vt.

thăm lý eine gerichtliche Untersuchung führen.

thăm mỹ ästhetisch (a); ~ *học* Ästhetik f.

thăm nghiệm experimentieren vt, untersuchen (hoặc erforschen), Experiment n.

thăm phán (luật) richten (a); Richter n.

thăm quyền 1. Kompetenz f, Zuständigkeit f, Befugnis f; 2. Jurisdiktion f, Rechtsprechung f.

thăm sát untersuchen vt, (nach-, über)prüfen vt, kontrollieren.

thăm tách dialysieren vt.

thăm thấu Osmose f.

thăm vấn verhören vt, vernehmen vi; Verhör n, Vernehmung f.

thăm xét exminieren vt, prüfen vt.

thăm ý Zufriedenheit f, Gefallen m, befriedigen vt.

thăm dunkel (a); *xanh* ~ dunkelblau.

thậm sehr (adv), überaus (adv), höchst (adv); viel zu; *hay* ~ là *hay* sehr interessant.

thậm chí bis zu, bis dahin daß...; sogar (a).

thậm đa groß Zahl f, Menge f.

thậm tệ schlimm (a), unbarmherzig (a).

thậm thà, thậm thụt mit jmdm. heimlich verkehren.

thân 1. Körper m, Rumpf m; 2. Hauptteil m; Stamm m; ~ *cây* Baumstamm m; 3. Leben n; Dasein n; *chung* ~ das ganze Leben, lebenslänglich (a); 4. Schicksal n, Los n; 5. *dịch* ~ persönlich (a), in (eigener) Person, selbst (a); 6. *nah* (a), intim (a), herzlich (a), innig (a); *bạn* ~ guter Freund m; gern haben, mögen (a), lieben (a); 7. ~ *Mỹ* proamerikanisch (a).

thân ái liebend (a), geliebt (a), teuer (a); lieben, liebhaben; Liebe f.

thân bằng Verwandte m/pl und Bekannte m/pl; ~ *cố hữu* nahe Verwandte m/pl und alte Freunde m/pl.

thân bút Autograph n, Originalhandschrift f, autographischer Abdruck m.

thân cận intim (a), vertraut (a), vertraulich (a); *bà con* ~ nahe Verwandte

thân chính sich persönlich beschäftigen mit, sich befassen mit.

thân chính persönlich den Staat leiten.

thân cô allein (adv), vereinsamt (adv); ~ *thế cô* einsam und verlassen.

thân danh Ruf m, Ansehen n, Ehrenhaftigkeit f, Würdigung f, Ruhm n, Respekt m.

thân đệ lieber kleiner Bruder m.

thân gái hübsches Mädchen n, Mädchenslos n.

thân giải erläutern vt, erklären vt, begründen vt, detaillieren vt.

thân gia angeheiratete Verwandte m/pl; Eltern pl des Ehepartners.

thân giao befreudet sein; freundschaftliche Beziehungen f/pl.

thân hành sich in eigener Person begeben zu.

thân hào x. thân sĩ.

thân hậu nach dem Tode hinterlassen; postum (a).

thân hình Gestalt f, Körper m, Leib m.

thân hữu x. thân bằng.

thân mật nah (a), intim (a); warm (a), herzlich (a).

thân mẫu leibliche Mutter f.

thân mến lieb (a), teuer (a), wert (a).

thân mình 1. Körper m, Leib m; 2. Leben n, Schicksal n, Los n.

thân nhân Verwandte m/pl.

thân oan x. minh oan.

thân phận Los n, Schicksal n; ~ *dàn bà* Frauenschicksal n.

thân phụ leiblicher Vater m.

thân quyến eigene Familie f, nahe Verwandte pl.

thân sanh x. thân sinh.

thân sĩ einflußreiche Personen f/pl; Oberschicht f.

thân sinh Eltern pl; *bà* ~ Mutter f; *ông* ~ Vater m.

thân sơ nah (hoặc intim) und fremd.

thân thế Leben n; Lebenslauf m; ~ *và sự nghiệp* Leben n und Wirken n.

thân thể Körper m, Leib m.

thân thích verwandt (a), Verwandtschaft f, Verwandte m/pl.

thân thiện freundschaftlich (a), Freundschaft f; sich befreunden; vertraut sein.

thân thiết intim (a), vertraut (a), herzlich (a); innig (a).

thân thuộc verwandt (a); Verwandtschaft f.

thân thương intim (a), liebevoll (a), geliebt (a).

thân tín nah (a), vertraut (a), vertrauend (adv); sich anvertrauen, sich verlassen auf

thân tình herzlich (a); sympathisch (a); Sympathie f, Herzlichkeit f, Liebe f.

thân tộc Verwandte m/pl.

thần 1. göttlich (a); übernatürlich (a); Geist m; Seele f; 3. Lebenskraft f; 4. wunderbar (a); erstaunlich (a); 5. Untertan m, Vasall m; 6. ich (gegenüber dem König).

thần bí geheimnisvoll (a), rätselhaft (adv), mystisch (a); *chủ nghĩa* ~ Mystizismus m.

thần chết Todesgott m, Todesgeist m.

thần chí Verstand m, Vernunft f.

thần chú Beschwörung f, Zauberspruch m, Beschwörungsformel f.

thần chủ Ahnentafel f.

thần công Kanone f, Pak f.

thần dân Untertanen m/pl; Bevölkerung f, Volk n.

thần dị Zauberei f, Zauberkraft f.

thần diệu 1. hervorragend (a), wunderbar (a); 2. wirkungsvoll (a).

thần dược wundertätige Medizin f (hoạch Arznei f).

thần đạo Shintoismus m (alteinheimische Religion Japans).

thần đoán intuitiv begreifen; genau erraten.

thần đồng Wunderkind n.

thần đơn Zauberkraft m Exlixieren n.

thần hiệu außerordentlich (a), ungewöhnlich (a), wirkungsvoll (a).

thần hóa wunderbare (hoạch erstaun-

liche) Verwandlung f.

thần học Theologie f.

thần hôn morgens und abends.

thần hồn Geist m, Seele f.

thần khí Geistesgegenwart f, Fassung f; *mất* ~ die Fassung verlieren.

thần kinh nervlich (a); Nerven-; *hệ* ~ Nervensystem n; Nerv m; ~ *thị giác* Sehnerv m.

thần kỳ 1. merkwürdig (a), erstaunlich (a), unbegreiflich (a); 2. wunderbar (a); großartig (a).

thần linh Geister m/pl; Gottheiten pl.

thần lực übernatürliche Kräfte f/pl.

thần miếu Tempel m

thần mộng weiser (hoạch prophetischer) Traum m.

thần phụ geistlicher Vater m; Priester m.

thần phục Untertan (hoạch Vasall) werden

thần quyền 1. göttliches (hoạch vollkommenes) Recht n; 2. Theokratie f.

thần sa Zinnober m; Zinnoberrot n.

thần sắc 1. Gesichtsausdruck m, Miene f; 2. Äußere n, Aussehen n.

thần thánh 1. heilig (a); Geister m/pl; und Heilige m/pl; 2. wunderbar (a), erstaunlich (a), bemerkenswert (a), hervorragend (a); 3. (ngb) *nói* ~ *nói* ~ prahlen.

thần thế Prestige n, Ansehen n, Geltung f, Autorität f.

thần thoại Mythos m, Sage f. 

thần thông magische Kraft besitzend.

thần thuật Magie f, Zauberei f.

thần tích Göttersagen f/pl.

thần tiên 1. Gott m und Fee f;

Beherrscher m des Himmels; 2. wunderbar (a), ausgezeichnet (a), herrlich (a), übernatürlich (a); *sắc đẹp* ~ auf fallende Schönheit f.

thần tình 1. wunderbar (a), ausgezeichnet (a); interessant (a); 2. gewandt (a), geschickt (a); kunstvoll (a).

thần thái Sichtbarwerden n.

thần tốc mit schwindelerregender Schnelligkeit.

thần trí Verstand m, Vernunft f, Geist m.

thần tượng Heiligenbild n, Heiligenstatue f.

thần vật heiliges Tier n.

thần uy heilige Macht

thần thơ umherschweifen vi, schlendern vi.

thần thờ verwirrt (adv), fassungsglos (a), erschüttert (a).

thận (gi/phẫu) Niere f.

thận nhân tạo künstliche Niere f.

thận trọng vorsichtig (a), behutsam (a), überlegt (a); vorsichtig (hoặc achtсам) sein; Vorsicht f, Umsicht f.

thấp 1. niedrig, nicht hoch; tief (a), klein (a); *nhà* ~ niedriges Haus n; 2. niedrig (a), niederträchtig (a), gemein (a); 3. feucht (a); anfeuchten vt; 4. (y) Rheuma n, Rheumatismus m.

thấp bé niedrig (a), klein (a).

thấp cơ blöche (adv), albern (adv), schlechter Plan m.

thấp độ Luftfeuchtigkeit f.

thấp hèn gemein (adv), niederträchtig (adv), Niederträchtigkeit f.

thấp giọng Tieftön m.

thấp kém niedrig (a), schlecht (a); ungenügend (a), unzureichend (a);

trình độ ~ niedriger Stand m.

thấp kế Luftfeuchtigkeitsmesser m; schlechter Plan m.

thấp khí feuchte Luft f.

thấp tè tè sehr klein.

thấp mưu x. thấp cơ.

thấp lùn niedrig (a), klein (a).

thấp thoáng schimmern vi, flimmern vi.

thấp thỏm besorgt sein, sich beunruhigen.

thập 1. zehn (a); ~ *niên* zehn Jahre; zehnjährig (a); 2. *chữ* ~ Kreuz n.

thập ác 1. Kreuz n (auf dem Dach der Kirche); 2. zehn Todsünden f/pl.

thập bội vermehren vt, Zehnerfach n.

thập cẩm vermischt (a), gemischt (a), verschiedenartig (a).

thập đạo 1. zehn Gebote n/pl; 2. Straßenkreuzung f.

thập lục huyền sechzehnsaitiges Musikinstrument n.

thập phân dezimal (a); *phân số* ~ Dezimalbruch m.

thập phương 1. zehn Richtungen f/pl (Windstriche des Kompaß); 2. überall (adv), allorts (adv).

thập thành 1. vollständig (a), völlig (a); ganz (a); 2. erfahren (a), bewandert (a).

thập thò unentschlossen sein; ängstlich sein.

thập thụt zögern

thập toàn vollständig (a), vollkommen (a), ganz (a).

thập tự Kreuz n; *Hồng* ~ Rotes Kreuz n.

thất 1. sieben (a); 2. verlieren; verlustig gehen; 3. Haus n, Familie f.

thất bại eine Niederlage erleiden;

geschlagen sein; Niederlage f, Schlappe f; Mißerfolg m.

thất bảo sieben Kostbarkeiten f/pl (hoặc Schätze m/pl).

thất bát erfolglos (a), ergebnislos (a).

thất diên bát đảo Umfallen n Umtürzen n.

thất cách unpassend (adv), unangebracht (adv).

thất chí verzweifeln vi, den Mut verlieren; verzweifelt vi, mutlos (a).

thất cơ Gelegenheit verpassen vi, versäumen vi, vorübergehen vi lassen.

thất dâm, thất dâm die Kaltblütigkeit verlieren, unruhig (hoặc aufgereg) sein.

thất đức unsittlich (a), unmoralisch (a), sittenlos (a); unsittlich (hoặc unmoralisch) sein.

thất hên eine getroffene Vereinbarung nicht einhalten.

thất hiếu undankbar gegenüber den Eltern.

thất hòa einzweit (adv), verzankt (adv); sich entzweien, sich verzanken.

thất học ohne Bildung; ohne Bildung sein; ungebildet (a), Analphabeten n.

thất hứa ein Versprechen nicht halten, das Wort brechen.

thất kế falscher (hoặc nicht gut durchdachter) Plan m.

thất kinh sich sehr fürchten; sich heftig erschrecken.

thất lạc verlieren vt.

thất lễ unkorrekt (a), anstößig (a), gegen die Form verstoßend; die Etikette (die Umgangsformen) verletzen.

thất lộc unglück (a), unreich (a), gewinnungslos (a), verdienstlos (a).

thất luật 1. ungereimt (a); stilistisch nicht einwandfrei; 2. ungesetzlich (a).

thất lý im Unrecht sein.

thất miên Schlaflosigkeit f.

thất nghi unpassend (a), ungeeignet (a).

thất nghiệp arbeitslos (a), erwerbslos (a); arbeitslos sein; *nạn* ~ Arbeitslosigkeit f.

thất ngôn Siebenwörterstrophe f.

thất nhân tâm unmenschlich (a).

thất niệm x. thất luật (1).

thất phu Durchschnittsmensch m.

thất sách mißlungen vi, fehlgeschlagen vi.

thất sắc bleich werden, erblassen (vor Angst).

thất si schamlos (a), schändlich (a), unverschämt (a).

thất sở versetzen vt, entlassen vt, verdrängen vt.

thất sủng Mißgunst f, Mißfallen n.

thất tán verlorengelassen vi, einander verlieren vi; 2. Vermögen n, Besitz vergeuden; 3. in Panik m, panisch (a); *chạy* ~ in Panik fliehen.

thất tha thất thiếu x. thất thiếu.

thất thanh 1. verstummen vi, keines Wortes mehr mächtig sein; 2. bis zur Heiserkeit.

thất thân 1. die Unschuld verlieren; entehrt sein; 2. unsittlich (a), sittenlos (a).

thất thần x. thất sắc.

thất thế Überlegenheit verlieren; der Macht verlustig gehen.

thất thời 1. unschlüssig herumsummen, sich lustlos die Zeit vertreiben; 2. lebensmüde sein.

thất thố Versehen n, Fehltritt m,

ersterbene Liebe f, erlöschene Liebe f.
thất thời nicht rechtzeitig; die Gelegenheit verpassen, den Augenblick versäumen.

thất thủ unterlegen sein; fallen vi.

thất thường anomal (a), ungewöhnlich (a), unregelmäßig (a).

thất tiết x. xuất thân (2).

thất tín das Vertrauen nicht rechtfertigen.

thất tình 1. sieben Gefühle n/pl (Freude, Kummer, Zorn, Furcht, Liebe, Haß, Wunsch); 2. unglücklich lieben; unglückliche Liebe f, ersterbene Liebe f.

thất trận die Schlacht verlieren, eine Niederlage erleiden.

thất trinh die Reinheit (hoặc die Keuschheit) verlieren.

thất trung untreu (a), treulos (a), verräterisch (a); untreu (hoặc treubruchig) sein.

thất truyền verlorengehen (adv); vergessen (hoặc verloren) sein.

thất tuế **đáo lão** siebzig Jahre ist schon ein alter Mann.

thất ước x. thất hẹn.

thất vận 1. Mißerfolg haben; Mißerfolg m; Fehlschlag m; 2. (vấn) den Reim nicht einhalten (hoặc nicht befolgen).

thất vọng hoffnungslos (a); die Hoffnung verlieren; verzweifeln (adv).

thất ý unbefriedigt (adv); nicht befriedigt (a).

thật 1. echt (a), wahr (a), wirklich (a); *vàng* ~ reines Gold n; 2. wirklich (a), tatsächlich (a); 3. aufrichtig (a); ehrlich (a); offen (a).

thật ra eigentlich (a), in Wirklichkeit f.

thật thà ehrlich (a), aufrichtig (a), offen (adv).

thâu 1. im Verlauf, im Laufe von; von Anfang bis Ende; ganz (a); ~ *đêm* die ganze Nacht; 2. einsammeln (a).

thâu thái auffassen vt, begreifen vt.

thấu 1. durch eindringen vi, ganz durchgehen vi; 2. durchdringen vi, durch Mark und Bein gehen; *lạnh ~ xương* die Kälte dringt durch Mark und Bein; 3. durchleuchten vi; durchstrahlen vi; 4. (ngb) begreifen vt, erfassen vt; *hiểu ~* genau verstehen.

thấu đáo umfassend (adv), gründlich (a); tief verstehen (hoặc erfassen); durchdrungen sein von.

thấu kính (lý) Linse f; ~ *hội tụ* Sammellinse f; ~ *phân kỳ* Dispersionslinse f; Konkavlinse f.

thấu lý gesetzmäßig (a); Gesetzmäßigkeit f.

thấu nhiệt pháp (y) Thermotherapie f.

thấu quang transparent (a), Transparenz f; durchsichtig (a).

thấu suốt erfassen vt, begreifen vt.

thấu tình gefühlsmäßig verstehen (a), instinktiv erfassen.

thấu triệt tief verstehen, voll erfassen.

thấu xạ (lý) Homologie f.

thâu 1. (ngb) stehlen vt, klauen vt; 2) auktionieren vt, Auktion f; *chủ ~* Auktionator m, Kontrakt m, Kontrakt m.

thầu dầu (thực) Rizinusstaude f; *dầu ~* Rizinusöl n.

thầu khoán x. thầu (2).

thầu 1. Glasgefäß m; 2. Opiumbaum m; *quả ~* Opiumfrucht f.

thây 1. Leiche f, Leichnam m; 2. nicht in Erwägung ziehen, nicht berücksichtigen.

thây kệ x. **thây** (2).

thây ma x. **thây** (1).

thây người Toter m, Leiche f.

thấy 1. sehen vt, bemerken vt, wahrnehmen vt; 2. empfinden vt, fühlen vt, spüren vt; ~ *mệt* Müdigkeit verspüren; 3. *tìm* ~ (auf)finden vt, entdecken vt; *trông* ~ erblicken vt, sehen vt.

thấy kinh x. **kinh nguyệt**.

thầy 1. Vater m; ~ *mẹ* Vater m und Mutter f, Eltern pl; 2. Lehrer m; Erzieher m; 3. Wirt m, Hausherr m, Besitzer m.

thầy cả Priester m.

thầy bói Prophet m, Verkünder m, Vorsager m.

thầy cái x. **thầy kiện**.

thầy chùa buddhistischer Mönch m, Bonze m.

thầy cò x. **thầy dùi**.

thầy cúng Zauberer m.

thầy địa lý Geomentiker m.

thầy dòng katholischer Priester m.

thầy dùi Hetzer m, Anstifter m.

thầy đồ Lehrer m der klassischen chinesischen Sprache.

thầy giáo Lehrer m.

thầy học Lehrer m, Erzieher m.

thầy kiện Advokat m, Anwalt m.

thầy ký Sekretär m.

thầy lang Quacksalbar m, Kurpfuscher m.

thầy lý Dorfmeister m, Gemeindevorsitzender m.

thầy mo, **thầy pháp** Zauberer m; Schamane m.

thầy ngải Zauberer m, Hexenmeister m.

thầy phán Sekretär m.

thầy phù thủy x. **thầy ngải**.

thầy số Wahrsager m.

thầy thông 1. Dolmetscher m; 2. Schreiber m.

thầy thống Pagodeaufseher m.

thầy thuốc Doktor m, Arzt m.

thầy tu Priester m, Mönch m.

thầy tướng Physiognom m.

thè 1. Gare f; 2. scharf (a).

thè thè etwas scharf.

thè thè durchdringend (adv), schrill (adv), gellend (adv).

thè heraus (a), hervorstrecken (adv); die Zunge herausstrecken.

thè thè hervorspringend (adv), vorstehend (adv); vorspringen vi; vorstehen vi, hervorragen vi.

thẻ Karte f, Zettel m, Dokument n, Ausweis m; ~ *dàng* Perteiausweis m.

thẻ bài Plakette f aus Elfenbein.

thèm, thèm lạt, thèm muốn, thèm nhạt, thèm thường leidenschaftlich (a) wünschen, heftig verlangen, begehren vi, dürsten nach.

thèm vào nicht mögen, verschmähen (adv).

then 1. Riegel m, Schieber m; *gài* ~ verriegeln vi; 2. schwazer Lack m.

then chốt 1. Riegel m und Haken m; 2. (ngb) Schlüssel-, hauptsächlich (a). wessentlich (a); Schlüssel m.

thèn thèn leich erröten, verlegen werden.

thẹn, thẹn thò, thẹn thùng verlegen werden, erröten vi, sich schämen.

thẹn mặt sehr beschämt



theo 1. nach ; (nach-, darauf) folgen vt; 2. entsprechend vt, gemäß (a); ~ ý tôi meiner Meinung nach; folgen vi, sich richten nach; ~ đạo sich zu einer Religion bekennen; 3. sich ein Beispiel nehmen (a).

theo bước verfolgen vt, nachfolgen vt.

theo dấu 1. die Spur verfolgen, nachsetzen vt; 2. (ngb) in jmds Fußstapfen treten.

theo dõi 1. (ver)folgen vt; ~ tin tức die Nachrichten (hoặc Neuigkeiten) verfolgen; überwachen vi; beobachten vt, beaufsichtigen vt.

theo đòi nachahmen vi, nachmachen vi.

theo đạo eine Religion anhängen.

theo đuôi blindlings folgen.

theo đuổi nachlaufen vi, nachsetzen vi, nachstellen vi, verfolgen vt; ~ mục đích ein Ziel verfolgen.

theo gót x. nối gót.

theo gương sich ein Vorbild nehmen.

theo học erlernen vt, studieren vt.

theo hót der Fährte folgen.

theo kiện einen langwierigen Prozeß (hoặc Rechtsstreit) führen.

theo kịp einholen vt, erreichen vt.

theo riết auf dem Fuß folgen auf Schritt und Tritt folgen.

thèo lèo klatschen vi, tratschen vi ins Gerede bringen.

thẹo 1. Narbe f, Schramme f; 2. etwas (a), ein wenig.

thẻo Stückchen n, Häppchen n.

thép Stahl m; stählen vi; Stahl n.

thép các bon gekohlter Stahl m.

thép chịu a xít säurebeständiger Stahl m.

thép chống từ antimagnetischer Stahl m.

thép cừ rôm Chromstahl m.

thép dát ~ cán Walzstahl m.

thép dẹt Flachstahl m, Walzstahl m.

thép dụng cụ Werkzeugstahl m.

thép định hình Profilstahl m.

thép ferit firstischer Stahl m.

thép gió Schnellstahl m.

thép hợp kim legierter Stahl m.

thép không rỉ nichtröstender Stahl m.

thép lò xo Federstahl m.

thép luyện vergüter Stahl m.

thép rèn schmiedbarer Stahl m.

thép từ tính magnetischer Stahl m.

thép xây dựng Baustahl m.

thẹp Reifen m, Band n; ~ thùng Faßreifen m.

thét schreien vi, brüllen vi.

thét mắng schimpfen vt.

thê Frau f, Ehefrau f, Gattin f.

thê lương traurig (a), trostlos (a); cảnh ~ trostlose Landschaft f.

thê nhi, thê noa Frau f und Kinder n/pl.

thê thảm tragisch (a).

thê thiếp gesetzliche Ehefrau f und Konkubine f (hoặc Beischläferin f).

thê lương x. thê thảm.

thê tử x. thê nhi.

thế 1. như ~ so , auf diese Weise, derart; 2. anh làm gì ~? was machst du denn?; 3. Kraft f, Macht f, Einfluß m, Gewicht n; 4. tình ~ Lage f, Situation f, Umstände m/pl; 5. (an)statt, an Stelle für; ersetzen vi, vertreten vt; 6. Wilt f; 7. Jahrhundert n; 8. Generation f; Zeitraum m; 10. Position f.

thế bí schwierige Lage f; ausweglose Situation f.

thế chân ersetzen vt

thế chiến Weltkrieg m.

thế cô x. thân cô.

thế công x. tiến công.

thế cờ Stellung f der Schachfiguren.

thế cục 1. Leben n; 2. Lage f, Situation f.

thế diện Weltlage f

thế đại Zeitalter n, Zeitrechnung f, Generation f.

thế điện Spannung f, elektrischer Potential n.

thế đó so ist das!

thế đức althergebrachte Tugend f.

thế gia einflußreiche (hoặc angesehen); Familie f.

thế gian Umwelt f, Welf f.

thế giới Welt f; *hòa bình* ~ Weltfrieden m; *thị trường* ~ Weltmarkt m.

thế giới quan Weltanschauung f.

thế hệ Generation f, Geschlecht n; ~ *thành niên* junge Generation f.

thế hiểm gefährliche Position f.

thế hiệu (lý) Potential n.

thế kỷ Jahrhundert n.

thế là dann, so; ~ *hết* es ist alles.

thế lực Kraft f, Stärke f, Macht f, Einfluß m; *phạm vi* ~ Einflußsphäre f.

thế mà aber, doch, trotzdem (a).

thế mạng mit dem Leben bezahlen (hoặc büßen).

thế năng Potential n, potentielle (a).

thế nào wie, wie auch; ~ ... *cũng* wie dem auch sei; trotzdem.

thế nhiệt thermisches Potential n.

thế nợ Pfand n; ~ *cho* als Pfand für.

thế phẩm Ersatzmaterial n.

thế phiệt von adliger (hoặc vernehmer) Herkunft.

thế rồi danach, dann, später.

thế sự 1. allgemeine Weltlage f; Alltag-sangelegenheiten f/pl.

thế tập erbliche Sitte f.

thế tất bestimmt, sicher.

thế thái allgemeine Sitten f/pl (hoặc Gebräuche m/pl).

thế thế von Generation zu Generation f.

thế thì so, auf diese Weise, somit.

thế thủ sich verteidigen.

thế thường gewöhnlich, üblich, gewohnheitsmäßig (a).

thế tình Weltsituation f

thế tộc adlige Familie f, Adel m, Aristokratie f.

thế tổ Vorfahrer m, Ahn m.

thế trận Gefechts-, Schlachtsordnung f.

thế tục x. thế thái.

thế tử Thronfolger m.

thế vận 1. Schicksal n, Geschick n, Los n; 2. ~ *hội* Olympische Spiele n/pl.

thế vật ersetzender (a), (thế) Ringelstellung f, Ringkampfstellung f.

thế vị Lebensgenuß m.

thề schwören vi, einen Eid leisten; *lời* ~ Eid m, Schwur m; ~ *sống*, ~ *chết* auf Leben und Tod schwören.

thề bồi, thề nguyện, thề thốt x. thề.

thề dối falsch schwören, Meineid m.

thề lấy thề để mit allen Wörtern schwören, meineidig (a).

thể 1. können (a), vermögen (adv),

imstande sein; 2. Körper m, Leib m; Rumpf m; 3. Organismus m; 4. Form f, Gestalt f, Aussehen n; 5. Zustand m; ~ *hơi* gasförmig; 6. (văn) Genre n; Gattung f; Stil m; 7. (văn) Aspekt m; ~ *chưa hoàn* unvollendeter Aspekt m; ~ *đã hoàn* vollendeter Aspekt m; 8. in sich verkörpern; 9. bunt- vt, verschiedenfarbig (a); *mèo tam* ~ dreifarbige Katze.

thể cách 1. Norm f, Maß n; 2. Art f und Weise f.

thể chất 1. Soff m, Materie f, Substanz f; 2. (ngb) Wesen n, Charakter m.

thể chế Ordnung f, System n.

thể dịch Flüssigkeit f.

thể diện Ehre f; Würde f.

thể dục gymnastik (a); *vận động viên* ~ Gynastiker m, Körpererziehung f.

thể hiện verkörpern vi, verwirklichen vt, darstellen vt, gestalten vt.

thể khí gasförmig (a).

thể lệ Regel f, Bestimmung f, Vorschrift f, Ordnung f.

thể lực physische Kraft f, Körperkraft f.

thể mạo äußere Form f; Äußres n.

thể nào bestimmt (a), auf alle Fälle.

thể nghiệm experimentieren vi, Versuche anstellen.

thể phách Körper m und Seele f.

thể sắc Färbung f, Schattierung f, Tönung f.

thể tài (văn) Genre n, Gattung f.

thể thao Sport m.

thể theo gemäß (adv), entsprechend (adv), im Einklang mit.

thể thống 1. Methode f, Art f, Weise f; 2. Umgangsformen f/pl.

thể thức x. cách thức.

thể tích Rauminhalt m, Volumen n.

thể tình verstehen vt, fühlen vi, empfinden vi.

thể văn literarisches Genre n.

thể ý seine Gedanken darlegen.

thể tất 1. Pardon m, Verzeihung f, verzeihen vt, *xin ngài* ~ *cho* bitte verzeihen Sie; 2. wie so? ~ *anh phải làm* wie so sollst du machen?

thể xác Leib m, Körper m.

thệ x. thề.

thệ ước einen Pakt unter Eid eingehen vi.

thếch sehr (a); *mốc* ~ sehr verschimmelt; *nhạt* ~ geschmacklos (a), abgeschmackt (a), unsalzig (a); *bạc* ~ entfärbt (a).

thêm 1. zugeben vi, zulegen vi, hinzufügen vi; ergänzen vi; 2. vergrößern vt; vermehren vt; erweitern vt; 3. mehr (a), noch etwas, zusätzlich (a), ergänzend (a).

thêm bớt zufügen vt und verringern vt.

thêm phiền kümmervoll (a), sehr bedauertich (a).

thêm thắt etwas hinzufügen; etwas beifügen, ergänzen (adv).

thềm Veranda f, Terrasse f.

thênh thang groß (a), weit (a), geräumig (a).

thênh thênh 1. breit (a), weit (a); 2. leicht (a); 3. frei (a), ungehindert (a).

thếp 1. Päckchen n, Bündel n; Stoß m; ~ *giấy* Papierstoß m; 2. mit einer dünnen Schicht bedecken; ~ *bạc* versilbern; ~ *vàng* vergolden.

thết bewirten vt; ~ *khách* die Gäste bewirten.

thết đãi bewirten vt.

thết tiệc ein Festessen (hoặc einen Empfang) geben.

thêu 1. (ein) sticken vt; 2. (ngb) ersinnen vi, erdichten vi, verschönern vi.

thêu dệt 1. sticken und weben; 2. x. *thêu* (2).

thêu thùa sticken vt; 2. Stickerei f.

thều thào undeutlich (a), unklar (a), unverständlich (a); *giọng nói* ~ undeutliche Stimme f.

thi 1. konkurrieren vi, wetteifern vi, um den Vorrang kämpfen; *chạy* ~ wettlaufen; 2. an der Prüfung teilnehmen; das Examen ablegen; Prüfung f, Examen n; 3. Poesie f, ~ *ca* Dichtung f; 4. ~ *hài* Leiche f, Leichnam m.

thi ân einen Gefallen tun, eine Wohltat erweisen

thi bá berühmter Dichter m.

thi ca Gedichte n/pl und Lieder n/pl; Poesie f, Dichtung f.

thi công Arbeiten ausführen; *kế hoạch* ~ Arbeitsplan m.

thi cử das Examen machen, die Prüfung f ablegen.

thi đàn 1. Zusammenkunftsort m der Dichter; 2. x. *thi giới*.

thi đình Prüfungshalle f, Prüfungspalace f.

thi đua wetteifern vi, miteinander im Wettbewerb stehen; Wettkampf m; ~ *xã hội chủ nghĩa* sozialistischer Wettbewerb m.

thi gia x. *thi nhân*.

thi hài Leiche f, Leichnam m.

thi hành ausführen vt, erfüllen vt, vollziehen vt; ~ *ng nghị quyết* einen Beschluß ausführen.

thi hào bedeutender Dichter m.

thi hội sekundäre Examen f.

thi hương erste Examen f in der Province f.

thi hứng poetische Eingebung f, dichterische Begeisterung f.

thi lễ hochgebildet (a), noble (a), vornehm (a), bemerkenswert (a).

thi nhân Dichter m.

thi phái Dichterchule f, Richtung f, Strömung f (in der Dichtung); ~ *lãng mạn* romantische Strömung f in der Dichtung.

thi pháp x. *thi luật*.

thi phú Dichtung f, Posie f

thi sấm Weissagungen f/pl in Versen.

thi sĩ x. *thi nhân*.

thi tài seine Talente messen mit.

thi tập Gedichtsammlung f.

thi thoại poetische Unterhaltung f.

thi thể x. *thi hài*.

thi thố zeigen vi, sehen lassen; ~ *tài năng* seine Begabung zeigen.

thi thư x. *thi lễ*.

thi tuyển ausgewählte Gedichte n/pl.

thi tứ Gedanken n/pl, die in Gedichtform zum Ausdruck gebracht sind.

thi văn Poesie f und Prosa f.

thi vận Reim m.

thi vị 1. poetische Neigung f, 2. (ngb) poetisch (a), dichterisch (a); ~ *hóa* poetisieren, ausschmücken

thi xá Dichterverband m.

thí 1. opfern vi; 2. geben vt; 3. einwenig (adv), etwas (adv), ein bisschen (adv); 4. ausprobieren vt, erproben vi, prüfen vt, experimentieren vi; 5. die Prüfung (hoặc das Examen) ablegen.

thi bò hingeben vi, opfern vi.



thị chú (luật) Schenker m, Stifter m.

thí dụ zum Beispiel; Beispiel n.

thí dụ trực quan anschauliche Beispiel n.

thí điểm experimentell (a); Versuch m, Experiment n.

thí mạng das Leben opfern.

thí nghiệm Versuche durchführen, experimentieren vi; Versuch m, Experiment n; *phòng* ~ Laboratorium n.

thí quân 1. seine Truppen aufopfern; 2. Schach opfern.

thí sanh, thí sinh Abiturient m, Prüfling m.

thí tài x. thí tài.

thí thân sich opfern.

thí xá amnestieren vt, Straferlaß m.

thì 1. Zeit f; Zeitraum m, Abschnitt m; 2. dann (a), daraufhin (a); 3. sein; 4. Makrele f.

thì giá afktueller Preis m.

thì giờ Zeit, *anh có ~ không?* hast du Zeit?

thì phải ist es recht, nicht wahr.

thì sao also (a).

thì là (thực) Dill m.

thì thảo, thì thầm flüstern (a).

thì thọt (ngb) verkehren vi, Umgang haben mit.

thì thôi dann nicht.

thì thùng Trommelschlag m, erdröhnen vi.

thị Dattelpalme f; 2. Markt m; 3. so (a), auf diese Weise, darart (a); *chính* ~ genauso (adv), ebenso (a); 4. sehen vt, schauen vt; 5. sich anvertrauen; sich verlassen auf, Vertrauen haben zu.

thị cảm Sehempfindung f.

thị chánh, thị chính Stadtverwaltung f.

thị dân Stadtbevölkerung f.

thị dục Wunsch m, Verlangen n.

thị độ Sehweite f, Sichtweite f.

thị độc Leiter n, der Königlichen Prüfung f.

thị giác 1. Gesichtswinkel m; 2. x. thị cảm.

thị giảng königlicher Erlärer m

thị huấn unterrichten vt, ausbilden vt, anlernen vt.

thị kính Linse f, Okular n.

thị khu Stadtteil m, Quatier n.

thị lang ehrenamtlicher Minister m.

thị lực, thị năng Sehkraft f, Vermögen n.

thị mệ Weibchen n.

thị nhân x. thị dân.

thị nữ (sử) Kammerzofe f; Dienerin f.

thị oai x. thị uy.

thị phi Wahrheit f und Unwahrheit f, Recht n und Unrecht n.

thị phủ Stadthaus f, parallaktisch (a).

thị sảnh Bürgermeisteramt n, Rathaus n.

thị sát Inspektion f, inspektieren vt.

thị tài sich auf seine Begabung verlassen.

thị thành x. thành thị.

thị thần Kammerherr m.

thị thế sich auf seinen Einfluß (hoặc seine Macht) verlassen.

thị thực bescheinigen vt, bekräftigen vi.

thị tì x. thị nữ.

thị tộc Sippe f, Gens f, Gentilgemeinschaft f; *chế độ* ~ Gentilverfassung f, Gentilgeordnung f.

thị trấn Kreisstadt f.

thị trường 1. (kinh) m; ~ *quốc thế*

Weltmarkt m; 2. Sehfeld n, Sehweite f.

thị trường chứng khoán Aktienmarkt f.

thị trưởng Bürgermeister m (einer Stadt).

thị tuyến Visierlinie f.

thị tỳ x. thị nữ.

thị uy seine Macht demonstrieren.

thị vệ Palastwache f.

thị xã Provinzhauptstadt f.

thỉ Pfeil m.

thia lia Querschläger m.

thìa Löffel m.

thìa khóa x. chìa khóa.

thích 1. gern haben, mögen vt, gefallen vt; 2. entsprechen vt, übereinstimmen vi, passen vi; 3. stoßen vt, drängen vt, schieben vi; 4. ausmeißeln vt, gravieren vt; 5. einstechen vi; 6. *giải* ~ erklären, erläutern vt.

thích chí befriedigend (adv), dem Wunsch entsprechend, wunschgemäß.

thích chữ stigmatisieren vt, Brandmachung f.

thích dụng brauchbar (a), tauglich (a), verwendbar (a); brauchbar (hoặc geeignet, verwendbar) sein.

thích đáng passend (adv), geeignet (adv), entsprechend (adv)

thích hợp entsprechen vi, übereinstimmen mit, passen zu, in Einklang stehen mit.

thích mắt das Auge erfreuen.

thích miệng wohlschmeckend (adv).

thích nghi 1. passend (adv), geeignet (a), • entsprechend (adv); passen vi, entsprechen vi; 2. sich anpassen.

thích nghĩa erklären vt, erläutern vt, klarmachen vt.

thích phóng x. phóng thích.

thích tai das Ohr erfreuen; (dem Ohr) angenehm.

thích thời 1. rechtzeitig (a), zeitgemäß (a), angebracht (a); 2. zeitgenössisch (a), gegenwärtig (a), modern (a).

thích thú 1. gefallen vt, gern haben, mögen vt, lieben vt; 2. ansprechend (adv), gefällig (a).

thích thuộc Verwandtschaft f.

thích ứng 1. sich eignen, passen vi, übereinstimmen vi; 2. sich anpassen.

thích ý x. thích chí.

thiếc Zinn n.

thiền thiếp tief schlafen.

thiền 1. Kröte f; 2. (ngb) Mond m.

thiền cung x. thiền (2).

thiểm, thiểm độc böse (adv), schlimm (a), tückisch (a)

thiểm ngôn arglistiges Wort, knifflig reden vt.

thiên 1. himmlisch (a); Himmel m; 2. natürlich (a), natärlich (a), naturgemäß (adv); Natur f; 3. Buch n, Band m; 4. Kapitel n, Abschnitt m; 5. geneigt (a), schräg (a); 6. (ngb) sich bewegen lassen, geneigt sein; partiisch sein; 7. umziehen (adv), übersiedeln (adv); 8. genial (a), Geinie n, Schöpfergeist m; 9. tausend (a).

thiên bẩm angeboren (adv); natürlich (a); Naturbegabung f, angeborenes Talent n.

thiên biến sich ändern, wechseln (adv).

thiên bình waagerecht (adv).

thiên cầu (thần) Cerberus m, Kerberos m.

thiên cầu Eisrogel m.

thiên chúa Gott m; đạo ~ Christentum n.



thiên cổ 1. ewig (a), immerwährend (a); verstorben (adv), entschlafen (adv); *người ~* Entschlafener m, Verstorbener m.

thiên cơ Vorsehung f, göttlicher Wille m.

thiên cung Himmelspalast m.

thiên cư, thiên di den Wohnort wechseln, umziehen vi.

thiên di umziehen vt, umwandern vt, versetzen vt.

thiên đường x. thiên đường.

thiên địa Himmel m und Erde f, Welt f, Weltall n.

thiên đình 1. Himmelsgewölbe n, Firmament n; 2. Stern f.

thiên định Wille m des Himmels, Vorsehung f.

thiên đỉnh (thiên) Zinit m, Scheitelpunkt m.

thiên đường Paradies n, Himmelreich n.

thiên hà (thiên) Milchstraße f.

thiên hạ alle Menschen m/pl, Menschheit f.

thiên hậu 1. Himmelskönigen f; 2. Königin f, Kaiserin f.

thiên hình vielseitig (a), tausend Formen f/pl; ~ *vạn trạng* vielgestaltig (a).

thiên hóa sich verändern, sich verwandeln, sich umgestalten; Veränderungen f/pl, Umwandlungen f/pl, Umgestaltungen f/pl.

thiên hoàng Mikado m.

thiên hương Duft m, Wohlgeruch m; *quốc sắc ~* Schönheit f, schönes Mädchen n, beste Schönheit im Lande.

thiên không Firmament n, Himmelsgewölbe n.

thiên kiến vorgefaßte Meinung f.

thiên kim (ngb) kostbar (a), wertvoll (a).

thiên kỷ Jahrtausend n.

thiên lệch voreingenommen (a), partiisch (a); nur einer Seite Gehör schenken.

thiên lôi Donnergott m.

thiên lương Gutes n, Benehmen n.

thiên lý 1. Naturgesetz n; 2. (ngb) weit (a), von weitem, von fern; *đường ~* Weg m.

thiên mệnh Gebot n des Himmels; Schicksal n, Los n.

thiên nga Schwan m.

thiên nhai 1. Weltende n, Ende n der Welt; 2. (ngb) Horizont m, Blickfeld n, Gesichtskreis m.

thiên nhiên natürlich (a), naturgemäß (a); Natur f.

thiên niên tausendjährig (a), tausend Jahre n/pl; Jahrtausend n.

thiên phủ Paradies n.

thiên phú Naturbegabung f; natürliche Begabung f vom Geburt.

thiên phụ Vater in der Seeligkeit.

thiên phương (*xưa*) tausend Pläne n/pl (hoặc Mittel n/pl); ~ *bách kế* verschiedenste Mittel n/pl (hoặc Wege m/pl).

thiên sứ (tín) Sendbote m des Himmels; Engel m.

thiên quốc Himmlisches Reich n; (ngb) China n.

thiên tai Naturkatastrophe f.

thiên tài Talent n, Begabung Genie n.

thiên tánh x. thiên tính.

thiên tạo natürlich (a), naturgemäß (a).

thiên thạch (thiên) Meteorit m.

thiên thanh Azur m, Himmelbau m, Himmelkörper m.

thiên thai (thần) Reich n der Feen

thiên thần Himmelsgott m.

thiên thể (thiên) Himmelskörper m.

thiên thì, thiên thời 1. vier Jahreszeiten f/pl; 2. Wetter n.

thiên thu tausend Jahre n/pl; (ngb) Ewigkeit f.

thiên tiên (thần) himmlische Fee f.

thiên tính natürliche Eigenschaften f/pl; natürliches Wesen n.

thiên trạo, thiên triều himmlisches Reich n, (= China); Thron m des himmlischen (chinesischen) Kaisers.

thiên trụ (y) Leistenbruch m.

thiên tuế Sagopalme f.

thiên tư 1. natürliche Eigenschaften f/pl; 2. x. thiên lệch.

thiên tử Kaiser m, Imperator m (Sohn m des Gottes).

thiên văn ~ học astronomisch (a); Astronomie f; đài ~ Observatorium n.

thiên vị x. thiên lệch.

thiên vương Himmelkönig m.

thiên ý Gottesidee f.

thiên đường, thiên đường (Phật) Tempel m, Paradies n.

thiên gia budhistischer (a), Mönch m, Bonze m.

thiến 1. abschneiden vt; 2. kastrieren vt; ngựa ~ Wallach m.

thiền định stilles Nachsinnen n, Meditation f.

thiền học Buddhismus m.

thiền lâm (Phật) Kloster n.

thiền môn Pagode f.

thiên duyên 1. schönes Mädchen n,

Schönheit f; 2. frauenhaft (a), grazios (a), anmutig (a).

thiền sư (Phật) Oberbonze m.

thiền tông x. thiền môn.

thiền vị (luật) enterben vt, niederlegen vt, entsagen vt.

thiền trượng Bonzestock m.

thiền vu (sử) Khan m.

thiển oberflächlich (a), einfach (a), gewöhnlich (a).

thiển cận oberflächlich (a), dürftig (a), knapp (a); học thức ~ oberflächliche (hoặc dürftige) Kenntnisse f/pl.

thiển học ungebildet (a); mit geringen Kenntnissen.

thiển kiến unbedeutende Meinung f.

thiển nghĩ x. thiên ý.

thiển tài bescheidene Fähigkeiten f/pl.

thiển trí x. thiên học.

thiển ý unbedeutender Gedanke m.

thiện 1. gutherzig (a), tugendhaft (a); Wohltat f; Tugend f; làm điều ~ wohl tätig (a); 2. geschickt (a), gewandt (a), kunstfertig (a); geschickt (hoặc gewandt) sein.

thiện ác gut und böse (a), gutherzig (a) und boshaft (a).

thiện cảm Sympathie f; Zuneigung f.

thiện căn gutherzig (a); gutmütig (a).

thiện chánh x. thiện chính.

thiện chí guter Wille m, gute Absicht f.

thiện chiến geschickt im Kampf; zu kämpfen verstehen.

thiện chính gerechte Politik f.

thiện công (xưa) geschickter Mensch m.

thiện lương x. lương thiện.

thiện mưu gute Absicht f, gutes Vorhaben n.



thiện mỹ wunderschön (a), herrlich (a), vollkommen (a).

thiện nam tín nữ Pilgeren m/pl.

thiện nghệ gewandt (a), meisterhaft (adv); kunstfertig (a); Meister seines Faches sein; Kenner m, Expert m.

thiện ngôn goldene Worte n/pl.

thiện nhân guter (hoặc redlicher) Mensch m.

thiện nhượng auf den Thron verzichten, abdanken.

thiện quyền die Macht an sich reißen, sich bemächtigen; *kẻ* ~ Usurpator m.

thiện sách gute Handlungsweise f; richtige Politik f.

thiện sĩ anständiger Mensch m.

thiện sự gute Sache f.

thiện tánh x. thiện tính.

thiện tâm gutherzig (a).

thiện tể Fleischer m, Metzger m, Schlächter m.

thiện tiện eigenwillig (a) (hoặc eigenmächtig) handeln.

thiện tính guter Charakter m.

thiện vị x. thiện nhượng.

thiện xạ sicherer Schütze m.

thiện ý x. thiện chí.

thiêng heilig (a), geheiligt (a).

thiêng liêng heilig (a), geheiligt (a), erhaben (adv); *nhiệm vụ* ~ heiligste Pflicht f.

thiếp 1. schlafen vi; *ngủ* ~ einschlafen vi; in Schlaf sinken; 2. Karte f, Zettel m; ~ *mời* Einladungskarte f; 3. eindurchdringen vi; durchsickern vi; 4. mit einer dünnen Schicht bedecken; ~ *vàng* vergolden; 5. Beischläferin f

thiếp hồng Vermählungsanzeige f mit rosem Papier n.

thiếp phục bezwingen vt, unterjoken

vt, unterwerfen vt.

thiếp 1. höflich (a), freundlich (a), leidenswert (a); 2. erfahren (adv), bewandert (a); 3. zu tun haben, beteiligt sein.

thiếp đời lebenserfahren (adv).

thiếp liệp rasch (a), schnell (a), laufend (a).

thiếp thế aus Erlebnissen n/pl erwachsen vt.

thiết 1. eisern vi; Eisen n; 2. leidenschaftlich wünschen, streben nach, begehren vi; 3. intim (a), vertraut (a), herzlich (a); 4. gründen vt; schaffen vt; 5. einrichten vt, aufstellen vt, aufbauen vt; 6. x. thiết.

thiết bị 1. eisernes Haut n; 2. mit Eisen überziehen vt.

thiết bị ausstatten vt, ausrüsten vt, einrichten vt; Ausstattung f, Einrichtung f; Installierung f; ~ *toàn bộ máy móc* Maschinenausrüstung f.

thiết bị đầu cuối (tin) Datenendstelle f, Datenstation f, Terminal n, Abbonnentpunkt m.

thiết bị hấp thụ Absorptionsapparat m.

thiết bị lắng Abscheider m.

thiết bị phòng hỏa Feuerlöscheinrichtung f.

thiết cận nah (a), nahegelegen (a), angrenzend (a).

thiết chế instuieren vt.

thiết cốt 1. Eisengerüst n, Eisengestell n; 2. dringend (adv), notwendig (a); 3. intim (a), vertraut (a), herzlich (a).

thiết cứ (xưa) Besitz ergreifen; sich bemächtigen.

thiết diện Tangentialfläche f.

thiết dụng notwendig (a), dringend (adv), nötig (a).

thiết đãi x. thiết.

thiết dáng passend (adv), geeignet (adv), entsprechend (adv).

thiết đạo Eisenbahnlinie f.

thiết điểm Berührungspunkt m; Schwerpunkt m.

thiết giáp gepanzert (a), Panzerhemd n; ~ *hầm* Panzerschiff n.

thiết kế projektieren vt; Projekt n, Entwurf m.

thiết khí aus Eisen; eiserne Werkzeuge n/pl; *thời đại* ~ Eisenzeitalter n.

thiết khoáng Eisenerz n.

thiết lập schaffen vt, gründen vt, herstellen vt; ~ *quan hệ ngoại giao* diplomatische Beziehungen herstellen.

thiết linh Lamprete f.

thiết lộ x. thiết đạo.

thiết luật strenge Gesetze n/pl.

thiết mộc Eisenholz n.

thiết nghĩ glauben vi, annehmen vi, meinen vi.

thiết quân luật den Ausnahmezustand verhängen.

thiết sử x. giả định.

thiết tha 1. eng verbunden sein mit; 2. glühend (adv), flammend (adv); begeistert (a); *nguyện vọng* ~ flammender Wunsch m; 3. wesentlich (a), dringend (adv), unerlässlich (a); maßgebend (adv).

thiết thân persönliche Interessen berührend.

thiết thực 1. zweckmäßig (a), praktisch (a), effektiv (a); 2. geeignet (a), entsprechend (adv).

thiết tưởng x. thiết nghĩ.

thiết yếu wesentlich (a), bedeutend (adv), notwendig (a), dringend (adv).

thiệt 1. Verlust m, Nachteil m, Schaden m; *làm* ~ Schaden zufügen, schädigen vi; 2. x. thật.

thiệt căn Wurzel f, Quelle f, Ursprung m.

thiệt chiến Argument n, Debate f, Beweisungsgründung f.

thiệt hại Schaden m, Verlust m.

thiệt lòng aufrichtig (a), offenherzig (a); Aufrichtigkeit; Offenheit; x. thực lòng.

thiệt mạng umkommen vi, ums Leben kommen.

thiệt tâm x. thiệt lòng.

thiệt thà x. thật thà.

thiệt thời x. thiệt (1).

thieu (ver)brennen vt; *chết* ~ lebendig verbrannt sein.

thieu đốt x. thieu.

thieu hóa verbrennen vt, zu Asche werden.

thieu hủy verbrennen vt, abbrennen vt, völlig völlig niederbrennen.

thieu hương angebrannter Weihrauch m.

thieu kết agglomieren vt, Agglomeration f.

thieu sống lebendig brennen.

thieu táng einäschern vi, Einäschierung f.

thieu thân Eintagsfliege f.

thieu hoa 1. schöne Blume f; 2. (ngb) Jungendzeit f.

thieu quang Frühling m, Frühjahr n.

thiếu 1. ungenügend (a), nicht ausreichend; fehlen vi; nicht reichen; 2. jung (a), minderjährig (a).

thiếu hụt 1. fehlen vi; mangeln, nicht (aus) reichen; Mangel m, Knappheit f; 2. Fehlbetrag m, Manko n.

thiếu mặt fehlen vi, abwesend (adv) sein.

thiếu ngủ Schlafmangel m.

thiếu nhi 1. Kinder n/pl; 2. Junger [ponier n;

thiếu niên Jugendlicher m.

thiếu nữ junges Mädchen n.

thiếu phụ junge Frau f.

thiếu sinh junger Schüler m.

thiếu sinh quân Pioniertruppe f, jüngere Kadett m.

thiếu sót Fehler m, Mangel m.

thiếu tá Major m.

thiếu tiền Geldmangel m.

thiếu thì x. thiếu thời.

thiếu thốn fehlen vi, mangeln vi, Mangel m, Knappheit f.

thiếu thời Jugendjahre n/pl, Jugendzeit f.

thiếu tướng Generalmaj r m.

thiếu úy Unterleutnant m.

thiếu vị 1. Kleinwert m; 2. wenig gewürzt (a).

thiếu giới Assistent m, Hilfer m.

thiếu nông landwirtschaftliche Bestärkung f.

thiếu thuật imitieren vt, nachbilden vt, nachahmen vt.

thiếu trị die Herrschaft fortfahren.

thiếu vị die Herrschaft folgen.

thiếu não traurig (a), niedergeschlagen (adv).

thiếu số Minderheit f; *dân tộc* ~ nationale Minderheit f.

thím Tante f (Frau des jüngeren Bruders des Vaters).

thin thít schweigend (a).

thính schweisam (a), verschwiegen (a); schweigen (a); *lặng* ~ Schweigen bewahren.

thính âm Ton m, Geräusch n.

thính 1. gerösteter Reis m; 2. scharf (a), feinhörig (adv); feinführend (a).

thính giả Hörer m, Zuhörer m.

thính hơi, thính mũi Geruchempfindlichkeit f.

thính giác Gehör Ogran n.

thính phòng (nhạc) ~ Kammermusik f.

thính quản (gi/phẫu) Gehörgang m.

thính tai feinhörig (a).

thình lình plötzlich (a), jählings (a), unerwartet (a).

thình thình wiederhallend (adv), schallend (adv).

thỉnh 1. einladen vt, auffordern vt, bitten vt; 2. Glocke läuten, schlagen vt.

thỉnh an nach der Gesundheit f fragen.

thỉnh cầu bitten vt, ersuchen vt; Bitte f, Ersuchen n.

thỉnh chuông Glocke in der Pagode ausschlagen vt.

thỉnh mệnh um Weisung (hoặc Anordnung) bitten.

thỉnh nguyện einen Wunsch (hoặc eine Bitte) äußern.

thỉnh thị anfragen vt.

thỉnh thoảng von Zeit zu Zeit, manchmal (a), bisweilen vi.

thịnh sich entwickelnd, gedeihend (adv).

thịnh đạt x. thịnh vượng.

thịnh đức hohe Tugend f.

thịnh hành sehr verbreitet sein.

thịnh lợi blühend (adv) und gewinnbringend (adv).

thịnh nộ wütend sein, vor Zorn flammen; Wut f, Zorn m.

thịnh phát x. thịnh vượng.

thịnh soạn reichhaltiges Essen n.

thịnh suy Aufstieg m und Niedergang m, Blütezeit f und Verfall m.

thịnh tâm x. thịnh tình.

thịnh thế, thịnh thì, thịnh thời (ngb) Blütejahre n/pl, Blütezeit f.

thịnh tình Aufrichtigkeit f, Zuneigung f, Wohlwollen n.

thịnh trị sich entfaltend, blühend (adv), gedeihend (adv).

thịnh vượng blühend (adv), gedeihend (adv), prosperierend (adv).

thịnh ý Wohlwollen n, Gewogenheit f, Gunst f.

thịt 1. Fleisch n; ~ *dông* Sülze f; ~ *lợn* Schweinefleisch n; ~ *nạc* mageres Fleisch; ~ *quay* gegrilltes Fleisch n; 2. töten vt, abstecken vt, schlachten vt; 3. (ngb) ermorden vt.

thịt ba ba Schildkrötefleisch n.

thịt bạc nhac zähes Fleisch n.

thịt bò Rindfleisch n.

thịt cừu Hammelfleisch n.

thịt ếch Froschfleisch n.

thịt mỡ Fett n.

thịt muối eingesaltes Fleisch n.

thịt nai Wildbret n.

thịt thăn Fillet n.

thịt vịt Entenfleisch n.

thiu verdorben (a), verfault (a), übelriechend (adv).

thịt thiu schlummernd (adv), schläfrig (a); schlummern vi.

thò 1. aus- vt, herausstrecken vt; ~ *cổ* den Hals recken; ~ *tay* die Hand ausstrecken; 2. heraustrecken vi, hervortreten vi, herausragen vi.

thò lô 1. Spielwürfel m; 2. (ngb) rotznasig (a).

thó đất ~ Ton m, Lehm m; 2. (ngb) stibitzen vt, stehen vt.

thọ Lebensalter n, Lebendauer f; *chúc* ~ ein langes Leben wünschen.

thọ chung verscheiden vi, sterben vi.

thọ đường Grabstätte f.

thọ mệnh langes Leben n.

thọ tang trauern vt.

thỏ 1. Hase m, Kaninchen n; 2. (ngb) Mond m.

thỏ đế sehr alt.

thỏ thẻ leise (hoặc zärtlich) sprechen.

thoa 1. reiben vi; 2. schmieren vt, einreiben vi; 3. Stecknadel f, Haarnadel f.

thoa bóp massieren vi.

thòa (dồng) ~ Legierung f, aus Kupfer und Gold.

thóa mạ beschimpfen vt, schmähen vt, bespucken vt.

thỏa 1. zufrieden (a), befriedigt (a); zufriedengestellt (adv); 2. entsprechend (adv), übereinstimmend (adv).

thỏa chí genug (adv), hinreichend (adv), zufriedengestellt (adv); nach Herzenslust f.

thỏa dạ befriedigen vi, zu (den) Frieden sein.

thỏa đáng gehörig (a), gebühren (a), sich abfinden mit; übereinkommen vi.

thỏa lòng zufrieden (adv), befriedigt (a), zufriedengestellt (adv).

thỏa mãn sich zufriedengeben; zufriedengestellt sein.

thỏa nguyện seine Wünsche erfüllt sehen; seine Ziele erreichen.

thỏa thích, thỏa thuê 1. zufriedengestellt sein; vollaufgenügen (adv); 2. hinreichend (adv); vollauf (a); nach Herzenslust f.



thỏa thuận einwilligen vt, zustimmen vi, übereinkommen vi, vereinbaren vi.

thỏa ước 1. eine Vereinbarung treffen; übereinkommen vi; 2. x. thỏa nguyện.

thỏa ý nach Belieben wunschgemäß (adv).

thoai thoải abschüssig (a), leicht abfallend.

thoái 1. zurückgehen vi, zurückweichen vi; 2. (ngb) sich rückentwickeln; 3. ablehnen vi, ausschlagen vi.

thoái binh die Truppen zurückführen, den Rückzug antreten; Rückzug m der Truppen.

thoái bộ 1. zurückweichend (adv); zurückweichen vi, sich zurückziehen; den Rückzug antreten; 2. (ngb) rückschrittlich (a), zurückgeblieben (adv); regressiv (a); nach- (adv), zurückbleiben (adv), sich rückentwickeln (a).

thoái chí entmutigt (a), mutlos (a); mutlos werden, den Mutsinken lassen.

thoái chức x. thoái vị (2).

thoái hóa sich rückentwickeln; sich zurückbilden, degenerieren vi; Verfall m, Entartung f, Degeneration f.

thoái lão 1. in den Ruhestand treten; 2. abgenutzt (a), veraltet (a).

thoái lui 1. weichen vi, sich zurückziehen, den Rückzug antreten; 2. zurücktreten vi, zurückgehen vi.

thoái nhiệt (y) Fiebermittel n, Antipyretikum n.

thoái nhượng abtreten vi, überlassen vi, einräumen vi; Zugeständnis n; Vergünstigung f.

thoái tẩu fortlaufen vi, weglaufen vi.

thoái thác einen Vorwand angeben, sich herausreden, Ausflüchte machen.

thoái tô die Bodenpacht erlassen.

thoái trào, thoái triều Verfall m, Niedergang m, Tiefstand m.

thoái ước eine Übereinkunft brechen; ein Abkommen verletzen, einen Vertrag kündigen.

thoái vị 1. den Thron entsagen, auf den Thron verzichten; 2. seinen Abschied nehmen, zurücktreten vi.

thoải abhüssig (a), geneigt (a), leicht abfallend.

thoải mái frei (a), ungehindert (a), ungezwungen (a), bequem (adv).

thoán đạt usurpieren vi; sich des Thrones bemächtigen.

thoán nghịch rebellieren vi, sich erheben, sich empören.

thoán truất aus dem Besitz vertreiben vt.

thoán vị x. thoán đạt.

thoàn (xưa) Boot n, Kahn m.

thoang thoáng unklar (a), ungewiß (a), nebelhaft (a).

thoang thoáng (mùi vị) leicht (a), fein (a).

thoáng 1. schnell (a), rasch (a); vorbeifliegen vi, dahineilen vi, dahinjagen vi; ~ *một cái* im Nu, im Handumdrehen; 2. hell (a), licht (a), luftig (a).

thoáng gió, thoáng hơi, thoáng khí gut durchlüftet.

thoáng mát windig (a), angenehm (a).

thoáng nghe beiläufig hören, mit halbem Ohr hinhören.

thoáng nghĩ rasch überlegen, blitzschnell denken.

thoáng nhìn flüchtig sehen, kurz erblicken.

thoáng qua flüchtig (a), leichthin (a).

thoáng thấy x. thoáng nhìn.

thoảng vorbeifliegen vi.

thoát 1. entgehen vi, entkommen vi; sich retten; ~ *nạn* dem Unglück entgehen; 2. *chạy* ~ davonlaufen vi, forlaufen vi, weglaufen vi; 3. frei (a), ungebunden (adv), ungezwungen (adv); fließend (adv); *bài dịch* ~ freie Übersetzung f; 4. von, aus; *giải phóng* ~ *ách thực dân* vom kolonialen Joch befreien.

thoát bào blühen vi, offen vi.

thoát bì abwerfen vi, abgeworfener Haut n.

thoát dào flüchlen vt, entliehen vt.

thoát giang Verfall des Mastdarms m, hämorrhoidal, Hämorrhiden f.

thoát hải ausziehen vt.

thoát hiểm eine Gefahr austreten.

thoát ly 1. verlassen vi, fortgehen vi; 2. keinerlei Verbindung (hoặc Beziehung) haben.

thoát nợ schuldefrei (a).

thoát thai entstammen vi, herrühren vi.

thoát thân entgehen vi, entrinnen vi, davonkommen vi.

thoát tràng (y) Bruch m.

thoát trần, thoát tục (Phật) der Welt entsagen.

thoát xác sich häuten, die Haut abwerfen

thoát vị (y) Hernis f.

thoạt eben (erst), gerade (adv).

thoạt đầu, thoạt tiên zuerst (a), anfangs (a), zunächst (a).

thoạt kỳ thủy von Anfang an, ursprünglich (a), zuerst (adv).

thoạt trông beim ersten Blick.

thoăn thoắt schnell (a), rasch (a),

geschwind (a); *đi* ~ schnell gehen.

thoảng schnell (a), rasch (a), kurz (a) und bündig (a); flüchtig (a); *viết* ~ schnell schreiben.

thoắt 1. schnell (a), augenblicklich (a); ~ *một cái* im Augenblick, im Nu, im handumdrehen; 2. unerwartet (a), plötzlich (a), auf einmal (adv).

thoắt chốc x. thoắt (2).

thóc, thóc gạo Reis m, Paddy m.

thóc giống Saatreis m Saat.

thóc mách ausplaudern vt, posaunen vi.

thọc x. chọc.

thoi 1. Webschiffchen n; 2. Ruderboot n; 3. mit der Faust schlagen.

thoi thóp 1. ~ *thở* kaum atmen; 2. dem Tode nahe sein, bald sterben.

thoi thót x. lác dác.

thói Gewohnheit f, Gepflogenheit f, Sitte f.

thói đời allgemeine Gewohnheiten f/pl, Gepflogenheiten f/pl.

thói quen Angewohnheit f.

thói thường x. thói đời.

thói tục Brauch m, Sitte f.

thời, thời lòi x. lòi.

thời langes Stück n; Stab m, Stange f.

thom lôm x. thôm.

thom thóp beunruhigt (a), aufgeregt (a); sich beunruhigen, in Aufregung geraten.

thòm thòm mehr essen wollen.

thòm leicht (a), ohne Mühe (hineingehen, -passen).

thon 1. zugespitzt (a), eingengt (a); 2. schlank (a).

thon lớn 1. passend (adv), gut sitzend (adv); 2. kurz (a), gedrängt (a), knapp (adv).

thon thon 1. länglich (a) und spitz (a) (hoặc spitz auslaufend); 2. schlank (a).

thon thót erschrocken (a).

thong dong sorgenfrei (a), unbeschwert (a).

thong manh (y) katarakt (a), grauer Star m.

thong thả 1. ungezwung (a), unbeschwert (a); frei (a), unbeschäftigt (a); 2. langsam (a), nicht eilig; *đi ~* langsam gehen.

thông senken vt, herablassen vt, herunterlassen vt.

thông lọng Fangschlinge f.

thống hängenlassen vt, herabfallenlassen vt.

thống thẹo schlaff (a), matt (a), träger (a), nachlässig (a).

thóp 1. Wirbel m, Schaitelpunkt m auf dem Kopf; 2. *biết ~* dein schwachen Punkt erkennen.

thót 1. verenge(r)n vt, einengen vt, zusammenziehen vt; 2. rasch (a) flink schnell (a).

thọt 1. lahm (a), hinkend (a); lahmen vi, hinken vi; 2. hineinschlüpfen vi, hineinkriechen vi.

thọt chân x. thọt (1).

thô 1. grob (a), rau (a); *vài ~* grober Stoff m; 2. barsch (a), brutal (a).

thô bạo roh (a), brutal (a), grausam (a); *hành động ~* brutale Handlung f.

thô bỉ unhöflich (a), gemein (a).

thô kệch unhöflich (a), grob (a), ungezogen (a).

thô lậu 1. primitiv (a); einfach (a); unmodern (a); 2. grob (a); hart (a); ungeschliffen (a).

thô lỗ grob (a), frech (a), unverschämt (a).

thô sơ einfach (a), primitiv (a).

thô thiển einfach (a), oberflächlich (a).

thô thô derb (a), rau (a).

thô tục vulgär (adv), gemein (a), grob (a).

thô xuẩn taktlos (a), grob (a), ungeschliffen (a).

thổ 1. Erde f, Boden m; 2. lokal (a), örtlich (a); einheimisch (a); 3. (aus)speien vi, *nhà ~* Bordell n Prostituted. †

thổ chất Bodenbeschaffenheit f.

thổ công 1. Gott m des Herdes; 2. Ortskundiger m.

thổ dân Einheimischer m, Eingeborener m.

thổ địa 1. Erde f, Erdreich n; Grund m, Boden m; 2. (ngb) *trơ ~* unbeweglich (a), regungslos (a), starr (a); *ngồi trơ như ~* unbeweglich dasitzen; erstarren; wie versteinert sein; 3. Gott m des Bodens.

thổ hào Großbauer m.

thổ huyết Blut spucken.

thổ lộ sich äußern, darlegen aus, sich herausgehen.

thổ mộ Pferdewagen m, -fuhrwerk n.

thổ mộc Bau m; Bauen n, Errichtung f.

thổ nghi 1. Bodenbeschaffenheit f; 2. (ngb) örtliche Färbung f.

thổ ngữ Dialekt m, Mundart f.

Thổ -Nhĩ -Kỳ türkisch; *người ~* Türke m; *nước ~* Türkei f.

thổ nhượng Bodenbeschaffenheit f, Bodeneigenschaft f, Bodenstruktur f; *~ học* Bodenkunde f.

thổ phỉ räuberisch (a), Bandit m;
Räuber m.

thổ phong örtliche Sitten f/pl (hoặc
Bräuche m/pl).

thổ quan einheimischer Mandarine m
Beamter von Ureinwohner m.

thổ sản örtliche (hoặc einheimische)
Produkte n/pl.

thổ tả 1. Cholera f; 2. (ngb) von
schlechter Qualität; abgenutzt (a),
verbraucht (a).

thổ thần Erdgeist m.

thổ ti Territoriumsvoisitzender m.

thổ tinh Saturn m.

thổ trạch Boden m, n; Besitzung f.

thổ tú der Älteste m eines Stammes
n, einer Familie f.

thuế Bodensteuer.

thổ tinh Saturn m.

thổ trạch Boden m, Besitzung f; *thuế*
~ Bodensteuer m.

thổ vật x. thổ sản.

thốc schnell (a), sogleich (a),
unverzüglich (a), *gió* ~ es zieht!

thôi 1. genug! (a), es genügt! (adv); aus
! (a); Schluß!; *như thế là* ~ jetzt ist
Schluß!, damit ist Schluß!; aufhören
vi, einstellen vi, beenden vi; ~ *việc*
die Arbeit beenden; 2. nur (a), bloß
(a); *tôi chỉ có một con mà* ~ ich habe
nur ein Kind; 3. ~ , *di* ~! nun (a),
gehen wir!; 4. Zeitabschnitt m,
Zeitspanne f; 5. Wegstrecke f,
Wegabschnitt m; 6. abfärben vi.

thôi miên hypnotisieren vi, Hypnose
f.

thôi đồng Grünspan m.

thôi thôi hörauf (a); stop!

thôi thúc veranlassen vt, antreiben vt,
anspornen vt, drängen vt.

thối 1. schlecht riechen, stinken vi; 2.
faul (a), verdorben vi; faulen vi, ver-
derben vi, vermodern vi, verwesen vi;
3. Geld zurückgeben; begleichen vi; 4.
x. thoái.

thối chí entmutigen vt, Lust verlieren
vt.

thối hoác es bestinket sehr!.

thối mồm sich einmischen (mit schlech-
ter Absicht f).

thối lui x. thoái lui.

thối nát, thối tha verdorben (a), faul
(a), verfault (a); *chế độ* ~ überholtes
System n; verderben vi, verfaulen vi,
in Fäulnis übergehen.

thối tai Otorrhagie f.

thối thây Aas n; *lười* ~ Faulenzer m.

thối ủng verfaulend stinkt (a).

thối xương Ostealgie f.

thổi 1. blasen vt, wehen vi, anfachen
vt, entfachen vi; ~ *lửa* das Feuer
schüren; 2. pfeifen vi, blasen vi, spielen
(auf einem Blasinstrument); ~ *kèn*
die Trompete blasen; 3. (ngb)
schmeicheln vi; 4. schmelzen vi; 5.
kochen vt; ~ *cơm* Reis kochen.

thổi bễ Zugscheit n, blasen vt.

thổi nấu Essen kochen (hoặc
zubereiten).

thổi phồng aufbauschen vt,
übertreiben vt.

thôn kleines Dorf n, Weiler m;
Gemeinde f.

thôn ấp Gemeinde n.

thôn dã Land n, ländlich (a).

thôn đội bewaffnete Dorfgruppe f.

thôn lạc Dorf n.

thôn nữ junge Bäueren; Landmädchen
n.

thôn quê ländlich (a), Land n, Dorf n.

thôn tính sich bemächtigen, an sich reißen, annektieren vt; bewaltsame Inbesitznahme f, Annexion f.

thôn trang ländlich (a), dörflich (a); Dorf m, Land n.

thôn trưởng Dorfschulze m.

thôn xã Dorf n, Gemeinde f.

thôn xóm Weiler m.

thốn 1. dringend (adv); 2. verkleinern vt, kleiner machen.

thốn einzehenter Meter m (Meßeinheit f).

thốn bộ Schritt halten vt, naiv (a), albern (a).

thốn thức 1. erregt (a), bewegt (a); 2. das Weinen kaum unterdrücken können.

thốn thả, thốn thẹn ungekleidet (a) nackt (a).

thộn töricht (a), dumm (a).

thông 1. Nadelbaum m; *dầu* ~ Terpentin n; *nhựa* ~ Harz n; 2. durchgehen vi, durchschreiten vi, passieren vi; 3. verstehen vt, begreifen vt; erfassen vt; 4. reinigen vt, säubern vt; ~ *ống khói* den Schornstein fegen; 5. nacheinander (adv); hintereinander (adv) ununterbrochen (a); 6. verkehren vi; in Verbindung stehen mit.

thông báo 1. mitteilen vt, benachrichtigen vt, bekanntmachen vt; Mitteilung f, Bekanntmachung f; 2. Informationsbulletin n.

thông cảm Verständnis n heben, mitfühlen vi, sympathisieren vi.

thông cảng offener Hafen m.

thông cáo mitteilen vt, benachrichtigen vt; Mitteilung f, Bekanntmachung f, Erklärung f; Kommunique n.

thông công geistlich Verbindung f; *rút phép* ~ exkommunizieren vt, Exkommunikation f.

thông dịch Dolmetscher m, Dolmetschen vi.

thông dụng gebräuchlich (a), üblich (a), alltäglich (a); *những thuật ngữ* ~ übliche (hoặc gebräuchliche) Termini pl.

thông dâm nichteheliche, Beziehungen haben, uneheliche Paarung f.

thông đạt 1. begreifen, erfassen vt, im Wesen durchdringen; 2. x. thông báo.

thông điện offizielles Telegramm n.

thông điệp Schreiben n, Botschaft f, Note f.

thông đồng im Einverständnis sein; sich verabreden.

thông gia Verwandte pl (durch Ehe).

thông giảm 1. allgemeines Beispiel n (hoặc Vorbild n); 2. x. thông sử.

thông gió Ventilation f, Lüftung f; *hệ thống* ~ Lüftungsanlage f, Belüftung f.

thông hành Paß m, Ausweis m.

thông hảo freundschaftliche Verbindung f.

thông hiệu verabredetes (hoặc vereinbartes) Zeichen n.

thông hiểu verstehen vt, begreifen vt, erfassen vt.

thông hơi, thông khí lüften vi, ventilieren vi, Lüftung f, Ventilation f; belüften vi.

thông lại Schriftführer m, Sekretär m.

thông lệ allgemeine Regeln f/pl.

thông lệnh ein Rundschreiben herausgeben, eine Anweisung erlassen, anordnen; Anordnung f, Verordnung f, Anweisung f.

thông lịch allgemeingültiger (hoặc üblicher) Kalender m.

thông linh Spiritus m; ~ *điều pháp* Spiritualismus m.

thông lệnh x. thông lệnh.

thông lộ Durchgang m.

thông luận 1. allgemeines Urteil n, öffentliche Meinung f; 2. Traktat n, (wissenschaftliche) Abhandlung f.

thông lưng (ngb) gemeinsam vorgehen, im gegenseitigen Einverständnis handeln.

thông lượng Strömung f, Fluß m.

thông minh klug (a), gescheit (a).

thông mưu sich heimlich verabreden, sich verschwören; Abmachung f, Komplott n.

thông nghĩa allgemeiner Sinn m, allgemeine Bedeutung f.

thông nhau in Verbindung stehen vi.

thông nho Gelehrter m, Wissenschaftler m.

thông phán Sekretär m und Dolmetscher m.

thông phong Lampenglas n (der Petroleumlampe).

thông qua 1. durchgehen vi, durchschreiten vi, durchfahren vi, passieren vi; 2. Resolution annehmen, bestätigen vt; 3. mittels vi; mit Hilfe von durch.

thông reo Wind pfeifen von Kiefer f.

thông số x. tham số.

thông suốt 1. (hin) durch; 2. (ngb) begreifen vi, erfassen vt, durchdringen vi.

thông sử allgemeine Geschichte f (vom Altertum bis zur Gegenwart).

thông sức anorden vt, verordnen vt.

thông tấn xá Nachrichtenagentur f.

thông thái weise (adv), klug (a), gelehrt (a); Gelehrter m.

thông thạo erfahren vi, kundig (a), beschlagen vt.

thông thênh x. thênh thang.

thông thiên học Theosopie f.

thông thiên đạt địa allseitiger Verstand m.

thông thoát frei (a), ungehemmt (a), fließend (adv).

thông thông offen (a), geöffnet (a), freilicht (a).

thông thuộc gut kennen, meistern vt.

thông thư Almanach m, Jahrbuch n.

thông thương 1. Handelsbeziehungen pflegen; handel vt; *tự do* ~ Freiheit f des Handels; 2. frei (a), ungehindert (a).

thông thường allgemein (a), gewöhnlich (a), üblich (a).

thông tin mitteilen vt, informieren vt, benachrichtigen vt; *hãng* ~ Nachrichtenagentur f.

thông tin viên Korrespondent m, Berichterstatter m.

thông tỏ verstehen vt, Verstand m.

thông tri mitteilen vt, benachrichtigen vt, bekannt vt geben vt; Mitteilung f, Benachrichtigung f, Bekanntmachung f.

thông tục bekannt (a), populär (a), gemeinverständlich (a).

thông tuệ klug (a), scharfsinnig (a).

thông tư Rundschreiben n.

thông ước (toán) kommensurabel (a)

thống 1. großer Krug m; 2. Schmerz m, Leiden n.

thống chế Marschall m.

thống đốc Gouverneur m.

thống kê statistisch (a); zusammen-



rechnen vi, statistisch erfassen;
Statistik f.

thống kê mẫu Auswahlstatistik f.

thống kê ngẫu nhiên Zufallstatistik f.

thống khổ sehr grausam (a),
Grausamkeit f, Härte f.

thống khổ leiden vi, Schmerzen vi;
Leiden f, Schmerz m, Qual f.

thống lãnh, thống lĩnh kommandierend (adv), befehligen vt, kommandieren vt; Befehlshaber m, Kommandeur m.

thống luận Synthese f.

thống mạ beleidigen vt, kränken vi, beschimpfen vt.

thống ngự vorherrschen vt, dominieren vt.

thống nhất einheitlich (a), geeint (a);
(sich) vereinigen; (sich) zusammenschließen,
übereinstimmen vi; Einheit f, Zusammenschluß m.

thống phong (y) Arthritis f, Gelenkentzündung f.

thống soái 1. Oberster Befehlshaber m; 2. über allem stehend, vorhersehend (adv).

thống suốt verstehen vt, begreifen vt.

thống sứ Oberster Resident m.

thống thiết kummervoll (a), leidvoll (a), schmerzerfüllt (a).

thống tướng Oberbefehlshaber m.

thống trách einen Verweis erteilen, tadeln vt.

thống trị verwalten vt, regieren vt, beherrschen vt.

thộp fassen vt, ergreifen vt, fangen vt.

thốt aussprechen vt, äußern vt.

thốt nhiên plötzlich (a), auf einmal,

unvermutet (a).

thốt nốt Zuckerbaum m.

thơ 1. kindlich (a), jung (a); Kinder-, Kindes-; *tuổi* ~ Kindesalter n; 2. Verse m/pl; Gedichte n/pl; Dichtung f, Poesie f; *ngâm* ~ Gedichte vortragen (hoặc rezitieren).

thơ ấu kindlich (a), Kindes Kinder; *tuổi* ~ Kindesalter n; Kindheit f.

thơ ca poetisch (a); Poesie f, Dichtung f.

thơ đại 1. naiv (a), treuherzig (a); 2. töricht (a), albern (a), kindlich (a).

thơ lại Schriftführer m, Sekretär m.

thơ ngây x. ngây thơ.

thơ phú x. thơ ca.

thơ thần 1. nachdenklich (a), sinnend (a); 2. müßig (a), untätig (a).

thơ thốt 1. licht (a), spärlich (a); 2. gleichgültig (a).

thơ tự anbeten vt; ~ *cha mẹ* die Eltern verehren.

thớ (thực, gi/phẫu) Faser f, Fiber f; ~ *gỗ* Holzfaser f; ~ *thịt* Fleischfaser f; 2. (ngb) schick (a), modisch (a), elegant (a); *anh ta trông có ~ lắm* er sieht sehr modisch aus.

thớ lợ scheinbar freundlich (a); lebenswürdig tun.

thờ cúng anbeten vi, vergöttern vi, opfern vi; Anbetung f.

thờ ơ gleichgültig (a), kühl (a); sich gleichgültig (hoặc kühl) verhalten.

thờ phụng achten vi, verehren vt.

thờ thần x. thần thờ.

thờ tự x. thờ cúng.

thờ vọng in der Ferne anbeten vt.

thở atmen vi.

thở dài aufatmen vi, seufzen vi.

thở dốc schnell atmen vi.

thở hắt ra in den letzten Zügen liegen.

thở ngắn thở dài sich beschweren,
jammern vi, Jämmer m.

thở phào schwer ausatmen vi.

thở than x. than thở.

thợ Arbeiter m, Handwerker m.

thợ bạc Juwelier m.

thợ bạn Handwerksbursche m, Geselle m.

thợ cả Meister m, Werkmeister m.

thợ cạo Barbier m.

thợ cấy Ackermann m, Ackerleute pl,
Bauer m Pflüger m, Bebauer m.

thợ dấu Erdarbeiter m, Kanalarbeiter m.

thợ chạm Graveur m, Kupferstecher m.

thợ dệt Weber m.

thợ điện Elektromonteur m, Elektriker m.

thợ đúc Gießer m, Schmelzer m.

thợ gặt Schnitter m.

thợ giày, thợ giầy Schuster m, Schuhmacher m.

thợ gốm Töpfer m.

thợ hàn Schweißer m; ~ *điện*
Elektroschweißer m.

thợ hồ Stuckarbeiter m.

thợ kèn Blasmusikant m.

thợ khắc Graveur m, Schnitzer m.

thợ khâu x. thợ may.

thợ khóa (Tür-) Schlosser m.

thợ khoan Bohrarbieter m.

thợ là, thợ giặt Reinigungsdienst n,
Eisenbügler m.

thợ lặn Taucher m.

thợ may Schneider m.

thợ mộc Zimmermann m; Tischler m.

thợ nặn Modellierer m.

thợ nề Maurer m.

thợ nguội Schlosser m.

thợ nhuộm Färber m.

thợ phay Fräser m.

thợ rèn Schmied m.

thợ săn Jäger m.

thợ sơn Malermeister m; Anstreicher m.

thợ thiếc Klempner m.

thợ thủ công Handwerkerarbeiter m.

thợ thuyền Arbeiter m/pl.

thợ tiện Dreher m.

thợ vẽ Maler m.

thợ xẻ Sägereiarbeiter m, Bretttschneider m.

thời 1. so , dann ; 2. Zeit f;
Zeitpunkt m; Zeitraum m; Periode f;
3. Jahreszeit f; 4. Fischreuse f.

thời bệnh Epidemie f; epidemisch (a).

thời bình Friedenszeit f.

thời buổi Zeit f; Zeitspanne f; Zeitperiode f.

thời chiến Kriegszeit f.

thời cơ Gelegenheit f, günstiger
Augenblick m; geeigneter Moment m;
giành lấy ~ die Gelegenheit nutzen
(hoặc ergreifen).

thời cục, thời cuộc gegenwärtige
Situation f (hoặc Lage f).

thời đại Zeitspanne f, Periode f, Epoche f;
~ *dồ đá* Steinzeit f; ~ *phong kiến*
Feudalepoche f.

thời đàm Gespräch n über ein Gegenwartsthema; Kommentar m.

thời điểm Zeitpunkt m.

thời diều Zugvögel m/pl.

thời đoạn Zeitperiode f.

thời giá Marktpreise m/pl; Kurs m.

thời gian Zeit f, Zeitraum m; Zeitdauer



f; Periode f; ~ *biểu* Zeitplan m.
thời gian tính Zeitgemäßigkeit f.
thời gian truy nhập (tin) Zugriffszeit f.
thời hạn Termin m, Frist f, Zeitdauer f; *trước* ~ vorfristig (a), vor dem Termin.
thời hiệu (luật) Verordnung f, Vorschrift f, Inkraftzeit f.
thời khắc x. thời giờ.
thời khí jahreszeitlich bedingtes Wetter n.
thời khóa biểu Zeitplan m.
thời kỳ Periode f, Zeitabschnitt m, Zeitspanne f.
thời loạn Kriegszeit f, Unruhezeit f, Verwirrung f.
thời mệnh Los n, Geschehnisse n, Schickung f.
thời nghi entsprechendes Wetter n.
thời nhàn freie Zeit.
thời nhân Zeitgemessen m.
thời nhật Tageszeit f.
thời sự aktuell (a), zeitgemäß (a); aktuelles Ereignis n (hoặc Geschehnisse n); *phim* ~ Wochenschau f.
thời thế gegenwärtige Situation f; Umstände m/pl, Verhältnisse n/pl.
thời thượng modisch (a), Mode f, modern (a).
thời tiết Wetter n; Witterung f.
thời tiết học Klimatologie f.
thời trang Modekleidung f; Mode f; *biểu diễn* ~ Modeschau f.
thời tục Bräuche m/pl (hoặc Sitten f/pl) der Zeit.
thời vận Geschehnisse n/pl der Zeit.
thời vụ 1. Erntezeit f; 2. Saisonarbeiten f/pl.

thơm 1. aromatisch (a), wohlriechend (a), duftend (a); gut riechen vi, duften vi; *mùi* ~ Aroma n, Duft m, Wohlgeruch m; *danh* ~ guter Ruf m (hoặc Leumund m); 2. (Kinder) küssen vt; 3. (thực) Ananas f.

thơm gắt starker Duft m, Scharfaroma n.

thơm lây in gutem Ruf stehen.

thơm ngát, thơm nức, thơm phức wohlriechend (adv), duftend (adv), aromatisch (a).

thơm thảo gut (a), gutherzig (a).

thơm tho wohlriechend (adv); duftend (adv).

thơ thốt zum Schein, äußerlich (a), vorgetäuscht (a).

thờn bơn Seesunge f.

thớt Küchenbrett n.

thu 1. herbstlich (a), Herbst m; 2. Jahr n; *ba* ~ drei Jahre n/pl; 3. einziehen vt; ~ *thuế* Steuern erheben; 4. sammeln vt; ~ *tem* Briemarken sammeln; 5. einnehmen vt, bekommen vt; Einnahme f; Ertrag m; Gewinn m; 6. Dorsch m, Kabeljau m.

thu ba (ngb) Auge n einer Schönen.

thu băng Ton aufnehmen vt.

thu binh die Truppen zurückziehen vt.

thu chi Einnahmen f/pl und Ausgaben f/pl.

thu hạ Herbstnacht f.

thu dọn in Ordnung bringen; wegräumen vt.

thu dung 1. Herbstluft f; 2. empfangen vt, willkommen vt.

thu dụng sich zunutze machen.

thu đoạt wegnehmen (a), an sich nehmen, sich bemächtigen.

thu giấu verbergen vt, weglegen vt.

thu gọn 1. ordnen vt; 2. kürzen vt, verkürzen vt, reduzieren vt.

thu góp einsammeln vt, zusammentragen vt.

thu hẹp 1. verkleinern vt, engermachen vt, verengern vt; 2. begrenzen vt, beschränken vt, einengen vt.

thu hình 1. sich zusammenziehen, sich zusammenrollen; 2. Bild aufnehmen; in einem Bild erfassen n

thu hoạch 1. die Ernte einbringen, ernten vt; Ernte f; 2. ernten vt, gewinnen vt.

thu hồi zurücknehmen vt; einziehen vt, rückgängig machen.

thu hút heran-, hinzuziehen vi.

thu không ein Signal geben.

thu liệm beisetzen vi, bestatten vt.

thu lôi den Blitz ableiten; Blitzableiter m.

thu lu sich ducken.

thu lượm x. thu góp.

thu mua aufkaufen vt.

thu nạp 1. empfangen vt, aufnehmen vt; 2. aufladen vi.

thu ngân kassieren vt; *cán bộ* ~ Kassierer m.

thu nhặt x. thu góp.

thu nhận 1. bekommen vt, erhalten vt, einnehmen vt; Einkommen n, Ertrag m, Gewinn m, Einnahme f; ~ *quốc dân* Nationaleinkommen n; 2. in den Bestand aufnehmen.

thu nhặt x. thu hẹp.

thu phân Herbsttag und Nacht gleiche f.

thu phong Herbstwind m.

thu phục 1. wiederhaben vt, -bekommen vt; 2. ab-, wegnehmen vt; erkämpfen vt, zurückerobern vt.

thu quân die Truppen zurückziehen vt.

thu tập (an) sammeln vt.

thu thanh Radio den Ton aufnehmen; Empfang m; *máy* ~ Radioempfänger m, Rundfunkgerät n.

thu nhập x. thu góp.

thu thủy (ngb) glänzende Augen n/pl (der Frau).

thu tiết Herbstwetter n.

thu trữ sich einen Vorrat anlegen.

thu vào x. thu nhập.

thu vén 1. aufhäufen vt, anhäufen vt; 2. in Ordnung bringen, ordnen vt, regeln vt.

thu xếp 1. aufräumen vt, Ordnung schaffen vt; 2. ordnen vt, regeln vt, schlichten vi, beilegen vt; ~ *ổn thỏa* eine Angelegenheit friedlich regeln.

thú 1. interessant (a), Interesse n, Aufmerksamkeit f; 2. lustig (a), fröhlich (a); Belustigung f, Vergnügen n; 3. eingestehen vi, zugeben vi, anerkennen vi; ~ *tội* die Schuld eingestehen, das Grenzen schützen (hoặc bewachen); *lính* ~ Grenzsoldat m; 5. Tier n.

thú dữ Wildtier n.

thú nhận eingestehen vt, bekennen vt, zugeben vt.

thú phục beibringen vt, sich ergeben vi, nach geben vi.

thú quê ländliche Vergnügung.

thú tâm Bestialität f, Brutalität f.

thú tánh x. thú tính.

thú thật offen bekennen vt, freimütig (a), eingestehen vt, ein aufrichtiges Geständnis ablegen.

thú tính Greuelat f, Bestialität f.

thú tội sebst die Schuld anerkennen vt.

thú vật Wildtiere pl.

thú vị interessant (a); Interesse n.

thú vui Vergnügung f Lustigkeit f, Freude f.

thú y tierärztlich (a); *bác sĩ* ~ Tierarzt m, Veterinär m; ~ *học* Veterinärmedizin f.

thù 1. hassen vi; Haß m; 2. *kẻ* ~ Feind m, Gegner m.

thù ân Neigung f, Zuneigung f, Wohlwollen n; 2. mit Gutem vergelten.

thù bất giác unempfindlich (a).

thù du (thực) Kornelkirsche f, Kornelkirschbau m.

thù đáp (xưa) sich erkenntlich zeigen; entgelten vi.

thù địch 1. Gegner n, Widersacher m, Feind m; 2. gegnerisch (a), feindlich (a).

thù ghét hassen vi.

thù hằn erbittert sein; hassen vi; Erbitterung f, Haß m.

thù lao für eine Tätigkeit entgelten; Entgelt n, Bezahlung f; Honorar n, honorieren vt.

thù lù x. lù lù.

thù oán x. thù hận.

thù tạ danken vt, sich erkenntlich zeigen, belohnen vt.

thù tạc sich gegenseitig einschenken, Trinksprüche austauschen.

thù tiếp gastfreundlich (a), aufnehmen (adv), gastlich empfangen; gastliche Aufnahme f, Empfang m.

thù vật nachtragend sein; rachsüchtig sein.

thủ 1. Kopf m; 2. Hand f; Arm m; 3. stehlen (a), entwenden vt; 4. schützen vt, beschirmen vt, vertheidigen vt.

thủ bút Autogramm n.

thủ cáo Zuträger m, Denunziant m.

thủ cấp Kopf m, Enthaupteter f.

thủ chỉ Ältester m, Senior m.

thủ công 1. Handarbeit f; manuelle Arbeit f; 2. handwerklich (a), gewerblich (a); Handwerk n, Gewerbe n.

thủ cựu konservativ (a); konservativ sein.

thủ dâm Masturbation f; Onanie f.

thủ đoạn Methode f, Vefahren n, Mittel n.

thủ đô Hauptstadt f.

thủ hạ untergeordnet (a), unterstellt (a), abhängig (a); Untergebener m, Untergeordneter m.

thủ hiến Gouverneur m.

thủ hộ Pagodewacher m.

thủ kho Lagerverwalter m.

thủ khoa erster Prüfungsabgelegter m, erster Lorbeer m.

thủ lãnh, thủ lĩnh Führer m, Leiter m, Anführer m, Häuptling m.

thủ lễ die Etikete einhalten

thủ môn Torwart m.

thủ mưu Anstifter m, Aufwiegler m.

thủ ngục Gefängniswärter m.

thủ phạm (Haupt-) Verbrecher m.

thủ pháo Handmörser m, Handgranate f, Mörserschleier m.

thủ pháp 1. das Gesetz beachten (hoặc befolgen); 2. Methode f, Verfahren n.

thủ phận sich mit seinem Schicksal abfinden, zufrieden sein.

thủ phủ Provinzhauptstadt f.

thủ quân (thể) Kapitän m, Mannschaftleiter m.

thủ thành (thể) Torwart m, Tormann m.

thủ thân 1. sich verteidigen, sich schützen; 2. seine Gesundheit erhalten.

thủ thế abwehr-, defensiv; abwehren vi, verteidigen vi; Verteidigung f, Abwehr f.

thủ thi flüstern vi.

thủ thuật 1. Gewandtheit f, Geschicklichkeit f; 2. Chirurgie f.

thủ thư 1. handgeschriebener Brief m; 2. Bibliothekar m.

thủ thường sich benehmen, sich verhalten.

thủ tiết 1. seelische Reinheit bewahren; 2. keusch bleiben; 3. dem verstorbenen Mann treu bleiben.

thủ tiêu 1. annullieren vt, abschaffen vt, aufheben vt; 2. (ngb) ermorden vt.

thủ tín 'treu (hoặc ergeben) sein.

thủ trưởng Vorgesetzter m, Chef m, Leister m (einer Dienststelle, Behörde).

thủ túc (ngb) Handlanger m, Gehilfe m, Helfershelfer m.

thủ tục Verfahren n; Formalitäten f/pl, Förmlichkeit f, Protokoll n.

thủ từ, thủ tự Premierminister m, Ministerpräsident m.

thủ vĩ 1. Kopf m und Schwanz m; 2. (ngb) Anfang m und Ende n.

thủ xảo Hand gewandt, geschickt.

thủ xướng Initiator (hoặc Urheber) sein; Initiator m, Urheber m.

thụ 1. leiden vi, ertragen vi, erdulden vi; 2. bekommen, erhalten vt, empfangen vt.

thụ ân Gunst (hoặc Wohlwollen) genießen.

thụ bệnh, thụ bịnh krank werden, erkranken vi.

thụ cảm fühlen vi, empfinden vi.

thụ độc vergiftet (a).

thụ động passiv (a), untätig (a).

thụ giáo ausgebildet werden; Bildung erlangen.

thụ lý (luật) das Urteil anerkennen.

thụ mạng, thụ mệnh eine Weisung erhalten und ausführen.

thụ mộc học Baumkunde f.

thụ nạn Unglück haben.

thụ nghiệp sich Fertigkeiten aneignen; erlernen, sich ausbilden.

thụ ơn x. thụ ân.

thụ phạt bestraft werden

thụ phấn (thực) bestäuben vi.

thụ phong vom König berufen werden

thụ tang Trauer tragen.

thụ thai schwanger werden.

thụ tinh schwanger werden; Empfängnis f.

thua verlieren vi, eine Niederlage erleiden; ~ *trận* die Schlacht verlieren.

thua cay eine schwere Niederlage erleiden.

thua kém schwächer sein; im Nachteil sein.

thua kiện (luật) einen Prozeß verlieren.

thua lỗ Schaden erleiden, Verluste davontragen; Verluste m/pl; Nachteile m/pl, Schaden m.

thua sức an Kraft nachlassen, schwächer werden.

thua tài wenniger talentiert (hoặc begabt) sein.

thua thiệt Verlust haben, Schaden (er)leiden; Nachteil m, Schaden m, Verlust m.

thừa sticken vt.



thủ x. **thuở**.

thuần 1. gezähmt (a), dressiert (a), abgerichtet (a); 2. folgsam (a), gehorsam (a), sanft (a); nachgiebig (a); 3. gewandt (a), erfahren (a), geschickt (a); 4. rein (a), ohne Zusatz (hoặc Beimischung); ~ *màu trắng* völlig weiß.

thuần chấn x. **thuần** (4).

thuần chủng reinrassig (a); reine Rasse f.

thuần dưỡng zähmen vt.

thuần hậu offenherzig (a), aufrichtig (a), gutherzig (a).

thuần hóa dressieren vt.

thuần khiết rein (a), sauber (a), ohne Beimischung (hoặc Zusatz).

thuần kim reines Gold n.

thuần lương Aufrechtstehendes n.

thuần lý rein theoretisch (a), nach praxisgebunden.

thuần mỹ wunderschön (a), herrlich (a).

thuần nhất gleichartig (a), gleich (a), homogen (a).

thuần phác offen (a), freimutig (a), aufricht (a), einfach (adv).

thuần phong reine (hoặc gute) Sitten f/pl (hoặc Bräuche m/pl).

thuần tay Fähigkeiten erlangen, Fertigkeiten erwerben.

thuần thực 1. trainiert (a), geübt (a), geschickt (a), gewandt (a); 2. erfahren (adv), bewandert (a), beschlagen vi.

thuần tánh, thuần tính sanft (a), weich (a), nachgiebig (a).

thuần tịnh netto (a).

thuần túy rein (a), sauber (a), klar (a), ohne Beimischung.

thuận 1. folgen vt, verlaufen vt, (in

einer Richtung); ~ *dòng* mit dem Strom; mit dem Strom schwimmen; 2. einwilligen vi, einverstanden sein; übereinkommen vi, vereinbaren vi; 3. günstig (a), passend (a), geei et (a), angebracht (a).

thuận cảnh günstig (a), Situation f, günstige Verhältnisse n/pl.

thuận gió günstiger Wind m, Fahrwind m.

thuận hòa übereinstimmend (adv), einträchtig (a), einhellig (a), einmütig (a).

thuận lòng 1. einwilligen (a), einverstanden sein, beipflichten (adv); 2. übereinkommen vi, vereinbaren vi.

thuận lợi günstig (a), vorteilhaft (a); Vorteil m.

thuận nghịch günstig (a) und gegen- teilig (a).

thuận tâm x. **thuận lòng**.

thuận theo sich halten an, einhalten vi, befolgen vt; ~ *hợp đồng* den Vertrag halten.

thuận tiện bequem (a), geeignet (a), günstig (a), bei Gelegenheit; *điều kiện* ~ günstige Bedingungen f/pl.

thuận tình 1. einwilligen (a), einverstanden sein, zustimmen vi; 2. übereinkommen vi, vereinbaren vi.

thuận ứng sich anpassen.

thuận ý x. **thuận tình**.

thuấn Schild m.

thuật 1. Weise f, Art f, Methode f, Verfahren n; 2. Meisterschaft f, Fertigkeit f, Kunst f, Technik f; 3. erzählen vt, darlegen vt, schildern vt.

thuật lại nacherzählen vt.

thuật ngữ Fachausdruck m, Terminus n, Terminologie f.

thuật sĩ Magier m, Zauberer m.

thuật số Wahrsagung f (des Schicksals).

thúc 1. stoßen vt, schlagen vt; 2. antreiben vt, anspornen vt, drängen vt; 3. nötigen vi, zwingen vi, veranlassen vi.

thúc bá Onkel m/pl (jüngerer und älterer Bruder des Vaters).

thúc bách 1. (an) treiben vt, (zur Eile) drängen vi; 2. nötigen vi, zwingen vi.

thúc đẩy 1. vorwärtsstoßen vt, fördern vt, voranbringen vt; 2. stimulieren vi, antreiben vt.

thúc ép x. thúc bách.

thúc giục zur Eile drängen, antreiben vt.

thúc mẫu Tante f.

thúc thủ (ngb) mit gebundenen Händen; hilflos (hoặc ohnmächtig) sein.

thục 1. reif (a), ausgereift (a); 2. erfahren (adv); bewandert (a); 3. Zugvieh zum Pflügen anlernen; 4. rein (a), sauber (a), ohne Beismischung.

thục điền Ackerboden m.

thục đức fehlerlose Tugend f.

thục luyện ständig (a); trainieren vt, den Körper stählen.

thục mạng mit Lebensgefahr verbunden, ziskant (adv).

thục nữ anständiges Mädchen n.

thục thân x. thục mạng.

thục tội Schuld auslösen.

thuê mieten vt; *cho* ~ ausleihen vt, vermieten vt; *làm* ~ für Lohn arbeiten; *người làm* ~ Lohnarbeiter m.

thuê mướn zeitweilig für eine Arbeit einstellen.

thuế Steuer f, Abgabe f; ~ *hải quan*

Zoll m; *giảm* ~ die Steuern senken.

thuế biểu Steuerverzeichnis n, Tabelle f.

thuế doanh thu Umsatzsteuer f.

thuế khóa, thuế má Steuern f/pl.

thuế pháp Steuergesetz n.

thuế quan Zoll m, -amt n.

thuế suất Steuersatz m, Tarif m.

thuế thân Kopfsteuer f.

thuế gián thu indirekte Steuer f.

thuế trực thu direkte Steuer f.

thuế trước bạ Registrationssteuer f.

thuế vụ Zolldienst m.

thuế thỏa zufrieden (adv), befriedigt (a), zufriedengestellt (a).

thui 1. braten vi, rösten vt; 2. brennen vt, sengen vt; 3. schwarz (adv); *đen* ~ völlig schwarz.

thui thui 1. pechschwarz (a); 2. einsam (a), vereinsamt (a), allein (a).

thui hauen vt, prügeln vt, mit der Faust schlagen.

thum Jagd-, Jägerhütte f.

thum thum übelriechend (adv).

thum riechend (adv), stinkend (adv).

thun 1. sich zusammenziehen, einziehen vi, zusammenschrumpfen vi; einlaufen vi; 2. elastisch (a), dehnbar (a); *vải* ~ Trikotage f, gewirkt Stoff m.

thun lùn kurz (a).

thùn zu sich ziehen, zurückziehen vi, einziehen vi.

thung dung x. thông dong.

thung lũng Tal n, Grund m.

thung thăng langsam (a), ruhig (a).

thung thổ Gebiet n, Gegend f, Ort m.

thúng Korb m, Kiepe f.

thúng mủng Körbe m/pl.



thúng thắg hüsteln (adv); Hüsteln n.

thùng 1. Eimer m; Faß n, Behälter m, Tank m; 2. dumpfer Trommelschlag m.

thùng thỉnh weit (a).

thùng thư Briefkasten m, Postkasten m.

thùng tưới Gießkanne f.

thùng xe Wagenoberbau m, Karosserie f.

thủng 1. durchlöchert (a), zerlöchert (a), zerrissen (a); *chọc* ~ durchlöchern vt, durchstechen vt; 2. (ngb) verstehen vt, begreifen vt.

thủng thắg, thủng thỉnh nicht eilig (adv), langsam (adv).

thũng 1. (y) Wassersucht f; 2. Geschwulst f, Schwellung f.

thụng (Kleidung) weit und lang.

thuốc 1. Heilmittel n, Arznei f, Medizin f; *đơn* ~ Rezept n; *uống* ~ eine Arznei einnehmen; 2. Tabak m; *hút* ~ rauchen; 3. Chemikalien f/pl; 4. vergiften; *bị* ~ vergiftet sein; Gift n; 5. (ngb) umgarnen (adv), umstricken (adv).

thuốc bắc asiatische Heilmittel n/pl, pflanzliche Arzneimittel n/pl.

thuốc bổ Tonikum n.

thuốc bột Arznei f (hoặc Medikament n) in Pulverform.

thuốc cầm (y) zusammenziehendes Mittel n, adstringierend (a).

thuốc cao Salbe f.

thuốc dán Pflaster m, Salbe f.

thuốc đùn wurmabtreibendes Mittel n.

thuốc đạn Schießpulver n.

thuốc đỏ Jodtinktur f.

thuốc độc Gift n.

thuốc dốt Mittel n zum Ausbrennen (hoặc Ätzen).

thuốc giải độc Gegengift n, Antitoxin n.

thuốc giống Vakzin n, Serum n.

thuốc hãm Fixiermittel n.

thuốc hiện hình Entwickler m.

thuốc hoàn Tabletten f/pl.

thuốc lá 1. Blätter n/pl der Arzneipflanzen; 2. Zigaretten f/pl.

thuốc Lào Tabak m.

thuốc men Arzneimittel n/pl, Medikamente n/pl.

thuốc mê Betäubungsmittel n.

thuốc muối (y) Bikarbonat n, doppelkohlenstoffiges Salz n.

thuốc nam Medikamente n/pl, der vietnamesischen Medizin.

thuốc ngủ Schlafmittel n.

thuốc nhuộm Farbstoff m.

thuốc nổ Sprengstoff m.

thuốc nước Mixtur f.

thuốc pháo Schießpulver n.

thuốc phiện Opium n.

thuốc ruộm x. thuốc nhuộm.

thuốc sán Santonin n.

thuốc súng Schießpulver n.

thuốc tẩy x. thuốc xổ.

thuốc tể Medikament n (hoặc Arznei f) in Tabletten.

thuốc thang Arznei f, Medikament n.

thuốc thử Fixiermittel n.

thuốc tiêm Impfstoff m.

thuốc tiêu x. thuốc xổ.

thuốc tím (hóa) Kaliumpermanganat n.

thuốc vẽ Farbe f, Farbstoff m.

thuốc viên x. thuốc tể.

thuốc xoa Hautsalbe f.

thuốc xổ Abführmittel n.

thuộc 1. gehören vt, Bezug m, haben, betreffen vt; 2. unterstellt (a), untergeordnet (a); untergeordnet sein; 3. gegerbt (a), gerben (a); Gerben n; *xưởng ~ da* Gerberei f; 4. (er) lernen vt, sich aneignen; wissen vt, kennen vt; ~ *lối* den Weg wissen.

thuộc địa kolonial (a); Kolonie f; *chủ nghĩa ~* Kolonialismus m.

thuộc hạ unterstellt (a), untergeordnet (a); Untergebener m, Untergeordneter m.

thuộc lâu, thuộc lòng auswendig (a), auswendig sprechen.

thuộc quốc Vasallenstaat m; abhängiger Staat m.

thuộc tánh, thuộc tính Charakter m, Beschaffenheit f, Eigenschaft f.

thuộc tộc Familie f, Familienstamm m.

thuộc từ (văn) Attribut n, Beifügung f.

thuôn 1. Fleischbrühe f (mit Gemüse und Zwiebeln); 2. zugespitzt (a), spitz auslaufend (adv), verjüngt (a).

thuôn thôn x. thôn (2).

thuồn 1. hineinstecken vt, hineinlegen vt, hineintun vt; 2. heimlich übergeben.

thuồn thuận lang (a), verlängert (a).

thường luồng (thần) Meeresdrache m.

thuổng Spaten m.

thuở Zeitdauer f, Zeitspanne f; *từ ~* seit damals, vergangen (a); ~ *thiếu thời* seit Kindheit f.

thuở bé in der Kindheit; Kindheit f.

thuở trước, thuở xưa früher (adv), ehemals (adv), einst (adv).

thụp niederfallen vt, niedersinken vt, niederstürzen vt.

thun nút knoten vt.

thút thít aufschluchzen vi.

thụt 1. zurückziehen vi, an sich ziehen vi, einziehen vi; 2. jmdm. ein Klistier geben; *ông ~* Klistier n; 3. pumpen vi; 4. Gelder veruntreuen; 5. x. tụt.

thụt két stehlen vt, veruntreuen vi, unterschlagen vt; Diebstahl m; Veruntreuung f.

thụt lùi rückwärts gehen, zurückgehen vi, zurückweichen vi.

thúy 1. azurblau (a); 2. tief (a).

thúy não (y) Gehirnlappen.

thùy 1. Grenze f; 2. herabhängen vi; 3. sich neigen, sich (nieder) beugen.

thùy dương, thùy liễu Trauerweide f.

thùy mị weich (a), sanft(mütig) (a), gutherzig (a).

Thụy điển schwedisch (a); *người ~* Schwede m.

Thụy sĩ schweizerisch (a); *người ~* Schweizer m, *nước ~* Schweiz m.

thủy 1. Wasser n, *dòng ~* Wasserweg m; 2. Quelle f, Ursprung m, Anfang m, Beginn m; *thoạt kỳ ~* von Angang an, von vornherein.

thủy áp Wasserdruck m.

thủy binh Marineinfanterie f.

thủy cảnh Wasserpolizei f.

thủy căn (thực) Kümmel m.

thủy chiến Seeschlacht f.

thủy chuẩn Libelle f.

thủy chung 1. Anfang m und Ende n; 2. (ngb) treu (a).

thủy đạo Wasserweg m, Wasserstraße f.

thủy đậu Windpocken pl.



thủy diện Wasserkraftenergie f; *nhà máy* ~ Wasserkraftwerk n.
thủy động Hydrodynamik f.
thủy động học Hydraulik f.
thủy họa Wasserkatastrophe f.
thủy học Hydrologie f.
thủy liệu pháp Hydrotherapie f.
thủy lộ x. thủy đạo.
thủy lôi Torpedo n.
thủy lợi Bewässerung f.
thủy lực Wasserkraft f; ~ *học* Hydraulik f.
thủy lực học x. thủy động.
thủy lưu Wasserströmung f.
thủy lý học Balneologie f, Heilquellenkunde f.
thủy mặc mit Tusche gezeichnet.
thủy môn Schloß n, Schleuse f, Mündung f.
thủy ngân Quecksilber n.
thủy nguyên Quelle f, Ursprung m, Ausgangspunkt m.
thủy nông Bewässerung f.
thủy phân Hydrolyse f, hydrolysieren vt.
thủy phi cơ Wasserflugzeug n.
thủy phủ (thần) Palast m des Meeresgottes.
thủy quân Kriegflotte f.
thủy quân lục chiến Seestreitkräfte f/pl.
thủy quyển Hydrosphäre f.
thủy sư đô đốc Admiral m.
thủy sản Meeresprodukte f/pl.
thủy tạ schwimmendes Haus n.
thủy tặc Pirzte m/pl, Seepirate m/pl.
thủy tai Überschwemmung f, Wassersnot f.
thủy táng im Meer beisetzen.

thủy thần Wassergott m.
thủy thể Flüssigkeit f.
thủy thổ Seemann m, Matrose m.
thủy thúng (y) Wassersucht f.
thủy tiên Narzisse f.
thủy tinh gläsern (a), Glas n.
thủy tinh (thiên) Merkur m.
thủy tinh dịch Glaskörper m.
thủy tinh mờ Milchglas m.
thủy tinh thể 1. Kristallkörper m; 2. Katarakt m.
thủy tinh xốp Schaumglas n.
thủy tĩnh học Hydrostatik f.
thủy tổ Vorfahr m, Urahn m.
thủy tộc Meeresfauna f.
thủy triều Ebbe f und Flut f.
thủy văn Hydrologie f; *địa chất* ~ Hydrogeologie f.
thủy vận Wassertransport m; Schiffsverkehr m.
thuyên 1. Krankheit abschwächen, nachlassen vi; 2. sich vermindern, sich verringern, abnehmen vi.
thuyên cấp (xưa) im Rang herabsetzen (einen Beamten).
thuyên chuyển (Amt, Posten) (aus-)wechseln vi, versetzen vi.
thuyên giải verständlich erläutern (hoặc erklären).
thuyên giảm im Abklingen sein; sich abschwächen, nachlassen vi.
thuyền Boot n, Kahn m, Schiff n; *bơi* ~ rudern vt.
thuyền bay Flugboot n
thuyền bè Boote n/pl, Kähne m/pl; Schiffe n/pl.
thuyền câu Fischenboot n.
thuyền chài 1. Fischerboot n, 2. Fischer m.

thuyền chủ Bootseigentümer m; Schiffsbesitzer m.

thuyền du khúc (nhạc) Barkarole f, Gondellied n.

thuyền đinh Dschunke f.

thuyền mảnh kleine Dchunke f.

thuyền mủng kleines Boot n, Kahn m.

thuyền nan kleines Boot n (aus Bambus) geflechtete Bambusboot n.

thuyền nhân Bootführer m, Bootman m.

thuyền quyền bildschön (a).

thuyền rồng Schiff n des Kaisers (mit Drachenform).

thuyền thoi schlankes Boot n.

thuyền thúng geflechtes Boot n (aus Bambus).

thuyền trưởng Kapitän m.

thuyết 1. sprechen vt, reden vt; 2. erzählen vt, berichten vt; vorbringen vt, darlegen vt; 3. Lehre f, Doktrin f; 4. überzeugen vt.

thuyết giáo predigen vt; *nhà* ~ Prediger m; Missionar m.

thuyết khách Diplomat m.

thuyết lý erklären vt, erläutern vt, auslegen vt; argumentieren vt.

thuyết minh darlegen vt, erklären vt, erläutern vt; Darlegung f, Erklärung f, Erläuterung f.

thuyết pháp den Buddhismus predigen (hoặc verbreiten).

thuyết phục überzeugen vt, überreden vt, bewegen zu.

thuyết trình vortragen vt, ein Referat halten; Vortrag m, Referat n, Rede f; ~ *viên* Redner m, Referent m.

thư 1. Brief m; 2. Schreiben n, schriftlich darlegen; 3. Buch n; Schrif-

ten pl; 4. Termin aufschreiben; verschieben vt, hinausschieben vt; 5. frei (a), ungehindert (a), ungezwungen (a).

thư án Schweibetisch m.

thư chuyển tiền Postanweisung f, Postauftragen n.

thư cục, thư điểm Buchhandlung f.

thư hiên Lesezimmer n, Lesesaal n.

thư hoãn aufschieben vt, verschieben vt, hinausschieben vt.

thư hương gelehrte Familie f.

thư khế Abmachung f; Kontrakt m, Vertrag m.

thư ký Sekretär m; Schriftführer m; *tổng* ~ Generalsekretär m.

thư lái Sekretär m; Schriftführer m.

thư lưu postlagernd (a).

thư mục Bücherkatalog m, Literaturverzeichnis m.

thư ngỏ offener Brief m.

thư nhàn frei (a), unbeschäftigt (a), untätig (a).

thư nhận Klission f.

thư pháp Kalligraphie f.

thư phòng Lesezimmer n.

thư quán 1. Buchhandlung f; 2. Verlag m.

thư sinh Schüler m, Student m.

thư song Fenster des Studiumsraumes m.

thư sướng befriedigend (a), gefallend (a), erfreut (a).

thư thả x. thư nhàn.

thư thái munter (a), frisch (a).  lebensvoll (a).

thư thư x. thư hoãn.

thư tịch Bücher n/pl; Schriften f/pl.

thư tín Briefe m/pl, Dokumente n/pl; Schriften f/pl.

thư uyển Lesegarten m.

thư từ Briefe m/pl; Korrespondenz f.

thư viên Bibliothek f, Bücherei f.

thư xá 1. Literaturzirkel m; 2. Buchverlag m.

thứ 1. mệt (adv), kiệt sức (a); 2. đổ gục (a); say (a).

thứ 1. Kategorie f, Klasse f; Stufe f, Ordnung f; *dù* ~ alle Sorten, alles mögliche; **2.** Ordnung f; Reihenfolge f; **3.** verzeihen vt, vergeben vt, nachsicht üben; **4.** (nhac) Moll n.

thứ ba 1. Dritter, drittens (a); 2. ngày
~ Dienstag m.

thứ bậc, thứ bậc Rang m, Kategorie f, Klasse f, Stufe f.

thứ bảy 1. siebenter (a), siebentens; 2. ngày ~ Sonabend m, Samstag m.

thứ bét letzt (a), unterstellt (a),
niederst (a).

thứ dân Vold n; Leute pl, Menschen
m/pl.

thứ dǎng (xưa) von niederer Sorte,
zweiter Klasse f.

thứ dê x. thứ bậc.

thứ hai 1. zweiter (a), zweitens (a); 2.
ngày ~ Montag m.

thứ hạng x. thứ bậc.

thứ lỗi entschuldigen vt, verzeihen vt,
vergeben vt.

thứ mẫu Stiefmutter f.

thứ nam jüngerer Sohn m.

thứ năm 1. fünfter (a); fünftens (a);
2. ngày ~ Donnerstag m.

thứ nhất erster (adv), erstens (adv).

thứ nữ jüngere Tochter f.

thứ phẩm minderwertiges Erzeugnis
m.

thứ phi Konkubine f.

thứ phòng Nebenfrau f.

thứ sáu 1. sechster (a), sechstens (a);
ngày ~ Freitag m.

thứ nhất x. thứ phòng.

thứ trưởng Stellvertreter n des Ministers.

thứ tư 1. vierter (a); viertens (a); 2.
auch ngày ~ Mittwoch m.

thứ tự 1. Ordnung f; 2. ordentlich (a),
Aufeinanderfolge f; 2. in der richtigen
Reihenfolge.

thứ vị Rang m; Hierarchie f; Rangordnung f.

thứ yếu nebensächlich (a).

thử 1. versuchen vt, probieren vt, prüfen vt; 2. ausprobieren vt; anpassen vt.

thử mal sehen vt, versuch mal.

thứ dịch Pest f.

thử hỏi erfragen vt.

thử lửa die Feuerprobe machen.

thử nghiệm versuchen vt, Versuche anstellen, experimentieren vt.

thử thách erproben vt, versuchen vt,
auf die Probe stellen; Probe f, Prüfung
f, Kontrolle f.

thử uốn Biegeversuch m

thủ ý erkunden vt, ausforschen vt.

thư 1. Residenz f, Amtssitz m; Villa f,
Land-, Sommerhaus n.

thưa 1. (be)antworten vt, Antwort geben (dem Älteren); 2. ansprechen vt; 3. klagen vt, sich beklagen; 4. licht (a), spärlich (a); 5. mit Zwischenräumen; nicht engmaschig (a); 6. Anredeform; ~ *các bạn!* Freunde!

thư gửi höflich anreden.

thưa kiện (luật) einen Prozeß anstrengen, ein Verfahren einleiten; Prozeß m., Rechtsstreit m.

thừa thốt äußern vt, darlegen vt, vorbringen vt.

thừa thốt spärlich (a), licht (a).

thừa 1. überschüssig (a), überzählig (a); zuviel (a); als Rest verbleiben; überschüssig sein; Rest m; Überschuß m; ~ *ăn* ~ *mặc* ein Wohlleben führen; wohlhabend sein; 2. (be)nutzen, ausnutzen (adv); 4. anerkennen vt; 5. annehmen vt, entgegennehmen vt.

thừa ân Hilfe beanspruchen.

thừa cơ, thừa dịp eine Gelegenheit ergreifen (hoặc nutzen).

thừa hành ausführen vt, durchführen vt; ~ *mệnh lệnh* den Befehl ausführen.

thừa hiểu genau verstehen vt.

thừa hưởng 1. genießen vt, sich erfreuen an; 2. erben vt.

thừa kế nachfolgen vi, ein Erbe übernehmen; *người* ~ Nachfolger m; ~ *sự nghiệp cách mạng* die revolutionäre Sache fortsetzen.

thừa lệnh laut Befehl; den Befehl ausführen, im Auftrag m.

thừa lúc den Augenblick nutzen.

thừa mệnh x. thừa lệnh.

thừa nhận anerkennen vt, zugeben vt.

thừa ơn x. thừa ân.

thừa phái kleiner Beamter m; Sekretär m.

thừa phát lại (xưa) Gerichtsvollzieher m.

thừa số (toán) Faktor m.

thừa số bậc nhất (toán) Linearfaktor m.

thừa thái überschüssig (a), überzählig (a); Rest m, Überschuß m.

thừa thắng den Sieg ausnutzen.

thừa thế die Situation (hoặc Lage) ausnutzen.

thừa trừ gleichmachen vt, ausgleichen vt; Gleichmachung f; Ausgleichung f.

thừa tự nachfolgen vt, beerben vt, ein Erbe übernehmen.

thừa tướng (xưa) Premierminister m.

thửa 1. Gelände n; ~ *ruộng* Feld n; 2. auf Bestellung; bestellen vt, erledigen lassen vt.

thức 1. nicht schlafen; wachen vi; 2. (auf) wecken vi; 3. Essen n, Kost f, Speise f; 4. Art f, Weise f, Verfahren n, Methode f.

thức ăn Nahrung f, Kost f, Speise f, Essen n.

thức dậy erwachen vi, wach werden, aufstehen vi

thức dùng Gebrauchsartikel m.

thức đêm die ganze Nacht wachen (hoặc nicht schlafen).

thức giả Geistesschaffender m, Intellektueller m.

thức giấc erwachen (a), aufwachen vi.

thức khuya bis in die späte Nacht wachbleiben; ~ *dậy sớm* spät schlafen gehen und früh aufstehen; (ngb) viel arbeiten, sich sehr mühen.

thức thời sich der Situation anpassen, mit der Zeit gehen.

thức tỉnh (auf)wecken vi, aus dem Schlaf wecken.

thức uống Trank m, Getränk n.

thực 1. wahr (a), wirklich (a), tatsächlich (a), echt (a); 3. essen vt, speisen vt.

thực bào Phagozyten f/pl.

thực bụng x. thực lòng.

thực chất wesentlich (a); Wesen n, Charakter m; Wesentliches n.

thực chi tatsächliche Ausgabe f, wirklicher Aufwand m.



thực chứng 1. tatsächlicher Beweis m, wirklicher Nachweis m; 2. positiv (a), positivistisch (a); ~ *luận* (triết) Positivismus m.

thực dạ x. thực lòng.

thực dân kolonial (a); kolonisieren vt; Kolonisation f, Kolonialist m; *chủ nghĩa* ~ *mới* Neokolonialismus m.

thực dụng praktisch (adv), angewandt (a); *nghệ thuật* ~ angewandte Kunst f; in der Praxis anwenden.

thực đơn Speisekarte f, Menü n.

thực hành 1. praktisch (a); in der Praxis anwenden; 2. x. thực hiện.

thực hiện durchführen vt, verwirklichen vt, realisieren vt, erfüllen vt; ~ *kế hoạch* den Plan erfüllen.

thực hiệu Effektivität f, Wirksamkeit f.

thực khách Eßgefährte m, Tischkamerad m.

thực lãi Reingewinn m.

thực lòng wahrhaftig (a), aufrichtig (a), offen (a).

thực lợi wirklicher Gewinn m, realer Vorteil m.

thực lực reale Kraft f; wirkliche Macht f; *chính sách* ~ "Politik der Stärke".

thực nghiệm experimentell (a), experimentieren vt, Versuche anstellen; ~ *phê bình thuyết* Empiriekritizismus m.

thực phẩm Nahrungsmittel pl, Nahrungsgüter pl, Lebensmittel pl.

thực quản (gi/phẫu) Speiseröhre f.

thực quyền tatsächliche Macht f; wirkliches Recht n.

thực ra wirklich (a), tatsächlich (a).

thực sản tatsächliches Eigentum n.

thực số reelle Zahl f; Ist n.

thực sự wirklich (a), tatsächlich (a), in der Tat; Wirklichkeit f, Tatsache f.

thực tài echtes Talent n, echte Begabung f.

thực tại wirklich vorhanden, tatsächlich (a); Reachlität f; Wirklichkeit f.

thực tang offensichtlicher Beweis m.

thực tâm x. thực lòng.

thực tập praktisch (a), angewandt werden; praktisch tätig sein; Praxis f; Praktikum n; ~ *sinh* Praktikant m.

thực tế 1. real (a), wirklich (a), tatsächlich (a); 2. praktisch (a), in der Praxis; *kinh nghiệm* ~ praktische Erfahrungen f/pl.

thực thà aufrichtig (a), offen (a), ehrlich (a); Aufrichtigkeit f; Offenheit f, Ehrlichkeit f.

thực thể 1. Gegenstand m, Ding n, Körper m; 2. Stoff m, Materie f, Substanz m; ~ *luận* (triết) Ontologie f.

thực thi in Kraft setzen vt, realisieren vt; *khả năng* ~ Realisierbarkeit f.

thực thu reale Einkünfte pl, tatsächliche Einnahmen f/pl.

thực thụ Etat-, etatmäßig (a).

thực tiễn praktisch (a); Praxis f.

thực tình 1. x. thực ra; 2. x. thực lòng.

thực trạng reale Lage f (hoặc Situation f); wirklicher Zustand m; Status quo m.

thực trọng netto (a).

thực trùng loại (động) Insektenfressende pl.

thực vật Pflanzen f/pl, Gewächse n/pl; ~ *học* Botanik f.

thường Leine f; Seil n, Tau n.

thước 1. Meter n; 2. Lineal n; 3. (động)
Häher m.

thước cặp Schublehre f, Meßklappe f.

thước chuẩn Urmeter n.

thước cuộn Metermaß n.

thước dây Meßschnur f.

thước đo Lehre f (zum messen).

thước đo góc Goniometer n.

thước đo lỗ Lochlehre f.

thước đo sâu Tiefenmaß n, Tiefenlehre f.

thước gấp Zollstock m.

thước kẻ Lineal n.

thước kéo Rechenschieber m.

thước khối Kubikmeter n.

thước mẫu geeichtes Meter n.

thước , thợ Winkelmesser m,
Winkelmaß n.

thước tính Rechenschieber m.

thước vuông Quadratmeter n.

thực được (thực) Dahlie f.

thườn thợt 1. lang (a); 2. untätig (a),
faul (a).

thưỡn hervorstehen vi, hervorragén vi,
strecken vi.

thương 1. verwunden vi, verletzen vi;
bị ~ verwundet sein; 2. bedauern vi,
bemitleiden vi, mitfühlen vi; 3. gern
haben, mögen vt, lieben vt; 4. handels-
vt, kommerziell (a); Handel m; 5.
besprechen vt, erörtern vt, debat-
tieren vt; 6. Spieß m, Lanze f.

thương binh Verwundeter m, Ver-
letzter m; Kriegsinvalidé m.

thương cảm mitfühlen vi; Teilnahme
f, Migestühl n, Verständnis n.

thương cảng Handelshafen m.

thương chánh x. thương chính.

thương chiến Handelskrieg m.

thương chính 1. Zollpolitik f; *sở* ~
Zollverwaltung f; 2. Handelspolitik f.

thương cục, thương cuộc Handel-
sagentur f, Kompanie f.

thương điểm Laden m, Geschäft n,
Handlung f, Handelsabteilung f.

thương đoàn Handelsvereinigung f.

thương đội Handelskarawane f.

thương gia Kaufmann m, Händler m,
Geschäftsmann m.

thương giao Handelsbeziehungen m,
Handelsverbindungen f/pl.

thương giới Handelskreise m/pl,
Geschäftskreise m/pl.

thương hại bedauern vi, bemitleiden
vi, mitfühlen vi.

thương hàn (y) Typhus m.

thương hội Handelsgesellschaft f,
Handelsverein m.

thương khẩu x. thương cảng.

thương khố Speicher m, Lager n,
Niederlage f.

thương luật Handelsgesetz n.

thương lượng Unterredungen führen,
verhandeln vi; Unterredungen f/pl,
Verhandlungen f/pl.

thương mại handels-; kommerziell;
Handel m.

thương mến lieben vt; liebhaben vt;
Zuneigung empfinden.

thương nghị besprechen vi, erörtern
vt, beraten vt, verhandeln vi.

thương nghiệp Handel m; *chính sách*
~ Handelspolitik f.

thương nhân x. thương gia.

thương nhớ gedenken vi; sich erinnern
vi.

thương ôi o weh!

thương pháp x. thương luật.

thương phẩm Handelswaren f/pl.



thương phụ Witwe f.

thương số (toán) Quotient m.

thương sự kommerzielle Angelegenheit f.

thương tá Handelskonsulat m.

thương tâm 1. traurig (a), betrübt (a); betrübt sein; sich grämen; 2. mitfühlen vi, Mitleid haben.

thương thân 1. sich selbst bedauern (hoặc bemitleiden); 2. sich selbst lieben; *thương người như thể* ~ den anderen lieben wie sich selbst.

thương thuyền Handelsschiff n.

thương thuyết x. thương lượng.

thương tích Wunde f.

thương tiếc bedauern vi, tiefes Mitgefühl empfinden.

thương tình x. thương tâm.

thương tổn schaden vi, schädigen vi, Schaden zufügen.

thương tranh 1. Handelskonkurrenz f; 2. Handelskrieg m.

thương trường Markt m.

thương ước Handelsvertrag m, Handelsabkommen n.

thương vong verwundet (hoặc verletzt) sein.

thương vụ 1. x. thương sự; 2. Handelsmission f.

thương xót bedauern vi, mitfühlen vi.

thương yêu lieben vt, gern haben, Zuneigung empfinden.

thường 1. ständig (a), fortwährend (adv), häufig (a); 2. gewöhnlich (a), üblich (a); alltäglich (a); *việc* ~ alltägliche Angelegenheit f; 3. gewöhnlich (a), durchschnittlich (a), einfach (a); 4. ersetzen vt, entschädigen vt.

thường dân Zivilbevölkerung f.

thường dùng, thường dụng gewöhnlich (a), üblich (a), gebräuchlich (a).

thường hay, thường khi oft (a), häufig (a).

thường kỳ regelmäßig (a), ständig (a), ordentlich (a).

thường lệ gewöhnlich (a), üblich (a); gewohnheitsgemäß.

thường ngày (all)täglich (a).

thường ngôn Maxime f, Grundsatz m, Lebensregel f.

thường nhậm (nhiệm) permanent (a), ständig (a).

thường nhật x. thường ngày.

thường niên alljährlich (a).

thường phạm Rechtsverletzer m.

thường phục 1. Alltagskleidung f; 2. Zivilkleidung f.

thường sáo stereotypischer Ausdruck m.

thường sinh Unsterblichkeit f.

thường số beständige Zahl f; Konstante f.

thường sự laufende Sache f; alltägliche Sache f; gewöhnliche Angelegenheit f.

thường thức Allgemeinwissen n, Grundkenntnisse f/pl.

thường thường 1. gewöhnlich (a), üblich (a), durchschnittlich (a); 2. oft (a), häufig (a).

thường tình 1. gewöhnliches Gefühl n, normales Empfinden n; 2. gewöhnlich (a), üblich (a), normal (a); Gewohnheit f.

thường tồn ständig existieren vi.

thường trú ständig einquartiert sein; einen bleibenden Wohnsitz haben.

thường trực 1. diensthaben, wach-

thabend, vom Dienst; Dienst haben; Dienst m; Dienststeller m; 2. ständig (a); *ban* ~ Ständiger Ausschuß m.

thường vụ 1. ständig (a); *ủy viên* ~ Mitglied n des Ständigen Komitees; 2. laufende Sache f (hoạch Angelegenheit f).

thường xuyên fortwährend (adv), dauernd (adv), immer (adv).

thưởng 1. belohnen vt, auszeichnen vt, prämiieren vt; Belohnung f, Auszeichnung f; 2. genießen vt, sich ergötzen.

thưởng công für Verdienste belohnen.

thưởng ngoạn genießen vt, Vergnügen haben.

thưởng phạt belohnen vt, und strafen vt.

thưởng thức genießen vt, sich ergötzen: sich weiden an; *dỗ* ~ Genußmittel n.

thượng 1. oben (a), oberhalb (a); 2. hochsteigen vt, ersteigen vi, hochspringen vi; 3. darbringen vt, überreichen vt (dem König); 4. erster (a); *quyển* ~ erster Band m.

thượng cấp höhere Instanz f (hoạch Behörde f); höherer Rang m; Obrigkeit f

thượng cổ altertümlich (a), uralt (a), archaisch (a); *thời* ~ Altertum n.

thượng danh Register m.

thượng diện stolz (adv), hochmütig (a), prächtig (a).

thượng du Hochland n

thượng dụ (xưa) kaiserlicher Erlaß m.

thượng đẳng 1. von bester Sorte, erster Qualität; 2. obere Schichten f/pl (der Gesellschaft).

thượng đế Gott m, der Allerhöchste.

thượng điền 1. mit den Feldarbeiten

beginnen; 2. *thượng đẳng điền* bestes Reisfeld n; 3. höher gelegenes Reisfeld n.

thượng đỉnh Höhepunkt m, höchst; *hội nghị* ~ Gipfelkonferenz f.

thượng giới Höhepunkt m, höchst; *hội nghị* ~ Gipfelkonferenz f.

thượng giới Himmelreich n.

thượng hạ auf und ab, oben und über; alles (a).

thượng hạng von bester Sorte f, von bester Qualität f.

thượng hoàng Vater m des herrschenden Kaisers.

thượng huyền zunehmender Mond m.

thượng khách hoher Gast m.

thượng khẩn sehr eilig (a), erpress (adv), dringend (adv), ernsthaft (adv).

thượng khương plündern, Plünderung f; rauben vt.

thượng kinh in die Hauptstadt fahren.

thượng lộ sich auf den Weg machen (hoạch begeben); ~ *bình an!* glückliche Reise!

thượng lưu 1. oberer Flußlauf m; 2. Spitzen f/pl der Gesellschaft.

thượng mã aufsitzen vi, aufs Pferd steigen.

thượng nghị viện Senat m, Oberhaus n.

thượng nguyên Laternenfest n (am 15 des ersten Mondmonats).

thượng phẩm Waren f/pl von besserer Qualität.

thượng quan höher Beamter m, höher Staatsmann m.

thượng quốc Mutterland n.

thượng sách 1. beste Politik f; 2. bester Plan m; beste Variante f.

thượng sĩ Sergeant m.



thượng tá Oberst m

thượng tầng, thượng tầng obere

Schicht f, Oberschicht f; ~ *không khí* Stratosphäre f; ~ *kiến trúc* (triết)

Überbau m.

thượng thẩm Appellationsgericht n.

thượng thọ Langlebigkeit f.

thượng thư (xưa) Minister m.

thượng tọa (Phật) Oberbonze m.

thượng tố eine Klage bei der obersten
Gerichtsinstanz einzeichnen.

thượng trình x. thượng lộ.

thượng tuần früh (a); ~ *tháng 8*

Frühaugust m; ~ *mùa hạ*
Frühsommer m, erste Dekade f des
Monats

thượng từng x. thượng tầng.

thượng tướng 1. Generaloberst m; 2.
Admiral m.

thượng úy Oberleutnant m.

thượng uyển kaiserlicher Park m.

thượng vị den Thron einnehmen (hoặc
besteigen).

thượng võ, thượng vũ kriegslustig
(a), kampfsbegeistert (a).

thướt tha graziös (a), anmutig (a); fein
(a), schlank (a).

thượt geradlinig (a), schnurgerade
(adv).

tỉ 1. Seide f; 2. niederträchtig (a); niedrig
(a), gemein (adv); (ngb) Milchbrust f,
Mutterbrust f.

tỉ hí etwas geöffnet; ein wenig öffnen,
einen Spalt offen lassen.

tỉ -tan Titan n.

tỉ tỉ khóc ~ plärren vi, flennen vi.

tỉ tiện 1. gemein (adv), niederträchtig
(a), niedrig (a); 2. geizig (a), knausrig
(a).

tỉ tiểu unwichtig (a), nebensächlich (a).

tỉ toe sich in ein gutes Licht setzen,
prahlen vi.

tỉ trúc Musikinstrument n aus Bambus
n.

tỉ winzig klein, etwas (a).

tỉ chút einnmig (adv).

tỉ đỉnh x. tỉ chút.

tỉ hon sehr klein.

tỉ nửa beinahe (a); ~ *tôi đến chậm*
beinahe bin ich spät gekommen (adv).

tỉ tách tropfend (adv), tröpfelnd (adv).

tỉ tẹo sehr klein.

tỉ tỉ x. tỉ.

tỉ tị 1. Moment m, kurzer Augenblick
m; 2. x. tỉ.

tỉ toét frei heraus lachen.

tỉ xiu ganz klein, winzig (a).

tỉ (ab)stützen vi; sich stützen auf; (sich)
anlehnen; ~ *tay* den Arm stützen.

tỉ bà Zither f.

tỉ nữ Hausmädchen n, Dienerin f.

tỉ ố Fleck m.

tỉ tạng Magen m.

tỉ tỉ ununterbrochen (adv), in einem
fort, unaufhörlich (a).

tỉ tích, tỉ vết 1. Fehler m, Mangel m;
2. Makel m, Schandfleck m.

tỉ tốt Diener m, Knecht m.

tỉ tướng Unterbeamter m, Unter-
gebener m.

tỉ thiếp Konkubine f.

tỉ vị Verdauungsorgane n/pl.

tỉ x. tỷ.

tỉ mỉ sorgfältig (a), genau (a),
ausführlich (a); im einzelnen (a).

tỉ tè 1. leise (adv), gedämpft (a), still
(a); *khóc* ~ leise weinen; 2. leise
sprechen, gedämpft erzählen.

tỉ suất hối đoái Wechselkurs m.

tỉ (gi/phẫu) unterer Teil m des Mastdarms.

tị 1. x. tí; 2. eifersüchtig sein.

tị hiềm (ver) meiden vi, umgeben vi.

tị loạn von Aufruhr m aus.

tị nạn flüchten vi, Flüchtling f, trại ~ Flüchtlingslager n.

tị nạnh x. tị (2).

tia Strahl m; Strom m; ~ nước Wasserstrahl m; ~ phóng xạ radioaktive Strahlung f; ~ sáng Lichtstrahl m; ~ hy vọng Hoffnungsstrahl m, Hoffnungschimner m.

tia an pha Alphastrahlen m/pl.

tia âm cực Kothodenstrahlen m/pl.

tia bê ta Betastrahlen m/pl.

tia cực tím Ultraviolettstrahlen m/pl.

tia gam'-ma Gammastrahlen m/pl.

tia hồng ngoại Infrarotstrahlen m/pl.

tia lửa Funke m; ~ điện elektrische Funke m.

tia máu Blutader f.

tia phóng xạ radioaktive Strahlen m/pl.

tia Rơngơn Röntgenstrahlen m/pl.

tia tử ngoại x. tia cực tím.

tia vũ trụ kosmische Strahlen m/pl.

tia tía fliederfarben (adv).

tía violett (a).

tía tô (thực) Melisse f.

tĩa 1. (her)ausreißen vt, herausziehen vt, auszupfen vt; 2. aussuchen vt, auslesen vt, sondern vt; 3. nacheinander; bản ~ (quân) Einzelfeuer n.

tĩa gọt abfeilen vt, ausfeilen vt; ~ câu văn (anb) den Stil ausfeilen.

tích 1. (an)sammeln vt, an-, aufhäufen vt, auf Vorrat anschaffen; ~ tiểu

thành đại aus wenig viel machen; ~ số (toán) Produkt n; 4. Spur f, Fährte f, Lauf m; 5. Spur f, Überlieferungen f/pl, Legenden f/pl; 6. Teekanne f.

tích cốc einen Vorrat an Korn schaffen.

tích cực wirksam (a), tätig (a), aktiv (a); tính ~ Aktivität f, Geschäftigkeit f.

tích điện aufladen vt; bình ~ Kondensator m.

tích đức Wohltätigkeit f.

tích hợp Integration f.

tích huyết (y) Blutstauung f.

tích kinh Amenorrhöe f, amenorrhöisch (a).

tích lũy ansammeln vt, anhäufen vt; akumulieren vt; Akkumulation f; ~ vốn Kapitalakkumulation f.

tích năng lượng Energiespeicherung f.

tích phân (toán) Integralrechnung f.

tích phân mặt (toán) Flächenintegral n.

tích súc x. súc tích.

tích sự Ergebnis n, Resultat n.

tích tắc 1. tiktak (a); 2. kleines Moment n.

tích thủy Wasserkrug m; Wasser speichern vi.

tích thực (y) Indigestion f, Verdauungsstörung f.

tích truyện Überlieferungen f/pl, Sagen f/pl, Legenden f/pl.

tích trữ ansammeln vt, anhäufen vt; sich versehen, sich versorgen mit.

tích tụ, tích tụ ansammeln vt, zusammensparen vt, etw. auf die Seite legen.

tích tụ Ausflockung f, auflocken vi.

tịch Liste f, Verzeichnis n; 2. (ngb)



sterben vi, verscheiden vi; 3. Matte f.
tịch biên inventarisieren und beschlag-
 nahmen. Inventaraufnehmen und
 konfiszieren.

tịch bộ Verzeichnis m, Liste f (der
 Einwohner).

tịch cốc (Phật) sich in Nichtsein
 auflösen. ins Nirwana eingehen.

tịch dương (thi) Sonneuntergang m.

tịch ký x. tịch biên.

tịch liêu ruhig (a), still (a), einsam (a),
 öde (a).

tịch tịch 1. ruhig (a), still (a); 2.
 einsam (a), abgeschieden (adv),
 entlegen (adv).

tịch thu, **tịch thu** konfiszieren vt,
 einziehen vt, beschlagnahmen vt;
 Konfiskation f, Einziehung f, Be-
 schlagnahme f.

tiếc bedauern vi, bemitleiden vi.

tiếc công ergebnislose Arbeit bedauern
 vt.

tiếc của den Besitz bedauern.

tiếc rẻ bedauern vi, bereuen vi.

tiếc thay wie schade!; bedauerlich (a).

tiệc Gastmahl n, Bankett n, Festessen
 n; *mở* ~ ein Essen geben.

tiệc cưới Hochzeitsschmaus m.

tiệc mặn Festessen n, Bankett n.

tiệc rượu Cocktail m.

tiệc trà Teetrinken n, Teerunde f.

tiệc tùng x. tiệc.

tiêm 1. eine Injektion machen, spritzen
 vt, impfen vt; Injektion f, Impfung f;
 2. Opium zum Rauchen vorbereiten;
 3. Nadel f (thuốc tiêm).

tiêm chủng impfen vt; Impfung f.

tiêm la (y) Syphilis f.

tiêm nhiễm übernehmen vt, entlehnen
 vt, sich aneignen; sich anstecken; ~

thói xấu schlechte Gewohnheiten
 übernehmen.

tiêm tất sorgfältig (a), genau (a), or-
 dentlich (a).

tiêm ergreifen vt, sich bemächtigen, an
 sich reißen.

tiêm đoạt sich bemächtigen, an sich
 reißen.

tiêm mạn anmaßend (a), hochmütig
 (a).

tiêm mưu schwindelhaft (a),
 betrügerlich (a).

tiêm nghịch rebelliert (a).

tiêm ngôi den Thron usurpieren.

tiêm ngôn Lüge f, Unehrlichkeit f,
 untreu (a).

tiêm quyền sich die Macht wieder-
 rechtlich aneignen.

tiêm vị x. tiềm ngôi.

tiêm versteckt (a), geheim (a); verber-
 gen vi, verstecken vi.

tiêm ẩn, tiềm cư sich verstecken, sich
 verbergen.

tiêm lực verborgene Kräfte f/pl; poten-
 tielle Möglichkeiten f/pl; ~ *kinh tế*
 Wirtschaftspotenz f.

tiêm mưu Verschwörung f.

tiêm ngư dinh Unterseeboot n

tiêm phục Hinterhalt m, Versteck n.

tiêm tàng geheim (a), verborgen (a),
 heimlich (a); *khả năng* ~ verborgene
 Möglichkeiten f/pl; sich verstecken,
 sich verbergen.

tiêm thức unberußtes Gefühl n.

tiêm tiêm durchschnittlich (a),
 mittelmäßig (a).

tiêm vọng kính ~ Piriscop n, Sehrohr
 n.

tiêm Laden m, Geschäft n; Schenke f,
 Wirtshaus n; ~ *nhảy* Tanzbar f.

tiệm cận (toán) Asympote f; asymptisch (a).

tiệm hút Opiumsrauchertube f.

tiệm nhảy Tanzbar f.

tiệm tiến sich allmählich weiteren, wickeln, fortschreiten, Fortschritte machen.

tiên 1. Fee f; 2. übernatürlich (a), ungewöhnlich (a), wunderbar (a), zauberhaft (a); *phép* ~ Zauber-, Wundermittel n; 3. vorn (adv), voran (adv), voraus (adv); 4. vorig (a), vorhergehend (a), vorausgegangen (adv); 5. Briefpapier n.

tiên cảnh 1. Paradies n, Feenreich n; 2. (ngb) schöne Landschaft f.

tiên cáo (luật) Kläger m.

tiên chỉ, Dorfältester m, -schulze m.

tiên cô Fee f.

tiên dung feenhafte Schönheit f.

tiên được Sondermedikament n, heiliger Medikament n.

tiên đế verstorbener Kaiser m (hoặc Herrscher m).

tiên đoán voraussagen vt, prophezeien vt, weissagen vt; *lời* ~ Weissagung f, Prophezeiung f.

tiên đông kleiner Engel m.

tiên giới x. tiên cảnh.

tiên hiền Weiser m, Gelehrter m (der Vergangenheit).

tiên kiến vorhersehen vt, voraussehen vt, voraussagen vt; Voraussicht f.

tiên liệt verdiente Persönlichkeit f (der Vergangenheit).

tiên long x. tiên rồng.

tiên nga Göttin f, Fee f.

tiên nghiệm apriorisch (a); von vorher herein zugeben (hoặc angenommen).

tiên nhân Vorfahren m/pl, Ahnen m/pl.

tiên nho (sử) konfuzianischer Gelehrter m.

tiên nữ Fee f.

tiên phong 1. vorwärts (a), voran (a); *đi* ~ vorangehen; 2. Avantgarde f.

tiên quân x. tiên đế.

tiên quyết vorausgesetzt (a), entscheidend (a); *điều kiện* ~ entscheidende Voraussetzung f.

tiên rồng (thần) Fee f und Drachen m (vorfahren des vietnamesischen Volkes); *con cháu* ~ Nachkommen m/pl, von Feen und Drachen (x. Vietnamesen).

tiên sư Gründer m, Begründer m; Altmeister m.

tiên thiên 1. angeboren (a); 2. (triết) apriorisch (a).

tiên thủ bevorzugt (a), vorrangig (a); *quyền* ~ Vorrang m, Vorzug m

tiên tiến vorderster (a), führend (a), fortgeschritten (a); *nước* ~ fortgeschrittenes Land n.

tiên tổ x. tiên nhân.

tiên tri prophezeien vt; vorheraussehen vi, voraussehen vi.

tiên vương x. tiên đế.

tiến 1. vorwärtsgehen vi, schreiten vi, vorrücken vi, vorgehen vi; 2. Fortschritte machen, fortschreiten vi; 3. darbringen vt, überreichen vt, schenken vt.

tiến binh x. tiến quân.

tiến bộ fortschrittlich (a), fortgeschritten (a), progressiv (a); erfolgreich (a); entwickeln vi; Fortschritte machen, fortschreiten vi; Vorwärtsbewegung f; Fortschritt m.



tiến chức (Amt), Dienststellung f
aufsteigen, erhöhen vt, befördern vt.

tiến công angreifen vi, vorgehen vi,
stürmen vi, attackieren vi; Angriff m,
Vorstoß m, Sturm m, Offensive f.

tiến cống Tribut zahlen.

tiến cử befördern vt, einsetzen vt.

tiến đạt 1. Fortschritte machen; Erfolg
haben, erreichen vt; blühen vt,
gedeihen vi.

tiến độ Stand m (der Entwicklung);
Verlauf m, Ablauf m.

tiến hành 1. sich weiterentwickeln vi,
fortschreiten vi; 2. durchführen vt,
ausführen vt, verwirklichen vt,
realisieren vt.

tiến hóa sich entwickeln, sich entfal-
ten, evolutionieren vi; Entwicklung
f, Évolution f; ~ *luận*
Evolutionstheorie f.

tiến quân die Truppen vorrücken las-
sen.

tiến sĩ Doktor m; *luận án* ~ Disserta-
tion f.

tiến thoái fortschreiten und
zurückschreiten vi; ~ *lưỡng nan*
weder vorwärts noch zurück; in einer
schwierigen Lage sein.

tiến thủ vorwärtsstreben (adv), nach
vorn streben.

tiến tới vorwärts (adv), treiben vt.

tiến triển 1. sich entwickeln, zur
Entfaltung kommen, fortschreiten vi;
Fortschritte machen, gedeihen vi,
prosperieren vi.

tiến trình 1. Vorwärtsentwicklung f,
Fortschritt m; 2. x. tiến độ.

tiền 1. Geld n; ~ *vào nhà khó như gió
vào nhà trống* das Geld geht durch
das Häuschen des Armen wie der

Wind durch ein Haus ohne Wände; 2.
Vorder-; vorne (a), voran (a); 3. vorig
(a), vorgangen (a), früher (a).

tiền án (luật) Präzedenzfall m.

tiền bạc Geld n.

tiền bối Vorgänger m; Vorfahren m/pl.

tiền căn (Phật) Nachlaß m, vergangene
Verkörperungen f/pl

tiền chuyển Geldüberweisung f.

tiền cọc Vorschuß m, Vorauszahlung
f.

tiền công Arbeitslohn m.

tiền của Reichtümer m/pl; Vermögen
n.

tiền duyên (Phật) vorausbestimmt;
vorgeschriebenes Schicksal n.

tiền đạo 1. Wegweiser m, Führer m,
Reiseführer m; 2. (thể) Stürmer m.

tiền đặt x. tiền cọc.

tiền đề Voraussetzung f, Vorbedingung
f.

tiền đền Entgelt n; Schadenersatz m.

tiền định vorgeschrieben (adv), vor-
bestimmt (adv); im vorausbestimmen
vt, vorschreiben vt.

tiền đồ Perspektiven f/pl, Aussichten
f/pl, Zukunft f.

tiền đội Vorhut f, Avantgarde f.

tiền đồn Vorposten m, vorgeschobene
Stellung f.

tiền đường Vorzimmer n (mit Ah-
nenaltar).

tiền giấy Papiergeld n.

tiền gốc Kapital n.

tiền gửi Geldeinlage f; Depositen n/pl.

tiền hậu früher und später; ~ *bất nhất*
(ngb) nicht folgerichtig (a), inkonse-
quent (adv), widersprechend (adv).

tiền kiếp (Phật) vergangenes Dasein
n.

tiền lái 1. Gewinn n, Profit m; 2. Prozente n/pl, Zinsen m/pl.
tiền lẻ Kleingeld n.
tiền lệ vorgeschriebene Bräuche m/pl.
tiền lời x. tiền lãi.
tiền lương Arbeitslohn m, Gehalt n.
tiền mặt Bargeld n.
tiền nhân x. tiền nhân.
tiền nông Geld n.
tiền nợ Geldschuld f.
tiền phạt Geldstrafe f.
tiền phong x. tiền phong.
tiền quân (quân) Vorhut f.
tiền sử Vorgeschichte f; *thời đại* ~ prähistorische Zeit f.
tiền tài Valuta f, Währung f; Devisen pl; ~ *học* Münzkunde f, Numismatik f; *cải cách* ~ Währungsreform f.
tiền thái Prototyp m, Urbild n.
tiền thân Vorläufer m.
tiền thường x. tiền đền.
tiền thưởng Geldprämie f.
tiền tiến führend (adv); fortschrittlich (a), progressiv (a).
tiền tiêu 1. Ausgaben f/pl, Kosten pl; 2. (quân) Vorderst, vorgeschoben (a), *vị trí* ~ Vorposten m.
tiền toi Geld n, umsonst ausgeben.
tiền tố (văn) Prefix n.
tiền trạm Erkunder m; Wegbereiter m.
tiền trao cháo múc Zahlbar bei Lieferung f, erst bezahlen vt.
tiền trợ cấp Beihilfe f, Unterstützungsgeld n.
tiền tuyến (quân) Front f.
tiền vàng Goldwährung f.
tiền vạ x. tiền phạt.
tiền vận (Phật) Schicksal n.

tiền vệ (thể) Läufer m.
tiền vốn Kapital n.
tiễn 1. begleiten vi, geleiten vi; 2. verabschieden vt.
tiễn biệt sich trennen, scheiden vi, sich verabschieden.
tiễn chân begleiten vt, geleiten vt.
tiễn đưa x. tiễn (1).
tiễn hành verabschieden vt; Abschied m; *bữa tiệc* ~ Abschiedsessen n.
tiện 1. drehen vt, dreheln vt (auf der Drehbank); *máy* ~ Drehbank f; *thợ* ~ Dreher m; Drechsler m; 2. passend (adv), geeignet (a), günstig (a); bequem (a); passend (hoặc geeignet) sein; bequem sein; Bequemlichkeit f, Komfort m; 3. benutzen vt, ausnutzen.
tiện bí (y) Konstipation f, Verstopfung f.
tiện dụng (vorteilhaft) verwenden (adv), gebrauchen vt, benutzen vt.
tiện đây (ngb) an dieser Stelle; aus diesem Anlaß.
tiện lợi passend (adv), geeignet (a), günstig (a), vorteilhaft (a), nützlich (a).
tiện nghi komfortabel (a), bequem (a), behaglich (a); Bequemlichkeit f, Komfort m.
tiện mặt đầu (kỹ) plandrehen vt.
tiện nữ meine Tochter f.
tiện thể dank der Gelegenheit; bei dieser Gelegenheit aus Anlaß.
tiếng 1. Stimme f, Laut m, Schall m, Ton m; (auch Stammwort), ~ *chuông* Glockengeläut n, Glockklang m; 2. ~ *đồng hồ* Schlag m der Uhr; Stunde f; 3. Wort n; *to* ~ Wortzanken, schimpfen; 4. Sprache f; ~ *mẹ đẻ* Muttersprache f; 5. Bekanntheit f;

Ruf m; có ~ bekannt, berühmt (a).
tiếng bắc tiếng chỉ bittere Stimme f,
böse Töne m/pl.

tiếng dội Echo n, Widerhall m.

tiếng đồn Gerücht n, Gerede n.

tiếng động Geräucht n; Lärm m.

tiếng hú Gebrüll n.

tiếng kêu 1. Ruf m, Zuruf m, Ausruf
m; 2. Klang m.

tiếng khen Lob n, Belobigung f.

tiếng la Schrei m, Ruf m; Aufschrei
m.

tiếng lóng Jargon m.

tiếng nói 1. Sprache f, Rede f; 2.
Stimme f.

tiếng oan Verleumdung f.

tiếng rằng 1. man sagt, daß...; 2.
obwohl (a).

tiếng tăm Ruf m, Ansehen n.

tiếng thơm guter Ruf m, Ehre f.

tiếng vang x. tiếng dội.

tiếp 1. verbinden vt, zusammenfügen
vt; 2. anliegend (adv); anschließend
(adv), anstoßend, angrenzend (adv);
in Berührung kommen, sich berühren,
anschließen vi; 3. fortsetzen vt,
fortfahren vi; *nói* ~ im Sprechen
fortfahren; 4. empfangen vt, be-
willkommen vt; ~ *khách* Gäste
empfangen; 4. bekommen vt, erhalten
vt, empfangen; ~ *thư* einen Brief
erhalten; 6. pfpfen vt, okulieren vt.

tiếp âm Relais n.

tiếp binh (quân) Verstärkung f,
heranbringen vt.

tiếp cận anliegend (adv), angrenzend
(adv), anstoßend (adv), benachbart
(a); anliegen vi, sich anschließen,
angrenzen vi, sich berühren.

tiếp cây (thực) Pfpfereis, (y).

überergetragendes Gewebestück n,
Transplantat n.

tiếp chiến sich zum Kampf stellen.

tiếp chuyện ein Gespräch führen.

tiếp cứu zu Hilfe kommen.

tiếp dẫn 1. weiterleiten vt; 2. Gäste
führen.

tiếp diễn sich ereignen; vorfallen vi,
weiter verlaufen.

tiếp đãi Gäste empfangen.

tiếp đất Erdschluß m.

tiếp đầu ngữ (văn) Vorsilbe f, Präfix
n.

tiếp điểm Berührungspunkt m.

tiếp giao sich kreuzen.

tiếp giáp anliegend (adv), anschließend
(adv), angrenzend (adv), nebenan
(adv); anliegen vi, anschließen vi,
angrenzen vt.

tiếp giới angrenzen vt.

tiếp hạch (y) Gewebe verpflanzen;
Transplantation f.

tiếp hợp verbinden vi; Vereinigen n,
Zusammenfügen n; 2. (kỹ) Gelenk n.

tiếp khách Gast empfangen.

tiếp khẩu Scheide f, Grenze f, Naht f,
Fuge f.

tiếp kiến persönlich empfangen.

tiếp kính (lý) Objektiv n.

tiếp lai erhalten vt, bekommen vt; 2.
zurück bleibender Teil einer Quittung
f.

tiếp liệu Materialversorgung f.

tiếp máu Blutübertragung f.

tiếp nhận in Empfang nehmen, an-
nehmen vt, entgegennehmen vi,
empfangen vt, erhalten vt, bekommen
vt.

tiếp nhiệm (Amt, Funktion)
übernehmen vt, besetzen vt.

tiếp nối fortsetzen vi, fortfahren vi, Fortsetzung f.

tiếp quản die Verwaltung übernehmen:

tiếp sau nachkommen vi, Mitläufer m.

tiếp sức 1. Kraft zusetzen, verstärken vt; 2. *chạy* ~ Stablauf m.

tiếp tay Hand f anlegen vt, behilflich sein.

tiếp tân Gäste empfangen, Rezeption f.

tiếp tế versorgen vt, versehen vi, ausrüsten vt; Versorgung f, Ausrüstung f, Ausstattung f.

tiếp theo 1. nach (☞), gleich nach, unmittelbar nach; (nach)folgen vi; 2. forsetzen vt, fortfahren vi, weiterführen vt; 3. darauf (a), nachher (a).

tiếp thêm hinzufügen vt, hinzusetzen vi, ergänzen vt.

tiếp thu, tiếp thụ 1. annehmen vi, entgegennehmen vi, empfangen vt, erhalten vt; 2. begreifen vt, erfassen vt, auffassen vt.

tiếp tục fortgesetzt (a); fortsetzen vt, fortfahren vt, weiterführen vt.

tiếp tuyến (toán) Tangente f.

tiếp ứng (quân) Truppen zusammenziehen; 2. Reserve-; *quân* ~ Reservetruppen f/pl, Verstärkung f; 3. verstärken vt.

tiếp vĩ ngữ (văn) Nachsilbe f, Suffix n.

tiếp viện x. tiếp ứng.

tiếp xúc Verbindungen knüpfen, Kontakt herstellen; Verbindung f, Beziehung f, Kontakt m; ~ *văn hóa* kulturelle Verbindungen f/pl.

tiếp báo Triumph m benachrichten.

Tiếp khắc Tschechoslowakisch; *người*

~ Tschechoslowake m; *nước cộng hòa Xã hội chủ nghĩa* ~ Tschechoslowakische Sozialistische Republik f.

tiết 1. Blut n (der Tiere); 2. Gereiztheit f, Erregung f; 3. Absatz n, Paragraph m; 4. Nummer f (des Programms); 5. Jahreszeit f; 6. Keuschheit f, sittliche Reinheit f; 7. Unterrichtsstunde f; 8. hervortreten vt, heraustreten vi, ausfließen vi, tröpfeln vi, rinnen vi, sikkern vi.

tiết canh Speisen f/pl (hoặc Gerichte n/pl) aus Tierblut.

tiết chế 1. begrenzen vi, einschränken vi, einengen vi; 2. regulieren vt, lenken vt, steuern vt.

tiết diện 1. Schnittfläche f; 2. Querschnitt m.

tiết dục 1. seine Wünsche zügeln, sein Verlangen unterdrücken; 2. Verhütungsmittel verwenden.

tiết dụng seine Ausgaben einschränken, die Aufwendungen begrenzen.

tiết điệu rhythmisch (a); Rhythmus m.

tiết độ Mäßigkeit f, Mäßigung f, Enthaltensamkeit f.

tiết đức Tugend f, Keuschheit f.

tiết giảm kürzen vt, verringern vt, reduzieren vt, herabsetzen vt.

tiết giới Gemäßigter m, mäßig (a), gemäßigl (a).

tiết hạnh Keuschheit f; Reinheit f.

tiết kiệm sparsam (a), wirtschaftlich umgehen; Einsparung f, Sparsamkeit f.

tiết lậu, tiết lộ aufdecken vt, enthüllen vt, bekannt werden, sich herausstellen, ans Licht kommen.

tiết lễ bürgerlicher Ritus m.

tiết lệ Ruhr f.

tiết liệt auffallende Mäßigkeit f.

tiết mục Nummer f (des Programms).

tiết nghĩa Treue f, Ergebnisheit f,
Hingabe, Anhänglichkeit f.

tiết phụ Witwe f.

tiết tấu x. tiết điệu.

tiết tháo moralische Grundsätze m/pl;
moralischer Halt m; Festigkeit f.

tiết trinh Keuschheit f, Reinheit f,
Jungfräulichkeit f.

tiết trời Wetter n.

tiết túc (động) Wirbellose pl.

tiết túc động vật Arthropoden f/pl.

tiết ước einschränken vt, begrenzt (a).

tiết völlig zu Ende, nichts (a), alle (a)

tiết giống Rasse f auslöschen.

tiết tộc eine Familie vernichten.

tiết trừ auslöschen vt, vernichten vt,
abbrechen vt, abschaffen vt.

tiết nhiên klar (a), deutlich (a), be-
stimmt (a).

tiết trùng pasteurisieren vt, Pasteurisa-
tion f.

tiêu 1. Pfeffer m; 2. Flöte f; 3. Pfosten
m, Pfahl m, Absteckpflock m; 4.
verdauen vi; *thuốc* ~ die Verdauung
f, förderndes Mittel n; 5. verlieren vt,
einbüßen vt, verlustig gehen; 6.
verschwinden vi, zurückgeben vi;
(Geschwulst); 7. ausgeben vi; *hết tiền*
~ alles Geld ausgeben; 8. *chuối* ~
aromatische Banane f.

tiêu bản Anschauungsmaterial n.

tiêu biểu typisch (a), charakteristisch
(a), kennzeichnend (adv); typisch sein,
kennzeichnen vt, verkörpern vt; typis-
cher (hoặc charakterischer) Vertreter
m; Typ m.

tiêu chí Kriterium n.

tiêu chuẩn 1. Maß n, Kriterium n; 2.
Norm f, Standard m; ~ *hóa* stand-
ardisieren.

tiêu cự (quang) Brennweite f.

tiêu cực passiv (a), untätig (a), negativ
(a).

tiêu dao müßiggehen vi, herumbum-
meln vi.

tiêu diệt vernichtend (adv),
verwüstend (adv); vernichten vt,
zerstören vt, ausrotten vt.

tiêu dùng verbrauchen vt, kon-
sumieren vi.

tiêu đàm schleimlösend (a).

tiêu đề 1. Überschrift f; Thema n;
Motto n; 2. Kopf m (eines
Schriftstücks).

tiêu đích Ziel n.

tiêu điểm 1. (lý) Brennpunkt m, Fokus
m; 2. Brennpunkts, Mittelpunkt m.

tiêu điều öde (a), unbewohnt (a),
verlassen vi.

tiêu độc 1. (y) antiseptisch (a); 2.
desinfizieren vt, entseuchen vt,
entkeimen vt, entgiften vt.

tiêu hao 1. aufbrauchen vi, erschöpfen
vt; 2. aufreiben vt, zermürben vt; ~
lực lượng địch die feindlichen Kräfte
aufreiben.

tiêu hiệu Emblem n, Sinnbild n;
Wahrzeichen n.

tiêu hóa 1. verdauen vi; Verdauung f;
bộ máy ~ Verdauungsapparat m; 2.
Wissen, Kenntnisse sich zu eigen
machen.

tiêu hoàng Salpeter m.

tiêu hủy zerstören vt, vernichten vt,
aufheben vt, abschaffen vt.

tiêu huyền (thực) Platane f.

tiêu khiển sich zerstreuen, sich unter-
halten, sich amüsieren.

tiêu ma verlorengegangen (a),
verschunden (a), vernichter (a),
zerstört (a).

tiêu pha ausgeben vt, aufbrauchen vt,
aufwenden vt.

tiêu phí ausgeben vt, verausgaben vt,
vergeuden vt; ~ *tiền bạc* Geld aus-
geben.

tiêu phòng Zimmer n, mit Pfeffer
zerstreut; Königinzimmer n.

tiêu sắc achromatisch (a), farblos (a).

tiêu sầu (Kummer, Trauer) vertreiben
vt, verjagen vt.

tiêu sọ Pfefferkorn n.

tiêu sơ traurig (a), trostlos (a), öde (a).

tiêu tan, tiêu tán (Reichtum,
Vermögen) zerstreuen vi, verstreuen
vi, sich auflösen; Hoffnung verlieren.

tiêu tao x. tiêu sọ.

tiêu thạch Salpeter m

tiêu thổ die Wohnungen zerstören und
die Saaten vernichten; *chính sách* ~
Politik f. der verbrannten Erde.

tiêu thụ verbrauchen vt, konsumieren
vi; Verbrauch m, Konsum m.

tiêu thủy entwässern vi.

tiêu toan (hóa) Salpetersäure f.

tiêu trừ aufheben vt, abschaffen vt,
zerstören vt, ausrotten vt.

tiêu trường Absatzmarkt m, Ab-
satzgebiet n.

tiêu vật Tagesausgabe m, Tagesgeld
n.

tiêu vong verlorengehen (adv),
verschwinden vi, vernichtet werden.

tiêu sài verbrauchen vi, konsumieren
vi, ausgeben vt.

tiểu đàm lustiges Gespräch n.

tiểu lâm lustige Anekdote f; Witzen
m/pl.

tiểu 1. Holzfäller m; 2. Kropf m.

tiểu phu x. tiểu (1).

tiểu tụy niedergeschlagen (a),
niedergedrückt (a), deprimiert (a).

tiểu 1. Urene f; 2. harnen vi, urinieren
vi; 3. klein (a), winzig (a); 4. un-
bedeutend (a), geringfügig (a)

tiểu ban Kommission f.

tiểu bang Land n, Kreis m, Bezirk n.

tiểu chủ Kleinunternehmer m.

tiểu công nghệ, tiểu công nghiệp
handwerkliche Produktion f.

tiểu danh Beiname m; Spitzname m.

tiểu dẫn Einführung f, Einleitung f;
Vorspiel n, Prolog m.

Tiểu dẫu (thiên) Kleiner Bär m.

tiểu dề (với dân anh) höflich (a) ich

tiểu đoàn (quân) Bataillon n.

tiểu đội (quân) Gruppe f.

tiểu đồng Laufjunge m, Bursche m.

tiểu hàn beginnende Kälte f.

tiểu hình (luật) Prozeß m (bei geringen
Vergehen).

tiểu hoàn junges Dienstmädchen n.

tiểu học Anfangsunterricht m,
Grundschule f.

tiểu Khê Bächlein n.

tiểu khí kleinlich (a), engherzig (a).

tiểu kiều hübsches junges Mädchen n.

tiểu khu kleine Zone f, Quartier n.

tiểu kỷ egoistisch (a), selbstsüchtig (a).

tiểu kỹ Handwerker m, Gewer-
betreibender m.

tiểu liên Maschinenpistole f.

tiểu luận Feuilleton n.

tiểu lục địa kleiner Kontinent m.

tiểu ly Präzisionswaage f.

tiểu mạch Weizen m.

tiểu não (gi/phẫu) Kleinhirn n.

tiểu nhân, tiểu nhơn gemeiner (hoặc niederträchtiger) Mensch m.

tiểu nông Kleinbauer m, kleibäuerlich (a); *nền kinh tế* ~ kleinbäuerliche Wirtschaft f.

tiểu phẩm (s/khẩu) Probestück n.

tiểu qui mô Kleinmaßstab m, Niveau n.

tiểu sử Biographie f, Lebenslauf m

tiểu táo kleine Küche f.

tiểu tâm 1. vorsichtig (a), behutsam (a), achtsam (a); 2. kleinlich (a), engherzig (a).

tiểu thị dân Kleinstadtbürger f.

tiểu thiệt (gi/phẫu) Zäpfchen n.

tiểu thơ x. tiểu thư.

tiểu thủ công Heimindustrie f; Handwerk, n.

tiểu thủy nông kleine Landbewässerung f.

tiểu thuyết Roman m.

tiểu thư Mädchen n (aus einer Adelsfamilie); Edelfräulein n.

tiểu thử beginnende Hitze f.

tiểu thương Kleinhandel m.

tiểu tiện harnen vi, urinieren vi.

tiểu tiết Details n/pl, Einzelheiten f/pl, Kleinigkeiten f/pl; Bagatelle f.

tiểu tổ Gruppe f, kleine Gruppe.

tiểu tràng x. tiểu trường.

tiểu trí 1. unwissend (a), beschränkt (a); 2. listig (a), pfiffig (a).

tiểu truyện 1. x. tiểu sử; 2. kleine Erzählung f.

tiểu trường (gi/phẫu) Dünndarm m.

tiểu tu kleine Reparatur f (hoặc Ausbesserung f).

tiểu tư sản kleinbürgerlich (a); Kleinbourgeoisie f.

tiểu tự Vorwort n, Vorrede f, Einführung f.

tiểu vũ trụ Mikrokosmos m.

tiểu xảo 1. Gewandtheit f, Geschick n, Findigkeit f; 2. Trick m.

tiểu, tiểu trừ beseitigen vt, vernichten vt, liquidieren vt; ~ *phí* Banditen vernichten

tím 1. Herz n; 2. Zentrum n, Mitte f, Mittelpunkt m, Kern m; ~ *trái đất* Erdmittelpunkt, Erdmittellern m.

tím đen innerster Kern n, (ngb) Mittepunkt m.

tím violet (a), lila (a).

tím bầm 1. dunkelblau (a); 2. (y) Blutstauung f.

tím gan tím ruột wutentbrannt (a), wütend (a); in Wut geraten, wütend werden.

tím hồng Violetrose f, violettrosig (a), Hellila n.

tím ngất Lila n, dunkles (a) Lila

tím tím fliederfarben (a), violett (a).

tìm suchen vi.

tìm hiểu sich vertraut machen mit; kennenlernen.

tìm kiếm thông tin Informationssuche f, wiederauffinden von Information f.

tìm thấy (auf) finden vt, entdecken vt.

tìm tòi 1. x. tìm; 2. untersuchen vt, erforschen vt.

tin mitteilen vt, informieren vt, benachrichtigen vt; Neuigkeit f, Nachricht f, Mitteilung f; 2. glauben vt, vertrauen vi; anvertrauen vi; Glaube m, Vertrauen n; 3. Gewähr f, Sicherheit f; *con* ~ Geisel f; 4. das Ziel erreichen, treffen vt; 4. das Ziel treffen; ~ *buồn* Todesanzeige f; *bản* ~ Bulltin n.

tin cá Botschaft f.

tin cần (an)vertrauen vt; người ~ Vertrauensperon f.

tin cậy 1. sich verlassen, sich stützen auf; rechnen (hoặc bauen, hoặc zählen) auf; 2. richtig (a), genau (a), zuverlässig (a).

tin chắc fest glauben.

tin dùng (an)vertrauen vt.

tin điện telegraphische Mitteilung f, Telegramm n.

tin đồn mündlich übermittelte Nachricht f.

tin lành 1. gute Nachricht f; 2. Protestantismus m.

tin mật Geheiminformation f.

tin mừng freudige Nachricht f.

tin nhảm 1. abergläubisch (a); Aberglaube m; 2. Falschmeldung f; unverbürgte Nachricht f; "Ente" f.

tin nhận x. nhận (2).

tin tức Neuheiten f/pl; Nachrichten f/pl.

tin tưởng glauben vt, vertrauen vt; Verzeugung f.

tin vịt Falschmeldung f; Zeitungssente f.

tín Glaube m, Vertrauen n.

tín chỉ Stempelpapier n.

tín cần gewissenhaft (a).

tín chủ Besitzer f.

tín dụng Kredit m; quỹ ~ Kreditanstalt f.

tín điều 1. (Cơ đốc) dogmatisch (a); Dogma n, Glaubenssatz m; 2. Kredon, Glaubensbekenntnis n.

tín đồ Gläubiger m.

tín hiệu vereinbartes Zeichen n, Signal n, Zeichen n; thiết bị ~ Signalanlage f.

tín hiệu báo động Notsignal n.

tín lý Dogma n, Lehrsatz m, Grundsatz m.

tín mệnh chủ nghĩa Fatalismus

tín nghĩa Treue f, Ergebenheit f, Hingabe f.

tín ngưỡng 1. glauben vt, vertrauen vt; Glaube m; Religion f; Überzeugung f; 2. Glaubensbekenntnis n, Konfession f; tự do ~ Religionsfreiheit f.

tín nhiệm (an)vertrauen vt; Vertrauen n, Zutrauen n.

tín nữ treue Anhängerin f.

tín phiếu Scheck m, Zahlungsanweisung f; Wechsel m.

tín phục glauben vt, vertrauen vt.

tín thạch Arsenik n, Arsen n.

tín triều Flut f, Hochwasser n.

tín vật Unterpfand n, Gewähr f.

tinh 1. rein (a), sauber (a), frei von Beimischungen; đường ~ reiner Zucker m; 2. Extrakt m; 3. tief (a), gründlich (a), in allen Einzelheiten; 4. (Auge) scharfsichtig (a); 5. bewandert (a), erfahren (a), kundig (a); 6. klug (a), gescheit (a), findig (a); 7. (thực) Sperma n; 8. Teufel m, Böser m; 9. Himmelskörper m.

tinh anh klug (a), gescheit (a), intelligent (a).

tinh bào (thực) Spermatozoid n.

tinh binh Elitetruppe f.

tinh bột Stärke f.

tinh cầu Himmelskörper m, Stern m.

tinh chất reiner (hoặc unvermischter) Stoff m.

tinh chế 1. raffiniert (a), geläutert (a), gereinigt (a); đường ~ Zuckerraffinade f; reinigen vt, läutern vt, raffinieren vt; 2. (ngb) reinigen vt, säubern vt.

tinh cốt Extrakt m.

tinh dầu ätherisches Öl n.

tinh dịch (sinh) Sperma n.

tinh diệu ausgesucht (a), gewählt (a), präzise (adv).

tinh đời erfahren (adv), kundig (a), schnell verstehend (adv) (erfassend).

tinh giản vereinfachen vt.

tinh hoa auserlesen (adv), ausgesucht (a).

tinh hoàn (gi/phẫu) Hoden m.

tinh khí 1. (thực) Sperma n; 2. Elemente n/pl; der reinen Materie; materieller Anfang m in der Natur.

tinh khiết rein (a), frei (a) von Zusätzen.

tinh khôn klug (a), gescheit (a).

tinh kỳ Flagge f, Fahne f, Banner n.

tinh lạc Sternschnuppe f.

tinh linh 1. geistlich (a), geistig (a); 2. Wasserjungfer f.

tinh lọc filtern vt.

tinh luyện 1. x. tinh chế (1); 2. verhütten vt; Verhüttung f; 3. stählen vt.

tinh lực Lebenskraft f.

tinh ma 1. schlau (a), verschmitzt (a), hinterlistig (a); 2. den Klugen spielen, klug reden.

tinh ròng rein (a), ungemischt (a).

tinh mắt scharfsichtig (a).

tinh mơ sáng ~ dämmernd (am Morgen).

tinh nghịch mutwillig (a), ausgelassen (a); Mutwillen treiben, unartig (hoặc ausgelassen) sein.

tinh nhanh findig (a), schlagfertig (a); gewandt (a).

tinh nhuệ auserlesen (a), ausgesucht (a); Elite-; *quân* ~ Elitetruppen f/pl.

tinh quái x. tinh ranh, x. tinh ma (1).

tinh mao Haarbüschel n.

tinh sương früh am Morgen.

tinh tế sorgfältig (a), genau (a), präzise (a).

tinh thạch Meteorit m.

tinh thái hervoragend (adv), berühmt (a), eminent (a).

tinh thạo beschlagen (adv), kundig (a), erfahren (a); gutwissen (hoặc kennen); erfahren sein.

tinh thần geistig (a), seelisch (a); Geist m, moralischer Zustand m; ~ *sáng tạo* Schöpfergeist m.

tinh hoạt ~ Geistesleben n.

tinh thể đơn Einkristall m.

tinh thể kristallen (a), kristallisch (a); Kristall m; ~ *hóa* kristallisieren; ~ *học* Kristallographie f.

tinh thể mạng Gitterbaustein m.

tinh thông (das Wesen) erfassen vt, begreifen vt, sich aneignen.

tinh thuần x. tinh khiết.

tinh trùng (thực) Spermatozoid n.

tinh tú (thiên) Sterne m/pl.

tinh túy Bestes n.

tinh tử x. tinh trùng.

tinh tươm 1. genau (a), präzise (adv), ordentlich (a); 2. vollständig (a).

tinh tường 1. x. tinh thông; 2. klar (a), deutlich (a).

tinh vân (thiên) Nebelfleck m.

tinh vi fein (a), genau (a), präzise (a); *máy móc* ~ Präzisionsgeräte n/pl.

tinh xảo geschickt (a), gewandt (a), kunstfertig (a), genau (a), präzise (a).

tinh ý scharfsichtig (a), scharfsinnig (a), scharfsinnig sein.

tính 1. (aus -, be-, er) rechnen vt, zählen vt, Berechnung f; Zählung f; 2. nachdenken vi, überlegen vi; berechnen vi;

3. Charakter m, Wesen n; Temperament n; 4. Eigenschaft f, Beschaffenheit f; Güte f; ~ *sáng tạo* Schöpfung n; ~ *tích cực* Aktivität f, Geschäftigkeit f.

tính ác Bosheit f, Gehässigkeit f.

tính cách Eigenschaft f, Beschaffenheit f; Charakter m, Wesen n.

tính căn 1. natürliche (hoặc angeborene) Eigenschaften f/pl; Charakter m; Natur f; 2. (toán) die Wurzel ziehen.

tính chất Eigenschaft f, Beschaffenheit f, Charakter m.

tính chia (toán) Division f.

tính đổ Rechenaufgabe f.

tính giới Geburtswesen n.

tính hạnh Betragen n, Benehmen n.

tính khí x. tính nết.

tính khoảnh Anmaßung f, Frechheit f.

tính mạng, tính mệnh Schicksal n, Geschick n, Los n, Leben n.

tính năng Beschaffenheit f; ~ *kỹ thuật* technische Beschaffenheit f.

tính nết Genüt n, Wesen n, Charakter m, Temperament n.

tính ngữ (văn) Attribut n.

tính nhầm Rechnungsfehler m.

tính nhẩm im Kopf rechnen.

tính nhân (toán) Multiplikation f.

tính phác vorher berechnen, veranschlagen vt.

tính phỏng Einschätzung f.

tính thiện Güte f.

tình tình x. tính nết.

tính toán (be)rechnen vt.

tính trừ (toán) Subtraktion f.

tính từ (văn) Adjektiv n.

tình 1. Gefühle n/pl, Sinne m/pl;

Gemütsbewegungen f/pl; Liebe f, Leidenschaft f; 2. Milieu n, Lage f; Situation f, Verhältnisse n/pl; 3. anziehend (adv), fesselnd (adv).

tình ai betrüben vt, sich betrüben, traurig (a), die Liebe verderben vt.

tình ái Liebe f.

tình bạn Freundschaft f; *nối lại* ~ die Freundschaft erneuern.

tình báo Aufklärung f, Erkundung f; Spionagedienst m; Aufklärer m, Kundschafter m, Spion m.

tình ca Romanze f.

tình cảm Gefühl n; Sympathie f, Zuneigung f; *rất giàu* ~ gefühlsreich.

tình cảnh Sachlage f, Situation f; Zustand m.

tình cờ zufällig (a), zufälligerweise (adv); unerwartet (a).

tình dục Liebesleidenschaft f.

tình duyên Liebesbande n/pl.

tình đầu erste Liebe f.

tình địch Liebesfeind m, Liebeskonkurrierende m.

tình hình Lage f, Situation f, Verhältnisse n/pl.

tình huống x. tình trạng.

tình lang Geliebter m.

tình lụy Dulden n in der Liebe, Romance f.

tình lý Gefühl n und Verstand m.

tình nghi verdächtig (a), argwöhnisch (a), beargwöhnen vt, verdächtigen vt, in Verdacht haben; Verdacht m.

tình nghĩa 1. herzliche Beziehung f, inniges Verhältnis n; 2. Treue f.

tình nguyện nach eigenem Wunsch; freiwillig (a), aus freiem Antrieb; *quân* ~ Freiwilligenarmee f.

tình nhân Geliebte(r) f(m), Liebhaber m.

tĩnh nương Geliebte f.
tình oan Ungerechtlichkeit f.
tình phụ untreu (a), unehrlich (a).
tình quân x. tình lang.
tình riêng eigenes Gefühl n.
tình si leidenschaftliche (hoặc feurige) Liebe f.
tình thâm tiefes Gefühl n; große Liebe f.
tình thật x. tình thực.
tình thế x. tình hình.
tình thư Liebesbrief m.
tình thực aufrichtig (a), offenherzig (a).
tình thương 1. Liebe f; Anhänglichkeit f; Ergebenheit f; 2. Mitleid n.
tình tiết Details n/pl, Einzelheiten f/pl.
tình trạng Sachlage f, Situation f, Zustand m, Umstände m/pl.
tình trung treue Liebe f.
tình trường Liebelei f; Liebesleben n.
tình tứ liebenswürdig (a), liebenswert (a).
tình tự verliebter (a), seine Gefühle zum Ausdruck bringen.
tình ý Absicht f, Vorhaben n.
tình yêu Liebe f.
tĩnh 1. Provinz f; 2. aufwachen (a), wach werden; 3. zur Besinnung kommen; wieder zu sich kommen; 4. nüchtern werden.
tĩnh bơ phlegmatisch (a), gleichgültig (a).
tĩnh bộ Provinzleitung f, Provinzkommission f.
tĩnh dậy aufwachen vi, wach werden.
tĩnh giảm 1. kürzen vt, verringern vt, reduzieren vt, herabsetzen vt; 2. vereinfachen vt.

tĩnh giác aufweckend (adv).
tĩnh hạt Provinzterritorium n.
tĩnh lộ Provinzstraße f.
tĩnh lược wegfallen vt, fortfallen vt, durchstreichen vt.
tĩnh lý Zentrum n der Provinz.
tĩnh mộng von Traum aufwecken vt.
tĩnh ngộ 1. zu sich kommen, zur Besinnung kommen; erwachen vt; 2. sich vergegenwärtigen vi; sich bewußt werden.
tĩnh ngủ 1. erwachen vi, wach werden; 2. einen leisen Schlaf haben.
tĩnh rạo besonnen überlegsam (adv).
tĩnh táo munter (a), frisch (a), klar-sichtig (a).
tĩnh thành städtisch (a).
tĩnh trưởng Provinzgouverneur m.
tĩnh ủy Bezirksparteileitung f.
tĩnh 1. ruhig (a), still (a); 2. unbeweglich regungslos, starr (a); 3. (lý) statisch (a); 4. Altar m; 5. kleines Tempel n.
tĩnh chỉ Pause f, ausruhen vi.
tĩnh dạ stille (hoặc friedliche) Nacht f.
tĩnh dưỡng genesen vi; Genesung f; sich erholen.
tĩnh điện (lý) elektrostatisch (a); ~ học Elektrostatik f.
tĩnh khí Stratosphäre f.
tĩnh lực học (lý) Statik f.
tĩnh mặc Einsamkeit f, Einöde f.
tĩnh mạch (lý) venös (a), Vene f.
tĩnh mạch cổ (y) Drosseladern f/pl.
tĩnh mạch đồ Phlebographie f.
tĩnh mạch viêm Phlebitis f.
tĩnh mật sehr geheim (adv).
tĩnh mệnh leise (a), gedämpft (a), still

(a), ruhig (a); Stille f, Lautlosigkeit f, Ruhe f.

tĩnh niệm nachsinnen vi.

tĩnh nữ Jungfrau, jungfräulich (a).

tĩnh tại unbeweglich (a), auf der Stelle.

tĩnh tâm ruhig sein; sich beruhigen, ruhig werden

tĩnh thất Ausruhezimmer n, stilles Haus n.

tĩnh thổ (Phật) Nirwana n.

tĩnh tọa (Phật) sich in Betrachtung versenken.

tĩnh trai stille Zelle f.

tĩnh trí still (a), ruhig (a), sich beruhigen.

tĩnh túc ungestört (a), ruhig (a).

tĩnh ước abkürzen vt, verkürzen vt.

tĩnh 1. netto (a); 2. ruhig (a), friedlich (a).

tĩnh tiến sich gleichmäßig entwickeln

tít sehr (a), überaus (a), höchst (a); *say* ~ völlig betrunken; *xa* ~ sehr weit.

tít Tausendfuß m.

tít, tôm tít (động) Hümmer m.

tít mắt 1. Augen halb geschlossen; 2. in sich versunken.

tít mù fern (a), sehr weit, weit entfernt.

tít 1. nicht ein Wort über die Lippen bringen; 2. nicht knallen, nicht explodieren; *pháo ~ ngòi* nicht explodierende Knallbonbon n; 3. dicht geschlossen, fest zugemacht; *đóng ~ cửa lại* die Tür fest schließen; 4. verstopft (a); ~ *cùng* weit bis Ende f; 5. ~ *dí* fest; nicht funktionieren vi, stehen bleiben.

tít mắt schweigen ; nicht antworten können.

tít mù 1. sehr weit, spurlos (a), unsichtbar (a); 2. dumm (a), verständnislos (adv).

tiu 1. Zimbel f; 2. schmettern; ~ *quả bóng* den Ball schmettern.

tiu ngịu verzagt (a), niedergeschlagen, enttäuscht (a).

tiu tít 1. freudig erregt; 2. geschäftig (a); beschäftigt (a), eilig (a), hastig (a).

to 1. groß (a); 2. wichtig (a), bedeutend (a); *chức* ~ Wichtiges Amt n; 3. laut; *nói* ~ laut sprechen; 4. hart (a), schwer (a); *thua* ~ eine schwere Niederlage erleiden; 5. viel (a).

to bụng (ngb) schwanger (a).

to đầu (ngb) erwachsen (a).

to gan tapfer (a), mutig (a), kühn (a).

to lớn 1. großartig (a), grandios (a); riesig (a), gewaltig (a); 2. wichtig (a), bedeutend (a), schwerwiegend (a).

to mồm laut sprechen vi, schimpfen vt, schreien vi; (ngb) Prahler m.

to nhỏ flüstern vi, sich leise unterhalten.

to tát x. to lớn.

to tiếng laut sprechen; zanken vi, streiten vi.

to tướng sehr (a), groß (a), riesig (a).

to xù dick (a), groß (a), schwer (a).

tò mò neugierig (a), naseweis (a); neugierig sein.

tò te plaudern vi, schwatzen vi, Geplauder m, Geschwatz m.

tò tí (ngb) schmeicheln (a).

tò vò 1. Wespe f; 2. gewölbt (a), Gewölbe, Bogen-, *cửa* ~ Bogentor n.

tỏ 1. hell (a), klar (a), licht (a); *trăng* ~ heller Mond m; 2. klar (a), deutlich (a); 3. sich äußern, zum Ausdruck bringen.

tỏ bày x. bày tỏ.

tỏ lộ entdecken vt, enthüllen vt, einsehen vt.

tỏ lỗi aussprechen vt, ausdrücken vt;
darbringen vt, darlegen vt.

tỏ ra sich scheinen.

tỏ tình die Liebe erklären.

tỏ tường klar verständlich; genau (a),
gründlich (a).

tỏ vẻ 1. sich äußern, sich zeigen; 1.
(ngb) hochnäsig (a), eingebildet (a).

toa 1. Waggon m, Eisenbahnwagen m;
2. Rezept n, ärzliche Verordnung f.

tòa 1. Gericht n, Gerichtshof m; ~ *dại
hình* Kriminalgericht n; 2. Gebäude
n; (auch Numerativ) für Bauwerke

tòa án Gericht n, Gerichtshof m;
Tribunal n; ~ *nhân dân*
Volksgerichtshof m; ~ *quân sự*
Militärgericht n.

toà báo Zeitungsredaktion f.

toà đại hình kriminelles Gericht.

toà giảng 1. Bischofsthron m; 2. Vor-
lesungssaal m.

tòa nhà Gebäude n, Bauwerk n.

tòa sen Thron m Buddhas (auf Lotos).

tòa soạn Redaktion f; Schriftleitung f.

tòa thánh Vatikan m; ~ *La mã* der
Vatikan in Rom.

tòa thượng thẩm oberster Gerichtshof
m.

tòa sich verbreiten, sich ausbreiten; sich
zerstreu, sich verziehen.

tòa cảng *bế quan* ~ blockieren, sperren
vt, eine Blockade verhängen.

tòa chí den Mut verlieren.

tỏa nhiệt sich ausdehnen (infolge von
Wärme); (*lý*) exotherm.

tọa sitzen vi, sich sitzen.

tọa đàm besprechen vt, Besprechung
f.

tọa đăng Tischlampe f.

tọa độ (toán) Koordinaten f/pl.

tọa độ cầu Kugelkoordinator m.

tọa hưởng mit Freude erben vt.

tọa lạc sich befinden.

tọa thiền sich versenken sitzende Kon-
templation f.

toác aufgerissen vi.

toạc 1. zerissen ; zerfetzt (adv),
abgerissen (adv); *rách* ~ in Stücke
zerreißen, zerfetzen vt; 2. offen vt,
unverhohlen vt, freimütig (a); *nói ~
ra* offen (heraus) sagen.

toại befriedigt (a), zufrieden (gestellt);
befriedigen vi, zufriedenstellen vi.

toại chí, toại nguyện befriedigt (a)
(hoặc zufriedengestellt) sein; die
Erfüllung seiner Wünsche erreichen.

toan 1. beabsichtigen vt, die Absicht
haben, vorhaben vt; 2. Säure f.

toan hoài betrüben vi.

toan lo sorfältig (a); sich bekümmern
um.

toan tính überlegt (a), bedächtig (a);
überlegen vt, sich bedenken, erwägen
vt.

toán 1. Gruppe f; 2. rechnerisch (a);
(be-, aus-, er)rechnen; zählen vt; 3.
mathematisch; Mathematik f.

toán học Mathematik f; *nhà ~* Math-
ematiker m.

toán loạn auseinander (adv); in aller
Winde; *chạy ~* auseinanderlaufen.

toán pháp Arithmetik f.

toán số vorhersagen vi, Weissagen vi,
wahrsagen vi.

toán thức Rechengröße f.

toán trưởng Gruppenleiter m.

toán trừu tượng abstrakte Mathe-
matik.

toán tử Operator m; ~ *vi phân* Dif-
ferentialoperator m.

toán ứng dụng angewandte Mathematik f.

toàn alle (a), alles (a), ganz (a), voll (a), vollkommen (a), vollständig (a).

toàn bị gut vorbereitet (a), vollkommen (a), vollendet (a).

toàn bích allseitig (a), einwandfrei (adv).

toàn bộ 1. ganz (a), vollkommen (adv), komplett (adv); *thiết bị* ~ komplette Anlage f; 2. insgesamt (a), in seiner Gesamtheit.

toàn cầu ganze Welt f, gesamter Erball m.

toàn dân Volks-; allgemein; das ganze Volk.

toàn diện all-, vielseitig (a), gründlich (a); *thắng lợi* ~ vollständiger Sieg m.

toàn dẳng deckungsgleich (a).

toàn gia die ganze Familie.

toàn lực mit ganze Kraft, mit aller Gewalt.

toàn mỹ wunderschön (a), herrlich (a); Schönheit f, Vollkommenheit f, Vollendung f

toàn năng vielseitig begabt (a) (hoặc talentiert); vielseitiges Talent n.

toàn phần voll (a), (aus)gefüllt (a), vollständig (a), ganz (a).

toàn phương quadratisch (a).

toàn quân die ganze Armee

toàn quốc gesamtstaatlich (a); das ganze Land.

toàn quyền 1. bevollmächtigt (a), Vollmachten f/pl; 2. Generalgouverneur m.

toàn tài x. toàn năng.

toàn tâm aus ganzer Seele, mit ganzem Herzen.

toàn tập vollständige Sammlung f von Werken, gesamte Werke n/pl.

toàn thắng siegreich (a), den völligen Sieg davontragen (hoặc erringen).

toàn thân ganz (a), alles (a); von Kopf bis Fuß, in voller Größe.

toàn thể alle (a), ganz (a), insgesamt (adv).

toàn thị alle zusammen, ganz völlig (adv).

toàn thiện vollkommen (adv), vollendet (a); Vollkommenheit f, Vollendung f.

toàn thịnh in voller Blüte stehend; glanz Höhepunkt m.

toàn trí allwissend (adv).

toàn vẹn unversehrt (a), unverletzt (a), ungeteilt (a); ~ *lãnh thổ* Unverletzlichkeit f des Territoriums.

toàn ý mit aller Kraft, herzergreifend.

toang weit geöffnet, aufgerissen; *nói ~ ra* ausplaudern vt, ausposaunen vt.

toang hoác weit offen, sperrangel, weit offen; *cửa mở ~* die Tür weit aufmachen.

toang hoang x. tan hoang.

toát 1. ~ *mồ hôi* schwitzen vi; 2. äußern vi, zum Ausdruck bringen; 3. sehr (a), ganz (a); vollkommen (adv); *lạnh ~* sehr kalt; *trắng ~* völlig weiß.

toát dương 1. sich mit Todesschweißbedecken; 2. am Rande des Todes stehen.

toát yếu zusammenfassen vt, resümieren vt; Resümee n; Zusammenfassung f.

tóc Haare n/pl; ~ *bạc da mồi* graues Haar n und faltige Haut f; alt; *uốn ~* die Haare locken (hoặc wellen).

tóc giả künstliches Haar n, Perücke f.

tóc mái neugierig (adv), wißgierig (adv), kuviös (a).

tóc mai seitlich herunterhängendes Haar n, Koteletten f.

tóc mây wollendes Haar n.

tóc sâu angegrautes Haar n.

tóc sương graues Haar n.

tóc thè herabfallendes Haar n, gelöstes Haar n.

tóc tơ 1. eheliche Liebe f; 2. genau (adv), gründlich (a); bis ins Einzelne gehend (adv).

tóc xanh (ngb) jung (a).

tóc mạch ausplaudern vi, vorwitzig sein.

toe toét 1. weit geöffnet; *cười* ~ laut lachen; 2. schwatzen vi, klatschen vt, plaudern vi.

tóe spritzen vi, sprühen vi, verspritzen vi.

tòe ausgefranst vi.

toen hoén schmal (a), eng (a), klein (a); *miệng* ~ kleiner Mund m.

toét 1. zerquestcht (a), gequetscht (a); 2. gequollen (a), geschwollen (a); 3. Mund weit geöffnet.

toét 1. *sổ* ~ durchstreiten; 2. *nhổ* ~ ausspucken.

toi 1. sterben ; krepieren vi; (súc vật); 2. vergeblich (a), unnütz (a); verlustig (a); *công* ~ unnütze Arbeit f; *tiền* ~ unnütz ausgegebenes Geld n.

tòi 1. hervortreten vi, auftauchen vi; 2. gezwungen sein, etw. herauszugeben.

tỏi 1. Knoblauch m; ~ *tây* Porree m; 2. (ngb) sterben vi.

tỏi gà Hühnensbein n

tom 1. fangen vt; 2. sammeln vt.

tom góp (an)sammeln vt, an-, aufhäufen vt.

tom ngòm Ende f, Schluß m, alles (a), ganz (a).

tóm 1. packen vt, fassen vt, (er)greifen vt; 2. fangen vt; 3. zusammenfassen vt; kurz darlegen (a).

tóm lại mit einem Wort, abkürzen vt, zusammenfassen vt.

tóm lại zusammenfassend darlegen, in aller Kürze berichten vt; kurze Darlegung f, Zusammenfassung f.

tóm râu ansammeln vt.

tòm plash (a); *ngã ~ xuống nước* platschend ins Wasser fallen.

tòm tem (ngb) lüstern (a); flirten vt

tòm tem etwas (a), ein wenig; oberflächlich (a).

ton hót 1. schmeicheln vt, liebedienern vi; 2. denunzieren vt, anzeigen vt.

ton ton trippeln vi.

tong (ngb) verlorengehen vi.

tong teo mager (a), schlank (a).

tong tông rieseln vi, täufeln vi.

tòng folgsam (adv), gehorsam (adv); gehorchen (adv); Gehorsam leisten; Gehorsam m.

tòng chinh x. *tòng quân*.

tòng cổ alte Bräuche (hoặc Sitten) pflegen.

tòng học lernen vi, studieren vi.

tòng lai von damals bis jetzt.

tòng phạm mitschuldig werden.

tòng quân in die Armee eintreten; eingezogen werden.

tòng quyền die Macht übernehmen vi.

tòng sự im Staatsdienst stehen.

tòn ten (herunter) hängend (adv); aufgehängt sein.

tọng 1. füllen vt, (voll)stopfen; 2. laden vt.

tông (ngb) sicher (a), fest (a), genau (adv), klar (a).

tóp 1. sich zusammenziehen, zusammenschumpfen vi; ausstopfen vi; *khô* ~ vertrocknen, verwelken vi; 2. mager werden, abmagern (a); *má* ~ *lại* die Wangen fallen ein; 4. sich verjüngen, sich verengen.

tóp mớ Schwarten f/pl; Grieben f/pl.

tóp ropy 1. trocken; vertrocknet (a), dürr (a), 2. hager (a), abgezehrt (a).

tóp tép schmatzen vi.

tóp abmagern vi, dahinsiechen vi.

tót 1. auf-, hinaufspringen vt; ~ *lên bàn* auf den Tisch springen; 2. schnell (a), rasch (a), eilig (a).

tót vót sehr hoch (adv).

tót với außerordentlich (a), übergernormt (a), übergewöhnlich (a).

tọt 1. rasch (adv), eilig (a); 2. plötzlich (a), unerwartet (a).

tô 1. großer Reisnapf m; 2. (be)-malen; 3. Pachtgeld n, Pachtzins m.

tô điểm (sich) schmücken, (sich) schönmachen, sich schminken.

tô giới Völkerrecht n, Konzession f.

tô hô nackt (adv), bloß (adv).

tô hồng (ngb) schönfärben (adv).

tô màu bemalen vt, bunt anstreichen.

tô nô (Ph.) Faß n, Tonne f.

tô pô (toán) Analysis f, Topologie f.

tô son điểm phấn sich schön machen, mit Lippenstift schmieren und Pulver reiben.

tô tem Totemglaube m, Totemismus m.

tô thuế Abgaben f/pl, Zins m, Steuer f.

tô vẽ 1. malen vt und zeichnen vt; (ngb); 2. ausmalen vi; schönfärben vi.

tổ 1. beschuldigen vt, eine Klage einreichen.

tổ giác denunzieren vt, anzeigen vt.

tổ khổ sich über das Elend (hoặc die Not) beklagen.

Tổ nga 1. Mond m; 2. Schönheit f, schönes Mädchen n, schöne Frau f.

tổ nữ x. **Tổ nga** (2).

tổ tâm weiße Orchidee f.

tổ trạng (luật) eine Klage einreichen; gerichtliche Klage f.

tổ tụng Prozeß m, Rechtsstreit m, Verfahren n.

tồ tồ stark strömend (adv).

tổ 1. Nest n, Horst m; 2. Brut f; 3. Gruppe f, Brigade f; 4. Spelunke f; 5. Vorfahr m, Ahn m, Ahnherr m; 6. (ngb) Stifter m, Gründer m.

tổ ấm 1. Wohltaten f/pl der Ahnen; 2. glückliche Familie f.

tổ chức organisatorisch (a), organisieren vt; Organisation f; Organisation f.

tổ dóc (ngb) Prahler m, Aufschneider m.

tổ đĩa 1. (y) Wundrose f; 2. *rách như* ~ abgebrannt.

tổ đối công gegenseitige Hilfsgruppe f.

tổ hiệp, tổ hợp 1. sich vereinigen, sich zusammentun, sich zusammenschließen; Vereinigung f; Zusammenschluß m; 2. koordinieren; (hóa) (sich) verbinden vt.

tổ khúc Musikstück n.

tổ mẫu Großmutter f.

tổ nghiệp Erbe n, Nachlaß m.

tổ ong Bienenstock m.

tổ phụ Großvater m.

tổ quốc Vaterland n.

tổ sản Erbschaft f, Erbe n, Hinterlassenschaft f.

tổ sư Schöpfer m, (Be-) Gründer m (eines Handwerks, Gewerbes).

tổ tịch ehemalige Staatsbürgerschaft f.

tổ tiên, tổ tông Ahnen m/pl, Vorfahren m/pl.

tổ truyền 1. vererben vi, hinterlassen vi; 2. Familienüberlieferung f.

tổ trưởng Gruppenleiter m; Brigadier m.

tốc 1. hochnehmen vt, emporheben vt; in die Höhe heben; *gió ~ mái nhà* der Wind hebt das Dach ab; 2. schnell (a), rasch (a), eilig (a); dringend (adv).

tốc chiến Blitzkrieg m.

tốc độ Geschwindigkeit f, Schnelligkeit f, Tempo n; ~ *kế* Geschwindigkeitsmesser m.

tốc hành schnell (a), geschwind (a), rasch (a); *xe lửa ~* Schnellzug m.

tốc ký stenographisch (a); Kurzschrift f, Stenographie f.

tốc lực Geschwindigkeit f, Schnelligkeit f.

tốc thành schnell Erfolge erzielen, schnell vorwärts kommen, rasch zu Fortschritten gelangen.

tộc Geschlecht n; Stamm m; Familie f.

tộc biểu Senior m; Ältester m.

tộc đoàn Sippe f, Gens f, Gentilgemeinschaft f.

tộc trưởng patriarchalisch (a); Patriarch m; Ältester m des Geschlechts.

tôi 1. ich; *của ~* mein; 2. Untertan m; Diener m; 3. (kỹ) härten vi, stählen vt; ~ *thép* Stahl härten; 4. löschen

vt; ~ *vôi* Kalk löschen.

tôi con Untertan m; Gesinde n, Dienerschaft f.

tôi đòi Untertan m, Diener m.

tôi luyện gehärtet (a), härten vt, stählen vt.

tôi mọi Knecht m.

tôi tớ Lakai m, Diener m.

tôi thấm (kỹ) durchhärten vt.

tối 1. abendlich (a), dunkel (a), finster (a); Abend m, Dunkelheit f, Finsternis f; *trời ~* es dunkelt, der Abend bricht herein; 2. trübe (adv), finster (a), düster (a); *trời ~* trübes Wetter n; 3. dunkel (a); 4. (ngb) unklar (a), verworren (a), dunkel (a); 5. (ngb) unwissend (adv), ungebildet (a); 6. höchst (adv), in höchstem Grad; ~ *cần* am dringlichsten.

tối cao Ober-, oberst (a), höchst (a); *toà án ~* Oberster Gerichtshof m.

tối dạ schwachsinnig (a), geistesschwach (a).

tối đa maximal (adv), größtmöglich (a), Maximum n, Höchstmaß n.

tối đặc Finsternis n, nacht dunkel; (ngb) dummköpfig (a), Dummkopf m.

tối đất Nacht f.

tối đèn Abenddämmerung f.

tối gà (y) Hemeralopie f.

tối giản nicht zu vermindert.

tối giờ x. tối trời.

tối hạ sách schlimmste Politik f.

tối hảo am besten.

tối hậu endgültig (adv).

tối hậu thư Ultimatum n.

tối huệ quốc höchste begünstigte Nation f.

tối mắt 1. geblendet (a), verblendet (a), betört (a); 2. sehr (a), überaus (a),

äußerst (a); *tôi bận* ~ ich bin sehr beschäftigt.

tối mật, tối mò stockfinster (adv).

tối mù dunkel (a), finster (a).

tối ngày den ganzen Tag.

tối nghĩa unklar (a), dunkel (a), undeutlich (a); unklare Bedeutung f, dunkeler Sinn m.

tối nhạt nhòa Dämmerlicht n.

tối như bưng nacht dunkel (a), schwarzdunkel (a).

tối như đêm nacht dunkel (a).

tối om sehr dunkel (a), stockfinster (adv).

tối sầm plötzliches Dunkel n.

tối tăm 1. dunkel (a), finster (a), trübe (a); 2. (ngb) freudlos (a), freudenleer (a); *cuộc đời* ~ freudloses Leben n; 3. schwachsinnig (a), geistesschwach (a); 4. sehr beschäftigt.

tối tân zeitgenössisch (a), gegenwärtig (a), modern (a).

tối thiểu minimal (adv); Minimum n.

tối thượng oberst (a).

tối trí unwissend (a), ungebildet (a), dumm (a).

tối trời Dunkel n, Dunkelheit f.

tối ưu optimal (a).

tối yếu sehr dringlich.

tồi 1. schlecht (a), wertlos (a); 2. niederträchtig (a); niedrig (a), gemein (adv).

tồi bại 1. verfallen ; in Verfall geraten; 2. demoralisieren vi.

tồi tàn in schlechtem Zustand; verfallen (adv), abgenutzt (a).

tồi tệ schlecht (a), schlimm (a), übel (a).

tội 1. Schuld f, Delikt n, Verbrochen n; *tha* ~ verzeihen vt, vergeben vt; 2.

Strafe f; Bestrafung f; ~ *xử tử* Todesstrafe f, Bestrafung f; 3. schade (a), bedauerlich (a); ~ *một nỗi là...* es ist schade, daß...

tội ác Greueltat f, Verbrechen n.

tội đồ Verbannung f, Exil n, Ausweisung f.

tội lệ Schuld f, Irrtum m.

tội lỗi Schuld f, Vergehen n; Fehler m.

tội nghiệp bedauernswert (adv), bedauerlicherweise; ~ *quá!* wie schade!, wie bedauerlich!

tội nhân Verbrecher m.

tội phạm Verbrechen n, Greueltat f; ~ *chiến tranh* Kriegsverbrechen n.

tội tình Schuld f, Vergehen n; Sünde f.

tội trạng Umstände m/pl des Verbrechens.

tội trọng schwere Straftat f, schweres Verbrechen n.

tội vạ Strafe f, Bestrafung f; *vô* ~ strafflos (adv).

tôm 1. Garnele f; 2. (ngb) fangen vt, ergreifen vt.

tôm càng Garnele f, Krabbe f.

tôm he groß Seegarnele f.

tôm hùm Hummer m, Languste f.

tôm tép kleine Garnele f.

tôn 1. erheben vt, erhöhen vt; 2. geachtet (a), angesehen (adv); achten vt, respektieren vt, schätzen vt; 3. Blech n.

tôn chi Familienzweig m.

tôn chỉ Hauptlinie f, Richtung f.

tôn đồ Gläubiger m/pl.

tôn giáo religiös (a), konfessionell (a); Religion f, religiöse Lehre f.

tôn kính achten vt, ehren vt, schätzen vt.



tôn miếu königlicher Tempel m.

tôn nghiêm 1. ehrbar (a), ehrwürdig (a); 2. erhaben (adv), imposant (a), eindrucksvoll (a).

tôn nữ Tochter der Königsfamilie f.

tôn ông teurer Herr

tôn phái 1. Familienzweig m; 2. religiöse Schule f; Sekte f.

tôn phục verehren vt, achten vt, schätzen vt.

tôn quân royalistisch (a); Royalist m.

tôn sùng verehren vt, wertschätzen vt.

tôn sư geachteter Lehrer m, angesehener Erzieher m.

tôn thất Herrscherhaus n; königliche Familie f.

tôn tổ Ihr Vorfahren m/pl.

tôn tộc Verwandte pl.

tôn trọng achten vt, respektieren vt, schätzen vt.

tôn trường geachtete (hoặc angesehen) Person f.

tôn ty Hierarchie f, Rangordnung f.

tôn xá staatliche Tempel m/pl.

tốn verausgaben vt, kosten vt, erfordern vt, verlieren vt; ~ *nhiều thì giờ* viel Zeit erfordern; ~ *nhiều tiền* viel Geld kosten.

tốn kém ausgeben vt.

tồn 1. existieren vt, leben vt, sein vt; 2. (ver)bleiben vi, sich erhalten, übrigbleiben vi.

tồn căn Abschnitt m.

tồn cổ konservativ (a); am Alten festhalten.

tồn kho im Lager verbleiben, lagern vt; *hàng* ~ unverkäuflich (a) (hoặc nicht absetzbare) Ware f.

tồn khoản Einlage f, Depositum n, Konto n.

tồn quỹ Kassenbestand m.

tồn tại existieren vt, leben vi.

tồn vong leben vi und sterben vi; Existenz f, Dasein n.

tổn 1. x. tổn; 2. Schaden zufügen, schädigen vi.

tổn hại Schaden zufügen, schädigen vt; beeinträchtigen vt; Schaden m, Verlust m, Nachteil m, Einbuße f.

tổn phí ausgeben vt, verausgeben vt; Ausgabe f; Kosten pl.

tổn thất einen Verlust erleiden; Verlust m, Schaden m.

tổn thọ seine Gesundheit f untergraben (hoặc ruinieren) vi.

tổn thương 1. verletzt (a) (hoặc beschädigt) sein; 2. Schaden erleiden; nachteilig sein.

tông 1. Familie f; Geschlecht n; 2. (ngb) stoßen.

tông đồ Apostel m, Verfechter m.

tông dơ Haarschneidemaschine f.

tông đường Ahnenaltar m.

tông hốc ganz offend (adv).

tông tích Ursprung m, Herkunft f; Spuren f/pl.

tống 1. hinausjagen vt, -werfen vt, vertreiben vt; 2. (ngb) schlagen vt.

tống biệt begleiten vt.

tống cổ (ngb) hinauswerfen vt, wegjagen vt.

tống cựu nghinh tân die Alte vertreiben, empfangen die Neuen.

tống đạt Geld n erpresen; *kẻ* ~ Erpresser m.

tống giam inhaftieren vt, in Haft nehmen, ins Gefängnis werfen.

tống khách Gäste begleiten.

tống khứ 1. hinausjagen vt, -werfen vt; 2. verschicken vt, verbannen vt.

tổng lao, tổng ngục ins Gefängnis werfen.

tổng táng 1. beerdigen vt; 2. (ngb) hinausjagen vt, -werfen vt.

tổng tiền Geld erpressen.

tổng tiễn begleiten vt.

tổng nøgne 1. nackt (a), nackig (a); 2. groß (a); *nó lớn* ~ er ist schon groß.

tổng 1. (toán) Summe f; 2. Amtsbezirk m; 3. allgemein (a); 4. hauptsächlich (a), wesentlich (a); Haupt-, General-; 5. insgedamt (adv); ~ *sản lượng* Bruttoproduktion f; 6. vereinigen vi, zusammenschließen vi; 7. in sich vereinigen; umfassen vt; 8. verallgemeinern vt; zusammenfassen vt.

tổng bãi công Generalstreik m.

tổng bộ Zentral-, Hauptbüro n.

tổng chi phí Gesamtausgaben f/pl, -auslagen f/pl.

tổng công đoàn Gewerkschaftsbund n.

tổng công kích Generaloffensive f.

tổng công ty Hauptunternehmen n.

tổng cộng insgesamt (adv); summieren vt, zusammenfassen vt; Gesamtergebnis n.

tổng cục Zentralbüro n, Hauptverwaltung f.

tổng cương Hauptprogramm n; Hauptsätze m/pl; allgemeine Linie f.

tổng duyệt 1. Generalprobe f; 2. letzte Überprüfung f.

tổng đài Telefonzentrale f.

tổng đại lý Generalvertretung

tổng dinh công x. tổng bãi công.

tổng đốc Provinzgouverneur m.

tổng động viên generale Mobilisation f.

tổng giám đốc General direktor m.

tổng giám mục Erzbischof m.

tổng hành dinh Hauptsitz m, Hauptquartier n.

tổng hiệp x. tổng hợp.

tổng hội allgemeine Vereinigung f; Zentralverband m.

tổng hợp 1. vereinigt (a); verbinden vi, vereinigen vi, zusammenfassen vt; Vereinigen n, Zusammenschließen n; 2. synthetisch; synthetisieren vt; Synthese f; *sợi* ~ synthetische Faser f.

tổng hợp hóa học Chemosynthese f.

tổng kết Gesamt-, zusammenfassend (adv), zusammengesetzt (a); verallgemeinern vt, zusammenfassen vt, allgemeingültige Schlüsse ziehen; Verallgemeinerung f; Gesamtergebnis n.

tổng khởi nghĩa Generalaufstand m.

tổng khủng hoảng Hauptkrise f.

tổng lãnh sự Generalkonsulat n.

tổng luận allgemeine Meinung f (hoặc Ansicht f); allgemeine Schlußfolgerungen f/pl.

tổng lược Zusammenstellung f, Auszug m ziehen, zusammenfassen vt.

tổng lý 1. Bezirksvorsitzender m; 2. Premierminister m, Ministerpräsident m, Kanzler m.

tổng nha (xưa) Generalamt n.

tổng quát allumfassend (adv), zusammenfassend (adv), allemein (adv); zusammenfassen vt; verallgemeinern vt

tổng quân ủy Zentralkomitee n der Partei in der Armee f.

tổng sản lượng gesamte Produkten f/pl.

tổng số Gesamtsumme f, Endergebnis n.

tổng tấn công x. tổng công kích.

tổng tham mưu Generalstab m.

tổng thể allgemein (adv), gesamt (a).

tổng thống Präsident m (der Republik).

tổng thư ký Generalsekretär m.

tổng trấn Gouverneur m.

tổng trở kháng (điện) Gesamlimperdanzenz f.

tổng trưởng Minister m.

tổng tuyển cử allgemeine Wahlen f/pl.

tổng tư lệnh (quân) Oberkommando n.

tổng ủy Zentralkomitee n.

tốp Gruppe f.

tốt 1. gut (a), schön (a); 2. Soldat m; 3. Bauer m.

tốt bổng gewinnbringend (adv), einträglich (a).

tốt bụng gut (a), gutherzig (a), hilfsbereit (adv).

tốt danh guter Ruf m.

tốt duyên 1. glückliches Schicksal n; 2. eine glückliche Ehe führen; glückliche Ehe f.

tốt den (ngb) einfacher (hoặc gewöhnlicher) Mensch m.

tốt đẹp 1. schön (a), hübsch (a); 2. vortrefflich (a); ausgezeichnet (a); 3. schön (a), angenehm (a).

tốt đôi für die Ehe geeignet, passende Ehepaar f.

tốt giọng mit heller (hoặc klangvoller) Stimme.

tốt lành 1. gut (a), vortrefflich (a), ausgezeichnet (a); 2. glücklich (a), günstig (a), vorteilhaft (a).l

tốt lợi am besten von allen.

tốt lộc x. tốt bổng.

• **tốt mã** 1. schönes Äußeres n; 2. äußerer Glanz m.

tốt mối guter Vermittler m.

tốt nái fruchtbar (a).

tốt nét mit gutem Charakter

tốt nghiệp das Examen machen; Examen n.

tốt nhin gut erdulden vi, erträglich (a).

tốt phúc sehr glücklich.

tốt số glückliches Schicksal n.

tốt tay geschickt (a), gewandt (a), fingerfertig (a).

tốt thuốc gute Medikamente haben (a).

tốt tiền (ngb) bestecken vi.

tốt trời schönes (hoặc herrliches) Wetter n.

tốt tươi gut herangewachsen (adv); mùa màng ~ gut stehende Ernte f.

tốt tướng schönes Äußeres n (hoặc Aussehen n).

tột ~ bậc äußerst (adv), sehr (a), auf höchster Stufe.

tột cùng äußerst (adv), höchst (adv); chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn ~ của chủ nghĩa tư bản der Imperialismus als höchstes Stadium des Kapitalismus.

tột đỉnh x. tột.

tơ 1. Seide f; Seidenfaden m; ~ nhân tạo Kunstseide f; ~ sống Rohseide f; 2. Spinnweben n; 3. jung (a); gái ~ junges Mädchen n.

tơ duyên eheliche Bande n/pl.

tơ đồng (văn) Liebesmelodie f, musikalische Melodie f.

tơ hào berühren vt.

tơ hồng eheliche Bande n/pl; lẽ ~ Eheschließung f.

tơ liễu Trauerweide f.

tơ lòng Bande n/pl, herzlicher Ergebenheit (hoặc Liebe).

tơ lơ mơ oberflächlich (a), übersichtlich (a).

tơ lụa Seide f.

tơ tình Liebesbande n/pl.

tơ tưởng denken an; träumen vt, schwärmen von.

tơ vương x. tơ lòng.

tớ 1. Diener m; Gesinde n, Dienerschaft f; *thầy* ~ Hausherr m und Diener m; 2. (ngb) ich.

tờ 1. Blatt n, Bogen m; ~ *giấy* ein Bogen Papier; 2. still (a), ruhig (a), unbewegt (a).

tờ bẩm Antrag m.

tờ cáo bạch Ankündigung f.

tờ cáo phó Todesanzeige f, Beileid n bekunden.

tờ cáo thị Bekanntmachung f, Wahrnehmung f.

tờ cáo trạng (luật) Anklagschrift f.

tờ khai Formular n.

tờ mờ 1. unklar (a), undeutlich (a), verworren (a); 2. dämmerig (a), halbdunkel (a); ~ *sáng* Morgendämmerung f.

tờ rơi Flugblätter n/pl.

tờ rót (Ph.) Trust m.

tợ ähnlich sein; ähnlich (a).

tơ 1. zerrissen (a), zerfetzt (a); 2. zerzaust (a), zerrauft (a); 3. áo ~ Umhang m, Mantel m.

tơ 1. zerrissen (a), zerfetzt (a), zerlumpt (a); 2. zerzaust (a), zerrauft (a); *dầu tóc* ~ zerzaustes Haar n; *ruột gan* ~ sorgenvoll (a); schmerzlich (a); 3. ver-, zerstreut (a).

tơ tả x. tả tơi.

tới 1. (an)kommen vi, eintreffen vi; ~

bến im Hafen einlaufen; 2. erreichen vi, an-, gelangen vi; 3. bis (adv), bis zu; ~ *cùng* bis zu(m) Ende; 4. bald (a), fast (a); *chín* ~ halbreif.

tới gần sich nähern, nahen vi, herankommen vi.

tới hạn kritisch (adv), begrenzt (a); *hiệt độ* ~ (lý) kritische Temperatur f.

tới huyệt spät ankommen, verpassend (adv).

tới lui 1. vorwärts und rückwärts; 2. oft besuchen vt.

tới nơi endgültig (a).

tới số bis zu Ende des Schicksels; (ngb) mit allen Möglichkeiten.

tới tấp fortgesetzt (a), ununterbrochen (a).

tời Winde f.

tời điện Elektrowinde f.

tởm entsetzlich (a), schrecklich (a), grauenvoll (a).

tởn aufgeworfen (a), aufgestülpt (a); *môi cong* ~ aufgeworfene Lippen f/pl.

tởn tác 1. aufgeregt (a); 2. zerstreut (a), verstreut (a); *chạy* ~ sich zerstreuen, auseinanderlaufen vi.

tợn 1. böse (a), schlimm (a), übel (a); 2. (ngb) viel (adv); stark (a), herftig (a); 3. unerschrocken (a), kühn (a), tapfer (a).

tốp 1. unverhofft (a), schnell (a), rasch (a); 2. gleich (adv), sofort (adv); 3. zuschnappen vt, ergreifen vt, packen vt; 4. in einem Zug austrinken.

tộp x. tộp (4).

tra 1. verhören (mit Folterung); 2. nachschlagen vt, -sehen; um Auskunft bitten; ~ *tự điển* im Wörterbuch nachschlagen; 3. einsetzen vt, -steck-

en vt; hineinlegen vt, annähen vt; ~ *cúc* einen Knopf annähen vt; 4. setzen vt, pflanzen vt, stecken vt; 5. eintröpfeln vt.

tra án (luật) Gerichtbarkeit f, Gerichtsurteil n sprechen.

tra cứu untersuchen vt, nachforschen vt.

tra điện mit elektrischem Strom foltern.

tra hỏi verhören vt, vernehmen vt.

tra khảo 1. x. tra (2); 2. x. tra hỏi.

tra tấn foltern vt, martern vt.

tra vấn x. tra hỏi.

tra xét über-, nachprüfen vt, untersuchen vt.

trá (vàng, bạc) glänzend machen; 2. geheuchelt (a), verstellt (a); falsch (a), gespielt (a); sich verstellen, vortäuschen vi, simulieren vi.

trá cuồng verrückt spielen.

trá danh einen fremden Namen annehmen.

trá hàng sich scheinbar geschlagen geben.

trá hình verkleidet (a), maskiert (a); sich verkleiden, sich maskieren; sich tarnen; *khiêu vũ* ~ Maskenball m, Kostümfest n, Kaneral m.

trá mưu sich verstellen vt; etw. vorgeben, vortäuschen vt, simulieren vt.

trá ngôn falsche (verlogene) Worte n/pl.

trá xảo x. xảo trá.

trà Tee m.

trà chất (hóa), Tein n.

trà hoa (thực) Kamelie f.

trà lâu Teehaus n.

trà quán Teestube f.

trà sát reiben vt, einreiben vt.

trà thuốc Teehaus n.

trà thư Teebuch n, Teekunstab n.

trà ngụ untreu (a), unchlich (a), lügnerisch (a), trügerisch (a).

trà thuật Jongleur m, Taschenspieler m.

trà trộn sich einmischen, sich einschleichen.

trả 1. wiedergeben vi, zurückzahlen vt; -senden; 2. bezahlen vt; 3. handeln vi, feilschen vt; Eisrogel m; 4. (động) Eisrogel m.

trả bữa mit großem Appetit (sau khi ốm).

trả dũa Rache nehmen; Gleiches mit Gleichem vergelten.

trả giá handeln vt; *anh ta phải ~ cho sai lầm của mình* er muß für seine Fehler bezahlen.

trả lãi den Anteil, - Anrecht n bezahlen.

trả lễ danken vt; sich erkenntlich zeigen (hoặc erweisen).

trả lời antworten vt, erwidern vt, entgegnen vt.

trả miếng x. trả đũa.

trả nghĩa x. trả ơn.

trả nợ die Schulden begleichen.

trả ơn danken vt, sich bedanken, sich erkenntlich zeigen.

trả thù (sich) rächen; Vergeltung f, Sühne f, Rache f.

trá tönerner (hoặc irdener) Topf m.

trác bật bedeutend (a), überragend (a), prominent (a).

trác dị ungewöhnlich (a), außergewöhnlich (a), seitsam (adv).

trác kiệt bemerkenswert (adv), hervoragend (adv); eminent (a).

trác lập Unabhängigkeit f, Independent m, selbstständig (a).

trác ma Politur f, Glätte f.

trác táng Skandal machen (hoặc verur-sachen).

trác tuyệt, trác việt erhaben (adv), imposant (adv).

trạc ungefähr (a), etwa (a).

trách 1. sich beklagen, sich beschweren; 2. vorwerfen vi, jmdm. etw. verhalten; 3. Verpflichtung f; Aufgabe f; 4. tönerner flacher Topf m.

trách bị erfordern vt, bedürfen vt.

trách cử 1. tadeln vt; herunterputzen vt, abkanzeln vt; 2. jmdn. zur Veranwortung ziehen.

trách lòng sich beschweren über

trách mạ schimpfen vt, schelten vt, beleidigen vt.

trách · mắng mißbilligen vt, mißhandeln vt.

trách mình sich etw. zum Vorwurf machen.

trách móc jmdm. etw. verwerfen, zum Vorwurf machen.

trách nhiệm 1. Pflicht f, Schuldigkeit f, Verpflichtung f; 2. Verantwortung f, Verantwortlichkeit f; *chịu* ~ die Verantwortung tragen, verantwortlich sein.

trách phạt maßregeln vt, bestrafen vt, züchtigen vt.

trách quả x. trách móc.

trách vấn verhören vt, vernehmen vt.

trai 1. Knabe m, Junge m, Bursche m; 2. Sohn m; 3. Perlenmuschel f.

trai dàn Opferaltar m.

trai gái 1. Jüngling m und junges Mädchen n; 2. Liebelei f, Flirt m.

trai giới Enthaltbarkeit f, Abstinenz f, Fasten n.

trai kỳ Fastenzeit f.

trai tơ aufreizend (adv), herausfordernd (adv); ausschweifend (a); *ăn mặc* ~ sich auffällig, sich aufreizend kleiden.

trai tiết Enthaltbarkeit f.

trai tĩnh befriedene Beschaulichkeit f, ruhige Kontemplation f.

trai tơ Junge m, Bursche m.

trai tráng jung (a) und kräftig (a); junger Mensch m; Jüngling m.

trai trẻ jung (a); unerfahren (a).

trái 1. Rück-, umgekehrt (a), gegenüberliegend (adv); *mặt* ~ Rückseite f, umgekehrte Seite f; 2. entgegengesetzt (a), gegensätzlich (a); 3. unrichtig (a); ungerecht (adv); 4. links (a); *tay* ~ linke Hand f; 5. Frucht f; 6. Pocken pl, Blattern pl.

trái cách unpassend (adv), unangemessen (adv).

trái chủ Gläubiger m; Kreditgeber m.

trái chứng launisch (a).

trái cửa entgegengesetzt (adv), Gegenteil (a), unpassend (adv).

trái dào 1. Pfirsich n; 2. kleiner Harbüschel m am Stirn (bei Kindern); *tóc* ~.

trái đạo unvernünftig denken, gegenrecht.

trái đất Erde f, Erdkugel f.

trái gió Unwetter b.

trái giống (y) Blattern f, Pocken f/pl.

trái khế Schuldschein m.

trái khoán Schuldverschreibung f.

trái khoản Geldschuld f.

trái khoáy entgegen (adv), zuwider (adv).

trái lại im Gegenteil; umgekehrt (adv).

trái lệ nicht der Sitte entsprechend.

trái lệnh Gegenbefehl m.

trái luật gegensätzlich (a); *cú dấm* ~ regelniedriger Schlag m; *bất* ~ ungesetzlich verhaftet.

trái lý unrecht (a).

trái mắt 1. dem Auge unangenehm; 2. unansehnlich (a).

trái mùa 1. unzeitgemäß (a); vorzeitig (a), verfrüht (a); 2. nicht (auf dem Markt) zu haben.

trái nghĩa Antonym n, Gegenteil m.

trái nghịch entgegengesetzt (adv).

trái ngược entgegengesetzt (adv), gegensätzlich (a), umgekehrt (adv).

trái phá Granate f.

trái phép gesetz-, rechtswidrig (a), illegal (a).

trái biểu Obligation f, Anteilschein m.

trái quyền Recht n des Gläubigers.

trái tai dem Ohr unangenehm.

trái tánh x. trái tính.

trái tay ungeschickt (a), ungeeignet (a).

trái tim Herz n.

trái tính zuwiderhandelnd (adv).

trái tức Prozente n/pl, Prozentsätze m/pl.

trái vụ nicht entsprechende Erntezeit f.

trái ý gegen den Willen

trải 1. ausbreiten vt, -legen vt; 2. vorbeigehen vi, -streichen; verlaufen vi, vergehen vi; 3. Dschunke f.

trải qua (mit)erleben vi, durchmachen vt.

trại 1. Grundstück n; Farm f; Farmbetrieb m; 2. Kaserne f; 3. Lager n; ~ *tập trung* Konzentrationslager n.

trại giam Gefangenenlager n; Konzentrationslager n.

trại hè (Sommer-) Ferienlager n.

trại hủi (y) Leprosorium n.

trại lính Kaserne f.

trại phục hồi nhân phẩm Rahabilitierungslager n.

trại tập trung Konzentrationslager n.

trám 1. ver-, zustopfen vt, abdichten vt, zumauern vt; 2. (thực) Canarium n.

trám miệng (ngb) bestechen vi.

tràm sich verbreiten.

trảm, trảm quyết enthaupten vt, guillotiniert vt.

trảm tội Todesstrafe f.

trạm Station f; ~ *bưu điện* Poststation f; ~ *khí tượng* meteorologische Station f; *phu* ~ Briefträger m.

trạm cứu thương Lazarettstation f.

trạm gác Wachthäuschen n.

trạ trở Schnitzerei f.

trạm vũ trụ Weltraumstation f.

trạm xá Poliklinik f.

trạm y tế ärztliche Hilfestation f.

trán Bord n, Wandbrett n.

trán Stirn f.

tràn 1. überlaufen vi, -fließen vi; über die Ufer treten; 2. eindringen vi, -brechen, überfluten vi; *giặc ~ vào làng* der Feind dringt in das Dorf ein; 3. flaches Sieb n; 4. Korbdeckel m; 5. Speicher m, Lagerraum m.

tràn bờ Überfluß m.

tràn lấn einfallen vt, eindringen vt, ergreifen vt, überfallen vt.

tràn lan sich verbreiten, um sich greifen, sich ausdehnen, sich erstrecken.

tràn ngập überschwemmen vi, überfluten vi.

tràn trề sich über den Rand ergießen, überlaufen vi, -fließen vi.

trang 1. Seite f; ~ *sách* Buchseite f; ở ~ *ba* auf Seite drei; 2. ebenen vt, glätten vt; 3. mischen vt, mengen vt; ~ *bài* die Karten mischen; 4. Schabeisen n; Schaber m; *một ~ hào kiệt* Held m, Heros m; 6. ~ *âm* Beschallung f.

trang bị ausrüsten vt, ausstattenvt, versehen mit; Ausrüstung f, Ausstattung f.

trang dài Toilettenzimmer n, Mädchenzimmer n, Frauenzimmer n.

trang điểm (sich) schmücken, sich schön machen.

trang hoàng (aus)schmücken vt, verzieren vt, dekorieren vt.

trang kim Folie f; Prägefolie f.

trang nghiêm ernst (adv), eindrucksvoll (a), feierlich (a).

trang nhã fein (a), elegant (a).

trang phục Bekleidung f.

trang sức sich schön machen, sich schmücken, sich herausputzen; *đồ ~* Schmuck m.

trang trải tilgen vt, begleichen vt, löschen vt.

trang trí dekorieren vt, Dekoration f.

trang trại Farmen f/pl.

trang trọng feierlich (a), festlich (a).

trang viên Farm f.

tráng 1. (aus)spülen vt; 2. (be)decken vt, übertönen vi; eine Schicht auftragen; ~ *nhựa* asphaltieren; ~ *thiếc* verzinnen.

tráng dương Zeugungskraft f.

tráng dinh volljährig (a), mündig (a), erwachsen (adv).

tráng kiện gesund (a), kräftig (a), muskulös (a).

tráng khí kräftig (a), Derbheit f, schmücken vt.

tráng lệ erhaben (adv), majestätisch (a), imposant (a).

tráng men amailliert (a), emaillieren vt.

tráng miệng 1. den Mund spülen; 2. zum Nachtsch essen.

tráng nhựa asphaltieren vt, mit Kunststoff m überziehen.

tráng niên Mannbarkeit f; *đang tuổi ~* in der Blüte der Jahre.

tráng phim Film entwickeln

tráng si Recke m, Hüne m, Held m; Ritter m.

tràng 1. Reihe f; Band n; 2. Serie f (hoặc Reihe) von Schüssen; *bắn một ~ liên thanh* einen Feuerstoß aus dem Maschinengewehr abgeben.

tràng hạt Rosenkranz m.

tràng hoa Blumengirlande f.

tràng hột x. tràng hạt.

tràng nhạc 1. Halsband n mit Schellen; 2. (y) Skrofeln f/pl.

tràng cỏ Wiese f.

trạng 1. prahlen vi, großtun vi; 2. Zustand m, Lage f, Situation f; 3. Begabter m, Meister m; 4. Verdienste n/pl; 5. Doktor m der Literatur.

trạng huống Zustand m, Lage f, Situation f.

trạng mạo Gesichtsausdruck m, Miene f.

trạng nguyên Doktor m der Literatur.

trạng ngữ Adverb n.

trạng sư Advokat m, Anwalt m.

trạng thái 1. Zustand m; ~ *hơi* in gasförmigem Zustand; 2. Lage f, Stellung f, Sachlage f.

trạng từ Adverb n.

tranh 1. Bild n; Gemälde n; 2. Stroh n; *nhà ~* mit Stroh bedeckte kleine

Hütte f; 3. streitig machen; bestreiten vi, kämpfen vi, ringen vi; ~ *giải* um einen Preis kämpfen; 4. *dàn* ~ Zither f mit sechzehn Saiten.

tranh ảnh Bilder n/pl und Fotografien f/pl; Illustration f, Veranschaulichung f.

tranh bá đồ vương nach den Throne streben.

tranh biện streiten vi; diskutieren vi, debattieren vi.

tranh cãi strittig (a), umstritten (adv); be-, abstreiten vi, sich treiten.

tranh cạnh wetteifern vi, rivalisieren vi, konkurrieren vi.

tranh chấp 1. strittig (a), umstritten (a); (sich) streiten; Streit m, Konflikt m; 2. anfechten vi, abstreiten vt, rivalisieren vt.

tranh cử einen Wahlkampf führen.

tranh cường rivalisieren vi, konkurrieren vi.

tranh đấu x. *đấu tranh*.

tranh đoạt 1. sich bemächtigen, an sich reißen, gewaltsam wegnehmen; 2. sich zanken, sich beißen.

tranh đua wettkämpfen vi, wetteifern vi, im Wettbewerb miteinander stehen.

tranh giành etw. einander entreißen wollen.

tranh hùng jmdm. den Vorrang streitig machen; mit jmdm. um die Macht kämpfen.

tranh khôn Verstandswette f.

tranh luận diskutieren vt, Erörterung f, Debatte f, Diskussion f.

tranh nhau sich zanken.

tranh quyền um die Macht kämpfen.

tranh thủ 1. erringen vi, erkämpfen

vi; jmdn auf seine Seite ziehen; 2. gewinnen vt; ~ *thời giờ* Zeit gewinnen; 3. ausnutzen vt, sich zunutze machen.

tranh thương konkurrieren; Konkurrenz f.

tranh tồn um das Dasein kämpfen; Existenzkampf m, Kampf m um das Dasein.

tranh tụng einen Prozeß führen, im Prozeß liegen.

tranh tường Wandmalerei f.

tranh vanh x. *chênh vênh*.

tránh 1. (weg-, fort)laufen vi, ausreißen vi, entkommen vt; 2. zur Seite gehen, ausweichen vt; 3. (ver)meiden, ausweichen vt; ~ *việc khó* vor der schweren Arbeit davonlaufen.

tránh khỏi ausweichen vt, sich entziehen.

tránh mặt einer Begegnung ausweichen, eine Zusammenkunft meiden.

tránh ra beiseite treten, ausweichen vt, Platz machen.

tránh tiếng 1. (ngb) ablenken vt; 2. sich aus einer unangenehmen Angelegenheit heraushalten.

trành geneigt (a), schief (a); (sich) neigen; schief liegen.

trạch unrichtig (a), entstellt (a), verdreht (a).

trạnh lòng gekränkt (a), beleidigt (a) sein, etw. übelnehmen.

trao 1. überreichen vt, -geben vt; ~ *tận tay* aus-, einhändigen vt; 2. beauftragen vi; anvertrauen vt; ~ *gánh nặng* einen verantwortungsvollen Auftrag erteilen; 3. (aus-, ein)tauschen vt.

trao đổi aus-, einumtauschen vt; Aus-

tausch m; ~ *thu* Briefwechsel m; ~ *văn hóa* Kulturaustausch m.

trao đổi chất Stoffwechsel m, Metabolismus m.

trao phó anvertrauen vt, beauftragen vt, betrauen vt.

trao tay 1. die Hand übergeben; 2. aufgeben vi, abtreten vi, sich ergeben.

trao tặng auszeichnen vt; ~ *huân chương* eine Order verleihen.

trao thân sich stellen, sich verkaufen.

trao trả zurückgeben vt, -schicken vt.

trao, tráo chác unterschieben vt, anführen vt, hintergehen vi.

tráo trợn starren vi.

tráo mắt 1. die Augen aufreißen, glotzen; 2. (ngb) Sand in die Augen streuen, blauen Dunst vormachen.

tráo nha Klau f, Gralle f.

tráo trở betrügen vi, beschwindeln vi.

trào überlaufen vi, über die Ufer treten, hervorströmen vi.

trào lộng humoristisch (a), sarkastisch (a).

trào lưu Strömung f; Richtung f, Tendenz f.

trào phúng 1. spottend (adv), spöttisch (a); 2. satirisch (a), beißend (adv); Satire f; *nhà* ~ Satiriker m.

trào tiếu (ver)spotten vi, auslachen vt, lächerlich machen.

tráp Kästchen n, Schachtel f, Schatulle f.

trát 1. einschmieren vt, bestreichen vt, bedecken vt; 2. verputzen vt, mit Stuck bewerfen; 3. Befehl m, Order f.

trau, trau chuốt 1. (ngb) (aus)-, schmücken, verziehen vt; dekorieren vt; 2. ausfeilen vt.

trau dồi verbessern vt, vervollkommen vt, vervollständigen vt.

trầu (cá) Wallerfisch m, Wels m.

trây 1. pflücken vt; 2. ab-, be-, einschneiden vt.

tray đen ~ schwarz glänzend.

trắc 1. (ver)messen vt; 2. sich nicht reimend; 3. Zypresse f.

trắc ảnh Bildmessung f, Maßbildtechnik f.

trắc ẩn mit-, nachfühlen vi, bemitleiden vt; Teilnahme f, Mitgefühl n.

trắc bá (thực) Zypresse f.

trắc diện Querschnitt m, Profil n.

trắc diện học (toán) Lanimetrie f.

trắc đạc topographisch (a); ~ *học* Topographie f, Geländekunde f.

trắc địa geodätisch (a); die Erde (hoặc den Boden) vermessen; ~ *học* Geodäsie f.

trắc định vermutlich (a), Vermutung f, vermuten vt.

trắc đồ Schnitt m.

trắc độ (ver)messen vt.

trắc lượng Bodenfläche vermessen.

trắc nết störrisch (a).

trắc nghiệm jmdn. testen; Testversuche machen.

trắc quang Lichtmessung f.

trắc trở 1. Hindernisse n/pl; Schranken f/pl; 2. Unglück n, Mißgeschick n.

trắc viễn Fernmessung f.

trạc verrenken vi, verstauchen vt; ~ *chân* sich den Fuß verstauchen.

trăm 1. hundert (a); 2. viel (a); große Anzahl f, Menge f.

trăm họ (ngb) Volk n, Bevölkerung f; Leute pl.

trăm năm Leben n; Menschenalter n; *bạn* ~ Gatte m; Gemahlin f.

trăm tuổi 1. Alter n von hundert Jahren; 2. (ngb) sterben, verscheiden; Tod m.

trắm Hecht m.

trầm trồ schnalzen vi.

trăn Riesenschlange f.

trăn cá (động) Wasserriesenschlange f.

trăn đất unschädliche Riesenschlange f.

trăn găm mehrfarbige Riesenschlange f.

trăn gió sehr gefährliche Riesenschlange f, giftige Boa f.

trăn nước x. trăn cá.

trăn trở (sich) wenden; (sich) umdrehen.

trăn sich wälzen.

trăn trọc sich herumwälzen, sich von einer Seite auf die andere werfen.

trăng 1. Mond m; ~ *non* Neumond m; ~ *tròn* Vollmond m; *tuổi* ~ *tròn* (ngb) im heiratsfähigen Alter; 2. Mondmonat m; 3. Halseisen n; *dóng* ~ Halseisen umlegen.

trăng ảo illusionischer Mond m.

trăng bạc bleicher Mond m.

trăng giá Göttin der Hochzeit f.

trăng gió 1. Mond m und Wind m; 2. romantische Landschaft f; 3. Liebelei f.

trăng hoa Flirt m.

trăng khuyết abnehmender Mond m, Fehlmond m.

trăng lưỡi liềm Mondsichel f.

trăng mật Flitterwochen f; *huống* ~ Flitterwochen f verleben.

trăng mờ trüber Mond m.

trăng tròn Vollmond m.

trăng thanh heller Mond m.

trăng thu Augustmond m, Herbstmond m.

trăng tỏ klarer Mond m.

trăng treo am Himmel stehender Mond m.

trăng trời das letzte Wort n vor dem Tod m.

trắng 1. weiß (a); *nước da* ~ weiße Haut f; 2. rein (a), sauber (a); durchsichtig (a), klar (a); 3. leer (a); *hai bàn tay* ~ leere Hände f/pl; (ngb) elend (a), arm (a), abgebrannt (a); 4. offen (a), aufrichtig (a), freimütig (a); *nói* ~ *ra* offen sagen.

trắng án freigesprochen (adv), rehabilitiert (a).

trắng bạch schnee-, blütenweiß (a).

trắng bệch bleich (a), blaß (a).

trắng bộp x. trắng bạch.

trắng bột x. trắng bệch.

trắng dã weißlich (a).

trắng đục milchweiß (a).

trắng hếu kahl (a) (geschoren).

trắng hồng rotweiß (a).

trắng mắt 1. undankbar (a); 2. erschöft (a), entkräftig (a); 3. ein Dorn in Augen sein.

trắng mồn weiß (a).

trắng muốt blendend weiß (a).

trắng ngà elfenbeinfarben (a).

trắng ngần gelbweiß (a).

trắng nhợt sehr blaß (a).

trắng nón ~ *trắng nà* schneeweiß (a).

trắng phau, trắng tinh weiß (a); rein (a).

trắng tay elend (a), arm (a), abgebrannt (a).

trắng toát schnee-, blütenweiß (a).

trắng trẻo weißlich (a).

trắng trợn frech (a), unverschämt (a).

trắng xóa kalkweiß (a).

trắt tréo 1. veränderlich (a), unbeständig (a); 2. (ngb) lügnerisch (a), verlogen (a).

trâm Haarnadel f.

trâm anh vornehm (a); adlig (a).

trầm 1. untergehen vi, versinken vi; 2. tief (a); 3. Sandelholz n.

trầm bổng 1. hoch (a) und tief (a); 2. melodisch (a), wohlklingend (adv).

trầm hương Räucherstäbchen n.

trầm lặng still (a), ruhig (a), sanft (a).

trầm luân (im Elend) versunken.

trầm mặc schweigsam (a), wortkarg (adv); nachdenklich (a), gedankenvoll (a).

trầm mình sich ertränken.

trầm ngâm nachdenklich (a), in Gedanken versunken; nachsinnen vi, ganz in Gedanken versunken sein.

trầm nghĩ gesammelt (a), konzentriert (a), vertieft (a).

trầm ngư lạc nhạn (ngb) ungewöhnliche Schönheit f (einer Frau).

trầm tích (địa) Sediment n, sedimentär (a).

trầm tĩnh ruhig (a), still (a), gelassen (a).

trầm trệ stagnieren vi; Stagnation f, Stillstand m.

trầm trọng 1. ernst (a), ernsthaft (a), gewichtig (a); 2. ernst (a), schwer (a).
trầm trồ x. trầm trồ.

trầm tư nachdenklich (a), sinnend (adv), grübelnd (adv).

trầm uất grübelnd (adv).

trầm 1. nicht keimfähig (a); nicht sprossend; 2. verstecken vi, verbergen vi.

trẫm ich (Herrscher über sich).

trân 1. Faden m, Schnur f; 2. schamlos (a), unverschämt (a), unverfroren (a); 3. kostbar (a), wertvoll (a).

trân bảo Kosbarkeiten f/pl, Schätze m/pl.

trân châu Perlen f/pl; *bột* ~ Gieß m.

trân châu mễ Mais m.

trân châu phấn Sago m.

trân trân x. trân (2).

trân trọng hochachtungsvoll (a), mit Hochachtung; wertschätzen vt, hochachten vt.

trấn 1. verwalten vt, leiten vt; regieren vt; 2. Bezirk m.

trấn an beruhigen vi; ~ *du luận* die öffentliche Meinungen des Publikums beruhigen.

trấn áp unterdrücken vt, niederwerfen vt, niederschlagen vt; ~ *bọn phản cách mạng* die Konterrevolution niederhalten.

trấn át 1. (ver)hindern vt, abhalten vt; 2. x. trấn áp.

trấn biên die Grenzen bewachen (hoặc schützen).

trấn cứ besetzen vt, beherrschen vt.

trấn định beruhigen vt, beschwichtigen vi, besänftigen vt, zur Ruhe bringen.

trấn lột mit gewalt rauben vt; *bọn* ~ Räuber m.

trấn giữ bewachen vt, schützen vt.

trấn giữ verteidigen vt.

trấn ngữ blockieren vt, verstopfen vt.

trấn phong spanische Wand f.

trấn phục x. trấn áp.

trấn thủ 1. beschützen vt, bewachen vt, sichern vt; 2. áo ~ gewattierte Weste f, Weste f mit Wattefutter m.

trần song Gitter n.



trần tĩnh, trần tĩnh (sich) beruhigen vi, sich beherrschen, sich bezwingen, an sich halten.

trần 1. nackt (a), bloß (a); kahl (a), unbedeckt (a); entkleidet (a); *guom* ~ mit blankem Säbel; 2. Zimmerdecke f; 3. Staub m; 4. (Phật) Diesseits n.

trần ai 1. x. trần (3); 2. x. trần (4); 3. Schicksalsschläge m/pl; Wechselfälle m/pl des Lebens.

trần bạch klar machen, deuten vt, erläutern vt.

trần bì getrocknete Mandarinenschale f.

trần duyên (Phật) eheliches Schicksal n.

trần gian, trần hoàn Erdenleben n, Diesseits n.

trần hủ veraltet (a), unmodern (a), unzeitgemäß (a).

trần liệt der Reihe (hoặc Reihenfolge) nach aufstellen.

trần lụy Sorgen f/pl des Lebens.

trần lực mit ganzer Kraft.

trần mễ lange aufbewahrter Reis m.

trần thế x. trần gian.

trần thiết ausschmücken vt.

trần thuật ausführlich darlegen, wiedergeben.

trần thuyết seine Meinung ausführlich (a) darlegen.

trần tình sich äußern, zum Ausdruck bringen.

trần ô Schmutz m, Fleck n.

trần truồng, trần trụi nackt (a), bloß (a), entkleidet (a).

trần trụi nackt (a), hüllenlos (a).

trần trùng trục unverhüet (a), unbekleidet (a).

trần tục weltlich (a); weltliche Gewohnheit f.

trận 1. Gefecht n, Kampf m, Schlacht f; *bại* ~ eine Schlacht verlieren; *thắng* ~ eine Schlacht gewinnen; 2. Macht n, Partie f, Satz m; 3. Sturm m, Ausbruch m; Anfall m; ~ *bão* Taifun m; ~ *cười* Lachanfall m.

trận đánh Schlacht f, Kampf m.

trận đấu Match n, Wettkampf m.

trận địa Schlachtfeld n.

trận đồ strategischer Plan m.

trận giả Kriegslist f, Scheinmanöver n.

trận mạc Gefecht n, Kampf m, Schlacht f.

trận pháp Kriegstaktik f.

trận thế x. thế trận.

trận tiền Front f.

trận tuyến Frontlinie f.

trận vong auf dem Schlachtfeld fallen.

trắng tráo fecht (a), unverschämt (a).

trập 1. zusammenfallen vt, -klappen vt; -legen; 2. herunter-, fallenlassen vt.

trập trùng anhäufen vi; *núi* ~ die Berge häufen an.

trập trường unstabil (adv).

trật trật ~ *nhà nhà* zum Spaß; halb spaßig, halb ernsthaft (adv).

trật trở hinderlich (a), behindernd (adv), hemmend (adv).

trật 1. vom Weg abweichen; entgleisen vi; *xe hóa* ~ *bánh* der Zug entgleist; 2. verrenken vi; 3. unrichtig (a); falsch (a); 4. nicht ins Ziel treffen, fehlschießen vi.

trật khớp 1. verrenken vi; 2. (kỹ) aus dem Lager gleiten.

trật trệu nicht ineinanderpassen (adv).

trật trường 1. wacklig (a), schwankend (a); 2. (ngb) schwankend (adv),

unbeständig (a), wankelmütig (a).

trật tự Ordnung f; ~ *xã hội* Gesellschaftsordnung f; *duy trì* ~ die Ordnung aufrechterhalten.

trâu Büffel m; *chăn* ~ Büffel weiden (hoặc hüten).

trâu bò Rindvieh n, Rinder n/pl; *thân* ~ Knechtschaft f.

trâu kéo Last-, Zugbüffel m.

trâu mộng junger Wasserbüffel .

trâu nái Büffelkuh f.

trâu ngựa 1. Arbeitsvieh n; 2. (ngb) Sklaven m/pl; *lâm thân* ~ das Leben eines Sklaven führen, in der Sklaverei schmachten.

trấu Spelze f; Spreu f.

trầu Betel m; *ăn* ~ Betel kauen.

trây 1. sich beschmutzen, sich schmutzig machen; 2. gewissenlos (a), ehrlos (a), unverschämt (a).

trây bản x. trây (1).

trây lười faul (a), träge (a), lässig (a).

trầy abgekratzt (a); mit Schrammen; Hautabschürfungen f/pl.

trầy trật mit großen Schwierigkeiten, mit großer Mühe (Anstrengung).

trầy trụa zerkratzt sein.

trầy 1. sich auf einen weiten Weg begeben; ~ *hội* eine Pilgerfahrt machen; 2. x. trây (1).

trầy bộ zu Fuß gehen, bummeln vi.

tre Bambus m; *rặng* ~ Bambushecke f.

tre dăng ngà Dornbambus m.

tre đục harter Bambus m.

tre gai Stachelbambus m.

trẻ 1. jung (a), jugendlich (a); ~ *dai* lange jung bleiben; 2. kindlich (a), Kinder-; *vườn* ~ Kindergarten m; Kind n.

trẻ con kindlich (a); Kinder n/pl.

trẻ em Kinder n/pl.

trẻ lại sich verjüngen, jünger werden.

trẻ măng ganz jung, blutjung (adv).

trẻ mỏ kleine Kinder n/pl.

trẻ người non dạ jung und unerfahren (adv).

trẻ ranh Wildfang m, ausgelassenes Kind n; Schlingel m.

trẻ sơ sinh neugeboren (a); Neugeborenes n; Säugling m.

trẻ trung jung (a).

trẻ tuổi jung (a).

trẻ ein-, abbiegen; ~ *vào ngõ* in eine Gasse einbiegen.

trém nói ~ viel reden, den Mund voll nehmen.

trém brennen vt, versengen vt, verbrennen vt.

trén schüchtern vi, scheu (a); ~ *mặt* sich schämen.

treo (auf-, an)hängen; ~ *cờ* flaggen.

treo ấn từ quan seines Amt n niederlegen, seine Funktion austreten vi.

treo cổ hängen vi, henken vi; *giá* ~ Galgen m.

treo đèn kết hoa mit Leternen schmücken.

treo miệng nichts zu essen.

treo giải eine Belohnung aussetzen.

treo giò vom Feld verweisen

treo gương ein Beispiel geben, Vorbild sein.

treo mỏ nichts zu essen haben.

treo việc die Arbeit beiseit (a) lassen.

trèo (er-, hinauf)klettern vi, ersteigen vi; ~ *núi* einen Berg ersteigen; ~ *rào* einen Zaun übersteigen.

trèo trẹo knirschen vi.

T

trèo chân die Beine kreuzen, sich bekreuzigen.

trèo kheo schräg liegen vi.

trẹo 1. ver-, ausrenken vi, verstauchen vi; ~ *chân* sich den Fuß vertreten; ~ *cổ* sich den Hals verrenken; Verrenkung f, Verstauchung f; 2. (ngb) entstellen vt, verdrehen vt, verzerren vt.

trét x. trát.

trẹt, trẹt lét flach (a), platt (a), nicht tief

trê Wels m.

trê ~ *môi* die Lippen aufwerfen; schmollen.

trể 1. spät (adv), verspätet (adv), (sich) verspäten, zu spät kommen; 2. herunterhängen vi, -fallen vi.

trể biếng faul (a), Faulenzer m.

trể nải faul (a), träge (a), lässig (a); faul hoặc träge sein.

trệ stockend (a), flau (a); Stagnation f, Stillstand m.

trệ khí (y) Konkretion f, Verwachsung f.

trệ thai niedrig tragende Schwangerschaft f.

trệ xuống unterfallen vi.

trệt x. trát.

trên 1. oberer (a), oberst (a), höchst (a); *tầng* ~ oberen Etage f; 2. höher (a), höchst (a), übergeordnet; *cấp* ~ Obrigkeit f; Vorgeordnet m/pl; 3. mehr (a), mehr als, über ; ~ *hai mươi tuổi* älter als zwanzig Jahre; 4. auf , über ; in ; ~ *bộ* auf dem Festland; ~ *đầu* auf dem Kopf; ~ *không* in der Luft; ~ *trời* am Himmel; 5. vor , vorn(e) ; *anh ta đứng ~ tôi* er steht vor mir

trên dưới 1. oben und unten; 2. etwa (a), ungefähr (a); ~ *mười tuổi* etwa zehn Jahre alt.

trên đời in dieser Welt f.

trên ngàn in Urwald m, in Dschungel m.

trên tiền ungewöhnlich reich an Geld n.

trét klebend (adv).

trệt 1. *tầng* ~ Erdgeschß m; 2. schleppend (adv).

trêu, trêu trọc 1. necken vt, hänseln vt, reizen vt; 2. kokettieren vt.

trêu gan ärgern vi, erzürnen vt, böse machen.

trêu ghẹo x. trêu.

trêu người, trêu tức verärgern vt, reizen vi, erregen vt.

trêu tráo nachlässig (a), flüchtig (a).

trệu verstauchen vt, verrenken vi; ~ *chân* den Fuß verstauchen.

trệu trạo x. trêu tráo.

tri verstehen vt, begreifen vt; wahrnehmen vt, erkennen vt; Intellekt m, Verstand m; Vernunft f.

tri âm nah (a), intim (a); *bạn* ~ intimer Freund m.

tri ân dankbar sein, sich erkenntlich zeigen.

tri châu Verweser m eines Kreises (Bezirks).

tri giác Wahrnehmung f.

tri giao freundschaftliche Beziehungen f/pl.

tri hô laut rufen, herbeirufen vi.

tri huyện Bezirkmandarine m.

tri kỷ 1. ein vertrautes Gespräch führen; 2. intimer Freund m.

tri luận Erkenntnistheorie f; *bất khả ~ (triết)* Agnostizismus m.

tri năng Verstand m und Fähigkeit f, Vernunft f und Begabung f.

tri ngộ Verständnis zeigen; unterstützen vt, beistehen vi.

tri quá seine Fehler eingestehen.

tri tâm x. tri âm.

tri thức 1. Wissen n; Erkenntnisse f/pl; 2. Intellekt m, Verstand m.

tri tình Verständnis haben; mit fühlen.

trí Verstand m, Vernunft f, Intellekt m, Geist m.

trí dục geistige Entwicklung f.

trí dũng 1. Verstand m und Mut m; 2. Schlauheit f und Tapferkeit f.

trí đức Verstand m und Tugend f.

trí khôn Verstand m, Vernunft f; Weisheit f, Klugheit f.

trí lực Gedanken m/pl, Ideen f/pl.

trí lực Geisteskraft f, intellektuelle Fähigkeiten f/pl.

trí mạng lebensgefährlich (a).

trí não Vernunft f, Verstand m.

trí năng geistige Fähigkeiten f/pl.

trí nhớ Gedächtnis n.

trí óc geistig (a), Geistes-; *lao động* ~ Geistesarbeit f; Verstand m, Geist m.

trí sĩ zurücktretender Beamter m, verborgener Gelehrter m.

trí thức 1. intellektuell (a), verstandesmäßig (a); geistig (a); Geistes-; 2. intelligent (a); intellektuell (a); *giới* ~ Intelligenz f; *nhà* ~ Intellektueller m.

trí trá verschlagen vi, hinterlistig (a); verlogen (a).

trí tuệ Verstand m, Vernunft f, Intellekt m; Klugheit f.

trí xảo x. trí trá.

trì dốn stagnierend (adv).

trì dốn gleichgültig (a), lässig (a), träge (a).

trì hoãn auf-, hinausschieben vt, den Zeitpunkt verschieben.

trì trệ langsam (a), verspätet (a); langsam sein; sich verspäten.

trĩ 1. (y) Polyp m; 2. (y) Hämorrhoiden f/pl; 3. Fasan m.

trĩ mũi (y) Nasenpolypen m/pl.

trĩ xoang (y) Hämorrhoiden f/pl.

trị 1. verwalten vt, regieren vt; herrschen vt; 2. (be)strafen vt; 3. behandeln vt, kurieren vi, heilen vt; 4. bekämpfen vt.

trị an die Ordnung aufrechterhalten; die Ruhe bewahren; Ordnung f, Sicherheit f.

trị định mức Kennwert m.

trị độc entgiften vi.

trị giá kosten vi, wert sein; Wert m.

trị liệu therapeutisch (a), Therapie f.

trị loạn eine Meuterei niederschlagen.

trị ngoại pháp quyền (luật) Exterritorialität f.

trị quốc den Staat regieren.

trị số Zahlenwert m.

trị sự verwalten vt, leiten vt; *ban* ~ Direktion f, Verwaltung f.

trị thủy dem Hochwasser vorbeugen; *công trình* ~ Wasserbauanlage f.

trị tội (be)strafen vt.

trị vì regieren vt, herrschen vt.

trیا lia schnell (a), rasch (a).

trیا sаen vt.

trích 1. einen Auszug machen; zitieren vt; *doạn* ~ Zitat n, Auszug m; 2. subtrahieren vi, abziehen vi; Anchovis f.

trích dẫn zitieren vt.



trích dịch auszugsweise übersetzen.

trích đăng Auszüge (Zitate) veröffentlichen.

trích giảng Auszug mit Erläuterung f.

trích huyết (y) Blut entnehmen.

trích lời Zitat n.

trích lục 1. einen Auszug machen; Auszug m; 2. Urkunde f über Bodenbesitz.

trích quản Tropfenrohr n.

trích yếu 1. das Wesentliche wiedergeben; anmerken vt, aufzeichnen vt; Annotation f, Aufzeichnung f; Resümee n, Zusammenfassung f; 2. betreffs (a), bezüglich (a); betreffen vi.

trích thượng hochmütig (a), dünnköpfig (a), befehlshaberisch (a); *thái độ* ~ hochmütiges Verhalten n.

triền 1. Hang m, Abhang m; ~ *núi* Berghang m; 2. Flußbecken n.

triền miên lang andauernd.

triền phong Wirbelsturm m Zyklon m.

triển hạn den Termin m, verlagern (a), aufschieben vi.

triển hoãn Moratorium n, Stundung f.

triển khai sich entfalten, sich entwickeln; erweitern vt, verbreitern vt.

triển lãm zur Schau stellen, ausstellen vt, Ausstellung f.

triển vọng 1. Hoffnungen f/pl, Erwartungen f/pl; 2. Perspektiven f/pl, Ausichten f/pl.

triện Stempel m; Siegel n.

triềng đòn ~ Schulter-, Tragejoch n.

triềng bẫy den Fall einlegen.

triềng lưới das Fischnetz n auswerfen.

triết philosophisch; Philosophie f.

triết gia Philosoph m.

triết học philosophisch (a); Philosophie f; *nhà* ~ Philosoph m.

triết lý philosophieren vi, Philosophie f.

triết nhân x. triết gia.

triết quang (quang) Strahlenbrechung f.

triết thuyết philosophische Lehre f, Doktrin f.

triệt 1. aufheben vt, abschaffen vt, beseitigen vt; 2. vertilgen vt, vernichten vt, ausrotten vt, *bộ* ~ Dämpfer m.

triệt binh 1. die Truppen zurückziehen; 2. entbewaffnen vt, abrüsten vi.

triệt dục das Begehren stoppen.

triệt để konsequent (a), vollständig (a), ganz (a).

triệt hạ vernichten vt, ausrotten vt.

triệt hoán ver-, umtauschen vt.

triệt hồi abberufen vt, zurückführen vt.

triệt khai beseitigen vt, vernichten vt, liquidieren vt.

triệt lộ den Weg abschneiden (versperren).

triệt phế aufheben vt, abschaffen vt, beseitigen vt.

triệt sản die Schwangerschaft f vertilgen.

triệt thoái 1. sich zurückziehen, zurückgehen, -weichen; 2. abberufen werden.

triệt tiêu 1. vernichten vt, vertilgen vt, ausrotten vt; 2. (toán) aufheben vt.

triều 1. Dynastie f, Herrscher Geschlecht n; 2. königlicher Hof m; 3. Flut f.

triều chánh, triều chính 1. königliche

Regierung f; 2. Politik f einer königlichen Dynastie.

triều cống dem König den Tribut überbringen.

triều đại Dynastie f, Herrscher-geschlecht n.

triều đình Konigshof m.

triều đường Audienzsaal m des Königs

triều kiến zur Audienz erscheinen.

triều lưu x. trào lưu.

triều miện Kaiserkrone f.

triều nghi Hofetikette f.

triều nghị königlicher Rat m.

triều phục königliche Bekleidung f.

triều thần Würdenträger m.

Triều Tiên koreanisch (a); *người ~* Koreaner m; *Cộng hòa dân chủ nhân dân ~* Koreanische Volksdemokratische Republik f.

triều yết sich zur Audienz beim König begeben.

triệu 1. Million f; 2. herbeirufen (adv), aufrufen (adv).

triệu chứng 1. Merkmal n, Kennzeichen n; 2. Symptom n, Anzeichen n.

triệu hồi x. triệt hồi.

triệu phú Millionär m.

triệu tập versammeln vi, zusammen-, einberufen vt; ~ *dại hội* einen Kongreß einberufen.

trinh keusch (a), unberührt (a), jungfräulich (a).

trinh bạch, trinh khiết rein (a), keusch (a), unberührt (a).

trinh nữ 1. keusche Jungfrau f; 2. (thực) Mimose f.

trinh phụ treue Frau f, ergebene Gattin f.

trinh sát erkunden vt, auskundschaft-

ten vt, aufklären vt; Aufklärung f, Erkundung f.

trinh thám 1. auf-, nachspüren vt; 2. Kriminal-, Detektiv-; *tiểu thuyết ~* Kriminalroman m.

trinh tiết 1. keusch (a), unberührt (a); Keuschheit f; 2. treu (a), ergeben; Treue f, Ergebenheit f.

trình 1. vortragen vt, berichten vt, melden vt; 2. (auf)zeigen vt, darlegen vt; 3. vorzeigen vt, vorweisen vt.

trình báo vortragen vt, melden vt berichten vt.

trình bày, trình bày vorbringen vt, darlegen vt, auseinandersetzen vi.

trình diễn vorführen vt, vorstellen vt.

trình diện sich persönlich vorstellen.

trình độ Grad m, Stufe f; Niveau n, Stand m.

trình tấu aufführen vt, darstellen vt.

trình tòa 1. vor Gericht sein; 2. *nhân hiệu ~* eingetragene Schutzmarke f.

trình trịch nặng ~ sehr schwer.

trình trọng feierlich (a), festlich (a); ~ *tuyên bố* feierlich erklären.

trình tự aufeinanderfolgend (adv); Aufeinander-, Reihenfolge f; folgerichtigkeit f.

trít haften vi, sich klammern, dicht verschmieren, *nhắm ~ mắt lại* die Augen zuschließen; *thấp ~* sehr niedrig.

trừu mến liebend (a), liebevoll (a), mit Liebe; lieben vt, liebhaben vt.

trừu trĩu schwer tragend.

trĩu herunterhängend (adv); gebeugt (a); *nặng ~* sehr schwer.

tro Asche f.

trò 1. Schüler m; 2. Scherz m, Spaß m; Spiel n; *làm ~* Possen treiben, Scherze machen.



trò ảo thuật Magie f, Zauberei f, magisch (a), zauberhaft (a).

trò chơi Spiel n.

trò chuyện sich unterhalten.

trò cưỡi Gegenstand (Zielscheibe f) des Spottes.

trò đời Lebensgewohnheit f.

trò đùa Scherz m, Spaß m.

trò hề Lustspiel n, Komödie f.

trò múa rối Puppenspiel n; (ngb) Trick m, Ränke f/pl.

trò vui Zeitvetreib n, belustigen vi.

trò trống, trò về Spiele n/pl, Belustigungen f/pl, Vergnügen n, Spielerei f.

trò vui Lustspiel n.

trỏ zeigen vt, weisen vt, *ngón tay* ~ Zeigefinger m.

trọ verweilen vi, sich eine Zeitlang aufhalten; übernachten vi; *quan* ~ Heroerge f.

trọ trẹ falsch artikulieren.

tróc 1. sich schälen, sich häuten; schuppen; abrinden vt; 2. packen vt, fassen vt, ergreifen vt, fangen vt.

tróc da die Haut abwerfen; sich häuten; sich schälen.

tróc nã verfolgen vt, nachsetzen vt, -jagen vt.

tróc vảy, tróc vẩy 1. die Schuppen abwerfen, sich schuppen; 2. (ab)heilen vi, vernarben vi.

tróc vỏ sich (ab)schälen, sich abrinden.

trọc 1. rasiert (a), geschoren (a), kahl geschnitten (adv); *dầu* ~ glat-trasierter Kopf m, Kahlkopf m; 2. nackt (a), bloß (a), kahl (a), vegetationslos (a); *dồi* ~ kahler Hügel m

trọc lóc kahl rasiert.

trọc phú Geldsack, -protz m.

trọc tếu kahlköpfig (a),

trọc trụi unbebaut (a), nicht bestellt.

trói binden vt, fesseln vt; ~ *phạm nhân* einen Verbrecher fesseln.

trói buộc 1. (fest-, zusammen)binden vt, verknüpfen vt; 2. gebunden sein; verpflichtet sein.

trói ghì fest binden vt, verschnüren vt, fest halten vt.

trói gô x. trói.

trọi 1. ganz (a), vollständig (a), völlig (a); *hết ~ tiền* keinen Pfennig haben; 2. einsam (a), vereinsamt (a), allein (a); 3. x. chọi (1).

trọi trôn x. trọi (1).

tróm trém langsam kauen.

tròm tròm 1. fast (a), nahezu (a), etwa (a), ungefähr (a); 2. etwas (a), einiges (a); *mới biết* ~ Grundwissen besitzen.

tróm x. lôm.

trôn hineinstecken, -tun; ~ *tay vào* die Hand stecken in.

tròn 1. rund (a), kreisförmig (a); kugelförmig (a); *vòng* ~ Kreis m; 2. ganz (adv), voll (a), vollständig (a); ~ *hai mươi tuổi* ~ genau zwanzig Jahre alt; *trăng* ~ Vollmond m; 3. (nhạc) ganze Note f.

tròn trăn, tròn trịa rund (a), rundlich (a), abgerundet (a); *khuôn mặt* ~ volles (rundliches) Gesicht n.

tròn trĩnh rund (a), rundlich (a), voll (a).

tròn tròn nur (a).

tròn xoay kugelrund (a).

tròn xoe rund (a).

trộn voll (a), vollständig (a), ganz (adv); ~ *đời* ganzes Leben n.

trộn đạo eine Religiöse treu bleiben, Treue halten.

trộn vện vollständig (a).

trong 1. in, innerhalb, innen, inwendig (a); *mặt* ~ Innenseite f; 2. im Verlauf, während (adv), innerhalb (a); ~ *một tuần lễ* innerhalb einer Woche; 3. klar (a), rein (a), durchsichtig (a); *nước* ~ klares Wasser n; 4. rein (a), klingend (a), (hell)tönend (a); 5. unbefleckt (a); makellos (a), tadellos (a); *chết ~ hơn sống đục* besser ehrenvoll sterben als in Schande leben.

trong giọng hellklingend (a), -tönend (a).

trong khi während (a), als (a).

trong lành rein (a), sauber (a); *không khi* ~ reine Luft f.

trong lòng in Herzen n.

trong lúc x. trong khi.

trong mình in sich; bei sich.

trong ngần vollkommen rein, ganzhell.

trong ngoài 1. innen und außen; 2. im In- und Ausland; überall (a), allerort (a); *tin tức* ~ Nachrichten, f/pl aus dem In- und Ausland; 3. etwa (a), ungefähr (a), gegen, annähernd (adv).

trong sạch rein (a), sauber (a).

trong sáng rein (a), hell (a), klar (a); Reinheit f.

trong số unter (a), zwischen (a); ~ *bạn bè có cô ta* unter den Freunden ist sie auch.

trong suốt durchsichtig (a).

trong trắng keusch (a), rein (a), unberührt (a).

trong trẻo klar (a), rein (a), sauber (a).

trong vắt 1. hell (a), klar (a), licht (a); 2. durchsichtig (a); 3. rein (a), sauber (a).

trong vòng innerhalb (a); ~ *một tuần anh ta phải viết xong bài nói chuyện đó* innerhalb einer Woche soll er den Vortrag fertig schreiben.

trống 1. (fest)binden; fesseln vi; 2. Fußleisen n; Handschellen f/pl.

tròng 1. Schlinge f; 2. ~ *mắt* Pupille f, Augenstern m.

tròng đỏ Eigelb n.

tròng lọng Schlinge f.

tròng tên einen falschen Namen tragen.

tròng trành x. chòng chành.

tròng trắng Eiweiß n, (gi/phẩu) Augapfel n.

trọng 1. ernst (a), wichtig (a), bedeutend (a), streng (a); 2. achten vi, schätzen vi, respektieren vi.

trọng âm (ngôn) Betonung f.

trọng bệnh schwere Erkrankung f.

trọng dụng 1. schätzen vt, vertrauen vt; 2. brauchen vt.

trọng đãi zuvorkommend behandeln; freundlich empfangen.

trọng đại wichtig (a), bedeutend (a), schwerwiegend (a).

trọng điểm 1. wichtig (a), bedeutend (a), maßgebend (a); 2. Schwerpunkt m.

trọng đông zweiter Monat des Winters.

trọng hạ zweiter Monat des Sommers.

trọng hậu entgegenkommend (adv), gastlich (a), gastfreundlich (a).

trọng hình strenges (hoặc hartes) Strafmaß n.

trọng khối (lý) Masse f.

trọng lực (lý) Schwerkraft f; Gewicht n.

trọng lượng Gewicht n.

trọng mải 1. Makler n; 2. Pfandleiher m.



trọng nghĩa die Ehe achten.

trọng nông Physiokratie f.

trọng phạm Schwerverbrecher m.

trọng pháo schwere Waffe f; schwere Artillerie f.

trọng tài Schiedsgericht f; Schiedsrichter m.

trọng tải Ladefähigkeit f.

trọng tâm Schwerpunkt m.

trọng thể feierlich (a); festlich (a).

trọng thị ernsthaft behandeln, ernsthafte Beachtung schenken, als wichtig ansehen.

trọng thu zweiter Monat des Herbstes.

trọng thương 1. merkantil (a); *chủ nghĩa* ~ Merkantilismus m; 2. schwer verwundet (adv).

trọng thưởng reich belohnen; große Belohnung f.

trọng tội schweres Verbrechen n.

trọng trách ernste Verantwortung f; wichtige Verpflichtung f.

trọng trấn 1. (strategisch) wichtige Stadt f; 2. einen wichtigen Posten einnehmen, ein wichtiges Amt bekleiden.

trọng trường (lý) Magnetfeld n.

trọng vọng achten vt, ehren vt, schätzen vt; respektieren vt.

trọng xuân zweiter Monat des Frühlings.

trọng yếu 1. wichtig (a), bedeutend (adv), schwerwiegend (adv); entscheidend (adv); *nhiệm vụ* ~ wichtige Aufgabe f; 2. hauptsächlich (a), wesentlich (a), Haupt-.

trót 1. ganz (a), voll (a), sämtlich (a); 2. zufällig (a) (hoặc umbeabsichtigt) machen.

trót đại die Schuld unbeabsichtig haben.

trót đời für ganze Lebensdauer f, lebenslang (a).

trót lọt fortlaufend (adv), durchgehend (a), ungehindert (a).

trô trố unverwandt (a), starr (a), durchdringend (adv).

trố weit öffnen; unverwandt ansehen; starren.

trở 1. aufgehen vi, keimen vi, sprossen vi, auf-, erblühen vi; 2. zeigen vt; äußern vt; sehen lassen; ~ *tài* Talent (hoặc Begabung) zeigen; 3. durchhauen vt, -schlagen vt, -brechen vt; 4. ausschneiden vt; ausmeißeln vt.

trở cờ 1. die Fahne entfalten; 2. außerordentlich erfreut sein.

trộ 1. bange machen, einschüchtern vi; 2. Anfall m; Ausbruch m; ~ *gió* Windstoß m; ~ *mưa* Regenguß m; 3. sich hervortun, -heben.

trốc 1. Kopf m; 2. oberer Teil m; Spitze f; 3. oben vi, oberhalb vi; 4. umwenden vi, herumdrehen vi; 5. hochnehmen vt; -heben; 6. ab-, herunter-, herausreißen vt; *gió ~ mái nhà* der Wind deckt das Dach ab.

trốc gốc mit der Wurzel ausreißen, eintwurzeln vi.

trộc lịch locker (a), gelockert (a).

trôi 1. fließen vi, strömen vi; mit dem Strom schwimmen; 2. vergehen vi, vorbeigehen vi; verfliegen vi; *thời gian* ~ die Zeit vergeht; 3. leicht (a), fließend (a), geläufig (a); 4. cá ~ Plötze.

trôi chảy, trôi chảy 1. ver-, ablaufen vi; *công việc* ~ die Sache läuft; 2. frei (a), leicht (a), fließend (a); *nói tiếng Việt* ~ fließend Vietnamesisch sprechen.

trôi giạt 1. angespült werden; 2. vom

Schicksal verschlagen werden.

trôi nổi 1. vom Wasser getragen werden; 2. ein wechselvolles Schicksal erleiden.

trôi sông in Fluß lassen; *tội* ~ schwere Sünde f.

trối 1. vererben vi, vermachen vt; 2. bis zur Grenze, bis zur äußersten Stufe; mit letzter Kraft.

trối chết das letzte Wort des Lebens aussprechen.

trối trăng x. trối (1).

trồi 1. auftauchen vi; 2. sich erhöhen, steigen vi; ~ *giá* im Preis steigen, teuer werden.

trồi dậy aufstehen vi, sich empören, in den Aufstand treten.

trội 1. überlegen sein; übertreffen vi, hervorstechen vi; 2. über, darüberhinaus; mehr als; 3. steigen vi, zunehmen vi; *giá* ~ der Preis steigt.

trộm 1. stehlen vt, entwenden vt; *kẻ* ~ Dieb m; 2. verstoehlen vt, heimlich (a), im stillen; ~ *yêu* heimlich lieben; 3. sich erlauben, sich gestatten; *tôi* ~ *phép* ich erlaube mir

trộm cắp stehlen vt, entwenden vt; Diebe m/pl.

trộm cướp rauben vt, Räuber m/pl.

trộm nghe zufällig hören.

trộm nghĩ sich ausdenken; sinnieren vi.

trộm vụng geheim (a), heimlich (a), im geheimen.

trôn hinterer Teil m; Grund m, Boden m; ~ *bát* der Boden der Schüssel; *bán* ~ prostituieren vi.

trôn kim Nadelöhr n.

trôn ốc Spirale f.

trốn sich verbergen, sich verstecken;

meiden; jmdm. entgehen fliehen; ~ *lính* den Militärdienst umgehen; ~ *tù* aus dem Gefängnis fliehen.

trốn mặt meiden vi.

trốn nợ die Schuld vermeiden zu zahlen.

trốn thoát aus flüchten.

trốn thuế das Steuer n vermeiden.

trốn tránh x. trốn.

trộn ~ *lăn* (ver)mischen vt, vermengen vt, zusammenmischen vt.

trộn trạo sich vermischen, sich vermengen, zusammenfließen vt.

trộn vào einmischen vt, zufüllen vt.

trông 1. sehen vt, schauen vt, blicken auf vt, aussehen vi; Aussicht haben; *cửa sổ* ~ *ra phố* das Fenster geht auf die Straße; 2. aufpassen vi, beaufsichtigen vt; sich sorgen, sich kümmern; ~ *người bệnh* den Kranken pflegen; 3. hoffen vt, erwarten vt; sich verlassen auf; 4. aussehen vi, Aussehen haben.

trông cậy sich verlassen, sich stützen, bauen auf; *tự mình* ~ *vào mình* sich auf sich selbst verlassen.

trông chờ erwarten vt, erhoffen vt.

trông chừng Beachtung sehen-

trông coi 1. beaufsichtigen vt, aufpassen auf, achtgeben auf; 2. pflegen vt, warten vt; sich kümmern um.

trông đợi erwarten vt, erhoffen vt.

trông hóng erwarten vt, warten vt.

trông lại 1. zurücksehen vt, blicken vt; nach rückwärts schauen; 2. berücksichtigen vt.

trông mong x. trông đợi.

trông chờ x. trông cậy.

trông nom x. trông coi.

trông qua überblicken vt, durchlesen

vt, feuchtiger Blick m.

trông vờ sich sehnen, Sehnsucht haben.

trống 1. Trommel f; *dánh* ~ die Trommel schlagen; 2. offen (a), geöffnet (a); 3. leer (a), frei (a), unbelegt (a); *chỗ* ~ freier (hoặc unbebautes Land n; 4. Mannchen n (bei Vögeln); *gà* ~ Hahn m.

trống bản Kleine Trommel.

trống bỏi Trommelchen n aus Papier n.

trống cái große Trommel f.

trống canh Signaltrommel f.

trống châu begleitende Trommel beim Singen.

trống chuyện Geschichte f, erzählen vt, (ngb) umüberlegter Mensch m.

trống cơm kleine zylindrische Trommel.

trống ếch kleine Trommel aus Froschenhaut.

trống hốc leer (a), nichtssagend (adv), gehaltlos (adv).

trống không 1. leer (a); 2. sich nicht direkt an jmdn. wenden.

trống lảng nicht auf die Frage imdes achten.

trống mái männlich und weiblich; (ngb) entscheidend; *cuộc đấu tranh* ~ der entscheidender Kampf m.

trống miệng schwatzhaft (a), geschwätzig (a).

trống ngực Herzklopfen n, Herztrommel f, starker Herzschlag m.

trống phách Trommel und Schlaghöppel m, Kastagnelte.

trống rỗng 1. leer (a), hohl (a); 2. inhaltslos (a) nichtsagend (adv), phrasenhaft (a).

trống trống (y) Neigung f, Durchfall.

trống trếch unbedeckt (a), leer (a), vakaut (a), offen (a).

trống trải offen (a), geöffnet (a), ungeschützt (a); unbedeckt (a).

trống từ (máy tính) Magnet, Trommel f.

trồng 1. setzen , pflanzen; 2. stellen vt, setzen vt; 3. ~ *răng* einsetzen vt.

trồng chuối (thể) Kopfstand m.

trồng đậu x. chủng đậu.

trồng trọt setzen vt, pflanzen vt, anbauen vt; Pflanzenzucht f, Anbau m.

trơ 1. unbeweglich (a), regungslos (a), starr (a); 2. sich nicht verändern; sich nicht abnutzen; 3. unbeeinflusst sein; 4. frech (a), unverschämt (a), schamlos (a); 5. einsam (a), allein (adv).

trơ khấc vergebens (adv), vergeblich (a).

trơ tráo, **trơ trẽn** frech (a), unverschämt (a), schamlos (a).

trơ trọi einsam (a), vereinsamt (a), allein (adv).

trơ trơ x. trơ.

trơ trụi entlaubt (a), kahl (a).

trớ trêu necken vi, hänseln vi; jmdn. täuschen vt, anführen vt, hinters Licht führen.

trờ trờ deutlich (a), offensichtlich (a).

trở 1. umdrehen vi, umwenden vt; 2. zurückkehren vi, zurückkommen vi; 3. verraten vt, Verrat üben; ~ *giọng* das Wort brechen; 4. (ver)ändern vi; ~ *hướng* die Richtung ändern.

trở chứng wandelbar (a), sich schnell verändernd; sich verändern, sich wandeln.

trở dạ in den Geburtswehen liegen.

trở đi từ nay ~ von heute ab.

trở giờ x. trở trời.

trở gót, trở lại zurückkehren vi, zurückkommen vi.

trở kháng Blindwiderstand m; ~ *ra* Ausgangsimpedanz f; ~ *sóng* Wellenwiderstand m.

trở lên hinauf (adv), aufwärts (adv), nach oben, mehr als...

trở lui zurück (adv), rückwärts (adv).

trở màu sich verfärben.

trở mặt Gesicht n umdrehen, (ngb) veraten vt.

trở mình sich umdrehen.

trở mùi einen anderen Geruch annehmen.

trở nên werden vi, sich verwandeln.

trở ngại hindern vi, hemmen vi; Hindernis n.

trở ngón das Verfahren (die taktik) ändern.

trở thành x. trở nên.

trở trời 1. sich (ver)ändern; 2. unwohl sein, sich unwohl fühlen.

trở về zurückkehren vi, zurückkommen vi, heimkehren vi.

trợ helfen vt, beistehen vt, unterstützen vt.

trợ bản den Armen helfen.

trợ bút Mitarbeiter m der Redaktion (einer Zeitung), Redakteur m

trợ cấp materiell unterstützen; *tiền* ~ Unterstützung f, Bahlung f.

trợ chiến im Kampf unterstützen; *đơn vị* ~ Hilfsstrupp m.

trợ động từ (văn) Hilfsverb n.

trợ giáo Assistent m.

trợ lực 1. helfen vt, beistehen vt; Hilfe f, Beistand m; Helfer m, Hilfskraft f; 2. tonisch (a); *thuốc* ~ tonisches Mittel n; Tonikum n; 3. Zusatzkraft f.

trợ lý assistieren vt; Assistent m.

trợ tá helfen vt, beistehen vi; Helfer m, Gehilfe.

trợ thẩm (*luật*) Beisitzer m, Schöffe m.

trợ thì, trợ thời zeitweilig (a), vorübergehend (adv), provisorisch (a).

trợ thủ Helfer m, Stütze f.

trợ từ (văn) Partikel f.

trời 1. Himmel m; ~ *cao biển rộng* grenzenlos, unbegrenzt (a), endlos (a); 2. Gott m; 3. Wetter n, Witterung f; ~ *mưa* es regnet; ~ *nắng* die Sonne scheint.

trời biển 1. Himmel m und Meer n; 2. riesig (a) gewaltig (a), unendlich (a), endlos (a); *ơn* ~ Gefälligkeiten f/pl, gute Dienste m/pl.

trời đánh thánh vật (*tục*) verdamment (adv), verflucht (adv).

trời đất Himmel m und Erde f; *không biết* ~ *gì nữa* jegliche Orientierung verlieren, Bewußt verlieren, bewußtlos werden.

trời ơi 1. o je ! (adv), o Himmel!; 2. sinnlos (adv), inhaltlos (adv).

trời xanh blauer Himmel m, Gott m.

trờm be-, überdecken vt.

trơn 1. glatt (a), glitschig (a); *đường* ~ glatte Straße f; 2. fließend (adv), geläufig (a); 3. ganz (a), vollständig (a), völlig (a); *sạch* ~ ganz sauber.

trơn tru 1. fließend (adv), geläufig (a); 2. günstig (a), glücklich (a), gelungen (a).

trơn tuột abglatt (a).

trón 1. aufreißen vi; 2. Ruck m, Wurf m; Sprung m.

trón trác umherblicken vi; (mit den Augen) rollen.

trộn trạo, trộn trũng unverwandt (hin)sehen; (an)starren vi.

tróp x. óp.

trót aufgestülpt (a), aufgeworfen (adv).

trọt ~ *da* zerkratzt (a), zerschunden (a).

trọt lót schlüpfrig (a).

tru 1. hinrichten, die Todesstrafe vollziehen; 2. heulen vi, schreien vi.

tru di töten vt, ermorden vt, vernichten vt.

tru diệt vernichten vt, ausrotten vt; ~ *hàng loạt* Massenvernichtung f.

tru tréo schreien vi, brüllen vi, heulen vi.

trú 1. leben vi, wohnen vi, sich aufhalten; 2. absteigen vi, logieren vi; 3. Schutz (Zuflucht) suchen; ~ *mưa* vor dem Regen Schutz suchen.

trú ẩn sich verbergen, sich verstecken; einen Zufluchtsort suchen; *hầm* ~ Sicherheitsgraben m, Luftschutzkeller m.

trú bình kampieren vi.

trú chân sich zeitweilig aufhalten.

trú đêm übernachten vi, herbergen vi.

trú ngụ wohnen vi, sich aufhalten.

trú quán Aufenthaltswohnort m, Wohnort m.

trú sở Residenz f, Sitz m; ~ *thủ tướng* Präsidentsitz m.

trú trọ einkehren vi, logieren vi, übernachten vi.

trù 1. aus-, errechnen vt, kalkulieren vt, veranschlagen vt; 2. (ngb) ungerecht behandeln.

trù bị vorbereitend (adv); Vorbereitungs-; vorbereiten vt.

trù hoạch planen vt, entwerfen vt.

trù khoản veranschlagte Gelder n/pl.

trù liệu vorbereiten vt, planen vt, ermitteln vt.

trù mật dicht (a), dicht besiedelt (a); *khu* ~ dicht besiedeltes Gebiet n.

trù mưu ~ *tính kế* eine Taktik ausarbeiten.

trù phú dicht bevölkert und reich.

trù tính er-, berechnen vt, planen vt.

trù trừ unentschlossen (adv), zaudernd (adv), unschlüssig (a); schwanken (a), unschlüssig sein.

trụ 1. Säule f, Pfeiler m; 2. (ngb) Stütze f, Säule f, Halt m.

trụ cột (ngb) Stütze f, Bollwerk n, Grundfeste f.

trụ đá Steinsäule f, Steinfeiler m.

trụ sở Dienststelle f, Amtssitz m.

trụ trì Oberbonze m einer Pagode.

truân chiên 1. schwierig (a), notleidend (adv), Schwierigkeiten f/pl; Not f, Entbehrungen f/pl.

truất 1. entlassen vt, kündigen vt, absetzen vt, seines Amtes entheben; 2. stürzen vt, entthronen vt; ~ *ngôi* entthronen vt, vom Thron stoßen.

truất bãi, truất chức x. truất (1).

truất hữu enteignen vt, expropriieren vt.

truất vị x. truất (1).

trúc 1. dünner Bambus m; 2. Bambusflöte f; 3. umfallen vi, stürzen vi.

trúc bầu Kaliko m.

trúc côn Bambusstock m.

trúc đào Oleander m.

trúc mai enge Freunde m/pl; treue Ehegatten m/pl.

trúc trắc 1. unklar (a), undeutlich (a); holprig (a), nicht flüssig; 2. behindert (a), gehemmt (a).

trục (kỹ) Achse f; Welle f, Walze f; ~ *bánh xe* Radachse f; 2. mit dem Kran hochheben; Hebekran m; 3. hinauswerfen vt, vertreiben vt, verjagen vt, ausweisen vt.

trục chuẩn Bezugsache f.

trục chuyển (kỹ) Antriebswelle f.

trục hướng dẫn Lenksachse f.

trục dọc Längsachse f.

trục kéo x. cần trục trục, khoan Bohrspindel f.

trục khuỷu (kỹ) Kardanwelle f.

trục lệch Deklinationsachse f.

trục lợi habsüchtig (a), gewinnsüchtig (a), geldgierig (a), nach Vorteil streben; dem Gewinn nachjagen.

trục ly hợp Kupplungswelle f.

trục phay Frässpindel f.

trục phụ Nebenachse f.

trục trục stockend (adv), unregelmäßig (a), mit Unterbrechungen.

trục trơn Zugspindel f.

trục trung gian Blindachse f.

trục tung Ordinatenachse f.

trục vít me Leitspindel f.

trục xuất vertreiben vi, verjagen vi, ausweisen vi, des Landes verweisen

trùi trúi đen ~ schwärzlich (a).

trụi 1. ohne Gefieder, unbehaart (a); 2. völlig (a), ganz (a), total (adv); *đốt* ~ völlig abbrennen.

trúm Reuse f (aus Bambus, für den Allfang).

trùm 1. be-, zudecken vt; einumhüllen vt; ~ *dầu* den Kopf bedecken; 2. Vorgesetzter m; ~ *kẻ cắp* Anführer m einer Diebesbande.

trùm trần 1. sich in eine Decke einhüllen; 2. eine abwartende Haltung einnehmen.

trùn Erdwurm m, Regenwurm m.

trụn sich zusammendrücken.

trung 1. Zentrum n, Mitte f; 2. Mittel-, mittlerer (adv), durchschnittlich (a); 3. treu (a), ehrlich (a).

trung bình mitteldurchschnittlich (a); Durchschnitt m.

trung bộ Mittelzone f, Mittel Việt Nam.

trung cả Herberge f.

trung can Loyalität f.

trung cáo aufrichtig empfehlen; gut beraten.

trung cấp mitteldurchschnittlich; mittlerer Stufe; *trường* ~ Mittelschule f.

trung châu x. trung du.

trung chính unvereingenommen (a), unparteiisch (a).

trung cổ (sử) Mittelalter n.

trung du Mittelgebirge n.

trung dung (mittel)mäßig (a).

trung dũng treu (a) und tapfer (a), ergeben (a) und kühn (a).

trung đẳng soziale Mittelschichten f/pl.

trung điểm Mittelpunkt m.

trung đoàn Regiment n; ~ *trưởng* Regimentskommandeur m.

trung đoạn (hình học) Mittelsenkrechte f.

trung độ mittlerer Abschnitt m.

trung đội (quân) Zug m.

Trung Đông Mittlerer Osten m.

trung gian 1. Zwischenraum m; 2. Vermittler m, Mittelsmann m

trung hậu ehrlich (a), redlich (a), rechtschaffen (adv).

trung hiếu treu (a) und ergeben (a); Treu f und Ergebenheit f.

Trung Hoa chinesisch (a); *người* ~

Chinese, nước Cộng hòa Nhân dân
~ Volksrepublik China.

trung hóa (hóa) neutral (a),
neutralisieren vt.

trung hòa tử (lý) Neutron n.

trung học Mittelschule f.

trung hưng wiederaufleben (adv),
wiederaufblühen (adv); *thời đại* ~
Renaissance f.

trung khu zentrales Gebiet n, zentrale
Zone f.

trung kiên zuverlässig (a), verlässlich
(a); *phần tử* ~ Grundstock m, Stamm
m.

trung lập neutral (adv); Neutralität f;
chính sách ~ Neutralitätspolitik f.

trung liên kleines Maschinengewehr
n.

trung liệt treu bis zum Tode.

trung lộ Halbweg m.

trung lương hingebungsvoll (a), treu
(a).

trung lưu 1. Mittellauf m; 2. Mit-
telschichten f/pl (der Gesellschaft).

trung não (*gi/phẫu*) Zwischenhirn n.

trung nghĩa Ergebenheit f, Hingabe
f, Pflichttreue f.

trung ngôn unparteiischer Stimmung
f, treue Wörter n/pl.

trung nguyên Zentralbezirk m, -gebiet
n (des Landes).

trung niên im mittleren Alter

trung nông Mittelbauer m.

trung phân in zwei Hälften teilen.

trung phần mittleres Geiet n.

trung phong (thể) Läufer m.

trung quân dem König treu ergeben
sein.

Trung Quốc x. Trung Hoa.

trung sản Kleinbürgertum n.

trung sĩ Sergeant m.

trung tá Oberstleutnant m.

trung tánh x. trung tính.

trung tâm Zentrum n, Mittelpunkt m.

trung thành ergeben (adv), anhäng
(a), treu (a); Treue f, Ergebenheit f.

trung thần treuer Untertan m.

trung thể kỷ x. trung cổ.

trung thọ mittleres Alter n (50 bis 70
Jahre).

trung thu Herbstmitte f; 15. Tag des
8 Monats (*nach dem Mondkalender*);
Tết ~ Fest n der Herbstmitte.

trung thực aufrichtig (a), ehrlich (a).

trung tiện Furz m, furzen vi.

trung tín zuverlässig (a), verlässlich
(a).

trung tính 1. (*hóa*) neutral (a); 2. (*văn*)
Neutrum n.

trung trình ehrlich (a), aufrichtig (a);
uneigennützig (a), selbstlos (a).

trung thực aufrichtig (a), offenherzig
(a).

trung tu allgemeine Reparatur f,
Überholung f.

trung tuần zweite Dekate f (*des*
Monats).

trung tuyến Mittelinie f.

trung tử x. trung hòa tử.

trung tướng Generalleutnant m; ~
thủy quân Vizeadmiral m.

trung úy Leutnant m.

trung ương zentral (a); *Trung ương*
Đảng Cộng sản Việt Nam
Zentralkomitee n der Kommunistis-
chen Partei Vietnams.

trung ương tập quyền Zentralisa-
tion f.

Trung văn Chinesische Sprache f, Chinesisch.

trung vệ (thể) Verteidiger m.

trúng 1. treffen vi; ~ *dích* das Ziel treffen; *bị* ~ *dạn* von einer Kugel getroffen; 2. gewinnen vi; ~ *thường* in der Lotterie gewinnen; 3. passen vt, entsprechen vi; 4. richtig (a), fehlerlos (a), genau (a); *làm* ~ *bài toán* eine Rechenaufgabe richtig lösen.

trúng cách der Form entsprechend; vorschriftsmäßig (a).

trúng cử gewählt sein.

trúng độc vergiftet vi, sich vergiften.

trúng hàn sich erkälten.

trúng kế sich täuschen lassen, betrogen werden, hinter Licht geführt werden.

trúng phong einen Schlaganfall erleiden; Schlaganfall m.

trúng thử einen Hitzschlag erleiden.

trúng thực an Verdauungsstörungen leiden.

trúng thương verwundet (a), verletzt (a), verwundet sein.

trúng tử treffend (a), passend (adv), genau richtig (adv).

trúng tuyển ausgewählt sein.

trùng 1. abermals (adv), nochmals (adv); sich wiederholen; 2. aufeinanderfallen vi, -treffen vt, übereinstimmen vt; 3. x. chung (1); 4. Insekten n/pl.

trùng bản Kopie f.

trùng cửu Doppelneuen n, neunte September (nach Mondkalender).

trùng dương Meere n/pl.

trùng điệp, trùng trùng điệp điệp sich endlos (adv), erstrecken (adv); *núi non* ~ endlose Bergkette f.

trùng hợp polymisieren vi.

trùng lai zurückkehren vi, wiederkommen vi.

trùng lặp wiederholend (adv).

trùng ngũ Doppelfünf n, fünfte Mai (Feier Tag nach Mondkalender).

trùng phùng sich wieder begegnen, sich nochmals treffen.

trùng phương (toán) biquadratisch (a); *phương trình* ~ biquadratische Gleichung f.

trùng tang zwei Trauer f in gleicher Zeit.

trùng tên den gleichen Namen tragen, Namensvetter sein; Namensvetter m.

trùng trình in die Länge ziehen, hinausziehen vt, -zögern vt.

trùng trục dick (a), beleibt (a), fett (a).

trùng tu restaurieren vt, wiederherstellen vt, wiederaufbauen vt.

trùng vi Belagerung f, belagern vi.

trúng 1 abgesackt (a), eingesunken (a); sich senken, absacken vi, einsinken vi; 2. eingefallen ; eingesunken (a); 2. eingefallen (a), hohl (a); *mắt* ~ eingesunkene Augen n/p; 3. tiefelegen (a), Talniederungs-; *đất* ~ Niederung f; *ruộng* ~ Feld n in einer Talsenke.

trụng eintauchen vi (in warmes Wasser).

trường Gebirgspaß m.

trường ải Engpaß m, Hügelweg m.

trường nackt (a), bloß (a), entkleidet (a).

trút 1. (aus-, um)gießen vt, (aus)schütten vt; *mưa như* ~ es regnet in Strömen; 2. sich von einer Last befreien, abschieben (a), abwälzen auf; ~ *trách nhiệm cho ai* die verantwor-

tung auf jmdn. abwälzen; 3. abwerfen vt; 4. ~ *giận* seinen Haß entladen.

trụt 1. (her)ableiten vi, hinabsteigen vi, hinuntersteigen vi; *trên cây ~ xuống* vom Baum heruntersteigen; 2. sich senken, absacken vi, abrutschen vi; 3. ablegen vt, abnehmen vt, ausziehen vt.

truy 1. verfolgen vt, nachsetzen vt, -jagen vt, hinterherlaufen vt; 2. erfragen vt, ausfindig machen, nachforschen vt; ~ *nguyên nhân* den Ursachen nachgehen.

truy cản verspern vi, hemmen vt.

truy cấp nachliefern vt, nach beliefern vt.

truy cứu (eingehend) untersuchen vt, nachforschen vt.

truy điệu eine Trauerfeier veranstalten; *lễ ~* Trauerfeier f.

truy hoan Vergnügen n, Schlemmerei f.

truy hỏi erfragen vt.

truy kích nachjagen vt, nachsetzen vt, verfolgen vt.

truy lĩnh den Fehlbetrag erhalten.

truy lục nachforschen vt, ermitteln vt.

truy nã verfolgen vt, nachjagen vt, nachsetzen vt.

truy nguyên zu ergründen vt suchen vt, den Ursachen nachgehen vt.

truy nhận 1. post fatum zuerkennen; 2. sanktionieren vt, gutheißen vi, bestätigen vt.

truy nhập *ngẫu nhiên* (v/tính) direkte Zugriff m, wahlfreier Zugriff n.

truy niệm sich erinnern, zurückdenken vi, gedenken vi.

truy phong postum einen Titel verleihen (hoặc zuerkennen).

truy sát verfolgen vt und vernichten vt.

truy tặng postum verleihen (hoặc zuerkennen).

truy tâm x. *truy nã*.

truy thưởng x. *truy tặng*.

truy tố (*luật*) gerichtlich vorgehen (gegen), jmdn belangen.

truy tưởng sich erinnern.

truy vấn befragen vt, vernehmen vt, verhören vt.

truy 1. herunterziehen vi, biegen vi, herabsinken vi, -senken vi; 2. (ngb) zerverfallen vi, demoralisieren vi.

truy lạc moralisch (hoặc sittlich) verfallen, demoralisiert sein, korumpiert sein.

truy thai eine Fehlgeburt haben; Fehlgeburt f.

truy thể Meteorstein m.

truyền 1. übertragen vt, überbringen vt, verbreiten vt; 2. predigen vi, verbreiten vt; ~ *đạo* eine religiöse Lehre verbreiten; 3. (lý) leiten vt, Leiter sein; 4. infizieren vi, anstecken vi; ~ *bệnh* eine Krankheit übertragen; 5. gebieten vt, befehlen vt, anordnen vt.

truyền ảnh x. *truyền hình*.

truyền bá verbreiten vt, popularisieren vt, propagieren vt.

truyền báo mitteilen vt, bekanntmachen vt, veröffentlichen vt.

truyền cảm Gefühl ansprechen.

truyền dẫn (lý) leiten vt; ~ *nhiệt* Wärmeleiten.

truyền đạo Religion f predigen vt.

truyền đạt übermitteln vt, weitergeben vt, zustellen vt, weiter mitteilen vt.

truyền điện stromleitend (adv), Stromleiter m.

truyền đơn Flugblatt n, Flugschrift f.

truyền giáo eine religiöse Lehre verbreiten.

truyền giống züchten vt.

truyền hình Bilder übertragen; Bildübertragung f; *máy thu vô tuyến* ~ Fernsehempfänger m.

truyền khẩu x. truyền miệng.

truyền lệnh einen Befehl übermitteln (hoặc weitergeben).

truyền máu Blut übertragen, transfundieren vi; Bluttransfusion f.

truyền miệng mündlich (a), mündlich übermitteln; *văn chương* ~ Folklore f, Volkskunst f.

truyền ngôi den Thron übergeben.

truyền nhiễm infektiös (a), ansteckend (a); *bệnh* ~ Infektionskrankheit f, ansteckende Krankheit f; infizieren vi, anstecken vi, verseuchen vi.

truyền nhiệt wärmeleitend (adv), Wärmeleiter m

truyền thanh den Ton übertragen f; Tonübertragung f; Sendung f.

truyền thần abmalen vt, abzeichnen vt.

truyền thông Kommunikation f; ~ *dại chúng* Massenkommunikation f.

truyền thống traditionell (a), überliefert (adv), herkömmlich (a); Tradition f; Überlieferung f.

truyền thụ Kenntnisse vermitteln.

truyền thuyết Legende f, Sage f.

truyền tin eine Nachricht übermitteln vt, benachrichtigen vt.

truyền tụng loben vt, lobpreisen vt, besingen vt.

truyện 1. Erzählung f, Geschichte f; ~ *ngắn* kurze Erzählung f; Novelle f; 2. Chronik f, Annalen pl.

truyện bìa Zusammengestellte Geschichte f.

truyện cười Witze f.

truyện gẫu sinnlose Erzählung f, witzig (a), putzig (a), drollig (a).

truyện ký Biographie f, Lebensbeschreibung f

truyện kỳ Erzählung f, Bericht m, Ereignissen f, seltsame Geschichte f, Märchen n.

truyện phiếm spaßige Geschichte f, possierlich (a), putzig (a), schmurig (a).

truyện tào lao ulkig (a), neckisch (a).

trứ danh bekannt (a), berühmt (a), ruhmbedeckt (a).

trứ giả Autor m, Verfasser m, Urheber m.

trứ tác Autor-, Verfasser f, *quyền* ~ Urheberrecht n, Autorenrechte n/pl, verabfassen vt.

trừ 1. beseitigen vt, aufheben vt, bekämpfen vi, ausrotten vt; *thuốc* ~ *sâu* Insektenbekämpfungsmittel n; 2. ausgenommen (adv), außer (adv); mit Ausnahme, exklusive (adv); 3. minus (a), abzüglich (a); subtrahieren vt; 4. abziehen vt, in Abzug bringen.

trừ bì das Verpackungsgewicht abziehen; *trọng lượng* ~ Netto n.

trừ bị Ersatz-, Reserve- *quân* ~ Reservist m; in Reserve sein.

trừ bỏ beseitigen vt, beheben vt, abschaffen vt.

trừ bớt reduzieren vt, verringern vt, mindern vt.

trừ căn ausrotten vt, vertilgen vt, Extermination f.

trừ gian die Verräter vernichten.

trừ hao tolerieren vt, Toleranz f Abweichung f.



trừ khử x. trừ diệt.

trừ phi ausgenommen (adv), mit Ausnahme.

trừ ra 1. beiseite legen, weglegen vt;
2. außer (adv), ausgenommen (adv);
ausschließlich (a).

trừ tà Höllenfürst vertreiben vt.

trừ tịch x. giao thừa.

trừ trùng antiseptisch (a).

trữ 1. aufbewahren vt, aufheben vt; 2.
als Vorrat halten; auf Vorrat anschaf-
fen.

trữ kim Kassen-, Barbestand m.

trữ lượng Vorräte m/pl, Bestände m/pl;
Vorkommen n; ~ *dầu lửa*
Erdölvorkommen n.

trữ tình lyrisch (a); *thơ* ~ lyrisches
Gedicht n.

trưa mittäglich (a); Mittag m.

trực 1. gerade (adv), aufrecht (a);
unvoreingenommen (adv); 2. Dienst
haben (hoặc tun); 3. direkt (a), un-
mittelbar (a).

trực ban diensthabend (a); Dienst m.

trực chuẩn orhonormieren vt.

trực dịch Intuition f.

trực diện unmittelbar (adv), direkt (a).

trực giác Intuition f,
Einfühlungsvermögen n.

trực giao rechtwinklig (a);
rechtwinklig aufeinandertreffen.

trực hệ Blutverwandschaft f.

trực khuẩn x. vi khuẩn.

trực kính Diameter m.

trực ngôn aufrichtigen (hoặc offene)
Worte n/pl.

trực nhật diensttuend (adv), habend
(a); Dienst haben.

trực quan unmittelbar (adv), betrach-
tend (adv); *giáo cụ* ~

Anschauungslehrmaterial n.

trực tâm orthozentrisch (a), Or-
thozentrum n; *kính* ~ orthozentrische
Brille f.

trực thăng heraufheben vi; auf-, em-
porsteigen vi; *máy bay* ~
Hubschrauber m.

trực thu direkte Erhebung f.

trực thuộc unmittelbar (adv) direkt
gehören zu; unterstellt sein.

trực tiếp direkt (a), unmittelbar (adv).

trực tỉnh gerade (a), offen (a), aufrich-
tig (a).

trực tràng (gi/phân) Mastdarm m.

trực tuyến Gerade f, gerade Linie f.

trưng 1. ausstellen vt, zur Schaustellen;
2. einziehen (eintreiben) und etw
davon für sich behalten; 3. hell leuch-
tend (adv).

trưng bày, trưng bày zeigen vt, zur
Schau stellen, ausstellen vt.

trưng cầu erfragen vt, erkunden vt;
~ *dân ý* Referendum n,
Volksbefragung f.

trưng dụng requirieren vt.

trưng hửng betauben vi, erstauen vi,
erstaunlich (a).

trưng mua zum Verkauf zwingen.

trưng tập x. trưng dụng.

trưng thầu x. trưng (2).

trứng Ei n; Rogen m, Laich m; *dẻ* ~
Eier legen.

trứng cá 1. Fischlaich m, Rogen m; 2.
Sommersprossen f/pl; Pickel m/pl;
Finnen f/pl.

trứng cóc (Banane) mit schwarzen
Flecken bedeckt.

trứng lộn angebrütete Eier n/pl.

trứng nước im Kindesalter (a);
Kindheit f.

trúng sáo (ngb) hell-, himmelblau.

trừng phạt, trừng trị (be) strafen vt.

trừng trộ drohend (adv), zornig (a), erzürnt (a); *nét mặt* ~ zorniger Gesichtsausdruck m.

trừng trừng (Blick) angespannt (a); konzentriert (a), durchdringend (adv).

trước 1. vorn (e), voran, voraus, vor; *đi* ~ vorangehen; 2. vor (a), bevor (a); im voraus; früher (a); vergangen (adv); *năm* ~ voriges Jahr n.

trước bạ Registrierung f; *sở* ~ Registrierungsamt n; registrieren vt, verzeichnen vt, eintragen vt.

trước đây vor, vorher; ~ *ít lâu* vor kurzem, vor kurzer Zeit; ~ *hai tuần* vor zwei Wochen.

trước giả Verfasser m, Autor m, Schriftsteller m.

trước hết vor allem, zu allerst, in erster Linie; zuerst (a), anfangs (adv).

trước khi vor (a), bevor (a).

trước kia früher (adv), ehemals (adv), damals (adv).

trước mắt unmittelbar, bevor stehend (adv).

trước mặt 1. angesichts (adv), in Anwesenheit, im Beisein; 2. vorder (a), Frontal-.

trước nhất vor allem, in erster Linie; vordringlich (a), nächstliegend (adv).

trước phẩm x. tác phẩm.

trước sau vor und nach; früher oder später; zu verschiedener Zeit; ~ *như một* nach wie vor.

trước tác x. tác phẩm.

trước tiến x. trước nhất

trườn 1. herankriechen vt, eindringen vt, sich einschleichen; 2. sich erstrecken.

trương 1. Seite f; 2. öffnen vt; entfalten vt, lösen vt, lockern vt; ~ *buồm* die Segel hissen; ~ *cờ* die Fahne entfalten; 3. aufquellen vt; 4. (an)spannen vt; ~ *cung* den Bogen spannen.

trương gân 1. die Muskeln spannen; 2. hartnäckig (a); ~ *cãi* hartnäckig bestreiten.

trương tuần Vorgesetzter m der Dorfwache.

trướng 1. Wandbehang m; 2. aufgebläht (a), geschwollen (a); dick werden, anschwellen vi, aufbeläht sein.

trướng kế Dilatometer m.

trướng lên Geschwollen m.

trướng loan blumiger Vorhang m, Ehebett n, blummengewebte Gardine f.

trường 1. Ort m, Platz m, Feld n, Arena f, Schauplatz m; 2. Bühne f, Tribüne f; ~ *chính trị* politische Tribüne f; 3. Schule f, Lehranstalt f; ~ *dại học* Hochschule f; Universität f; 4. Wirkungskreis m; 5. lang (a), Länge f.

trường bay Flugplatz m, Hafen m.

trường bắn Schießplatz m.

trường chinh 1. eine weite Reise machen; langer Marsch m; 2. schwierig (a); *cuộc đời* ~ schweres Leben n; *cuộc* ~ langer Kampf m.

trường cửu langewährend (adv), lang (a), ewig (a), unendlich (a).

trường dịch Darmsaft m.

trường điện tử elektromagnetisches Feld n.

trường đua Wettkampfort m; -stätte f; ~ *ngựa* Pferderennbahn f; ~ *xe đạp* Radrennbahn f.

trường giang 1. langer Fluß m (hoặc

Strom m); 2. sehr lang, langwierig (a).

trường học Schule f; ~ *ban đêm* Abendschule f.

trường hợp 1. Umstände m/pl, Lage f, Situation f; 2. Fall m, Vorfall m; *chỉ trong* ~ nur in diesem Fall.

trường kỳ lang (a), dauernd (adv), anhaltend (adv), langwierig (a); *kháng chiến* ~ anhaltender Widerstandskampf m.

trường kỷ lange Bank f.

trường lực (lý) Kraftfeld n.

trường mệnh langes Leben n, Langlebigkeit f.

trường ốc Schulhaus n.

trường phái Richtung f, Schule f.

trường quy Prüfungsreglement n.

trường sinh Langlebigkeit f.

trường sinh học bioenergetisches Feld n.

trường sóng Wellenerscheidungsfeld n.

trường sở Schulraum m; Schule f.

trường thạch Feldspat m.

trường thành große Mauer f; *Vạn lý* ~ Groß Chinesische Mauer f.

trường thi Prüfungsort m.

trường thiên (literarisches Werk) lang groß (a); ~ *tiểu thuyết* Roman m in vielen Bänden.

trường thọ x. trường sinh.

trường toan x. trường dịch.

trường tồn langlebig (a).

trường viêm (y) Darmentzündung f.

trưởng 1. älter (a); *con* ~ älterer Sohn m; Alterer m, Senior m; 2. (Ober-) Haupt n, Leiter m, Vorgesetzter m, Führer m.

trưởng ban Vorsitzender m eines

Komitees (Ausschusses).

trưởng ca Schichtleiter m.

trưởng đoàn Delegationsleiter m.

trưởng ga Stationvorsteher m.

trưởng giả bürgerlich (a), Bourgeois m.

trưởng giáo Lehrer

trưởng hộ Familienoberhaupt n.

trưởng huynh ältester Bruder m.

trưởng kíp x. trưởng ca.

trưởng lão Dorfältester m.

trưởng nam ältester Sohn m.

trưởng nữ älteste Tochter f.

trưởng phòng Abteilungsleiter m.

trưởng tàu Zugführer m.

trưởng thành (auf-, an-, heran) wachsen, groß werden.

trưởng tổ Gruppenleiter, Brigadeleiter m.

trưởng tộc x. trưởng hộ.

trưởng tôn ältester Enkel m.

trưởng trạm Stationvorsteher m.

trưởng ty Abteilungsleiter m (der Provinzverwaltung).

trượng 1. Meßstab m; 2. langer Stock m, Stab m; 3. Längenmaß, (etwa 320 cm).

trượng hình (*xua*) Prügelstrafe f, Bestrafung f mit dem Stock.

trượng phu charakterstärker Mann m.

trượt 1. ausgleiten vi, -rutschen vi; 2. gleiten vi, rutschen vi, laufen vi; ~ *băng* Schlittschuh laufen; ~ *tuyết* Ski laufen; 3. Examen nicht bestehen, durchfallen vi; 4. *bắn* ~ das Ziel nicht treffen.

trượt bánh entgleiten vi.

trượt băng Ski (Schi) Schilauf m, Skilaufen n.

trượt chân ausgleiten vi, rutschen vi.

trượt vỏ chuối wegen Bananenschale
f stützen vi; (ngb) Prüfung auffallen.

trừu Schaf n.

trừu tượng abstrakt (a), rein begrifflich (a); Abstraktion f; ~ hóa abstrahieren vt.

tu 1. in großen Zügen trinken; ~ một hơi in einem Zug austrinken; 2. ausbessern vt, reparieren vt; 3. verbessern vt, korrigieren vt, berichtigen vt; 4. sich vervollkommen; an sich arbeiten; 5. đi ~ Mönch werden; ein frommes Leben führen.

tu bổ ausbessern vt, reparieren vt, befestigen vt.

tu chỉ an sich arbeiten, sich verbessern.

tu chỉnh verbessern vt, korrigieren vt, berichtigen vt.

tu dưỡng an sich arbeiten, anziehen vi, sich bilden, sich vervollkommen.

tu đính durchsehen vt, überprüfen vt, richtigstellen vt, abändern vt, Korrekturen vornehmen.

tu hành Mönch werden; người ~ Mönch m.

tu huyết Pfeife f.

tu kín Kloster n.

tu lơ khơ Poker n, Pokerspiel n.

tu luyện sich vervollkommen; (sich) üben, (sich) trainieren.

tu mi 1. Bart m und Braue f; 2. Mann m, Mannsperson f.

tu nghiệp seine Meisterschaft (hoặc sein Können) vervollkommen.

tu nữ Nonne f.

tu sĩ Mönch m.

tu sửa 1. ausbessern vt, reparieren vt; 2. restaurieren vt.

tu tạo instandsetzen vt.

tu thân x. tu dưỡng.

tu thư ein Lehrbuch verfassen.

tu tỉnh seine Fehler einsehen, sich bessern.

tu từ stilisieren vt; ~ học Stillistik f.

tu viện Abtei f.

tú bà Kupplerin f.

tú khẩu Beredsamkeit f, redegewandt (a).

tú lễ schön (a), nett (a), höflich (a).

tú lụ ganz voll, übergefüllt (a).

tú sĩ begabter Gelhrter m.

tú, tú tài Bakkalaureus m.

tù 1. Gefängnis n; Kerker m; bỏ ~ ins Gefängnis werfen; 2. Häftling m; Gefangener m; ~ chính trị politischer Häftling m; 3. stehend (adv); nước ~ stehendes Gewässer n.

tù binh Kriegsgefangener m.

tù hám kaum in Bewegung sein; sich nicht rühren.

tù ngục im Gefängnis sein, einkerkern vi.

tù nhân, tù phạm Häftling m, Strafgefangener m.

tù thất Gefängnis n, Kerker m.

tù tội Gefängnishaft f; Freiheitsstrafe f.

tù trưởng Stammeshäuptling m.

tù túng gehemmt (a), gehindert (a).

tù và (nhạc) Horn n; thổi ~ das Horn blasen, ins Horn stoßen.

tủ 1. Schrank m; ~ gương Spiegelschrank m; ~ sắt Panzerschrank m, Safe m; ~ thuốc Arzneischrank m.

tủ lạnh Kühlschranks m.

tủ ly Gläserchrank m.

tủ kính Schaufenster n, Glasschaukasten m.

tủ sách Bücherschrank m.

tủ thuốc Sanitátkasten m.

tụ 1. sich versammeln, zusammenkommen vi, -treten; 2. sich ansammeln; 3. (Blut) gerinnen, sich verdicken.

tụ dàng sich zusammenrotten.

tụ điện (*diện*) Kondensator m.

tụ điện (*cố định*) Festkodensator m.

tụ điện (*dầu*) Ölkondensator m.

tụ họp, tụ hội sich versammeln, zusammenkommen vi; sich vereinigen, sich zusammenschließen.

tụ huyết (Blut)gerinnen.

tụ sáng (*thấu kính*) Linsenkodensator m.

tụ tập x. tụ họp.

tua 1. Franse f; (Ph.) Tour f, Turnus m.

tua bin (Ph.) Turbine f.

tua bin xung Freistrahlturbine f.

tua đá (*địa*) Stalaktit m, herabhängende Tropfstein m.

tua hoa (*thực*) Staubgefäß n.

tua rua (*thiên văn*) Siebengestirn n, Plejaden pl.

tua túa stachlig (a).

túa hervorquellen vi, hervorströmen vi.

tuân gehorchen vi, beachten vi, befolgen vi, einhalten vt; ~ *theo* befolgen vt, sich halten an, sich richten nach.

tuân hành befolgen vi, nach der Weisung handeln.

tuân lệnh den Befehl befolgen.

tuân thủ beachten vt, befolgen vt, einhalten vt.

tuấn kiệt hervorragend (adv), überragend (adv).

tuấn nghĩa für die Gerechtigkeit sterben.

tuấn nhã 1. wohlgezogen (adv); gesittet (a); 2. auserlesen (adv), gewählt (a); elegant (a), fein (a).

tuấn quốc sein Leben dem Vaterland opfern.

tuấn sĩ hervorragende Persönlichkeit f, Berühmtheit f.

tuấn tú talentvoll (a), vortrefflich (a); ausgezeichnet (a), prächtig (a).

tuần 1. Woche f; 2. Dekade f; 3. Periode f, Zeitabschnitt m, Phase f; ~ *trăng* Mondphase f; 4. patrouillieren vi; 5. inspizieren vi, kontrollieren vt.

tuần báo Wochenschrift f.

tuần dương hạm (*hải*) Kreuzer m.

tuần dưỡng Erziehung f, erziehen vt.

tuần dinh Patrouilengänger m (im Dorf); Dorfwache f.

tuần hành demonstrieren vi.

tuần hoàn zirkulieren vi, im Umlauf sein, umlaufen vi.

tuần kiểm Ordnungshüter m (im Dorf);

tuần lễ Woche f.

tuần phiên Nachtwächter m (im Dorf).

tuần phòng patrouillieren vi; bewachen vi.

tuần phủ Bezirkmandarine m, Bezierkleiter m.

tuần san Wochenzeitschrift f.

tuần tiết Jahreszeit f; Saison f.

tuần tiểu, tuần tra patrouillieren vi.

tuần trăng x. tuần phiên.

tuần trăng mật Hochzeitswoche; Flitwochen f/pl, verleben vi.

tuần tự der Reihe nach, nacheinander (adv); fortlaufend (adv).

tuấn đạo für die Gerechtigkeit (hoặc Wahrheit) sterben.

tuấn giáo für seinen Glauben Qualen

auf sich nehmen; für den Glauben (hoặc seine überzeugung) sterben.

tuần nạn zum Opfer fallen; umkommen, ums Leben dem Vaterland opfern.

tuần táng jmdn. zusammen mit einem Toten lebendig begraben.

tuần tiết x. tuần nghĩa.

tuất helfen, materiell unterstützen.

tuất lão Altersrente f.

túc 1. Bein n; 2. voll (a), gefüllt (a).

túc chí ureigenster Wille m; allte Wünsche m/pl.

túc dụng hinreichend (adv), ausreichend (adv), genügend (adv).

túc kính ehrerbietig (a), ehrfurchtsvoll (a), hochachtungsvoll (a).

túc mễ Reiskörner n/pl.

túc nhân Prädestination f.

túc nho ehrwürdiger Gelehrter m.

túc số Quorum n.

túc trí klug (a), geschickt (a), verständig (a); ~ *đa mưu* (spitz)findig (a), einfallsreich (a), fein erdacht, knifflig (a).

túc trực 1. Ehrenwache halten; 2. in Bereitschaft sein.

túc xá Gemeinschaftswohnung f, Gemeinschaftsheim n, Internat n.

tục 1. Brauch m, Sitte f, Gewohnheit f; 2. grob (a), gemein (a), vulgär (a); banal (a).

tục biên Fortsetzung f, Fortführung f.

tục danh Geburtsname m.

tục hôn eine zweite Ehe eingehen.

tục huyền zum zweiten Mal eine Frau nehmen.

tục lệ Brauch m, Sitte f, Gewohnheit f.

tục lụy alltägliche Leiden n/pl (hoặc Qualen f/pl).

tục ngôn, tục ngữ Sprichwort n.

tục tác gackern vi.

tục tằn, tục tĩu grob (a), gemein (a), vulgär (a).

tục trần in dieser Welt f, weltlich (a); *cuộc sống* ~ weltliches Leben n.

tục truyền mündliche Überlieferung f.

tục từ ungesittetes Wort n, Schimpfwort.

tục xưng heißen vi, sich nennen.

tuế Jahr n; *vạn* ~ zehntausend Jahre; es lebe...!

tuế nguyệt Jahre n/pl und Monate m/pl; Zeit f, Zeitraum m.

tuế toái oberflächlich (a), ungenau (a).

tuệ căn (Phật) Quelle f der Weisheit.

tuệ đồng kluger Junge m.

tuệ tâm erleuchtendes Herz n.

tuệ tinh (thiên) Komet m.

tuếch vollkommen (a), vollständig (a), völlig (a), ganz (a); *rộng* ~ weit aufgemacht; weit geöffnet; *rỗng* ~ gehaltlos (a), nichtssagend (adv), phrasenhaft (adv).

tuếch toác weit geöffnet (adv), aufgerissen (adv).

túi x. túi.

túi Sack m, Tasche f; Beutel m; ~ *gạo* Reissäckchen n; ~ *quần* Hosentasche f.

túi bụi durcheinander (adv); alles möglich.

túi cơm Reistasche f; *già áo* ~ Faulenzer m, Nichtsbeschäftigter m.

túi dết Tasche f, Beutel m.

túi lọc Filter m, Filtrierbeutel.

túi mực (cá) Tintenbeutel.

túi tham eigensüchtig (a), Eigensucht f.



túi thơ Gedichtetasche f; *bầu rượu* ~ Weinflasche und Tasche mit Poemen; (ngb) Bohemien m, frei wandernder Gelehrter

túi thuốc Medikamententasche f; Hausapotheke f.

túi tiền Geldbörse f, Portemonnaie n.

tủi 1. übelnehmen, beleidigt sein; 2. betrübt sein; verdrossen sein; sich etw. zu Herzen nehmen; 3. sich schämen.

tủi cực x. **tủi** (1), (2).

tủi duyên in der Ehe unglücklich.

tủi hổ sich schämen.

tủi nhục sich blamieren, sich bloßstellen.

tủi phận über sein Schicksal klagen.

tủi thân sich beleidigt fühlen.

tủi thẹn x. **tủi hổ**.

tụi 1. Schar f; 2. Bande f, Rotte f.

tum húp (an)geschwollen (adv), gedunsen (adv).

túm 1. packen vt, fassen vt, ergreifen vt; 2. binden vt; (zu)schnüren vt, zuziehen vt; 3. Handvoll f.

tùm hum, tùm lum dicht (a); *cây cối* ~ dichter Pflanzenwuchs m.

tùm tùm sich sammeln.

túm tím lächeln vi.

tùm zusammenkommen vi, treten vi.

tun hùn ngắn ~ sehr kurz.

tun hút sehr tief (a); *lỗ* ~ tiefes Loch n.

tùn mùn 1. klein (a), winzig (a), unbedeutend (a), nichtssagend (a); 2. kleinlich (a), geizig (a), knausrig (a).

tung 1. hochwerfen vt; 2. auseinandergehen vt, zerfallen vt, sich lösen; 3. weitergeben vt, verbreiten vt; ~ *tin* eine Nachricht verbreiten.

tung độ Ordinate f, Senkrechte f, im Koordinatensystem

tung hê Verwerfen vt, abschaffen vt.

tung hoành 1. kreuz (a) und quer (a); überall (adv); 2. (ngb) eigenmächtig (a), eigenwillig (a), undiszipliniert (a); eigenwillig (a) (willkürlich) handeln.

tung hô stürmisch begrüßen, Ovationen darbringen.

tung húng jonglieren vi.

tung sít (hóa) Wolfram n.

tung tăng umherlaufen vi, -rennen vi.

tung tích Spuren f/pl.

tung tõe verauseinanderspritzen (adv).

túng 1. arm (a), dürftig (a); darben (a); Not leiden; ~ *tiền* dringend Geld benötigen; 2. auswegslos (a).

túng bắn x. **túng** (1).

túng đói arm (a) und hungrig (a); Armut f und Hunger m.

túng quẩn völlig unbemittelt, ohne einen Pfennig, abgebrannt sein.

túng thế sich in einer ausweglosen Lage befinden.

túng thiếu x. **túng** (1).

tùng Kiefer f (*cây tùng*).

tung bê hochwerfen (vor Begeisterung).

tùng chinh zu den Soldaten gehen; in den Kampf gehen.

tùng dàm Annonce f.

tùng đảng mit machen vt, sich einmischen, parteiisch (a).

tùng hương Kienharz n; ~ *du* Terpentin n.

tùng lai von vorn her, bis jetzt.

tùng lam Waidblau n.

tùng mộc Tanne f, Fische f.

tùng phạm Mittäter m, Mitschuldiger m, Komplize m.

tùng phục sich ergeben, sich gefallen lassen, Gehorsamkeit f.

tùng quân 1. in die Armee eintreten; 2. großmütiger (hoạch hochherziger) Mensch m.

tùng san Zeitschrift f, Journal n.

tùng thư (*xua*) Sammlung f von Büchern; Bibliothek f, Bücherei f.

tùng tiệm gerade ausreichend (adv).

tùng xẻo köpfen vt, hinrichten vt, Hinrichtung f.

tụng 1. in singendem Tonfall lesen; ~ *kinh* Gebete lesen; beten; 2. loben vt, preisen vt, besingen vt.

tụng đình Gerichtshof m.

tụng niệm anbeten vi.

tụng phí (*xua*) Gerichtskosten pl (án phí).

tước bin (Ph.) Turbine f.

tuổi 1. Lebensalter n; ~ *dây thì* im Entwicklungsalter; 2. Goldprobe f; *vàng mười* ~ reines Gold n.

tuổi cả im vorgerücktem Jahr n.

tuổi cao hochälterig (a).

tuổi đời Lebenslang m.

tuổi già sehr alt.

tuổi hạc x. tuổi thọ.

tuổi mẹ erstes Jahr im Uterus (mit gerechnet).

tuổi tác Lebensalter n.

tuổi thọ hohes Alter n.

tuổi thơ Kindesalter n; Kindheit f.

tuổi trẻ jung (a), junges Alter n; Jugend f.

tuổi xanh Jugendjahre n/pl.

tuôn herausfließen vi, -strömen vi, sich ergießen; *nước mắt* ~ *ra* die Tränen fließen.

tuôn rơi fließen vi.

tuồn einfließen lassen, einfüllen vt, eindringen vt.

tuồn tuột leicht (a), frei (a), ungezwungen (a).

tuồng 1. klassisches vietnamesisches Musikdrama n; 2. Subjekt n, Person f; ~ *bất nhân* undankbar (adv).

tuồng câm Mienenspiel n, Pantomime f.

tuồng luồng schamlos (adv), offen lassen (adv).

tuồng như es scheint, daß....; wahrscheinlich (adv).

tuồng như x. hình như.

tuốt 1. herausnehmen vt, ziehen vt, ~ *guom* das Schwert ziehen vt; 2. abziehen vt, (ab)schälen; 3. alles (a), ganz (a), völlig (a).

tuốt tuột x. tuốt (3).

tuột 1. herabgleiten vi, steigen vi, abrutschen vi, -steigen vi; 2. entgleiten vi, fallen lassen; ~ *tay* aus der Hand fallen; fallen lassen; 3. aufgehen vi, sich lösen; aufknoten; *giây giây* ~ die Schnürsenkel lösen sich; 4. gerade (a), direkt (a), unmittelbar (a); *đi* ~ *về nhà* geradeweg (hoạch sofort) nach Hause gehen; 5. (Farbe, Haut) abgehen, sich ablösen.

túp Hütte f, Kate f.

tụt 1. x. tuột (1), (3); 2. zurück-, nachbleiben vi.

tuy, **tuy là** obwohl (a), ungeachtet (adv), trotz (adv).

tuy nhiên jedoch (a), dennoch allein.

tuy thế, **tuy vậy** ungeachtet (adv), dessen (adv), jedoch (a), dennoch (a).

túy lúy vollkommen betrunken.

tùy 1. laut (a), entsprechend (adv), gemäß (adv); abhängen von, abhängig

sein; 2. in Übereinstimmung mit; ~ *cơ ứng biến* den Umständen angepaßt.

tùy bút Aufzeichnungen f/pl, Notizen f/pl, Skizzen f/pl.

tùy hành begleiten vt, mitgehen; *người* ~ Begleiter m.

tùy nghi wie es paßt, je nach Wunsch, beliebig (a), wunschgemäß (adv), willkürlich (a); ~ *di tản* willkürlich evaquieren, nach Belieben n flüchten.

tùy tâm freiwillige Wohltätigkeit f.

tùy thân bei sich (tragend).

tùy sinh in der Traumwelt leben; ~ *mộng tưởng* (y) Bewußtlosigkeit f.

tùy theo laut (adv), entsprechend (adv), gemäß (adv).

tùy thích nach Belieben, wunschgemäß (adv).

tùy thiếp Dienerin f, Dienstmädchen n, Konkubine f.

tùy thời zeitgemäß (adv).

tùy thuộc abhängig von; abhängen, abhängig sein von.

tùy tiện nach Belieben, beliebig (a) wie es paßt.

tùy tùng, tùy tùng begleiten vt, geleiten vt, folgen vt.

tùy viên Attaché m; ~ *quân sự* Militärattaché m.

tùy ý nach Belieben, nach Wunsch, wunschgemäß vi.

tủy (Knochen-) Mark n; ~ *xương sống* Rückenmark n.

tụy đạo (gi/phẫu) Bauchspeicheldrüse f.

tuyên 1. deklarieren vt, erklären vt, veröffentlichen vt; 2. Propaganda f, Propagierung f.

tuyên án das Urteil verkünden

tuyên bố erklären vt, veröffentlichen

vt, bekanntgeben vt, ausrufen vt, proklamieren vt; ~ *độc lập* die Unabhängigkeit verkünden.

tuyên cáo verkünden vt, deklarieren vt, erklären vt.

tuyên chiến den Krieg erklären; Kriegserklärung f.

tuyên dương seine Anerkennung aussprechen; auszeichnen vt.

tuyên đọc verlesen vt, verlautbaren lassen.

tuyên giáo propagandistisch (a) und erzieherisch (a).

tuyên huấn propagandistisch-aufklärend (adv).

tuyên ngôn Deklaration f, Erklärung f; Manifest n; ~ *độc lập* Unabhängigkeitdeklaration f.

tuyên phán x. tuyên án.

tuyên thệ einen Eid leisten, schwören vi.

tuyên truyền propagieren vt; Propaganda f, Propagierung f; ~ *cổ động* Propaganda f und Agitation f, *đội* ~ *cổ động* Agipropgruppe f.

tuyên úy (tôn) cha ~ Kaplan m.

tuyên xá eine Amnestie bekanntgeben.

tuyến 1. (sinh) Drüse f; ~ *nội tiết* Drüse f mit innerer Sekretion; ~ *nước bọt* Speicheldrüse f; 2. Linie f.

tuyến biểu Diagramm n.

tuyến đầu Vorposten m.

tuyến tiết niệu (g/phẫu) Prostat f, Vorsteherdrüse f.

tuyến tính linear (a).

tuyến yên Hirnanhang m, Hypophyse f.

tuyệt 1. völlig (a), vollständig (a), ganz (a); *đen* ~ vollkommen schwarz; 2. nur (a), bloß (a), allein (a).

tuyển dài jene Welt f, Jenseits n.

tuyển chọn aussuchen vt, -lessen vt, -wählen vt.

tuyển cử (aus) wählen vt; Wahl f; *quyền* ~ Wahlrecht n.

tuyển dụng anwerben vt, einstellen vt; Werbung f, Einstellung f.

tuyển khoáng (mỏ) Aufbereitung f.

tuyển lính anwerben vi, ausheben vi.

tuyển lựa x. tuyển chọn.

tuyển mộ x. tuyển lính.

tuyển nổi (mỏ) Flotation f.

tuyển sinh eine Auswahl der Studenten vornehmen.

tuyển tập ausgewählte Schriften f/pl (hoặc Werke n/pl).

tuyển thủ Spieler m einer Auswahlmannschaft f.

tuyển trạch (mỏ) auserlesen vt, erwählt (a).

tuyết 1. Schnee m; ~ *rơi* es schneit; *trắng như* ~ schneeweiß; 2. Samt m.

tuyết da Plüsch m, samtiger Pilz m.

tuyết sương 1. Schnee m und Reif m; 2. schwer (a), unglücklich (a), elend (adv).

tuyệt 1. vortrefflich (a), ausgezeichnet (a); 2. in höchstem Maße; sehr (a), äußerst (adv); 3. unterabbrechen (adv), beenden (adv).

tuyệt bút 1. zuletzt verfaßtes Werk n; 2. Meisterwerk n, Glanzstück n.

tuyệt cảnh einzigartig (a), schöne Landschaft f.

tuyệt chủng 1. Untergang m, einer Rasse; 2. ausgestorben (adv), verschwunden (adv); aussterben vi, verschwinden vi.

tuyệt cú 1. vierzeiliges Gedicht n, Vierzeiler m; 2. schöne Verse m/pl,

ausgezeichnete Gedichte n/pl.

tuyệt diệt völlig vernichten, ausrotten vi.

tuyệt diệu wundervoll (adv), herrlich (a), hervorragend (adv).

tuyệt đại der größere Teil, meist (a); ~ *đa số* der größere Teil.

tuyệt đẳng 1. einzigartig (a), großartig (a), herrlich (a); 2. von höchster Qualität.

tuyệt đẹp wunderschön (a), herrlich (a).

tuyệt đích ganz (adv), völlig (a), vollkommen (adv), höchst (adv)

tuyệt đỉnh am allerhöchsten (adv), an der Spitze.

tuyệt đối absolut (a), unbedingt (adv); ~ *hóa* Verabsolutierung f; *chân lý* ~ absolute Wahrheit f; *trị số* ~ absoluter Wert m.

tuyệt giao 1. die Verbindungen abbrechen; 2. die diplomatischen Beziehungen abbrechen.

tuyệt hảo vollkommen (adv), vollendet (a), vortrefflich (a).

tuyệt hậu außer Nachkommenschaft f, ohne Nachwelt.

tuyệt hứng die Lust verlieren; das Interesse verlieren.

tuyệt kinh Menspause f, Monatblutung f anfhören.

tuyệt lộ Sackgasse f.

tuyệt luân außer gewöhnlich (adv).

tuyệt mệnh sterben vi, die Augen für immer zu machen, *bức thư* ~ Sterbensschreiben n.

tuyệt mù sehr weit (a), spurlos (adv); ~ *tin tức* keine Nachricht von.

tuyệt nghệ geschickte Kunst ausgezeichnete Kunstfertigkeit f, beste Gewandtheit f.

tuyệt nhiên absolut (adv), durchaus (adv), vollkommen (adv).

tuyệt nôi Geschlechtsabtötung f.

tuyệt sắc unübertroffene (hoặc unvergleichliche) Schönheit f.

tuyệt tác hervorragendes Werk n, Meisterwerk n.

tuyệt tài seltenes Talent n, besondere Begabung f.

tuyệt thực in den Hungerstreik treten; Hungerstreik m.

tuyệt tích spurlos (adv), verschwunden (adv).

tuyệt tình lieblos (a) die Liebesverbindung f auslöschen (adv).

tuyệt tộc ausgestorbenes Geschlecht n; untergegangenes Volk n.

tuyệt trần unübertroffen (adv), unvergleichlich (a), einzigartig (a).

tuyệt tự ohne Nachkommen; keine Nachkommen haben.

tuyệt vọng verzweifelt (a), hoffnungslos (a); verzweifeln vi, die Hoffnung verlieren.

tuyệt vô âm tín überhaupt keine Nachricht f.

tuyệt vời außerordentlich (adv), beispiellos (adv), unvergleichlich (a).

tuyn (Ph.) Tüll m; *màn* ~ Tüllnetz n, Moskitznetz aus Tüll.

tư 1. vier (a); 2. privat (a), persönlich (a); 3. ein Schreiben versenden.

tư bản kapitalistisch (a); Kapital n; ~ *độc quyền* (kinh) Monopolkapital n; *chủ nghĩa* ~ Kapitalismus m; *phương thức sản xuất* ~ kapitalistische Produktionsweise f, ~ *bất biến* variables Kapital n; ~ *cố định* fixes Kapital n; ~ *lưu* Das Kapital n; ~ *lưu* Monopolkapital n; ~ *lưu*

thông zirkulierendes Kapital n.

tư cách Betragen, Benehmen n; Haltung f; *với* ~ als

tư cấp anweisen vt, bewilligen vt; Geldanweisung f; Bewilligung f von Mitteln.

tư chất angeborene Eigenschaften f/pl; natürliche Begabung f.

tư doanh (thương) Privatunternehmer; privat (adv).

tư dung Aussehen n, Schönheit f.

tư duy Denkweise f, ~ *đổi mới* neugeänderte Denkweise f, Denkweiseumgestaltung f.

tư điền Privatboden m, private Ländereien f/pl.

tư đức eigene Tugend f.

tư gia 1. Privathaus n; 2. privat (adv), persönlich (a).

tư hiềm persönliche Mißgunst f (Feindseeligkeit f).

tư hữu privat (a); als Privateigentum be sitzen; ~ *tài sản* Privateigentum n.

tư ích persönliche Interessen n/pl, Privatinteressen n/pl.

tư khế privater Vertrag m, persönlicher Kontrakt m.

tư kiến persönliche, eigene Meinung f.

tư kiến persönliche Ansicht f, eigene Meinung f.

tư kỷ 1. individuell (a); 2. eigensüchtig (a).

tư lệnh Oberbefehlshaber m, Heeresleitung f.

tư liệu 1. Mittel n/pl, Materialien n/pl; ~ *sản xuất* Produktionsmittel n/pl.

tư lợi eigennützig (a), gewinnhabsüchtig (a).

tư lự 1. denken vt, sinnieren vi; 2.

nachdenklich (a), gedankenvoll (a),
besorgt (a), sorgenschwer (adv).

tư lương schätzen vi, einschätzen vi.

tư mã Pferdmeister m.

tư nhân privat (a), persönlich (a);
Privatperson f.

tư pháp (*luật*) juristisch (a), Rechts-;
Rechtspflege f, Justiz f; *Bộ* ~ Justiz-
ministerium n.

tư quyền persönliche Rechte n/pl.

tư sản 1. persönliche Eigentum n,
Privateigentum n; 2. bürgerlich (a),
Bürger- Bourgeois; ~ *mại bản*
Kompradorenbourgeoisie f.

tư sắc Schönheit f; schönes Mädchen
n, schöne Frau f.

tư tâm egoistisch (a), selbstsüchtig (a),
Egoismus m, Eigenliebe f.

tư thái Verhaltnsweise f; Haltung f,
Betragen n.

tư thất Privathaus n, eigenes Haus n.

tư thế x. tư thái.

tư thông 1. illegal Verbindung aufneh-
men zu; 2. Ehebruch begehen.

tư thù x. tư hiềm.

tư thực trường ~ Privatschule f.

tư thương Privathandel m;
Privathändler m.

tư tình 1. persönliche Bindungen
haben; persönliche Beziehungen f/p;
2. ein Liebesverhältnis haben;
Liebesverhältnis n.

tư trang persönlicher Schmuck m,
persönlicher Gebrauch m.

tư trào, tư triều ideologische
Strömung f.

tư trợ materielle Hilfe erweisen

tư túi geheim helfen, insgeheim Hilfe
leisten.

tư tưởng Gedanke m, Idee f; Ideologie

f; *nhà* ~ Ideologe m.

tư vấn konfuzianischer Gelehrter m.

tư vấn 1. konsultieren vt; im Rat
fragen; 2. beratend (adv), Berater-;
hội đồng ~ Beraterkonferenz f.

tư vị voreingenommen (adv), vorgefaßt
(adv), befangen vi, parteilich (adv);
tính ~ Voreingenommenheit f; Par-
teilichkeit f.

tư ý persönliche Meinung f (Ansicht f);
eigene Gedanken m/pl.

tứ 1. vier (a); ~ *bề* von vier Seiten; 2.
Gedanken m, Idee f.

tứ bình ein Satz mit vier Porzellan-
vasen f/pl; ein Satz mit vier Lack-
bildern über vier jahrezeiten f/pl, vier
Jahreszeiten Lackbilder n/pl.

tứ chi vier Gliedmaßen pl.

tứ chiếng von allen Seiten.

tứ cố vô thân einsam, vereinsamt.

tứ diện von vier Richtungen (hoặc
Seiten).

tứ đại đồng đường vier Generationen
f/pl leben zusammen.

tứ đức vier Tugende (der Frauen)
(Fleiß, Schönheit, Rede, Moralität).

tứ tuần vierzig Jahre; Vierzigjahrfeier
f.

tứ tung nach allen Richtungen; un-
geordnet (a), durcheinander (adv);
verstreut (adv).

tứ tuyệt vierzeiligen Strophe f; vier-
zeiliges Gedicht n; Vierzeiler m.

tứ vi vierseitig (a).

tứ xứ überall (adv), allerorts (adv).

từ 1. aus (a), von (a); ~ *bên phải* von
rechts; ~ *dó* von dort, daher (a), von
drüben; 2. von, seit; ~ *khi* seitdem;
~ *nay* von jetzt ab, von nun an; 3.
Wort n; Terminus n; 4. nicht anerken-



nen vt, ablehnen vt, verzichten vt, verleugnen vt, sich lossagen von; 5. sich trennen, scheiden vt, Abschied nehmen; 6. *ông* ~ Hüter m der Pagode; 7. magnetisch (a); Magnet m.

tử bi mitleidig (a), mitfühlend (adv), mildtätig (a); Mitleid haben, mitfühlend sein; Mitleid n, Mitgefühl n.

tử biệt sich verabschieden, sich trennen, scheiden von.

tử bỏ aufhören vt, (ab)lassen vt, verwerfen vt, verleugnen vt.

tử căn (*văn*) Wortstamm m.

tử châm Magnetnadel f, Magnetakupunktur f.

tử chối ablehnen vt, ausschlagen vt, nicht anerkennen; verzichten vt.

tử chức sein Amt niederlegen, den Abschied nehmen, demissionieren vi.

tử chương Literatur f; Schriften f/pl.

tử cú Satz m, Phrase f; phraseologische Wendung f.

tử cực (*lý*) Magnetpol m.

tử dân chỉ đầu dauerhaft (a), von Anfang m bis Ende f, in ganzer Zeit f.

tử du Emaille, Glasur (a).

tử điển Wörterbuch n.

tử điển học Lexikographie f.

tử diện (*lý*) elektromagnetisch (a).

tử độ Magnetisierung f.

tử đường Familienbetzimmer n; Familientempel m.

tử giả sich trennen, scheiden vi, sich verabschieden.

tử giờ ab heute, von heute ab.

tử hóa magnetisieren, magnetisch machen; Magnetisieren n.

tử học Lehre f vom Magnetismus

tử hôn auf die Ehe verzichten, das Heiraten ablehnen.

tử huấn mütterliche Belehrung f.

tử kế (*lý*) Magnetometer m.

tử khí Magnetismus m.

tử khước x. từ chối.

tử loại Wortart f.

tử luật Prosodie f.

tử lực Magnetskraft f.

tử lượng (*lý*) Intensität f des Magnetfeldes.

tử mẫu zärtliche Mutter f.

tử nan vor Schwierigkeiten zurückweichen.

tử nguyên Wortstamm n.

tử ngữ (*ngôn*) Terminus m.

tử nhập Fremdwort n.

tử pháp Morphologie f.

tử phổ magnetische Linien f/pl.

tử rày, từ rày von nun an, ab heute.

tử tạ sich bedanken und sich verabschieden.

tử tánh x. từ tính.

tử tâm Zartheit f, Feinheit f, Zärtlichkeit f.

tử thạch Magneteisenstein m.

tử thiện 1. wohl tätig (a); 2. gut(herzig) (a); großmütig (a).

tử thông (*lý*) Magnetfluß m.

tử tính Magnetismus m; ~ *vinh cửu* Dauermagnet n.

tử tố (*văn*) Morphem n.

tử tổn zurückhaltend (adv), bescheiden (adv); *ăn nói* ~ zurückhaltend sprechen.

tử trần verschneiden vi, sterben vi.

tử trở (*lý*) magnetischer Widerstand m.

tử trường (*lý*) Magnetfeld n.

tử từ langsam (adv), allmählich (adv).

tử vị học, tử vựng học Lexikologie f.

tử 1. sterben vi, verscheiden vi; Tod m;
2. gestorben ; vergangen ; ~ *ngũ*
tote Sprache f; 3. hinrichten vi; 4.
Kind n.

tử anh rotbrauner Pirod m.

tử âm Konsonant m.

tử biệt durch den Tod getrennt sein.

tử chiến einen Kampf auf Leben und
Tod führen; Kampf m auf Leben und
Tod.

tử cung (*g/phẫu*) Gebärmutter f,
Uterus m.

tử điệp x. tử điệp.

tử đạo 1. Pflichten f/pl der Kinder;
Sohnespflicht f; 2. verhängnisvoller
Weg m.

tử địa 1. Ort m des Todes; 2.
gefährlicher Ort m.

tử điệp (*thực*) Samenlappen m.

tử dinh hương Lila n, Flieder m.

tử hình Todesstrafe f; Hinrichtung f.

tử khí Leichengeruch m; Atmosphäre
f des Todes.

tử lộ x. tử đạo (2).

tử nạn Unglücksfall m mit tödlichem
Ausgang m.

tử nang (*thực*) Sporangium n.

tử ngoại (*lý*) ultraviolett; *tia* ~
ultraviolette Strahlen m/pl.

tử ngữ tote Sprache f.

tử sĩ im Kampf (in der Schlacht)
gefallen.

tử số 1. (*toán*) Zähler m; 2. Sterblichkeit
f.

tử tế 1. gutherzig (a), freundlich (a),
herzlich (a); *dón tiếp* ~ herzlich
empfangen; *lòng* ~ Güte f,

Freundlichkeit f; 2. ordentlich (a),
sorgfältig (a), korrekt (a).

tử thai tote Leibesfrucht f.

tử thần Todesgott m, Tod m.

tử thi toter Körper m; Leiche f, Leich-
nam m.

tử thù 1. Todfeind m; 2. tödliche
Feindschaft f.

tử thương tödlich verwundet sein.

tử tiết sich für eine gute Sache opfern.

tử tô (*thực*) Salbei m.

tử tôn Kinder n/pl und Enkel m/pl.

tử tội todeswürdiges Verbrechen n.

tử trận auf dem Schlachtfeld fallen.

tử tù zum Tode Verurteiler m.

tử tuất finanziell unterstützen.

tử tức Nachwuchs m, Nachkom-
merschaft f.

tử vi Astrologie f, Sterndeutung f.

tử vong x. tử trận.

tự 1. Buchstabe m, Schriftzeichen n;
Hieroglyphe f; Wort n; 2. Beiname m;
3. selber (a), selbst (a), persönlich
eigen; ~ *mình* selbst (a); 4. selbst-,
auto-; 5. von , seit ; seitdem;
von jener Zeit an; ~ *cổ dĩ lai* von
alters her; 6. buddhistisches Kloster
n.

tự ái 1. ehrgeizig (a), ehrgeizig sein;
Ehrgeiz m; Eigenliebe f; 2. beleidigt
(a); beleidigt sein.

tự biên selbst schreiben, selbst verfas-
sen.

tự biện sich selbst schützen (hoav
verteidigen).

tự cải sich bessern.

tự cảm (*diện*) Induktion f.

tự cao  *tự đại* eingebildet (a),
hochmütig (arrogant) sein, sich
brüsten.



tự cấp ökonomisch unabhängig (hoặc selbständig); sein eigenen Bedürfnisse befriedigen; Selbstversorgung f.

tự chế sich selbst einschränken vi, selbst herstellen.

tự chủ selbständig (a), unabhängig souverän.

tự cổ seit alter Zeit, seit jeher, von alters her.

tự cường sich auf die eigene Kraft stützen.

tự dạng Handschrift f.

tự do 1. frei (a), ungezwungen (a); Freiheit f; 2. liberal (a), freisinnig (a); *chủ nghĩa* ~ Liberalismus m.

tự dung 1. unerwartet (adv), unvermutet (adv); plötzlich (a); 2. grundlos (adv).

tự đại x. tự cao.

tự đàm mit sich selbst reden, Selbstgespräche führen.

tự đắc 1. selbstzufrieden (adv), selbstgefällig (a); 2. hochmütig (a); hochnäsiger (a).

tự điển Wörterbuch n, Lexikon n.

tự động 1. automatisch (a), selbsttätig (a), selbstfahrend (adv); ~ *hóa* automatisieren vi; *bán* ~ halbautomatisch (a); 2. selbständig (a), von allein, unabhängig (a), aus eigener Initiative.

tự giác freiwillig (a), bewußt (a), von selbst; einsehen vi, erkennen vi; sich bewußt sein.

tự hành selbsttätig (a), selbstfahrend (adv).

tự hào stolz (adv); stolz sein.

tự họa sich selbst zeichnen; *bức chân dung* ~ Selbstbildnis n.

tự học autodidaktisch (a), selbständig

lernen; *sách* ~ Lehrbuch n zum Selbstunterricht.

tự hồ 1. wahrscheinlich (adv), vielleicht (adv), augenscheinlich (a); 2. als wenn, als ob.

tự hủy selbstvernichten vi, selbstauslöschen vi.

tự khai ausfüllen, eine kurze Lebensbeschreibung geben; *bản* ~ Fragebogen m.

tự khắc zweifellos (adv), natürlich (a), selbsttätig (adv).

tự khi sich Illusionen hingeben; sich selbst betrügen.

tự khiêm bescheiden sein.

tự khoe sich rühmen, prahlen vi, sich brüsten.

tự kiêu eingebildet (a), hochnäsiger (a), überheblich (a).

tự ký Diagramm anzeigen.

tự kỷ selbst (adv), selber (adv), persönlich (a); ~ *âm thị* Autosuggestion f.

tự lập selbständig (a), unabhängig (a); selbständig (unabhängig) sein.

tự liệu 1. um sich selbst kümmern; selbst bewerkstelligen; Selbstversorgung f; 2. selbst einschätzen können; ~ *sức mình* seine Kräfte einschätzen.

tự lợi sich bereichern; Bereicherung f.

tự lực mit eigenen Kräften, aus eigener Kraft; ~ *cánh sinh* sich auf seine eigenen Kräfte stützen.

tự lượng x. tự liệu (2).

tự mãn x. tự đắc.

tự mẫu Buchstabe m, Alphabet n.

tự ngã selbst (adv); ich; ~ *phê bình* Selbstkritik üben.

tự nghĩa học Semantik f, Wortbedeutungslehre f.

tự nguyện freiwillig (a), aus eigenem Antrieb, aus freiem Entschluß.

tự nhiên 1. natürlich (a); Natur f; Wesen n; *chủ nghĩa* ~ Naturalismus m; *dào thải* ~ natürliche Auslese f (hoặc Zuchwahl f); *trạng thái* ~ natürlicher Zustand m; 2. grundlos (adv), ohne Ursache.

tự phản 1. sich widersprechen; 2. sich verraten; 3. sich besinnen; Vernunft annehmen.

tự phát spontan (adv).

tự phê selbst Kritik üben

tự phụ anmaßend (adv), überheblich (a); prahlen vi, großtun vi, sich brüsten; *prahlsucht* f; *quyền* ~ Recht n auf Selbstbestimmung f.

tự sát Selbstmord begehen.

tự sỉ sich' schämen.

tự sự erzählend (adv); erzählen vt.

tự tại in sich halten.

tự tạo selbst gebaut (a).

tự tay mit seinen (eigenen) Händen.

tự thán sich beklagen, laut jammern, wehklagen

tự thị rechthaberisch sein.

tự thiêu sich selbst brennen lassen vi.

tự thoái aufgeben vi, verzichten vi, Verzicht leisten.

tự thú ein Geständnis ablegen, sich schuldig bekennen.

tự thuật 1. erzählen vt, darlegen vt, berichten vt; 2. Autobiographie f.

tự thừa (*toán*) mit sich selbst multiplizieren.

tự ti Minderwertigkeitskomplexe haben.

tự tiện eigenmächtig (a), willkürlich (a).

tự tin selbstbewußt (adv), selbstsicher

(adv); an sich glauben, auf sich selbst, vertrauen; *lòng* ~ Selbstvertrauen n.

tự tình 1. seine Gefühle offenbaren; 2. lyrisch (a).

tự tôn sich selbst achten; Selbstachtung f.

tự tồn sich erhalten; Selbsterhaltung f; *bản năng* ~ Selbsterhaltungstrieb m.

tự trách sich vorwerfen, sich zum Vorwurf machen.

tự trị autonom (a); *khu* ~ autonomes Gebiet n; *autonomie* f, Selbstverwaltung f.

tự trọng x. tự tôn.

tự trùng hợp (*hóa*) Autopolymer n.

tự tu sich berichtigen, sich korrigieren.

tự túc sich selbst verpflegen, sich selbst versorgen; Selbstversorgung f.

tự tư egoistisch (a), Egoismus m.

tự tử, tự vẫn sich das Leben nehmen, Selbstmord begehen.

tự vẫn selbst ermorden vi, sich ertrinken lassen vi.

tự vệ sich schützen, sich verteidigen, sich wehren; Selbstverteidigung f; Selbstschutz m; *đội* ~ Selbstschutzeinheit f.

tự vị Wörterbuch n.

tự vựng Wortschatz m; Wortbestand m.

tự xưng sich (be)nenen (bezeichnen).

tự ý nach eigenem Willen; eigenmächtig (a), willkürlich (a).

tựa (y) Mundschwämmchen n.

tựa tựa ähnlich (a), gleichartig (a).

tựa 1. *lời* ~ Vorwort n, Vorrede f; 2. ähnlich (a); gleichartig (a); 3. sich stützen auf; sich anlehnen.

tựa hồ, tựa như als ob.



tức 1. drücken, lasten; ~ *thở* Atemnot empfinden; 2. eng sein; drücken; 3. zusammengedrückt; ~ *nước vỡ bờ* jede Geduld hat Grenzen; 4. verärgert (a), erzürnt (a), aufgebracht (a); böse sein; sich ärgern, sich aufregen; 5. sogenannten; das heißt; 6. Gewinn m, Vorteil m; Prozente n/pl.

tức bụng 1. einen vollen Magen haben; 2. (ngb) sich ärgern, böse sein, zürnen.

tức bực sich aufregen, sich ärgern, aufgebracht sein.

tức cảnh improvisiert (a), aus dem Stegreif; *bài thơ* ~ improvisiertes Gedicht n.

tức chói stark drücken (lasten), heftigen Schmerz verspüren.

tức cười 1. lachen vi, vor Lachen fast ersicken; 2. komisch (a), lachhaft (a), lächerlich (a).

tức giận böse (a), zornig (a), aufgebracht (a); sich ärgern, böse sein, zürnen vi.

tức khắc sofort (adv), unverzüglich (a).

tức khí sich erzürnen, aufgebracht sein.

tức là das heißt, das bedeutet, mit anderen Worten.

tức mình sich ärgern, sich aufregen, sich erzürnen.

tức suất (kinh) Profitrate f.

tức thì x. tức thời.

tức thị x. tức là.

tức tốc eilends (adv), überstürzt (adv), dringend (adv).

tức tối 1. sich ärgern; 2. neidisch sein.

tức thở schwer atmen; nach Atem ringen; keuchen vi.

tức thời sofort (adv), sogleich (adv), unverzüglich (adv).

tức vị (*xua*) den Thron besteigen.

tưng bừng froh (a), freudig (a), freudig erregt (adv).

tưng hửng enttäuscht (adv).

từng 1. x. tầng; 2. jeder, alle; ~ *người một* jeder einzelne; ~ *giai đoạn* etappenweise; 3. mehrmals, wiederholt; *chưa* ~ noch niemals; *chưa* ~ *thấy* nie gesehen, ohnegleichen, nie dagewesen

từng lớp Schicht f, Stufe f, schichtenweise (adv).

từng trải erfahren (adv), bewandert (adv); erleben vi, durchmachen vi, mehrmals erleiden.

tước 1. Ehrentitel m (vom König verliehen); 2. Sperling m; Spatz m; 3. abrinden vt, ziehen vt, -schälen; 4. wegabnehmen vt, entziehen vt; ~ *chức* eines Amtes entheben, entlassen; ~ *vũ khí* entwaffnen

tước đoạt wegnehmen vi, sich einer Sache bemächtigen, an sich reißen.

tước lộc Titel m und Gewinn m.

tước quyền die Macht übernehmen vt, abnehmen vt, das Recht versagen vt.

tước thổ (sù) Lehen n.

tước vị Titel m und Stellung f; (Amts-) Würde f.

tươi 1. frisch (a); *rau* ~ frisches Gemüse n; *thịt* ~ frisches Fleisch n; 2. frisch (a), munter (adv), hell (a); 3. hell (a), grell (a), lebhaft (adv); *đỏ* ~ hochrot; 4. sofort (adv), sogleich (adv), augenblicklich (adv); *chết* ~ augenblicklich sterben; 5. ein wenig, kaum (a), etwas mehr; *cân* ~ etwas mehr abwiegen.

tươi cười lustig lachen.

tươi đẹp wunderschön (a), herrlich (a).

tươi màu frische (hoặc leuchtende) Farben f/pl.

tươi sáng hell (a), leuchtend (a); *tương lai* ~ helle Zukunft f.

tươi tắn froh (a), lustig (a), heiter (adv).

tươi tỉnh munter (adv), aufgeweckt (adv), frisch (a).

tươi tốt 1. schön (a), üppig (a), prachtvoll (a), 2. fruchtbar (a); *đất đai* ~ fruchtbare Erde f.

tưới begießen vt, bewässern vt.

tươm 1. genau (adv), sorgfältig (a), elegant (a), fein (a); *ăn mặc* ~ sich elegant anziehen; 2. reichlich (a), ausgiebig (a); 3. *rách* ~ zerrissen (a), zerlumpt (a).

tươm tắt genau (a), ordentlich (a), korrekt (adv); *công việc* ~ eine ordentliche (hoặc gute) Arbeit.

tườm tượp bewegt (a), wogend (adv).

tương 1. Soße f; 2. Püree n; 3. gegen-, wechselbeiderseitig (a); zusammen, gemeinschaftlich (a).

tương ái in freundschaftlichem, Verhältnis stehen; einanderlieben vt.

tương biệt entfernen vi, trennen vt, Entfernung f.

tương đắc einander nahekommen; einander gut verstehen.

tương đối verhältnismäßig (adv), relativ (a); *thuyết* ~ (lý) Relativitätstheorie f.

tương đồng identisch (a), gleichbedeutend (adv), übereinstimmend (adv).

tương đương gleich (a), entsprechend (adv), äquivalent (adv); gleich sein.

tương giao 1. sich schneiden, sich kreuzen; 2. miteinander verbunden sein; Wechselbeziehung f.

tương hiệp x. tương hợp.

tương hổ gegen-, wechsel-, beiderseitig

(a); sich gegenseitig stützen.

tương hợp entsprechend (adv), passend (adv); (einander) entsprechen vi, übereinstimmen vi, passen vi.

tương khắc einander ausschließend (adv), entgegengesetzt (a), gegensätzlich (a); einander ausschließen.

tương kiến x. tương phù.

tương lai Zukunft f.

tương ngộ x. tương phù.

tương phản entgegengesetzt (adv), Gegenteil (adv), widrig (adv).

tương phù begegnen vt, sich treffen, sich wiedersehen

tương quan in Wechselbeziehung stehen, zusammenhängen vi; Wechselbeziehung f, -verhältnis n; Korrelation f; ~ *lực lượng* Kräfteverhältnis n.

tương tác Wechselwirkung f.

tương tàn einander töten, sich gegenseitig vernichten.

tương tế gegenseitige Hilfe erweisen; solidarisch sein; gegenseitige Unterstützung f (Hilfe f); *quỹ* ~ Hilfskasse f.

tương thân enge Freundschaft halten.

tương thuộc gegenseitig (a), abhängig (a); gegenseitige Abhängigkeit f.

tương tranh miteinander im Konflikt stehen; Konflikt m.

tương tri sich kennen; *bạn* ~ guter Freund m; Busenfreund m.

tương trợ einander helfen; gegenseitige Hilfe f (Unterstützung f).

tương truyền mündlich weitergeben (von Generation zu Generation).

tương tư 1. sich sehnen; Sehnsucht haben; schwermütig sein; 2. Liebeskummer haben.



tương ứng entsprechend (adv), passend (adv); einander entsprechen.

tương xứng gemäß (adv), entsprechend (adv), geeignet (adv); entsprechen vi, übereinstimmen vi, harmonisieren vi.

tướng 1. Gesicht n, Gesichtsausdruck m, Physiognomie f; 2. General m; 3. Anführer m, Rädelsführer m; 4. *cờ* ~ König m; 5. sehr, stark (a), heftig (a); *lớn* ~ sehr groß, riesig (a).

tướng công hohe Mandarin m, Exzellenz f

tướng cướp Anführer m einer Räuberbande.

tướng diện x. tướng mạo.

tướng lãnh, tướng lĩnh Befehlshaber m; Oberkommandierender m.

tướng mạo Gesichtsausdruck m, Physiognomie f.

tướng quân General m.

tướng quốc (*xưa*) Premierminister m.

tướng sĩ Generale m/pl und Offiziere m/pl.

tướng số Physionomik f.

tướng tá Generale m/pl und höhere Offiziere m/pl.

tướng tay Chiromantie f, Handlesekunst; *người xem* ~ Chiromant.

tướng thuật x. tướng số.

tường 1. Wand f, Mauer f; 2. gründlich kennen; klar erkennen.

tường lũy Festungsmauern f/pl; Festung f, Bollwerk n.

tường tận gründlich (a), erschöpfend (adv), ausführlich (a); gründlich kennen.

tường thuật ausführlich (adv), darstellen, eingehend (adv) berichten (adv); Reportage f, Berichterstattung f.

tường trình ausführlich darlegen.

tưởng denken vi, glauben vi, meinen vi, annehmen vi.

tưởng lệ (*xưa*) anregen vt, anspornen vt.

tưởng nhớ sich erinnern, zurückdenken an.

tưởng niệm jmds gedenken vi.

tưởng tượng sich vorstellen, sich vergegenwärtigen; annehm

tưởng vọng (er)hoffen vi, erwarten vi.

tượng 1. Statue f, Standbild n, Büste f; 2. Elefant m.

tượng bán thân Büste f.

tượng hình Piktographie f, Begriffsschrift f.

tượng thanh lautnachahmend (adv), Geräusche nachahmend (adv).

tượng trưng symbolisieren vi; Symbol m.

tuyệt Durchfall m (di tước).

tuyệt abgekratzt (a).

từu 1. Affe m; 2. Kropf m.

tửu alkoholische Getränke n/pl; Wein m; ~ *nhập, ngôn xuất* Wein ist ein schlechter Ratgeber.

tửu diễm (*xưa*) Schenke f, Gaststätte f, Weinbar f, Weinstube n.

tửu kế Alkoholmeter

tửu lượng Trinkvermögen n.

tửu quán x. tửu diễm.

tửu sắc Trunksucht f und Ausschweifung f.

tửu tinh Weingeist m.

tự 1. nah herankommen; zusammenkommen vi; 2. erfolgreich vollenden; erzielen vt.

tự chung im Ergebnis, letzten Endes, schließlich (adv).

tự chức ein Amt antreten.

tự hội zusammenkommen vi, sich versammeln.

tự trung darunter (a), eingeschlossen.

tự trường die Schule wiedereröffnen.

ty 1. Amt n (der Stadt- oder Provinzverwaltung); 2. Gesellschaft f, Vereinigung f, Unternehmen n; ~ âm Nasal m, Nasenlaut m.

ty tiện schurkisch (a), gemein (adv), niederträchtig (adv).

ty tổ Ugroßvater m, Ahn m, Vorfahrer m.

ty triêm den Verdacht m sich enthalten.

ty tướng Leister m eines Amtes (der Stadt oder Provinzverwaltung).

ty sich stützen auf, sich lehnen an.

ty bà viersaitige Streichgitarre f.

ty ố (Schmutz-) Fleck m.

ty tạng 1. (g/phẫu) Milz f; 2. innere Organe n/pl, Eingeweide pl.

ty thiếp (xua) Dienerin f; Konkubine f.

ty tích, ty vết Schandfleck m.

ty tướng Unterbeamter m.

ty 1. vergleichen vi, nebenneinander- vi; gegenüberstellen vi; 2. Milliarde f;

nhà ~ phú Milliadar m.

ty dụ zum Beispiel, beispielweise-, angenommen, daß...

ty đối x. tương đối.

ty giá Währungs-, Valutakurs m.

ty lệ Verhältnis n, Maßstab m, Proportion f.

ty lệ thức arithmetische Gleichung f.

ty lệ xích Maßstab m.

ty mỹ x. ty mĩ.

ty như x. ty dụ.

ty số Wechselverhältnis m; Beziehung f.

ty suất Prozente n/pl, Gewinn m.

ty trọng 1. (lý) Dichte f; spezifisches Gewicht n; 2. Anteil m.

ty trọng kế (lý) Aräometer n, Senkwaage f.

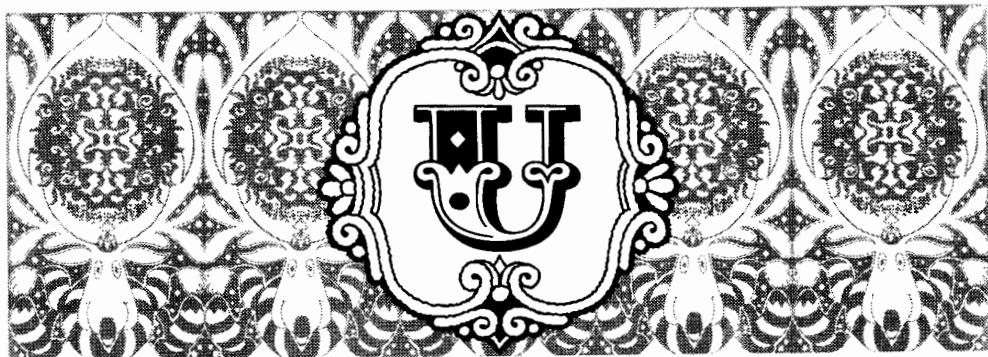
ty xích Maßstab m.

ty davon-, fort- weglaufen von; flüchten aus

ty nạnh jmdn. beneiden, neidisch sein auf; jmdm. etw. mißgönnen; eifersüchtig sein.

ty tổ Begründer m (học thuyết).





u 1. Mutter f; 2. (xưa) Dienstmädchen n;
3. (an)geschwollen; Gschwulst f; Aus-
wuchs m; 4. dunkel (a), finster (a).

u ám dunkel (a), finster (a), düster (a).

u ẩn geheim (a), heimlich (a), verborgen
(a).

u buồn Kummer m, düster Bedauern
n, düster (a).

u em Ernährerin f.

u già alte Dienerin f.

u hiên dunkel und hell (a).

u hồn Seele f (des Verstorbenen).

u huyền 1. trübe (a), dunkel (a); 2.
unbegreiflich (a), unfassbar (a).

u linh x. u hồn.

u mê 1. dumm (a), unvernünftig (a);
2. verblendet (a).

u minh unwissend (a), ungebildet (a),
dumm (a).

u muội x. u mê.

u ơ lallen vt, stammeln vi.

u -ran Uran n.

u sầu 1. traurig (a), betrübt (a); Traurig-
keit f, Schwermut f; heimliches Weh
n.

u tịch 1. ruhig (a), still (a), friedlich
(a); 2. einsam (a), abgeschieden (a),
entlegen (adv).

u tư (nach) sinnieren vi.

u uẩn verborgen (a), heimlich (a),
dunkel (a), mysteriös (a).

u uất sich heimlich grämen, ägerlich
sein; *uất buồn* ~ heimlicher Kummer
m, verborgener Gram m.

ú zu sehr, zu viel, mehr als; *béo* ~ sehr
dick, wohlbeleibt (adv).

ú ó unzusammenhängend (hoặc un-
deutlich) sprechen.

ù 1. rauschen vi, summen vi; 2. gewin-
nen vt (beim Kartenspiel); 3. (ngb)
schnell (a), rasch (a), gleich (a), sofort
(a).

ù cạc unverständlich (adv), begreiflich
(a).

ủ chua säuern vt.

ủ nhiệt glühen vt.

ừ ờ undeutlich (a), unklar (a); *trả lời*
~ eine unklare Antwort geben.

ừ tai Ohrensausen haben.

ừ ừ rauschend (adv), sausend (adv);
rauschen vi, sausen vi.

ừ xĩa leichtsinnig (a), unbedacht (a),
nachlässig (a), aufs Geratewohl.

ủ 1. be-, zudecken vt; 2. silieren vt; 3.
traurig (a), betrübt (a).

ủ ấp x. ấp ủ; 2. (Hoffnung) nähren.

ủ dột traurig (a), betrübt (a).

ủ ê tief betrübt (a).

ủ rú x. ủ dột.

ụ 1. Wall m; *dấp* ~ einen Wall bauen;
2. x. ú.

ùa 1. herbei- vi, hereinströmen vi,

einfallen vi; 2. ~ *theo* unüberlegt nachahmen; 3. schnell (a), rasch (a).

úa 1. verwelken vi, verblühen vi.

ũa Verwunderung f, Erstaunen ausdrückend, oh!, ach!.

ụa sich übergeben, brechen vt.

ụa khan sich los erbrechen.

uẩn khúc verborgen (adv), versteckt (a); unklar (a); *điều* ~ Unklarheit f.

uất sich innerlich entrüsten.

uất hận geheimen Haß hegen.

uất kiết 1. (y) Dysenterie f; 2. Traue f.

uất ức zu Unrecht beleidigt (hoặc gekränkt) sein.

Úc australisch (a); *người* ~ Australier m; *châu* ~ Australien n.

ục 1. (ngb) schlagen vt, hauen vt, prügeln vt; 2. hervorströmen vt.

ục ịch schwer (a), schwervällig (a); *béo* ~ wohlbeleibt (a), feist (a), dick (a).

uế schmutzig (a), unsauber (a), beschmutzt (a).

uế khí muffige Luft f; übler Geruch m, Gestank m.

uế tạp unsauber (a), schmutzig (a).

uế trọc niedrig (a), niederträchtig (a), gemein (a).

uế vật Schmutz m, Kehricht m.

uế oải 1. müde (adv), matt (a), erschöpft (adv); 2. träge (adv); langsam (a).

úi chà (Verwunderung hoặc Erstaunen ausdrückend), oh!, ach!

ủi 1. (ein)ebnen vt; *máy* ~ *dất* Bulldozer m, Planierdrape f; 2. plätten vt, bügeln vt; *bàn* ~ Bügeleisen n.

um 1. dick (a); dicht (a); *khói* ~ dichter Rauch m; 2. lärmend (adv), geräuschvoll (a); *gắt* ~ *lên* schimpfen, in Wut geraten.

um tùm üppig (a), dick (a); *cây cối* ~ üppiger Pflanzenwuchs m.

úm Küchen f, züchten vi.

ùm Geräusch eines ins Wasser fallenden Gegenstandes, nachahmend platsch!

ùn 1. herbei- vt, zusammenlaufen vt; 2. ansammeln vt, anaufhäufen vt.

ủn ỉn grunzen vi.

ung 1. Furunkel m, Schwär m; 2. (trúng) faul (a), angefault.

ung dung ruhig (a), gelassen (adv).

ung độc, ung nhọt Furunkel m, Schwär m.

ung thư (y) Krebs m, Karzinom n, Krebgeschwulst f.

úng überschwemmen (adv); Überschwemmung f.

úng thủy überschwemmt (adv).

ủng 1. überreif (a); 2. Stiefel m.

ủng hộ helfen vt, unterstützen vt.

uốn 1. (ver)biegen vt, krümmen vt, locken vt, wellen vt; 2. (trẻ) sich nicht wohlfühlen; 3. (ngb) anlernen vt, beibringen vi, anerziehen vt.

uốn éo Launen haben.

uốn mình 1. sich winden, sich schlängeln; 2. (ngb) kriechen vi, liebedienern vi.

uốn nắn 1. aus-, geradebiegen vt; 2. verbessern vt, korrigieren vt; 3. (an)-erziehen vt.

uốn ván (y) Starrkrampf m, Tetanus m.

uống trinken vt.

uổng vergebens (adv), unnütz (adv), umsonst (adv), schade (adv); ~ *công* unnütze Arbeit f; unnütz (hoặc nutzlos) ausgeben.

úp umstürzen vt, -kippen vt, -werfen vt.

úp mở zweideutig (adv), doppelsinnig (adv).

úp thìa seitig nebeninander liegen vi.

úp umkippen vt, -stürzen vt.

út kleinster (a), letzter (a), jüngster (a);
con ~ letztes Kind n; Kleinstkind n;
ngón tay ~ kleiner Finger m.

út ịt 1. grunzen vi; 2. *béo* ~ dick (a),
beleibt (a).

uy Autorität f, Ansehen n.

uy danh guter Ruf m, großes Ansehen
n.

uy hiếp einschüchtern vt, bange
machen; (be)drohen vt.

uy linh Größe f, Erhabenheit f, Würde
f.

uy lực Kraft f, Stärke f, Macht f.

uy nghi a) erhaben (a), majestätisch
(a), eindrucksvoll (a); b) Größe f,
Erhabenheit f, Würde f.

uy nghiêm ernst (a), feierlich (adv),
stolz (a), stattlich (a), imponierend
(a)

uy thiếu ~ Unterleutnant m; *trung* ~
Leutnant m.

ủy anvertrauen vt, beauftragen vt,
ermächtigen vt.

ủy ban Komitee n, Kommission f; ~
kế hoạch nhà nước Staatliche
Plankommission f.

ủy dụ zu überreden suchen; jmdm.
zureden, einreden vi.

ủy hội Komitee n, Ausschuß m, Kom-
mission f.

ủy khúc x. uẩn khúc.

ủy lạo 1. trösten vt, ermuntern vi,

ermutigen vi; 2. sich erkenntlich
zeigen.

ủy mị schwach (a), weich (a), nachgiebig
(a).

ủy nhiệm 1. jmdm. etw. anvertrauen,
jmdn. beauftragen, bevollmächtigen
vt; 2. (n/giao) akkreditieren vt,
beglaubigen vt; ~ *thu* Beglaubigungs-,
Ernennungsschreiben n.

ủy quyền bevollmächtigen vt,
Vollmachten übergeben; *giấy* ~
Vollmacht f.

ủy thác anvertrauen vt, beauftragen
vt.

ủy viên 1. Bevollmächtigter m,
Beauftragter m; ~ *tối cao* Hoher
Kommissar m; 2. Mitglied n des
Komitees (hoặc Ausschusses).

uych (ngb) schlagen vt, hauen vt; ~
nhau sich schlagen, sich raufen.

uỷên bác tiefgründig (a), tiefe Quelle
f, universelle Kenntnis f.

uỷên nho bedeutender Gelehrter m.

uỷên thâm tief (a), gründlich (a),
tiefgründig (a); *học thức* ~ gründliches
Wissen n.

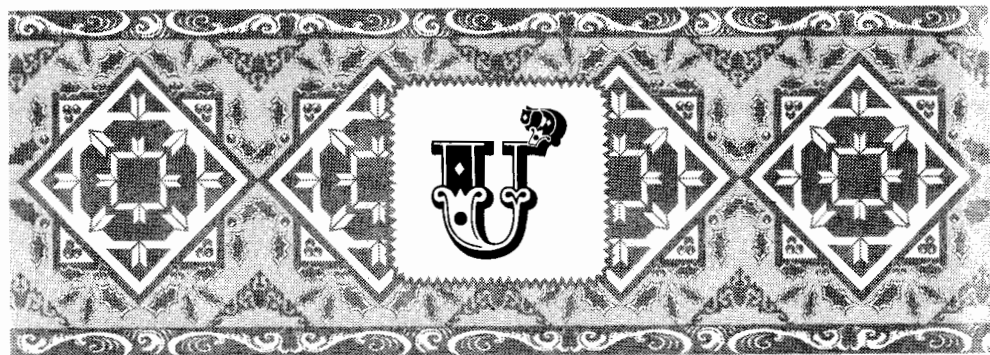
uỷên ương (ngb) Ehegatten m/pl.

uỷên viễn tief (a), gründlich (a), in
allen Einzelheiten f/pl.

uỷển Garten m; Park m.

uỷển chuyển 1. graziös (a), anmutig
(a); 2. melodisch 9a), wohlklingend (a).

uỷển nhấ schön (a), anziehend (a).



ư (vấn từ cuối câu) *vậy ~?* stimmt es?

ứ 1. Interj ach!, oh!; 2. gesättigt (a); *no ~* übersättigt sein; 3. stotkend (adv), béwungungslo (adv); *nước ~* stehendes Wasser n; bewegungslos sein.

ứ đọng x. ứ.

ứ huyết Blutstockung f.

ứ hự mißbilligend ausrufen.

ứ tắc verstopft (a), versperret (a).

ứ trệ unbeweglich (a), nicht umlaufend.

ừ (thân mật) ja.

ưa gern haben, mögen vi, gefallen vt.

ưa chuộng, ưa thích eine Vorliebe haben für, Interesse f haben für.

ưa nhìn angenehm zu sehen vt.

ưa nịnh gern schmeicheln vt lassen.

ưa tay der Hand passend, zu bearbeiten.

ưa herausfließen vi, ausfließen vi, hervorströmen vi; *gần ~ nước mắt* dem Weinen nahe sein; 2. sehr viel.

ưa aufstoßen vi, rülpsen vi.

ức 1. hunderttausend vi; 2. Brust f; 3. nötigen vi, zwingen vt; 4. unterdrücken vt; 5. wütend sein.

ức áp 1. nötigen vt, Zwangantun; 2. unterdrücken vt, unterjochen vt.

ức bách x. ức áp (1).

ức chế x. ức áp (2)

ức đạc schätzen vt, aus messen vt.

ức đoán annähernd schätzen; mutmaßen vi.

ức hiếp be-, unterdrücken vt, unterjochen vt.

ức lượng x ước lượng.

ức thuyết Hypothese f, (wissenschaftliche) Annahme f; Version f.

ức uất x. uất ức.

ực (tượng thanh) Geräusch beim Schlucken.

ứng 1. ein willigen vt, gutheißen vt, beistimmen vt; 2. zufrieden sein; mögen vt; 3. Falke m.

ứng chuẩn gutheißen vt, billigen vt, einwilligen vt, beistimmen vt.

ứng khuyến Geier m und Hund m, (ngb) Lakai m, Bedienter m.

ứng thuận einverstanden sein (mit), akzeptieren vt.

ứng ý zufrieden sein, sich begnügen.

ứng 1. entsprechen vi, im Einklang stehen; 2. bestätigen vt, sich Bewahrheiten, sich erfüllen; 3. Vorschuß zahlen, vorschießen vi, vorstrecken vi.

ứng biến sich den Verhältnissen (hoặc der veränderten Situation) anpassen.

ứng cử kandidieren (bei Wahlen); ~ *viên* Kandidat m.

ứng cứu zu Hilfe eilen.

ứng dụng 1. in die Praxis einführen; verwenden vt, praktische Anwendung f.

ứng đáp, ứng đối gut beantworten.

ứng khẩu aus dem Stegreif reden, frei sprechen.

ứng lực (lý) Spannungskraft f.

ứng mộng (Traum) in Erfüllung gehen.

ứng nghiệm sich bestätigen, sich bewahrheiten; eintreffen.

ứng phó Gegenmaßnahmen ergreifen; sich anpassen.

ứng thế entsprechend der Situation handeln, gemäß den Umständen verfahren.

ứng tiếp empfangen vi, bewillkommen vi.

ứng tuyển x. ứng cử.

ứng ực verschlucken vt.

ứng suất (kỹ) Spannung f.

ửng hellrot (a); sich röten.

ửng hồng rötlich werden (a); Morgendämmerung f.

ước 1. versprechen vt, sein Wort geben; 2. schätzen vt, veranschlagen vt, abschätzen vt; 3. wünschen vt, begehren vt, erhoffen vt; *mong* ~ hoffen, Hoffnung haben; 4. (miteinander) vereinbaren vi, übereinkommen vi; 5. Vertrag m, Abkommen n, Übereinkunft f.

ước chừng schätzen vi, veranschlagen vi.

ước định vorher festlegen, vorhaben vt, vorherbestimmen vt.

ước đoán x. ước chừng.

ước hẹn sich verabreden, eine Verabredung treffen, übereinkommen vt.

ước khoảng überschlagen vt, veranschlagen vi, annähernd vi, berechnen (adv).

ước lệ vereinbaren vi, übereinkommen vi; Vereinbarung f, Abmachung f.

ước lược 1. annähernd berechnen (adv); 2. (toán) kürzen (a); 3. kurz

(a), -kurzgefaßt (a), zusammenfassend (adv).

ước lượng x. ước khoảng.

ước mong 1. wünschen vt, begehren vt, hoffen vt; 2. Wunsch m, Hoffnung f.

ước mơ 1. träumen vi, schwärmen vi; 2. Wunschtraum m.

ước nguyện versprechen vi, geloben (a).

ước nguyện x. ước mơ (2).

ước số (toán) Divisor m.

ước thệ einen Eid leisten, schwören vi.

ước thúc einschränken vt, begrenzen vt.

ước thuyết Hypothese f, wissenschaftliche Annahme f.

ước tính schätzen vi, abschätzen vi.

ước vọng 1. wünschen vt, hoffen vt; 2. Wunsch m, Hoffnung f.

ươm 1. (kén tằm) abwickeln vt; 2. ziehen vt, züchten vt, anlegen vt, kultivieren vt.

ươm 1. anprobieren vt; ~ áo Kleider anprobieren; 2. ausforschen vt, erkunden vt, sondieren vt; ~ hỏi ausfragen, aufforschen vt.

ươm thử x. ươm (1).

ươn 1. verfault (a), faul (a), stinkig (a); 2. unwohl (a), sich nicht wohlfühlend.

ươn chảy 1. verfaulen vi; 2. Schurke m.

ươn hèn 1. träge (a), lässig (a); 2. feig (herzig).

ươn mình unwohl sein, sich nicht wohl fühlen.

ươn ướt feucht (a), angefeuchtet (a).

ưỡn, ưỡn xác 1. ausgestreckt (adv); sich ausstrecken; sich rekeln; 2. (ngb) faulenzen (adv).

ưỡn heraus- (a), hervorstrecken (adv);
~ *ngực* die Brust wölben.

ưỡn eo geziert gehen; sich in Positur setzen.

ưỡn lên aufstrecken vt, heraustrecken vt.

ưỡn lưng 1. die Rücke hervorstrecken; (ngh) faul (a), nichtstun (a).

ưỡng 1. (quả) unreif (a); 2. umverpflanzen vt; 3. ungehorsam (a), eigensinnig (a), hartnäckig (a).

ưỡng ca Ballade f.

ưỡng dở, ưỡng gàn widerspenstig (a), halsstarrig (a).

ưỡng nganh ungehorsam (a), frech (a).

ưỡng ương 1. halbreif (a); 2. halsstarrig (a), schörrich (a) unbeugsam (a).

ướp 1. würzen vt, schmackhaft machen; 2. gefrieren lassen, zum Gefrieren bringen m.

ướp muối salzen. ւ լ

ướt 1. feucht (a); durchnäßt (a); ~ *dầm dề* völligdurchnäßt; 2. naß werden.

ướt át naß (a); durchnäßt (a); *đường phố* ~ nasse Straße f.

ướt ráo, ướt sạch ganz feucht, vollkommen naß.

ướt sũng völlig durchnäßt, friefend naß.

ưu 1. Eigenschaft f, Qualität f, vortrefflich (a), ausgezeichnet (a), vorzüglich (a), höchst (adv); 2. traurig (a), kummervoll (a), betrübt (a); Gram m, Kummer m.

ưu ái Vorliebe f, mit Vorliebe tun.

ưu đãi bevorzugen vi, Sonderrechte

einräumen, bevorzugt behandeln.

ưu đẳng erst klassig (a), ersten Ranges, erster Güte.

ưu điểm Wert m, Güte f; Vorzug m; hervorstechende Eigenschaft f.

ưu hạng x. *ưu đẳng*.

ưu muộn x. *ưu phiền*.

ưu mỹ wunderbar (a), vortrefflich (a), ausgezeichnet (a).

ưu phần unwillig (a), unrüstet (a), kummervoll (adv).

ưu phiền, ưu sầu 1. kummervoll (adv), sorgenschwer (adv); 2. sich grämen, sich sorgen.

ưu sầu traurig (a), untröstlich (a), trübselig (a), betrüblich (a), elegisch (a).

ưu sinh học Eugenik f, eugenisch (a).

ưu tâm Kummer m, Gram m, Sorge f.

ưu thắng (vor)herrschend (adv); *địa vị* ~ beherrschende Stellung f.

ưu thế Vorherrschen n, Übergewicht n, Überlegenheit f; ~ *quân sự* militärische Überlegenheit f.

ưu tiên 1. bevorrechtet (adv), privilegiert (a); Vorrecht n, Privileg n; *số* ~ Vorzugzahlen f/pl.

ưu tú vortrefflich (a), ausgezeichnet (a), vorzüglich (a).

ưu tư 1. beunruhigt (a), besorgt (a), aufgeregt (adv); 2. besorgt sein, sich beunruhigen, sich aufregen.

ưu việt hervorragend (adv), übertroffen (adv), überlegen vi.



V.A (y) Nasenpolyp m, Rachenmandel wucherung f.

va 1. sich stoßen; zusammenstoßen, -prallen, aufeinanderstoßen; 2. er.

va chạm 1. streifen vi, berühren vt, (an)stoßen vt; 2. auseinandergehen vi, aufeinanderstoßen vi, sich überwerfen; *y kiến* ~ die Meinungen gehen auseinander.

va -li (Ph.) Koffer m.

va -ni (Ph.) Vanille f.

va vấp 1. sich stoßen; 2. (ngb) stoßen vt, treffen (*khó khăn*); 3. (ngb) erfahren (a), bewandert (a).

vá 1. ausgebessert (adv), gestopft (adv); 2. flicken vt, ausbessern vt, stopfen vt; ~ *áo* Kleider flicken (hoặc ausbessern); 2. zuschütten vt; 3. (ngb) scheckig (a), fleckig (a), gefleckt (á).

vá vịu 1. x. vá (1); 2. nachlässig machen.

và 1. und; *anh ~ tôi* du und ich; 2. etwas (a), einige (a), mehrere (a), mit Stäbchen essen.

vả 1. ohrfeigen vt; 2. Feigenbaum m; 3. übrigens (adv), im übrigen, außerdem (adv).

vả chăng, vả lại x. và (3).

vá 1. leer (a), nichtig (a), belanglos (a); *cãi ~* unnütz streiten; 2. befeuchten vt, naß werden; fließe seines Angesichts mühen; ~ *mồ hôi* Schweiß m fließen vi, schwitzen vi.

vạ 1. Strafe f, Bestrafung f; 2. Geldstrafe f; Entschädigung f; 3. Unglück n, Mißgeschick n; *tai ~* Not f, Katastrophe f.

vạ miệng Mißgeschick n.

vạ vệt ungerechtfertigte Schadenersatzleistung f; *mắc ~* für einen nicht selbst verschuldeten Schaden auf kommen.

vác auf der Schulter tragen; ~ *mặt lên* hochmütig sein, die Nase hochtragen.

vạc 1. großes Becken n; Kessel m; 2. (động) Rohrdommel f; 3. ab- vt, be- vt, zuhauen vt.

vạc dầu riesige Ölschüssel f, Ölbecker n.

vạc mặt ins Gesicht schlagen vt.

vạch 1. linieren vt; 2. Schneiderkreide f; 3. ausarbeiten vt, entwerfen vt; darstellen vt, gestalten vt; ~ *đường lối chính trị* die politische Linie festlegen; 4. aufdecken vt, enthüllen; öffnen vt, aufmachen vt, ~ *lá tìm sâu* (ngb) bekritteln vt, nörgeln vt; 5. auseinanderrücken vt, -legen vt.

vạch mặt aufdecken vt, enthüllen vt, entlarven vt.

vạch trần 1. aufdecken vt, entblößen vt; 2. (ngb) entlarven vt, aufdecken vt, enthüllen vt; ~ *âm mưu* Intrige f entdecken.

vai 1. Schulter f; *kê ~ sát cánh* Schulter

an Schulter; 2. Rolle f; *dóng một* ~ eine Rolle spielen; 3. Rang m, Stand m, Stufe f.

vai cày Halsjoch n, Kummet n.

vai trò (ngb) Rolle f; *dóng ~ quan trọng* eine wichtige Rolle spielen.

vai vế hoher Rang m; bedeutende Position f (hoặc Stellung f).

vai u thịt bắp Muskelstärke f, muskelig (a), grob (adv), flegelhaft (a).

vải x. lay.

vải 1. Stoff m; Gewebe n; ~ *hoa* geblümter Stoff m; 2. (thực) Litschi f.

vải bạt Plane f, Zelttuch n.

vải bông Baumwollstoff m.

vải bố grober (hoặc derber) Stoff m; grobes Gewebe n.

vải da Kunstlederstoff m.

vải hoa geblümter Stoff m.

vải màn Gaze f, Tüll m.

vải sơn Wachstuch n, -leinen n.

vải thiêu (thực) Litschi f (beste Qualität f).

vải thô x. vải bố.

vãi 1. (Phật) Nonne f; 2. auseinanderwerfen vt; (ver)streuen vt; säen vt; 3. aus-~~h~~ herausfließen vi.

vàm Flußmündung f.

vạm vỡ stark (a), kräftig (a), muskulös (a).

van 1. (an)flehen vi, beschwören vi, flehentlich bitten; 2. (kỹ) Ventil m.

van (nhạc) Walze f.

van đầu (kỹ) Ölventil n.

van đáy (kỹ) Bodenventil n.

van điều chỉnh (kỹ) Regulierventil n.

van giảm áp (kỹ) Redukzierventil n.

van khí (kỹ) Gasverschluß m.

van kim (kỹ) Nadelventil n.

van kiểm tra (kỹ) Kontrollhahn.

van nạp (kỹ) Einlaßventil n.

van phao (kỹ) Schwimmerventil n.

van quay (kỹ) Drehschieber m.

van tiết lưu (kỹ) Drossel f.

van thông gió (kỹ) Abblaseventil n.

van tràn (kỹ) Überlaufventil n.

van xả (kỹ) Auslaßventil n.

van xin x. van (1).

ván 1. Partie f; Satz m; 2. *tấm* ~ Brett n; Tafel f; 3. *cổ* ~ Sarg m; 4. *bộ* ~ Feldbett n.

ván cờ Schachpartie f.

ván dĩa Bodenholz n.

ván thiên Sargdeckel m, Deckelholz n.

ván ein Ende nehmen, enden vi, aufhören vi.

ván cảnh 1. abendliche Landschaft f; 2. (ngb) Alter n; Landschaft f beschauen.

ván du Abendspaziergang m.

ván hồi wiederherstellen vi, zurückkehren vi.

ván hôn späte Ehe f.

ván niên Alter n, Lebensabend m.

vạn 1. zehntausend (a); 2. (ngb) unzählbar (a); zahllos (a); 3. Fischer-siedlung f; 4. *chữ* ~ budhistisches Kreuz n.

vạn an Alles Gute!

vạn bảo 1. zehntausend Schätze f/pl (hoặc Kosbarkeiten f/pl); 2. Kosbarkeiten f/pl, Werte m/pl; *nhà* ~ Pfand-, Leihhaus n.

van bội zehntausend Mal; viel; *cảm ơn* ~ vielen (hoặc tausend) Dank!

vạn bất đắc dĩ abgeneigt (adv), widerwill (adv), ungern (adv).



vạn cổ in Jahrhunderten, auf ewig, für immer; ~ *lưu danh* auf ewig berühmt sein.

vạn đại 1. auf ewig, für immer; 2. zehntausend Generationen, Jahrhunderte n/pl, Ewigkeit f.

vạn hạnh 1. im günstigsten Falle, bei günstigen Umständen; 2. größtes Glück n.

vạn kiếp 1. immer (a), stets (a); 2. Ewigkeit f.

vạn lý zehntausend Li.

Vạn lý trường thành Große Chinesische Mauer f.

vạn năng universal (a); *máy khoan* ~ Universalbohrmaschine f.

vạn nhất für den Fall, daß...; wenn je...

vạn niên zehntausend Jahre; immer (a), ewig (a).

vạn quốc die ganze Welt.

vạn sự alles (adv), insgesamt (adv); *chúc ~ tốt lành* alles Gute wünschen.

vạn thọ 1. zehntausend Jahre; Langlebigkeit f; 2. Geburtstag m des Königs; 3. (thực) *cúc* ~ Chrysanthemenart.

vạn toàn ganz (adv), völlig (a), vollkommen (a).

vạn tuế 1. zehntausend Jahre; 2. es lebe!

vạn tử nhất sinh Sterbensgefahr f, todgefährlich (a).

vạn vật alle Lebewesen; ~ *vật học* Naturkunde f.

vang 1. erschallen vi, ertönen vi, widerhallen vi; *tiếng* ~ Echo n, Widerhall m; 2. (Ph.) *rượu* ~ Wein n.

vang dấy erschallen vi, entönen vi, donnern vi.

vang dội x. vang (1).

vang động dröhnen vi, donnern vi.

vang lừng (tiếng tăm) sich verbreiten.

vang vang x. vang (1).

váng Häutchen n (dầu, mỡ).

váng đầu, váng vất 1. Schwindel fühlen, schwindlig; sein; 2. Schwindel m.

vàng 1. gelb (a); 2. golden (a); Gold n; ~ *lá* Blattgold n; ~ *mười* reines Gold n; ~ *nén* Feingold n.

vàng anh (động) Goldamsel f.

vàng cốm klumpiges Gold m.

vàng da (y) Gelbsucht f.

vàng điệp Blattgold n.

vàng ếch geblich (a).

vàng khè hellgelb (a).

vàng mười reines Gold m.

vàng ngọc 1. Gold n und Edelstein m; 2. (ngb) Schätze m/pl, Kostbarkeiten f/pl.

vàng son prachtvoll (a), prächtig (a).

vàng tây Goldlegierung f.

vàng thời, vàng nén Goldblock m, Goldstange f.

vàng tâm (thực) Kanarienhholz n.

vàng vọt x. vàng ếch.

váng 1. (durch)gehen (☞); ~ *cảnh* eine Gegend besuchen; 2. vergangen (a), verflossen (a); vergehen vi; verstreichen vi, verfließen vi; *dĩ* ~ Vergangenheit f.

váng lai vorbeigehen vi, -fahren vi, -kommen vi, durchgehen vi.

vanh vách klar (a), deutlich (a); *nói* ~ deutlich sprechen.

vành 1. Reifen m; 2. Methode f; Kniff m; 3. aufmachen vt, weit öffnen.

vành bánh Felgenkranz m.

vành đai 1. Eisenband n; 2. Gürtel m, Zone f.

vành đai trắng unbewohnte Zone f.

vành khuyên (động) Zaunkönig m.

vành móng ngựa (luật) Anklagebank f.

vành ngoài Außenkreis m.

vành tai Ohrmuschel f.

vành trăng Vollmond m.

vành xoắn ốc Drallnut f.

vào 1. hinein- hereingehen vi, einlaufen vi; ~ *dàng* in die Partei eintreten; 2. beginnen vi, anfangen mit, sich an etw. machen; ~ *việc* an eine Sache harangieren, Hand anlegen; 3. *chạy* ~ herein hineinlaufen; 4. in, auf, um, am; ~ *dip* aus Anlaß; ~ *lúc chín giờ* um neun Uhr; ~ *ngày thứ hai* am Montag; *ngồi* ~ *bàn* sich an den Tisch setzen; 5. sich begeben, fahren vi; ~ *Nam* sich nach dem Süden begeben.

vào đề 1. einführen vi; 2. Einführung f.

vào hè Sommeranfang m.

vào hùa sich anschließen, mitmachen vi.

vào khoảng etwa (a), ungefähr (a).

vào làng als Dorfbewohner m anmelden (n).

vào tròng (ngb) in die Falle gehen, auf den Leim gehen.

vát abschlagen vt.

vát 1. schräg (a), schief (a); 2. (hải) lavieren (ngược gió).

vạt 1. x. vát (1); 2. Fläche f; ~ *ruộng* Feldfläche f; 3. Rockschoß m.

vạt áo Saum m, Kante f, Schoß m.

vay (aus) leihen vt, borgen vt, eine Anleihe aufnehmen; ~ *lãi* mit Zinsen leihen.

vay mượn, vay nợ leihen vt, borgen vt.

váy (Frauen-) Rock m.

vày 1. zerknittern vt, zerknüllen vt; 2. Haspel f, Garnwinde f; 3. Balken m, Träger m.

vảy 1. Schuppe f; ~ *cá* Fischschuppe f; 2. Grind m; 3. besprengen vt, bespritzen vt; ~ *nước* mit Wasser bespritzen.

vảy mại grauer Star m.

vảy ốc Schnecken- Schuppe f.

vặc zanken vi, streiten vi.

vằm in Stücke schneiden, zerschneiden vt, zerhacken vt.

vạm vỡ x. vạm vỡ.

văn 1. Schrift f; Schriftsprache f; Schrifttum n; 2. Artikel m, Aufsatz m; Text m; Literatur f; 3. (văn) Stil m; 4. kultiviert (a), zivilisiert (a); kulturell (a); Zivilisation f; Kultur f; 5. Dokument n; offizielles Schreiben n; 6. (zusammen)drehen.

văn án Gerichtsakte f.

văn bài x. bài văn.

văn bản Text m, Wortlaut m.

văn bản học Textologie f, Textkritik f.

văn bằng Zeugnis n, Urkunde f.

văn bia Aufschrift f, Inschrift f.

văn chỉ Literaturstempel m.

văn chương Aufsatz m, Artikel m; Literatur f.

văn công đoàn ~ Ensemble n, Künstlergruppe f.

văn đàn literarische Kreise m/pl.

văn giáo Literatur und Erziehung f.

văn hào berühmter Schriftsteller m, Koryphäe (der Literatur).

văn hiến Liebe f zur Literatur, Kultur f.

văn hoa auserlesen (a), ausgewählt (a), literarisch (a).

văn hóa 1. kulturell (a); 2. Kultur f; *cung* ~ Kulturpalast m.

văn học Literatur f; ~ *sử* Literaturgeschichte f.

văn khế Kontrakt m, Vertrag m; Kaufbrief m.

văn khoa Literaturwissenschaft f.

văn khố Literaturschatz m, Literaturarchiv n.

văn kiện Dokumente n/pl, Materialien n/pl; Literatur f.

văn liệu Literatur f, Literaturangaben f/pl.

văn miếu 1. Tempel m des Konfuzius; 2. Literaturtempel m.

văn minh 1. zivilisiert (a); 2. Zivilisation f.

văn nghệ Literatur f und Kunst f.

văn nghiệp literarisches Gebiet n.

văn ngôn Literatursprache f.

văn nhá 1. gebildet (a), kultiviert (a); 2. fein (a), elegant (a); geschmackvoll (a), gewählt (a).

văn nhân 1. gebildeter Mensch m; Gelehrter m; 2. Schriftsteller m.

văn phái Literaturschule f; Literaturströmung f; Literaturrichtung f.

văn phạm Grammatik f.

văn pháp 1. Grammatik f; 2. Syntax f.

văn phong literarischer Stil m.

văn phòng 1. Büro n; Amt n; Direktion; ~ *phẩm* Bürobedarf m; -artikel m/pl; 2. Kanzlei f.

văn quan (xưa) Zivilbeamter m.

văn sĩ Schriftsteller m, Literat m.

văn tập literarische Sammlung f; Sammelwerk n.

văn tế Ritualtext m, Grabrede f.

văn thái fein (a), elegant (a), auserlesen (adv).

văn thân Gelehrter m; Wissenschaftler m; *phong trào* ~ (sử) revolutionäre Bewegung von Gelehrten.

văn thể literarische Gattung f; Kultur f und Körpererziehung f.

văn thơ 1. Prosa f und Poesie f; 2. Literatur f.

văn thư 1. amtlicher Brief m, Dokument n, Schreiben n; 2. Kanzlei f; Amtsstube f.

văn tuyển ausgewählte Werke n/pl; Chrestomathie f; Anthologie f.

văn từ literarischer Stil m; schriftlich (a).

văn tự 1. Schrift f; Schrifttum n; *cải cách* ~ Schriftreform f; 2. x. văn khế.

văn vắn kurz gefaßt.

văn vản Verse m/pl, Gedichte n/pl; Dichtung f, Poesie f.

văn vật kultiviert (a), zivilisiert (a).

văn vẻ literarisch (a), dichterisch (a).

văn võ zivil und militärisch.

văn xuôi Prosa f, Aufsatz m.

vắn kurz (a), gedrängt (a), knapp (a).

vắn tắt kurz (a), gedrängt (a), zusammengefaßt (a).

vằn 1. gestreift (a); 2. Streifen m, Band n; *ngựa* ~ Zebra n.

vằn vẹo 1. gewunden (a); 2. sich winden, sich schlängeln.

vặn 1. (zusammen-, um-, ein)drehen; ~ *ốc* anschrauben; 2. mit Fragen bestürmen.

vặn đèn Licht einschalten.

vặn vẹo 1. gekrümmt (a), gebogen (a); 2. mit Fragen bestürmen; 3. geziert (a), geschraubt (a).

văng 1. werfen vt, schleudern vt; ~ *chài* das Fischfangnetz auswerfen; 2. schnell (a), rasch (a), sofort (adv), unverzüglich (a).

văng mạng unbedacht (a), unüberlegt (a); übereilt (adv), vorschnell (adv).

văng tê unbedacht (adv).

văng tục schmutzige Reden führen.

văng vắng einsam (a), öde (adv).

văng vắng kaum hörbar, unklar (a), entfernt (a).

vắng 1. öde (a), eisam (a), abgeschieden (adv); 2. wenig (a), spärlich (a); 3. abwesend (a), fehlen (a), abwesend sein; Fehlen n, Abwesenheit f.

vắng bật x. vắng tin.

vắng bóng spurlos (ads), nicht zu sehen.

vắng khách wenig Kunde f, schlechter Absatz m.

vắng lặng schweigsam (a), lautlos (a), still (a), öde (adv).

vắng mặt 1. abwesend (a); 2. abwesend sein, fehlen vt.

vắng ngất, vắng tanh, vắng teo vereinsamt (a); still (a), ruhig (a).

vắng tin ohne Nachricht.

vắng vẻ öde (adv), einsam (a), unbe- wohnt (a).

vàng 1. (sich) stoßen; 2. sich streiten, sich zanken.

vàng vạc hell (a), leuchtend (a), strah- lend (a); *ánh trăng* ~ helles Mondlicht n.

vắt 1. ausquetschen vt, drücken vt; - pressen vt; ~ *áo* die Wäsche auswrin- gen; ~ *óc* angestrengt nachdenken; ~ *sữa* melken; 2. sehr ; *trong* ~ sehr klar (hoạch durchsichtig); 3. an- aufhängen vt, überwerfen vt; 4. Hand-

voll f; 5. Naht f; 6. (động) Holzehel m.

vắt nóc aufspringen vi, hochspringen vi.

vắt qua überqueren vt; ~ *sông* einen Fluß überqueren, *cầu Long biên* ~ *sông Hồng* die Brücke Long biên überquert den Roten -Fluß.

vắt vèo 1. hängend (adv), aufgehängt (adv); 2. stolz (a), hochmütig (a), arrogant (a), anmaßend (a).

vật 1. klein (a); *dồ* ~ kleine Gegenstände m/pl; 2. un- , bedeutend (a), bedeutungslos (a), geringfügig (a); 3. ausrufen (a), -zup- fen (a).

vật vánh x. vật (1), (2).

vâm Elefant m; *khỏe như* ~ stark wie Elefant, kräftig (a), sehr stark (adv).

vân 1. Ader f, Äderchen n (*gỗ, đá*); 2. Taft m; 3. Wolke f.

vân anh x. vân mẫu.

vân cầu Launen f/pl des Schicksals; *bức tranh* ~ *vẽ người tang thương* das Bild der Schicksallaune zeichnet die Elende.

vân du umherwandern vi, reisen vi.

vân dài hoher Turm m.

Vân hán x. Ngân hà.

vân lâu x. vân dài.

vân mẫu Glimmer m.

vân mòng Nachricht f, Kunde f.

vân trình Weg m des Ruhms (hoạch der Ehre).

vân vân v.v. und so weiter, usw.

vân vũ Wolke und Regen n, Gewitter m.

vân vụ Wolke f und Nebel m, wol- kig (a), getrübt (adv), Trübung f Umnebelung f.

vấn 1. zusammenrollen vi, wickeln vi, einwickeln vt; 2. fragen vt, Fragen stellen; 3. verhören vt, ins Verhör nehmen, vernehmen vt.

vấn an sich nach der Gesundheit erkundigen.

vấn đáp 1. Frage f und Antwort f; Dialoge m, Zwiegespräch n; 2. *thi* ~ mündliches Examen n; mündliche Prüfung.

vấn đề Frage f, Angelegenheit f, Problem n.

vấn tâm sich fragen.

vấn tội verhören vt, ins Verhör nehmen, vernehmen vt.

vấn vít zusammenhängen (adv), eng miteinander verbunden sein; schwer lösbar sein.

vấn vương (ngb) an- vi; nachhängen vi; ~ *những tư tưởng cũ* altem Gedankengut anhängen.

vấn 1. Reim m; 2. Silbe f; *dánh* ~ silbenweise lesen; 3. Alphabet n; 4. rollen vt, wälzen vt, buchstabieren vi.

vấn thơ Vers m.

vấn xoay wandeln vi, sich (ver)ändern vt.

vẩn 1. unrein (a), unsauber (a), trübe (a); getrübt (a); 2. trübe (a), wolkig (a), bewölkt (a); *trời* ~ trübes Wetter n; 3. unklar (a), verworren (adv), dunkel (a); *ngẫm* ~ verworren denken (a).

vẩn dục x. vẩn (1).

vẩn vơ 1. unbestimmt (adv) unklar (a), undeutlich (a); 2. unnütz (a), zwecklos (a), inhallos (a).

vẩn noch immer; ~ *thế*, ~ *vậy* noch immer so.

vận 1. Schicksal n, Geschick n; Los n; ~ *den* Mißerfolg m, Fehlschlag m; ~ *dó* ~ Gelingen n, Erfolg m; Glück n; 2. befördern vt, transportieren vt; 3. sich bewegen, in Bewegung sein; 4. an- , verwenden vi, gebrauchen vi; 5. Reim m.

vận chuyển befördern vt, transportieren vt.

vận dụng (ge)brauchen vt, an- vt, verwenden vt, benutzen vi.

vận động 1. sich bewegen; in Bewegung sein; 2. mobilisieren vt, anspornen vt, veranlassen vi; 3. Aktion f, Kampagne f; 4. Sport treiben; ~ *viên* Sportler m; *sân* ~ Stadion n.

vận hạn Unglück n, Mißgeschick n, Mißerfolg m.

vận hành anlaufen (z.B. Maschine), in Betrieb nehmen, funktionieren vi.

vận hội Gelegenheit f (im Leben).

vận mạng x. vận mệnh.

vận may glückliches Schicksal n.

vận mệnh Schicksal n, Geschick n, Los n.

vận phí Transportkosten pl, Frachtgebühr f.

vận rủi Mißerfolg m, Fehlschlag m, Pech n.

vận suy Verfall m, Niedergang m, Bankrott m.

vận tải befördern vi, transportieren vt; Beförderung f; Transport m; *phương tiện* ~ Transportmittel n/pl.

vận tốc Geschwindigkeit f, Schnelligkeit f, Tempo n.

vận tốc quý đạo Bahngeschwindigkeit f.

vận tốc vũ trụ kosmetische Geschwindigkeit f.

vận trù học Operativplan m.

vâng 1. gehorchen , hören ; 2. ja (a).

vâng chịu einwilligen vi, einverstanden sein, beipflichten.

vâng lệnh zum Befehl m; gehorchen vt.

vâng lời einwilligen vi, einverstanden sein; hören vt, gehorchen vt.

vàng Scheibe f; Kugel f; Ball m; ~ *hồng* Sonne f; ~ *trăng* ~ Mond m, Mondrand m.

vàng đông Morgenrot n.

vàng hồng Sonnenscheibe f, Morgendämmerung f.

vàng ô Sonne f.

vàng trán Stirnwölbung f.

vấp 1. sich stoßen, an- aufeinanderstoßen vi, stolpern vi, straucheln vi; 2. treffen vt, begegnen vt, stoßen auf.

vấp phải (zusammen)stoßen, treffen auf.

vấp vấp x. vấp (1).

vấp sich stoßen (a).

vắt x. vút.

vắt vả 1. schwer (a), schwierig (a), mühsam (a); *công việc* ~ schwierige Arbeit f; Schwierigkeit f, *cuộc đời* ~ schweres Leben n.

vắt vơ herumbummeln vi, ziellos umherwandern.

vắt vưởng, vắt vơ vắt vưởng unbestimmt (a), fragwürdig (a); unsicher (a).

vật 1. Ding n, Sache f, Gegenstand m, Körper m; 2. Tier n; 3. umwerfen vi, zu Boden werfen; ~ *ngửa* auf den Rücken werfen; 4. ringen vt; Ringen n, Ringkampf m; *dô* ~, *người đánh*

~ Ringkämpfer m; 5. schlachten vt, abstechen vt.

vật cách ly Isolator m.

vật chất stofflich (a), materiell (a); 2. Materie f, Grundstoff m; *thế giới* ~ Welt f der Materie.

vật dục geschlechtliches Verlangen n, Lüsternheit f; Wollust f.

vật dụng Sache f, Ding n; Gebrauchsgegenstand m.

vật giá Warenspreis m.

vật giới materielle Welt f.

vật kính Linse f, Objektiv n.

vật liệu Rohstoff m, Rohmaterial n, Material n.

vật lộn kämpfen vi, ringen vi, sich schlagen.

vật lực materielle Kraft f; Mittel pl.

vật lý physisch; Physik f.

vật lý điện tử (lý) Elektrophysik f.

vật lý thiên văn Astrophysik f.

vật lý vi mô Mikrophysik f.

vật lý vĩ mô Makrophysik f.

vật mình 1. sich drehen, sich hin und herwerfen, sich (herum)wälzen; 2. mit dem Gesicht nach unten fallen.

vật nài bestehen auf, beharren auf.

vật ngã zu Boden werfen.

vật nghịch từ diamagnetischer Körper m.

vật phẩm Gegenstand m, Sache f; Güter pl; ~ *tiêu dụng* Konsumgüter pl.

vật thể (lý) Körper m.

vật thuận từ paramagnetischer Körper m.

vật thử zu prüfender Gegenstand m, Probestück n.

vật tư materielle Mittel pl, Material n.



vật vấ sich winden, sich hinund herwälzen.

vật vờ 1. taumelnd (a), schwankend (a); wanken , taumeln ; (vor Müdigkeit, Ermattung); 2. (ngb) wankend (a), wankelmütig (a).

vật vương kränklich (a), schwächlich (a).

vấu 1. mit den Krallen packen, mit den Klauen fassen; Krallen f/pl, Klauen f/pl; 2. kneifen vi, zwicken vi; 3. (thực) Knoten m.

vấu vorspringend (a), vorstehend (a), hervortretende (a); *răng* ~ hervortretende (a) Zähne m/pl.

vây 1. umgeben vt, -ringen vt, -stellen vt; belagern vt; *vòng* ~ Ring m der Umkreisung (hoặc Einkesselung); 2. Flosse f; 3. sich hervorheben, sich brüsten.

vây bọc x. vây (1).

vây cánh 1. Flossen f/pl und Flügel m/pl (hoặc Schwingen f/pl); 2. Beistand m, Rückhalt m.

vây cước fleischlose Flosse f, Finne f.

vây hãm umzingeln vt; belagern vt.

vây ráp umringen vt, umzingeln vt.

vấy beschmutzen vt.

vầy 1. sich gruppieren, sich versammeln, zusammenkommen vt; 2. x. vầy.

vẩy 1. spritzen vt; 2. Schuppe f.

vẩy winken vi, wedeln vi, wackeln vi; ~ *đuôi* mit dem Schwanz wedeln; ~ *tay* winken.

vẩy gọi heranwinken vt, zuwinken vt, aufrufen vt.

vẩy vùng 1. zappeln vi, strampeln vi; 2. eigenmächtig handeln; 3. ungehindert (a), frei (a).

vậy so, auf diese Weise, derart; *dẫu* ~

trotzdem; *ù* ~ darum, deshalb (a).

vậy mà indessen (a), allein (a), jedoch (a).

vậy nên so (a), deshalb (a), deswegen (a).

vậy ôi (thán từ) o weh!

vậy thì nun (a), dann (a), also (a).

ve 1. flirten (a), jmdm. den Hof machen; 2. Fläschchen n; 3. (y) Gerstenkorn n; 4. (động) Zikade f; 5. (Ph.) Aufschlag m (áo).

ve vắn flirten vi, den Hof machen; umschwärmen vt.

ve vẩy wackeln vi, wedeln vi, schlenkern vi.

ve ve summen vi, surren vi, schwirren vi.

ve vuốt x. vuốt ve.

vè 1. Fabel f; 2. Absteckpflock m; 3. Risse f.

vé Karte f; Billett n; ~ *vào cửa* Eintrittskarte f; (ngb) einhundert Dollar

vé số lotto n, Lotterie f.

vẻ Äußeres n, Aussehen n; Miene f; *có* ~ aussehen vi, scheinen vi.

vẻ đẹp Schönheit f, schöner Anblick m, Schön n.

vẻ mặt Gesichtsausdruck m, Physiognomie f.

vẻ vang berühmt (a), ruhmreich (a), ruhmvoll (a).

vẽ 1. zeichnen vt, malen vt; ~ *phác* entwerfen vt, skizzieren vt; 2. (auf)zeigen vt, (hin)weisen vt; 3. unnötig tun; ~ *chuyện* oinnlos tun.

vẽ vời x. vẽ (3).

vẹm Auster f, Muschel f.

ven 1. längs (a), entlang (a), am Rand; ~ *biển* am Meeresufer; verlaufen vi, entlanggehen vi; 2. (y) (Ph.) Vene f.

ven theo entlang (präp), längs (adv).

vén (empor)heben vt, hochziehen vt, aufkrepeln vt; ~ *màn* den Vorhang heben.

vẹn 1. erfüllen vt; erledigen vt; 2. ganz (a), völlig (a).

vẹn mười perfekt (adv); vollkommen (adv), fehlerlos (adv).

vẹn toàn, vẹn tròn ganz (adv), völlig (a), vollkommen (a).

vền vẹn alles in allem; nur (a).

veo sehr , ganz (adv), viel (a); *đói* ~ sehr hungrig.

veo veo sehr schnell, rasch (adv), sausend (adv).

véo kneifen vt, swichken vt.

véo von melodisch (a), wohlklingend (adv); 2. dichterisch (a), fabelhaft (a).

vèo schnell (adv), rasch (adv), flink (adv); *dánh ~ một cái* plötzlich (adv), unerwartet (adv).

vèo vèo x. veo veo.

vèo 1. Gipfel m, Spitze f; ~ *đá* Felsspitze f; 2. etwas , ein wenig, ein bißchen.

vẹo schief (a), krumm (a), gebogen (a).

vẹo vọ x. vẹo.

vét auskratzen vt; ~ *nồi* den Topf auskratzen.

vẹt 1. abgetragen (a), abgetreten (a); 2. Papagei m; *nói như ~* wie ein Papagei reden; Prahlerei f.

vê mit den Fingern zusammenrollen; (zusammen) drehen; ~ *diếu thuốc* Tabak zusammenrollen.

vế (y) Oberschenkel m; 2. Teil n, Stück n; 3. Autorität f; Ansehen n.

về 1. zurückkehren vi, -kommen vi, wiederkehren vi; ~ *nhà* heimkehren, nach Hause gehen; 2. sterben vi, verscheiden vi; 3. nach, zu, in; ~ *mùa*

xuân im Frühling; ~ *phía tây* in westlicher Richtung.

về bề sich anschließen an; an jmds. Seite stehen.

về già 1. altern (a); 2. (ngb) verscheiden vi, sterben vi.

về hưu pensionieren vi, in den Ruhestand versetzen; sich pensionieren lassen; Rentner werden; ~ *non* Vorrentner m.

về phần was betrifft; ~ *tôi* was mich betrifft.

về sau dann , später (a), künftig (a); *từ nay* ~ von nun ab, von heute ab.

về vườn entlassen vi, enthoben vi; von Pflichten befreit.

vệ 1. Rand m, Kante f, Ende n; ~ *đường* Straßenrand m; 2. schützen vi, verteidigen vi; bewachen vi.

vệ binh Schutztruppe f; Garde f.

vệ quốc die Heimat verteidigen; *chiến tranh* ~ der Krieg zur Verteidigung der Heimat.

vệ sĩ Wachsoldat m.

vệ sinh hygienisch (a), gesundheitlich (a), sanitär; ~ *học* Hygiene f.

vệ tinh (thiên) Satellit m; ~ *nhân tạo của trái đất* künstlicher Erdsatellit m.

vệ tống eskortieren vi, geleiten vi.

vện fleckig (a), gefleckt (a), gespenkelt (a).

vẻnh 1. gebogen (a), verbogen (a), gekrümmt (a); 2. (ngb) sich viel einbilden, sich überheben; ~ *mặt* die Nase hoch tragen, hochnäsiger werden.

vẻnh vào hochmütig (a), hochnäsiger (a), arrogant (a).

vẻnh vẻnh x vẻnh (2).

vẻnh heben vi, hochnehmen vi, aufrichten vi; ~ *tai* die Ohren spitzen.



vết 1. (Fuß-) Spur f; 2. Fleck m; 3. (ngb) Fehler m, Mangel m.

vết bẩn, vết dơ Schmutzfleck m.

vết gợn Fleck m, Schmutz m, Schandfleck m.

vết hằn Spur f, Faltenspur f.

vết mổ Einschnitt m, Operationseinschnitt m.

vết nhăn Falte f, Ranzel m, Knick m.

vết nứt Riß m; ~ *chân chim* Dreieck m.

vết thương Wunde f, ~ *chiến tranh* Kriegsschäden m/pl.

vết tích 1. Spur f; 2. Überreste m/pl; 3. Ruinen f/pl.

vệt Streifen m, Fleck m.

vêu hervor- , ausstrecken vi; ~ *mồm* den Mund verziehen; (ngb) nichts zu essen haben.

về 1. (an) geschwollen (a), gequollen vt; 2. (an) schwellen vi, dick werden.

vẹo verbogen (a).

vi 1. verletzen vt, übertreten vt, zuwiderhandeln vt; 2. winzig (a); verschwindend (adv), klein (a), mikroskopisch (a); 3. Gebiet n, Bereich m.

vi ảnh Mikrophoto n.

vi ba x. vi sóng.

vi bằng als Beweis m, Nachweis m.

vi cảnh eire polizeiliche Anordnung übertreten.

vi cầu khuẩn (y) Mikrokoken m.

vi cấu trúc Mikrostruktur f.

vi cứ x. vi bằng.

vi diện tử Mikroelektronik f.

vi hành Inkongito n.

vi khí hậu Mikroklima n.

vi khuẩn Bakterie f, Bazillus m.

vi khuẩn học Bakteriologie f.

vi lễ (cổ) die Etikette verletzen, unhöflich sein.

vi lệnh den Befehl übertreten.

vi lô Schilf n, Röhricht n, Ried n.

vi mô Mikrokosmos m.

vi ngữ học Mikroliteratur f.

vi phạm übertreten vt, überschreiten vt, verletzen vt.

vi phản verraten vi.

vi pháp 1. ungesetzlich (a) widerrechtlich (a); 2. das Gesetz brechen (hoạc verletzen).

vi phân (toán) Differential n; *phép* ~ Differentialrechnung f.

vi phẫu Mikrotomik f, mikroskopische Operation f.

vi phim Mikrofilm m.

vi sai differential, *truyền động* ~ Differentialgetriebe m.

vi sinh vật Mikroorganismen pl; ~ *học* Mikrobiologie f.

vitamin (Ph.) Vitamin n.

vi tế kleinst (a), feinst (a), mikroter (a).

vi tiện kleinlich (a), niedrig (a), (denkend) (a).

vi tính Computer m, Datenverarbeitungsanlage f.

vi thiềng Dankgeschend n.

vi trùng Mikrobe f; ~ *học* Mikrobiologie f.

vi ước eine Abmachung (hoạc Vereinbarung) nicht einhalten.

vi vu, vi vút pfeifen vt, sausen vi.

vĩ 1. Tasche f, Beutel m; ~ *tiền* Geldbörse f; Portemonnaie n; 2. vergleichen vi, nebeneinander-, gegenüberstellen vi; 3. wenn es wäre..., angenommen vi, daß..., vorausgesetzt vi, daß...; 4. (nhạc) Duett n.

ví bằng wenn zum Beispiel, angenommen vi, daß...

ví chẳng wenn es nicht wäre.

ví đâu, ví dù x. ví bằng.

ví dụ 1. zum Beispiel; 2. ein Beispiel anführen; 3. Beispiel n.

ví mà x. ví bằng.

ví như zum Beispiel; an genommen, daß..., wenn es, wäre.

ví phỏng angenommen vi, daß..., vorausgesetzt vi, daß...

ví thử x. ví như.

ví von 1. vergleichen vi; 2. im Duett singen; (ngb) fabelhaft (a), dichterisch (a).

vì 1. da- , weil , in Folge ; 2. zwecks ; um... zu, für ; *dấu tranh ~ hòa bình* ~ für den Frieden kämpfen; 3. Reihe f, Nebeneinanderfolge f.

vì chưng weil , da :

vì đâu warum? weshalb? aus welchem Grunde?.

vì lẽ deshalb , in folgedessen .

vì rằng weil , da .

vì sao 1. warum?, weshalb?; 2. Stern m.

vì thế, vì vậy deshalb , deswegen , darum .

vì geflochtener Deckel m.

vì nung Rost m, Gitter n.

vì ruồi Fliegerschläger n.

vĩ 1. Schwanz m; 2. (Geigen-) Bogen m; 3. Querlinie f; 4. ~ *tuyến* Breite f, Breitenkreis m.

vĩ cầm Geige f, Violine f.

vĩ đại großartig (a), grandios (a), kolossal (a).

vĩ độ (địa) Breitengrad m.

vĩ độ (hoàng đạo) ecliptische Breite f.

vĩ độ (thiên văn) astronomische Breite f.

vĩ nhân bedeutende Persönlichkeit f.

vĩ tuyến (địa) Breitengrad m.

vị 1. Geschmack m; 2. Arznei f; Medizin f; auch Numerativ für Arzneien, ~ *thuốc* Arznei f, Medikament n; 3. Magen m; 4. Person f, Persönlichkeit f; 5. Platz m; Ort m, Stellung f, Position f.

vị chi 1. insgesamt (a), im ganzen; 2. das ist, das heißt, sozusagen vi.

vị danh 1. ehrsüchtig (a), ehrgeizig (a); 2. ehrgeizig sein; 3. Ehrgeiz m.

vị dịch (sinh lý) Magensaft m; ~ *tổ* Pepsin n.

vị giác Geschmackssinn m, Geschmackempfindung f.

vị kỷ Egoistisch (a), selbstsüchtig (a); *tinh* ~ Egoismus m, Selbstsucht f, Eigenliebe f.

vị lai zukünftig (a), nächster (a); Zukunft f; *chủ nghĩa* ~ Futurismus m.

vị lợi 1. eigennützig (a), gewinnsüchtig (a), um des Vorteils willen; 2. utilitaristisch (a).

vị mặt, vị nể 1. begünstigen vi, Nachsicht üben; 2. verehren vi, achten vi, schätzen vi.

vị nể Rücksicht auf.

vị ngã x. vị kỷ.

vị nghĩa für das Gute, für die Gerechtigkeit; ~ *quyên sinh* sich für die Gerechtigkeit opfern.

vị ngữ (văn) 1. prädikativ (a); 2. Prädikat n.

vị nhân x. vị tha.

vị quan x. vị giác.

vị quốc im Namen seiner Heimat; für



die Heimat; *chủ nghĩa* ~ Chauvinismus m.

vị tạng Magen m.

vị tất kaum (adv), schwerlich (adv), zweifelhaft (a).

vị tha für andere; uneigennützig (a), altruistisch (adv); *tính* ~ Nächstenliebe f, Altruismus m.

vị thành niên nicht volljährig.

vị toan (y) Magensäure

vị trí Ort m, Lage f; Stellung f, Position f.

vị viêm (y) Gastritis f, Magenkatarrh m.

vị vong Witwe f.

vía Seele f, Geist m.

vĩa 1. Rand m, Kante f; Straßenrand m; ~ *hè* Bürgersteig m; 2. Schicht f, Lage f; Flöz n; Mine f Ader.

vích große Meeresschildkröte f.

việc 1. Sache f, Angelegenheit f; Tätigkeit f; Handlung f; Arbeit f; *làm* ~ arbeiten; 2. (luật) Sache f, Verfahren n; Prozeß m; ~ *hình* Kriminalprozeß m.

viêm (y) entzündet (a); sich entzünden; Entzündung f; ~ *họng* Kehlklopfentzündung f; ~ *não* Gehirnentzündung f.

viêm nhiệt 1. warm (a), heiß (a); 2. große Hitze f.

viên 1. abrunden ; rund machen; Kugel f; runde Gegenstände; ~ *dạn* Kugel f, Geschoß n; ~ *gạch* Ziegelstein m; ~ *thuốc* Tablette f; 2. Garten m; Park m; 3. Person f; 4. *ủy* ~ Mitglied n (một tổ chức).

viên cầu kugelförmig (a).

viên chức Angestellter m, Beamter m.

viên mãn 1. vollständig (a), ganz (a); 2. befriedigend (adv), zufriedenstel-

lend (adv), genügend (adv).

viên ngoại 1. hoher Beamter m; 2. (ungebildeter) Reicher m.

viên thông (Phật) vollkommen , vollendet

viền 1. besäumen vt, einannähen vt; 2. Rand m, Kante f; Borte f, Besatz m.

viễn vông unerfüllbar (a), unrealisierbar (a); utopisch (a).

viễn 1. fern (a), weit (a), entlegen (a); 2. weitblicken (adv); Weitsichtigkeit f.

viễn thông Fernmeldewesen n; *kỹ thuật* ~ Fernmeldetechnik f; Telekommunikation f.

viễn vọng in die Ferne sehen; *kính* ~ Teleskop n, Fernrohr n, voraussehend (a), perspektivisch (a).

viễn cảm Telepathie f.

viễn cảnh Perspektive f; Aussicht f, Zukunft f.

viễn chinh Expedition f; *quân đội* ~ Expeditionstruppen f/pl.

viễn du 1. sich auf eine weite Reise begeben; 2. weite Reise f.

Viễn Đông 1. fernöstlich (a), ferner Osten m.

viễn khách weitgereister Gast m; Fremdländer m, Ausländer m.

viễn kính Teleskop n, Fernrohr n.

viễn lai aus der Ferne gekommen.

viễn phổ (văn) fernes (hoặc weites) Ufer n.

viễn phương (văn) fernes (hoặc weites) Land n.

viễn thâm weit (a) und tief (a); (ngb) ganz genau (adv), sehr klar voransichtlich (a).

viễn thị (y) 1. weitsichtig (a).

viện 1. Kammer f (des Parlaments); 2. Institut n; ~ *hàn lâm khoa học* Akademie f der Wissenschaften; ~ *ngiên cứu khoa học* wissenschaftliches Forschungsinstitut n; 3. (bệnh) Krankenhaus n, Hospital n; 4. helfen vt, beistehen vt, unterstützen; 5. Beweisgründe anführen, begründen; ~ *lý do* begründen.

viện binh (quân) Verstärkung f, Verstärkungstruppen f/pl.

viện chứng nachweisen vi, Beweise erbringen.

viện cớ begründen vi.

viện dẫn motivieren vi, begründen vi, zitieren vi, anführen vi.

viện lẽ, viện lý argumentieren vi, beweisen vi.

viện phí Kosten pl (für Krankenhausaufenthalt).

viện quân x. viện binh.

viện sĩ Akademiemitglied n, Akademiker m.

viện trợ 1. helfen vi, beistehen vt, unterstützen vt; 2. Hilfe f, Beistand m; *hiệp định* ~ Hilfsabkommen n, Solidaritätsabkommen.

viện trưởng Institutsdirektor m.

viếng 1. be- aufsuchen vt; 2. kondolieren vt, Beileidbesuch abstaten m.

viếng thăm besuchen vt, Besuch m.

viết schreiben vt; ~ *đơn* einen Antrag schreiben, eine Eingabe machen; ~ *hoa* groß schreiben, in großen Buchstaben schreiben.

viết tay Handschrift f, handschriftlich (a).

viết tập 1. sich im Schreiben üben; 2. Schreibübung f; Schönschreiben n.

Việt 1. vietnamesisch; 2. Vietnam n; ~ *sử* Geschichte f Vietnams.

việt dã (thể) Marathon; *chạy* ~ Marathonlauf m.

việt gian (vietnamesischer), Verräter m.

Việt hóa vietnamisieren.

Việt Kiều vietnamesische Emigranten m/pl; Auslandvietnamsen m/pl.

Việt Nam vietnamesisch; *người* ~ Vietnamese m; *nước* ~ *Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa* ~ Sozialistische Republik Vietnam.

việt ngữ vietnamesische Sprache f.

việt văn vietnamesische Literatur f.

việt vị (thể) Abseits n.

vịm Keramikschüssel f mit Deckel.

vin 1. niederbiegen vt, -beugen vt, herunterziehend vt; 2. sich stützen, besieren auf

vịn sich (auf)stützen vt, ~ *vai* sich auf jmds. Schulter stützen; ~ *cầu thang* Treppengeländer n.

vinh 1. ruhmreich (a); 2. Ruhm m.

vinh diệu glorreich (a), ruhmvoll (a), ruhmbedeckt (a).

vinh dự 1. ehrenvoll (a); 2. Ehre f, Ruhm m.

vinh hạnh Ehre f und Glück n.

vinh hiển 1. mit gutem Ruf, ehrenvoll (a); 2. Rug m, Ehre f, Ruhm m.

vinh hoa x. vinh hạnh.

vinh quang 1. ruhmreich (a), ruhmbedeckt (a); Ruhm m.

vinh quy ruhmbedeckt (a), zurückkehren vi.

vinh thăng sich rühmen.

vinh thân sich mit Ruhm bedecken.

vinh thịnh Ruhm m und Blüten n, Ehre f und Gedeihen n.

vĩnh biệt sich für immer trennen, auf ewig scheiden; (ngb) sterben.

vĩnh cửu 1. ewig (adv), immerwährend (adv); Ewigkeit f.

vĩnh hằng für immer, auf ewig.

vĩnh phúc ewiges Glück n.

vĩnh quyết x. vĩnh biệt.

vĩnh viễn ständig (a), fortwährend (a), immer (adv), stets (a), stetig (a); Stetigkeit f.

vinh 1. in Versen besingen; 2. Bucht f, Bai f, Golf m; ~ *Hạ Long* Halong-Bucht f.

vít 1. ein- , -umzäune (adv), (ver)sperren vt; ~ *lối đi* den Weg versperren; 2. neigen vt, niederbeugen vi, senken vi; ~ *dầu xuống* den Kopf neigen; 3. (Ph.) an-, verschrauben vt; Schraube f.

vít chặn (kỹ) Anschlagschraube f.

vít điều chỉnh (kỹ) Einstellschraube f, Regulierschraube f.

vịt 1. Ente f; *tin* ~ (Zeitungs-) Ente f; 2. Kännchen n.

vịt bầu Mastente f.

vịt biển Seente f.

vịt cái Ente f.

vịt đàn Kleinspagieente f.

vịt dục Enterich m.

vịt giới, vịt trời Wildente f.

viú fassen vt, (er)greifen vt, sich feshalten, sich anklammern.

vo 1. abrunden vt, rund machen; 2. waschen vt; ~ *gạo* Reis waschen.

vo tròn rund machen, eine runde Form geben.

vo ve summen vi, surren vt, schwirren

vi

vo vo pfeifen vi.

vó 1. Fischfangnetz n; 2. Huf m; *lo sốt* ~ sich beunruhigen, sich sorgen; 3. Fischnetz n.

vó câu Gangart f.

vò 1. Krug m; irdener Topf m; 2. (ver)reiben vt, kneten vt; 3. zerknittern vt; zerknüllen vt; 4. *dây* ~ quälen vt, peinigen vt.

vò đầu den Kopf waschen.

vò nát, vò nhàu zerknittern vt, zerknüllen vt.

vò vó eisam (a), vereinsamt (a), verlassen vi.

vỏ 1. Rinde f, Schale f, Hulse f, Kruste f, Börke f; 2. Schneide f; ~ *gươm* Schwertschneide f; 3. (ngb) äußeres n, Aussehen n.

vỏ bào Span m

vỏ chăn Überschlaglaken n, Überzug m, Bettbezug m.

vỏ chuối 1. Bananenschale f; 2. (ngb) *trượt* ~ Prüfung nicht bestehen; durchfallen.

vỏ dất (địa) Erdrinde f.

vỏ đồ (ngb) Bohnenhülse f, zusammenengerollt (a), zusammengerüngelt (a).

vỏ gươm Schwerttui n.

vỏ măng gewölbt (a).

vó bị militärische Ausbildung f; *trường* ~ Militärschule f.

vó biền Militärpersonen f/pl; (ngb) mit dem Mund kämpfen.

vó công Waffentaten f/pl.

vó dũng Kühnheit f, Tapferkeit f.

vó dài x. vũ dài.

vó đoán x. vũ đoán.

vó khí x. vũ khí.

vó khoa x. vũ khoa.

vô khố Arsenal n, Waffenlager n.

vô lực x. vũ lực.

vô miếu Tempel m.

vô nghệ 1. Kampfweise f; 2. Kriegskunst f.

vô quan Offizier m.

vô sĩ 1. Ritter m; Krieger m; 2. Boxer m, Fraustkämpfer m; 3. Samurai m.

vô sư Ringkampfmeister m.

vô trang 1. bewaffnet (a); *lực lượng* ~ bewaffnen, (sich)ausrüsten; 3. Bewaffnung f, Ausrüstung f.

vô tướng Feldherr m; General m.

vô vàng kränklich (a), schwächlich (a); abgemagert (a); (ngb) öde eisam.

vô vẽ schlecht kennen oberflächlich wissen, nur unvollkommene Kenntnisse haben.

vọ Eule f; *cú* ~ Eule f.

vóc 1. Gestalt f, Statur f, Figur f, Körper m; *sức* ~ physische Kraft f; 2. Brokat m.

vọc 1. hineinstecken vt; 2. eintauchen vi.

vọc vạch x. vô vẽ.

voi Elefant m.

voi (cá) Wal m

voi hang großer Elefant m.

vòi 1. Rüssel m; 2. Hahn m; ~ *nước* Wasserhahn m; 3. beharrlich fordern, dringend verlangen.

vòi rồng Löschpumpe f, Löschschlauch m.

vòi voi Elephantnase f, Rüssel m.

vòi vọi sehr hoch; weit.

vòm Gewölbe n, Bogen m, Kuppel f; ~ *trời* Himmelsgewölbe n, -zelt n.

vòm cây Baumgewölbe.

von 1. spitz (a), zugespitzt (a), spitz

zulaufend; 2. groß (a), hochgewachsen (a), schlank (a).

von vót sehr hoch.

vón sich zusammenballen (a), Klumpen bilden.

vòn vèn nur (a).

vong 1. Sterben, verscheiden vi; 2. verlieren vt, verlustig gehen, Einbußen erleiden; ~ *gia thất thổ* zugrunde gerichtet sein, ruiniert sein; 3. vergessen vi.

vong bản die Abstammung (hoặc Herkunft) vergessen (verlieren).

vong hồn, vong linh Seelen f/pl Verstorbener

vong lực Memorandum n.

vong mạng riskant (adv), gewagt (a), unbedacht (a).

vong mệnh zugrunderrichten vi; verderben vi.

vong nhân Verstorbener m.

vong niên das Alte jmds vergessen, *bạn* ~ der gleichjährige Freund.

vong quốc die Heimat verlieren.

vong thân sterben vi.

vòng 1. Armband n, Kette f; 2. Reifen m; Band n; 3. einen Kreis machen; Kreis m, Zirkel m; Runde f; 4. Umdrehung f; Wendung f; Rundgang m.

vòng bi (kỹ) Kugellager n.

vòng cổ Halsband n, Kette f, Kollier n.

vòng cung Bogen n.

vòng dèm lò xo Federring m.

vòng dẫn Führungsscheibe f.

vòng đua Rennbahn f.

vòng hàm Sperring m.

vòng hoa Kranz m; *dặt* ~ einen Kranz niederlegen.



vòng kiềng 1. Halsband n; 2. auf krummen Beinen, O- Beinen.

vòng kim cô heiliger Zauberring m.

vòng ngoại tiếp Umkreis m.

vòng quanh um- , herum , ring sum- (her).

vòng tay Armband n.

vòng tròn Kreis m.

vòng vây Belagerungsring m.

vòng vèo herum (a); *nói* ~ herum- reden.

vòng durchtränkt (a), gesättigt (a).

vòng 1. Hängematte f; 2. herunterhängen vi.

vòng giá Palankin m des Königs, Sänfte m.

vòng lọng Palankin m.

vòng mạc (gi/phẫu) Netzhaut f; (y) *viêm* ~ Netzhautentzündung f.

vọng 1. erschallen vi, ertönen vi; *tiếng* ~ Widerhall m, Echo n; 2. in die Ferne sehne; 3. träumen vi, erwarten vi, erhoffen vi.

vọng canh x. vọng gác.

vọng cổ 1. sich an das Vergangene erinnern, an die Vergangeheit zurückdenken; 2. eine alte südvietnamesische Musikart.

vọng cung Audienzpalast m.

vọng lâu Beobachtungswarte f.

vọng nguyệt 1. Vollmond m; 2. sich am Mondschein erfreuen.

vọng phu auf den Ehemann warten.

vọng tộc (xưa) geachtete (angesehene) Familie.

vọng tưởng Wunschtraum m.

vộp Vernusmuschel f, *câm như* ~ (*hến*) schweigsamer Mensch m.

vót 1. zuspitzen vt, anspitzen; zuschneiden vt; 2. hoch und spitz.

vọt 1. Gerte f, Rute f; 2. hervorprudeln vi, hervorquellen vi, herausfließen vi; 3. heraus- , hervorspringen vi, ent schlüpfen vi; 4. schnell vi, rasch vi.

vô . hineingehen vt; ; ~ *thủy*, ~ *chung* ohne Anfang und Ende; (ngb) unzuverlässig (a), untreu (a), treulos (a).

vô ân undankbar (a).

vô biên grenzenlos (a), unbegrenzt (adv), unendlich (adv).

vô bổ sinnlos (a), unvernünftig (a), unnütz (adv), vergebens (adv).

vô can 1. nicht betreffen; 2. schuldlos Angeklagter m.

vô căn cứ keine Ursache f, Gründlosigkeit f, ohne Beweis m.

vô chính phủ 1. anarchistisch (a); 2. Anarchie f; *chủ nghĩa* ~ Anarchismus m.

vô chủ ungehörig (a), herrenlos (a); keinen Beisitzer haben.

vô công rồi nghề Nichttuer m, Faulenzer m; tatenlos (a).

vô cơ anorgannisch (a); *hóa (học)* ~ anorganische Chemie f.

vô cơ ohne Anlaß, grundlos (a), unbegründet (a).

vô cùng unendlich (adv), endlos (a), außerordentlich (adv); *đẹp* ~ wunderschön.

vô cực (toán) unendlich (a).

vô cương x. vô biên.

vô danh namenlos (adv), anonym (a), unbekannt (a); *chiến sĩ* ~ unbekannter Held m (hoặc Soldat m).

vô dụng unnütz (a), nutzlos (a), untauglich (a), unbrauchbar (a).

vô duyên 1. nicht anziehend, reizlos

(a), unansehnlich (a); 2. uninteressant (a); 3. unglücklich (a), unglücklich (a).

vô đạo 1. nicht religiös; 2. prinzipienlos (a), grundsatzlos (a).

vô đề ohne Überschrift, ohne Titel.

vô đề kháng widerstandslos (adv).

vô địch 1. unbesiegbar (a); Meister m; Rekordler m; Champion m; *nhà ~ bóng bàn* Tischtennismeister m.

vô điều kiện bedingungslos (adv), kompromißlos (a), vorbehaltlos (a).

vô định unbestimmt (a), ungewiß (adv).

vô độ unmäßig (a).

vô giá unschätzbar (a); wertvoll (a), kostbar (a).

vô giác x. vô tri (1), (2).

vô giáo dục ohne Bildung, ungebildet (a); schlecht erzogen.

vô hại nicht nachteilig (a).

vô hạn 1. unbeschränkt (a), grenzenlos (a), unbegrenzt (a); 2. fristlos (a), unbefristet (a).

vô hạnh unsittlich (a), sittenlos (a), unmoralisch (a).

vô hậu 1. keinen Erben (Nachfolger) haben, kinderlos sein; 2. (ngb) zukunftslos (a).

vô hiệu 1. ergebnislos (a), ohne Resultat; 2. ungültig (a), nichtig (a); unwirksam (a), wirkungslos (a).

vô hình 1. formlos (a), unförmig (a); 2. unfühler (a), nicht wahrnehmbar, unmerkbar (a).

vô hình trung unmerklich (a), unbemerkbar (adv).

vô học unwissend (adv), ungebildet (a), unkundig (a).

vô ích unnütz (a), nutzlos (adv) vergeblich (adv).

vô kế kein Ausweg m, ausweglos, hilflos (a), keine Lösungsmöglichkeit; ~ *khả thi* keine Maßnahme zu realisieren vt.

vô kể x. vô số.

vô khối x vô số.

vô kỳ fristlos (a), unbefristet (a).

vô kỷ luật undiszipliniert (adv).

vô lại 1. Landstreicher m, Vagabund m, Strolch m; 2. Lumpenproletariat n.

vô lăng (Ph.) Lenkrad n, Steuer n.

vô lễ unhöflich (a), unverfroren (a).

vô liêm sỉ schamlos (adv), Schamlosigkeit f.

vô loại 1. deklassiert (a); 2. Herumtreiber m, Vagabund m.

vô luân unmoralisch (a); Unmoralität.

vô luận ungeachtet (a), trotz (a), was auch immer, wie auch.

vô lương gewissenlos (a), herzlos (a).

vô lương tâm herzlos (a), skrupellos (a).

vô lượng unermesslich (a), unendlich (a), unzählig (a).

vô lý absurd (a), ungereimt (a), widersinnig (a).

vô mục đích ziellos (a), sinnlos (a).

vô mưu ungeschickt (adv).

vô năng unfähig (a), unbegabt (a), unbeholfen (a).

vô ngã uneigennützig (a); Uneigennützigkeit f.

vô ngăn außerordentlich (a).

vô nghề ohne Beruf

vô nghĩa 1. sinnlos (a), unsinnig (a), vernunftwidrig (a); 2. ungerecht (a), unbillig (a); 3. undankbar (a).

vô nghiệm ohne Resultat n.



vô nguyên tắc unprinzipiell (a).

vô nhân đạo unmenschlich (a), entmenscht (a).

vô nhân xưng (vân) unpersönlich (a).

vô ơn x. vô ân.

vô phép x. vô lễ.

vô phúc x. vô hạnh.

vô phương Unmöglichkeit f, ausweglos (a), keineswegs (adv).

vô sản 1. besitzlos (a), mittellos (a); proletarisch (a); 2. Besitzloser m, Unbemittelter m; Proletarier m; *chuyên chính* ~ Diktatur f des Proletariat; ~ *toàn thế giới liên hiệp lại* Proletarier aller Länder vereinigt Leuch!.

vô sắc farblos (a), blaß (a).

vô sinh Abiogenesis f, Abiose f, Schwangerschaftslosigkeit f.

vô song unvergleichlich (a), einzigartig (a).

vô số zahllos (a), unzählige (a).

vô sự 1. gleichgültig (a), indifferent (adv); 2. ohne Zwischenfall, glatt; wohlbehalten.

vô tài unbegabt (a), untalentierte (a).

vô tổ chức unorganiert (adv), unordentlich (a).

vô tang spurlos(a), beweislos (adv), unbewiesen (adv).

vô tâm sorglos (adv), unbeschwert (a), interesselos (a).

vô tận unerschöpflich (a), grenzenlos (a), unbegrenzt (a).

vô thanh stimmlos (a).

vô thần gottlos (a), atheistisch (a); *chủ nghĩa* ~ Atheismus m.

vô thời hạn fristlos (adv), unbefristet (a).

vô thừa nhận nicht anerkannt; niemandem gehörig, herrenlos (a).

vô thượng herausragend (a), vortrefflich (a); unübertroffen (a).

vô tiền ~ khoáng hậu beispiellos (a), unvergleichlich (a).

vô tình 1. unabsichtlich (a); 2. zufällig (a), gelegentlich (a), unvermutet (a); unerwartet (a); 3. gleichgültig (a); indifferent (a).

vô tính 1. (thực) vegetativ (a); 2. (văn) Neutrum n.

vô tội 1. schuldlos (a), unschuldig (a); schuldlos (a) (hoặc unschuldig) sein.

vô trách nhiệm verantwortungslos (a); unverantwortlich (adv).

vô tri 1. unwissend (adv), ungebildet (a); 2. unbewußt (a); 3. unbelebt (a); *vật* ~ Ding n, Sache f, Gegenstand n.

vô trùng sterilisieren vi.

vô tuyến drahtlos (a); Funk-, Radio-; ~ *điện* Funk m; ~ *điện tín* Radiogramm n, Funkspruch m; ~ *truyền thanh* Sendung f, Funkdienst m; ~ *truyền hình* Fernsehübertragung f.

vô tư uneigenützig (a), selbstlos (adv).

vô tư lự, vô ưu sorglos (a), unbeschwert (a).

vô tỷ, vô ước (toán) irrational (a), inkommensurabel (a).

vô văn x. vô số.

vô vi untätig (a); Untätigkeit f, Nichtstun n.

vô vị 1. geschmacklos (a), fade (adv), schal (a); 2. uninteressant (a), farblos (adv), abgeschmakt (a).

vô vọng hoffnungslos (adv).

vô ý 1. unaufmerksam (adv), unachtsam (adv); 2. Unaufmerksamkeit f.

vô ý thức nicht bewußt, unbewußt.

vố 1. Hammer m (des Elefantentreibers); 2. Schlag m; 3. bäser (hoặc schlechter). Scherz m; *bị một ~ nặng* Opfer n eines bösen Scherzes sein.

vồ 1. hölzer Schlegel m; Holzhammer m; 2. packen vt, fassen vt, greifen vt.

vồ éch umstürzen vt, hinfallen vt, umfallen vt.

vồ vập 1. entgegenkommend, gastfreundlich (a); 2. herzliches Entgegenkommen zeigen; 2. dienstefrig (a), gefällig (a).

vồ 1. x. vầu; 2. unhöflich (a), grob (a).

vồ 1. klopfen vi, leicht schlagen; ~ *vai* auf die Schulter klopfen; 2. sich stoßen an (hoặc gegen); schlagen vi; *sóng ~ vào bờ* die Wellen schlagen an das Ufer; 3. nicht anerkennen, ablehnen; ~ *nợ* die Schuld nicht anerkennen; ~ *ơn* eine erwiesene Wohltat bestreiten.

vồ tay applaudieren vi, Beifall spenden, klatschen vi.

vồ trắng, vồ tuột frech bestreiten; unverschämt in Abrede stellen.

vồ về 1. liebkosen vi; 2. trösten (mit Zärtlichkeiten, Liebkosungen usw.)

vốc 1. mit den Händen schöpfen; 2. Handvoll f.

vôi Kalk m; ~ *sóng* ungelöschter Kalk m; ~ *tôi* gelöschter Kalk m; *dá ~* Kalkstein m; *quét ~* kalken, mit Kalk tüchen.

vôi bột Kalkpulver m.

vôi gầy Magerkalk m.

vôi hồ, vôi vữa Kalkmörtel m.

vôi xút (hóa) Natron Kalk m.

vội, vôi vấ, vôi vàng 1. eilig (a),

dringlich (a); hastig (a); 2. eilen (vi), sich beeilen, hasten (vi).

vôn (điện) Volt n; ~ *kế* Voltmesser n.

vốn 1, (k/tế) Kapital n, Fonds m, Mittetels, *giá ~* Selbstkostenpreis m; 2. von Natur aus n/pl, *anh đó ~ là người tốt* er ist von Natur ein guter Mensch; 3. von alters her, von Jeher, seit alters; 4. der Herkunft her nach, entsammen vi.

vốn dĩ von gewöhnlich, wie es war.

vốn gốc Grundkapital.

vốn liếng (k/tế) Kapital n, Fonds m, Geldmittel pl.

vốn luân chuyển Arbeitskapital n, zirkulierendes Kapital n,

vốn từ Wortschatz m

vòng 1. Furche f, Rinne f; 2. Beet n; 3. bogenförmig (a), gewölbt (a); *cầu ~* Regenbogen m; ~ *cải* Blütezwang m.

vồng 1. (empor)heben, hochnehmen vi; 2. Übergewicht haben, übertreiben vi; hervorheben vt.

vờ 1. fortführen vt, -tragen vt, -bringen vt; 2. (mit)nehmen vt, in Besitz nehmen; 3. auf-, wegräumen vt, sammeln vt, aufheben vt; 4. unbestimmt vt, nicht sicher.

vờ vẩn unbestimmt (a), unklar (a), zielzwecklos (a).

vờ vét alles fortnehmen, zusammenraffen vt; rauben vt, plündern vt.

vờ vội schnell an sich nehmen.

vờ packen vt, fassen vt, (er)greifen vt, fangen vt.

vờ vẩn nichtssagend (adv), leer (a), bedeutungslos (a); *chuyện ~* Geschwätz n, Gewäsch n.

vờ 1. sich den Anschein geben,

- vu hoặc** betrügen vi, hintergehen vi, irreführen vi.
- vu không** lügen vi, verleumden vt, anschwärzen vt.
- vu oan** Übles nachreden; Unrecht tun
- vu sát** mit Verleumdungen zu grunde richten
- vu vạ** die Schuld auf einen anderen abladen.
- vu vơ** 1. unbestimmt (a), unklar (a), verschwommen (adv), unbegründet (a), haltlos (a).
- vu vu** pfeifen vi, sausen vi, summen vi; *gió thổi* ~ der Wind pfeift.
- vù** 1. rasch (a), blitzschnell (a); 2. geschwollen (a).
- vú** 1. (weibliche) Brust f; 2. Euter n; 3. Amme f, Ernährerin f.
- vú em** x. vù (3).
- vú già** alte Dienerin f, alte Kinderwärterin f.
- vú giã** Sauger m, Gummihütchen n für Milchflasche f.
- vú sữa** (thực) Milchbaum m, *quả* ~ Milchfrüchte m/pl.
- vú vè** x. vù (1).
- vũ** 1. militärisch (a), Militär-; *vân* ~ zivil und militärisch; 2. tanzen vi; Tanz m; Ballett n; 3. Regen m; 4. Feder f; Gefieder n.
- vũ bão** stürmisch (adv); *sự phát triển* ~ stürmische Entwicklung f; Sturm m.
- vũ công** Tänzer m.
- vũ dúng** x. võ dúng.
- vũ đài** Arena f, Bühne f; Tribüne f; ~ *chính trị* politische Bühne f.
- vũ đạo** Tanz m, Tanzkunst f.
- vũ đoán** willkürlich (a), entscheiden (adv); eine Entscheidung aufzwingen.
- vũ khí** 1. Waffe; 2. (ngb) Instrument n, Werkzeug n; Mittel n.
- vũ khoa** Militärwissenschaft f.
- vũ khúc** 1. Tanz m; 2. Ballettmusik f.
- vũ kịch** Ballett n.
- vũ ký** x. vũ nữ.
- vũ loại** Geflügelte m/pl; Vögel m/pl.
- vũ lực** 1. militärische Kraft; 2. Gewalt f.
- vũ lượng** Niederschlagmenge f.
- vũ nghệ** x. võ nghệ.
- vũ nhạc** Ballettmusik f, Tanzmusik f.
- vũ nữ** Tänzerin f.
- vũ phu** 1. grob (a), barsch (a), rau (a); 2. Grobian m, grober Kerl m.
- vũ thuật** 1. Kriegskunst f; 2. Kampftechnik f.
- vũ tộc** Geflügelte m/pl.
- vũ trạch** Tregen n.
- vũ trang** x. võ trang.
- vũ trụ** 1. Weltraum-, kosmisch (a); *tia* ~ kosmische Strahlen f/pl; 2. Weltall n, Universum n, Kosmos m.
- vũ trụ học** Kosmographie f.
- vũ trụ quan** Weltanschauung m, Weltanschauung f.
- vũ trụ tuyến** kosmische Strahlung f.
- vũ trường** Tanzhalle f, Tanzbar f.
- vụ** 1. Ernte(zeit) f; 2. Vorfall m; ~ *cháy* Feuersbrunst f; 3. Abteilung f; Sektion f; Amtsgruppe f; ~ *lễ tân* Protokollabteilung f.
- vụ án** Gerichtsverfahren n, Prozeß m.
- vụ chiêm** Herbsternste f.
- vụ danh** ehrsüchtig (a); nach Ruhm streben, ehrsüchtig sein.
- vụ kiện** Prozeß m, Verfahren n; *hồ sơ* ~ Prozeßunterlagen f/pl.

vụ lợi eigennützig (a), gewinn- (a),
habsüchtig (a); kleinlich berechnend.

vụ mùa Fühjahrsernte f.

vụ trưởng Amtleiter m, Ab-
teilungsleiter m

vua König m, Kaiser m; Monarch m.

vua bếp Gott m des Hausherdes (ông
bếp).

vua chúa König und Prinze m/pl,
Gebietler m m/pl, (ngb) wohlleben vi,
wollsein vi.

vua quan Kaiser und Mandarine m/pl,
Staatsmänner m.

vua tôi Könige m/pl und Untertanen
m/pl.

vực 1. eintauchen vt; 2. (aus)schöpfen
vt.

vui 1. lustig (a), heiter (a), fröhlich (a);
froh (a); 2. sich freuen, froh sein; 3.
Heiterkeit f, Freude f; ~ *guong*
Scheinfreude f; vorgetäuschte Freude
f.

vui chân gern wandern

vui chơi sich vergnügen, sich
amüsieren.

vui chuyện 1. froh sein und lachen;
2. humoristisch (a), humorvoll (a);
chuyện ~ humoristische Geschichte
f.

vui dạ x. vui lòng.

vui đùa sich belustigen, spaßen.

vui lòng zufrieden (a), befriedigt (a),
erfreut (a); Zufriedenheit f.

vui mắt das Auge erfreuend.

vui miệng, vui mồm sich gern unter-
halten, gesprächig sein.

vui mừng heiter (a), fröhlich (a),
freudig (a); sich freuen, froh und
glücklich sein.

vui nhộn lustig (a), heiter (a), fröhlich
(a).

vui say 1. freudetrunken (a); 2.
freudetrunken sein, vor Begeisterung
trunken sein; 2. sich begeistern, eine
Leidenschaft fassen für.

vui sướng glücklich (a), froh (a), freudig
(a).

vui tai dem Ohr angenehm, angenehm
zu hören.

vui tay von einer Arbeit nicht loskom-
men, völlig in eine Arbeit vertieft sein.

vui thích x. vui sướng.

vui thú sich zerstreuen, sich unterhal-
ten.

vui tính 1. lustig (a), fröhlich (a),
lustiger (a), (fröhlicher) Charakter m.

vui tươi froh (a), freudig (a).

vui vầy sich über ein Zusammentreffen
freuen.

vui vẻ x. vui.

vùi vergraben vi, eingraben vi,
verscharren vt.

vùi dập 1. x. vùi; 2. schlecht, behandeln,
quälen, peinigen.

vùi đầu sich vertiefen, sich versenken,
eindringen in (eine Beschäftigung,
(Betätigung usw.).

vùi lấp x. vùi.

vúm eingefallen (a), -gesunken (a).

vun auf-, anhäufen vt, häufe(l)n vt.

vun bón häufeln vt und düngen vt.

vun đắp 1. aufhäufen vi; 2. ziehen vi,
züchten vt, auf- vt; großziehen vt.

vun đống haufen vt.

vun giống, vun trồng pflanzen vt,
kultivieren vt.

vun tưới häufeln und begießen.

vun vào einsammeln vt.

vun vén 1. ordnen vt, in Ordnung
bringen vt, regeln vt; 2. für sich
nehmen.

vun vút 1. pfeifen vi, sausen vi; 2. sehr hoch.

vun xối häufeln und jäten.

vùn vút rasch (a), schnell (a), blitzschnell (a).

vun 1. (verschwinden) klein; 2. Abfall m, Reste m/pl.

vun nát zerkrümelt (a), zerbreckelt (a).

vun vật klein (a), winzig (a).

vung 1. Topfdeckel m; 2. hochwerfen vt, herauswerfen vt; 3. schwingen vt, schwenken vt; 4. ausplaudern vt, -posaunen vi, aus der Schule plaudern; 5. unüberlegt vi; 6. wütend sein.

vung tàn tán überall zerstreuen vt.

vung vãi zerstreut (a), durcheinander (adv).

vung văng 1. aufgeregt (adv), gereizt (adv), erzürnt (adv); sich aufregen, sich erzürnen.

vung vẩy (mit den Händen) schwenken vi, gestikulieren vi.

vùng 1. sich heftig bewegen; 2. Bezirk m, Gebiet n, Gegend f.

vùng biển Hoheitsgewässer n/pl, am Meer liegendes Gebiet.

vùng dậy, vùng lên 1. sich plötzlich erheben, hastig aufstehen; 2. sich erheben, sich empören, sich auflehnen.

vùng ngược Hochland n, Hochgebirge n.

vùng trời Luftraum m.

vùng vàng in Erregung geraten.

vùng vẫy 1. zappeln ; 2. (ngb) sich frei bewegen.

vùng xoáy Strudelzone f, Wirbel m.

vùng xuôi Flachland n, Delta n.

vúng 1. Pfütze, Lache f; ~ *máu* Butlache f; 2. Bucht f, Bai f, Meerbusen m.

vúng lầy Sumpf m, Morast m.

vúng tàu Reede f; Ankerplatz m.

vụng 1. ungeschickt (a), linkisch (a), unbeholfen (adv), plump (a); 2. heimlich (a), insgeheim (a), im stillen; *ăn* ~ heimlich essen.

vụng đại töricht (a), einfältig (a).

vụng nghĩ x. *trộm nghĩ*; gedacht (a); zufällig sich denken.

vụng nói sich ungeschickt ausdrücken, die Gedanken schlecht formulieren.

vụng ở sich ungeschickt benehmen (hoạc betragen); ungeschicktes Benehmen n, peinliches Betragen n.

vụng tính 1. schlecht berechnen, fehlkalkulieren; 2. ungeschickt (a), peinlich (a).

vụng trộm geheimlich (a), sekret (a), hinter den Kulissen, hinter verschlossenen Türen f/pl.

vụng về schwerfällig (a), linkisch (a), ungeschickt (a).

vụng xử x. *vụng ở*.

vuông 1. quadratisch (a); Quadrat n; *góc* ~ (toán) rechter Winkel m; *thước* ~ Quadratmeter n.

vuông tròn 2. Quadrat n und Kreis m; 2. (ngb) ganz (a), völlig (a), vollkommen (adv); 3. (ngb) glücklich (a).

vuông vắn 1. quadratisch (a); 2. geordnet (a), ordentlich (a).

vuốt 1. Krallen f, Klaue f; 2. glätten vt, (ab)streichen vt, abwischen vt; 3. beruhigen vi; beschwichtigen vi, dämpfen vi; 4. einwachsen vi, durch Wachs ziehen.

vuốt mắt jndm die Augen f/pl, zu machen (bei letzten Atmen).

vuốt râu hùm die Tigerbärte anfassen vt, (ngb) etwas gefährlich tun, tapfer (a), mut (a), todgefährlich (a).

vuốt ve streicheln vt, liebkosen (adv), jndm. schmeicheln (adv).

vút, vụt 1. schlagen vi, peitschen vi;
2. rasch (a), schnell (a), blitzartig (a);
~ *một cái* im Nu, im Handumdrehen.

vừa 1. passend (a), geeignet (a),
entsprechend (adv), übereinstimmend
(a); entsprechen vi, (zusammen)pas-
sen vi; ~ *ý* zufrieden; 2. unlängst
(a), neulich (a), eben erst; ~ *rồi* vor
kurzem, unlängst (a); 3. zu gleiche
Zeit, gleichzeitig (a), zugleich (a); ~
... ~ ... *sowohl... als auch*.

vừa chừng, vừa độ genügend (adv),
ausreichend (adv), maßgerecht (adv).

vừa đôi gut zueinander passend.

vừa độ proportional (a), entsprechend
(adv), nach Norm f, genormt (a).

vừa kịp gut getroffen (adv).

vừa khâm genau passend (adv).

vừa khéo passend (adv), geeignet
(adv), entsprechend (adv).

vừa khi genau in jenem Augenblick,
als...

vừa lòng zufrieden sein.

vừa lúc x. vừa khi.

vừa mắt das Auge erfreuend, anziehend
(adv).

vừa miệng, vừa mồm wohlschmeck-
end (adv).

vừa mới eben erst, eben gerade.

vừa phải 1. genau (a), aufs Haar; maß
gerecht; 2. mittelmäßig durchschmit-
tlich, normal.

vừa rồi eben (adv), soeben (adv), gerade
(adv).

vừa sức den Kräften (hoặc der
Möglichkeit) entsprechend.

vừa tay handlich (a).

vừa tầm (Größe)mittlerer, durchnit-
tlich (a).

vừa vặn genau (adv), geeignet (adv),
passend (adv).

vừa vừa mittelmäßig (a).

vừa ý genau nach Wunsch, nach
Geschmack; gefallen.

vữa 1. Mörtel m; 2. verdorben (a), faul
(a).

vừa 1. großer Flechtkorb m; 2. Auf-
bewahrungs-, Lagerraum m; ~ *thóc*
Speicher m.

vực 1. Tal n, Abgrund m, Schlucht f;
2. das Arbeitsvieh ins Joch anlernen;
~ *con trâu cày den* Büffel zum Pflügen
anlernen; 3. groß-, aufziehen; 4.
stützen (adv); einen Halt geben.

vừng (thực) Sesam m.

vừng đông aufgehende Sonne f.

vừng hồng Sonne f.

vừng trán Stirn f.

vững 1. haltbar (adv), stabil (a); 2.
standfest (a), unerschütterlich (a); 3.
zuverlässig (a), sicher (a); 4. be-
wandert (a), erfahren (a), kundig (a).

vững bền x. bền vững.

vững bụng sorglos (a); überzeugt (a);
gewiß (a).

vững chãi, vững chắc 1. fest (a),
haltbar (a), dauerhaft (a); 2.
zuverlässig (a); sicher (a).

vững chí energisch (a), entschlossen
(a), unerschütterlich (a); standhaft
(a).

vững dạ, vững lòng x. vững bụng.

vững mạnh 1. stark (a), kräftig (a),
mächtig (a), gewaltig (a); 2.
zuverlässig (a), sicher (a).

vững tin fest glauben vi.

vững vàng 1. fest (a), haltbar (a), stabil
(a); 2. sicher (a), überzeugt (a), gewiß
(a).

vực cá ~ Seebarsch m, Meerwolf m.

vươn 1. (sich) (aus)strecken, sich recken; ~ *vai* die Schultern heben; sich strecken; 2. erstreben vi.

vươn mình 1. sich recken, sich strecken; 2. sich zu erreichen bemühen; 3. aufstehen vi; in den Aufstand treten.

vườn 1. Garten m, Park m, Parkanlage f; ~ *bách thảo* botanischer Garten m; ~ *trẻ* Kindergarten m; 2. laienhaft.

vườn tược Gärten m/pl, Parkanlagen f/pl.

vườn ươm Forstgarten m, Baumschule f.

vượn (động) Gibbon m.

vương 1. fürstlich (a), königlich (a), kaiserlich (a); Fürst m, König m, Kaiser m; 2. etw. anhängen ankleben

vương 'bá höchste Adelskreise m/pl, Hocharistokratie f.

vương công, vương hầu Aristokratie f, Adel m.

vương cung Kaiserpalast m.

vương giả 1. fürstlich (a), *sống* ~ wie Fürsten leben vi, luxuriös leben.

vương hậu Königin f, Kaiserin f.

vương khanh x. vương công.

vương mệnh Königsbefehl m.

vương miện Krone f.

vương pháp kaiserliche Gesetze n/pl, Vorschrift von König m.

vương phi Konkubine f von Kaiser

vương phủ königliche Residenz f, kaiserlicher Hof m.

vương quốc Königreich n.

vương tôn x. vương bá.

vương triều Kaiserdynastie f.

vương tước 1. Fürstentitel m; 2. Fürst

m; Prinz m.

vương vãi zer- , verstreut (adv), verschüttet (adv).

vương vãn, vương vịu gebunden (a), unfrei (a), behindert (a); ~ *mối tình đầu* der ersten Liebe anhängen.

vướng behindert (a), gehindert (a), gehemmt (a); hindern ; im Wege sein.

vướng mắc 1. sich im unklaren sein; 2. Hemmnis n, Schwierigkeit f.

vướng mắt den Augen unangenehm sein.

vướng nợ schuldbeladen sein.

vướng vít, vướng víu x. vướng vãn.

vượt 1. überqueren vt, überfahren vt; 2. überwinden vt, bewältigen vt, bezwingen vt; ~ *khó khăn* Schwierigkeiten überwinden; ~ *núi* Berge bezwingen; 3. überholen vt, überflügeln vt; 4. übertreffen vt -ragen vt, überfüllen vt.

vượt biển 1. den Ozean überqueren vt; 2. Flüchten mit dem Boot m.

vượt cấp die Zwischenstufe übergehen vt.

vượt khỏi überwinden vt.

vượt mức übergrenzt (adv).

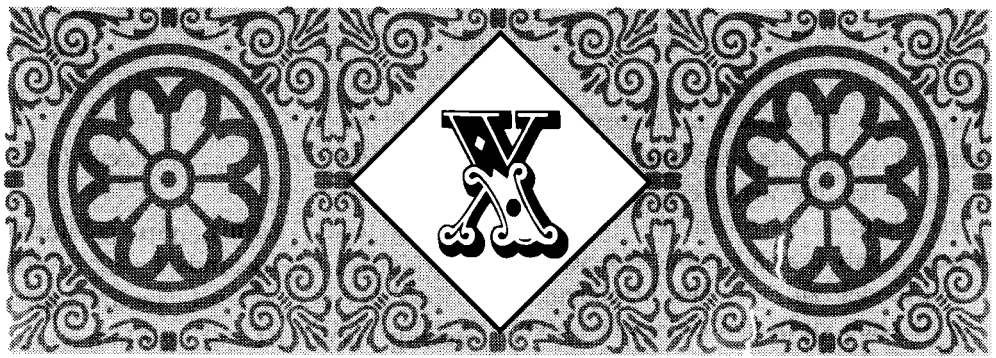
vượt kế hoạch den Plan übererfüllt.

vượt ngục aus dem Gefängnis entfliehen.

vượt quyền 1. seine Rechte (hoặc Befugnisse) überschreiten; 2. Machtüberschreitung f.

vượt tuyến über die Grenze flüchten, *bọn* ~ Flüchtling m/p.

vút bỏ wer- vi, abwerfen vi seitigen vi.



xa 1. fern (adv), weit (adv), entfernt (adv); *trông* ~ in die Ferne blicken; weit blicken, vorausschauen; 2. sich trennen, scheiden (vi); ~ *quê hương* die Heimat verlassen.

xa biệt 1. weit entfernt; 2. getrennt sein.

xa cách 1. sich trennen, voneinander scheiden; 2. getrennt sein; 3. entfernt sein.

xa gần überall (a), allorts (a).

xa hoa 1. verschwenderisch (a), üppig (a), luxuriös (a); 2. Verschwendung f, Üppigkeit f, Luxus m.

xa khơi 1. weit auf Meer; 2. (ngb) sehr weit, weit entfernt.

xa lạ unbekannt (a), fremd (a).

xa lãng verschwenden vt, vergeuden vt.

xa lánh 1. sich entfernen, fortgehen vi; 2. meiden vi.

xa lắc sehr weit, weit entfernt.

xa lìa sich lossagen, sich trennen.

xa lộ Fahrstraße f; Autobahn f.

xa mã Pferdewagen m.

xa phí 1. verschwenden vi, vergeuden vi, durchbringen vi; 2. Verchwendung f; übermäßige Ausgaben f/p.

xa rời sich abwenden, sich lossagen, verlassen vi.

xa tấp endlos (a), in die Weite führend.

xa thăm, xa tít sehr weit, weit

entfernt.

xa tít hochweit (a), ganz entfernt, unblickend weit.

xa tường 1. weit vorausschauen; 2. Vorausblick m, Weitsicht f.

xa vọng zu große Hoffnung haben.

xa vời sehr weit entfernt.

xa xa entfernt (a), weit (a).

xa xả stark (a), heftig (a), gewaltig (a).

xa xăm fern (a), weit (a) (auch Zeit); *quá khứ* ~ verschwundene Vergangenheit f.

xa xỉ 1. vergeuden vi, verschwenden vi, durchbringen vi; 2. luxuriös (a); schlemmen (vi), in Luxus leben; Luxus m, Prund m; *hàng* ~ Luxusware f.

xa xôi weit (a), entfernt (a); entlegen (adv).

xa xứ von Vaterland weit weg, weit von der Heimat (adv), im Ausland leben.

xá verzeihen vi, vergeben vi, begnadigen vi; *án* ~ 1. amnestieren vi; 2. Amnestie f, Straferlaß m.

xá lệnh Amnestieerlaß m.

xá miễn 1. verzeihen vi, vergeben vi; 2. erlassen vi.

xá phạm einen Verbrecher begnadigen, jmdm. die Schuld erlassen.

xá quá einschuldigen vi, verzeihen vi.

xá tội eine Schuld vergeben.

xá xiu gebratenes Schweinsfilet n.

xà Balken m, Bohle f, Träger m.

xà beng Brecheisen n, Stange f.

xà cặp Wadenbinden f/pl, Gameschen f/pl.

xà cừ Perlmutter n; *khảm* ~ Perlmutter einlegen.

xà đơn Reck n.

xà ích Kutscher m.

xà kép Barren m.

xà lách (Ph.) Salat m.

xà lan (Ph.) Frachtkahn m.

xà lệch Stufenbarren m.

xà lim Gefängniszelle f, Kerker m.

xà lòn kurze Hose f.

xà ngang Querträger, -balken m.

xà phòng (Ph.) Seife f.

xà tích kleine Silberkette f am Gürtel (bei Frauen).

xà xèo weg-, fortschleppen vt, entwenden vt.

xả 1. über-, anfallen; sich werfen auf, sich stürzen auf; 2. (auf)lösen, aus-herauslassen; 3. spülen vt.

xả hơi 1. sich ausruhen, Pause f machen sich beruhigen; 2. die Luft aus lassen vt.

xả kỹ sich aufopfern.

xả thân sich aufopfern; sich völlig ergeben; ~ *vì đạo* Märtyrer m.

xã 1. Landgemeinde f; 2. Gesellschaft f, gesellschaftliche Organisation f, *ông* ~ der Man, *ông* ~ *nhà tôi*, mein Man; *bà* ~ *nhà tôi* meine f Frau.

xã đoàn Verein m, Vereinigung f, Verband m, gesellschaftliche Organisation f.

xã đội Kampfgruppe f (des Dorfes).

xã giao gesellschaftliche Beziehungen f/pl, diplomatisch; *thăm* ~ diplomatischer Besuch.

xã hội 1. gesellschaftlich (a), sozial (a); *chế độ* ~ Gesellschaftsordnung f; *chính sách* ~ Sozialpolitik f; *thượng tầng kiến trúc* ~ sozialer Überbau m; 2. sozialistisch (a); *chủ nghĩa* ~ Sozialismus m.

xã hội hóa 1. sozialisieren vi; 2. Sozialisierung f.

xã hội học Soziologie f.

xã luận redaktioneller Artikel m, Leitartikel m.

xã thôn Dörfer m/pl, Gemeinden f/pl.

xã thuyết x. xã luận.

xã trưởng Dorfältester m; Bürgermeister m.

xã viên Genossenschaftsmitglied n.

xạ 1. Moschustier n; 2. Moschus m.

xạ ảnh projektiv (a).

xạ hương Moschus m.

xạ kích schießen (a), feuern (a), unter Feuer nehmen; Schießen n; Beschießung f, Feuer n.

xạ quang 1. Licht ausstrahlen, Strahlen aussenden; 2. Ausstrahlung f, Radiation f.

xạ thủ (quân) Schütze m.

xạ trường Schießplatz m.

xác 1. Körper m, Leib m; 2. Leiche f, Leichnam m; 3. Rückstände m/pl, Bodensatz m; 4. (ngb) arm (a), dürftig (a), kümmerlich (a).

xác chết Leiche f.

xác chứng, xác cứ überzeugende Aussage f, genauer Nachweis m.

xác đáng richtig (a), korrekt (a), wahr (a), wirklich (a).

xác định 1. bestimmt (a), festgesetzt (a), festsetzen (vi, festlegen vi, bestimmen vt; ~ *hướng công tác* den Arbeitsgang festlegen.

xác lập aufstellen vt, bilden vt, gründen vt, ins Leben rufen.

xác minh er-, nachweisen (vi)

xác người x. xác chết.

xác nhận bestätigen vt, bekräftigen vt, sanktionieren vt.

xác suất Wahrscheinlichkeit f.

xác thật x. xác thực.

xác thịt 1. Körper m, Leib m; 2. fleischlich (a), sinnlich (a).

xác thực wahrhaftig (a), wirklich (a), tatsächlich (a).

xác vật Aas n, totes Tier n.

xác xơ bettelarm (a), sehr arm, elend (a).

xạc schimpfen vt.

xạc xài verfallen (a), zerrissen (a).

xách 1. in der Hand tragen; 2. hochheben vt, -tragen vt; 3. mitnehmen vt, stehlen vt; 4. (hoch)ziehen; ~ *tai* am Ohr ziehen.

xài ausgeben vt, verausgaben verbrauchen vt; 2. (ngb) ausschimpfen, den Kopf waschen.

xài phí verschwenden vi, vergeuden vi, durchbringen vi.

xài xạc x. xạc xài.

xam xám gräulich (a).

xam xua unhöflich (a).

xám grau (a), trübe (a); *trời* ~ grauer Himmel m, trübes Wetter n.

xám bạc silbergrau (a).

xám đen dunkelgrau (a).

xám mặt erbleichen (a), erbleichen (a).

xám ngắt, xám xanh blaß und bleich, totenbleich (adv).

xám xít x. xám đen.

xàm, xám xính 1. Unsinn m, dummes Zeug n, Quatsch m; *nói* ~ Unsinn

reden; 2. aufs Geratewohl, auf gut Glück; unüberlegt.

xàm xỗ ungehörig (a), unschicklich (a).

xám Fugen abdichten.

xạm nachdunkeln; verblassen.

xán schleudern vt, werfen vt.

xán lạn glänzend (a), strahlend (a); *tuông lai* ~ glänzende Zukunft f.

xanh 1. grün (a), blau (a); *trời* ~ blauer Himmel m; 2. unreif (a), grün (a); *quả* ~ unreife Frucht f; 3. jung (a), jugendlich (a); *tuổi* ~ jung an Jahren; 4. bleich (a), blaß (a); 5. tiefe Pfanne f, Kasserolle f.

xanh biếc smaragdgrün (a).

xanh da trời himmelblau (a), lasurfarben (a).

xanh lá cây grün (a).

xanh lá mạ hellgrün (a).

xanh lam blau (a).

xanh lè 1. dunkelblau (a); 2. (quả) unreif (a).

xanh lơ himmelblau (a).

xanh lục grün (a).

xanh mượt frischgrün (a).

xanh ngắt lasurfarben (a).

xanh rì dunkelgrün (a).

xanh rờn grünend (a).

xanh um x. xanh rì.

xanh xanh grünlich (a), bläulich (a).

xanh xám klebrig (a), zäh (e) (a), leimig (a).

xanh xao 1. bleich (a), totenblas (a); 2. kränklich (a), schwächlich (a).

xao động 1. schwanken vi; sich wiegen, sich Schaukeln; 2. schwanken vi, unschlüssig sein; 3. unruhig sein, besorgt sein, sich Sorgen machen.

xao xác rauschend (adv), säuselnd (adv), raschelnd (adv).

xao xuyên 1. beunruhigt (a), aufgeregt (a); 2. sich beunruhigen, sich Sorgen machen.

xáo 1. Brühe f, Suppe f; 2. durcheinanderbringen vt, vermengen vt.

xáo bài Karten mischen vi.

xáo lộn, xáo trộn x. xáo (2).

xáo trộn mischen vt.

xáo xác erschrocken (hoạch angstvoll), durcheinanderlaufen.

xào schmoren vi.

xào xạc x. xao xác.

xảo 1. hinterlistig (a); 2. genau (a), fein (a), exakt (a).

xảo biện redegewandt (adv), beredt (a), sprachgewandt (adv); Beredsamkeit f.

xảo hoạt 1. schlau (adv), listig (a), arglistig (a); hinterlistig (a); 2. spitzbübisch (a), schurkisch (a).

xảo kế spitzfindiger Plan m, hinterlistiges Vorhaben n.

xảo ngôn prahlend (adv); Prahlerei f sich rühmen, den Mund voll nehmen.

xảo ngữ trügerisches Wort n, werfendes Wort n.

xảo quyết verschlagen (a), durchtrieben (a), hinterlistig (a).

xảo trá 1. betrügerisch (a), unehrlich (a), tückisch (a); 2. unehrlich (a), handeln vi, betrügen vi, hitergehen vi; 3. Heimtücke f, Hinterlist f.

xạo trügerisch (a), täuschend (adv), verfänglich (a), betrügerisch (a), sophistisch (a); Sophisterei f.

xáp nahkommen vi, gegenüberstehen vi, treffen vi, begegnen vt; ~ *mặt* sich begegnen.

xáp trận Handgemenge n; Nahkampf m.

xát (ein-, zer)reiben vt.

xay aushülsen vt, schälen vt, mahlen vt, zerkleinern vt; *cối* ~ Mühle f, cối ~ gió Windmühle f.

xay bột zermahlen vt.

xáy schaufeln vt, locker machen, lockern vt; x. xới.

xây ra x. xảy ra.

xác mác 1. nörglerisch (a); 2. bekritteln vi, Nörgelsucht f, Nörgelei f.

xăm 1. kleines Fischfangnetz n; 2. einstecken vt; 3. tätowieren vt; 4. schriftliche Weissagung f; geschriebene Wahrsagung f; *xin* ~ das Orakel fragen; 5. Schlauch m; ~ *xe đạp* Fahrradschlauch m; 6. Blase f.

xăm mình x. xăm (2).

xãmpét Salpeter m.

xăm xài sticheln, spötteln

xăm xăm geradezu (a), geradenwegs (a).

xăm xáp kaum, ein wenig; fast, beinahe voll.

xăn hochheben vt, -krepeln vt, aufschürzen vt; ~ *váy* den Rock hochheben.

xăn vãn unruhig (a), beunruhigt (a), besorgt (a).

xăn 1. (ab-, zer)schneiden, teilen; 2. x. xăn.

xăng dầu ~ Benzin n.

xăng xít beschäftigt tun.

xắng vorhaben, sich vornehmen.

xằng, xằng bậy, xằng xiên 1. irrig (a), irrtümlich (a); 2. unvernünftig (a), unbesonnen (adv); 3. wahl- unterschiedslos; aufs Geratewohl, unüberlegt (adv).

xằng xít 1. x. xằng; 2. oberflächlich (a), nicht gründlich.

xằng, xáng 1. schroff (a), grob (a), böse (a); 2. scharf (a).

xấp 1. beinahe (a), fast (bis zum Rand); *mực nước lên ~ mặt đê* der Pegelstand steigt bis zur Höhe des Dammes an; 2. zeitweilig.

xấp xỉ x. xấp xỉ.

xắt zerteilen vt, xerschneiden vt.

xác frech (a), dreist (a), unverschämt (a).

xác lác, **xác lác** frech (a), unhöflich (a), unverfroren (adv).

xác xược frech (a), unverschämt (a).

xâm eindringen vi, einfallen vi.

xâm canh fremden Boden umackern.

xâm chiếm 1. sich fremden Eigentums bemächtigen; Bemächtigung f; 2. in fremdes Territorium einfallen; Eroberung f, Einfall m.

xâm đoạt gewaltsam an sich nehmen, sich bemächtigen rauben.

xâm hại schädigen vi, Schaden zufügen.

xâm lăng x. xâm lược.

xâm lấn x. xâm chiếm.

xâm lược 1. räuberisch (a); 2. entreisen vi, sich bemächtigen, erobern vt; 3. aggressiv (a), angreifend (adv); eindringen vi, einfallen vi; aggressiv sein; Aggression f.

xâm nhập 1. eindringen vi, einfallen vi; 2. Einfall m, Invasion f.

xâm nhiễm infizieren vi, anstecken vi.

xâm nhiễu störend wirken; den Frieden stören.

xâm phạm verletzen vt, übertreten vt.

xâm thực 1. (an-)zerfressen vi, ätzen vt, korrodieren vi; 2. erodieren vt.

xâm tranh einen Anschlag verüben; sich vergreifen an.

xâm xảm halbdunkel (a), dämmerig (a).

xâm xì 1. tuscheln vi, flüstern vi; 2. Geflüster n, Getuschel n.

xảm 1. dunkel (a); 2. blind (a); *người hát ~* blinder Sänger m.

xảo vãn hin-und hergehen vi; herum-bummeln vi.

xấp 1. anfeuchten vt, naß machen, benetzen vt; 2. Packen m; Stoß m; ~ *giấy* ein Stoß Papier; 3. vermehren vt, vergrößern vt, vervielfältigen vt; ~ *dôi* verdoppeln.

xấp xỉ annähernd (adv), ungefähr (adv), fast beinahe; ~ *tuổi anh ấy* fast so alt sein wie er, fast sein Alter erreichen; *cao ~ hai thước* eine Höhe von fast zwei Meter hoch sein.

xâu 1. (ein-)aufädeln vt; 2. Bund n; ~ *chìa khóa* Schlüsselbund n; 3. Reihe f, Kette f; 4. Fronarbeit f.

xâu chuỗi Gleichgesinnte um sich scharen.

xâu xé 1. sich schlagen, sich raufen; 2. wetteifern vi, konkurrieren vi.

xấu 1. unschön (a), abstoßend (adv), häßlich (a); 2. wertlos (a); 3. schlecht (a), schlimm (a), übel (a); 4. schamhaft (a).

xấu bụng schlecht (a), böseartig (a), übelgesinnt (a).

xấu chơi 1. in schlechter Absicht handeln; 2. geizig (a), knausrig (a).

xấu đói keinen Hunger ertragen können.

xấu hoác widerlich (a), abscheulich (a), abstoßend (a).

xấu hổ sich schämen, sich genieren,

verlegen sein; schüchtern sein.

xấu mã häßliches Äußeres n, abstoßendes Ansehen n.

xấu máu schwach (a), ungesund (a), anfällig (a).

xấu mặt 1. sich schämen, schamrot werden; Scham(haftigkeit) f; 2. schändlich, schmäählich (a); Schamach f.

xấu nết (Charakter) schlechter, böseartig (adv), tückisch (a).

xấu số (Schicksal) unglücklich.

xấu tiếng übelbeleumdet (a), von schlechtem Ruf, verrufen vi.

xấu tính von schlechtem Charakter, boshaft (adv), böseartig (a).

xấu xa schlecht (a), gemein (a), schändlich (a), abscheulich (a).

xấu xí häßgestaltet (a), abstoßend (a).

xây 1. aufbauen vt, errichten vt; ~ *nhà* ein Haus errichten; 2. wenden vt, (sich) umdrehen, umkehren.

xây dựng 1. (auf)bauen vt, errichten vt, aufstellen vt; 2. schaffen vt, gründen vt; ~ *gia đình* eine Familie gründen; 3. heiraten vi.

xây đắp x. xây dựng (1).

xây lắp 1. montieren (a); 2. in Blockweise bauen.

xảy ra passieren vt, vorfallen vi, geschehen vi, stattfinden vi.

xảy tay etwas unvorsichtig mit der Hand tun.

xảy tôi ra wenn ohne mich.

xây xẩm Schwindel fühlen.

xe 1. Fahrwerk n, Fahrzeug n; Wagen m; 2. fahren vi, führen vt; 3. befördern vt, transportieren vt; 4. zwirnen vt, winden vt; *máy ~ sợi* Spinnmaschine f.

xe bò Ochsenkarren m.

xe bọc thép gepanzertes Fahrzeug n, Panzer m.

xe buýt, xe ca Omnibus m, Bus m.

xe cần trục Kranauto n, Kranwagen m.

xe cấp cứu kranken-, Rettungswagen m.

xe con, xe du lịch Personenkraftwagen m, PKW.

xe cút kít Karre f.

xe cứu hỏa Löschfahrzeug n, Motorspritze f.

xe duyên 1. sich verheiraten; 2. eine Ehe vermitteln.

xe đạp Fahrrad n; ~ *dôi* Tandemfahrrad n; ~ *dua* ~ Radrennen n.

xe đạp nước Wasserträgerrad n.

xe đẩy, xe nôi Kinderwagen m.

xe điện Straßenbahn f.

xe gíp (quân) Geländewagen m.

xe goòng Lore f; Hunt m.

xe hàng 1. Lastkraftwagen m LKW; 2. Omnibus m.

xe hoa Equipage f; Hochzeitskutsche f.

xe hỏa x. xe lửa.

xe hòm 1. Limousine f; 2. Sargwagen m.

xe hồng thập tự Rotkreuzwagen m.

xe hơi Kraftwagen m, Auto n, Wagen m.

xe kéo Rikscha f.

xe lam Lambretta m, Minilastwagen mit drei Rädern n/pl.

xe lăn Rollwagen m (für Verletzter).

xe loan kaiserliche Equipage f.

xe lội nước Schwimmfahrzeug n.

xe lu Dampfwalze f.

xe lửa Eisenbahnzug m.



xe máy Motorrad n, Moped n.
xe ngựa Pferdefuhrwerk n.
xe nối Kinderwagen m
xe ô tô x. ô tô
xe rác Kippwagen m, Abfallwagen m
xe rửa đường, xe phun nước
 Straßesprengwagen m, Straßenrein-
 nigungswagen m.
xe song má Doppelpferdewagen m,
 Tandem n.
xe tang Leichenwagen m.
xe tay x. xe kéo.
xe tắc xi Taxi m.
xe thiết giáp xe bọc thép.
xe thổ mộ x. xe ngựa.
xe thư Postwagen m.
xe tơ Seide spinnen; (ngb) *kết tóc* ~
 eine Ehe eingehen; heiraten.
xe trượt tuyết Schitten m.
xe tứ mã Quadriga f.
xe ủi đất Planieraupe f.
xe vận tải Lastkraftwagen m, LKW.
xe vôi rồng x. xe cứu hỏa.
xe xích lô Zykonele f.
xé (ab-, zer)reißen vt, zerfetzen vt.
xé lẻ zerteilen vt, zersplittern vt.
xé nát in Stücke (zer)reißen,
 zerstückeln vt.
xé nhỏ zerreißen vt, zerteilen vt.
xé rách x. xé.
xé tan x. xé nát.
xé toạc, xé toang, xé tung zer-
 abreißen.
xé vụn x. xé nát.
xẻ 1. (zer)spalten vt, durchsägen vt; 2.
 ~ *rãnh* graben.
xem 1. sehen vt, schauen vt; ansehen
 vt, betrachten vt; 2. untersuchen vt.
xem bệnh untersuchen vt; *giờ* ~
 Sprechstunde f.

xem bói den Wahrsager fragen, sich
 wahrsagen lassen.
xem chừng es scheint, daß..., es könnte
 sein, daß..., augenscheinlich (a).
xem hát Theater besuchen vi.
xem khinh verachten vi, mißachten
 vi, unterschätzen vi.
xem lại nachsehen vt, -prüfen vt.
xem mạch den Puls fühlen.
xem mặt (äußerlich) kennenlernen.
xem như ansehen (hoặc betrachten)
 als, angenommen (adv).
xem ra x. xem chừng.
xem trọng achten vt, schätzen vt, große
 Bedeutung beimessen.
xem tuổi Wahrsagen nach dem Alter
 (meisten für ein Liebespaar).
xem tướng Physiognomik f.
xem xét 1. in Frangung ziehen, bedenken
 vi; 2. betrachten vt, genau besehen;
 untersuchen vt, prüfen vt.
xen 1. einsetzen vt; -fügen vt, stecken
 vt; 2. sich einmischen in; ~ *vào việc*
người khác sich in eine fremde Sache
 einmischen; 3. sich dazwischen befin-
 den.
xen ké x. xen (1).
xen lấn sich eindringen vi.
xen -luy -lô Zellulose f.
xén 1. be-, abschneiden vt, verkürzen
 vt; 2. etw. für sich abzwiegen für sich
 zurückbehalten; 3. *hàng* ~, *có hàng*
 ~ Kurzwarenhändlerin f, Kurz-,
 Galanteriewaren f/pl.
xẻng Spaten m, Schaufel f.
xeo 1. mit einer Hebestange
 vorwärtsstoßen; 2. Hebel m, Hebes-
 tange f; 3. x. xén (1).
xéo schräg (a), diagonal (a); 2. zertreten
 vi, zerstampfen vi; 3. weg-, fort-

gehen, sich aus dem Staube machen, sich packen; ~ *đi!* fort!, hau ab!.

xéo xẹo 1. deformiert (a), verunstaltet; 2. schräg (adv), stehend (a), verfallen (a).

xèo brutzeln vi, knistern vi.

xẻo ab-, zerschneiden vt.

xẹo schräg (a), schief (a), geneigt (a).

xép 1. klein (a); neben (a); *buồng* ~ Nebenzimmer n; *ga* ~ Nebenbahnhof m; 2. leer (a), hohl(a); *túi* ~ leere Tasche f.

xép xẹp eingefallen (adv), eingesunken (adv), flach (a), platt (a).

xẹp 1. flach (a), platt (a), abgeplattet (adv), plattgedrückt (adv); 2. (ngb) zusammengebrochen.

xẹp lép vollkommen platt, plattgedrückt (a).

xét 1. unter-, durchsuchen vt, kontrollieren vt; 2. nach-, überprüfen vt, nachforschen vt; 3. beurteilen vt.

xét duyệt nach-, überprüfen vt.

xét định beschließen vt, entscheiden vt.

xét đoán beurteilen vt, schätzen vt.

xét hỏi verhören vt, vernehmen vt, befragen vt.

xét lại überprüfen vt, revidieren vi; *chủ nghĩa* ~ Revisionismus m.

xét mình sich prüfen; sich beurteilen.

xét nét 1. Fehler herausuchen, nach Fehlern suchen; 2. anspruchsvoll; streng (a).

xét nghiệm untersuchen vt, überprüfen vt, analysieren vt.

xét nhận an-, aufnehmen vt.

xét xĩ betrachten vt, prüfen vt, beurteilen vt.

xệt summen vi.

xê (weg-, fort) rücken, (ab-, ver-) schieben.

xê dịch 1. x. xê; 2. (ngb) ändern vi, sich verändern.

xê ra wegrücken vi.

xê xế schräg (a), schief (a)

xê xích 1. hin-, und herschieben vi, herumrücken vi; 2. annähernd (a), ungefähr (adv), zirka (adv).

xế 1. sich schräg gegenüber befinden; 2. schräg gegenüber befinden; 2. schräg (a), geneigt (a); sich neigen, sich beugen; *mặt trời đã* ~ die Sonne ist untergegangen.

xế bóng 1. Nebel sich herabsenken; Sonne untergehen; 2. x. xế chiều; 3. (ngb) am Ende seines Lebens, am Lebensabend.

xế chiều, xế tà Nachtmittag m.

xế abgekratzt (a); -geschrammt (a), zerschunden (adv).

xệ x. xệ.

xệ 1. (herab) hängend (adv), schlaff (adv); 2. schlaff herunterhängen, herabfallen vi.

xếch schräg (a), schrägstehend (adv), geschlitzt (adv); *mắt* ~ Schlitzaugen n/pl.

xếch mé frech (a), unverschämt (a), vermessen (a).

xệch, xệch xạc form- (a), gestaltlos (a), deformiert (a), verunstaltet (a).

xệnh xang 1. auffallend (adv), augenfällig (a); auffallen vi, augenfällig sein; zur Schau tragen.

xệnh xoàng einfach (a), gewöhnlich (a), bescheiden (a).

xếp 1. einrichten vt, in Ordnung bringen, ordnen vt, regeln vt; 2. schließen



vt, zusammenlegen vt, falten vt, -klappen; ~ sách das Buch schließen; ghế ~ zusammenklappbarer Stuhl m; 3. beiseite- , weg- , zurücklegen vt.

xếp bằng im Schneidersitz; ngồi ~ im Schneidersitz sitzen.

xếp chữ (in) setzen; thợ ~ Setzer m.

xếp dọn aufräumen vt, ordnen vt, in Ordnung bringen.

xếp đặt einrichten vt, in Ordnung bringen, ordnen vt, aufstellen vt.

xếp đống aufhäufen vt.

xếp hàng (sich) in einer Reihe aufstellen, anstehen vt, Schlange stehen.

xếp hạng klassifizieren vt.

xếp lại 1. beiseite- , weg- , zurücklegen vt; 2. zusammenlegen vt, -klappen vt.

xếp xó beiseite- , weglegen vt, wegwerfen vt; in die Ecke legen.

xếp sich schwerfällig (a), hinsetzen vi.

xèo schäumen vi, Schaum bilden.

xi (Ph.) Wachs n; Wichse f; đánh ~ wachsen, einwachsen; gắn ~ mit Siegelack versiegeln, ~ đánh giày Schuhcreme f

xi lanh (ký) Zylinder n.

xi -líp Schlüpfer m.

xi măng (Ph.) Zement m; ~ cốt sắt Eisenbeton m.

xi phong (Ph) Siphon m.

xi rô (Ph.) Sirup m.

xí 1. unrechtmäßig an sich nehmen; 2. Abrot m; Toilette f.

xí nghiệp Betrieb m.

xí phần an sich nehmen, Besitz ergreifen.

xí xóa aufheben vi, annullieren vt, für nichtig erklären.

xỉ 1. (Gas) sich verflüchtigen; ablassen vi, heraustreten vi; 2. (ngb) ausplaudern vi, preisgeben vi (một bí mật).

xỉ dầu Sojasauce f.

xỉ đồng Blaspfeife f, Blasrohr n.

xỉ gà (Ph.) Zigarre f.

xỉ hơi Luft, Gas auslassen.

xỉ tuổi alt werden, schon alt.

xỉ xào tuscheln vi, miteinander flüstern, geheimnisvoll tun.

xỉ xàng leidlich (a), mäßig (adv), mittelmäßig (adv).

xỉ xỉ finster (dreinblickend); mặt ~ ein Gesicht n wie sieben Tage Regenwetter.

xỉ xỏ 1. unklar (hoặc undeutlich) sprechen (a); 2. x. xỉ xào.

xỉ xụp schlürfen vi.

xỉ xụt schluchzen vi.

xỉ 1. Abfälle m/pl. Abfallprodukte n/pl; than ~ Schlacke f; Naseschnauben; 3. beschimpfen.

xỉ nhục beleidigen vt, schmähen vt.

xỉ vả beschimpfen vt.

xỉ mặt ein Gesicht wie drei tage Regenwetter.

xĩa vor-aus- , herausstrecken vi.

xĩa 1. (răng) säubern (mit einem Zahnstocher); 2. abzählen vt, nachrechnen vt; ~ tiền Geld zählen.

xĩa xói drohend mit dem Finger auf eine Person weisen.

xích 1. an-, verketten vt; Kette ; 2. ab-, zur Seite zücken; 3. rot.

xích cự die Entfernung einstellen.

xích đạo 1. äquatorial (a); Äquator m.

xích đới subtropisch (a).

xích đông Regal n, Bord n.

xích du Schaukel f, Schaukelstuhl m.

xích hậu Spion m, Späher m, Lauscher m.

xích hóa bolschewisieren vi; Bolschewisierung f.

xích lô Dreirad n, Fahrradrickscha f.

xích mích 1. hadern , uneinig sein; 2. Unstimmigkeit f; Meinungsverschiedenheit f.

xích thẳng eheliche Bande n/pl.

xích vệ Stoßtrupp m, Vorhut f.

xiếc Zirkus m.

xiêm áo (xưa) Festtagskleidung f.

xiêm y Bekleidung f, Tracht f.

xiêm nịnh sich einschmeicheln.

xiên 1. schräg (a), schief (a); diagonal (a); 2. ein-, durchstechen vt, durchlöchern adv; 3. durchkreuzen vi, überqueren vi.

xiên xẹo 1. schief (a), schräg (a); windschief (a), schrägstehend (adv); 2. unehrlich (a), unwahrhaftig (a).

xiên xiên schief (a), etwas geneigt.

xiềng fesseln ; Fesseln anlegen; Fesseln f/pl, Ketten f/pl.

xiềng xích Ketten f/pl, Fesseln f/pl.

xiềng liềng kurz und klein schlagen; thua ~ völlig geschlagen, besiegt.

xiết 1. zu-, festziehen vt, zuschnüren vt, binden vt; 2. ver-; abdichten vt, schließen; 3. schnell (adv); rasch (adv), ungestüm (adv), heftig (a); 4. vollständig (a), völlig (a), bis zu Ende.

xiết bao unbeschreibbar; đẹp ~! wie schön, wie herrlich!

xiết nỗi Wie!; ~ đau lòng Wie bedauernd (adv).

xiêu 1. sich neigen, sich bedauernd (nieder) -beugen; schief werden; überhängen; 2. (ngb) geneigt sein; sich

bewegen lassen, nachgeben.

xiêu bạt weggehen vi, verschwinden vi.

xiêu lòng sich bewegen lassen, geneigt sein.

xiêu vẹo geneigt (a), schief (a).

xiêu xiêu 1. schief sein, geneigt sein, überhängen; 2. (ngb) nachgeben, klein begeben, einwilligen (adv).

xin 1. bitten vt; 2. betteln vt; ăn ~ um Almosen bitten.

xin lỗi sich entschuldigen, um Verzeihung bitten; Entschuldigung f.

xin nài beharrlich erbitten, anflehen vt.

xin phép um Erlaubnis bitten.

xin vâng einverstanden sein; ja.

xin xỏ (ngb) (er)bitten vt.

xỉn 1. geizig (a), knausrig (a); 2. abgedunkelt (adv), matt (a).

xỉn sich schwärzen, schwärzlich werden.

xịn (ngb) echt (a), wahr (a); ở đây chỉ có hàng ~ hier gibt nur echte Waren.

xinh hübsch (a), nett (a), anmutig (a).

xinh đẹp schön (a), hübsch (a).

xinh xắn lieblich (a), anmutig (a), reizend (a).

xinh xinh nett (a), neidlich (a).

xịt zischen vi; bespritzen vt, besprengen vt.

xịt mũi nâseln vt, Nâseln n, schnaufen vi.

xiu ein wenig, etwas (a), ein bißchen; nhỏ ~ sehr klein, winzig (a).

xiu 1. entströmen vi; 2. den Kopfhängen lassen, den Mut verlieren. versagen vi.

xiu erschlaffen vi, ermatten vt., (ngb) betrunken



xịu (Gesicht) sich verfinstern.

xo sich krumm halten; in sich zusammenkriechen.

xo ro gekrümmt (a), zusammengekauert (a).

xo vai mit den Achseln zucken vt; Achselnzucken n schwach (a), sehr abgemagert.

xó Ecke f, winkel n.

xó xinh dunkle Ecke f, Winkel m.

xỏ 1. durchstecken vt, -stechen vt, -ziehen vt; 2. ein-, hineinstecken vt; 3. anführen vi, hereinlegen vt; jmdm. einen Bären aufbinden.

xỏ lá schwindeln vi, betrügen vi.

xỏ múi im Zaume haben, fest in den Händen halten.

xỏ ngọt Honig ums Maul schmieren.

xỏ xiên 1. gaunerhaft (a), betrügerisch (a); 2. anführen vi, hintergehen vi, betrügen vi.

xỏ eindringen vt, durchziehen vt, einmischen vt; *chuyện nọ ~ chuyện kia* die Sache mischen durcheinander, übergehen (đề tài).

xoa (ein-, zer)reiben vi; beschmieren vi, bestreichen vi; ~ *tay* (sich) die Hände reiben.

xoa bóp massieren vt.

xoa dịu 1. (situation)entspannen; 2. beschwichtigen vi, beruhigen vi.

xóa abwischen vt, durchstreichen vt, ausradieren vt; 2. liquidieren vt, erledigen vt, beseitigen vt.

xóa bỏ 1. aus-, durchstreichen vt; 2. aufheben vt, beseitigen vt, liquidieren vi.

xóa nhòa (ngb) auslöschen vt, vergessen machen.

xóa nợ Schuld erlassen.

xóa tên den Namen ausstreichen vt.

xòà herab-, herunterhängen vi.

xòa x. xòa.

xoạc 1. ausgestreckt (a); (sich) ausstrecken; 2. (thế) Spagat m/n.

xoan (thực) 1. chinesischer Baum m; 2. oval, Oval n, ovalförmig (a), länglichrund (a); *mặt trái* ~ ovales Gesicht n; (ngb) jung (a), schön (a).

xoàn Diamant m, Edelstein m.

xoài 1. x. xoạc (1); 2. (thực) Mangobaum m

xoàn xoạt raschelnd (adv); knisternd (adv).

xoang 1. (gi/phẫu) Höhle f, Höhlung f; *viêm* ~ Höhlungentzündung f; 2. aufeinanderstoßen vt, aneinandergeraten vi.

xoang xoảng klirrend (adv).

xoàng 1. üblich (a), gewöhnlich (a), normal (a); 2. schwach (a), mittelmäßig (a); schlecht (a).

xoành xoạch oft (a), häufig (a).

xoay 1. (sich) (um)drehen; (sich) umwenden; 2. wechseln vt, ändern vi; ~ *hướng* die Richtung ändern; 3. (für sich) erwerben, sich verschaffen.

xoay chiều sich drehen, sich umdrehen; *dòng điện* ~ Drehstrom m.

xoay quanh herumdrehen vi, vt.

xoay trần 1. sich ausziehen, sich entkleiden; 2. schwer (a), beschwerlich (a), mühevoll (a).

xoay vắn 1. sich drehen, sich wenden; 2. (ngb) sich (ver)ändern

xoay xỏ x. xoay (3).

xoáy 1. wirbeln vt; *chỗ nước* ~ Wasserwirbel m, Strudel m; *o gió* ~ Wir-

belwind m; 2. Haarwirbel m; 3. (ngb) stehlen vt, entwenden vt.

xoăn gedreht (a), gewellt (a), lockig (a).

xoăn 1. gewunden (adv); schraubenförmig (a); winden vt; drehen vt; 2. sich (an)schmiegen.

xoăn ốc spiral- (a), schraubenförmig (a), gewunden (adv); *cầu thang* ~ Wendeltreppe f.

xoăn tit x. xoăn (2).

xóc 1. durch- ; hineinstecken vi; 2. schütteln vi, rütteln vt; *đường* ~ holpriger Weg m; 3. Kleidung in Ordnung bringen.

xọc 1. (hin)einstecken vt; 2. hineinstürmen vi.

xoe tròn ~ rund (a), kreisförmig (a).

xòe ausbreiten vi; auseinanderfalten vt, öffnen vt, spreizen vt; ~ *ngón tay* die Finger spreizen.

xoén xoét schwatzen vi, plappern vt; *chối* ~ beharrlich leugnen.

xoẹt ~ *một cái* schnell (adv), rasch (a), im Nu.

xoi durchbohren vi; -löchern vi

xoi bói, xói móc, xoi mói Fehler (hoặc Mängel) jmds aufdecken.

xói 1. unterspülen vi, erodieren vi; *nước* ~ *bờ sông* das Wasser unterspült das Flußufer; 2. necken vi, hänseln vi.

xói lở x. xói (1).

xói móc x. soi bói.

xói mòn 1. erodieren vt; 2. Erosion f; *chống* ~ Erosionsbekämpfung f.

xóm Weiler m, Dörfchen; Siedlung f.

xóm giềng benachbart (a); Nachbarschaft f.

xón einwenig aus.

xong 1. vollendet (adv), (ab)schließen

vt, beenden vt, fertig sein.

xong chuyện ungenau (a), oberflächlich (a).

xong đời ums Leben kommen vi, sterben vi.

xong nợ Schuld f; schon bezahlen vt; schuldfrei (a).

xong xuôi in Ordnung gehen; beenden vi.

xống schroff (a), derb (a).

xống lưng faul (a), träge (a).

xoong Topf m.

xóp leer (a), hohl (a).

xốp 1. x. xóp; 2. abnehmen vi, zurückgehen vi; *nhọt* ~ *lại* die Geschwulst geht zurück; 3. schmal (a), abgemagert (a).

xót 1. brennenden Schmerz empfinden; 2. bedauern vi, bemitleiden vt, leid tun vt.

xót ruột 1. ein Brennen im Magen verspüren; 2. ungeduldig sein; 3. x. sớt (2).

xót thương bedauern vi, heftiges Mitleid empfinden.

xót xa betroffen sein, gerührt sein, bedauern (a).

xô 1. (vorwärts) stoßen vt, schieben vt; 2. sich werfen, sich stürzen auf; 3. durchsichtiges Gewebe n; 4. (Ph.) Eimer m.

xô bồ wahllos (a), unterschiedslos (a), aufs Geratewohl.

xô đẩy 1. stoßen vi, drängen vi, schieben vi; 2. veranlassen vi, bewegen vi.

xô ngã umstürzen vi; -werfen vi, stoßen vi.

xô viết sowjetisch (a); Sowjet m.

xô sát sich zanken, sich treiten.



xồ 1. (auf)lösen vi, lockern vi; sich lösen, sich lockern; 2. befreien vi, in Freiheit setzen, freilassen vi, 3. räumen vi, frei machen; 4. aussprechen vt, ausdrücken vt; 5. ungestümt (adv), stürmisch (adv), rasch (adv); 6. den Darm entleeren.

xổ lông ausgefranst (a), zerrissen , zerlumpt (a).

xổ xổ eine Ziehung (hoặc Verlosung) vornehmen, verlosen vi; Lotterie f, Ziehung f, Verlosung f.

xốc 1. hoch-, emporheben vi; 2. sich werfen, sich stürzen auf, herfallen über.

xốc nổi leichtsinnig (a), leichtfertig (a); oberflächlich (adv).

xốc tới vorwärts-, voranstürmen vi.

xốc vác 1. schaffensfreudig (a), unermüdlich (a); 2. rastlos arbeiten, sich unermüdlichen.

xốc xáo kunterbunt (a), durcheinander (a).

xốc xếch unordentlich (a), nachlässig (a), leiderlich (a).

xộc xệch 1. schlaff (a), locke (a); 2. sackartig (a).

xôi gedämpfter Klebreis m.

xôi đồ Klebereis mit Bohnen m; 2. gemischt (a), gemischt (a).

xôi lúa Klebereis m mit Mais m gemischt.

xối 1. aus-, begießen vt; *mưa như ~ nước* es regnet in Strömen; 2. *máng ~* Dachrinne f.

xối xả reichlich (a), ausgiebig (adv); *ăn tiêu ~* große Ausgaben machen; *mưa ~* Wolkenbruch m, Platzregen m.

xối zeitweilig (adv), vorübergehend (adv), provisorisch (adv); *ăn ~ ở thì* in den Tag hineinleben.

xôm trò freidig erregt; belustigt (adv).

xôm xốp porig (a), porös (a), schwammartig (a).

xôm, xôm xoàm zottig (a), wollig (a), dicht (a); *râu ~* dichter Bart m, Vollbart m.

xổm x. ngồi xổm.

xôn xao 1. lebhaft (adv), lärmend (adv), geräuschvoll; 2. erregt (adv); aufgeregt (adv); beunruhigt (adv); 3. lebhaft erörtern; 4. ein unangenehmes Gefühl im Magen verspüren.

xốn xang x. xôn xao (2), (4).

xồn xào x. xôn xao (1).

xộn xáo 1. unordentlich (a); leiderlich (a); 2. x. xôn xao (2).

xông 1. sich werfen, sich stürzen auf, vorgehen vi, stürmen vi; 2. Geruch ausströmen, Duft verbreiten, duften vi; 3. (be)räuchen; 4. ein Dampfbad nehmen.

xông khói beräuchern vt, einräuchern vt.

xông nhà, xông đất erster Besuch in der Neujahrswende.

xông pha sich in eine gefährliche Lage begeben.

xông xáo 1. lebhaft (adv); unermüdlich tätig; 2. aktiv sein, unermüdlich tätig sein.

xống xống weit geöffnet, aufgesperrt (adv).

xốp porös (a), porig (a), locker (a); bröcklig (a).

xốt (Ph.) Sauce f, Soße f.

xốt vang (Ph.) Ragout n.

xơ 1. (thực) Faser f; 2. holzig (a), fasrig (a); 3. arm (a), ärmlich (a), dürftig (a).

xơ gan (y) Leberkrebs m.

xơ múi (ngb) Gewinn m.

xơ rơ 1. entlaubt (adv); 2. bau- (adv),
hinfällig (adv).

xơ xác 1. bettelarm (a), elend (a); 2.
kümmerlich (a); düftig (a); 3. un-
belaubt (a); 4. gầy ~ abmagern vi.

xơi 1. essen vt, trinken vt; etw. zu sich
nehmen; 2. (ngb) stehlen vi, entwen-
den vi, stibitzen vi; 3. langwierig (adv).

xói 1. aufharken vi; (auf)lockern vi; ~
dất die Erde lockern; 2. auftragen vt,
-tun vt; ~ cơm Reis auftragen vt;
-ausschöpfen vt.

xởi lởi sympathisch (a); offensichtlich
(a).

xu Su m (vietnamesische
Währungseinheit).

xu hướng Tendenz f, Neigung f, Rich-
tung f.

xu lợi nach Gewinn streben, nach
Vorteil trachten.

xu mi, xu ninh schmeicheln sich
einschmeicheln, kriechen vi.

xu thế Tendenz f.

xu thời 1. die jeweiligen Verhältnisse
ausnutzen; den Mantel nach dem
Wind hängen; 2. opportunistisch (a).

xú uế stink (a), schmutzig (a), stinke
Luft f, ungesunder Luft m.

xú chiêng (Ph.) Büstenhalter m.

xú khí Gestank m, übler (hoặc muf-
figer) Geruch m.

xú mặt gemein (a), niederträchtig (a),
verachtenswert (a).

xù 1. x. xòm; 2. die Federn sträuben;
3. (ngb) vollschlank (a), dick (a).

xù xỉ uneben (adv), rauh (adv); (ngb)
dick hängend (a).

xù xù groß (a).

xú 1. Sarg m; 2. herabfallen lassen.

xụ senken vi, herabherunterlassen vi.

xua verjagen vt, vertreiben vt,
verscheuchen vt; ~ tay eine abweh-
rende Handbewegung machen.

xua đuổi 1. ver-, wegjagen vt;
hinauswerfen vt; 2. (ngb) schlecht
behandeln vt, mißhandeln vt.

xuân 1. mùa ~ Frühling m, Frühjahr
n; 2. jung (a), jugendlich (a); Jugend
f; tuổi ~ Jugendjahre n/pl; 3. (Lebens-)
Alter n.

xuân cảnh Frühlingslandschaft f.

xuân nhật Frühlingstag m.

xuân phân Tagundnachtgleiche (im
Frühling).

xuân phong Frühlingswind m.

xuân sắc 1. x. xuân cảnh; 2. Schönheit
f; Herrlichkeit f.

xuân sơn 1. Berge m/pl im Frühling;
2. (ngb) Augenbrauen f/pl (eines
schönen Mädchens).

xuân thu 1. Frühling m und Herbst
m; 2. (ngb) (Lebens-) Alter m.

xuân tiết 1. Frühlingswetter n; 2.
Mondneujahrsfest n.

xuân tiêu 1. Frühlingsnacht f.

xuân tình 1. junge Liebe f; 2.
Leidenschaft f.

xuân vũ 1. Frühlingsregen m; 2.
Frühlingsregen; -tanz m.

xuân xanh Jugendzeit f; -jahre n/pl.

xuẩn dumm (a), töricht (a), einfältig
(a).

xuất 1. hinausgehen vi, heraustreten
vi; verlassen vt; 2. erscheinen vi;
auftreten vt; 3. anlegen vt; investieren
vi; ~ vốn Kapital n investieren; 4.
herkommen vt; -rühren vt; abstam-
men von; 5. exportieren vt.

xuất bản herausgeben vt,

veröffentlichen vt, verlegen vt; *nhà* ~ Verlag m.

xuất binh die Truppen vorrücken lassen.

xuất cảng exportieren vt, ausführen lassen.

xuất cảnh ausreisen (aus einem Land); *giấy phép* ~ Ausreiseerlaubnis f.

xuất chinh ins Feld ziehen, an die Front gehen.

xuất chúng außergewöhnlich (a), hervorragend (a), prominent (a); *tài năng* ~ außergewöhnliche Begabung f; Genie n.

xuất dương 1. ins Ausland gehen; 2. emigrieren vi.

xuất đầu lộ diện offen hervortreten; aus der Illegalität treten.

xuất gia, in ein Kloster gehen, Mönch werden.

xuất giá sich verheiraten, einen Mann nehmen.

xuất hành auf die Reise gehen, sich auf den Weg machen.

xuất hiện entstehen vt, erscheinen vt, auftreten vt.

xuất huyết (y) Blutung f, Blutsturz m; ~ *não* Gehirnblutung f.

xuất khẩu 1. exportieren vt, ausführen vt; Export m; 2. aussprechen; ~ *thành thơ* Gedichte frei aussprechen; improvisieren vt.

xuất kỳ bất ý unerwartet (a), überraschend (adv).

xuất lệnh einen Befehl erteilen.

xuất lực Anstrengungen machen, alles daransetzen, alle Kräfte auf-, bieten vt.

xuất nạp aus- und ein laden vt.

xuất ngoại ins Ausland gaben.

xuất ngũ aus der Armee treten.

xuất nhập 1. Ausfuhr f und Einfuhr f, Export m und Import m; 2. Ausgaben f/pl und Einnahmen f/pl.

xuất phạm x. xuất chúng.

xuất phẩm Ausstellungsgegenstand m, Exponat n; Exportwaren pl.

xuất phát 1. beginnen vi, starten vi; 2. abgehen vi; -fahren vi; 3. (ent)stammen vi; ausgehen vi; *điểm* ~ Ausgangspunkt m; *nơi* ~ Ausgangsort m; Start m.

xuất quân x. xuất binh.

xuất quỹ aus der Kasse entnehmen.

xuất sắc außerordentlich (a), hervorragend (adv); ausgezeichnet (adv), prominent (a).

xuất siêu aktive Außenhandelsbilanz f.

xuất thân 1. herkommen vi, entstammen vi, gebürtig sein; ~ *từ giai cấp công nhân* aus der Arbeiterklasse stammen; 2. Abstammung f, Herkunft f.

xuất thế 1. das Licht der Welt erblicken, zur Welt kommen; 2. die Welt verlassen; Mönch werden.

xuất tinh (y) Samen f aussprilzen.

xuất trận in die Schlacht (hoặc in den Kampf ziehen.

xuất trình vorweisen vt; -zeigen vt.

xuất xứ 1. Ausgangsort m; 2. abstammen vi; herrühren von vi; Abstammung f, Herkunft f, Ursprung m.

xúc schaufeln vt; *máy* ~ *dát* Bagger m.

xúc cảm (Gefühl) 1. erregt (a), bewegt (a), gerührt (a); 2. bewegt sein, aufgeregt sein; gerührt sein; 3. innere Bewegung f.

xúc động sich erregen, in heftige Erregung geraten; Erregtheit f; Aufregung f.

xúc giác Tastsinn m; -gefühl n; ~ *quan* Tastorgan n.

xúc phạm kränken vt, verletzen vt; beleidigen vt.

xúc tác 1. (hóa) Katalyse f; *vật* ~ Katalysator m; 2. Auswirkung f.

xúc tiến beschleunigen vt, voranbringen vt, durchsetzen vt.

xúc tiếp x. tiếp xúc.

xúc xích (Ph.) Wurst f.

xúc xiểm aufhetzen vt, aufwiegeln vt.

xúc xạo x, sục sạo.

xuề xòa einfach (adv), gewöhnlich (adv).

xuế zu Ende führen, erledigen vt.

xuệch xoạc nachlässig (adv), unordentlich (a).

xuềnh xoàng einfach (a), gewöhnlich (a).

xui anregen vt, veranlassen vt, aufhetzen vt.

xui bầy jndm zuflüstern vt.

xui đại irreführen vt, antreiben vt, führen vt.

xui dục aufhetzen vt, zueinerschlechten Handlungsweise f veranlassen.

xui khiến anregen vt, veranlassen vt, bewegen vt.

xui nên hervorrufen vi; veranlassen vt.

xúi mißlungen (adv), mißglückt (a), fehlgeschlagen vi; Mißerfolg m, Rückschlag m.

xúi giục x. xui giục.

xúi quẩy x. xúi (2).

xùi 1. auszupfen vi; 2. schäumen vi.

xủi 1. auflockern vi; -garben vi, -werfen vi; 2. x. xùi (2).

xum họp, xum vầy zusammenkommen vi, sich versammeln.

xum xuê fruchtbringend, reich an Früchten.

xúm zusammenkommen vi, laufen vi, sich gruppieren.

xúm đông in Massen zusammenkommen, zusammenströmen vi.

xúm quanh umgeben vi, umringen vi, umstellen vi.

xúm xít x. xúm đông.

xun xoe 1. schmeichlerisch (a), dienstfertig (a), untertänig (a); 2. sich einschmeicheln; liebedienern vi.

xung 1. wütend (adv), zornig (a); 2. wider (adv), gegen (adv).

xung đột 1. zusammen- ; aufeinanderstoßen vi, aneinandergeraten vi; 2. Zusammenstoß m, Konflikt m, Streitfall m.

xung khắc 1. entgegengesetzt (adv) gegensätzlich (adv); 2. entgegengesetzt (hoặc gegensätzlich) sein; nicht zueinander passen.

xung kích 1. angreifend (adv), vorwärtsstürmend (adv); angreifen vi, stürmen vi; *dội* ~ Stoßtrupp m.

xung lực (kỹ) Kraftstoß m.

xung phong 1. vorstürmend ; 2. angreifen vi; attackieren vi, vorstoßen vi, stürmen vi; 3. Sturm m, Angriff m.

xung quanh ringsum , ringsherum ; um, um... herum.

xung yếu strategisch wichtig; *nơi* ~ strategisch wichtiger Punkt m.

xúng xính 1. Kleidung lang und weit; 2. lange und weite Kleidung tragen; (ngb) reich von Geld.

xuôi 1. stromabwärts; ~ *giòng* stromabwärts schwimmen;



flußabwärts fahren (hoặc schwimmen); 2. herunter (adv), hununter (adv), abwärts (adv); 3. günstig (a); ~ *gió* günstiger Wind m; 4. (ngb) angeheim (adv); anziehend (adv); ~ *tai* dem Ohr angenehm (adv), wohllautend (adv); 5. leicht (a), fließend (adv); *nói* ~ fließend sprechen; *văn* ~ Prosa f; 6. Flachland n; 7. abhängig (a), geneigt (a), abschüssig (a); 8. passen vi, klappen vi, glatt vonstatten gehen.

xuôi vằn gereimt (a); sich reimen.

xuôi xuôi 1. abhängig (a); leicht abfallend (a); abschüssig (a); 2. fast zu Ende sein, bald seinen Abschluß finden; glatt vonstatten gehen.

xuống 1. herunter- ; herabsteigen vi, hinuntergehen vi; 2. nach unten, hinunter ; herab ; *roi* ~ herunterfallen vi; 3. abnehmen vi, nachlassen vi; sich verringern, zurückgehen vi; 4. herabsetzen vi, senken vi, ermäßigen vi; ~ *giá* die Preise senken.

xuống âm phủ in die Unterwelt gehen, sterben vi.

xuống cân abwiegen vi.

xuống dòng neue Zeile f, Absatz m.

xuống dốc 1. hinuntergehen vi; 2. (ngb) verfallen vi, in Verfall geraten.

xuống đường auf die Straße gehen.

xuống giọng die Stimme senken.

xuống hố, xuống lỗ 1. in eine Grube hinabsteigen; 2. (ngb) sterben vi.

xuống mã Gesundheit, Schönheit verfallen, vergehen vi.

xuống thang 1. Deeskalation f; 2. vom Leifer ab.

xuống xóa anulieren vi, liquidieren vt.

xuồng Boot m, Kahn m; ~ *máy* Motorboot n.

xuống Spaten m.

xúp 1. (Ph.) Suppe f; 2. (ngb) beiseitigen vi.

xuýt 1. durchdringen vi, stoßen vi, -brechen vi; 2. durchgehen vi, durchpassieren vt; durchqueren vi; ~ *lục địa* interkontinental (a).

xuýt phá perforieren vi.

xuýt sơn einen Tunnel brechen, einen Tunnel bauen.

xuýt tác entstellen vt, verdrehen vt, verfälschen vt.

xuýt tâm durch die Mitte verlaufen; *đường* ~ Mittellinie f.

xuýt 1. glänzendes Seidengewebe n; 2. Armband n; 3. (goldener) Halsring m.

xuýt 1. fast (adv); beinahe (adv); bald (adv); ~ *ngã* beinahe hinfallen; ~ *tuổi nhau* fast im gleichen Alter; 2. übertreiben vi, aufbauschen vi, dick auftragen vi; 3. Brühe f.

xuýt nửa x. xuýt (1).

xuýt xoát fast (adv); nahezu (adv), ungefähr (adv).

xứ Ort m; Zone f; Land n.

xứ sở 1. Land n; 2. Geburtsort m, Heimat f.

xứ ủy höchstes Parteigremium n der Kommunistischen Partei Indochinas.

xử 1. richten vt, verurteilen vt; 2. umgehen (mit jmdm.); behandeln vt, handhaben vt.

xử án (luật) (ver)urteilen vi.

xử đoán urteilen vi, entscheiden vi.

xử hòa aus-, versöhnen vt, Frieden stiften; zu einer Übereinkunft kommen mit.

xử kiện gerichtlich beschließen; einen Rechtsstreit schlichten.

xử lý 1. (be)handeln vt, verfahren vt;

2. (kỹ) aufbereiten vt.

xử phạt bestrafen vi.

xử quyết hinrichten vi, die Todesstrafe vollziehen.

xử sự eine Sache führen, behandeln vi.

xử thế sich benehmen, sich betragen, sich aufführen wie.

xử tội verurteilen vi.

xử trảm enthaupten vi, köpfen vi.

xử trí 1. Maßnahmen treffen, hadeln vi, verfahren vi; 2. sich bewähren vi.

xử tử das Todesurteil sprechen.

xử xét x. xét xử.

xưa ehemals (a); früher (a), vergangen (adv); *ngày ~* vor langer Zeit.

xưa nay von damals bis heute, von alters her, seit jeher.

xức 1. einreiben vt, bestreichen vt; 2. sich parfümieren.

xưng 1. sich nennen, heißen vi; 2. bekennen vi, zugeben vi.

xưng danh sich nennen.

xưng hô anreden vi; Anrede f.

xưng hùng sich für einen Helden (hoặc Führer) erklären.

xưng thú x. xưng (2).

xưng vương sich zum König ausrufen vt.

xưng xuất denunzieren vt.

xứng 1. wert (a), würdig (a); wert (hoặc würdig) sein; 2. passend (adv); geeignet (adv), entsprechend (adv); passen vt, entsprechen vt.

xứng đáng würdig (a); wert (a); würdig (a) (hoặc wert) sein; *~ là một đảng viên* sich als Parteimitglied würdig erweisen.

xứng đôi 1. passen vt, entsprechen vt; passendes (hoặc entsprechendes) Paar

n; 2. zueinander passende Ehepartner pl.

xước 1. zerkratzt (a), zerschunden (a); abgekratzt (a); 2. abziehen ; (ab)kratzen ; *~ da* die Haut abziehen.

xước frech (a), unverschämt (a), unverfroren vi.

xương (gi/phẫu) Knochen m; Bein n; Gräte f; *~ bả vai* Schulterblatt n; *bộ ~* Gerippe n; Skelett n; *khớp ~* Gelenk n; *lao ~* Knochentuberkulose f; 2. knochig (a), mager (a); abgehärrt (a).

xương chày (gi/phẫu) Schienbein n.

xương cốt Knochen m/pl; Gerippe n; Skelett n.

xương cùg (gi/phẫu) Sleißbein m.

xương đùi (gi/phẫu) Schenkelknochen m.

xương hông (gi/phẫu) Beckenknochen m.

xương máu lebenswichtig (a).

xương rồng (thực) Kaktus m.

xương sống (gi/phẫu) Wirbelsäule f, Rückgrat n.

xương sụn (gi/phẫu) Knorpel m.

xương sườn Rippe f.

xương xẩu Knochen m, Bein n

xương xương schlank (a), hager (a).

xướng 1. ein Lied anstimmen zu singen beginnen; 2. aufrufen vi.

xướng ca singen

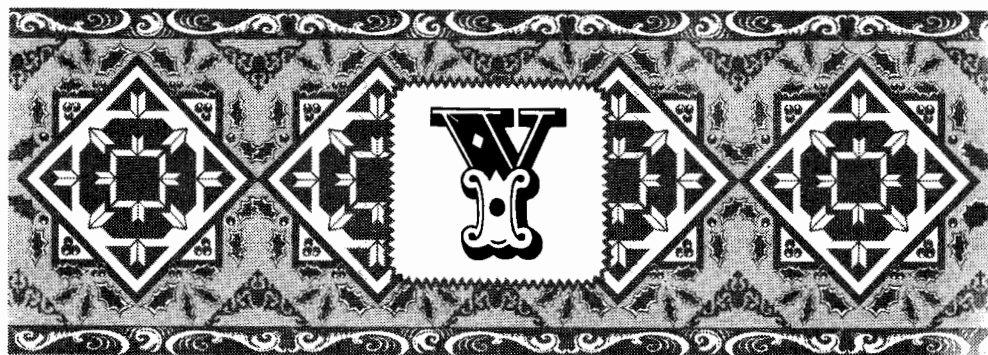
xướng danh den Namen aufrufen.

xướng khởi anfangen vi, beginnen vi; Initiative zeigen; *người ~* Initiator m.

xưởng Werkstatt f; Werkabteilung f (einer Fabrik); Betrieb m.

xưởng máy mechanische Werkstatt f; Fabrik f.

xưởng thợ Werkstatt f.



- y 1. er , sie (3. Pers. Sg); 2. Medizin f; 3. Kleid n; Bekleidung f; 4. genau (a), strikt (a).
- y **án** ein Urteil in Kraft setzen, einen Gerichtsentscheid bestätigen.
- y **bà** Gesundheitsbuch n.
- y **chuẩn** sanktionieren vt, Sanktion f, bestätigen vt, Bestätigung f.
- y **được** Medizin f und Pharmazeutik f.
- y **hẹn** genau wie gesprochen, verabreden vi, versprechen vt.
- y **hết** haargenau (a).
- y **khoa**, y **học** Medizin f.
- y **lệnh** zum Befehl m, ärztliche Instruktion f
- y **nguyên** 1. unbeschädigt (a), ganz (a), unversehrt (a); 2. wie früher, wie ehemals, nach wie vor; *sống ~ như cũ* so wie früher leben.
- y **nguyện** wie gewünscht, erwarten vt.
- y **như** wie , gleichsam (a), ebenso wie.
- y **phục** Kleider n/pl; Bekleidung f.
- y **sĩ** Arztgehilfe m.
- y **tá** Krankenschwester f; Krankenhelfer m.
- y **tế** Gesundheitswesen n; *bộ ~* Ministerium n für Gesundheitswesen.
- y **theo** entsprechend (a), gemäß (a), im Einklang mit; handeln (hoặc overfahren) in Übereinstimmung mit.
- y **thuật** Heilkunst f, Medizin f Therapie f.
- y **thường** festliches Gewand n (der Frauen).
- y **ước** eine Verabredung einhalten.
- y **viện** Krankenhaus n, Hospital n; *quân ~* Lazaret n.
- y **xá** Sanitätsstation f.
- ý Idee f, Gedanke m; Meinung f; Sinn m; *dại ~* Grund-, Hauptgedanke n.
- Ý italienisch; *người ~* Italiener m; *nước ~* Italien n.
- ý **chí** Wille m, Wollen n, Wunsch m; *~ sắt đá* eiserner Wille m.
- ý **chính** Hauptgedanke m, Idee f.
- ý **chừng** möglicherweise (adv); viel-; leicht (adv), scheinbar (a), vermutlich (a).
- ý **định**, ý **đồ** Absicht f, Vorhaben n; Idee f.
- ý **hợp tâm đầu** einstimmig (a), Einverständnis n.
- ý **kiến** Meinung f, Ansicht f, Auffassung f.
- ý **muốn** Wunsch m, Begehrt m, n; Wille m.
- ý **nghĩ** Gedanke m, Idee f.
- ý **nghĩa** Sinn m, Bedeutung f.
- ý **nguyện** Streben n, Bestreben n, Wunsch m.
- ý **nhị** anmutig (a), bezaubernd (adv).
- ý **niệm** Begriff m, Auffassung f, Konzeption f.

ý thức Bewußtsein n; ~ *giai cấp* Klassenbewußtsein n.

ý trung nhân Verlobte n f/m, Bautigam m, Braut f.

ý tứ 1. Sinn m, Bedeutung f; 2. vor-sichtig (a), achtsam (adv), auf-merksam (adv); Aufmerksamkeit f, Vorsicht f, Behutsamkeit f.

ý tưởng Gedanke m, Idee f.

ý vị 1. sinnvoll (a), inhaltsreich (a); 2. schmackhaft (adv).

ý unbeweglich (a), träge (a), starr (a); *súc* ~ (lý) Trägheit f, Beharrungsvermögen n.

ý ạch schwer (a), schwerfällig (a).

ý 1. dickes (hoạch fettes) Schwein n; 2. sich verlassen auf, sich stützen auf.

ý lại bauen auf, sich verlassen auf, zählen auf.

ý thế sich auf seine Kraft stützen.

ý thị x. ý lại.

yêm bác x. uyên bác.

yên thâm x. uyên thâm.

yêm thông scharfsinig (a), scharfsich-tig (a), weitblickend (adv).

yếm Brusttuch n; Schnürleibchen n; Latz m; *quần* ~ Latzhose f.

yếm dái Kinderlätzchen n.

yếm thế lebensmüde (adv); Pessimis-mus m, pessimistisch (a)

yếm (tín ngưỡng) verstecken vi, ver-bergen vi (để trừ tà).

yếm hộ Hilfe geben; unterstützen vt.

yếm trợ unterstützen vt.

yên 1. Sattel m; 2. ruhig (a), friedlich (a).

yên ắng ruhig (a), still (a).

yên dưỡng x. an dưỡng.

yên hưởng x. an hưởng.

yên lặng x. im lặng.

yên lòng x. yên tâm.

yên nghỉ 1. sich ausruhen vi, beruhigen vi, (ngb) sterben vi; 2. ~ *cuối cùng* in den ewigen Frieden eingehen, seine letzte Reise antreten.

yên ổn 1. sicher (a), verlässlich (a); 2. ruhig (a), still (a), friedlich (a).

yên phận sich zufriedengeben mit dem Schicksal n.

yên tâm ruhig sein; sich beruhigen, ruhig werden

yên thân selbstzufrieden sein.

yên tĩnh 1. still (a), ruhig (a); 2. Stille f, Ruhe f.

yên trí 1. ruhig (a), gelassen (adv), sorglos (a); 2. ruhig (hoạch still, gelas-sen) sein.

yên vị mit seiner Lage zufrieden sein.

yên vui friedlich (a), froh (a), freudig (a).

yến 1. Gewichtseinheit (10kg); 2. Festmahl n; 3. (Speise) Delikatesse f; 4. Schwalbe f.

yến anh Liebelei f.

yến ẩm an einem Bankett (hoạch Fes-tes-sen) teilnehmen.

yến oanh 1. Schwalbe f und Goldamsel f; 2. zärtliches (hoạch liebevolles) Paar n.

yến sào Schwalbennest n.

yến tiệc Bankett n, Festessen n, -mahl n.

yểng Drossel f.

yết 1. besuchen vi; sich vorstellen; 2. veröffentlichen vi.

yết hầu 1. Kehle f, *bệnh* ~ Diphtherie f; 2. (ngb) Engpaß m, Passage f.

yết kiến einen Besuch abstatten; Be-such m, Visite f.



yết thị 1. veröffentlichen vt, bekanntmachen vt; 2. Bekanntmachung f.

yêu 1. lieben vt, liebhaben vt, gern haben; 2. Teufel m, Dämon m.

yêu cầu 1. bitten vt, ersuchen vi, fordern vi; 2. Forderung f, Verlangen n, Begehr m, n.

yêu chuộng lieben vt, gern haben, mögen vt.

yêu dấu schätzen vt, lieben vt.

yêu dào 1. junger Pfirsichbaum m; 2. (ngb) hübsches Mädchen n.

yêu đương 1. lieben vt, liebhaben vt; 2. Liebe f.

yêu kiều anmutig (a), graziös (a).

yêu ma Gespenst n, Geist m, Dämon m.

yêu mến liebhaben vt, gern haben, mögen vt.

yêu nước 1. die Heimat lieben; 2. Vaterlandsliebe f; *người* ~ Patriot m.

yêu quái x. yêu ma.

yêu quý 1. geliebt (a), teuer (a); 2. lieben vt, wertschätzen vt.

yêu sách 1. fordern ; verlangen ; 2. Forderung f, Verlangen n.

yêu thuật Zauberei f, Magie f.

yêu tinh x. yêu ma.

yêu vụng im Herzen tragen, geheime Liebe

yếu 1. schwach (a), schwächlich (a), kraftlos (a); *sức* ~ schwache Gesundheit f; 2. krank sein, kränkeln (a); 3. schwach (a), schlecht (a).

yếu địa strategisch wichtiger Punkt m.

yếu điểm Hauptsache f, wesentliches Moment n, Schwerpunkt m.

yếu đuối, yếu hèn 1. schwach (a), kraftlos (a), siech (a); 2. schwach (a), willenlos (a).

yếu lĩnh Bewegungsart f.

yếu lược kurz (a), kurzgefaßt (a); zusammengefaßt (a); *trường* ~ Grundschule f.

yếu lý unsichere Stimmung f.

yếu mục wichtiger Artikel m (hoặc Paragraph m).

yếu nhân bedeutende Parson f (hoặc Persönlichkeit f), sehr wichtige Person (VIP).

yếu ớt x. yếu đuối.

yếu thế schwierige Lage f, schwache Position f.

yếu tố Faktor m, Element n.

yếu schwach (a), schwächlich (a); *chết* ~ frühzeitig sterben.

yếu điệu graziös (a), anmutig (a), reizend (adv).

yếu tướng kränkliches Aussehen ns.

